*Biên dịch:* KIÊN VĂN
NGUYỄN ANH DŨNG




# HÀN QUỐC



## Đất nước Con người







NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

# HÀN QUỐC
## đất nước & con người

Biên dịch: Kiến Văn
Nguyễn Anh Dũng

# HÀN QUỐC
## đất nước & con người






NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

# Lời giới thiệu

*Trong những năm gần đây, Hàn Quốc đã thể hiện sức sống mãnh liệt của dân tộc trong nỗ lực nhằm đạt được những thành tựu đỉnh cao trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, phúc lợi xã hội và nghệ thuật.*

*Một trong những kết quả của sự hồi sinh sức sống mới ở đất nước này; đó là việc Hàn Quốc ngày càng đóng vai trò năng động hơn trong các vấn đề quốc tế, thu hút ngày càng nhiều sự quan tâm của cộng đồng quốc tế đối với quốc gia Đông Bắc Á có vị trí chiến lược quan trọng này. Một trong những điểm nhấn đó chính là sự thành công của Thế Vận hội 1988 được tổ chức tại Seoul - một sự kiện với những ảnh hưởng to lớn vượt ra ngoài thế giới thể thao.*

*Quyển* Hàn Quốc - đất nước và con người *giúp độc giả có những hiểu biết tổng quan về lịch sử lâu đời của đất nước này, những thành tựu trong thời kỳ cận - hiện đại và một viễn cảnh về những ước vọng trong tương lai.*

*Chúng tôi hi vọng quyển sách này sẽ cung cấp được nhiều thông tin hữu ích cho các nhà nghiên cứu, doanh nhân, khách du lịch cũng như bạn đọc nói chung có khát vọng học hỏi và mong muốn tăng cường quan hệ hữu nghị trên thế giới.*

# ĐẤT ĐAI



### Chú giải: LA MÃ HÓA

Việc La Mã hóa các từ tiếng Hàn trong quyển sách này tuân theo hệ thống McCune-Reischauer được chính phủ thông qua. Các tên gọi trong tiếng Hàn được viết theo tên của dòng họ trước. Trong một số trường hợp, một tên gọi có thể có hai cách viết: cách viết theo hệ thống Mc-R và cách viết theo ý thích của người đó. Trong một số trường hợp khác, tên gọi của con người được gọi theo cách mà mọi người đều biết, chẳng hạn Syngman Rhee.

Để đảm bảo rõ nghĩa, sẽ có một vài sự lặp lại rườm rà trong bản dịch tiếng Anh những từ ngữ tiếng Hàn. Chẳng hạn, *gang* nghĩa là "sông", *san* nghĩa là "núi", *do* có thể nghĩa là "đảo" hoặc "tỉnh". Để đảm bảo tính thông dụng và dễ hiểu, trong quyển sách này cũng sẽ giữ lại một số từ tiếng Hàn (không chuyển ngữ, chẳng hạn như đảo Chejudo hay núi Namsan).









"*Hãy để chúng tôi yêu thương, đau khổ, hạnh phúc cùng Tổ quốc thân yêu này*". Đó là lời bài quốc ca Hàn Quốc có lẽ đã thể hiện một cách trọn vẹn và sâu sắc nhất tình cảm gắn bó thiêng liêng và huyền bí của nhân dân Triều Tiên với Tổ quốc của mình.

Đó là mảnh đất đã từng chứng kiến nỗi đau thương của chiến tranh giữa những bộ lạc và những người láng giềng, nỗi đau thương dưới sự cai trị của thực dân tàn bạo, của cuộc chiến huynh đệ tương tàn, của sự chia cắt và ly biệt.

Đó cũng là mảnh đất đã chứng kiến niềm hạnh phúc của gia đình, của dân tộc; sự bao dung của thiên nhiên và bốn mùa mang đến sự sống cho đất đai, sông nước, núi non, biển cả. Trong đó, có cả niềm hạnh phúc khởi nguồn từ truyền thống gắn kết một thời đại cổ xưa với thế giới hiện đại hôm nay.

## ĐỊA LÝ

### Vị trí địa lý

Chiếm vị trí chiến lược ở vùng Đông Bắc Á, bán đảo Triều Tiên trải dài xuống phía Nam với chiều dài khoảng 1000 km. Phía Bắc tiếp giáp với các vùng lãnh thổ của Trung Quốc và Liên Xô (cũ), trong đó lục địa Trung Hoa nằm thẳng theo hướng Tây. Khoảng cách ngắn nhất từ bờ biển phía Tây của Triều Tiên đến bán đảo Shantung (Sơn Đông) của Trung Quốc khoảng 190 km. Khoảng cách ngắn nhất từ cảng Pusan phía Nam đến đảo Honshu Nhật Bản khoảng 180 km. Với đường ly giác Bắc - Nam, Triều Tiên tách rời sông Hoàng Hải khỏi biển Đông. Bán đảo Triều Tiên và các quần đảo nằm giữa vĩ tuyến 124 , 11 và 131, 52, 42 độ kinh Đông và giữa vĩ tuyến 33, 6 và 43, 39 độ kinh Bắc.

Biên giới trên đất liền giữa Triều Tiên và Trung Quốc được hình thành chủ yếu bởi hai con sông: sông Amnokkang (sông Áp Lục ở Trung Quốc) và sông Tumangang (sông Tumen ở Trung Quốc). 16km cuối cùng của sông Tumangang cũng hình thành đường biên giới với Liên Xô cũ. Những nhánh Tây Nam của sông Amnokkang đổ vào Hoàng Hải, sông Tumangang ban đầu chảy theo hướng Đông Bắc, sau đó chuyển sang hướng Đông Nam và cuối cùng đổ vào biển Đông.

Do vị trí địa lý tiếp giáp với hai cường quốc của châu lục là Trung Quốc và Nga cũng như gần kề với Nhật Bản, nên bán đảo Triều Tiên trong một thời gian dài đóng vai trò như một chiếc cầu nối chuyển giao nền văn hóa châu lục vào Nhật Bản. Vị trí địa lý của bán đảo này không chỉ mang đến những thuận lợi cho sự tiếp xúc của các nền văn hóa kế cận nhau mà còn mang đến những bất lợi khi trở thành mục tiêu xâm chiếm của những nước láng giềng có tham vọng bá chủ.

### Diện tích

Diện tích bán đảo Triều Tiên khoảng 221.607 km vuông (khoảng

85.563 dặm vuông). Hiện tại, vùng đất này được chia thành hai vùng lãnh thổ: Cộng hòa Triều Tiên (tức Hàn Quốc hay Nam Triều Tiên) và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (tức Bắc Triều Tiên). Diện tích địa giới hành chính của Hàn Quốc là 99.237 km vuông, chiếm khoảng 45% diện tích bán đảo. Hàn Quốc có diện tích lớn hơn một chút so với Hungary hay Bồ Đào Nha, nhưng nhỏ hơn một chút so với Iceland hay Đông Đức.

## Phân khu hành chính và truyền thống

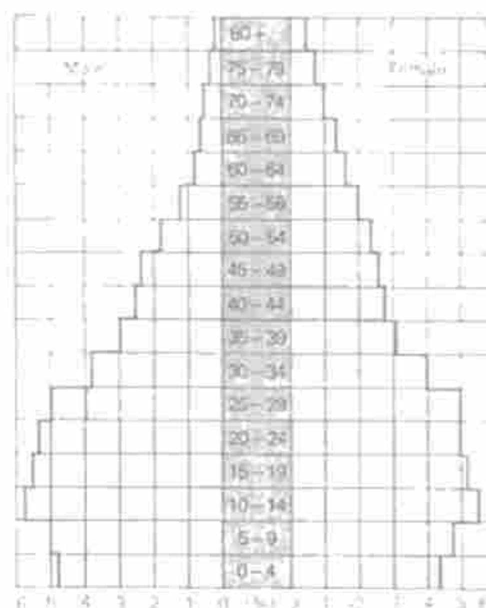
Sự khác biệt giữa các vùng miền ở bán đảo Triều Tiên lớn hơn nhiều so với suy nghĩ của nhiều người, một phần do sự đa dạng về địa hình và một phần do tiến trình phát triển lịch sử trải qua một thời gian lâu dài. Từ thuở sơ khai của Vương quốc Chosŏn cho đến năm 1896, Triều Tiên được chia thành 8 tỉnh lỵ hành chính: Hamgy-ŏng-do, P'yŏngan-do, Hwanghae-do, Kyŏnggi-do, Kangwon-do, Ch'ungch'ŏng-do, Chŏlla-do và Kyŏngsang-do. Tám tỉnh này được chia nhỏ thành 13 tỉnh vào năm 1896 và 8 trong số 13 tỉnh này hiện thuộc về Hàn Quốc. Sau năm 1945, đảo Chejudo trở thành một tỉnh độc lập. Pusan, Taegu, Inch-ŏn, Kwangju và gần đây nhất là khu vực trung tâm Taejòn trở thành những đơn vị hành chính tương đương cấp tỉnh trực thuộc chính quyền trung ương. Seoul - thủ đô Hàn Quốc - là thành phố đặc biệt duy nhất có tính chất hành chính cao hơn một tỉnh. Do vậy, Cộng hòa Triều Tiên (Hàn Quốc) bao gồm một thành phố đặc khu, năm khu vực trung tâm và chín tỉnh. Các tỉnh được chia nhỏ thành 55 thành phố thuộc tỉnh (shi) và 138 quận, huyện (kun).

Cũng có thể chia bán đảo Triều Tiên thành sáu khu vực truyền thống có diện tích lớn hơn: vùng Kwanbuk ở phía Đông và vùng Kwansŏ ở phía Tây hiện thuộc về Bắc Triều Tiên; vùng Kiho, vốn là khu vực thuộc tỉnh Kyŏnggi-do và một phần của tỉnh Ch'ungch'ŏng-do; vùng Kwandong, một phần thuộc tỉnh Kangwon-do, phía Đông dãy núi T'aebaek; vùng Honam, bao gồm một phần tỉnh Ch'ungch'ŏng-do và tất cả tỉnh Chŏlla-do; và vùng Yŏngnam, thuộc tỉnh Kyŏngsang-do. Sáu khu vực truyền thống này có sự khác biệt không đáng kể về phương ngữ và phong tục tập quán.

## Dân số

Vào giữa năm 1989, dân số Hàn Quốc là 42.380.000 người, mật độ dân cư là 427 người/km vuông, trong khi đó dân số Bắc Triều Tiên năm 1988 khoảng 21.900.000 người. Nhìn chung, dân số Hàn Quốc đã nhanh chóng gia tăng sau Thế Chiến II. Tỷ lệ sinh và tử đã giảm một cách đáng kể trong những thập niên gần đây. Tỷ lệ sinh là 42/1000 và tỷ lệ tử là 13/1000 vào năm 1960, đến năm 1988 tỷ lệ tương ứng đã giảm xuống còn lần lượt là 15,8/1000 và 5,9/1000. Sự gia tăng dân số hàng năm ở Hàn Quốc nhiều hơn gấp 2,5 lần so với đầu thập niên 1960

Dân số theo nhóm tuổi (1985)




nhưng đã giảm 1% vào cuối thập niên 1980. Hiện tượng giảm tỷ lệ dân số này phản ánh sự thay đổi thái độ đối với vấn đề kế hoạch hóa gia đình và sự tác động của những chiến dịch kế hoạch hóa gia đình trong toàn quốc.

Trước Thế Chiến II, dân Triều Tiên di cư đến hai khu vực chủ yếu là Mãn Châu và Nhật Bản. Ngày nay có hơn 2 triệu kiều dân Triều Tiên ở Mãn Châu và 600.000 kiều dân ở Nhật Bản. Mối quan hệ chặt chẽ giữa Triều Tiên và Mỹ sau Thế chiến II đã dẫn đến kết quả là một số lượng lớn kiều dân Triều Tiên đã di cư đến đất nước này. Ước tính có khoảng hơn một triệu kiều dân Triều Tiên hiện đang sinh sống trên đất Mỹ. Cuộc di dân nội địa quan trọng nhất trong thời gian gần đây diễn ra từ năm 1945 đến 1953, đặc biệt là trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh Nam Bắc Triều Tiên (1950-1953). Người ta ước tính có đến khoảng hai triệu người đã di cư từ Bắc Hàn xuống Nam Hàn từ năm 1945. Không có những tộc người thiểu số quan trọng ở Triều Tiên.

### Những khu định cư

Mặc dù quá trình đô thị hóa đã diễn ra rất nhanh chóng sau Thế chiến II, dân số ở vùng nông thôn Hàn Quốc vẫn chiếm tỷ lệ lớn, khoảng 34,5% theo một cuộc điều tra dân số năm 1985. Phần lớn dân cư

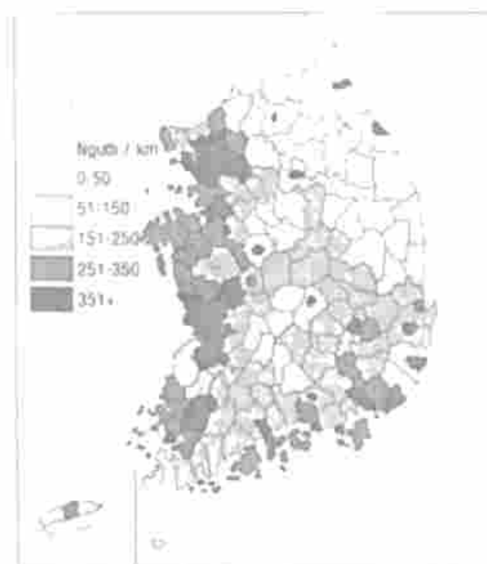
Dân số

| Năm | Thống kê dân số | Dân số giữa năm | | | Tỉ lệ tăng dân số (%) | Nam/100 Nữ | Mật độ (người/km²) | Dân số Nam Hàn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nam | Nữ | | | | |
| 1960 | | 25 012 | 12 551 | 12 462 | | 100 7 | 254 1 | 10 600 |
| 1966 | 29 193 | 29 436 | 14 830 | 14 606 | 2 55 | 101 5 | 298 9 | 12 440 |
| 1970 | 31 466 | 32 241 | 16 309 | 15 932 | 2 21 | 102 4 | 328 7 | 13 890 |
| 1975 | 34 707 | 35 281 | 17 766 | 17 515 | 1 70 | 101 1 | 357 1 | 15 850 |
| 1980 | 37 436 | 38 124 | 19 236 | 18 888 | 1 57 | 101 8 | 385 1 | 18 030 |
| 1985 | 40 448 | 40 806 | 20 576 | 20 230 | 0 93 | 101 7 | 411 6 | 20 380 |
| 1986 | | 41 184 | 20 764 | 20 420 | 0 95 | 101 7 | 415 3 | 20 880 |
| 1987 | | 41 575 | 20 959 | 20 616 | 0 96 | 101 7 | 419 0 | 21 390 |
| 1988 | | 41 975 | 21 158 | 20 817 | 0 97 | 101 6 | 423 0 | 21 900 |
| 1989 | | 42 380 | 21 359 | 21 021 | 0 95 | 101 6 | 427 1 | - |

vùng nông thôn làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt tập trung vào vùng đất thấp ở bờ biển phía Nam và phía Tây, dọc theo các lưu vực của những con sông lớn.

Quần thể làng xã là đặc trưng chung ở các khu vực nông thôn, tuy nhiên cũng có một vài ngoại lệ ở những khu vực vùng núi và ở những vùng đất khai hoang trên bờ biển phía Tây. Quần thể làng xã có lẽ đã phát triển như một phương thức sống để bảo vệ lẫn nhau và tạo thành những gia tộc lớn. Những làng xã mà hầu hết cư dân tại đây đều có họ chung không phải là không phổ biến, chính vì vậy, có khi tên gọi của nhiều làng xã thường biểu thị cho một dòng họ nhất định, chẳng hạn như Kimgach'on (nghĩa là làng của họ Kim) hay Yigach'on (làng của họ Yi). Ở những quần thể làng xã này, các hoạt động nông nghiệp như làm giống, cấy lúa, thu hoạch và đập lúa thường được thực hiện chung bởi tập thể dân làng. Tuy nhiên, việc cơ giới hóa nông nghiệp đã đem đến nhiều đổi thay trong các hoạt động nông nghiệp, chẳng hạn việc cắt giảm nhân công làm nông gần đây đang từng bước được thực hiện bởi các máy móc nông cụ.

Mật độ dân số




Những ngôi làng ở nông thôn thường nằm ở các chân đồi và hướng về phía Nam. Một vị thế như vậy sẽ bảo vệ dân làng tránh được những cơn gió mùa đông lạnh giá khắc nghiệt và cho phép khai thác tối đa vùng đất thấp để cày cấy, trồng trọt. Vị trí của những khu làng và các ngôi nhà cũng chịu ảnh hưởng từ tập tục phong thủy. Theo đó, vị trí lý tưởng cho một căn nhà hay một ngôi làng là có một ngọn đồi ở phía sau và quay mặt nhìn về phía một dòng sông nhỏ. Kết quả là các bản đồ địa hình thường cho thấy các ngôi làng dọc theo biên giới thường nằm giữa những ngọn đồi, ngọn núi và đồng bằng hoặc các nhánh sông.

Phong trào Cộng đồng mới (Saemaŭl Undong) và sự thâm nhập của máy móc nông nghiệp đã đưa đến kết quả là những đổi thay từng ngày đã thể hiện rõ nét trên diện mạo quang cảnh nông thôn. Những ngôi làng nông nghiệp đang được phát triển trở thành những cộng đồng được tổ chức tốt với sự xây dựng một cách có hệ thống ngày càng nhiều ngôi nhà bằng xi măng và lợp ngói. Những ngôi nhà rơm vách

lá đã biến mất trong thập niên 1970. Việc sử dụng củi đốt để sưởi ấm cũng đã nhanh chóng giảm dần cùng với sự gia tăng sử dụng than đá. Tuy nhiên, thay đổi quan trọng nhất ở nông thôn chính là sự tiết giảm nhanh chóng dân số và theo đó là sự cắt giảm lực lượng lao động nông nghiệp.

Những năm từ 1960 chứng kiến một sự di cư đáng kể của người dân đến các khu vực đô thị. Tổng dân số thành thị tăng từ 7 triệu năm 1960 lên đến 26,5 triệu người vào năm 1985 (từ 28% năm 1960 lên 65,5% vào năm 1985). Trong vòng 30 năm qua, Hàn Quốc đã trải qua một thời kỳ công nghiệp hóa nhanh chóng tương ứng với sự phát triển trong các nước công nghiệp mới (GNP).

Dân số đặc biệt tập trung đông nhất ở thủ đô Seoul và Pusan - trung tâm công nghiệp và cảng biển lớn nhất nước. Dân số ở Seoul đã tăng từ 2,5 triệu người vào năm 1960 lên đến khoảng 10,5 triệu người vào năm 1989. Quang cảnh khu vực đô thị đã thay đổi to lớn, đặc biệt từ cuối thập niên 1960. Trước năm 1960, không có tòa nhà nào cao quá 10 tầng ở thủ đô Seoul. Những tòa nhà cao tầng bắt đầu xuất hiện đầu thập niên 1970 và hiện nay đã có hàng chục tòa nhà cao hơn 30 tầng ở những khu phố kinh doanh của Seoul, trong đó có tòa nhà cao 63 tầng ở phố Youido. Các dịch vụ công cộng như cung cấp khí đốt và nước, các phương tiện thông tin liên lạc ngày càng mở rộng, nhưng dường như nhu cầu của dân chúng vẫn còn chưa được đáp ứng đầy đủ.

Số lượng các thành phố cũng tăng lên. Năm 1945 mới chỉ có 12 thành phố lớn, hiện nay có một thành phố đặc biệt là thủ đô Seoul, 5 trung tâm thành phố lớn là Pusan, Taegu, Inch'ŏn, Kwangju và Taejŏn cùng 55 thành phố địa phương cấp tỉnh.

## Địa hình

Địa hình của bán đảo Triều Tiên mang nét đặc trưng bởi hệ thống đồi núi đa dạng chiếm khoảng 70% diện tích lãnh thổ. Những ngọn đồi thấp chủ yếu nằm ở phía Nam và phía Tây từng bước dẫn đến những ngọn núi ngày càng cao hơn ở phía Đông và phía Bắc. Nhìn tổng thể, mặt cắt phía Tây và phía Nam của bán đảo Triều Tiên khá bằng phẳng với rất nhiều đồng bằng, đồi thấp và các vùng trũng phát triển dọc theo các con sông. Mặt cắt phía Đông khá dốc với những con sông hoặc đồng bằng nhỏ với những ngọn núi cao nằm gần bờ biển. Bờ biển phía Tây và phía Nam lõm xuống với vô số đảo và quần đảo, nhưng bờ biển phía Đông lại khá bằng phẳng với một vài đảo nhỏ.

## Đồi núi

Những dãy núi ở Triều Tiên trải dài theo hai hướng chính: hướng Bắc - Nam và hướng Đông Bắc - Tây Nam. Trong quần thể những dãy núi theo hướng Bắc - Nam, dãy núi T'aebaek ở Hàn Quốc và dãy núi



Núi Sobaeksan

Nangnim ở Bắc Triều Tiên tạo thành xương sống địa lý bán đảo và hình thành dải đất cao chia cắt hệ thống dẫn nước giữa mặt cắt phía Đông và phía Tây. Nhiều ngọn núi cao như Nangnim (cao 2014m), Kŭmgang (cao 1638m), Sŏrak (cao 1780 m), Taebaek (cao 1546m) nằm dọc theo đường phân chia giữa hai dãy núi này. Núi Kŭmgang và Sŏrak nổi tiếng với cảnh quan tuyệt mỹ. Chúng có những địa hình ngoạn mục được tạo thành từ đá granite, một loạt những đỉnh núi đá nhọn chọc thẳng lên bầu trời, những hẻm núi sâu và hẹp được bao quanh bởi những vách đá granite gần như thẳng đứng cùng rất nhiều thác nước và ghềnh dọc theo các con suối. Tuy nhiên, hai dãy núi này cũng trở thành tường rào ngăn cách lớn, mối liên lạc giữa hai miền Nam Bắc bán đảo từ những thời kỳ sơ khai.

Những dãy núi nhỏ hơn bắt nguồn từ khu vực dãy núi Nangnim và Taebaek chạy song song nhau theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Từ phía Bắc, dãy núi Kangnam, Chogyu, Myohyang và Myŏrak cùng nằm trên đất Bắc Triều Tiên. Dãy núi Hamgyŏng ở Bắc Triều Tiên và Sobaek ở Hàn Quốc cùng bắt nguồn từ những dãy núi xương sống này và chạy theo hướng chung Đông Bắc - Tây Nam.

Những dãy núi song hành ở mặt cắt phía Tây chủ yếu bao gồm một loạt những ngọn đồi cao nối tiếp

nhau, đặc biệt hướng ra bờ biển phía Tây nên không tạo thành một bức rào chắn cho các mối quan hệ liên lạc giữa các vùng đất thấp. Tuy nhiên, dãy núi Sobaek có độ cao tương đối, trên thực tế, lịch sử đã cản trở sự giao lưu tự do giữa khu vực trung tâm và các vùng phía Nam cũng như giữa các quận phía Bắc và phía Nam trong khu vực miền Nam. Núi Chirisan (cao 1915m) là ngọn núi cao nhất trong dãy núi này.

Người ta tin rằng hầu hết bán đảo Triều Tiên là một vùng đất thấp bị xói mòn cho đến tận giữa kỷ nguyên Đại trung sinh (Mesozoic), khi bắt đầu trải qua một sự nhô cao lên. Tỷ lệ nhô cao ngày càng hướng nhiều hơn về phía Đông và tạo ra hiệu ứng ngược là địa hình bằng phẳng ở phía Tây. Khí hậu băng giá và khô cằn ở kỷ nguyên Pleistocene càng làm mức độ ăn mòn diễn ra ngày càng lớn hơn trên bề mặt đất đai. Kết quả là địa hình đã biến đổi và được định hình với địa thế tương đối rộng lớn dọc theo dãy núi T'aebaek, nhưng từ đó trở đi, những ngọn đồi nhỏ với địa hình thấp dần nhô lên ngày càng nhiều. Thực tế cho thấy, những ngọn đồi thấp tồn tại trong giai đoạn cổ xưa là điểm đặc trưng trên hầu hết địa hình bán đảo. Vùng "nóc nhà của Triều Tiên" - Cao nguyên Kaema - có độ cao trung bình 1500m so với mực nước biển, núi Paektusan, ngọn núi cao nhất của bán đảo này nằm ở góc Tây Bắc cao nguyên Kaema có độ cao 2744 m trên mực nước biển.

Bán đảo này là một quần thể đất liền khá ổn định cho dù ở gần kề với Nhật Bản, Triều Tiên vẫn không chịu ảnh hưởng của những ngọn núi lửa đang hoạt động cũng như những trận động đất mạnh. Chỉ có một vài núi lửa đã tắt mà người ta tin rằng đã được hình thành giữa cuối thời kỳ Kỷ thứ ba (Tertiary) và đầu thời kỳ Kỷ thứ tư (Quaternary). Núi Paektusan nổi tiếng với một cái hồ lớn được hình thành ngay trên miệng núi lửa có tên gọi là Ch'ŏnji, nghĩa là "Hồ Thiên Đường", nằm ở trên đỉnh núi. Núi Hallasan (cao 1950 m) là ngọn núi cao nhất ở Hàn Quốc, cũng là nơi có các hoạt động nhỏ của núi lửa diễn ra giữa thời kỳ Vương quốc Koryŏ (918 - 1392 sau CN). Ngay miệng núi lửa này cũng có một hồ nước tên là Paegnoktam và nổi tiếng vì ở đó có hơn 360 loài ốc hình nón.

Các hoạt động của núi lửa trong các tầng địa chất cũng đã hình thành những cao nguyên nham thạch gồm Shinge, Koksan, Chorwon và Kaema. Những dòng suối thường cắt ngang các dòng kênh hẹp với những bức vách cao và thẳng đứng trong những dòng chảy này do những khe nứt hình trụ trong dòng nham thạch, tạo ra một cảnh tượng đẹp như tranh vẽ. Đặc biệt, đảo Chejudo có rất nhiều đường hầm nham thạch và vách đá núi.

Triều Tiên có một sự phân bố khá rộng lớn đá biến hình thời kỳ tiền

Cambrian và đá trầm tích thời kỳ Đại cổ sinh (Paleozoic) và đá granite, trong đó đá vôi là một trong những loại phổ biến nhất. Từ đó, có rất nhiều khu vực đá vôi nổi tiếng với hệ thống những hang động. Hang động nổi tiếng nhất là Tong-nyŏ'nggul, gần Yŏngbyŏn bên bờ phía Nam của dòng sông Ch'ŏng-chŏngang thuộc Bắc Triều Tiên. Ở Hàn Quốc cũng có một số hang động đá vôi, trong đó nổi tiếng nhất là Kossigul, Kosudonggul, Sŏngryugul và Hwangsŏnggul. Tất cả các hang động đá vôi này đều có măng đá, thạch nhũ, ao nhỏ và các dòng suối.

Những ngọn núi ở Triều Tiên không đủ cao để duy trì các sông băng. Tuy nhiên, trong kỷ nguyên Pleistocene, khi hầu hết các lục địa ở bán cầu Bắc liên tục bị phủ băng, một số dòng sông băng ở trên những ngọn núi cao đã hình thành ở một số khu vực có đỉnh núi cao của dãy núi Hamgyŏngsan và Mach'ŏll-yŏngsan, để lại những dấu tích xói mòn như những đai vòng nhỏ. Tuy nhiên, người ta không tìm thấy dấu hiệu hóa thạch nào. Núi Paektusan (cao 2744 m), Kwanmosan (cao 2541 m) và Namp'odaesan (cao 2434 m) cũng cho thấy những hình thái này. Người ta ước tính rằng đường tuyết vào thời điểm phát triển cao nhất của những ngọn núi này khoảng 2000 m. Gần đây, những lớp đất đá chứng tỏ có những hiện tượng địa khoáng mạnh trong kỷ nguyên Pleistocene đã được tìm thấy dưới đường chân tuyết.

## Sông ngòi

Hầu hết các con sông chính ở Triều Tiên đều đổ vào Hoàng Hải và Nam Hải sau khi chảy nghiêng theo dốc phía Tây và phía Nam của bán đảo. Về diện tích trên lãnh thổ, Triều Tiên có một số lượng khá lớn các sông, suối. Có sáu con sông dài hơn 400 km - sông Amnokkang dài 790 km, sông Tumangang dài 521 km, sông Hangang dài 514 km, sông Kumgang 401 km, sông Naktong-gang dài 525 km. Hai con sông đầu tiên hình thành nên biên giới quốc tế với Trung Quốc và Liên Xô và cùng chảy vào Hoàng Hải và Đông Hải. Sông Naktongang chảy vào Nam Hải và phần còn lại đổ vào Hoàng Hải. Dòng chảy của các con sông này có liên quan đến những cơn gió mùa hè và thường thay đổi từ mùa này sang mùa khác. Vào mùa hè, nước sông dâng cao cùng với những cơn mưa như thác kèm với gió mùa, thường gây ra những trận lũ lụt trong các đồng bằng ở thung lũng một hoặc hai lần trong năm. Vào những mùa khác vốn tương đối khô ráo, mực nước sông rất thấp và nhiều lòng sông trơ đáy. Những cơn bão lớn thường đổ vào Hàn Quốc dọc theo bờ Nam Hải, mang đến những trận lụt lớn vào cuối mùa hè, đầu mùa thu.

Các con sông có một vị trí quan trọng trong cuộc sống của người dân ngay từ những thời kỳ sơ khai. Hầu hết các thành phố thủ đô trong lịch sử bán đảo Triều Tiên như Seoul, Bình Nhưỡng và Puyo đều hình



Sông Hangang ở Seoul đã được phát triển thành công viên tái tạo.

thành dọc theo các con sông lớn như những thành phố cảng. Sau khi thiết lập hệ thống giao thông đường sắt và các loại ôtô xuất hiện, tầm quan trọng của các con sông trong lĩnh vực giao thông đường thủy giảm đi đáng kể. Ngày nay, chúng chủ yếu được sử dụng cho mục đích tưới tiêu các cánh đồng lúa. Việc sử dụng các con sông cho việc tưới tiêu được thúc đẩy trong những năm gần đây nhờ sự xuất hiện của kỹ thuật hiện đại. Trước đây, chỉ những nhánh sông nhỏ mới có thể xây đập ngăn nước cho hệ thống tưới tiêu nông nghiệp, nhưng hiện nay hơn 72% các ruộng lúa phụ thuộc việc tưới tiêu vào các con sông. Những đập nước đa năng quy mô lớn dùng cho việc kiểm soát lũ lụt, tạo nguồn cho thủy điện, tưới tiêu v.v. đã được xây dựng ở nhiều khu vực khác nhau trên tất cả các con sông ở Hàn Quốc.

## Đồng bằng và các lưu vực

Chỉ có một vài đồng bằng lớn ở bán đảo Triều Tiên, nhưng lại có khá nhiều đồng bằng tương đối lớn ở bờ biển phía Tây dọc theo các con sông. Độ cao tổng thể của những đồng bằng này khá thấp và ảnh hưởng của sự dâng cao mực nước biển trong thời kỳ hậu sông băng có thể thấy rất rõ, đặc biệt là ở các cửa sông. Những đồng bằng này được

hình thành từ quá trình trầm tích sau khi mực nước biển dâng cao đến vị trí như hiện nay. Kết quả là những đồng bằng trở nên mở rộng so với những con sông liền kề, nhưng những vùng khoang sản phù sa được hình thành tương đối mỏng. Những đồng bằng màu mỡ này là những vựa lúa chính của Triều Tiên. Những đồng bằng ven biển rộng lớn gần các cửa sông đã đột ngột biến thành những đồng bằng hẹp ngập nước. Những vùng thủy triều lớn và các cửa sông hình phễu không cho phép hình thành các đồng bằng châu thổ dù những con sông đã bồi đắp lưu chuyển một lượng lớn phù sa vào những mùa mưa lũ.

Dọc theo bờ biển phía Đông, nơi chỉ có những dòng suối nhỏ chạy từ rặng núi T'aebaek ra bờ biển, người ta có thể nhìn thấy những dải bãi biển phù sa nhỏ hẹp. Ở cửa sông Naktonggang đổ ra Nam Hải có đồng bằng châu thổ khá lớn. Hầu hết đồng bằng này bị vây kín trong những thung lũng bao quanh dòng sông, nhưng dần dần nó cũng lấn về phía biển.

Bên cạnh những đồng bằng phù sa ven biển, những lưu vực sông bị ăn mòn được hình thành tại điểm giao nhau của những dòng suối lớn trong vùng nội địa cũng đã từng được sử dụng làm những vùng canh tác nông nghiệp khá phổ biến từ thời cổ đại. Ch'unch'on, Ch'ungju và Wonju là những minh chứng về những thanh thị cổ xưa được hình thành ở những vùng như vậy. Vùng đất thấp của các lưu vực sông này thường là nơi hình thành những lớp đá granite yếu bị xói mòn, và trong khu vực chu vi của những ngọn đồi, núi thường chứa nhiều loại đá biến hình có độ bền cao, chẳng hạn như đá gơnai và diệp thạch (đá nghiền).

Sự biến động lớn của thời tiết và những cơn mưa tập trung vào mùa hè đã dẫn đến hiện tượng phong hóa mạnh và những cơn lở đá. Những sườn dốc thoai thoải dưới chân những ngọn đồi, núi bao quanh các lưu vực được bao phủ bởi những lớp chất lắng dày phơi nắng nằm sương bị cuốn trôi xuống từ những sườn dốc đứng bên trên.

## Bờ biển

Có khoảng 3000 đảo nhỏ nằm ngoài bờ biển Triều Tiên, hầu hết nằm ở những khu vực bờ biển phía Nam và Tây Nam. Tổng chiều dài bờ biển khoảng 17.300 km. Chiều dài bờ biển của phần bán đảo khoảng 8.700 km và chiều dài bờ biển của các hòn đảo khoảng 8.600 km. Bờ biển Hàn Quốc khá dài so với tổng chiều dài khu vực đất liền vì có rất nhiều khu vực lồi lõm quanh bờ biển.

Bờ biển phía Đông có đường bờ biển khá bằng phẳng, ngoại trừ vịnh Yŏnghŭng và Yŏngil do có những dãy núi chạy song song sát theo bờ biển. Tuy nhiên, địa hình khu vực này cũng có những điểm khác nhau. Những nơi núi gần sát với biển, bờ biển toàn đá và có rất ít bãi biển. Những vách núi ven biển và những núi đá cao là điểm đặc trưng giữa

bờ biển Hŭngnam và Sŏngjin, giữa bờ biển Kangnŭng và P'ohang. Haekŭmgang là một trong những bờ biển toàn đá nằm sát núi Kumgang. Những bờ biển thường được hình thành từ những dòng suối nhỏ chảy vào biển lớn. Trong nhiều trường hợp, chúng có hình dáng của những mũi đất hay cồn cát ngầm bao quanh những phá ven biển. Dọc theo bờ biển giữa Wonsan và Kangnŭng, có hàng loạt những phá như vậy mà trong đó nổi tiếng nhất là phá Kyŏngp'o và Hwajinp'o. Với sự phát triển của phương tiện giao thông và hệ thống đường lộ, bờ biển phía Đông này thu hút rất đông khách du lịch vào mùa hè nhờ những cảnh đẹp đáng yêu và những bãi biển sạch sẽ. Có rất ít đảo dọc theo bờ biển này, trong đó đảo Ullŭngdo - một hòn đảo có núi lửa - là đảo lớn nhất.

Trái ngược với bờ biển phía Đông, những bờ biển phía Nam và phía Tây lại rất lộn xộn và có vô số đảo, bán đảo và các vịnh nhỏ. Bờ biển phía Tây nhìn ra Hoàng Hải có mực nước thủy triều lớn (6-9,3 m ở Inch'ŏn) và đáy nước ngoài khơi khá nông. Những đầm lầy chịu ảnh hưởng thủy triều hầu hết chứa bùn khá phổ biến, nhất là ở khu vực cửa sông. Kết quả là nước sông quanh năm đục ngầu. Những đầm lầy này phần lớn được cải tạo thành những vùng đất trũng để trồng trọt nông nghiệp và khai thác cát.

Bờ biển phía Nam là một điển hình của kỷ nguyên Riasic. Những hòn đảo ở đây là tàn tích của những ngọn đồi bị ngập lụt thuở xưa và các vịnh là sự mở rộng của những thung lũng bị ngập lũ. Chiều dài bờ biển gần gấp tám lần so với khoảng cách theo đường thẳng và những chỗ lồi lõm lớn hơn rất nhiều so với bờ biển phía Tây. Vùng chịu ảnh hưởng thủy triều của bờ biển phía Nam nằm giữa vùng thủy triều của bờ biển phía Đông và phía Tây. Mức thủy triều ở đây khá thấp - khoảng 1,3 m ở Pusan bên bờ phía Đông và 4,9 m ở Yŏsu ở trung tâm bờ biển. Những đầm lầy chịu ảnh hưởng của thủy triều không rộng như ở bờ biển phía Tây. Mặc dù những ngọn núi hướng ra biển nhưng có rất ít vách đá núi trên biển vì vô số đảo bao quanh ngăn chặn những con sóng ăn mòn đánh lên bờ biển lục địa. Những eo biển nhỏ chịu ảnh hưởng của thủy triều giữa các hòn đảo thường gắn liền với những luồng sóng thủy triều cực nhanh. Ở Ultolmok hướng ra mũi phía Tây của bờ biển phía Nam, những đợt sóng có thể đạt đến tốc độ 7,5 hải lý, cao nhất ở Triều Tiên. Đảo lớn nhất ở Triều Tiên là Chejudo, nằm ở phía Nam Mokp'o khoảng 140 km.

### Biển và những dòng hải lưu

Độ sâu của Hoàng Hải và Nam Hải thấp hơn 100m, do vậy đáy biển có hình dạng của một thềm lục địa cạn. Những biển cạn này rất quan trọng đối với các ngư trường. Gần đây, những cuộc thăm dò khai thác dầu mỏ ở khu vực thềm lục địa này đã được tiến hành.

Một nhánh của dòng hải lưu ấm Kuroshio đến từ bờ biển phía Đông của Philippines tách ra làm hai gần đảo Chejudo, một chảy vào Hoàng Hải và dong kia đổ vào Đông Hải. Dòng đổ vào Hoàng Hải chảy về hướng Bắc dọc theo bờ biển phía Tây, sau đó lại chảy về phía Nam theo bờ biển phía Đông Trung Quốc. Đây là một dòng hải lưu yếu do biển cạn nên không có ảnh hưởng đáng kể đến nhiệt độ mùa đông. Tuy nhiên, dòng hải lưu Tonggharı (Đông Triều Tiên) chảy về hướng Bắc theo bờ biển phía Đông sau khi ngang qua eo biển Triều Tiên lại rất mạnh và có nhiệt độ khá cao so với những luồng nước gần kề. Nó chảy theo hướng Đông từ gần Chukbyŏn đến đảo Ullŭngdo. Tuy nhiên, vào mùa hè, ảnh hưởng của nó tiếp cận xa hơn về hướng Bắc đến vịnh Tonghan.

Một dòng hải lưu lạnh - dòng Pukhan (Bắc Triều Tiên) chảy về hướng Nam dọc theo bờ biển Đông Bắc là một nhánh của dòng Liman xuất phát từ biển Okhotsk. Vào mùa đông nó chảy mạnh hơn và ảnh hưởng đến tận phương Nam xa xôi, đẩy dòng hải lưu ấm Tonghan xuống vùng khí hậu thấp hơn. Vì biển Đông gần với bờ biển này - nơi có sự hoán đổi theo mùa của những dòng hải lưu ấm và lạnh - nên đây là nơi lý tưởng cho nghề đánh bắt cá.

Phần lớn bờ biển phía Đông có nhiệt độ ấm hơn vào mùa đông so với bờ biển phía Tây vì sự ảnh hưởng của gió mùa mùa đông và dòng hải lưu ấm.

## Khí hậu

### *Khí hậu lục địa*

Tính chất khí hậu Triều Tiên chịu ảnh hưởng bởi vị trí giữa các đường vĩ tuyến và cấu trúc bán đảo cũng như vị trí của bán đảo như một phần đất phụ của lục địa lớn nhất thế giới - châu Á. Nó chịu ảnh hưởng của khí hậu lục địa nhiều hơn là khí hậu đại dương.

Triều Tiên chịu ảnh hưởng bởi khí hậu gió mùa Đông Á ẩm ướt. Nhiệt độ trung bình mùa đông thường là độ âm, vào tháng Giêng ở Seoul trung bình là -3,5 độ C, trong khi ở Luân Đôn là 4,6 độ C, ở San Francisco là 10,1 độ C.

Mùa hè ở Triều Tiên rất nóng bức. Ở hầu hết các vùng trên bán đảo, nhiệt độ trung bình vào tháng nóng nhất là 25 độ C ngoại trừ vùng nội địa phía Bắc. Nhiệt độ trung bình trong tháng nóng nhất ở thủ đô Seoul là 25,3 độ C.

Mức nhiệt độ trung bình hàng năm giữa tháng nóng nhất và lạnh nhất ở Seoul là khoảng 28,3 độ C. Mức nhiệt độ này còn lớn hơn ở phía Bắc và trong nội địa so với phía Nam và khu vực dọc theo các bờ biển.

### *Gió mùa và lượng mưa*

Triều Tiên nằm ở khu vực vành đai khí hậu gió mùa Đông Á. Vào những tháng mùa đông, hàng đợt áp suất khí hậu lục địa cao vượt qua lục địa Siberia gây ra những đợt gió Tây Bắc mạnh mẽ mang theo không khí khô lạnh vào Hàn Quốc. Gió mùa

## Nhiệt độ và lượng mưa

Nhiệt độ (tháng Giêng)
Lượng mưa (tháng Mười Hai, tháng Giêng, tháng Hai)



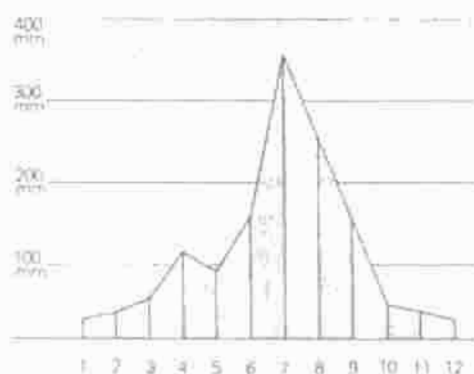
Nhiệt độ (tháng Tám)
Lượng mưa (tháng Sáu, tháng Bẩy, tháng Tám)



mùa đông thường mạnh hơn gió mùa mùa hè, gây ra những khó khăn lớn.

Gió mùa mùa hè mang theo rất nhiều hơi ẩm hình thành từ đại dương tạo ra những cơn mưa lớn. Khoảng 70% lượng mưa hàng năm đến từ tháng 6 đến thang 9. Phổ biến nhất là những cơn mưa nặng hạt kèm theo sấm chớp. Ngoài ra, những cơn bão lốc xoáy đi ngang qua cũng tạo thêm những trận mưa. Lượng mưa hàng năm cách biệt từ 500 mm ở những vùng nội địa Đông Bắc đến

**Lượng mưa trung bình hàng tháng tại Seoul (1951-1980)**



1400 mm dọc theo những bờ biển phía Tây. Lượng mưa giảm dần từ phía Nam sang phía Bắc. Phần ở giữa và thượng lưu của các lưu vực sông Sŏmjingang, Hangang và Ch'ŏngch'ongang là những khu vực có lượng mưa khá lớn, một phần là do sự hội tụ của những luồng không khí ẩm ướt dọc theo các thung lũng ven sông và sự dâng cao của những luồng không lưu ở địa bàn núi non. Các khu vực vành đai bờ biển phía Nam và đảo Chejudo và đảo Ullungdo cũng có lượng mưa lớn khoảng 1400 mm đến 1500 mm hàng năm.

Gió mùa mùa đông xuất phát từ vùng nội địa của lục địa châu Á có khí hậu thấp và khô, mang theo ít mưa và một vài đợt tuyết rơi. Những tháng mùa đông thường có lượng mưa ít hơn 10% so với tổng lượng mưa hàng năm. Thủ đô Seoul trong những tháng mùa đông có lượng mưa khoảng 126 mm từ tháng 12 đến tháng 3. Lượng mưa này ít hơn 1/3 lượng mưa trong tháng 7 (383 mm).

Có sự khác biệt khá lớn về lượng mưa tùy theo từng năm. Theo kết quả lưu trữ về lượng mưa trong 178 năm, lượng mưa lớn nhất ở Seoul được ghi nhận là 2135 mm vào năm 1940 và lượng mưa ít nhất là 633,7 mm vào năm 1949. Những số liệu thống kê này cho thấy cứ khoảng 8 năm một lần, lượng mưa hàng năm giảm xuống khoảng 1000 mm - đây là lượng mưa được xem là tối thiểu cho việc trồng lúa vì không có hệ thống tưới tiêu nào có đủ nước. Điều này giải thích vì sao khu vực Seoul cứ khoảng tám năm lại có một vụ mùa thất bát.

### *Gió xoáy*

Có hai loại gió xoáy có ảnh hưởng đến khí hậu ở Triều Tiên. Một loại xuất phát từ thung lũng Dương Tử và thường đi ngang bán đảo Triều Tiên vào tháng 3, tháng 4 và đầu hè, mang theo những trận mưa lớn rất quan trọng cho việc trồng trọt cấy lúa. Loại thứ hai là bão xoáy. Những trận bão xoáy thường xuất phát từ miền Đông quần đảo Philippines, di chuyển về phía Bắc và đảo chiều quanh đảo Đài Loan chủ yếu theo hướng Đông Bắc. Khoảng thời gian phổ biến có những trận bão lớn ở Triều Tiên là tháng 7 và tháng 8. Bờ biển phía Tây thường đón nhận một hoặc hai trận bão xoáy nhỏ trong một năm và một trận bão xoáy lớn từ hai đến ba năm một lần.

### *Mùa xuân*

Mùa xuân đến cùng với sự xuất hiện của chim nhạn, một loài chim di trú từ phương Nam, và những bông hoa anh đào nở rộ từ cuối tháng 3 đầu tháng 4 dọc theo những bờ biển phía Nam và những đảo lân cận. Mùa xuân bắt đầu vào giữa tháng 4 ở miền Trung và cuối tháng 4 ở miền Bắc. Trước tháng 4, tuyết bắt đầu tan và những dòng sông băng vỡ, những cơn mưa phùn mùa xuân bắt đầu rơi. Lượng mưa tăng dần trong các tháng 3, tháng 4 và tháng 5. Lượng mưa này không nhiều nhưng cũng đủ cho việc chuẩn bị giống





trồng lúa, gieo hạt trồng rau quả mùa xuân và trồng những vụ mùa mùa hè như lúa mạch và đậu tương.

Những cơn gió mùa xuân có đặc điểm là theo nhiều hướng khác nhau. Đầu mùa xuân thường có những cơn gió mạnh và bụi đến từ vùng Tây Bắc, và khi mùa hè gần đến, những luồng không khí ấm ướt bắt đầu tràn xuống từ phía Nam. Mùa xuân ở Triều Tiên khá ngắn ngủi, thường chỉ kéo dài hơn hai tháng - tháng 4 và tháng 5 - đặc biệt là ở Bắc Triều Tiên.

***Mùa hè***

Mùa hè ở Triều Tiên nóng nực và có mưa. Mùa hè thường bắt đầu vào tháng 6, khi nhiệt độ tăng lên hơn 20 độ C ở hầu hết các vùng ngoại trừ vùng nội địa phía Bắc và kéo dài khoảng 4 tháng. Lượng mưa hàng tháng thường khoảng hơn 100mm.

Mùa hè cũng là mùa của những cơn bão xoáy và những trận mưa gió mùa, đặc biệt vào tháng 7 có rất nhiều ngày mưa kéo dài xen lẫn với những ngày quang đãng ngắn ngủi và những ngày ít mây. Mưa mùa hè chủ yếu là những trận mưa lớn khoảng hơn 200 - 300 mm ngày. Sự tập trung lượng mưa lớn này thường diễn ra trong những lưu vực nội địa do có sự hội tụ của những luồng không lưu.

Trong mùa hè mưa gió, sông suối trên khắp Triều Tiên thường ngập tràn đầy nước đổ xuống từ những vùng cao nên dễ gây ra những trận ngập lụt. Những trận mưa lớn và mùa hè nóng nực rất cần thiết cho việc trồng lúa, tuy nhiên, những trận mưa quá lớn hoặc đến trễ có khi lại gây ra những vụ mùa thất bát do bị khô hạn hoặc úng ngập.

Nhiệt độ mùa hè ở miền Bắc và miền Nam không khác nhau nhiều. Sự khác biệt nhiệt độ thường lớn hơn giữa các khu vực nội địa

và bờ biển hơn là giữa miền nam và miền bắc. Nhiệt độ cao nhất là 40 độ C đã đo được ở Taegu và lưu vực nội địa này vào ngày 01/8/1942.

### *Mùa thu*

Mùa thu thường khá ngắn, kéo dài khoảng hai tháng từ tháng 10 đến tháng 11. Đây là mùa của sự chuyển đổi từ khí hậu nóng ẩm gió mùa hè sang khí hậu khô lạnh của gió mùa đông. Sự chuyển đổi rõ rệt những luồng không lưu khô lục địa thường diễn ra vào những ngày quang đãng của tháng 10. Ban đêm trời mát, đặc biệt là ở phía Bắc - nơi thường có sương giá vào thời gian này. Những ngày mùa thu quang đãng là quãng thời gian lý thú nhất trong năm. Thời tiết khô ráo và nắng ấm là không thể thiếu để lúa chín và để người nông dân



thu hoạch. Ở những vùng miền Nam và miền Trung, đây là mùa gieo trồng những vụ mùa đông như lúa mạch, lúa mì.

### *Mùa đông*

Vào mùa đông, điều khác biệt dễ thấy nhất chính là sự đối lập về khí hậu giữa khu vực miền Bắc và miền Nam. Một bản đồ đẳng nhiệt vào tháng Giêng cho thấy nhiệt độ ở vùng nội địa miền Bắc là - 20 độ C trong khi nhiệt độ ở bờ biển phía Nam là 4 độ C. Nơi lạnh nhất bán đảo Triều Tiên là Chunggangjin, Bắc Triều Tiên với nhiệt độ trung bình là - 20, 8 độ C và đảo Chejudo với nhiệt độ 5.2 độ C vào tháng Giêng - tháng lạnh nhất. Như vậy, khoảng cách nhiệt độ trong tháng Giêng giữa miền Nam và miền Bắc là khoảng 26 độ C. Vào mùa đông năm 1933, nhiệt độ ở Chunggangjin xuống thấp chưa từng thấy ở Triều Tiên: -43,6 độ C. Điểm nổi bật của mùa đông là khí hậu khô lạnh xen lẫn với những đợt khí hậu khô do ảnh hưởng của những đợt áp suất cao Siberia - một luồng không lưu lớn khô và lạnh. Tuy nhiên, do sự dao động bất thường trong đợt áp suất này, gió mùa mùa đông Tây Bắc không thổi liên tục tạo ra những khoảng thời gian êm ả khi thời tiết trở nên ôn hòa hơn. Mùa đông ở Triều Tiên kéo dài khoảng bốn tháng ở khu vực miền Nam và miền Trung. Hầu hết các con sông ở Bắc Triều Tiên đều đóng băng trong nhiều tháng liền



Nhiệt độ mùa đông có sự liên hệ quan trọng đến nông nghiệp. Ở những nơi khí hậu lạnh đã qua thời kỳ nghiệt ngã, nông dân có thể trồng trọt hai vụ mùa lúa và lúa mạch.

## Đất đai

Đất ở những vùng trũng cũng như những vùng cao thường có màu nâu với một số sự khác biệt tùy thuộc vào nền đá bên dưới. Hầu hết đất đai bắt nguồn từ những lớp đá granite và gonai, ở một số khu vực giới hạn còn có đá vôi và đá hình thành từ núi lửa. Những vùng đất có màu nâu nhạt và có chất axit khá phổ biến ở những vùng có nhiều đá granite, còn đất có màu nâu đậm hoặc đất đỏ phổ biến ở những vùng có nhiều đá gonai granite. Ở những khu vực thuộc tỉnh Kangwon-do và phía Bắc tỉnh Hwanghaedo, người ta tìm thấy những lớp đất đỏ có nguồn gốc từ đá vôi. Ở đảo Chejudo và Ullŭngdo và phía Bắc tỉnh Kangwon-do, những lớp đất đen hình thành từ hoạt động núi lửa khá phổ biến. Ở khu vực vùng núi phía Bắc, người ta tìm thấy loại đất có màu tro xám. Loại đất đã được cải tạo thường có bề mặt nhân tạo được hình thành qua quá trình cày xới, tưới tiêu và bón phân trong một thời gian dài. Những lớp phù sa bồi đắp được hình thành từ qua trình tưới tiêu và những trận ngập lụt của các con sông đã thay đổi thành phần đất đai ở nhiều khu vực thành một lớp đất mùn phù sa ổn định khác biệt với những loại đất tự nhiên lân cận.

Bản đồ hệ thực vật và sử dụng đất



Do bán đảo Triều Tiên trải dài từ Bắc xuống Nam và có cấu tạo địa hình khá phức tạp, sự khác biệt về nhiệt độ và lượng mưa giữa các vùng miền là khá lớn. Nhiệt độ trung bình trong suốt bốn mùa dao động từ 5-14 độ C, còn lượng mưa trung bình từ 500-1500 mm. Một môi trường tự nhiên như vậy đã biến vùng đất này trở thành một khu vực có hệ thực vật khá phong phú, đa dạng. Theo một kết quả nghiên cứu thống kê về hệ thực vật ở Triều Tiên do Pak Man-kyu xuất bản năm 1946, có khoảng 201 họ, 1102 giống, 3347 loài, 50 phân loài, 1012 biến thể và 168 hình thể của các thực vật bậc cao bao gồm các loài dương xỉ. Điều này có nghĩa là có hơn 4500 loài thực vật có mạch, bao gồm khoảng 400 loài đặc hữu ở Triều Tiên so với khoảng 1500 loài ở Đan Mạch và khoảng 2000 loài ở Anh.

Nhiều thực vật ở Bắc Triều Tiên có chung những thành tố với những loài thực vật sinh trưởng ở Mãn Châu. Miền Bắc và những khu vực có núi cao là nơi sinh trưởng của các hệ loài thực vật vùng cao, trong khi đó miền Trung và vùng trũng miền Tây có sự chiếm ưu thế của những thực vật thích hợp với khí hậu ôn hòa như những loài cây tán rộng. Bờ biển phía Tây và những đảo ngoài khơi xa như Chejudo và Ullŭngdo là khu vực sinh trưởng phong phú của rất nhiều loài thực vật thích hợp với khí hậu ôn hòa. Nhiều loài thực




vật trường lục sinh trưởng ở những vùng phía Nam có những điểm đặc trưng hoặc tương tự với những loài thực vật ở vùng Tây Nam Nhật Bản.

Trong khi có nhiều chủng loại thực vật ở Triều Tiên có những điểm tương đồng với những chủng loại thực vật sinh trưởng ở các quốc gia lân cận, những điều kiện môi trường như đã đề cập đã đem đến sự xuất hiện của nhiều loại thực vật đặc hữu.

### Thảm thực vật ôn đới ấm áp

Do nhiệt độ trung bình hàng năm cao (14 độ C) chiếm ưu thế ở miền Nam bán đảo và các đảo ngoài khơi như Chejudo, Sohuksando và Ullŭngdo nên có rất nhiều loại thực vật sinh trưởng ở những khu vực này. Ở đảo



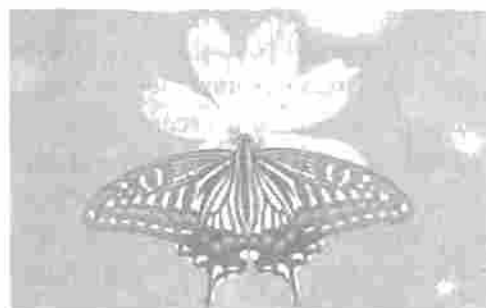
Hoa hồng Sharon



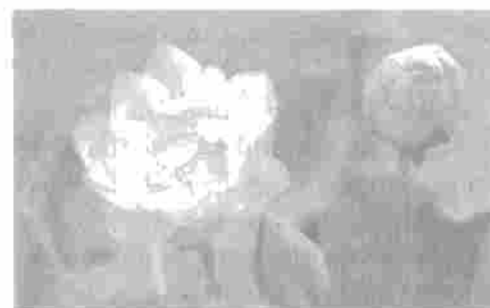
Hoa hai qua



Hoa đầu xuân



Cúc vạn thọ tây



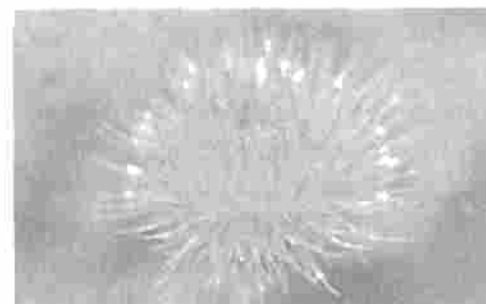
Hoa sen



Hoa chuông



Hoa bóng nước



Hoa kế

Chejudo có hơn 70 loài thực vật trường lục có tán rộng, chẳng hạn như cây hoa trà Linne, *Cinnamomun camphora* Sieb, *Bladhia villosa* Thunb, *Quercus myrsinaefolia japonica* (Thunb) Gmelin, *Rhaphiolepis umbellate* Makino, *Neolistsca sericea* (Blume) Koidzumi, *Actinodaphne lancifolia* (Seib. Et Zucc) Meiss, *Euonymus japonicus* Thunb, *Euonymus fortunei* (Turcz) Hand-Mazz, *Trachelospermum asiaticum* Nakai var, *intermedium* Nakai, *Ficus pumila* Linne, *Machilus japonica* Sieb. et Zucc, *Daphniphyllum glaucescens* Blume, *Pittosporum tobira* (Thunb.) Aiton, *Citrus nobilis* Makino, v.v. . Ở đây cũng có sự hiện diện của nhiều thực vật thuộc họ thảo mộc như *Farfugium japonicum* (L. ) Kitam, *Pollia japonica* Thunb. *Crinum asiaticum* Linne var. *japonicum* Baker, và những loại cây có tán rộng và sớm rụng lá như *Celtis japonica* Planch, *Elaeagnus macrophylla* Thunb.

Sườn phía Đông Nam của núi Hallasan ở đảo Chejudo có thảm thực vật ôn hòa nhiệt đới phong phú hơn so với sườn phía Bắc. Những loại thực vật này giảm dần số lượng khi đường diễn biến nhiệt độ di chuyển về phía Bắc hướng ra bờ biển phía Nam của bán đảo Komundo, Sohuksando và những đảo khác. Ở gần Pusan và Mokp'o, số lượng những thực vật trường lục tán rộng giảm xuống còn ít hơn 20 loài, và những khu vực này giới hạn cực bắc sự phân bố của loài thực vật có tên khoa học là *Farfugium joponicum* (L.) Kitam.

Đảo Ullŭngdo nằm ở vĩ tuyến 37độ 30' kinh Bắc có rất nhiều loài thực vật ôn đới ấm như *Daphniphyllum glaucescens* Blume, *Camellia japonica* Linne, *Magnolia obovata* Thunb, *Ilex integra* Thunb, *Aucuba japonica* Thunb, *Neolitsea Sericea* (Blume) Koidzumi và *Elaeagnus macrophyll* Thunb. Do sự tăng nhiệt độ của khu vực ôn đới, *Camellia japonica* Linne và *Neolitsea sericea* (Blume) Koidzumi được phân bố ngày càng xa về phía Bắc đảo Taech'ongdo ngoài khơi tỉnh Hwanghae-do. Sự phân bố này được thực hiện bởi quá trình phát tán hạt giống thông qua những luồng hải lưu.

### Thảm thực vật ôn đới

Ngoại trừ khu vực địa hình núi cao ở núi Hallasan trên đảo Chejudo và núi T'aebaeksan, bán đảo Triều Tiên là một khu vực có khí hậu ôn đới điển hình. Gắn liền với loại khí hậu này là rất nhiều loai thực vật tương ứng, chẳng hạn như *Pinus densiflora* Sieb, Zucc và các loại cây tán rộng có đời sống ngắn ngủi khác. Những loại cây này thường thấy ở Triều Tiên là *Quercus aliena Blume*, *Quercus serrata* Thunb, *Carpinus tschonoskii* Maxim, *Fraxinus rhynchophylla* Hance, *Salix Gracilistyla* Miq, *Tilia amurensis* Komarov var. *barbigera* Nakai, *Styrax japonica* Sieb. như Zucc, *Forsythia koreanum* Nakai, *Lespedeza biclor* Turcz var. *japonica* Nakai, *Rhododendron mucronulatum* Tucrz v.v... Những loại thảo mộc trong khu vực này gồm có

*Miscanthus sinensis* Ander, *Miscanthus sacchari-florus* (Maxim) Hackel, *Calamagrostic arundinacea* (L.) Roth, *Chrysan-themum zawadskii* Herb,...

Bên cạnh những loài thực vật đặc hữu kể trên, còn có *Abeliophyllum distichum* Nakai, *Hylomecon hylomeconoides* (Nakai) Y. Lee và *Aconitum chiisanense* Nakai.

### Thảm thực vật hàn đới

Những thực vật hàn đới sinh trưởng ở miền Bắc Triều Tiên và ở những vùng núi cao như núi Soraksan (cao hơn 1000m), núi Chirisan (cao hơn 1300m), núi Hallasan ( cao hơn 1500 m) - những nơi mà nhiệt độ trung bình hang năm la 5 độ C. Điển hình trong số những thực vật loại này là những cây lá kim như *Abies nephrolepis* Maxim, *Larix olegensis* Henry *var koreana* Nakai, *Thuja koraiensis* Nakai, *Picea pumila* Regel, *Juniperus chinensis* Linne var, *sargentti* Henry, *Picea koraiensis* Nakai, *Abies Koreana* Wilson, *Taxus Cuspidata* Sieb., hoặc Zucc. Và những cây tan ròng sớm rụng lá như *Quercus mongolica* Fisher, *Quercus dentata* Thunb, *Chosenia bracteosa* Nakai, *Betula platyphylla* Sukat, var. *japonica* (Miq) Hara, *Betulla ermanii* Chamiss, *Betula costata* Trautv. *Salix myrtilloides* Linné var. *mandshurica* Nakai, *Vaccinum ulginosum* Linné var. *krushianum* Herd, và *Syringa dilatata* Nakai.

Trong số những loài thực vật đặc hữu này, thực vật họ *Echinosophora koreensis* Nakai có sự phát triển chiếm ưu thế ở tỉnh Hamgyŏngbuk và gần Yanggu, tỉnh Kangwon. Khu vực huyện Myŏngch'on thuộc tỉnh Hamgyŏngbuk là địa bàn tự nhiên của họ thực vật *Sasa coreana* Nakai và tạo thành khu vực giới hạn ở phía Bắc đối với cây tre. Những loại thảo mộc đặc hữu ở đây là *Terauchia anemarrhenaefolia* Nakai và *Hanabusaya asiatica* Nakai phát triển nhiều ở miền Bắc. Thực vật họ Rheum coreanum Nakai được tìm thấy ở khu vực dãy núi Changbaeksan thuộc cao nguyên Pujŏn, tỉnh Hamgyŏngnam.

Có nhiều loại thực vật giống nhau khá phổ biến ở cả Triều Tiên và Mãn Châu. Điển hình trong số này là *Astillboides tabularis* Engler, *Acerphyllum rossi* Engler và *Plagiorhegma dubia* Maxim.

Thực vật họ *Pinus pumila* Regel phát triển khá phong phú ở vùng núi phía Bắc cũng như ở núi Sŏraksan, còn họ thực vật *Thuja koraiensis* Nakai vốn phát triển ở vùng núi phía Bắc cũng có thể tìm thấy ở những vùng cao thuộc dãy núi T'aebaeksan. *Vaccinium ulginosum* Linné var. *krushanum* Herb, một loài thực vật của miền Bắc cũng phát triển ở đỉnh núi Sŏraksan và Hallasan. Đây được xem như một loài di vật, vị trí hiện nay của nó là kết quả của sự thay đổi khí hậu được cho là đã xảy ra trong kỷ địa chất thứ ba.

*Empetrum nigrum* Linné var. *asiaticum* Nakai phát triển ở các vùng cực Bắc và đầu phía Nam của núi Hallasan, trong khi thực vật

*Diapensia lapponica* var. *obovata* Fr. Schm được tìm thấy ở núi Hallasan và Nhật Bản. Sự phân bố của các loài thực vật này khiến người ta nghĩ rằng bán đảo Triều Tiên, đao Chejudo và quần đảo Nhật Bản đã từng là một khối đất liền nhau.

Những quần thực vật chủ yếu của thảm thực vật hàn đới ở vùng rừng phía Bắc là *Larix olgensis* Henry, *Picea jezoensis* (Sieb, hoặc Zucc) Carr, *Abies nephrolepis* Maxim, *Pinus koraiensis* Sieb, hoặc Zucc, *Picea koraiensis* Nakai, và *Abies holophylla* Maxim.

Những loại cây lá kim sinh trưởng ở vùng núi Kŭmgangsan là *Pinus koraiensis* Sieb, hoặc Zucc, *Abies holipphylla* Maxim, *Picea jezoensis* Carr, *Larix olgensis* Henry và *Thura koraiensis* Nakai.

Những loài chiếm ưu thế sinh trưởng ở núi Chirisan là *Juniperus chinensis* Linné var. *sargentii* Henry, *Pinus koraiensis* Sieb, hoặc Zucc, *Abies holiphylla* Maxim, *Abies Koreana* Wilson và *Picea jezoensis* Carr. Gần đỉnh núi Hallasan trên đảo Chejudo co các loài *Abies Koreana* Wilson va *Juniperus chinensin* Linée var. *sargentii* Henry.

## Mùa hoa nở

Tháng 7 - thang nóng nhất trong năm - là thời kỳ hoa nở nhiều nhất. Nhiệt độ càng thấp thì các loài thực vật càng ít nở hoa. Mùa he là mùa hoa nở nhiều nhất mặc du cũng có một số loài nở hoa vào mùa xuân và mùa thu. Những loài thực vật thân gỗ thương có khuynh hướng nở hoa nhiều nhất vào tháng 5.

Những loài hoa nở vào mùa xuân là *Forsythia koreana* Nakai, *Rhododendron mucronulatum* Turcz, *Lonicera praflorens* Batalin, *Fraxinus ryhnchophylla* Hance, *Abeliophyllum disticum* Nakai, *Prunus ansu* Komarov, *Prunus yedoensis* Matsum, *Magnolia kobus* A. DC, *Sorbus alnifolia* (Sieb. hoặc Zucc) Koch, *Ginkgo biloba* Linné, *Iris rossii* Baker, *Pulsatilla cernua* Spreng var. *koreana* (Nakai) Y. Lee, *Erythronium japonicum* Decne, *Berberis amurensis* Rupr, *Cornus officinalis* Sieb. hay Zucc, *Hylomecon vernalis* Maxim, và *Viola mandshurica* W. Becker.

Những loai thưc vật nở hoa vào mùa hè gồm co *Paeonia japonica* Migabe hay Takeda, *Paeonia lactiflora* Pazz, *Paeonia suffruticosa* Andrews, *Iris ensata* Thunb. Var *spontanea* (Kakino) Nakai, *Rosa rugosa* Thunb, *Sorbus commixta* Hedlund, *Magnolia sieboldii* K. Koch, *Majanthemum dilatatum* (Wood) Nelson hay Macbride, *Lilium concolar* Salis, *Lilium distichum* Nakai, *Lililum hansonii* Leitch, *Morus alba* Linne, *Chenopodium centrorubrum* Nakai, *Syringa wolfii* Schneid, *Dianthus chinensis* Linné, *Rosa poryantha* Sieb. hay Zucc, *Hypericum ascyron* Linné, *Cirsium maackii* Maxim. Var. *koraiense* Nakai, *Platycodon grandiflorum* (Jacq) A.DC, *Phytolacca insularis* Nakai,

*Hanabusaya asiatica* Nakai, và *Anemone narcissiflora* Linne.

Những loài thực vật nở hoa vào mùa thu có *Miscanthus sinensis* Ander, *Miscanthus sacchariflorus* Benth, *Sedum aizoon* Linné, *Gentiana scabra* Bnuge, *Elscholtzia splendens* Nakai, *Patrinia scabiosaefolia* Fischer, *Aster incisus* Fischer, *Chrysanthemum zawadskii* Herb, và *Lespedeza bicolar* Turcz. Var. japonica Nakai.

Vào mùa đông, người ta nhìn thấy cây hoa trà *Camellia japonica* Linné nở hoa ở trên đảo Chejudo và Huksando cũng như ở bờ biển cực Nam.

## QUẦN THỂ ĐỘNG VẬT

### Địa lý động vật

Triều Tiên thuộc về hệ địa lý động vật Palaearctic. Đó là địa lý, địa hình và khí hậu mang tính lịch sử đã phân chia bán đảo này thành những vùng đất cao và vùng đất thấp. Nằm trong vùng đất cao có núi Myohyangsan, cao nguyên Kaema và núi T'aebaeksan với địa hình hiểm trở hơn. Vùng cao này có khí hậu tương tự như khu vực sông Amur-Ussuri. Hầu hết vùng này cách núi Paektusan ở biên giới Triều Tiên - Mãn Châu khoảng 1000 km. Hầu hết khu vực được bao phủ bởi những cánh rừng và nhiều dãy núi cao hơn từng che chở cho những dòng sông băng trong kỷ Pleistocene.

Đời sống động vật trong khu vực này có liên quan mật thiết đến đời sống động vật ở những khu vực phía Bắc Mãn Châu, Trung Quốc, Siberia, Sakhalin và Hokkaido. Những loài động vật điển hình ở đây là hươu, nai, hoẵng, sơn dương Amur, chồn Mãn Châu, gấu xám, hổ, mèo rừng, rái cá, chuột xạ, gà lôi có khoang cổ Mãn Châu, gà gô đen, cú rừng, chim mỏ to và chim gõ kiến chân ba ngón.

Phần còn lại của đất nước này là vùng trũng của khu vực bán đảo có khí hậu ôn hòa hơn bao gồm đảo Chejudo và Ullŭngdo. Hệ động vật ở đây có liên quan mật thiết với hệ động vật ở miền Nam Mãn Châu, miền Trung Trung Quốc và Nhật Bản, gồm có gấu xám, chuột đồng, chim gõ kiến, gà lôi đỏ có khoang ở cổ v.v...

### Những chủng loài động vật

Có 379 loài chim được thống kê hiện hữu ở Hàn Quốc, trong số đó có 62 loài sống lang bạt và loài vịt trời Kuroda có lẽ đã tuyệt chủng. Trong số 316 loài còn lại, 50 loài sống định cư còn 266 loài là chim di trú. Trong số các loài chim di trú này, 111 loài đến Triều Tiên vào mùa đông, 64 loài đến vào mùa hè, 90 loài đến vào mùa xuân và mùa thu. 114 loài sinh nở ở Triều Tiên, 50 loài là chim bản xứ và 64 loài đến vào mùa hè.

Ở Bắc Triều Tiên có 18 loài chim khác, trong số này có 5 loài là những cư dân phía Bắc ở những rặng núi



Chim gõ kiến bụng trắng



Chim ác là



Sếu Mãn Châu



Chim đầu rìu



Cú gỗ Hàn quốc



Sếu gáy trắng



Ó biển đuôi trắng

cao của dãy núi Paektusan (gà lôi đen, chim ưng, chim gõ kiến có ít đốm, chim gõ kiến có 3 ngón chân, chim sẻ ngô...) và 13 loài còn lại sống lang thang.

Có 6 bộ, 17 họ, 48 chi và 78 loài động vật có vú bản xứ ở Triều Tiên. Trong số này có 28 loài Chiroptera, 18 loài Rodentia, 16 loài Carnivora, 11 loài Insectivora, 2 loài Lagomorpha và 7 loài Artiodactyla (loài thú móng bằng). Có 28 loài thú đặc hữu (địa phương) được xác định đang sinh sống ở bán đảo, nhưng điều này chưa được thẩm tra lại.

Những động vật có vú thuộc loại lớn như hổ, báo, linh miêu, chó sói, lửng, gấu, chồn, lợn lòi, hươu, hoẵng, sơn dương Amur. Một vài loài như dơi, chuột chù, chuột hang vằn, chuột xạ chỉ được tìm thấy ở Bắc Triều Tiên. Hổ, linh miêu, hai loài hươu, chồn Mãn Châu chỉ tìm thấy ở khu vực cao nguyên thuộc núi Paektusan ở Bắc Triều Tiên.

Các loài động vật hoang dã khác ở Hàn Quốc bao gồm 25 loài bò sát, 14 loài động vật lưỡng cư và 130 loài cá nước ngọt.

17 loài động vật có vú địa phương đã được tìm thấy ở đảo Chejudo. Lợn lòi hoang dã, hươu, mèo hoang ở đây đã tuyệt chủng và ngày nay mảnh đất này là nơi cư ngụ của các loài hoẵng, chồn, chuột hang, chuột đồng, chuột chù và hai loài dơi. Ngoài ra còn có 207 loài chim, 8 loài lưỡng cư và bò sát ở trên đảo.

Đảo Ullŭngdo hoàn toàn tuyệt tích những loài động vật có vú đặc hữu. Những động vật có vú được biết đến trên hòn đảo này gồm có 6 loài (2 loài dơi, một loài chuột chù, ba loài chuột nhà là những sinh vật hội sinh cùng với con người), tất cả những loài này cũng đều có ở lục địa Triều Tiên. Không có các loài động vật lưỡng cư hoặc bò sát ở trên đảo ngoại trừ ếch và rắn do con người mang đến. Tuy nhiên ở trên đảo có 54 loài chim khác nhau.

### Những động vật quý hiếm

23 loài động vật hoang dã được xác định là những động vật quý hiếm, và 20 loài chim, 2 loài động vật có vú, nhiều loài côn trùng được xác định là những loài có nguy cơ tuyệt chủng. Có 17 địa điểm là nơi các loài thú đến làm nơi sinh nở, trú đông và là nơi sinh sống của loài chim gõ kiến Tristram, fairy pitta, và chim rái cá gavia. Cũng trong danh sách những loài thú quý hiếm còn có loài gà lông mượt đã được thuần hóa, cá voi xám California, loài chó bản xứ tên là *Chindogae*, 4 loài cá *Anguilla mormorata* Quoy và Germard, *Brachymystax lenox* Pallas, *Gonoprokopterus mylodon* Berg và *Siniperca sherzeri* Steindacher.

Những loài động vật dưới đây đã được xác định là động vật quý hiếm theo Luật Bảo tồn di sản văn hóa được Bộ Văn hoa bảo trợ:

| *Loài* | *Số hiệu* | *Ngày nhập sổ* |
|---|---|---|
| Chim gõ kiến đen ức trắng - tên khoa học là *Dryocopus javensis richardsi.* | 197 | 30/5/1968 |
| Cò quăm có mào Nhật Bản - *Nipponia nippon* | 198 | 30/5/1968 |
| Cò trắng, *Ciconia ciconia boyciana.* | 199 | 30/5/1968 |
| Cò đen, *Ciconia nigra.* | 200 | 30/5/1968 |
| Thiên nga biết hót và không biết hót, *Cygnus (cygnus, columbianus, olor).* | 201 | 30/5/1968 |
| Sêu Mãn Châu, *Grus japonensis.* | 202 | 30/5/1968 |
| Sếu gáy trắng, *Grus vipio.* | 203 | 30/5/1968 |
| Fairy pitta, *Pitta brachyura nympha.* | 204 | 30/5/1968 |
| Cò thìa và cò thìa mặt đen, *Platalea (minor và leucordia).* | 205 | 30/5/1968 |
| Chim otit lớn, *Otis tarda dybowskii.* | 206 | 30/5/1968 |
| Bồ câu rừng Nhật Bản, *Columba janthina janthina.* | 215 | 20/11/1968 |
| Hươu xạ, *Moschus moschiferus parviped.* | 216 | 20/11/1968 |
| Sơn dương Amur (Mãn Châu), *Naemorhedus goral raddeanus.* | 217 | 20/11/1968 |
| Bọ cánh cứng râu dài, *Callipogon relichum.* | 218 | 20/11/1968 |
| Sếu có mào, *Grus monacha.* | 228 | 30/10/1970 |
| Chim gõ kiến đen, *Dryocopus martius.* | 242 | 01/5/1972 |
| Chim kền kền đen, *Aegypius monachus.* | 243 | 20/6/1973 |
| Hải âu Steller, *Haliaeetus pelagicus.* | 243 | 20/6/1973 |
| Hải âu đuôi trắng, *Haliaeetus albicilla.* | 243 | 20/6/1973 |
| Đại bàng vàng, *Aquila chrysaetos.* | 323 | 04/11/1882 |
| Diều hâu, diều mướp và chim ưng (chim ó, *Accipiter gentilis;* Diều hâu săn sẻ Trung Quốc, *Accipiter Soloensis;* Diều hâu săn sẻ, *Accipiter nisus;* Diều mướp Han, Circus *cyaneus;* chim ưng lai ngoại nhập, *Falco peregrinus;* Chim cắt, *Falco tinnunculus).* | 324 | 04/11/1882 |
| Các loài cú (Cú đại bàng, *Bubo bubo;* cú tai dài, *Asio otus;* Cú scops, *Asio flammeus;* Cú scop có vòng cổ, *Otus bakkamoena;* Cú diều hâu nâu, *Ninox scutulata;* Cú rừng Triều Tiên, *Strix aluco).* | 325 | 04/11/1882 |

| | | |
|---|---|---|
| Ngỗng (*Brent, Branta, Bernicia* và Thiên nga, *Anser cygnoides*). | 326 | 04/11/1882 |
| Oystercatcher, *Haematopus ostralegus*. | 327 | 04/11/1882 |
| Vịt trời Mandarin, *Aix galeticulata*. | | |

| *Những bãi chim, bãi diệc* | *Số* | *Ngày* |
|---|---|---|
| Chinch'ŏn, tỉnh Ch'ungch'ŏngbuk-do. | 13 | 03/12/1962 |
| HakSŏm, Samch'ŏnp'o, tỉnh Kyŏngsangnamdo. | 208 | 18/7/1968 |
| Shinjŏm-ri, Yŏju, tỉnh Kyonggi-do. | 209 | 18/7/1968 |
| PangChung-ri, Haenam, tỉnh Chŏllanam-do. | 210 | 18/7/1968 |
| Yŏngwŏl-ri, Muan, tỉnh Chŏllanam-do. | 211 | 18/7/1968 |
| Maep'o-ri, Yangyang, tỉnh Kangwon-do. | 229 | 05/11/1970 |
| DoSŏn-ri, T'ongyŏng, tỉnh Kyŏngsangnam-do. | 231 | 05/11/1970 |
| Apkong-ri, HoengSŏng, tỉnh Kangwon-do. | 248 | 05/11/1970 |

NHỮNG LOÀI CHIM NƯỚC NGỌT VÀ CHIM BIỂN

| *Loài và môi trường sống* | *Số* | *Ngày* |
|---|---|---|
| Vùng trú đông của thiên nga ở đảo Chindo, tỉnh Chŏllanam-do. | 101 | 03/12/1962 |
| Khu vực đồng bằng châu thổ sông Naktonggang cho những loài chim di trú, thành phố Pusan và tỉnh Kyŏngsangnam-do. | 179 | 13/7/1966 |
| Khu vực trú đông của những loài chim săn mồi dưới nước, *Gavia*, quanh đảo Kŏjedo, tỉnh Kyŏngsang-nam-do. | 227 | 13/9/1971 |
| Khu vực cửa sông Han-gang của loài sếu gáy trắng, *Grus vipio*. | 250 | 25/2/1976 |
| Nơi sinh nở của những loài chim biển (Hải âu có sọc, *Calonectris leucomelas*; Hải âu đuôi chẻ Swinhoe, *Oceanodroma monorhis*; chim én đít trắng, *Apus pacificus*) ở đảo nhỏ Chibaldo, Shinan-gun, tỉnh Chollanam-do. | 332 | 04/11/1982 |

| | | |
|---|---|---|
| Nơi sinh nở của những loài chim đảo (hải âu có sọc, *Calonectris leucomelas* và Bồ câu rừng Nhật Bản, *Columba janthina*) trên đảo nhỏ Sasudo, Pukcheju-gun, đảo Chejudo. | 333 | 04/11/1982 |
| Nơi sinh nở của mòng biển đuôi đen, *Larus crassirostris* ở đảo Nando, Sōsan-gun, tỉnh Ch'ungch'ŏngnam-do. | 334 | 04/11/1982 |
| Nơi sinh nở của mòng biển đuôi đen, *Larus crassirostris* ở đảo Hongdo, Tongyong-gun, tỉnh Kyŏngsangnam-do | 335 | 04/11/1982 |
| Nơi sinh nở của những loài chim biển (hải âu có sọc, *Calonectris leucomellas*; Hải âu petrel đuôi chẻ Swinhoe, *Oceanodroma monorhis*, Mòng biển đuôi đen, *Larus crassirostris*) ở đảo Tokdo, Ullŭng-gun, tỉnh Kyŏngsangbuk-do. | 336 | 04/11/1982 |
| Nơi sinh nở của những loài chim biển (hải âu có sọc, *Calonectris leucomellas*; Hải âu petrel đuôi chẻ Swinhoe, *Oceanodroma monorhis*; Murrelet Nhật Bản, *Synthliboramphus wumizusume*) ở đảo nhỏ Kuguldo, Shinan-gun, tỉnh Chŏllanam-do | 341 | 10/8/1984 |

NHỮNG LOÀI CHIM TRÊN ĐẤT LIỀN

| ***Loài và nơi cư trú*** | ***Số*** | ***Ngày*** |
|---|---|---|
| Rừng Kwangnŭng cho loài chim gõ kiến đen khoang trắng, *Dryocopus javensis richardsi.* | 11 | 03/12/1962 |
| Nơi sinh nở của fairy pitta, *Pitta brachyura nympha* tại Haktong, đảo Kŏjedo, tỉnh Kyŏngsangnam-do. | 233 | 13/9/1971 |
| Nơi sinh nở của bồ câu rừng Nhật Bản, *Columba janthina janthina* tại Sadong, đảo Ullŭng-do. | 237 | 14/12/1971 |
| Nơi sinh nở và nghỉ ngơi của những loài chim di trú ngắn ngày thuộc nhóm chim sẻ đất, *Emberiza rutila, E. tristrami, E. spodocephala,* và E.aureola tại Chŏnt'ong-ri, Ch'olwon, tỉnh Kangwon-do. | 245 | 10/7/1973 |

CÁC LOÀI CÁ NƯỚC NGỌT

| *Loài* | *Số* | *Ngày* |
|---|---|---|
| Loài *Anguilla marmorata* ở thác Ch'ŏnjiyŏn trên đảo Chejudo. | 27 | 03/12/1962 |
| Nơi cư trú của loài cá hồi Mãn Châu, *Brachymystax lenok* ở khu vực đền Chŏngamsa, tỉnh Kangwon-do. | 73 | 03/12/1962 |
| Nơi cư trú của loài cá hồi Mãn Châu, *Brachymystax lenok* ở Sŏch-on, Pong-wha-gun, tỉnh Kyŏngsangbuk-do. | 74 | 03/12/1962 |
| Sông Han-gang, tỉnh Kyŏnggi-do, nơi cư trú của loài cá *Siniperca scherzeri.* | 190 | 11/7/1967 |
| Sông Kŭmgang, tỉnh Ch'ung-ch'ŏng-buk-do, nơi cư trú của loài cá *Gonoprokopterus mylodon.* | 238 | 01/5/1972 |

CÁC LOÀI CHÓ VÀ GÀ NUÔI TRONG NHÀ

| ***Loài*** | ***Số*** | ***Ngày*** |
|---|---|---|
| Nơi cư trú của *Chindogae*, một loài chó nguyên thủy, ở Chindo, Chindo-myŏn, Chindo-gun, tỉnh Chŏllanam-do. | 53 | 10/7/1973 |
| Trang trại nuôi loại gà lông mượt *Ogolgae* tại Wha'ak-ri, Yŏnan, Non-san, tỉnh Ch'ungch'ŏngnam-do. | 265 | 01/4/1980 |



Hổ Siberia



Sơn dương Amur



Chó Chindogae

***Chim gõ kiến lưng đen khoang trắng Tristram, Dryocopus javensis richardsi***

Chiều dài: 46 cm. Một loài chim gõ kiến đen và trắng có mào đỏ và những đốm đỏ trên má. Phần thân trên, cổ họng và ngực có màu đen; còn phần còn lại gồm phần thân dưới và mông có màu trắng.

Đảo lớn Tshusima ở eo biển Triều Tiên là một địa điểm sinh sống của loài chim gõ kiến này. Tuy nhiên, những cuộc săn bắn vô tội vạ từ năm 1898 đến năm 1902 để xuất khẩu loài chim quý hiếm này đến các nước phương Tây đã khiến loài chim này tuyệt chủng thực sự. Tuy chậm nhưng may mắn là người Nhật đã đưa loài chim này vào danh sách những động vật quý hiếm để bảo vệ và ngăn chặn việc săn bắn chúng. Một mẫu vật về loài chim này do nhà nghiên cứu về chim - tiến sĩ Nagamichi Kuroda người Nhật Bản - sưu tầm được là mẫu vật cuối cùng của loài chim này trên đảo.

Chim gõ kiến Tristram là loài chim sống định cư ở tỉnh Kyonggi và Kangwon. Những tài liệu cũ cho thấy loài chim gõ kiến này đã từng tập trung một vài lần xung quanh tỉnh Hwanghae (Bắc Triều Tiên), tỉnh Ch'ungch'ongbuk và tỉnh Kyongsangnam, nhưng nơi sinh nở duy nhất - theo như các tài liệu đáng tin cậy cho biết - đó là ở Kwangnung và Kümnung thuộc tỉnh Kyonggi.

Qua hai cuộc nghiên cứu địa hình núi Sõraksan vào tháng 5/1966 và

tháng 6/1976, Khoa nghiên cứu về chim của Đại học Kyunghee đã chứng minh rằng loài chim này hiện hữu ở độ cao 1000m trong vùng này. Loài chim lớn này là cư dân quý hiếm ở những khu rừng thưa còn sót lại ở Triều Tiên. Thành công trong việc làm tổ ở Triều Tiên đã khẳng định rằng trong rừng Kwangnung có một cặp chim gõ kiến này sinh nở ở đây. Mỗi năm chúng thay đổi vị trí làm tổ trong một khoảng cách ngắn.

### *Sếu gáy trắng, Grus vipio*

Tổng chiều dài: 119 cm. Một loài sếu có màu lông xám nhợt với cổ và đầu màu trắng; màu xám trên phần thân kéo dài đến hai bên cổ trong một đường hẹp cách dưới mắt một chút. Chân màu đỏ.

Loài sếu này là một vị khách thường xuyên đi du lịch và di trú vào mùa đông. Đây là loài sếu có số lượng lớn nhất ở Triều Tiên nhưng những năm gần đây số lượng của chúng đã giảm đi rất nhiều. Người ta đã nhìn thấy hàng đàn sếu khoảng 2000 con tập trung ở cửa sông Hangang vào tháng 11/1975. Cửa sông này là nơi trú ẩn của loài chim được đánh số 250 trong danh sách những động vật thiên nhiên quý hiếm. Loài sếu này di cư đến Triều Tiên vào cuối tháng 10, tháng 11 và vào mùa đông, chúng thường ở đây cho đến cuối tháng 3.

### *Chim ôtit lớn, Otis Tarda*

Về chiều dài, chim trống khoảng 102 cm, chim mái 76 cm. Đầu và cổ màu xám; phần thân trên có màu vàng sẫm với những sọc đen; phần thân dưới màu trắng. Chim trống có một dải màu hạt dẻ ngang trước ngực, còn chim mái không có dải này. Khi bay cổ cánh chúng vươn dài cho thấy những đôi cánh hầu hết có màu trắng với phần chóp màu đen.

Cho đến cuối Thế chiến II, loài chim này vẫn thường đến Triều Tiên vào mùa đông theo từng đàn khoảng 40-50 con. Người ta cũng đã nhìn thấy hàng trăm con chim này ở những cánh đồng lúa ở phía Bắc Seoul cho đến cuối thế kỷ XIX. Ngày nay, rất ít khi người ta nhìn thấy chúng vào mùa đông ở Triều Tiên. Loài chim này từng bị săn đuổi vì thịt của chúng rất thơm ngon. Đây là loài chim đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng trên khắp thế giới, việc bảo vệ và bảo tồn loài chim này là hết sức cấp thiết. Loài chim này được đánh số 206 trong danh sách Bảo tồn Thiên nhiên theo Luật Bảo tồn tài sản Văn hóa.

## Sự biến mất và tuyệt chủng của một số loài chim và động vật có vú

### *Vịt trời Kuroda - Tadorna cristata Kuroda*

Ngày nay chỉ còn ba mẫu vật trong khung kính là bằng chứng về sự tồn tại của loài chim này. Lần cuối cùng người ta nhìn thấy chúng ở Triều Tiên là tháng 12/1916, khi một con vịt mái bị bắn ở

hạ nguồn sông Naktongang gần Pusan.

Tháng 4/1917, một con vịt mái bị bắn gần Vladivostok được cho biết là một giống lai của hai loài vịt. Người ta còn thấy một con vịt trống vào mùa đông 1913-1914 ở cửa sông Kŭmgang gần Kunsan.

Con vịt mái bị bắn ở Vladivostok hiện nay còn được lưu giữ trong Viện bảo tàng Đại học Quốc gia Copenhagen, Đan Mạch. Hai mẫu vật khác được bảo quản ở Viện nghiên cứu về chim Yamashina ở Tokyo.

Loài chim này được các họa sĩ Nhật Bản vẽ trong những bức tranh cách đây đã 140 năm. Một quyển sách cổ của Nhật Bản viết về các loài chim đã gọi loài này là "một giống vịt Mãn Châu ở Triều Tiên". Do vậy, người ta cho rằng loài này đã được nhập khẩu vào Nhật Bản từ Triều Tiên cach đây khoảng 200 năm.

Mặc dù vùng cư tru chính xác của loài chim này còn chưa được biết đến nhưng nhìn chung, người ta tin rằng chúng sinh nở ở miền đông Siberia và di trú đến Triều Tiên và Nhật Bản vào mùa đông.

Loài chim này đã được đưa vào Sách Đỏ của Hiệp hội Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên, nhưng người ta tin rằng chúng đã bị tuyệt chủng. Hai nhà nghiên cứu về chim người Nga cho biết đã nhìn thấy ba con vịt loại này ở Rimskii-Korsakov Archipelago năm 1964, tuy nhiên không có bằng chứng nào để khẳng định về báo cáo của họ.

***Cọp Siberia, Panthera tigris altaica (Temminck)***

Loài cọp này được tìm thấy ở Triều Tiên, miền Đông Bắc Trung Quốc và một số khu vực biệt lập ở vùng Viễn Đông. Liên Xô cũ.

Loài cọp này đã từng sinh sống rải rác ở Triều Tiên, từ núi Paektusan ở miền Bắc đến tỉnh Chŏllanam ở miền Nam. Rất nhiều con cọp loại này đã bị bắt ở khắp nơi trên đất Triều Tiên trước Thế chiến II, bao gồm 5 con bị bắt ở Musan, tỉnh Hamgyongbuk năm 1935, một con cọp cái và một con cọp đực bị bắt ở Kosan, tỉnh Hamgyŏngnam từ năm 1924 - 1929, một con bị bắt ở đền Pulgapsa thuộc tỉnh Chollanam năm 1911, một con cọp cái bị bắt ở núi Karisan, tỉnh Kangwan năm 1918, một con cọp đực bị bắt ở Kyongju, tỉnh Kyongsangbuk năm 1922 và một con khác bị bắt ở Pukchin, tỉnh P'yonganbuk năm 1930. Kể từ năm 1922, không báo cáo nào về việc bắt những con cọp loại này ở Hàn Quốc - nơi có lẽ chúng đã tuyệt chủng. Người ta cho rằng bất cứ con cọp Triều Tiên nào còn sống sót đều lấy vùng địa hình lởm chởm ở núi Paektusan làm nơi cư trú của chúng.

## Những loài chim và động vật có vú bị săn đuổi

Ở Triều Tiên có 28 loài chim và 8 loài động vật có vú bị liệt vào danh sách có thể săn bắn. Tuy nhiên, chính phủ đã ban hành một lệnh cấm săn bắn trong thời hạn chín

năm từ ngày 01 tháng 08 năm 1972 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 1981 trên toàn quốc, ngoại trừ một số khu vực được chỉ định là khu vực săn bắn như đảo Chejudo.

***Gà lôi đỏ có vòng cổ, Phasianus colchicus kapowi Buturlin***

Loài gà lôi này phân bố ở vùng Đông và Trung Á. Từ đây, chúng đã được đưa đến các vùng khác như châu Âu, Bắc Mỹ, Úc, và New Zealand. Phân loài này có quan hệ họ hàng với một phân loài khac là P.c. Pallasi ở Bắc Triều Tiên và không có ranh giới xác định giữa các khu vực phân bố của những phân loài này.

Gà lôi đỏ có vòng cổ là một đại diện cho loài chim có ở khắp đất nước Triều Tiên. Mặc dù những cuộc săn bắn bừa bãi ở các khu vực ngoại ô của những thành phố lớn đã làm số lượng loài chim này giảm sút, vẫn còn một số con hiện sinh sống ở núi Namsan và ở vườn Bí mật ở trung tâm Seoul. Đặc biệt loài gà lôi này có rất nhiều ở đảo Chejudo nhờ chính sách quản lý hoạt động săn bắn ở đảo này rất khắt khe.

***Chim cút, Callicrex cinerea (Gmelin)***

Đây là một vị khách mùa hè hiện diện ở bất cứ nơi nào có những cánh đồng lúa. Con trống thường đến những vùng lân cận Seoul vào giữa tháng 5 và đầu tháng 6, con mái sẽ theo chân con trống đến vào giữa tháng 6 và sau đó, hàng đàn chim non sẽ đến theo.

Vào cuối tháng 6, loài chim này bắt đầu sinh nở trong những cái tổ được xây dựng trong những cánh đồng lúa hoặc trên những đồi cỏ. Đến giữa tháng 7, người ta có thể nhìn thấy những con chim non bắt đầu rời tổ. Người ta nói rằng loài chim này cũng sinh sống ở đầm lầy, tuy nhiên ở Triều Tiên, khu vực sinh sống của chúng lại chỉ giới hạn ở những cánh đồng lúa trong các thung lũng hoặc trên những địa hình vùng cao. Ban ngày chúng ngủ trong những đám cỏ trên đồi, sáng sớm và buổi tối chúng đến những cánh đồng lúa để tìm thức ăn là côn trùng sống trong nước.

***Hươu sông, Hydropotes inermis argyropus Hilzheimer***

Loài hươu sông ở Triều Tiên ở những vùng đất đồi cao trên khắp đất nước. Chúng có màu lông tối hơn hươu sông Trung Quốc và cái đầu có màu đo đỏ làm chúng khác biệt với phân loài ở Trung Quốc. Cái răng nanh trên dài lòi ra dưới hàm dưới là điểm đặc thù của loài hươu sông. Không giống như các loài khác trong họ hươu, mỗi lứa chúng đẻ gồm từ 3 đến 4 hươu con. Chiều dài của hươu sông gồm cả đầu và thân là 100 đến 111 cm, khi đứng, chiều cao của nó khoảng 50 cm tính đến vai.

## Những động vật hoang dã đáng chú ý

***Chim ác là, Pica pica sericea Gould***

Chiều dài: 45 cm. Bộ lông hào nhoáng bên ngoài có màu lục hoặc

màu tía tía, đen và trắng với chiếc đuôi dài màu đen. Lông vai, sườn và bụng màu trắng. Phần còn lại màu đen.

Là một loài chim bản xứ ở Triều Tiên, chim ác là sống ở những vùng đất thấp, luôn ở vùng lân cận với nơi cư trú của con người. Chúng thường sinh nở trên những cây cối ở trung tâm Seoul và những thành phố lớn khác cũng như trong những khu làng gần đó.

Tiếng kêu của loài chim này hơi chói tai khó nghe - *"chak-chak-chak-chak"* hoặc *"chat-chat-chat-chat"*. Vào mùa xuân âm thanh của chúng nghe phong phú hơn như thể chúng đang tán gẫu hoặc trò chuyện huyên thuyên với nhau. Chúng sinh sản trên những cây cao vào cuối tháng 3 và tháng 4 và thường đẻ từ 4 đến 6 quả trứng. Thời gian ấp trứng khoảng 17-18 ngày. Chúng chủ yếu ăn côn trùng, nhưng thức ăn của chúng còn có thể là những động vật có vú loại nhỏ, chim chóc, động vật thân mềm và các loại rau.

### *Cáo đỏ (Cáo thường), Vulpes Vulpes peculiosa Kishida*

Kích thước: 60 cm hoặc dài hơn, chiều cao khoảng 30 cm tính từ vai, đuôi dài khoảng 45 cm. Bộ lông có màu vàng cát hoặc nâu đỏ; phần thân dưới màu trắng; chân và vành tai màu đen. Mõm nhọn, tai to và thẳng, mắt to với đồng tử luôn nhìn thẳng. Loài cáo này chủ yếu sống về đêm nhưng chúng có thể ra ngoài trong ngày để tắm nắng hoặc ngủ nếu thời tiết tốt. Loài cáo này thường sống một mình ngoại trừ mùa kết bạn tình. Chúng thường sống trong hang động tự nhiên hoặc những cái hang do những con vật khác đào, mặc dù chúng có thể tự đào hang cho mình. Loài cáo này sống hầu như ở khắp nơi, bao gồm cả những khu vườn trong những thị trấn nhỏ, nhưng lại thích sống ở trong rừng. Thức ăn chủ yếu là chuột nhắt, chuột đồng, tất cả các loại thịt, kể cả thịt súc vật đã chết. Chúng cũng ăn cả gà vịt, chim nuôi, cừu hay bất cứ loài chim hay động vật có vú nào khi bắt được cũng như rau quả, trái cây và cỏ.

Mùa giao phối của chúng là trong tháng Giêng nhưng cũng có thể kéo dài sang tháng Hai. Quá trình mang thai kéo dài khoảng 51-63 ngày và một lứa như vậy, chúng sinh trung bình khoảng 4 con. Những con thú con khoảng 10 ngày thì mở mắt và khoảng một tháng đã có thể rời hang - vào thời gian này, bộ lông tơ mềm của chúng có màu sôcôla và đuôi còn ngắn, mõm chưa nhọn và tai cũng còn nhỏ.

Con cáo đực chăm sóc, cho con cáo cái ăn ngay khi những con cáo con được sinh ra và nó tiếp tục mang thức ăn để nuôi cáo mẹ và cáo con trong vòng vài tuần. Con cáo mẹ dạy những đứa con cách săn mồi và chúng sẽ rời xa bố mẹ trong tháng 8. Tuổi thọ của loài cáo này khoảng 12 năm.

Loài cáo đỏ ở Triều Tiên rất quý hiếm và số lượng của chúng vẫn

đang có sự giảm sút. Ở vườn bách thú Seoul có một con cáo loại này.

## ĐỊA CHẤT

### Giới thiệu

Bản đồ địa chất đầu tiên của Triều Tiên có tỷ lệ 1: 1.000.000 được xuất bản năm 1928. Đến năm 1974, những bản đồ địa chất có tỷ lệ 1: 250.000 của Hàn Quốc được xuất bản. Cục đo đạc bản đồ địa chất Hàn Quốc bắt đầu xuất bản những tấm bản đồ bốn cạnh có tỷ lệ 1 : 50.000 từ năm 1961, và đến năm 1986, tổng cộng có 217 tấm bản đồ bao phủ 79% diện tích đất liền đã được xuất bản. Hội địa chất Hàn Quốc được thành lập năm 1964, Viện địa chất mỏ Hàn Quốc thành lập năm 1968 và Hội Nghiên cứu quá khứ qua di sản hóa thạch Hàn Quốc ra đời năm 1984. Cục đo đạc bản đồ địa chất Hàn Quốc được đổi tên thành Viện Địa chất và Khoáng sản Hàn Quốc năm 1973, sau đó lại đổi thành Viện Năng lượng và Tài nguyên Hàn Quốc năm 1981.

### Phép đo vẽ địa hình

Trên phương diện địa văn, Triều Tiên là một bán đảo có nhiều núi mở rộng về hướng Nam - Đông Nam từ phần lãnh thổ Đông Bắc của lục địa Trung Hoa. Phương hướng Bắc - Tây Bắc, Nam - Đông Nam hình thành nên dãy núi T'aebaeksan gần sát với bờ biển phía Đông. Bờ biển phía Đông thuộc địa hình được nâng cao thể hiện qua một đường bờ biển khá thẳng, trong khi đó bờ biển phía Tây có đặc điểm là đường bờ biển ngập chìm trong nước. Núi ở đây không cao lắm, hiếm khi nào vượt quá độ cao 1200m, nhưng chúng hầu như có mặt ở khắp nơi nên tạo thế địa hình ở khu vực này có nhiều dốc đứng lởm chởm. Chỉ có ở gần bờ biển phía Tây và Tây Nam mới có những đồng bằng phù sa bằng phẳng và những khu đất có nhiều đồi và dốc đá.

### Tổng quan địa chất

Là một bán đảo nhiều núi, Triều Tiên có một kho tàng địa chất khá phong phú, đa dạng, bao gồm phần lớn là những loại đá thời kỳ tiền Cambrian, chẳng hạn như đá gơnai granite và các loại đá biến hình khác. Người ta đã tìm thấy hai tầng địa chất khác biệt nhau của kỷ Palezoic ở Bắc và Nam Triều Tiên. Tầng thứ nhất ở Nam Triều Tiên bao phủ dãy núi T'aebaeksan và tầng ở miền Bắc Triều Tiên ở gần Bình Nhưỡng. Tầng địa chất Mesozoic cũng được tìm thấy ở Đông Nam bán đảo và tầng địa chất Cenozoic giới hạn ở một số khu vực nhỏ rải rác quanh bán đảo. Đá granite kỷ Jurassic và Cretaceous xâm nhập xuyên qua những lớp đá có tuổi lâu hơn theo hướng Đông Bắc - Tây Nam ở một vài địa điểm nhưng không cho thấy có hướng rõ ràng ở những địa điểm khác.

Không giống như nước Nhật Bản láng giềng, Triều Tiên là một vùng đất ổn định, không có núi lửa hoạt động và cũng hiếm khi có động đất mặc dù đảo Chejudo và Ullŭngdo vốn

có nguồn gốc hình thành từ những ngọn núi lửa. Trên đỉnh núi Paektusan ở phía Bắc có một hồ nước hình thành từ núi lửa và trên núi Hallasan ở đảo Chejudo cũng có một hồ nước như vậy nhưng nhỏ hơn.

Các nhà địa chất học đã thống kê các dữ liệu của từng thời kỳ địa chất nối tiếp nhau ở Triều Tiên qua bảng 4 dưới đây:

SỰ TIẾP NỐI CÁC THỜI KỲ ĐỊA CHẤT ĐÃ ĐƯỢC KHÁI QUÁT HÓA Ở TRIỀU TIÊN

| *Kỷ nguyên* | *Thời kỳ* | *Hệ thống hoặc Phân nhóm* | *Nhóm hình thành* |
|---|---|---|---|
| Cenozoic | | Kỷ thứ tư<br>Kỷ thứ ba | Yonil, Changgi |
| Mesozoic | Cretaceous<br><br><br>Jurassic<br>Triassic | Kyŏngsang<br><br><br>Taedong<br>P'yŏng-an | Sự xâm nhập Pulguksa<br>Shilla<br>Naktong<br>Pansong<br>Nogam, núi Kobangsan |
| Paleozoic | Permian<br>Carboniferous<br>Devonian<br>Silurian<br>Ordovician<br>Cambrian | <br><br><br><br>Chosŏn | Sadong<br>Hongjŏm<br>(Absent)<br>Hoedong-ri<br>Đá vôi lớn<br>Yangdŏk |
| Proterozoic | | Sangwon | Kuhyŏn<br>Sadanggwi (Bắc Triều)<br>Chikhyŏn |
| Archeozoic | | Đá granite gơnai<br>Yŏnch-ŏn | |

## Những tầng địa chất và cấu tạo

Bán đảo Triều Tiên nằm trong khu vực giao nhau giữa Triều Tiên và Trung Quốc. Về cơ bản, tầng địa chất thời kỳ tiền Cambrian của bán đảo này về mặt kiến tạo có liên hệ với tầng địa chất của Mãn Châu và Trung Quốc. Khối liên kết núi và cao nguyên P'yongbuk-Kaema đã tạo thành phần phía Nam của khối núi liên kết Liêu-Kaema của miền Nam Mãn Châu, và khối liên kết giữa Kyŏnggi và núi Sobaeksan của bán đảo có sự tương quan với khối liên kết Sơn Đông và Phúc Kiến của Trung Quốc.

Trầm tích kỷ nguyên Paleozoic nằm trên khối núi liên kết thời kỳ tiền Cambrian trong vùng lưu vực P'yongan và Okch'on có thể có tương quan với trầm tích trong lưu vực Hwangho và Dương Tử. Mặt khác, đá kỷ nguyên Mesozoic của lưu vực Kyongsang thuộc phần phía Đông Nam bán đảo có thể đã mở rộng về phía lưu vực Kwanmon ở đầu Tây Nam Nhật Bản ngang qua eo biển Triều Tiên. Những lớp đá trầm tích của kỷ thứ ba ở P'ohang nằm trên lớp đá ở kỷ Mesozoic được phân bố chủ yếu ở góc Đông Nam của vùng đất này.

Bản đồ địa chất bán đảo Triều Tiên



## Địa chất thời kỳ tiền Cambrian

Địa chất học thời kỳ tiền Cambrian ở Triều Tiên vẫn chưa được khám phá một cách trọn vẹn. Sự tiếp nối của địa tầng thời kỳ tiền Cambrian được thể hiện một cách khái quát và ngắn gọn trong bảng 5. Những bản đồ địa chất tỷ lệ 1 : 250.000 được đề cập ở phần trên xuất bản năm 1974 cho chúng ta có cái nhìn chi tiết hơn về địa tầng học thời kỳ tiền Cambrian ở Triều Tiên.

Tóm lại, khối núi liên kết Kyŏnggi và Yŏngnam thuộc về hệ địa tầng ở bề mặt với áp suất thấp, và khu vực vành đai biến hình Okch'on thuộc về một hệ địa tầng có áp suất trung bình.

### *Hệ địa tầng Yŏnch'ŏn*

Hệ địa tầng này thuộc về khối núi liên kết Kyonggi, được phân bố xung quanh Seoul trải rộng đến Yŏnch'ŏn-kun theo hướng Đông Bắc. Hệ địa tầng này chia thành hai phần trên và phần dưới. Phần dưới bao gồm đá biotite - thạch anh - diệp thạch phenspat, đá hoa cẩm thạch, đá vôi silicat, diệp thạch granite, đá gơnai augen và đá gơnai granite có màu hồng lựu.

### *Đá gơnai granite thời kỳ tiền Cambrian*

Loại đá gơnai này còn được biết đến như một loại đá gơnai granite

màu xám va đa granite Koguryŏ. Phần trồi lên mặt đất của nó bao phủ 1/3 bề mặt Triều Tiên và đặc biệt chủ yếu là ở tỉnh P'yongan và tỉnh Hamgyŏngam. Sự xâm nhập của nó được ghi nhận ở hệ địa tầng Yŏnch'ŏn trong khối liên kết Kyŏnggi

### Hệ địa tầng Sangwon

Hệ địa tầng này lần đầu tiên được quan sát ơ vùng đất Sangwon phía Bắc Triều Tiên thuộc tỉnh P'yongannam và ở tỉnh Hwanghae miền trung Triều Tiên, khu vực phân bố chính của nó. Những dấu tích hóa thạch collenia đã được tìm thấy trong đá vôi xen vào giữa hệ địa tầng này. Sự hiện hữu của dấu tích hóa thạch Collenia cho thấy hệ địa tầng này thuộc kỷ Proterozoic.

## Địa chất kỷ Paleozoic

Những trầm tích kỷ Paleozoic tiêu biểu là Hệ địa tầng thấp Chosŏn Paleozoic và Hệ địa tầng cao P'yongan Paleozoic. Hệ địa tầng thấp Chŏson bao gồm hệ Cambrian cho đến hệ trung đại Ordovician, hệ P'yongan, hệ trung đại Carboniferous đến hệ Permian và hệ Triassic chưa xác định. Đá vôi Siluria tầng thấp được phát hiện từ di tích hóa thạch năm 1980.

Sự tồn tại của các hệ địa tầng Ordovician cao, Denovian và Carboniferous thấp chưa được xác định.

### Địa tầng Cambro-Ordovician

Hệ địa tầng Cambro-Ordovician được phân bố rộng rãi ở cao nguyên đá vôi ở Tây Bắc Triều Tiên. Có nhiều địa điểm khác với những phần rời rạc của hệ địa tầng Chosŏn. Theo khoa học về đá (thạch học), hệ địa tầng Chŏson được phân chia thành hai phần: hệ Yangdok và hệ đá vôi lớn. Hai hệ này có sự tương thích với nhau. Hệ Yangdok đè lên trên lớp đá thời kỳ tiền Cambrian một cách không tương thích. Hệ Chosŏn gần đây được chia thành hai nhóm: nhóm Samch'ok Cambrian và nhóm Sangdong Ordovician.

### Hệ Yangdŏk

Hệ Yangdŏk được chia thành hai thành hệ Myobong và Changsan ở tỉnh Kangwon. Thành hệ Changsan chủ yếu bao gồm đá thạch anh trắng có phủ đá cuội nhưng nó khởi đầu với những khối kết cơ bản còn mỏng. Thành hệ Myobong nằm bên trên chủ yếu là những phiến đá xám xanh theo sau thành hệ Changsan với những khu vực đá thạch anh và đá phiến hoán đổi lẫn nhau trong cơ cấu nền của nó. Độ dày trung bình của từng lớp thành hệ này khoảng 200m.

### Hệ Đá vôi lớn

Hệ đá vôi lớn phân bố ở tỉnh Kangwon thuộc phía Đông miền Trung Triều Tiên là một sự tiếp nối của những lớp trầm tích đá vôi dày như hệ địa tầng ở miền Bắc Triều Tiên. Hệ này được chia thành sáu hệ. Phần thấp của hệ này, thành hệ Taegi, chủ yếu bao gồm những lớp đá vôi trắng dày khoảng 350m.



Một động thạch nhũ gần Yongwol, tỉnh Kangwon thuộc bờ biển Đông

Thành hệ Hwajŏl được đặc trưng bởi lớp đá vôi bị sâu mọt cho thấy bề mặt bị thời tiết ăn mòn một cách đặc biệt. Thành hệ Hwajŏl được bao phủ bởi lớp đá thạch anh Tongjŏm. Nền của thành hệ Tongjŏm dường như có sự tương thích với nền của hệ Ordovician, nhóm Sangdong. Lớp đá vôi Tumugol có bề mặt cũng bị ăn mòn nhưng ít hơn. Lớp đá vôi Maggol và Tuwibong gồm những lớp đá vôi màu xám. Một lớp đá phiến sét hóa thạch gọi là đá phiến sét Chigunsan xen vào giữa hai lớp đá vôi nói trên. Bọ ba thùy, động vật chân đầu thân mềm và một số hóa thạch khác được tìm thấy trong những lớp đá vôi ở hệ Đá vôi lớn. Gần đây, một số *conodont* cũng được tìm thấy trong hệ địa tầng này.

### *Địa tầng kỷ Trung đại Paleozoic*

Sự tồn tại của địa tầng Trung đại Paleozoic từ Thượng tầng Ordovician đến Hạ tầng Carboniferous vẫn chưa được xác định. Tuy nhiên, sự tồn tại của Thành hệ Hạ tầng Haedong-ri Silurian đã được chứng minh sau khi người ta phát hiện quần động vật conodont thuộc kỷ Silurian. Một số thành hệ trong nhóm Okch'on được một số nhà địa chất học cho là thuộc Trung đại Paleozoic, tuy nhiên không có chứng cứ cho thấy sự tồn tại của những thành hệ này.

### *Địa tầng kỷ thứ ba Carbone ferous*

Địa tầng kỷ Triat Carboneferous phân bố một cách riêng biệt nằm

phía trên hệ Trung đại Ordovician một cách không tương thích đã được tìm thấy ở bốn địa điểm ở Bắc Triều Tiên, ở bốn khu vực thuộc tỉnh Kangwon và tỉnh Ch'ungch' ongbuk.

### *Hệ Hongjŏm*

Những loại đá chính của hệ địa tầng này là những loại sa thạch biến hình có đốm hoặc có màu xanh, đỏ, xám nhẹ và đá phiến sét với những lớp đá vôi có màu nhạt. Hầu hết các loại đá phiến sét đều có đặc trưng là vẻ ngoài có màu vàng sẫm. Trong lớp đá vôi này có dấu vết hóa thạch của một số động vật nguyên thủy như san hô, động vật tay cuộn và các loài khác. Sự hiện diện của *fusulinids* cho thấy thời kỳ của hệ địa tầng này thuộc Trung đại Moscovian Carboniferous. Hệ Hongjŏm có độ dày trung bình khoảng 220m.

### *Hệ Sadong*

Hệ địa tầng Sadong đặc trưng bởi những loại sa thạch biến hình màu xám hoặc xám đen, các loại đá phiến sét, đá phiến sét có than, những lớp than bùn và những lớp đá vôi màu xám tối. Ba hoặc bốn lớp than xen vào giữa phần thượng tầng và là một nguồn than antraxít rất quan trọng. *Fusulinids* của phần thượng tầng Moscovian được tìm thấy ở mỏ than Samch'ok và Tanyang trong khi fusulinids Sakmarian được tìm thấy ở vùng mỏ than Yongwŏl. Độ dày của hệ địa tầng này trung bình là 150m.

### *Hệ Kobangsan*

Hệ này nằm ở phía trên hệ tương thích Sadong và chủ yếu bao gồm những loại đá thạch anh trắng nằm xen giữa một số loại đá phiến sét đen. Thời kỳ của hệ địa tầng này là từ Trung đại đến hậu kỳ Permian nhưng cũng có thể thuộc kỷ thứ ba. Độ dày của nó khoảng 880m.

### *Hệ Nogam xanh*

Hệ này chủ yếu bao gồm các loại sa thạch *akrose* xanh với những lớp khối đá cuội kết tinh. Tuổi của hệ này chưa được xác định rõ bằng các dấu tích hóa thạch mặc dù người ta cho rằng nó thuộc kỷ thứ ba căn cứ vào độ dày của nó - khoảng từ 400 đến 2000m

## Địa chất kỷ Mesozoic

Hạ tầng kỷ Mesozoic được đại diện với những hệ địa tầng xanh thuộc phần Thượng tầng của hệ P'yŏngan. Phần còn lại của những trầm tích kỷ Mesozoic ở Triều Tiên tiêu biểu là hệ Taedong Mesozoic Trung kỳ và hệ Kyŏngsang Mesozoic thượng kỳ.

Hệ Taedong tiêu biểu cho kỷ Jurassic và hệ Kyŏngsang tiêu biểu cho kỷ Cretaceous. Trong kỷ Jurassic, một sự biến dạng được gọi là sự tạo núi Taebo đã xảy ra. Quá trình hình thành núi này có cường độ mạnh nhất ở Triều Tiên, điều này đã dẫn đến sự tạo hình những nếp gấp, những phay đứt đoạn trong thời kỳ đầu một cách đậm nét.

### *Hệ Taedong*

Hệ Taedong không được phân bố một cách rộng rãi ở Triều Tiên. Dài, hẹp và rời rạc, nó nằm rải rác có hoặc không có sự liên hệ về mặt phân bố với hệ P'yongan mặc dù nó cũng tạo nên những sự biến dạng như hệ P'yongan đã có. Nó được chia nhỏ thành hạ tầng Namp'o, thượng tầng Namp'o và những nhóm Pansŏng ở Hàn Quốc - những nhóm chủ yếu gồm nhiều khối liên kết, những lớp sa thạch màu trắng sữa, những lớp đá phiến cát màu đen, đá phiến sét có chứa than và than đá. Hệ Taedong gần P'ŷongyang ở Bắc Triều Tiên được chia nhỏ thành hệ Sunŷon và hệ Yugyŏng gồm nhiều khối đá liên kết, sa thạch, và các lớp đá phiến sét có độ dày khoảng 1300m.

### *Thuyết hỏa thành ở kỷ Jurassic*

Hầu hết các loại đá granite ngoại trừ đá kỷ Cretaceous đã hình thành vào kỷ Jurassic. Ở Hàn Quốc, các loại đá granite batholith đã cho thấy có khuynh hướng phân bổ đặc trưng theo hướng Nam Đông Bắc - và Tây Tây Bắc (cái được gọi là Sinian). Hầu hết chúng là loại đá granite biotite và một số khác là loại đá granite Hocblen.

### *Hệ Kyŏngsang*

Phân nhóm Kyŏngsang được phân bố trong một khu vực rộng trong tỉnh Kyŏngsang-do thuộc Đông Hàn Quốc. Dấu tích hóa thạch động vật cho thấy trầm tích bị lắng đọng trong môi trường nước cạn. Đó là loại nước ngọt hoặc nước lợ. Không có di tích hóa thạch biển nào được tìm thấy. Lưu vực Kyŏngsang được hình thành theo sau quá trình tạo núi Taebo và có thể được chia thành ba lưu vực nhỏ: Yŏngyang, ŬiSŏng và Milyang. Phân nhóm Kyŏngsang bao gồm nhóm Naktong và nhóm Shilla và nhóm Pulguksa Intrusive.



Paengnyong, một hòn đảo ngoài khơi bờ Tây.

### *Thuyết hỏa thành ở kỳ Cretaceous*

Đá granite biotite xâm nhập trong phân nhom Kyŏngsang gọi là đá granite Pulguksa. Thời kỳ xâm nhập được xác định khoảng Hậu kỳ Cretaceous đến Tiền kỳ Tertiary. Một đặc điểm nổi bật của thuyết hỏa thành của thời kỳ này là việc các loại đá granite không góp phần cho sự tạo thành núi.

### *Hệ nhóm Naktong*

Hè này được phân bố ở phía Tây tỉnh Kyŏngsang và được chia thành các nhóm nhỏ. Thành phần chủ yếu của hệ này là các loại đá phiến, sa thạch, khối đá liên kết, vỉa than. Sự hình thành của nhóm này có độ dốc nghiêng nhẹ về hướng đông đối lập với sự biến dạng của hệ địa tầng kỷ Jurassic va Tiền Jurassic. Nhiều vết nứt do ảnh hưởng của ánh nắng mặt trời và những dấu vết gợn sóng được tìm thấy ở nhiều nơi thuộc nhóm này, cho thấy nhóm này được hình thành trong môi trường nước cạn. Những dấu tích hóa thạch động vật cho thấy thời tiền kỳ Cretaceous chiếm ưu thế. Chúng bao gồm Vivapirus, Hydrovia, Bulimus, Itometamia, Brotiopsis, Anisus, Trigonioides, Plicatounio, Nakamuranaia, Schistodemus, Esthe-rites. Hóa thạch thực vật bao gồm: nhóm 1 Cladophlebis browniana, Onychiopsis mantelli, Ruffordia goepperti và Nilssonia compta. Nhóm 1 chỉ Tiền kỳ Cretaceous và nhóm 2 chỉ Trung kỳ Jurassic. Vì nhóm Naktong bao phủ không tương thích lớp đá gronai granite, mối quan hệ của nó với hệ địa tầng Taedong chưa được xác định.

### *Hệ nhóm Shilla*

Nhóm này phân bố rộng rãi ở tỉnh Kyŏngsang-do, được chia thành các nhánh nhỏ. Nhóm nay bao gồm các khối đá liên kết, sa thạch, đá phiến, các loại đá núi lửa như andesite, bazan, rhyolite, túp, đặc biệt là trong phần thượng tầng của hệ này. Các khối liên kết đá bazan hình thành nên các tiêu chuẩn phân chia hệ địa tầng này khỏi hạ tầng nhóm Naktong. Sự hình thành Chokkang-ri ở Hàn Quốc và hệ Taebo gần P'yŏngyang ở Bắc Triều Tiên có sự liên hệ với nhóm Shilla. Nhóm này có nhiều lát cắt gợn sóng và khe nứt mặt trời hơn so với nhóm Naktong, nhưng nhóm Naktong có nhiều dấu tích hóa thạch hơn. Những dấu tích hóa thạch thực vật được tìm thấy trong nhóm này cho thấy toàn thể khu vực của kỳ Cretaceous là Filicales, Cycadales, Coniferales và Angiospermae. Xương, trứng và những dấu vết của khủng long được tìm thấy trong lớp trầm tích Shilla.

## Địa chất học kỳ Cenozoic

Địa tầng thuộc kỷ thứ ba được tìm thấy ở một số khu vực nhỏ dọc theo bờ biển phía Đông bán đảo. Từ bắc vào nam, chúng là lưu vực Kilchu-My'ongch'on ở Bắc Triều Tiên và cac lưu vực Pukp'yŏng, Yŏnghae, P'ohang và Ulsan ở Hàn Quốc. Những loại đá ở đây chủ yếu là sa thạch, đá phiến sét, đá cuội kết, nham thạch. Sự xen

kẽ của đất và các lớp khoáng sản ngầm là điểm đặc trưng của hệ địa tầng này.

*Hệ Pongsan*

Hệ này được phân bố ở tỉnh Hwanghae-do và P'yŏngnam-do Bắc Triều Tiên, bao gồm sự xen kẽ của các lớp đá phiến sét, sa thạch, đá cuội kết, các lớp than đá. Các di tích hóa thạch cho thấy hậu Eocene bao gồm Colodon, Caenolophus, Demastotherium và Portianotherim (hóa thạch động vật) và Populus, Platanus và Vipurunus (hóa thạch thực vật). Hệ này dày khoảng 350m.

**Hệ Yŏngdong**

Hệ này được phân bố ở tỉnh Hamgyongbuk-do, Bắc Triều Tiên, bao gồm các lớp sa thạch, đá phiến sét, các lớp than xen kẽ và đá bazan kiềm ở hạ tầng của hệ địa tầng này. Di tích hóa thạch thực vật cho thấy từ Trung kỳ đến Hậu kỳ thế oligenxe bao gồm Pinus, Glyptostrobus, Sequoia và Juglans. Hệ này dày khoảng 80m.

*Nhóm Changgi*

Nhóm này được phân bố ở tỉnh Kyŏngsangnam-do, Hàn Quốc và bao gồm đá cuội kết, đá núi lửa, sa thạch, đá phiến sét, và các lớp than đá xen kẽ với tup. Các di tích hóa thạch thực vật cho thấy từ đầu đến giữa kỳ Miocene bao gồm Sequoia, Salix, Carpinus, Alnus, Populus, Betula, Fagus, Fagophyllum, Castanea, Colylus, Zenthoxylon, Planea, Ficus, Uities, Acer, Juglans. Độ dày của hệ này khoảng 1400m.

*Nhóm Yŏnil*

Nhóm này được phân bố ở Yŏnil, Hàn Quốc và bao gồm nhiều đá cuội kết (dày 200m), và những đá phiến sét dày khoảng 400m. Di tích hóa thạch cho thấy Miocene bao gồm Turborotaria, Globigerina và Globigerinoides đều thuộc loại foraminifer, Caridium, Solen, Lucina, Potamides là những động vật thân mềm sống dưới nước, từ sa thạch; Leda, Cardium, Dosinia, Ostrea và Pecten từ đá phiến sét; và Salix, Quercus, Cinnamomum, Sapindus, và Aagus là những hóa thạch thực vật từ thượng tầng của các lớp đá phiến sét.

*Thành hệ Sogwip'o*

Thành hệ này được phân bố ở đảo Chejudo Tây Hàn Quốc. Thành hệ này bao gồm các lớp sa thạch, đá bùn. Các di tích hóa thạch cho thấy hậu kỳ Pliocene bao gồm các động vật thân mềm sống dưới nước và foraminifer.

**Những trận động đất**

Người ta đã thống kê có gần 1800 trận động đất ở vào những thời kỳ khác nhau từ năm II sau Công nguyên cho đến năm 1907 và có hơn 200 trận động đất đã xảy ra từ năm 1905 đến nay. Vì vậy, tổng số trận động đất được thống kê đã xảy ra ở Triều Tiên ít hơn 2000, trong đó có 48 trận có sức tàn phá lớn - ít hơn rất nhiều so với con số được thống kê ở Nhật Bản nhưng nhiều hơn so với ở Mãn Châu.




**Bản đồ địa chấn Triều Tiên**

Tính thường xuyên và cường độ của những trận động đất ở các khu vực này có liên quan trực tiếp đến trạng thái nằm gần vành đai động đất Thái Bình Dương. Nhật Bản nằm ngay tại vành đai này, trong khi Triều Tiên và Mãn Châu nằm cách xa một chút. Do vậy, mức độ địa chấn của những trận động đất ở Triều Tiên mạnh hơn nhiều so với ở Mãn Châu nhưng lại yếu hơn so với ở Nhật Bản.

Ở Triều Tiên, những trận động đất chủ yếu xảy ra ở những mặt phẳng kiến tạo hoặc các nơi có sự đứt đoạn - những nơi mà nhìn thấy trên bề mặt đó là các dòng sông. Tuy nhiên, những trận động đất thường xảy ra dọc theo những dãy núi như Chirisan.

Hàn Quốc là khu vực có độ địa chấn lớn hơn so với Bắc Triều Tiên, và nửa bán đảo phía Tây có độ địa chấn lớn hơn so với nửa bán đảo phía Đông.

Vùng hạ lưu của mỗi con sông chính chảy vào Hoàng Hải cho thấy có sự phân bố dày hơn của tâm động đất so với các lưu vực ở giữa và thượng lưu. Tuy nhiên, cả sông Kumgang và Naktonggang đều có mức địa chấn cao hơn so với khu vực hạ nguồn và trung nguồn các lưu vực. Sườn phía Tây Nam của khối núi liền nhau Kyonggi nằm ở khu vực trung tâm bán đảo hoặc bờ phía Bắc của Hàn Quốc có độ địa chấn lớn hơn so với các khu vực trong nội địa và bờ biển Đông Bắc. Hầu hết toàn bộ khu vực Okch'on này đều có mức độ địa chấn cao hơn những khu vực khác.

Phần Đông Bắc của vùng lõm Yŏngdong Kwangju có độ địa chấn cao hơn phần phía Tây Nam. Phần Tây Nam của núi T'aebaeksan trong khối núi liền nhau Yŏngnam có độ địa chấn cao hơn phần Đông Bắc vốn nằm trong khu vực bờ biển phía Đông.

Phần Đông Bắc của núi Chirisan trong khối núi liền nhau Yŏngnam, phần tiếp nối phía Tây Nam của núi Taebaeksan, khu vực trung tâm của nửa phía Nam dọc theo dãy núi Chirisan có độ địa chấn cao hơn những khu vực khác. Toàn bộ khu vực lưu vực Kyŏngsang bao phủ sườn Đông Nam của bán đảo Triều Tiên có độ địa chấn cao cả ở sườn Đông và sườn Tây cùng với sườn Tây Nam của khối núi liền nhau Kyonggi. Từ trước đến nay, khu vực Ch'ugaryŏng Graben chạy xuyên qua khu vực trung tâm của khối núi liền nhau Kyonggi ở hướng Bắc, Đông Bắc, Nam và Tây Nam có độ địa chấn cao hơn những khu vực khác.

世솅宗종御엉製졩訓훈民민正졍音음

製졩는 글 지ᅀᅳᆯ 씨니 御엉製졩는 님금 지ᅀᅳ샨
그리라 訓훈은 ᄀᆞᄅᆞ칠 씨오 民민은 百빅姓셩
이오 音음은 소리니 訓훈民민正졍音음
은 百빅姓셩 ᄀᆞᄅᆞ치시논 正졍ᄒᆞᆫ 소리라

國귁之징語엉音음이

國귁은 나라히라 之징는 입
겨지라 語엉는 말ᄊᆞ미라

나랏 말ᄊᆞ미

異잉乎홍中듕國귁ᄒᆞ야

異잉는 다ᄅᆞᆯ 씨라 乎홍는 아모
그에 ᄒᆞ논 겨체 ᄡᅳ는 字ᄍᆞᆼㅣ라 中듕國귁
은 皇황帝뎽 겨신 나라히니 우리 나랏









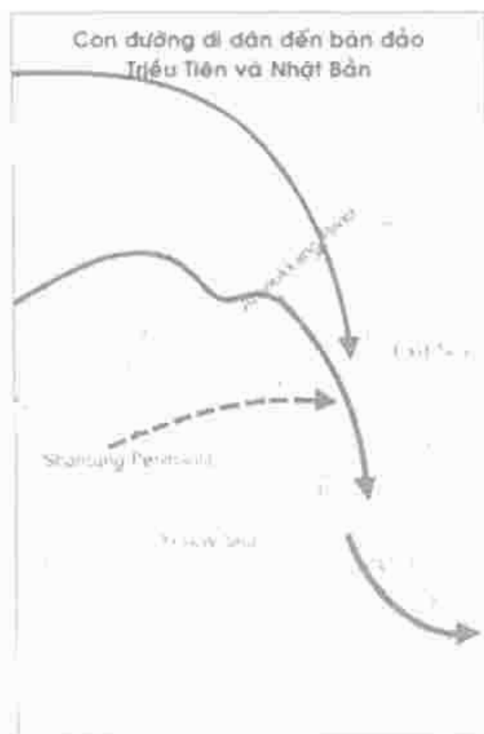






Những chứng cứ khảo cổ cho thấy bán đảo Triều Tiên đã là nơi cư trú của những tộc người thời kỳ đồ đá cũ ít nhất từ 500.000 năm trước Công nguyên. Nhiều địa điểm khảo cổ học, chủ yếu dọc theo các dòng sông, đã được khai quật. Địa điểm nổi tiếng nhất là Sŏkchang-ri ở tỉnh Chungch'ongnam và Chŏngok-ri ở tỉnh Kyŏnggi. Rất nhiều công cụ bằng đá, bao gồm rìu tay và đồ mài dao, đã được tìm thấy ở những địa điểm này khiến những nhà khảo cổ tin rằng cư dân ở đây đã biết săn bắn và câu cá. Họ cho rằng những người này sống trong các hang động vì người ta tìm thấy xương của nhiều loài động vật đã tuyệt chủng và di tích về cuộc sống hàng ngày của họ ở những hang động này. Mối liên hệ được giả định giữa những người sống ở thời đồ đá cũ này và người Triều Tiên ngày nay vẫn chưa được làm sáng tỏ vì thiếu những cuộc khai quật khảo cổ và những chứng cứ về nhân chủng.

Những người sống trong thời kỳ đồ đá mới được các học giả cho rằng họ là tổ tiên trực tiếp của người Triều Tiên ngày nay. Theo các cuộc nghiên cứu ngôn ngữ và nhân chủng học cũng như theo các truyền thuyết, người Triều Tiên có gốc tích từ những cư dân sống trong và xung quanh núi Altaic ở vùng Trung Á. Hàng ngàn năm trước, những người này bắt đầu di cư xuống phía Đông và cuối cùng định cư ở một khu vực bao gồm cả Mãn Châu và bán đảo Triều Tiên ngày nay.


Con đường di dân đến bán đảo Triều Tiên và Nhật Bản

Khi những người này đến bán đảo Triều Tiên vào khoảng thiên niên kỷ thứ ba trước Công nguyên, họ phải đương đầu với những người bản xứ là những người thời đồ đá cũ - những tộc người cổ đại cuối cùng này đã bị dồn ép đến nhiều khu vực bên ngoài bán đảo Triều Tiên. Người Ainu ở phía Bắc Nhật Bản, người bản xứ ở Sakhalin và người Eskimos ở bờ biển phía đông của Siberia đều là hậu duệ của những bộ tộc người thời đồ đá cũ này.

Những nghiên cứu nhân chủng học đã khám phá ra hai loại đồ gốm khác nhau trong giai đoạn này, dẫn đến khả năng có sự tồn tại của

những cư dân thuộc hai thời kỳ văn hóa khác nhau. Hai loại đồ gốm này là một cái lược gốm có hoa văn của cư dân thuộc thời kỳ đồ đá mới và một mẫu gốm thường của cư dân thời đại đồ đồng. Mẫu gốm có hoa văn trang trí được cho là sản phẩm của những người biết câu cá, săn bắn và tích trữ thực phẩm sống ở gần bờ sông hoặc dọc theo bờ biển, trong khi mẫu gốm thường được cho là của những người biết sản xuất ra thực phẩm sống chủ yếu ở các những vùng đồi cao. Mặc dầu hai bộ phận người này dường như có những kỹ thuật khác nhau, họ vẫn có chung một nền văn hóa đặc trưng khác biệt với tộc người Hán của Trung Quốc lục địa.

Như đã nói, hầu hết những tộc người bản xứ dần dần bị những người mới đến dồn đuổi về phía Bắc đến vùng Sakhalin, Kamchatka và vùng cực Bắc trong khi một số tộc người khác bị đồng hóa. Một số người di cư tiếp tục tha hương và cuối cùng đến những bờ biển tây nam Nhật Bản. Do vậy, có những nét tương đồng về văn hóa - chẳng hạn như tín ngưỡng, chuyện thần thoại, phong tục - cũng như sự tương đồng về thể chất giữa người Triều Tiên, Nhật Bản và Eskimos Siberia thời cổ đại.

Nông nghiệp bắt đầu hình thành trong thời đại đồ đồng, khoảng thế kỷ XV trước CN. Việc sản xuất thực phẩm ngày càng nhiều và sự gia tăng dân số dẫn đến sự phân hóa xã hội dựa vào khả năng kinh tế và sự hình thành các dòng tộc, thị tộc. Xã hội bộ lạc với nhiều cấp độ khác nhau được hình thành trên cơ sở của quan hệ thị tộc. Một số bộ tộc bầu chọn thủ lĩnh và những "tiểu quốc" này cạnh tranh với nhau. Cùng lúc đó, người ta tiếp tục di cư đến Nhật Bản. Nhờ có văn hóa và nền văn minh cao cấp hơn, những người này thích trở thành tầng lớp cai trị và thậm chí còn thành lập những nhà nước nhỏ của riêng mình. Đặc biệt khu vực Tây Nam Nhật Bản có sự tiếp nhận văn hóa từ Triều Tiên một cách đậm nét nhất. Khu vực này có các dấu vết khảo cổ học khá phong phú và quan trọng về mối liên hệ dân tộc và văn hóa với Triều Tiên. Các nghiên cứu khảo cổ học khác đã được yêu cầu vẽ một bản đồ chính xác thể hiện cách thức làm thế nào người Triều Tiên đã phân tán rộng lớn đến như thế trong thời kỳ này. Tuy nhiên, dựa trên các tài liệu của Trung Quốc và những báo cáo khảo cổ, các nhà khoa học còn cho rằng người Triều Tiên cổ không chỉ sinh sống trên bán đảo mà còn sống ở vùng Mãn Châu rộng lớn và thậm chí cả ở khu vực phía Bắc sông Hoàng Hà của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ngày nay.

Mối liên hệ văn hóa của Triều Tiên với Trung Quốc cũng rất quan trọng. Khoảng thế kỷ IV trước CN, nghề làm sắt đến với cư dân ở đây thông qua sự tiếp xúc với người Trung Quốc. Sự cạnh tranh giữa các bộ lạc cũng như sự cạnh tranh sắc tộc với người Hoa trở nên thường xuyên hơn. Nhiều tiểu quốc của người Triều Tiên và các nhóm bộ lạc đã hợp nhất














thành nhiều nước lớn để kháng chiến chống lại sự bành trướng bằng quân sự của người Hoa. Ý thức về bản sắc dân tộc và văn hóa mạnh mẽ đã giúp họ giữ vững được sự khác biệt về sắc tộc và văn hóa với người Hoa.

Theo lịch sử cổ đại Triều Tiên, có rất nhiều tiểu quốc bao gồm nhiều nhóm phương ngữ trong họ ngôn ngữ Altaic trên bán đảo Triều Tiên. Trong nửa sau thế kỷ VII sau CN, những tiểu quốc thuở sơ khai này đã hợp nhất thành Vương quốc Shilla. Đây là sự kiện có ý nghĩa rất quan trọng vì sự thống nhất chính trị này đã củng cố tính đồng nhất của các dân tộc Triều Tiên nói cùng chung một ngôn ngữ và cùng chia sẻ chung một nền văn hóa.

Tuy nhiên, nửa phía Bắc của bán đảo Triều Tiên và toàn bộ Mãn Châu lúc bấy giờ là lãnh thổ của một quốc gia khác - vương quốc Koguryo - đang chịu sự trị vì của một quốc gia mới là Parhae do một nhóm người tị nạn thành lập sau khi đánh bại nước Koguryo. Quốc gia này rất hỗn tạp cả về sắc tộc và văn hóa. Chỉ riêng tầng lớp lãnh đạo là người gốc Triều Tiên, còn dân chúng nói chung gồm nhiều nhóm tộc người địa phương không phải là người Triều Tiên, trong đó có tộc người Mãn Châu Tungus. Tầng lớp cai trị người Triều Tiên đã thất bại trong việc đoàn kết hợp nhất với những sắc tộc không phải người Triều Tiên. Kết quả là quốc gia của họ bị tấn công và thất bại dưới tay sắc tộc người bản xứ lớn nhất. Từ đó trở đi, Mãn Châu là nơi cư trú của những nhóm tộc người Tungusic khác nhau.

Trong khi có một sự pha tạp đáng kể giữa các sắc tộc trong số những tộc người sinh sống ở Mãn Châu, những cư dân sống ở bán đảo Triều Tiên đã duy trì được bản sắc tộc người của mình cùng với sự hòa nhập với những tộc người bên ngoài. Mặc dù sự giao thoa văn hóa giữa Triều Tiên và Trung Quốc diễn ra rất sâu rộng từ thời kỳ sơ khai nhưng sự đồng hóa dân tộc đã không xảy ra. Lý do cơ bản là vì người Triều Tiên có ý thức về bản sắc dân tộc rất mạnh mẽ. Người Triều Tiên đã và vẫn luôn có ý thức rất cao về bản sắc văn hóa và dân tộc, điều này đồng nghĩa với việc họ luôn có ý thức giữ gìn bản sắc của mình bất chấp những mối quan hệ giữa Trung Quốc và Triều Tiên. Người Triều Tiên xuất khẩu văn hóa của họ và chuyển giao văn hóa của Trung Quốc sang Nhật Bản từ thời cổ đại, nhưng họ không cố gắng pha trộn văn hóa với người Nhật. Nhiều nhóm sắc tộc ở Mãn Châu đã đánh mất bản sắc dân tộc của mình và bị các nhóm sắc tộc đa số đồng hóa, riêng người Triều Tiên vẫn giữ được nguyên vẹn bản sắc văn hóa của dân tộc mình.

Theo các tài liệu cho biết hiện có khoảng nửa triệu người Triều Tiên sống ở vùng Trung Á, hơn hai triệu người Triều Tiên đang cư trú ở những khu vực rộng lớn thuộc Mãn Châu và họ vẫn bảo tồn được bản sắc văn hóa dân tộc của mình. Mặc dù chỉ là một trong những tộc người thiểu số

trên vùng đất riêng của mình nhưng họ sử dụng ngôn ngữ và ký tự riêng, duy trì những thiết chế xã hội và lối sống truyền thống của người Triều Tiên. Đồng thời, họ chủ trương hôn nhân nội giao để việc giữ gìn và duy trì đặc trưng thể chất cũng như truyền thống văn hóa của dân tộc được đảm bảo. Theo một nghiên cứu năm 1986 của Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc, chiều cao trung bình của người Triều Tiên là 167,7 cm với nam và 155,5 cm với nữ. Về chiều cao, nam giới Triều Tiên thuộc nhóm có chiều cao trung bình khá và nữ giới thuộc nhóm có chiều cao trung bình. Nói cách khác, người Triều Tiên có chiều cao khá hơn những dân tộc phương Đông khác. Những đặc điểm thể chất đặc trưng nhất của người Triều Tiên là cặp mắt hình quả hạnh, tóc đen và xương gò má khá cao. Người ta cũng còn để ý thấy trẻ em sơ sinh Triều Tiên có những vết bớt màu xanh dương ở phần dưới lưng - đây là một điểm đặc trưng của tộc người Mongolian.

## NGÔN NGỮ

Là ngôn ngữ được khoảng 60 triệu người sử dụng, tiếng Triều Tiên (tiếng Hàn) được xếp vào hàng những ngôn ngữ quan trọng của thế giới. Mặc dù hầu hết những người nói tiếng Triều Tiên đều sống ở bán đảo Triều Tiên và những đảo lân cận, vẫn có khoảng hơn ba triệu người nói tiếng Triều Tiên sống rải rác ở các châu lục trên toàn thế giới.

Nguồn gốc của tiếng Triều Tiên cũng không rõ ràng như nguồn gốc của dân tộc này. Vào thế kỷ XIX, khi các học giả phương Tây phát hiện ra ngôn ngữ Triều Tiên, đó là câu hỏi đầu tiên mà họ đặt ra. Các học giả này đã đưa ra nhiều giả thuyết khác nhau như liên hệ ngôn ngữ Triều Tiên với ngôn ngữ vùng Ural-Altaic, tiếng Nhật, tiếng Hoa, tiếng Tây Tạng, ngôn ngữ của bộ tộc Ainu thời Cradivian, ngôn ngữ Indo-châu Âu và các ngôn ngữ khác. Trong số những giả thuyết đó, chỉ duy nhất giả thuyết về mối quan hệ của tiếng Triều Tiên và tiếng vùng Altaic (bao gồm tiếng Tácta, Mông Cổ và ngôn ngữ Manchu-Tungus) và giả thuyết về mối quan hệ giữa tiếng Triều Tiên và tiếng Nhật là còn tiếp tục thu hút được sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học so sánh trong thế kỷ XX.

Sự thể hiện tiếng Altaic, tiếng Triều Tiên và tiếng Nhật không chỉ có những điểm tương đồng trong cấu trúc chung mà còn có những đặc điểm chung khác như sự hòa hợp nguyên âm và việc thiếu các liên từ, mặc dù sự hòa hợp nguyên âm trong tiếng Nhật là tâm điểm gây tranh luận giữa các chuyên gia trong lĩnh vực này. Ngoài ra, người ta còn nhận thấy các ngôn ngữ này có nhiều đặc điểm chung khác trong ngữ pháp và từ vựng. Mặc dù các kết quả nghiên cứu vẫn còn được tiếp tục thực hiện nhưng qua đó cũng cho thấy tiếng Triều Tiên có thể có quan hệ mật thiết với tiếng Nhật và tiếng Altaic.

## Lịch sử

Theo những tài liệu lịch sử cổ xưa, hai nhóm ngôn ngữ đã được sử dụng ở Mãn Châu và bán đảo Triều Tiên vào buổi bình minh của thời kỳ Công nguyên là nhóm ngôn ngữ Puyŏ ở phía Bắc và tiếng Hán ở phía Nam. Khoảng giữa thế kỷ VII, vương quốc Shilla chinh phục vương quốc Paekche ở Tây Nam và Koguryŏ ở phía Bắc dẫn đến việc ngôn ngữ của vương quốc này chiếm ưu thế và cuối cùng dẫn đến sự thống nhất ngôn ngữ của bán đảo là ngôn ngữ Shilla.

Sau khi thống nhất bán đảo, vương quốc Koguryŏ được thành lập vào thế kỷ X và kinh đô được chuyển về Kaesŏng ở trung tâm bán đảo. Phương ngữ Kaesŏng trở thành chuẩn mực của tiếng quốc ngữ. Khi vương quốc Chŏson được thành lập vào cuối thế kỷ XIV, kinh đô được dời về Seoul. Tuy nhiên, do vị trí địa lý giữa Seoul gần với Kaesŏng nên ngôn ngữ này hầu như không có sự phát triển có ý nghĩa nào.

## Chữ viết tiếng Triều

Chữ viết tiếng Triều mà ngày nay thường được gọi là *hangŭl* được phát minh năm 1443 dưới sự trị vì của Sejong (1418-1450), vị vua IV của vương quốc Chosŏn, người đã gọi ngôn ngữ này là *hunminchŏmg-ŭm* (những âm thanh thích hợp để dạy dỗ dân chúng). Tuy nhiên, mãi cho đến năm 1446, ngôn ngữ này mới được truyền bá trong một tài liệu cũng được gọi là *hunminchŏmg-ŭm*.

Theo lời tựa của Sejong trong quyển sách nói trên, động cơ của việc phát minh ra chữ viết tiếng Triều Tiên là để giúp người dân Triều Tiên viết được ngôn ngữ của họ theo cách của riêng họ. Trước khi có sự xuất hiện của chữ viết *hunminchŏmg-ŭm*, chỉ có chữ Hán được tầng lớp thượng lưu sử dụng. Do vậy dường như còn có động cơ thứ hai của việc phát minh chữ viết Triều Tiên - đó là để diễn đạt, mô tả chính xác những âm thanh của chữ Hán.

Trong quá trình sáng tạo ra chữ viết Triều Tiên, Sejong và những học giả phụ tá cho ông có thể đã tham khảo nhiều hệ thống chữ viết khác nhau như chữ viết Hán cổ, chữ Uighur, chữ Mông Cổ, nhưng hệ thống chữ Triều Tiên dựa trên những nghiên cứu về âm vị học của họ. Trên hết, họ đã phát minh học thuyết chia âm tiết thành ba phần là: âm đầu, âm giữa, âm cuối, trái ngược với hệ thống âm vị Trung Quốc được chia thành hai phần.

Những âm đầu (phụ âm) được đại diện bởi 16 ký tự trong đó có năm âm cơ bản. Theo giải thích của tài liệu gốc *hunminchŏmg-ŭm:*

- Âm k mô tả cuống lưỡi chặn ngang họng.
- Âm n mô tả đầu lưỡi chạm vào vòm miệng phía trên.
- Âm m mô tả hình dáng của miệng.
- Âm s mô tả hình dáng của răng cửa.
- Âm n mô tả hình dáng của họng.

Cách phát âm những phụ âm tiếng Hàn

ㄱ - ㅋ　　· — ㅣ
ㄴ - ㄷ - ㅌ - ㄹ　　ㅏ - ㅑ
ㅁ - ㅂ - ㅍ　　ㅓ - ㅕ
ㅅ - ㅈ - ㅊ　　ㅗ - ㅛ
ㅇ - ㆆ - ㅎ　　ㅜ - ㅠ

Luật viết chính tả

강 Kang (River)
꽃 Kot (Flower)
왕 Wang (King)
나 Na (I)
코 K'o (nose)
쇠 Soe (iron)

Các âm đầu khác được hình thành bằng cách thêm trọng âm vào những ký tự cơ bản. Không ký tự nào được phát minh để ghi lại những âm cuối, những ký tự đầu cũng được sử dụng cho mục đích này.

Tài liệu gốc *hunminchŏng-ŭm* cũng giải thích những âm giữa (những nguyên âm) được đại diện bởi 11 ký tự trong đó có ba ký tự cơ bản:

- Âm (a) là một sự mô tả Trời.
- Âm (ŭ) là một sự mô tả Đất.
- Âm (i) là một sự mô tả Người.

Các âm giữa khác được hình thành bằng cách kết hợp ba ký tự này với nhau.

Sau khi hệ thống bảng chữ cái Triều Tiên được truyền bá, tính phổ cập của nó từng bước được thừa nhận, đặc biệt là trong thời đại ngày nay, đã thay thế chữ Hán để trở thành hệ thống ngôn ngữ chữ viết chính ở Triều Tiên.

Một trong những đặc điểm riêng biệt của chữ viết Triều Tiên là sự phân nhóm âm tiết thành âm đầu, âm giữa và âm cuối. Tuy nhiên, chữ viết Triều Tiên hoàn toàn khác biệt với hệ thống chữ viết với âm tiết như tiếng Nhật Kana. Nó là một hệ thống theo thứ tự bảng chữ cái có đặc trưng là sự nhóm âm tiết. Chẳng hạn như: từ có âm tiết *"na-mu"* nghĩa là "cây", từ có âm tiết *"sa-ram"* nghĩa là "người", từ có âm tiết *"son-nim"* nghĩa là "khách".

## Chính tả và ngôn ngữ chuẩn mực

Tiếng Triều Tiên hiện đại được chia thành sáu phương ngữ: miền Trung, miền Tây Bắc, miền Đông Bắc, miền Đông Nam, miền Tây Nam, và Cheju. Ngoại trừ Cheju, các phương ngữ còn lại đều không quá khó khăn cho những người dân nói các phương ngữ khác nhau có thể hiểu nhau. Có thực tế đó là vì Triều Tiên là một quốc gia thống nhất trong hơn 1000 năm và ngôn ngữ ở kinh đô đã có sự tác động mạnh mẽ đến ngôn ngữ được nói trong toàn quốc.

| Nguyên âm / Phụ âm | ㅏ [a] | ㅑ [ya] | ㅓ [ŏ] | ㅕ [yŏ] | ㅗ [o] | ㅛ [yo] | ㅜ [u] | ㅠ [yu] | ㅡ [ŭ] | ㅣ [i] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ㄱ [k,g] | 가 | 갸 | 거 | 겨 | 고 | 교 | 구 | 규 | 그 | 기 |
| ㄴ [n] | 나 | 냐 | 너 | 녀 | 노 | 뇨 | 누 | 뉴 | 느 | 니 |
| ㄷ [t,d] | 다 | 댜 | 더 | 뎌 | 도 | 됴 | 두 | 듀 | 드 | 디 |
| ㄹ [r,l] | 라 | 랴 | 러 | 려 | 로 | 료 | 루 | 류 | 르 | 리 |
| ㅁ [m] | 마 | 먀 | 머 | 며 | 모 | 묘 | 무 | 뮤 | 므 | 미 |
| ㅂ [p,b] | 바 | 뱌 | 버 | 벼 | 보 | 뵤 | 부 | 뷰 | 브 | 비 |
| ㅅ' [s,sh] | 사 | 샤 | 서 | 셔 | 소 | 쇼 | 수 | 슈 | 스 | 시 |
| ㅇ' | 아 | 야 | 어 | 여 | 오 | 요 | 우 | 유 | 으 | 이 |
| ㅈ [ch,j] | 자 | 쟈 | 저 | 져 | 조 | 죠 | 주 | 쥬 | 즈 | 지 |
| ㅊ [ch'] | 차 | 챠 | 처 | 쳐 | 초 | 쵸 | 추 | 츄 | 츠 | 치 |
| ㅋ [k'] | 카 | 캬 | 커 | 켜 | 코 | 쿄 | 쿠 | 큐 | 크 | 키 |
| ㅌ [t'] | 타 | 탸 | 터 | 텨 | 토 | 툐 | 투 | 튜 | 트 | 티 |
| ㅍ [p'] | 파 | 퍄 | 퍼 | 펴 | 포 | 표 | 푸 | 퓨 | 프 | 피 |
| ㅎ [h] | 하 | 햐 | 허 | 혀 | 호 | 효 | 후 | 휴 | 흐 | 히 |

*Chú thích:*

(1) Nói chung, 신문 được viết theo tiếng Anh "shinmun", 소나무 "sonamu", 설악산 "Soraksan" và 안녕하십니까 "annyonghashimnikka".

(2) Phụ âm ㅇ giờ đây có hai chức năng vốn có nguồn gốc từ hai phụ âm riêng biệt. Phụ âm đứng ở vị trí đầu một từ là một âm câm. Thí dụ, 아 là một nguyên âm được phát ra giống như "a", 야 là một nguyên âm khác phát ra giống như "ya". Phụ âm đứng ở cuối từ được phát ra giống như "ng". Thí dụ, 앙 được phát âm giống như "ang" trong khi 양 giống như "yang".

Bên cạnh 14 phụ âm cơ bản, 5 phụ âm đôi – ㄲ(kk), ㄸ(tt), ㅃ(pp), ㅆ(ss), ㅉ(tch) được dùng để tạo ra những phụ âm vang ở đầu một từ. Thí dụ, người Hàn Quốc dùng những từ như 까, 띠, 뿌, 쓰, hoặc 찌. Những phụ âm kết hợp đa dạng như ㄲ, ㄳ, ㄵ, ㄶ, ㄺ, ㄻ, ㄼ, ㄽ, ㄾ, ㄿ, ㅀ, ㅄ được dùng để tạo ra những phụ âm vang cuối từ. Thí dụ, những từ như 닭, 삯, 앉, 않, 밝, 삶, 넓, 돐, 훑, 잃, 없 hoặc 있. Bên cạnh 10 nguyên âm, những nguyên âm sau được dùng như 애(ae), 얘(yae), 에(e), 예(ye), 외(oe), 위(wi), 와(wa), 워(wo), 왜(wae) và 웨(we), như ở những từ như 개(kae), 얘(yae), 네(ne), 례(rye), 되(toe), 휘(hwi), 촤(ch'wa), 춰(chwo), 쇄(swae), hoặc 췌(ch'we).

Ngôn ngữ ở thủ đô Hàn Quốc hiện nay được hình thành dựa trên nền tảng của tiếng Triều Tiên hiện đại năm 1936, đó là kết quả từ những cuộc tranh luận của một ủy ban do Hội Nghiên cứu ngôn ngữ Triều Tiên tổ chức. Ngôn ngữ của một trung tâm văn hóa chính trị của một quốc gia thường từng bước trở thành ngôn ngữ chuẩn mực trong cả nước thông qua một quá trình. Tuy nhiên, ở Triều Tiên, vấn đề này có hơi khác một chút, bởi vì những nguyên tắc chỉ đạo sự hình thành ngôn ngữ chuẩn ở quốc gia này được một nhóm học giả yêu nước và tận tụy xác định trong hoàn cảnh bị Nhật Bản chiếm đóng. Họ làm việc này để bảo tồn ngôn ngữ của dân tộc mình trước nguy cơ bị đế quốc Nhật Bản xâm lược và tìm cách tuyệt diệt ngôn ngữ của dân tộc Triều Tiên.

Phép chính tả hiện đại được Hội nghiên cứu ngôn ngữ Triều Tiên định hình năm 1933, đúng hơn, là sản phẩm của một quá trình chọn lọc từng bước. Trong khi phép chính tả ở thế kỷ XV dựa trên những nguyên tắc âm vị với mỗi chữ đại diện cho một âm vị, phép chính tả Triều Tiên hiện đại dựa trên nguyên tắc hình thái âm vị học. Nghĩa là trong khi một hình vị - hay một đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa - có thể có nghĩa khác nhau tùy theo ngữ cảnh, sự thể hiện của nó về mặt chính tả là một hình thức đơn nhất. Chẳng hạn, từ Triều Tiên có nghĩa là "giá cả" được phát âm là *kaps, kap* hay *kam* tùy theo ngữ cảnh, tuy nhiên về mặt chính tả, nó chỉ có một hình thái thể hiện duy nhất là *kaps*.

## Âm vị học

Tiếng Triều Tiên có số lượng nguyên âm và phụ âm khá phong phú với 10 nguyên âm đơn và ba hệ loại phụ âm tắc và âm tắc xát: âm bằng, âm bật hơi và âm thanh môn. Điều này gây khó khăn cho những người nước ngoài khi mới bắt đầu học ngôn ngữ này và cũng gây rắc rối cho việc La Mã hóa tiếng Triều.

Những âm vị của âm tắc bằng được xem là những âm vô thanh ở vị trí giữa hai nguyên âm và âm không thoát hơi (âm câm) ở vị trí cuối từ, chẳng hạn từ *kap* khi phát âm là *[kap]* nghĩa là *"vali hay hộp nhỏ"*, và *kap-e* khi phát âm là *[kabe]* nghĩa là "trong cái vali này". Âm câm này được hình dung cũng giống như âm *"r"* ở vị trí giữa hai nguyên âm và âm *"l"* ở cuối từ. Chẳng hạn, từ *"tar" [tal]* nghĩa là "mặt trăng", còn từ *tar-e [tare]* nghĩa là "ở trên mặt trăng".

Một đặc trưng khác nữa của tiếng Triều Tiên hiện đại đó là nó không có những cụm phụ âm hay âm câm ở cuối từ. Kết quả là người Triều Tiên phát âm từ tiếng Anh "stop" bằng hai âm tiết như [Swt'op] và thay đổi âm đầu "l" hoặc "r" trong từ nước ngoài thành âm "n". Tuy nhiên, gần đây đã có khuynh hướng phát âm những âm câm bằng những từ vay mượn từ phương Tây.

Tiếng Triều Tiên giống với những ngôn ngữ ở vùng Altaic ở chỗ nó có sự hòa hợp nguyên âm. Có những bằng chứng cho thấy sự hòa hợp nguyên âm đã được tuân thủ một cách nghiêm ngặt trong tiếng Triều Tiên cổ và những quy tắc này đang bị suy giảm trong tiếng Triều Tiên hiện đại. Do đó, sự hòa hợp về nguyên âm tiếp tục đong một vai trò quan trọng trong những từ tượng thanh và từ bắt chước vốn khá phong phú trong tiếng Triều Tiên hiện đại.

## Sự La Mã hóa ngôn ngữ Triều Tiên

Triều Tiên là một ngôn ngữ khó bị La Mã hóa, điều này mang đến sự phong phú các âm vị nguyên âm và phụ âm cũng như những quy tắc phức tạp cho sự nhận diện ngôn ngữ này. Trong số những hệ ngôn ngữ La Mã hóa được sử dụng từ thế kỷ XIX, hệ ngôn ngữ được chấp nhận rộng rãi nhất là hệ ngôn ngữ McCune-Reischauer (1939), và hệ ngôn ngữ của Bộ Giáo dục (1959). Hệ ngôn ngữ trước được sử dụng chủ yếu ở Mỹ và các nước phương Tây, còn hệ ngôn ngữ sau mới được sử dụng ở Triều Tiên. Tuy nhiên, năm 1984, hệ ngôn ngữ Triều Tiên được sửa đổi lại kết hợp với hệ ngôn ngữ McCune-Reischauer với một số biến đổi. Vì vậy trên thực tế, hai hệ ngôn ngữ đang được sử dụng rộng rãi nhất ở Triều Tiên và phương Tây hiện nay đều giống nhau.

Hệ ngôn ngữ này là một hệ ngữ âm, được thiết kế để chuyển tải một cách trung thực cách phát âm tiếng Triều Tiên hiện đại với bảng chữ cái Latinh. Thông qua hệ thống này, một âm vị đơn của Triều Tiên có thể được thể hiện qua hơn một chữ Latinh, tùy thuộc vào âm vị của từ Triều Tiên đó được nhận thức trong ngữ cảnh như thế nào. Như ở phần trên đã giải thích, những âm tắc bằng và âm tắc xát trong tiếng Triều Tiên hiện đại được phát âm giòng như là những âm vô thanh và âm hữu thanh, và âm câm được phát âm như "r" hoặc "l" tùy thuộc vào ngữ cảnh. Hệ ngôn ngữ La Mã hóa phản ánh những biến thể nay.

## Hình thái học và Cú pháp

Tiếng Triều Tiên là một trong những ngôn ngữ được gọi là ngôn ngữ chắp dính có thể bổ sung những hậu tố vào danh từ và những thân động từ trong quá trình biến tố hoặc hình tạo ngữ.

Những hậu tố chắp dính từng cái một và cho thấy những phong cách nói khác nhau, diễn tả những trạng thái và lĩnh vực và các chức năng như những từ liên kết. Sự biến đổi nguyên âm, nghĩa là sự thay đổi những nguyên âm để tạo ra sự khác biệt về hình thái âm vị học như số ít-số nhiều trong danh từ (chẳng hạn, *man - men*) và trong động từ ở thì hiện tại - quá khứ (chẳng hạn như *sing - sang*) không thể hiện trong tiếng Triều Tiên.

Tiếng Triều Tiên là một ngôn ngữ cuối động từ, nghĩa là động từ luôn là thành phần cuối trong câu. Những thành phần khác ngoài động

từ có vị trí khá tự do, mặc dù trật tự từ thông thường và được ưa thích là chủ ngữ - vị ngữ - động từ.

Trong tiếng Triều Tiên, những từ hoặc cụm từ bổ nghĩa luôn đứng trước những từ được bổ nghĩa mà không có những trường hợp ngoại lệ: tính từ đứng trước danh từ, trạng từ đứng trước động từ, v.v... Vì tiếng Triều Tiên không có những mệnh đề quan hệ nên các mệnh đề luôn đứng trước danh từ mà chúng bổ nghĩa mặc dù có thể chúng rất dài.

Một trong những đặc trưng quan trọng của ngữ pháp tiếng Triều Tiên là hệ thống ngôn từ thể hiện sự tôn kính. Có lẽ Triều ngữ là ngôn ngữ duy nhất trên thế giới có những hậu tố thể hiện sự tôn kính, chẳng hạn như tiền tố "*shi*" để cao chủ ngữ của câu, hay hậu tố "*-supni*" thể hiện sự tôn trọng của người nói đối với người nghe. Mặc dù tiếng Nhật cũng có một hệ thống các từ hoặc thành ngữ thể hiện sự tôn kính nhưng điểm khác biệt là nó sử dụng các trợ động từ thay vì các hậu tố và tiền tố như tiếng Triều Tiên.

## Từ vựng

Hệ thống từ vựng của tiếng Triều Tiên bao gồm các từ bản xứ và từ vay mượn, các từ thuộc loại sau là sản phẩm của sự liên hệ với các ngôn ngữ khác. Phần lớn các từ vay mượn có nguồn gốc từ tiếng Hoa và còn

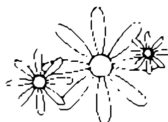


Máy vi tính sử dụng tiếng Hàn giờ đây được sản xuất hàng loạt

được gọi là những từ Hoa - Triều. Trong tiếng Triều Tiên hiện đại, những từ Hoa - Triều này có số lượng nhiều hơn vốn từ bản xứ. Trường hợp này không phải chỉ có ở Triều Tiên. Khoảng phân nửa vốn từ vựng tiếng Anh được cho là có nguồn gốc La Mã, phần lớn những từ vựng này thâm nhập vào Anh quốc trong khoảng thời gian ba thế kỷ sau cuộc chinh phục nước Anh của người Norman. Trong quá khứ, Triều Tiên đã trải qua nhiều thế kỷ chịu ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa.

Kết quả là hệ thống từ vựng có từ hai nguồn bản xứ và Hoa - Triều này trở thành hệ thống từ vựng của Triều Tiên, bao gồm cả hai loại chữ số có thể thay đổi lẫn nhau trong một số trường hợp nhưng cũng loại trừ lẫn nhau trong những trường hợp khác. Chẳng hạn, những chữ số bản xứ được sử dụng với *shi* (*giờ*, chẳng hạn *"ahop shi"* nghĩa là *"chín giờ"*), nhưng chữ số Hoa - Triều được sử dụng với *pun* (*phút*, chẳng hạn *"ku pun"* nghĩa là *"chín phút"*).

Quá trình hiện đại hóa ngôn ngữ đã dẫn đến kết quả là một luồng ngôn ngữ phương Tây đều đặn thâm nhập vào ngôn ngữ Triều Tiên. Những thuật ngữ khoa học kỹ thuật chiếm đa số trong những từ vay mượn này, mặc dù những thuật ngữ phương Tây đã tiếp cận hầu hết tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội.



# LỊCH SỬ



# BẢNG SO SÁNH NIÊN ĐẠI

| NĂM Tr.CN | TRIỀU TIÊN | TRUNG QUỐC | NHẬT BẢN | PHƯƠNG TÂY |
|---|---|---|---|---|
| 5000 | Thời kỳ Đồ đá cũ<br>Thời kỳ Đồ đá mới | | | |
| 2000 | | Thời kỳ đồ đồng | Thời kỳ Jomon | Tiền Mesopotamia<br>Vương quốc Ai Cập |
| 1000 | | Nhà Thương (1766-1122), nhà Chu (1122-256). | | |
| 500 | Thời kỳ đồ đồng<br>Chosŏn cổ đại | Giai đoạn Xuân Thu (770-476).<br>Thời kỳ đồ sắt. | | Văn minh Hy Lạp<br>Xây dựng thành Rome (735) |
| 200 | Thời kỳ đồ sắt<br>Vương quốc Puyŏ | Giai đoạn Chiến Quốc (475-21), nhà Tần(221-206), nhà Tây Hán (206 tr CN - 9 sau CN) | Thời kỳ đồ đồng<br>Giai đoạn Yayoi | Socrates (469-399)<br>Alexander Đại đế (356-323)<br>Chiến tranh Punic lần thứ nhất (264-241)<br>Chiến tranh Punic lần thứ hai (219-201) |
| 100 | Liên minh Vương quốc Tam Hàn | | | Julius Ceasar (101-44) |
| Sau CN | Ba vương quốc Shilla (57 trước CN - 935 sau CN); Koguryŏ (37 tr.CN - 668 sau CN); Paekche (18 tr.CN - 660 sau CN) | | | Chúa Giêsu ra đời |
| 200 | Vương quốc Kaya (42-562) | Nhà Tân (8-25), nhà Đông Hán (26-221) | | |
| 300 | | Tam quốc (220-280)<br>Nhà Tấn (265-420) | Thời kỳ đồ sắt<br>Giai đoạn Tumulus | |
| 400 | | | | Đạo Cơ đốc trở thành quốc giáo của Đế chế La Mã (392)<br>Đế chế La Mã tách làm hai (395) |
| 500 | | Bắc Triều và Nam Triều (420-581) | | Người Anh gốc định cư ở Anh (449) |
| 600 | | Nhà Tùy (581-618) | Giai đoạn Asuka (552-645) | Mohammed (570-632) |
| 700 | Vương quốc Parhae (669-928)<br>Vương quốc Shilla thống nhất (618-935) | Nhà Đường (618-906) | Giai đoạn Nara (645-794) | Hegira (622) và bắt đầu thời kỳ Hồi giáo |
| | | | Giai đoạn Heian (794-1185) | |
| 800<br>900 | | | | Charles Đại đế trở thành Hoàng đế La Mã thần thánh đầu tiên (800) |
| 1000 | Vương quốc Koryŏ (918-1392) | Ngũ triều (906-960)<br>Nhà Tống (960-1279) | | |
| 1100 | | | | Cuộc Thập tự chinh lần thứ nhất (1096-1099) |
| | | | Giai đoạn Kamakura (1185-1392) | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1200 | | Nhà Nguyên (1279-1368) | | Magna Carta (1215)<br>Marco Polo (1254-1324) |
| 1300<br>1400 | Vương quốc Chosŏn (1392-1910) | Nhà Minh (1368-1644) | Thời kỳ Muromachi (Ashikaga) (1392-1568) | Cuộc chiến trăm năm (1334-1434) |
| 1500 | | | | Kỹ thuật in của Gutenberg (1448)<br>Columbus phát hiện ra châu Mỹ (1492) |
| 1600 | | | Thời kỳ Momoyama (1568-1615) | Martin Luther tiến hành cải cách Công giáo (1517) |
| | | Nhà Thanh (1644-1911) | Thời kỳ Tokugawa (1615-1867) | Chiến tranh 30 năm (1618-1648) |
| 1700<br>1800 | | | | Nước Mỹ độc lập (1776)<br>Cách mạng Pháp (1789-1793) |
| 1900 | Đế chế Taehan (1897) | | Thời kỳ hiện đại (1868- ) | Nội chiến Mỹ (1861-1865) |
| | Bị Nhật Bản thôn tính (1910)<br>Cộng hòa Triều Tiên (1948) | Thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1912) | | Thế chiến 1 (1914-1918)<br>Thế chiến 2 (1939-1945) |

## TRIỀU TIÊN THỜI TIỀN SỬ

Cuộc sống của những cư dân đầu tiên trên bán đảo Triều Tiên bắt đầu cách nay khoảng nửa triệu năm. Trong những thập niên vừa qua, những cuộc khai quật của những nhà khảo cổ đã hé mở nhiều hiểu biết về xã hội thời tiền sử ở Triều Tiên. Ở Sŏkchang-ri gần Kongju, tỉnh Chungch'ong-nam, nền công nghiệp bậc thấp thời kỳ đồ đá cũ đã được khai quật ở tầng thấp của địa điểm này. Người ta đã tìm thấy những con dao hai mặt và các dụng cụ băm chặt, những cái rìu tay và những chiếc rựa do con người làm ra trong thời kỳ xa xăm đó. Ở Sangwon gần Bình Nhưỡng, người ta cũng đã phát hiện nhiều di tích động vật hóa thạch trong những mảnh vỡ đồ dùng ăn uống của người cổ thời kỳ Đồ đá cũ.

Khoảng giữa thời kỳ Đồ đá cũ, những người tiền sử Neanderthal và người Neanderthal đã cư ngụ trong những hang động ở Chŏmmal gần Chech'ŏn và Turubong gần Ch'ongju. Từ hai hang động này, người ta đã khai quật được nhiều di tích hóa thạch của tê giác, gấu hang động, gấu xám, maccacus, linh cẩu, và nhiều loài hươu nai, tất cả những loài thú đã tuyệt chủng. Một số mảnh vỡ được chạm khắc hình mặt người và hình các con thú như hổ, báo, chim, cá v.v.. Những phát hiện này dẫn đến kết luận cho rằng người Neanderthal đã có khả năng sáng tạo nghệ thuật.

Ở hang Chŏmmal, một dụng cụ có lẽ dùng cho việc săn bắn được tạo từ xương của người tiền sử Neanderthal đã được tìm thấy cùng với những dụng cụ săn bắn và nấu bếp làm bằng xương động vật. Nhiều

vỏ quả hạch được thu gom để làm thực phẩm cũng được tìm thấy ở đây.

Ở Sōkchang-ri và những nơi khác ở những địa điểm ven sông, nhiều dụng cụ được đẽo gọt bằng đá đã được tìm thấy cùng với những dấu vết rất rõ ràng của nền văn hóa thời kỳ đồ đá cũ; những dụng cụ làm bằng những viên đá có thớ mịn như thạch anh, pocfia, opxidian (đá vỏ chai), v.v.. Những dụng cụ này có hình dáng thô kệch và được mài giũa bằng đá thạch anh hoặc pécmatít. Những dụng cụ để lại ở Sōkchang-ri cho thấy những con người thời kỳ sơ khai đã săn bắn bằng những dụng cụ này và bằng cách ném đá.

Cũng có nhiều địa điểm khảo cổ về thời kỳ đồ đá cũ bậc cao. Tại một địa điểm ở Sōkchang-ri, người ta đã tìm thấy những sợi tóc của chủng người Mongoloid có sắc tố mănggan và limonít chung quanh một cái lò sưởi, cũng như hình ảnh các con thú như chó, rùa và gấu làm bằng đá cácbon có đến 20.000 năm tuổi. Nền lớp đất sét kết dính được đào trũng thành hình một con cá voi. Có thể nó được làm để cầu nguyện cho việc săn bắn và đánh bắt cá được tốt. Những lưỡi dao nhỏ làm bằng đá vỏ chai được dùng để khắc và mổ cá. Những người này có lẽ là những người *homosapien* thời kỳ đầu thuộc chủng người Mongoloid vốn là tổ tiên của người Triều Tiên hiện đại.

Một vài địa điểm khảo cổ thời kỳ đồ đá giữa cũng mới được phát hiện gần đây. Nhiều địa điểm thời kỳ đồ đá giữa ở những khu vực ven biển phía Tây đã chìm xuống nước do sự dâng cao mực nước biển trong thời kỳ đồ đá mới Đại Tây Dương. Những đồ gốm đáy bằng ở đầu thời kỳ đồ đá mới được phát hiện đầu tiên, sau đó là những loại đồ gốm có những dấu vết hình học. Những món đồ gốm sau này chính là dấu hiệu của mối quan hệ văn hóa giữa những vùng Ural-Altaic nơi phát triển các loại đồ gốm tương tự như vậy.

Mặc dù có một số sự khác biệt, nhưng những đồ gốm có thiết kế bề mặt dạng hình học này tương tự như những đồ gốm *kamm-keramic* hoặc hình lược vốn rất phổ biến ở Triều Tiên. Mẫu thiết kế này được khắc chạm theo hình chữ chi hoặc hàng loạt những đường xiên. Mẫu gốm này có hình một nửa quả trứng với đáy tròn và mép thẳng, được làm bằng đất sét hoặc đất sét có trộn cát cùng với đá tan, vỏ sò, amiăng, chất steatit cứng theo phương pháp cuộn và nung trong lò mở ở nhiệt độ thấp.

Có nhiều địa điểm cư trú của những cư dân thời đồ đá mới. Nổi tiếng trong số đó là hệ thống những hầm lều trú ẩn trong thời kỳ này ở Ch'ongho-ri dọc theo sông Taedong gần Bình Nhưỡng, Misa-ri và Amsa-dong dọc theo sông Hán gần Seoul và Tongsam-dong ở cửa sông Naktong gần Pusan. Đây là những địa điểm cư ngụ của cư dân thời kỳ đồ đá mới cách đây khoảng sáu, bảy ngàn năm.

Những cư dân thời kỳ đồ đá mới sinh sống bằng cách đánh bắt cá, săn bắn và hái lượm trái cây hoang

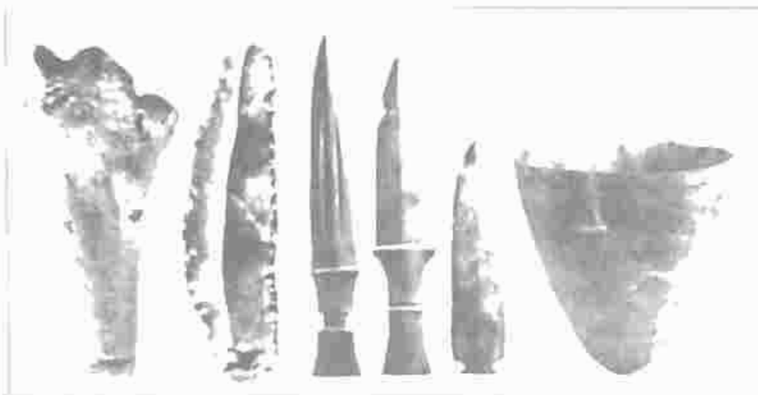
dại. Họ cũng đã bước đầu biết nghiền quả đấu và các loại hạt dại trong những chiếc cối xay tay hình yên ngựa.

Vào cuối thời kỳ đồ đá mới, khoảng 4000 năm trước CN, có một sự thay đổi trong cách trang trí bề mặt đồ gốm. Những đường gợn sóng đều nhau hoặc những vết lõm có hình tia chớp là những mẫu trang trí phổ biến. Có rất nhiều địa điểm làm đồ gốm dạng này dọc theo khu vực ven sông ở bờ biển phía Tây và phía Nam bán đảo.

Những mầm móng ban đầu của nghề gieo cấy và trồng trọt cũng bắt đầu phát triển cùng với việc chăn nuôi gia súc. Những dụng cụ đào lỗ được làm từ sừng động vật và cuốc làm bằng đá đã được sử dụng trong nghề làm nông thuở phôi thai. Ở Chit'ap-ri, người ta đã tìm thấy những hạt kê bị than hóa trong những món đồ gốm. Cư dân thuở ban đầu của thời kỳ đồ đá mới đã biết chế tạo ra những con suốt và con quay cọc sợi để quay tơ và dệt quần áo cũng như lưới đánh cá. Dần dần họ còn biết khâu vá bằng những chiếc kim làm bằng xương, biết thu thập hạt giống và diệt cỏ dại để bảo vệ mùa màng. Những túp lều của họ được xây dựng trong một đường hào theo hình tròn hoặc hình bán chữ nhật với một cái lò sưởi. Người ta đã tìm thấy một hầm trú ẩn như vậy với năm chiếc lò sưởi ở bên trong.

Cư dân thời kỳ này tôn thờ thuyết vạn vật hữu linh, họ nghĩ rằng tất cả vạn vật trong tự nhiên đều có linh hồn. Thuyết Thần giáo *(Shamanism)* cũng chiếm ưu thế như ở các nơi khác thuộc vùng Đông Bắc châu Á. Những người theo Thần giáo tin rằng có những thế lực siêu nhiên giúp đỡ họ liên hệ với những thần linh để bảo vệ gia đình và cộng đồng của họ khỏi những ác thần.

Thời kỳ đồ đồng bắt đầu vào khoảng thế kỷ XV trước CN. Nghề sản xuất đồ gốm không có hoa văn trang trí bên ngoài và có đáy bằng được sản xuất trong thời kỳ này. Người ta cũng sản xuất một số đồ gốm thô và đồ gốm đỏ được đánh bóng. Người ta cũng đã tìm thấy những đồ gốm có hình người đang gieo trồng các loại đậu tương, đậu đỏ và hạt kê ở Yangp'yŏng. Một ít bột mì hữu cơ màu xám cũng được tìm thấy trong những món đồ gốm ở Hogokdong, Musan. Nền nông nghiệp trong thời kỳ đồ đồng bao gồm cả việc gieo trồng lúa ở những khu vực miền Nam bán đảo Triều Tiên theo vết tích về những hạt lúa bị than hóa được phát hiện ở Hunam-ri, Yŏju. Một món đồ thờ cúng bằng đồng đã được tìm thấy gần Taejon có hình vẽ một người đang cày xới đất. Một trong những nơi cư trú thời kỳ này được xác định bằng phương pháp radiocarbon có độ tuổi 2760 năm trước CN. Những con dao hình bán nguyệt bằng đá mài cũng được tìm thấy ở hầu hết những địa điểm có những món đồ gốm không dấu này.



Gương mặt người được chạm khắc trên một cái xương hươu tìm thấy ở hang Turubong gần Ch'ongju. Một dụng cụ nạo, phần cuối dụng cụ nạo lưỡi hình răng cưa vào thời đại Thượng Paleolithic được tìm thấy ở làng Sokchang-ri, Kongju. Ba dao găm bằng đá vào thế kỷ thứ X trước Công nguyên. Cái chậu đựng lược thời kỳ Neolithic vào khoảng 3000 trước Công nguyên.

Những túp lều hình chữ nhật và những nơi chôn cất người chết trong những chiếc quan tài bằng đá có kích thước lớn hơn nhiều so với những túp lều và những ngôi mộ đá của thời kỳ trước.

Do nông nghiệp phát triển, sản phẩm dư thừa được tích lũy và sự phân công, chuyên môn hóa lao động thành những người nông dân, thợ thủ công và những người nông nô bắt đầu diễn ra. Sự thay đổi này dẫn đến sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa những nhóm người có mối quan hệ họ hàng. Sự gia tăng sản xuất lương thực cũng góp phần dẫn đến sự gia tăng dân số và sự cần thiết của việc di dân. Một số cư dân thời kỳ đồ đá mới có thể đã di cư đến vùng Kyushu ở miền Nam Nhật Bản trong giai đoạn này.

Những thị tộc trong những cộng đồng người này có mối quan hệ ngày càng mật thiết hơn, và những thành tựu đạt được trong kỹ thuật tôi luyện đồ đồng đã thúc đẩy những mối quan hệ hữu nghị và việc thực thi chế độ ngoại hôn. Nghề luyện kim có lẽ đã bắt đầu từ việc đun nấu trong những lò làm đồ gốm. Sự gia tăng số lượng thợ rèn và thợ mỏ khai thác nguyên liệu đã góp phần dẫn đến sự xuất hiện của tầng lớp những người thống trị và bị trị. Sự phân bố của những ngôi mộ đá ở khắp nơi tại Triều Tiên đã cho thấy sự lan tỏa của nền văn hóa đồ đồng và cự thạch đã phát triển một cách mạnh mẽ trên bán đảo này.

Trong thời kỳ này, ưu thế của kỹ thuật đồ đồng đã được sử dụng như một loại vũ khí hùng mạnh trong những cuộc chinh phục giữa các bộ lạc, thị tộc khác nhau và do đó đã thúc đẩy sự gia tăng những đơn vị lớn hơn của xã hội thị tộc.

## Tangun và Chosŏn thời cổ đại

Cư dân thời Chosŏn cổ đại được sử sách gọi là "Tung-i" hay "thổ dân phương Đông" hoặc "mọi phương Đông". Họ phân bố rộng khắp ở Mãn Châu, vùng duyên hải miền Đông của Nhật Bản, phía Bắc sông Dương Tử và bán đảo Triều Tiên. Những thổ dân miền Đông này có một chuyện thần thoại, theo đó vị vua quốc tổ Tangun của họ được sinh ra bởi một người cha có dòng dõi thần thánh và một người mẹ thuộc một bộ tộc thổ mộc. Các sử gia cho rằng ông đã bắt đầu cai trị từ năm 2333 trước CN và những hậu duệ của ông đã trị vì vương quốc Chosŏn - "miền đất bình yên ở buổi bình minh" - trong hơn một thiên niên kỷ (một ngàn năm).



Triều Tiên với đỉnh cao của thời kỳ bành trướng Koguryo thế kỷ thứ 5

Khi tộc người Chu xua đuổi tộc người Ân, những thổ dân miền đông này đã di chuyển đến Mãn Châu và bán đảo Triều Tiên vì ở đây có những điều kiện khí hậu tốt hơn. Dường như họ luôn duy trì được sự đoàn kết thống nhất, bởi vì các hiền triết Trung Hoa thuộc Nho giáo và Đạo giáo đã luôn khen ngợi trật tự huyết thống và sự đúng mực trong xã hội của họ.

Những thổ dân phương Đông ở bờ biển miền Tây sông Hoàng Hà đã giao tranh với tộc người Chu trong thời kỳ Chiến Quốc ở Trung Hoa. Điều này cũng khiến họ di chuyển đến phía Nam Mãn Châu và bán đảo Triều Tiên.

Có nhiều bộ tộc thổ dân phương Đông khác nhau, bộ tộc Ye-Maek ở khu vực Mãn Châu và bộ tộc Hán ở bán đảo Triều Tiên đều thuộc hệ gia phả Tungusis và hệ ngôn ngữ Altaic. Khi triều Ân sụp đổ, Kija, một triều thần của nhà Ân đã xâm nhập vào lãnh thổ Tangun và truyền bá nền văn hóa tộc người Ân vào khoảng thế kỷ XIII trước CN.

Sau đó là sự xâm lược của nước Yên ở vùng Đông Bắc Trung Quốc và vương quốc Chosŏn cổ đại bị mất phần lãnh thổ phía Tây sông Liêu vào thế kỷ III trước CN. Vào thời gian này nền văn hóa đồ sắt đã phát triển và các quốc gia có chiến tranh đã đẩy những người tị nạn tiến về phía Đông.

Trong số những người dân nhập cư, Wi Man đã tham gia phục vụ triều đình Chosŏn cổ đại với tư cách là chỉ huy quân đội ở một tiền đồn trên sông Amnokkang. Sau đó, ông đã đánh đuổi vua Thuần chạy về phía nam và cướp quyền lực. Nhưng vào năm 109 trước CN, Hán Vũ đế đã tấn công ồ ạt cả trên bộ lẫn trên biển vào vương quốc Chosŏn ở cửa sông Liêu. Vương quốc Chosŏn cổ đại bị đánh bại sau hai năm và quyền cai trị bốn tỉnh thuộc Hán được thiết lập ở miền Nam Mãn Châu và phía Bắc bán đảo Triều Tiên. Ngay sau việc thành lập bốn tỉnh nói trên, cuộc tấn công của người dân Triều Tiên trở nên ác liệt hơn và tất cả các tỉnh nói trên đều bị tiêu diệt vào năm 313.

### Thời kỳ Tam quốc

Triều Tiên cổ đại trong giai đoạn cuối của văn hóa đồng thau thuộc hệ Karasuk đã chứng kiến sự tác động của văn hóa đồ sắt ở cương quốc Trung Hoa. Sự lớn mạnh của vương quốc Puyŏ ở Mãn Châu diễn ra đồng thời với sự phát triển của Trung Quốc. Ở miền Nam bán đảo Triều Tiên, liên minh thị tộc của ba tộc người Han dần dần phát triển đến giai đoạn lập quốc. Vương quốc Paekche và Shilla chiếm ưu thế ở miền Nam còn Koguryŏ khẳng định vị thế ở miền Bắc.

Vào thế kỷ đầu tiên sau CN, Koguryŏ là một cường quốc và đã xâm chiếm thuộc địa Lolang (Nangnang) của Trung Quốc vào năm 343 sau CN. Tuy nhiên, vào năm 342 sau CN, kinh đô của Koguryŏ đã bị nước Kim thuộc Trung Quốc xâm lược. Vương quốc Paekche tranh thủ củng cố quyền lực trong khi Koguryŏ giao tranh với nước Yên, và sau đó nước này bước vào cuộc xung đột với Koguryŏ cuối thế kỷ IV. Thời kỳ sau đó là sự lớn mạnh của vương quốc Shilla với quyền lực nhà nước được tổ chức hoàn thiện hơn.

Koguryŏ là nước đầu tiên tiếp nhận Phật giáo là tín ngưỡng của hoàng gia vào năm 372, sau đó là Paekche vào năm 384 và cuối cùng là Shilla vào năm 528 sau CN. Những kinh sách của Phật giáo bằng tiếng Hán cũng được chấp nhận. Koguryŏ đã xây dựng một học viện để đào tạo giới quý tộc và biên soạn quốc sử bao gồm 100 chương trước khi truyền bá Phật giáo. Paekche cũng biên soạn quốc sử vào đầu thế kỷ IV, khoảng trước năm 384 sau CN. Chỉ có Shilla tiến hành biên soạn quốc sử sau khi đã tiếp nhận Phật giáo.

Như vậy cả ba quốc gia (Tam quốc) phát triển nhất thời bấy giờ đều tiếp nhận cấu trúc tôn ti trật tự xã hội theo học thuyết của Nho giáo và Phật giáo, đặt vua ở vị trí quyền lực tối thượng. Những đạo luật được triều đình ban hành để đặt nền móng cho một hệ thống pháp luật cai trị người dân. Trong quá trình này, Koguryŏ đã xâm lược Puyŏ còn Shilla đã chinh phục Kaya. Ba quốc gia này cạnh tranh với nhau trong việc tăng cường quyền lực quốc gia

dựa trên nền tảng học thuyết Nho - Phật giáo, do vậy cả ba nước đều nỗ lực bành trướng lãnh thổ.

Vào thời điểm này, Shilla đã xây dựng đội quân *Hwarang* (quân đoàn tinh nhuệ thanh niên) - một tổ chức quân sự xã hội tập hợp những người tình nguyện. *Hwarang* được huấn luyện thành một đội quân tinh thông võ nghệ và văn chương, có tinh thần và cuộc sống cộng đồng thông qua những cuộc hành hương tập thể. Mục tiêu đào tạo đội quân này là:

1. Trung thành với quốc vương.
2. Hiếu thảo với cha mẹ.
3. Thân ái với bằng hữu.
4. Không lùi bước trong chiến đấu.
5. Căm ghét việc giết chóc vô độ.

Những mục tiêu này được đưa ra bởi một nhà sư nổi tiếng tên là Wongwang - người đã củng cố những chuẩn mực đức hạnh Nho - Phật giáo trong việc giáo dục thanh niên Shilla. Phong trào này đã trở nên nổi tiếng và những quân đoàn này đã góp phần tăng cường sức mạnh cho vương quốc Shilla.

Với những quân đoàn thanh niên này, Shilla cũng củng cố quyền lực nhà nước cả trong lĩnh vực văn hóa. Với sự giúp đỡ của một kiến trúc sư người Paekche, vương quốc này đã xây dựng nên một ngôi đền vĩ đại - đền Hwangnyongsa - và một ngôi chùa tháp rất nổi tiếng ở Trung Hoa. Ngôi chùa Hwangnyongsa cao 70m đã đứng vững từ năm 645 sau CN cho đến khi diễn ra cuộc xâm lược của quân Mông Cổ vào thế kỷ XIII. Shilla luôn sẵn sàng học hỏi từ Koguryŏ và Paekche và cũng đã gửi nhiều nhà sư đến Trung Quốc để học hỏi văn hóa Trung Hoa, đặc biệt là về học thuyết của đạo Phật, về kiến trúc và những tác phẩm kinh điển của Trung Hoa.

Trong khi vương quốc Shilla đang xây dựng mối quan hệ hữu hảo với nhà Đường ở Trung Quốc thì Koguryŏ lại xung đột dữ dội với nhà Tùy và nhà Đường. Tùy đế là Dương Đế sau khi tiến hành các chiến dịch chinh phạt thành công các bộ tộc du cư ở phía Bắc đã xâm chiếm Koguryŏ với hơn một triệu quân. Năm 612 sau CN, tướng của Koguryŏ là ŭlchi Mundŏk đã xây dựng những thành trì chống lại quân đội và hải quân của Dương Đế trong nhiều tháng và cuối cùng đã tiêu diệt quân Tùy trên đường rút quân. Trong trận đánh phục kích tại Salsu (sông Ch'ŏngch'on-gang), chỉ có 2700 trong số 300.000 quân Tùy chạy thoát. Nhà Tùy sụp đổ một phần cũng vì thất bại trong cuộc chiến với Koguryŏ.

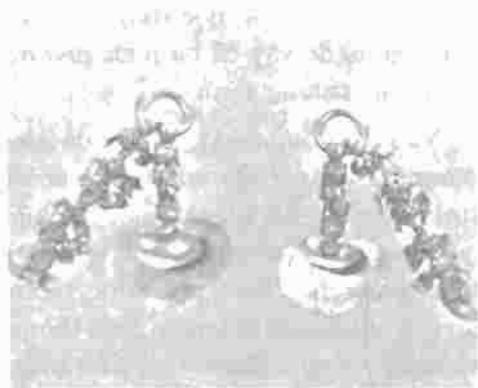
Trước sự lớn mạnh của nhà Đường, T'ai-tsung dự định phục thù chống lại quân xâm lược bằng cách xây dựng các thành trì và tường thành dọc theo sông Liêu. Năm 644, 648 và 655 sau CN, T'ai-tsung ba lần xâm lược nhưng đều không thành công. Sau đó, nhà Đường chuyển sang Shilla

Shilla cũng thuyết phục nhà Đường giúp đỡ trong chiến dịch chinh phạt Paekche và Koguryŏ. Koguryŏ





Những vật trang trí vương miện vàng có cấu trúc hoa lửa được tìm thấy trong hầm mộ.



Hoa tai vàng của vua với những vật trang trí bằng ngọc hình dấu phẩy và quả tim.

Hầm mộ đá vua Muryong (khoảng 501-523) và hoàng hậu vương triều Paekche.

vừa đánh bại Ui Yang-t'e và mối quan hệ thù địch của T'ai-tsung đã thúc đẩy Đường Cao Tông liên minh với Shilla trong chiến dịch tấn công Paekche và sau đó là Koguryŏ.

Là quốc gia ra đời muộn nhất trong ba nước, cuối cùng Shilla đã đánh bại được hai quốc gia kia, nhưng lại không thể kiểm soát được toàn bộ lãnh thổ của Koguryŏ lúc ấy đã mở rộng đến Mãn Châu. Âm mưu của nhà Đường với Shilla đã lộ rõ sau khi Shilla hoàn tất kế hoạch thống nhất của mình. Vua Paekche và gia quyến bị đưa về Đường năm 660 và một tướng nhà Đường được chỉ định làm thống lĩnh quân sự để cai trị lãnh thổ của Paekche. Vị vua cuối cùng của Koguryŏ, các quần thần của ông cùng 200.000 tù binh cũng được đưa về Trung Quốc năm 668 và lãnh thổ Koguryŏ nằm dưới quyền cai quản của tướng lĩnh Đường triều. Dã tâm của Đường đế Cao Tông bây giờ đã lộ rõ và Shilla quyết định tấn công quân Đường. Quyết tâm của Kim Yu-shin - vị tướng lỗi lạc chỉ huy và thống lĩnh các chiến dịch quân sự của Shilla - đã dập tắt được âm mưu lợi dụng nhà Đường để nổi loạn chống lại Shilla của tàn quân Paekche và Koguryŏ. Shilla bắt đầu tiến hành cuộc kháng chiến chống lại ách thống trị ở những vùng lãnh thổ do quân Đường kiểm soát.

Năm 671, Shilla bắt đầu các cuộc hành quân chống lại sự cai trị của nhà Đường và đã tấn công các thành trì của quân Đường, qua đó khôi phục lại quyền kiểm soát toàn bộ lãnh thổ của Paekche. Năm 674, quân Đường tiến đánh Shilla nhưng cuối cùng bị thất bại ở thành Maech'o gần Yanggu và thành Ch'on-song tại sông Yesŏng gần Kaesŏng. Quân Shilla cũng chiến thắng trong việc đánh đuổi quân Đường tháo chạy khỏi Bình Nhưỡng. Tuy nhiên, quân Đường vẫn cố thủ nắm giữ lãnh thổ của Paekche và Koguryŏ mãi cho đến năm 735 sau CN mới chịu chuyển giao cho Shilla phần lãnh thổ phía Nam sông Taedong. Shilla trở thành một quốc gia độc nhất chiếm hữu hầu hết bán đảo Triều Tiên và đa số dân chúng của ba nước trước đây.

Một chiến binh Koguryŏ tên là Ko Sagye bị một tướng nhà Đường bắt giữ, sau đó đã gia nhập quân Đường. Con trai ông ta tên là Son-ji có một sự nghiệp quân sự thành công ở nhà Đường, ông đã chinh phục Tashkent vào giữa thế kỷ VIII và là người chuyển giao công nghệ sản xuất giấy cho các nước Ả Rập. Năm 727, vị sư Hye Ch'o của Shilla đã đến Ấn Độ hành hương, thăm viếng những địa điểm lịch sử - sự kiện này đã được sử sách ghi nhận như một sự kiện lịch sử quan trọng vào thế kỷ VIII của Ấn Độ.

### Vương quốc Parhae

Sau sự sụp đổ của triều đại Koguryŏ, một tướng lĩnh của Koguryŏ là Tae Cho-yŏng đã xây dựng một đội quân bao gồm những người Koguryŏ và Malgal (một bộ tộc người Tungus) và dẫn đầu một cuộc di cư đến lãnh thổ Trung Quốc. Cuối cùng



Các vương quốc thống nhất Shilla và Parhae (thế kỷ thứ 8).

họ định cư gần Kirin ở Mãn Châu, ở đó họ đã thành lập nên một nhà nước ban đầu được gọi là Chin, đến năm 713 sau CN được đổi tên thành Parhae (P'ohai ở Trung Hoa). Vương quốc Parhae nhanh chóng lớn mạnh và giành được quyền kiểm soát phần lớn lãnh thổ cũ của Koguryŏ. Tầng lớp cai trị của Parhae bao gồm hầu hết là người Koguryŏ (tức là người Triều Tiên cổ). Vương quốc Parhae tuyên bố là người nối nghiệp của triều Koguryŏ và đôi khi tự gọi mình là Koryŏ-kuk (Nhà nước Koryŏ).

Sự thịnh vượng của Parhae đạt đến đỉnh cao trong nửa đầu thế kỷ IX dưới sự cai trị của vua Sŏn. Vào lúc này, lãnh thổ của Parhae đã mở rộng từ sông Sungari và Amur ở phía Bắc Mãn Châu thẳng xuống đến các tỉnh phía Bắc Triều Tiên hiện nay. Kinh đô là Tonggyong nằm ở Kirin, nơi khởi thủy lập quốc.

Sau đó, vương quốc Parhae đã trở thành nạn nhân của tình trạng rối loạn chính trị và bạo lực theo sau sự sụp đổ của nhà Đường. Năm 926, Khitan, người sau đó thống trị Mãn Châu và miền Bắc Trung Hoa đã chinh phục Parhae. Rất nhiều người thuộc tầng lớp thống trị Parhae vốn là người Triều Tiên đã di chuyển về phía Nam và gia nhập quốc gia Koryŏ mới thành lập, vào lúc đó đã thay thế vương quốc Shilla.

Sau khi phần lãnh thổ ở Mãn Châu của Parhae bị thôn tính, khu vực phía nam biên giới Amnok (Yalu) - Tuman được khôi phục lại và người dân di cư đến Triều Tiên.

## Vương quốc Shilla thống nhất

Vương quốc Shilla (668-935) đã đạt đến đỉnh cao quyền lực và thịnh vượng vào giữa thế kỷ VIII. Quốc gia này đã nỗ lực để trở thành một quốc gia Phật giáo lý tưởng và xây dựng miếu thờ Sokkuram trong hang động và đền thờ Pulguksa với nghệ thuật Tam điểm lộng lẫy. Việc in ấn kinh sách Phật giáo được thực hiện với những tấm mộc bản. Bản in cổ nhất của kinh Sutra - có lẽ được in vào giữa năm 706 và 751 sau CN - đã được tìm thấy trong một cuộc khai quật gần đây tại ngôi chùa tam điểm ở Pulguksa.

Tầng lớp quý tộc Koguryŏ và Paekche được đối xử khá rộng lượng.

Những học giả chuyên nghiên cứu học thuật, y thuật, toán học và thiên văn học được mời vào làm trong triều. Việc thực hiện chính sách *chŏngjŏn* (hệ thống đất đai bình đẳng) đã được thực hiện vào năm 772 đối với nông dân. Người dân ở đất nước này có quyền được canh tác trên những mảnh đất được giao cho họ. Những hồ chứa nước được xây dựng để cung cấp nguồn nước tưới tiêu cho các ruộng lúa.

Trên những mảnh đất được giao khoán, người nông dân phải luân canh trồng các mùa vụ lúa, hạt kê, đậu tương và lúa mạch. Việc đánh thuế được thực hiện tương ứng với từng mùa vụ thu hoạch. Ngoài ra, nông dân còn trồng cây dâu tằm để nuôi tằm, cây óc chó và cây thông để có thêm thu nhập đóng thuế cho chính quyền và giới quý tộc. Họ chăn nuôi gia súc và ngựa, mỗi nhà có từ hai đến bốn con.

Người dân Shilla tận hưởng một cuộc sống sung túc, khu vực kinh đô làm ăn rất phát đạt và có những tuyến đường hành lang dài trên 10km.

Vào thời kỳ này, một vị sư nổi tiếng tên là Wonhyo đã khởi xướng một phái mới của Phật giáo trong dân chúng. Thông qua những tư tưởng mang tính cách tân của ông, Phật giáo đến với công chúng như một tôn giáo mang tính đại chúng.

Trong thế kỷ VIII, ở vương quốc Shilla không có chiến tranh và khát vọng học tập được đẩy mạnh. *Idu*, một hệ thống chuyển ngữ mới tiếng Triều Tiên bằng cách sử dụng các ký tự Trung Hoa đã được các học giả Shilla thuộc tầng lớp trung - thượng lưu, còn gọi là *Chingol* (gần với tầng



Đền Pulguksa ở Kyongju lần đầu tiên được xây dựng vào năm 535

lớp thượng lưu - quý tộc) phát minh ra. Nhu cầu học tập ngày càng tăng tất yếu dẫn đến việc tuyển mộ những học giả tầng lớp trung thượng lưu. Kết quả là một hệ thống thi tuyển mang tính chất dân sự đã được thiết lập vào năm 778 để đáp ứng nhu cầu nói trên.

Sự tôn kính đối với Phật giáo bắt đầu giảm sút khi tầng lớp quý tộc trở nên thỏa mãn trong cuộc sống nhung lụa. Phật giao bắt đầu hình thành một nhánh mới gọi là *Sŏn* (thường được người phương Tây biết đến với tên gọi bằng tiếng Nhật là *Thiền*) ở những vùng núi cao xa xôi. Ở khu vực thành thị, lòng tôn kính quốc giáo cũng gặp phai những khó khăn khi mâu thuẫn giữa tầng lớp quý tộc ở những huyện xa xôi hẻo lánh ngày càng tăng cao, trong khi đó nhà vua ngày càng giảm sút quyền lực khi những cuộc đấu đá trong tầng lớp *Chingol* cũng ngày càng gia tăng. Năm 780, vua Hyegong bị ám sát. Từ đó thường xuyên xảy ra những cuộc tranh chấp không có kết quả để tiếm quyền ngôi vua.

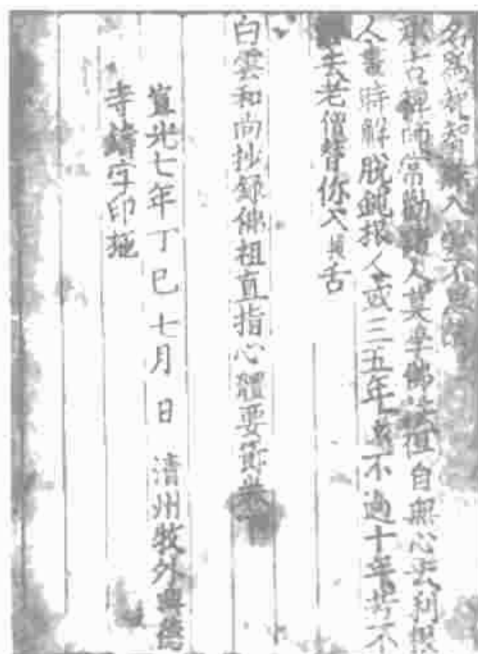
Ở những khu vực xa xôi hẻo lánh cũng diễn ra những cuộc nổi loạn do những quan lại thuộc tầng lớp *Chingol* dẫn đầu. Vua Aejang đã bị giết bởi một người cậu sau đó đã lên ngôi vua. Do vậy, vương quốc Shilla trong thế kỷ IX đã bị lung lay dữ dội bởi những xung đột giữa các phe cánh cục bộ chung quanh ngai vàng và cả ở các huyện lỵ hành chính. Một thương gia thành đạt tên là Chang Po-go đã thống trị ngành thương nghiệp hàng hải trong thế kỷ IX ở Ch'onghae-jin, thường xuyên vận chuyển hàng hóa giữa các cảng của Trung Quốc và Nhật Bản. Ông ta cũng là một trong nhiều những người lãnh đạo ở địa phương đã nổi loạn chống lại vương triều Shilla.

Một trong những học giả xuất chúng thời bấy giờ là Ch'oe Ch'i-won - người đã trải qua kỳ thi dân sự của nhà Đường và đã thảo một bản tuyên ngôn chống lại Huang Tsao - đã trở về đất nước quê hương. Tuy nhiên, những khuyến nghị của ông không được triều đình quan tâm cũng như thực hiện. Từ chối một chức phẩm cao cấp trong triều đình, Ch'oe lui về sống ẩn dật ở đền Haeinsa. Vì vậy, các hiền triết và những nhân tài thuộc tầng lớp trung thượng lưu đều mong đợi một sự thay đổi trong chính sách cai trị của vương triều Shilla.

## Thời kỳ Koryŏ

Vương quốc Shilla bị xâu xé thành từng mảnh bởi những lãnh đạo quân nổi loạn như Kyŏn-hwon - người tự xưng là nhà Hậu Paekche ở Chŏnju năm 900; Kungye - người tự xưng là nhà Hậu Koguryŏ vào năm 901 ở Kaesŏng. Wang Kŏn, thủ lĩnh nổi loạn cuối cùng, là con trai trong một gia đình quý tộc nhỏ, trở thành tể tướng đầu tiên của triều vua Kungye. Lật đổ vua Kungye một cách phi pháp và lên nắm quyền năm 918, ông nhận được sự ủng hộ của các lãnh chúa và các thương gia - những người mà quyền lợi kinh tế cũng như quyền



白雲和尚抄錄佛祖直指心體要節 卷下

宣光七年丁巳七月 日 清州牧外興德

寺鑄字印施

Chất liệu sớm nhất vẫn còn lưu giữ trong ngành in ấn với dạng kim loại có thể chuyển động được in vào năm 1377 và giờ được bảo tồn tại Thư viện Quốc gia Pháp, Paris



Một dạng kim loại có thể chuyển động sớm nhất được phát minh ở Triều Tiên vào thế kỷ XII



Những khối gỗ dùng cho Tripitaka Koreana, được chạm vào giai đoạn từ 1237 đến 1252 đang được bảo tồn trong phòng chứa thông gió tự nhiên

lực chính trị của họ lấn át cả triều đình Shilla.

Wang Kŏn đã bất ngờ tấn công nhà Hậu Paekche năm 934 và buộc tiểu quốc này đầu hàng tự nguyện năm 935. Năm sau ông chấp nhận sự thoái vị của vua Kyŏngsun của vương triều Shilla.

Ban đầu, Wang Kŏn bằng lòng với việc không làm xao trộn những người có quyền thế lớn ở các tỉnh lỵ. Ông đặc biệt thận trọng trong việc xoa dịu tầng lớp quý tộc Shilla. Ông đã ban cho cựu vương Kyŏngsun vị trí cao nhất trong triều đình, thậm chí còn kết hôn với một phụ nữ thuộc hoàng tộc Shilla để qua đó phần nào hợp pháp hóa sự cai trị của mình.

Được phong là vị vua sáng lập ra Vương quốc Koryŏ (918-1392) - tên gọi này có nguồn gốc từ nhà nước Koguryŏ, ông đã soạn thảo 10 bản huấn thị cho những người kế nghiệp của ông tuân theo. Trong 10 bản huấn thị đó, ông đã dự đoán trước khả năng xảy ra xung đột giữa đất nước của ông với những quốc gia du mục ở phía Bắc và khuyến khích việc tăng cường sức mạnh của đất nước. Ông khuyến cáo rằng Phật giáo không được can thiệp vào công việc chính trị, cảnh báo việc cướp ngôi và những xung đột trong nội bộ các phe cánh hoàng gia cũng như sự suy yếu của quyền lực ở các địa phương.

Chính sách khoan dung của vua Taejo (lên ngôi sau khi Wang Kŏn băng hà) cùng với những quan hệ hôn nhân của ông đã khiến cho những lãnh chúa nổi loạn ở địa phương trở nên biết tuân lời hơn. Để làm suy yếu quyền lực của giới chức địa phương, năm 956 vua Kwangjong (trị vì từ năm 949-975) đã ban hành chiếu lệnh giải phóng nô lệ nhằm khôi phục vị thế người bình dân của những người bị bắt làm nô lệ một cách bất công. Điều này đã góp phần làm tăng ngân sách quốc gia và nhận được sự ủng hộ của những người đã từng là nô lệ bị giam cầm một cách bất công.

Hai năm sau, ông mở một hệ thống thi tuyển quan lại có thực tài. Người kế vị ông là vua Kyŏngjong (trị vì từ năm 975 đến năm 981) đã thực thi chính sách phân phối các lô đất ruộng và đất rừng cho các quan lại. Những chính sách này đã giúp cho nhà nước Koryŏ đạt được một địa vị chắc chắn như một chính quyền trung ương tập quyền. Vua Sŏngjong (trị vì từ năm 981 đến năm 997) năm 982 đã chấp nhận đài tưởng niệm học giả Nho giáo Ch'oe Sŭng-no và mở đường cho việc cai trị đất nước theo các chuẩn mực Nho giáo. Những quan lại địa phương được chính quyền Trung ương bổ nhiệm và tất cả những đội quân vốn là sở hữu riêng của các lãnh chúa được sắp xếp lại để tham gia đội quân làm nông nghiệp.

Tổ chức triều đình được thiết lập theo hệ thống của nhà Đường, nhưng các quan lại có quyền góp ý với nhà vua và quyền kiểm duyệt những quyết định của triều đình được thiết lập. Với một trật tự nội bộ như vậy, Koryŏ

có thể kháng cự lại những cuộc tấn công của ngoại bang.

Tộc người Khitan nổi lên nắm quyền và bắt đầu tự liên kết, chuyển đổi liên minh thị tộc cũ thành một tổ chức quyền lực tập trung. Họ chinh phục Parhae năm 928 và đến năm 937 chính thức có tên gọi là Liêu. Như đã nói, người dân Parhae chạy trốn đến Koryŏ, nhưng Liêu lúc bấy giờ đã sẵn sàng tấn công trong khi Koryŏ đã hết hi vọng trong mong muốn mở rộng quan hệ ngoại giao. Liêu bắt đầu thực hiện các cuộc tấn công vào năm 983, 985, 989, 993 để quấy rối Koryŏ. Tuy nhiên, vào năm 993, tướng quân Sŏ Hui (940-998) của Koryŏ sau khi dồn quân Liêu vào thế bí đã tiến hành đàm phán hòa bình với tướng của Liêu là Hsiao để chấm dứt sự thù địch cùng với việc công nhận chủ quyền lãnh thổ của Koryŏ ở phía Nam sông Amnokkang.

Quan hệ ngoại giao giữa hai nước được mở rộng năm 994. Tuy nhiên, đến năm 1010, quân Liêu lại tấn công Koryŏ và vua Koryŏ phải chạy xuống phía Nam. Cuộc xung đột ngày càng trở nên phức tạp hơn khi ở phía Bắc bộ tộc Jurchen ngày càng lớn mạnh hơn trong khu vực biên giới Triều Tiên ở Mãn Châu. Điều này tiếp tục là một mối đe dọa đối với đất nước Koryŏ đã mệt mỏi vì chiến tranh. Vua Koryŏ là Hyŏnjong (trị vì 1009-1031) đã ra lệnh khắc kinh Tripitaka, khẩn cầu sự giúp đỡ của Đức Phật. Quyển kinh này bao gồm 6000 chương.

Tuy nhiên, vào thế kỷ XV, tộc người Jurchen tuyên bố thành lập đế chế Nguyên và nhảy vào cuộc xung đột với Liêu. Nguyên chinh phục xong Liêu năm 1125 và quay sang xâm lược nước Tống. Năm 1126, Nguyên chinh phục xong miền Bắc Tống chạy dài xuống phía Nam sông Dương Tử. Hai hoàng đế nhà Tống bị quân Nguyên bắt giữ. Tất cả thư viện hoàng gia cũng như của cải cá nhân của người Tống đều bị quân Nguyên chiếm đoạt.

Cũng trong năm đó tai họa đến với vương quốc Koryŏ. Năm 1126, tất cả những lâu đài dinh thự, bao gồm cả hàng ngàn quyển sách trong thư viện hoàng gia và học viện quốc gia đã biến thành tro bụi khi các tòa nhà này bị người cha dượng của vua Injong phóng hỏa. Koryŏ mất đi những bộ sưu tập sách nổi tiếng của mình và không cách nào có thể nhận được sách từ nước Tống. Nhưng chính lúc đó đã xuất hiện ý tưởng về kỹ thuật in và việc đúc khuôn bằng đồng đã được bắt đầu thực hiện với kỹ thuật tương tự để đúc ra những đồng tiền xu. Kỹ thuật in của Koryŏ với bảng sắp chữ in bằng kim loại có thể di chuyển được đã phát triển để in nhân bản nhiều tựa sách vào giữa thế kỷ XII.

Năm 1145, Vua Injong (trị vì 1112-1146) yêu cầu một Nho sĩ tên là Kim Pu-sik biên soạn *Samguksagi* (Lịch sử Tam quốc). Cuốn sách này đã ghi chép lại nhiều sự kiện lịch sử quan trọng chưa được tìm thấy trong sử sách.

Tuy nhiên, giữa các quan chức dân sự và quân sự lại nảy sinh xung đột khi các quan chức quân sự không được xem trọng và được trả lương ít hơn. Năm 1170, các tướng lĩnh quân sự nổi loạn chống lại quan chức chính quyền và nhấn chìm họ trong biển máu.

Vào thời gian này, người Mông Cổ đã củng cố quyền lực và họ đã sử dụng kỹ thuật mới luyện nấu chảy sắt cùng với than bần của người Tống để chế tạo ra vũ khí. Với những vũ khí mới này, quân Mông Cổ đã chinh phục nước Nguyên vào năm 1215 và xua đuổi những cựu thần Liêu chạy tị nạn vào lãnh thổ của Koryŏ. Sau khi bị quân Mông Cổ liên tiếp xâm lược quấy rối, triều đình và các quan lại Koryŏ chạy xuống đảo Kangwhado năm 1232.

Năm 1238, quân Mông Cổ tấn chiếm và cướp phá vương quốc Koryŏ, phá hủy ngôi chùa Hwangnyongsa nổi tiếng được xây dựng từ thời Shilla. Triều đình Koryŏ trên đảo Kangwhado đã khắc bản kinh Tripitaka thứ hai bằng tiếng Triều Tiên, bao gồm hơn 80.000 tấm mộc bản được khắc chữ trên cả hai mặt, hiện nay vẫn còn được lưu giữ ở đền Haeinsa. Công việc to lớn này đã được thực hiện với lòng yêu nước ngoan đạo nhằm bảo vệ Phật giáo chống lại quân Mông Cổ. Nhân dân Koryŏ đã đồng kháng chiến chống lại quân xâm lược ngoại bang và bảo vệ đất nước bất chấp những cuộc tấn công diễn ra liên miên.

Từ giữa thế kỷ XIV, quyền lực của đế quốc Mông Cổ suy yếu một cách nhanh chóng với những cuộc nội chiến huynh đệ tương tàn để tranh giành ngôi báu, và vào những năm 1340, những cuộc nổi dậy nổ ra liên tục trên khắp lãnh thổ Trung Hoa.

Sau khi thoát khỏi ách thống trị của Mông Cổ, Koryŏ bắt đầu nỗ lực để cải cách lại hệ thống chính quyền. Vua Kongmin (trị vì 1351-1374) đã loại bỏ những người thuộc tầng lớp quý tộc theo Mông Cổ và những tướng lĩnh quân đội phản loạn. Những người bị phế truất này đã hình thành một nhóm chống đối âm mưu chống lại đức vua trong một cuộc đảo chính bất thành.

Vấn đề nội bộ thứ hai là câu hỏi về việc sở hữu đất đai. Lúc bấy giờ chế độ cấp đất đã sụp đổ. Chỉ duy nhất những tướng lĩnh quân sự hoặc quan lại người Mông Cổ được ưu ái, cùng với một nhóm những quý tộc nhỏ có đất đai, là những người sở hữu phần lớn đất đai nông nghiệp vốn do những người nông dân tá điền hoặc nông nô một nắng hai sương đổ công sức làm việc. Nỗ lực cải cách ruộng đất của vua Kongmin đã gặp phải sự chống đối và lẩn tránh của những quan chức - những người được giao nhiệm vụ thực thi kế hoạch cải cách của đức vua. Họ chính là những người chủ của những mảnh đất mà quyền sở hữu đang trải qua một quá trình biến đổi quyết liệt.

Một vấn đề thứ ba là sự gia tăng thù địch giữa các học giả Phật giáo và Nho giáo. Thông thường, trong

suốt toàn bộ thời kỳ của triều đại này, tín ngưỡng Phật giáo và Nho giáo đã cùng tồn tại mà hầu như không có bất cứ xung đột nào. Phải lưu ý rằng vào thời điểm này, các học giả Triều Tiên rất quan tâm đến học thuyết Tân Nho do Chu Hy khởi xướng vào cuối thế kỷ XII ngay trước khi diễn ra sự xâm lược của người Mông Cổ. Các học giả Nho giáo mới không đồng ý với suy nghĩ cho rằng người ta nên đoạn tuyệt với các mối quan hệ gia đình để trở thành một tu sĩ bởi vì nền tảng của triết lý Nho giáo được xây dựng dựa trên các gia đình mạnh mẽ và các mối quan hệ xã hội. Sự giàu có và quyền lực của các tu viện cũng như những chi phí to lớn mà triều đình phải gánh chịu để tổ chức những lễ hội Phật giáo trở thành mục tiêu của sự chỉ trích.

Một vấn đề khác nữa là những toán cướp biển Nhật Bản không còn là những tên cướp chỉ biết đánh chớp nhoáng và bỏ chạy nữa mà đã được tổ chức thành những toán vũ trang chuyên đột kích sâu vào trong đất liền. Chính vào thời gian này người ta đã chú ý đến tướng Yi Sŏng-gye vì ông đã đẩy lùi bọn cướp biển trong một loạt những chiến dịch tấn công thành công.

## THỜI KỲ TIỀN CHOSŎN

### Bộ máy Nhà nước

Tướng Yi Sŏng-gye thâu tóm quyền lực chính trị và quân sự, lật đổ Vua Ch'ang (trị vì từ năm 1388-1389) và đưa Kongyang (tại vị từ 1389-1392) lên ngôi. Đức vua mới và phe cánh của mình tiến hành một cuộc cải cách ruộng đất sâu rộng. Hệ tư tưởng Tân Nho giáo trở thành tư tưởng chính trị chủ đạo của ông trong cuộc chiến chống lại tầng lớp quý tộc và chế độ quân chủ mục ruỗng Koryŏ.

Luật phân cấp đất *Kwajŏnpop* được thành lập không chỉ cung cấp đất đai cho Tướng Yi mà còn mang quyền lực đến cho ông để cai trị đất nước. Cùng với phe cánh của mình, ông nhận thấy khả năng sắp xếp trật tự và kết thúc vương triều Kyorŏ điêu tàn thông qua hệ thống thái ấp phân canh đất.

Theo quy định về hệ thống phân chia đất đai lúc đó, đất đai thường được phân giao để sinh sống dựa trên nền tảng là vị thế xã hội của mỗi người. Những người được nhận đất có quyền cho thuê trong khi những người nông dân có quyền trồng trọt. Thông thường, giá thuê đất lên đến tương đương một nửa giá trị mùa màng và thường được trả như một khoản thuế thuê đất cho triều đình.

Do người tá điền được đảm bảo có đất phân canh bằng quy định về quyền trồng trọt và không bị tịch thu sung công, cuộc sống của họ đã được cải thiện. Ngoài ra, sự tích lũy đất đai của các *yangban* hay các quan chức thuộc tầng lớp quý tộc thống trị đã bị kiểm soát chặt chẽ với quy định về mặt pháp lý chỉ có đất đai ở khu vực Kyŏnggi xung quanh thủ đô là

được phân cấp bởi vì ở đó triều đình có thể dễ duy trì quyền giám sát.

Bằng việc kiên quyết tiến hành chính sách cải cách ruộng đất, Yi Sŏng-gye và những người ủng hộ ông đã giành được quyền lực kinh tế. Vua Kongyang bị buộc thoái vị và những người ủng hộ Yi Sŏng-gye đưa ông lên ngôi, chấm dứt thời kỳ cai trị của dòng họ Wang. Yi Sŏng-gye đổi tên nước thành vương quốc Chosŏn và ông lấy niên hiệu là T'aejo.

Sự thành lập những trường dạy học Nho giáo được xem là tiền đề đầu tiên cho việc xây dựng một nhà nước Nho giáo. Một trường đại học, năm trường của triều đình được thành lập ở Seoul và nhiều trường học địa phương được thành lập ở tất cả các tỉnh lỵ. Từ những trường học này, nhiều sĩ phu có khuynh hướng




Nho giáo đã được tuyển mộ tham gia bộ máy triều đình.

Các quan lại thuộc tầng lớp quý tộc được quyền tham gia bộ máy hành chính của triều đình và cơ quan lập pháp. Theo luân lý Nho giáo, quan lại được xem là thuộc hạ phải làm theo ý chỉ của quân vương, bởi vì quân vương có những đặc quyền bất di bất dịch trong việc cai trị. Tuy nhiên, quân vương cũng phải quan tâm đến sự cố vấn của các Nho sĩ. Trong mối quan hệ này thì bộ phận Thư lại hoàng gia và Bộ Hội đồng triều đình có vai trò quan trọng hàng đầu. Dưới các cơ quan này là sáu ban hành chính: dân sự, thuế bộ, lễ bộ, quân đội, hình bộ và công tác xã hội. Đây những tổ chức chính quyền chủ yếu ở kinh đô. Bộ máy hành chính ở các tỉnh lỵ cũng được xây dựng dưới sự điều hành của các thủ hiến.

Hội đồng cơ mật (Censorate Offices) đệ trình những bản kiến nghị và những lời can gián lên nhà vua và có quyền phê chuẩn, chỉnh sửa quyết định bổ nhiệm quan lại và những sắc lệnh của nhà vua. Những sử gia của triều đình - những người có nhiệm vụ ghi chép lại những chuyện xảy ra hàng ngày trong triều và ghi lại nguyên văn những cuộc trò chuyện của hoàng gia - được phép phê bình và giám sát quân vương.

Để nâng cao chất lượng Nho học, năm 1403 những bản in bằng kim loại các tác phẩm kinh điển của Nho giáo và văn học lịch sử đã được thực

hiện. Kỹ thuật in ngày càng phát triển và được nâng cấp bằng việc đúc lại khuôn in với những kiểu chữ mới nhằm thúc đẩy việc nghiên cứu Nho học phục vụ cho sự thịnh vượng của đất nước.

### Chủ nghĩa nhân văn Nho học của vua Sejong

Vị vua thứ tư của Chosŏn là Sejong (trị vì từ năm 1418-1450) nổi tiếng vì sự am hiểu Nho học. Ngoài sự tiếp thu tinh hoa giá trị của Nho học, ông còn chứng tỏ có đủ khả năng lãnh đạo các học giả thuộc tầng lớp quan chức quý tộc. Sự cai trị của ông trong thế kỷ XVI đã để lại những dấu ấn qua những tư tưởng tiến bộ trong lĩnh vực quản lý hành chính, ngữ âm, chữ quốc ngữ, kinh tế, khoa học, âm nhạc, y thuật và những nghiên cứu mang tính nhân bản. Ông đã xây dựng Tòa nhà Danh vọng (Chiphyonjŏn) để khuyến khích những nghiên cứu về những truyền thuyết lập quốc và về lĩnh vực kinh tế - chính trị.

Vua Sejong đặc biệt quan tâm đến cuộc sống mưu sinh của những người nông dân, ông thường cứu tế cho họ trong những thời điểm xảy ra hạn hán và lũ lụt. Ông đã yêu cầu Chŏng Ch'o biên soạn quyển sách *Nongsa-chiksol* (Những cuộc trò chuyện hào hứng về nghề nông), trong đó có rất nhiều thông tin hữu ích thu thập được từ những người nông dân giàu kinh nghiệm trên khắp đất nước. Bản in đầu tiên của quyển sách này ở Triều Tiên đã trở thành một tác phẩm kinh điển của nền nông nghiệp Triều Tiên. Ông cũng đã thực thi một chính sách với mức thuế rất nhẹ nhàng để giúp đỡ những người nông dân. Ông cũng đã cho triển khai chế tạo một dụng cụ để đo mưa vào năm 1442 và sau đó phân phát các dụng cụ này đến Bộ Thiên văn và các quan chức địa phương để ghi nhận lại lượng mưa. Dụng cụ này đã ra đời trước dụng cụ đo mưa của Gastelli năm 1639 gần 200 năm.

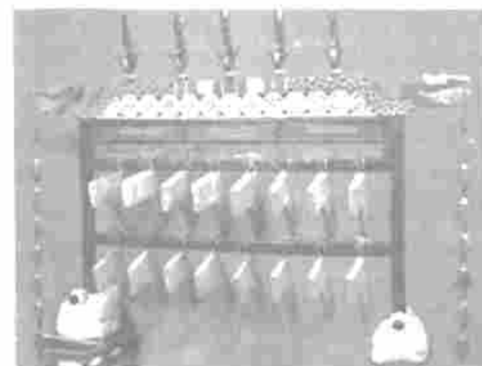
Một trong những thành tựu nổi tiếng nhất của ông là việc sáng tạo ra bảng chữ cái Triều Tiên, còn gọi là *hangul*. Chính việc ý thức được rằng dân tộc mình phải có một hệ thống chữ cái để diễn đạt ngôn ngữ trong sinh hoạt hàng ngày cũng như một khát vọng muốn tất cả thần dân có thể học tập và sử dụng bảng chữ cái đó đã thúc đẩy vua Sejong yêu cầu các học giả của triều đình sáng chế ra bảng chữ cái này. Bảng chữ cái Triều Tiên bao gồm 11 nguyên âm và 28 phụ âm đã thể hiện được vẻ đẹp về hình thái, sự đơn giản và sự chính xác khoa học mà ngay cả một người ít học cũng có thể học được cách sử dụng nó chỉ trong vài tiếng đồng hồ.

Một số Nho sĩ đã phản đối vì cho rằng việc sử dụng chữ Triều Tiên sẽ làm chậm trễ việc nghiên cứu Nho học. Tuy nhiên, Sejong đã kiên quyết phát triển bảng chữ cái *hangul* vì lợi ích của dân tộc mình. Đến năm 1446, bảng chữ cái *hunminchŏng-ŭm* (những âm thanh đúng đắn để chỉ dạy cho người dân) đã được phổ biến đến mọi người dân.

솅종엉졩훈민졍흠
나랏말ᄊᆞ미듕귁에
달아문ᄍᆞᆼ와로서르
ᄉᆞᄆᆞᆺ디아니ᄒᆞᆯᄊᆡ이
런젼ᄎᆞ로어린ᄇᆡᆨ셩
이니르고져ᄒᆞᇙ배이
셔도ᄆᆞᄎᆞᆷ내제ᄠᅳ들
시러펴디몯ᄒᆞᇙ노미
하니라내이ᄅᆞᆯ윙ᄒᆞ
야어엿비너겨새로
스믈여듧ᄍᆞᆼᄅᆞᆯᄆᆡᆼᄀᆞ
노니사ᄅᆞᆷ마다ᄒᆡᅇᅧ
수ᄫᅵ니겨날로ᄡᅮ메
뼌ᅙᅡᆫ킈ᄒᆞ고져ᄒᆞᇙᄯᆞ
ᄅᆞ미니라







Vua Sejong được xem như là người sáng tạo ra mẫu tự tiếng Hàn, lúc ấy được gọi là hunminchong-um hay "hệ thống chữ viết của người dân." Bia tưởng niệm thành quả sáng tạo vua Sejong (hình trên)

Đài kỷ niệm những khuyến khích sáng tạo âm nhạc và khoa học của vua Sejong, dẫn đến việc ra đời đồng hồ nước (hình giữa bên trái) và P'yon-gyong, một loại chuông hòa âm (hình dưới)

Bức tranh minh họa từ Samgang-haengshildo, một quyển sách về các thần dân trung thành, những đứa con hiếu nghĩa và các bà vợ chung thủy được Sol Sun biên tập theo lệnh vua Sejong vào năm 1431 (hình phải).

Ngôn ngữ viết chính thức vẫn là chữ Trung Quốc, giống như chữ Latinh ở châu Âu, nhưng người dân Triều Tiên muốn chuyển sang sử dụng một thứ ngôn ngữ viết của riêng dân tộc mình. Một bài hát ca ngợi những người sáng lập nên triều đại mới đã được sáng tác cả bằng tiếng Triều Tiên và tiếng Hoa, đó là bài *Yongbiŏch'ŏn-ga* (Bài hát về những con rồng bay về trời). Sau đó quyển sách *Skoposangjol* (Những mẩu chuyện về cuộc đời Phật Thích Ca) cũng được dịch sang tiếng Triều Tiên. Những tác phẩm này đã đặt nền móng cho việc sử dụng chữ viết Triều Tiên trong thực tiễn cuộc sống.

Vua Sejong còn thể hiện sự quan tâm đến sức khỏe của dân chúng thông qua việc ra lệnh biên soạn những quyển sách về y thuật. Một quyển sách tóm tắt y học Trung Hoa gồm 365 chương và quyển *Hyangyak-chipsongbang* (Tuyển tập những phương thuốc y học dân tộc Triều Tiên) gồm 85 chương đã được hoàn tất vào năm 1433. Trong đó, quyển sách sau bao gồm 959 cách chẩn đoán bệnh, 10.706 đơn thuốc và 1477 huyệt đạo dùng trong châm cứu trị liệu. Một quyển sách khác viết về cách thu thập những nguyên liệu để làm thuốc ở địa phương cũng được phát hành bằng tiếng mẹ đẻ.

Sự quan tâm của vua Sejong đối với khoa học thiên văn cũng rất toàn diện và những chiếc đồng hồ mặt trời, đồng hồ nước, những mô hình vũ trụ về hệ mặt trời, những hành tinh xanh, những bản đồ thiên văn và những tập bản đồ về bảy hành tinh đã được in theo yêu cầu của ông. Ông có một hệ thống thư lại ghi chép những bài hát Triều Tiên hoặc Trung Hoa được sáng tác hay điều chỉnh lại, và một trong những người hầu có tài của ông là Pak Yon đã cải tiến nhiều loại dụng cụ âm nhạc khác nhau và còn sáng tác một thể loại nhạc mới.

Trong quan hệ đối ngoại, vua Sejong đã dùng những biện pháp mạnh chống lại bộ tộc Jurchen. Ông đã giành lại được phần lãnh thổ ở biên giới Đông Bắc và xây dựng sáu tường thành sau khi tướng Kim Chong-so đẩy lùi quân xâm lược Jarchen năm 1434. Năm 1443, vua Sejong sáp nhập bốn tỉnh ở biên giới phía Bắc và mở ba hải cảng để thúc đẩy giao thương. Chính sách cải cách thuế ruộng đất, chăm sóc sức khỏe nhân dân và việc phát minh ra bảng chữ cái Triều Tiên của vua Sejong đã góp phần cải thiện đời sống và qua đó đánh thức tiềm năng của nhân dân Triều Tiên.

Có thể nói, chính vua Sejong đã làm cho nhận thức về một nhà nước Nho giáo trở nên gần gũi, chân thật hơn và đã đem đến cho nhân dân một ý thức quốc gia dân tộc hiện đại hơn. Mặc dù lúc đầu ông đã tịch thu những khu đất đền dành cho việc thờ cúng và những nông nô, qua đó giới hạn hoạt động của Phật giáo, thế nhưng sau cái chết của người vợ yêu quý, ông đặc biệt trở nên tận tâm với đức tin này. Sau thời kỳ này sức khỏe của ông giảm

sút và ông đã truyền ngôi cho hoàng tử Munjong (trị vì từ năm 1450-1452). Đáng tiếc là di sản thịnh vượng và ổn định của ông đã không được gìn giữ lâu bởi những người kế nghiệp vắn số.

## Nền quân chủ đối đầu với tầng lớp quan lại quý tộc (yangban)

Cái chết của vua Munjong năm 1452 đã dẫn đến việc đưa một vị hoàng tử mới 11 tuổi lên ngôi. Việc quốc gia đại sự được chuyển về tay các quan lại trong triều và quyền lực quân chủ ngày càng suy yếu. Năm 1455, hoàng tử Suyang - vốn là người cậu của vị vua trẻ con Tanjong - đã cướp ngôi vua bằng cách tàn sát và giết cả vua sau khi khống chế được sự chống đối của các quan lại và tướng lĩnh quân đội để đàn áp mọi nỗ lực nhằm khôi phục lại chế độ quân chủ.

Hoàng tử Suyang lên ngôi vua, lấy hiệu là Sejo (trị vì từ năm 1455 - 1468), đã đóng cửa Tòa nhà Danh vọng, xóa bỏ một số vị trí chủ chốt trong Hội đồng Cơ mật (Censorate Office) và làm lụn bại Viện Học giả hoàng gia (Kyŏngyon); tất cả những biện pháp này được thực hiện để nới lỏng những sự kiềm tỏa về tư tưởng đối với nền quân chủ. Viện Khuyến học được thành lập với mục đích bề ngoài là để khuyến khích Nho giáo, nhưng thực chất chỉ là một thư viện của hoàng gia hơn là một tổ chức được thiết kế nhằm khuyến khích và truyền bá những tư tưởng Nho giáo. Ngoài ra, ông bắt đầu tiếp kiến riêng cá nhân các quan lại, xem thường những quy định cho phép sự hiện diện của các sử gia và các quan chức cơ yếu khác trong những buổi tiếp kiến của triều đình và hoàng tộc.

Tuy nhiên, nỗ lực đề cao chế độ quân chủ đã được thể hiện khi vị vua này tỏ ra dễ bị công kích trước áp lực của các quan lại quý tộc. Yang Sŏng-ji - một sĩ phu có tài dưới thời Sejong - đã bày tỏ sự ủng hộ nhà vua trong những bản kiến nghị của mình. Yang nhấn mạnh đến vị trí độc nhất của Triều Tiên, khẳng định sự cần thiết phải giữ gìn những truyền thống bản xứ - theo ông, Tangun là "Thiên tử". Ông trình bày kiến nghị rằng Triều Tiên, giống như Trung Hoa, là một đất nước được Thượng đế ban phước lành. Luận điểm này của ông đã tăng cường sức mạnh cho quyền lực của Sejo đối với giới quan lại.

Không ai trong số các vị vua triều Yi đủ mạnh để bất chấp các quan lại quý tộc thông qua việc đích thân cầu nguyện ở đền thờ Thánh, một nơi chỉ có Thiên tử mới có đủ khả năng trò chuyện với Thiên hoàng. Tuy nhiên, trong bài thơ cúng tế Thiên Hoàng, Sejo đã sử dụng cụm từ "người sáng lập nên triều đại, vị đại tổ của đế chế" để chỉ T'aejo (vị vua thái tổ Yi Sŏng-gye)".

Sejo đã ra lệnh biên soạn một bản đồ chi tiết về lãnh thổ Triều Tiên để tăng cường khả năng kiểm soát các khu vực xa xôi hẻo lánh. Việc điều tra tình hình binh lính và quân dự bị ở các huyện lỵ khác nhau

được đẩy mạnh. Sắc lệnh đăng ký dân sự được thực thi yêu cầu tất cả thần dân phải mang theo những tấm thẻ nhận dạng. Ông tăng cường số lượng quân đội ở từng tỉnh lỵ và ra lệnh mọi thị thành sản xuất thêm vũ khí.

Bằng sự điều chỉnh lại việc phân cấp đất đai và y tế một cách rộng rãi, Sejo đã thể hiện sự quan tâm đến sự hùng mạnh của quân đội. Ông cũng ra lệnh tiến hành những cuộc di dân đến các khu vực biên giới phía Bắc có ít người cư trú.

Vị vua này đã quyết định tuyển dụng những quan chức mới, gia tăng số lượng những thành viên trong quân đội để tăng cường quyền lực quân chủ. Những bầy tôi có công được tưởng thưởng ba đời liên tiếp để mở rộng nền tảng của sự trung thành. Tuy nhiên, với việc gia tăng cấp đất có thể được thừa kế cho những quần thần có công, nguồn đất cho những quan lại mới được bổ nhiệm bị giảm xuống. Để giải quyết vấn đề này cũng như để hạn chế quyền lực kinh tế của các quan chức và tầng lớp quý tộc, Sejo đã tiến hành chính sách đất đai chính thức cho phép việc cho thuê đất được cấp trong thời kỳ đương nhiệm. Vì vậy, tình trạng đất đai do các quan lại quý tộc thụ hưởng trọn đời đã chấm dứt và những người không chịu thỏa hiệp sẽ bị mất quyền sở hữu đất. Sự hạn chế quyền sở hữu đất đai đối với những quan lại đương chức này có nghĩa là tầng lớp những quan lại quý tộc đã từng có đất đai trước đây chuyển thành những quan lại được thuê làm việc có đất đai hoặc những quý tộc không có đất mà chỉ có những đặc quyền mà thôi.

Vua Sejo cũng thường xuyên tổ chức các cuộc thi tuyển nhân tài làm công việc quân sự và dân sự tạm thời bên cạnh các cuộc thi truyền thống được trọng vọng tổ chức 03 năm một lần. Do số lượng các thí sinh đạt giải trong các kỳ thi tạm thời này vượt quá số thí sinh thành công trong các kỳ thi chính thức với tỉ lệ 2-1 nên trên thực tế điều này đã khiến hệ thống thi tuyển dân sự trở nên phổ biến hơn dưới thời kỳ cai trị của vị quân vương này.

Để làm chệch hướng sự quan tâm của các học giả Tân Nho, Sejo đã thách thức Nho giáo truyền thống bằng cách ủng hộ Lão giáo và Phật giáo. Một thư phòng phổ biến kinh Phật đã được thành lập để biên soạn những tác phẩm văn học Phật giáo và các bản dịch tiếng Triều Tiên của những tác phẩm văn học này trở nên rất phổ biến. 50 bản của tác phẩm vĩ đại *Koryŏ Tripitaka* đã được đặt in để phân phát. Để trang bị kiến thức và sự hiểu biết về lịch sử đất nước cho những nhà Hán học, việc biên soạn tác phẩm *Tongguk T'onggam* (Bức tranh toàn cảnh về một đất nước phương Đông) bắt đầu được thực hiện năm 1458 và hoàn tất sau khi vị vua này qua đời.

Việc biên soạn bộ Luật hành chính quốc gia cũng bắt đầu được thực hiện. Bộ luật Quốc gia (*Kyŏngguk Taejŏn*) trở thành nền tảng quan

trọng trong quá trình cai trị của triều đình và cung cấp cho hệ thống quân chủ một hình thức luật pháp lập hiến dưới hình thức văn bản

## Sự hồi sinh của nền cai trị Tân Nho

Vị vua trẻ con Sŏngjong (trị vì từ năm 1469-1494) được đưa lên ngôi và cai trị đất nước dưới quyền nhiếp chính của hoàng hậu và các quan lại cố vấn cao cấp. Những bài giáo huấn cho hoàng gia là lĩnh vực mà giới sĩ phu có tư tưởng chống đối Sejo thường tập trung chỉ trích nhằm xóa bỏ những nghi thức Phật giáo và những nghi lễ dị biệt khác khỏi cuộc sống ở triều đình. Vị vua nhỏ bất hạnh bị buộc phải tuân thủ một thời khóa biểu nghiêm ngặt gồm từ hai đến bốn bài học mỗi ngày. Viện Khuyến học được mở rộng để trở thành một trung tâm học thuật bên cạnh việc cung cấp những học giả cho hoàng gia. Việc truyền bá tư tưởng Nho giáo trở thành trật tự của xã hội lúc bấy giờ và sự hậu thuẫn của triều đình đối với Phật giáo ngày càng giảm sút. Trong thời kỳ trị vì của Sŏngjong, quyền thu thuế và cho thuê đất của giới quan lại như một nguồn thu nhập cá nhân bắt đầu giảm sút.

Những học giả trẻ tuổi được trọng thị và được dành cho những cơ hội trong Học viện hoàng gia mới được xây dựng. Nho giáo một lần nữa đã giành được vị trí thống trị trong nền hành chính triều đình. Một chương trình xuất bản nhiều tham vọng đã cho ra đời những tác phẩm như bản tóm tắt địa lý - lịch sử Triều Tiên, một hợp tuyển văn chương Triều Tiên - Trung Quốc và những bài viết có minh họa về âm nhạc truyền thống.

Tuy nhiên, những nỗ lực nhằm khôi phục sự thống trị của Nho giáo đó không đủ để làm thỏa mãn giới học thuật nói chung. Trong số họ có những người đã phải chịu đựng sự phân biệt đối xử dưới thời kỳ cai trị của vua Sejo nhưng đã giành được một vị trí trong triều đình mặc dù điều kiện kinh tế không được cải thiện nhiều. Theo sau việc thực hiện chính sách thu thuế trung ương và phân bổ thuế thuê đất trên đất đai của các quan lại, giới quan lại và tầng lớp quý tộc muốn có quyền kiểm soát đất đai thông qua quyền cày cấy, trồng trọt để bằng cách đó tước đoạt quyền có đất của giới nông dân. Ngoài ra, diện tích đất đai ngày càng tăng trưởng do kết quả của chính sách khai hoang và điều này đã góp phần vào sự phát triển của nguồn đất đai nông nghiệp. Một số khu vực đất nông nghiệp tập trung trong tay giới tá điền và nông nô. Một số người đã từ bỏ vị trí xã hội tự do của họ để tránh khỏi gánh nặng thuế đất và các loại thuế phải cống nạp khác.

Khát vọng có quyền sở hữu đất đai trở nên mãnh liệt hơn khi con đường quan lộ được mở rộng với cả những phe nhóm chống đối Sejo, tuy nhiên sự cạnh tranh cho những vị trí này cũng trở nên quyết liệt hơn. Những người đã trở thành chủ

nhân của những mảnh đất được thưởng, được phân cấp, được cải tạo hay có quyền tích lũy đất đai để trồng trọt trở thành mục tiêu của những sự chỉ trích.

Giới sĩ phu ủng hộ các nghi thức gia đình và dòng tộc theo quy định của học thuyết Tân Nho, nhưng họ cũng là những người bị lâm vào cảnh bần cùng do những nghi thức tốn kém có liên quan đến hôn nhân, tang lễ và các lễ nghi khác. Mối quan hệ dòng tộc chủ yếu dựa vào sự trợ giúp do một quan lại trong dòng họ được triều đình bổ nhiệm. Mối quan hệ giúp đỡ lẫn nhau này có liên quan đến những quan lại làm việc ở kinh đô cũng như những quan lại quý tộc có đất đai ở những khu vực xa xôi hẻo lánh.

Điều này cũng là một nhân tố then chốt trong đời sống kinh tế - chính trị của mỗi quan lại quý tộc trong thời kỳ Chosŏn và được đẩy mạnh trong thời cai trị của Sŏngjong. Kim Chong-jik (1432-1492) là một quan lại học giả hàng đầu có rất nhiều người ủng hộ khi ông tán thành học thuyết Tân Nho vốn lên án việc cướp ngôi của Sejo. Thành công của ông tiêu biểu cho thời kỳ đỉnh cao của sự hồi sinh trường phái Tân Nho.

Người kế nghiệp Sŏngjong năm 1495 là hoàng tử Yŏnsan, người mà thời kỳ trị vì được đánh dấu bằng việc đàn áp các cuộc nổi loạn của giới sĩ phu. Trong thời kỳ đầu, ông phải chịu sức ép lớn từ những nhóm chống đối việc tiến hành các nghi lễ Phật giáo trong buổi lễ tang hoàng hậu. Giận dữ trước hàng trăm bản kiến nghị phản đối của giới sĩ phu Tân Nho, ông đã quyết định trừng phạt họ. Đợt thanh trừng đầu tiên của ông dựa trên lời buộc tội hoàng gia của một học trò Kim Chong-jik. Thông qua cuộc thanh trừng này và một cuộc thanh trừng khác tiến hành năm 1504, Yongsan đã loại bỏ được những cản trở từ phía các sứ gia, các nguyên lão và các quan lại triều đình. Nền quản trị đất nước theo đường lối Nho giáo sụp đổ gần như hoàn toàn.

Những hành động chống lại Nho giáo và Phật giáo một cách lạ thường của vị vua này hoàn toàn trái ngược với Sắc luật Hành chính quốc gia và làm nản lòng toàn thể giới quan lại quý tộc mãi đến khi ông bị phế truất.

Sau đó là thời kỳ trị vì của Chungjong (từ năm 1506-1544) - vị vua nhận được sự hậu thuẫn của các quan lại quý tộc đã phế truất Yŏnsan để khôi phục lại nền cai trị Nho gia. Sự hồi sinh của trường phái Tân Nho đã khiến việc quan tâm đến tình trạng kinh tế của giới sĩ phu trở thành một yêu cầu cấp bách. Một số người được ban thưởng đất đai, một số khác được đảm bảo những đặc quyền ở những trường dạy tư gắn liền với đất đai và những nông nô. Những trường tư như vậy ở các địa phương trở thành những trung tâm đào tạo tri thức cho các trường phái tư tưởng cũng như các nhóm dòng tộc.

Sự gia tăng số lượng nông dân bỏ đất ra đi đã góp phần làm tăng gánh nặng thuế má cho những người nông dân ở lại Cho Kwang-jo, một viên quan co uy tín đã ủng hộ chính sách tiến cử người làm việc cho triều đình và tổ chức các phường hội ở địa phương để cải thiện tình trạng khánh kiệt của giới sĩ phu. Chính sach tiến cử được thực thi và phe nhom của ông được tuyển vào nhiều vị trí trong triều đình, nhưng việc này chưa đủ lam hài lòng họ bởi vì họ không được ban cho đất đai như mong muốn.

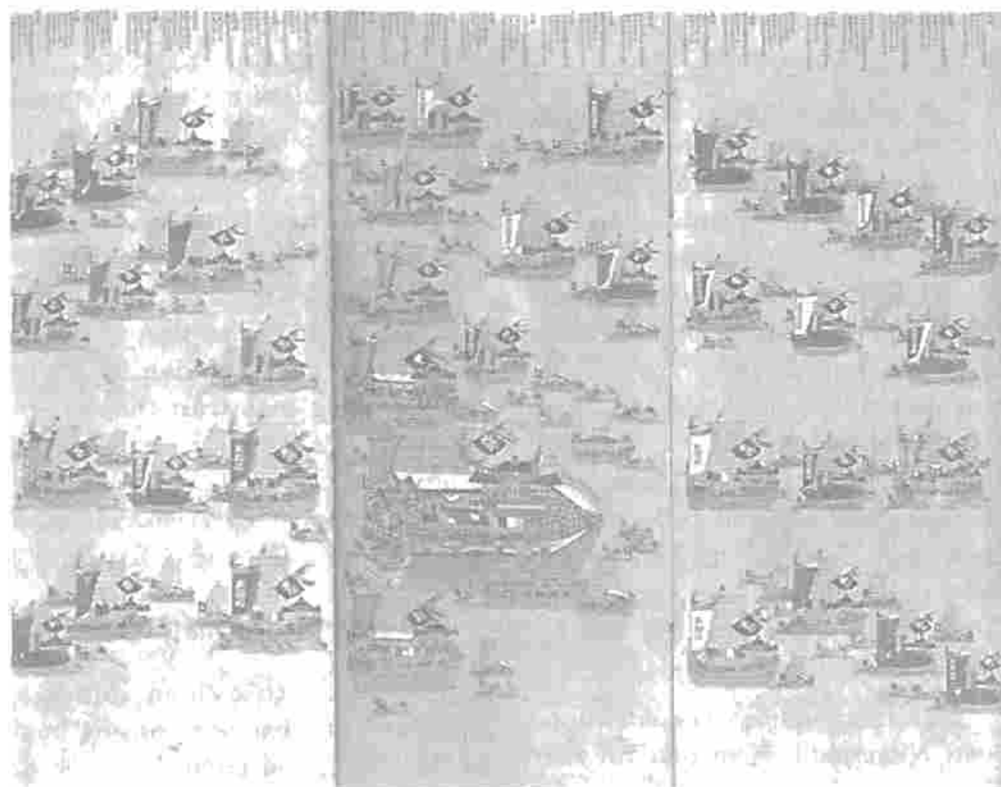
Các học giả Tân Nho phải đối mặt với một kế hoạch mưu phản năm 1519 - năm mà họ đã giành được mục tiêu là thực thi chính sách tiến cử trong thi tuyển quan lại.

Các quan lại cấp cao và giới sĩ phu thường xuyên dính líu vào hàng loạt chuyện rắc rối liên tục xảy ra trong hoàng gia, và họ cạnh tranh với nhau trong việc giành những vị trí trong bộ máy quan lại, đặc biệt là kể từ khi số lượng quan lại tăng lên do sự mở rộng của các trường dạy học tư. Những quyền lợi chung của họ từ những trường học ở địa phương và các tổ chức dong tộc đã lôi kéo họ vào việc chia rẽ lẫn nhau thành những phe nhom, tất cả đều chua chát với sự chia rẽ chỉ vì chung cảnh ngộ. Số lương các trường tư đã vượt quá con số 100 vào cuối thế kỷ XVI và những học giả xuất chúng của triết học Nho giáo ở Triều Tiên đều đã từng sống trong những ngôi trường như thế.

Đối với người dân nói chung, họ phải chịu áp lực nặng nề từ hàng loạt loại thuế như thuế đất, thuế quân dịch, thuế dịch vụ và những khoản cống nạp do những quan lại có thẩm quyền tổ chức thu thập. Sự tăng trưởng của nguồn đất đai nông nghiệp chỉ làm đời sống kinh tế của người nông dân thêm khốn khổ. Một người nông dân chính trực tên là Im Kkŏk-Chŏng đã nổi dậy chống lại những quan lại tham lam. Tập hợp được một lực lượng đông đảo những người nông dân nghèo khổ, ông đã tịch thu của cải của bọn quan lại quý tộc giàu có và phân phát cho dân nghèo. Ông đã tổ chức đánh cướp nhiều kho thóc của triều đình để cứu tế cho những người dân đói khát ở các tỉnh Kyŏnggi và Hwanghae. Mặc dù sau này bị bắt và chém đầu năm 1562, tinh thần hào hiệp và những tư tưởng cách mạng của ông đã khiến cho dân chúng cảm phục và tạo cảm hứng cho sự ra đời một quyển tiểu thuyết nổi tiếng có tựa là *"Câu chuyện về Hong Kil-tong"*.

## Kháng chiến chống Nhật

Như ở trên đã nói, vị vua thái tổ lập quốc T'aejo nổi tiếng trong cuộc kháng chiến chống lại quân Nhật Bản. Sau khi cuộc cướp bóc của quân Nhật chấm dứt, Triều Tiên đã mở cửa ba hải cang để buôn bán thương mại với những lãnh chúa phong kiến Nhật Bản, phong chức cho lãnh chúa Tshumina - người đã làm ăn phát đạt cùng với nhiều quan lại cao cấp



Bức tranh mô tả đội chiến thuyền hình rùa tấn công liên tục vào đoàn quân Nhật Bản xâm lược ngoài khơi bờ biển Nam.

Nhật Bản khác. Tuy nhiên, những quan lại đi sứ của Nhật Bản sống tại những hải cảng này thỉnh thoảng vẫn quấy rối và sự kiên nhẫn của Triều Tiên ngày càng giảm sút.

Sau sự kiện ám sát Oda, người lúc đó được xem là có chủ trương ôn hòa trong số những lãnh chúa hiếu chiến Nhật Bản, Toyotomi Hideyoshi lên nắm quyền vào năm 1590. Mối quan tâm của Hideyoshi lúc bấy giờ là tìm cách làm suy yếu những lãnh chúa phong kiến quyền lực ở các tỉnh miền Tây Nhật Bản. Để giải quyết tình trạng căng thẳng trong nội bộ đất nước, ông ta đã quyết định một cuộc xâm lược Trung Quốc sẽ là lối ra cần thiết cho việc tìm kiếm giải pháp hòa bình ở trong nước. Khi Triều Tiên bác bỏ yêu cầu của Hideyoshi về việc hỗ trợ tấn công Trung Quốc, ông ta đã ra lệnh cho các tướng lĩnh xâm lược Triều Tiên năm 1592. Quân Nhật được trang bị súng hỏa mai là vũ khí mà quân Triều Tiên không quen sử dụng nên đã nhanh chóng tiếp cận Seoul chỉ trong hai tuần. Chúng đã cố gắng tiến chiếm tỉnh Cholla - vựa lúa của cả nước, nhưng đã vấp phải sự kháng cự mãnh liệt của quân dân Triều Tiên do tướng Kim Shi-min chỉ huy

ở Chinju. Sau đó quân Nhật chuyển hướng tấn công tiến về Seoul.

Vua Sonjō va hoàng tộc chạy đến các tỉnh phía Bắc và thỉnh cầu sự giúp đỡ của nhà Minh chống lại quân xâm lược. Các tướng lĩnh Nhật Bản cãi vã lẫn nhau, trong khi đó Đô đốc Yi Sun-shin của Triều Tiên đã thực hiện một loạt cuộc hành quân khôn ngoan ở eo biển Triều Tiên, tiêu diệt nhiều chiến thuyền Nhật Bản. Những chiếc tàu bọc sắt được Đô đốc Yi cải tạo lại với khoang tàu bọc bằng đất sét giống như những chiếc mai rùa cứng đã bảo vệ các thủy thủ và quân lính thực sự là một đối thủ xứng tầm của bất kỳ các tàu chiến Nhật Bản nào.

Với sự tham chiến của quân Minh, quân Nhật phải chiến đấu với liên quân Minh - Triều. Bị cắt đứt nguồn tiếp viện do sự phong tỏa của Đô đốc Yi trên biển, quân Nhật đã bị lâm vào tình thế khó khăn. Một đội quân tình nguyện của Triều Tiên ở các tỉnh phía Nam đã quấy rối quân Nhật bằng chiến thuật đánh du kích, trong khi đó bệnh dịch và tình trạng thiếu lương thực đã làm hao tổn sinh lực quân Nhật. Những cuộc thương lượng đã được tổ chức giữa các tướng nhà Minh và quân Nhật, kết quả là sau đó quân Nhật mất ý chí chiến đấu và bắt đầu rút quân, bị truy đuổi bởi những đội quân nông dân tình nguyện và những nhà sư Phật giao.

Các cuộc thương lương hòa bình kéo dài suốt 5 năm nhưng không mang lại kết quả nào và Hideyoshi lại đưa quân sang Triều Tiên vào năm 1597. Cuộc tiến quân lần nay chỉ bao quanh tỉnh Kyōngsang và một phần của tỉnh Chōlla vì quân Nhật thường xuyên bị dân quân du kích Triều Tiên quấy rối.

Cái chết của Hideyoshi đã keo theo sự triệt thoái của quân Nhật ở Triều Tiên. Trong nỗ lực đập tan kế hoạch rút quân của kẻ thù, đô đốc Yi đã bị trúng một viên đạn lạc và tử thương trong một trận thủy chiến quyết liệt. Cuối cùng cuộc chiến này cũng kết thúc với những ảnh hưởng nghiêm trọng với cả Triều Tiên, nhà Minh ở Trung Quốc và Nhật Ban.

### Ảnh hưởng của chiến tranh

Hậu quả từ cuộc chiến xâm lược của Hideyoshi bao gồm sự hủy hoại nhiều di sản của triều đình, các di sản văn hóa vật thể, các văn thư lưu trữ, những tài liệu lịch sử và các tác phẩm nghệ thuật, sự tàn phá đất đai, sự sụt giảm dân số và sự mất mát những người thợ thủ công và các nhà kỹ thuật. Diện tích đất đai trồng trọt bị giảm xuống chỉ còn 1/3 so với trước chiến tranh. Việc giảm sút nguồn thu ngân sách buộc phải dẫn tới việc thu thuế bổ sung ở các tỉnh bị tàn phá ít hơn là Kyōnggi và Ch'ungch'ong. Triều đình buộc phải dùng đến cách bán những tước hiệu quý tộc và phải tổ chức một kỳ thi tuyển quan lại mở rộng cho cả những người nông nô. Sự thiếu hụt những người thợ thủ công đã dẫn đến sự sút giảm chất lượng sản phẩm thủ công cũng như hàng hóa như đồ gốm và sách in.

Những quy tắc và giá trị Nho giáo bị lung lay, sự phân biệt đẳng cấp mà tầng lớp quan lại quý tộc ủng hộ bắt đầu đổ vỡ.

Ngược lại, Nhật Bản lại đạt được một thời kỳ xã hội phong kiến tập trung quyền lực và hòa bình dưới thời cai trị của Tokugawa - người kế nghiệp của Hideyoshi. Việc du nhập tư tưởng triết học chính trị Tân Nho và nghiên cứu những nguyên liệu y học phát triển ở Triều Tiên đã giúp cho các học giả Nhật Bản có nhiều đóng góp quan trọng cho xã hội. Việc du nhập kỹ thuật in kim đã mở đường cho ngành in sách. Những thợ thủ công Triều Tiên bị quân Nhật bắt làm tù binh đã phát triển các sản phẩm dệt và nghề làm đồ gốm. Sau khi Tokugawa lên nắm quyền, Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao hòa bình với Triều Tiên để được hưởng lợi nhiều hơn nữa từ phiên bản Triều Tiên của nền văn hóa Trung Hoa.

Đối với nhà Minh ở Trung Quốc, hậu quả của cuộc chiến này bi thảm hơn. Nền kinh tế xuống dốc do ảnh hưởng từ cuộc chiến đã dẫn đến sự sụp đổ của triều đại này.

## THỜI KỲ HẬU CHOSŎN

Thời kỳ hậu chiến trong thế kỷ XVII đã chứng kiến một sự chuyển đổi kinh tế - xã hội mạnh mẽ. Sự trỗi dậy của những thương nhân giàu có đã góp phần cho sự tàn lụi của xã hội quan lại quý tộc phong kiến, trong khi những khó khăn về tài chính đã buộc triều đình liên tục cải cách thuế và diễn ra tình trạng mua quan bán tước. Các tầng lớp xã hội bắt đầu chuyển động theo hướng đi lên, điều này hầu như không xảy ra trong thời kỳ tiền chiến. Những thương gia và nông dân giàu có bây giờ cũng có thể có được tước hiệu quý tộc, còn những người nông nô cũng có thể mua được sự tự do của mình.

Học thuyết Tân Nho chính thống bị đặt dấu hỏi do làn sóng chỉ trích dẫn đến sự nghi ngờ của tầng lớp quý tộc ngày càng cao. Ảnh hưởng của văn hóa phương Tây thâm nhập qua Trung Quốc đã thúc đẩy việc tiến hành các nghiên cứu thực nghiệm với những cuộc cải cách để thích nghi về kinh tế - xã hội.

Sự xung đột giữa các tầng lớp xã hội diễn ra gay gắt. Sự chú ý tập trung vào những vấn đề nông nghiệp khi ngày càng nhiều những quan lại quý tộc - những người đã bỏ cuộc trong cuộc chiến giành quyền lực - tham gia vào việc cải tạo ruộng đất. Kết quả là những kỹ thuật sử dụng đất đai nông nghiệp và những phương pháp sản xuất được cải tiến thường xuyên. Những xưởng thủ công do tư nhân điều hành thay thế cho những xưởng do triều đình quản lý đã kích thích việc sản xuất hàng hóa để mua bán.

Sự gia tăng các hoạt động buôn bán đã mở đường cho sự tăng trưởng các hoạt động thương mại nông nghiệp, điều này đã dẫn đến sự bắt

đầu chuyển đổi đời sống ở nông thôn. Vòng quay của dòng chảy tiền tệ ngày càng mở rộng tạo nên một chiếc cầu nối giữa đời sống nông thôn và nền kinh tế thành thị. Nhiều tác phẩm văn học thời kỳ này đã phản ánh sự chú ý của người dân với vấn đề lạm dụng quyền lực và khuyến khích sự tham gia vào các chương trình cải cách xã hội.

## Sự thích nghi thời hậu chiến

Một trong những nhiệm vụ cấp bách trong thời kỳ hậu chiến đó là tổ chức lại lực lượng quốc phòng và tăng nguồn thu ngân sách cho triều đình. Hội đồng Quốc phòng trên thực tế đã được nâng cấp trở thành một cơ quan lập pháp. Một hội đồng quốc phòng bao gồm các quan lại cao cấp của sáu bộ và các tướng lĩnh quân đội sẽ quyết định những vấn đề quan trọng từ việc tiến hành chiến tranh cho đến việc lựa chọn một hoàng tử để lên ngôi vua.

Nghệ thuật chiến tranh vốn đã chứng tỏ được tính hiệu quả trong cuộc chiến chống hải tặc Nhật Bản ở bờ biển phía Nam Trung Quốc là một mối quan tâm ưu tiên hàng đầu trong các hoạt động quốc phòng thời hậu chiến. Tuy nhiên, hệ thống huấn luyện quân sự nay cần một nguồn ngân sách bổ sung thu được từ nguồn đóng thuế của những người nông dân. Những người nông nô thuộc sở hữu tư nhân vốn được miễn thi hành nghĩa vụ quân sự nay được tuyển chọn để tham gia huấn luyện quân sự. Do vậy, họ có lý do để được tự xem mình là bình đẳng với những người bình dân khác.

Việc xây dựng lại những dinh thự, lâu đài và việc in lại những quyển sách bị mất như *Chosŏn Wangjo Shillok* (Biên niên sử triều đại Chosŏn), sổ đất, hồ sơ dân số v.v., tất cả đều cần ngân sách bổ sung. Kỹ thuật in trên gỗ được sử dụng lại do thiếu kim loại dùng cho sản xuất vũ khí. Sách vở được rao bán để trang trải cho các chi phí, trái ngược hẳn so với thời tiền chiến. Các nỗ lực được xúc tiến để hồi sinh nền kinh tế nông nghiệp, nguồn thu chính của ngân sách nhà nước.

Việc chăm sóc y tế cho dân chúng bị nhiễm bệnh cũng là một yêu cầu cấp bách đã thúc đẩy việc biên soạn những học thuyết y khoa như *Tongŭi Pogam* (Những hình mẫu trong y thuật Triều Tiên), được hoàn thành năm 1610.

Hệ thống tuyển mộ bộ máy quan lại có tài đã bị giảm sút giá trị từ lâu khi các kỳ thi tuyển dân sự và quân dịch trên thực tế đã trở thành phương tiện điều khiển nằm trong tay những quan lại có thế lực và phe cánh nắm quyền. Những người trúng tuyển trong các kỳ thi không chính quy đó đã tạo ra nhu cầu về đất đai ngày càng cấp thiết, trong khi đó việc sở hữu đất đai không đăng ký đang làm kiệt quệ nguồn ngân sách quốc gia. Do một số quan lại quý tộc tìm cách kiểm soát nguồn đất trường học được miễn thuế, con số các trường học tư tăng lên gấp bốn lần chỉ trong thế kỷ XVII, làm

tăng lên gấp nhiều lần các cơ sở trường học nơi mà số lượng các sinh viên và giới trí thức cư ngụ cũng ngày càng tăng.

Những người trong hoàng tộc và các quan lại đương chức đã tích lũy những khu đất bị bỏ hoang trong thời chiến và biến chúng thành những tài sản sở hữu miễn thuế. Sự cạnh tranh vị trí trong bộ máy chính quyền trở nên quyết liệt, bởi vì một vị trí trong chính quyền sẽ dễ dẫn đến những quyền lợi về kinh tế. Sự chia rẽ bè phái giữa một nhóm học giả trẻ và một nhóm học giả kỳ cựu năm 1585 được gọi là phe Đông *(tongin)* và phe Tây *(sōin)* diễn ra gay gắt do ảnh hưởng từ những khó khăn tài chính thời hậu chiến. Những sự chia rẽ thường diễn ra trong nhiều vấn đề chẳng hạn như việc lựa chọn hoàng tử nối ngôi hoặc các nghi thức trong tang lễ của hoàng gia.

Phe Đông *(tongin)* sau đó lại chia thành hai nhóm *namin* (nhóm Nam) và *pukin* (nhóm Bắc), nhóm *pukin* sau này đã giành được quyền lực trong thời kỳ trị vì của Kwanghaegun (trị vì từ năm 1602-1603) - người đã nỗ lực để khôi phục lại Nhà nước Nho giáo. Khi tộc người Mãn Châu (Manchus) nổi dậy và nhà Minh ở Trung Quốc yêu cầu Triều Tiên giúp đỡ, vua Kwanghae-gun nhớ đến sự giúp đỡ của triều Minh trong cuộc kháng chiến chống Nhật nên đã nhanh chóng phái một đạo quân 10 vạn người đến tiếp viện. Tuy nhiên, khi chiến thắng của người Mãn Châu ngày càng trở nên rõ ràng, đội quân Triều Tiên này đã nhanh chóng đầu hàng để tránh bị trả thù.

Hậu quả của sự thay đổi này là vua Kwanghaegun bị nhóm *Tây* có thế lực mới nổi và ủng hộ nhà Minh phế truất. Những cuộc khởi nghĩa nổ ra sau đó đã cho thấy sự cần thiết phải tăng cường khả năng phòng vệ cho kinh đô. Những doanh trại quân đội được xây dựng xung quanh kinh đô và thành Namhansansōng được xây dựng cũng nhằm để bảo vệ kinh đô.

Người Mãn Châu cảm thấy cần phải xóa bỏ mối đe dọa từ Triều Tiên. Hiệp ước hòa bình được ký kết sau cuộc xâm lược Triều Tiên lần thứ nhất của người Mãn Châu đã quy định Triều Tiên sẽ nhận được sự bảo trợ của người Mãn Châu chứ không phải của nhà Minh. Năm 1636, khi vua Injo (trị vì từ năm 1623-1649) từ chối chấp nhận tư cách là một nước chư hầu phụ thuộc, người Mãn Châu - khi đó đã trở thành nhà Thanh của Trung Quốc - đã đưa quân xâm lược Triều Tiên. Vua Injo chạy về thành Namhansansōng, sau đó đầu hàng quân Thanh trên bờ sông Hàn. Ông chấp nhận cắt đứt mối quan hệ với nhà Minh và gửi các hoàng tử sang Trung Quốc làm con tin.

Sự đầu hàng của vua Injo là một đòn đánh kép đối với cả chế độ quân chủ và tầng lớp quan lại quý tộc, bởi vì đất nước Triều Tiên buộc phải chấp nhận quy lụy đối với tộc người mà họ gọi là "tà đạo" Mãn Thanh. Sự hoài nghi đối với tầng lớp quan

lại quý tộc Tân Nho chính thông đã phát sinh trong tâm trí người dân - những người đã từ chối cơ hội kháng chiến chống lại quân Thanh.

Cảm nhận sự hổ thẹn, nhục nhã ngày càng sâu sắc cùng với sự đồng cảm mạnh mẽ đối với triều Minh, những người nông dân và nông nô chế giễu tầng lớp quan lại quý tộc, và kết quả của những cuộc hôn nhân giữa các giai cấp - chủ yếu là giữa những quan lại quý tộc và những người phụ nữ không thuộc tầng lớp quý tộc - trở thành một vấn đề xã hội nghiêm trọng. Những người con rơi của các quan lại có quyền thế bị hắt hủi và bị cấm tham gia làm việc cho triều đình.

Sự phẫn nộ đối với tình trạng phân tầng xã hội khắc nghiệt được mô tả trong tiểu thuyết *Câu chuyện về Hong Kil-tong* nói ở trên đã khuyến khích sự trỗi dậy của những tư tưởng cách mạng. Chủ đề cơ bản của quyển tiểu thuyết này - mọi người được tạo hóa sinh ra đều bình đẳng - đã cổ vũ quần chúng nhân dân và làm xói mòn uy thế của xã hội quan lại quý tộc.

## Những cải cách trong chính sách thuế

Số lượng các nhân viên dưới quyền của những viên quan phụ trách việc thu thuế và đồ cống nạp - những người thường thu thêm những khoản bổ sung bất thường khác - ngày càng tăng. Thực trạng này bắt đầu từ thời kỳ trước chiến tranh đã trở nên tràn lan đến nỗi những người nông dân thường phải giao đất đai của họ cho những quan lại quý tộc có thế lực, những người này sau đó sẽ giúp họ rút tên ra khỏi sổ đăng ký đất đai để từ đó những quan lại này có thể tự thu thuế.

Những nỗ lực nhằm chuyển đổi thuế cống nạp thành một loại thuế đất bổ sung đã có phần thành công. Một loại thuế đất bổ sung - thể hiện trong *Taedongbŏp (Luật Thuế đất nhất quán)* - đã được Kim Yuk, tể tướng của vua Hyojong (trị vì từ năm 1649-1659), ủng hộ mạnh mẽ. Việc thực thi chính sách thuế này đã chứng minh những thuận lợi cho cả nguồn thu ngân sách nhà nước và trách nhiệm của giới nông dân. Một nguồn thu nhập như vậy đặc biệt rất có giá trị đối với vua Hyojong vì mục tiêu của ông là tăng cường sức mạnh quân sự và gia tăng ngân sách để chống lại nhà Thanh. Để tăng nguồn thu ngân sách, ông đã ra sắc lệnh thu thuế phổ thông để đổi lại việc miễn quân dịch đối với tất cả nam giới, kể cả các nhà sư.

Ý định chống lại nhà Thanh của Hyojong thất bại khi năm 1654 và 1658, ông phải gửi những người lính đã được huấn luyện sang Trung Quốc theo yêu cầu của nhà Thanh để chiến đấu ở Mãn Châu chống lại quân Nga. Những chính sách kinh tế của ông đã tỏ ra hữu hiệu hơn và dân số Triều Tiên đã tăng gấp đôi chỉ trong vòng 10 năm sau khi ông qua đời.

Sự gia tăng dân số từ 2.229.000 người vào năm 1657 lên đến 5.018.000 người vào năm 1669 thực sự rất ấn

tăng lên gấp nhiều lần các cơ sở trường học nơi mà số lượng các sinh viên và giới trí thức cư ngụ cũng ngày càng tăng.

Những người trong hoàng tộc và các quan lại đương chức đã tích lũy những khu đất bị bỏ hoang trong thời chiến và biến chúng thành những tài sản sở hữu miễn thuế. Sự cạnh tranh vị trí trong bộ máy chính quyền trở nên quyết liệt, bởi vì một vị trí trong chính quyền sẽ dễ dẫn đến những quyền lợi về kinh tế. Sự chia rẽ bè phái giữa một nhóm học giả trẻ và một nhóm học giả kỳ cựu năm 1585 được gọi là phe Đông *(tongin)* và phe Tây *(sŏin)* diễn ra gay gắt do ảnh hưởng từ những khó khăn tài chính thời hậu chiến. Những sự chia rẽ thường diễn ra trong nhiều vấn đề chẳng hạn như việc lựa chọn hoàng tử nối ngôi hoặc các nghi thức trong tang lễ của hoàng gia.

Phe Đông *(tongin)* sau đó lại chia thành hai nhóm *namin* (nhóm Nam) và *pukin* (nhóm Bắc), nhóm *pukin* sau này đã giành được quyền lực trong thời kỳ trị vì của Kwanghaegun (trị vì từ năm 1602-1603) - người đã nỗ lực để khôi phục lại Nhà nước Nho giáo. Khi tộc người Mãn Châu (Manchus) nổi dậy và nhà Minh ở Trung Quốc yêu cầu Triều Tiên giúp đỡ, vua Kwanghae-gun nhớ đến sự giúp đỡ của triều Minh trong cuộc kháng chiến chống Nhật nên đã nhanh chóng phái một đạo quân 10 vạn người đến tiếp viện. Tuy nhiên, khi chiến thắng của người Mãn Châu ngày càng trở nên rõ ràng, đội quân Triều Tiên này đã nhanh chóng đầu hàng để tránh bị trả thù.

Hậu quả của sự thay đổi này là vua Kwanghaegun bị nhóm *Tây* có thế lực mới nổi và ủng hộ nhà Minh phế truất. Những cuộc khởi nghĩa nổ ra sau đó đã cho thấy sự cần thiết phải tăng cường khả năng phòng vệ cho kinh đô. Những doanh trại quân đội được xây dựng xung quanh kinh đô và thành Namhansansŏng được xây dựng cũng nhằm để bảo vệ kinh đô.

Người Mãn Châu cảm thấy cần phải xóa bỏ mối đe dọa từ Triều Tiên. Hiệp ước hòa bình được ký kết sau cuộc xâm lược Triều Tiên lần thứ nhất của người Mãn Châu đã quy định Triều Tiên sẽ nhận được sự bảo trợ của người Mãn Châu chứ không phải của nhà Minh. Năm 1636, khi vua Injo (trị vì từ năm 1623-1649) từ chối chấp nhận tư cách là một nước chư hầu phụ thuộc, người Mãn Châu - khi đó đã trở thành nhà Thanh của Trung Quốc - đã đưa quân xâm lược Triều Tiên. Vua Injo chạy về thành Namhansansŏng, sau đó đầu hàng quân Thanh trên bờ sông Hàn. Ông chấp nhận cắt đứt mối quan hệ với nhà Minh và gửi các hoàng tử sang Trung Quốc làm con tin.

Sự đầu hàng của vua Injo là một đòn đánh kép đối với cả chế độ quân chủ và tầng lớp quan lại quý tộc, bởi vì đất nước Triều Tiên buộc phải chấp nhận quy lụy đối với tộc người mà họ gọi là "tà đạo" Mãn Thanh. Sự hoài nghi đối với tầng lớp quan

tượng. Cũng trong thời gian đó, dân số Seoul tăng từ 80.572 người lên đến 194.030 người. Sự gia tăng dân số trên toàn quốc chủ yếu là nhờ việc thực thi cải cách thuế và những thành tựu về kỹ thuật quản trị và canh tác nông nghiệp. Dân số gia tăng ở Seoul có thể là do làn sóng những thương gia buôn bán các loại hang hóa không bị buộc phai đóng thuế cho triều đình.

Sau khi Luật thuế đất *Taedong-bŏp* được thực thi gần như trên toàn quốc, nhu cầu mua các loại san phẩm địa phương của triều đình đã được các thương gia chuyên làm đại lý phân phối các san phẩm loại này đáp ứng. Khi giành được đặc quyền này, họ xây dựng các phường hội phổ biến trên phạm vi toàn quốc. Sự suy sụp của các công xưởng và những ngành công nghiệp do triều đình nắm quyền điều hành đã khuyến khích giới thợ thủ công và các nhà kỹ thuật xây dựng các xưởng tư nhân và làm kinh doanh với chính những sản phẩm của họ cũng như tổ chức thành các phường, hội sản xuất cùng ngành nghề.

Các phiên chợ tỉnh họp năm ngày một lần là một trong những kênh giao dịch giữa những người sản xuất và các thương nhân Seoul. Những nhà cung cấp các sản phẩm địa phương ở Seoul dần dần tích luỹ được nguồn vốn từ công việc kinh doanh có lãi. Do vậy, một quan niệm mới về sự giàu có đã xuất hiện: đó là sự giàu có bằng con đường buôn bán, không bao gồm việc sở hữu đất đai và nông nô mà là có những loại hàng hóa để trao đổi theo số lượng bằng tiền. Nguồn vốn thương mại đã được tạo dựng một nền tảng phát triển khi việc buôn bán ngày càng phat đạt. Tuy nhiên, những nỗ lực này nhằm mục đích bảo tồn xã hội quý tộc Nho giáo trên thực tế lại góp phần dẫn đến sự xói mòn của xã hội này.

## Sự xuất hiện của những người theo chủ nghĩa cải cách

Với việc vua Hyojong qua đời, tầng lớp quan lại quý tộc không phải đóng khoản thuế quân dịch phổ thông nữa và một lần nữa, gần như lại được miễn nghĩa vụ quân sự. Sự chỉ trích trong những quan lại quý tộc không còn quyền lực ngày càng tăng mạnh và trở thành một lực cản tiến bộ xã hội. Yun Hyu và Pak Se-dang là hai trong số những học giả nổi tiếng đã công kích tư tưởng sùng bái, thần tượng hóa của Chu Hy. Giới quý tộc bảo thủ quy cho họ là những người dị giáo, nhưng đó cũng là thời kỳ chín muồi cho sự trỗi dậy của một trường phái tư tưởng mới có khuynh hướng phê phán trật tự truyền thống.

Đối với những học giả thế hệ mới, điều kiện sống của dân chúng không chỉ là vấn đề chính đáng mà còn có quan hệ mật thiết đối với tầng lớp trí thức trong bộ máy quan lại Tân Nho. "Không có quốc gia nào có thể tồn tại nếu nông dân không có hạnh phúc, trong khi đó dân chúng có thể sống thịnh vượng mà không cần có một vị vua". Những

tư tưởng hiện đại kiểu như vậy đã được thể hiện trong những tác phẩm nghiên cứu của những người theo chủ nghĩa cải cách.

Trong tác phẩm *Pan'gye-surok (Luận đàm về cải cách xã hội)*, học giả Yu Hyong-won đã đưa ra những biện pháp sau:

a. Xây dựng một chính sách đất đai mới mà theo đó có thể chia đều lợi nhuận cho tất cả mọi người.
b. Thiết lập cơ chế tiến cử thay thế cho những kỳ thi tuyển dân sự.
c. Tạo cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người.
d. Cải cách tổ chức triều đình.
e. Tiếp thu những kiến thức mới.

Những đề xuất này của ông mặc dù không được chính thức chấp thuận, nhưng tư tưởng cải cách của ông trở thành luồng tư tưởng chính yếu trong những nghiên cứu thực nghiệm. Trong đó ông đặc biệt nhấn mạnh đến vấn đề nông nghiệp, bởi lẽ sự thành công của những giải pháp cải cách đã đề xuất nêu trên phụ thuộc vào việc giải quyết các vấn đề nông nghiệp. Những học giả bị sa thải khỏi bộ máy quan lại là những người tâm huyết nhất với việc nghiên cứu thực nghiệm, trong khi đó các quan lại trong triều lại chỉ bận tâm với những cuộc tranh giành quyền lực nội bộ, và các phe cánh mâu thuẫn với nhau cả trong việc giải thích về các nghi thức Tân Nho.

Trong thời gian nửa cuối thế kỷ XVII, cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa các phe cánh ngày càng quyết liệt hơn và cũng có nhiều phe nhóm bị chia rẽ hơn. Trong số đó nhóm *noron* (nhóm già) và *soron* (nhóm trẻ) là những nhóm chiếm ưu thế. Những cuộc xung đột bè phái như thế không quan tâm gì đến đời sống của người nông dân hay những lợi ích của quốc gia. Đa số những người thuộc nhóm trẻ sau này bắt đầu quan tâm hơn đến phúc lợi giành cho tầng lớp nông dân - những người có điều kiện sống gần gũi hơn đối với họ, bởi vì nhiều quan chức quý tộc cũng làm nông nghiệp và thậm chí không có đủ tiền để giữ chân những người nông nô.

Chính trong quá trình biến động kinh tế - xã hội này mà trường phái cải cách phải đối mặt với những đòi hỏi của xã hội. Những hoạt động thương mại tiếp tục phát triển cùng với sự phát triển của những phường hội chuyên làm đầu mối cung cấp hàng hóa được triều đình cấp phép. Mạng lưới những phường hội này bao phủ trên quy mô toàn quốc vì những hoạt động kinh doanh của chúng chiếm đến hơn 60% tổng thu nhập quốc gia. Trong thời kỳ này, ngân sách của triều đình cũng liên tục tăng và một số nông dân giàu có đã biến đổi vị trí xã hội của họ để trở thành những quan chức quý tộc. Kéo theo đó là sự gia tăng dân số, trong vòng 48 năm từ 1669 đến 1717 dân số đã tăng thêm gần hai triệu người.

## Những cải cách của vua Yŏngjo

Nhận thức được ảnh hưởng tai hại của những xung đột bè phái đối với việc quản lý đất nước, vua Yŏngjo (trị vì từ năm 1724 đến 1776) đã quyết tâm chấm dứt tình trạng này ngay từ khi ông lên ngôi. Để khôi phục lại chính sách thuế quân dịch phổ thông đã bị chết yểu, ông thậm chí đã rời khỏi hoàng cung để thu thập ý kiến của các quan lại, giới sĩ phu, binh lính và cả những người nông dân. Ông đã quyết định giảm mức thuế loại này xuống một nửa và ra sắc lệnh bù vào khoản thiếu hụt bằng việc đánh thuế ngư nghiệp, làm muối, làm đồ gốm và một khoản thu thuế đất bổ sung. Ông cũng chuẩn hóa lại hệ thống ngân sách nhà nước và việc chi tiêu bằng cách áp dụng một hệ thống kế toán. Những chính sách có tính thực tế và độ linh hoạt cao của ông đã cho phép việc thu thuế bằng thóc gạo ở tỉnh Kyŏsang xa xôi và các hải cảng gần đó, thu thuế bằng vải bông hoặc tiền mặt thay thế cho thóc lúa ở các khu vực miền núi. Việc tăng cường đúc tiền xu cũng góp phần khuyến khích vòng quay tiền tệ.

Ông cũng thực sự quan tâm đến việc cải thiện cuộc sống của người nông dân và muốn giáo dục người dân ở đây thông qua việc cho phát hành những quyển sách quan trọng bằng tiếng Triều Tiên, bao gồm cả những sách viết về lĩnh vực nông nghiệp.

Dụng cụ đo nước được tái sản xuất với số lượng lớn và phân phát về các địa phương, còn những công việc chung của cộng đồng được bảo đảm thực hiện. Yongjo đã nâng cao vị trí xã hội cho thế hệ con cháu của những người bình dân, mở ra những khả năng mới cho sự thăng tiến xã hội theo chiều hướng đi lên. Những chính sách của ông đều nhằm mục đích củng cố lại chế độ quân chủ Nho giáo và sự cai trị mang tính nhân văn, tuy nhiên những nỗ lực đó đã không thể ngăn cản được những đợt sóng thủy triều của sự biến động xã hội.

Các hoạt động thương mại phát triển nhanh chóng trong thế kỷ XVIII. Sự tích lũy tư bản đã diễn ra thông qua việc mở rộng cơ chế thương mại độc quyền và buôn sỉ trong tất cả các tổ chức phường, hội kinh doanh. Rất nhiều thương gia tập trung ở Seoul. Sự phân chia theo truyền thống các cửa hiệu do nhà nước đặc quyền, các nhà cung cấp hàng hóa được cấp phép và những người chủ tiệm buôn bán nhỏ trong các ngõ hẻm và trên các đường phố đã được hợp nhất vào trong cơ cấu của hệ thống kinh doanh độc quyền và buôn sỉ này. Ban đầu có những cửa tiệm được dựng lên là để đáp ứng nhu cầu của người dân vào những dịp đặc biệt, chẳng hạn như những kỳ thi tuyển dịch vụ công, những cuộc diễu hành của hoàng gia và những sự kiện quốc gia khác, nhưng sau đó chúng vẫn tiếp tục tồn tại để đáp ứng nhu cầu của dân chúng nói chung trong việc mua bán tạp hóa và những vật dụng linh tinh khác.

Những cửa hang như vậy được điều hành bởi những người chủ tiệm nghèo sống trong những túp lều tạm bợ và bằng cách này hay cách khác họ bị phụ thuộc vào những thương gia chuyên buôn bán sỉ. Những chính sách về giá cả trong kinh doanh của những nhà buôn này có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân ở Seoul.

Những người thợ thủ công thường trở thành những nha sản xuất tự làm việc cho chính mình, một số người thậm chí đã trở thành các ông chủ xí nghiệp va có được những đặc quyền trong việc buôn bán sản phẩm. Trong một số trường hợp, việc làm một người buôn bán sỉ cho thấy có khả năng thu lợi nhuận cao hơn so với việc tham gia lĩnh vực sản xuất hàng hóa. Việc giành được những đặc quyền thông qua việc sang tạo ra một sản phẩm mới bằng sự hoàn thiện những loại hàng hóa đã có đặc quyền trở nên được các thương gia và giới thợ thủ công ưa chuộng. Đặc quyền này đảm bảo cho sự độc quyền va sự bảo hộ của triều đình.

Những người được gọi là những nhà buôn ở cửa sông giữ độc quyền trong việc kinh doanh những sản phẩm có xuất xứ từ tỉnh Kyŏnggi và Ch'ungch'ong. Có những thương gia chuyên buôn sỉ khác có mạng lưới buôn bán nhân sâm trên phạm vi toàn quốc. Những thương gia ở Kaesŏng và Songdo cạnh tranh quyết liệt với các đối tác của họ ở Seoul trong các hoạt động kinh doanh buôn bán sỉ và tham gia hoạt động thương mại quốc tế với cả Nhật Bản và Trung Quốc. Họ buôn bán, trao đổi nhân sâm và các sản phẩm khác của Triều Tiên lấy các đồ dùng bằng bạc của Nhật Ban và sách vở cũng như hàng tơ lụa của Trung Quốc. Những chuyến đi đến Trung Quốc để tìm kiếm lợi nhuận của họ thậm chí còn kèm thêm cả những nhiệm vụ về ngoại giao. Họ tham gia vào hoạt động kinh doanh giấy cho nền thương mại Trung Quốc thông qua mua sản phẩm từ những nhà sản xuất trong các chùa chiền Phật giáo, kinh doanh mặt hàng lông ngựa để làm nón từ đảo Cheju-do ở miền Nam xa xôi và da lông rái cá của những người thợ săn ở bờ biển phía Đông.

Sự đi lại liên tục của các thương thuyền giữa các hải cảng xa xôi này được mô tả trong cuốn sách *T'aeng-nichi* (Sách chỉ dẫn về sinh thái Triều Tiên) của Yi Chung-hwan cũng như trong bức tranh của Yi In-mun - *Giang sơn vô tận*.

Các hoạt động buôn sỉ và độc quyền đã khiến nhu cầu về đồng và bạc ngày càng lớn hơn, điều này đã tạo ra một lực đẩy đối với ngành công nghiệp khai thác mỏ. Dưới sự kiểm soát nghiêm ngặt của triều đình trong thời kỳ trước chiến tranh, các khu khai thác mỏ được chuyển đổi sang cho tư nhân điều hành, quản lý. Trong thế kỷ XVII, có 68 mỏ bạc được đưa vào hoạt động nhưng các mỏ đồng lại không phát triển vì đã có nguồn cung cấp đồng từ Nhật Bản. Tuy nhiên, trong thế kỷ XVII thì các mỏ đồng cũng hoạt

động rất phát triển do Nhật Bản đã ngừng việc xuất khẩu đồng và nhu cầu cần đồng của nhà Thanh ngày càng lớn.

Việc gia tăng liên tục giá cả các loại hàng hóa đã đe dọa đến cuộc sống mưu sinh của người dân ở Seoul nếu như họ không tham gia vào các hoạt động thương mại nào đó. Bất kể địa vị xã hội, nhiều quan lại quý tộc và những người thường dân đã tham gia vào các hoạt động thương mại khác nhau.

Vì vậy, có thể nói Seoul đã tiến những bước dài trong việc trở thành một thành phố thương mại và công nghiệp trong thế kỷ XVIII. Nhu cầu về các loại hàng hóa thủ công như dao, mũ làm bằng lông ngựa, bàn ăn và các đồ dùng bằng đồng ngày càng gia tăng và phổ biến. Những sự hạn chế về việc đội mũ làm bằng lông ngựa hầu như không còn nữa.

Sự gia tăng số lượng các quan lại quý tộc là nguyên nhân dẫn đến sự khánh kiệt của họ, bởi vì quyền sở hữu đất đai của họ ít nhất sẽ phải chia đều cho những người con trai, và thường thì những người con gái dù lấy chồng hay chưa cũng có một phần trong gia tài thừa kế. Những quan chức quý tộc bị sa sút về tài chính phải lựa chọn giữa việc làm nông nghiệp như những người chủ canh tác, hoặc gián tiếp tham gia hoạt động kinh doanh sinh lời. Cho vay nặng lãi cũng là một hướng khác mà họ có thể tham gia khi các hoạt động thương mại và vòng quay tiền tệ ngày càng được mở rộng.

Quan niệm cho rằng thương nghiệp và công nghiệp là những ngành nghề thứ yếu tất yếu phải thay đổi, nhu cầu học hỏi từ nhà Thanh ở Trung Quốc trở nên cấp thiết. Pak Chi-won, Pak Che-ga và những người khác đã từng đến triều Thanh trong những sứ mệnh ngoại giao của Triều Tiên đã chứng kiến sự phát triển trong lĩnh vực thương nghiệp và công nghiệp ở đó. Khi trở về Triều Tiên, họ đã đề xuất những chính sách tích cực cho sự phát triển của thương nghiệp, nghề luyện kim, canh tác nông nghiệp, làm vườn và khai thác mỏ.

Ngay cả việc tái bản sách cũng được thương mại hóa khi sự cạnh tranh giữa các quan lại quý tộc khá giả trong việc phát hành các tuyển tập tác phẩm của những tác giả trứ danh thế hệ cha ông ngày càng phát triển. Điều này dẫn đến việc in ấn các tác phẩm văn thơ được người dân ưa thích. Dân chúng đặc biệt yêu thích những tác phẩm có tính chất châm biếm và đả kích xã hội. Tác phẩm *Câu chuyện về Ch'unhyang* ca ngợi tấm lòng trung thành và hiếu thảo của con gái một người làm nghề giải trí được công chúng tìm đọc rộng rãi, vì nó chứa đựng sự châm biếm trực tiếp đối với sự tham lam và thói học đòi làm sang của giới quan lại.

## Sự phát triển trong nông nghiệp

Sự phát triển trong lĩnh vực thương mại và sản xuất đã khuyến khích sự đa dạng trong nông nghiệp.

Việc mua bán các mặt hàng nông sản như nhân sâm, sợi gai dầu, thuốc lá và các loại dược thảo đã trở nên phổ biến ở nhiều nơi trong cả nước. Những tiến bộ trong kỹ thuật canh tác nông nghiệp đã góp phần làm tăng thêm năng suất hoa lợi. Chẳng hạn, việc cấy ghép lúa trước đó chỉ phổ biến ở các tỉnh Chŏlla, Kyŏngsang, Kangwon nay đã lan rộng xuống các tỉnh phía Bắc là Chŭngchong, Kyŏnggi và Hwanghae. Kỹ thuật mới này không chỉ làm tăng năng suất mà còn cho phép sản xuất hai vụ lúa mạch và lúa trong một năm.

Tỷ lệ năng suất lao động tăng trưởng đã khuyến khích người nông dân cách mạng hóa các thủ tục quản trị nông nghiệp, bởi vì họ có thể vươn lên giàu có thông qua việc mở rộng quản lý. Những quan lại quý tộc và những người nông dân giàu có dần dần mở rộng thêm đất đai của họ bằng cách thuê mướn những khu đất khác. Điều này đã đẩy những người nông dân nghèo ở các nơi khác đi làm thuê ở các thành phố, các khu mỏ và các công xưởng. Một số người lên núi sống ẩn dật dựa vào các hoạt động nông nghiệp không ổn định.

Gánh nặng thuế đất được chuyển lên vai những người tá điền. Trong những thể chế xã hội mục ruỗng khác ở thời trung cổ, sự biến động kinh tế - xã hội kiểu này sẽ đẩy người nông dân nghèo lún sâu hơn vào sự đói kém. Ngược lại, những người nông dân khá giả có thể mua bán những tước hiệu quý tộc sẽ góp phần làm tăng uy tín và quyền lực của họ ở xã hội địa phương.

Người ta đặt ra các quy tắc cho việc mua quan bán tước vốn diễn ra ngày càng nhiều khi triều đình thường xuyên phải đối mặt với sự thiếu hụt ngân sách. Những người nông nô được giải phóng cũng có thể trở thành chủ đất và là chủ nhân của các nông nô khác. Sự gia tăng của tầng lớp quan lại quý tộc từ thập niên 1690 đến thập niên 1850 là hết sức to lớn. Trong những năm này, các bộ phận dân cư có tốc độ gia tăng từ 9,2 đến 70,3%, trong khi đó tầng lớp bình dân mà chủ yếu là nông dân đã giảm từ 53,7% xuống còn 15%. Sự biến động xã hội theo chiều hướng đi lên này là kết quả từ sự bóc lột của những người giàu mới nổi do tình trạng túng thiếu ngân sách triều đình đã trở thành một căn bệnh kinh niên. Việc giả mạo và mua bán bảng phả hệ để nhận được sự công nhận của xã hội đối với những thành viên thuộc tầng lớp vốn không có dòng dõi quý tộc nhưng đang chiếm ưu thế trong thế kỷ XVIII ngày càng trở nên phổ biến.

Tuy nhiên, còn có một khía cạnh khác nữa trong bức tranh xã hội lúc bấy giờ. Một số quan lại quý tộc rơi xuống vị thế của người bình dân và bắt đầu kết hôn với những người thuộc giới nông dân và các tầng lớp xã hội thấp hơn. Những quan lại của triều đình không đủ tiền nuôi những người nông nô phục vụ họ và





Tranh mô tả cuộc sống thường nhật của Shin Yun-bok (Hyewon) thuộc vương quốc Choson: đàn ông làm việc ngoài đồng, phụ nữ phụ trách chuyện bếp núc.

dần dần phải trả tự do cho họ để đổi lấy những khoản tiền chuộc hoặc việc trả nợ các khoản thuế dồn thành đống. Số lượng những nông nô thuộc sở hữu của các quan lại đã giảm từ 170.000 người trong thế kỷ XVII xuống chỉ còn 27.000 người vào giữa thế kỷ XVIII. Vào năm 1623, con số các nông nô thuộc sở hữu của các quan lại quý tộc là 400.000 người, thế nhưng con số này đã tụt giảm một cách nhanh chóng trong tiến trình biến đổi xã hội. Nhiều quan lại quý tộc thậm chí không có đủ tiền để giữ chân dù chỉ là một người nông nô duy nhất. Trong những điều kiện như vậy, một số nông nô tư nhân trở thành những tá điền hoặc những người canh tác tự do có chung phần vốn. Cuối cùng, vào năm 1801, tất cả các sổ đăng ký nông nô của các cơ quan triều đình và ở các dinh thự đều bị triều đình hủy bỏ để đảm bảo việc giải phóng tự do cho họ.

## Những nghiên cứu thực tiễn

Nhu cầu học hỏi từ nhà Thanh ở Trung Quốc về cơ bản nhằm mục đích tạo dựng sự thịnh vượng cho đất nước Triều Tiên. Việc tiến hành các nghiên cứu thực tiễn được tiếp tục thực hiện vì nhiều học giả đã cố gắng tìm kiếm những giải pháp cho các vấn đề xã hội bằng những cuộc cải cách hành chính về phân phối đất đai và cải tiến nông nghiệp. Những nghiên cứu này nhấn mạnh

đến vấn đề hạn chế quyền sở hữu đất và áp dụng những nguyên tắc công bằng trong việc giao đất. Yi Ik đã đề xuất xây dựng một xã hội cởi mở bằng cách xóa bỏ sự phân biệt giai cấp và giải phóng nông nô. Pak Chi-won viết những câu chuyện giễu cợt lối sống xa rời sản xuất, ăn không ngồi rồi và khoa trương của giới quan lại quý tộc. Vì sự phát triển xã hội của đất nước Triều Tiên, ông đã ủng hộ những thành tựu về nông cụ, hệ thống tưới tiêu và các kỹ thuật canh tác mới. Có những học giả như Pak Che-ga, Yi Tŏk-mu và Hong Tae-yong đã kiến nghị rằng Triều Tiên nên nhập khẩu các kỹ thuật phương Tây và tham gia thương mại quốc tế với nhà Thanh ở Trung Quốc. Họ là những người đi tiên phong của phong trào có mục tiêu xoá bỏ thái độ tiêu cực của giới quan lại quý tộc với vấn đề kỹ thuật và thương nghiệp.

Ngay cả khi đang tiếp thu văn hóa và kỹ thuật phương Tây thông qua Trung Quốc, sự quan tâm đối với bản sắc dân tộc Triều Tiên cũng bắt đầu phục hồi khi người Triều Tiên bắt đầu nghiên cứu về lịch sử, địa lý, ngôn ngữ và văn học của dân tộc mình. Các họa sĩ đã thoát ly phong cách hội họa chịu ảnh hưởng của Trung Quốc truyền thống và bắt đầu mô tả cảnh thiên nhiên và cuộc sống ở Triều Tiên. An Chong-bok đã xác lập một hướng đi độc lập cho thuật chép sử của Triều Tiên bằng việc nhấn mạnh Tangun và Kija là những vị vua cai trị hợp pháp đầu tiên. Việc giải thích lại này cũng tương tư như sự thanh minh của Chu Hy cho Thục Hán ở thời kỳ Tam Quốc. Đóng góp to lớn của ông cho thuật chép sử của Triều Tiên chính là việc đã nhấn mạnh đến vai trò to lớn của nhân dân trong việc đánh đuổi giặc ngoại xâm. Ông đã phê phán những giai cấp thống trị chủ yếu chỉ quan tâm đến lợi ích của bản thân trong khi luôn tìm cách bóc lột dân chúng một cách hiệu quả nhất.

Quyển sách *Tongsa-kangmok* (Chú giải lịch sử Triều Tiên) đã gây được ấn tượng lâu dài với những sử gia cận đại như Pak ŭn-shik và Shin Ch'ae-ho. Sử gia Han Ch'i-yun đặc biệt quan tâm đến nhà nước Koguryŏ và Parhae, trong đó ông xem nhà nước Parhae là một phần không thể thiếu của lịch sử Triều Tiên. Cũng trong một tâm trạng như vậy, sử gia Yu Tŭk-kong đã viết một tác phẩm chuyên khảo về nhà nước Parhae.

Khoa học nghiên cứu địa lý lịch sử cũng phát triển theo các nghiên cứu mang tính lịch sử khác và thuật vẽ bản đồ trên giấy cũng phát triển. Dụng cụ đo tỉ lệ của Chong Sang-gi đã khuyến khích ngành vẽ bản đồ của Triều Tiên. Kim Chŏng-ho đã vẽ được những bản đồ tỷ lệ đạt đến độ chính xác khá cao trong kỹ thuật vẽ nhờ những chuyến hành hương không biết mệt mỏi trên khắp bán đảo Triều Tiên.

Việc biên soạn sách cũng phát triển trong thế kỷ XVIII. Quyển *Tongguk munhŏn pigo* (Tài liệu chuyên khảo về Triều Tiên) được bổ sung, chỉnh lý. Quyển *Taejŏn-*

*t'ongp'yŏn* (Luật Nhà nước phổ thông) và *Tóm lược âm nhạc Triều Tiên* được biên soạn như những tài liệu trong văn thư lưu trữ ngoại giao. Bản thân vua Chŏngjo (trị vì từ năm 1776 đến 1800) cũng là một học giả, ông đã thuê những học giả trẻ xuất thân khác nhau đến làm việc trong Thư viện nội bộ của Hoàng gia để thực hiện những dự án trên.

Để xuất bản được những quyển sách in có chất lượng tốt nhưng vẫn đảm bảo tiết kiệm, người ta liên tục thay đổi kỹ thuật in kim và tiếp tục sử dụng kỹ thuật in khắc trên bản gỗ. Việc in ấn các tác phẩm phát triển trở thành một ngành kinh doanh trong thế kỷ XVIII-XIX.

Công việc kinh doanh trong lĩnh vực in ấn ở Triều Tiên đã kích thích những sự tiến bộ ở nhà Thanh. Quyển *Bách khoa Toàn thư* nổi tiếng của Trung Quốc *Kuchin Tushu Chich'eng* được in lần đầu tiên bằng bản in đồng năm 1772. Quyển *Thư mục vĩ đại* của Trung Quốc *Ssuk'u Ch'uan-shu* được in trên bản gỗ khi một người Mãn Châu gốc Triều Tiên tên là Chin Chien đã đề nghị Thanh đế Càn Long sử dụng phương pháp tiết kiệm này.

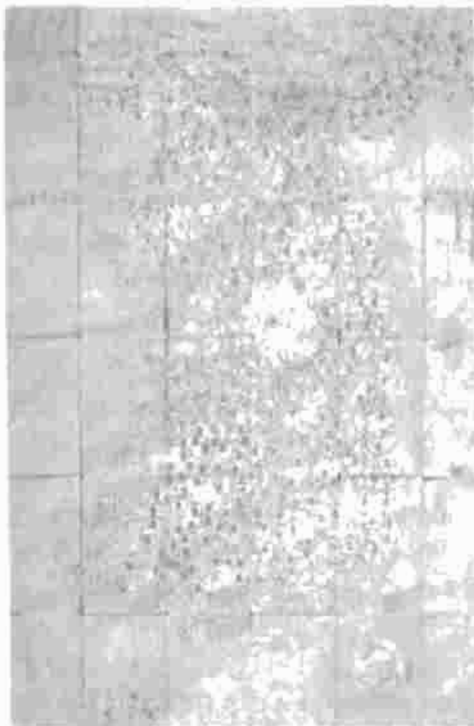
Người dân được khuyến khích học tập và nhập khẩu những hàng hóa cần thiết để đáp ứng các nhu cầu của bản thân.

## Sự xuất hiện của văn hóa cận đại

Sự thay đổi quan trọng nhất trong thời kỳ này chính là sự trỗi dậy của tinh thần phê phán và một triết lý mới đã làm giảm sút đáng kể những quan điểm Nho giáo truyền thống. Sự nở rộ của những tiểu thuyết có tính đại chúng và sự tham gia đông đảo của dân chúng trong lĩnh vực các hoạt động văn hóa đã báo trước sự suy tàn của xã hội truyền thống.

Trong tiểu thuyết nổi tiếng *Câu chuyện về Hong Kil-tong*, Hŏ Kyun (1569-1618) đã ủng hộ những cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống lại chế độ cai trị xấu xa. Nhân vật anh hùng của ông là Hong Kil-tong cũng giống như tên cướp có đạo đức Im Kkŏk-Chŏng đã phẫn uất trước sự thối nát của triều đình và nổi dậy chống lại nó. Ho Kyun đã nhận thấy rằng những giai cấp thấp cổ bé họng nếu được kích động sẽ trở thành một lực lượng hùng mạnh, đặc biệt là khi giai cấp nông dân tham gia đấu tranh để đòi công bằng xã hội. Theo quan điểm của ông về những thay đổi xã hội cần thực hiện, đàn ông và phụ nữ đều có những thiên chức khác nhau do tạo hóa đặt ra, tư tưởng đó bác bỏ những mối quan hệ cứng nhắc theo giáo lý Nho giáo.

Giống như các triết gia của thời kỳ Phục hưng, ông đã dũng cảm đoạn tuyệt với những giá trị và quan niệm truyền thống để xây dựng giáo lý của mình dựa trên tư tưởng mang tính nhân bản. Hŏ Kyun tin rằng mọi người đều được trời phú cho những tài năng để tồn tại và không thể bị người khác bóc lột. Điều này được ông diễn đạt một cách hùng hồn trong tiểu thuyết viết về những





Hai bản đồ bán đảo Triều Tiên: Tongguk-yo Chido, vào khoảng 1720 và Taedong-yo Chido, vào khoảng 1861

người tiên phong đi tìm công lý. Ông nhận thấy xã hội phân chia giai cấp truyền thống đầy rẫy những điều đáng kinh tởm.

Trong tác phẩm *Câu chuyện về Ch'unhyang*, một tác giả vô danh đã vạch trần sự sa đọa trong giới quan lại và bản chất thối nát của tầng lớp quý tộc. Khi xây dựng một kết thúc có hậu cho mối quan hệ hôn nhân giữa các giai tầng, ông đã dựng nên một xã hội tương lai tươi sáng hơn đặc trưng bởi sự công bằng và bình đẳng. Tiểu thuyết nổi tiếng này đã được dựng thành kịch opera.

Yi Su-gwang (1563-1628) có lẽ là nhà tư tưởng Triều Tiên đầu tiên có mối liên hệ với nền văn hóa châu Âu và Thiên Chúa giáo. Ông nhấn mạnh tư tưởng cho rằng tri thức sẽ chẳng có giá trị gì nếu nó không mang lại kết quả bằng hành động, giống như sự tuân thủ là một phần không thể thiếu trong bản chất của pháp luật. Tác phẩm *Chibong-yusŏl (Những cuộc đàm luận thời sự về Chibong)* của ông xuất bản năm 1614 là một nỗ lực khái quát những kiến thức chung xuất phát từ nguồn cảm hứng của ông với những tác phẩm của những học giả người Pháp. Quyển sách này đã mở mang kiến thức cho người dân Triều Tiên về những đất nước khác ở châu Âu và Đông Nam Á cũng như lần đầu tiên

đã giải thích về bản chất của Thiên Chúa giáo.

Pak Chi-won (1737-1805) là một nhà tư tưởng có thể sánh ngang với Hŏ Kyun. Ông đã tuyên bố là Thiên Chúa ban tặng tài năng cho tất cả con người. Trong tác phẩm *Câu chuyện về giới quý tộc*, ông đã miêu tả một viên quan quý tộc chẳng làm gì ngoại trừ việc đọc sách và sống nhờ vào thực phẩm của triều đình. Và để hoàn trả lại cho triều đình, ông ta đã ban chức vị đó cho một thương gia nhưng sau đó người này cũng đã vứt bỏ nó vì nhận ra rằng bản chất của cuộc sống quý tộc chỉ là sự lười biếng, suy đồi và đạo đức giả.

Sự suy thoái của những giá trị quý tộc truyền thống đã để lại một cảm giác trống vắng và hụt hẫng sâu sắc. Chính trong sự đáp ứng cho nhu cầu đó mà triết học thực chứng đã phát triển.

Trong những công trình nghiên cứu khoa học của mình, học giả Hong Tae-yong (1731-1783) đã tuyên bố rằng *"không có thứ gì thực sự có giá trị nếu thiếu một tâm hồn chân thật"*. Ông đã nhận thấy trong khoa học tự nhiên bản chất của tất cả các hoạt động tinh thần và bác bỏ quan niệm truyền thống cho rằng khoa học và kỹ thuật chỉ là những loại kiến thức ngoài lề. Sự quay vòng của trái đất, nguyên nhân của hiện tượng thiên thực, bản chất của cầu vồng là một số trong những phát hiện khoa học có giá trị nhất của ông, còn những nghiên cứu về toán học của ông cũng hết sức có giá trị. Ông đánh giá khoa học và kỹ thuật của phương Tây cao hơn so với nền văn minh của nhà Đường và nhà Tống. Ông tán thành việc theo đuổi học tập những kiến thức như vậy vì sự phát triển của xã hội.

Thành tựu khoa học nổi bật trong thời kỳ này thuộc về Chŏng Yag-yong (Tasan, 1762-1836), người vốn nổi tiếng vì sự quan tâm sâu sắc đến tầng lớp nông dân và quần chúng nhân dân. Kế hoạch xây dựng hệ thống công sự ở HwaSŏng của ông như một thủ đô của Triều Tiên trong trường hợp khẩn cấp đã có sự ứng dụng những kết quả nghiên cứu của ông: những chiếc cần trục, trục quay tời, ròng rọc và những phương tiện vận chuyển được thiết kế đặc biệt. Yi Kyu-gyŏng biên soạn nhiều cuốn sách về những ngành khoa học tự nhiên khác nhau. Một tác phẩm của ông về những thành tựu trong lĩnh vực thiên văn học và khí tượng học ở Triều Tiên đã được xuất bản năm 1818.

## Những chương trình phúc lợi

Tư tưởng về một hệ thống phúc lợi xã hội Nho giáo đã được vua Sejong thể hiện và thực hiện trong thế kỷ XV, nhưng chính Yi Su-gwang là người đã xây dựng nên một triết lý về các chương trình phúc lợi xã hội trong thời kỳ tiếp sau sự xâm chiếm của Hideyoshi. Ông đề xuất ý tưởng cho rằng cách làm tốt nhất chỉ được tìm thấy trong lòng nhân dân và sự thực thi các chương trình

đó một cách cao đẹp nhất chính là làm thế nào đảm bảo cho mọi người dân đều có cơm ăn, áo mặc đầy đủ.

Pak Se-dang nói rằng ông sẽ đi về miền quê và tham gia vào các công việc lao động chân tay bởi vì Nho giáo luôn cho rằng công việc chân tay nặng nhọc hơn việc làm nông. Vì những người như ông luôn tán thành những nguyên tắc công bằng nên họ ngày càng quan tâm hơn đến những chương trình phúc lợi xã hội công cộng.

Yi Ik cho rằng việc học hành hay kiến thức sẽ chẳng có ý nghĩa gì trừ khi nó mang lại lợi ích cho cuộc sống hàng ngày của người dân nói chung. Những lý lẽ phân tích sắc sảo của ông về những nguyên nhân của chủ nghĩa bè phái đều xuất phát từ sự quan tâm sâu sắc đối với chính sách phúc lợi.

Kim Yuk - người nổi tiếng với việc thực thi *Taedongbŏp* hay Luật thuế đất Nhất quán - đã đề nghị nên phát triển việc sử dụng các loại phương tiện giao thông. Hong Tae-yong và Pak Chi-won cũng nhìn thấy việc phát triển các phương tiện giao thông sẽ mang đến những thuận lợi đầy triển vọng cho nền kinh tế quốc gia. Tầm nhìn xa của Pak được thể hiện qua câu nói: *"Những người cai trị đất nước sẽ bị các thế hệ tương lai trách cứ nếu không học hỏi từ những kết quả nghiên cứu ứng dụng"*.

Chŏng Yag-yong là một trong những học giả nổi tiếng nhất đã phân tích những mặt trái của xã hội và đưa ra những đề xuất cải cách mang tính tích cực. Ông đã nhìn thấy tầm quan trọng to lớn của ngành sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, ngư nghiệp và nghề nuôi tằm. Ông tán thành cơ chế phân phối đất đai dựa trên những nguyên tắc bình đẳng và việc đặt con người vào những công việc chuyên môn tương xứng với khả năng của họ.

Tuy nhiên, tình trạng bóc lột vẫn tiếp diễn và những con người đau khổ vẫn đi tìm sự cứu rỗi. Thiên Chúa giáo đã đáp ứng được nhu cầu này của nhiều người vì những giáo lý của nó phù hợp với những nguyên tắc bình đẳng mới bên cạnh sự cứu rỗi. Một số học giả đã cải đạo theo Thiên Chúa giáo và những người khác đã được hưởng lợi ích từ những kiến thức khoa học đi cùng với tôn giáo này. Số lượng tín đồ Thiên Chúa giáo ở Triều Tiên ngày càng tăng lên.

Vì Thiên Chúa giáo phản đối những quy tắc lễ nghi Nho giáo lẫn sự phân tầng xã hội nghiệt ngã nên những tín đồ Thiên Chúa giáo đều bị triều đình xem là tội phạm. Nhiều người trong số họ, bao gồm cả những học giả rất có uy tín như Chŏng Yag-yong và những người anh em của ông, đều bị trừng phạt hoặc thậm chí bị hành hình.

Do vậy, Thiên Chúa giáo đã phát triển một cách bí mật, đặc biệt trong tầng lớp thợ thủ công như những người thợ làm đồ gốm chẳng hạn. Mặt tiêu cực của những giá trị truyền





Hai hình ảnh minh họa của người Hà Lan Hendric Hammel trong bản mô tả của Royaume de Corse, Amsterdam 1668. Hình trái: chiếc tàu ông trôi dạt. Hình phải: ông đặt chân xuống đảo Cheju. Hammel được xem là người châu Âu đầu tiên đến Triều Tiên.

thông trong việc tìm kiếm sự cứu rỗi tinh thần là một điều bí ẩn đối với những quan lại quý tộc theo Nho giáo và họ dùng đến các phương tiện khác nhau để dập tắt đức tin của những kẻ ngoại lai. Rõ ràng là những người nắm quyền đã đi sau thần dân của họ về mặt nhận thức xã hội và sự hiểu biết.

Để chăm sóc sức khỏe cho người dân, việc nghiên cứu về y khoa cũng được đẩy mạnh để đảm bảo sự chăm sóc y tế công bằng. Những công trình nghiên cứu quan trọng khác liên quan đến việc chăm sóc sức khỏe cho người dân bao gồm những tác phẩm nghiên cứu về các biện pháp trị liệu dựa trên những đặc điểm thể chất của con người. Yi Che-ma (sinh năm 1837) đã phân loại có bốn nhóm người với những đặc điểm thể chất khác nhau để từ đó nghiên cứu các giải pháp chữa bệnh phù hợp cho từng nhóm.

Bình đẳng, phẩm giá con người, cơ hội, phúc lợi công cộng và những thành quả kinh tế đất nước là những nguyên tắc nổi bật thể hiện trong những quan điểm triết học thời kỳ này. Sự phát triển này trong thế kỷ XVII - XVIII đã gợi nhớ đến thời kỳ Phục Hưng của Tây Âu.

Trong lĩnh vực văn học, các câu chuyện tình rất được công chúng ưa chuộng và bán rất chạy. Do sách in kim quá đắt đối với giới bình dân nên người ta đã đáp ứng nhu cầu của công chúng bằng cách sử dụng những khuôn in bằng đất sét nung rẻ tiền hơn bên cạnh kỹ thuật in trên bản giấy.

Những tuyển tập của dòng thơ *sijo* do tầng lớp trung lưu sáng tác rất đáng chú ý. Trong tuyển tập *Ch'ŏngguyŏng-ŏn* (Những bài thơ bất hủ của Triều Tiên), Kim Ch'ŏn-t'aek đã sưu tập được 580 bài thơ từ thời kỳ Koryŏ. Tương tự như vậy, Kim Su-jang (sinh năm 1482) cũng đã biên soạn một tuyển tập có tựa đề *Haedong-kayo* (Những bài hát Triều Tiên). Chŏng Ch'ol (Songgang, 1534-1593) và Yun Sŏn-do (Kosan, 1587-1671) là những nhà thơ tài

hoa thuộc tầng lớp quý tộc đã có những tuyển tập thơ được xuất bản trong thời kỳ này.

Khuynh hướng hội họa tập trung mô tả về đất nước va con người Triều Tiên trở nên thịnh hành trong thời kỳ này. Không giống như những bậc tiền bối, họa sĩ Chŏng Sŏn (Kyŏmjae, 1676-1759) đã mô tả cảnh đẹp thiên nhiên của Triều Tiên, trong khi đó những họa sĩ như Kim Hong-do (Tanwon, sinh năm 1740) và Shin Yun-bok (Hyewon) lại tập trung vào chủ đề về cuộc sống hàng ngày của quần chúng lao động. Đồ sứ màu trắng có những nét vẽ bằng men xanh được sản xuất với số lượng lớn để đáp ứng nhu cầu của công chúng. Tinh tri thức hiện đại ngày càng trở nên rõ ràng trong tất cả các lĩnh vực vào thế kỷ XVIII ở Triều Tiên.

## Những nỗ lực cải cách

Vào đầu thế kỷ XIX, những thành tựu kinh tế và những tiến bộ trong xã hội vẫn tiếp tục phát triển. Người dân cho rằng cần phải học hỏi một cách nghiêm túc những tư tưởng nước ngoài và đặc biệt là công việc kinh doanh buôn bán của châu Âu. Một số quan lại đã ủng hộ một cuộc cải cách triệt để nền tài chính quốc gia. Triều đình Trung ương đã xem xét đề nghị này, nhưng việc thực hiện đề xuất đo luôn bị cản trở bởi sự tranh giành quyền lực. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa liên quan đến ruộng đất nổ ra đã dần dần dẫn đến một cuộc đảo chính.

Thông qua những mối quan hệ hôn nhân với hoàng tộc, tầng lớp quan lại quý tộc đã từng bước thâu tóm quyền lực chính trị một cách vững chắc. Mọi chính sách quan trọng của đất nước được đưa ra vào đầu thế kỷ XIX đều nhằm phục vụ cho lợi ích của họ.

Tầng lớp này chia rẽ thành nhiều bè phái và không hề quan tâm đến lợi ích chung. Đó là tình hình nội bộ của Triều Tiên vào cuối thế kỷ XVIII khi người Anh lần đầu tiên tiến hành khảo sát trong hải phận Triều Tiên trong quá trình tìm kiếm những thị trường mới ở vùng Viễn Đông. Trong thập niên 1840, những chiếc tàu thủy lớn của Nga và Pháp cũng góp mặt ở đây và làm cho nhiều người dân cảm thấy hết sức phấn khích.

Năm 1801 và 1839, triều đình tiến hành việc khủng bố những người theo đạo Thiên Chúa nhằm xua đuổi những người cải đạo về những khu vực xa xôi hẻo lánh, nơi mà Thiên Chúa giáo đã phát triển trong tầng lớp nông dân nghèo và những quan lại quý tộc bị phụ thuộc nhiều hơn vào sự cứu rỗi tôn giáo.

Năm 1863, hoàng thân Yi Haŭng, người được biết đến nhiều hơn với tư cách là Ông hoàng nhiếp chính, đã thực thi một loạt chính sách cai cách triệt để nền tài chính quốc gia và sự quản lý của triều đình nhằm tăng cường sức mạnh cho quyền lực của hoàng gia. Ông phản đối kịch liệt sự xâm nhập ngày càng gia tăng của những lợi ích thương

mại nước ngoài vào nền kinh tế đất nước. Vào mùa xuân năm 1866, triều đình ra sắc lệnh khủng bố hà khắc đối với những tín đồ Thiên chúa giáo. Bị kích động bởi biện pháp này, hạm đội tàu chiến Pháp đã tiến vào sông Hàn và chiến sự đã nổ ra trên đảo Kanghwa.

Những thành tựu kinh tế xã hội đã đẩy đa số giới quan lại quý tộc vào tình trạng phá sản trong khi tầng lớp nông dân và thương gia đang rất hào hứng lật đổ những vòng kiểm tỏa của xã hội truyền thống. Khi những khuynh hướng này phát triển, triều đình đã sử dụng những biện pháp bạo lực để đàn áp chúng. Một sự thúc đẩy khác đối với động lực xã hội trong thời kỳ này là sự gia tăng những cuộc khởi nghĩa của giới quý tộc và của những người thuộc dòng dõi cấp thấp.

Mặc dù việc xóa bỏ chế độ nông nô đã đưa đến kết quả là làm tăng thêm số người có thể đánh thuế, nhưng chính sự bóc lột nông dân của giai cấp thống trị đã làm cho nguồn thu thuế của ngân sách triều đình ngày càng suy kiệt.

## Những cuộc khởi nghĩa nông dân năm 1812 và 1862

Trong thời kỳ này hạn hán và lũ lụt liên tiếp tấn công vào Triều Tiên, gây nên hàng loạt vụ mùa thất bát và kéo theo đó là nạn đói nghiệt ngã. Việc thu thuế quá mức và lao động cưỡng bức vẫn tiếp diễn. Những điều kiện tự nhiên và xã hội bất lợi này đã làm bùng phát hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân. Năm 1812, Hong Kyŏng-nae đã cùng với nông dân ở vùng Kasan miền Bắc Triều Tiên nổi dậy, nắm quyền cai trị vùng này trong vài tháng. Những quan chức triều đình quá hoảng sợ đã phái binh lính đến và phải hết sức khó khăn họ mới dập tắt được cuộc khởi nghĩa này. Ở miền Nam, trên mọi nẻo đường dẫn đến đảo Chejudo cũng như ở phía Bắc, giai cấp nông dân đã kiên cường chiến đấu chống lại sự áp bức của triều đình phong kiến, của giới quý tộc địa phương và những lãnh chúa giàu có.

Nửa thế kỷ sau cuộc khởi nghĩa của Hong Kyŏng-nae, tình trạng này vẫn không được cải thiện. Một nhóm nông dân ở Chinju thuộc tỉnh Kyŏngsang đã nổi loạn chống lại những lãnh chúa áp bức, bọn quan lại địa phương và những địa chủ giàu có. Nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa năm 1862 có thể quy trách nhiệm trực tiếp do sự bóc lột tàn tệ những người nông dân đói khổ của Paek Nak-shin, một viên chỉ huy quân sự mới được bổ nhiệm làm pháp quan cai trị nửa phía Tây của tỉnh Kyongsang.

Người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa này là Yu Kye-ch'un, một trí thức ở địa phương vốn bất mãn với hành vi tham lam vô độ của Paek Nak-shin và đã vạch mặt những viên quan tham nhũng và những lãnh chúa giàu có. Quân khởi nghĩa đã giết những viên chức triều đình ở địa phương, đốt các dinh thự của

quan lại và phá hủy chúng. Triều đình ở Seoul hoảng sợ, vội cử người về địa phương tiến hành điều tra. Từ sự phát hiện những hành vi lừa đảo của những quan chức địa phương, triều đình vội và xem xét lại hệ thống cho vay thóc lúa, đất đai nhằm xóa bỏ những hành vi lạm quyền như vậy. Tuy nhiên, về cơ bản sẽ là ảo tưởng nếu mong đợi triều đình Trung ương - vốn cũng dính sâu vào những hành vi xấu xa như vậy - thực hiện những cải cách căn bản. Tuy nhiên, ít nhất thì cuộc khởi nghĩa này cũng mang đến một nỗ lực cải cách bề ngoài.

Cuộc khởi nghĩa nông dân ở Chinju là sự báo hiệu cho những cuộc khởi nghĩa tương tự ở các nơi khác. Ở các tỉnh Kyŏngsang, Chŏlla và Ch'ungch'ong, trên đảo Chejudo xa xôi, ở miền Trung Triều Tiên và các tỉnh Hamgyong, P'yongan ở miền Bắc, nhiều nông dân đã nổi dậy tấn công quan lại địa phương.

Trước tình hình xã hội như vậy, Ch'oe Che-u đã đưa ra học thuyết *Tonghak* (Kiến thức phương Đông) để cứu vãn những người nông dân khỏi tình trạng nghèo đói và bất an cũng như để khôi phục lại sự ổn định xã hội và chính trị. Những tư tưởng của ông đã được chấp nhận một cách nhanh chóng và ông đã chuyển tải học thuyết của mình vào âm nhạc để những người nông dân có thể hiểu và chấp nhận chúng một cách dễ dàng hơn. Những bài giảng của ông được hệ thống và biên soạn thành một bức thông điệp về sự cứu rỗi đối với những người nông dân cùng khổ. Những bài hát của ông có



Hình ảnh minh họa chiếc tàu hơi nước "Hoàng Đế" thả neo tại đảo Kanghwa, trong quyển sách của Earnest Oppert về vùng đất cấm Triều Tiên.



sự pha trộn giữa các yếu tố truyền thông của Nho giáo, Phật giáo và Sŏn-gyo (những lời dạy của Hwarang của Shilla) và được ông bổ sung thêm những tư tưởng nhân văn.

Sự cực đoan là một đặc trưng khác trong học thuyết của ông, điều này có sự gần gũi với hình thức sơ khai của chủ nghĩa dân tộc nhằm bác bỏ những tư tưởng và ảnh hưởng ngoại quốc

## NHỮNG THÁCH THỨC CỦA THỜI KỲ HIỆN ĐẠI HÓA

### Bước khởi đầu của quá trình tư bản hóa

Suốt cuối thế kỷ XIX, Anh, Nga và các nước châu Âu khác liên tục yêu cầu Triều Tiên mở cửa giao thương buôn bán. Doanh nhân người Phổ, E. Oppert năm 1866 đã hai lần đến Triều Tiên đặt vấn đề buôn bán nhưng đều bị từ chối. Cùng năm đó, tàu Mỹ General Sherman đã xâm nhập vào hải phận Triều Tiên nhằm buộc triều đình Triều Tiên phải tham gia quan hệ thương mại. Chiếc tàu này đã đến sông Taedong cùng với hàng hoa châu Âu và tiếp tục tiến đến Bình Nhưỡng. Tại đây, họ đã sử dụng vũ lực để khiêu khích binh lính và dân thương Triều Tiên khiến những người này nổi giận tấn công và đốt cháy tàu.

Cuộc thảm sát tín đồ Thiên Chúa giáo của Taewongun đã kích động mạnh mẽ người Pháp - những người đã thiết lập những căn cứ quân sự ở Đông Dương - tiến hành cuộc tiến công Triều Tiên. Ngày 13/10/1866, Tổng tư lệnh hải quân Pháp P.G.Roze đã chỉ huy Hạm đội Đông Dương tấn công Kanghwado và cho quân đổ bộ lên hòn đảo này. Tuy nhiên, họ đã bị các lực lượng quân sự Triều Tiên đánh bại và hạm đội Pháp buộc phải rút lui.

Từ năm 1868, thực hiện bước đi đầu tiên của chính sách xâm lược bán đảo Triều Tiên, Nhật Bản bắt đầu gây sức ép buộc Triều Tiên phải tiến hành các cuộc đàm phán nhằm xem xét lại những mối quan hệ truyền thống. Đối với người Mỹ, việc này cũng là điều họ hết sức mong muốn. Sự kiện tàu General Sherman càng kích thích Mỹ ráo riết tìm cách buộc Triều Tiên phải mở cửa các hải cảng. Năm 1871, Washington đã ra lệnh cho hạm đội châu Á đánh chiếm đảo Kanghwado. Tuy nhiên, một lần nữa quân dân Triều Tiên đã đánh bại quân Mỹ và hạm đội này phải triệt thoái khỏi hải phận Triều Tiên.

Khi Nhật Bản thể hiện rõ ý định chấm dứt những mối quan hệ ngoại giao truyền thống với Triều Tiên, Hoàng thân nhiếp chính của Triều Tiên đã đưa ra một quan điểm khác. Ông đề nghị khôi phục lại một phong tục truyền thống lâu đời được nhiều người ủng hộ, theo đó bộ tộc cai trị trên đảo Tsushima sẽ đóng vai trò trung gian hòa giải giữa hai quốc gia.

Vì lập trường của Triều Tiên về vấn đề này rất cứng rắn nên những

người lãnh đạo của Nhật Bản đã quyết định nắm lấy "vấn đề Triều Tiên" như một lối thoát để xoa dịu những căng thẳng về ngoại giao và ráo riết lên kế hoạch chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh xâm lược. Những viên chức Nhật Bản đang đóng quân ở khu vực này được yêu cầu thu thập tin tức tình báo về tình hình nội bộ của Triều Tiên. Giới lãnh đạo Nhật Bản dự tính cần phải điều khoảng 30 trung đoàn để chiếm đóng toàn bộ bán đảo Triều Tiên. Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và năng suất trồng lúa cao của Triều Tiên là những yếu tố quan trọng trong âm mưu xâm lược của Nhật Bản. Để theo đuổi thực hiện âm mưu của mình, người Nhật đã tạo ra nhiều sự kiện. Họ đưa tàu chiến đến đột kích vào bờ biển Triều Tiên, Pusan và đảo Kanghwado, tạo ra một bầu không khí căng thẳng chẳng khác gì một cuộc chiến thực sự. Ngày 16/1/1876, một phái đoàn Nhật Bản đổ bộ vào Kapkot, đảo Kanghwado với 400 binh lính hộ tống.

Cuối cùng, một hiệp ước gồm 12 điều khoản đã được ký kết trong bầu không khí căng thẳng đó. Được phía Nhật Bản đơn phương đưa ra, hiệp ước này tạo ra những thay đổi trong quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Phần bổ sung của hiệp ước này bao gồm một hiệp định thương mại và thỏa thuận nhập khẩu đều do phía Nhật Bản soạn thảo và được ký kết vào tháng 7. Những văn kiện này đã tạo nền tảng hợp pháp cho sự xâm lược của Nhật Bản bằng cách ban cho Nhật Bản những đặc quyền về ngoại giao, về miễn giảm thuế nhập khẩu và công nhận việc lưu thông tiền tệ của Nhật Bản ở những hải cảng đã bị buộc phải mở cửa cho thương mại nước ngoài. Những hiệp ước bất bình đẳng này đã tạo nền tảng pháp lý cho sự xâm lược của Nhật Bản đối với Triều Tiên, ép buộc Triều Tiên giống như Nhật Bản đã từng bị các cường quốc châu Âu và người Mỹ ép buộc trong những năm trước đó.

Năm 1881, âm mưu xâm lược của Nhật Bản được tăng cường thông qua việc mở thêm hai cảng Wonsan và Inch'ŏn. Một yêu sách khác nữa được họ đưa ra là việc đặt một lãnh sự quán ở kinh đô. Trong quá trình diễn ra các biến cố này, trong lòng người Triều Tiên nảy sinh hai luồng ý kiến có ảnh hưởng khá mạnh - một ủng hộ việc đánh bại những thế lực ngoại bang, còn luồng quan điểm kia thì kêu gọi sự cải cách trong nội bộ.

## Những lý lẽ tẩy chay ảnh hưởng của nước ngoài

Xuất phát từ nền tảng tư tưởng được tiếp nhận qua tình hình nhà Thanh ở Trung Quốc, những trí thức Nho giáo của Triều Tiên xem sự xâm nhập của các thế lực tư bản phương Tây là mối nguy cơ gây rối loạn tiềm tàng. Họ muốn tăng cường sức mạnh của dân tộc bằng giáo lý Tân Nho và không chấp nhận những tín ngưỡng mới. Việc ông hoàng Nhiếp chính Triều Tiên ra lệnh đóng cửa nhiều trường học ở địa phương năm

1864 càng khơi dậy sự chán ghét của họ. Bị cướp đoạt những nền tảng tư tưởng, chính trị và tài chính, giới trí thức Nho giáo cảm thấy cần phải khôi phục tính ưu việt của đạo lý Tân Nho. Một nhân tố khác cũng dẫn đến tư tưởng bài ngoại là sự xâm phạm hải phận Triều Tiên của các hạm đội tàu chiến nước ngoài năm 1866.

Những nhân tố này đã khuyến khích Yi Hong-no (1792-1868) ủng hộ mạnh mẽ việc chống lại sự xâm lược của chủ nghĩa tư bản châu Âu. Ông kêu gọi cải cách và ổn định chính trị, tăng cường tiềm lực quốc phòng của đất nước. Ông cho rằng cần phải ngăn chặn chủ nghĩa tư bản để tránh việc bị Âu hóa. Ông đề nghị tẩy chay hàng hóa châu Âu. Những học trò của ông cùng với những nhà tư tưởng và học giả có cùng quan điểm với ông cũng kêu gọi tăng cường quốc phòng.

Năm 1881, nhiều Nho sĩ đã biểu tình chống lại các chính sách của Trung Quốc và Nhật Bản. Cũng trong thời gian này, Paek Nak-kwan đã đề nghị đất nước chỉ nên mở cửa với nước ngoài sau khi đã chuẩn bị đầy đủ cho việc cạnh tranh thương mại. Một số Nho sĩ trong số này đã bị trừng phạt vì tội chống lại chính sách của triều đình.

Các Nho sĩ tán thành việc đẩy lùi ảnh hưởng của nước ngoài chủ yếu nghiêng về những biện pháp cải cách thực tế chứ không chỉ dừng lại ở những quan điểm trừu tượng chung chung.

## Những nhà cải cách

Một phái đoàn của Triều Tiên được mời đến Nhật Bản năm 1876 và 1880 để tìm hiểu những thể chế mới mà Nhật Bản đã xây dựng theo mô hình của châu Âu. Khi trở về năm 1880, Kim Kwoeng-jip (người sau này được biết đến với cái tên Hong-jip) đã mang về Triều Tiên một quyển sách nhỏ có tựa đề là *Mưu lược Triều Tiên* do một viên chức người Hoa trong tòa công sứ của nhà Thanh ở Nhật Bản viết. Nội dung quyển sách đó kêu gọi người dân Triều Tiên hãy chấp nhận kỹ thuật và các thể chế châu Âu vì lợi ích của việc phát triển kinh tế, đồng thời tăng cường khả năng quốc phòng của đất nước, cùng với Trung Quốc, Nhật và Mỹ kiềm chế sự bành trướng xuống phía Nam của người Nga.

Khi cuốn sách nhỏ này trở nên nổi tiếng ở Triều Tiên, các Nho sĩ vốn ủng hộ việc bài trừ ảnh hưởng của Nhật năm 1876 bắt đầu mở một phong trào chống đối mạnh mẽ sự xâm lấn của chủ nghĩa tư bản nước ngoài. Phong trào này nhanh chóng lan rộng trong giới Nho sĩ ở các tỉnh Kyŏngsang, Kangwon, Kyŏnggi, Ch'ungch'ŏng và Chŏlla. Triều đình Triều Tiên đã gửi một nhóm quý tộc trẻ sang Nhật Bản năm 1881 để tham quan, học hỏi các thể chế hành chính, quân sự, giáo dục, công nghiệp và kỹ thuật. Cùng lúc đó, theo yêu cầu của nhà Thanh, Kim Yun-shik đã dẫn đầu một phái đoàn gồm 60 người sang thăm Trung Quốc để học cách chế tạo và sử dụng vũ khí của

phương Tây. Những nỗ lực cải cách xuất phát từ trong chính triều đình đã nhanh chóng lan rộng trong không chỉ giới quan lại quý tộc và tầng lớp trung lưu mà con bao trùm toàn bộ xã hội.

## Sự chống đối Nhật Bản

Công sứ Nhật Bản ở Triều Tiên là Hanabusa Yoshimoto đã bắt buộc triều đình Triều Tiên phải áp dụng hệ thống huấn luyện quân sự của Nhật Bản. Một đội quân huấn luyện độc lập đã được thành lập nhằm phục vụ cho mục đích này. Việc thi hành chính sách tái tổ chức và huấn luyện quân đội thực chất là một bước đệm hữu hiệu cho âm mưu xâm lược Triều Tiên của Nhật Bản. Đến năm 1876, Nhật Bản đã độc quyền nắm giữ thị trường Triều Tiên. Hai năm sau, Ngân hàng Daiichi của Nhật Bản đã thành lập một văn phòng chi nhánh ở Pusan, khuyến khích các thương gia Nhật Bản ồ ạt thâm nhập thị trường Triều Tiên. Các thương gia Nhật Bản có thể mua lúa gạo, đậu nành, da súc vật, vàng với giá thấp và thu lợi nhuận ngất ngưởng khi mang về nước bán. Trong khi đó, Triều Tiên phải đối mặt với áp lực tính toán những biện pháp nhằm bảo vệ nền kinh tế của đất nước.

Sự phân biệt đối xử giữa các lực lượng quân đội trở thành một vấn đề dễ gây kích động. Trong khi phong trào chống Nhật đang dâng cao, những người lính trong các đơn vị đặc biệt do Nhật huấn luyện được trả các khoản lương thưởng cao hơn hẳn so với những người lính được huấn luyện trong các đơn vị truyền thống của Triều Tiên. Phẫn nộ trước sự bất công, những người lính này đã nổi dậy khởi nghĩa. Để trút sự giận dữ của mình đối với sự áp bức của Nhật Bản, những người lính Triều Tiên đã hành hung phái đoàn Nhật Bản, buộc công sứ Nhật và thuộc hạ của ông ta phải tháo chạy về Inch'on trong đêm. Chủ quyền quản lý đất nước một lần nữa được giao phó cho dòng họ Taewongun với hi vọng ông có thể cứu vãn được tình hình.

Hoàng hậu Min cùng thuộc hạ kịp thời thoát khỏi lực lượng nổi loạn sau khi vội vã rời bỏ lâu đài. Bà đã yêu cầu nhà Thanh cho quân tiếp viện để giúp đàn áp cuộc nổi loạn. Nhà Thanh đã đáp lại lời khẩn cầu này bằng cách gửi bốn tàu chiến cùng 3000 binh lính đến Triều Tiên. Sau đó họ còn bắt giữ Hoàng thân Nhiếp chính và giải ông đến Bắc Kinh. Công sứ Hanabusa, người đã trốn thoát về Nhật Bản trong cuộc nổi loạn, đã trở lại Seoul vào ngày 12/08 và mang theo 1500 quân trên bốn chiếc tàu chiến. Sau cuộc tấn công vào kinh đô, Hanabusa buộc triều đình Triều Tiên phải bồi thường chi phí thiệt hại và chấp nhận để lính Nhật đóng quân ở Triều Tiên.

Theo hiệp ước Chemulp được ký kết theo yêu sách của Nhật, Triều Tiên phải chấp nhận những yêu cầu của Nhật bao gồm việc chi trả 500,000 won tiền bồi thường và cho

phép lính Nhật đóng quân ở kinh đô để bảo vệ ngoại giao đoàn Nhật Bản. Hiệp ước này còn mở rộng phạm vi các hoạt động xâm lược của Nhật Bản tập trung vào một số hải cảng như Pusan, Inch'on và Wonsan.

Trong khi đó, Trung Quốc cũng tiếp tục sự can thiệp vào công việc nội bộ của Triều Tiên. Họ áp đặt việc cải tổ lại hệ thống triều đình Triều Tiên, bổ nhiệm những thành viên trong phe cánh của hoàng hậu Min vốn đã từng giữ những chức vụ cao trước đây vào các vị trí quan trọng. Li Hung Chang cử hai mật phái viên là P.G. Moellendorff và Ma Chien-chung đến Triều Tiên để thiết lập lại quan hệ ngoại giao. Tướng Shih-kai của nhà Thanh chỉ huy quân đội Triều Tiên và huấn luyện đội quân này theo phương pháp của nhà Thanh.

Để khôi phục lại quyền kiểm soát Triều Tiên, Mỹ và các cường quốc phương Tây đã gây sức ép buộc Triều Tiên ký kết hàng loạt hiệp ước thương mại. Hiệp ước thương mại Mỹ - Triều được thỏa thuận thông qua ngày 22/5 và chính thức ký kết ngày 6/2/1882. Triều Tiên còn ký các hiệp ước sửa đổi với Anh và Đức ở Seoul ngày 26/11/1883. Hai hiệp ước mới này cùng với hiệp ước quốc tế đầu tiên đã ký kết với Nhật Bản đều rất bất lợi cho Triều Tiên.

Hiệp ước thương mại với Nga được Triều Tiên ký kết ngày 25/6/1884, sau đó vào ngày 08/8/1888 là sự ký kết một thỏa ước kiểm soát hoạt động thương mại trên bộ giữa Nga - Triều. Hiệp ước thương mại với Pháp được ký kết ngày 04/6/1886.

Nhật Bản cũng ký kết với Triều Tiên một thỏa thuận liên quan đến những hoạt động thương mại của cư dân Nhật Bản trên đất Triều Tiên. Mức thuế được ấn định trong thỏa ước này với Nhật Bản rất bất lợi cho Triều Tiên. Moellendorff cũng cố gắng đưa ảnh hưởng của Nga vào Triều Tiên với mục đích kiến tạo một hiệp ước bí mật nhằm bảo vệ cả hai nước. Tuy nhiên, hành động này của ông ta đã thúc đẩy người Anh chiếm đóng Kŏmundo (hải cảng Hamilton) nhằm kiểm soát sự bành trướng của người Nga. Kết quả là Triều Tiên bị mắc kẹt giữa vòng xoáy tranh giành quyền lực của các thế lực đế quốc.

Việc người Anh chiếm đóng đảo Kŏmundo vào ngày 10/4/1885 đã khiến Triều Tiên mất quyền kiểm soát một trong những hải cảng sầm uất nhất ở vùng biển phía Nam. Sau khi việc này xảy ra, thông qua Li Hung-chang, người Nga cam kết sẽ không chiếm đóng bất cứ phần lãnh thổ nào của Triều Tiên. Hạm đội Anh rút khỏi hải cảng này ngày 27/2/1887.

### Cuộc chính biến năm 1884

Việc ký kết một loạt hiệp ước thương mại với nước ngoài đã khiến các cường quốc tư bản tăng cường việc chiếm đoạt các lợi ích quốc gia của Triều Tiên. Một nhóm các nhà cải cách đã lên án những chính khách lãnh đạo đã dựa dẫm vào

ảnh hưởng của nước ngoài, họ cố gắng đưa ra những giải pháp để cải thiện điều kiện xã hội, làm giàu cho dân chúng và tăng cường sức mạnh của quốc gia. Mối quan tâm chính của Kim Ok-kyun và Hong Yong-shik là đưa những giải pháp hiện đại vào các hoạt động xã hội. Sự lệ thuộc quá nặng của hoàng tộc Min vào Trung Quốc sau khi xảy ra cuộc nổi loạn vũ trang đã dẫn đến sự chiếm đóng thủ đô của binh lính nhà Thanh.

Khi chiến tranh giữa Trung Quốc và Pháp nổ ra, đại sứ Nhật tại Triều Tiên là Takezoe Shinichiro đã bàn với những nhà cải cách này về những kế hoạch cho một cuộc đảo chính. Mặc dù lúc đó Trung Quốc đã rút một phần lực lượng quân viễn chinh khỏi Triều Tiên nhưng họ vẫn duy trì được sức mạnh quân sự vượt trội so với Nhật Bản.

Những chính khách cải cách này lên kế hoạch ám sát các chính khách nổi tiếng có tư tưởng thân với Trung Quốc tại một buổi tiệc chiêu đãi được tổ chức vào ngày 04/12/1884, nhưng âm mưu này không được thực hiện một cách trọn vẹn. Ban đầu những người cải cách đã buộc vua Kojong (trị vì từ 1863-1907) phải phê chuẩn kế hoạch cải cách của họ. Ngày 05/12, họ ám sát các chỉ huy quân đội và các bộ trưởng tại cổng hoàng cung khi những người này đang trên đường vào triều. Tuy nhiên, những người chủ trương cải cách sau đó đã buộc phải bỏ chạy mà không kịp công bố Sắc lệnh Cải cách gồm 14 điểm của họ. Kim Ok-kyun và Sō Chae-p'il chạy thoát đến Inch'on, ở đó họ lên một chiếc tàu của Nhật để đến Nhật trú ẩn.

Sau đó, Nhật Bản giải quyết những vấn đề còn vướng mắc với nhà Thanh bằng cách ký kết Hiệp ước Tientsin, theo đó cả hai bên đồng ý:

a. Hai bên sẽ đồng thời rút quân viễn chinh khỏi Triều Tiên.
b. Hai bên sẽ không tiếp tục đưa người sang huấn luyện quân sự cho quân đội Triều Tiên.
c. Mỗi bên sẽ thông báo cho bên kia trước khi đưa quân đến Triều Tiên.

Tuy nhiên trên thực tế, tướng nhà Thanh, Viên Thế Khải vẫn ở lại Seoul và can thiệp vào công việc nội bộ của Triều Tiên, trong khi đó Nhật Bản luôn sẵn sàng tấn công bất ngờ khi có điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành xâm lược.

Nhật Bản đã củng cố xong những cơ sở cho việc đánh chiếm bán đảo Triều Tiên về kinh tế. Người Nhật trông đợi khả năng sản xuất của Triều Tiên sẽ đáp ứng được nhu cầu về lúa gạo và đậu tương vốn đang tăng cao do sự gia tăng dân số ở Nhật Bản. Lúa gạo của Triều Tiên có chất lượng tốt hơn và rẻ hơn so với lúa gạo của Nhật. Người Nhật khởi đầu bằng cách cho vay nặng lãi làm cho giới nông dân Triều Tiên bị lệ thuộc vào nguồn vốn của Nhật Bản. Thông qua các văn phòng

của ngân hàng Daiichi ở Pusan, Wonsan và Inch'on, Nhật Bản đã mua được giá hời những tấm da thuộc làm từ da thú để sử dụng trong quân đội và rất nhiều vàng để làm nguồn quỹ dự trữ cho ngân hàng Nhật Bản.

Trong thời kỳ đầu, hàng hóa của Nhật Bản xuất khẩu sang Triều Tiên chủ yếu là hàng bán lại của châu Âu, đặc biệt là hang hóa của Anh và Mỹ. Tuy nhiên sau đó Nhát Bản đã giữ lại những hàng hóa này để tiêu dùng trong nước và từng bước thay thế hàng hoa xuất khẩu sang Triều Tiên bằng những sản phẩm chất lượng kém của Nhật, hầu hết là những mặt hàng tạp hóa để sử dụng hàng ngày.

Từ đó, tình trạng đói kém xảy ra ngày càng nghiêm trọng cuối cùng đã làm hại đến cuộc sống của giới nông dân Triều Tiên. Năm 1889 và 1891, khi nông dân ở các tỉnh Hamgyong và Hwanghae bị mất mùa. Nhật Bản lại đòi chi phí bồi thường cắt cổ để bù đắp cho việc các thương gia Nhật Bản làm ăn thua lỗ. Hậu quả là hầu hết nông dân lâm vào cảnh đói kém và sự giận dữ của họ nhắm thẳng vào giai cấp thống trị Triều Tiên - những người phải chịu trách nhiệm về sự thống khổ của họ. Tình trạng này đã bộc phát thành những cuộc khởi nghĩa. Trong khoảng thời gian từ năm 1884 đến cuộc chính biến năm 1894, những cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tục nổ ra ở tất cả các tỉnh lỵ trong cả nước.

## Phong trào Tonghak năm 1894

*Tonghak* hay Đông học là phong trào đấu tranh đòi cải cách dựa trên nền tảng học thuyết về sự cứu rỗi linh hồn của những người nông dân nhằm giúp họ thoát khỏi cuộc sống cơ cực. Mặc dù giáo lý của học thuyết này thuộc lĩnh vực tôn giáo nhưng nội dung chính của học thuyết lại đề cập đến an ninh và sự ổn định quốc gia trong thực tiễn. Nhận thấy học thuyết này ngày càng trở nên phổ biến, triều đình đã xử tử Ch'oe vì tội gây rối loạn xã hội vào năm 1864. Tuy nhiên, phong trào của ông vẫn tồn tại và những người nông dân đã tập hợp lại dưới ngọn cờ của ông. Những cuộc biểu tình ủng hộ phong trào Tonghak quy mô lớn đã diễn ra năm 1892 ở tỉnh Chŏlla và Ch'ungch'ŏng. Năm 1893, những người ủng hộ phong trào Tonghak đã đến Seoul tổ chức một cuộc biểu tình trước hoàng cung nhưng đã bị quân đội dẹp tan. Khoảng 20.000 thành viên phong trào Tonghak đã tập hợp ở Poun, tỉnh Ch'ungch'ŏng và tuyên bố quyết tâm tẩy chay ảnh hưởng của Nhật Bản và châu Âu. Năm 1894, Chŏn Pong-jun nắm quyền lãnh đạo phong trào Tonghak ở tỉnh Cholla trong bối cảnh tình trạng bóc lột dã man những người nông dân khốn khổ đang diễn ra sau việc xây dựng một hồ chứa nước

Khi những cuộc biểu tình hòa bình không mang lại kết quả, những người nông dân đã sử dụng đến bạo lực. Triều đình đã đối phó lại bằng những biện pháp hà khắc. Một viên quan

do Seoul phái đến đã ra lệnh xử tử tất cả những người chống đối. Chŏn Pong-jun đã tổ chức một cuộc khởi nghĩa lớn, đánh bại quân triều đình đang trấn giữ thủ phủ Chŏnju. Tại đây họ đã đồng ý ngưng chiến và đề xuất một kế hoạch cải cách toàn diện. Tuy nhiên, thật không may là triều đình - vốn do dòng họ Min nắm quyền chi phối - đã quyết định cầu xin sự can thiệp của Trung Quốc. 2000 quân tinh nhuệ của nhà Thanh đã đổ bộ vào Asan vào ngày 8/6 và chiếm giữ Kongju, sau đó ngày 11/6 quân triều đình đã tái chiếm Chŏnju. Cuộc khởi nghĩa của nông dân bị đàn áp. Trong khi đó, ngày 10/06 Nhật Bản cũng đổ bộ 400 lính thủy và ngày 16/06 tăng cường thêm một lữ đoàn nhanh chóng tiến vào Seoul.

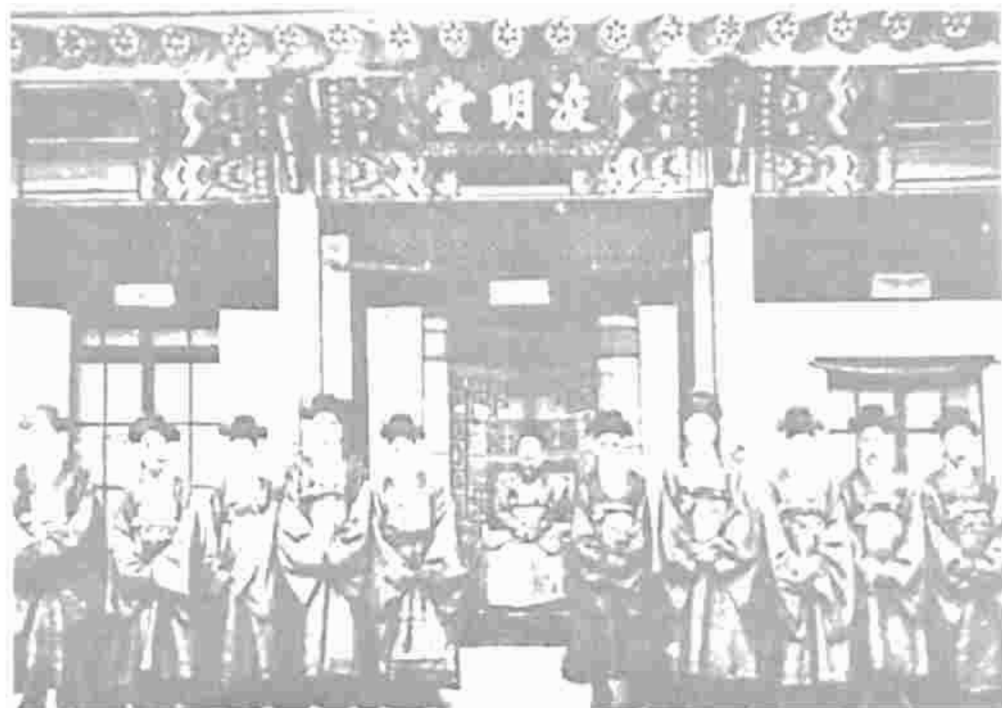
Quân đội Nhật chỉ chuyển sự chú ý vào phong trào Tonghak sau khi đẩy lùi được quân nhà Thanh ra khỏi lãnh thổ Triều Tiên. Phong trào Tonghak phải đối mặt với liên minh giữa triều đình và Nhật Bản, sau đó họ bị đánh bại tại T'aein, tỉnh Chŏlla. Chŏn Pong-jun bị bắt sống và bị chém đầu tại kinh đô. Quân Nhật đã tàn sát vô số binh lính và những nông dân theo phong trào Tonghak.

## Những nỗ lực cải cách

Cuộc đảo chính bất thành năm 1884 đã mang đến sự thất vọng cho những nỗ lực cải cách, nhưng nhu cầu cải cách vẫn là hết sức cấp thiết đối với dân chúng và với một số quan chức lãnh đạo trong triều đình. Sự tan rã của trật tự xã hội cũ đã bị thúc đẩy nhanh chóng bởi những cuộc đấu tranh của giai cấp nông dân. Những tiến trình đó đã dẫn dắt Triều Tiên đến việc tiến hành những cải cách mang tính hệ thống.

Triều đình phong kiến bảo thủ đã buộc phải chấp nhận những kế hoạch cải cách do những người nổi loạn của phong trào Tonghak đưa ra trong thời gian đình chiến ở Chŏnju năm 1894. Cuộc khởi nghĩa nông dân này đã bị Nhật lợi dụng để phục vụ cho những mục đích xâm lược. Do vậy, trong quá trình diễn ra cuộc chiến Trung - Nhật, Nhật đã buộc Triều Tiên phải tiến hành cải cách bằng sự đe dọa quân sự, đồng thời loại bỏ những chính khách có khuynh hướng thân Trung Quốc ra khỏi triều đình. Hiệp ước hòa bình kết thúc chiến tranh Trung - Nhật được ký kết tại Shimonoseki, Nhật Bản vào ngày 17/4/1895. Ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Triều Tiên ngày càng nhạt nhòa, trong khi đó triều đình Triều Tiên buộc phải tham gia kế hoạch xâm lược đế quốc chủ nghĩa của Nhật Bản.

Ngày 27/4/1897, một Hội đồng Quân sự và Hành chính Nhà nước Tối cao đã được thành lập, đóng vai trò như là cơ quan lập pháp và hành pháp cao nhất của đất nước. Ngày 19/07, hội đồng này thông qua một kế hoạch cải cách gồm 23 điều khoản, nhưng kế hoạch này không thể hiện quyền tự trị của Triều Tiên vì thực chất chỉ nhằm phục vụ cho mục đích xâm lược của Nhật Bản. Phong trào



Vua Kojong và các quan thượng thư

cải cách này chủ yếu do các chính khách thân Nhật lãnh đạo, nhưng Hoàng thân Nhiếp chính đã chống lại sự xâm lược của Nhật bằng cách khuyến khích những người ủng hộ phong trào Tonghak tham gia các hoạt động chống Nhật.

Hội đồng Tối cao đã thông qua ít nhất 208 biện pháp cải cách. Những biện pháp này bao gồm việc sử dụng những giá trị nền tảng được hình thành từ triều Yi ở thời kỳ Chosŏn để xây dựng một chương trình kỷ luật chống lại những quan lại tham nhũng, giải phóng các hoạt động thương mại, thành lập một hệ thống tiền tệ mới, thống nhất quản lý tài chính dưới quyền của Bộ Tài chính, chuẩn hóa các đơn vị đo lường, hình thành các công ty cổ phần, tách biệt quyền tư pháp tương ứng với luật, tái tổ chức lại bộ máy triều đình và tập trung quyền lực của cảnh sát. Bất chấp những nỗ lực này, quá trình cải cách vẫn hầu như không thể thực hiện được. Ngày 17/12, nội các của Kim Jong-jip bị trục xuất khỏi vũ đài chính trị, Hội đồng quân sự và hành chính Nhà nước tối cao bị giải thể.

Nội các mới đã cố gắng tiến hành một cuộc cải cách dựa trên nền tảng của một bản Kế hoạch Lớn gồm 14 điều khoản - một phiên bản tóm tắt của những biện pháp cải cách trước đó. Mục tiêu mà kế hoạch này hướng

đến là giành quyền tự trị và độc lập đất nước; tách biệt giữa hoàng gia và triều đình; ứng dụng hệ thống thu chi ngân sách Nhà nước dưới quyền giám sát của Bộ Thương mại; tuân thủ các hạn mức thu thuế theo quy định của pháp luật; giáo dục các sĩ quan quân đội; thành lập một hệ thống quân đội dựa trên nền tảng của chế độ cưỡng bức tòng quân phổ thông; cải cách hệ thống chính quyền địa phương; bảo vệ tính mạng và tài sản của người dân; ban hành luật dân sự và hình sự; kêu gọi những người có trình độ làm việc cho triều đình và tạo cơ hội cho những thanh niên có tài đi du học nước ngoài để học hỏi những kiến thức và công nghệ hiện đại.

## Ách thống trị hà khắc của Nhật Bản

Việc Nhật Bản đánh chiếm Triều Tiên là một "vấn đề sống còn" - theo lời của Hayashi Tadashi, cựu đại sứ Nhật ở Luân Đôn. Khi Nhật tăng cường việc xâm lược, phe cánh của hoàng hậu Min đã bắt tay với đại sứ Nga Karl Waeber để buộc Kim Hong-jip phải cải tổ nội các. Những chính khách thân Nga như Yi Pŏm-jin được bổ nhiệm vào các vị trí quan trọng

Nhằm cải tổ lại quân đội, triều đình đã thuê những sĩ quan Nhật Bản làm người huấn luyện, hướng dẫn. Họ đã huấn luyện khoảng 800 sĩ quan và binh lính Triều Tiên - những người này sau đó được bổ nhiệm vào đội ngũ vệ binh hoàng gia. Chính trong bối cảnh tình hình an ninh hoàng gia đáng ngại như vậy mà tuỳ viên quân sự Nhật Miura Goro và những người khác đã quyết định sẽ ám sát hoàng hậu Min - người tiếp tục có những cuộc đàm phán bí mật với Trung Quốc và Nga. Lợi dụng mối quan hệ với những vệ binh là người đã được họ huấn luyện và những người chống đối dòng họ Min, quân Nhật đã đè bẹp sự phản kháng của đội vệ binh hoàng gia và xâm nhập vào cung điện Kyŏngbokgung rạng sáng ngày 8/10.

Tấn công ào ạt vào dinh Okhoru, quân Nhật đã tìm thấy và giết chết hoàng hậu Min, sau đó thiêu xác bà bằng dầu lửa. Sự kiện tàn ác này làm rúng động các đoàn ngoại giao. Chính phủ Nhật vội vã triệu hồi những người có liên quan đến sự việc này về nước, tạm giữ họ trong một thời gian ngắn ở nhà tù Hiroshima để đánh lạc hướng dư luận. Vụ xét xử này, theo lời một sử gia người Nhật là Yamabe Kentaro, là "một vụ án cố tình làm sai lệch sự thật nhằm bảo vệ cho các bị cáo".

Bất chấp hành động tàn bạo của Nhật, các cường quốc phương Tây vì lo sợ việc bành trướng xuống phía Nam của Nga nên đã hậu thuẫn cho hành động xâm lược trắng trợn của Nhật, xem Nhật là một đối trọng trước mối đe dọa từ Nga. Người Đức nhận thấy sự tiếp tục hiện diện của quân Nhật ở Triều Tiên là không thể thiếu được trong khi các nước phương Tây khác cho rằng việc Nhật rút quân sẽ chỉ làm cho tình hình thêm rắc rối. Anh tin rằng giao phó

Triều Tiên cho Nhật Bản là một giải pháp đúng đắn để kiểm soát sự bành trướng của Nga. Chính phủ Mỹ thì yêu cầu các đại sứ không phát ngôn bất cứ điều gì gây bất lợi cho Nhật.

Thông tin về việc hoàng hậu Min bị một nhóm quân xâm lược Nhật Bản ám sát đã làm cả đất nước Triều Tiên phẫn nộ. Các sĩ phu Nho giáo đã huy động những người tình nguyện chiến đấu chống lại quân Nhật. Được kích động mạnh mẽ bởi sự kiện này, nội các Kim Hong-jip xúc tiến chương trình cải cách, chấp nhận sử dụng dương lịch, thành lập các trường tiểu học ở Seoul, sử dụng vắc-xin phòng bệnh đậu mùa, bắt đầu thực hiện dịch vụ bưu chính hiện đại và cải tổ lại hệ thống quân đội với những đội Vệ binh hoàng gia đóng quân ở Seoul và các phân đội vệ binh ở các tỉnh. Trong quá trình thực hiện chương trình cải cách này, Nhật Bản đã buộc nội các Triều Tiên phải ban hành một sắc lệnh cấm việc búi tóc. Người dân nào để chỏm tóc đều bị bắt dù ở nhà hay ở ngoài đường và bị buộc phải cắt bỏ chỏm tóc đó. Ch'oe Ik-hyŏn không tuân theo sắc lệnh này nên ông bị bắt và bỏ tù nhưng ông nhất quyết không khuất phục. Những nỗ lực của Nhật Bản nhằm xóa bỏ di sản văn hóa của Triều Tiên trên thực tế chỉ càng khích lệ cuộc kháng chiến vũ trang chống Nhật của quân tình nguyện Triều Tiên - một đội quân chiến đấu vì chính nghĩa.

Những "đội quân chính nghĩa" chống lại lệnh cấm để búi tóc bùng phát và lan rộng trên phạm vi toàn quốc. Lực lượng Vệ binh ở Seoul được điều động để đàn áp họ. Hậu quả là người Nga đã nhận thấy tình trạng an ninh hoàng gia Triều Tiên suy yếu là một cơ hội để mở rộng ảnh hưởng của họ. Từ một chiếc tàu chiến đang neo đậu ngoài khơi Inch'on, 100 thủy thủ đã được triệu tập với danh nghĩa là để bảo vệ cho sứ quán Nga. Chỉ ít lâu sau đó họ đã được tăng cường thêm một đạo quân gồm 120 thủy thủ. Cựu đại sứ Nga Waeber, khi đó vẫn ở lại Seoul, đã khéo léo thuyết phục vua Kojong chuyển đến trú ẩn trong tòa công sứ Nga. Trong khi đó, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Yu Kil-jun đã tham khảo ý kiến của đại sứ Nhật Komura Jutaro về việc xem xét sử dụng biện pháp đối phó chống lại Nga. Rạng sáng ngày 11/2/1896, Kojong và thái tử đã đến Tòa công sứ Nga để chạy trốn sự đe dọa từ Nhật Bản và được lực lượng vệ binh do các đoàn ngoại giao khác phái đến cùng bảo vệ. Đại sứ Nhật Komura đã đến gặp đại sứ Nga Speyer tại sứ quán Nga và yêu cầu nhà vua trở về hoàng cung nhưng Kojong đã từ chối vì ông hiểu rằng ông đã chọn người ít tàn ác hơn trong số hai kẻ ác.

Cùng lúc đó, theo sự đề xuất của sứ quán Nga, triều đình Triều Tiên đã bổ nhiệm một số người Nga làm cố vấn huấn luyện quân sự và quản lý tài chính. Vào tháng 5, phái đoàn Triều Tiên do Min Yŏng-hwan và Yun Ch'i-ho dẫn đầu đã đến Nga và ký kết một hiệp ước với Ngoại trưởng

Nga Lobanoff, đồng ý với các điều khoản như sau:

- Nga sẽ bảo vệ quốc vương của Triều Tiên, và nếu cần thiết sẽ gửi thêm quân đến Triều Tiên
- Các cố vấn sẽ chịu sự chỉ đạo của đại sứ Nga.
- Hai chính phủ sẽ xúc tiến thỏa thuận vay nợ khi nhận thấy sự cần thiết xuất phát từ điều kiện kinh tế của Triều Tiên.
- Chính phủ Nga có quyền kết nối đường dây điện báo với mạng lưới điện báo của Triều Tiên.

Với việc đang nắm giữ quốc vương Triều Tiên trong tay, người Nga đã không mất nhiều thời gian trong việc thực hiện các điều khoản xâm lược trong hiệp ước này.

Trong thời gian quốc vương Triều Tiên trú ẩn trong Tòa công sứ Nga, những mối quan hệ ngoại giao của Triều Tiên chủ yếu nhằm bảo vệ hoàng tộc khỏi bầu không khí khủng bố được tạo ra trong hoàng cung do sự hung bạo của Nhật Bản. Mối quan tâm chính của họ lúc này là trông cậy vào Nga cho dù chính Nga cũng đang thực hiện chính sách xâm lược Triều Tiên.

Mỹ, Anh, Pháp, Đức và Nhật Bản cùng cạnh tranh với nhau để giành tô giới. Từ chỗ trú ẩn của người Nga, triều đình Triều Tiên đã chấp nhận nhượng bộ không điều kiện mà không có những quy định về việc cho thuê hoặc đóng thuế. Tài nguyên quốc gia của Triều Tiên đã bị các nước đế quốc chiếm đoạt thông qua những thỏa ước như thế.

## Sự thức tỉnh của nhân dân

Năm 1884, từ một trại tế bần ở Nhật Bản, Sŏ Chae-p'il (Philip Jaisohn) đã lên đường đến Mỹ để theo học ngành y khoa. Khi trở về Triều Tiên năm 1896, ông được giao trách nhiệm lãnh đạo chương trình cải cách đất nước. Là một cố vấn trong Hội đồng cơ mật, Sŏ có điều kiện để mở rộng mối quan hệ với những nhà lãnh đạo nổi tiếng của nước ngoài. Nhận được một khoản tài trợ trị giá 5000 won của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Yu Kil-jun, ông đã mở tòa soạn báo *Tongnip Shinmun* (Độc lập) vào ngày 07/4/1896. Xuất bản bằng chữ quốc ngữ Triều Tiên và tiếng Anh, tờ báo này đã được công chúng nhiệt liệt chào đón.

Nhằm mục đích truyền đạt những tin tức thời sự trong và ngoài nước đến người dân Triều Tiên, tờ báo phân tích cả những luận điệu ủng hộ và phản đối các chính sách của triều đình với một thái độ khách quan. Tờ báo cũng kêu gọi sự nỗ lực của toàn thể đất nước để tăng cường quyền tự trị và mang đến những điều tốt đẹp cho nhân dân. Điều này phản ánh những nhu cầu của nhân dân Triều Tiên thời kỳ này khi triều đình Triều Tiên đã bị lung lay tận gốc do những chính sách xâm lược của Nga và Nhật. Sŏ yêu cầu triều đình phải ưu tiên hàng đầu cho việc phát huy quyền công dân và việc bảo vệ chủ quyền quốc gia bằng cách đấu tranh

với sự bành trướng ảnh hưởng của các thế lực nước ngoài. Tòa báo này cũng cố gắng hết mình trong việc cung cấp cho người đọc những kiến thức về khoa học hiện đại và hệ tư tưởng của thế giới phương Tây.

Tờ báo *Tongnip Shinmun* phát triển một cách nhanh chóng, từ số lượng phát hành ban đầu là 300 đã tăng lên đến 3000 tờ. Trong những nỗ lực không mệt mỏi nhằm khai sáng cho quần chúng nhân dân, Sŏ cũng tận dụng mọi cơ hội để diễn thuyết trước quần chúng ở trên các đường phố về những chủ đề mang tính thời sự. Tờ báo của ông đã thức tỉnh trách nhiệm của các công dân trước những nhu cầu cấp bách của đất nước: xóa bỏ tình trạng tham nhũng, mở rộng giáo dục, củng cố chủ quyền đất nước và thực thi các quyền của công dân.

Hội Độc lập mà Sŏ là người sáng lập, Bộ trưởng Bộ chiến tranh An Kyŏng-su và Ngoại trưởng Yi Wan-yong là đồng chủ tịch đã chính thức hoạt động vào tháng 07/1896. Những nhân vật quan trọng trong triều đình và trong dân chúng - những người đã lãnh đạo đất nước tiến hành cải cách và đấu tranh giành độc lập - được xem là những thành viên của hội này. Hội này cũng công nhận tư cách thành viên của một số lãnh đạo trong triều đình. Để thể hiện sự đồng lòng chung sức của mình, Thái tử đã gửi tặng cho hội này số tiền là 1000 won. Điều này đã dấy lên sự thu hút mạnh mẽ của dân chúng trên khắp cả nước.

Sŏ Chae-p'il đã cố gắng hết sức nhằm thức tỉnh công chúng trước những nhu cầu của công cuộc hiện đại hóa. Ông khẳng định những giải pháp có tầm quan trọng sống còn đối với sự phát triển của đất nước: giáo dục phổ thông, xây dựng đường xá, thương mại hóa để phát huy sự thịnh vượng của đất nước, giáo dục phụ nữ, dạy chữ quốc ngữ trong chương trình giáo dục phổ thông, lưu thông tiền tệ trong giao dịch nội thương, phát hành rộng rãi báo chí trong và ngoài nước, khai thác nguồn tài nguyên mỏ và thành lập quốc hội.

Chống đối mạnh mẽ việc triều đình ủy quyền cho người Nga trong lĩnh vực tài chính và quân sự kể từ tháng 02/1897, Sŏ cũng phản đối việc triều đình xem xét yêu cầu của Nga đòi nhượng lại đảo Chŏryŏngdo (ngày nay là đảo Yŏngdo) ngoài khơi cảng Pusan và thành lập Ngân hàng Nga-Triều. Nói chuyện tại một cuộc mít tinh lớn của quần chúng ở trung tâm thủ đô Seoul, Sŏ đã yêu cầu triều đình sa thải các cố vấn quân sự và tài chính người Nga. Syngman Rhee (Yi Sŭng-man) và những diễn giả khác đăng đàn diễn thuyết trong cuộc mít tinh này cũng nhận được sự tán thưởng nhiệt liệt của công chúng khi chỉ ra sự vô lý khi giao phó quyền lực quân sự và tài chính của Triều Tiên cho một quốc gia khác.

Hội Độc lập thường xuyên đệ trình lên triều đình những ý kiến đề xuất về việc cải cách hành chính trong nước và không ngần ngại thể

hiện sự phản đối. Yêu cầu của hội về việc sa thải những quan lại cao cấp không đủ tư cách hoặc lừa đảo đã có hiệu quả. Thông qua những nguồn "bên ngoài", hội này còn tiến hành một cuộc điều tra về việc chuyển nhượng quyền lợi của triều đình trong các lĩnh vực xây dựng đường sắt và khai thác mỏ, đồng thời chuẩn bị một hồ sơ đề nghị triều đình chỉnh đốn những biểu hiện lạm dụng quyền lực. Do vậy, triều đình đã bắt giam những người lãnh đạo của hội này và ra sắc lệnh buộc phải giải tán hội. Hành động đàn áp này đã bóp nghẹt phong trào đấu tranh vì quyền công dân và chủ quyền quốc. Mặc dù chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng phong trào này đã để lại tinh thần đấu tranh cho các phong trào quốc gia về sau.

Người dân Triều Tiên đã hợp nhất lên án sự bỏ chạy của nhà vua đến sứ quán của nước ngoài và việc triều đình tiếp tục nhượng bộ những quyền lợi kinh tế của đất nước cho ngoại bang. Sự tức giận của họ được thể hiện tập trung trong chiến dịch của Hội Độc lập. Kết quả là vào tháng 02/1897, vua Kojong đã rời khỏi sứ quán của Nga để chuyển đến Kyŏngungung (ngày nay là cung điện Tŏksugung) và thay đổi niên hiệu thành Kwangmu vào tháng 8. Ông tuyên bố trước đất nước và thế giới việc thành lập một đất nước "Đại Hàn" độc lập vào tháng 10, theo đó ông tự xưng tước hiệu là hoàng đế. Đây là một thắng lợi quan trọng dưới áp lực của nhân dân Triều Tiên.

## Xung đột Nga - Nhật

Để đổi lại việc Nhật bí mật thỏa thuận thuê cảng Arthur của Nga để làm căn cứ hải quân và cảng Đại Liên để làm cảng thương mại trong suốt 25 năm, Nga đã đồng ý sẽ không cản trở các hoạt động thương mại và công nghiệp của Nhật ở Triều Tiên. Đó là nội dung chính trong Hiệp ước Nga - Nhật lần III được ký kết vào ngày 25/4/1899 giữa Ngoại trưởng Nhật Nishi và Đại sứ Nga tại Nhật là Rosen. Vì vậy, Nga đã để Nhật rảnh tay tiến hành các hoạt động xâm lược ở Triều Tiên.

Khi một phong trào bài ngoại nổ ra ở Mãn Châu theo sau cuộc khởi nghĩa Nghĩa Hòa Đoàn, Nga đã gửi một đạo quân hùng mạnh gồm 180.000 quân đến khu vực này với lý do nhằm để bảo vệ hệ thống đường sắt của Nga. Ba phần tư lãnh thổ Mãn Châu nằm dưới sự chiếm đóng của Nga, từ nơi đây họ chờ thời cơ tiến hành đánh chiếm Triều Tiên.

Thực ra một đề xuất như vậy đã được đệ trình lên Nga hoàng vào năm 1903 bởi người quản đốc của một công ty khai thác gỗ của Nga hoạt động ở gần sông Amnokkang, một công ty thuộc sở hữu của Nga hoàng. Đại sứ Nga Pavloff cũng đề nghị Nga nên thiết lập một phạm vi ảnh hưởng ở phía Nam con sông này và ngăn chặn sự can thiệp của các thế lực khác vào Mãn Châu. Theo đó, Nga đã tập trung hạm đội tại cảng Arthur và triển khai bộ binh ở Fenghuang-ch'eng và sông Amnokkang. Tháng 8/1903, Nga

chiếm đóng Yongamp'o và gấp rút xây dựng các căn cứ quân sự bao gồm các công sự, doanh trại và đường giao thông liên lạc

Thông qua hiệp ước liên minh Anh - Nhật năm 1902, với sự hợp tác của người Anh, Nhật Bản đã đạt được sự ủng hộ quốc tế trong việc thực thi chính sách xâm lược Triều Tiên. Theo hiệp ước này thì để đổi lấy sự hậu thuẫn của Anh, Nhật phải gánh vác trách nhiệm kiểm soát sự bành trướng của Nga xuống phía Nam vào vùng Viễn Đông. Nhật Bản đồng ý công nhận quyền chiếm đóng của Nga ở Mãn Châu, đổi lại phía Nga phải chấp nhận các hoạt động của Nhật ở Triều Tiên.

Nga và Nhật đối mặt nhau, cả hai bên đều cố gắng chiếm đóng hai bờ sông Amnokkang như một bàn đạp then chốt nhằm hướng đến việc chiếm đóng cả Triều Tiên và Mãn Châu. Ngày 08/2/1904, Nhật Bản khai hỏa bắn vào hạm đội Nga ở ngoài khơi Inchi và cảng Arthur, qua đó chính thức khơi mào cho cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905).

## Thống nhất thuộc địa

Khi chiến tranh Nga-Nhật bùng nổ, Triều Tiên tuyên bố tình trạng trung lập trước thế giới. Tuy nhiên, ngày 23/2/1904, Nhật Bản đã đưa quân vào Seoul với số lượng lớn và buộc triều đình Triều Tiên phải ký nghị định thư Triều-Nhật. Nghị định thư này đơn phương buộc Triều Tiên phải cống nạp cho những nhu cầu thực hiện chiến tranh của Nhật. Hơn sáu tiểu đoàn lính Nhật đã đóng quân tại Triều Tiên, hình thành các tuyến đường xe lửa quân sự, phong tỏa mạng lưới điện thoại và điện báo của Triều Tiên bằng cách chiếm giữ Sở Viễn thông Trung ương và trưng dụng đất đai phục vụ cho mục đích quân sự. Vào tháng 02, Nhật Bản tuyên bố quyền kiểm soát quân sự trên toàn bộ lãnh thổ Triều Tiên, ra lệnh bắn chết bất cứ người dân Triều Tiên nào xâm nhập vào khu vực giao thông xe lửa quân sự.

Bằng việc bổ sung quyền kiểm soát quân sự vào ngày 06/1/1905, Nhật Bản đã cấm tất cả các phong trào hoạt động chống Nhật của các hội, nhóm, báo chí. Ngày 03/7, Nhật tuyên bố bất cứ người nào vi phạm quyền kiểm soát quân sự sẽ bị xét xử theo luật của Nhật. Theo Hiệp ước Triều - Nhật lần thứ nhất ký kết ngày 22/8/1904, một cố vấn tài chính sẽ được bổ nhiệm trong số người Nhật và một cố vấn ngoại giao sẽ được bổ nhiệm trong số những kiều dân thuộc lực lượng thứ ba theo sự giới thiệu của chính quyền Nhật Bản. Điều khoản này rõ ràng là nhằm tước đoạt quyền lợi quốc gia của Triều Tiên.

Hiệp ước này được tăng cường thêm bằng bản "Những nguyên tắc liên quan đến cơ sở vật chất ở Triều Tiên" ký kết cuối tháng 5/1904 để cung cấp thêm những đặc quyền đặc lợi cho Nhật Bản. Những nguyên tắc này bao gồm việc quân Nhật sẽ đóng quân ở Triều Tiên kể cả sau

khi kết thúc chiến tranh Nga-Nhật, sung công đất đai để phục vụ mục đích quân sự, giám sát hoạt động ngoại giao và quản lý tài chính của Triều Tiên, phong tỏa các cơ sở giao thông vận tải của Triều Tiên và khai thác tô giới trong nông lâm ngư nghiệp và khai thác mỏ

Cố vấn ngoại giao mà Nhật phái tới vốn là một cựu quan chức của sở đối ngoại, một người gốc Mỹ tên là Stevens, còn cố vấn tài chính Megata Tanetaro vốn là một quan chức của Bộ Tài chính Nhật. Ông này được giao toàn quyền quản lý tình hình tài chính của Triều Tiên và tiến hành cải cách tiền tệ, qua đó sáp nhập tiền tệ Triều Tiên vào hệ thống tiền tệ của Nhật Bản. Điều này đã làm giảm giá trị của đồng tiền Triều Tiên từ 1/5 đến ½ lần so với đồng tiền Nhật nhằm cưỡng đoạt tài sản của Triều Tiên. Các quan chức Nhật Bản còn thâm nhập sâu hơn vào triều đình Triều Tiên, làm việc với tư cách là những cố vấn trong Nội vụ hoàng gia, Bộ Chiến tranh, Cảnh sát và Bộ Giáo dục để từ đó làm xói mòn quyền lực của triều đình.

Trong khi tiến hành chiến tranh với Nga, Nhật và Anh đã bổ sung thêm Hiệp ước Liên minh lần thứ hai ngày 12/8/1905, theo đó Anh đồng ý với kế hoạch của Nhật Bản nhằm biến Triều Tiên thành thuộc địa dưới chiêu bài bảo hộ. Theo hiệp ước bí mật Taft-Katsura, Nhật và Mỹ công nhận các đặc quyền của Nhật ở Triều Tiên. Tại hội nghị hòa bình Portsmouth tổ chức từ ngày 09/8, Nhật Bản yêu cầu "cần phải đặt Triều Tiên dưới quyền tự do định đoạt của Nhật Bản" tương ứng với những nội dung thỏa thuận đã ký kết trong hiệp ước liên minh Anh - Nhật lần II và hiệp ước Mỹ - Nhật.

Cuối cùng, cả Mỹ, Anh và Nga đều mặc nhiên thừa nhận sự xâm lược của Nhật Bản ở Triều Tiên. Công nhận việc Nhật Bản sở hữu những lợi ích chính trị, quân sự và kinh tế vượt trội ở Triều Tiên, tổng thống Mỹ đã bác bỏ quan điểm cá nhân của Hoàng đế Kojong về tính chất bất hợp pháp của hiệp ước Triều - Nhật được đệ trình thông qua những nỗ lực của nhà ngoại giao kiêm truyền giáo Homer B. Hulbert.

Ngay sau khi Hiệp ước Portmouth có hiệu lực, Nhật Bản đã phái Ito Hirobumi đến Triều Tiên và buộc triều đình Triều Tiên ký hiệp ước Triều-Nhật lần thứ hai. Vào thời điểm này, kinh đô Seoul đã nằm trong tay một đơn vị kỵ binh, một tiểu đoàn pháo binh và một đơn vị cảnh sát có vũ trang của Nhật Bản. Ngày 17/11, Ito gây sức ép buộc triều đình Triều Tiên ký bản dự thảo hiệp ước nhằm mục đích cô lập triều đình Triều Tiên bằng cách cắt đứt hoàn toàn tất cả các quan hệ ngoại giao. Theo đó, các hoạt động ngoại giao không còn thuộc quyền kiểm soát của Triều Tiên mà sẽ được đặt dưới sự kiểm soát của Phủ Ngoại giao Nhật Bản. Hiệp ước này cũng quy định việc thành lập Phủ Toàn quyền ở Triều Tiên để thực thi ách cai trị thực dân của Nhật Bản.

## Toàn quyền Nhật và sự phản kháng

Quyền kiểm soát hoàn toàn của Nhật Bản bắt đầu từ ngày 01/1/1906. Theo đó, Toàn quyền Nhật được trao toàn quyền về vấn đề ngoại giao, quản lý nội bộ của Triều Tiên và các vấn đề quân sự. Thông qua Hội đồng Cải cách hành chính Triều Tiên, ông ta đã buộc triều đình Triều Tiên phải chấp nhận chính sách áp đặt của Nhật Bản trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, nông lâm ngư nghiệp, khai thác mỏ, giao thông vận tải, giáo dục, văn hóa, luật pháp, an ninh nội địa, quản lý địa phương và nội vụ hoàng gia.

Nhằm che đậy những hành động cưỡng bức của mình, Toàn quyền Nhật đã phái Stevens đến Mỹ để tuyên truyền cho chính sách của Nhật. Trong chuyến đi đến San Francisco, Stevens đã tuyên truyền một cách giả dối rằng người dân Triều Tiên nhiệt tình ủng hộ hiệp ước Triều - Nhật. Phẫn nộ trước thông tin lừa dối này, những kiều dân Triều Tiên là Chang In-hwan và Chŏn Myŏng-un đã ám sát Stevens vào tháng 03/1907.

Khi hoàng đế Kojong cử một mật phái viên đến Hội nghị hòa bình ở Hague vào tháng 6/1907 để tố cáo chính sách xâm lược của Nhật Bản trước thế giới, Phủ Toàn quyền Nhật đã buộc vị vua này phải thoái vị và áp đặt hiệp ước Triều - Nhật lần thứ ba lên Triều Tiên. Một số lượng lớn quan chức Nhật Bản đã thâm nhập vào các cơ quan hành pháp và tư pháp của triều đình Triều Tiên, đẩy nhanh quá trình tước bỏ thực quyền của triều đình Triều Tiên. Các lực lượng quân đội Triều Tiên bị tước vũ khí và giải thể, còn hệ thống luật pháp được cải tổ để phục vụ cho sự xâm lược của Nhật Bản.

Theo quy định trong một bản ghi nhớ bí mật đính kèm theo hiệp ước Triều - Nhật, các lực lượng vũ trang Triều Tiên sẽ được giải thể, tòa án, các nhà tù mới xây dựng và lực lượng cảnh sát sẽ chuyển sang thuộc quyền quản lý của Nhật. Quy định này trên thực tế đã giúp Nhật nắm được quyền lực cảnh sát và tòa án.

Lúc này vương quốc Triều Tiên chỉ còn là một cái tên trên danh nghĩa, những kẻ xâm lược Nhật Bản đã dùng vũ lực gây sức ép với triều đình thông qua lực lượng quân đội và cảnh sát của chúng. Tháng 6/1910, Nhật Bản xây dựng một hệ thống cảnh sát vũ trang bằng cách bổ nhiệm một sĩ quan chỉ huy của lực lượng cảnh sát vũ trang Nhật Bản vào vị trí chỉ huy cảnh sát.

Trong khi tiến hành cuộc chiến với Nga, Nhật Bản cũng đồng thời xúc tiến việc hình thành một nội các bù nhìn hay còn gọi là Ilchinhoe. Người dân Triều Tiên đã phản ứng bằng sự phẫn nộ. Hội Daehan, HwangSŏng (Seoul) YMCA và Hội Nghiên cứu Giáo dục Quốc gia đã đả kích mô hình nội các Ilchinhoe một cách quyết liệt. Chủ tờ báo *HwangSŏng Shinmun* là Chang Chi-yŏn đã đả kích hiệp ước bảo hộ trong một bài xã luận, cảnh sát Nhật Bản

đã bắt giữ ông và đóng cửa tòa báo. Một tờ báo khác là *Daehan Maeil Shinbo* xuất bản bằng tiếng Triều Tiên, tiếng Trung Quốc và tiếng Anh đã đả kích những chính sách xâm lược và sự đàn áp tàn bạo của Nhật Bản, tờ báo này được xem là ngọn cờ hướng đạo cho cuộc kháng chiến toàn quốc chống Nhật.

Nhiều nhà lãnh đạo tiêu biểu đã tự sát để phản đối hiệp ước ép buộc này, nhiều người khác đã tìm cách ám sát những quan chức cao cấp của triều đình Triều Tiên - những người đã thỏa hiệp dẫn đến việc hiệp ước xâm lược này có hiệu lực thi hành.

Hoàng đế Kojong đã thất bại trong việc thỉnh cầu Mỹ và Hội nghị hòa bình Hague năm 1907 hỗ trợ trong việc bác bỏ hiệp ước này. Cuộc kháng chiến chống sự cai trị của Nhật đã ngày càng trở nên quyết liệt nhưng đã bị quân Nhật đàn áp một cách dã man. Những cuộc khởi nghĩa do những sĩ phu Nho giáo hàng đầu lãnh đạo đã bùng nổ ở các tỉnh Ch'ungch'ŏng, Chŏlla, Kyŏngsang và Kangwon.

Mặc dù vũ khí thiếu thốn nhưng các nghĩa quân, chủ yếu là các nông dân trẻ tuổi, đã chiến đấu rất dũng cảm với quân Nhật. Cuộc kháng chiến này đã tạo ra một bước ngoặt quan trọng và phát triển thành một cuộc chiến toàn diện với Nhật Bản khi lực lượng quân chính quy Triều Tiên gia nhập phong trào khởi nghĩa sau khi bị Nhật Bản buộc phải giải tán. Cuộc chiến lan rộng đến mọi vùng miền của đất nước. Không chỉ có giới nông dân và binh lính mà ngay cả những người thợ săn và công nhân mỏ ở miền Bắc Triều Tiên cũng tham gia cuộc kháng chiến. Những người chỉ huy cuộc kháng chiến bao gồm những quan lại quý tộc và một số người bình dân.

Nhiều trận đánh lớn đã diễn ra trong năm 1907 và 1909, các kháng chiến quân tỏ ra linh hoạt trong chiến thuật đánh du kích để giải cứu người Triều Tiên khỏi các nhà giam và phá hủy các cơ sở giao thông vận tải và liên lạc của Nhật. F.A. McKenzie, một người ngoại quốc duy nhất đã đến thăm các chiến binh kháng Nhật và quan sát các hoạt động của họ đã viết như sau:

"Khi tôi đứng trên một đỉnh đèo và nhìn xuống thung lũng dẫn đến Ich'on, tôi nhớ lại những lời bạn tôi đã nói "Cánh tay quyền lực" của Nhật Bản đã thể hiện rõ ở đây. Trước mắt tôi hết ngôi làng này đến ngôi làng khác đang tan biến thành tro bụi. Sự hủy diệt hoàn toàn và triệt để đã ập xuống nơi này. Không còn một mái nhà, không còn cả một bức tường".

Tình hình của lực lượng quân kháng chiến cực kỳ khó khăn, họ phải tự tìm kiếm vũ khí và cac nhu cầu thiết yếu khác. Trong khi đó quân đội và cảnh sát Nhật Bản dễ dàng nhận được nguồn cung cấp đó từ chính quốc. Cuộc kháng chiến vũ trang của Triều Tiên dần dần suy yếu và Nhật Bản cho rằng quân kháng chiến Triều Tiên đã chấm dứt hoạt động từ tháng 11/1910 hoặc

tháng 03/1912 với cuộc hành quân cuối cùng ở tỉnh Hwanghae. Tuy nhiên, McKenzie lại cho rằng cuộc kháng chiến vẫn tiếp tục cho đến tận năm 1915. Trong nội địa, cuộc kháng chiến đã diễn ra dưới hình thức các tổ chức bí mật, trong khi đó một nhóm những người yêu nước đã băng qua sông Amnokkang và Tuman vào đất Mãn Châu, ở đó họ đã thành lập nên tổ chức Quân giải phóng Triều Tiên với căn cứ ở Kando. Lực lượng này trở thành quân chủ lực trong tất cả các trận chiến sau đó chống Nhật. Những chiến sĩ tình nguyện này đã thực hiện sứ mệnh tiên phong trong cuộc kháng chiến giành độc lập ở trong nước và hải ngoại. Họ đã thể hiện được khả năng và sức sống của dân tộc mình trong việc chống lại chính sách thực dân của Nhật Bản.

Khi quân kháng chiến xây dựng căn cứ ở Kando, Mãn Châu, dân số của huyện Kando năm 1909 bao gồm 83.000 người Triều Tiên và 21 người Trung Quốc. Nhằm tiêu diệt phong trào kháng chiến ở đây, Toàn quyền Nhật đã xây dựng một trụ sở chi nhánh và cho lực lượng quân đội, cảnh sát đóng quân ở đây. Nhật đã tìm cách đàn áp những cư dân Triều


皇帝

皇帝御璽






Ủy nhiệm thư mang ngự ấn của hoàng đế Kojong trao cho sứ bộ Triều Tiên tại Hội Nghị Hòa Bình Hague (hình trên).

Đơn thỉnh nguyện của Yi Sang-sol, Yi Chun và Yi Wi-jong thuộc sứ bộ Hague nộp cho Hội Nghị Hòa Bình Hague nhằm phản đối nỗ lực thuộc địa hóa bán đảo Triều Tiên của người Nhật (hình giữa).

Hình chụp ba sứ thần trên trang bìa một tờ báo tại Hague vào thời bấy giờ (hình dưới).



Lực lượng vũ trang Triều Tiên nổi dậy chống lại người Nhật vào cuối thời đại vương quốc Choson (1392-1910)

Bức tranh mô tả cuộc ám sát Ito Hirobumi của An Chung-gun tại nhà ga Harbin vào tháng Mười 1909

Tiên ở huyện này bằng cách yêu cầu Trung Quốc phải công nhận Kando thuộc lãnh thổ Triều Tiên. Tuy nhiên, do sự nhượng bộ của Trung Quốc cho phép Công ty Đường sắt Nam Mãn Châu của Nhật Bản được đặt chi nhánh và khai thác tài nguyên mỏ ở Mãn Châu nên Nhật Bản đã thay đổi chính sách bằng cách ký hiệp định ngày 04/9/1909. công nhận Kando thuộc lãnh thổ của Trung Quốc.

Tuy nhiên, Văn phòng Toàn quyền mới xây dựng của Nhật ở Kando tiếp tục gây sức ép chống lại các hoạt động kháng chiến của người dân Triều Tiên. Một người Triều Tiên yêu nước là An Chung-gun đã ám sát Toàn quyền Nhật Ito tại ga xe lửa Harbin vào ngày 26/10/1909.

Theo hiệp ước đã ký kết ngày 22/8/1910 và được công bố một tuần sau đó, Nhật đã đâm nhát kiếm cuối cùng vào vương triều của Triều Tiên. Việc tuyên bố bản hiệp ước này được tiếp nối bằng các biện pháp đàn áp hà khắc, bao gồm việc đình chỉ xuất bản báo chí và bắt giữ hàng ngàn nhà lãnh đạo Triều Tiên. Đặc biệt khu vực kinh đô được lính Nhật canh phòng nghiêm ngặt. Bản hiệp ước này là sản phẩm của một âm mưu giữa một số quan chức Triều Tiên đã phản bội lại lợi ích của đất nước với những quan chức Nhật thuộc Phủ Toàn quyền.

## Sự bóc lột kinh tế

Từ năm 1905 đến 1908, sự kiểm soát tiền tệ Triều Tiên của Nhật Bản được đảm bảo bằng sự gia tăng nhanh chóng số lượng tiền giấy của ngân hàng Daiichi. Được sự hậu thuẫn từ chính quốc qua những khoản cho vay với số lượng lớn, các thương gia Nhật Bản dễ dàng khuyếch trương hoạt động và xâm nhập vào thị trường Triều Tiên. Các công ty của Nhật hoạt động ở Triều Tiên có nguồn vốn tổng hợp lên đến hơn 10 triệu won. Số lượng kiều dân Nhật ở Triều Tiên năm 1908 là 126.000 người, đến năm 1911 con số này đã tăng lên đến 210.000 người.

Số lượng kiều dân Nhật Bản hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp cũng gia tăng nhanh chóng khi Nhật Bản đẩy mạnh việc chiếm đoạt đất đai. Những người nông dân Triều Tiên bị chi phối bởi nguồn vốn vay nặng lãi của Nhật đã dễ dàng trở thành những nạn nhân của sự cưỡng đoạt. Phủ Toàn quyền Nhật đã thông qua hàng loạt đạo luật về quyền sở hữu đất để tạo thuận lợi cho kiều dân Nhật Bản.

Cùng lúc đó, trong giai đoạn từ năm 1905 đến 1910, những nhà tư bản lớn của Nhật đã cưỡng ép thu mua đất đai, chủ yếu ở tỉnh Cholla và Ch'ungch'ong. Đồng bằng Honam ở tỉnh Chŏlla từ lâu từng được xem là vựa lúa của Triều Tiên đã nhanh chóng trở thành một nông trại của người Nhật và những sự chiếm đoạt đất đai như vậy đã nhanh chóng lan rộng ra các tỉnh khác. Xâm chiếm các vùng đất màu mỡ của Triều Tiên trên phạm vi toàn quốc, người Nhật còn bành trướng lên phía Bắc

bằng việc đầu tiên là chiếm đóng vùng Taegu và Choch'iwon dọc theo tuyến xe lửa Seoul-Pusan và sau đó là vùng Hwangju dọc theo tuyến xe lửa Seoul-Shinuiju.

Để tiến hành việc xâm chiếm đất đai một cách hệ thống hơn và trên diện rộng hơn, Toàn quyền Nhật Bản đã bắt đầu thực thi việc phân bổ cho nông dân Nhật Bản những khu đất không phải đóng thuế và những nông trại phục vụ mục đích quân sự. Tiến hành kế hoạch tái định cư nông dân Nhật ở Triều Tiên, ông ta đã thành lập Công ty Phát triển Phương Đông năm 1908 và chiếm đoạt đất đai của Triều Tiên, làm giảm sut tài sản và nguồn ngân sách của hoàng gia.

Kế hoạch của công ty Nhật Bản này bao gồm cả việc chiếm đoạt những vùng đất hoang thuộc sở hữu của triều đình, những nông trường quân sự do binh lính canh tác và huy động người lao động Triều Tiên vào việc khai khẩn đất hoang. Trong vòng một năm, công ty này đã chiếm được 30.000 hécta đất hoang và đất nông trường quân sự. Của cải của hoàng gia được chuyển đi bằng cách chia tách quyền quản lý tài chính nhằm mục đích ngăn chặn hoàng đế Kojong gây dựng các quỹ kháng chiến.

## Cải tổ trong giáo dục

Những nỗ lực của Hội Độc lập trong việc tiến hành cải cach đã khơi dậy ý thức của nhân dân tham gia đấu tranh chính trị. Những trường học do những nhà truyền giáo Thiên chúa xây dựng nên đã áp dụng mô hình giáo dục hiện đại của châu Âu vào Triều Tiên. Dù phải đối mặt với sự xâm lược của Nhật Bản nhưng triều đình cũng đã quan tâm giải quyết những vấn đề giáo dục. Triều đình đã ban hành những quy định về Trường chuẩn HanSŏng, các cơ sở dạy ngoại ngữ và giáo dục tiểu học năm 1895, trường trung học y tế, cac trường thương mại và kỹ thuật năm 1899, qua đó đặt nền móng cho một nền giáo dục mang tính hiện đại. Năm 1904, các trường thương mại và kỹ thuật được mở rộng bao gồm cả các trường nông nghiệp. Các cơ sở dạy ngoại ngữ cho người Nhật, người Anh và người Pháp đã đi vào hoạt động năm 1895, đến năm 1896 có trường cho người Nga và đến năm 1900 có trường cho người Trung Quốc và người Đức.

Những trường chuyên dạy nghề cũng được thanh lập để đào tạo và cung cấp những người lao động có kỹ năng tay nghề cao cho các cơ quan khác nhau của triều đình. Chương trình giảng dạy của các trường này bao gồm các lĩnh vực như khai thác mỏ, luật, dịch vụ bưu chính và điện tử. Có nhiều trường khác do các tư nhân và các nhà truyền giao thành lập nhằm khuyến khích tinh thần, ý thức độc lập. Chẳng hạn như trường Ch'ongnyon Hagwŏn thành lập năm 1904 do mục sư Chŏn Tŏkki quản lý đã dạy học cho những thanh niên có

quan hệ mật thiết với *Shinminhoc*, một tổ chức giải phóng bí mật. Thành viên của tổ chức này bao gồm những tri thức tên tuổi và những nhà lãnh đạo yêu nước. Nhật Bản đã buộc trường này phải đóng cửa năm 1914.

Thông qua Phủ Toàn quyền, Nhật Bản đã nắm được quyền chi phối nền giáo dục Triều Tiên, cải tổ lại hệ thống giáo dục thông qua những sắc lệnh áp đặt. Nhật đã cố gắng đưa tất cả các trường vào sự quản lý của mình, giảm số lượng trường học, chi phối nội dung chương trình giáo dục phục vụ cho chính sách thực dân và làm trì trệ nền giáo dục Triều Tiên bằng cách hạ thấp nội dung khoa học. Thông qua một sắc lệnh đối với các trường tư ban hành năm 1908, Nhật Bản đã tăng cường kiểm soát các trường tư và đóng cửa nhiều trường loại này.

Tuy nhiên, các trường học vẫn tiếp tục được xây dựng ở tỉnh Maritime và ở huyện Kando bên kia sông Tuman. Năm 1919, chỉ riêng ở Mãn Châu con số các trường học của Triều Tiên đã đạt đến 130. Cũng giống như những người cùng chí hướng ở trong nước, những nhà lãnh đạo yêu nước lưu vong cũng xem trọng vấn đề giáo dục như là một điều kiện tiên quyết cho cuộc đấu tranh giành độc lập.

Năm 1905, Chu Shi-gyong đã đề nghị triều đình quan tâm những nghiên cứu về ngôn ngữ Triều Tiên và biên soạn một quyển tự điển. Kết quả là những nỗ lực của ông và của Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ Dân tộc được thành lập năm 1907 đã dẫn đến sự ra đời một hệ thống chữ viết quốc ngữ mới. Theo hệ thống này, việc sử dụng duy nhất những ký tự Trung Quốc trong các văn bản chính thức đã được thay thế bằng việc sử dụng kết hợp các ký tự Trung Quốc và *hangũl* (chữ quốc ngữ).

Báo chí và sách vở đã sử dụng hệ thống chữ viết mới này để truyền bá những kiến thức từ châu Âu đến đông đảo quần chúng nhân dân. Thông qua các tác phẩm nghiên cứu về ngữ pháp và âm vị Triều Tiên xuất bản từ năm 1908 đến 1914, Chu Shi-gyong đã tạo ra một sự tác động sâu sắc đến những nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ Triều Tiên. Ông cũng cho rằng ngôn ngữ và chữ viết là nền tảng tinh thần và văn hóa của dân tộc.

Trên nền tảng kiến thức hiện đại về ngôn ngữ dân tộc, một phong trào văn học mới đã bắt đầu nhằm khơi dậy ý thức dân tộc của quần chúng nhân dân. Những bài thơ, tiểu thuyết và bút ký du lịch viết theo phong cách mới đều được xuất bản bằng chữ *hangũl*. Những thành tựu trong lĩnh vực văn chương này có thể đạt được là nhờ việc dịch thuật các tác phẩm văn học châu Âu và châu Mỹ và sự bắt chước phong cách văn chương của các châu lục này từ cuối thế kỷ XIX đến những năm thập niên 1910. Thời kỳ của phong trào khai sáng này đã tạo ra nền tảng cho nền văn học hiện đại của thập niên 1920.

## Những phong trào mới chống lại sự cai trị của Nhật Bản

Phủ toàn quyền Nhật Bản luôn rất nhạy cảm trước sự hiểu biết của dân chúng và nền giáo dục của người dân Triều Tiên. Vì vậy, trong một cuộc điều tra tiến hành trên toàn quốc năm 1910 đối với những cuốn sách viết về lịch sử và địa lý Triều Tiên, từ 200.000 đến 300.000 quyển đã bị tịch thu và thiêu hủy. Cũng bị đặt ra ngoài vòng pháp luật là những tập tuyển văn Triều Tiên, những cuốn sách viết về tiểu sử của những vị anh hùng dân tộc trong các thế kỷ trước, những bản dịch tiếng Triều Tiên những quyển sách của nước ngoài viết về chủ đề độc lập tự do, sự hình thành của đất nước Triều Tiên, cách mạng v.v..

Nhật Bản cũng tìm cách xuyên tạc lịch sử của Triều Tiên nhằm phục vụ cho những ý đồ của mình. Những nhà sử học do Viện nghiên cứu của Công ty Đường sắt nam Mãn Châu thuê đã được ra lệnh bóp méo lịch sử Triều Tiên. Những quyển sách như *Địa lý lịch sử Mãn Châu*, *Địa lý Lịch sử Triều Tiên*, *Báo cáo Nghiên cứu về Địa lý và Lịch sử ở Mãn Châu* là những sản phẩm của kiểu viết sử như thế. Trong quyển sách *Lịch sử Bán đảo Triều Tiên* (xuất bản năm 1915), Nhật Bản đã hạn chế sự thật về lịch sử bán đảo Triều Tiên, chia cắt mối liên hệ của Triều Tiên với lục địa châu Á và gạt bỏ những nhận định không có lợi cho Nhật của các sử gia Triều Tiên.

Âm mưu nhằm thủ tiêu ý thức dân tộc Triều Tiên của Nhật Bản còn thể hiện rõ rệt trong chính sách giáo dục. Đạo luật giáo dục ban hành tháng 9/1911 chủ yếu nhằm định hướng đảm bảo nguồn nhân lực cho việc thực hiện chính sách thực dân của Nhật Bản ở Triều Tiên. Nhật cũng siết chặt việc kiểm soát hệ thống các trường tư cũng như các trường truyền thống. Hơn 90% trẻ em trong độ tuổi đi học đã bị bác bỏ cơ hội học tập và do vậy bị kìm hãm trong sự thất học.

Thời kỳ 12 năm từ năm 1910 đến 1922 chứng kiến một sự sụt giảm nghiêm trọng số lượng các trường tư, từ hơn 2000 giảm xuống chỉ còn khoảng 600 trường. Đó là hậu quả từ chính sách thực dân của Nhật Bản nhằm tuyệt diệt ý thức quốc gia dân tộc của người dân Triều Tiên.

Đầu năm 1907, khi sự phản kháng chống lại ách thống trị của Nhật đã lên đến đỉnh điểm, phong trào *Shinminhoe* bắt đầu đi vào hoạt động. Mục đích của tổ chức bí mật này là khôi phục nền độc lập. Được lãnh đạo bởi An Ch'ang-ho, hội này đã phát triển một cách nhanh chóng, đến năm 1910 thành viên của hội đã lên đến hơn 300 người và có mặt ở tất cả các tỉnh, thành.

Ngày 27/12/1910, Toàn quyền Terauchi tham dự buổi lễ khánh thành chiếc cầu đường xe lửa bắc qua sông Amnokkang. Các thành viên hội *Shinminhoe* đã bị buộc tội tham gia vào một âm mưu ám sát Terauchi trên đường ông ta đến dự

lễ. Nhật Bản đã bắt giữ hơn 600 người là thành viên của tổ chức này và những người ủng hộ họ. Một số người bị chết trong ngục và sáu thành viên, trong đó có Yun Ch'i-ho, Yang Kit'ak, An T'ae-guk và Yi Sũng-hun, phải lãnh án tù.

Sự bịa đặt này của Nhật Bản đã bị tố cáo khi những nhà truyền giáo ngoại quốc như H.G. Underwood, G.S McCune và S.A. Moffet, P.L. Gilette, Tổng thư ký của Hội Thiên chúa giáo Thanh niên Triều Tiên đến Trung Quốc và tuyên bố trước dư luận thế giới rằng sự kiện đó là một vở kịch do Nhật Bản dựng lên. Sự thật này cũng được tiết lộ trong một quyển sách có tựa đề *Vụ án âm mưu Triều Tiên* của A.J. Brown, tổng thư ký của Hội Truyền giáo Trưởng lão ở ngoại quốc theo yêu cầu của tổ chức truyền giáo ở Triều Tiên. Dư luận thế giới đã chỉ trích mạnh mẽ chính sách thực dân của Nhật Bản, gọi Triều Tiên là "một nhà tù hoàn hảo" của Nhật.

Bất chấp âm mưu của Terauchi nhằm phá tan tổ chức *Shinminhoc*, năm 1913 dưới sự lãnh đạo của Im Pyŏng-ch'an, những người lãnh đạo lực lượng kháng chiến đã thành lập trụ sở chỉ huy quân giải phóng, tiếp tục khơi dậy ý thức của quần chúng cho sự nghiệp giành lại chủ quyền dân tộc. Những mục tiêu của đội quân có tên gọi là Quân Đoàn Khôi phục Chủ quyền Triều Tiên này bao gồm việc giành độc lập thông qua hành động vũ trang trực tiếp và các kênh ngoại giao, cung cấp nguồn tài chính quân sự cho Chính phủ lâm thời Triều Tiên lưu vong ở Thượng Hải. Quân đoàn này đã dự định đột kích vào các đồn cảnh sát quân sự Nhật năm 1919 bằng cách huy động hàng ngàn dân làng tham gia.

## Cuộc điều tra tình hình đất đai và những sự áp bức khác của Nhật

Cùng thời điểm thành lập Phủ Toàn quyền, người Nhật cũng bắt tay vào việc nghiên cứu tình hình đất đai nhằm củng cố hệ thống kinh tế thuộc địa của họ. Họ đã tập trung mọi phương tiện hành chính vào dự án này, huy động cả quân đội và lực lượng cảnh sát dân sự.

Trước đó, để cải tổ nền quản lý tài chính, năm 1898, triều đình Triều Tiên đã tiến hành một cuộc nghiên cứu tình hình đất đai. Văn phòng Địa chính, Bộ Tài chính đã cấp giấy chứng nhận đất đai cho những nông trại đã được tiến hành nghiên cứu. Dự án này chưa hoàn tất và vào năm 1905, Nhật Bản đã buộc Bộ Tài chính Triều Tiên phải tiến hành một cuộc nghiên cứu tình hình đất đai để thống kê nguồn tài nguyên Triều Tiên nhằm mở đường cho việc xâm chiếm đất đai.

Năm 1908, Nhật Bản buộc triều đình Triều Tiên thành lập một văn phòng nghiên cứu tình hình đất đai nhằm xác định số lượng bất động sản thuộc sở hữu của hoàng tộc. Trên cơ sở kết quả cuộc nghiên cứu này, tất cả bất động sản thuộc sở hữu của hoàng tộc, ngoại trừ các dinh

thư, lăng tẩm và mộ của hoàng tộc, được liệt kê chuyển thành tài sản của chính quyền và sau đó chuyển vào tay Nhật Bản. Năm 1912, toàn quyền Nhật ban hành đạo luật yêu cầu những người sở hữu bất động sản phải báo cáo đất đai của họ trong một thời hạn quy định, qua đó trao cho Sở Tài chính Nhật Bản quyền chứng nhận quyền sở hữu tất cả các loại đất đai.

Cuộc nghiên cứu đất đai này kéo dài suốt tám năm, bắt đầu từ năm 1910 và tiêu tốn khoảng 20.400.000 yên. Chính nó đã đặt nền móng cho toàn bộ quá trình chiếm đoạt đất đai Triều Tiên của Nhật Bản.

Thông qua việc tận dụng những điều kiện thuận lợi, công ty Phát triển Phương Đông đã mở rộng quyền sở hữu đất đai lên đến 154.221 hécta. Số lượng những nông dân tá điền phụ thuộc vào công ty này lên đến 300.000 người. Do sự áp chế của Nhật Bản, những nông dân này đã bị tước đoạt quyền sở hữu và phải canh tác làm thuê trên đất đai của chính họ.

Những vụ tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu đất đai theo kết quả nghiên cứu lên đến con số 30.000 vụ. Hầu hết các vụ tranh chấp đều xuất phát từ việc các nông dân Triều Tiên bị chiếm đoạt đất đai sau cuộc nghiên cứu này hoặc do sự kết tội dối trá của người Nhật nhằm chiếm đoạt đất đai của họ một cách bất hợp pháp. Phủ Toàn quyền Nhật giải quyết những cuộc tranh chấp này bằng việc áp dụng "luật hòa giải bắt buộc".

Năm 1911, Phủ Toàn quyền áp đặt các biện pháp nhằm tạo thuận lợi cho người Nhật trong việc đốn cây, phá rừng. Quyền lực của các công ty khai thác gỗ của Nhật Bản ở Triều Tiên ngày càng được mở rộng. Tháng 05/1918, Nhật Bản ban hành Sắc lệnh Lâm nghiệp buộc những người sở hữu rừng phải đăng ký với văn phòng thuộc địa. Thông qua cuộc điều tra tình hình tách biệt những khu rừng thuộc sở hữu của nhà nước và của tư nhân, Nhật Bản đã lấy cớ quốc hữu hóa để chuyển quyền sở hữu 1.090.000 hécta rừng làng và 3.090.000 rừng hoang cho các công ty khai thác gỗ Nhật Bản. Sự chặt phá cây rừng bừa bãi của người Nhật Bản đã dẫn đến sự tàn phá tài nguyên rừng Triều Tiên và gây ra tình trạng xói mòn nghiêm trọng ở các đồi núi bị tàn phá.

Để ngăn chặn sự phát triển của các công ty Triều Tiên và sự thành lập các công ty mới, Sắc lệnh Công ty đã được Toàn quyền Nhật ban hành tháng 12/1910. Sắc lệnh này đã tăng cường thêm những đặc quyền cho các công ty Nhật và là một lực cản đối với sự phát triển nguồn vốn của các công ty Triều Tiên. Ngay cả những công ty có đặc quyền cũng phụ thuộc vào sự đình chỉ hoặc giải thể theo ý chí của Phủ Toàn quyền, những công ty vi phạm sắc lệnh sẽ bị xử phạt nặng nề.

Việc làm suy giảm nguồn vốn đầu tư của người dân Triều Tiên được tiến hành đồng thời với sự gia tăng nhanh chóng sự đầu tư của Nhật

Bản vào những ngành công nghiệp quan trọng.

Tương tự, Điều lệ Hiệp hội Ngư nghiệp năm 1912 đã tạo điều kiện cho Nhật Bản khống chế ngành ngư nghiệp Triều Tiên bằng việc bắt buộc những ngư dân Triều Tiên phải tham gia buôn bán Thuần. Có khoảng 30.000 ngư dân Nhật Bản cư trú ở Triều Tiên và khoảng 90.000 ngư dân Nhật khác vốn là những người chuyên câu cá trộm. Những người này đã tàn phá nền tảng nghề cá là kế sinh nhai của 200.000 ngư dân Triều Tiên.

Cuộc sống của những nông dân Triều Tiên cũng không khá hơn. Phủ Toàn quyền nắm quyền kiểm soát các hiệp hội tài chính thông qua các khoản vay nặng lãi. Ngoài ra, công ty Phát triển Đông Phương còn đóng vai trò như một trợ thủ của Phủ Toàn quyền trong việc thực thi chương trình tái định cư trên quy mô lớn đưa hơn 98.000 hộ dân Nhật đến Triều Tiên tính đến trước năm 1918.

## Cuộc khởi nghĩa giành độc lập ngày 01/3/1919

Cuộc khởi nghĩa toàn quốc nổ ra ngày 01/3/1919 là một lời kêu gọi đấu tranh cho sự sinh tồn của vận mệnh dân tộc Triều Tiên trước sự xâm lược, đàn áp và cướp bóc tàn bạo của thực dân Nhật Bản. Sự thay đổi rõ rệt và bất ngờ của bối cảnh quốc tế sau Thế chiến I đã khuyến khích một nhóm những nhà lãnh đạo Triều Tiên tiến hành một cuộc tổng khởi nghĩa giành độc lập cả ở trong và ngoài nước. Trong số những hoạt động của những nhà lãnh đạo Triều Tiên ở nước ngoài, Syngman Rhee khi đó đang ở Mỹ đã tìm cách tham dự hội nghị hòa bình ở Paris năm 1918 để kêu gọi dư luận quốc tế ủng hộ nền độc lập của Triều Tiên, tuy nhiên chính phủ Mỹ đã không cho phép ông xuất ngoại vì xem trọng mối quan hệ với Nhật hơn. Thay vào đó, Rhee đã gửi lời kêu gọi của cá nhân ông đến Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson, người lúc đó đang có mặt ở Paris, nhằm đưa vấn đề Triều Tiên vào chương trình nghị sự của Hội Quốc Liên (tiền thân của tổ chức Liên Hiệp quốc ngày nay).

Tháng 12/1918, sinh viên Triều Tiên ở Tokyo đã tổ chức thảo luận về vấn đề nền độc lập của Triều Tiên và bầu ra một ủy ban gồm 10 người, trong đó có Ch'oe P'al-yong, để thực hiện kế hoạch của họ vào tháng 01/1919. Họ triệu tập một cuộc mít tinh của Hội sinh viên Triều Tiên tại tòa nhà của Hội Thiên chúa giáo Thanh niên Triều Tiên tại Tokyo và tuyên bố độc lập cho Triều Tiên. Tuy nhiên, những sinh viên tập trung ở đây đã bị cảnh sát giải tán sau một cuộc xô xát ngắn ngủi. Ngày 23/02, họ tổ chức một cuộc mít tinh ở Công viên Hibiya dưới sự bảo trợ của Đoàn Thanh niên Độc lập Triều Tiên, sau đó biến thành một cuộc biểu tình đòi độc lập cho Triều Tiên. Mục đích của họ là nhằm cổ vũ cuộc kháng chiến giành độc lập và kêu gọi sự ủng hộ từ cộng đồng các nước trên thế giới.



Hình chụp cảnh hành quyết vài người Triều Tiên yêu nước của quân lính Nhật.

Bức tranh mô tả Phong Trào Đấu Tranh Giành Độc Lập vào ngày 1 tháng Ba 1919.



Bản Tuyên Ngôn Độc Lập.

Đảng Thanh niên Tân Triều Tiên được tổ chức ở Trung Quốc năm 1918 đã quyết định gửi Kim Kyu-shik đến Hội nghị Hòa bình Paris để kêu gọi sự ủng hộ cho nền độc lập của Triều Tiên. Đảng này còn mở rộng quan hệ với những nhà lãnh đạo ở Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Mãn Châu và Siberia để khuyếch trương sự nghiệp của mình.

Ở trong nước, những nhà lãnh đạo của phong trào *Ch'ŏndogyo* (trước đó là phong trào *Tonghak*), trong đó người xuất sắc nhất là Son Pyŏng-hŭi, đã quyết định phong trào độc lập cần chủ trương hòa hợp và bất bạo động. Dưới sự lãnh đạo của Yi Sang-jae và Pak Hŭi-do, chủ nhiệm Hội Thiên chúa giáo Thanh niên, sinh viên đã tập hợp lại dưới ngọn cờ của nền độc lập. Những nhà lãnh đạo của phong trào này cũng mở rộng quan hệ với Yi Sŭng-hun. Những đóng góp của Ch'oe Nam-Sŏn và Kim To-t'ae đặc biệt có giá trị trong việc xây dựng mối quan hệ giữa phong trào *Ch'ondogyo* và những nhà lãnh đạo Thiên chúa giáo.

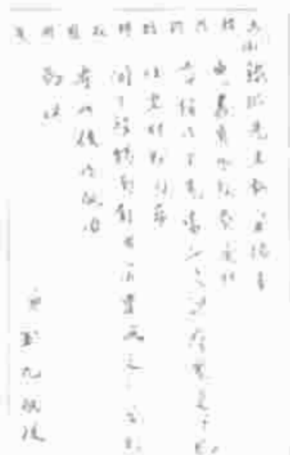
Về phía những tín đồ Phật giáo, Han Yong-un đã tiến hành một phong trào cải cách nhằm cứu vãn Phật giáo khỏi sự suy thoái do chính sách của Nhật, ông cũng mạnh mẽ kêu gọi một phong trào đấu tranh giành độc lập. Nhận được lời đề nghị hợp tác của phong trào *Ch'ondogyo*, ông đã nhanh chóng nhận lời. Những sĩ phu Nho giáo cũng thường xuyên bày tỏ sự phản kháng đối với ách cai trị của Nhật Bản, một số người trong số họ đã lãnh đạo những người tình nguyện trong "đội quân chính nghĩa" kháng chiến đấu tranh trực tiếp với Nhật Bản.

Phong trào đấu tranh giành độc lập được lên kế hoạch trong mối quan hệ chặt chẽ với nhiều tổ chức hoạt động bí mật khác. Đỉnh điểm của



Quân đội Giải Phóng Triều Tiên theo lệnh của Chính Phủ Lâm Thời được thành lập tại Trung Hoa (hình trên).

Kim Ku và nội các chính phủ lâm thời. Kim Ku mang xinh đứng giữa. Kim Kyu-shik bên phải ông và Yi Shi-yong mặc trang phục Triều Tiên đứng bên phải (hình dưới).





phong trào là vào ngày 01/3/1919 trong thời kỳ cả nước để tang sau khi Hoàng đế Kojong qua đời, Bản Tuyên Ngôn Độc lập của Triều Tiên đã được tuyên bố công khai ở công viên Pagoda ở Seoul. Những quần chúng nhân dân được giác ngộ đã tổ chức biểu tình trên các đường phố, kêu gọi giành độc lập cho Triều Tiên. Sự kiện này đã làm bùng nổ phong trào trên phạm vi toàn quốc, thu hút rất nhiều người tham gia bất kể gốc gác, địa vị xã hội.

Những người Triều Tiên bị Nhật bắt giữ và xét xử trong sự kiện này đại diện cho tất cả mọi giới và trình độ học vấn. Trong khi những người Triều Tiên lúc đó không có vũ khí thì Nhật lại có lực lượng bộ binh đóng quân tại chỗ lên đến một sư đoàn rưỡi cộng với 5402 cảnh sát tại 751 đồn và lực lượng quân đội thiện chiến gần 8000 quân. Bằng cách huy động các lực lượng này, thực dân Nhật đã đàn áp dã man những cuộc biểu tình hòa bình của người dân Triều Tiên.

Nhật đã tăng cường lực lượng cảnh sát bằng cách huy động thêm sáu tiểu đoàn bộ binh và 400 lính cảnh sát quân sự vào chiến dịch đàn áp. Kết quả là họ đã giết chết 7500 người và làm bị thương gần 16.000 người Triều Tiên.

Xem tất cả những người Triều Tiên tham gia phong trào kháng chiến đòi độc lập là tội phạm, Nhật đã quyết định đối phó với các cuộc biểu tình bằng chính sách thảm sát. Một vụ án tại Suwon, tỉnh Kyonggi là một điển hình. Ngày 15/4, một nhóm lính Nhật Bản đã ra lệnh cho khoảng 30 dân làng tập trung vào một nhà thờ Thiên Chúa giáo, đóng tất cả các cửa và sau đó phóng hỏa. Trong khi nhà thờ đó bốc cháy suốt bốn tiếng đồng hồ, lính Nhật đã tập trung hỏa lực bắn vào những thường dân bị giam giữ, giết tất cả mọi người kể cả trẻ em và phụ nữ. Lính Nhật còn đốt cháy 31 căn nhà trong làng và sau đó phóng hỏa 317 nhà khác ở 15 làng lân cận. Khi biết thông tin về vụ thảm sát này, F.W. Schofield - một nhà truyền giáo người Canada - và những nhà truyền giáo người Mỹ khác đã đến hiện trường vụ thảm sát này vào ngày 17/4, tận mắt chứng kiến những dấu vết tội ác tàn bạo của lính Nhật và thông báo vụ việc đến dư luận thế giới.

33 người đã ký vào Bản Tuyên ngôn Độc lập cho Triều Tiên bị đưa ra xét xử trước một tòa án của thực dân Nhật cùng với 48 người cộng tác chặt chẽ với họ trong phong trào độc lập. Một trong những tù nhân này là Han Yong-un đã viết *"Lá thư về Nền độc lập của Triều Tiên"*, trong đó ông nêu rõ những lý do vì sao người dân Triều Tiên cần được tự do. Lá thư này cùng với Bản cam kết chung gồm 03 điều khoản đính kèm với Bản tuyên ngôn độc lập trở thành một trong những tài liệu cơ bản đặt nền tảng tinh thần cho phong trào độc lập năm 1919. Trong quá trình đấu tranh của phong trào, người dân Triều Tiên đã nhận thức được sự cần thiết của việc kháng chiến vũ trang và giành được chính quyền

### Chính phủ lâm thời

Vào thời điểm cao trào của phong trào độc lập, một chính phủ lâm thời của Triều Tiên đã được thành lập ở Vladivostok ngày 21/3, ở Thượng Hải ngày 11/4 và ở Seoul ngày 21/4. Lý do của việc thành lập chính phủ lâm thời ở ba địa điểm khác nhau gần như cùng lúc có thể được giải thích bởi thực tế là những người chỉ huy các lực lượng kháng chiến Triều Tiên đã nhận thấy sự lãnh đạo là hết sức cần thiết và cấp bách trong cuộc đấu tranh giành độc lập.

Chính phủ lâm thời ở Seoul gồm đại diện của 13 tỉnh, thành đã tuyên bố độc lập cho Triều Tiên, đòi Nhật Bản phải hủy bỏ hệ thống chính quyền thực dân và rút quân khỏi Triều Tiên. Chính phủ này cũng kêu gọi người dân Triều Tiên không đóng thuế cho chính quyền Nhật Bản, không chấp nhận những phiên tòa

do người Nhật xét xử và bỏ việc ở các cơ quan của chính quyền thực dân. Chính phủ lâm thời Seoul đã thách thức trực tiếp toàn bộ hệ thống thực dân của Nhật Bản.

Tổ chức Phong trào quốc gia Triều Tiên ở Vladivostok khi biết tin về sự thành lập một chính phủ lưu vong ở Thượng Hải đã nỗ lực hợp nhất các hoạt động của mình với hoạt động của nhóm ở Thượng Hải. Nhóm ở Thượng Hải đã thông qua một nghị quyết kêu gọi hợp nhất với chính quyền lâm thời Seoul. Nội các đầu tiên được triệu tập ngày 04/11, đánh dấu sự khởi đầu hoạt động của Chính phủ Lâm thời.

Với tư cách là lực lượng đại diện cho dân tộc Triều Tiên và là tổ chức duy nhất đấu tranh giành độc lập của người dân Triều Tiên ở nước ngoài, bất chấp những khó khăn tài chính và sự đàn áp của Nhật, Chính phủ Lâm thơi đã cố gắng hoàn thành những nhiệm vụ quốc tế của chính quyền Triều Tiên. Chính phủ này đã tuyên chiến với đế quốc Nhật và cộng tác chặt chẽ với Lực lượng đồng minh trong Thế chiến II. Trong suốt 27 năm cho đến khi trở về Triều Tiên ngày 23/11/1945 sau khi Nhật đầu hàng, Chính phủ Lâm thời này đã nỗ lực hết mình để đại diện cho nhân dân Triều Tiên.

## Quân đội giải phóng

Rất nhiều lực lượng quân giải phóng hoạt động ở Mãn Châu đã thống nhất lại và được đặt dưới quyền chỉ huy của Chính phủ Lâm thời. Tuy nhiên, do sự thay đổi của tình hình quốc tế cũng như do mâu thuẫn trong quan điểm chỉ đạo của các nhà lãnh đạo trong Chính phủ Lâm thời nên các lực lượng quân giải phóng cũng thường xuyên được cải tổ. Một nhóm các nhà lãnh đạo đã họp ở Bắc Kinh vào tháng 4/1921 để bàn việc thống nhất thực hiện kế hoạch hành động quân sự đã nhận thấy nhiệm vụ quan trọng nhất là thống nhất các lực lượng quân giải phóng đang hoạt động ở Mãn Châu. Hội nghị này sau đó đã phát triển trở thành cuộc gặp mặt lần đầu tiên của tất cả đại diện phong trào giải phóng quốc gia tổ chức ở Thượng Hải tháng 01/1923. Cuộc kháng chiến vũ trang dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Lâm thời đã có một nền tảng vững chắc và quân đội Triều Tiên ở Mãn Châu tiếp tục chiến đấu với Nhật Bản, có lúc đã giành được những chiến thắng vang dội.

Tháng 10/1920, tại Ch'ongsan-ri, một đội quân giải phóng Triều Tiên gồm 400 chiến sĩ trong trận đánh quyết liệt kéo dài suốt bốn ngày đã giáng một đòn chí mạng vào một lữ đoàn quân Nhật hùng mạnh. Chỉ có ở Mãn Châu, cuộc kháng chiến vũ trang chống Nhật của Triều Tiên vẫn được tiếp diễn liên tục. Trong thời kỳ diễn ra cuộc cách mạng Bônsêvích, một cuộc tấn công chớp nhoáng của quân Nhật đã đẩy quân kháng chiến Triều Tiên ra khỏi các tỉnh duyên hải thuộc Nga. Tháng 6/1921, một đội quân Triều Tiên gồm 3000 người đã bị Hồng quân bao vây

ở "thành phố tự do" Braweschensk và hàng trăm người đã bị giết chết. Khoảng 1700 người sống sót đã được chính phủ Trung Quốc ra lệnh hạ vũ khí và bị dẫn giải đến Irkutsk để gia nhập vào Hồng quân, chấm dứt cuộc chiến giành độc lập của họ.

## Những thay đổi trong chính sách thực dân của Nhật Bản

Sự đàn áp của Nhật Bản đối với phong trào đấu tranh đòi độc lập của Triều Tiên là sự biểu hiện rõ ràng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật. Nền giáo dục thực dân mang tính cưỡng bức của Nhật đã suy đồi xuống mức thấp nhất. Nhật đã cấm việc dạy ngôn ngữ và lịch sử Triều Tiên trong khi đặt trọng tâm giảng dạy ngôn ngữ và lịch sử Nhật Bản. Âm mưu và chính sách diệt đồng hóa đã được Nhật Bản tuyên truyền che đậy như một "chính sách văn hóa".

Mặc dù được sáp nhập vào cơ cấu của lực lượng cảnh sát dân sự nhưng lực lượng cảnh sát quân sự đã nắm quyền quản lý lực lượng cảnh sát dưới sự bảo hộ của những đạo luật đặc biệt. Kết quả là lực lượng cảnh sát ngày càng mở rộng do sự chuyển giao và hợp nhất lực lượng cảnh sát quân sự thành cảnh sát dân sự.

Ngày 22/6/1920, một nhóm các nhà lãnh đạo giáo dục của Triều Tiên đã thông qua một nghị quyết kêu gọi sự ủng hộ kế hoạch xây dựng trường đại học tư nhân của họ. Tuy nhiên, Toàn quyền Nhật đã bác bỏ nghị quyết này theo các điều khoản quy định trong Sắc lệnh Giáo dục Triều Tiên và phản ứng lại bằng sự tái đàn áp. Thay vào đó, họ thành lập Trường Đại học Đế chế Keijo với tư cách là một học viện thuộc địa năm 1924-1926. Số lượng sinh viên Triều Tiên đăng ký vào học ở trường này bị khống chế chỉ bằng 1/3 hoặc 1/4 so với tổng số học viên. Sự kìm hãm nền giáo dục cơ bản của người dân Triều Tiên là nền tảng quan trọng nhất trong cái gọi là "chính sách văn hóa" của Toàn quyền Nhật Saito Makoto.

Năm 1920, Phủ Toàn quyền Nhật cho phép hai tờ báo tư nhân bắt đầu hoạt động bên cạnh những tờ báo khác đã tồn tại như những cơ quan tuyên truyền của phủ Toàn quyền. Ý đồ thực sự của những tờ báo này là nhằm thăm dò, thu thập tin tức về những người Triều Tiên có quan điểm chống Nhật. Sự tăng cường kiểm duyệt nghiêm ngặt được thực hiện ráo riết. Chính sách thực dân của Nhật Bản được đẩy mạnh với sự mở rộng lực lượng cảnh sát, cơ quan xét xử và nhà tù.

Sau khi đã hoàn tất việc nghiên cứu tình hình đất đai, Nhật Bản dự định sẽ đáp ứng việc thiếu gạo bằng việc gia tăng sản lượng trồng lúa ở Triều Tiên. Nhằm bù đắp cho khoản thiếu hụt này, Nhật Bản đã thúc đẩy mạnh mẽ việc sản xuất lúa gạo bằng việc cải tạo đất đai và hiện đại hóa phương pháp canh tác nông nghiệp. Kế hoạch này chưa đạt được mục tiêu của nó và cuối cùng bị hủy bỏ năm 1934, nhưng sự tăng trưởng

năng suất trồng lúa là rất ấn tượng và phần lớn sản lượng này được vận chuyển bằng tàu thủy về Nhật Bản.

Chính sách tăng cường sản xuất lúa gạo đã gây ra những thiệt hại nặng nề cho người nông dân Triều Tiên. Sự sụt giảm nghiêm trọng sản lượng tiêu dùng lúa gạo của người Triều Tiên diễn ra từ năm 1912 đến năm 1931 là do sự gia tăng sản lượng lúa gạo được chuyển về Nhật Bản đến hơn 500%. Chiếm đoạt từ Triều Tiên từ 48% đến 50% tổng sản lượng lúa gạo, Phủ Toàn quyền còn cố gắng bổ sung một phần nhỏ trong số thóc gạo còn thiếu bằng việc nhập khẩu hạt kê từ Mãn Châu với mức giá cao hơn so với giá thóc gạo của Triều Tiên.

Đời sống của nhiều người nông dân ngày càng trở nên sa sút do chính sách thực dân đối với những người tá điền và bán tá điền. Năm 1913, con số này là khoảng gần 12 triệu người, trong đó 2.325.707 người sống dưới những nông trại cho thuê trong tình trạng gần như chết đói. Những nông trại cho thuê - một phương tiện chủ yếu của việc bóc lột - chiếm từ 50 đến 80% tổng thu nhập hàng năm từ các hoạt động nông nghiệp.

Cảnh cơ cực mà người nông dân Triều Tiên phải đối mặt trước mùa thu hoạch lúa mạch mùa hè định kỳ đã đẩy họ đến bên bờ vực của sự chết đói. Một số nông dân (19%) di cư đến Mãn Châu, Siberia, Nhật Bản. Những người ở lại đi tìm việc làm như những công nhân không chuyên trong các xí nghiệp hoặc làm những việc linh tinh để có những khoản thu nhập ít ỏi và không ổn định. Một số gia đình nông dân phải phân tán mỗi người tự tìm kế sinh nhai cho riêng mình.

Một số lượng đáng kể những nông dân khác kiên trì bám ruộng lại bị đè nặng bởi những khoản tiền vay nặng lãi. Theo số liệu thống kê năm 1930, ít nhất 75% trong số 1.733.797 hộ nông dân chìm trong nợ nần. Hơn 70% khoản nợ này họ phải trả cho các cơ sở tài chính Nhật Bản cùng một khoản lãi từ 15 đến 35% một năm.

Cuộc sống của những người Triều Tiên ở các thành thị cũng không khá hơn những người đồng cảnh của họ ở vùng nông thôn. Gần 80% dân thành thị sống trong cảnh nghèo đói do chính sách của Nhật Bản chỉ trả lương cho người Triều Tiên chưa bằng một nửa so với khoản tiền lương trả cho những người Nhật Bản cùng làm công việc tương tự. Thực tế là 132/170 cuộc tranh chấp đã xảy ra trong năm 1935 liên quan đến những yêu cầu đòi tăng lương là minh chứng rõ nét cho sự nghèo đói đã bao phủ lên cuộc sống của những người dân thuộc địa.

Những hậu quả tàn phá của chính sách nông nghiệp thuộc địa cuối cùng đã làm suy yếu chính nền tảng của sự thống trị thực dân. Nhận thấy tầm quan trọng của những vấn đề ở vùng nông thôn, Nhật Bản đã cố gắng giải quyết bằng cách thành lập những mối liên

hệ giữa nông nghiệp và công nghiệp. Toàn quyền Nhật Ugaki Kazunari (1931-1936) tuyên bố muốn làm trẻ lại các làng mạc nông thôn Triều Tiên, trói buộc chúng trong khuôn khổ trật tự phong kiến.

Năm 1934, Sắc Lệnh Đất Nông nghiệp được thông qua, bề ngoài là nhằm bảo vệ vị trí của những người nông dân tá điền, nhưng thực chất những biện pháp này chỉ dẫn đến sự công nhận việc bóc lột những người nông dân thông qua việc cho thuê các nông trại với lãi suất cao. Một văn phòng được Phủ Toàn quyền thành lập để giải quyết những cuộc tranh chấp của giới tá điền thực chất chỉ bảo vệ quyền lợi của giới địa chủ.

Toàn quyền Nhật Ugaki, người ủng hộ việc phát triển nông thôn, đã triển khai việc trồng sợi bông ở miền Nam Triều Tiên đầu thập niên 1930 khi việc nhập khẩu bông của Nhật bị hạn chế do những khó khăn về tài chính. Kết quả là sản lượng bông đã tăng từ 689.000 *kŭn* (1 kŭn = 0,6kg) năm 1910 lên đến 213.749.000 *kŭn* vào năm 1934. Nhằm hỗ trợ việc nhập khẩu hàng len thô của Nhật, ông ta đã buộc các huyện miền Bắc Triều Tiên chăn nuôi cừu, làm cho Triều Tiên phụ thuộc vào ngành công nghiệp dệt của Nhật Bản.

Đầu thập niên 1930, Phủ Toàn quyền Nhật đã dành ưu tiên ngân sách cho lực lượng cảnh sát vượt hơn cả lĩnh vực quản lý và giáo dục. Cảnh sát Nhật được trang bị nhiều hơn nhằm tiêu diệt bất cứ sự phản kháng xã hội hoặc dân tộc nào với những đạo luật quy định trừng phạt những hành vi nổi loạn, bạo loạn, phá rối, việc xuất bản, báo chí và tội phạm chống lại hoàng gia Nhật, tội phạm chính trị và sự duy trì trật tự xã hội. Sau năm 1919, Sắc lệnh Hình sự Triều Tiên và Sắc lệnh Dân sự Triều Tiên được sửa đổi, bổ sung. Đặc biệt, Sắc lệnh Đăng ký Nhân khẩu Triều Tiên sửa đổi đã áp đặt sự giám sát và kìm kẹp khắc nghiệt với những hoạt động thường nhật của người dân Triều Tiên.

Trong khi tỷ lệ tội phạm hình sự nhìn chung giảm xuống khá thấp thì tỷ lệ những hoạt động chống đối chính trị lại gia tăng nhanh chóng, điều này phản ánh sự đàn áp về tư tưởng ngày càng được tăng cường. Sự tăng cường các biện pháp hạn chế về vật chất được thực hiện đi kèm với sự áp đặt nghiêm khắc chính sách giáo dục thực dân Nhật Bản đối với Triều Tiên.

Trường đại học thuộc địa được giao nhiệm vụ biên soạn lịch sử Triều Tiên dưới quyền của Hiệp Hội Biên sử Triều Tiên do Phủ Toàn quyền thành lập. Nhiệm vụ của họ là phủ nhận sự hình thành, nguồn gốc và tinh thần độc lập của dân tộc Triều Tiên thông qua truyền thống văn hóa và lịch sử. Để đạt được mục đích này, họ đã không cho những học giả Triều Tiên tiếp cận những văn kiện lịch sử và những tài liệu sưu tầm được trong thư viện hoàng gia.

## Chính sách thực dân trong thực tiễn

Trong khi đó, phong trào đấu tranh giành độc lập ngày càng phát triển cả về tổ chức và phương pháp. Kế hoạch tổ chức kháng chiến vũ trang có hệ thống đã được thực hiện. Chính sách thực dân của Nhật ở Triều Tiên vẫn không thay đổi, mặc dù được trang điểm bằng nhiều ngôn từ hoa mỹ như “chính quyền mới”, “quản lý văn hóa” để che đậy bản chất sau phong trào kháng chiến ngày 01/03.

Việc tái tổ chức lực lượng cảnh sát đã tạo ra một sự gia tăng nhanh chóng cơ cấu và chiếm dụng ngân sách. Ngân sách dành cho lực lượng cảnh sát đã tăng gấp bốn lần trong thập niên 1920, chiếm 12-13% tổng ngân sách. Ngược lại ngân sách dành cho giáo dục chưa bằng 1,8% ngân sách dành cho lực lượng cảnh sát.

Lực lượng cảnh sát đã cố gắng hết sức để đàn áp tất cả các hoạt động chống đối của người Triều Tiên. Sự thâm nhập sâu của lực lượng cảnh sát được thể hiện qua số lượng cảnh sát so với số lượng cư dân là 1/722 trong khi đó ở Nhật Bản, tỷ lệ tương ứng chỉ là 1/1150.

Do kế hoạch cải cách tư pháp nhằm triệt tiêu các hoạt động chính trị chống đối, nhiều thẩm phán và công tố viên “tư tưởng” đã được bổ nhiệm, các đơn vị “cảnh sát đặc biệt” đã được hình thành. Các nhóm cộng sản phát triển một cách nhanh chóng ở Triều Tiên theo xu hướng của thời đại là một trong những mục tiêu chủ yếu của cảnh sát Nhật. Tình cảm dân tộc và ý thức chống thực dân đã cổ vũ mạnh mẽ cho các cuộc bãi công, các cuộc tranh chấp lao động và sự phản kháng của tầng lớp nông dân tá điền nhằm chống lại người Nhật.

Nhiều đạo luật và sắc lệnh đã được sử dụng để chấm dứt tất cả những lời chỉ trích và các hoạt động chống lại chính quyền thực dân Nhật Bản. Khi thông qua và ban hành những đạo luật này, Toàn quyền Saito đã thể hiện quyết tâm đàn áp tất cả phong trào phản kháng.

Trong thập niên 1930, tầng lớp nông dân luôn ở trên bờ vực của sự chết đói. Cách duy nhất để thoát khỏi tình cảnh này là rời bỏ đồng ruộng. Nhiều người đã đến Mãn Châu hoặc Nhật Bản để rồi nhận thấy cuộc sống ở đây cũng không dễ dàng hơn. Theo số liệu thống kê của Phủ Toàn quyền trong năm 1925, trong số những nông dân bỏ đất, 28,8% đến Mãn Châu và Sibêria, 16,85% đến Nhật Bản và 46,39% sống rải rác ở các thành thị Triều Tiên với công việc bấp bênh.

Sự suy thoái của thị trường quốc tế theo sau sự chấm dứt của Thế chiến I đã mang đến sự thay đổi mang tính quyết định trong chính sách thực dân của Nhật. Công ty Phân bón Nitơ Nhật Bản, Công ty Ximăng Onoda và các doanh nghiệp dệt may Nhật đã nhìn thấy ở Triều Tiên có sẵn nguồn nhân công giá rẻ. Sự xâm nhập ồ ạt của nguồn vốn

đầu tư Nhật Bản vào Triều Tiên đã từng bước buộc những địa chủ và nông dân tá điền bản xứ phải từ bỏ đất đai của mình để nhận lấy những khoản bồi thường không đáng kể. Những vùng đất thuộc sở hữu của người Triều Tiên đã bị chiếm dụng để dành chỗ cho các cây công nghiệp Nhật Bản. Phủ Toàn quyền đã dành cho các nhà tư bản Nhật những vùng đất màu mỡ nhất.

Chính phủ Lâm thời Lưu vong Triều Tiên đã cố gắng thuyết phục các cường quốc tại Hội nghị Liên hiệp quốc tổ chức tại Geneva năm 1932, tuy nhiên các nước đứng đầu với hệ thống thuộc địa của riêng mình đều từ chối thảo luận về vấn đề Triều Tiên. Tuy nhiên, một số nước khác đã kiên định nỗ lực để công nhận Chính phủ Lâm thời Triều Tiên. Chính quyền Moscow của Lênin đã ủng hộ việc cấp một khoản vay với số tiền trị giá hơn 2 triệu rúp, trong khi đó chính quyền Quảng Đông của Tôn Dật Tiên mở rộng việc công nhận chính thức Chính phủ Lâm thời.

Các tổ chức bí mật trong nước tiếp tục hoạt động, tấn công và phá hủy nhiều đồn cảnh sát và trụ sở chính quyền của Nhật Bản. Các nhà lãnh đạo Triều Tiên cũng rất năng động trong việc tìm nguồn cung cấp viện trợ cho lực lượng kháng chiến quân ở Thượng Hải và Mãn Châu nhằm đẩy mạnh các hoạt động quân sự và chính trị của họ. Dọc theo biên giới phía Bắc, nhiều nhóm nhỏ quân kháng chiến Triều Tiên tiếp tục tấn công lính Nhật. Nhóm kháng chiến quân Uiyŏltan được tổ chức ở Mãn Châu tháng 11/1919 là một tổ chức kháng chiến thường đưa những người lính biệt kích xâm nhập vào Seoul và Tokyo để tiến hành các cuộc tấn công trụ sở chính quyền và ám sát các viên chức Nhật. Các vụ nổ bom thường xuyên xảy ra ở Nhật Bản và Triều Tiên, thậm chí ở Trung Quốc. Yun Pong-gil, một thành viên của Hội Yêu nước Aeguktan, đã thành công trong việc giết chết nhiều chỉ huy quân sự Nhật Bản bằng việc đánh bom vào doanh trại Nhật ở Thượng Hải tháng 4/1933. Chiến công này đã không chỉ cổ vũ mạnh mẽ nhuệ khí của người dân Triều Tiên mà còn khích lệ tinh thần chiến đấu của người Trung Quốc vốn đang phải đối mặt với nguy cơ xâm lược ngày càng gia tăng từ Nhật Bản.

Vùng Mãn Châu nằm ở phía bên kia sông Amnokkang là khu vực mà nhiều chiến sĩ trung kiên đã chọn để nương náu sau năm 1906, và khi Triều Tiên bị Nhật Bản xâm lược, các nhóm những nhà lãnh đạo yêu nước đã sống lưu vong ở đây. Họ đã tham gia vào việc khai khẩn đất hoang, dạy dỗ con cái của những người yêu nước lưu vong và tổ chức các trung tâm huấn luyện quân sự bí mật. Mãn Châu là một địa bàn quân sự lý tưởng cho việc tiến hành một cuộc tấn công chớp nhoáng vào quân Nhật. Những người lính kháng chiến hoạt động ở miền Đông và miền Nam Mãn Châu dần dần đã

hợp nhất lại dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Lâm thời.

Lực lượng kháng chiến phải chịu đựng khó khăn nghiêm trọng về tài chính trong khi Nhật Bản tìm cách thỏa hiệp với Trung Quốc nhằm trục xuất quân kháng chiến khỏi Mãn Châu hoặc tiêu diệt được đội quân này. Bất chấp những khó khăn thử thách đó, quân Triều Tiên đã chiến đấu anh dũng và giành được những thắng lợi quan trọng. Trong trận đánh Ch'ongsan-ri tháng 10/1920, quân Triều Tiên đã giành thắng lợi trước quân Nhật dù tương quan lực lượng ít hơn đối phương đến tám lần. Trận đánh nay đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử cuộc đấu tranh giành độc lập của Triều Tiên.

Trút sự tàn bạo lên người dân Triều Tiên sau thất bại thảm hại này, quân Nhật đã tàn sát nhiều kiều dân Triều Tiên sống ở Mãn Châu. Một nhà truyền giáo người Mỹ thuộc hội giáo trưởng lão đã chứng kiến những cảnh tượng ghê tởm này.

Khi cuộc kháng chiến của quân Triều Tiên ở Mãn Châu và sự xâm nhập của đội quân này vào Triều Tiên ngày càng gia tăng, Phủ Toàn quyền Nhật đã ký kết một thỏa thuận với Chang Tso-lin, một viên quan ở Mãn Châu để ngăn chặn các hoạt động của quân Triều Tiên ở khu vực này. Để vượt qua thời kỳ khó khăn này, các đơn vị độc lập đã hợp nhất thành một đội quân gồm 15.000 người. Lực lượng quân kháng chiến được cải tổ đã tiếp tục cuộc kháng chiến đến năm 1933, khi Nhật Bản thành công trong việc thôn tính Mãn Châu. Lấy lý do tiễu trừ bọn thổ phỉ, quân Nhật đã tàn sát nhiều kiều dân Triều Tiên.

Gây ấn tượng nhất trong số các hoạt động trong nước sau cuộc khởi nghĩa độc lập năm 1919 là phong trào đấu tranh của báo chí nhằm cổ vũ ý thức quốc gia dân tộc thông qua việc chỉ trích và tấn công vào chính sách thực dân của Nhật Bản. Năm 1920 có ba tờ báo hoạt động là tờ *Dong-A Ilbon*, *Chosun Ilbon* và *Shisa Shinmun*. Những nhật báo này đã mở rộng việc sử dụng ngôn ngữ Triều Tiên và có những đóng góp quan trọng trong các lĩnh vực truyền thống như văn học, kịch, điện ảnh, âm nhạc và hội họa cũng như truyền bá những thông tin từ ngoại quốc.

Phong trào giáo dục bắt đầu thức tỉnh quảng đại quần chúng nhân dân ý thức về sự cần thiết của cuộc kháng chiến chống Nhật. Những cơ sở dạy học tư nhân và những khóa học ban đêm dành cho công nhân đã được chính người dân Triều Tiên tự tổ chức. Thanh niên và sinh viên từ nông thôn đến các thành thị có thể kiếm tiền học phí thông qua việc tham gia các tổ chức tương trợ lẫn nhau. Những nỗ lực nhằm thành lập một trường đại học tư để cung cấp kiến thức bậc cao cho sinh viên đã bị Phủ Toàn quyền Nhật liên tục bác bỏ.

Nổi bật trong số các phong trào xã hội trong thời kỳ này là phong

trào giải phóng phụ nữ, phong trào bảo vệ thanh thiếu niên và một phong trào nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử dựa trên địa vị xã hội. Những phong trào này được tiến hành trong mối quan hệ chặt chẽ với phong trào giải phóng dân tộc và có những thời điểm đã có sự liên hệ với phong trào cộng sản - phong trào này lần đầu tiên xuất hiện ở Triều Tiên năm 1920 - cũng như với các nhà thờ Thiên Chúa.

Một phong trào toàn quốc nhằm xây dựng một nền kinh tế tự lực đã được phát động nhằm xóa bỏ những trói buộc của nền kinh tế thực dân. Tổ chức YMCA Triều Tiên đã bắt đầu một chiến dịch khai trí ở vùng nông thôn trong toàn quốc, và những hậu duệ của phong trào Tonghak đã hưởng ứng lời kêu gọi này. Mục tiêu của phong trào này là xây dựng một nền kinh tế tự cung tự cấp và kêu gọi tẩy chay hàng hóa của Nhật Bản.

Một mặt trận chung giữa những nhà lãnh đạo phong trào dân tộc và phong trào cộng sản tạo nên một chiến dịch chống Nhật mạnh mẽ. Một phong trào sinh viên toàn quốc đã nổ ra vào ngày 10/6/1926. Đảng Cộng sản đã bí mật cử Kwon O-Sŏl từ Thượng Hải về nước để lãnh đạo cuộc đấu tranh của nhân dân sau sự qua đời của cựu vương Sun-jong.

### Bảo tồn Văn hóa Triều Tiên

Tháng 12/1921, một nhóm khoảng 10 giáo viên các trường tư đã thành lập Hội Ngôn ngữ Triều Tiên *(Chosŏnŏ Ŏhakhoe)* với sứ mệnh là "góp phần vào việc giáo dục các thế hệ sau bằng việc nghiên cứu các quy tắc của ngôn ngữ Triều Tiên". Hai tờ nhật báo và tạp chí nguyệt san *Dong-a Ilbo* và *Chosun Ilbo* đã hợp tác toàn diện với phong trào ngôn ngữ Triều Tiên này. Tờ *Chosun Ilbo* còn được gọi là nhật báo *Hangŭl* vì đã dành hẳn một phụ chương đặc biệt để đăng tải bài viết của các học giả chuyên nghiên cứu về ngôn ngữ Triều Tiên.

Một tập san chuyên nghiên cứu chữ quốc ngữ đã được xuất bản và đến năm 1932 đã củng cố vị trí vững chắc như là một cơ quan của Hội nghiên cứu Ngôn ngữ Triều Tiên. Hội này không chỉ tiến hành những cuộc nghiên cứu mà còn hỗ trợ tài chính cho những học giả gặp khó khăn. Hội này đã xây dựng được một hệ thống chữ viết mới cho ngôn ngữ Triều Tiên năm 1933 và chuẩn hóa Triều ngữ cũng như hệ thống chuyển ngữ nước ngoài sang tiếng Triều Tiên. Năm 1929, việc biên soạn và xuất bản một quyển từ điển Triều Tiên được hội này đặt ra và kiên trì theo đuổi. Những tác phẩm của Ch'oe Hyŏn-bae về lý thuyết ngôn ngữ và ngữ pháp Triều Tiên đã đóng góp to lớn cho sự phát triển của phong trào ngôn ngữ dân tộc dưới ách cai trị của Nhật Bản. Trong khi đó, những tờ nhật báo đã tiến hành một chiến dịch khai trí cho quần chúng nhân dân. Tờ *Dong-a Ilbo* đã tiếp nhận hệ thống chữ viết mới ngày 1/4/1933 và sau đó là tờ *Chosun Ilbo*. Những tờ báo này đã tài trợ cho một chiến

dịch xóa mù chữ, tranh thủ sự tham gia của các học sinh trung học. Tờ *Chosun Ilbo* đã giương cao khẩu hiệu "Phong trào vì nhân dân". Bắt đầu từ tháng 10/1942, các nhà lãnh đạo của Hội này đã bị bắt giam. Chỉ đến khi Nhật Bản đầu hang đồng minh ngày 15/8/1945 thì sự thử thách lâu dài mới chấm dứt với các nhà yêu nước này.

Nhật Bản đã âm mưu viết lại lịch sử Triều Tiên dựa trên quan điểm về một nước Nhật hùng mạnh để phủ nhận những lý do tồn tại của quốc gia này. Trong cuộc đấu tranh giành độc lập, các nhà sử học Triều Tiên đã phải đấu tranh bác bỏ và hạ uy tín của những sách lịch sử Triều Tiên do người Nhật biên soạn. Một trong những nhiệm vụ đặt ra cho các sử gia Triều Tiên là phải mô tả lại hậu quả sự xâm lược của Nhật Bản như những gì họ đã chứng kiến. Pak ŭn-shik, Shin Ch'ae-ho, An Chae-hong và Chong In-bo là những nhà sử học có đóng góp nổi bật nhất trong việc bác bỏ luận điểm bóp méo, xuyên tạc sự thật lịch sử Triều Tiên của những nhà sử học thực dân Nhật Bản.

Nhà sử học Pak ŭn-Shik (1861-1926) đã cố gắng tìm kiếm những phương tiện để chuyển tải đến các thế hệ người dân Triều Tiên đương đại và trong tương lai sự thật về những nỗ lực của dân tộc trong việc cải cách toàn diện và trả lại công bằng cho những sự kiện lịch sử diễn ra trong cuộc kháng chiến chống lại những kẻ xâm lược ngoại bang. Trong thời kỳ bị đi đày, ông đã viết chung hai quyển sách với những người đồng nghiệp. Hai quyển sách này đã được xuất bản cùng lúc và để lại những dấu ấn sâu đậm trong tâm trí người dân Triều Tiên.

Song Sang-do (1871-1946) là một nhà nghiên cứu xuất chúng đã để lại những tác phẩm về tiểu sử của các chiến sĩ giải phóng sau khi tập hợp các sự kiện thông qua những cuộc nghiên cứu theo từng thời điểm. Ông đã làm việc dưới bóng đen của sự giám sát và đàn áp của Nhật Bản, nhưng tác phẩm của ông đã bổ sung cho tác phẩm của Pak ŭn-Shik về các hoạt động ở nước ngoài cho đến năm 1919. Ông tập trung nghiên cứu giai đoạn kháng chiến từ năm 1919 đến 1945.

Shin Ch'ae-ho (1880-1936) là người đã viết về thời kỳ bình minh của lịch sử Triều Tiên. Ông cũng đã tham gia tích cực vào phong trào kháng chiến vũ trang ở Mãn Châu, Thượng Hải và Bắc Kinh. Ông đã xuất bản nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử Triều Tiên.

Văn học hiện đại được viết bằng tiếng quốc ngữ *Hangŭl*, kêu gọi công chúng thức tỉnh ý thức xã hội và tinh thần dân tộc. Văn học thời kỳ này cũng hấp thu những di sản tinh thần của văn học châu Âu. Có hai dòng văn học chính đã phát triển trong quá trình tiếp thu văn học nước ngoài: một nhóm văn sĩ sáng tác những tác phẩm trào phúng với nỗ lực cổ vũ tinh thần độc lập và chủ nghĩa yêu nước, trong khi đó một

nhóm khác chịu ảnh hưởng của nước ngoài đã cố gắng chuyển tải vào Triều Tiên những biến động của thời kỳ quá độ hiện đại ở châu Âu. Pak ŭn-Shik, Shin Ch'ae-ho và An Kuk-Sŏn sáng tác những tác phẩm thuộc loại thứ nhất, còn một những nhà văn tiêu biểu của dòng văn học thứ hai là Yi In-jik. Sự sụp đổ về tinh thần là số phận của họ dưới ách thống trị của Nhật Bản.

Bản chất của văn học Triều Tiên hiện đại có thể được nhìn thấy trong các hoạt động văn học của một nhóm nhà văn trong thập niên 1920 đã mô ta thực tế xã hội thực dân theo quan điểm dân tộc chủ nghĩa và cố gắng vượt qua tình thế khó xử của họ bằng các tác phẩm văn học. Sự chuyển dịch hướng đến cai gọi là "văn học mới" thay thế văn học truyền thống đã bắt đầu rất sớm từ năm 1908. Do việc ban hành áp đặt đạo luật báo chí của triều đình Triều Tiên vào năm 1907 nên các nhà văn Triều Tiên không thể viết những tác phẩm khai sáng cho đến trước năm 1919. Phủ Toàn quyền Nhật chỉ cho phép các nhà văn Triều Tiên xuất bản tác phẩm của họ thông qua *Maeil Shin-bo,* cơ quan tuyên truyền của Nhật Bản ở Triều Tiên. Việc này đã gây khó khăn cho việc sáng tác các tác phẩm văn học phản ánh thực chất ý thức của người dân Triều Tiên.

Năm 1919, Kim Tong-in và Kim Ŏk đã thành lập một tạp chí văn học có tên gọi là *Ch'angjo* (Sáng tạo), đánh dấu bước khởi đầu của văn học hiện đại Triều Tiên. Theo sau tạp chí này là tờ *P'yehŏ* của Hwang Sŏg-u và Yŏm Sang-Sŏp xuất bản năm 1920, tờ *Paekcho* của Yi Sang-hwa và Hyon Chin-gŏn xuất bản năm 1922, tờ *KŭmSŏng* của Yi Chang-hŭe và Yang Chu-dong xuất bản năm 1923. Thông qua những ấn phẩm văn học này, các nhà văn đã cố gắng nắm bắt dòng tư tưởng chủ đạo của hiện tại và hình dung tiến trình tương lai của Triều Tiên.

Những tạp chí văn học khác ra đời trong thập niên 1920 và 1930 đã đặt nền tảng cho sự phát triển trong tương lai của nền văn học Triều Tiên hiện đại. Trong thập niên 1940, hầu hết các tạp chí nay đều bị buộc phải đình bản do Nhật Bản siết chặt sự kìm kẹp cùng với việc mở rộng chiến tranh xâm lược ở Thái Bình Dương và toan bộ khu vực Đông Nam Á. Nhiệm vu quan trọng của văn học trong thập niên 1920 là tìm ra những phương thức phản ánh những nhân tố nước ngoài trong các tác phẩm văn học đồng thời mô tả sự cai trị thực dân ở Triều Tiên.

Tác phẩm *Sangnoksu* (Cây thường xanh) của nhà văn Shim Hun viết năm 1943 dựa trên chủ đề về sự phát triển nông thôn mà bản thân người Triều Tiên theo đuổi. Tác phẩm *Kohyang* (Tổ quốc) của nhà văn Yi Ki-yong xuất bản năm 1932 mô tả quá trình xâm nhập của tư bản thực dân Nhật Bản vào các vùng nông thôn. Cảnh nghèo đói của các làng mạc nông thôn Triều Tiên trong thập niên 1930 được mô tả đã gây

xúc động mạnh mẽ. Tác phẩm *Im Kkŏk-chŏng* của nhà văn Hong Myŏng-hui mô tả một cuộc đối đầu giữa những viên chức chính phủ tham nhũng với một nhóm cướp do Im Kkŏk-chŏng cầm đầu đã khơi dậy sự phản kháng của nhân dân chống ách cai trị của thực dân Nhật.

Có nhiều nhà thơ đã thể hiện tình cảm dân tộc, trong đó người tiên phong của dòng thơ hiện đại là Han Yong-un. Tập thơ *Nimŭi Ch'immuk* (Sự Yên lặng) của ông xuất bản năm 1925 đã thể hiện tình cảm của ông về một Tổ quốc bị cướp mất chủ quyền. Các tập thơ xuất sắc của Yi Sang-hwa đã hát lên tình yêu vô bờ của ông đối với Tổ quốc một cách rất hình tượng. Nhà thơ Yi Yuk-sa - người đã bị cảnh sát quân sự của Nhật bắt giam và tra tấn cho đến chết - đã thể hiện niềm hi vọng bất tận về tương lai của Tổ quốc. Đó là những chủ đề chính trong tinh thần văn chương Triều Tiên xuyên suốt thời kỳ thuộc địa.

Yŏm Sang-Sŏp là một nhà văn đã theo đuổi tinh thần dân tộc trong bối cảnh lịch sử thời kỳ này. Ông đã cố gắng mô tả cuộc đấu tranh giành độc lập trong thập niên 1920 thông qua sự tác động giữa chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa cộng sản. Trong tác phẩm *Samdae* (Ba Thế hệ, xuất bản năm 1932), một tác phẩm lịch sử, ông đã diễn tả những sự xung đột và thách thức mà Triều Tiên phải đối mặt trong tiến trình quá độ chuyển đổi từ xã hội truyền thống sang xã hội tư bản.

Khi tìm kiếm chủ đề các tác phẩm của mình từ những hiện tượng trong thời kỳ quá độ này, các nhà văn của thập niên 1930 đã từ bỏ phong cách tả thực của Yom và sử dụng văn phong trào phúng. Xuất hiện cuối thập niên 1930, tác phẩm *Ch'onha Taep'yongch'un* (Mùa xuân hòa bình



Quân đội Đấu Tranh Giành Độc Lập tuyên thệ trước khi ra trận

trên Trái đất, xuất bản năm 1937) của nhà văn Ch'ae Man-shik có nội dung chế giễu những tàn dư lạc hậu còn hiện diện trong xã hội thuộc địa Triều Tiên. Tác phẩm *Takryu* (Dòng suối bùn, xuất bản năm 1941) của ông châm biếm xã hội Triều Tiên, đả kích sắc sao giới tư bản Nhật với những hậu quả xấu xa đã gây ra trong xã hội Triều Tiên.

## Shinganhoe - một tổ chức dân tộc thống nhất

Thành lập ngày 15/2/1927, *Shinganhoe* (Hội dân tộc mới) là một tổ chức dân tộc thống nhất. Hội này đã cố gắng hình thành một mặt trận chung bằng cách kết hợp các nhà lãnh đạo của các nhóm dân tộc chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Dự định tổ chức *Shinganhoe* lần đầu tiên được đề xuất bởi những nhà lãnh đạo theo đường lối dân tộc chủ nghĩa thực sự nhận thấy sự cần thiết phải hợp nhất những nhà lãnh đạo của phong trào dân tộc và phong trào cộng sản thành một trong số rất nhiều các tổ chức đấu tranh giành độc lập. Các nhóm cộng sản dưới sự chỉ đạo từ Quốc tế Cộng sản cũng nhận thấy cần phải hợp lực trong một mặt trận chung cùng với những người dân tộc chủ nghĩa.

Sau khi thành lập, những người lãnh đạo *Shinganhoe* gồm có chủ tịch Yi Sang-jae, Tổng thư ký An Chae-hong, phụ trách tổ chức Hong Myŏng-hŭi. Trong quá trình huy động các quỹ tài trợ hoạt động, Yi Sŭng-bok đã nổi lên như một nhân vật đáng chú ý. Kể từ khi thành lập, tổ chức này phải chịu đựng sự đàn áp khốc liệt của cảnh sát Nhật Bản. Lời tuyên ngôn của tổ chức này về việc bắt đầu hoạt động vì thế đã không thể thực hiện được. Cương lĩnh của tổ chức kêu gọi sự thức tỉnh về chính trị và kinh tế, sự đoàn kết trong mục tiêu giành độc lập và phản kháng bất cứ sự thỏa hiệp nào với Nhật. Tổ chức này cũng thẳng thừng bác bỏ sự đề nghị của một số người Triều Tiên về quyền tự trị dưới sự bảo hộ của Nhật Bản.

Tổ chức này đã tài trợ cho nhiều hội nghị ở địa phương được tổ chức với mục đích thảo luận những giải pháp như: miễn học phí cho con cái của những người vô sản; yêu cầu dạy học cho người Triều Tiên; triệt thoái những cơ sở bóc lột và chống lại chính sách di cư của Nhật; lên án những phong trào chính trị mang tính chất thỏa hiệp; bãi bỏ "Luật và Sắc lệnh năm 1919" và những đạo luật đặc biệt khác chống lại người Triều Tiên (những bộ luật nhằm đàn áp các phong trào dân tộc và cộng sản); sự chống đối những hiệp hội nông nghiệp ở địa phương (những cơ sở bóc lột của Nhật Bản); đòi hỏi tự do cho việc nghiên cứu khoa học xã hội; đưa việc giảng dạy ngôn ngữ Triều Tiên vào các trường học; phản kháng chính sách giáo dục thực dân của Nhật; yêu cầu giành quyền sử dụng tài sản.

Tuy nhiên, tổ chức *Shinganhoe* bị chia rẽ bởi sự mất đoàn kết và áp lực từ Quốc tế Cộng sản với việc yêu

cầu Đảng Cộng sản Triều Tiên tiến hành cuộc đảo chính. Đầu năm 1931, những nhà lãnh đạo cánh tả của tổ chức *Shinganhoc* đã yêu cầu giải thể. Nhánh ở Pusan bị giải thể và tại một cuộc họp ở Seoul ngày 16/5/1931, tổ chức kháng chiến này cuối cùng đã tan rã, hoàn toàn thất bại trong việc vận động thống nhất do những nhân tố tả khuynh. Những nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa dân tộc của tổ chức này bị cảnh sát bắt giữ và sau đó không còn tổ chức kháng chiến nào có quy mô tương xứng tiếp tục hoạt động do Nhật tăng cường chính sách đàn áp nghiệt ngã.

### Cuộc kháng chiến và trận chiến cuối cùng

Sự khởi đầu cuộc chiến tranh của Nhật ở lục địa châu Á và sau đó là sự bành trướng của nó sang khu vực Thái Bình Dương đã siết chặt hơn sự kềm tỏa của Nhật đối với Triều Tiên. Mục đích chính sách thực dân của Nhật là nhằm biến Triều Tiên trở thành một hậu cứ cho cuộc xâm lược lục địa. Đó chính là giai đoạn sau cùng của nền cai trị thực dân Nhật ở Triều Tiên.

Xâm lược Mãn Châu với lý do bị khiêu khích ở Mukden, quân Nhật nhanh chóng chiếm giữ toàn bộ khu vực này. Hành động phiêu lưu quân sự của Nhật được thôi thúc bởi nhu cầu tìm kiếm một giải pháp ở nước ngoài để cứu vãn sự suy thoái kinh tế ở trong nước.

Nguồn vốn độc quyền từ Nhật Bản chảy vào Triều Tiên để xây dựng các kho vũ khí đạn dược cho cuộc chiến tranh ở lục địa. Nguồn nhân công giá rẻ sẵn có là kết quả từ sự kiệt quệ của Triều Tiên do chính sách bóc lột của Nhật Bản. Những bước tiến nhanh chóng cũng được thể hiện ở một số lĩnh vực sản xuất nhưng hoàn toàn chỉ nhằm phục vụ cho chủ nghĩa thực dân.

Nhật Bản tiếp tục thực hiện cuộc chiến xâm lược lục địa từ Mãn Châu đến miền trung Trung Quốc. Ở Triều Tiên, những năm thập niên 1930 có sự chuyển đổi từng bước những ngành công nghiệp sản xuất trọng tâm từ chế biến thực phẩm sang lĩnh vực công nghiệp nặng như máy móc, hóa chất và kim loại. Năm 1939, công nghiệp nặng chiếm 50% tỷ trọng của toàn ngành công nghiệp. Giá trị sản xuất các sản phẩm nông nghiệp giảm từ 60% GNP (tổng sản phẩm quốc dân) trong năm 1931 xuống còn 32% GNP năm 1942.

Mặc dù có những tiến bộ đáng kể trong công nghiệp nhưng nguồn vốn đầu tư nội địa vẫn rất nhỏ giọt. Khi chiến tranh tiếp diễn, việc bóc lột người lao động Triều Tiên càng diễn ra nhiều hơn. Người Triều Tiên bị loại ra khỏi vị trí những công nhân có tay nghề cao và buộc phải lao động chân tay nặng nhọc với đồng lương thấp hơn so với những người Nhật Bản cùng làm một công việc. Việc ép buộc phát triển công nghiệp được tiến hành song song cùng với chính sách nông nghiệp thuộc địa nhằm tăng năng suất sản xuất lúa gạo.

Khi xu hướng của cuộc chiến trở nên bất lợi cho Nhật Bản, Nhật càng tăng cường chiếm đoạt sản phẩm nông nghiệp bằng cách áp dụng chính sách *kongch'ul* hay "phân bổ hạn ngạch". Những người nông dân bị buộc phải trồng lúa với phân bón đắt tiền để hoàn thành hạn ngạch định mức đã giao cho họ.

Tháng 3/1944, Nhật áp đặt hạn ngạch sản xuất đối với những ngành công nghiệp và khai thác mỏ trọng yếu nhằm đảm bảo các nguồn cung cấp quân sự. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ được hợp nhất. Theo cơ cấu, sự tập trung được đặt vào các ngành công nghiệp sắt, kim loại nhẹ và việc sản xuất các nguyên liệu thô. Những hạn chế trong lĩnh vực kinh tế này được thực hiện đồng thời với việc xâm phạm ngày càng nhiều hơn quyền tự do tư tưởng và các quyền tự do dân sự khác.

Trong quá trình đánh chiếm Trung Quốc năm 1937, Nhật Bản bắt đầu đàn áp tự do tín ngưỡng và tôn giáo, thay thế cưỡng bách bằng Thần giáo của Nhật Bản. Năm 1938, tiếng Triều Tiên bị cấm đưa vào chương trình giảng dạy bậc trung học. Đến tháng 4/1941, chương trình giảng dạy của Nhật Bản được áp đặt vào các trường học Triều Tiên.

Khi chiến tranh gia tăng, nền giáo dục Triều Tiên theo Sắc lệnh Giáo dục tháng 3/1943 được định hướng nhằm phục vụ cho việc tiến hành chiến tranh của Nhật Bản. Tiếng Triều Tiên không được giảng dạy trong các trường tiểu học.

Nhưng những biện pháp áp bức độc đoán đó của Phủ Toàn quyền Nhật cũng không thể dập tắt được tinh thần phản kháng kiên cường của người dân Triều Tiên. Nhiều người đã bị bắt với tội danh "âm mưu tìm kiếm tự do cho người dân Triều Tiên". Những người theo chủ nghĩa dân tộc là nhóm kháng chiến hoạt động tích cực nhất trong thời kỳ bị đàn áp khốc liệt nhất (1937-1945). Năm 1941, Luật *Tạm giam Phòng ngừa Tội phạm tư tưởng* đã được áp dụng và một nhà tù đã được xây dựng ở Seoul, nơi mà hầu hết những người hoạt động chống Nhật bị dồn về đây. Toàn quyền Nhật tuyên bố sự giam giữ phòng ngừa là nhằm để cách ly khỏi xã hội những "tội phạm tư tưởng" ngang bướng và đưa họ vào kỷ luật. Đó là bước đầu tiên trong một nỗ lực của Nhật Bản nhằm triệt tiêu ý chí đấu tranh giành độc lập trong tư tưởng của người dân Triều Tiên.

Năm 1942, Phủ Toàn quyền Nhật nắm quyền kiểm soát trung ương của triều đình Triều Tiên và huy động ồ ạt nguồn nhân lực và vật lực của Triều Tiên để phục vụ cho các nỗ lực chiến tranh của Nhật Bản. Từ năm 1943, thanh niên Triều Tiên bị gọi nhập ngũ vào quân đội Nhật. Ngày 20/1/1944, Sắc lệnh Sinh viên tình nguyện đã được ban hành buộc sinh viên các trường đại học cao đẳng phải tham gia quân ngũ.

Theo đạo luật Tổng Động viên quốc gia của Nhật Bản, những người lao động Triều Tiên bị buộc phải rời




Người dân Seoul vui mừng khi biết tin Nhật đầu hàng và Triều Tiên được giải phóng vào ngày 15 tháng tám 1945.

khỏi bán đảo bằng vũ lực. Việc gọi nhập ngũ những người lao động Triều Tiên đã bắt đầu từ năm 1939, nhiều người được đưa tới Nhật Bản, Sakhalin hoặc Đông Nam Á. Theo thống kê đến trước ngày 15/8/1945, có 4.146.098 người được giao nhiệm vụ ở Triều Tiên và 1.259.933 người ở Nhật Bản. Hầu hết công nhân Triều Tiên được đưa đến những hầm mỏ khai thác than đá ở Nhật Bản. Một số người hiện vẫn còn ở lại Nhật Bản hoặc vùng Sakhalin cho đến ngày nay.

Diễn biến cuộc chiến tranh Trung-Nhật đã buộc chính phủ Quốc dân đảng của Trung Quốc phải chuyển đến Đài Loan. Năm 1940, Chính phủ Lâm thời Triều Tiên cũng phải chuyển đến đó. Ngày 28/8/1941, đáp lại lời tuyên bố của Tổng thống Mỹ Roosevelt và Thủ tướng Churchill, Chính phủ Lâm thời Triều Tiên đã lên tiếng kêu gọi quốc tế công nhận chính phủ Triều Tiên; hỗ trợ về quân sự, kỹ thuật và kinh tế cho sự nghiệp kháng chiến chống Nhật của nhân dân Triều Tiên; quyền của Triều Tiên quyết định vận mệnh đất nước sau khi chiến tranh kết thúc.

Sau cuộc tấn công bất ngờ của Nhật vào Trân Châu Cảng, chính phủ lâm thời Triều Tiên đã thành lập một Ủy ban Liên minh Âu - Mỹ ở Washington để tích cực thực hiện các hoạt động ngoại giao với các nước châu Âu và Mỹ. Một hiệp ước hỗ trợ đã được ký kết với chính phủ Quốc

Dân đảng của Trung Quốc và nhiều nỗ lực đã được thực hiện để củng cố tổ chức trong nước của chính phủ lâm thời. Khi ba cường quốc là Mỹ, Trung Quốc và Anh gặp nhau ở Cairo năm 1943, Kim Ku - một thành viên trong chính phủ lâm thời - đã tìm kiếm sự giúp đỡ của Lương Khải Siêu, trong khi Chủ tịch Ủy ban Liên minh Âu – Mỹ, Syngman Rhee đã cử Chŏng Han-gyŏng (Henry Chung) đến Cairo để vận động cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của Triều Tiên. Theo đề nghị của Tổng Tư lệnh Lương Khải Siêu, ba nước nói trên đã đồng ý đưa ra lời kêu gọi cho nền độc lập và tự quyết của Triều Tiên trong Tuyên bố Cairo.

Tháng 02/1944, Chính phủ Lâm thời kết nạp một số chính khách cánh tả vào tổ chức của mình và hình thành một chính phủ liên hiệp với chủ tịch là Kim Ku và phó chủ tịch là Kim Kyu-shik. Tháng 02/1945, chính phủ này chính thức tuyên chiến với Nhật Bản và Đức bằng việc tham gia các chiến dịch quân sự. Sau năm 1943, hơn 5000 quân Triều Tiên đã tham gia lực lượng đồng minh trong các chiến dịch quân sự trên khắp các chiến trường ở Trung Quốc. Nhiều sinh viên và thanh niên Triều Tiên bị gọi đi quân dịch đã đào ngũ và gia nhập hàng ngũ của quân kháng chiến chống Nhật của Trung quốc.

Ở Mỹ, một số người nhập cư Triều Tiên đã tình nguyện tham gia quân đội Mỹ để chiến đấu chống Nhật ở Thái Bình Dương. Những người cộng sản Triều Tiên ở Kando, miền bắc Mãn Châu, đã tham gia chiến đấu cùng với những người cộng sản Nga hoặc Trung Quốc.

## THỜI KỲ ĐƯƠNG ĐẠI

### Sự ra đời của nước Cộng hòa Triều Tiên

Đối với người dân Triều Tiên - những người suốt trong một thời gian dài đã bị kìm hãm sự phát triển độc lập trong tất cả các lĩnh vực- sự đầu hàng của Nhật Bản năm 1945 mang đến một trận chiến mới - cuộc chiến của những xung đột, mâu thuẫn về tư tưởng mà nhiều người dân các thuộc địa thời kỳ hậu chiến đã phải trải qua. Bên cạnh đó là vấn đề làm thế nào để xóa bỏ hoàn toàn những tàn tích thực dân đã tích tụ suốt bốn thập niên cai trị của Nhật. Sự giải phóng đã không mang lại nền độc lập mà người dân Triều Tiên đã chiến đấu gian khổ vì nó mà lại mang đến sự khởi đầu của những xung đột tư tưởng trong một đất nước bị chia cắt.

Việc chiếm đóng và chia cắt bán đảo Triều Tiên của Mỹ và Liên Xô đã làm thất bại những nỗ lực của người dân Triều Tiên nhằm xây dựng một chính quyền độc lập. Sự cấy ghép hai hệ tư tưởng đối lập nhau vào miền Nam và miền Bắc qua vĩ tuyến 38 càng làm tăng thêm sự chia rẽ dân tộc. Trong lực lượng đồng minh, ngoại trưởng của các nước gồm Mỹ, Liên Xô, Anh đã gặp nhau tại



Tổng thống Syngman Rhee, đệ nhất cộng hòa.

Moscow ngày 15/12/1945 và quyết định đặt Triều Tiên dưới sự quản trị của bốn cường quốc - Mỹ, Liên Xô, Anh, Trung Quốc - như một bước tạm thời để thống nhất đất nước này. Triều Tiên đã phản đối quyết định quốc tế mang tính áp đặt này vì nó phủ một bóng đen lên niềm hi vọng thành lập một chính quyền độc lập của người dân Triều Tiên. Quyết tâm phản kháng sự thống trị của nước ngoài dù với hình thức nào đã nhận được sự ủng hộ của tất cả những người dân đã từng sống dưới chế độ thực dân.

Mặc dù những người cánh tả Triều Tiên sau đó đã thay đổi quan điểm chống đối ban đầu, đại đa số quần chúng nhân dân đã phản đối mạnh mẽ sự quản trị của nước ngoài như một hình thức khác của sự cai trị thực dân. Vấn đề này cùng với sự xung đột về tư tưởng đã càng thúc đẩy sự chia rẽ đất nước.

Sự chiếm đóng và chia cắt Triều Tiên của Mỹ và Liên Xô cùng với những mâu thuẫn nội bộ trong nước đã làm cho những nỗ lực tái thống nhất đất nước của Triều Tiên bị thất bại. Hàng loạt quyết định quốc tế đã được thông qua mà không hề quan tâm đến nguyện vọng của người dân Triều Tiên đã khiến cho họ ngày càng xa rời mục tiêu độc lập dân tộc.

Sau khi Liên Xô và Mỹ chiếm đóng Triều Tiên, mỗi nước đều áp đặt hệ thống của riêng họ lên những khu vực thuộc quyền giám sát. Những xung đột chính trị và tình trạng hỗn loạn trong xã hội trở nên không kiểm soát được. Sự hỗn loạn trong nội bộ ở phía Nam vĩ tuyến 38 cũng như việc xây dựng các đoàn thể xã hội theo mô hình của Liên Xô ở miền Bắc cứ tiếp diễn cho đến năm 1948 khi hai chính phủ có hệ tư tưởng đối lập nhau được thành lập.

Chính phủ Cộng hòa Triều Tiên (Hàn Quốc, Nam Triều Tiên) được tuyên bố thành lập vào ngày 15/08 trên cơ sở thừa hưởng tính hợp pháp của Chính phủ Lâm thời ở Thượng Hải và trên nền tảng các sự kiện thực tế của bán đảo Triều Tiên. Không đủ khả năng xóa bỏ những tàn dư của chế độ thực dân, chính phủ Triều Tiên mới còn phải đối mặt với nhiệm vụ cấp thiết là xây dựng lại nền kinh tế kiệt quệ do Nhật để lại cũng như sự hỗn loạn của ba năm trong thời kỳ hậu chiến. Những nhiệm vụ này cùng với nhiều vấn đề khác quả thực là một thách thức to lớn đối với một chính quyền mới còn non trẻ và chưa có kinh nghiệm.

Sự đối lập về tư tưởng giữa miền Nam và miền Bắc tất yếu gây ra sự

đối đầu căng thẳng về quân sự, việc này cũng là một gánh nặng đặt ra cho chính quyền mới. Năm 1948, Chính quyền quân sự Mỹ chuyển giao cho chính phủ Cộng hòa Triều Tiên quyền hành pháp. Tiếp theo sự kiện này là việc ký kết giữa Cộng hòa Triều Tiên và Mỹ một hiệp ước quân sự tạm thời và thành lập diễn đàn quản lý hợp tác kinh tế.

Năm 1948, Mỹ rút lực lượng chiếm đóng ra khỏi Nam Triều Tiên, chỉ để lại một số cố vấn quân sự. Liên Xô cũng hoàn tất công việc tương tự ở miền Bắc, nơi nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Bắc Triều Tiên) được thành lập. Một số hiệp ước đã được ký kết để Liên Xô cung cấp viện trợ quân sự, kinh tế, khoa học kỹ thuật và văn hóa cho Bắc Triều Tiên. Trung Quốc cũng thiết lập mối quan hệ ngoại giao với Bắc Triều Tiên.



Bản đồ hướng tiến công đầu tiên của lực lượng Bắc Triều Tiên

## Cuộc chiến Triều Tiên

Sáng sớm ngày 25/6/1950, bỏ qua sự cảnh báo hoặc tuyên chiến, lính Bắc Triều Tiên đã vượt qua vĩ tuyến 38 bất ngờ tấn công Nam Triều Tiên. Đó một cuộc tấn công tổng lực được chuẩn bị tốt. Binh lính Nam Triều Tiên đã chiến đấu rất dũng cảm nhưng không cân sức với đối phương được vũ trang hạng nặng với những chiếc xe tăng T-3 của Nga tiến đến sông Nakktong gần Taegu.



Hàng triệu người Bắc Triều Tiên đi tản vào miền Nam trong suốt cuộc chiến tranh Triều Tiên

Nam Triều Tiên đã khẩn cầu Liên Hiệp Quốc can thiệp. Hội đồng Bảo An của tổ chức này đã thông qua một nghị quyết yêu cầu quân

đội Bắc Triều Tiên rút về vĩ tuyến 38 và khuyến khích tất cả các quốc gia thành viên hỗ trợ quân sự cho Nam Triều Tiên. Lính Mỹ đã lên đường và sau đó 15 quốc gia khác cũng tham gia đóng góp quân gồm Úc, New Zealand, Anh, Pháp, Canada, Nam Phi, Thổ Nhĩ Kỳ, Thái Lan, Hy Lạp, Hà Lan, Ethiopia, Columbia, Philippine, Bỉ và Luxemburg. Ba quốc gia vùng Scandinavi cũng gửi nhân viên và các thiết bị y tế hỗ trợ.

Dưới quyền chỉ huy của Tướng Douglas MacArthur, lực lượng đồng minh bắt đầu giành quyền chủ động. Sau cuộc đổ bộ bất ngờ vào Inch'on, quân đồng minh đã đẩy lùi quân đội Bắc Triều Tiên và tiến quân về miền Bắc.

Tuy nhiên, vào tháng 10, Trung Quốc đã đưa quân ồ ạt tấn công khiến lực lượng Liên Hiệp Quốc buộc phải rút lui. Seoul lại một lần nữa rơi vào tay lực lượng Bắc Triều vào ngày 04/1/1951. Lực lượng đồng minh đã tập hợp và mở cuộc phản công chiếm lại Seoul ngày 12/3. Thế bế tắc được duy trì ở khu vực dọc theo vĩ tuyến 38, nơi sự xung đột đã bắt đầu.

Vào lúc này, Liên Xô đã kêu gọi tiến hành những cuộc thương thuyết đình chiến - cuối cùng đã bắt đầu tại Kaesong vào tháng 07/1951 và sau đó chuyển đến Bàn Môn Điếm tháng 11 năm đó. Những cuộc đàm phán kéo dài suốt hai năm trước khi đi đến thỏa thuận đình chiến ngày 27/7/1953.

## Cách mạng dân chủ

Sau khi chiến tranh kết thúc, đất nước bị bao phủ bởi nhiều vấn đề khó khăn về kinh tế, chính trị, xã hội. Nhà cựu ái quốc Syngman Rhee không nhận thấy sự thay đổi của thời thế vẫn giữ chặt lấy quyền lực. Sự từ chối tiến hành cải cách dân chủ của Rhee và cộng sự của ông chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng hỗn loạn chính trị xã hội trong thời kỳ hậu chiến.

Sự hỗn loạn xã hội và sự thù ghét chính quyền đã làm phức tạp thêm những vấn đề khó khăn của đất nước đã có từ sau chiến tranh. Hàng nghìn người trở thành quả phụ do chiến tranh, hơn 100.000 trẻ mồ côi và hàng nghìn người thất nghiệp cùng với nông dân bỏ đất lên tìm việc ở các thành thị. Dù chưa có những thống kê chính xác nhưng vào năm 1961, ước tính có khoảng 279.000 người thất nghiệp, trong đó có khoảng 72.000 người tốt nghiệp đại học và 51.000 người vốn là binh lính


Tổng thống Yun Po-sun đệ nhị cộng hòa

giải ngũ và công nhân bị sa thải. Thực trạng này như một trái bom nổ chậm của sự phẫn nộ và oán giận chỉ chờ một mồi lửa để bung phát.

Mồi lửa này đã được chính Tổng thống Rhee và Đảng Lao động tạo ra trong quá trình tiến hành cuộc bầu cử năm 1960. Nhận thấy khả năng không nhận được sự ủng hộ của nhân dân, chính phủ đương quyền đã sử dụng mọi biện pháp, cả hợp pháp lẫn bất hợp pháp, để gian lận trong cuộc bầu cử theo hướng có lợi cho mình. Những cuộc biểu tình đã nổ ra gần như ngay lập tức, đặc biệt là trong tầng lớp sinh viên. Cuộc biểu tình đầu tiên diễn ra ở Taegu ngày 28/2/1960, phản đối sự can thiệp chính trị vào học đường. Ngày 15/03 - ngày diễn ra cuộc bầu cử, các cuộc biểu tình của sinh viên chống cuộc bầu cử đã diễn ra và cảnh sát đã xả súng vào đám đông. Đầu tháng 4, thi thể của một sinh viên bị cảnh sát bắn chết đã được tìm thấy ở bãi biển Masan. Một cuộc bạo động đã nổ ra ngay sau đó.


Thủ tướng Chang Myon đệ nhị cộng hòa.

Những cuộc biểu tình quyết liệt nhất đã diễn ra ở Seoul. Phản ứng trước thảm kịch Masan, tất cả các sinh viên ở thủ đô đã đổ ra đường phố. Cảnh sát lại xả súng vào đám đông biểu tình khi họ tiến gần đến dinh tổng thống và cuộc tàn sát đẫm máu đã diễn ra. Tình trạng thiết quân luật được ban bố và binh lính đã xua tan những đám đông biểu tình.

Không còn lựa chọn nào khác, Rhee buộc phải từ chức. Tham vọng quyền lực của ông cuối cùng đã lấn át tinh thần yêu nước. Tầng lớp sinh viên đã lãnh đạo nhân dân thực hiện thành công cuộc cách mạng dân chủ đầu tiên trong lịch sử Hàn Quốc, chứng tỏ nền dân chủ vẫn tồn tại đầy sức sống lành mạnh.

Ngày 15/7/1960, một điều khoản bổ sung Hiến pháp đã được quốc hội đương nhiệm chấp thuận, tạo nền tảng cho việc xây dựng một hệ thống chính trị với cơ quan lập pháp lưỡng viện. Cùng lúc đó, lưỡng viện của quốc hội mới trong một phiên họp chung đã bầu Yun Po-sun làm Tổng thống của Nền cộng hòa Đệ Nhị, ông tuyên thệ nhậm chức vào ngày 15/08. Tổng thống Yun đã bổ nhiệm tiến sĩ Chang Myon (John M.Chang) làm Thủ tướng chính phủ và quyết định này nhanh chóng được Hạ viện phê chuẩn. Vào thời gian này, Đảng Dân chủ đã nổi lên thay thế Đảng Tự do như đảng chiếm ưu thế chính trị. Điều này đã nhanh chóng dẫn đến sự chia rẽ đảng này thành Đảng Tân Dân chủ và Đảng

Cựu dân chủ. Thủ tướng là người của Đảng Tân Dân chủ trong khi Tổng thống lại là người của Đảng Cựu dân chủ. Tuy nhiên, không ai có đủ khả năng cá nhân hay quyền lực hợp hiến để lấp đầy khoảng trống để lại do việc bất ngờ xóa bỏ 12 năm cầm quyền chuyên chế của Tổng thống Syngman Rhee.

Chính phủ mới không thể đối phó với tình hình khó khăn ngay trong nội bộ. Hầu hết các thành viên trong nội các mới không những không có kinh nghiệm cầm quyền mà còn có những vấn đề đáng nghi ngờ về đạo đức. Những người lãnh đạo đang hưởng thụ trái ngọt của quyền lực bị tước bỏ quá lâu bắt đầu đắm mình vào những ảnh hưởng suy đồi của nó. Nền kinh tế bị đẩy đến bên bờ vực phá sản do việc thu thuế không công bằng cùng với sự lãng phí và quản lý yếu kém nguồn viện trợ nước ngoài cũng như trong nước của chính quyền thời Tổng thống Rhee. Nội các của Thủ tướng Chang chẳng những không thể tập hợp được sự ủng hộ đoàn kết của nhân dân để đương đầu với những khó khăn đó mà còn bất lực đứng nhìn những cuộc biểu tình diễn ra hàng ngày của sinh viên - những người cho rằng họ có thể giải quyết những vấn đề quốc gia đại sự bằng cách diễu hành trên đường phố.

### Cách mạng quân sự - Nền Cộng hòa thứ ba và thứ tư

Trước bình minh ngày 16/5/1961, tiếng súng trường rời rạc đã báo hiệu một cuộc nổi dậy của binh lính. Các tiểu đoàn bộ binh, hải quân và lính dù hành quân vào Seoul và chiếm giữ thủ đô trong một cuộc đảo chính chớp nhoáng dưới sự chỉ huy của Thiếu tướng Park Chung Hee.

Ngay trong buổi sáng hôm đó, Ủy ban Cách mạng Quân sự do Tổng Tư lệnh, Trung tướng Chang Do-yong đứng đầu đã thông báo trên đài phát thanh việc đảm nhận quyền lực của chính quyền và tuyên bố cam kết sáu điểm: kiên quyết chống chủ nghĩa cộng sản; tôn trọng Hiến chương Liên hiệp quốc; quan hệ mật thiết hơn với Mỹ và các nước tự do khác; tiêu diệt tệ tham nhũng; xây dựng một nền kinh tế tự chủ; nỗ lực thống nhất đất nước. Tướng Chang cũng cam kết sẽ chuyển giao quyền lực cho chính quyền dân sự ngay sau khi những nhiệm vụ của cuộc cách mạng hoàn thành.

Ủy ban Cách mạng, sau này đổi tên là Hội đồng Tối cao Tái thiết Quốc gia, bắt đầu thực hiện những mục tiêu của mình. Một bản hiến pháp mới được tán thành thông qua một cuộc trưng cầu dân ý tiến hành trên toàn quốc đã được công bố tháng 12/1963, qua đó mở đầu cho nền Cộng hòa đệ Tam. Trong cuộc bầu cử tổng thống tổ chức vào tháng 10, Park Chung Hee - người đã rút khỏi quân ngũ và lời hứa ban đầu về việc sẽ nghỉ hưu không tham gia chính sự - đã được bầu làm Tổng thống. Trong cuộc bầu cử Quốc hội tổ chức vào tháng 11, những ứng cử viên thuộc Đảng Cộng hòa Dân chủ của tổng


Tổng thống Park Chung Hee: đệ tam & đệ tứ cộng hòa


Tổng thống Choi Kyuha, người kế nhiệm sau khi tổng thống Park bị ám sát vào tháng Mười 1979

thống Park đã giành được thắng lợi vang dội, hình thành nên một lực lượng chiếm đa số và ổn định. Với những nền tảng này, Park đã chính thức nhậm chức vào tháng 12.

Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1967, với tỷ lệ ủng hộ 51,4% trên tổng số phiếu của cử tri, tổng thống Park đã tái đắc cử nhiệm kỳ tổng thống thứ hai dài bốn năm, vượt qua đối thủ chính của ông là Yun Po-sun. Năm 1971, một lần nữa ông giành chiến thắng thêm nhiệm kỳ III trước đối thủ Kim Dae-jung.

Dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Park, lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, các tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực của đất nước đã được tổ chức quản lý, sử dụng một cách hiệu quả. Nền kinh tế bắt đầu tăng trưởng với tỷ lệ hàng năm là 9,2%. Tỷ lệ GNP tính trên đầu người tăng vọt từ 87 USD vào năm 1962 lên đến 1503 USD vào năm 1980, tỷ lệ xuất khẩu cũng tăng trưởng trung bình 32,8% một năm từ 56,7 triệu USD năm 1962 lên 17,5 tỉ USD năm 1980.

Trong lĩnh vực ngoại giao, Hàn Quốc đã bình thường hóa quan hệ với Nhật vào tháng 6/1965, chấm dứt sự gián đoạn quan hệ song phương chính thức chủ yếu do sự chống đối xuất phát từ thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng Triều Tiên suốt từ năm 1910 đến năm 1945. Cũng chính tổng thống Park đã khởi xướng tiến trình đối thoại chính thức lần đầu tiên giữa hai miền Triều Tiên. Hội chữ thập đỏ của hai miền Triều Tiên đã bắt đầu những cuộc gặp mặt vào tháng 09/1971 để thảo luận vấn đề tìm kiếm và trao đổi thông tin về những người thân đã ly tán nhau ở miền Bắc và miền Nam. Những cuộc tiếp xúc chính trị bắt đầu vào tháng 5/1972, cuối cùng đã dẫn đến sự ra đời của Thông cáo chung giữa hai miền Nam - Bắc, theo đó Nam và Bắc Triều Tiên thỏa thuận sẽ tiến hành tiến trình thống nhất hòa bình.

Tuy nhiên, tình hình thế giới và trong nước thay đổi một cách nhanh chóng được xem là nguyên nhân gây

ra những rắc rối nghiêm trọng cho bán đảo Triều Tiên. Chính phủ của tổng thống Park quyết định cạnh tranh mạnh mẽ hơn với Bắc Triều Tiên và phải đương đầu với những thách thức khác, toàn bộ sức mạnh quốc gia được tập hợp thành một lực lượng thống nhất. Những điều khoản bổ sung Hiến pháp được đệ trình vào tháng 10/1972 và sau đó được tán thành trong một cuộc trưng cầu dân ý toàn quốc. Với việc công bố bản hiến pháp sửa đổi bổ sung vào tháng 12, một trật tự chính trị mới - được gọi là hệ thống *Yushin* (Những cuộc cải cách tái tạo sức mạnh) - được thiết lập và đó là sự mở đầu nền cộng hòa đệ Tứ.

Trong những năm tiếp theo, Han Quốc đã thành công trong việc vượt qua cuộc khủng hoảng dầu lửa và tiếp tục phát triển kinh tế. Phong trào Cộng đồng mới *(Saemãul)* đã mang đến sự thịnh vượng ngày càng nhiều cho các vùng từ thành thị đến nông thôn và cả những kinh nghiệm trong việc giải quyết các vấn đề khó khăn. Quan hệ ngoại giao tiếp tục được mở rộng. Chỉ có việc đối thoại hai miền Nam-Bắc Triều Tiên là vẫn trì trệ và sau cùng rơi vào thế bế tắc.

Sau khi đã thành công trong việc phát triển một nền kinh tế lạc hậu va hiện đại hóa một số lĩnh vực xã hội, Tổng thống Park tin vào việc sử dụng những biện pháp chuyên chế khi thực hiện các chính sách của mình. Chính sách *Yushin* đã giúp ông tại vị một cách không giới hạn thông qua việc kiểm soát tốt các thủ tục bầu cử và cũng đảm bảo cho ông giành được sự ủng hộ của đa số trong cơ quan lập pháp.

Nhân dân bắt đầu chỉ trích những biện pháp đàn áp thô bạo của chính phủ. Đã có những sự bất công đi liền sau những chính sách nhằm phát triển nhanh kinh tế, đặc biệt là đối với những tầng lớp xã hội bên dưới - những người chịu nhiều thiệt thòi. Những phong trào hợp nhất thương mại bị hạn chế nghiêm ngặt. Sự kết hợp giữa tâm trạng bất mãn bị ức chế trước những biện pháp độc đoán của chính phủ cùng với sự thất vọng của dân chúng trước chính sách hạn chế tham gia chính trị và tái phân phối kinh tế đã dẫn đến sự sụp đổ của tổng thống Park.

Ngày 26/10/1979, tổng thống Park bị ám sát bởi giám đốc cơ quan tình báo trung ương Hàn Quốc và thủ tướng Choi Kyu-ha trở thành Tổng thống tạm quyền theo Hiến pháp. Chỉ một thời gian ngắn sau đó ông được bầu làm tổng thống sau Hội nghị Thống nhất toàn quốc - một đại hội đại biểu cử tri được thành lập theo hiến pháp *Yushin.*

Trong nhiều tháng sau đó, Hàn Quốc trải qua một thời kỳ khó khăn bởi tình trạng bất ổn về chính trị, kinh tế và xã hội. Đất nước đã ở vào tình trạng lơ lửng giữa việc phát triển một nền dân chủ trọn ven và việc quay trở lại với nền chuyên chế độc quyền trong quá khứ. Trong bối cảnh đó, một nhà lãnh đạo quân sự khác là Chun Doo Whan đã xuất



Tổng thống Chun Doo Hwan, đệ ngũ cộng hòa

hiện. Cũng chính trong bối cảnh giữa những cuộc chính biến đó đã xảy ra thảm kịch Kwangju. Tháng 5/1980, những cuộc nổi dậy của dân chúng ở thành phố miền Nam này đã nổ ra nhằm phản đối chính quyền quân sự mới đã bị quân đội đàn áp dã man, gây ra thương vong nặng nề và phong trào chống chính phủ kéo dài suốt nhiều năm.

Sau đó, ngày 27/8, Chun Doo Whan được bầu làm tổng thống trong đại hội đại biểu cử tri được thành lập theo Hiến pháp *Yushin*. Tháng 10, ông công bố một bản hiến pháp mới được sửa đổi bổ sung, theo đó giới hạn chức vụ tổng thống chỉ trong một nhiệm kỳ duy nhất kéo dài bảy năm.

### Nền cộng hòa thứ năm (Đệ Ngũ)

Sau khi nền cộng hòa đệ Ngũ được thành lập, tình hình diễn biến nhanh chóng. Các đảng phái chính trị bắt đầu tổ chức hoạt động trở lại vào tháng 10/1980. Tất cả các hoạt động chính trị đều được hồi phục vào tháng 01/1981 và tình trạng thiết quân luật được dỡ bỏ. Một cuộc bầu cử tổng thống được tổ chức vào tháng 2 cùng với cuộc bầu cử Quốc hội. Ngày 11/04, phiên họp khai mạc của Quốc hội - bao gồm 276 thành viên của tám đảng phái khác nhau - đã được triệu tập và nền tảng của chế độ cộng hòa đệ Ngũ đã được hình thành. Tháng 3/1981, Tổng thống Chun chính thức nhậm chức, ông tuyên thệ sẽ xây dựng một nước "Đại Hàn" trong một kỷ nguyên mới.

Mặc dù gần như giống với nền cộng hòa đệ Tam và đệ Tứ về đường lối cầm quyền độc đoán nhưng nền cộng hòa đệ Ngũ đã đạt được những thành tựu đáng kể, bao gồm cả việc lần đầu tiên tạo được thặng dư trong việc cân bằng các khoản thanh toán quốc tế và sự chuyển giao quyền lực hòa bình vào cuối nhiệm kỳ bảy năm của tổng thống Chun - một thành tựu không nhỏ nếu nhìn vào hồ sơ các vụ chính biến cuối mỗi đời tổng thống trong quá khứ. Tuy nhiên, thời kỳ này cũng có nhiều rắc rối với những vấn đề chính trị làm lu mờ những thành tựu đó. Những mối nghi ngờ bao gồm cả tính hợp pháp của bản thân chính quyền và những áp lực đòi thay đổi hiến pháp để bầu cử trực tiếp tổng thống là những vấn đề nổi cộm nhất. Nền cộng hòa thứ Sáu đã ra đời từ nhu cầu tìm kiếm một giải pháp cho những vấn đề cấp bách đã trở thành những nhân tố gây ra tình trạng khủng hoảng.

## Nền cộng hòa thứ sáu

Nền cộng hòa thứ sáu bắt đầu với lễ nhậm chức của Roh Tae Woo và đồng thời là việc thi hành bản Hiến pháp sửa đổi. Những sự kiện này được tiếp nối bằng Tuyên bố cải cách chính trị ngày 29/6/1987, tổng thống Roh chấp nhận tất cả những yêu cầu đối lập, qua đó tháo ngòi nổ cho cuộc khủng hoảng chính trị và mở đường cho cuộc bầu cử trực tiếp đầu tiên chức vụ tổng thống trong 16 năm. Không giống như nền cộng hòa thứ năm, nền cộng hòa thứ sáu đã bắt đầu với một dấu ấn tích cực khi những vấn đề chính trị khó khăn nhất đã được giải quyết.

Tổng thống Roh đã bắt đầu nhiệm kỳ của mình bằng việc hứa hẹn sẽ chấm dứt chủ nghĩa độc đoán và thực thi nghiêm túc tuyên bố ngày 29/6. Rất nhiều biện pháp đã được thực hiện để thay đổi không chỉ diện mạo mà còn là bản chất của chính quyền. Những biện pháp này bao gồm từ việc sử dụng một chiếc bàn tròn trong các cuộc họp của tổng thống cho đến việc xem xét lại tất cả những bộ luật hiện hữu với mục đích hủy bỏ hoặc sửa đổi bất cứ điều khoản nào có tính chất phi dân chủ. Một số người đã từng bị bắt giữ trong các vụ án chính trị đã được trả lại tự do và phục hồi quyền công dân. Những hình thức gây trở ngại có tổ chức hay không có tổ chức đối với hoạt động của báo chí và việc quản lý lao động bị buộc phải chấm dứt.



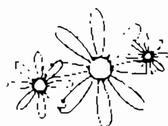
Tổng thống Roh Tae Woo, đệ lục cộng hòa.

Cuộc bầu cử Quốc hội lần XIII được tổ chức ngày 26/4/1986 đã có kết quả bất ngờ. Không những đảng Công lý Dân chủ cầm quyền không giành được đủ đa số phiếu để chiếm ưu thế trong Quốc hội mà Đảng vì Hòa bình và Dân chủ của Kim Dae-jung trở thành đảng đối lập lớn nhất trong khi đảng Dân chủ Thống nhất của Kim Young-sam và đảng Tân Cộng hòa Dân chủ của Jong-pil giành được vị trí thứ ba và thứ tư. Trong lần thử nghiệm sức mạnh đầu tiên của những đảng phái này ở Quốc hội, phe đối lập đã bác bỏ quyết định đề cử chức vụ Chánh án Tối cao lần thứ nhất của Tổng thống Roh, nhưng đã chấp thuận sự lựa chọn thứ hai của ông.

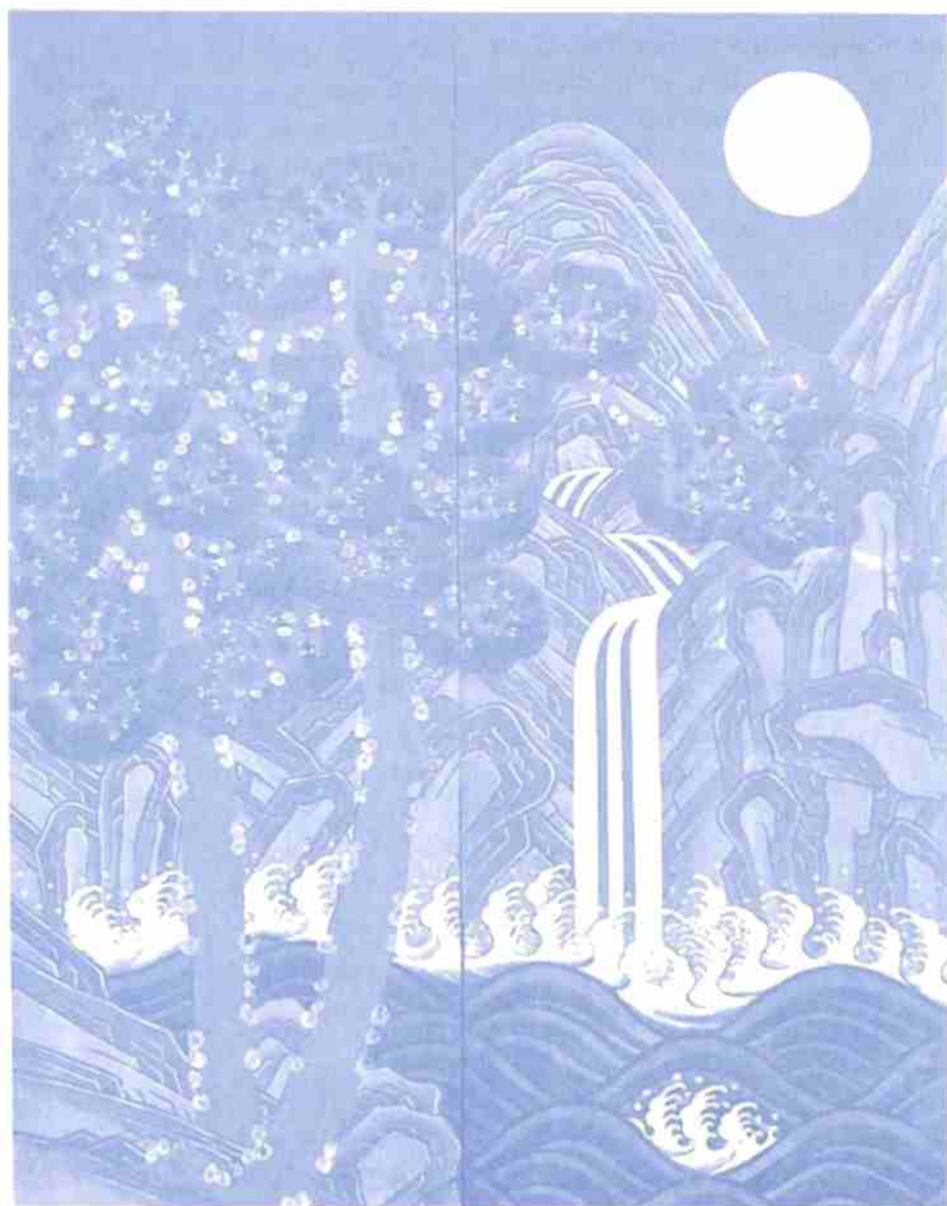
Công việc chính đầu tiên của Quốc hội là việc thiết lập những ủy ban đặc biệt để điều tra những vấn đề khác nhau của nền cộng hòa thứ Năm, bao gồm những sự vô nguyên tắc của chính phủ, sự kiện Kwangju năm 1980, những cáo buộc gian lận trong bầu cử, những bộ luật gây tranh cãi và những khó khăn khi cạnh tranh trong khu vực.

Một nhân tố mới gây bất ngờ đã diễn ra vào tháng 1/1990 khi đảng DJP đang cầm quyền đã nỗ lực phá vỡ hàng rào ngăn cách do vị trí thiểu số trong Quốc hội gây ra, tìm cách liên minh đưa đảng RDP của Kim Young-sam và đảng NDRP của Kim Jong-Pil tham gia cầm quyền. Ba đảng này đã hợp nhất thành Đảng Tự do Dân chủ (DLP) - trở thành đảng chiếm đa số trong cơ quan lập pháp.

Đầu những thời kỳ này, mặc dù vẫn còn những cuộc tranh cãi và đấu đá chính trị, người ta vẫn hi vọng rằng với 2/3 số phiếu chiếm đa số, đảng DLP có thể tiến hành các chính sách của mình và hoạt động độc lập khi cần thiết.



# TÍN NGƯỠNG, TƯ TƯỞNG VÀ TÔN GIÁO













Đa thần giáo, Khổng giáo, Phật giáo và Thiên Chúa là những tôn giáo lớn tại Hàn Quốc.

## TÍN NGƯỠNG TRUYỀN THỐNG

Người Triều Tiên có truyền thống yêu nước mãnh liệt, một tình yêu mãnh liệt đến nỗi đã được phản ánh trong tín ngưỡng, tư tưởng và tôn giáo của họ.

Từ thuở xa xưa, những con sông, những ngọn núi, những bờ biển và biển cả cùng bốn mùa đã nuôi dưỡng đất nước này có một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành nên những tư tưởng và các mối quan hệ nền tảng giữa những người dân trên bán đảo. Thế hệ cha ông của họ đã di cư qua những đồng bằng rộng lớn từ Siberia và Mãn Châu để tìm kiếm nơi trú ngụ có khí hậu ấm áp hơn. Tổ chức cuộc sống định cư dựa trên ý chí tự lập mạnh mẽ của riêng mình, họ đã tạo dựng nên một lịch sử riêng biệt của dân tộc.

Sách *Samgukyusa (Tam Quốc ký sự)* đã lưu truyền lại rằng chính Tangun là người đã lập quốc Triều Tiên. Truyền thuyết kể lại rằng cha của ngài là Hwanung là một vị thần ở trên trời đã quyết định xuống sinh sống ở trần gian thế theo lời nguyện ước của những con người trần thế. Một con gấu đã biến thành một người phụ nữ và Hwanung đã cưới nàng làm vợ để rồi sinh ra Tangun và bắt đầu một thời kỳ trị vì kéo dài hơn một thiên niên kỷ.

Trong khi một số người cho rằng truyền thuyết này chứng tỏ tín ngưỡng *totem* của người Triều Tiên thì những người khác lại chú ý đến ý nghĩa của một tín ngưỡng mà theo đó, thần linh tự ý mình hóa thành con người trần thế. Điều này cho thấy người dân Triều Tiên không xem cuộc sống nơi trần gian là một sự lưu đày của con người, càng không phải là nơi những tội nhân bị đưa đến để phải sống trong sự sám hối.

Theo quan niệm này thì mảnh đất và đất nước này bao hàm một ước mơ tốt đẹp đến nỗi ngay cả các thần linh và thú vật cũng muốn đến sinh sống ở đó và người dân Triều Tiên cảm thấy hài lòng khi chọn nơi này là tổ ấm của họ.

Ngay cả người láng giềng Trung Hoa cũng không giấu sự ngưỡng mộ trước vẻ đẹp của đất nước Triều Tiên, thể hiện một cách khái quát qua một trong những câu thơ cổ của họ: *"Ước gì được sống ở Triều Tiên để ngắm núi Kim Cương (Kumgang)"*.

Từng được mệnh danh là "Vùng đất phong nhã của phương Đông", trong suốt quá trình lịch sử lâu dài của mình, Triều Tiên chưa bao giờ xâm lược các nước láng giềng, rất ít khi quan tâm đến những lợi ích ở hải ngoại và cũng không quan tâm đến việc bành trướng ra ngoài lãnh thổ đã có. Người Trung Hoa cổ nói rằng phong tục của người Triều Tiên là hết sức hòa nhã với người khác, đến độ họ không muốn đi bộ trên đường cái vì sợ sẽ làm cản trở việc đi lại của người khác.

Truyền thống yêu nước nồng nàn và sự căm ghét việc xâm chiếm lãnh thổ của dân tộc khác cuối cùng lại dẫn đến việc dân tộc Triều Tiên bị nô dịch hóa và phải gánh chịu nỗi



Bức tranh sơn thần

đau trong suốt thời kỳ bị thực dân xâm lược.

Trong số những câu tục ngữ Triều Tiên có một câu đại ý nói rằng *"một cánh đồng đầy phân ở trần thế vẫn đang được yêu thích hơn những kỳ quan của kiếp sau"*. Câu tục ngữ này thể hiện quyết tâm lựa chọn cuộc sống ở hiện tại cho dù nó có thể cơ cực hơn là chọn một thiên đường vô tri trong tưởng tượng. Văn học Triều Tiên cũng có nhiều câu chuyện phản ánh khuynh hướng tư tưởng - tâm lý này.

Một tiên nữ tuyệt đẹp tên là Sŏnnyŏ đã giáng trần để tìm kiếm một cuộc sống trọn vẹn hơn, nàng cưới một người trần thế, được làm mẹ và cuối cùng hoàn tất mọi công việc lặt vặt thường thấy ở mọi người phụ nữ có gia đình. Sau đó nàng trở lại chốn cũ trên thiên đường, nhưng thông thường chẳng có gì để nói đến cuộc sống của nàng ở đó nữa khi nàng trở lại.

Mỹ thuật Triều Tiên có sự khác biệt về đường nét và màu sắc, khác biệt rất rõ so với những nét dày, đậm của mỹ thuật lục địa châu Á hay màu sắc chói chang và sự tinh tế quá mức vốn là đặc trưng nghệ thuật ở các quốc đảo. Trên bề mặt, màu sắc nhợt nhạt thường không phản ánh sự mạnh mẽ hoặc tích cực mà thường mang ý nghĩa tiêu cực nào đó. Hình ảnh những cây liễu hoặc những đám mây không được vẽ bằng những nét đậm, mạnh mà

là những nét phớt nhợt nhạt. Tuy nhiên, những yếu tố này không phải là cơ sở dẫn đến một sự suy diễn nóng vội là tổ tiên xưa của người Triều Tiên có tư tưởng bi quan, yếm thế. Nhìn cận cảnh, hiệu ứng huyền ảo của những đường nét này dường như là ở sự phản ánh niềm khao khát cháy bỏng một cuộc sống ẩn cư *(Sŏnin)*. Bầu trời, sông suối và các thực thể tự nhiên khác ít khi được vẽ với những nét đậm và màu sắc mạnh mẽ. Màu xam xám nhợt nhạt có sức cuốn hút riêng của chúng.

Những người nước ngoài sống ở Triều Tiên và muốn hiểu biết về ngôn ngữ Triều Tiên có thể sẽ ngạc nhiên với việc sử dụng thường xuyên câu thành ngữ *"aigo chukkctta"*- nghĩa là *"tôi vừa chết đi sống lại"*. Họ cũng có thể sẽ ngạc nhiên với nhiều đoạn văn trong những bài dân ca hay những bài thơ trữ tình nổi tiếng thể hiện sự buồn bã trước sự ngắn ngủi, phù du của cuộc sống. Chẳng hạn, người ta có thể cảm nhận trong một bài hát *ch'ang* (một thể loại dân ca) tiếng khóc thảm thiết. Nghe và đọc những bài hát, những tác phẩm văn học Triều Tiên có thể sẽ làm nảy sinh câu hỏi liệu đây có phải là tính cách thực của dân tộc này.

Cái nhìn bi quan về cuộc sống này có nguyên nhân xuất phát từ sự suy thoái quyền lực nhà nước trong nhiều giai đoạn liên tiếp của lịch sử và càng bị làm cho cay đắng hơn bởi sự xâm lược của ngoại bang xảy ra sau đó.

Những cái nhìn này giờ đây đã nhường bước cho sức sống mới trỗi dậy của thanh niên Triều Tiên - những người không muốn cam chịu thái độ sống trong hư vô nữa. Không quan tâm đến việc sẽ từ giã cõi đời như thế nào, họ khao khát cháy bỏng một cuộc sống tốt đẹp trên trần thế này. Một cách chứng minh cho tư tưởng này được thể hiện trong cách đặt tên cho trẻ con ở Triều Tiên. Rất nhiều cái tên đã lấy hình ảnh của sắt và đá, chẳng hạn như *Ch'adori* hay *Soedari*. Sắt và đá đều tồn tại vĩnh hằng, cứng và có thể chiến thắng sự thử thách của thời gian. Những cái tên này rõ ràng thể hiện niềm hy vọng về một cuộc sống trường tồn của những người dân khốn khó.

Người Triều Tiên có khiếu trang trí đồ vật bằng chữ Trung Quốc, trong đó phổ biến nhất là chữ Thọ và Phúc. Trong hai chữ này thì người ta thích chữ Thọ hơn. Đầu tiên là sống lâu, sau mới đến được hưởng hạnh phúc. Hai chữ này luôn được đọc là Thọ Phúc chứ không phải là Phúc Thọ. Sự giàu có, thành đạt trong sự nghiệp, sức khỏe và có nhiều con cái được xem là những yếu tố của hạnh phúc

Khi xây nhà hay chọn nơi mai táng, người Triều Tiên luôn xem trọng cảnh quan môi trường xung quanh, chẳng hạn như hướng chảy của dòng sông hay hình dáng của ngọn đồi, núi. Để chọn một nơi lý tưởng, có một số tiêu chuẩn thường được gọi là *myŏngdang*. Người ta

thương bỏ ra một số tiền lớn chỉ nhằm để chọn được một *myŏngdang* thông qua thuật phong thủy. Không có ngoại lệ, các gia đình quyền thế thường tập trung chú ý vào việc đảm bảo nơi cư trú hoặc mai táng như vậy, không kể những cung điện hoàng gia hay những ngôi mộ của hoàng tộc.

Sự tôn trọng thuật phong thủy được chứng minh trong rất nhiều ngôi mộ nằm rải rác ở các vùng quê Triều Tiên. Tục lệ này phát triển mạnh mẽ nhất trong thời kỳ Koryŏ và Chosŏn.

*Trời* luôn được xem là khởi nguồn của mọi điều may mắn cũng như sự thịnh nộ. Người dân thường tiến hành các nghi lễ theo từng thời kỳ cùng với những cống vật để cầu ước lợi ích cho nông dân và ngư dân. Tin vào quyền lực của *Trời* đối với số phận con người, họ cầu nguyện cho những vụ mùa bội thu hay những chuyến đi biển an toàn. Trong số nhiều câu thán từ có hai câu thể hiện về chủ đề *"Trời"*. Câu *"Trời ơi"* thường được thốt lên khi có chuyện gì đó nguy cấp xảy ra, còn câu *"Không sợ Trời sao!"* thường được nhắc đến khi ai đó làm chuyện gì đó không thể chấp nhận được. *Trời* được tôn kính bởi sự rộng lớn và ánh sáng của nó. Đây không phải là một sự tôn thờ mang tính chất tôn giáo, cũng không phải là một phong tục dân gian truyền thống. Nó tồn tại xuất phát từ lý do giá trị của con người luôn gắn liền với Trời. Một vị vua được gọi là "thiên tử" hay "con trời". Tín ngưỡng này đã làm nảy sinh ra triết lý Tonghak Đông học vào cuối thế kỷ XIX, trong đó quan điểm cốt yếu của nó là sự ngang bằng giữa quyền lực của trời và quyền lực của con người.

Dường như không có sự tồn tại những quan niệm cứng nhắc khi nghiên cứu sâu về nền triết học Triều Tiên. Cũng giống như cuộc sống của người dân Triều Tiên hầu như không thể tách rời dòng chảy hiện tại của thế giới, các giáo lý triết học của Triều Tiên cũng vậy. Triết học Triều Tiên phát triển và trở nên phong phú thông qua sự tiếp xúc, xung đột và kết hợp với những tư tưởng ngoại lai. Trong mỗi giai đoạn nhất định của lịch sử, người Triều Tiên luôn học được cách kết hợp nền triết học hiện hữu của họ với các tư tưởng triết học của các nước khác. Tiến trình này thường sản sinh ra một sự tổng hợp xuất chúng, thể hiện khả năng tưởng tượng và cảm quan sáng tạo của người Triều Tiên. Triết học nước ngoài sau đó cũng chịu ảnh hưởng của Triều Tiên.

Người Triều Tiên ít khi hứng thú với việc thảo luận những vấn đề trừu tượng vì sự quan tâm của họ tập trung vào hiện tại. Dĩ nhiên, cũng có một số triết gia lý luận hoặc đưa ra những luận điểm triết học, nhưng đi kèm với những luận thuyết đó luôn là sự kêu gọi những hành động thực tế. Rõ ràng là những nhà hiền triết thời cổ đại đã không dạo bước giữa những cảnh quan đẹp đẽ, không bị lạc lối trong sự suy tư về những

tư tưởng trừu tượng thoát ly thực tế. Đối với nhiều người trong số họ, điều quan trọng là những tư tưởng của họ có thể góp phần làm phát triển nhân cách của họ. Trong số những nguyên tắc rèn luyện các chiến binh *Hwarang* thời kỳ vương quốc Shilla, nguyên tắc quan trọng nhất là sự hòa hợp giữa thể xác và tinh thần, giữa lời nói và hành động. Đó là một sự thể hiện chân thực tư tưởng triết học Triều Tiên.

Thông qua sự diễn giải Phật giáo, tiếp nhận Nho giáo, sự tôn kính *Trời* (Ngọc hoàng, Thượng đế) và tất cả các vị thần tồn tại trong các sinh vật của thế giới tự nhiên, Triều Tiên đã hình thành nên nền triết học riêng của dân tộc mình.

## TRIẾT HỌC THỜI SƠ KHAI

Trong lịch sử triết học Triều Tiên, không có triết gia nào đấu tranh cho sự nghiệp đồng thuận dân tộc nhiều như *Yi I* (Yulgok) ở thế kỷ XVI. Sự đồng thuận dân tộc là điều chỉ có thể đạt được thông qua sự hòa hợp tự nguyện của những quan niệm trong công chúng và không được nhầm lẫn nó với cuộc đấu tranh ý thức hệ. Sự đồng thuận dân tộc có ý nghĩa gần gũi với tư tưởng triết học dân tộc và không thể đạt được bằng sự ép buộc hay dụ dỗ.

Triết lý của Yi khẳng định rằng sự đồng thuận dân tộc phải đến một cách tự nguyện từ mọi bộ phận dân chúng, bởi vì mọi sự đồng thuận mang tính ép buộc đều sẽ dẫn đến tai họa. Sự đồng thuận dân tộc này về bản chất sẽ không thể có được nếu sự bất đồng quan điểm thực chất vẫn âm ỉ chạy với sự ủng hộ mù quáng. Sự đồng thuận dân tộc có được bằng sự đàn áp những quan điểm ái quốc chân thực sẽ không phải là sự đồng thuận thực sự. Yi nhấn mạnh sự đồng thuận dân tộc cần tuân theo tiếng gọi của những tình hình luôn biến động. Nói về thời đại của mình, Yi bày tỏ sự lo lắng vì những ý kiến bất đồng quan điểm vẫn đang bị bưng bít, quan điểm của những người bị trị có sự chia rẽ nghiêm trọng. Ông lo sợ sẽ sớm phát sinh những tai họa cho dân tộc mình. Theo học thuyết của ông, sự đồng thuận dân tộc là sức sống của dân tộc và sự tồn tại của đất nước phụ thuộc vào việc nhân dân ở đất nước đó có trên dưới đồng lòng nhất trí hay không.

Yi I đã có sự phân biệt rõ nét giữa sự đồng thuận dân tộc và *"những chuyện tầm phào vớ vẩn"* hay đặt nó vào một thuật ngữ có tính hiện đại hơn là *"chính sách mị dân"*. Ông cho rằng chính sách mị dân một khi đã khởi xướng sẽ làm lung lay nền móng của đất nước và nếu không được ngăn chặn kịp thời, chẳng bao lâu sẽ không thể kiểm soát được tình hình. Cho dù có phát triển đến như thế nào, không ai có thể tồn tại một khi bị tác động bởi chính sách mị dân. Tài hùng biện và lòng dũng cảm cũng không thể cứu được đất nước một khi nó đã bị

bao phủ bởi chính sách mị dân. Sự phẫn nộ của dân chúng bị quy cho là do sự cai trị yếu kém của giới cầm quyền. Người cai trị cần cai quản dân chúng một cách nghiêm khắc hơn. Người nghèo bị tước đoạt khỏi bản chất thực của mình, các giá trị đạo đức sụp đổ và hệ thống hình phạt trở nên không có hiệu quả trong bối cảnh đó. Một người mạo hiểm cuộc sống của mình vì một điều gì đó luôn có những lý do chính đáng để làm thế. Bất cứ hoạt động cải cách nào cũng nên có mục tiêu cao cả là làm cho cuộc sống của dân chúng trở nên tốt đẹp hơn. Sự bất công sẽ không thể bị xóa bỏ nếu những quan chức tham nhũng thoát khỏi sự trừng trị.

Po U, một triết gia Phật giáo, rất tán thành Học thuyết Đồng thuận Ilchongron mà trong đó, theo ông là có sự hòa quyện giữa *Trí (Il)* và *Tâm (shim)*. Theo tư tưởng triết học của ông, thể xác của con người phải hòa quyện làm một với thể xác của vũ trụ. Vì vậy, tâm hồn của con người là tâm hồn của vũ trụ, sức sống của con người là sức sống ngự trị trong toàn vũ trụ. Vì vậy, thượng đế cũng được xem như con người và ngược lại.

Sự xuất hiện của học thuyết triết học Tonghak theo sau những khẳng định này có ý nghĩa vô cùng quan trọng vì nó dựa trên nền tảng của học thuyết xem con người bình đẳng với thượng đế và việc con người được xem như là thượng đế là đáng lo ngại.





Yi I (Yulgok, 1536-1584) (hình trên) và Yi Hwang (T'oegye, 1501-1570) (hình dưới): Hai trong số những triết gia lỗi lạc nhất của Triều Tiên.

Triết gia Ch'oe Hae-wol (1829-1898) đã làm phong phú thêm luận thuyết này bằng cách tuyên bố rằng vì con người là Thượng đế và thượng đế bình đẳng với con người, hai khái niệm này không thể tách rời. Theo học thuyết này, sẽ không có sự phân biệt giai cấp và nguồn gốc xuất thân nữa.

Theo sau sự xuất hiện của học thuyết bình đẳng là sự tán thành tính chân thật trong việc học hành. Người ta cho rằng mục đích cuối cùng của việc học là tính chân thực và tính chân thực là một con đường thực sự cho những người muốn trở thành là chính họ

Theo học thuyết tôn giáo này, Yi Ik-chae (1287-1367) đã đề xuất với nhà vua trong giai đoạn sau của thời kỳ vương quốc Koryŏ hàng loạt giải pháp nhằm chấn chỉnh những chính sách giáo dục. Trong số đó có giải pháp đề nghị toàn bộ việc học tập cần nhấn mạnh đến "tính thực tế". Bản thân Yi cũng rất khinh thường những vấn đề trừu tượng, lý thuyết suông, ông cho rằng những cuộc nói chuyện vô bổ cũng chẳng khác gì cỏ dại.

Sau đó, Kwon Kŭn (1352-1409) cũng thảo luận về chủ đề *shilli* và *shilshim*, những thuật ngữ này có thể dịch là sự hiểu biết thực tế và trí tuệ thực tế. Nhưng Yi Hwang (T'oegye, 1501-1570) lại sử dụng từ *sirhak* hay việc học tập thực tế trong lời tựa cho quyển sách "*Bản chất Tân Nho giáo*" của ông. Trong bức thư gửi đến Hwang Chung-go, ông sử dụng từ *mushil* (nỗ lực thực tế) để chuyển tải quan điểm triết học của mình.

Theo Yi, một con người chân thật là người "hiểu được tính hiện thực của trời đất". Do trí tuệ là bản chất của thể xác nên linh hồn không phải là cái ác. Cái ác chỉ thuần túy bao vây xung quanh linh hồn và đó là lý do tại sao một người không chân thành sẽ không thể khôi phục lại được cái bản ngã tốt đẹp của mình. Tinh thần tôn kính là một thứ vũ khí để đánh bại cái ác và lòng tôn kính được tạo thành từ bản chất của sự chân thật. Do vậy, sự chân thật chính là gốc rễ của sự tôn kính và chính yếu tố này tạo nên bản chất của con người.

Bản thân Yi I là một người có tâm hồn thực sự chân thành. Trong một tác phẩm được viết năm 20 tuổi, ông đã cho rằng trong gia đình sẽ không thể có sự hòa thuận, trừ khi mọi thành viên trong gia đình đó đều có sự chân thành. Khi phải đối mặt với những điều bất hạnh, người ta phải tự suy xét lại bản thân thật sâu sắc để tìm và phát hiện ra những khuyết điểm của mình. Theo ông, điều quan trọng hơn cả là việc đọc sách là để ứng dụng vào hoạt động thực tiễn những điều đã học hỏi được. Đọc sách chỉ để đọc sách sẽ chẳng có ích gì. Mẹ kế của Yi thích uống rượu nhưng Yi không bao giờ phiền trách bà vì thói quen tai hại ấy. Mỗi buổi sáng, ông đều thăm hỏi sức khỏe của bà và tự tay dâng lên cho bà những ly

rượu. Việc này tiếp diễn suốt nhiều năm cho đến khi bà hoàn toàn bỏ được thói quen uống rượu. Chính vì vậy nên khi ông chết, để ghi nhớ tấm lòng tận tụy hiếu thảo của ông, người mẹ kế đã mặc đồ tang trắng trong suốt ba năm. Yi luôn thực hành những gì ông thuyết giảng. Cuộc đời của ông là tấm gương kiên định của lòng chân thành.

Học thuyết *ilchong* của Po U *(một nguồn gốc)* chứa đựng nhiều giáo lý tương tự nhau. Mặc dù ông nhiều lần bị buộc tội làm suy thoái tư tưởng Phật giáo nhưng học thuyết của ông kêu gọi sự tuân thủ chân lý đơn giản bằng lòng chân thành và đức tin. Ông cho rằng con đường lên thiên đường là con đường của sự chân thành và bản chất trí tuệ thực sự của con người là sự trong sáng, không bị lòng tham và sự định kiến làm cho hư hỏng. Đối với ông, sự thẳng thắn phải luôn nhất quán. Mặc dù ông có sự khác biệt nhất định với các Nho sĩ, nhưng quan điểm cơ bản của ông về sự chân thật có sự tương đồng. Ông cũng nói rằng sự thẳng thắn chỉ có thể có được bằng một tinh thần tôn kính.

Một số điểm trong tư tưởng của trường phái hiện thực chủ nghĩa này có sự trùng hợp với những tư tưởng của các triết gia hiện sinh phương Tây. Chẳng hạn, Kierkegaard nói rằng con người có thể đứng vững trước cái tuyệt đối chỉ khi biết tự biến đổi bản thân trở về với sự chân thật nguyên thủy. Heidegger sau này cũng cho rằng chỉ khi nào con người có được sự chân thật thì mới có thể thăng hoa. Theo Jaspers, chỉ khi đó con người mới có thể đương đầu được với thực tại. Sartre khái quát lại vấn đề khi nói rằng chỉ có những con người hiện sinh thực sự mới có thể đảm bảo được sự tự do của mình. Bản chất của chủ nghĩa hiện sinh là lòng chân thành. Rõ ràng là chính chủ nghĩa hiện sinh thời sơ khai này đã từng được các triết gia Triều Tiên theo đuổi một cách mãnh liệt và điều này đã hình thành nên nền tảng sự phát triển văn hóa của dân tộc họ.

Pak Chi-wŏn (1737-1805) cho rằng *Sŏng* (tự nhiên) chính là khởi nguồn cho sự tồn tại của lòng chân thành. Sống có đạo đức là hành động đảm bảo cho phẩm chất này. Do vậy, con người không nên phung phí trí lực vào những chuyện phù phiếm mà nên để tâm trí hướng về những vấn đề thực tiễn. Một người khôn ngoan quan tâm đến bản chất bên trong hơn hình thức bên ngoài. Bởi vì theo lẽ tự nhiên thì bề ngoài càng sáng thì bản chất bên trong càng tối.

Một đại biểu khác nữa của triết học chân thực là Chŏng Yag-yong (Tasan, 1762-1836). Khi bị giam vào ngục năm 40 tuổi, ông đã thú nhận rằng suốt cả ngày và đêm tâm trí của ông chỉ nghĩ đến chủ đề đó. Ông tìm kiếm sự an ủi trong việc kể lại chương *Sŏng* trong tác phẩm kinh điển Đại học của Trung Quốc. Ông cho rằng sự sống và cái chết phụ thuộc vào thiên mệnh, chỉ duy nhất sự chân thành là tồn tại vĩnh hằng.

Sau đó, khi bị đày đến Kangjin, ông đã viết thư cho hai con trai khuyên họ ghim chương sách *Sống* lên tường và tuân thu những lời giáo huấn của nó. Sự chân thật là lẽ sống cuối cùng và cũng là duy nhất của ông.

Phong trào Tonghak cũng nhấn mạnh đến khía cạnh này của sự chân thật. Trong những lời thuyết pháp và nhiều bài hát ca ngợi phẩm hạnh của sự hiểu biết và chuyên cần, chủ đề về sự chân thành được lặp lại vô số lần. Sự kính trọng và sự chân thành là nền tảng của phong trào Đông học này.

Triết lý có truyền thống lâu đời này sau này đã phát triển mạnh mẽ nhờ công của nhà giáo dục yêu nước An Ch'ang-ho, người đã kêu gọi việc "thực hành chăm chỉ tinh chân thật". Từ "chân thật" tóm tắt một cách súc tích châm ngôn sống cả đời của ông. Ông dạy học trò và thực hành những gì ông dạy. Ông rất căm ghét những kẻ lừa lọc và tránh việc xúc phạm đến người khác. Trong quan hệ của ông với những người khác, những yêu cầu chính đáng luôn được xem trọng. Nền tảng tư tưởng triết học này sau này trở thành điểm cốt yếu của phong trao *Hŭng-sadan* hay "Hội những người thượng lưu" do ông thành lập năm 1913.

Cùng với việc nhấn mạnh đến hành động thực tế theo sau sự quan tâm đến cải thiện phúc lợi công cộng và đặt nền móng cho sự hiểu biết khoa học kỹ thuật hiện đại, Yi Hang-bok đã viết rằng Yi I là "người đã tự mình sản xuất ra những cái cuốc và làm việc trong những lò rèn. Một vĩ nhân không xem thường những công việc như vậy".

Pak Yŏn-am đã đi xa hơn khi cho rằng các loại phương tiện giao thông là loại máy móc mang lại lợi ích lớn nhất cho đất nước. Ông cho rằng cần xây dựng đường sá như là một nhu cầu tự nhiên khi các loại xe cộ đã có sẵn, ông cũng ngạc nhiên khi thấy xe cộ không được sử dụng một cách rộng rãi. Ông cũng chính là người đã đề xuất nên sản xuất các loại xe cộ thật nhiều và ứng dụng vào nông nghiệp. Ông nói rằng người ta cần có máy móc tốt để làm việc tốt hơn, ông cũng cảnh báo rằng giới cầm quyền sẽ phải chịu trách nhiệm trước những thế hệ tương lai nếu không học hỏi tinh thần *sirhak* hay những tư duy thực tế.

Chŏng Yag-yong rất nổi tiếng vì sự quan tâm đến vấn đề phúc lợi công cộng. Trong những bức thư gửi cho con trai, ông không chỉ cảnh báo về tầm quan trọng của khả năng quốc phòng mà còn khuyến khích con trai mình quan tâm đến tầm quan trọng của nghề nông. "Trồng rau quả và cây ăn trái trong vườn sẽ tốt hơn rất nhiều việc viết vẽ nhăng nhít vô bổ trên giấy" - ông đã khuyên con mình như vậy. Đối với ông, những người nông dân là những người làm ra của cải và không gì có thể tương xứng với nghệ thuật làm vườn, chăn nuôi gia súc, đánh cá và nuôi tằm. Ông cho rằng đàn ông hay đàn bà, già hay trẻ, mỗi người đều phải có một nghề thích hợp với



Một mẫu thư pháp của Chong Yak-yong (Tasan, 1762-1836), học giả nổi tiếng nhất của thời đại Sirhak

khả năng của họ. Nếu học thuyết về sự chân thật thực chất đề cập đến những vấn đề đạo đức, vấn đề phúc lợi công cộng có liên hệ đến sự phát triển kinh tế và công nghiệp. Từ "thực chất" ở đây có hai nghĩa, về đạo đức và về công nghiệp. Tư tưởng này có sự tương đồng với bất cứ tư tưởng triết học nào khác theo sau nỗ lực xây dựng đất nước của Triều Tiên. Nó bao gồm cả vấn đề hồi sinh đất nước cũng như sự phát triển kinh tế.

Tư tưởng khoa học ngày càng có quan hệ mật thiết với vấn đề phúc lợi công cộng trong thời kỳ của Chông Yag-yong. Năm 28 tuổi, ông đã đề xuất việc buộc các thuyền lại với nhau để tạo thành một cầu phao. Năm 31 tuổi, lần đầu tiên ông đã cố gắng sử dụng một cần trục để xây dựng một tường thành ở Suwon. Ông đã phát minh ra nguyên lý ròng rọc. Ông cũng quan tâm hình thức tiêm chủng sơ khai vì trong quyển sách của ông có những ghi chép về việc tiêm chủng.

## NHỮNG TƯ TƯỞNG ĐƯƠNG ĐẠI

Sẽ là mạo hiểm nếu cố gắng làm rõ một vấn đề như tư tưởng hiện đại ở Triều Tiên, bởi vì không có sự phân định ranh giới rõ ràng giữa tư tưởng của Triều Tiên ngày nay và tư tưởng của thời ông cha. Nhưng có thể sự giải thích đôi nét cũng có lý, vì rõ ràng những quan điểm của người dân Triều Tiên ngày nay về mọi vấn đề xung quanh đã có sự khác biệt so với những quan điểm của cha ông họ. Cho dù có sự khác biệt, nhưng cách nghĩ của người dân Triều Tiên trong thế giới hiện đại ngày nay được tô điểm bởi một tâm trạng mang tính dân tộc đã hàng thế kỷ thể hiện đức tin vào những tín ngưỡng mang tính triết học - tôn giáo như Phật giáo, Lão giáo và đặc biệt là Nho giáo. Một người Triều Tiên hiện đại điển hình có thể hoàn toàn chẳng quan tâm gì đến Nho giáo, nhưng các tư tưởng Nho giáo vẫn bao trùm lên cuộc sống của người đó trong các thói quen có tính kỷ luật trong công việc, học tập, sinh sống và vui chơi giải trí. Những thói quen kỷ luật đó là điểm cốt yếu của đạo lý Nho giáo.

Nhằm mở đường cho việc nghiên cứu sự xuất hiện của những tư tưởng mới, chúng ta cần khơi gợi lại những tư tưởng truyền thống của dân tộc Triều Tiên. Nói chung cột mốc năm 1894 được cho là sự phân định ranh giới cần thiết. Đó là năm cuộc cải cách Kabo đã gây ra những hiệu ứng xáo trộn làm lung lay tận gốc rễ chế độ phong kiến Cho-Sŏn. Thực vậy, Triều Tiên đã có sự liên hệ với phương Tây trước thời điểm này: tướng Nhật Hideyoshi đem vũ khí phương Tây đến Triều Tiên để chinh phạt; những thủy thủ Hà Lan bị đắm tàu mang theo những dụng cụ của phương Tây; những tu sĩ Thiên Chúa giáo mở mang tầm nhìn cho người Triều Tiên về những thành tựu của phương Tây; và sau nữa, những hiệp ước với nước ngoài từ năm 1882 đã dẫn đến việc ngày càng nhiều người nước ngoài đến Triều Tiên cùng với những tư tưởng, quan điểm mới. Nhưng chính cuộc cải cách Kabo mới gây ra những chấn động sâu sắc cả về chính trị và xã hội cho vương quốc Chosŏn, đồng thời dấy lên một làn sóng những phong trào đòi hiện đại hóa xã hội.

Kể từ năm 1894, các nước phương Tây và Nhật Bản bắt đầu bỏ vốn đầu tư nhằm khai thác thị trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên của Triều Tiên. Cùng với nguồn vốn đầu tư nước ngoài là những tư tưởng mới tất yếu đã thay thế cho những tư tưởng chính trị - xã hội của chế độ phong kiến. Nho giáo bị chia tách thành hai trường phái do chịu sự tác động của những sự kiện này. Trường phái tích cực vốn luôn luôn chịu sự ảnh hưởng từ Trung Quốc đã gắn bó một cách trung thành với một triều đại đang trong thời kỳ suy thoái để chống lại tất cả những ảnh hưởng của nước ngoài, đặc biệt là chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Trường phái tiêu cực thì thoái thác, rút lui khỏi mọi thứ dù cũ hay mới. Đời sống chính trị trở nên ô nhiễm với sự chiếm ưu thế của những người ủng hộ các chính sách của Nhật và hợp tác với những người đại diện của chính quyền Nhật Bản ở Triều Tiên. Đồng thời, tiến trình này cũng tạo nền tảng cho sự du nhập của những tư tưởng mới. Đến lượt mình, những điều kiện xã hội này dẫn đến việc nảy sinh những trường phái tư tưởng xung đột về cách thức tiến hành hiện đại hóa.

Phong trào cải cách xã hội Triều Tiên sau năm 1894 là một phong trào nhằm mục tiêu hiện đại hóa. Tuy nhiên, việc này đã cho thấy tính bất khả thi của nó do những điều kiện chính trị xã hội không thuận lợi hồi cuối thế kỷ XIX. Những chính khách vốn đã đắm mình trong những thời kỳ suy đồi không đủ can đảm để ủng hộ việc đối đầu với những thử thách. Ngay cả khi có những người hiểu được bản chất, dã tâm của Nhật Bản và chống lại một cách mạnh mẽ thì nền kinh tế phong kiến của Triều Tiên lúc này cũng quá yếu kém, trong khi đó nền kinh tế của Nhật Bản trong sự liên minh với Anh quốc lại quá lớn mạnh.

Không chỉ ở khía cạnh kinh tế mà còn cả trong khía cạnh tinh thần, quyền lực của những quan điểm cũ đang bị lung lay, trong khi không có hệ tư tưởng nào khác được chuẩn bị để ngăn chặn làn sóng suy thoái. Về phương diện chính trị, Triều Tiên đang trên bờ vực sụp đổ, còn Nhật Bản với mục tiêu bành trướng thế lực trong thời kỳ tiến lên đế quốc chủ nghĩa đã sẵn sàng để lấp đầy khoảng trống này.

Kể từ năm 1882, khi "vương quốc ẩn cư" này cuối cùng buộc phải mở cửa theo hiệp ước đã ký kết với Mỹ, người Triều Tiên từng bước gia tăng sự liên hệ với những người phương Tây, đặc biệt là những nhà truyền giáo người Mỹ - những người không chỉ mang đến Kinh thánh mà còn cả những kiến thức về nền y học và giáo dục của phương Tây. Thông qua những sự tiếp xúc như vậy và rút kinh nghiệm từ bài học của Trung Quốc và Nhật Bản, những nhà lãnh đạo Triều Tiên bắt đầu tin rằng cần phải hiện đại hóa đất nước của họ. Câu trả lời rõ ràng đó là phải thay thế nền kinh tế nông nghiệp vốn đang trên bờ vực của sự suy thoái bằng chủ nghĩa tư bản. Nhiều người muốn sự chuyển đổi này đạt được những hiệu quả như Nhật Bản đã làm được.

Dĩ nhiên, điều này cũng cho thấy đây là một nhiệm vụ không thực tế khi phải đối mặt với hoàn cảnh hiện tại. Phi thực tế hay bất khả thi, vấn đề đặt ra ở đây là người Triều Tiên nghĩ điều gì là cần thiết phải tiến hành cải cách hiện đại. Nhiều trí thức đã kêu gọi một giải pháp lựa chọn con đường tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ nguy cấp này và thậm chí ngay cả sau khi Nhật Bản đã thống trị suốt một thời gian dài.

Yu Kil-Chun (1856-1916) sống trong một thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản đang phát triển một cách nhanh chóng và vươn bàn tay đế quốc bao phủ trên toàn thế giới. Nhận thức được nguy cơ đất nước sẽ rơi xuống địa vị một nước thuộc địa xuất phát trực tiếp từ một xã hội nông nghiệp lạc hậu, ông đã đề ra một chương trình nhằm cứu vãn đất nước bằng con đường hiện đại hóa. Nhiều người Triều Tiên khác không nhận thức được vấn đề này và ông liên tục bị truy đuổi bởi những kẻ bảo thủ chống Nhật và ủng hộ Trung Quốc. Ban đầu, ông đấu tranh cho những cải cách chính trị và kinh tế, nhưng sau khi Triều Tiên trở thành một thuộc địa, ông đã chuyển đổi mục tiêu những nỗ lực của mình sang phương diện giáo dục.

Tác phẩm nổi tiếng của Yu là một quyển sách có tựa đề *Sŏyu Kyŏnmun (Những điều trông thấy trên đường đến phương Tây)*. Được in ở Yokohama, Nhật Bản, đây là một tác phẩm có tính cách mạng trong thời đại lúc bấy giờ vì tầm cỡ của nó - gồm 20 chương, 555 trang; vì phong cách mới trong việc sử dụng hỗn hợp chữ *Hangŭl* với các ký tự Trung Quốc, và trên hết là vì nội dung của nó. Mục đích của quyển sách này là nhằm đóng góp cho việc hiện

đại hóa đất nước Triều Tiên bằng việc cung cấp thông tin cho độc giả biết về những gì thế giới phương Tây đang làm và đã đạt được. Yu đặc biệt nhấn mạnh đến những quyền lợi của dân chúng, chủ nghĩa dân tộc và tinh thần quốc tế. Ông nói nhiều đến những sự tương phản giữa phương Tây và đất nước quê hương bản xứ của mình. Ông nói rằng những gì ông nhìn thấy ở quê nhà là sự yếu kém và nghèo đói của một đất nước nông nghiệp không phát triển, còn những gì ông nhìn thấy ở phương Tây là mức sống cao dưới sự tác động của hệ thống thương mại chủ nghĩa phát triển ở bậc cao. Quyển sách của Yu có mục đích nhằm thuyết phục người Triều Tiên chấp nhận một chế độ xã hội theo con đường tư bản chủ nghĩa. Đó là tác phẩm đầu tiên mang tinh thần hiện đại đến được với độc giả Triều Tiên.

Cũng như Yu, Paek In-gyu đã cố gắng để du nhập tư tưởng tư bản chủ nghĩa vào Triều Tiên. Tác phẩm chính của ông là *Lịch sử kinh tế Triều Tiên* được xuất bản ở San Francisco năm 1920. Tác phẩm này ra đời đã lâu, nhưng đối với sự phát triển của tư tưởng hiện đại Triều Tiên thì tác phẩm này là một công trình vĩ đại. Trong lời tựa, ông đã nêu rõ quan điểm: "Nếu chúng ta nghiên cứu lịch sử kinh tế Triều Tiên một cách sâu sắc hơn, chúng ta có thể cổ vũ cho một nền giáo dục kiến thức về kinh tế có thể trở thành chìa khóa cho sự độc lập kinh tế của Triều Tiên. Độc lập kinh tế sẽ thúc đẩy sự độc lập về chính trị" Là một sinh viên du học có bằng thạc sĩ của Trường Đại học Nam California, Paek bị cuốn hút vào lý tưởng độc lập dân tộc qua những chuyến du lịch nước ngoài của mình. Bằng việc chỉ ra sự liên hệ giữa độc lập kinh tế và chính trị, ông đã tái khẳng định lại ý nghĩa của phong trào đấu tranh giành độc lập đầy bão tố nổ ra năm 1919.

Có thể không đơn giản để hiểu biết về những phong trào đấu tranh giành độc lập của Triều Tiên và cuộc kháng chiến chống Nhật Bản. Quá nhiều cảm xúc đã diễn ra trong suốt một thời kỳ dài cho đến khi một bức tranh tươi sáng hơn so với những dòng chảy tự phát trong phong trào đấu tranh giành độc lập hoặc cuộc giải phóng đầy niềm vui năm 1945. Ở một thái cực, có thể nói rằng dân tộc Triều Tiên đã không gặt hái được thành quả. Suy cho cùng, phong trào giải phóng dân tộc là một sự thất bại và việc giải phóng đất nước diễn ra một cách bất ngờ nhờ sự chấm dứt của Thế chiến 2. Nhưng ở một thái cực khác, có thể kết luận rằng mỗi người dân Triều Tiên giữ vững được bản sắc dân tộc của mình đã thành công trong việc giải phóng bản thân, bởi vì mục đích công khai của kẻ thù là tiêu diệt bản sắc này. Rõ ràng là tất cả những kết luận mang tính cực đoan như vậy đều không ổn, bởi vì không phải tất cả người Triều Tiên đều là anh hùng hay kẻ hèn nhát, bởi vì cũng như những dân tộc khác, dân tộc Triều

Tiên cũng là những người yêu hòa bình và căm ghét những kẻ bạo chúa. Bức chân dung thực sự của dân tộc này nằm ở đâu đó giữa hai thái cực ấy. Tuy nhiên, một bức chân dung như vậy là rất khác biệt bởi vì lịch sử cuộc đấu tranh giành độc lập của Triều Tiên vẫn chưa được nghiên cứu một cách thấu đáo. Chưa có một tài liệu nào có thể cung cấp một sự hiểu biết sâu sắc về những hệ tư tưởng đằng sau thời kỳ lịch sử đầy những biến động này.

Bất chấp sự hiện hữu của Nhật Bản, tiến trình hiện đại hóa bắt đầu năm 1894 đã tiếp tục diễn ra trong suốt thời kỳ thuộc địa. Nhiều người Triều Tiên đã đi tiên phong trong việc đề xướng những tư tưởng hiện đại nhằm mở đường cho nền dân chủ quốc gia. Trở thành một nhà tư tưởng hiện đại nghĩa là phải khơi dậy tinh thần dân tộc trong nhân dân và đó là một nhiệm vụ suốt đời của những người như Chang Chi-yŏn và Shin Ch'ae-ho. Chang (1861-1921) là một nhà văn viết rất nhiều những tác phẩm phản ánh tinh thần của thời kỳ hiện đại, thể hiện trong nhiều bài viết trên các tờ báo và một số quyển sách. Shin (1880-1936) là một nhà nghiên cứu về Triều Tiên đã dâng hiến cả đời cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và qua đời trong nhà tù của Nhật Bản. Số phận của ông chắc hẳn không phải là một ngoại lệ.

Một tên tuổi khác không thể bỏ qua đó là Chu Shi-Kyŏng. Là người đi tiên phong trong việc nghiên cứu về ngôn ngữ Triều Tiên và là người hệ thống hóa ngữ pháp Triều Tiên, Chu đóng một vai trò quan trọng trong việc đánh thức ý thức dân tộc của quần chúng nhân dân. Tiếng Triều Tiên là một sự nguyền rủa đối với đế quốc Nhật Bản và nhiều nhà ngôn ngữ học lần lượt bị bắt giam hàng năm trời. Việc tinh thần phản kháng bằng ngôn ngữ này có mối liên hệ như thế nào với những hoạt động chính trị trực tiếp vẫn còn được tiếp tục nghiên cứu. Dù có ý thức hay không, các nhà ngôn ngữ học này được xem như là nguồn động lực để khơi dậy, cổ vũ tinh thần dân tộc, thúc đẩy công cuộc giải phóng dân tộc sớm đi đến ngày thành công. Một người trong số họ là Ch'oe Hyŏn-bae đã đề xuất rất nhiều kiến nghị. Quan điểm của bản thân nhà ngôn ngữ này có thể gây thành kiến, nhưng ông luôn hướng đến mục tiêu bảo tồn tiếng mẹ đẻ chống lại một kẻ thù luôn tìm cách tiêu diệt nó. Ít nhất, bằng cách bảo vệ ngôn ngữ của dân tộc, Chu và những người kế tục sự nghiệp của ông đã nhắc nhở nhân dân về quyền sinh tồn của dân tộc Triều Tiên.

Những nhà truyền đạo Tin Lành người Mỹ bắt đầu đến Triều Tiên năm 1884 cũng là những người có công thức tỉnh ý thức dân tộc. Chính ở trong những nhà thờ Tin Lành mà người Triều Tiên lần đầu tiên đã được nghe nói đến về dân chu và nhân quyền. Những tín đồ Tin Lành Triều Tiên đã thành lập Hội Độc lập, cũng chính từ những người này

đã hình thành những người lính xung kích của phong trào đấu tranh giành độc lập. Tác phẩm hàng đầu phản ánh tinh thần dân tộc chủ nghĩa của Triều Tiên thông qua nguồn cảm hứng của những tín đồ đạo Tin Lành chính là tác phẩm *Tinh thần Độc lập*. Tác giả là người sau này trở thành vị Tổng thống đầu tiên của Cộng hòa Triều Tiên - Tiến sĩ Syngman Rhee. Tầm quan trọng của quyển sách này vượt ra ngoài mọi sự ước định và cần phải được nghiên cứu một cách cẩn trọng dựa trên nền tảng của sự hiểu biết và đánh giá đúng đắn về dân tộc Triều Tiên. Chỉ có sự đánh giá đúng đắn mới có thể dẫn đến sự hiểu biết về những khuynh hướng chính trị của Triều Tiên sau năm 1945.

Dưới những áp lực ngày càng tăng trong suốt thời kỳ thống trị lâu dài của Nhật Bản, niềm khát khao tinh thần dân tộc và dân chủ của người dân Triều Tiên đã tìm được một lý lẽ mới để giải quyết tình cảnh không thể chịu đựng này. Lý lẽ đó có liên quan trực tiếp đến tư tưởng xã hội ở Nhật Bản hiện đại.

Nhiều người Triều Tiên có thể chấp nhận những khuynh hướng tư tưởng mới một cách trực tiếp từ phương Tây, nhưng sự tác động chủ yếu lại đến từ Nhật Bản. Do sự tác động chủ yếu từ những nhà tư tưởng Nhật Bản mà ở Triều Tiên đã xuất hiện những người theo chủ nghĩa vô chính phủ hoặc theo chủ nghĩa xã hội. Đối trọng duy nhất là sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản khởi nguồn từ Liên Xô hơn là từ Nhật Bản. Lộ trình của nó đi từ Siberia qua tỉnh Chientao thuộc Mãn Châu - nơi có một cộng đồng rất đông người Triều Tiên sinh sống - và đi qua biên giới Đông Bắc để vào tỉnh Hamgyong, nơi có truyền thống là một thành trì đấu tranh chống lại triều đình ở Seoul. Tất cả những học thuyết xã hội này đều được người Triều Tiên chấp nhận một cách vô điều kiện để sử dụng như những công cụ nhằm giải phóng dân tộc trước khi chúng được nghiên cứu một cách trọn vẹn. Do vậy, có thể nói là những học thuyết này chưa bao giờ được người ta thấu hiểu một cách sâu sắc.

Những phong trào tình nguyện chống lại ách thống trị của Nhật Bản bắt đầu diễn ra vào cuối thế kỷ XIX. Ban đầu chủ yếu bắt nguồn từ các tư tưởng Nho giáo. Sau sự sụp đổ của Chosŏn, nhiều người Triều Tiên, kể cả những người đang bị lưu đày lẫn những người đang học ở trong nước hay ở Nhật Bản đã tiếp nhận những học thuyết chính trị xã hội có khả năng giúp họ tìm thấy một viễn cảnh đánh bại những thiết chế của chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản. Cuộc tìm kiếm này vẫn tiếp tục bất chấp những nanh vuốt của chủ nghĩa thực dân Nhật Bản.

Trong khi đó, nền kinh tế quốc dân ngày càng bi đát. Ngoại trừ giới địa chủ có quan hệ cộng tác với thực dân Nhật Bản, những người nông dân bị rơi xuống tình cảnh phá sản thực sự. Nhiều người đã cùng nhau rời bỏ quê hương, một số

người đến Mãn Châu và số khác đến Nhật Bản. Những người ở lại bị phụ thuộc và trói chặt vào chế độ độc đoán chuyên quyền của Nhật Bản. Những trí thức Triều Tiên ngày càng trực tiếp nhận thấy hoàn cảnh thống khổ của những người nông dân và trong tâm trí họ luôn lo nghĩ về vấn đề ruộng đất. Phần lớn họ đã tìm thấy câu trả lời trong chủ nghĩa xã hội hoặc chủ nghĩa cộng sản, do vậy, những người Triều Tiên đã bị chia rẽ thành những người theo chủ nghĩa dân tộc và những người theo chủ nghĩa xã hội.

Dưới sự cai trị của Nhật Bản, cả hai phe nhóm này đã cùng chia sẻ một mục tiêu chung là kháng chiến chống Nhật và giải phóng đất nước. Khi mục tiêu giải phóng đã đạt được, sự chia rẽ trở nên nghiêm trọng hơn và những mâu thuẫn ngày càng trở nên gay gắt và công khai. Hầu như cùng lúc, cuộc chiến tranh lạnh giữa Liên Xô và Mỹ càng làm những mâu thuẫn này sâu sắc hơn và đẩy hai phía đối lập ngày càng xa cách nhau. Tình trạng lộn xộn chấm dứt và thay vào đó là sự đối đầu giữa hai kẻ thù địch, giữa những hệ tư tưởng không thể thỏa hiệp, bị chia rẽ bởi một lằn ranh mà không phía nào thừa nhận. Miền Bắc tiến lên Chủ nghĩa Xã hội còn miền Nam đi theo mô hình dân chủ của Mỹ.

Cộng hòa Triều Tiên - tên gọi chính thức bằng tiếng Anh của quốc gia miền Nam - đã tiếp nhận chủ nghĩa tự do như nguyên tắc chỉ đạo định hướng phát triển của đất nước. Tuy nhiên, từ ngày ra đời năm 1948 đến nay, nền Cộng hòa đã phải trải qua hơn một thập niên đau thương không kể xiết của sự đối đầu về tư tưởng, chiến tranh huynh đệ tương tàn, sự phá hủy, sự nghèo đói, sự nghi ngờ và cả sự tuyệt vọng chán nản. Thế nhưng, xã hội ấy đã không chịu cúi đầu khuất phục trước tình trạng tù đọng của những tàn dư chế độ phong kiến và chế độ thực dân Nhật Bản vốn tích tụ lại thành vô số những mâu thuẫn, xung đột. Bên cạnh đó, còn là sự hiện hữu của nỗi sợ hãi và bất an nguy cơ chiến tranh tiếp tục tái diễn.

Đó là những nhân tố rất nghiêm trọng cần phải được giải quyết triệt để cùng những mâu thuẫn đối kháng trong xã hội để bầu không khí tự do chiếm ưu thế trong toàn xã hội. Những vấn đề này, về cơ bản là những vấn đề chính trị, nhưng tâm trạng chung của ngay cả giới học thuật là thoát ly khỏi chính trị, thoát ly khỏi tất cả thực tại, ngoại trừ việc nghiên cứu của những tác giả phương Tây. Thế nhưng, đó là những vấn đề của người Triều Tiên và phải được nghiên cứu, giải quyết bởi chính người dân Triều Tiên. Sự gạn lọc này không chỉ là công việc của những học giả nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn mà quan trọng hơn, còn là công việc của những người nghiên cứu triết học. Đối tượng quan tâm cuối cùng của những người đang vướng mắc trong tâm trạng muốn thoát ly thực tế chính là triết học. Nhưng tất cả mọi vấn đề, từ vấn đề

đầu tiên cho đến vấn đề cuối cùng, đều phải được giải thích một cách thông tuệ. Không phải mọi vấn đề đều là kết quả của sự chia rẽ nội bộ, nhưng rõ ràng nhiều vấn đề đã phát sinh từ việc chia rẽ đất nước thành hai khu vực của các thế lực bên ngoài. Vấn đề này thuộc nhiệm vụ của những người nghiên cứu triết học Triều Tiên. Họ phải lựa chọn một trong rất nhiều dòng tư tưởng đa dạng để tìm giải pháp thống nhất những quan điểm mâu thuẫn trong đất nước mình.

Một truyền thống mà người Triều Tiên đã thừa hưởng được từ những năm tháng chịu sự thống trị của Nhật và cần được tôn trọng - đó là sự sản sinh tinh thần văn học. Nhiều nhà yêu nước đã bộc bạch những tư tưởng của mình trong các tác phẩm văn học. Những khuynh hướng của dòng văn chương này vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và toàn diện để tìm ra mối liên hệ tinh thần của nó với tinh thần của những phong trào chính trị xã hội lúc bấy giờ.

Điều được nhận thấy một cách rõ nét trong những tác phẩm văn học thời kỳ này; đó là tinh thần chuyển đổi từ chế độ phong kiến sang một xã hội hiện đại. Trước khi phát triển đến một giai đoạn đỉnh cao, nền văn học vô sản vốn phản ánh những nỗi thống khổ của người dân Triều Tiên dưới ách thống trị của đế quốc thực dân Nhật đã tự biến mình thành một phong trào hoạt động phản kháng chính trị. Khuynh hướng văn học tổng thể là tìm kiếm sự hòa hợp giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lãng mạn. Nền văn học đó không chỉ thuần túy phản ánh hoàn cảnh xã hội mà còn thể hiện những khát vọng của dân tộc. Một trường phái văn học thứ ba muốn thoát ly khỏi tất cả. Những nhà văn bị bóp nghẹt bởi hoàn cảnh nghiệt ngã của thực tại xã hội mà họ đang sống đã tìm cách thoát ly, thậm chí cả bằng việc tự sát. Chẳng hạn như thi sĩ Yi Sang đã sống cả đời mình trong bầu không khí ngột ngạt. Một trong những bài thơ của ông có tựa đề là "*Mệt mỏi*" được xem như một sự mô tả gây ấn tượng sâu sắc về những ngày tháng sống trong lo lắng và bất an của ông. Nó là một lời cầu nguyện sự cứu rỗi của Đấng Tạo hóa và không chỉ là lời cầu nguyện của một thanh niên chỉ mới 28 tuổi năm 1927, mà còn là lời cầu nguyện của lớp thanh niên trong thập niên 1950.

Thanh niên Triều Tiên khao khát được giải thoát khỏi tình trạng khó khăn do những khiếm khuyết về chính trị và kinh tế trong xã hội gây ra. Điều này thực sự rất cần thiết và nên làm, nhưng chỉ khi nào họ nhớ rằng không bao giờ để bị chia rẽ, cô lập, không bao giờ được bi quan yếm thế hay ngã lòng thoái chí. Sự giải thoát không thể đến từ sự bất đồng và bi quan mà chỉ có thể đến khi họ thực sự theo đuổi tích cực việc tìm kiếm một tương lai tốt đẹp hơn.

Để tìm thấy một nền triết học mới khai sáng con đường đến với

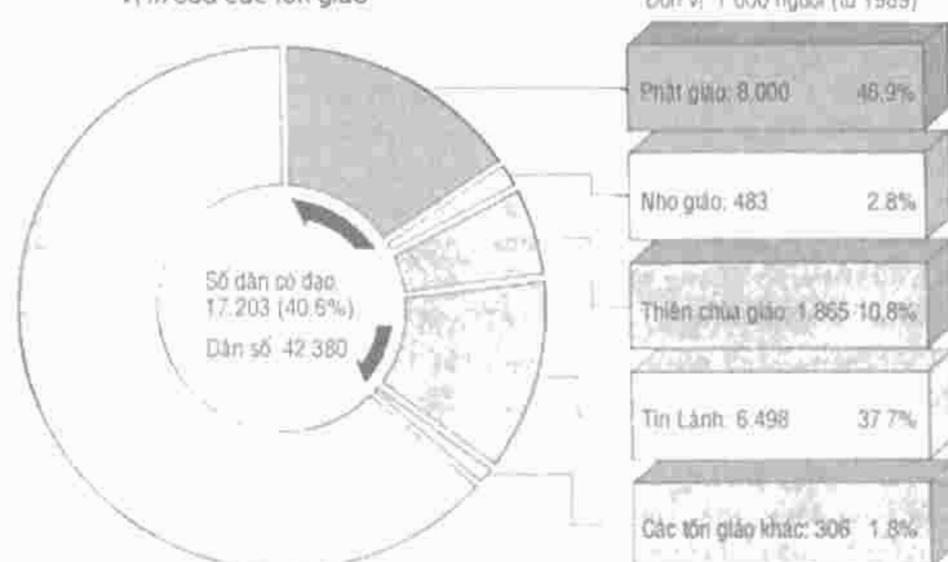
một tương lai tươi sáng đòi hỏi một cái nhìn lại quá khứ phía sau. Điểm xuất phát của dân tộc Triều Tiên ngày nay nằm ở sự hiểu biết lịch sử của chính họ.

## TÔN GIÁO

Những người Triều Tiên thời cổ xưa vốn chỉ biết săn bắt hái lượm đã rất bối rối trước cách thức tồn tại và hành xử của mọi vật xung quanh họ. Họ đã tự hỏi rằng phải chăng mọi vật khác đều có linh hồn giống như con người.

Khi cộng đồng làng xã ấy ngày càng phát triển, các phe cánh và các bộ lạc cũng dần dần hình thành, sự tò mò ấy được chia sẻ bởi các thành viên trong bộ lạc và họ đã cố gắng để tìm hiểu cũng như nếu có thể thì tiến đến mối liên hệ với môi trường xung quanh. Sự tìm kiếm của họ cuối cùng trở thành một đức tin tự nhiên rằng các thần thánh có quyền năng trú ngụ trong các lực lượng thiên nhiên cũng như trong các vật thể hữu sinh và vô sinh ở xung quanh họ. Vì vậy, khi một người thợ săn phải giết một con thú để có thức ăn, anh ta phải làm một nghi thức cầu xin sự chấp thuận của vị thần trú ngụ trong con thú đó. Khi những người nông dân ước nguyện một mùa thu hoạch tốt, họ cũng phải tổ chức những buổi lễ để cảm tạ những thần thổ địa ở trong ruộng, trong rừng.

Do những nhu cầu của cá nhân và xã hội, các cá nhân trong các xã hội nguyên thủy ấy cần có mối liên hệ qua trung gian với thế giới của các thần linh - những người có thể



ngăn ngừa vận rủi, chữa trị bệnh tật và đảm bảo một cuộc sống ở thế giới bên kia. Một cá nhân có vai trò như là một thầy tế, còn được gọi là một *shaman*, sẽ được yêu cầu tiến hành những nghi thức cần thiết. Hệ thống tín ngưỡng này, hay còn gọi là *Shaman* giáo, vẫn còn tồn tại ở một số vùng xa xôi hẻo lánh ở Triều Tiên ngày nay.

Các cộng đồng bộ lạc này dần dần phát triển trở thành các vương quốc. Trước thế kỷ thứ nhất trước CN, ba vương quốc Koguryŏ, Paekche và Shilla chiếm ưu thế ở bán đảo Triều Tiên. Những nghi thức tôn giáo phổ biến ở các quốc gia bộ lạc này bao gồm một buổi tế lễ cầu khấn Thượng đế. Khi buổi lễ kết thúc, dân làng sẽ nhảy múa và ca hát suốt đêm.

Những nghi thức bộ tộc này được tiến hành bởi một người tù trưởng, người được xem là "sứ giả của Thượng đế". Tuy nhiên, ở miền Nam Triều Tiên, những bộ lạc Tam Hàn có những chức sắc riêng biệt chịu trách nhiệm thực hiện công việc này ở những địa điểm linh thiêng. Những nơi này được xem là rất thiêng liêng đến nỗi một kẻ lánh nạn có thể tìm kiếm sự trú ẩn ở những nơi này mà không sợ bị quấy nhiễu.

Khi những cộng đồng bộ lạc trở thành những nhà nước, mỗi quốc gia đều cần một hệ thống đền thờ để có thể ràng buộc những thành viên trong cộng đồng. Điều này dẫn đến chế độ thờ cúng những bậc khai quốc công thần. Khi nắm quyền, những tù trưởng hoặc các vị vua sẽ đến thăm các đền thờ này và cầu nguyện. Các đền thờ này phát triển trở thành các điện thờ linh thiêng. Một số điện thờ dành để tưởng niệm những vị tiên tổ của nhà vua và số khác để thờ cúng *sajik* hay những vị thần đất và mùa màng. Cuối thời đại Chosŏn, vị vua lập quốc là Taejo đã xây một đền thờ *sajiktan* năm 1394 để tôn vinh vị thần đất và mùa màng cùng với việc cầu nguyện bốn lần một năm. Nơi tưởng niệm ấy ngày nay là tên của một khu đất trong thành phố Seoul gọi là *Sajik-dong* nằm ở phía Tây cung điện Kyongbokkung và Bảo tàng Quốc gia.

Trong thời kỳ Tam Quốc, nhiều tôn giáo có tính chất phức tạp hơn đã tràn vào Triều Tiên từ Trung Quốc. Lão giáo, Nho giáo và Phật giáo lần lượt du nhập vào Triều Tiên, được tiếp nhận một cách dễ dàng và tồn tại cùng với dân tộc Triều Tiên mãi cho đến thời kỳ hiện đại.

Sự du nhập của các tôn giáo này vào Triều Tiên đã không dẫn đến sự từ bỏ những đức tin và hoạt động của tín ngưỡng duy linh. Khi Phật giáo và Nho giáo du nhập vào Triều Tiên từ lục địa châu Á, không tôn giáo nào tự xem mình có xung đột với tôn giáo kia và cũng không đối kháng với những nghi thức liên quan đến những vị thần tự nhiên ở địa phương. Thiên Chúa giáo là tôn giáo ngoại nhập duy nhất tuyên bố việc sở hữu độc nhất chân lý của nó. Tuy nhiên, tôn giáo này vẫn không thể đạt được nhiều tiến triển trong việc

chống lại những thói quen thâm căn cố đế của thuyết hỗ lốn tôn giáo, ít nhất ở những người dân nông thôn.

Không phải người Triều Tiên có tính hay thay đổi khi đến với các tôn giáo, cũng không phải họ là những người nhẹ dạ cả tin. Đúng hơn, đối với tôn giáo cũng như nhiều vấn đề khác, người Triều Tiên có khuynh hướng rất thực tế. Họ sẽ thử bất cứ việc gì một lần và tiêu chuẩn để đánh giá một hệ thống đức tin hay một quá trình hoạt động là đức tin hay hoạt động đó có hiệu quả trong tình cảnh khó khăn hoặc cấp thiết hay không. Có thể sẽ hợp lý hơn nếu nói rằng tính cách cơ bản của người Triều Tiên là luôn liên tục tìm kiếm sự hòa hợp trên tất cả những hình thức và hệ thống tín ngưỡng tôn giáo đang tồn tại. Điều này được minh họa trong giáo lý của tinh thần *Hwarang* - tinh thần dân tộc đã dẫn dắt Shilla thống nhất bán đảo. Đối với tinh thần Hwarang hay với thanh niên Shilla, cũng như với một số nhà tư tưởng theo chủ nghĩa dân tộc thời hiện đại, chân lý được tìm thấy ở sự kết hợp giữa những tín ngưỡng truyền thống và những tôn giáo mới du nhập đã được hình thành.

## Những tôn giáo cổ xưa

Tôn giáo cổ xưa nhất của Triều Tiên, đúng hơn là một tín ngưỡng tự nhiên, là *Taejonggyo*. Được gọi là *Koshindo* cho đến tận đầu thế kỷ XX, tín ngưỡng này hàm chứa một huyền thoại về việc lập quốc có thể so sánh với các huyền thoại lập quốc của các quốc gia khác. Tôn giáo này ngày nay chỉ có một số ít tín đồ nhưng nó có ảnh hưởng rõ ràng đến sự phát triển tôn giáo sau này.

Taejonggyo có khoảng 4000 năm tuổi và thể hiện một quan niệm về một vị thần tam ngôi nhất thể: đấng tạo thế, người thầy và một vị vua thế tục có tên là *Hanŭl*. Vị thần này có hình dạng con người của Tangun, người cha, người thầy và vị vua của dân tộc Triều Tiên - người được sinh ra từ sự kết hợp của một vị thần trên trời và một người phụ nữ ở bộ lạc. Sự kiện được cho là xảy ra vào năm 2333 trước CN và mãi đến những thời kỳ gần đây hệ thống dương lịch của Triều Tiên mới tính đến năm này. Tangun trở thành người thầy vĩ đại và người làm ra luật pháp của các bộ lạc sống trên bán đảo Triều Tiên. Ông trị vì các bộ lạc này cho đến khi ông trở về trời.

Để truyền bá sự tôn kính Hanŭl, Tangun đã hình thành các nghi thức để cầu nguyện và tạ ơn Thượng đế. Những nghi thức này được hình thành tương tự nhau ở tầng lớp quý tộc và tầng lớp bình dân trong thời kỳ Tam quốc, nhưng với sự du nhập của các tôn giáo nước ngoài, sự thuần khiết trong việc thực hành Taejonggyo dần dần suy giảm. Đến thế kỷ XV, giáo phái này thực sự biến mất. Tuy nhiên, sự hồi sinh của chủ nghĩa dân tộc Triều Tiên và tinh thần độc lập vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã dẫn đến sự

xuất hiện của nhiều giáo phái tuyên bố đại diện cho sự phục hồi của tín ngưỡng cổ xưa này.

### Đạo giáo

Rất khó để xác định chính xác thời điểm mà Đạo giáo, với tư cách là một triết học và một tôn giáo, có sự tác động ảnh hưởng đến Triều Tiên. Những bức tranh tường tìm thấy trong những ngôi mộ thời kỳ Koguryŏ ở gần KangSŏ, Bình Nhưỡng đã cho thấy dấu tích ảnh hưởng của Đạo giáo. Các tài liệu cũng cho thấy những lời giáo huấn của Lão Tử và Trang Tử đã được phổ biến ở Triều Tiên trong thế kỷ VII sau CN và đã có một số nỗ lực nghiên cứu những lời giáo huấn ấy.

Sự xuất hiện của Đạo giáo đã làm xói mòn đạo Phật vốn đã suy yếu vì không thu hút được dân chúng dù nhận được sự ủng hộ của triều đình. Những ngôi chùa Phật giáo dần dần được chuyển đổi thành những đền thờ Đạo giáo trong thời kỳ Koguryŏ.

Tương tự như vậy, ở Paekche cũng có khuynh hướng chuyển sang tín ngưỡng của Đạo giáo, nhưng dấu ấn ảnh hưởng sâu sắc của Đạo giáo được thấy rõ nhất trong những nguyên tắc hướng dẫn đạo quân *Hwarang* của vương quốc Shilla - những người được huấn luyện lòng kiên nhẫn, đơn giản, hài lòng và hòa hợp - tất cả những điểm cốt yếu của đạo lý Lão Trang - cùng với học thuyết Nho giáo về lòng trung thành, hiếu thảo, chính trực và đức tin tốt, lòng trắc ẩn của Phật giáo.

Mặc dù không thành công trong việc phát triển mạnh như một giáo phái độc lập nhưng Đạo giáo tiếp tục thấm sâu vào mọi tầng lớp xã hội dân chung vì sự thờ cúng đa thần của Đạo giáo có điểm tương đồng với thuyết duy linh của người Triều Tiên. Hơn nữa, Đạo giáo vay mượn một cách tự do từ Nho giáo và Phật giáo về các thiết chế, đền thờ, nghi lễ và các quy tắc.

Dấu ấn rõ nét nhất của Lão giáo trong cuộc sống của người Triều Tiên, đó là sự tìm kiếm hạnh phúc và sự trường thọ - điểm mạnh nhất của Đạo giáo. Thực tế là dấu ấn không phai của Đạo giáo trong hai chữ Hán là Thọ và Phúc được trang trí ở nhiều đồ vật sinh hoạt hàng ngày như trong các đồng tiền và trên những chiếc gối cho thấy Đạo giáo đã thấm sâu vào cuộc sống hàng ngày của người dân Triều Tiên. Ngoài ra, việc một số ngọn núi và thung lũng trên khắp đất nước được đặt những cái tên có liên quan đến Đạo giáo như "Đỉnh Bất tử" hay "Thung lũng Thần tiên" đã cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ của tôn giáo này.

### Phật giáo

Phật giáo trong hình thức nguyên sơ của nó là một triết học mang tính riêng tư để giác ngộ con người thông qua sự từ bỏ những ham muốn trần tục. Tránh việc tái sinh trong vòng luân hồi bất tận vốn là đặc điểm của Ấn Độ giáo, Phật giáo theo đuổi việc đạt đến một linh hồn được giác ngộ để đến cõi Niết bàn.




Phật tử lắng nghe bài thuyết pháp tại chùa Chgyesa, Seoul nhân ngày Phật Đản

Đức Phật dạy rằng một số linh hồn đã được giác ngộ và có lòng trắc ẩn, được gọi là *bodhisattvas* (Bồ tát) sẽ tự nguyện trì hoãn việc nhập cõi Niết bàn để ở lại cõi trần thế nhằm giảng giải chân lý và khai sáng cho những người khác cho đến khi tất cả chúng sinh đều đến được cõi Niết bàn. Sự tái sinh sẽ chấm dứt hoàn toàn, mọi linh hồn sẽ trở nên hòa nhập vào cõi Niết bàn và thế giới sẽ đi đến tận cùng, tất cả những việc này sẽ diễn ra trong khoảng thời gian vô hạn.

Phật giáo nguyên thủy là một tôn giáo vô thần và bao gồm một hệ thống những luận đề về cách thức tránh khỏi những đau khổ trần thế bằng cách tuân thủ những quy tắc đúng đắn mà chúng ta có thể gọi là những kỷ luật tinh thần.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của Phật giáo từ điểm khởi thủy ở Ấn Độ, những học thuyết thần học và mê tín dị đoan đã hòa nhập vào trong tôn giáo này, làm nảy sinh ra một hàng ngũ phức tạp những thần thánh, vị cứu tinh, thiên đường và địa ngục - những thứ mà người sáng lập ra tôn giáo này là hoàng tử Tất Đạt Đa chưa bao giờ đề cập đến. Chính trường phái Phật giáo này - với tên gọi là *Mahayana* hay Phật giáo Đại thừa - đã xuất hiện ở Triều

Tiên khoảng năm 372 sau CN do các thầy tu truyền giáo mang đến từ Trung Quốc và Ấn Độ. Cũng như ở các nơi khác, ở Triều Tiên tôn giáo này đã tiếp nhận những dị biệt mang tính vùng miền khi đứng chân một cách vững chắc.

Chắc chắn là Phật giáo đã tự nảy sinh thêm một hệ thống những phần thưởng và hình phạt cùng như các quy tắc để thu hút những người bình dân ít học hơn là chỉ có những thuyết lý mang tính chất riêng tư và khổ hạnh của người sáng lập. Về một ý nghĩa nào đó, Pauline của đạo Thiên chúa với những ảnh hưởng của học thuyết Platon mới cũng đã làm điều tương tự với đạo Thiên chúa. Nhưng trên nhiều phương diện, thế giới La Mã, nơi mà Thiên Chúa giáo phát triển là một khu vực có tính văn hóa thuần nhất hơn so với khu vực Đông Á mà Phật giáo thâm nhập. Bất chấp sự tan vỡ của Thiên Chúa giáo, sự đa dạng tín ngưỡng ở khu vực này không làm ảnh hưởng đến hàng loạt những tư tưởng và tín ngưỡng nảy sinh với danh nghĩa Phật giáo.

Thời kỳ Phật giáo du nhập vào bán đảo Triều Tiên trong thế kỷ IV sau CN, Triều Tiên đang gần đến giữa giai đoạn Tam quốc và chuẩn bị hợp nhất thành một quốc gia duy nhất dưới sự trị vì của vương quốc Shilla. Cơ bản xét về lý do địa lý, Shilla là quốc gia cuối cùng trong ba nước bị xâm nhập bởi tôn giáo nước ngoài. Vương quốc phía bắc Koguryŏ năm 372 sau CN đã đón tiếp một nhà sư Trung Quốc tên là Sundo và 12 năm sau đến lượt vương quốc Paekche láng giềng được một nhà sư truyền giáo người Ấn Độ tên là Marananta đến thăm trên đường đến Trung Quốc. Vương quốc Shilla không hưởng ứng những ảnh hưởng của Phật giáo mãi cho đến hơn nửa thế kỷ sau, chỉ khi vào năm 528 sau CN, sau cái chết vì chính nghĩa của thánh nhân Ich'adon thì việc thuyết pháp công khai những tư tưởng Phật giáo mới trở thành hợp pháp.

Trong khi đó, tôn giáo mới này lại phát triển rất nhanh chóng ở hai vương quốc phía Đông và phía Bắc với sự hỗ trợ của hoàng gia. Nhiều đền thờ, chùa chiền được xây dựng cùng với sự gia tăng số lượng những người cải đạo. Do Phật giáo đã bén rễ một cách sâu sắc như vậy ở Triều Tiên nên đến thế kỷ VI những nhà sư, kinh Phật, thợ thủ công tôn giáo và các đồ tạo tác được gửi đến Nhật Bản đã hình thành nên nền tảng của văn hóa Phật giáo thời kỳ sơ khai ở đây. Thanh thế của tôn giáo mới này ngày càng tăng cao và cuối cùng nó trở thành quốc giáo của cả ba vương quốc này. Điều này có thể đã dẫn đến sự tôn trọng của Triều Tiên đối với nền học thuật Trung Quốc.

Cho đến thời điểm Shilla thống nhất bán đảo thành một quốc gia năm 688 sau CN, Phật giáo đã trở thành quốc giáo mặc dù hệ thống chính quyền đã vận hành theo đường lối Nho giáo vì không có sự xung đột giữa hai hệ tư tưởng tôn giáo này.

Sự đỡ đầu của triều đình trong thời kỳ hoàng kim ngắn ngủi của vương quốc Shilla thống nhất đã sản sinh ra một nền nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo phát triển rực rỡ. Tuy nhiên, sự sụp đổ nhanh chóng của vương quốc này sau chưa đầy 200 năm vẫn không làm tổn hại đến vị trí của Phật giáo. Triều đại kế tiếp sau khi nắm quyền lực năm 936 sau CN xây dựng nên vương quốc Koryŏ thậm chí còn tỏ ra nhiệt tình hơn trong việc ủng hộ học thuyết tôn giáo ngoại nhập này.

Trong số những nhà sư và nhà thần học nổi tiếng của thời kỳ Shilla, có lẽ người có ảnh hưởng nhiều nhất là Wonhyo, nhà lãnh đạo giới tăng lữ duy nhất không theo học tại Trung Quốc. Wonhyo đã cố gắng thống nhất các môn phái Phật giáo và tìm cách làm cho tôn giáo này trở nên phổ biến và thích ứng với cuộc sống hàng ngày của người dân. Ông viết rất nhiều sách và có giai thoại cho rằng ông đã có một cuộc tình ngắn ngủi với một công chúa của hoàng gia, con trai của họ được cho là nhà học giả đã phát minh ra hệ thống chữ viết Triều Tiên theo kiểu ký tự Trung Hoa được gọi là *idu*.

Trái ngược với Phật giáo ở Koguryŏ và Paekche, Phật giáo ở Shilla không chỉ hạn chế trong phạm vi triều đình. Nó là một tôn giáo của nhân dân không chỉ được mong đợi sẽ giải quyết những khó khăn cơ bản trong cuộc sống mà còn khuyến khích lợi ích của dân tộc. Nó thăng hoa và dẫn đến sự phát triển một nền văn hóa rực rỡ. Hầu hết những báu vật văn hóa hữu hình của Triều Tiên đều có liên quan đến Phật giáo. Kongju - thủ đô của vương quốc Shilla - thực sự là một nhà bảo tàng ngoài trời của những thánh tích và đồ nghệ thuật Phật giáo.

Trong thời kỳ vương quốc Koryŏ, các nhà sư trở thành những chính khách và cận thần của triều đình, một số người trở nên tham lam và trần tục trong việc tranh giành quyền lợi. Vào thế kỷ XIII, quân Mông Cổ xâm lược Triều Tiên, chinh phục và cướp bóc trên toàn bộ đất nước, ngoại trừ khu vực cửa sông Hangang thuộc đảo Kanghwa, nơi mà vua và triều đình đến lánh nạn. Phản ứng của triều đình lúc này là cầu xin sự giúp đỡ của thần linh bằng cách thực hiện một dự án vĩ đại, đó là khắc phần lớn toàn bộ các kinh Phật lên những bản khắc in bằng gỗ. Bộ kinh này được gọi là *Tripitaka Koreana*, hiện vẫn còn tồn tại và được trưng bày ở Đền Haeinsa. Bộ sách bao gồm 81.258 bản khắc bằng gỗ này phải mất 16 năm mới hoàn thành. Nó được xem là một trong những kiệt tác vĩ đại nhất trong lịch sử Phật giáo. Tuy nhiên, hành động mộ đạo này cũng không dẫn đến sự thất bại của quân Mông Cổ, những kẻ đã biến Triều Tiên trở thành một quốc gia chư hầu.

Dĩ nhiên, quyền lực mà các tín đồ Phật giáo có được dẫn đến việc họ phải chịu một phần trách nhiệm về thảm họa này của dân tộc. Kể từ thời kỳ này, có lẽ đã đánh dấu một

sự suy thoái nhanh chóng và rõ ràng của Phật giáo Triều Tiên. Tình hình càng trở nên tồi tệ hơn khi vào giữa thế kỷ XIV, vua Kongmin đã bổ nhiệm một nhà sư đồi bại tên là Shindon vào một vị trí quan chức cao cấp khiến cho giới Nho sĩ trong triều phản đối quyết liệt. Sự thối nát của các đền chùa và sự lộng hành của các nhà sư được phản ánh, không chỉ trong những bài vè hoặc kịch tuồng châm biếm của giới bình dân mà còn cả trong những luận văn mang tính hàn lâm như *"Chống Phật giáo"* của Nho sĩ Chŏng To-jŏn, ông nói rằng: "Chính tôn giáo Ấn Độ này là một trong những tác nhân làm băng hoại đạo đức và gây tai họa cho đất nước".

Mặc dù sau đó quân Mông Cổ từ bỏ việc chiếm đóng Triều Tiên, nhưng ảnh hưởng của họ đối với chính quyền thì vẫn còn rất lớn. Do quyền lực của tín đồ Phật giáo trong triều đình vẫn không hề suy giảm nên những tín đồ Phật giáo được đánh đồng với bè cánh ủng hộ người Mông Cổ. Kết quả là khi tướng Yi Sŏng-gye tổ chức một cuộc cải cách và tự tuyên bố làm vua năm 1392, chính sách của ông là đồng thời vừa chống Mông Cổ vừa chống Phật giáo. Mặc dù vị vua mới này cùng với gia đình của ông và cả những vị vua kế nghiệp sau này đều là những tín đồ Phật giáo mộ đạo nhưng toàn bộ ảnh hưởng của tôn giáo này đều bị loại bỏ khỏi chính quyền. Những của cải và đất đai rộng lớn của Phật giáo đều bị tịch thu.

Xuyên suốt lịch sử thời kỳ Chosŏn (1392-1910) kể từ khi vương quốc của Yi Sŏng-gye được hình thành, dường như Phật giáo luôn tìm cách hồi phục mỗi khi những thành viên có quyền lực chính trị của hoàng gia là người theo đạo Phật. Tuy nhiên, những nỗ lực khôi phục Phật giáo luôn phải đối mặt với sự chống đối mạnh mẽ của những quan chức và học giả Nho giáo. Những nhà sư Phật giáo đã tổ chức những đội quân để chiến đấu góp phần bảo vệ đất nước trong thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng Triều Tiên giữa năm 1592-1598 và đã giành được một số thắng lợi quyết định. Mặc dù có những đóng góp đó cho việc bảo vệ tổ quốc, sự chống đối chính thức đối với Phật giáo vẫn tiếp tục cho đến tận những năm cuối cùng của thời kỳ Chosŏn. Các nhà sư Phật giáo bị xếp vào tầng lớp xã hội thấp kém nhất và không được phép vào thủ đô. Sự chống đối khắc nghiệt này đã đẩy những ngôi chùa về những khu vực miền núi xa xôi, biến Phật giáo trở thành một tôn giáo khép kín mang tính kinh viện hơn là một tôn giáo thế tục của thường dân. Lịch sử này được chứng minh qua thực tế là những đền chùa quan trọng nhất của Phật giáo đều nằm ở những khu vực khó có thể đến được.

Nho giáo trở thành quốc giáo trong thời kỳ này và trong một nỗ lực nhằm chia cắt và khống chế Phật giáo, nhiều đời vua đã ép buộc cải cách và thống nhất nhiều giáo phái khác nhau. Khi Nhật Bản nắm

quyền cai trị năm 1910, họ đã nỗ lực thâm nhập và hợp nhất các môn phái Phật giáo Nhật Bản với các môn phái Phật giáo của Triều Tiên. Những nỗ lực này đã thất bại và thậm chí còn dẫn đến việc khôi phục sự quan tâm đến Phật giáo bản xứ ở một bộ phận người dân Triều Tiên.

Các nhà sư Nhật Bản có thể lập gia đình, trong khi đó truyền thống Phật giáo Triều Tiên theo đuổi quy tắc sống độc thân trong giới sư sãi. Dưới ảnh hưởng của Nhật Bản, một số nhà sư Triều Tiên đã tiếp nhận tục lệ lập gia đình và sau giải phóng năm 1945 đã có những cuộc chiến pháp lý cay đắng kéo dài trong nhiều năm về tính hợp pháp của quyền sở hữu của cải của đền chùa giữa những môn phái theo đường lối sống độc thân và lập gia đình. Cuối cùng phái độc thân đã giành chiến thắng.

Phật giáo có số lượng tín đồ đông đảo nhất trong số các tôn giáo ở Triều Tiên. Đến năm 1985 tôn giáo này có 18 môn phái, 6611 đền chùa và hơn 8 triệu tín đồ ở Triều Tiên. Trong đó, *Chogycjong* là môn phái lớn nhất, trụ sở chính của nó nằm ở chùa Chogyesa ở Seoul và có 24 trung tâm vùng miền ở khắp nước.

Phật giáo ở Triều Tiên đang trải qua một hình thái phục hưng xuất phát từ nỗ lực nhận thức được sự cần thiết phải thích ứng với những thay đổi của thời kỳ công nghiệp hóa, sự quan tâm ngày càng nhiều của người Triều Tiên đối với những tư tưởng truyền thống và những tiêu chuẩn ngày càng nghiêm ngặt hơn đối với những nhà sư. Các tầng lớp tín đồ Phật giáo đã xây dựng nhiều trung tâm ở khu vực thành thị để truyền bá đức tin của mình. Tập kinh *Tripitaka Koreana* đã được dịch sang tiếng Triều Tiên hiện đại, các nhà sư nước ngoài được đào tạo ở các ngôi chùa Triều Tiên và chùa chiền cũng đang tiếp tục được xây dựng ở các quốc gia nước ngoài.

## Nho giáo

Khổng Tử, nhà hiền triết Trung Quốc được cho là sống ở thế kỷ VI trước CN, đã xây dựng một hệ thống học thuyết luân thường đạo lý mẫu mực nhằm quản lý những mối quan hệ trong gia đình và đất nước trong một sự thống nhất hài hòa. Hệ thống những mối quan hệ phụ thuộc cơ bản là sự phụ thuộc của con đối với cha, em đối với anh, vợ đối với chồng, thần dân đối với quân vương. Nó khắc sâu lòng hiếu thảo, sự tôn kính tổ tiên, sự trung thực và chân thành trong tình bạn và nhấn mạnh đến sự đoan trang đứng mực, những nghi lễ khuôn phép. Sự uyên thông học vấn và năng khiếu thẩm mỹ cũng được xem là những điều kiện tiên quyết của những người làm quan.

Khổng Tử đã để lại cho hậu thế nhiều quyển sách được xem là những tác phẩm kinh điển, một số tác phẩm được cho là ông tự viết, một số khác là những tác phẩm được ông san định lại từ nhiều phiên bản trước đó. Những tác phẩm này được đi kèm

với những lời bình chú, một số có nội dung là những lời đối thoại giữa Khổng Tử và các môn đồ, dù trong một số trường hợp những lời đối thoại này có thể bắt đầu từ hàng thế kỷ sau khi ông qua đời.

Bản thân Khổng Tử (Khổng Tử có thời gian làm quan ba tháng ở nước Lỗ với chức vị ngang Tể tướng) gần như ông sống cả đời như một học giả - danh sư nay đây mai đó. Tuy nhiên, những người kế nghiệp ông lại thành công trong việc xây dựng nên một hình thái triều đình chuyên chế ở Trung Hoa dựa trên những nguyên tắc Nho giáo. Hình thái chính quyền này cùng với những thiết chế chính trị - xã hội đã tồn tại hang ngàn năm. Mặc dù có nhiều biến đổi được các triết gia sau này đem đến, nhưng Nho giáo vẫn tồn tại như một hệ tư tưởng có tầm ảnh hưởng mạnh mẽ nhất mà con người đã sáng tạo nên.

Tư tưởng Nho giáo không xem trọng lực lượng siêu nhiên, ngoại trừ một tầng lớp thần thánh riêng biệt được xem là chỉ về Trời. Chuyện của nhân gian là chuyện của riêng con người miễn là trật tự thứ bậc và chính quyền tốt chiếm ưu thế ở trần gian. Ở điểm này, Nho giáo giống với Phật giáo thời kỳ đầu - những tôn giáo vô thần. Nhưng khi các thời đại trôi qua, Khổng Tử và các học trò xuất sắc của ông được những tín đồ hậu thế phong thánh như một phương thức để truyền bá học thuyết của họ đến tầng lớp bình dân ít học.

Trong cả hai trường hợp này, vẫn còn sự tranh luận chưa chấm dứt về việc Nho giáo và Phật giáo có phải là tôn giáo thực sự theo quan điểm của phương Tây hay không. Tuy nhiên, vì cả Phật giáo và Nho giáo đã cùng nhau hoàn thành những chức năng xã hội của tôn giáo ở Triều Tiên nên có lẽ việc thừa nhận chúng sẽ đúng đắn hơn cho mục đích nghiên cứu lịch sử.

Trải qua năm tháng, bất cứ Nho giáo phát triển ở đâu với tầm ảnh hưởng sâu rộng của Trung Quốc, tôn giáo này đều tìm được sự hòa hợp với các tôn giáo địa phương để hình thành nên những quan điểm về các lực lượng siêu nhiên và vũ trụ. Tôn giáo này không có sự xung khắc với Phật giáo, ngoại trừ việc tranh giành sự hậu thuẫn của triều đình và quyền lực chính trị ở bình diện thế tục.

Thời gian Nho giáo định hình ở Triều Tiên quá xa xưa đến nỗi người ta không thể xác định một cách chính xác. Tuy nhiên, chắc chắn là các tác phẩm kinh điển của Nho giáo đã được du nhập vào Triều Tiên cùng với những tác phẩm cổ xưa nhất của Trung Quốc trước thời kỳ Công nguyên. Ở các vương quốc Koguryŏ, Paekche và Shilla đều còn để lại những tài liệu cho thấy sự tồn tại từ xa xưa những ảnh hưởng Nho giáo. Chẳng hạn ở Koguryŏ vào thế kỷ IV sau CN đã có một trường đại học Nho giáo hoạt động, cho thấy tôn giáo này đã tồn tại lâu dài và ăn sâu bén rễ. Ở các tỉnh thành khác cũng tồn tại rải rác các

trương học Nho giáo được gọi là những *Kyŏngdang*.

Cũng vào khoảng thời gian đó ở vương quốc láng giềng Paekche cũng xây dựng những trường học tương tự. Như thường lệ, vương quốc phía Nam Shilla là nước đi sau cùng trong việc du nhập những ảnh hưởng của nước ngoài. Tuy nhiên, khi quốc gia này chinh phục và thống nhất các quốc gia khác vào thế kỷ VII sau CN, sự quan tâm đối với Nho giáo và các lĩnh vực khác của văn hóa Trung Quốc lại nhanh chóng tăng lên. Hàng đoàn học giả được đưa đến Trung Quốc để quan sát trực tiếp sự vận hành của các thiết chế Nho giáo và họ đã mang nhiều tài liệu viết về đề tài này trở về. Mặc dù Phật giáo là quốc đạo của Vương quốc Shilla thống nhất, nhưng Nho giáo lại hình thành nên cột trụ tổ chức và triết lý của nhà nước này.

Ở Triều Tiên, Nho giáo được tiếp nhận một cách nhiệt tình và có một hình thái nghiêm ngặt đến độ ngay bản thân người Trung Quốc cũng cho rằng những môn đồ người Triều Tiên tỏ ra đoan chính hơn cả họ. Họ xem Triều Tiên là một "đất nước mẫu mực của phương Đông" để chỉ đến sự đoan chính đến độ người Triều Tiên tuân thủ tất cả những nghi thức của học thuyết này.

Trải qua hàng thế kỷ, sự trung thành một cách máy móc hoặc thậm chí là cuồng tín với tư tưởng Nho giáo đã làm nảy sinh nhiều bè phái, dị giáo và những cuộc tranh cãi thậm chí còn nhiều hơn ở Trung Quốc. Sự khác biệt trong việc diễn giải học thuyết Nho giáo đương nhiên có quan hệ chặt chẽ với những cuộc đấu đá tranh giành quyền lực và những hận thù phe nhóm - những điều này cuối cùng đã làm triều đình trở nên suy yếu.



Nghi thức kỷ niệm ngày sinh Khổng Tử.

Nho giáo ở Triều Tiên có nghĩa là một hệ thống giáo dục, lễ nghi và quản lý dân sự. Với sự chấm dứt của chế độ quân chủ đầu thế kỷ XX, chỉ duy nhất chức năng đầu tiên còn có giá trị. Tuy nhiên, cách thức hành xử và những quan hệ xã hội chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo vẫn còn là một nhân tố quan trọng trong nếp suy nghĩ và sinh hoạt của người Triều Tiên.

Một số người cho rằng những khía cạnh lạc hậu và thụ động của triết học Nho giáo là một cản trở cho tiến trình hiện đại hóa của Triều Tiên, ít nhất là trong thời gian gần đây, mặc dù sự ổn định và an toàn mà hệ tư tưởng này cổ súy có thể mang lại nhiều điều đáng để suy ngẫm.

Vương quốc Shilla thống nhất chỉ tồn tại khoảng hai thế kỷ, mở đường cho sự ra đời của vương quốc Koryŏ vào thế kỷ X. Hình thức chính quyền mới không có nhiều biến đổi cụ thể, ngoại trừ việc ảnh hưởng của Phật giáo và Nho giáo ngày càng để lại dấu ấn sâu đậm hơn.

Quá trình thiết chế hóa các nguyên tắc Nho giáo của triều đình được khởi đầu bằng việc áp dụng cơ chế *kwago* hay là hệ thống thi tuyển công bộc. Vì vậy, ít nhất về mặt lý thuyết, triều đình cũng là một hệ thống cai trị theo tài năng được điều hành bởi những học giả xuất sắc nhất được lựa chọn thông qua những cuộc thi ở các địa phương và ở cấp toàn quốc tổ chức theo từng thời điểm định kỳ. Những cuộc thi này được mở rộng cho tất cả mọi người, ngoại trừ một số tầng lớp bị xem là tôi tớ như đồ tể, ca kỹ, nhạc công và thầy thuốc. Những người thi đậu được tưởng thưởng bằng những vị trí tương xứng với khả năng của họ trong lĩnh vực dân sự hoặc quân sự. Những quan chức dân sự bao gồm các quan tòa, các quan lại cấp tỉnh và các cận thần ở trong triều, trong khi đó các quan chức quân sự thường là các sĩ quan trong quân đội và hải quân.

Về mặt lý thuyết, mỗi người đều phải vượt qua các kỳ thi bằng tài năng thực sự của riêng mình, nhưng trên thực tế, có một cơ chế dành riêng cho giới quý tộc cha truyền con nối hay còn gọi là tầng lớp *yangban*, hoặc những địa chủ giàu có mà nhờ có của cải và tầm ảnh hưởng, họ có thể trở thành quan tước mà không cần phải tham gia cuộc thi cử nào.

Đề bài của những cuộc thi này bao gồm toàn bộ những tác phẩm kinh điển của Nho giáo và những bài bình chú, cộng thêm việc làm thơ phú và viết luận về một chủ đề cho trước. Kỹ năng viết chữ Trung Quốc đẹp có vị trí quan trọng trong khâu đánh giá, chấm điểm.

Người ta có thể cho rằng hình thức thi cử theo kiểu học vẹt này khác biệt với các hoạt động quản lý đòi hỏi tính thực tiễn, tuy nhiên, những phẩm chất và nỗ lực cần có để học những tài liệu Trung Quốc này đòi hỏi phải có một khả năng trí tuệ ở mức độ cao. Mặt khác, thời

gian dành cho việc học hành không cho phép các sĩ tử có nhiều thời gian rảnh rỗi để sa vào những thói quen xấu.

Tuy nhiên, mọi chuyện không phải lúc nào cũng diễn ra một cách lý tưởng. Những quan chức cấp tỉnh được triều đình trung ương trả lương thấp đã bị cám dỗ vào việc nhận hối lộ hoặc bóc lột người nghèo. Các triều thần ở kinh đô thay vì cố gắng khuyên giải vua chú tâm vào việc cai trị đất nước một cách đúng đắn thì lại thường xuyên cãi vã quyết liệt chỉ vì những lợi ích cá nhân hoặc bè phái.

Những triết gia Nho giáo xuất sắc nhất - có lẽ cũng là những người có phẩm hạnh mẫu mực nhất - thường dành hầu hết nỗ lực của mình để sáng tạo ra những phương pháp có tính trừu tượng cao để giải thích về bản chất của con người và vũ trụ, nhưng lại không nỗ lực để quan sát thực tiễn hoặc tiến hành những phương pháp thực nghiệm.

Khi ảnh hưởng của Phật giáo trong triều đình Koryŏ bị quy trách nhiệm cho việc Triều Tiên đầu hàng Mông Cổ và triều đại cai trị vương quốc Koryŏ bị nhà Yi lật đổ, tất cả những sự kiện này đã xua tan ảnh hưởng của Phật giáo và khôi phục vị thế chính trị của Nho giáo. Đó chính là một cơ hội vàng cho sự phục hưng. Vào thế kỷ XV và XVI, dưới sự cai trị của những vị vua là học trò hoặc bản thân là những học giả, đã có những bước tiến đáng kể trong cải cách xã hội, hiện đại hóa và thực thi công bằng xã hội ở Triều Tiên. Đó là một kỷ nguyên của những phát minh sáng chế, mà điển hình là sự phát triển một hệ thống phiên âm chuẩn của tiếng Triều Tiên được gọi là *Hangŭl*.

Nho giáo đã sản sinh ra một loạt các triết gia mới khởi đầu từ thế kỷ XVII với sự xuất hiện của *Sirhak* hay Trường phái Thực học của những người ít quan tâm đến học thuật mà theo chủ nghĩa hiện thực. Có lẽ dưới sự ảnh hưởng của những tư tưởng phương Tây thẩm thấu vào Triều Tiên một cách gián tiếp thông qua những nhà truyền giáo Thiên Chúa, một sự quan tâm mới mẻ đã trỗi dậy đối với tầng lớp trí thức về những vấn đề như năng suất quốc gia, nền quốc phòng, nông nghiệp, thương mại và phúc lợi của nhân dân.

Bất hạnh thay, chủ nghĩa bè phái thiển cận vẫn lan tràn trong triều đình hoàng gia. Khi Nhật Bản xâm lược Triều Tiên vào năm 1592 và 1598, Triều Tiên hầu như không đủ sức kháng cự và không thể phục hồi trong suốt thời kỳ còn lại của triều đại. Thay vào đó, đất nước đã thực hiện chính sách cô lập cho đến tận cuối thế kỷ XIX. Trong suốt nhiều thế kỷ trì trệ, những môn phái Nho giáo giáo điều tiếp tục tự mãn nghiền ngẫm bộ xương khô khan của học thuyết và bú mút những giọt máu ngày càng cạn kiệt của đất nước, trong khi đó những nhà cải cách đơn độc của trường phái *Sirhak* chỉ có

thể phản đối và giận dữ trong sự bất lực.

Hàng năm, những cuộc thi lớn của triều đình được tổ chức ở Seoul dành cho những người muốn có những vị trí cao cấp trong triều đình, và hai năm một lần những nghi thức trang trọng vào mùa xuân và mùa thu được tổ chức để tôn vinh Khổng Tử. Những lễ nghi này ngày nay vẫn còn được tổ chức ở Viện Nho học Sungkyunkwan.

Với sự đánh chiếm bất ngờ sau đó của Nhật Bản vào năm 1910, hệ thống Nho giáo gần như biến mất. Hai năm sau, một quá trình tương tự cũng lặp lại ở Trung Quốc với sự kết thúc của triều đại phong kiến cuối cùng ở đất nước này.

Trong khi những lời giáo huấn của Khổng Tử có thể biến mất với tư cách là nền tảng tư tưởng của triều đình sau nhiều thế kỷ truyền bá giáo lý này, khó có thể cho rằng người Triều Tiên đã từ bỏ được những phong tục, thói quen và nếp nghĩ sản sinh ra từ hệ tư tưởng này. Một mặt, đó là do sự tôn kính đối với lịch sử và sự ổn định xã hội, cũng là sự tôn kính đối với một nền giáo dục phát triển. Mặt khác, đó cũng là sự sùng bái quá khứ, trật tự kỷ cương xã hội và một sự thanh tao mang tính hình tượng khi người ta thích nhìn mọi vật như họ muốn hơn là như chúng vốn có.

Mặc dù ở Triều Tiên không có những đền thờ Nho giáo lớn nhưng vẫn tồn tại những tổ chức, môn phái Nho giáo. Các nghi thức do tổ tiên truyền lại và những lễ lạc để tưởng niệm và tôn vinh những Nho sĩ xuất chúng vẫn được tổ chức thường xuyên. Viện Nho học Sungkyunkwan ở Seoul là trung tâm Nho giáo của cả nước và là một nơi thiêng liêng đối với các Nho sĩ, nơi các buổi lễ tưởng niệm vẫn được tổ chức hàng năm vào mùa xuân và mùa thu. Ngoài ra, còn có hơn 200 *Hyanggyo* hay những trường Nho học cùng với những miếu thờ ở khắp nơi trên đất nước Triều Tiên là nơi dạy dỗ thanh niên những giá trị và lối sống truyền thống. Những tổ chức này luôn tìm cách đưa những giá trị Nho giáo trở nên thích ứng tốt hơn với một xã hội công nghiệp hiện đại ngày nay.



Bức họa hiện đại về các tử vì đạo người Pháp và Triều Tiên được phong thánh vào năm 1984

## Thiên Chúa giáo

Làn sóng các hoạt động truyền đạo Thiên Chúa bắt đầu thâm nhập vào Triều Tiên vào đầu thế kỷ XVII khi các bản sao chép các tác phẩm của nhà truyền đạo Thiên Chúa Matteo Ricci được mang trở lại Bắc Kinh qua những phái đoàn chư hầu được gửi đến đó hàng năm để trao đổi quà cáp với Hoàng đế Trung Quốc.

Cùng với học thuyết tôn giáo này còn có những tài liệu liên quan đến nền học thuật phương Tây như hệ thống lịch dương có tính chính xác cao hơn và những vấn đề đã thu hút sự quan tâm của trường phái Thực học *Sirhak*. Đến thế kỷ XVIII, đã có nhiều người cải đạo hoặc dự định cải đạo theo học thuyết tôn giáo phương Tây này. Tuy nhiên mãi đến năm 1785 mới có một linh mục đến Triều Tiên, đó là Cha cố Peter Grammont, người đã bí mật vượt qua biên giới và bắt đầu làm lễ rửa tội cho các tín đồ, phong chức cho các giáo sĩ.



Giáo hoàng John Paul II làm lễ kỷ niệm hai trăm năm Nhà Thờ Công Giáo Hàn Quốc năm 1984

Một linh mục nước ngoài khác người Trung Quốc tên là Chu Mun-mo (gọi theo tiếng Triều Tiên) đã đến Triều Tiên 10 năm sau đó, mặc dù việc truyền bá tôn giáo nước ngoài trên đất Triều Tiên vẫn còn là bị gán tội vi phạm pháp luật. Chính sự quản lý dễ dãi đã tạo điều kiện cho việc nhìn nhận phong trào cải sang đạo Thiên Chúa một cách thông thoáng hơn, mặc dù thỉnh thoảng vẫn có sự ngược đãi đối với những người truyền đạo.

Đến năm 1863, ở Triều Tiên đã có 12 linh mục bản xứ cai quản một cộng đồng gồm 23.000 tín đồ. Vào thời điểm đó, với việc ông hoàng có tư tưởng bài ngoại Taewongun - người luôn quy trách nhiệm những khó khăn của Triều Tiên cho sự xâm lược của nước ngoài - lên nắm quyền nhiếp chính, sự ngược đãi bắt đầu diễn ra gay gắt. Tình trạng này tiếp diễn cho đến năm 1876 khi hoàng thân này bị tước quyền lực và Triều Tiên buộc phải ký các hiệp ước với các cường quốc phương Tây, trong đó có việc đảm bảo an toàn cho những nhà truyền giáo nước ngoài và tự do nhập đạo.

Năm 1925, toàn bộ 79 tín đồ Triều Tiên bị hành hình trong thời

kỳ khủng bố của vương quốc Chosŏn đã được tuyên phúc tại nhà thờ Thánh Peter, năm 1968 có thêm 24 người nữa được tuyên phúc. Trong và sau thời kỳ chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), con số các tổ chức cứu tế và những nhà truyền đạo Thiên Chúa cũng như những nhà thờ Thiên Chúa đã tăng lên một cách nhanh chóng. Năm 1962, một hệ thống chức sắc nhà thờ Thiên Chúa được hình thành. Năm 1986, có 3 giáo phận và 14 giáo khu ở Triều Tiên. Năm 1962 cũng có ý nghĩa rất quan trọng cho giáo hội Thiên Chúa Hàn Quốc vì những cuộc cải cách được Hội đồng Vaticant II cho phép. Quyền tự do ngôn luận ở Hàn Quốc và một bản dịch chung Kinh Thánh cho cả Thiên Chúa và Tin lành đã góp phần vào sự phát triển nhanh chóng của giáo hội Thiên Chúa La Mã và sự thích ứng của nó đối với nền văn hóa Triều Tiên.

Giáo hội Thiên Chúa La Mã đã tổ chức lễ kỷ niệm 200 năm du nhập, tồn tại và phát triển ở Triều Tiên bằng chuyến viếng thăm Hàn Quốc của Giáo hoàng John Paul đệ Nhị và việc phong thánh cho 93 người Triều Tiên và 10 nhà truyền giáo người Pháp đã tử vì đạo năm 1984. Đó là lần đầu tiên một lễ phong thánh được tổ chức bên ngoài Tòa thánh Vatican và sự kiện này đã đưa Hàn Quốc vào vị trí quốc gia có số lượng tín đồ được phong thánh đạo Thiên Chúa lớn IV trên thế giới.

### Tin lành

Sau khi nhiều hiệp ước với các cường quốc nước ngoài được ký kết, các nhà truyền đạo Tin lành thuộc nhiều môn phái bắt đầu tràn vào Triều Tiên, người đầu tiên là Bác sĩ Horace N. Allen đến vào năm 1884. Trong đó giáo hội Trưởng lão và hội Giám lý là những môn phái ban đầu rất thành công trong việc thu hút người cải đạo và vẫn có số tín đồ đông nhất trong các môn phái Tin lành ở Triều Tiên. Có lúc những tín đồ môn phái Phúc Âm cũng cảm thấy Triều Tiên là miền đất truyền giáo tốt nhất trên thế giới. Với phong trào phục hồi những giáo phái trên khắp bán đảo Triều Tiên, chẳng bao lâu sau Triều Tiên đã trở thành một đất nước mà Tin Lành chiếm ưu thế.

Dĩ nhiên, những hi vọng này có phần hơi quá mức, nhưng cũng dễ hiểu vì sao đạo Tin Lành lại có sức thu hút lớn như vậy cũng như vì sao tầm ảnh hưởng của nó lại không tương xứng trong mối quan hệ với vị trí của nó trong đời sống tôn giáo ở Triều Tiên.

Trong tác phẩm chuyên khảo *Triều Tiên và đạo Tin Lành*, tiến sĩ Spencer Palmer đã chỉ ra sự tương phản giữa cách thức truyền giáo ở Triều Tiên và Trung Quốc. Tu sĩ dòng Tên đầu tiên đến Trung Quốc đã ghi chú rằng chính quyền ở đây có tính tập trung quyền lực cao và quần chúng nhân dân bị kiểm soát từ phía trên. Do vậy, chiến lược truyền đạo của họ được xây dựng nhằm tác



Lễ kỷ niệm 100 năm hội thánh Tin Lành Hàn Quốc tại quảng trường Youido, Seoul năm 1985

động trước hết đến triều đình và hoàng đế, sau đó mới phát triển ra toàn bộ đất nước khi tôn giáo này nhận được sự ủng hộ từ phía trên. Triều đình Trung Quốc rất tôn trọng những hiểu biết khoa học của các nhà truyền đạo phương Tây và đã sử dụng những tu sĩ dòng Tên như những cố vấn, nhưng dĩ nhiên đã từ chối một cách lịch sự trong hầu hết các trường hợp được đề nghị nghiên cứu về thần học Thiên Chúa giáo một cách nghiêm túc.

Sau đó ít lâu, khi các nhà truyền đạo Tin Lành đến Trung Quốc, tình hình cũng không khả quan hơn vì họ đến cùng với nền ngoại giao tàu chiến và sự bóc lột thương mại. Rất ít người cải đạo tồn tại lâu dài dưới mũi súng. Sự chân thành của các nhà truyền đạo có thể bị nghi ngờ khi người ta nhận thấy nhiều người trong số họ đã trở nên giàu có trong hoạt động kinh doanh, trong một số trường hợp, họ còn làm giàu bằng việc buôn bán thuốc phiện đầy tai tiếng.

Ở Triều Tiên, nhờ sự kết hợp của sự khôn ngoan và may mắn, tình hình hoàn toàn khác hẳn. Các nhà truyền giáo, đặc biệt là các nhà truyền đạo Tin Lành đến sau, đã trở thành những người mang đến những kiến thức hiện đại trong nhiều lĩnh vực mà đất nước Triều Tiên tự cô lập đang cần có nếu như muốn đạt được tiến trình hiện đại hóa để đảm bảo duy trì nền độc lập của mình.

Các nhà truyền giáo đã sắp xếp việc đào tạo bậc cao ở nước ngoài cho những nhà lãnh đạo tiềm năng trẻ tuổi của Triều Tiên và sát cánh cùng với người dân bảo vệ chủ quyền

của Triều Tiên trong cuộc kháng chiến chống lại sự xâm lược của Nhật Bản.

Sau khi Nhật Bản thôn tính Triều Tiên năm 1910, nhiều nhà truyền giáo nước ngoài vẫn tiếp tục trực tiếp hoặc gián tiếp hỗ trợ cho phong trào đấu tranh giành độc lập của Triều Tiên. Không phải ngẫu nhiên mà vị trí lãnh đạo phong trào này lại thường được đặt lên vai những người đã tốt nghiệp các trường dòng Thiên Chúa giáo hoặc Tin Lành. Những nỗ lực đó vẫn tiếp diễn cho đến khi Nhật Bản trục xuất những nhà truyền giáo vào năm 1940 trước khi Thế Chiến thứ II bùng nổ. Có vô số vụ khủng bố những người Triều Tiên theo đạo Thiên Chúa và Tin Lành sau năm 1910 vì những lý do chính trị cũng như tôn giáo. Thực dân Nhật Bản xem những nhà thờ của người Triều Tiên là những nguy cơ lật đổ sự thống trị của Nhật ở bán đảo này.

Người Triều Tiên vẫn không bao giờ quên sự giúp đỡ và an ủi, mà những nhà truyền giáo nước ngoài của đạo Tin Lành cũng như Thiên Chúa giáo đã dành cho họ trong những giờ phút đen tối nhất. Các nhà truyền giáo còn tài trợ và giúp đỡ những phong trào hiện đại hóa ở Triều Tiên trong mọi lĩnh vực từ nông nghiệp cho đến vệ sinh phòng dịch.

Sau chiến tranh Triều Tiên, các môn phái Tin Lành trải qua một thời kỳ phát triển đột biến đến nỗi ngày nay đã có 70 giáo phái ở Hàn Quốc. Năm 1985 là cột mốc đánh dấu 100 năm của đạo Tin Lành ở Triều Tiên và hơn 20 giáo phái cùng 24 tổ chức đã thành lập một hội đồng cho lễ kỷ niệm 100 năm nhằm vạch ra những chương trình tưởng nhớ những giáo sĩ tiên phong và kết hợp các môn phái thành một giáo phái duy nhất. Đã trở nên quen thuộc từ thế kỷ tồn tại đầu tiên, các giáo phái Tin Lành đều đặt trọng tâm vào việc chăm sóc người dân nghèo Triều Tiên thông qua những chương trình như mổ mắt miễn phí và hiến máu nhân đạo cũng như việc gửi những nhà truyền đạo đến các khu vực còn lại trên thế giới.

### Những tôn giáo mới

Ở Triều Tiên đang có sự phát triển của những phong trào hiện đại, tập trung với tên gọi là "Những tôn giáo mới" với số lượng lên đến 240 giáo phái trên toàn quốc. Hầu hết các tôn giáo này có số lượng tín đồ thấp và chủ yếu phát triển từ phong trào Tonghak của thập niên 1860. Tôn giáo lớn nhất cũng chỉ có 600.000 tín đồ còn một số giáo phái nhỏ hơn chỉ bao gồm những nhóm 10 người. Nếu gom chung tất cả các giáo phái nhỏ hiện nay lại thì số lượng tín đồ có lẽ cũng chỉ vào khoảng 1.600.000 người.

Phong trào Tonghak phát sinh vào giữa thế kỷ XIX để phản ứng lại những nhân tố xã hội phức tạp. Một mặt nó là sự phản ứng đối với Đạo Thiên Chúa - nhân tố được gọi là "Tây học" trong khi chủ trương của Tonghak là "Đông học". Nó cũng



Tín đồ Taejonggyo cúi đầu trước chân dung Tangun

được khích lệ bởi sự suy đồi chính trị trong thời kỳ này và tình cảnh của người dân dưới sự cai trị của giới quý tộc thượng lưu hoặc tầng lớp trưởng giả lười nhác ở nông thôn. Ở những khía cạnh này, nó là một phong trào cải cách chủ trương chống lại những tác nhân nước ngoài khi nhận thức rằng Triều Tiên đã bị đe dọa bởi sự thống trị bên ngoài cũng như sự thối nát từ bên trong.

Người sáng lập của phong trào Tonghak - Ch'oe Che-u - chẳng hề ngại ngần khi thừa nhận tính chất hỗ lốn trong học thuyết của ông là sự tổng hợp những tôn giáo điển hình ở Triều Tiên qua nhiều thời kỳ. Ông viết: "Con đường của chúng ta về bản chất không phải là con đường của Nho giáo, Phật giáo hay Lão giáo mà là sự kết hợp của cả ba tôn giáo đó".

Sức thu hút của học thuyết Tonghak là ở tinh thần lạc quan và niềm tin vào một tương lai tốt đẹp hơn - mặc dù viễn cảnh đó ở kiếp này hay kiếp sau vẫn còn là điều khá mơ hồ. Như Ch'oe đã viết trong một bài thơ: "Thượng đế nói với ta rằng: trong suốt 50.000 năm kể từ khi thế giới bắt đầu, con là người đầu tiên bước vào con đường vĩ đại mà những người khác không thể hiểu được".

Người dân đã tin tưởng và đi theo Ch'oe - một học giả bản xứ thuộc tầng lớp quý tộc cấp thấp. Kết quả là họ đã tiến hành một cuộc cách mạng lật đổ chính quyền trung ương suy yếu ở Seoul. Giữa năm 1862 và 1864, nhiều khu vực miền Nam Triều Tiên nằm trong quyền kiểm soát của quân Tonghak, nhưng đến cuối năm, quân đội triều đình đã giành được chiến thắng quyết định. Ch'oe bị bắt và bị xử tử vì tội dị giáo. Tuy nhiên, phong trào của ông vẫn tiếp tục tồn tại dưới quyền lãnh đạo của những người khác, đổi tên thành *Ch'ondogyo* và thay đổi cả bản chất từ một phong trào chính trị trở thành một phong trào tôn giáo thuần túy của những người theo chủ nghĩa dân tộc. Ngày 01/3/1919, Hội Độc lập đưa ra bản tuyên ngôn chống lại ách thống trị của Nhật Bản với 33 chữ ký của những nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa dân tộc. Nhiều người trong số họ theo đạo Thiên Chúa và đạo Phật nhưng thủ lĩnh của nhóm này là Son Pyŏng-hŭi, lãnh đạo của phong trào *Ch'ondogyo*.

Lời giáo huấn của người lãnh đạo phong trào *Ch'ondogyo* khẳng định rằng bằng kỷ luật tự giác và sự giáo hóa, con người có thể đạt được hiệu quả thần thánh trong khả năng tác động đến mọi vật mà không cần phải nỗ lực ý thức. Họ muốn nói rằng thiên đường mà họ thuyết giảng là thiên đường của thế gian này chứ không phải là của kiếp sau.

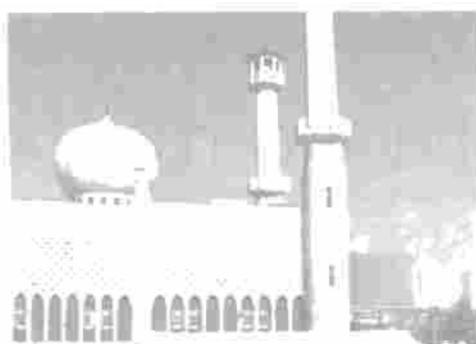
Hầu hết những tôn giáo mới khác của Triều Tiên đều tiếp nhận tư tưởng này. Mỗi tôn giáo đều ủng hộ việc tôn thờ một vị lãnh đạo tinh thần hoặc một vị cứu tinh được trời phái xuống để cứu rỗi thế giới. Một số người lãnh đạo như thế là những người thực tế, trong khi một số khác là những nhân vật trong thần thoại như Tangun. Những người khác là những người tử vì đạo như Ch'oe. Một số giáo phái theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan quá khích đã tuyên bố rằng Triều Tiên sẽ là đế chế tiếp theo của thế giới, tiếng Triều Tiên sẽ trở thành ngôn ngữ của thế giới và một người Triều Tiên sẽ giáng trần như một vị cứu tinh thần thánh được chỉ định là người cứu rỗi loài người.

Mặc dù thuyết hỗ lốn là một tiến trình thông thường của tôn giáo Triều Tiên qua nhiều thế kỷ, phong trào Tonghak vẫn là trào lưu tư tưởng đầu tiên cố gắng giải thích khuynh hướng này một cách có hệ thống. Người sáng lập phong trào là Ch'oe đã nói là để nhằm hướng đến một hệ tư tưởng tôn giáo, ông muốn "hợp nhất các quy tắc đạo lý của Nho giáo, bản năng giác ngộ được Phật giáo giảng giải và sự trau dồi năng lực của Lão giáo". Thậm chí ông còn du nhập những tư tưởng về một vị Chúa và con đường cứu rỗi của Công giáo.

Thuyết hỗ lốn ở cấp độ này hay cấp độ khác có thể tìm thấy ở tất cả các giáo phái thuộc về trào lưu Tonghak và các môn phái liên minh Chŭngsan. Khuynh hướng tương tự cũng có thể được tìm thấy trong Kinh thánh của hầu hết các tôn giáo mới sau này như Ilshim-gyo, Taejongyo, Muryong Ch'ondo, Pongnam, Todokhoe, Chŏngilhoe. Hầu hết các tôn giáo này đều có các quy tắc đạo lý của Nho giáo, theo các nghi thức của Phật giáo và tiếp thu những phương pháp của Lão giáo trong việc tu hành.

Những tôn giáo mới này phát triển nhanh như nấm trong những thời kỳ xã hội bất ổn, nhưng số lượng và sự ảnh hưởng đã ngày càng giảm sút trong những năm gần đây khi xã hội Triều Tiên trở nên ổn định hơn. Với việc nhấn mạnh đến sự tôn kính Tangun - vị thần khai quốc trong thần thoại của dân tộc Triều Tiên, hoặc đưa ra những học thuyết tương tự như học thuyết của những giáo phái đã hình thành, những tôn giáo mới này dần dần được chấp nhận, một số phát triển và định hình như Ch'ondogyo, Wonbulgyo, Taejonggyo, Giáo phái Thống nhất, v.v.., còn những tôn giáo khác được hấp thụ bởi các tôn giáo cũ. Có một số tôn giáo của Nhật Bản và tôn

giáo dựa trên nền tảng Công giáo được truyền bá với sự hậu thuẫn của các nhóm tôn giáo nước ngoài. Mặc dù hầu hết những tôn giáo mới này đều bắt đầu từ các khu vực nông thôn nhưng giống như những tôn giáo đã định hình, chúng đều phát triển đến các thành thị để tìm kiếm sự thích ứng với những nhu cầu của một xã hội công nghiệp hóa.



Thánh đường Hồi giáo trung tâm tại Seoul

## Đạo Hồi

Những người Triều Tiên đầu tiên trong thời hiện đại đã du nhập đạo Hồi vào Triều Tiên sống ở vùng Mãn Châu - nơi họ đã di cư đến từ năm 1895 đến 1928 dưới ảnh hưởng từ chính sách thực dân của Nhật Bản. Sau Thế chiến thứ II, nhiều người Triều Tiên đã từ Mãn Châu quay trở về bán đảo Triều Tiên và trong số họ, có nhiều người đã chuyển sang theo đạo Hồi. Tuy nhiên, những người này không có tổ chức và không có cả nơi thờ tự mãi cho đến khi chiến tranh Triều Tiên nổ ra. Binh lính Thổ Nhĩ Kỳ đến Triều Tiên trong đội quân của 16 nước Liên hiệp Quốc và mang theo một thầy tế làm cha tuyên úy. Những tín đồ Hồi giáo Triều Tiên được phép thờ cúng cùng với binh lính Thổ Nhĩ Kỳ và đức tin Hồi giáo ngày càng phát triển.

Tháng 9/1955, lễ công nhận chính thức đạo Hồi của người Triều Tiên được tổ chức, theo sau đó là việc bầu chọn vị thầy tế Hồi giáo người Triều Tiên, việc thành lập Hội Hồi giáo Hàn Quốc và việc xây dựng một nhà thờ Hồi giáo ở Seoul. Năm 1966, Hiệp hội Hồi giáo Hàn Quốc được mở rộng và được tổ chức lại thành Liên đoàn Hồi giáo Hàn Quốc. Năm 1967, Hồi giáo Hàn Quốc chính thức đăng ký với Bộ Văn hóa và được công nhận có tư cách pháp lý. Thánh đường trung ương của Hồi giáo được khánh thành ở Seoul năm 1976 và sau đó bảy thánh đường khác cũng được xây dựng bao gồm một ở Pusan và một ở Kwangju. Ngày nay có khoảng 20.000 tín đồ Hồi giáo ở Hàn Quốc và mối liên hệ tôn giáo và văn hóa với các quốc gia Hồi giáo rất phát triển.



# PHONG TỤC VÀ TRUYỀN THỐNG











Trò chơi dậm nhảy trên ván vào ngày lễ đầu năm (hình trên). Bà con hàng xóm cùng làm kimchi (hình trái giữa). Nghi thức ở làng xã ngày đầu năm (hình phải giữa). Trẻ con cúi chào ông bà nhân ngày đầu năm là một trong số những truyền thống văn hóa Triều Tiên (hình dưới).

Những biến đổi to lớn đã trải qua ở châu Á cũng như ở phần còn lại của thế giới trong những thập niên gần đây đã được phản ánh trong một phong cách sống khác biệt của người Triều Tiên. Những sự vận động hướng đến mục tiêu hiện đại hóa đất nước cũng đã đạt được thông qua những sự thay đổi và điều chỉnh về phong tục và truyền thống.

Bất chấp những đổi thay đó, nhiều người vẫn khẳng định dù đã có những tòa nhà cao tầng, những xa lộ siêu tốc và những thành tựu kỹ thuật, Hàn Quốc vẫn là một trong những quốc gia mang đậm tính Nho giáo nhất, ẩn chứa bên dưới một khát vọng đã có từ rất lâu đời muốn vươn đến một cuộc sống đúng đắn.

Vào những thời kỳ ban đầu, một gia đình Hàn Quốc điển hình thường có rất nhiều người, nhiều thế hệ cùng chung sống với nhau và những đứa trẻ được mong ước sống trong sự ổn định và an toàn. Không có gì lạ khác thường khi trong thực tế số lượng thành viên cùng chia sẻ cuộc sống chung trong một gia đình như vậy thường là 12 người hoặc hơn. Trong những năm gần đây, việc di dân đến các khu vực thành thị và sự phát triển của hệ thống nhà ở dạng căn hộ đã khiến cho các cặp vợ chồng mới cưới có khuynh hướng muốn sống trong những căn nhà của riêng họ hơn là sống với những thành viên khác trong gia đình, điều này khiến cho số lượng các gia đình hạt nhân ngày càng tăng lên.

Theo truyền thống, trong một gia đình, người chủ gia đình được xem là người có quyền nhiều nhất. Tất cả các thành viên trong gia đình đều được mong đợi sẽ làm những gì mà người chủ gia đình mong muốn hoặc yêu cầu. Họ phải tuân theo những lời chỉ dẫn nghiêm khắc mà không được lưỡng lự. Chuyện con cháu trong nhà mà dám chống đối lại mong muốn của những người lớn tuổi hơn trong gia đình là điều không thể tưởng tượng được.

Sự vâng lời người lớn trong gia đình được xem là điều tự nhiên và là một trong những phẩm chất được khen ngợi nhiều nhất. Mặt khác, người lớn tuổi nhất trong gia đình cũng được hiểu là cần phải đối xử công bằng với những thành viên trong gia đình.

Câu cách ngôn nói rằng con người trước hết phải biết *"tu thân, tề gia"* rồi mới *"trị quốc, bình thiên hạ"* phản ánh tư tưởng về tôn ti trật tự của Nho giáo. Điều này có nghĩa là nếu một người không thể quản lý được gia đình của mình thì cũng khó có đủ phẩm chất để đảm đương việc cai trị đất nước.

Theo tư tưởng tôn ti trật tự này, người đàn ông theo truyền thống được giao trách nhiệm đại diện, giúp đỡ và bảo vệ gia đình cũng như có quyền ra lệnh. Nếu anh ta không thể sử dụng quyền lực và thực thi trách nhiệm này thì anh ta sẽ bị mất tư cách là người chủ gia đình.



Ngôi nhà Sŏn-gyoiang vào buổi tối, một khu dân cư điển hình của giai cấp thượng lưu vào thời đại Chŏson (1392-1910)

Trật tự trong gia đình được duy trì bằng sự vâng lời người bề trên, nghĩa là con phải nghe lời cha mẹ, vợ phải nghe lời chồng, người hầu phải nghe lời chủ nhân. Việc người Triều Tiên kính trọng và nghe lời người lớn tuổi là một truyền thống xã hội lâu đời phù hợp với chuẩn mực xã hội.

Có rất nhiều lăng mộ trên khắp đất nước Triều Tiên được xây dựng để tưởng niệm những bề tôi trung thành, những người con hiếu thảo và những người phụ nữ chung thủy. Mặc dù thường rất tốn kém nhưng những lăng mộ này được xây dựng để tôn vinh những người đã trở thành những tấm gương mẫu mực cho xã hội. Tinh thần và các sinh hoạt cộng đồng được nuôi dưỡng thông qua việc nhìn nhận tầm quan trọng của gia đình, trật tự xã hội, lòng trung thành, lòng hiếu thảo và sự trung thực.

Người Triều Tiên luôn xem trọng quan niệm về lòng chung thủy. Những người phụ nữ có chồng chết trẻ thường được khuyến khích sống chung thủy bằng việc chăm sóc cha mẹ của chồng và không tái hôn. Trong một số trường hợp, những cô gái có chồng chưa cưới chết sớm trong thời kỳ đính hôn sẽ không bao giờ lập gia đình. Những cách ứng xử như vậy được người ta khen ngợi và nhiều nơi còn dựng những lăng mộ bằng đá để tôn vinh một số người có những phẩm chất như vậy.

Những lăng mộ và câu chuyện về những hiếu tử cũng có rất nhiều. Lòng hiếu thảo được xem là một



Nội thất một ngôi nhà Triều Tiên truyền thống

nhân tố cơ bản và tiền đề trong việc hình thành và phát triển nhân cách. Ý thức truyền thống về gia đình đã thể hiện trong bản thân lòng hiếu thảo khi xem trọng mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Cha mẹ là bậc chủ tôn cần được kính trọng và vâng lời. Tuy nhiên, lòng hiếu thảo không chỉ liên quan đến cha mẹ mà còn liên quan đến cách xử sự của con người với người khác và trong xã hội. Giá trị của một con người bắt nguồn từ việc anh ta có lòng hiếu thảo hay không và nếu anh ta làm trái chuẩn mực đạo đức này thì sẽ bị quở trách. Theo truyền thống, quan niệm về lòng hiếu thảo được phản ánh thậm chí cả trong lời nói. Có nhiều cách nói với những ngôn từ trau chuốt, phức tạp thể hiện sự kính cẩn tùy thuộc vào vị trí. Nếu không chuẩn mực trong phát ngôn và cách cư xử thì người ta rất khó có được sự kính trọng của người khác. Vì vậy, có rất nhiều quy tắc xử sự nghiêm ngặt được đặt ra cả trong và ngoài gia đình.

Trong những thời kỳ trước đây, mẫu nhà phổ biến của người Triều Tiên là nhà hình chữ nhật hoặc có hình chữ U, chữ L với một tầng duy nhất, được xây dựng chủ yếu bằng gỗ và đất sét. Mái nhà không cao và chủ yếu được lợp bằng rơm. Mô hình đơn giản nhất của một ngôi nhà Triều Tiên thường bao gồm một phòng khách, một phòng ngủ và một cái bếp, nhà vệ sinh ở cách xa khu vực sinh sống. Cấu trúc và kích thước của căn nhà khác nhau tùy thuộc

vào số lượng thành viên gia đình, phạm vi những mối quan hệ giao thiệp xã hội và sự giàu có. Một ngôi nhà lớn sẽ bao gồm một khu nhà ở chính của gia đình ở trung tâm, một buồng riêng, một phòng của gia nhân, một kho thóc, và một nhà vệ sinh ở bên cạnh. Phần phía trước cửa ở sân trong là nơi ở dành cho chủ nhà và những vị khách nam, còn sát bên cạnh cổng là phòng ở dành cho những người hầu.

Ngày nay thật khó có thể tìm ra một ngôi nhà "điển hình" của người Triều Tiên vì hầu như tất cả những căn nhà mới xây dựng gần đây đều làm bằng xi măng hoặc xi măng cốt sắt. Mặc dù không được thừa nhận một cách rộng rãi, nhưng sự thay đổi từ những căn nhà chủ yếu làm bằng gỗ sang những căn nhà hầu hết làm bằng xi măng đã dẫn đến một sự thay đổi tinh tế, nhưng khó nhận biết trong lối sống của người Triều Tiên.

Ngôi nhà của người Triều Tiên dù cũ hay mới cũng được xây dựng nhằm bảo vệ những chủ nhân khỏi thời tiết lạnh giá. Do vậy, nhìn chung, các căn nhà thường khá thấp với những căn phòng tương đối nhỏ, không có nhiều cửa sổ và cửa ra vào, phần chủ yếu là tường. Một số phòng còn có nền được sưởi ấm bằng hệ thống ống hơi ở dưới nền nhà. Hệ thống sưởi ấm này ăn sâu vào cuộc sống của người Triều Tiên đến nỗi những ngôi nhà thời trang nhất xây theo phong cách phương Tây trong những năm gần đây cũng có một số phòng có nền xi măng được sưởi ấm bằng một mạng lưới những ống hơi tỏa nhiệt. Nhiều người Triều Tiên vẫn thích ngồi và ngủ trên những tấm đệm hoặc chiếu dày trải trên nền nhà.

Trong một ngôi nhà truyền thống Triều Tiên, có rất ít đồ nội thất và chỗ ngồi là trên nền nhà. Phòng ngủ và phòng ăn thường không được thiết kế riêng, vì thường phòng khách cũng được dùng để ăn uống và ngủ nghỉ. Căn phòng được dành cho những người nội trợ là một nơi của những lần tụ tập gia đình và là trung tâm giải quyết các công việc trong nhà. Do vậy, căn phòng này thường có tủ đựng quần áo, bộ đồ giường và những đồ dùng cá nhân khác. Khu nhà ở phía trước được dành riêng cho người chủ trong gia đình. Nếu anh ta là người có học thì căn phòng sẽ được trang bị thêm một cái bàn, kệ sách, sách và một vài tấm nệm. Thông thường, người chủ gia đình thường nghỉ ở phòng của người vợ vào buổi tối.

Ngoài ra, trong một ngôi nhà truyền thống, loại áo dài Triều Tiên *(hanbok)* thường được mặc nhiều vì nó tiện lợi và phù hợp với cách sống trong nhà, còn loại váy đầm theo phong cách Tây phương thường được sử dụng ngoài nhà vì nó phù hợp hơn khi làm việc. Tuy nhiên, vào những ngày lễ như ngày đầu năm mới, lễ *Hanshik*, lễ *Ch'usŏk*, toàn gia đình bất kể già trẻ trai gái thường mặc loại áo dài truyền thống của Triều Tiên.

Những bữa ăn trong gia đình mang mọi người đến bên nhau. Món ăn chính là cơm cùng với *chap-gok* hay các loại ngũ cốc như lúa mạch, hạt kê và nhiều loại đậu khác nhau. Luôn có món canh và *kimchi* - một loại cải bắp có gia vị lên men - là một món ăn không thay đổi. Nước tương, tiêu khô, bột tiêu đỏ và *toenjang* hay bột đậu nành được sử dụng làm gia vị.

Người Triều Tiên thích rượu vang và thường uống rượu trước khi ăn. Đối tửu cùng với khách mời là một thói quen của người Triều Tiên. Dĩ nhiên, những vị khách không uống rượu được miễn trừ tục lệ này với một sự tôn trọng rõ ràng. Những người phương Tây khi được yêu cầu uống rượu thường trao đổi cốc, có lẽ họ cho rằng lời mời đó là một sự phiền toái. Trong hoàn cảnh tương tự, những người Triều Tiên không được mời uống rượu sẽ nghĩ rằng người chủ nhà keo kiệt, khiếm nhã và thậm chí có thể phản đối trước một sự chểnh mảng bất lịch sự như vậy. Sự nhường nhịn lẫn nhau khi uống rượu trong một bầu không khí vui vẻ là rất quan trọng đối với người Triều Tiên.

Ở nhà, khi những mối quan hệ tôn ti trật tự vẫn được duy trì, những thành viên trẻ trong gia đình hoặc lớp con cháu sẽ không được phép uống rượu hoặc hút thuốc trước bậc cha chú hoặc những người lớn tuổi. Việc không biết quy tắc xử sự này sẽ cho thấy người đó chưa được dạy dỗ đến nơi đến chốn và anh ta sẽ bị trách mắng. Đặc biệt trong trường hợp hút thuốc, việc trách mắng sẽ nghiêm khắc hơn.

Tình cảm, sự yêu thương và trách nhiệm giữa các thành viên trong gia đình thường rất mạnh mẽ và không thể bị chia cắt. Những mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình không chỉ đơn thuần là những mối quan hệ tự sinh mà còn có ý nghĩa sâu xa hơn thế. Những thành viên trong gia đình ý thức được sự ràng buộc huyết thống và ở họ đã hình thành một truyền thống hợp tác và tương trợ lẫn nhau.

## Những phong tục trong dòng tộc

Người Triều Tiên có mối quan hệ gắn bó với những người thân và với các thành viên trong cùng dòng tộc. Tập quán này vượt ra ngoài những lợi ích cá nhân hay mong muốn lợi lộc mà nó là sự tôn trọng những nguyên tắc truyền thống xem việc giúp đỡ nhau là một trách nhiệm thiêng liêng. Nhờ tập quán truyền thống này mà gia tộc là một điểm tựa an toàn, những ai gặp khó khăn đều có thể tin tưởng vào sự trợ giúp của bà con thân thích.

Trong quá khứ, những người anh em thường chung sống trong một ngôi nhà sau khi lập gia đình và trong một số trường hợp thậm chí cả những người là anh em họ cũng có thể ở chung. Ngày nay, những gia đình đông đúc như vậy ngày càng hiếm thấy vì các gia đình được chia tách thành những gia đình

nhỏ. Tuy vậy, họ vẫn thường cư ngụ gần nhà nhau và duy trì mối liên hệ thân thích. Những người sống ở xa thường trở về gặp nhau vào những dịp đặc biệt chẳng hạn như cưới xin, sinh nhật lần 60 hay 70, sinh nhật của con cháu hay vào những ngày lễ truyền thống. Những thời điểm như vậy, mọi người thường quây quần để chuẩn bị các thứ và vui chơi giải trí

Sự tôn kính tổ tiên được thể hiện tượng trưng qua những nghi thức gia đình vốn là điểm trọng tâm của dòng tộc. Những buổi lễ tưởng niệm đặc biệt dành cho các đời cố cụ của dòng họ được tiến hành trong gia đình vào những ngày giỗ từ 01 giờ sáng đến 02 giờ sáng. Từ thế hệ V trở về sau, những buổi lễ này được tổ chức một năm một lần vào dịp tết *Ch'u-Sŏk* (Tết Trung Thu) ngày 15 tháng 8 âm lịch hoặc vào một ngày nào đó đã được chọn và cho là ngày tốt. Vào ngày này các lớp con cháu sẽ tập trung trước lăng mộ của tổ tiên để tiến hành các nghi lễ tưởng niệm. Các dịp lễ tưởng niệm này quan trọng đến nỗi ngay cả những người ở xa cũng vượt đường trường để về tham dự.

Thông thường vào những ngày này, các thành viên trong gia tộc sẽ tranh thủ cơ hội gặp mặt để tổ chức một cuộc họp mặt hàng năm. Những gia tộc có nhiều nhánh và thành viên có thể được chia thành nhiều gia đình nhỏ, mỗi gia đình đều có một nguồn tài sản chung. Các cuộc hội họp này được tổ chức để quyết định và thực hiện những công việc vì lợi ích chung như việc duy trì, bảo quản trông nom lăng mộ của tổ tiên và việc quản lý tài sản của gia tộc.

Người Triều Tiên xem trọng truyền thống và giữ gìn những tài liệu gia phả cho hàng chục thế hệ sau. Gia phả của các dòng tộc thường ghi chép tỉ mỉ những các thứ bậc chính thống, những thành tựu, những sự khen thưởng của triều đình, địa điểm của các lăng mộ và những thông tin khác. Những tài liệu cũng có thể bao gồm cả gia phả của họ ngoại và tên tuổi của các con cháu nam nữ. Vì vậy, các gia phả thể hiện một cách sinh động lịch sử, truyền thống của gia tộc và các thành viên trong gia tộc.

Khi gặp gỡ lần đầu tiên, người Triều Tiên trong cùng một dòng tộc thường nhìn vào họ tên trước để xem họ có phải là thành viên trong cùng dòng tộc hay không. Nếu có, họ phải tra cứu sách gia phả để tìm hiểu xem mối quan hệ đó mật thiết như thế nào. Nếu một người nào đó thuộc về một thế hệ đi trước thì người đó sẽ nhận được sự tôn kính thông qua những lời nói kính cẩn, lễ phép.

## XÃ HỘI

### Trật tự xã hội

Mối quan hệ giữa người già và người trẻ là một trong năm mối quan hệ nhân bản mà dựa vào đó, Nho giáo đã xây dựng quan niệm về trật

tự xã hội và chính quan niệm này đã chi phối cách xử sự của người Triều Tiên trong suốt một thời gian dài trên một phạm vi rộng lớn. Trong xã hội truyền thống Triều Tiên, những người lớn tuổi được kính trọng vì họ có hiểu biết và kinh nghiệm sống, còn những người trẻ tuổi phải cư xử sao cho đường hoàng đúng mực.

Tầm quan trọng của trật tự xã hội có thể được nhận thấy đặc biệt vào dịp năm mới. Sau các hoạt động tưởng niệm tổ tiên thường niên, các thành viên trong gia đình cúi chào ông bà, cha mẹ và những người bà con lớn tuổi hơn. Thanh niên cũng thể hiện sự kính trọng những người dân làng lớn tuổi hơn bằng cách cúi chào họ mặc dù giữa họ chẳng có quan hệ gì.

Tại những buổi họp mặt, những dịp tụ tập hội hè, hay những tiệc rượu, trật tự xã hội thể hiện một cách rõ nét: ai chào ai trước, ai ngồi ở đâu, ai nên ngồi trước, ai nên rót rượu cho ai trước. Giữa những người bạn bè thân thiết, người lớn tuổi hơn sẽ được đối xử như những người anh người chị. Giữa những người quen biết nhau, người ta sẽ dùng những lời kính cẩn khi nói chuyện với những người hơn họ 10 tuổi. Tuy nhiên, nếu sự cách biệt tuổi tác chưa đến 10 năm thì họ sẽ xưng hô với nhau một cách bình đẳng. Mọi người đều xử sự rất thận trọng để tránh không làm tổn hại đến trật tự xã hội, vì làm như vậy sẽ bị xem là thô lỗ và thiếu sự đúng mực trong giao tiếp xã hội.

## Những mối quan hệ xã hội

Theo đạo lý Nho giáo, mối quan hệ đúng đắn giữa nam và nữ được dựa trên nền tảng một trong năm mối quan hệ của con người - đó là quan hệ giữa chồng và vợ. Điều này không nhằm mục đích tạo sự phân biệt đối xử mà hàm ý rằng cả đàn ông và phụ nữ đều có những bổn phận nhất định và những đạo lý mà người này phải tuân thủ và thực hiện đối với người kia. Trong thực tế ứng dụng từ những thời kỳ xa xưa, những quy tắc này không chỉ được ứng dụng với những người chồng và vợ mà còn có tác động đến tất cả các mối quan hệ giữa hai giới tính.

Từ khi còn thơ ấu, trẻ em chơi đùa và lớn lên trong sự tách biệt giới tính như được minh họa trong câu tục ngữ *"Nam nữ bảy tuổi trở lên không được phép ngồi chung trong một phòng"*. Quy tắc này được tôn trọng triệt để, ngoại trừ trường hợp là anh em vì những người này tuân thủ những quy tắc đạo lý khác chi phối những mối quan hệ gia đình.

Việc ứng dụng nghiêm ngặt quy tắc này đã dẫn đến sự kiềm tỏa nghiêm ngặt đối với phụ nữ trong khi đàn ông lại khá tự do thoải mái. Đối với người phụ nữ, họ phải tuân thủ tam cương đó là: *"tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử"*. Sự phục tùng này của người phụ nữ không phải là do sự yếu kém hay không xứng đáng mà đơn giản đó là sự phân công tổ chức của xã hội. Vai trò của người phụ nữ là ở "bên

trong", nghĩa là "ở trong gia đình", đó là lĩnh vực của người phụ nữ. Vai trò của người đàn ông là "ở bên ngoài", nghĩa là trong tất cả các hoạt động xã hội và cuộc sống khác xa với những giới hạn của cuộc sống trong gia đình.

Trách nhiệm của người phụ nữ là chăm sóc con cái, giúp chồng trong công việc đồng áng, chuẩn bị các bữa ăn, may quần áo cho gia đình, giữ gìn bầu không khí hòa thuận trong gia đình để người chồng có đủ năng lực giải quyết những chuyện quốc gia đại sự của xã hội. Vai trò của người phụ nữ đã được xác định rõ ràng và người ta muốn người phụ nữ tuân thủ vai trò đó một cách nghiêm ngặt.

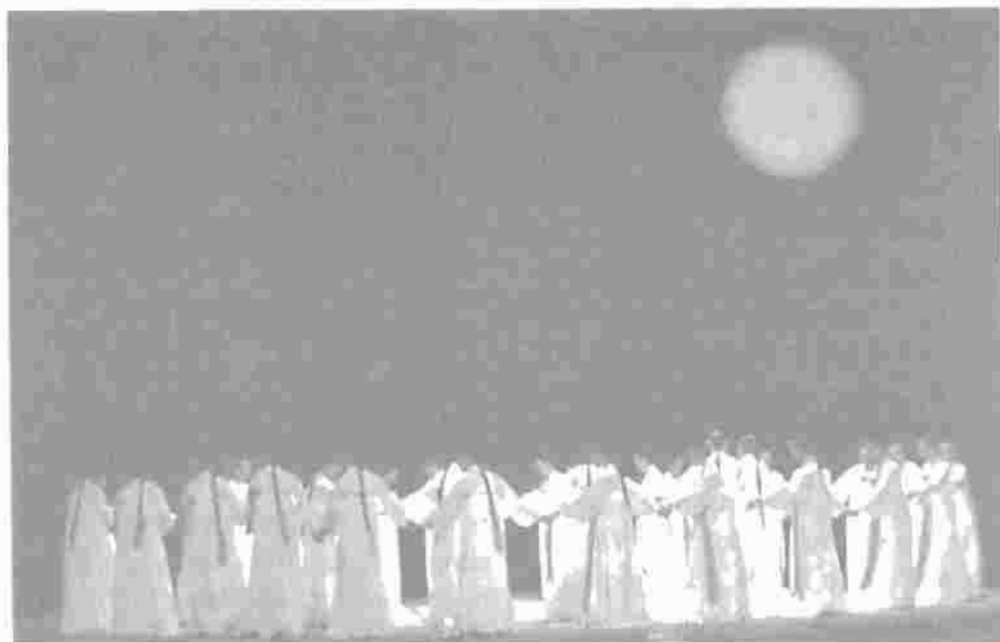
Mặc dù việc tuân thủ nghiêm ngặt những tư tưởng Nho giáo ngày nay đã trở nên hiếm thấy, những người đàn ông và phụ nữ Triều Tiên vẫn ý thức được vị trí của họ như đã được thể hiện không chỉ trong cách xử sự và cả trong lời nói. Tình cảm và sự yêu thương không được thể hiện một cách công khai thậm chí ngay cả giữa người chồng và người vợ. Cũng giống như việc có những lời đặc biệt và kính cẩn sử dụng trong quan hệ bạn bè, gia đình và với người lớn tuổi, trong quan hệ vợ chồng cũng có những lời nói kính cẩn mẫu mực tương tự.

## Những sinh hoạt cộng đồng

*Kye*, nghĩa là thỏa ước hoặc khế ước, là một tổ chức xã hội hoạt động dựa trên nguyên tắc hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau với những mục tiêu cụ thể. Tất cả các *kye* đều thu và quản lý một quỹ tùy theo mục đích và chương trình mà được phân thành nhiều loại khác nhau. Một loại hình là *wich'ingye* nghĩa đen có nghĩa là *kye* dành cho cha mẹ. Loại kye này được tổ chức bởi những người có cha mẹ lớn tuổi nhằm để tổ chức lễ sinh nhật lần thứ 60 của họ hay còn gọi là lễ *hwan-gap*. Đây là một lễ kỷ niệm rất đặc biệt vì trong quá khứ có rất ít người sống đến 60 tuổi. Với tuổi thọ của người dân hiện nay ngày càng cao, người ta thường thấy có những lễ kỷ niệm thượng thọ 70 tuổi. Vào những dịp này, con cái sẽ chúc thọ cha mẹ bằng những buổi tiệc lớn. Do có rất nhiều khách đến tham dự nên chi phí khá cao. Để chuẩn bị cho những dịp như thế này, người ta phải tập trung ngân quỹ và thóc lúa hàng tháng hoặc hằng năm để có thể thanh toán được các chi phí cho buổi lễ.

Theo truyền thống, người dân cũng thường tổ chức các tang lễ trang trọng nhằm thể hiện lòng hiếu thảo nên rất tốn kém. Để chuẩn bị cho tang lễ của cha mẹ, một số người đã xây dựng nên tổ chức *sangjogye*. Trong một tổ chức *kye* như vậy, không chỉ có những lợi ích về tiền tài mà các thành viên trong *kye* còn cùng nhau khiêng kiệu hòm, đưa tin và đào huyệt v.v.

Các đám cưới cũng rất tốn kém vì không những phải tốn tiền mua quà tặng và của hồi môn, bao gồm



Các cô gái trong trang phục Triều Tiên nhảy điệu Kanggangsuwollae, một điệu vũ cổ điển được biểu diễn dưới ánh trăng rằm

gương chiếu, nội thất, các vật dụng gia đình mà còn phải có nhiều tiệc tùng để đãi khách mời. Đây thường là những khoản tiền mà một gia đình không thể đủ để trang trải nên các tổ chức hỗ trợ cưới xin cũng rất phổ biến.

Các tổ chức hỗ trợ của làng xã được đặc trưng bằng sự tham gia của tất cả dân làng. Tổ chức này thu gom một khoản tiền dựa trên sự thỏa thuận từ mỗi gia đình và đôi khi huy động quỹ thông qua những tổ chức hợp tác như *ture* (hợp tác xã nông nghiệp). Tổ chức hỗ trợ làng xã này không có mục đích cụ thể nào khác hơn việc giúp đỡ các dân làng vượt qua những thời điểm khó khăn hoặc khi cần xây dựng và sửa chữa các cơ sở vật chất của cộng đồng.

Sau này, các tổ chức *kye* đặc trưng bởi những lợi ích tài chính trở nên phổ biến trong giới nội trợ ở các thành phố lớn bởi vì chúng không chỉ giúp họ có thêm tiền mặt mà họ còn có cơ hội để tụ tập, tán gẫu và bàn chuyện sinh nở. Tuy nhiên, các tổ chức *kye* theo tục lệ đều hoạt động dựa trên sự hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau với mỗi thành viên đều thực hiện những bổn phận chung như thể là công việc của riêng mình. Khi gặp khó khăn do một thành viên nào đó không đóng góp hội phí hay giữ lời hứa thực hiện bổn phận của mình thì sự đoàn kết là một điều cần thiết. Thông qua những tổ chức




Ch'ajon Nori là trò chơi phổ biến tại các lễ hội địa phương

tương trợ như thế này mà nhiều gia đình đã trở nên khá giả và nhiều ngôi làng đã phát triển.

Bên cạnh những tổ chức *kye*, còn có những hoạt động hợp tác khác như trồng trọt, xây dựng cầu đường, đào giếng, các nghi lễ tế v.v... Trong bất cứ trường hợp nào những người tham gia đều có tinh thần hợp tác và vui vẻ. Trong các dịp lễ mừng, không chỉ người thân và hàng xóm mà tất cả mọi người trong cộng đồng đều tham gia chuẩn bị và làm việc để tổ chức tiệc tùng. Việc trồng cây, gieo hạt, xây dựng cầu đường, đào giếng luôn là những công việc đòi hỏi sức lao động tập thể của toàn bộ cộng đồng. Công việc đồng áng với sự làm việc tập thể này gọi là *ture* và có những tài liệu lịch sử cho thấy phong tục này đã xuất hiện rất sớm từ thời vương quốc Shilla. Ở những ngôi làng thuộc vương quốc Shilla, đàn bà con gái thường tụ tập thành từng nhóm trong những đêm trăng sáng với một người đứng đầu và thi dệt lụa. Những hội dệt *ture* là một ví dụ điển hình của việc kết hợp giữa công việc và vui chơi giải trí.

Với sự phát triển của công nghiệp dệt, những hội dệt *ture* dần dần biến mất, nhưng ở các vùng nông thôn, phong tục này vẫn còn tồn tại và có liên quan mật thiết với những công việc như cày cấy, gieo hạt và thu hoạch lúa. Vì công việc này cần làm nhanh chóng và đúng lúc nên các trưởng làng quyết định những công việc cần ưu tiên và thành phần của các *ture*. Thông thường, bao gồm một lao động nam của mỗi gia đình trong làng, nhưng đôi khi vì một lý do

nào đó và với sự đồng ý của những người đứng đầu làng thì việc thay thế bằng một phụ nữ hoặc việc miễn trừ cho một gia đình nào đó cũng có thể được chấp thuận.

Khi *ture* đi vào hoạt động, những hàng rào và các dãy cờ đuôi nheo được dựng lên xung quanh khu ruộng để xác định rõ khu vực làm việc. Âm nhạc - những giai điệu hỗ trợ hoạt động tập thể của nhân công - thường đi kèm với việc cày cấy và gieo hạt. Đi đi lại lại giữa các cánh đồng thường là một ban nhạc nông dân với rất nhiều bài hát.

Khi công việc đã hoàn tất, tổng số ngày công và khối lượng công việc được tính toán và được người chủ đất thanh toán cho nhân công. Cùng với việc thanh toán tiền công này, một khoản tiền sẽ được bổ sung vào quỹ phúc lợi chung của làng và một khoản nhất định thường sẽ được làng trích ra để tổ chức một ngày ăn uống thư giãn cho dân làng.

Một số loại quỹ này cũng như những khoản tiền quyên góp có thể được sử dụng để tổ chức các hoạt động cúng bái tế lễ thần thánh, vì người ta tin rằng có một số vị thần cai quản các hoạt động của cộng đồng. Điều quan trọng nhất là tất cả dân làng đều tham dự các hoạt động lễ nghi này có thể thông qua các hoạt động thực tế cụ thể hoặc sự tôn kính. Trong một số nghi lễ, chẳng hạn như lễ cầu mưa, tất cả người lớn trong làng đều tham gia, nhưng cũng có những nơi chỉ những người có chức sắc được tuyển chọn kỹ mới được xem là có đủ tư cách và khả năng để tiến hành nghi lễ.

Những minh họa rõ nét nhất cho tinh thần hợp tác tương trợ của người Triều Tiên là qua những trò chơi và những điệu múa, chẳng hạn như điệu múa *Kanggangsuwollae* - những vũ điệu hóa trang - hay trò chơi kéo co trong những lễ hội đặc biệt. Phần lớn những trò chơi hay điệu múa này không chỉ cần có những người biểu diễn mà còn cần những người khác để chuẩn bị dụng cụ.

Một trò chơi như vậy có tên là *Ch'ajŏn Nori* hay đánh trận giả đòi hỏi phải có những chiếc xe làm bằng gỗ mà người ta có thể cưỡi hoặc kéo đẩy. Việc chuẩn bị những vật dụng này rất tốn kém, mất nhiều thời gian công sức để cưa gỗ và chế tạo ra những chiếc xe.

Một trò chơi khác là kéo co cũng đòi hỏi sự hợp tác và kỹ năng tổng lực. Một làng gồm nhiều xã đều có thể tham gia trò chơi này bằng cách chia thành hai nhóm để thi kéo co. Mỗi làng phải làm một sợi dây thừng bện bằng rơm thật dài và dày. Trong ngày thi, đại diện các đội - vốn có khi lên tới cả trăm người - mang sợi dây thừng đến điểm thi. Tất cả các sợi dây thừng sau đó được nối với nhau và trò kéo co bắt đầu. Một bên sợi dây là phụ nữ còn bên kia là đàn ông. Người ta mong bên phụ nữ sẽ thắng vì đó là sự tượng trưng cho vụ mùa bội thu.

Mặc dù hiện nay nhiều tập tục này đã biến mất hay chỉ được phục hồi vì giá trị thẩm mỹ hay tiêu

khiển, những trò chơi dân gian này vẫn mang tính điển hình cho dân tộc Triều Tiên cũng như những phong tục và tư tưởng của họ.

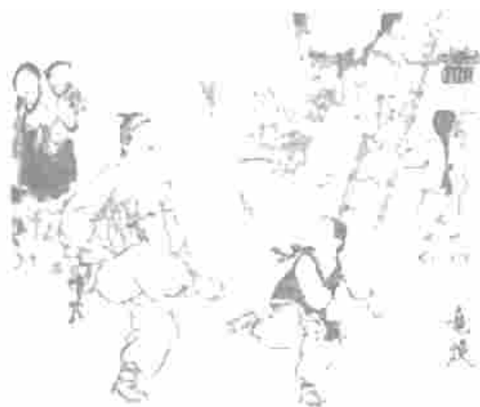
### Những tập tục hàng năm

Trong hàng ngàn năm, người Triều Tiên thường tính thời gian theo âm lịch. Trái với những nhận định thông thường, âm lịch luôn được điều chỉnh cho phù hợp với năm dương lịch bằng việc xen vào một tháng tròn của năm âm lịch hai lần mỗi 5 năm. Điều này có thể được chứng minh qua thực tế là năm dương lịch được chia thành 24 phần tương đương nhau mà trong đó, các điểm phân và điểm chí được sử dụng như những điểm cố định. Trước khi dương lịch được du nhập vào phương Đông, âm lịch đã sử dụng những phân điểm theo mùa vì đây là những ngày đặc biệt quan trọng trong nông nghiệp. Trong khoảng từ một hoặc hai ngày, những phân điểm này ngày thường dài hoặc ngắn hơn so với cùng ngày của dương lịch nhưng không rơi vào những ngày bình thường theo cách tính của âm lịch. Các thời điểm quan trọng nhất, dĩ nhiên là các điểm phân và điểm chí nhưng điểm xuân phân là quan trọng hơn cả vì đây là phân điểm đầu tiên trong năm, báo hiệu mùa xuân sắp đến. Nhiều ngày lễ đặc biệt vẫn còn được tính theo âm lịch cho đến tận ngày nay.

Ngày đầu tiên của tháng đầu tiên, ngày đầu năm mới được gọi là *Sol*. Đó là một trong những ngày lễ lớn nhất trong năm. Trong những ngày này, theo truyền thống, mọi người sẽ mặc những bộ đồ đẹp nhất, công việc tạm thời được gác lại để mọi người trong gia đình tụ tập làm lễ cúng tổ tiên. Tiệc tùng được tổ chức khắp nơi và những thành viên trẻ tuổi trong gia đình bày tỏ sự tôn kính trong năm mới với những người lớn tuổi. Sau đó, thanh niên đi chúc Tết thân nhân và bà con hàng xóm ở chung quanh.

Một ngày lễ quan trọng khác được tính theo âm lịch đó là Tiết Trung Thu rơi vào ngày 15 tháng 8 hoặc thường là vào tháng 9 hoặc tháng 10 nếu tính theo dương lịch. Vì ngày này đánh dấu thời điểm thu hoạch nên được xem như một ngày lễ tạ ơn và cũng được tổ chức rôm rả như ngày Tết năm mới.

Còn có một số ngày quan trọng khác tính theo âm lịch. Ngày 15 tháng Giêng được xem là một ngày quan trọng vì nó là ngày trăng tròn lần đầu trong năm. Người ta đập vỡ nhiều loại quả hạch và đốt pháo bông nhỏ để xua đuổi tà ma cùng những côn trùng và súc vật có hại. Vào buổi tối, có rất nhiều trò chơi dân gian theo truyền thống được tổ chức dưới ánh trăng. Thi kéo co, thi chọi đá và đánh trận giả cùng với đuốc được tổ chức giữa các làng lân cận. Những trò chơi này được thực hiện bởi các thanh niên và những người trung niên trước sự chứng kiến của hàng trăm khán giả từ xa gần kéo đến. Đây là những trò chơi có phân định thắng thua và theo truyền













Những bức tranh về trò chơi truyền thống của người Triều Tiên (ngược chiều kim đồng hồ): đá cầu – Yut, một trò chơi tương tự parcheesi – dậm nhảy trên ván – thả diều, chủ yếu dành cho đàn ông – xích đu, chủ yếu dành cho phụ nữ và đánh cờ.

thống thì những làng dành được phần thắng sẽ được tưởng thưởng bằng những vụ mùa bội thu. Những trò chơi như vậy có lẽ được khởi xướng để xác định rõ ưu tiên cho việc khơi nguồn nước nông nghiệp từ một nguồn chung.

Thỉnh thoảng, vào tháng thứ nhất hoặc thứ hai có một ngày gọi là ngày *Hanshik* (Thanh Minh). Đó là ngày thứ 105 sau ngày Đông Chí, tức là ngày 05 tháng 4 tính theo dương lịch. Vào ngày này, các nghi thức cúng bái tổ tiên diễn ra từ sáng sớm, khi đó toàn bộ gia đình đi thăm mộ của ông bà để tỏ lòng kính trọng, làm sạch lăng mộ và đắp trồng thêm đất nếu cần thiết.

Ngày mùng 05 tháng 5 được gọi là ngày *Tano* (Đoan Ngọ) là một ngày lễ lớn. Theo các tài liệu cổ, trong ngày này, mọi người không làm việc mà mặc những bộ đồ đẹp nhất và tổ chức tiệc tùng như trong ngày Tết năm mới. Một số sự kiện đặc biệt như những trận thi đấu vật được tổ chức dành cho nam giới, người đoạt chức vô địch sẽ được nhận phần thưởng là một con bò đực. Phụ nữ sẽ có một cuộc thi bơi mà trong đó người chiến thắng sẽ được nhận một chiếc nhẫn vàng.

Tháng 10 là tháng dành cho *kimjang*. Trong tháng này, món *kimchi* hay còn gọi là rau cải muối - một món ăn phụ đậm chất gia vị không thể thiếu của người Triều Tiên - được chuẩn bị cho ba tháng mùa đông, vì vậy hầu như nhà nào cũng bận rộn với công việc quan trọng này. Trong tháng này, người ta thường chào hỏi nhau bằng câu thành ngữ "anh chị đã làm xong *kimjang* chưa?".

Tháng 12, được gọi là *Sŏttal*, đây là thời gian mà mọi người sắp xếp sửa soạn mọi thứ thật ngay ngắn và ổn định mọi khoản thanh toán để chuẩn bị chào đón năm mới. Người ta cho rằng một người đáng kính trọng thì không nên mang theo những món nợ sang năm mới.

Theo truyền thống thì người ta phải thức vào đêm giao thừa. Theo các tài liệu kể lại thì ngày xưa triều đình thường tổ chức các buổi lễ trừ tà gọi là *narye* để xua đổi tà ma ác quỷ. Mười vũ công trong buổi lễ *narye* sẽ đeo mặt na *ch'oyŏng* để khiêu vũ trong tiếng nhạc. Ở những vùng nông thôn, người dân cũng xua đuổi tà ma và cầu nguyện sự may mắn bằng một màn biểu diễn âm nhạc *nong-ak* hay âm nhạc của những người nông dân.

## TÍN NGƯỠNG

### Bói toán

Thuật bói toán nảy sinh và phát triển từ mong muốn hiểu biết và kiểm soát được số phận của con người, một mong muốn rất đặc trưng của con người qua nhiều thời đại. Người ta đã nói đến thuật bói toán ở Triều Tiên từ rất sớm ngay ở thời kỳ Tam quốc (năm 37 trước CN - năm 668 sau CN).

Ban đầu, người dân muốn biết như thế nào, tại sao và thực chất những hiện tượng tự nhiên như sao chổi, nhật thực và nguyệt thực, cầu vồng, những bông hoa và sự di trú của các loài chim là gì. Những hiện tượng như thế này được cho là biểu tượng của những sự việc nào đó sắp xảy ra.

Trong thời kỳ vương quốc Shilla, trong triều đình có một chức sắc gọi là *Ilgwan* hay các thiên quan. Khi có những sự kiện khác thường xảy ra, các thiên quan sẽ bấm quẻ bói và thông báo cho nhà vua biết. Trong thời kỳ vương quốc Koryŏ (918-1392), một chức quan tương tự được gọi là thầy bói toán có nhiệm vụ quan sát và giải thích các hiện tượng thời tiết, tiên đoán tương lai của triều đại và số mệnh của các cá nhân. Ban đầu, thuật bói toán chỉ liên quan đến những hiện tượng tự nhiên và những vấn đề quan trọng, nhưng nhanh chóng được mở rộng sang các vấn đề nhỏ nhặt và những sự kiện trong cuộc sống hàng ngày.

Thuật bói toán dựa trên những hiện tượng tự nhiên để phán đoán về vận mệnh may rủi trong cuộc sống và tương lai thông qua mặt trời, mặt trăng, các vì sao, mây mưa, cầu vồng và gió. Hiện tượng tự nhiên nảy sinh từ sự kết hợp của những yếu tố này được cho là có mối quan hệ nhất định với cuộc sống của con người và do đó, chúng là điềm báo cho một việc gì đó sắp đến. Mỗi người đều được cho là có một ngôi sao chiếu mệnh, và sao chiếu mệnh của những vị anh hùng, các nhà hiền triết và những vĩ nhân thường rất lớn. Ánh sáng của một ngôi sao hay sao băng được cho là có liên quan đến số phận của một con người.

Sự xuất hiện và biến mất của một số thú vật, cách thức, bản tính và thời gian chúng kêu, cách xử sự của chúng - tất cả đều được xem là điềm báo của một việc gì đó sắp xảy ra. Bò, ngựa, chó, gà mái, mèo, chim ác là, quạ, nhện, kiến và rắn là những con vật chủ yếu được quan sát trong thời kỳ cổ đại ở Triều Tiên.

Thuật bói cây dựa trên những hiện tượng bất thường của cây cối. Chẳng hạn, một cái cây có thể bị khô héo, hoặc một cây khô bỗng đâm chồi nảy lộc, một bông hoa bỗng nở hoặc một cái cây chợt rụng lá vào một thời điểm bất thường. Tất cả những hiện tượng này đều được xem là có ý nghĩa quan trọng với cuộc sống của con người.

Những giấc mơ cũng được xem là những điềm báo trước của tương lai. Theo truyền thuyết cũng như những tài liệu lịch sử, những giấc mơ đẹp thường là điềm báo trước một sự kiện tốt như sự thăng quan tiến chức hay việc lên ngôi vua, còn những cơn ác mộng báo trước những tai họa. Số lượng sách giải nghĩa những giấc mơ rất nhiều cho thấy sự quan tâm đối với hình thức bói toán này.

Một cách thức bói toán khác đó là thuật xem tướng và khoa tướng số. Mắt, mũi, miệng, tai, nước da, tóc, bàn chân, tay, giọng nói, cách đi đứng,

sắc mặt bên ngoài của cơ thể, những chỉ tay, những vết bớt được xem là những dấu vết phản ánh những sự kiện trong tương lai. Thuật tiên đoán tương tự của văn hóa phương Tây thường không đồng nhất với thuật bói toán phương Đông.

Kết quả của các trò chơi cũng được cho là điềm bao trươc tương lai. Trong tháng âm lịch đầu tiên, người ta thường chơi trò *yunnori* ở nhà, sử dụng bốn cây gậy có đầu bằng và lưng tròn. Những cây gậy này sẽ được ném lên không và điểm số ghi được phụ thuộc vào việc cây gậy sẽ tiếp đất như thế nào, đầu bằng hay đầu tròn rơi xuống trước. Kết quả của trò chơi gồm bốn cây gậy này được sử dụng để tiên đoán kết quả các vụ mùa trong năm. Những người chơi được chia thành hai phe, phe miền núi và phe đồng bằng. Nếu phe miền nui chiến thắng, điều đó có nghĩa là một mùa vụ thất bát. Nếu phe đồng bằng chiến thắng, đó là điềm báo một vụ mùa tốt đẹp. Trong trò chơi kéo co được chia thành hai phe nam và nữ, nếu phe nam giới thắng sẽ được cho là điềm báo một vụ mùa tồi tệ, còn nếu phe nữ giới thắng nó là điềm báo điều ngược lại.

Thuật bói toán âm dương *(Yin-yang)* dựa trên những nguyên tắc âm (lực tiêu cực) và nguyên tắc dương (lực tích cực). Thông qua các quy luật chi phối sự kết hợp âm dương, năm nhân tố - kim, mộc, thủy, hỏa, thổ - được sản sinh và triệt tiêu. *T'ojŏng-pigyŏl*, một hình thức tiên tri phổ biến, cũng dựa trên những nguyên tắc và nhân tố âm dương.

Khi khởi đầu năm âm lịch, mọi người đều tính toán vận mệnh và tương lai trong 12 tháng sắp đến. Để lam việc này người ta sử dụng quyển sách *T'ojŏng-pigyŏl* và xem ngày sinh tháng đẻ của con người theo âm lịch. Việc xem bói là một thú vui phổ biến trong dịp Tết Nguyên đán va trong hai tuần tiếp theo. Trong thời gian này, một ông già với quyển sách bói *T'ojŏng-pigyŏl* là hình ảnh thường thấy ở các khu phố chợ hoặc ở những góc đường mà người ta thường hay tụ tập.

Không chỉ những người già mà cả những người trẻ tuổi cũng tin tưởng vào nhiều hình thức bói toan khác nhau. Các sinh viên thường hay nhờ một thầy bói cho những lời khuyên về các kỳ thi, việc thi vào đại học hay các vấn đề khác liên quan đến chuyện học hành hay kinh doanh v.v.. Dĩ nhiên, việc xem tuổi trước khi kết hôn cũng được nhiều người xem là hết sức cần thiết để đảm bảo chọn được người bạn đời phù hợp. Trẻ em thường hay cố gắng tìm những đồ vật bị mất bằng cách nhổ nước bọt vào lòng bàn tay và đập nước bọt bằng một ngón tay. Hướng của nước bọt được cho là sẽ chỉ dẫn hướng mà bọn trẻ có thể tìm ra đồ vật đó.

Thuật bói toán vẫn còn rất phổ biến và hình ảnh các thầy bói vẫn thường được nhìn thấy. Sự cạnh tranh trong xã hội Hàn Quốc là rất quyết liệt và người ta tin rằng thuật

bói toán có thể giúp họ đảm bảo sự thành công.

### Thuật phong thủy

Ở Triều Tiên, môn phong thủy là một hình thức của thuật bói toán được áp dụng để xác định và lựa chọn vị trí cho các đô thị, nhà ở và nơi chôn cất người chết. Người ta tin rằng phúc lộc sẽ đến với những ngôi nhà được xây dựng ở những nơi lý tưởng. Nơi xây lăng mộ của ông bà tổ tiên cũng phải là nơi thật lý tưởng vì người ta tin rằng những vị trí đó sẽ có ảnh hưởng lâu dài và quyết định đến số phận của toàn bộ gia đình.

*Cơ sở học thuyết của thuật phong* thủy xuất phát từ niềm tin rằng trái đất, giống như một bà mẹ, là người sản sinh ra vạn vật, năng lượng của trái đất ở mỗi vị trí sẽ có ảnh hưởng quyết định đối với những người sử dụng ở mảnh đất đó. Thuyết này cũng khẳng định rằng nơi mà đàn ông và đàn bà - nghĩa là trời và đất - hòa hợp với nhau thì nơi đó nguồn năng lượng bên trong sẽ nảy sinh và nguồn năng lượng bên ngoài kích thích, từ đó sẽ sinh ra gió và nước. Tiếng Triều Tiên chỉ thuật nầy là *p'ungsu* (phong thủy) nghĩa là gió và nước.

Địa thế là nhân tố thiết yếu trong thuật bói đất vì ở những nơi nguồn năng lượng lưu chuyển và tích tụ được xem là những nơi tốt lành *(myŏngdang)*. Nơi đắc địa là một vùng đất có núi bao quanh - những rặng núi cao, gồ ghề ở phía bắc, với những ngọn đồi bao phủ bên nhiều sườn núi ở bên trái gọi là rồng xanh và ở bên phải gọi là hổ trắng. Tòa nhà hoặc lăng mộ phải đối mặt với một quả đồi thấp ở hướng nam và vị trí trung tâm của địa điểm này phải bao quát một cánh đồng trải rộng ở phía trước. Nếu có một con sông chảy qua địa thế này thì càng làm nó trở thành một nơi đắc địa hơn.

Những yêu cầu này được đáp ứng một cách chính xác với thành phố thủ đô Seoul. Nơi này đã được vua T'aejo - người sáng lập nên vương quốc Chosŏn - chọn làm kinh đô sau khi nghiên cứu và cân nhắc kỹ lưỡng.

Thành phố này được bao quanh bởi các ngọn núi - đó là ngọn núi Pukaksan (rùa) cao, lởm chởm ở phía bắc, núi Naksan (rồng xanh) ở phía đông, núi Mallidongsan (hổ trắng) ở phía Tây và núi Namsan ở phía Nam. Chảy xuyên qua lưu vực này là sông Hàn và suối Chŏnggyech'on, biến địa thế nơi này trở thành một nơi lý tưởng cho triều đình xây dựng kinh đô. Quả thật là triều đại Chosŏn Yi đã phồn thịnh suốt 500 năm.

Nếu một người hay một dòng họ nào đó gặp phải hết tai họa này đến tai họa khác, người ta cho rằng đó là do vị trí bất lợi của nơi ở hoặc lăng mộ của tổ tiên. Nếu vị trí của một ngôi làng được lựa chọn đúng theo thuật bói đất, dân làng sẽ được hưởng nhiều lợi ích như có những đứa con hiếu thảo, những thần dân trung thành và những người vợ chung thủy. Những nghĩa trang hiện đại

đã phá hỏng những nỗ lực của người dân thành thị muốn tìm một nơi chôn cất lý tưởng, tuy nhiên ở những vùng nông thôn, nhiều người dân vẫn quan tâm nhiều đến thuật bói đất, họ sẵn sàng đi xa để tìm cho được những nơi đắc địa *(myŏngdang)*.

### Y học dân gian

Vào thời cổ xưa, bệnh tật thường được người ta cho rằng là do một cái gì đó xâm nhập vào cơ thể, do vậy việc điều trị có nghĩa là phải giải thoát người bệnh khỏi sự ô nhiễm này. Vì vậy người ta thường nhờ các *shaman* (thầy mo) - thường là phụ nữ - làm phép để xua đuổi các tà thần ra khỏi cơ thể người bệnh.

Công việc ban đầu của các *shaman* thực ra không phải xua đuổi tà ma ra khỏi cơ thể con người mà là xua đuổi tất cả các vị thần mang đến sự bất hạnh. Các *shaman* cũng tiến hành các lễ cúng tế để cầu khấn những điều phúc lành may mắn cho sự sinh nở của một đứa bé trai, một vụ mùa bội thu hay cầu mưa v.v...

Để chữa cho người bệnh, các *shaman* thường cúng những lễ vật bằng thực phẩm và rượu, thỉnh thoảng có thể giết thú vật để tế lễ với ý nghĩa tượng trưng cho người bệnh. Để đổi lại những lễ vật đó, thầy tế sẽ khẩn cầu tà thần rời khỏi cơ thể cũng như căn nhà của người bệnh và không bao giờ quay trở lại nữa. Để khẩn cầu, các thầy tế sẽ ca hát, tụng kinh, nhảy múa và cầu nguyện.

Nếu việc này không hiệu quả, một phương pháp có tính quyết liệt hơn sẽ được thực hiện. Nơi trú ẩn của các tà thần sẽ được tìm kiếm và nếu tìm thấy sẽ bị đánh đập, nhốt vào trong chai, thả trôi sông hoặc chôn xuống dưới đất hoặc làm cho bị thương bằng dao sắc hoặc đâm chọc thông qua việc tiến hành tượng trưng những hành động như vậy. Những việc này được thực hiện kéo dài ở một nơi bất kỳ trong khoảng từ một giờ đến một tuần kèm với âm nhạc, cầu kinh, ca hát, nhảy múa và cầu nguyện.

Các thầy bói cũng thường được hỏi ý kiến về cách chữa trị bệnh tật. Thông qua thuật bói toán, người ta tin rằng họ có thể xác định được nguyên nhân gây bệnh và đưa ra những lời khuyên về phương pháp chữa trị phù hợp.

Không chỉ bệnh tật mà cả những tai ương, bất hạnh đủ loại khác cũng được quy là do ma quỷ gây ra. Để chống lại ma quỷ, người dân thường dán bùa phép *pujŏk* ở những nơi nào đó trong và xung quanh ngôi nhà như cổng, xà ngang trên trần nhà, trên cửa ra vào, trong kho v.v...

Hầu hết các lá bùa đều được viết bằng mực đỏ trên những tờ giấy màu vàng hoặc màu trắng. Theo truyền thống màu đỏ được xem là tượng trưng cho quyền năng để chế ngự ma quỷ. Chính vì lý do này nên trong các buổi cúng tế của các *shaman* người ta thường sử dụng đậu đỏ, đất sét đỏ, áo choàng đỏ và các vật dụng khác có màu đỏ.

Các loại bùa Triều Tiên rất đa dạng về hình thức, từ những lá bùa có cấu trúc phức tạp đến những loại có các dấu hiệu hình học với những nét chữ nguệch ngoạc theo kiểu phóng bút. Một số lá bùa còn có các ký hiệu biểu tượng của Trung Quốc, một số khác kết hợp với những nét chữ kiểu Trung Quốc hoặc tiếng Phạn tạo thành một mê cung những hình tượng, con số, bản đồ các ngôi sao và các ký hiệu tôn giáo. Những lá bùa này không chỉ nhằm xua đuổi tà ma mà còn để chào đón các vị thần thiện để cầu khẩn sự giúp đỡ trong bất cứ trường hợp nào. Các lá bùa thường được sử dụng để:

- Xua đuổi bệnh tật.
- Thực hiện ước nguyện tìm một công việc tốt.
- Đảm bảo một chuyến đi an toàn trên bộ hoặc trên biển.
- Xua đuổi tam họa.
- Đảm bảo một cuộc sống vợ chồng hạnh phúc.
- Đảm bảo không bị ma quỷ xâm nhập.
- Cầu nguyện sự an toàn cho sự ra đời của một đứa trẻ.
- Diệt trừ tai ương.
- Duy trì gia đình an lành.
- Chấm dứt những điều xui xẻo trên đường quan lộ.
- Đạt được 100 điều mơ ước.
- Cự tuyệt vợ lẽ của người chồng.
- Đảm bảo sự sinh nở của một đứa con trai.
- Bán hoặc mua nhà hoặc chuyển vào một ngôi nhà mới.
- Sám hối bằng cách nghe kinh Phật.
- Giữ cho tâm trí luôn bình tĩnh, sáng suốt, đảm bảo một cuộc sống an bình.
- Trường sinh bất lão.
- Có nhiều con.
- Xua đuổi đạo tặc.
- Có nhiều người trong gia đình làm quan to.
- Sám hối và đạt đến cõi Niết bàn.
- Mơ một giấc mộng đẹp mang đến sự may mắn và tiền tài
- Tránh bị đột tử.
- Duy trì quan hệ hòa hợp giữa cha và con cũng như việc làm ăn thuận lợi.

Việc sử dụng những lá bùa này là một quy trình phức tạp đòi hỏi nhiều nghi thức tẩy uế, định hướng tâm lý, cầu kinh, vẽ bùa và dán ở nơi phù hợp. Vào đầu năm âm lịch, các nhà sư Phật giáo thường chuẩn bị sẵn các lá bùa để gửi cho các tín đồ đem đi dán.

Đầu xuân là một thời điểm quan trọng và theo phong tục truyền thống, các gia đình thường dán một lá bùa cầu nguyện mùa xuân sẽ mang đến hạnh phúc và sự hòa hợp cho gia đình mình. Những phong tục và lễ hội này ngày nay vẫn còn tồn tại.

### Những lễ hội và nghi thức của làng

Người ta không chỉ sử dụng những lá bùa mà còn tổ chức các lễ hội và

nghi thức để đảm bảo một cuộc sống thịnh vượng, hòa hợp. Có rất nhiều lễ nghi như vậy và hầu hết đều chịu sự tác động bởi những yếu tố và môi trường sống có liên quan đến cuộc sống của dân làng. Chẳng hạn, những người dân sống ở vùng núi và thung lũng thường cúng tế cho sơn thần trong khi những ngư dân lại tôn kính Long vương ngự trị dưới biển sâu. Có những lễ nghi riêng của từng nhà và những lễ nghi riêng của từng làng, tất cả những lễ nghi này có sự khác biệt tùy thuộc theo từng vùng miền của đất nước.

Những lễ nghi được tiến hành nhiều và phổ biến nhất là những lễ nghi dành cho các vị sơn thần - những người trông nom các ngôi làng và quyết định đến các vụ mùa thu hoạch. Theo truyền thuyết, sau khi vua Tangun - người lập quốc Triều Tiên - băng hà, ông đã trở thành sơn thần của Asadal, cố đô của Triều Tiên. Mỗi làng đều có một ngọn núi đặc biệt của riêng mình, thường nằm ở phía Bắc, đó là nơi có điện thờ linh thiêng của sơn thần. Các lễ vật thường được tế lễ dâng lên cho sơn thần nhưng đặc biệt là trong khoảng thời gian 15 ngày sau Tết Nguyên đán Âm lịch.

Cũng có sứ mệnh bảo vệ các ngôi làng là thần *Sŏnang*. Vị thần này chăm sóc cho sự an bình của dân làng, mang đến hạnh phúc, những điều tốt lành và giúp họ tránh khỏi những điều xấu xa tội lỗi, những tai họa, những điều xui xẻo. Điện thờ của thần *Sŏnang* (gọi là *Sŏnangdang*) thường ở gần lối vào trong làng hoặc ở trên một ngọn đồi bao quát được cả ngôi làng. Miếu thờ này và khu vực xung quanh đó được xem là vùng đất linh thiêng. Dân làng biểu thị sự tôn kính dành cho vị thần này bằng việc luôn giữ cho khu vực này được sạch sẽ, đặt những nhánh cây và đá cuội xung quanh ngôi đền này.

Cai trị dưới mặt nước là Long vương, vị thần được cho là sống trong long cung ở dưới đáy biển. Liên quan đến Long vương, văn học Triều Tiên có nhiều câu chuyện kể về những chiến công của vị thần này. Vị thần này được xem là người cai quản các dòng nước và các lớp sóng biển nên người ta đặc biệt quan tâm đến việc đảm bảo cho thần Long vương được vui vẻ.

Vào mùa hạn hán, một lễ cúng đặc biệt được tổ chức để cầu khẩn các vị thần ban cho những trận mưa để mùa màng được tươi tốt và đảm bảo việc thu hoạch được bội thu. Vào những thời điểm này, những người phụ nữ leo lên các ngọn đền để cầu nguyện, ca hát và nhảy múa. Họ mang theo hai chai nước để tưới dọc đường đi đến và về từ đền thờ như là những món quà tặng các vị thần.

Trong tháng đầu tiên của năm Âm lịch, các lễ nghi và sự kiện được tổ chức để cầu khẩn các vị thần ban cho sự an bình và điềm tốt lành trong năm mới. Một số lễ nghi chỉ có các bà nội trợ mới tổ chức trong khi một số lễ khác chẳng hạn như lễ cúng tế lễ vật cho thần đất (thổ địa) được cả làng tổ chức.

Vào Tết Nguyên đán, sau khi bày tỏ sự kính trọng dành cho các thành viên trong gia đình và thăm viếng lăng mộ của ông bà, dân làng sẽ tụ tập để thưởng thức một ban nhạc nông dân và cúng tế cho thần đất. Đầu tiên họ sẽ đến thăm nhà của người giàu có nhất trong làng, ở đó họ sẽ được thưởng thức đồ ăn thức uống. Sau đó, họ sẽ nhảy múa xung quanh sân và khắp nhà cũng như các kho thóc, hát những bài hát tặng thần đất và cầu khấn cho dòng họ và gia đình được hạnh phúc trong năm mới. Sau đó, họ lần lượt đến thăm từng nhà này nhà khác cho đến khi hết cả làng. Với những hoạt động vui vẻ như thế, người ta nghĩ rằng sẽ làm cho thần đất hài lòng và tưởng thưởng, phù hộ cho dân làng trong cả năm.

Hầu hết các làng đều có những vị chức sắc quan trọng để thực hiện các bổn phận có liên quan đến các nghi lễ của làng. Đó phải là những người không có khiếm khuyết, được cả làng kính trọng. Một số người được bầu chọn vĩnh viễn, một số khác thì chỉ trong những thời hạn nhất định. Một số bổn phận mà họ phải làm là am hiểu kinh sách, phấn đấu trở thành những *shaman* (thầy tế) để tiến hành lễ nghi. Trong những buổi tế lễ, các chức sắc này phải làm cho tâm trí và thể xác của họ thanh sạch bằng việc tắm nước lạnh và cầu nguyện, bởi vì người ta tin rằng việc tổ chức các buổi tế lễ một cách cẩu thả sẽ khiến cho các thần linh trút cơn phẫn nộ xuống đầu cả làng.

Việc chuẩn bị các thực phẩm cúng tế phải hết sức cẩn trọng để tránh bị ô nhiễm, thông thường việc này được thực hiện tại nhà ở của thầy tế sau khi ngôi nhà đó đã được tẩy uế. Để làm việc này người ta sẽ rải đất sét đỏ rải rác ở trong nhà và treo những sợi dây thừng bện bằng rơm để xua đuổi tà ma. Đất sét đỏ cũng được đặt quanh những cái giếng mà người ta thường lấy nước để nấu nướng và cũng có khi được đặt bao phủ lên miệng giếng. Khi chuẩn bị và nấu nướng các thực phẩm cúng tế, người ta không được nói lời nào nên thường sẽ có một mảnh vải trắng hoặc hạt dẻ được nhét vào miệng để ngăn ngừa việc nói chuyện.

Sau khi đốt bùa chú, thầy tế sẽ nhảy một điệu múa theo nghi thức để chào đón, làm vui lòng các thần linh. Viên thầy tế cầu khẩn thần linh xuất hiện và ban cho dân làng một năm mới an khang, thịnh vượng, hạnh phúc và khỏe mạnh. Để thuyết phục thần linh chấp nhận lời thỉnh cầu, thầy tế sẽ làm vui lòng các vị thần bằng việc dâng rượu và thực phẩm trong tiếng nhạc nhảy múa, ca hát.

Khi các nghi thức này đang tiến hành, không chỉ các chức sắc của làng mà toàn bộ dân làng đều phải ở nhà tuân thủ những quy tắc và điều cấm kị nhất định. Xung quanh điện thờ, người ta treo những sợi dây thừng bện bằng rơm quấn chặt với giấy để ngăn chặn sự xâm nhập của những kẻ ô uế; những người đang có tang; những kẻ sát sinh và những người phụ nữ có kinh. Những người

trong làng khi đang đi lại ở những khu vực khác, nếu nhìn thấy xác chết hoặc làm một việc gì đó ô uế sẽ bị cấm vào làng cho đến khi các nghi thức được hoàn tất. Nếu một người như vậy vào làng trong thời gian tế lễ, người ta tin rằng các thần linh sẽ nổi giận và làm mất hết tác dụng của các lễ tế.

Ở một số làng, một loại cây được xem là quý hiếm sẽ được sử dụng để làm trọng tâm cho buổi lễ, vì người ta tin rằng đó sẽ là nơi các thần linh tạm thời trú ngụ. Khi các lễ nghi đã hoàn tất, cây này sẽ được chuyển đến ở cổng làng và được chạm trổ thành hình những vị thần hộ mệnh để có thể bảo vệ làng chống lại ma quỷ tà thần.

Một số lễ nghi như vậy có thể rất lớn hoặc kéo dài trong nhiều ngày, chẳng hạn như lễ *Pyŏlshingut* - một lễ tế sơn thần được tổ chức ở Kangnùng, tỉnh Kangwon vào dịp lễ *Tano* tức Tết Đoan Ngọ ngày mùng 5 tháng 5 Âm lịch. Các tài liệu cổ xưa hồi thế kỷ XVI đã cho thấy có đến 100 thầy tế tham gia các hoạt động trong dịp lễ này và thậm chí ngày nay Kangnũng vẫn nổi tiếng với những lễ hội thầy tế rất lớn được tổ chức vào Tết Đoan Ngọ (Tano) hàng năm.

## VÒNG ĐỜI

### Sự sinh nở

Từ thời xa xưa, phụ nữ Triều Tiên đã được khuyến khích sinh con trai. Trong quá khứ, sự thịnh vượng của mỗi gia đình được đánh giá bằng số lượng con trai, cháu trai trong nhà và các thiết chế xã hội đều cổ vũ cho đức tin này. Cho dù người vợ có sinh bao nhiêu con gái, nhưng nếu không có con trai thì sẽ dẫn đến việc ly hôn và người chồng sẽ lấy vợ lẽ để hi vọng có con trai.

Tư tưởng trọng nam khinh nữ có gốc rễ sâu xa trong chế độ gia trưởng của Nho giáo. Bổn phận của người phụ nữ là sinh con trai để nối dõi huyết thống nhà chồng và thực hiện những nghi thức thờ cúng tổ tiên.

Vì việc sinh con trai được xem là một điềm lành đến từ các thần linh, những người phụ nữ thường tiến hành nhiều nghi lễ và cầu kinh để có được phúc lành này. Họ thường cầu nguyện và dâng lễ vật tại các đền thờ Lão giáo cho *Mẫu thần (Samshin Halmŭni)*, sao Đại Hùng, Sơn thần, Đức Phật, những viên đá và cây cối được xem là quý hiếm. Theo truyền thuyết Triều Tiên, những lễ vật này thường được cúng tế dưới một gốc cây cổ thụ trước ngày sinh của vua Tangun. Những ngôi đền này thường được viếng thăm và các lời cầu nguyện thường được đưa ra vào lúc trời gần sáng. Một người phụ nữ có thể cầu nguyện và cúng tế như vậy ở bất cứ đâu từ 21 đến 100 ngày.

Trong số những vị thần này, Mẫu thần *Samshin Halmŏni* là người có liên quan nhiều nhất đến sự sinh đẻ, bà không chỉ quyết định chuyện sinh đẻ mà còn cả chuyện nuôi dưỡng chúng khôn lớn. Bà thường được mô

tả dưới hình dạng một tờ giấy trắng hoặc một vài cọng rơm treo trong một góc nhà và chính ở những nơi đó người ta thường làm lễ cầu nguyện và dâng lễ vật. Chính nhờ sự can thiệp của nữ thần mà chuyện sinh nở diễn ra và người mẹ sẽ nhanh chóng hồi phục. Những cái bớt màu xanh mà người ta tìm thấy ở mông của những đứa trẻ sơ sinh phương Đông được cho là nơi mà Mẫu thần *Samshin Halmŏni* đã đập vào để mang đến cho chúng sự sống.

Khi người phụ nữ mang thai, có rất nhiều quy tắc và điều cấm kị họ phải tuân thủ để đảm bảo sinh nở an toàn và có những đứa con khỏe mạnh. Thai phụ không được chạm hay làm bất cứ việc gì không sạch sẽ, không được giết bất cứ sinh vật nào. Cô ta phải cẩn thận ở những nơi đi tiểu tiện và không được bước qua một sợi dây thừng làm bằng rơm, không được ăn cắp hay làm bất cứ việc gì có hại khác. Nếu thai phụ làm bất cứ việc gì trong số đó thì người ta tin rằng cô ta sẽ sinh nở rất khó khăn và đứa trẻ sẽ bị sinh muộn hoặc bị bệnh tật hoặc một số tai họa bất hạnh khác sẽ rơi xuống gia đình đó. Ngoài ra, những loại thực phẩm như thịt thỏ, mực ống, cua, trứng và đào bị xem là gây hại không được ăn. Chẳng hạn, người ta cho rằng nếu thai phụ ăn thịt gà, nước da của đứa trẻ sẽ có đầy gai giống như da gà, hoặc nếu thai phụ ăn thịt vịt thì đứa trẻ sẽ đi giống con vịt. Vì sức khỏe của người mẹ và đứa trẻ sơ sinh, tất cả các gia đình đều phải hiểu và tuân thủ những điều cấm kị đó.

Khi đến thời kỳ sinh nở, lò sưởi và những lỗ thủng trên những cửa ra vào không nên sửa chữa và gia đình đó không nên nhìn thấy một ngôi nhà đang cháy. Tất cả những việc này được xem là những điềm xấu và ảnh hưởng có hại đến đứa bé sắp sinh. Để đảm bảo việc sinh nở được dễ dàng, tất cả cửa ra vào đều được mở, quần áo của người chồng được sử dụng làm mền đắp và người ta sẽ mượn quần áo của một người phụ nữ đã từng sinh dễ để giúp thai phụ sớm hồi phục.

Có rất nhiều cách khác nhau để đoán định giới tính của đứa trẻ sắp sinh. Một số cách dựa vào hình dạng thể tạng bên ngoài của thai phụ, một số cách khác lại dựa vào việc giải thích những giấc mơ và một số cách khác phức tạp hơn liên quan đến việc tính toán tuổi tác của người cha và người mẹ. Nếu thai phụ mơ thấy ngựa, bò, rồng, hổ, gấu hay những con thú lớn khác, cô sẽ hạ sinh một bé trai. Nếu thai phụ mơ thấy những bông hoa hay những món đồ chơi của con gái, cô sẽ hạ sinh con gái

Khi đứa trẻ ra đời, một sợi dây thừng làm bằng rơm gọi là *kŭmjul* được treo ngang cổng vào nhà để dọa và xua đuổi tà ma và cảnh báo mọi người không được vào nhà khi đứa trẻ vừa mới ra đời. Sợi dây thừng này thường được bện xoắn theo hướng về bên trái, nếu được bện chung với những nhánh cây thông và hồ tiêu

thì đó là dấu hiệu báo tin sinh con trai, nếu bện chung với nhánh cây thông và than củi thì đó là dấu hiệu báo tin sinh con gái. Phong tục này ở từng vùng có sự khác nhau với việc sử dụng tảo biển, đá viên hoặc những mảnh giấy để bện chung với dây thừng. Sợi dây *kumjūn* này thường được treo trong khoảng 21 ngày. Nếu người ta muốn sinh thêm con, họ sẽ đốt nhau thai ở dưới mái hiên nhà, còn nếu không muốn sinh thêm con nữa thì họ sẽ mang nhau thai đi đốt ở một nơi xa nhà, thường là ở một nơi sạch sẽ và có ánh nắng mặt trời ở bên sườn một ngọn núi. Tro của nhau thai sẽ được rải theo gió hoặc xuống sông.

Trong vòng bảy ngày sau khi sinh con, người ta thường dâng cháo gạo hoặc tảo biển lên cho Mẫu thần *Samshin Halmōni* vào buổi sáng và buổi tối. Những món ăn này sau đó sẽ được đưa cho sản phụ dùng để giúp cô hồi phục. Một số đồ cúng tế đặc biệt khác cũng được dâng tặng vào ngày thứ 14 và 21 sau khi sinh.

Các thành viên trong gia đình phải cẩn thận không được thể hiện sự vui mừng của họ về việc đứa trẻ ra đời và cũng không được nói về vẻ đẹp hay sức khỏe của nó, vì người ta cho rằng những hành vi và lời nói như vậy sẽ làm thần linh ghen tị và có thể làm hại đứa bé. Để đảm bảo việc này không xảy ra, người ta thường đặt cho đứa trẻ những cái tên tầm thường như Cứt Chó, Đầu Đá, Bị Rơm. Cũng để làm các thần linh hài lòng, người ta sẽ không giết các thú vật, những người đang có tang hoặc vừa nhìn thấy đám tang sẽ không được vào nhà. Người ta sợ rằng những hành vi đó sẽ làm thần linh nổi giận và giáng tai họa xuống gia đình và đặc biệt là đứa trẻ mới sinh.

### Những ngày lễ sinh nhật

Vào ngày thứ 100 sau khi đứa trẻ ra đời, một bữa tiệc nhỏ thường được tổ chức để mừng đứa trẻ đã sống sót qua giai đoạn khó khăn. Nếu vào thời điểm này mà đứa bé bị bệnh thì gia đình sẽ bỏ qua buổi lễ này mà không thông báo cũng không tổ chức tiệc tùng, vì nếu làm ngược lại thì sẽ bị xem như là điềm xấu cho đứa trẻ. Vào thời điểm này, người ta cũng dâng lên cho Mẫu thần *Samshin Halmōni* nhiều lễ vật để tạ ơn người đã chăm sóc đứa trẻ và người mẹ, giúp họ vượt qua được thời kỳ khó khăn. Gia đình, người thân và bạn bè sau đó sẽ tổ chức ăn mừng với bánh làm bằng gạo, rượu và các thức ăn ngon khác như bánh làm bằng đậu đen và đậu đỏ có đường và mật ong

Để phòng tránh tai họa và mang lại cho đứa trẻ sự may mắn, hạnh phúc, theo phong tục truyền thống, người ta sẽ đặt những cái bánh làm bằng đậu đỏ ở bốn điểm tròn bên trong ngôi nhà. Nếu chiếc bánh gạo hấp được chia cho hơn 100 người, người ta cho rằng đứa bé sẽ có một cuộc sống trường thọ. Do đó, người ta thường phân phát những chiếc bánh làm bằng gạo đến càng nhiều



Tol, lễ thôi nôi.

càng tốt để có sự chia sẻ niềm vui trong dịp này. Những người được nhận bánh sẽ không gửi lại những chiếc bình không mà sẽ gửi những sợi chỉ tơ thể hiện hi vọng sự trường thọ hoặc gửi gạo và tiền tượng trưng cho sự giàu có trong tương lai.

Những phong tục như vậy là một phần của *tol* hay lễ sinh nhật đầu tiên. Do tỉ lệ trẻ sơ sinh tử vong trong quá khứ khá cao nên lễ sinh nhật này được xem là rất quan trọng. Giống như lễ 100 ngày, lễ này bắt đầu bằng việc dâng gạo và cháo đến Mẫu thần *Samshin Halmŏni*. Tuy nhiên, điểm quan trọng nhất trong ngày lễ này là khi đứa trẻ có những hành vi mang tính biểu tượng cho việc đoán trước tương lai của nó.

Trong dịp lễ này, đứa trẻ sẽ được mặc bộ quần áo mới theo truyền thống của Triều Tiên. Các bé trai sẽ đeo những chiếc khăn trùm đầu của thanh niên chưa lập gia đình, còn bé gái sẽ được trang điểm. Đứa bé sẽ được đặt ngồi trước một cái bàn có rất nhiều loại thức ăn và đồ vật như chỉ, sách vở, cọ, mực và tiền mà bạn bè và người thân tặng. Đứa trẻ sẽ được thúc giục chọn một món đồ ở trên bàn vì người ta tin rằng đồ vật mà đứa bé chọn sẽ cho biết về tương lai của nó. Nếu đứa bé chọn một cây cọ hoặc một quyển sách, nó được cho là sẽ trở thành một học giả. Nếu nó chọn tiền hoặc gạo, nó sẽ trở nên giàu có; nếu chọn bánh hoặc đồ ăn, nó sẽ làm quan triều đình; nếu nó chọn thanh gươm hay cung tên, nó sẽ trở thành một tướng lĩnh. Nếu đứa trẻ chọn những cuộn chỉ, người ta tin rằng nó sẽ sống thọ.

Việc này thường được tiến hành sau buổi tiệc và chứng kiến những

trò hề vui nhộn của đứa bé mới đi chập chững. Vào dịp này, các khách mời thường tặng các món quà như tiền, quần áo, nhẫn vàng cho cha mẹ của đứa trẻ. Khi ra về, các khách mời sẽ được tặng các túi đựng bánh gạo và những đồ ăn khác vì cũng giống như trong lễ 100 ngày, người ta cho rằng việc chia phần bánh gạo sẽ mang đến hạnh phúc và sự sống trường thọ cho đứa trẻ.

Mặc dù nhỏ hơn những lễ sinh nhật lần đầu của trẻ, những ngày lễ sinh nhật của các thành viên trong gia đình cũng phải có bánh nhân táo, rượu vang và các món ăn ngon khác. Những buổi tiệc này thường chỉ tổ chức trong nội bộ các thành viên của gia đình.

Ngày sinh nhật lần thứ 60 (lễ *hwan-gap)* được xem là đặc biệt quan trọng vì đây là ngày mà người ta hoàn tất một chu kỳ hoàng đạo. Quan trọng hơn nữa, đó là trong thực tế, ngày xưa rất ít người sống thọ đến 60 tuổi. Vì vậy, lễ *hwan-gap* là một dịp lễ đại hỉ để con cháu tôn vinh cha mẹ bằng những buổi tiệc lớn và các hội hè đình đám.

Khi cha mẹ đã ngồi ở bàn tiệc chính, những người con sẽ lần lượt theo thứ tự tuổi tác đến chào và dâng rượu mừng cho cha mẹ. Sau khi những người con đã thực hiện xong nghi thức, đến lượt những em trai của người cha và con cái của họ và những người bạn ít tuổi hơn đến chúc mừng với nghi thức tương tự. Trong khi tiến hành những nghi thức này, người ta thường chơi những điệu nhạc truyền thống và những người làm trò tiêu khiển chuyên nghiệp sẽ hát những bài hát thúc giục mọi người nâng ly.

Các thành viên trong gia đình và những người thân thường hào hứng tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau để làm cho cha mẹ cảm thấy trẻ trung như ăn mặc giống trẻ con và nhảy múa ca hát. Ngày xưa, các vị khách thường tổ chức các cuộc thi làm thơ hay sáng tác các bài hát để chúc mừng sự kiện này.

Trong quá khứ, những năm sau lần sinh nhật thứ 60 được xem như là những năm cộng thêm và mỗi năm người ta đều tổ chức ăn mừng nhưng không làm lễ lớn như lễ *hwan-gap*. Vào lần sinh nhật 70 hay lễ *kohi* vốn rất cổ xưa và hiếm có, người ta sẽ tổ chức một buổi lễ ăn mừng khác với quy mô như lễ *hwan-gap*.

### Hôn nhân

Tương tự như lễ kỷ niệm ngày sinh nhật *hwan-gap* là lễ kỷ niệm 60 năm ngày cưới. Đây là một dịp lễ đặc biệt lớn vì nó không chỉ là tượng trưng cho sự trường thọ mà còn là tượng trưng cho một cuộc sống hôn nhân lâu dài được hai vợ chồng cùng chia sẻ. Người ta có thể thắc mắc rằng làm thế nào người xưa có thể sống lâu như thế, nhưng trong quá khứ, người ta thường lập gia đình từ khi còn rất ít tuổi. Trong thời kỳ Chosŏn, hôn nhân ở độ tuổi 12 không phổ biến, nhưng phụ nữ thường lấy chồng năm 16 tuổi. Phụ



Lễ cưới truyền thống

nữ có khuynh hướng sống thọ hơn chồng một vài năm, đặc biệt là ở trong những gia đình thuộc tầng lớp thượng lưu. Vì lý do kinh tế, những người con trai thuộc tầng lớp thấp hơn thường lấy vợ trẻ. Tuy nhiên, người dân thường lập gia đình ở trước tuổi 20

Như đã đề cập đến, từ bảy tuổi trở lên, bé trai và bé gái theo truyền thống sẽ không được phép ngồi chung trong một phòng. Việc này đã dẫn đến rất ít cơ hội cho tình yêu nảy nở và nếu vào một dịp tình cờ nào đó, khi có sự bộc phát của một chuyện tình mãnh liệt thì điều này thường không được ủng hộ. Trong xã hội Nho giáo, việc kìm nén được tình cảm của mình được xem là một biểu hiện văn hóa.

Trong quá khứ, chuyện tình cảm hay tình yêu không có vai trò quan trọng trong việc lựa chọn vợ chồng. Cặp vợ chồng trẻ thường không được có ý kiến gì về vấn đề này vì việc hôn nhân thường được bố mẹ sắp đặt với sự hậu thuẫn của các thầy bói. Thường cả hai vợ chồng đều không biết mặt nhau cho đến ngày đám cưới. Tuy nhiên, thời đại đã thay đổi và hiện nay có hai con đường dẫn đến hôn nhân. Một là *yonae* hay hôn nhân tình yêu, dựa trên sự gặp gỡ, yêu thương và quyết định đi đến hôn nhân tự nguyện của hai người. Hai là *chungmae* hay hôn nhân sắp đặt với sự gặp gỡ giữa hai người có sự sắp xếp của người mai mối và sự thỏa thuận của hai bên thông gia.

Hôn nhân sắp đặt *chungmae* bao gồm nhiều thủ tục phức tạp theo truyền thống. Một trong những thủ tục đó là sự kiểm tra của hai gia

đình về cái gọi là "tứ trụ" của cặp vợ chồng trẻ. Vì tứ trụ này - bao gồm giờ, ngày, tháng và năm sinh - được cho là có ảnh hưởng đến vận mệnh của con người nên cần phải được kiểm tra kỹ lưỡng. Chẳng hạn, nếu tứ trụ đều tốt, hợp thì người ta sẽ thành công trên đường quan lộ, nhưng nếu tứ trụ của hai người không hợp nhau thì họ sẽ nghèo khổ và chết trẻ.

Sau khi kiểm tra "tứ trụ", người ta phải xác định xem liệu hai người đó có thể sống hòa hợp với nhau trong đời sống vợ chồng hay không. Thủ tục này được gọi là *kunghap*, thường do một thầy bói tiên đoán và được xem là đặc biệt quan trọng. Cho dù "tứ trụ" có hạp đi nữa nhưng nếu *kunghap* được dự đoán là có trắc trở thì cả hai bên có thể mất đi sự hứng thú. Vì sự cự tuyệt, từ hôn với bất cứ lý do nào cũng rất khó khăn nên người ta thường lấy vấn đề "tứ trụ" và *kunghap* không hợp nhau để xin lỗi và bào chữa cho việc từ hôn.

Khi tứ trụ và *kunghap* đã ổn thỏa và được chấp nhận thì mọi chuyện sau đó nói chung diễn biến suôn sẻ hơn, đến bước kế tiếp là làm lễ đính hôn. Để chuẩn bị cho lễ này, cả hai gia đình sẽ tụ tập tại nhà cô gái hoặc đôi khi là ở một nhà hàng hoặc khách sạn nào đó nhưng không bao giờ làm ở nhà chàng trai. Đôi bạn trẻ sẽ trao tặng cho nhau những món quà. Một mảnh giấy trắng bằng bàn tay trong đó có ghi thông tin về tứ trụ của chàng trai sẽ được trao một cách trịnh trọng cho họ nhà gái. Sau một cuộc thảo luận, người ta sẽ chọn và ấn định ngày cưới.

Một vài ngày trước lễ cưới đã được ấn định, họ nhà trai thường gửi một *ham* tức là một cái hộp đựng những món quà gọi là *yemul* cho cô dâu. Những món quà này thường là những thước vải lụa màu xanh và đỏ để làm vật trang sức và áo dài truyền thống. Trước đây, một người hầu thường được mang cái hộp này đến nhưng hiện nay, vinh dự này thường được dành cho những người bạn của chú rể.

Chiếc hộp này thường được chuyển đến vào ban đêm và khi đến nhà cô dâu, người mang hộp đến với sự đùa giỡn vui nhộn sẽ la lên: "Mua *ham* đi! Bán *ham* đây!". Người ta sẽ không trao hộp *ham* này cho cha mẹ của cô dâu cho đến khi nhận được một khoản tiền cùng với rượu thịt như là của hối lộ. Sau khi nhận tiền, hộp sẽ được trao cho cha của cô dâu và có thể sẽ được mời đến dự tiệc mà ở đó, cha cô dâu sẽ mở hộp để xem thử có gì ở bên trong.

Lễ cưới theo truyền thống thường được tổ chức ở nhà của cô dâu, có thể là ở tiền sảnh hoặc ở sân trong. Lễ cưới bắt đầu bằng việc cô dâu chú rể chào nhau (giao bái) và cùng uống rượu giao bôi. Việc này được thực hiện khi hai người quay mặt vào nhau với chiếc bàn cưới ở giữa. Trên bàn là những sợi dây tơ hồng và xanh, những ngọn nến lung linh đang cháy và một cặp thiên nga làm bằng gỗ tượng trưng cho tình yêu chung thủy. Trong khi chào hỏi, cô dâu thường

nhận được sự giúp đỡ của một người hầu nữ có tuổi hoặc một người phụ nữ rất thành thạo trong việc tổ chức lễ cưới.

Sau lễ cưới là một lễ khác gọi là lễ *p'yebaek*. Đây là lễ chào hỏi ra mắt của cô dâu đối với bố mẹ chồng và các thành viên khác trong gia đình nhà chồng. Trong buổi lễ này cô dâu sẽ cúi chào bố mẹ chồng ngồi sau một chiếc bàn có món thịt gà, táo, hạt dẻ và nhiều loại trái cây khác. Cũng trong dịp này cô dâu sẽ gửi biếu bố mẹ chú rể những món quà bằng vải lụa và hai bên thông gia cùng nhau trao đổi những lời chúc tụng.

Khi đêm xuống, đôi vợ chồng mới cưới sẽ nghỉ ngơi trong căn phòng đã được chuẩn bị cho họ. Việc những người thân của cô dâu chú rể nhìn trộm qua những lỗ thủng trên những cánh cửa ra vào được xem là một trò đùa vui vẻ. Đầu tiên, chú rể sẽ bỏ khăn trùm đầu của cô dâu, cởi dây cột áo ngoài và chỉ cởi bỏ một bên vớ của cô dâu. Sau đó chú rể sẽ tắt những ngọn nến nhưng sẽ cẩn thận không thổi tắt nó vì làm như vậy người ta cho là sẽ thổi đi sự may mắn của họ. Chú rể sẽ tắt nến bằng một cây gậy đã chuẩn bị trước. Sau khi đã vào phòng tân hôn, cặp vợ chồng trẻ sẽ chỉ trở ra khi trời đã sáng và người chồng trẻ khi đó sẽ đi thăm bố mẹ vợ của mình.

Sau đó, đến lượt đôi vợ chồng mới cưới sẽ cùng với cha hoặc chú bác của cô dâu và một đoàn diễu hành nhỏ mang theo những tặng phẩm và đồ vật đến thăm nhà của chú rể. Cô dâu thường ngồi trên một chiếc kiệu còn chú rể dẫn đầu đoàn diễu hành luôn đi bên cạnh. Sau khi ở lại nhà chú rể một vài ngày, đôi vợ chồng sẽ trở lại thăm hỏi bố mẹ của cô dâu. Vào dịp này, thường sẽ có những buổi tiệc lớn để chú rể làm quen với gia đình nhà cô dâu, đặc biệt là với những thanh niên thuộc họ nhà gái. Những buổi tiệc này thường rất huyên náo và đòi hỏi khả năng xử sự cứng cỏi của chú rể. Nếu không tế nhị và rộng rãi, chú rể sẽ bị ép uống rượu say bí tỉ và bị đánh bằng gậy hoặc cá khô.

Ngày nay, lễ cưới thường được tổ chức ở những đại sảnh công cộng. Người ta chơi nhạc bằng đàn dương cầm hoặc mở các băng đĩa. Chú rể mặc bộ âu phục bước vào đại sảnh, nơi những quan khách đang đứng ngồi chào đón trước người chủ trì hôn lễ. Sau đó, cô dâu trong trang phục là một chiếc váy cưới theo kiểu phương Tây sẽ được cha mình dẫn vào và đứng bên cạnh chú rể. Đứng đối diện nhau trước người chủ trì hôn lễ, cô dâu và chú rể sẽ cùng trao cho nhau những lời thề ước và những món quà. Người chủ trì hôn lễ thường có một bài thuyết giảng dài dòng về tình yêu, bổn phận xã hội và cuộc sống nói chung. Sau đó cô dâu chú rể cùng chào khách mời và lễ cưới kết thúc với phần chụp hình lưu niệm.

Mặc dầu bản thân lễ cưới đã có nhiều thay đổi, nhiều phong tục và lễ lạc truyền thống trước và sau khi tổ chức đám cưới vẫn được tuân thủ,

mặc dù đã có sự điều chỉnh cho phù hợp với lối sống hiện đại.

## Tang lễ

Cũng giống như với những tục lệ và tín ngưỡng khác, những hoạt động liên quan đến tang sự cũng bị chi phối bởi truyền thống Nho giáo. Sự tôn kính tổ tiên là một trong những lời dạy cơ bản của đạo lý Nho giáo, do vậy việc cẩn trọng tối đa đến mọi việc liên quan khi tổ chức tang lễ là điều cần phải được thực hiện.

Ngày xưa, người ta cho rằng điều quan trọng nhất lúc lâm chung là người bệnh phải có gia đình, người thân ở bên cạnh và tốt nhất là qua đời trong căn nhà của mình. Thậm chí ngày nay một người đang hấp hối cũng thường được gấp rút đưa về nhà từ bệnh viện để có thể vui vẻ nhắm mắt xuôi tay. Ngày xưa, nếu người đang hấp hối là đàn ông, không người phụ nữ nào được nhìn thấy giờ phút lâm chung của ông ta, còn nếu người sắp chết là phụ nữ thì không người đàn ông nào được có mặt.

Sau khi qua đời, thi thể người chết sẽ được quấn trong một tấm chăn và những tiếng than khóc theo nghi thức gọi là *kok* sẽ thông báo về sự ra đi của người thân. Khi nghe được những tiếng than khóc não nề này, các thành viên trong gia đình sẽ tụ tập lại và dân làng cũng biết được tin về sự qua đời này.

Cùng lúc đó, chiếc áo choàng của người chết sẽ được một người đàn ông trong gia đình mang lên mái nhà và than khóc cho linh hồn của người chết trở về với thể xác. Sau tục lệ gọi là *ch'ohon* này, thi hài người quá cố sẽ được sắp xếp để quay mặt về hướng nam và phủ áo choàng lên trên.

Bước tiếp theo là *Yŏm*, là việc chuẩn bị khâm liệm cho thi hài người chết. Thi hài người chết sẽ được tắm rửa sạch sẽ bằng nước hoa và mặc những bộ quần áo đặc biệt được chuẩn bị trước. Những bộ quần áo này thường làm bằng vải gai dầu loại tốt và được chuẩn bị trước khi có tang sự. Người ta sẽ chải tóc, cắt móng chân móng tay cho người chết và đặt những mẩu đã cắt ra này vào một cái bọc nhỏ để xuống dưới tấm chăn quấn người chết. Sau đó, cái bọc này cũng được đặt vào trong quan tài.

Thi hài người chết được buộc túm lại ở bảy điểm bằng vải gai dầu và đặt vào trong quan tài đã được chuẩn bị sẵn từ trước. Những chiếc quan tài này thường được làm bằng gỗ, bao gồm sáu tấm ván có bề dày khoảng 8 cm - ván trời, ván đất, ván đông - tây - nam - bắc. Những ký tự Trung Quốc chỉ trời sẽ được khắc vào bên trong nắp quan tài và những từ chỉ biển sẽ được khắc vào bốn góc quan tài. Nắp quan tài sau đó được đóng lại và người ta sẽ viết tên người chết lên đó trong khi những người thân trong gia đình than khóc rền rĩ. Sau khi cắm một bài vị đỏ trên đó có ghi tên và chức phận của người đã khuất và đặt quan

tài ở vị trí trang trọng, những người thân trong gia đình sẽ mặc những chiếc áo tang làm từ cây gai dầu và dệt bằng tay để tiếp khách. Những bản cáo phó được gửi đến cho họ hàng gia đình và bạn bè thân quen. Ngày nay, người ta thường thông qua báo chí và dịch vụ thư tín để làm việc này nhưng ngày xưa, người ta thường sử dụng những người hầu hoặc thuê những người đưa tin để phân phát. Khi nhận được những thiệp báo tang người ta sẽ không mang nó vào nhà mà chỉ được đặt vào trong một khe hở ở trên tường hoặc cổng trước ở ngoài nhà. Những người nhận được thiệp thông báo sẽ đến nhà của người chết để chia buồn. Với tư cách là người chủ trong gia đình, người con trai cả sẽ tiếp từng người khách cùng với những lời than khóc. Thông thường, những người đến viếng sẽ gửi tặng cho người con trai cả những món tiền để trang trải chi phí tang lễ. Tên của những người đến viếng sẽ được ghi trong sổ ghi lời chia buồn và họ được mời ăn uống. Việc lưu giữ những lời chia buồn này gọi là *munsang* và rất được xem trọng. Nếu không tuân thủ những cách thức này sẽ bị cho là một sự xúc phạm đối với gia đình và với người đã khuất, điều này sẽ dẫn đến sự chấm dứt tình bạn và những mối quan hệ.

Trong thời gian thức canh người chết - thường kéo dài khoảng 3, 5, 7 hoặc 9 ngày - người ta vẫn dâng những món ăn sáng và ăn tối cũng như chuẩn bị một chiếc giường cho người chết, như thể người đó vẫn còn sống cùng với việc tụng kinh và đốt nhang.

Việc khiêng quan tài đến nơi chôn cất - gọi là *ch'ulssang* - cũng diễn ra với đông người tham gia. Dẫn đầu đoàn khiêng áo quan là những người cầm cờ tang, đốt nhang và thường có một người rung một chiếc chuông và hát một bài hát bằng giọng trầm buồn ảm đạm. Chiếc quan tài được trang trí bằng những tấm liễn và những bông hoa giấy và đặt lên vai những người thân hoặc những thành viên của nhà tang lễ. Đi theo sau là người con trai cả và những thành viên khác trong gia đình cùng bạn bè, người thân.

Khi đến nơi chôn cất đã được chuẩn bị với sự tính toán chính xác bằng thuật bói đất, nhang được đốt lên và ngôi mộ được tẩy rửa để xua đuổi những tà ma. Sau những tiếng khóc than và những lần cúi chào theo nghi thức, quan tài được đưa xuống hố. Đất được rắc lên xung quanh quan tài và để tránh nước thấm, phần đất phủ phía trên quan tài được lèn thật chặt.

Người ta cũng thường dựng những bài vị và bia đá ở trên ngôi mộ, những tấm bia càng lớn thì càng chứng tỏ lòng hiếu thảo của những người con. Ở trong nhà, một bài vị tổ tiên thường được làm bằng gỗ và đặt ở vị trí trang trọng trên bàn thờ tổ tiên. Những người không tham dự tang lễ có thể thể hiện sự thương tiếc của họ bằng cách than khóc trước bài vị này.

Vì người ta tin rằng linh hồn của người chết sẽ ở lại cùng với gia đình của mình, trong một tháng, ngày nào người ta cũng nấu những thức ăn và dâng lên cho người quá cố trước bài vị này. Sau một tháng đó, người ta chỉ nấu những món ăn sáng và dâng cúng vào ngày đầu tháng và ngày rằm hàng tháng trong vòng một năm. Vật cúng tế trong ngày giỗ đầu tiên được gọi là *sosang*. Vào buổi sáng của ngày hôm đó, sau một số lễ tẩy uế, những vật cúng và những thức ăn đặc sản sẽ được làm sẵn và khi mặt trời mọc, các nghi lễ sẽ được tiến hành, trong đó có cả việc mời người quá cố ăn đồ cúng giữa sự quỳ lạy và tụng kinh.

Vào ngày giỗ thứ hai, người ta tiến hành một nghi lễ tương tự gọi là *taesang*, báo cho mọi người biết việc chấm dứt sự thương đau. Nhưng đó không phải là thời điểm những bộ đồ tang được vứt bỏ và miếu thờ tạm thời được dời đi. Một tháng sau đó, một lễ gọi là *tamjye* được tổ chức và chỉ khi đó, cuộc sống của gia đình mới trở lại bình thường. Ngày xưa, trẻ con mặc những bộ đồ tang và không tham gia bất cứ hoạt động náo nhiệt nào như ca hát và tiệc tùng trong suốt hai năm để tang. Những người con xem cái chết của người cha là sự biểu thị cho sự thất bại của họ.

Nhiều tục lệ trong số này ngày nay đã biến mất, còn một số khác thì đã được sửa đổi hoặc đơn giản hóa hơn. Ngày nay, những người đi đưa tang thường mặc quần áo màu đen có băng tay làm bằng vải gai. Trong thời gian để tang ba tháng, phụ nữ thường đeo một cái nơ làm bằng vải gai dầu màu trắng ở trên tóc hoặc ghim vào áo của họ, còn những người đàn ông thì ghim miếng vải nhỏ làm bằng vải gai dầu vào áo của họ để chứng tỏ rằng lòng hiếu thảo vẫn là rất quan trọng.

### Các nghi lễ

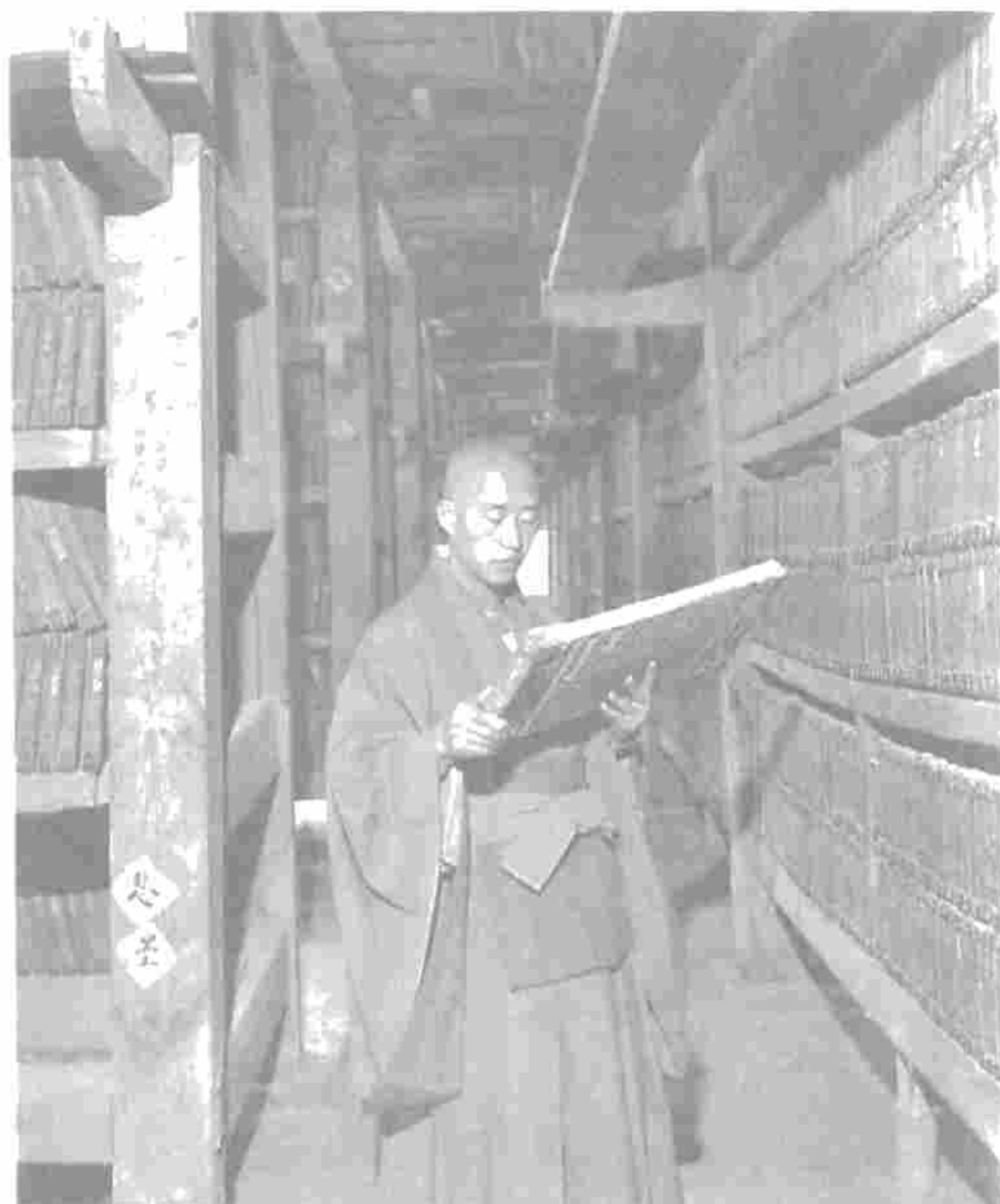
Giống như việc đeo những chiếc nơ và băng tay làm bằng vải gai dầu, nhiều gia đình vẫn tuân thủ những nghi thức đặc biệt của ông bà tổ tiên. Trong mùa thu hoạch, họ dành riêng những hạt gạo và trái cây ngon nhất để làm những đồ cúng và dành thời gian cũng như tiền bạc để chuẩn bị những thực phẩm cúng tế theo nghi thức. Những món ăn mà người quá cố ưa thích cũng được chuẩn bị.

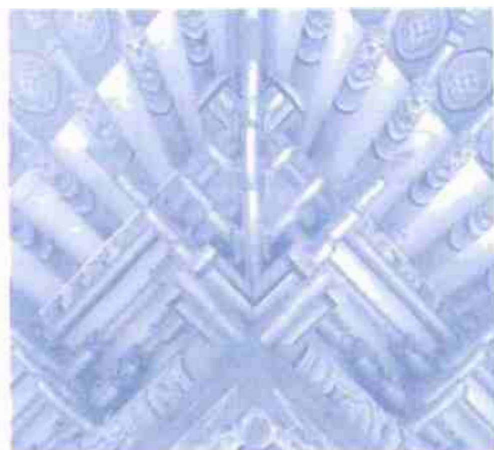
Những nghi lễ dành cho thế hệ thứ năm trở lại được tổ chức ở lăng mộ tổ tiên vào dịp lễ hội thu hoạch *Ch'usŏk*. Những nghi lễ dành cho những người khác thường được tổ chức ở nhà vào lúc nửa đêm và bốn giờ sáng vào những ngày đặc biệt như ngày sinh nhật, ngày *sosang* và *taesang*. Trước ngày lễ, các thành viên trong gia đình tụ tập và nói chuyện về tổ tiên và người quá cố, cùng nuôi dưỡng niềm tự hào của dòng họ. Theo những quy tắc truyền thống, những vật cúng được sắp xếp trên một chiếc bàn đặt trước bài vị

tổ tiên và các nghi lễ được bắt đầu. Người con trai cả dâng một ly rượu lên tổ tiên và cúi lạy hai lần. Người con trai thứ tiếp tục làm nghi thức tương tự và sau đó đũa muỗng được di chuyển xung quanh bàn đến những thức ăn khác nhau. Sau đó, người ta sẽ dâng trà làm bằng gạo sấy lên bàn thờ và đọc một câu kinh. Buổi lễ kết thúc với việc những người tham dự cùng cúi lạy hai lần. Thức ăn sau đó được mang xuống bếp để cho các thành viên trong gia đình cùng thưởng thức. Các nghi thức này có thể khác nhau tùy theo từng vùng hoặc từng gia đình, nhưng lý do khiến người ta tuân theo những nghi thức đó thì vẫn tồn tại giống nhau và vẫn có sức ảnh hưởng mạnh mẽ.



# VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT













Cấu trúc tanch'ong trang trí cho các dinh thự, đền thờ (hình trên, trái); biểu tượng của một quan chức triều đình (hình trên, phải), âm thanh rung động của sáo, một loại nhạc cụ kỳ lạ (hình giữa), tranh vẽ dân gian (hình dưới, trái) và nét chạm khắc cổ xưa (hình dưới, phải) tiêu biểu cho nền văn hóa Triều Tiên

## NGUỒN GỐC VĂN HÓA TRIỀU TIÊN

Nền văn hóa đặc sắc của Triều Tiên được xem là độc nhất vô nhị. Nó chứa đựng nhiều đặc điểm nội tại riêng, nếu mô tả thì có thể sẽ rất dài dòng. Để có một cách nhìn nhận đúng đắn và chính xác hơn khi bàn về nguồn gốc văn hóa Triều Tiên, chúng ta cần tìm hiểu về nền văn hóa Đông Bắc Á. Những ảnh hưởng đầu tiên của các nước châu Á đối với văn hóa Triều Tiên thể hiện rõ nét trên những nét hoa văn và cấu trúc của những sản phẩm gốm vào thời kỳ đồ đá mới và những sản phẩm như ống sáo, chiếc gương và hình học vào thời đồ đồng.

Sự hình thành và phát triển của dân tộc Triều Tiên vốn lúc đầu không mang tính đồng nhất nhưng nói chung, đều dựa vào những mối quan hệ linh hoạt và đôi lúc là sự đấu tranh với những người Trung Quốc. Từ lúc dân tộc Triều Tiên xây dựng nền văn hóa nông nghiệp, chủ yếu là dựa trên trồng lúa, thì nền văn hóa của họ đã có những nét tương đồng với nền văn hóa Trung Quốc. Người Triều Tiên đã tạo ra những công cụ và vũ khí bằng sắt, phát triển kinh tế, chính trị và triết học cũng như văn hóa của mình dưới sự ảnh hưởng của Trung Quốc.

Nhưng nếu chỉ thấy sự phát triển của nền văn hóa Triều Tiên thông qua trao đổi văn hóa không thôi thì chưa đủ mà cần phải xem xét sự phát triển đó, thông qua việc phân tích những đặc điểm của dân tộc Triều Tiên và việc giải thích những đặc điểm này phải dựa trên bối cảnh lịch sử của đất nước này. Hãy xem xét về việc Phật giáo và Nho giáo thâm nhập vào Triều Tiên như thế nào. Mặc dù Nho giáo du nhập vào Triều Tiên sớm hơn, nhưng người dân lại thích Phật giáo hơn vì nó có lợi cho việc xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền có khuynh hướng mở rộng biên cương.

Một số người cho rằng những điều răn mà thanh niên Shilla (57 trước CN-935 sau CN) tuân theo là của Phật giáo, trong khi một số khác lại cho đây là của Nho giáo. Wongwang, một người chịu trách nhiệm dạy các điều răn này trong những năm đầu thế kỷ VII vốn là một nhà sư, nhưng đồng thời cũng có thể truyền dạy những giáo lý của Đạo Khổng. Do đó, những điều răn này có thể được giải thích theo cách nào cũng được.

Tuy nhiên, chúng ta cũng cần phải xem xét vấn đề từ một khía cạnh khác, đó là do xã hội lúc đó cần những chuẩn mực đạo đức làm nền tảng cho sự phát triển của giới quý tộc và hệ thống gia đình có thứ bậc và bảo vệ của cải. Đó là một vấn đề hết sức cần thiết ngay cả trước khi Phật giáo và Nho giáo du nhập vào Triều Tiên.

Tình trạng tương tự cũng xảy ra với hệ phái *Thiền* của Phật giáo. Được truyền bá vào Triều Tiên trước khi vương quốc Shilla thâu tóm hai vương quốc khác là Paekche (18 trước CN- 660 sau CN) và Koguryŏ (37



Bức tượng đá hình một người đàn ông đang chơi nhạc cụ vào thời đại Shilla

trước CN- 668 sau CN), nhưng hệ phái này không tạo được ảnh hưởng gì nhiều mãi cho đến sau thời kỳ Shilla thống nhất (668-935), khi mà các lãnh chúa địa phương có quyền lực đứng lên chống lại chính quyền trung ương tập quyền. Nói cách khác, hệ phái Thiền của Phật giáo đã được những lãnh chúa địa phương chấp nhận và coi đây là một tôn giáo quan trọng của họ.

Nho giáo bắt đầu nhận được sự quan tâm của dân chúng vào cuối triều đại Koryŏ (918-1392) và cuối cùng trở thành hệ tư tưởng chiếm ưu thế vào triều Yi của vua Chosŏn (1392-1910). Người ta tin rằng Nho giáo được du nhập vào Triều Tiên trong quá trình trao đổi văn hóa với nhà Nguyên bên Trung Quốc. Tuy nhiên, có thể giải thích việc chấp nhận Nho giáo mới theo một hướng chính xác hơn, đó là do sự lớn mạnh của giai cấp trung lưu. Một nhóm những lãnh chúa nhỏ và trung bình đã gia nhập vào tầng lớp lãnh đạo không phải thông qua chế độ cha truyền con nối mà thông qua các kỳ thi tuyển của triều đình. Đó là những người trung thực, luôn phê phán những thế lực cai trị ủng hộ nhà Nguyên đã sở hữu một khoản tài sản lớn thông qua những phương tiện bất hợp pháp. Họ đã xem Nho giáo mới là những chuẩn mực đạo đức đúng đắn cần tuân theo.

Những người này cuối cùng đã giành quyền lãnh đạo đất nước trong triều đại mới, nhưng không như nhiều người nghĩ, họ không phải là những người tôn thờ Trung Quốc hùng mạnh. Ngược lại, họ muốn khám phá truyền thống lịch sử của dân tộc khởi đầu từ thời kỳ Tangun và ủng hộ bảng chữ cái mới tiếng Triều của vua Sejong (1418-50).

Một trong những mối quan tâm mà các học giả thời kỳ Chosŏn thế kỷ XVII, XVIII đề cao, đó là phát triển công nghệ và kinh tế. Việc trồng trọt được tăng lên hai mùa một năm, cộng với việc nhiều hồ chứa nước cung cấp cho trồng trọt được xây dựng đã làm cho nông nghiệp phát triển mạnh trong thời kỳ này. Một hệ thống giao thương được thiết lập trong toàn quốc gia mà trung tâm là Seoul và Kaesŏng. Giao thương với nước ngoài được các nhà buôn thiết lập tại Ŭiji và nhiều ngành

nghề thủ công mỹ nghệ phát triển. Trường phái *Sirhak* (Thực học) của Nho giáo được phát huy. Đây là một trường phái chủ trương học tập nhằm mục đích cải tạo xã hội thông qua việc tăng cường ý thức của người dân, qua phát huy truyền thống lịch sử và gặt hái ích lợi từ ảnh hưởng của văn hóa phương Tây và phương pháp học nghiên cứu lịch sử của nhà Thanh ở Trung Quốc.

Sự phát triển của nền nghệ thuật Triều Tiên song hành với sự phát triển của nền văn hóa nước này. Phong cách mạnh mẽ của những bức bích họa thời kỳ Koguryŏ đã thể hiện tính cách của người dân nước này, vốn được tạo ra bởi hoàn cảnh lịch sử và môi trường lúc đó. Mặc dù một nghiên cứu về sự phát triển của nghệ thuật tạo hình thời Koguryŏ có thể giúp chúng ta xác định được độ tuổi của những ngôi mộ cổ và thấy được những giao lưu văn hóa, nhưng cũng không thể lý giải hết những thành tựu lịch sử của những tác phẩm nghệ thuật này.

Một kết luận tương tự cũng có thể đưa ra với đền thờ trong hang động đá Sŏkkuram thuộc triều đại Shilla. Cấu trúc của đền thờ này nổi bật với hình đức Phật ở giữa tượng trưng cho một vũ trụ thống nhất. Hang động này là hình ảnh lý tưởng của một thế giới hòa hợp. Tương tự như vậy với hai ngôi chùa bằng đá Sŏkkat'ap và Tabot'ap ở đền Pulguksa, đây có lẽ là những kiệt tác bằng đá của triều đại Shilla thống nhất. Chúng là những sản phẩm thể hiện ý chí của giới quý tộc, những người luôn coi sự hòa hợp là lý tưởng. Được xây dựng vào cuối thời Shilla để tưởng niệm những nhà sư dòng Thiền, đó là những hình mẫu của nghệ thuật Thiền Phật giáo, cấu trúc với những đường cong hình xoáy trôn ốc của những tác phẩm này thể hiện tâm trạng tinh thần phức tạp của thời kỳ này chống lại hệ thống cai trị trung ương tập quyền.

Vẻ đẹp của đồ trang trí tráng men màu ngọc bích thời Koryŏ tượng trưng cho sở thích của tầng lớp quý tộc cai trị. Mặc dù những đồ tráng men màu ngọc bích thời Koryŏ này chịu sự ảnh hưởng của nghệ thuật tráng men Trung Quốc thời Tống nhưng nó cũng thể hiện những đặc trưng độc đáo của giới quý tộc Triều Tiên. Ngược lại, vẻ đẹp giản dị của đồ gốm trắng thời Chosŏn lại có liên hệ trực tiếp với thái độ và lối sống của những người lính và công dân tầng lớp trên, những người coi trọng việc sử dụng trong thực tế hơn là sự hoa mỹ.

Mặc dù nghệ thuật vẽ tranh thời Chosŏn được cho là một sự bắt chước hoàn toàn trường phái Trung Quốc, nhưng nếu xét về nét bút và cách pha màu thì nó lại mang bản sắc Triều Tiên. Vào thế kỷ XVII, XVIII các họa sĩ Triều Tiên đã vẽ những bức tranh phong cảnh hiện thực của Triều Tiên với những nét vẽ đậm và mạnh mẽ. Thể loại tranh mô tả cuộc sống và sinh hoạt thường ngày cũng phát triển trong thời kỳ này. Những bức tranh này luôn phảng

phát hương vị, bản sắc Triều Tiên, mô tả cảnh những thanh niên quý tộc đang nô đùa với các kỹ nữ hoặc cảnh những người nông dân và thợ thủ công đang làm việc.

Mặc dù những ảnh hưởng của nước ngoài đối với nghệ thuật Triều Tiên là không thể phủ nhận, nhưng cũng cần phải nhận thấy và đánh giá cao những giá trị thực sự của nền nghệ thuật nước này trong bối cảnh lịch sử và văn hóa lúc đó.

Mặc dù một tác phẩm nghệ thuật sẽ có giá trị độc lập và giá trị nội tại khi nó rời tay người nghệ sĩ nhưng chúng ta cũng không được quên nền tảng lịch sử đã tạo nên tác phẩm đó. Về phương diện này, các tác phẩm nghệ thuật đều là những sản phẩm của lịch sử phản ánh khuynh hướng và tư tưởng của mỗi cá nhân.

## VĂN HỌC

### Thơ ca

Trong xã hội Triều Tiên thời xưa, nghệ thuật làm thơ là một trong những tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá về phẩm chất của một cá nhân cũng như khả năng phụng sự đối với đất nước. Cách nhìn nhận như vậy về thơ ca đã dẫn đến nhiều kết quả thú vị.

Một là, thơ thường tập trung thể hiện "cái tôi". Nếu những tác phẩm đó được tạo ra bởi những nhà thơ tồi thì tư tưởng của họ sẽ thể hiện những sự hạn chế nhất định. Nhưng nếu những bài thơ ấy là của những bậc vĩ nhân thì người đọc sẽ khám phá được trong tư tưởng của bài thơ sự trải nghiệm của chính họ và sau nữa là sự trải nghiệm của tất cả mọi người; đó là một tiến trình đi từ những cái cụ thể nhỏ bé đến những điều vĩ đại, lớn lao. Đây chính là những dấu hiệu của một bài thơ hay thực sự.

Hai là, đặc trưng của thơ ca luôn thể hiện một khuynh hướng bao trùm hướng đến sự siêu nghiệm, phản ánh tư tưởng truyền thống về tự do và sự giải thoát của đạo Phật cũng như tư tưởng truyền thống của Nho giáo hướng đến sự tìm kiếm một xã hội có trật tự và được kiểm soát trong sự khôn ngoan tối thượng. Phật giáo và Nho giáo có ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt của văn học Triều Tiên. Phật giáo chiếm ưu thế trong triều đại Koryŏ khi *hansi* (những bài thơ được viết bằng chữ Trung Quốc) phát triển rực rỡ, còn Nho giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất trong triều đại Chosŏn khi *Siyo* và *Kasa*, hai thể loại văn chương phản ánh sâu sắc những tình cảm của người Triều Tiên, đã đạt đến sự phát triển trọn vẹn nhất. Cả hai dòng văn chương này đều thống nhất ở sự bồi dưỡng nhân cách nội tâm cá nhân. Con người siêu nghiệm vốn là nguồn cảm hứng mà cả Phật giáo và Nho giáo hướng đến đều có một nền tảng chung.

Ba là, nguồn cảm hứng để sáng tác văn thơ thường mang tính ngẫu

hứng: một chuyến thăm một ngôi đền, gặp gỡ một người bạn, đón mừng xuân đến, một món quà bằng rượu. Một cảm xúc cụ thể đều có thể nhanh chóng gợi lên cảm hứng sáng tác thơ ca.

Bốn là, thơ ca có khuynh hướng thể hiện một thái độ đặc biệt đối với thiên nhiên. Thiên nhiên được nhìn nhận theo ý niệm. Sự thưởng thức thiên nhiên dẫn nhà thơ đến mối suy tư, từ đó lại làm cho nhà thơ say mê chúng, nhưng không phải là mê cái đẹp bên ngoài mà là mê vẻ đẹp tinh thần chứa đựng bên trong. Cảnh sắc nhà thơ nhìn ngắm không phải là một ngọn núi hay một cành hoa mà là cái bản chất tự nhiên thuần khiết của bông hoa hay ngọn núi ấy và là một hướng tiếp cận hoàn toàn mang tính tượng trưng luôn hướng đến cái đẹp nội tâm của cảnh vật. Đây cũng chính là điểm cốt yếu tạo nên truyền thống của thơ ca Triều Tiên cho đến ngày nay.

Những bài thơ lâu đời nhất của Triều Tiên thường được viết dưới dạng các bài hát thể hiện sự tôn thờ thần linh hoặc động viên mọi người cùng nhau làm việc. Những bài hát này thường liên hệ theo nhiều cách khác nhau với âm nhạc và các điệu nhảy. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là ở Triều Tiên không có hệ thống chữ viết nào cả cho đến khi các ký tự Trung Quốc được du nhập vào Triều Tiên vào khoảng thế kỷ II. Ngay lập tức, các mẫu tự Trung Quốc này trở nên phổ biến trong giới thượng lưu Triều Tiên và dẫn đến sự phát triển của thể thơ *hansi*, một thể thơ được sáng tác bởi những nhà thơ Triều Tiên nhưng tuân theo những quy tắc và sử dụng chữ viết của người Trung Quốc. Ch'oe Ch'i-won (857-?) thuộc triều đại Shilla chính là nhà thơ nổi tiếng đầu tiên của thể loại thơ này. Ông đỗ kỳ thi của nhà Đường năm 874 khi mới 18 tuổi và nhanh chóng trở thành một nhà thơ danh tiếng ở Trung Quốc. Mặc dù thành công rực rỡ ở Trung Quốc, nhưng rõ ràng ông vẫn là một con người quen với những nỗi buồn như được thể hiện trong bài thơ tiêu biểu sau:

*Gió thu thổi mãi*
*Một khúc sầu ca*
*Mấy ai trên đời*
*Hiểu được lòng ta*
*Mãi nhìn mưa bão*
*Trút ngoài song thưa*
*Trước đèn ngồi nhớ*
*Hồn về chốn xưa*

Trong thời kỳ Shilla, một hệ thống ghi nhận những âm điệu Triều Tiên bằng ký tự Trung Quốc gọi là *idu* được hình thành và phát triển, điều này cho phép ghi lại những bài thơ *hyangga* bản địa vốn rất thịnh hành trong triều đại Shilla thống nhất và đầu thời kỳ Koryŏ. 25 bài thơ *hyangga* vẫn còn được lưu giữ.

Thể loại *changga* (theo nghĩa đen có nghĩa là trường ca) đã thay thế thể loại *Hyangga* trong triều đại Koryŏ. Thể loại *changga* được chia làm hai loại nhỏ: thể *kyŏggichega*

được ghi lại bằng tiếng Trung Quốc và phản ánh những tư tưởng Nho giáo; thể *sogyo* - những bài thơ trữ tình tinh tế và ít phổ biến - được ghi lại qua truyền miệng. Từ *Sogyo* có nghĩa là sự thông tục hay bình dân, thể hiện một tinh thần phản kháng nên đã nhận được sự ủng hộ của Nho giáo. Dù sao đi nữa, thể loại thơ này cũng thể hiện một sự tinh tế và sâu sắc riêng biệt.

Hình mẫu thơ của Triều Tiên được chính thức hình thành khi Yi Kyu-bo (1168-1241) bắt đầu viết những bài thơ *hansi* vào giữa triều đại Koryŏ. Thơ của ông thể hiện những trải nghiệm của bản thân, thường là những cảm xúc mà bản thân ông đã trải qua từ cuộc sống của mình. Ông mô tả vẻ đẹp bên ngoài của một ngôi đền, một trạm bưu điện hoặc một quán trọ, sau đó mô tả vẻ đẹp nội tại bên trong của chúng. Những bài thơ này thường ngắn, mang âm hưởng của một bài hát và thể hiện phảng phất những giây phút thăng hoa của nhà thơ. Người đọc dễ dàng nhận ra đó là những giây phút trong cuộc sống hàng ngày của nhà thơ: đó có thể là chuyến viếng thăm một ngôi đền, một người bạn; một khó khăn gặp phải trong mối quan hệ giữa nhà thơ với con cái và vợ của mình; hoặc do là lúc anh ta vui hay buồn. Tuy nhiên, đó luôn luôn phải là trải nghiệm thực tế của nhà thơ. Bài thơ chính là sự thể hiện cách giải quyết của nhà thơ với những vấn đề đó:

*Căn phòng hoang vắng của người tu sĩ*
*Bên cạnh một cây cổ thụ*
*Một ngọn đèn đang cháy trên bàn thờ*
*Leo lét hương nhang tỏa*
*Tôi hỏi người tu sĩ già*
*Ông đã sống những ngày qua như thế nào:*
*Chuyện phiếm khi khách đến và chợp mắt khi người khách ra đi.*

Chỉ một vài nét phác họa thông qua hình ảnh cái cây, ngọn đèn và những cây hương cháy, tác giả đã mô tả tu sĩ để làm nền tảng mô tả vẻ đẹp bên trong của nội tâm. Tu sĩ đại diện cho ý tưởng tâm linh mà con người muốn hướng tới. Tuy nhiên, cốt lõi của bài thơ không tập trung ở tu sĩ mà chủ yếu nói về cảm nhận và sự trải nghiệm nỗi buồn của nhà thơ.

Truyền thống thơ *hansi* phát triển mạnh từ thời Shilla đến thời Chosŏn và Koryŏ. Nó đã sản sinh ra nhiều thi sĩ nổi tiếng. Sau đây là bài thơ tứ tuyệt của Chŏng Chak, một nhà thơ nổi tiếng thế kỷ XVII:

*Xa xa cồn cát vắng*
*Cánh diệc trắng đơn côi*
*Tiêu phong chiều lạc lối*
*Sông trời mờ đêm trôi*

Các bài thơ *hansi* và *sijo* khác nhau về cảm xúc mà chúng mang lại cho người đọc. Sự khác nhau đó có thể do ngôn ngữ mà chúng được dùng để thể hiện. Nếu như thơ *hansi*

được viết bằng tiếng Hán - thứ ngôn ngữ văn chương và dùng trong các công việc chính thức thì thơ *sijo* được viết bằng tiếng *Hangũl* - loại ngôn ngữ bình dân được dùng trong gia đình. Dù ở cấp độ nào thì thơ *sijo* cũng mang tính chất riêng tư cá nhân hơn thơ *hansi*. Một hình ảnh được gợi mở, phát triển và nhà thơ nói lên những cảm nhận, trải nghiệm của riêng mình về hình ảnh đó chỉ trong khoảng 3 dòng ngắn ngủi và 45 âm tiết. Không có một sự liên hệ nào giữa nhà thơ với chủ đề của bài thơ.

Từ *sijo* xuất hiện lần đầu trong tác phẩm của Shin Kwang-su (1712-1775), nhưng người ta cho rằng bài thơ *sijo* đầu tiên được tạo ra bởi Yi se-Chun, một ca sĩ nổi tiếng vào thời đó. Tài liệu này có xu hướng nghiêng về âm nhạc hơn là thơ. Từ *sijo* có thể là hình thức viết ngắn của từ *sijolgayo*, có nghĩa là những bài ca thông dụng theo mùa. Từ *sijo* ngày nay được dùng từ thế kỷ XX để phân biệt thể loại thơ cũ và thể loại thơ mới, thơ tự do... vốn được du nhập từ phương Tây.

Các nhà nghiên cứu đang còn bàn cãi về thể loại thơ *sijo*. Một vài giả thuyết cho rằng đây có thể là một sự phát triển của thể thơ *hyngga* thời Shilla bắt nguồn từ những bài kinh Phật từ triều Minh ở Trung Quốc; hoặc đó có thể là thể loại dịch các bài thơ tiếng Trung Quốc sang tiếng Triều Tiên; có thể đó là một sự cải tiến của thể loại thơ *tan'ga* thời Koryŏ hoặc là sự cải tiến của những bài hát của các pháp sư thời xưa. Việc làm sáng tỏ nguồn gốc càng khó khăn hơn khi theo các tài liệu lịch sử, ngôn ngữ *Hangŭl* chỉ được phát minh sau năm 1446. Vì vậy, những bài thơ được viết trước đó có thể được ghi bằng tiếng Hán sau đó được dịch hay tái dịch ra tiếng Triều Tiên hay được ghi lại bằng hình thức truyền miệng ngay từ thời kỳ đầu. Sự việc càng phức tạp hơn khi những tập thơ đầu tiên là Ch'ongguyōng-ōn chỉ được xuất bản vào năm 1728, rất lâu sau khi tác giả đã qua đời.

Một bài thơ theo thể loại *sijo* thường có 3 dòng, mỗi dòng thường có từ 14-16 từ và một bài không quá 45 từ. Dưới đây là một bài thơ *sijo* thông thường, được gọi là *p'yōng sijo*.

*Cây héo hắt trụi trơ cành lá*
*Khi cây còn tươi tốt, chẳng ai ghé qua*
*Nhưng khi lá rụng, cành khô, ngay cả chim chóc cũng không thèm đậu*

Đây chính là một bài thơ tiêu biểu của Chŏng Ch'ŏl (1536-1593). Ở đây chúng ta thấy hình ảnh một cái cây đang xơ xác cành lá và một cái cây khi nó còn xanh tươi. Câu cuối cùng "*ngay cả chim chóc cũng không thèm đậu*" đã phác họa hình ảnh và số phận của những người đã bị mất quyền lực chính trị.

Có hai biến thể phát sinh từ thể thơ cơ bản này là: *ōt-sijo* là thể thơ, mà câu đầu tiên hoặc thứ hai được

làm dài ra; và *sasŏl-sijo* là thể thơ mà cả ba câu được làm dài ra nhưng chỉ có hai câu đầu là dài bao nhiêu cũng được còn câu thứ ba thì có giới hạn nhất định. Thể *sasŏl-sijo* đề cập nhiều chủ đề và chứa đựng nhiều cảm xúc vui vẻ hơn thể *p'yŏng sijo.*

*Hãy xé toạc áo choàng;*
*Làm thành một chiếc quần ống tụm.*
*Hãy cởi bỏ tràng hạt;*
*Làm thành dây buộc yên lừa*
*Mười năm đèn sách*
*Vùng đất thuần khiết của Đức Phật*
*Đang khẩn cầu Đức Bồ tát*
*Và bàn tay cứu rỗi của Amithaba*
*Sẽ để họ đến nơi họ phải đến*
*Màn đêm trong tâm hồn người tu sĩ*
*Không phải lúc thì thầm kinh Phật*

Chŏng Ch'ŏl là một nhà thơ đầu tiên trong số những nhà thơ lớn của dòng thơ *sijo*. Thượng thư Hoàng gia, quan tổng trấn, thống tướng quân đội là những vị trí mà ông đã từng nắm giữ trong sự nghiệp quan trường đầy những thăng trầm với việc từ quan, bị bãi quan và bị đi đày. Ông là một người thông minh nhưng cương rắn và cuộc đời của ông vẫn gây ra nhiều ý kiến tranh cãi.

Cho dù có sự mâu thuẫn trong tư tưởng, tính cách của Chŏng Ch'ŏl, ít nhất ông vẫn được nhìn nhận là một nhà thơ hàng đầu. Thơ của ông là sự kết hợp của việc sử dụng ngôn ngữ tinh tế, những cách diễn đạt bất ngờ độc đáo, sự tao nhã, sự tối nghĩa và cả sự châm biếm - những nét đặc trưng của thơ *sijo:*

*Điều gì sẽ xảy ra*
*nếu ta ngả lòng và mệt mỏi?*
*Một loạt những ý niệm*
*sẽ lại hiện về trong căn nhà tư tưởng*
*Những người thợ mộc với thước và mực*
*lăng xăng quanh nhà*

Chưa từng có một bài thơ nào như vậy xuất hiện trước đây trong thể loại *sijo.* Những hình ảnh rất rõ ràng và bén nhọn, từ ngữ được sử dụng một cách có chọn lọc với tất cả ý nghĩa của chúng. Hình ảnh những người thợ mộc ở cuối đoạn thơ chạy loanh quanh với những cây thước và lọ mực tạo nên một nét dí dỏm, khôi hài, tạo nên nét tươi sáng cho bài thơ. Bài thơ muốn phản ánh tình trạng hỗn loạn của triều thần trong thời gian Triều Tiên bị chiếm đóng bởi cuộc xâm lược của Hideyoshi vào những năm 1590.

Yun Sŏn-do (1587-1671) được những nhà bình luận xem là một trong những nhà thơ kiệt xuất của thể loại *sijo*. Ông cũng là một trong những nhà thơ từng làm đến chức tương đương bộ trưởng và có một sự nghiệp chính trị đầy sóng gió. 76 bài thơ *sijo* của ông vẫn còn được lưu giữ.

Một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của Yun Sŏn-do là tập thơ *"Lịch của người đánh cá"*, bao gồm 40 bài thơ mô tả bốn mùa ở một trong những nơi ẩn dật mà nhà

thơ yêu thích nhất. Làm người đánh cá có thời là một trong những biểu tượng của những người thông thái muốn sống giản dị với thiên nhiên. Chủ đề này cũng là một chủ đề truyền thống vốn thấm sâu trong tâm trí các nha thơ Trung Quốc và Triều Tiên. Yun Sŏn-do viết tác phẩm này lấy cảm hứng từ bài hát về người đánh cá của Yi Hyŏn-bo (1467-1555), một tác phẩm có từ thời đại Koryŏ.

Tác phẩm này thể hiện một sự khác biệt so với những bài thơ *sijo* khác. Thứ nhất là hai điệp khúc đầu tiên của bài thơ không được làm theo thể loại *sijo* thông thường, đoạn đầu tiên mô tả những công việc như kéo lưới, nâng buồm, hạ buồm, chèo thuyền...; đoạn thứ hai là sự mô tả tượng thanh tiếng khua của mái chèo, tiếng kêu leng keng của chiếc mỏ neo. Bài thơ đầu tiên nằm trong chùm thơ về mùa Đông có những hình ảnh thật đẹp:

*Ánh nắng chiếu xuống khi những áng mây trôi đi*
*Trong trời đất bao la mặt biển vẫn lặng yên*
*Tiếng nhịp chèo xen lẫn từng đợt sóng và tiếng buồm căng trong gió.*

Kim Su-yang (1690-?) là nhà thơ *sijo* nổi tiếng thứ ba. Ông là một người thuộc tầng lớp *Chungin* (không phải bình dân cũng không phải quý tộc), khác với tầng lớp *yangban*. Do không thể thăng tiến hơn nên ông đã từ quan về ở ẩn sau một thời gian giữ một vị trí nhỏ trong quân đội. Ông thích sống, đàm đạo cùng với những người bạn già, thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên tại trang trại của mình ở Hwagae-dong, Seoul. Ngoài những tài liệu ít ỏi thì tất cả những gì mà chúng ta biết về ông là ông đã xuất bản một tập thơ *sijo* gọi là *Haedong-kayo* (Những bài hát về đất nước phương Đông).

Một nét đặc sắc để có thể phân biệt thơ của Kim Su-yang với các nhà thơ trước là nét hóm hỉnh trong các tác phẩm của mình. Đây là một nét đặc trưng trong giai đoạn mà ông sống. Thời ông có rất nhiều nhà thơ ẩn danh cũng làm những bài thơ hóm hỉnh như vậy, tuy nhiên, không một nhà thơ nào khác để lại tên tuổi của mình nổi tiếng như Kim Su-yang. Phương pháp mô tả được sử dụng trong những bài thơ của ông đã phản ánh một sự chuyển biến từ thơ sang văn xuôi dưới tác động của phong trào *Sirhak (Thực học)*, trở thành một xu hướng văn học mới:

*Hãy nhìn cô gái mặc váy hoa và chiếc áo mở rộng*
*Gương mặt nàng được trang điểm xinh đẹp*
*Mái tóc dài thả xuống bờ vai*
*Ngày hôm qua nàng đã lừa tôi*
*và hôm nay lại đánh lừa người khác*
*Cầm một bông hoa mới hái trong tay*
*Nàng tung tăng trên đường về cùng ánh dương dần tắt.*

Tất nhiên không phải chỉ có sự hóm hỉnh mới tạo nên tính đặc sắc

của thơ Kim Su-yang mà ông còn thể hiện một cảm xúc tốt đẹp, đặc biệt là tình yêu thiên nhiên. Sống hòa hợp với thiên nhiên luôn là điều mà các hiền sĩ luôn muốn hướng tới mặc dù không phải lúc nào kết quả cũng dễ dàng và mỹ mãn.

Đến giữa thế kỷ XV, một thể loại mới của thơ ca bản xứ gọi là *kasa* đã ra đời, có khuynh hướng mô tả, tả thực nhiều hơn những bài hát thời Koryŏ trước đó. Thể thơ *kasa* không phân chia thành các khổ thơ tứ tuyệt mà đôi khi giống như văn xuôi vì người ta lam thơ cũng nhằm để ca hát được những bài thơ đó. Chŏng Ch'ol là bậc thầy xuất chúng của thể thơ *kasa* và tác phẩm *Kwandong-pyŏlgok* (1580) của ông mô tả tám cảnh đẹp trứ danh ở dãy núi Kim Cương là thành tựu tiêu biểu nhất của thể thơ truyền thống này.

Tiếng Hán (Trung Quốc) vẫn là ngôn ngữ sinh hoạt của triều đình và giới văn chương cho đến thế kỷ XIX. Năm 1884, Nhật và các thế lực phương Tây gây áp lực buộc Triều Tiên phải mở cửa các hải cảng. Sự kiện đánh dấu sự chấm dứt của Vương quốc Ẩn sĩ này cũng là thời điểm Triều Tiên bắt đầu chịu ảnh hưởng của phương Tây. Sau khi Triều Tiên bị Nhật thôn tính năm 1910, nhiều trí thức trẻ đã chuyển sang Nhật du học nên đã có điều kiện tiếp xúc với khuynh hướng văn chương ở Nhật. Trong nước, thời kỳ này đánh dấu cuộc đấu tranh của những người theo chủ nghĩa dân tộc, mà nổi bật là cuộc đấu tranh đòi tự do vào ngày 1/3/1919.

Sự lớn mạnh của tư tưởng dân tộc chủ nghĩa đã đi liền với sự tẩy chay văn học Trung Quốc, ủng hộ việc sử dụng chữ *Hangul* và những ảnh hưởng truyền thống của phương Tây. Tiếp xúc với các nhà thơ phương Tây điển hình (như Baudelaire, Verlaine, Yeats và Symons), những nhà thơ trẻ đã tạo nên một dòng văn học mới. Tác phẩm *Phong trào tượng trưng trong văn học* của Symons được dịch sang tiếng Nhật từ đầu thế kỷ XX. Ở Nhật nó trở thành một loại kinh thánh. Các nhà thơ trẻ Triều Tiên có nhiều sách tiếng Anh hơn là tiếng Pháp. Phần lớn các sách mà họ có đều là những bản dịch từ tiếng Nhật Bản, mà phần lớn là có bản gốc là tiếng Anh. Kết quả của sự ảnh hưởng phức tạp này là một thể loại thơ mang màu sắc Raphael được tạo ra với đặc trưng chủ yếu là sự buồn chán, thất vọng và có lẽ Symon là người có ảnh hưởng sâu sắc nhất.

Sự bắt chước là điều không thể tránh khỏi trong thể loại thơ này. Các nhà thơ Triều Tiên, thường là trong độ tuổi 20, đã cùng nhau tạo ra một dòng thơ mới cho Triều Tiên dựa trên sự hiểu biết của họ về những nhà thơ phương Tây. Đây là một khuynh hướng mang tính thử nghiệm và đó là một sai lầm. Trong bài viết *"Ngữ điệu và hơi thở của hình thức thơ"* (1919), Kim ŏk (1893-?) đã chỉ ra sự thiếu vắng những độc giả có tri thức và có khả năng phê phán dòng thơ này.

Kim So-wol (1902-1934) là một trong những nhà thơ trẻ thoát khỏi sự bắt chước và bắt đầu tạo ra một cái gì đó mới dựa trên những ảnh hưởng mà các nhà thơ nhận được. So-wol không chỉ là một người biết viết những vần thơ hay. Bài luận *Sihon* (năm 1925) của ông là một bản tuyên ngôn đầu tiên về chủ nghĩa thần bí trong thơ ca hiện đại của Triều Tiên. Có lẽ thành công ấn tượng nhất của ông chính là sự linh hoạt và tài hoa trong cách sử dụng ngôn ngữ Triều Tiên, cụ thể là ông đã biết kết hợp giữa những từ ngữ dí dỏm và giản dị của địa phương thành những thành ngữ hiện đại đối lập với phong cách ước lệ, bóng bẩy của ngôn ngữ Trung Quốc. *Hoa đỗ quyên* có thể được xem là một trong những kiệt tác của ông:

*Nếu quá buồn phiền vì anh*
*em sẽ muốn ra đi*
*Anh sẽ để em ra đi, thật nhẹ nhàng, không nói một lời*
*Ở Yaksan, Yŏngbyŏn*
*Anh sẽ hái một nắm hoa đỗ quyên và rải trên đường em đi*
*Để em nhẹ bước chia ly trên con đường đầy hoa*
*Nếu em thấy chán anh thì em có thể ra đi*
*Dù có chết anh cũng không rơi nước mắt*

Chŏng Chi-yong (1902_?) và Kim Ki-rim (1908_?) là những người khởi đầu giai đoạn thứ hai của thơ hiện đại. Họ chìm đắm trong thể loại thơ hình ảnh. Và chúng ta không còn thấy sắc thái của hình tượng tiền Raphael trong thơ của họ. Chŏng Chi-yong đã tạo ra một sự hứng khởi đặc biệt. Tác phẩm *Biển* thể hiện nghệ thuật dựng hình tinh tế của ông:

*Biển như một căn lều nhỏ*
*Đó đây những con cá voi lượn lờ qua*
*Nước trắng phập phồng tung té khắp nơi*
*Biển đẹp tuyệt vời với từng đợt sóng đập vào bờ đá*
*Từng ngày những con thuyền ra khơi đánh cá*
*Những cánh hoa đỗ quyên tô điểm bởi ánh sáng mặt trời*
*Những mảng rong biển mọc trong kẽ đá*
*Biển như tấm gương nuốt chửng bầu trời*
*Biển xanh như màu lá tre*
*Mùa xuân biển như thế nào nhỉ*
*Như là những ngọn đồi nhỏ, những dãy lồng đèn hoa chiếu sáng*
*Biển trông như thế nào nhỉ*
*Như là những bụi tre rậm rạp*
*Là một con hổ đốm vàng đen đang bò*
*Và bạn ơi, hãy dành cho mình một chuyến đi với biển đi nhé*

Nghệ thuật làm thơ này rất mới chẳng hạn như quan điểm của tác giả, cách mà những hình ảnh được sắp xếp hoàn toàn mới. Chŏng Chi-yong và Kim Ki-rim là những nhà

tiên phong của chủ nghĩa thơ mới, hai ông đã tạo một ảnh hưởng mà trong lịch sử điều đó đã bị bỏ quên.

Quyết định buộc giải tán Liên đoàn Nghệ sĩ Vô sản Triều Tiên (KAPF) vào giữa thập niên 1930 đã mở đầu cho một giai đoạn đàn áp gay gắt của Nhật Bản. Tuy nhiên, nối tiếp truyền thống của Han Yong-un (1879-1944), một nhà thơ, tu sĩ và một nhà yêu nước, một trong những ngọn lửa dẫn đường trong những năm 1920, phong trào phản kháng tiếp tục được duy trì với những tác phẩm của Yi Yuk-sa (1904-1944) và Yun Tong-ju (1917-1945) với những hình tượng thơ ca tượng trưng cho việc chống giặc ngoại xâm. Nhóm *Hươu xanh* gồm Pak Tu-jin (1916-), Pak Mok-wol (1919-1978) và Cho Chi-hun (1920-1968) đã lấy sự đàn áp của Nhật Bản làm sự thăng hoa cho các tác phẩm của mình. Cả ba đã tìm thấy được sự thần kỳ của ngôn ngữ thơ ca. Thật vậy, sự tinh tế và hòa hợp trong tác phẩm *Người tu sĩ khiêu vũ* của Cho Chi-hun khó có tác phẩm nào vượt qua.

Chiến tranh Triều Tiên đã làm cho những thành ngữ trước chiến tranh dường như trở nên lỗi thời và không còn phù hợp với hoàn cảnh hiện tại. Những bài thơ được làm sau chiến tranh thể hiện sự trải nghiệm về hình thức và mang nội dung phê phán cao hoàn cảnh hiện tại của xã hội. Cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu vào những năm 1960 đã tạo ra sự xa lánh, cô lập và phi nhân đạo và điều này được phản ánh rõ nét trong thơ ca. Một loạt các nhà thơ có xu hướng chính trị xã hội đã xuất hiện như Kim Chi-ha (1941-) hay người đã thể hiện quan điểm của mình những năm 1980 Kim Nam-ju cuối cùng phải trả giá bằng nhiều năm trong tù. Hơn thế nữa, cuộc tranh cãi vốn đã có từ trước đến nay về việc ủng hộ hay không ủng hộ quan điểm "Thơ chỉ là thơ đơn thuần, không mang tính chính trị" một lần nữa lại nổ ra. Bạo lực trong cuộc nổi loạn ở Kwangju đã khiến nhiều trí thức trẻ trách cứ những nhà thơ già đã không thể tạo ra cho thơ ca một tiếng nói để ngăn chặn những thảm kịch như vậy. Họ (những nhà thơ trẻ) đã phản ứng một cách dữ dội, cả về mặt nội dung và hình thức với sự thất bại của chủ nghĩa nhân đạo để có thể tìm kiếm những giải pháp thích hợp. Điều quan trong hơn là 4 trụ cột của thế hệ những nhà thơ cũ là Cho Byŏng-hwa (1916_), Sŏ Chŏng-ju (1915-), Pak Tu-jin (1916-) và Kim Chun-su (1922-) đều đã đưa ra những tuyển tập thơ mới của mình vào mùa xuân năm 1990.

Những năm thập niên 1980 cũng được đánh dấu bằng sự tái hợp nhất những thể loại thơ được cách tân của những người công nhân, một thể loại thơ có nguồn gốc từ di sản văn học của KAPF trong những năm 20-30 và xa hơn nữa có thể là thơ của Chŏng Ta-san (1762-1836).

Mặc dù có những hạn chế về phương diện quảng bá hình ảnh, nhưng nhìn chung Sŏ Chŏng-ju được

nhìn nhận là một trong những nhà thơ tài năng nhất của thế kỷ này. Tác phẩm của Sō Chōng-ju hấp dẫn ở chỗ: thứ nhất đó là cách sử dụng từ ngữ của ông mà cụ thể là ngôn ngữ bản địa tỉnh Chōlla; thứ hai là những cảm xúc tình yêu nhân bản trong các tác phẩm của ông giống như trong các tác phẩm của Baudelaire và Yeats; thứ ba là các tác phẩm đã cho thấy ông trở lại thời Shilla, chủ yếu là với đạo Phật để tìm kiếm những giá trị có thể sẽ tôn vinh dân tộc Triều Tiên. Cách tiếp cận vấn đề của ông thể hiện rõ trong thơ. Những bài thơ của ông thường ngắn nhưng chưa đựng cảm xúc rất mãnh liệt.

Có một thực tế là thơ ca Triều Tiên rất phong phú, nhưng liệu các tác phẩm của các nhà thơ mới có hay hơn tác phẩm của các nhà thơ cũ hay không đang còn là một vấn đề cần phải bàn luận. Chất lượng của các bài thơ không thể xác minh một cách chính xác vì những nhận định, đánh giá khách quan là vô cùng khó khăn. Có hàng trăm tác phẩm thơ được đăng trên các tờ báo, các tạp chí có uy tín và nhận được rất nhiều lời khen ngợi. Hàng năm đều có những cuộc thi thơ, qua đó ai có tác phẩm hay sẽ được nhận giải. Tác phẩm thành công nhất trong những năm 1980 là *Tình yêu hoa thục quỳ của tôi* của nhà thơ To Chong-hwan, đó là một tuyển tập các bài thơ tình kể về người vợ đang bị bệnh của ông và đã bán được hơn một triệu bản. Chính điều này đã tạo cho người ta có một cái nhìn khác về thơ, đó là góc nhìn từ khía cạnh thương mại. Những nhân tố này đã tạo nên một môi trường độc đáo cho thơ ca Triều Tiên. Các nhà thơ cũng như độc giả luôn có một cái nhìn lạc quan nhưng cũng có sự lo lắng về nền thơ ca đất nước.

## Văn xuôi

Văn xuôi Triều Tiên có nguồn gốc từ những câu chuyện thần thoại hoặc truyền thuyết, mà những tác phẩm cổ nhất còn lưu lại được là *Samguk-sagi* (1145) và *Samguk-yusa* (1285?). Tác phẩm *"Những câu chuyện mới về chú rùa vàng"* viết bằng tiếng Hán của Kim Si-sūp (1435-1493) được coi là tiểu thuyết đầu tiên của Triều Tiên, tuy nhiên chỉ có năm truyện còn tồn tại cho đến ngày nay. Đây là một tác phẩm được xây dựng theo cốt truyện Triều Tiên và có kết thúc trong bi kịch, khác với những tác phẩm có cốt truyện theo kiểu Trung Quốc thường kết thúc có hậu.

Tác phẩm tiểu thuyết đầu tiên của Triều Tiên được viết bằng ngôn ngữ bản địa *Hangūl* là *Câu chuyện về Hong Kil-tong* của tác giả Hō Kyun (1569-1618), mô tả con đường của một người anh hùng trở thành thủ lĩnh một băng trộm cướp và sau đó đã xây dựng một xã hội không có giai cấp ở đảo Yul. Tác phẩm đã thể hiện sự tán thành việc xoá bỏ xã hội có giai cấp, tiêu diệt nạn tham nhũng, cường quyền áp bức bóc lột của tầng lớp quý tộc tham lam.

Tác phẩm *Giấc mơ ở tầng mây thứ chín* của Kim Man-jung (1637-1692) đánh dấu một thời kỳ mới của tiểu thuyết Triều Tiên. Câu chuyện kể về một nhà tu đạo Phật mơ được đầu thai trở thành một quý tộc Nho giáo. Tác phẩm đã phân tích sâu sự xung đột giữa quan điểm của Nho giáo và Phật giáo về cuộc sống con người. Chủ đề của tác phẩm này thể hiện trong tên truyện *Giấc mơ ở tầng mây thứ chín*; trong giấc mơ ở tầng mây đó, bộ mặt chân thật của thực tại bị che giấu. Điều đó hàm ý rằng con người không bao giờ hoàn thiện. Tác phẩm *Câu chuyện về quý bà Sa* (1690) cũng của nhà văn này là một sự châm biếm về chế độ lấy vợ lẽ, mà cụ thể là cách hành xử của vua Sukjong với Hoàng hậu Inhyŏn.

Trong suốt thế kỷ XVII, phong trào Thực học *Sirhak* nhấn mạnh việc nắm vững những kiến thức lý tính và có một cuộc sống thực tế đã tỏ ra chiếm ưu thế, điều này đã dẫn đến việc hình thành một phong trào chuyển từ thơ sang văn xuôi với một thể loại mới là tiểu thuyết hiện thực phê phán, phê phán về những thành kiến của xã hội thời kỳ đó. Pak Chi-won (1737-1805) với tác phẩm phê phán sâu sắc lối sống đạo đức giả của giới quý tộc là một tác phẩm tiêu biểu đại diện cho dòng tiểu thuyết này.

*Chuyện nàng Ch'unhyang* là một trong những tiểu thuyết nổi tiếng nhất thời Chosŏn. Đây là một tác phẩm được lấy từ một câu chuyện trong dân gian và sau đó được xây dựng theo thể loại nhạc opera. Tiểu thuyết mô tả về tình yêu giữa chàng trai quý tộc Yi Toryŏng và Ch'unhyang là con gái của một người nông dân. Đôi bạn trẻ đã bí mật thành hôn với nhau. Sau đó Yi Toryŏng cùng với cha được lệnh phải lên kinh đô làm việc. Ở nhà Ch'unhyang bị viên quan tỉnh trưởng ép buộc làm vợ nhỏ nhưng nàng cự tuyệt với lý do là đã có chồng. Do bực tức nên tên quan tỉnh trưởng đã nhốt nàng vào nhà lao và đánh đập dã man, nhưng nàng vẫn luôn chung thủy với chồng. Sau đó, Yi Toryŏng trở về, giả trang thành một người ăn xin, nhưng thực ra chàng là quan thanh tra của triều đình. Chàng đã trừng trị tên quan tỉnh trưởng và mang lại hạnh phúc cho nàng Ch'unhyang. Câu chuyện là một sự châm biếm, phê phán chế độ tham nhũng của bọn quan lại quý tộc nhưng cũng đầy chất nhân văn, thông qua các nhân vật bình dân "thấp cổ bé miệng" đề cao tình yêu đích thực và sự chung thủy.

Tiểu thuyết lịch sử cũng là một dạng tiểu thuyết đặc biệt trong thời Chosŏn. *Imjin nok* là một tác phẩm vô danh viết về cuộc chiến của các tướng lĩnh Triều Tiên chống lại sự xâm lược của lãnh chúa Hideyoshi của Nhật Bản. *Nhật ký Kyech'uk* - tiểu thuyết của một nữ văn sĩ vô danh - mô tả về sự chịu đựng của Hoàng hậu Inmok (1584-1632) dưới sự đàn áp bạo ngược của tên vua bạo chúa Kwanghaegun (1556-1622). Tác phẩm *Hangjung-nok*, được viết

dưới dạng nhật ký của công chúa Hyegyông (1735-1815), kể về cái chết của chồng nàng là Hoàng tử Sado (1735-1762) và cảnh công chúa phải sống tủi nhục chịu sự phỉ báng của mọi người. Tác phẩm *Câu chuyện về Hoàng hậu Inhyŏn* thuật lại âm mưu chính trị trong thời kỳ vua Sukjong trị vì. Vì Hoàng hậu Inhyŏn không có con nên đã mang quý phi Chang về để sinh cho vua Sukjong một người con nối dõi. Sau khi sinh được một hoàng tử, quý phi Chang đã tìm cách ám hại hoàng hậu và giết chết rất nhiều người thân tín của bà. Sau đó, vua Sukjong hối hận nên đã giết quý phi và phục hồi vị trí cho hoàng hậu.

Thế kỷ XIX đánh dấu một sự suy giảm của tiểu thuyết Triều Tiên. Thời kỳ này chứng kiến một sự thay đổi sâu sắc về chính trị xã hội. Với việc phải mở cửa các cảng biển theo hiệp ước 1884 và sự sụp đổ của "Vương quốc Ẩn sĩ", Triều Tiên ngày càng chịu nhiều ảnh hưởng của các nước phương Tây.

Một sự kiện trong câu chuyện *Cuộc sống đã được định đoạt* của Ch'ae Man-sik đã mô tả những sự thay đổi này. Đó là quang cảnh ở một tượng đài kỷ niệm công cộng. Một đôi nam nữ người phương Tây bước xuống xe hơi với camera trong tay ở một tượng đài tại thủ đô Seoul và tiếp tục hành trình du lịch của mình. Tác giả đã bình luận: *"Nếu Taewongun thấy được cảnh này... chắc chắn ông sẽ bật cười... Ông chính là Đông Kisốt cuối cùng của Triều Tiên: ông cố gắng ngăn chặn một mối đe dọa bằng một trái bí"*. Dĩ nhiên, đối với người dân Triều Tiên thì Taewongun chính là biểu tượng của tất cả những gì chống lại ảnh hưởng mạnh mẽ của phương Tây trong thời kỳ này. Trước năm 1876, ảnh hưởng của phương Tây chỉ giới hạn trong sự tiếp xúc với khoa học và nghệ thuật phương Tây thông qua những nhà truyền đạo Thiên Chúa ở Bắc Kinh trong các đoàn công sứ đến cống nạp hàng năm và qua lĩnh vực các tu sĩ thực sự bắt đầu đến hoạt động tại Triều Tiên. Sau năm 1876, làn sóng ảnh hưởng của phương Tây tăng lên mạnh mẽ với những nhà truyền đạo Tin lành, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và trở thành những người tiên phong.

Vào thời gian này, một ý thức quốc gia mới được hình thành và dấu hiệu đầu tiên đó là phong trào học tập những ảnh hưởng của phương Tây. Phong trào bắt đầu phát triển mạnh và trở thành một cuộc khởi nghĩa chống lại tham nhũng và bất công. Trước và sau khi Triều Tiên bị thôn tính năm 1910 thì những ý thức mới về quốc gia đã được truyền tải, thông qua những tác phẩm viết bằng ngôn ngữ *Hangŭl* được gọi là văn học mới. Đó là những năm khủng hoảng với bao sự đổi thay xen lẫn hy vọng và thất vọng. Quá trình hiện đại hóa đã bắt đầu và cùng với nó là những ý tưởng mới, những nỗi lo sợ mới. Lời tuyên bố của Tổng thống Mỹ Woodrow

Wilson về quyền của các quốc gia nhỏ đã trở thành một lời kêu gọi động viên trí thức trẻ Triều Tiên được đào tạo ở Nhật Bản lên đường trở về nước.

Dòng văn học mới là một sự tương phản hoàn toàn cách viết theo phong cách Trung Quốc trước đây mà nó là cách viết của phương Tây dựa trên ngôn ngữ *Hangŭl*. Các tác phẩm tiểu thuyết mới ở Triều Tiên là một sự kết hợp giữa tiểu thuyết lãng mạn Trung Quốc và tiểu thuyết phương Tây. *Lệ máu* (1906) của Yi In-jik (1862-1916) là tiểu thuyết đầu tiên viết theo phong cách mới này. Đây là một tiểu thuyết tình cảm lãng mạn với công thức cũ đó là sự tưởng thưởng cho các tốt và sự trừng trị cái ác và những giấc mơ vẫn có một vai trò quan trọng trong tác phẩm. Về mặt ngôn ngữ, tuy tác phẩm này chưa đạt đến sự gọt dũa tốt nhưng nếu xet về mặt giá trị đối với xã hội thì đây là một tác phẩm thể hiện ý muốn được tự do chọn bạn đời trong hôn nhân, nhu cầu cần được giáo dục, khai sáng và sự cấp bách của nhiệm vụ hiện đại hóa đất nước

Năm 1908, Ch'oe Nam-Sŏn (1890-1957) đã thành lập tạp chí *Thanh niên*, đây có thể là tờ báo đầu tiên về văn học của Triều Tiên. Tạp chí này cùng với một số tạp chí khác xuất bản từ năm 1908-1928 là diễn đàn để những tác giả trẻ có cơ hội bày tỏ ý kiến của mình. Ch'oe Nam-Sŏn đã làm việc với một người có tinh thần yêu nước nhiệt huyết khác là Yi Kwang-su (1892-?), người đã dùng những tác phẩm của mình để thể hiện quan điểm cá nhân. Tác phẩm *Người lãnh cảm* (1917) của ông là một tiểu thuyết hiện đại đầu tiên, nói về sự đối lập giữa tình yêu với hôn nhân được sắp đặt, sự khao khát được học tập, đề cao nền giáo dục ở nước ngoài, sự cần thiết phải hy sinh vì đất nước, sự đối lập giữa những giá trị của xã hội cũ và xã hội mới. Mối quan tâm của hai ông không chỉ đơn thuần là về văn học mà xa hơn nữa là về sự giải phóng đất nước. Hai ông luôn tin tưởng sự đen tối của những ngày đất nước bị chiếm đóng sẽ không còn nữa, hy vọng vẫn luôn trở lại trong đôi mắt sang đầy nhiệt huyết của hai ông.

Tuy nhiên, thất bại của Phong trào Độc lập tháng 3/1919 đã làm sụp đổ tất cả những hy vọng được tạo dựng trước đó, nhiều trí thức bi quan về tương lai của đất nước. Có người trở thành kẻ trốn chạy, quay lưng lại với đất nước; cũng có người chọn đi theo chủ nghĩa Mác vốn đang được phát triển trong văn học từ Nhóm Phương Hướng mới và cuối cùng là Liên đoàn Nghệ sĩ Vô sản Triều Tiên (KPAF).

Mặc dù phong trào độc lập tháng 3/1919 thất bại nhưng cũng đã tạo ra những kết quả tích cực, chính quyền Nhật Bản buộc phải có những chính sách nhằm xoa dịu quần chúng. Báo chí được phép xuất bản, các tổ chức và các cuộc họp được phép thành lập và tiến hành. Tất nhiên là các hoạt động đó phải đặt dưới sự theo dõi của cảnh sát.

Một trong những bài học rút ra từ thất bại của phong trào này là không thể giành độc lập cho đất nước bằng những cuộc đấu tranh cảm tính thông thường. Điều này đã cung cấp thêm cho những người theo xu hướng "tăng cường sức mạnh quốc gia" một số kinh nghiệm mới. Yi Kwang-su đã tăng cường sức mạnh cho xu hướng này bằng các hành động thiết thực của mình. Cho tới năm 1919, ông vẫn còn là một người duy tâm cực đoan, chủ yếu muốn giành độc lập thông qua các cuộc tuần hành của quần chúng đòi được giáo dục, hiện đại hóa. Tuy nhiên, sau đó ông trở thành một nhà duy vật với suy nghĩ cần tiến hành những cái khả thi trước, còn độc lập là một mục tiêu lâu dài. Ông đã kêu gọi mọi người tập trung hơn vào đạo đức, giao dục và viết những cuốn tiểu thuyết để tuyên truyền cho quan điểm đó.

Tất nhiên quan điểm về văn học như vậy sẽ gặp sự phản ứng từ những người khác. Sự phản ứng đó đến từ tạp chí văn học đầu tiên của Triều Tiên là *Sáng tạo* (1919), đây là diễn đàn của những nhà văn trẻ được đào tạo tại Nhật Bản mà đứng đầu là một người thông minh nhưng lập dị, Kim Tong-in (1900-1951). Họ cho rằng chức năng của văn học không phải là tuyên truyền chính trị mà là mô tả hiện thực cuộc sống. "Nghệ thuật vị nghệ thuật" là khẩu hiệu hàng đầu của họ.

Các sinh viên Triều Tiên ở Nhật Bản được cung cấp những bản dịch bằng tiếng Nhật các tác phẩm của Zola, Maupassant, Tolstoy, Wilde, và đã mở ra cho họ một thế giới mới. Cuộc sống là những gì họ đang hướng tới và bao gồm cả những mặt tiêu cực. Mặt tiêu cực đó có vẻ tác động lên họ hơn cả. Họ cảm thấy bị mắc kẹt giữa các thế lực chính trị, lịch sử, xã hội, kinh tế, và sinh học mà họ cho rằng đó là số phận. Do đó các tác phẩm của họ có xu hướng đi theo chủ nghĩa tự nhiên của Pháp.

Kim Tong-in, Hyŏn Chin-gŏn (1900-1943) và Yŏm Sang-sŏp (1897-1963) và những tác giả khác bắt đầu viết về Triều Tiên khi họ nhận thấy đất nước này chứa đựng nhiều thứ dơ bẩn và tối tăm. Kim Tong-in là một trong những tác giả nổi bật nhất trong thế hệ các nhà văn mới này và tác phẩm của ông đã phản ánh tất cả các học thuyết từ chủ nghĩa tự nhiên đến chủ nghĩa thẩm mỹ.

Có nhiều ý kiến cho rằng chính Hyŏn Chin-gŏn là nhà văn viết truyện ngắn nổi tiếng nhất của Triều Tiên trong thời kỳ này. Xét về phong cách và cách dùng từ thì những tác phẩm của ông làm cho người đọc nhớ đến Maupassant và Chekhov. *Một ngày may mắn* (1922) là một trong những tác phẩm tiêu biểu của ông phác họa một cách rõ nét chân dung và số phận cực khổ của một người kéo xe trong thời kỳ đất nước bị Nhật chiếm đóng. Nhiều nhà phân tích còn cho rằng những tác phẩm như *Trước Hurrah* (1923) và *Ba Thế hệ* (1931) cũng ra đời

trong thời kỳ này. Chúng phản ánh toàn cảnh bức tranh của xã hội Triều Tiên trong thời gian bị Nhật Bản chiếm đóng, nhân dân bị đàn áp và con người bị tụt hậu.

Kể từ năm 1923 trở về sau, nhóm Phương Hướng Mới bắt đầu tỏ ra chiếm ưu thế và trở thành những người lãnh đạo diễn đàn văn học, văn học lúc này có sự thay đổi từ văn học nghệ thuật đơn thuần sang văn học phục vụ cho việc tuyên truyền các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Năm 1925, KAPF được thành lập và nhanh chóng sáp nhập nhóm Phương Hướng Mới. Từ đây, văn học thuần tuý không còn nữa mà thay vào đó, văn học trở thành một phương tiện tuyên truyền, là diễn đàn đấu tranh giữa những người Mác xít và những người theo chủ nghĩa dân tộc. Các tổ chức cộng sản tiếp tục chiếm ưu thế cho tới giữa những năm 1930, khi họ bị cảnh sát Nhật Bản đàn áp.

Trong phần còn lại của thập niên này, không một xu hướng văn học nào chiếm ưu thế. Tuy nhiên, có một xu hướng mới ra đời mà tiêu biểu là Yi Sang (1910-1980), một người đi sâu tìm hiểu trí tuệ tiềm thức với hàng loạt những câu chuyện được đặt ở những khu vực đèn đỏ. Ý tưởng này được phân tích theo cách nhìn nhận, trải nghiệm của chính ông, tuy nhiên cuối cùng thì ông cũng thất bại và nhanh chóng bị lãng quên.

Trong thời gian này, Ch'ae Man-sik đã viết một tác phẩm hoàn toàn mới mang tên *Hoà bình dưới bầu trời* (1937). Đây có thể coi là một thể loại tiểu thuyết đầu tiên mới xuất hiện mà không ai có thể bắt chước cách viết của ông. Khi đọc nó, người ta có thể liên tưởng đến hình ảnh các anh hùng trong tác phẩm của Dicken. Nó là một sự kết hợp giữa chủ nghĩa hiện thực và tính lãng mạn cổ điển. Đây thực sự là một cuốn tiểu thuyết thú vị và nhân vật trong chuyện là Thầy Yun, một hình tượng mẫu mực về các nhân vật trong tiểu thuyết Triều Tiên. Là một con người tham lam, lười biếng, bủn xỉn, háo sắc, anh ta lôi kéo và cũng bị lôi kéo bởi các thành viên trong gia đình của mình vốn cũng bao gồm những con người như vậy. Anh ta cố tỏ ra thơ ngây hồn nhiên như trẻ con để mọi người không giận dữ với mình. Thông qua nhân vật này, tác giả muốn phê phán sự yếu đuối của người dân Triều Tiên trong thời kỳ bị Nhật Bản chiếm đóng.

Trong những năm 1930, có một nhóm tác giả khác là Kim Tong-ni (1913-), Hwang Sun-won (1915-) và Yi Hyo-sŏk (1907-1942) bắt đầu viết những câu chuyện theo một phong cách hoàn toàn mới. Tất cả những xu hướng văn học mà họ theo đuổi đều đối lập với xu hướng trong quá khứ vốn chống lại sự khai sáng, hiện đại hóa và chủ nghĩa dân tộc. Những nhà văn này bắt đầu tìm hiểu đâu là con người Triều Tiên đích thực và họ viết dựa trên tinh thần Triều Tiên vốn có từ trong quá khứ.

Hwang Sun-won là một trong những nhà văn viết truyện ngắn

xuất sắc nhất của Hàn Quốc. Những tác phẩm của ông được viết theo phong cách cổ điển tập trung vào tình cảm. *Câu chuyện về những con sếu* (1953) là một tác phẩm điển hình. Truyện kể về hai người bạn thời niên thiếu gặp lại nhau trong hoàn cảnh một người bắt người còn lại trong thời kỳ chiến tranh. Nét đặc sắc của câu chuyện chính là cách tác giả mô tả sự thay đổi về tình cảm từ thịnh nộ, giận dữ, xấu hổ đến trách nhiệm và tình bằng hữu. Cuối cùng là số phận của hai người đảo ngược: tù binh trở thành người bắt và người bắt giữ trở thành tù binh. Câu chuyện kết thúc với hình ảnh người bắt giữ thả người bị bắt. Chủ đề của câu chuyện rất rõ ràng, đó là tình yêu con người luôn chiến thắng những điều vô lý và những thay đổi về tình cảm thông qua những hành động, cử chỉ bao giờ cũng có ý nghĩa hơn là bằng lời nói. Ngoài ra, ông còn là một tiểu thuyết gia nổi tiếng với nhiều tác phẩm có giá trị. *Mặt trời và mặt trăng* (1966) kể về tầng lớp những người bán thịt vốn rất bị ghét bỏ trong xã hội, cũ hay tác phẩm *Đàn gia súc di chuyển* (1973) nói về việc nghiên cứu thuyết lý Shaman.

Thập niên 1940 chứng kiến sự đàn áp tai diễn của Nhật Bản, do đó không có bất cứ một biến chuyển mới nào về văn học trong thời kỳ này. Sau khi đất nước được giải phóng năm 1945, Triều Tiên chứng kiến nhiều sự xáo trộn về chính trị và xã hội. Đến năm 1950, thì nước này lại đứng trước bờ vực của chiến tranh.

Thập niên 1950 chứng kiến sự xuất hiện của một thế hệ những nhà văn mới, đó là những nhà văn trẻ đã chứng kiến sự khốc liệt của cuộc nội chiến và sau đó là sự thối nát và tàn bạo trong xã hội thời hậu chiến. Được đưa ra trước chiến tranh, thuyết sinh tồn trở thành một mốt thịnh hành lúc bấy giờ và có ảnh hưởng đến văn học thời kỳ này. Chang Yong-hak (1921-) và Son Chang-sŏp (1922-) là những nhà văn tiêu biểu đi tìm những giá trị còn lại trong xã hội sau khi tất cả những trật tự của xã hội đó bị hủy bỏ. Hình ảnh trại tù trong tác phẩm *Thơ của John* (1955) của Chang Yong-hak là một hình tượng của xã hội sau chiến tranh với hình ảnh quyền cơ bản của mỗi cá nhân bị khước từ. Chính quan niệm về một xã hội vùi dập những khát vọng của con người như vậy là cơ sở để ông xây dựng những nhân vật có tính cách kệch cỡm, sống trong một thế giới mà con người không có đạo đức, bị chôn vùi tài năng và phẩm hạnh của mình.

Câu hỏi về tự do được đặt ở vị trí trung tâm. Các trí thức sau chiến tranh đang cố gắng tìm lại cái tôi của chính mình. Thật vậy, họ đã tự đặt ra cho mình một mục tiêu hết sức lãng mạn. *Quảng trường* (1961) của Ch'oe In-hun (1936-) là một tác phẩm đặc trưng cho câu hỏi về sự tự do. Câu chuyện đi vào trực tiếp những vấn đề được đặt ra lúc đó do hậu quả của cuộc nội chiến và tình trạng tiến

thoái lưỡng nan mà rất nhiều trí thức - tù binh chiến tranh phải đối mặt: lựa chọn miền Bắc hay miền Nam hoặc một nước trung lập sau đình chiến.

Hai con chim mòng biển đã bay theo chiếc tàu Tagore chở một nhóm những người Triều Tiên chọn đi đến một nước trung lập để sống thay vì sống ở miền Bắc hay miền Nam. Đối với Yi Myŏng-jun thì hai con chim đó tượng trưng cho sự mất mát trong tình yêu với hai cô gái, một cô ở miền Bắc và một cô ở miền Nam.

Myŏng-jun nhớ lại khi còn là một nhà triết học nội quan ở Seoul trước chiến tranh. Anh hoàn toàn không quan tâm gì đến chính trị xã hội mà chỉ muốn tìm hiểu về cuộc sống. Anh muốn tìm một nơi mà ở đó chứa đựng không gian, ánh sáng, ý nghĩa và cả sự hiểu biết. Trong lúc tạo dựng mối quan hệ không suôn sẻ với Yun-ae - người con gái thứ nhất trong đời mình - thì anh bị cảnh sát gọi hỏi vì cha anh là một nhân vật cao cấp của Đảng cộng sản ở miền Bắc. Trong quá trình đó anh đã bị đánh đập. Thất vọng và hoảng loạn, sau đó anh đã chạy trốn sang Bắc Triều Tiên để đến chỗ cha của mình, nhưng những gì anh tìm thấy cũng chỉ là sự thất vọng và bị hắt hủi, xa lánh.

Myŏng-jun gặp người con gái thứ hai trong cuộc đời của mình là Ŭn-hye, cô là một vũ công và hoàn toàn không quan tâm gì đến chính trị. Cô rất yêu anh nhưng lại không thể chia sẻ được nỗi u sầu của một người trí thức như anh. Anh trở nên phụ thuộc vào cô và yêu cầu cô từ chối một cơ hội lưu diễn ở Moscow. Cô đồng ý nhưng sau đó lại không giữ lời hứa. Anh cảm thấy bị bỏ rơi một lần nữa với ý nghĩ bị phản bội đến tận cùng.

Myŏng-jun trở về Seoul trong thời gian quân đội Bắc Triều Tiên chiếm nơi này với tư cách là một sĩ quan tình báo. Anh gặp lại Yun-ae và phát hiện ra nàng đã kết hôn với người bạn cũ Tae-sik. Anh chàng này đang gặp rắc rối với quân đội chiếm đóng, Yun-ae đã cầu viện anh giúp đỡ cứu chồng của mình. Anh đã sỉ nhục nàng, nhưng cuối cùng đã mủi lòng và tổ chức cho cả hai người trốn thoát.

Trở về từ chiến tuyến, Myŏng-jun gặp lại Ŭn-Hye khi đó đã là một y tá quân đội. Hai người đã có một khoảng thời gian đẹp nhất trong đời cho đến khi Ŭn-Hye bị chết trong chiến sự. Một lần nữa, Myŏng-jun sống trong sự thất vọng và mất phương hướng. Anh không còn biết sống vì cái gì, vì miền Nam hay miền Bắc. Sau đó anh bị bắt làm tù binh và sau khi được thả ra, họ cho anh lựa chọn sống ở miền Bắc hay miền Nam hay một nước trung lập và anh đã chọn nước trung lập. Tuy nhiên, khi tàu chưa đến bến thì anh đã chọn cho mình sự giải thoát vĩnh cửu.

Tác phẩm *Quảng trường* phản ánh tư tưởng, tâm trạng sinh tồn vốn rất thịnh hành trong văn học châu Âu những năm 1950. Nó là một

trong những tác phẩm bán chạy nhất trong thời kỳ khủng hoảng dân chủ những năm gần đây. Với mục đích phác họa chân dung những trí thức Triều Tiên phải sống dưới áp lực mà họ không thể làm gì hơn, *Quảng trường* là sự kết hợp tuyệt vời phong cách của Camus và Hemingway. Đó là một cuốn sách khó đọc. Triết lý chứa đựng trong đo rất khó nhận biết còn chủ đề của tác phẩm thì mang tính bi quan.

Những nhân vật dường như không thể thoát khỏi ra chính bản thân mình để co thể hiểu được thế giới và cuộc sống xung quanh bằng những kinh nghiệm của bản thân. Myŏng-jun là một người nghĩ quá nhiều về bản thân. Sự tìm kiếm ý nghĩa cuộc sống của anh ta hoàn toàn mang tính cá nhân ích kỷ. Khi anh ta thể hiện mình cũng là một người độc ác thì những độc giả không hiểu nhiều về Triều Tiên hầu như khó có thể cảm thông với hoàn cảnh mất phương hướng của anh ta.

Những năm giữa thập niên 60 va đầu thập niên 70 chứng kiến một thế hệ nhà văn khác ra đời, đó là những người còn rất nhỏ và không chứng kiến cuộc chiến Triều Tiên, cho nên chiến tranh và hậu quả của nó không nằm trong chủ đề của họ. Tác phẩm *Seoul-Mùa đông1964* của Kim Sŭng-ŏk (1941) là một sự phê phán trật tự xã hội bị đảo lộn và quan hệ giữa con người với con người không còn ý nghĩa gì. Hoàn toàn mang tính chất thí nghiệm về hình thức, nó là một câu chuyện bi hài kịch về sự thất vọng và rối tung của cuộc sống con người. Cốt truyện không có gì đặc biệt, nhưng lại được viết dựa trên một cuộc nói chuyện giữa Kim tác giả va An - một người đàn ông trung niên - khi họ tình cờ gặp nhau trên đường.

Trong khoảng thời gian này, nhiều nhà văn bắt đầu viết về các chủ đề xã hội và chính trị, đặc biệt là nạn tham nhũng và sự lạm quyền. Các nhân vật trong tác phẩm của Hwang Sŏk-yŏng (1943-) thường là những người tận cùng của xã hội và họ thường chống lại sự bất công của xã hội, nhưng cuối cùng họ là người thất bại. Tác phẩm *Chang Kil-san* (1975) vốn thu hút nhiều sự bình phẩm đã vẽ nên một bức tranh toàn cảnh về những bi kịch trong cuộc sống của người anh hùng nổi loạn trong truyền thuyết thế kỷ XVIII. Tác phẩm *Một nơi xa lạ* (1971) phản ánh sự quản lý và bóc lột của những người đốc công đối với công nhân. *Con đường đến Sampo* (1975) là một trong những tác phẩm hay nhất của Hwang Sŏk-yŏng kể về một câu chuyện cảm động. Hai người công nhân vào một quán rượu trong làng nơi họ nghe bà chủ quán kể về Paekhwa, cô gái bán rượu của quán vừa bỏ trốn mà không trả tiền cô ta nợ bà. Bà ta hứa sẽ thưởng cho hai người nếu họ cung cấp thông tin về cô ta. Sau đó hai người đi trên đường tuyết rơi thì gặp cô gái, vốn rất hiền lành chứ không trông giống như một cô gái gian ngoan như họ tưởng. Cô đã phải trốn vì không thể chịu đựng

được sự bóc lột trong quán rượu. Cô là nạn nhân của nạn bóc lột và không hy vọng về tương lai của mình.

Cuộc nổi loạn ở Kwangju năm 1980 đã mang đến những sự bất thường trong xã hội hiện thời một cách nhìn sâu sắc hơn. Có một vấn đề cấp bách cần giải quyết; đó là làm thế nào để xoa dịu nỗi đau chia cắt đất nước. Và một nền văn học về sự chia ly hình thành với mục đích tìm về cội nguồn với các tác giả như Ch'oe In-hun với tác phẩm *Quảng trường* nhưng theo một cách nhìn khác. *Thời đại Anh hùng* là tác phẩm của Yi Mun-yŏl (1948-) nói về sự lựa chọn con đường theo đảng cộng sản của một con người. Tác phẩm *Taebaeksan* (1986) của Cho Chŏng -Nae (1942-) cho rằng sự chia cắt là một quá trình tất yếu của cuộc đấu tranh giữa những người địa chủ và tá điền.

Những năm 1980 chứng kiến một làn sóng văn học của những người nông dân và công nhân, chủ yếu tập trung vào vấn đề công nghiệp hóa và cho rằng đây chính là lực lượng chủ yếu để cải tạo xã hội và phát triển tương lai của quốc gia. Vai trò của những người công nhân trong các sự kiện đó dẫn tới sự hình thành của Nền Cộng hòa VI tháng 6/1987, cung cấp cơ sở để hình thành nền văn học của công nhân.

Gần đây, tạp chí *Wolgan Chosŏn* tiến hành một cuộc thăm dò đối với 107 nhà văn và hỏi họ ai là nhà viết tiểu thuyết hay nhất thì Yi Mun-yŏl được bình chọn là người thứ nhất, Hwang Sŏk-yŏng là người thứ hai. Tác phẩm *Vùng đất* (1970) của Pak Kyŏng-ri là tiểu thuyết hay nhất đương đại.

Yi Mun-yŏl đã viết rất nhiều tiểu thuyết và truyện ngắn như: Con trai của người đàn ông (1979), Thời đại anh hùng (1984), Người anh hùng của chúng ta (1987) và Ngay cả những thứ rơi rụng cũng có cánh (1989). Tất cả đều là những sách bán rất chạy.

*Người anh hùng của chúng ta* là một tác phẩm phác họa sự lạm dụng quyền lực vốn là một bản tính tiềm tàng trong mỗi con người thể hiện ngay từ khi còn học cấp 1. Ŏm Sŏk-dae, lớp trưởng lớp 6 đã quản lý lớp của mình bằng những cú đấm thép. Hắn đe dọa các thành viên trong lớp, làm cho mọi người phải phục tùng hắn, cho hắn chép bài khi thi và nộp tiền hằng tháng, nói một cách khác hắn buộc mọi người phải coi hắn như là một ông vua. Một cậu bé vừa chuyển đến trường từ Seoul đã thách thức, chống lại sự bắt nạt của ŏm Sŏk-dae và đã diễn ra một cuộc chiến kéo dài kết thúc bằng một thỏa ước. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thỏa ước đó cậu ta đã phát hiện một mặt mới trong sự cai trị của Ŏm Sŏk-dae và bắt đầu thích thú nó. Cuối cùng, cậu ta trở thành một trợ thủ miễn cưỡng của ŏm Sŏk-dae.

Một người thầy giáo mới được phân công đến để quản lý lớp bắt đầu nghi ngờ Ŏm Sŏk-dae. Sau một cuộc điều tra ông đã kết luận Ŏm

Sŏk-dae có gian lận trong kỳ thi nên đã đánh Ŏm Sŏk-dae một trận trước cả lớp. Chứng kiến con người yếu đuối của Ŏm Sŏk-dae lúc đó, những thành viên của lớp vốn phục tùng hắn trước đây, ngoại trừ cậu bé đến từ Seoul, đã vồ lấy Ŏm Sŏk-dae như những con rắn hung dữ. Sau khi Ŏm Sŏk-dae bị hạ bệ thì một quá trình lập lại trật tự dân chủ trong lớp được tiến hành. Nhiều người được bầu vào các vị trí quản lý lớp nhưng cuối cùng phải rút lui vì không ai phục tùng mệnh lệnh của họ. Cuối cùng trật tự cũ lại được thiết lập, ŏm Sŏk-dae trở thành lớp trưởng như cũ.

Nhiều nhà phê bình đã thống nhất rằng tác phẩm *Vùng đất* của Pak Kyŏng-ri là một tác phẩm lịch sử, phác họa rõ nét cuộc xung đột giữa giới địa chủ và tá điền, giữa những giá trị văn hóa cũ với những giá trị văn hóa mới trong thời kỳ đất nước bị Nhật Bản chiếm đóng và đây là một tuyệt tác của thời đại. Dựa trên sự hiểu biết về lịch sử, Pak Kyŏng-ri đã xây dựng một thế giới mang tính thuyết phục cao với hình tượng nhân vật Ch'oe xuất hiện trong suốt tác phẩm.

Những tác phẩm đầu tiên của Pak Kyŏng-ri xuất hiện đầu tiên thập niên 50 và nhanh chóng thu hút sự quan tâm của công chung như tác phẩm *Thế hệ không có niềm tin* (1956), mô tả những nguyên nhân sâu xa của việc mất niềm tin sau chiến tranh. Tác phẩm này đã đạt giải *Hyŏndae Munhak* năm 1956. Lần xuất bản thứ nhất của tác phẩm *Vùng đất* năm 1970 đã mang về cho bà giải thưởng quốc gia, sau đó tác phẩm này trở nên nổi tiếng khi được chuyển thể thành phim trên truyền hình.

Hàn Quốc có rất nhiều các nhà viết tiểu thuyết tài năng và cũng có rất nhiều báo chí, tạp chí để họ có thể đăng tải các tác phẩm của mình. Những tạp chí hàng ngày thường đăng hàng loạt các tiểu thuyết, điều đó đã làm giảm đi tính phê bình mà chủ yếu là mang lại tiền và giải thưởng. Có rất nhiều giải thưởng về văn học hàng năm và cũng có một công thức định sẵn về thị trường tiểu thuyết. Tiểu thuyết Hàn Quốc phải đấu tranh để tạo nên nét đặc trưng riêng cho mình nhưng cho tới nay, kết quả đạt được chưa là bao.

## HỘI HỌA

### Truyền thống

Hội họa Triều Tiên đã có một sự phát triển bền vững trong suốt lịch sử lâu dài, từ thời Tam Quốc cho tới ngày nay, bất chấp những thảm họa thiên nhiên và sự xâm lược của nước ngoài. Biết chiết lọc những ảnh hưởng từ nước ngoài mà chủ yếu là từ Trung Quốc, hội họa Triều Tiên đã tạo nên nét đặc trưng cho riêng mình và tạo ảnh hưởng lên hội họa Nhật Bản. Thường xuyên tiếp xúc với nền hội họa nước ngoài đã làm cho các họa sĩ Triều Tiên, có cách vẽ riêng so với các nhà hội họa các quốc gia Đông Á khác.

Hội họa đã thể hiện tính thẩm mỹ đặc trưng và sự nghị lực của con người Triều Tiên. Đây chính là một bộ sưu tập có giá trị có thể làm thay đổi nền văn hóa Triều Tiên. Qua hội họa Triều Tiên chúng ta có thể đánh giá chung về nghệ thuật và văn hóa Triều Tiên.

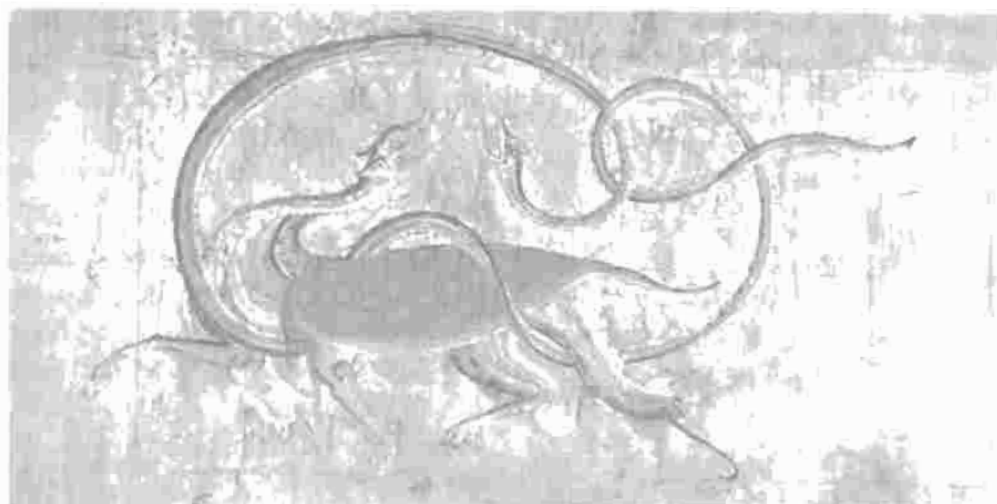
Hội họa Triều Tiên được cho là có từ thế kỷ IV sau CN thời kỳ Tam Quốc, phát triển chủ yếu dựa trên ảnh hưởng của Trung Quốc và nước ngoài nhưng lại có những phong cách riêng biệt.

Vương quốc Koguryŏ ở phía Bắc bán đảo tiếp giáp với Mãn Châu, dễ dàng tiếp xúc với Trung Quốc do vậy nền hội họa của vương quốc này đã phát triển dưới sự ảnh hưởng của Trung Quốc. Các bức tranh thời Koguryŏ đặc trưng bởi tính tự nhiên, thanh khiết và nhịp nhàng. Người ta còn tìm thấy hơn 50 bức tranh trên các bia mộ nằm rải rác ở đồng bằng T'ungkou gần sông Amnakkang ở Mãn Châu và vùng phụ cận Bình Nhưỡng, thủ đô phía Nam của vương quốc Koguryŏ.

Chủ đề chính của các bức tranh là vẽ về chủ nhân của ngôi mộ. Có một vài cảnh về Đức Phật hoặc là cảnh phác họa những phong tục ở nơi những người đã khuất từng sống. Một trong những ví dụ tiêu biểu là bức tranh trên ngôi mộ số 3 ở Anak được cho là xây dựng từ năm 357. Theo phong cách cổ, một ngôi mộ được xây theo hình tam giác với các bên là mộ của những người hầu. Kiến trúc này đã cho thấy sự tiếp nhận kỹ thuật từ nước ngoài từ thế kỷ IV. Một ngôi mộ có kiến trúc tương tự mới được phát hiện ở khu lăng Tŏkhŭng-ri được cho là xây năm 408.

Những bức tranh trong triều đại Koguryŏ bắt đầu mô tả về sức mạnh và tính nhịp nhàng từ thế kỷ VI. Chẳng hạn, cảnh săn bắn trong bức tranh vẽ trên bức tường bên trái của Lăng mộ Vũ công thể hiện hình ảnh mạnh mẽ của những người thợ săn đang phi ngựa nước đại trong thung lũng. Những dãy núi có hình sóng lượn còn hình ảnh con người và con thú được thể hiện rất thực. Điều này cho thấy tranh phong cảnh ít phát triển hơn tranh vẽ người trong thế kỷ VI. Những đặc trưng hội họa thời kỳ Koguryŏ thể hiện rõ nét qua những bức tranh được khắc trên mộ trong thế kỷ VI - VII, chẳng hạn như những bức tranh trong các ngôi mộ của bốn vị thần ở T'ungkou và ngôi mộ số 1 ở Chinp'a-ri gần Bình Nhưỡng.

Tất cả bức tranh trong các ngôi mộ của bốn vị thần ở T'ungkou đều phác họa hình ảnh cuộc đối đầu quyết liệt giữa một con rùa và một con rắn, thể hiện một sức sống mãnh liệt. Những cái đầu của con rùa và rắn đối đầu với nhau và xung quanh chúng là những đám mây. Những hình tượng sinh động như vậy có được là do ảnh hưởng của nghệ thuật trong suốt sáu triều đại Trung Quốc (265-589), với đặc trưng là những bức chạm khắc trên những quan tài bằng đá và còn lưu giữ ở bảo tàng Nelson, thành phố Kansas. Tuy







Rùa miền Bắc, một trong bốn vị thần thuộc tôn giáo bản địa, canh giữ vũ trụ (hình trên), cảnh khiêu vũ (hình giữa) và săn bắn (hình dưới) là những bích họa trong các ngôi mộ Koguryŏ.

nhiên, những bức tranh trên những ngôi mộ ở T'ungkou thể hiện sức sống mãnh liệt cao hơn, màu sắc rõ ràng hơn, phong cảnh cũng tinh tế và thực tế hơn.

Các họa sĩ thời Koguryŏ đã biết tiếp nhận những ảnh hưởng từ bên ngoài và biến nó thành cái của riêng mình, thành những đặc trưng nghệ thuật phát triển mạnh mẽ nhất trong thế kỷ VII.

Vương quốc Paekche đã phát triển phong cách hội họa tinh tế và đặc sắc của mình bằng cách kết hợp giữa những ảnh hưởng nghệ thuật từ Koguryŏ và những ảnh hưởng từ nghệ thuật hội họa của các triều đại phía Nam Trung Quốc nhất là thời nhà Lương (502-557). Mặc dù rất ít những bức tranh thời kỳ đó còn tồn tại đến ngày nay để chúng ta có thể đánh giá được nét tinh tế của chúng, nhưng vẫn còn lại một số di vật chẳng hạn như những bức tranh được khắc trên ngôi mộ của bốn vị thần ở Songsan-ri, tỉnh Kongju; hình ảnh những bông hoa sen và những đám mây bay trên nóc ngôi mộ ở Nŭngsan-ri, tỉnh Puyŏ. Còn có rất nhiều bức tranh phong cảnh hoặc hình ảnh những con cá và rồng trên lăng mộ của vua Muryŭng hay hình ảnh núi non được khắc trên các bình đựng nước bằng bạc.

Các họa sĩ Paekche đã trang trí trên những bức tường của những ngôi mộ các vị thần theo phong cách Koguryŏ. Trên nóc ngôi mộ ở Nŭngsan-ri, tỉnh Puyŏ, các bức tranh được vẽ trực tiếp trên những bức tường giống như các họa sĩ Koguryŏ thường làm ở cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ VII với hình hoa sen nở và những đám mây bay. Tuy nhiên, nét vẽ trên các bức tranh Paekche tinh tế hơn, đối lập với sự sinh động của các bức tranh Koguryŏ.

Đặc điểm của những bức tranh Paekche được thể hiện rõ nét trên những bức tranh tường trang trí được tìm thấy năm 1938 trong một ngôi đền cổ ở Kyuam-myŏng, Puŏ với hình những dãy núi bao bọc có vách đá, cây cối và mây thể hiện một sự phát triển về cấu trúc. Các dãy núi được sắp xếp theo một thứ tự mà người xem có thể thấy được cả độ dài và sâu. Người ta tin rằng những bức tranh này được vẽ vào thế kỷ VII và đó là một trong những nét đặc sắc nhất của nghệ thuật phương Đông về tranh phong cảnh.

Tranh thời Shilla cổ (57 TCN - 668) ít được biết đến cho tới khi người ta khai quật ngôi mộ số 155 (Lăng Thiên Mã) và ngôi mộ số 98 ở Kyŏngju. Những bức tranh được khai quật vẽ hình một con ngựa trắng, một người cưỡi ngựa, chim phượng hoàng và gia súc đã cho thấy đặc trưng của hội họa Shilla. Ba hình tượng trước được tìm thấy trên các ống sáo còn hình tượng IV thì có trên các đồ đựng nước bằng gốm.

Tuy những bức tranh được khai quật ở Lăng Thiên Mã không đẹp bằng những bức tranh tường của Koguryŏ, nhưng điều đó không có nghĩa là hội họa Shilla không phát triển bằng hội họa Koguryŏ, vì những bức tranh ở Kyŏngju không phải do

những họa sĩ chuyên nghiệp vẽ mà do những người nông dân vẽ.

Những bức tranh khác của Shilla cổ đại có sự khác biệt với những bức tranh của Koguryō và Paekche. Những bức tranh của Koguryō thể hiện sự sinh động và nhịp nhàng, tranh của Paekche thể hiện sự tao nhã và cảm xúc thanh thản, còn tranh của Shilla thường phảng phất cảm giác u buồn, ảm đạm.

Như đã đề cập, các họa sĩ thời Tam Quốc đã phát triển nét đặc trưng riêng trong các tác phẩm của mình bất chấp những ảnh hưởng mạnh mẽ từ Trung Quốc và từ đó đã có sự tác động quan trọng đến sự phát triển hội họa Nhật Bản. Chẳng hạn, văn hóa Nhật Bản thời kỳ Nữ hoàng Suiko (593-628) chịu ảnh hưởng mạnh phong cách văn hóa Paekche; những học viện được thành lập ở nước này là do sự giúp đỡ của các học giả, tu sỹ, và kiến trúc sư của Koguryō và Paekche đang sống tại Nhật Bản thế kỷ VI - VII. Theo các tài liệu lịch sử, trong số những họa sĩ tiêu biểu đã góp phần vào sự phát triển của hội họa Nhật Bản trong thời Tam Quốc có Paekga, Hoàng tử Ajwa và Insaraa của Paekche và Tamjing, Kasoil và Jamaryo của Koguryō.

Thời kỳ Shilla thống nhất sau khi vương quốc Shilla thống nhất bán đảo đã tạo nên sự phát triển của nền văn hóa thuần nhất. Cùng với nghệ thuật kiến trúc Phật giáo và thủ công mỹ nghệ, hội họa thời kỳ này phát triển mạnh mẽ trong môi trường hòa hợp. Tuy nhiên chỉ còn duy nhất một tác phẩm của hội họa thời kỳ còn tìm được cho đến nay nên những đặc trưng của nền hội họa này chỉ có thể rút ra được qua những tài liệu mang tính chắp vá.

Trung tâm hội họa Ch'aejŏn tiếp tục đóng vai trò lớn trong việc sản sinh ra nhiều họa sĩ tên tuổi thời Shilla thống nhất như Solgŏ. Họa sĩ Chonghwa và Honggye chuyên vẽ các bức tranh đạo Phật trong khi Kim Ch'ungŭi chuyên vẽ tranh trong các cung điện. Theo các tài liệu văn học, do có sự trao đổi văn hóa với triều Đường Trung Quốc nên nghệ thuật vẽ tranh chân dung, tranh phong cảnh và tranh Phật giáo phát triển mạnh thời kỳ này.

Solgo là một bậc thầy về tranh nghệ thuật thời Shilla thống nhất. Ông nổi tiếng với bức tranh huyền thoại hình một cây thông cổ trên bức tường của đền Hwangnyongsa, tranh Bồ Tát Avalokitesvara ở đền Punhwangsa và tranh Vimalakirtin ở đền Tansŏksa. Hình cây thông cổ trên tường đền Hwangnyongsa được cho là rất thực đến mức độ những con chim cũng muốn đậu trên đó. Các bức tranh của Solgo, bao gồm cả tranh Phật, đều rất thực và có giá trị tinh thần cao.

Một bức tranh về đạo Phật được tình cờ phát hiện vài năm trước đây. Nó có từ năm 754 và phác họa cảnh đức Phật đang thuyết giảng trong một ngôi đền. Những bức tranh về đức Phật thường được đặc trưng bằng những đường kẻ vàng viết trên giấy xanh nâu. Những đặc trưng trên bức

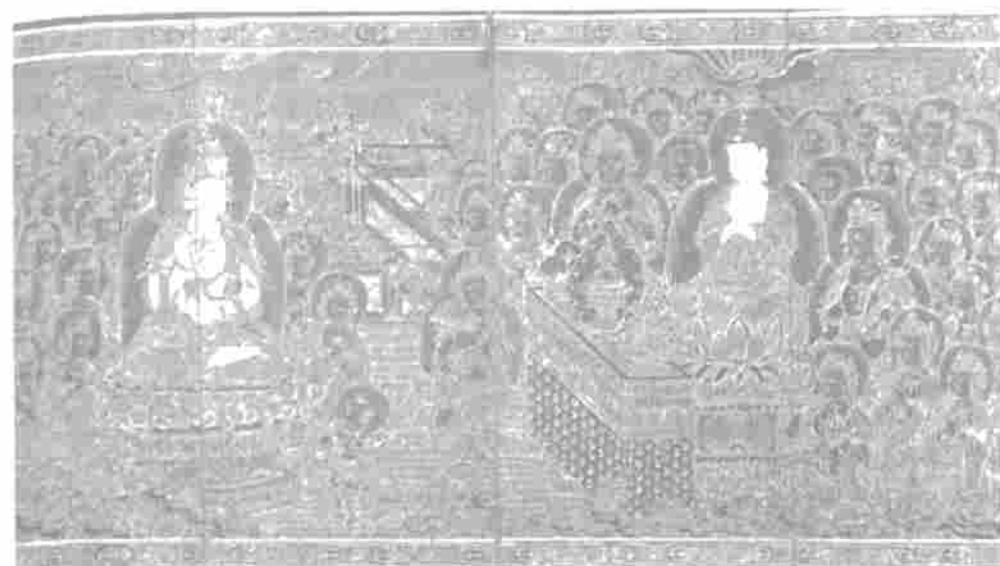
tranh này giống như những đặc điểm của các tượng Phật vào thế kỷ VIII. Có thể nói tranh Phật là một chủ đề của hội họa thời Shilla thống nhất.

Tranh thời Koryŏ có nhiều chủ đề và phong cách hơn, vì nó phải đáp ứng nhu cầu thực tế và cũng là sự thỏa mãn tinh thần của các họa sỹ, những người coi vẽ tranh là thú tiêu khiển chứ không phải là một nghề.

Học viện Hội họa được thành lập đầu thời kỳ này đã đào tạo ra họa sĩ lừng danh Yi Nyŏng và nhiều họa sĩ tên tuổi khác. Những người vẽ tranh không chỉ là họa sĩ mà còn là tu sĩ, thành viên hoàng gia và các quý tộc. Chủ đề tranh thường là tranh chân dung, tranh phong cảnh với tre, chim, cây mận và chủ yếu là vẽ bằng mực. Các bức chân dung vẽ vua, thành viên cao cấp của hoàng tộc và quý tộc là những chủ đề được ưa chuộng trong các cung điện.

Các họa sĩ bắt đầu vẽ tranh phong cảnh dựa trên hình ảnh thật. Chẳng hạn, Yi Nyŏng đã vẽ các bức tranh *Cảnh sông Yesŏng* và *Cửa nam đến Ch'ŏnsuna*. Ngoài những tác phẩm của Yi còn có những bức tranh như *Dãy núi Kim cương*, *Phong cảnh Chinyang* và *Tám tranh cảnh Songdo* của các họa sĩ vô danh. Có thể những bức tranh này không vẽ theo trường phái sau này của Chŏng Sŏn (1676-1759) - một họa sĩ vẽ tranh phong cảnh dựa trên cảnh thực - nhưng chúng đã phần nào hình thành nên truyền thống vẽ tranh tả thực phong cảnh Triều Tiên.

Có một điều đáng chú ý là tranh vẽ cây tre, mận và cây ăn trái được nhiều họa sĩ là học giả và tu sĩ vẽ,



Đức Phật thuyết kinh Avatamsaka – hình chạm vàng bạc trên nền giấy chàm khổ 20 x 36,5cm (1343-1367)



Bức tranh "Mộng Du Đào Hoa Đảo" của An Kyon (1418-?)

trong khi những chủ đề về tôn giáo như Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo cũng được ưa thích. Chủ đề Phật giáo được giới quý tộc ưa chuộng và thường được vẽ trên các bình tráng men ngọc bích.

Phong cách hội họa trở nên đa dạng hơn khi các họa sĩ có sự tiếp xúc với nghệ thuật hội họa thời Tống và Nguyên của Trung Quốc. Tuy nhiên, có rất ít bức tranh Triều Tiên của thời kỳ này và sự phát triển của tranh Phật giáo thời Koryŏ chỉ có thể tìm thấy qua những bức tranh Phật giáo Triều Tiên còn lại ở Nhật Bản. Các họa sĩ vẽ về chủ đề Phật giáo thường có mối quan hệ với hoàng gia - những người vốn coi đạo Phật là quốc giáo. Một trong những bức tranh Phật đẹp nhất là bức tranh *Bồ tát Avalokitesvara cầm một cành liễu* hiện còn ở đền Asakusa, Tokyo. Đây là một bức tranh đặc trưng của thời Koryŏ với nét vẽ thanh thoát, mắt Phật nhỏ và dài, miệng nhỏ và cành cây liễu rất thanh. Bức tranh này được vẽ trau chuốt, công phu đến từng chi tiết.

Thời kỳ Chosŏn chứng kiến sự phát triển mạnh của hội họa. Các họa sĩ trí thức và thành viên tiêu biểu của Viện Hội họa đã cải tiến truyền thống hội họa Triều Tiên lên một mức cao hơn, trong khi đó hoạt động sáng tác của các họa sĩ là tu sĩ ngày càng suy giảm do chính sách của triều đình hậu thuẫn Nho giáo hơn Phật giáo. Hội họa trở nên đa dạng và đặc trưng hơn thể hiện ở bố cục, nét vẽ và cách sử dụng không gian. Mặc dù có tiếp nhận ảnh hưởng của hội họa của các triều nhà Tống, Nguyên, Minh, Thanh của Trung Quốc, nhưng các họa sĩ Triều Tiên đã sáng tạo ra những phong cách riêng và tạo ảnh hưởng đến hội họa

vẽ bằng mực của Nhật Bản thời Muromachi (1392-1573) thể hiện trong các tác phẩm của Shuban và đồ đệ ông ta.

Hội họa thời Chosŏn được chia ra thành bốn giai đoạn nhỏ: giai đoạn đầu (1392-1550), giai đoạn giữa (1550-1700), giai đoạn sau (1700-1850) và những năm cuối cùng (1850-1910). Phần quan trọng nhất của giai đoạn đầu thời kỳ Chosŏn là thế kỷ XV khi vua Sejong (1418-50) trị vì với những họa sĩ lớn như An Kyŏn (1418-?) và Kang Hŭi-an, những người đã tạo ảnh hưởng lớn với các họa sĩ sau này. Truyền thống hội họa của Triều Tiên được hình thành trong thời gian các vua Sŏngjong (1469-94), Chungjong (1506-44) và Myŏngjong (1545-47) trị vì. Do tiếp xúc với hội họa Trung Quốc nên các họa sĩ Triều Tiên có phong cách của Trung Quốc bao gồm trường phái của Li-kuo hay Kuo-His; Ma Yuan và Hsia Kuei của triều Nam Tống và trường phái Che triều Minh.

An Kyŏn được xem là một họa sĩ tiêu biểu của Triều Tiên thế kỷ XV. Những bức họa Trung Quốc trong bộ sưu tập tranh của hoàng tử Anp'yong em vua Sejong đã đóng một vai trò quan trọng trong phong cách hội họa của ông. Ông đã nghiên cứu nhiều bức tranh Trung Quốc và tạo ra phong cách riêng cho mình. Bức tranh *Chuyến thám trong mơ đến xứ hoa anh đào* của ông hiện được lưu giữ ở Thư viện Trung tâm Tenri - Nhật Bản thể hiện một phong cách riêng có của ông dựa trên phong cách Kuo His. Sự kết hợp giữa hình thức và nội dung, sử dụng hai màu sắc tương phản để làm tăng độ cao của núi và phong cảnh rộng rãi của vùng đất hoa anh đào đã tạo nên một bức tranh phong cảnh tuyệt mỹ. Ông tiếp tục là một họa sĩ nổi tiếng trong các triều vua Sejong, Sejo và Sŏngjong. Các họa sĩ thế hệ sau đều theo phong cách của ông.



Bức tranh "Mèo và Chim Sẻ" của Pyon Sang-byok họa sĩ cung đình đầu thế kỷ XVIII.

Kang Hŭi-an, một người bạn cùng thời với An Kyŏn đã đến Trung Quốc để học hỏi phong cách hội họa triều

Minh và trường phái Che. Bức tranh về một hiền nhân đang tịnh tâm trên núi của ông hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc ở Seoul là một sự thể hiện phong cách nổi bật của ông với nét tinh tế và tính trí tuệ cao bất chấp sự ảnh hưởng từ trường phái Che.

Ảnh hưởng của trường phái Trung Quốc Ma-hsia được thể hiện rõ trong bức tranh *Cuộc đi dạo dưới cây thông có ánh trăng* được cho là của Yi Sang-jwa, một họa sĩ thế kỷ XVI. Thường được tái xuất bản nhiều lần, bức tranh của Yi mô tả một bố cục lẻ loi nổi bật với hình ảnh một cây thông gầy guộc và một đạo sĩ đang đi dạo cùng với người hầu dưới ánh trăng.

Phong cách theo trường phái Trung Quốc Mi Fu với những họa sĩ nổi bật như Kao K'o-kung thời nhà Nguyên được thể hiện trong tranh phong cảnh của Ch'oe Suk-ch'ang, Yi Chang-son và các thành viên của Viện Hội họa. Phong cách này tiếp tục có ảnh hưởng ở Triều Tiên tới thế kỷ XV.

Các họa sĩ thời Chosŏn không hoàn toàn bắt chước Trung Quốc mà họ học có chọn lọc và xây dựng phong cách cho riêng mình. Bắt đầu từ thời Sejong, những phong cách này tiếp tục phát triển cho tới thế kỷ XVI, nổi bật như tác phẩm *Dãy núi Kim Cương* và *Samgaksan* của các họa sĩ thành viên của Viện Hội họa dựa trên nền phong cảnh có thật của Triều Tiên.

Giai đoạn giữa thời Chosŏn (1550-1700) chứng kiến sự bất ổn trong xã hội từ việc Nhật Bản xâm lược năm 1592-1597 đến các cuộc nổi loạn của nông dân và đảo chính trong nước. Tuy nhiên, hội họa theo phong cách Triều Tiên vẫn phát triển. Có thể tóm tắt như sau: trường phái Che trong giai đoạn đầu của Kang Hŭi-an được Kim Chae, Yi Kyŏng-yun tiếp nhận; phong cách của An Kyŏng được Yi Chŏng-kun và Yi Sung-hyo tiếp nhận; các chủ đề truyền thống của Triều Tiên như vẽ chim, hoa, thú được tiếp bước bởi Yi Am, Kim Shik; tranh vẽ tre, mận, nho bằng mực được Yi Chŏng, O Mong-yong, Hwang Chip-jung tái hiện. Trường phái tranh học thuật của Nam Trung Quốc cũng được du nhập vào Triều Tiên.

Như vậy, bất chấp những bất ổn về chính trị, hội họa vẫn phát triển và truyền thống nghệ thuật của giai đoạn đầu thời kỳ Chosŏn vẫn được phát huy. Các họa sĩ vẫn sáng tác dựa trên nền tảng những phong cách của An Kyŏn và những người cùng thời của ông. Một trong những nét nổi bật của hội họa giai đoạn này là chủ đề về chim, hoa, thú được ưa chuộng. Bức *Chó mẹ và đàn con* của Yi Am, bức tranh về đàn bò của Kim Shik, tranh vẽ bằng mực về hoa và chim của Cho Sŏk và con trai ông Cho Chi-un, tranh vẽ cây tre của Yi Chong và những trái nho của Hwang Chip-jung v.v... là những ví dụ tiêu biểu. Thể loại tranh này tiếp tục với các bức tranh về *Mèo và Chim sẻ* của Pyŏn Sang-byŏk, người đã tiếp tục sáng tác theo phong cách truyền thống giai đoạn giữa thời Chosŏn

mặc dù hầu hết những tác phẩm của ông được sáng tác trong những năm sau cùng của giai đoạn này

Mặc dù các họa sĩ giai đoạn này đã biết phát huy những phong cách thời kỳ trước nhưng họ chưa tiếp nhận được phong cách du nhập từ Nam Trung Quốc mà công việc này được dành cho các họa sĩ giai đoạn sau

Các họa sĩ thời cuối Chosŏn được kích thích bởi phong cách hội họa thời Nguyên, Minh, Thanh va phong cách phương Tây du nhập vào Trung Quốc thời Khang Hy (1662-1722), Ung Chính (1723-35) và Càn Long (1736-95) trị vì. Tuy nhiên, các họa sĩ Triều Tiên vẫn biết cách sáng tạo phong cách mới mang tính dân tộc riêng cho mình. Với việc phương pháp Thực học *(Sirhak)* được áp dụng càng khuyến khích các họa sĩ có những ý tưởng độc lập, dựa trên phong cảnh và chủ đề của Triều Tiên để sáng tac. Khuynh hướng này chiếm ưu thế trong thế kỷ XVIII dưới triều vua Yongjo và Chŏngjo khi các học gia của trường phái *Sirhak* đóng một vai trò quan trọng trong nghệ thuật và học hành.

Những nét mới trong phong cách hội họa có thể được tóm tắt như sau: Phong cách của trường phái Che vốn co ảnh hưởng sâu rộng giai đoạn giữa thời kỳ Chosŏn được thay thế bằng trường phái Nam Trung Quốc. Chóng-Sŏn và các đồ đệ của mình đã tiếp nhận trường phái nay trong vẽ tranh phong cảnh Triều Tiên. Kim Hŏng-do, Shin Yun-bok va những đồ đệ của mình đã vẽ những bức tranh mô tả cảnh sinh hoạt hàng ngày. Cũng trong thời gian này nghệ thuật phương Tây bắt đầu được du nhập vào Triều Tiên.

Trường phái Nam Trung Quốc được thâm nhập vào Triều Tiên giai đoạn giữa thời Chosŏn và chiếm ưu thế trong giai đoạn cuối thời kỳ này đã sản sinh ra những họa sĩ - học giả tài năng như Shin Wi, Kim Chŏng-hui...

Mặc dù phong cách vẽ dựa trên phong cảnh có thực có từ thời Koryŏ nhưng đến thời kỳ này thì Chŏng Sŏn và các học trò của mình đã tạo nên một nét mới. Với nền tảng là phong cách của Nam Trung Quốc, Chŏng Sŏn đã biến nó thành một nét đặc trưng của Triều Tiên thông qua các tác phẩm như *Quang đãng sau cơn mưa trên núi Inwang*. Những bức tranh của ông thật sống động thể hiện ở bố cục, nét vẽ và màu sắc.

Mặc dù các họa sĩ trước đây đã vẽ tranh dựa trên phong cảnh thật về những sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày nhưng chỉ trong cac tac phẩm của Kim Hŏng-do, Shin Yun-bok thời kỳ cuối Chosŏn phong cách này mới đạt đến đỉnh cao của nó. Kim Hŏng-do và học trò của mình Kim Tuk-shin đã vẽ rất nhiều bức tranh phản ánh cuộc sống hiện thực mà cụ thể là bức tranh *Trường làng*. Không giống như những họa sĩ tiền bối, những bức tranh của họ thường mô tả những điều bình dị như những ngôi nhà tranh, thợ rèn và phong cảnh đồng lúa.



Bức tranh "Trời quang mây tạnh trên núi Inwang" của Chŏng-Sŏn (1676-1759)

Shin Yun-bok lại thích vẽ về cảnh những đôi trai gái yêu nhau mà cụ thể là bức *Bữa tiệc bên hồ sen*. Chủ đề mà ông đưa vào tác phẩm không phải là sinh hoạt của những người nông dân mà là của những người thuộc tầng lớp trên, thường là những cảnh vui chơi giải trí của họ. Việc mô tả những cảnh yêu đương và vui vẻ như vậy có thể là một sự đụng chạm đến những người có tư tưởng bảo thủ trong một xã hội định hướng theo Nho giáo. Ông còn vẽ cả hình ảnh những người làm kỹ nữ lầu xanh vốn được coi là không có đức hạnh. Những tác phẩm của ông thể hiện nét bút tinh tế, màu sắc trang nhã hoàn toàn khác với phong cảnh của Kim Hông-do và Kim Tuk-shin. Tuy nhiên cả ba này đều vẽ về phong cảnh sinh hoạt và nếu như không có họ thì những cảnh sinh hoạt thời đó sẽ không được biết đến.

Một trong những điểm lưu ý khác của hội họa thời cuối Chosŏn là ảnh hưởng của phong cách phương Tây du nhập từ Trung Quốc. Phong cách này được đưa vào Trung Quốc bởi những nhà truyền đạo dòng Tên rồi sau đó được những nhà truyền đạo Triều Tiên mang về. Các họa sĩ như Yi Hui-Yŏng, Pak Che-ga và Kim Tu-ryang là những người đã thử nghiệm phong cách này và tác động các họa sĩ khác học theo, ngay cả những người nông dân cũng vẽ những bức tranh về cuộc sống của mình theo phong cách đó. Mặc dù phong cách vẽ bằng mực của phương Tây ít có ảnh hưởng vào cuối thời Chosŏn nhưng nó lại đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của phong cách hội họa mới trong thế kỷ XIX.



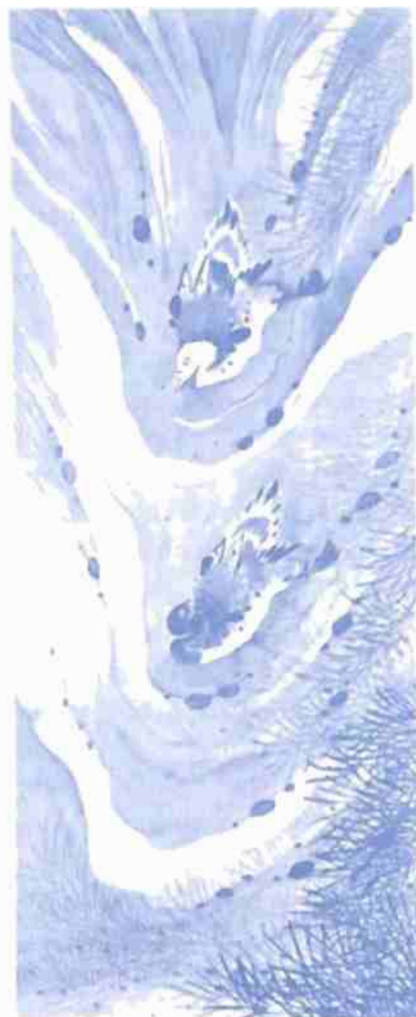




Đấu vật (hình trên, trái) và vũ điệu mặt nạ (hình trên, phải) của Kim Hong-do. Bữa tiệc bên hồ sen (hình dưới) của Shin Yun-bok



Tranh mực vẽ trúc và thư pháp của Cho Hui-ryong (1789-1866), thành viên trường phái Ch'usa.



"Đàn vịt lội tung tăng" của Hong Se-sốp (1831-?)

Cuối thời Chosŏn, phong cách vẽ phong cảnh thời giữa Chosŏn bắt đầu suy tàn và được thay thế bằng phong cách Nam Trung Quốc với Kim Chŏng-hŭi và học trò của ông. Bức tranh *Hoa phong lan* của Kim thể hiện một phong cách súc tích và giản dị. Nghệ thuật viết thư pháp của ông cũng rất đặc sắc và ấn tượng.

Thời kỳ cuối chứng kiến sự phát triển của một phong cách mới của Kim Chŏng-hŭi và học trò xuất sắc của ông như Cho Hŭi-ryong, Chŏn Ki tạo nên trường phái Ch'usa; Yun Che-hong, Kim Su-chŏl và Kim Ch'ang-su thiết lập trường phái Haksan. Trong khi trường phái đầu tiếp tục theo phong cách của Nam

Trung Quốc thì trường phái sau lại ủng hộ phong cách phương Tây thể hiện trong tranh phong cảnh của Kim Su-chŏl. Hình thức đơn giản và nét vẽ bằng mực nước là những điểm nổi bật trong tranh của ông. Chúng ta còn có thể thấy một phong cách mới của Hong Se-Sŏp trong bức *Những con vịt đang bơi*. Bất chấp những ảnh hưởng của hội họa thời nhà Thanh của Trung Quốc, các họa sĩ Triều Tiên đã tạo ra phong cách riêng cho hội họa Triều Tiên cận đại. Tuy nhiên, vào cuối thời Chosŏn thì hội họa suy tàn do những bất ổn về chính trị.

Một trong những họa sĩ tài năng nhưng lập dị là Chang Sŭng-ŏp. Đề tài của ông rất đa dạng như tranh phong cảnh, tranh hoa v.v.. và ông đã tạo một ảnh hưởng đến những họa sĩ thời sau, mà cụ thể là hai người học trò An Chung-shik và Cho Sok-jin. Mặc dù có thiên bẩm về nghệ thuật, nhưng những tác phẩm của ông không thể hiện được tính cao quý của một học giả, do ông không được học những học thuyết của các học giả lớn như Hoàng tử Anp'yŏng và Kang Se-hwang như những họa sĩ tiền bối là Chŏng Sŏn, An Kyŏn. Tranh phong cảnh của ông thể hiện sự táo bạo trong nét vẽ và sinh động về màu sắc nhưng kém về giá trị tư tưởng, tinh thần so với tranh của các họa sĩ thời trước.

Một điều có thể thấy rõ là các họa sĩ Triều Tiên đã luôn biết tiếp thu, chắt lọc những giá trị tinh hoa của nghệ thuật hội họa Trung Quốc, nhưng vẫn luôn đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, hội họa Triều Tiên suy tàn, nhất là sau khi Nhật Bản xâm lược nước này năm 1910

## Hội họa đương đại

Khó có thể xác định chính xác nghệ thuật hiện đại Triều Tiên có từ khi nào. Điều này có thể sẽ khiến bạn đọc nói chung cảm thấy hơi khó hiểu, nhưng trên thực tế để có thể xác định rõ một thời kỳ mới trong nền nghệ thuật của bất cứ quốc gia nào luôn đòi hỏi các nhà viết sử nghệ thuật phải kiên nhẫn và có sự am hiểu sâu sắc.

Ở châu Âu và Mỹ, thuật ngữ nghệ thuật đương đại thường được dùng để chỉ các trường phái nghệ thuật cụ thể phát sinh kể từ khi kết thúc Thế chiến thứ II. Quan niệm "hậu chiến" tương tự cũng được áp dụng để định nghĩa về nghệ thuật đương đại ở Triều Tiên. Quan điểm chung của nhiều sử gia và nhà phê bình nghệ thuật đều thống nhất lấy cuộc chiến Triều Tiên (1950-1953) là thời điểm mở đầu nghệ thuật hiện đại. Tuy nhiên, không có sự đánh giá lịch sử nào hoàn toàn chính xác trong vấn đề này. Theo quan điểm thuần túy của những người viết lịch sử nghệ thuật thì sự ra đời của nghệ thuật hiện đại Triều Tiên, không giống như của châu Âu, thiếu một động lực phát triển lớn và đã có một thời kỳ đứt quãng bất hạnh trong dòng chảy lịch sử. Cái được gọi là nghệ thuật hiện đại ngày nay

được cho là sản phẩm phản ánh những nhu cầu xã hội xuất phát từ tình hình chính trị và tâm lý của người dân Triều Tiên sau cuộc nội chiến tàn khốc.

Những họa sĩ Triều Tiên của thập niên 1950 rõ ràng đã chịu sự tác động từ môi trường khắc nghiệt thời hậu chiến trong việc thể hiện những cảm xúc chung về tình cảnh bất hạnh của họ. Hoàn cảnh xã hội như vậy có thể giải thích vì sao những nghệ sĩ trẻ của lớp người được gọi là "thế hệ chiến tranh Triều Tiên" bị cuốn hút vào trường phái biểu hiện vốn đã phát triển ở châu Âu thời hậu chiến trong một bối cảnh đáng buồn tương tự.

Không khó để hiểu được động lực tâm lý và đạo lý của những họa sĩ thuộc thế hệ chiến tranh Triều Tiên đã khiến họ nhanh chóng hưởng ứng những xu hướng thẩm mỹ phổ biến của hội họa trừu tượng Pháp. Họ lao vào khám phá một quan điểm nghệ thuật mới bất chấp thực tế là họ chưa có hiểu biết gì về những kỹ năng cơ bản của nghệ thuật cách điệu hóa và tạo hình vốn là nền tảng cơ bản hình thành nên phong cách thể hiện. Thái độ hấp tấp đó có thể được giải thích là bởi vì tâm trạng bi quan thất vọng của những họa sĩ này đã khiến họ cần một cái gì đó để bù đắp vào khoảng trống hụt hẫng trong tâm hồn và sự hoài nghi về tương lai trong những năm đầy biến động sau một cuộc chiến hủy hoại khủng khiếp.

Như chúng ta đều biết, chủ nghĩa thể hiện thịnh hành ở Pari những năm 1950, các họa sĩ thuộc trường phái này phản đối những quan niệm hội họa truyền thống và những nỗ lực sáng tạo của họ nhằm đưa hội họa trở thành một loại hình nghệ thuật tự nhiên và không ngừng sáng tạo như Dubuffet đã từng nói. Họ chống lại tất cả những hình ảnh và các học thuyết hình thức cũng như bác bỏ sự phù phiếm trong tất cả những vật nhân tạo và phi tự nhiên. Họ ủng hộ cái gọi nghệ thuật của thuyết hiện sinh.

Một số lượng lớn các bức tranh theo chủ nghĩa thể hiện được sáng tác bởi những họa sĩ tiên phong vào cuối thập niên 1950, đặc biệt là trong những năm 1958-1959. Xét về vị trí địa lý và môi trường văn hóa xã hội của Triều Tiên, thì đây là một khoảng thời gian đáng chú ý trước khi Triều Tiên chứng kiến những làn sóng của một phong trào nghệ thuật mới từ Mỹ hoặc châu Âu xâm nhập vào đời sống nghệ thuật Triều Tiên. Những tác phẩm được trưng bày trong Cuộc triển lãm Nghệ thuật Hiện đại vào cuối thập niên 1950 đã cho thấy các họa sĩ Triều Tiên đang thể nghiệm một ý thức định hướng hơn là chỉ khám phá như trước đây, còn những tác phẩm trong những cuộc triển lãm thập niên 1960 đã cho thấy các họa sĩ này đã đi đúng hướng trong việc khám phá những giá trị và quan điểm nghệ thuật mới.

Một trong những sự kiện quan trọng khác đánh dấu thời kỳ phát triển của hội họa đương đại Hàn Quốc là sáng kiến tổ chức Cuộc Triển lãm Nghệ thuật Hiện đại dành cho các họa sĩ được mời do nhật báo hàng đầu *Chosun Ilbo* tổ chức năm 1957. Với tư cách là cuộc triển lãm độc lập đầu tiên, nó góp phần khích lệ to lớn các hoạt động sáng tạo nghệ thuật đối lập với tính bảo thủ và hàn lâm của cuộc Triển lãm Mỹ thuật Quốc gia do chính phủ tài trợ. Tất nhiên cuộc triển lãm nghệ thuật do chính phủ tổ chức này vẫn có tầm quan trọng hàng đầu trong nhiều năm, nhưng cũng phải nhìn nhận chính những nguyên tắc bảo thủ của nó đã không khuyến khích những thể nghiệm và sự phát triển của những hình thức và xu hướng nghệ thuật mới. Do đó, cuộc triển lãm nghệ thuật hiện đại dành cho các họa sĩ được mời đã được tổ chức với mục đích tiếp thêm sức sống cho nền mỹ thuật đất nước bằng cách tạo ra một cơ hội thể hiện cho đa số các nghệ sĩ tự do không được quan tâm đến trong cuộc triển lãm do chính phủ tổ chức. Cuộc triển lãm này đã gặt hái được những thành quả nhất định.

Nghệ thuật trừu tượng ở Hàn Quốc phản đối những trật tự và giá trị truyền thống thông qua việc theo đuổi những cách thể hiện trực tiếp tinh thần tự do của con người. Nhưng những phương pháp thể hiện mới mà các họa sĩ trường phái trừu tượng đạt được không thể lặp lại. Điều này nghe có vẻ mâu thuẫn, nhưng nếu như sự trừu tượng được xem như một phương tiện biểu đạt nghệ thuật về những bản năng vô thức của con người thì một sự lặp lại những phương thức và phong cách tương tự đó sẽ là điều không thể tránh khỏi bởi vì những bản năng cơ bản của con người hầu như không thay đổi.

Sự đam mê của các họa sĩ Hàn Quốc đối với nghệ thuật trừu tượng bắt đầu giảm sút trong những năm nửa cuối thập niên 1960 do các họa sĩ phải đối mặt với tình trạng sáo mòn và thiếu cảm hứng sáng tạo, do đó họ đã phải đấu tranh để tìm kiếm một phương thức biểu đạt mới đem đến sức sống cho nghệ thuật của họ.

Xuất hiện vào khoảng năm 1968 là một thế hệ họa sĩ mới thường được một số người gọi là *"Thế hệ 19/04"* bởi vì chủ yếu họ được đào tạo sau năm 1960, khi một chính phủ độc tài đã bị lật đổ do phong trào đấu tranh mạnh mẽ của sinh viên. Trong số những cuộc triển lãm nhóm của những họa sĩ thuộc thế hệ 19/04 có hai cuộc triển lãm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng: Cuộc Triển lãm Những Họa sĩ Trẻ do các sinh viên tốt nghiệp Đại học Mỹ thuật Hongik tổ chức và Cuộc Triển lãm Hội họa Đương đại 1968 do sinh viên tốt nghiệp Đại học Quốc gia Seoul tổ chức.

Hai cuộc triển lãm này rất khác nhau và ngay cả trong mỗi cuộc

và khả năng mà chúng mang lại.

Như nhà phê bình nổi tiếng Clement Greenberg đã phát biểu thì tranh của các họa sĩ theo trường phái thể hiện trừu tượng vẫn còn mang bản chất của mỹ thuật nguyên sơ. Theo nghĩa cơ bản thì hai từ "nhào nặn" và "tạo hình" trái nghĩa nhau. Những định nghĩa cơ bản này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về tầm quan trọng lịch sử của những nỗ lực nghiêm túc mà các họa sĩ thế hệ mới này thể hiện nhằm phục hồi trật tự cơ bản của những hình thức hội họa nhằm chống lại quan niệm phổ biến kêu gọi hủy bỏ mọi hình thức của các nhà họa sĩ thể hiện trừu tượng. Trong những năm đầu thập niên 1970, hội họa Hàn Quốc bắt đầu khám phá những phong cách tạo hình với quan điểm tái thiết những giá trị căn bản của hình thức thể hiện. Chi phối mạnh mẽ phong trào này là Nhóm Nguyên bản, được thành lập năm 1966.



"Đạo sĩ" (1981) của Park Saeng-kwang

triển lãm cũng có nhiều phong cách và xu hướng khác biệt, nhưng chung có một điểm chung là tư tưởng chống lại cái truyền thống. Cả hai cuộc triển lãm đều cho thấy các họa sĩ trẻ đi theo xu hướng trừu tượng lập thể trong phản ứng của trào lưu nghệ thuật phi chính thống vốn khá phổ biến trong đời sống nghệ thuật đất nước. Một xu hướng chung nữa được thể hiện trong tác phẩm của các họa sĩ trẻ này là việc họ cho thấy sự say mê trong việc khám phá các vật thể

Cùng thời điểm đó, một số họa sĩ trẻ khác cũng cố gắng tìm kiếm thử thách trong việc mở rộng quan niệm mỹ thuật trong việc đánh giá các vật thể đa dạng trong tự nhiên mà họ khám phá những giá trị thẩm mỹ mới. Mối quan tâm của

họ không chỉ việc đạt được những hình ảnh nghệ thuật mà quan trọng hơn còn là việc tìm kiếm mối quan hệ giữa ý thức con người và vật thể cũng như một sự hòa hợp thực sự giữa con người và thế giới. Họ nỗ lực mang đến một sự thay đổi hoặc một sự mở rộng trong những quan điểm chung về mỹ thuật. Dẫn dắt phong trào này là những họa sĩ của hai nhóm nổi bật được gọi là nhóm A.G (hay Hiệp hội Nghệ thuật Tiên phong Hàn Quốc) và nhóm S T (Không gian và Thời gian) đều được thành lập năm 1969.

Cần phải nói rằng, một quan điểm mỹ thuật mở rộng như vậy không hoàn toàn xa lạ đối với đa số các họa sĩ Hàn Quốc. Đúng hơn, dường như họ luôn cho rằng quan niệm đó có nguồn gốc trong quan niệm truyền thống về tự nhiên và vũ trụ và con người vốn là đặc thù của tất cả các nền văn hóa châu Á, trong đó có Hàn Quốc. Theo truyền thống, người Hàn Quốc hầu như không quan niệm rằng tự nhiên và con người là hai thực thể tách biệt mà con người luôn cố gắng hòa nhập với thiên nhiên và xa hơn là với cả vũ trụ. Chính quan niệm truyền thống cố hữu đó đã khiến các họa sĩ trẻ theo đuổi những thể nghiệm mới phát hiện ra một nguồn cảm hứng nghệ thuật vô giá.

Một quan niệm tương tự của triết học tự nhiên cũng được thể hiện trong các bức tranh đơn sắc của khuynh hướng tối thiểu đã hình thành nên một phong cách hội họa quan trọng của Hàn Quốc cuối thập niên 1970. Những bức tranh có bối cảnh đơn sắc này thể hiện quan niệm "lược giảm" trong hình thức kết tinh của chúng nhằm tránh mọi ảo giác của hình ảnh và bố cục. Một số người xem có thể nhận thấy có những điểm tương đồng trong những bức tranh này với trường phái nghệ thuật tối thiểu của Mỹ. Tuy nhiên, chắc chắn là các họa sĩ Hàn Quốc ít quan tâm hơn đến việc biểu hiện cảm xúc. thay vào đó, họ quan tâm hơn việc phác họa những chân lý cơ bản của vũ trụ thay thế cho mọi học thuyết nghệ thuật.

Kể từ thập niên 1960, hội họa Hàn Quốc thường thể hiện theo trường phái trừu tượng, được chia thành các phong cách thể hiện trừu tượng, cách điệu hóa tạo hình trừu tượng và tranh đơn sắc trừu tượng. Những năm 80 chứng kiến một làn sóng mạnh mẽ của phong trào hướng đến việc thể hiện những thông điệp về tình hình xã hội. Sự ra đời của Nhóm Phát ngôn và Hiện thực đầu thập niên 1980 đã đánh dấu sự khởi xướng của phong trào này với thông điệp đoạn tuyệt về chuyên môn với tất cả trào lưu hội họa hiện đại, bao gồm cả trường phái trừu tượng.

Những họa sĩ của nhóm này muốn liên kết lại với nhau để vẽ những bức tranh phản ánh cái xấu trong xã hội như một ngôn ngữ bằng hình ảnh để thể hiện tiếng nói của mình.



"Thu muộn ở nông thôn" (1957) của Pyŏn Kwan-sik.



"Sơn Nguyệt" (1952) của Kim Whan-ki.

Khuynh hướng theo đuổi sự nhập thế của các họa sĩ trẻ này có thể được hiểu như là một sự thích ứng của hội họa Hàn Quốc đối với trào lưu "hội họa mới" đang phổ biến trên toàn thế giới. Trong bối cảnh chính trị, xã hội của Hàn Quốc những năm gần đây, phong trào của cái gọi là "nghệ thuật vì đại chúng" này vẫn có một ý nghĩa lịch sử quan trong đặc biệt cho dù giá trị về mặt nghệ thuật vẫn còn là một dấu hỏi.

## Tranh dân gian

Việc tái phát hiện và đánh giá những giá trị to lớn của tranh dân gian Triều Tiên - một di sản giàu có đã bị lãng quên khá lâu - là một trong những chủ đề văn hóa thú vị nhất trong những năm gần đây.

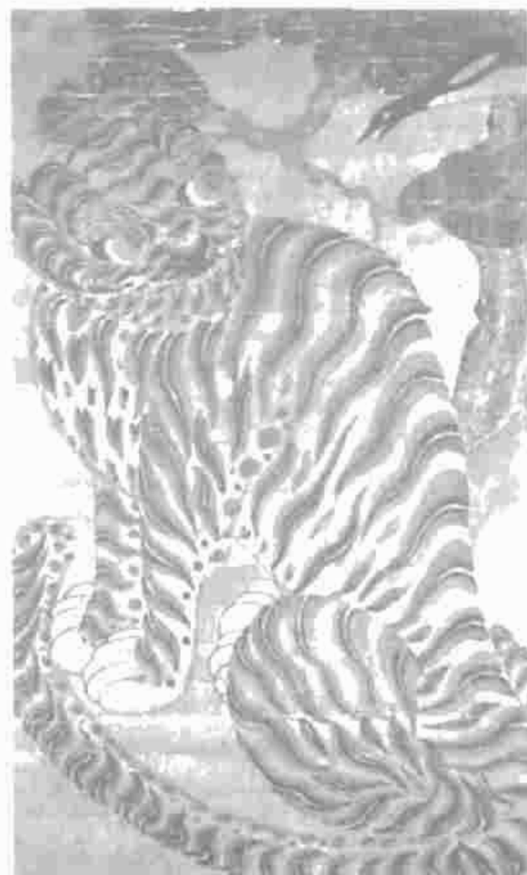
Theo quy ước, hội hoa Triều Tiên được chia thành hai nhóm chính là tranh nghệ thuật thuần túy và tranh có "chức năng" nhất định. Tuy nhiên, mặc dù không có sự tồn tại thực sự của một bức tranh hàn lâm thuần túy, khác với sự tồn tại của một bức tranh chủ yếu có chức năng nhất định, sự phân loại này vẫn còn chi phối mạnh cách suy nghĩ của các họa sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử hội họa, những nhà nghiên cứu cũng như những người buôn bán tranh. Sự khinh miệt của các học giả Nho giáo đối với những bức tranh bình dân vốn thường có màu sắc sặc sỡ và thể hiện những chủ đề dân gian có nền tảng từ quan điểm cho rằng những bức tranh ẩn ý "chức năng" là một hình thức nghệ thuật thấp kém.

Từ "chức năng" ở đây được hiểu theo nghĩa rộng. Trong số những bức tranh "chức năng", có cả những bức tranh thể hiện sự phù hợp với các phong tục truyền thống cổ xưa của người Triều Tiên trong những ngày lễ hội mua hàng đặc biệt, chẳng hạn như ngày Tết đầu năm mới, ngày thứ nhất của mùa xuân, ngày mùng 5/5 âm lịch. Những tài liệu cổ xưa cũng như các bức tranh loại này còn tồn tại đã cho thấy hầu hết các bức tranh đó đều chứa đựng những biểu tượng của hạnh phúc, sự trường thọ, những hình ảnh bảo vệ con người khỏi ma quỷ và theo đó chúng chuyển tải những chức năng hữu ích, thậm chí là huyền bí.

Các Nho sĩ Triều Tiên thời xưa cho rằng tất cả những bức tranh không phải do giới trí thức quý tộc sáng tác như một thú tiêu khiển trí tuệ - hay nói cách khác, không phải tranh theo trường phái *Sơn* - được xếp vào loại tranh dân gian. Tuy nhiên, một số lượng lớn tranh loại này hoàn toàn không phải là tranh dân gian, nếu hiểu thuật ngữ này theo nghĩa như ở các nơi khác trên thế giới, vốn dùng để chỉ một hình thức tranh vẽ đơn giản của những họa sĩ nghiệp dư và không tuân theo các quy tắc của bất cứ một trường phái nghệ thuật nào.

Do đó, tranh dân gian Triều Tiên đã phát triển như một nghệ thuật của cả một dân tộc, của tất cả các giai cấp, liên quan trực tiếp đến những lối sống đặc thù; và trong nhiều trường hợp tác giả của những bức tranh này là những cá nhân vô danh nhưng người ta vẫn có thể biết họ là người thuộc tầng lớp nào. Từ những người thợ vẽ lang thang cho đến các họa sĩ của triều đình, tất cả mọi người đều có thể vẽ những bức tranh loại này.

Nhóm đầu tiên bao gồm những họa sĩ được biết đến như "những vị khách qua đường", những người lang thang đi từ làng này sang làng khác



Tanh dân gian vẽ cảnh hổ đẩy lui ác quỷ

để vẽ những bức tranh về cảnh sinh hoạt trong gia đình của mọi người. Phần lớn họ là những người thợ vẽ nông dân chất phác, tuy nhiên, đôi khi trong số đó cũng có những họa sĩ lành nghề, thường là những người không thể trở thành họa sĩ của triều đình.

Nhóm thứ hai là những họa sĩ - tu sĩ. Những tu sĩ có tài được thầy giỏi dạy dỗ thường trở thành những họa sĩ chuyên nghiệp tham gia vẽ những bức tranh Phật cho các đền chùa. Những người không chịu được cuộc sống khổ hạnh trong chùa thường trở thành những họa sĩ - thầy tu lang thang, đi từ đền chùa này đến đền chùa khác, vẽ tranh trên tường các đền chùa để kiếm sống.

Nhóm thứ ba là những họa sĩ cung đình. Xét về vị trí xã hội, họa sĩ cung đình là danh vị cao nhất đối với một họa sĩ ở Triều Tiên. Người ta thường nghĩ tác phẩm của những người này chỉ mang phong cách kinh điển, nhưng đôi lúc họ cũng được thuê để vẽ trang trí các dinh thự và các nơi khác.

Tranh dân gian có thể được tìm thấy ở các cung điện của triều đình, các đền chùa Phật giáo, các đền thánh Shaman, những nhà uống *kisaeng*, nơi thờ cúng và nhà riêng. Các bức tranh ở mỗi nơi thường có một số chủ đề riêng. Những chủ đề còn lại thường được những người bình dân sử dụng để trang trí nhà cửa của họ và làm phong phú thêm cuộc sống hàng ngày.

Trong một ngôi nhà của người Triều Tiên có những bức tranh được treo thường xuyên, nhưng cũng có những bức tranh chỉ được treo vào những mùa hoặc dịp nhất định nào đó. Có những chủ đề được trang trí mọi nơi trong nhà nhưng có những chủ đề chỉ được thể hiện một nơi cụ thể nào đó nhằm có những kết quả tương ứng. Chẳng hạn như bức tranh con hổ thường được vẽ ở cửa ra vào phía trước để xua đuổi tà ma, còn

hình con chó thường được vẽ ở cửa nhà kho. Cảnh chim và hoa hoặc em bé thường được vẽ trên tường phòng ngủ.

Tranh dân gian Triều Tiên thường được phân loại dựa trên mối quan hệ với các quan niệm của Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo và Shaman giáo. Tiêu chí này chỉ có giá trị khi có sự nhận diện rõ ràng các tôn giáo: những bức tranh mô tả về cuộc đời của Đức Phật là tranh Phật, tranh những vị thần bất tử của Lão giáo là tranh Lão giáo, tranh mô tả cảnh học hành của Nho giáo là tranh Nho giáo còn những bức tranh về Thần Núi là tranh Shaman giáo. Tuy nhiên, có khi những chủ đề tôn giáo này đan xen lẫn nhau rất phức tạp đến nỗi khó có thể xác định nó thuộc về tôn giáo cụ thể nào. Kết quả cuối cùng dẫn đến một nhận định chung là ở Triều Tiên có Phật giáo của đạo Lão, Shaman giáo của đạo Phật và Shaman giáo của đạo Lão, cũng như có tư tưởng cho rằng đằng sau các bức tranh tôn giáo luôn ẩn chứa những câu chuyện thần thoại của mỗi tôn giáo hơn là tính chất kinh viện.

Các phân tích về tranh dân gian Triều Tiên đã cho thấy có một mẫu số chung gắn kết chặt chẽ các tư tưởng tôn giáo này với nhau. Mẫu số chung đó là ước nguyện có một cuộc sống trường thọ hạnh phúc và sự bảo vệ chống lại ma quỷ. Vì thế, các tác phẩm nghệ thuật này không có gì khác hơn ngoài việc thể hiện những khát vọng phổ biến của người dân Triều Tiên. Mặc dù có một số bức tranh thể hiện chủ đề mang tính dân tộc, nhưng số đó không nhiều và không phải là đặc trưng của tranh dân gian Triều Tiên so với những chủ đề đại chúng đó.

Một trong những đặc trưng nổi bật của hình thái hội họa này là mức độ cách điệu hóa, điều dẫn đến nghệ thuật trừu tượng, trong cách thể hiện những ước mơ, trí tưởng tượng, tính biểu tượng, cuộc sống, óc hài hước, sự châm biếm và niềm vui mừng của con người. Không có những bức tranh theo trường phái hiện thực và có một sự lấp đầy trong không gian bức tranh, trái ngược với những quy tắc thẩm mỹ về không gian rộng mở điển hình trong tranh kinh điển phương Đông. Đặc trưng thứ hai là thuyết vật linh, thể hiện qua việc vẽ về các loại thú, đá và cây cối như một hình thức phản ánh thực sự của thuyết vật linh huyền bí. Đặc điểm thứ ba, thường được nói đến là "phong cách thơ ngây, hồn nhiên, chất phác", được phát triển từ sự kết hợp giữa tính trừu tượng và thuyết vật linh thành hình ảnh của một thế giới thánh thiện như trẻ thơ, nơi cái tâm của con người quan trọng hơn danh vị.

Tất cả các bức tranh dân gian đều mô tả cuộc sống của quần chúng nhân dân, hầu hết đều không theo một quy ước chính thống nào. Có những bức tranh thể hiện những cảnh nghiêm túc, nhưng cũng có những bức tranh thể hiện cảnh bông đùa, có những bức tranh vẽ những

vật tưởng tượng, có những bức tranh vẽ những đồ vật có thật. Có những bức tranh có ý nghĩa tôn giáo, một số trong số này do các họa sĩ chuyên nghiệp thực hiện, còn một số khác do những họa sĩ hoàn toàn nghiệp dư thể hiện.

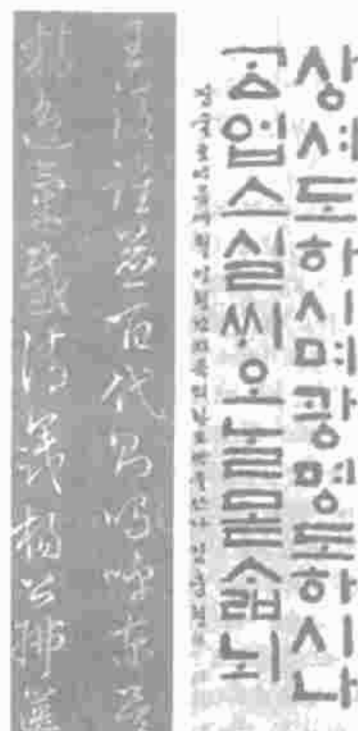
Cho dù chủ đề là gì và họa sĩ là ai, tất cả các bức tranh đó đều có một điểm chung, chúng thể hiện bản sắc độc đáo của người dân Triều Tiên và luôn gắn liền với cuộc sống thực tế của người dân vào thời kỳ đó.

## THƯ PHÁP

Cũng như ở Trung Quốc và Nhật Bản, thư pháp được coi là một loại hình nghệ thuật ở Triều Tiên. Thư pháp Triều Tiên xuất phát từ hình thức viết chữ Trung Quốc, trong đó mỗi chữ bao gồm một số đường nét có hình dạng khác nhau dựa trên sự tưởng tượng của người viết nhằm chuyển tải một ý nghĩa riêng biệt. Người Triều Tiên đã sử dụng chữ viết Trung Quốc từ thế kỷ 2-3 sau CN, mặc dù chữ viết của họ theo một hệ thống hoàn toàn khác. Ngay cả khi bảng chữ cái *Hangũl* của Triều Tiên được phát minh năm 1446 thì chữ Trung Quốc vẫn là ngôn ngữ chính thức cho đến cuối thế kỷ XIX. Các nhà thư pháp Triều Tiên theo truyền thống thường thích viết bằng chữ Trung Quốc hơn là chữ Triều Tiên.

Dưới ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, người ta tin rằng ở Triều Tiên thư pháp có mối quan hệ mật thiết với hội hoạ, còn hội họa Triều Tiên chịu ảnh hưởng từ sức sống và sự nhịp nhàng trong nét chữ thư pháp. Một bức liễn thư pháp cũng được treo trên tường và được thưởng thức như với một bức tranh, mỗi nét bút đều được ca ngợi vì tính biểu tượng của nó, màu mực, bố cục thể hiện thần thái, cá tính, sức sống





Cây quạt với hình vẽ phong lan và bài thơ của Ch'usa (1786-1856) (hình trên). Cuộn giấy (hình trái, dưới) của Han Ho (1543-1605) và (hình phải, dưới) của Kim Ch'ung-hyon (1921-)

v.v . trong tâm hồn của người viết. Mỗi bức thư pháp không phải là một sự sắp xếp cân xứng theo hình dạng quy ước mà đúng hơn, là cái giống như những sự chuyển động được kết hợp với nhau như trong một điệu múa ba lê tuyệt diệu - sự thăng hoa, uyển chuyển, những khoảng lặng và sự tương tác của những xung lực để kết hợp nên một chỉnh thể hài hòa, cân bằng.

Xét về mặt kỹ thuật, nghệ thuật thư pháp phụ thuộc vào trí tưởng tượng và kỹ năng của họa sĩ để từ đó có thể tạo ra những nét vẽ thú vị và bố cục đẹp. Điều này được thực hiện mà không hề có thêm sự chỉnh sửa hay tô điểm thêm của người viết, và điều quan trọng hơn cả là phải có khoảng cách cân bằng giữa các nét bút. Những kỹ thuật như vậy chỉ có thể đạt được qua nhiều năm thực tập và rèn luyện. Tuy nhiên, sự khéo léo trong phong cách riêng của người viết và sự nuôi dưỡng ý thức thẩm mỹ chưa phải là những yếu tố thiết yếu duy nhất để có thể hiểu được bản chất sâu xa của nghệ thuật thư pháp. Theo quan niệm của những người thuộc tầng lớp quý phái của Triều Tiên thời xưa thì thư pháp được xem là một qua trình rèn luyện tinh thần cần thiết của một người quý phái có văn hóa. Chức năng thực tế của thư pháp như một kiểu chữ viết tay hay một phương tiện thông tin thường bị che mờ bởi những hàm ý triết lý gắn liền với việc thực hành thư pháp.

Nguồn cảm hứng cơ bản của thư pháp, cũng giống như của các loại hình nghệ thuật khác đã phát triển ở Triều Tiên thời xưa, đó chính là thiên nhiên. Mỗi nét bút trong từng chữ, ngay cả từng dấu chấm, cũng gợi đến hình ảnh của một vật thể tự nhiên. Giống như các bậc thầy thư pháp Trung Quốc cổ đại, các nhà thư pháp Triều Tiên cũng nhận thấy rằng, giống như mọi nhành cây của một cái cây sống đều rất sinh động, mọi nét bút dù là nhỏ nhất của một bức thư pháp đều phải có sự sống. Đây chính là đặc tính để phân biệt nét chữ trong thư pháp với các nét chữ trong một bản in. Chữ Trung Quốc là chữ tượng hình, có giá trị trừu tượng và khả năng biểu đạt bằng hình tượng, điều đó tạo nên sức cuốn hút thị giác của thư pháp qua việc cho phép một nghệ sĩ thư pháp có thể cảm nhận những khả năng vô hạn trong việc diễn đạt cảm xúc của bản thân qua nét chữ, cũng giống như một họa sĩ vẽ bức tranh của mình.

Nếu như công cụ truyền thống của một họa sĩ là mực và cọ thì công cụ của một nhà thư pháp cũng rất ít - mực tốt, đá mực, một cây cọ tốt và giấy tốt (một số người thích dùng lụa). Những vật dụng này được gọi một cách trìu mến là "bốn báu vật văn phòng" hay "bốn người bạn tâm giao của một học giả". Người ta thường lựa chọn, chăm sóc, giữ gìn rất kỹ những thứ này vì chúng thường được xem như một thước đo thị hiếu và quan điểm thẩm mỹ của người chủ về cái đẹp.

Thư pháp Triều Tiên có một truyền thống lâu dài, bắt đầu từ

những năm đầu thời kỳ Tam Quốc khi văn học Trung Quốc lần đầu tiên được truyền dạy ở các học viện của hoàng gia và các cơ sở giáo dục của nhà nước cho những người có học vấn cao. Mặc du có một truyền thống lâu dai va đã sản sinh ra nhiều nhà thư pháp tài năng nhưng hiện nay cac bức tranh thư pháp còn lưu giữ được rất ít do hậu quả các cuộc xâm lược của nước ngoai và nội chiến. Chẳng hạn, cuộc chiến kéo dài bảy năm chống quân Nhật của Toyotomi Hideyoshi vào cuối thế kỷ XVI đã tàn phá rất nhiều di tích lịch sử văn hóa và làm chết hàng ngàn người. Do đó, những bức thư pháp còn lưu giữ được cho tới ngày nay chỉ còn chưa tới 20 bức.

Đáp ứng nhu cầu học hỏi, nghiên cứu thư pháp của người Triều Tiên hiện đại là những bức thư pháp được khắc trên đá vẫn còn tồn tại bất chấp những thăng trầm của lịch sử và bom đạn tàn phá của chiến tranh. Trong số nhiều tấm bia đá được khắc chữ từ thời kỳ Tam Quốc, một vật thể có ý nghĩa lịch sử là một tấm bia đá khổng lồ được dựng lên năm 414 sau CN ở nam Mãn Châu để tôn vinh những chiến công của vua Kwang gaet'o của vương quốc Koguryŏ.

Tấm bia đá này cao 6,4 mét, nó là một tấm văn bia gồm 1800 chữ Trung Quốc được khắc trên đa theo phong cách đẽ từ góc cạnh. Hầu hết các nhà nghiên cứu văn khắc và các chuyên gia về thư pháp cổ Triều Tiên đều nhận thấy phong cách này nhằm biểu đạt lòng dũng cảm và tinh thần ngoan cường của nhân dân một nhà nước quân sự thời cổ đại đã từng cai trị phần lớn vùng Mãn Châu và nửa phía Bắc của bán đảo.

Còn hiếm hơn nữa, chính là những chỉ dẫn và chuẩn mực của nghệ thuật thư pháp đã đạt được ở vương quốc miền Nam Paekche. Những tác phẩm thư pháp của vương quốc này đã đạt đến trình độ cao về sự uyên thâm và tinh tế. Việc tình cờ phát hiện lăng mộ của vua Muryŏng và Hoàng hậu tại thủ đô Kongju cổ của vương triều Paekche ở miền Trung Triều Tiên năm 1972 đã dẫn đến việc tìm thấy nhiều cổ vật có giá trị, bao gồm cả một báu vật quý hiếm đối với các nhà thư pháp và nghiên cứu văn khắc có hình dạng một tấm bài vị bằng đá vuông. Được đặt tại lối vào lăng mộ có từ thế kỷ VI, nó là một loại bằng chứng đây là một vùng đất đã được các vị thần linh dưới đất ban cho để xây lăng mộ. Những mẫu tự Trung Quốc được khắc trên tấm đá với phong cách tao nhã thể hiện sự khéo léo về kỹ thuật và cho thấy sự ảnh hưởng rõ rệt của nghệ thuật viết thư pháp Trung Quốc đương thời.

Trong thời kỳ Shilla thống nhất sau đó, dưới tác động của sự gắn kết với văn hóa triều Đường Trung Quốc đã sản sinh ra nhiều nhà thư pháp nổi tiếng như Kim Saeng, Ch'oe Ch'i-won. Phong cách của họ về cơ bản chịu ảnh hưởng của các bậc thầy thư pháp nổi tiếng Trung Quốc như Ou Yang-hsun và Yu Shin-nan. Một bậc thầy thư pháp nổi tiếng khác của

Trung Quốc là Vương Hi Chi được rất nhiều người ngưỡng mộ và nhiều người đã học theo phong cách viết chữ thảo của ông. Nhưng phong cách viết thư pháp hơi vuông và cân đối của Ou Yang-hsun vốn có từ thời Shilla vẫn chiếm ưu thế ở thời Koryŏ cho đến khoảng năm 1350 Sau thời gian này phong cách mềm mại và thanh nhã của Triệu triều Nguyên được du nhập và trở nên thịnh hành ở Triều Tiên.

Những vị vua đầu tiên triều Koryŏ đã tiếp nhận mô hình thi tuyển để chọn người làm quan của Trung Quốc để tuyển chọn những người có khả năng ứng tác, làm thơ về các đề tài cho sẵn. Chữ viết tay mặc nhiên là một trong những tiêu chí để đánh giá và điều này tạo động lực thúc đẩy sự quan tâm đến việc nâng cao nghệ thuật tự dạng của những tầng lớp thượng lưu. Triều đình thường tổ chức các cuộc thi riêng biệt cho những thư lại giữ chức vụ thấp. Phật giáo trở thành quốc giáo nên có thể hiểu được sự phong phú và giàu có của kho tàng thư pháp trong thời kỳ này như mộ da, bản in mộc hay chép tay kinh Phật, những tấm văn bia ở những tháp đựng hài cốt các vị cao tăng và các bia tưởng niệm ở các đền chua. Trong số những nhà thư pháp nổi tiếng thời đó có Yi Am, Yi che-hyŏn, Ku Chok-t'al và Han Yun.

Thư pháp thời Chosŏn ban đầu theo phong cách mềm mại, thanh nhã Chao Meng-fu của Trung Quốc. Hoàng tử Anp'yŏng (1418-1453), con trai thứ ba của vua Sejong là một người không có đối thủ trong lĩnh vực này thể hiện ở bút tích của ông trên bức tranh *Một chuyến đi thăm trong mơ tới vùng đất hoa anh đào* của An Kyŏn, một trong những họa sĩ xuất chúng của thời kỳ này Han Ho (1543-1605), người thường được biết đến với nghệ danh *Sŏkpong*, cũng là một tên tuổi nổi bật khác của lịch sử thư pháp Triều Tiên, nhưng ông thuần túy chỉ là một người học trò trung thành và xuất sắc của phong cách Wang His-chih chứ không thể tạo ra phong cách riêng của mình. Đầu thế kỷ XVI xuất hiện một phong cách yếu ớt, thiếu tính sáng tạo và thư pháp Triều Tiên lâm vào một thời kỳ cằn cỗi.

Tuy nhiên, thế kỷ XIX chứng kiến sự xuất hiện của những phong cách cá nhân có mối liên hệ với phong cách của các nhà thư pháp Vương Chính Minh của Trung Quốc thế kỷ XVI- đầu thế kỷ XVII. Khuynh hướng mới này là kết quả của mối quan hệ gắn bó giữa văn hóa Triều Tiên và văn hóa thời nhà Thanh, Trung Quốc. Một nhóm học giả và trí thức đã nhiệt tình theo đuổi các hình mẫu của nhà Thanh nhằm tìm kiếm con đương thực tế để cải thiện cuộc sống của nhân dân và xây dựng một đất nước hiện đại.

Nhà thư pháp nổi tiếng nhất thời Chosŏn là Kim Ch'ŏng-hŭi thuộc nhóm *Sirhak* hay "Trường phái Thực học". Là một học giả và nhà thư pháp xuất chúng, ông đã sáng tạo ra một phong cách mới gọi là *ch'usa*.

Thư pháp của ông dựa trên cách viết chữ *li shu* của Trung Quốc nhưng với cách tạo bố cục giàu hình ảnh, có sự hòa hợp trong sự không đối xứng và sự sống động qua những nét bút mạnh mẽ và uyển chuyển, ông đã sáng tạo nên một phong cách riêng độc đáo và sinh động.

Một vài nhà thư pháp thời Chosŏn vẫn còn sống cho tới những thập niên đầu của thế kỷ này. Tuy nhiên, ảnh hưởng của thư pháp Nhật Bản bắt đầu xuất hiện trong thập niên 1920. Kể từ sau Thế chiến thứ II, thư pháp truyền thống chỉ còn tồn tại như một loại hình nghệ thuật nhỏ và từ những năm 60, người ta bắt đầu viết thư pháp bằng bảng chữ cái Triều Tiên.

## NGHỆ THUẬT ĐIÊU KHẮC

### Thời cổ đại

Điêu khắc hiểu theo nghĩa nguyên thủy nhất của từ này có lẽ đã xuất hiện từ thời đồ đá cũ (kỷ Đồ đá cũ) mặc dù không có một vật mẫu nào để chứng minh điều này. Những tác phẩm điêu khắc cổ xưa nhất là một số hình khắc trên đá ở vách núi Pan-gudae ở Ulchu-kun và một vài hình tượng người và thú bằng đất sét có từ thời đồ đá mới (kỷ Neolithic). Thời kỳ đồ đồng đã có những sản phẩm là những bức tượng đồng. Tuy nhiên nghệ thuật điêu khắc Triều Tiên chỉ phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng khi đạo Phật được truyền bá vào nước này. Hầu như tất cả những giá trị tinh hoa của nghệ thuật điêu khắc Triều Tiên đều thuộc về những tác phẩm điêu khắc Phật giáo.

### *Điêu khắc Koguryŏ (năm 37 trước CN - năm 668 sau CN)*

Những hình ảnh của Phật đến với đất nước Triều Tiên kể từ khi Phật giáo du nhập vào vương quốc Koguryŏ năm 372. Người ta cho rằng phải nhiều thập niên sau mốc thời gian đó, các nghệ nhân Triều Tiên mới bắt đầu sáng tác những tác phẩm có hình tượng Phật giáo. Mặc dù không có những chứng cứ xác thực, nhưng không phải không có lý khi cho rằng Koguryŏ chính là quốc gia sớm nhất trong thời Tam Quốc đã có những tác phẩm điêu khắc Phật giáo, bởi vì đây cũng là quốc gia đầu tiên tiếp nhận tôn giáo này. Việc xây dựng những chùa chiền như Ch'omunsa và Ibullansa ba năm sau khi Phật giáo du nhập vào Koguryŏ đã ủng hộ cho nhận định này. Những bức bích họa ở các lăng mộ và nhiều tài liệu lịch sử khác cũng cho thấy Phật giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn hóa Koguryŏ.

Tuy nhiên, người ta đã không tìm thấy tượng Phật nào do người Triều Tiên sáng tác có niên đại từ 500 sau CN trở về trước. Một bức tượng Phật tọa thiền mạ đồng ở thế kỷ IV hoặc V gần đây được tìm thấy ở Ttuksŏm, Seoul - một địa danh thuộc vương quốc Paekche cổ - được cho là một tác phẩm nhập từ Trung Quốc bởi vì phong cách của nó có nhiều



Bức tượng đồng mạ vàng "Đức Phật đứng" cao 16,2cm được chạm khắc vào năm 539, thời đại Koguryŏ

điểm gợi nhớ đến nghệ thuật điêu khắc Bắc Wei. Nếu chứng minh được nó là một tác phẩm mô phỏng theo phong cách Phật giáo Trung Hoa thì đó sẽ là mẫu vật cổ nhất của điêu khắc Phật giáo Triều Tiên. Như vậy, những tác phẩm điêu khắc Phật giáo Koguryŏ cổ xưa nhất, thực chất cũng là những tác phẩm điêu khắc Phật giáo Triều Tiên cổ xưa nhất - chắc chắn chỉ xuất hiện sau thế kỷ VI.

Địa hình gồ ghề lởm chởm và khí hậu khắc nghiệt trên lãnh thổ rộng lớn của Koguryŏ đã được phản ánh trong những tác phẩm nghệ thuật chịu ảnh hưởng theo phong cách sinh động và đa dạng của Bắc Wei, đất nước giáp biên giới với Koguryŏ ở phần lục địa. Những nét phi hiện thực và tạo hình của nghệ thuật điêu khắc Bắc Wei - kết quả từ những nỗ lực thể hiện một phong cách độc lập với những phong cách du nhập từ nước ngoài cùng với sự du nhập của Phật giáo - cùng với đặc tính khổ hạnh tinh thần của bất kỳ tôn giáo nào đã pha trộn với sự thô mộc của nghệ thuật bản xứ Koguryŏ để tạo nên một phong cách đặc trưng bởi tính chân thật. Thật không dễ để định hình phong cách nghệ thuật điêu khắc Phật giáo Koguryŏ chỉ từ một vài bức tượng đất sét hoặc mạ vàng nhỏ bé. Tuy nhiên, khi thừa nhận đây là điểm tiêu biểu trong những khuynh hướng nghệ thuật điêu khắc của thời đại này nói chung, người ta đã rút ra được nhiều đặc trưng riêng biệt. Những bức tượng Phật thời kỳ Koguryŏ có khuôn mặt dài và ốm, có dấu son *usnisas* nổi bật trên trán, thân mình luôn khoác chiếc áo choàng dày có những đường viền hình đuôi cá và những bàn tay thì to một cách không cân xứng. Những vầng hào quang bao phủ không chỉ quanh đầu mà còn hầu hết thân mình và được trang điểm bằng hình những ngọn lửa được tạo hình tỉ mỉ nhưng còn thô mộc. Những chiếc bệ đỡ bằng hình những cánh hoa sen chạm khắc theo một phong cách phóng khoáng.

Mẫu vật tiêu biểu nhất cho những đặc trưng nêu trên là một bức tượng Phật đứng mạ đồng với dòng chữ

khắc *"Yonga năm VII"*, tương ứng với năm 537. Được sáng tác tại đền Tongsa ở Bình Nhưỡng, bức tượng được tìm thấy năm 1967 ở Hach'on-ri thuộc tỉnh Kyŏngsangnam. Với nụ cười kinh điển trên gương mặt dài mỏng, thân mình khô cứng khoác chiếc áo choàng dày có những đường viền giống như những chiếc lông vũ, bức tượng đó là một biểu tượng tinh thần khổ hạnh của Phật giáo.

Một bộ ba bức tượng Phật mạ vàng với dòng chữ khắc *"Năm Kyemi"* (không rõ năm tương ứng) cũng thể hiện những đặc điểm tương tự. Tuy nhiên, sự căng thẳng và khô cứng được giảm đi rất nhiều trong một bộ ba tượng Phật khác có dòng chữ khắc *"Năm Shinmyo"*, hay năm 571. Mặc dù cơ bản chịu ảnh hưởng phong cách Bắc Wei qua những nếp gấp đối xứng trên chiếc áo choàng dày, các bức tượng này vẫn thể hiện một sự thay đổi nhẹ nhàng qua gương mặt đầy đặn và sự mềm mại hơn ở những đường viền lên xuống theo hình chữ M của chiếc áo choàng. Đây có thể là dấu hiệu của sự ảnh hưởng từ phong cách nghệ thuật điêu khắc Đông hoặc Tây Wei hoặc thậm chí là thời Bắc Ch'i hay Chu, từ đó đã dẫn đến một bước tiến mới với một phong cách riêng biệt của thời Koguryŏ. Một số tượng Phật bằng đất sét có cùng phong cách cũng đã được tìm thấy ở Wono-ri, tỉnh P'yŏngannam (CHDCND Triều Tiên) được cho là đã ra đời khoảng giữa thế kỷ VI, mặc dù những bức tượng này không có những dòng chữ khắc kèm.

Khi tài năng của những nghệ nhân Koguryŏ ngày càng phát triển và Phật giáo đã được định hình một cách vững chắc, nghệ thuật điêu khắc đã trải qua nhiều sự thay đổi về mặt phong cách và một phong cách thực sự của Koguryŏ đã phát triển khoảng năm 560.

### *Điêu khắc Paekche (18 trước CN-660 sau CN)*

Năm 384 Phật giáo du nhập vào Paekche từ miền Đông Trung Quốc thông qua một nhà sư Ấn Độ tên là Maranant'a, sau 12 năm du nhập vào Koguryŏ. Việc tạc chế tượng Phật được cho là bắt đầu trước thế kỷ V, vì bức tượng Phật nhỏ mạ đồng đã nói đến ở phần trên được khai quật ở Seoul cho thấy trước đó, những nghệ nhân địa phương đã tác chế những bức tượng Phật theo mô phỏng từ tác phẩm của Trung Quốc và Ấn Độ. Mặt khác, có những tài liệu cổ cho thấy một ngôi chùa đã được xây dựng vào năm 385 ở Hansŏng, nay là Seoul. Tuy nhiên, những bức tượng Phật ghi niên đại tác chế vào thế kỷ V vẫn chưa được tìm thấy. Những mẫu vật cổ nhất được tìm thấy đến nay đều có niên đại từ thế kỷ VI, bao gồm một bộ ba tượng đá và một số tượng bằng đất sét ở chùa Chŏngnimsa, một tượng Phật đứng mạ đồng của chùa Powonsa, một số hình Phật được khắc quanh một tảng đá lớn ở Yesan và một tượng Phật mạ đồng có khắc tên Chŏng Chi-won. Mặc dù vẫn còn những nét phong cách truyền thống tiêu biểu



Bức tượng "Tam Thế Phật" cao 2,8m khắc chạm trên đá thế kỷ thứ VII, thời đại Paekche.

với gương mặt tao nhã, những chiếc áo choàng dày và phong thái thanh nhã, những bức tượng Phật này cũng cho thấy những dấu hiệu của sự cải biến thời Paekche.

Những đặc trưng độc đáo của nghệ thuật điêu khắc thời kỳ Paekche được thể hiện rõ nét nhất qua những bức tượng Phật ở cuối thế kỷ VI, bao gồm một tượng Phật ngồi và một tượng Bồ tát mạ đồng ở Kunsu-ri và những di tích bằng đá của bộ ba tượng Phật ở Sŏsan và T'aean.

Sử sách đã ghi chép lại rằng năm 541 triều đình đã mời những nghệ nhân và họa sĩ từ triều nhà Lương ở Trung Quốc đến Paekche, nghệ thuật điêu khắc của những triều đại ở phía nam Trung Quốc đã có ảnh hưởng đến nghệ thuật điêu khắc của Paekche từ cuối thế kỷ VI. Tuy nhiên, những bức tượng Phật thời kỳ này vẫn có nét đặc trưng riêng mang tính nhân bản hồn hậu với chỏm son *usnisas* nhỏ, thân mình trang nghiêm nhưng thon thả, những đường viền loe nhỏ của chiếc áo choàng dày, những nếp gấp của chiếc áo choàng bắt chéo nhau thành hình chữ X, những đường nét tinh tế và giản dị của chiếc đài hoa sen rõ ràng là những khuynh hướng đặc thù mang tính địa phương mà những nghệ nhân Paekche đã phát triển từ phong cách Trung Quốc cuối thời Bắc Wei, Ch'i và Chu. Điều thực sự làm nên đặc trưng của tượng Phật thời Paekche chính là nụ cười nhân hậu và huyền bí đã làm tôn lên vẻ



Tượng "Đức Phật" tại Sôkkuram, thế kỷ thứ VIII, vương quốc Shilla thống nhất



Tượng đồng mạ vàng Maitreya, đầu thế kỷ thứ VII, thời ba vương quốc

duyên dáng trên gương mặt tròn dịu dàng của đức Phật. Đặc điểm độc đáo này thường được gọi là "nụ cười Paekche".

Chịu ảnh hưởng bởi phong cách thời nhà Tùy và Đường bên Trung Quốc, những bức tượng Phật trở nên thon và dài hơn khoảng cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ VII. Hình mẫu của những bức tượng này trở nên tròn trịa hơn và một số tượng Bồ tát được miêu tả có những bước soãn nghiêng nhẹ nhàng trong tư thế hình chữ S thay vì tư thế thẳng đứng tĩnh tại. Những nét biến đổi này được minh họa rõ nét nhất qua một bức tượng Bồ tát mạ đồng trong bộ sưu tập Ch'a Myông-ho, một bức tượng Phật đứng mạ đồng ở Kyuam, Puyô và một tượng Phật Thích Ca Mâu ni tọa thiền bằng đá ở Yôndong-ri, Iksan, tỉnh Chôllabuk.

Nghệ thuật điêu khắc thời Paekche có thể được mô tả là rất tinh tế và thanh nhã, một phần nhờ môi trường khí hậu ôn hòa và đất đai màu mỡ.

### *Điêu khắc Shilla (năm 57 trước CN - năm 668 sau CN)*

Phải mất một thời gian dài, Phật giáo mới được chính thức chấp nhận ở Shilla do sự xa cách về mặt địa lý và tính bảo thủ của vương quốc này, nhưng kể từ khi được chấp nhận năm 527, việc tác chế các bức tượng Phật phát triển mạnh mẽ. Một tượng Phật cao khoảng 5m đã được tác chế ở chùa Hwang-nyongsa trong vòng hai hoặc ba thập niên sau khi tôn giáo này được thừa nhận. Nghệ thuật điêu khắc tượng Phật phát triển nhanh chóng đến nỗi năm 579 các nghệ nhân Shilla đã xuất khẩu

các tác phẩm của mình đến Nhật Bản. Sự phát triển này sở dĩ có thể xảy ra là do óc sáng tạo độc đáo của các nghệ nhân Shilla và sự ảnh hưởng văn hóa từ người láng giềng Paekche và Koguryŏ.

Những mẫu vật của nghệ thuật điêu khắc Shilla thời kỳ sơ khai này bao gồm một tượng Phật đứng mạ đồng được cho là có xuất xứ từ Hwangnyongsa, một ngôi chùa bằng đá trên núi Tansŏk ở Kyŏngju, một tượng Phật Maitreya ngồi bắt chéo chân (trong bộ sưu tập của Bảo tàng Quốc gia) và một tượng Bồ tát đứng mạ đồng được khai quật ở Koch'ang (bộ sưu tập của viện bảo tàng Kansong). Trong số những mẫu vật này, mẫu vật có xuất xứ từ núi Tansŏk tiêu biểu nhất cho kỹ thuật và phong cách tạc tượng thời kỳ Shilla cổ đại. Bức tượng Phật lớn này của Hwangnyongsa không may đã bị hủy hoại được xem là có giá trị nghệ thuật lớn nhất vì các tài liệu cổ đã đánh giá đó là một trong ba báu vật quan trọng nhất của thời đại Shilla.

Thế kỷ VII đã chứng kiến những bước phát triển ấn tượng cả về số lượng và chất lượng của nghệ thuật điêu khắc tượng Phật. Bức tượng Phật tọa thiền bằng đá ở Inwang-ri, Kyŏngju, tượng Phật không đầu ngồi tọa thiền trong tư thế bắt chéo chân trên núi Songhwa, một nhóm tượng Phật ở T'apkok, một phần của bức tượng Phật bằng đá trong tư thế thiền định và một bức tượng Phật đá khác có xuất xứ từ Mulya và Ponghwa, một tượng Bồ tát đứng bằng đồng (thuộc bộ sưu tập của viện bảo tàng Tŏksugung) là một số mẫu vật tiêu biểu của thời kỳ này có những điểm tương đồng về mặt phong cách điêu khắc. Một số mẫu vật được mô tả theo phong cách trừu tượng huyền bí của thời Ch'i và Chu, có khi là của thời Tùy và Đường, những dấu vết ảnh hưởng của phong cách Trung Hoa thể hiện rõ nét nhất trên gương mặt tròn đầy đặn, dáng vẻ thư thái và nét hiện thực của trang phục.

Bức tượng Phật bằng đá ở T'apkok và bộ ba tượng Phật ở Samhwaryŏng là những minh họa tiêu biểu nhất của nghệ thuật điêu khắc Shilla thời kỳ này. Tượng Đức Phật, nhân vật trung tâm trong bộ ba tượng Phật, ngồi trên một gốc cây thấp với điệu bộ khá vụng về. Với dấu son *unisas* hơi thấp, khuôn mặt mũm mĩm tròn trịa luôn nở nụ cười, thân mình mềm mại dưới chiếc áo choàng mỏng, những nếp gấp thưa, chiếc nơ trang trí trên dây lưng, và vầng hào quang giản dị, bức tượng này quả là hoàn toàn khác biệt với phong cách của thời kỳ trước. Ảnh hưởng của thời nhà Ch'i, Chu Trung Quốc khá rõ nét, đặc biệt là thời Bắc Chu. Bộ ba tượng Phật này được cho là có niên đại khoảng năm 600, sớm hơn một chút so với một bộ ba tượng Phật khác ở Pae-ri.

### *Điêu khắc thời Shilla thống nhất (668-935)*

Sau khi vương quốc Shilla thống nhất bán đảo, những khác biệt mang

tính vùng miền của ba vương quốc này dần dần được hợp nhất và với sự đồng hóa của những nhân tố của triều Đường Trung Quốc, một phong cách mới độc đáo cho thời kỳ Shilla thống nhất đã xuất hiện vào khoảng những năm 700. Những mẫu vật của thời kỳ này là tượng các vị thần canh giữ đền chùa Phật ở các ngôi chùa Sach'ŏnwangsa và Sŏkchangsa, bộ ba tượng Phật ở Kunwi, bức tượng Phật đá ở Kahung-ri, Yŏng-ju, một nhóm tượng Phật và Bồ tát có xuất xứ từ Yongi và hai bức tượng Phật bằng vàng ở Kuhwang-ri. Mỗi mẫu vật đều phản ánh sự pha trộn những dấu ấn của thời kỳ chuyển giao trong khi vẫn lưu giữ một số yếu tố mang tính chất vùng miền. Chẳng hạn, với bộ ba tượng Phật ở Kunwi - vốn có những đặc điểm tương tự như hai bức tượng Phật bằng vàng ở Kuhwang-ri ngoại trừ sự mô tả trên vẻ mặt, tính trừu tượng truyền thống được kết hợp với chủ nghĩa hiện thực mới mẻ. Đặc điểm này được phát triển trong hình mẫu với chiếc đầu trọc có một dấu son *unisas* nổi bật, khuôn mặt trang nghiêm với đôi mi và đôi tai dài, thân mình trang nghiêm hơi cúi trên một bệ đỡ có nhiều góc cạnh.

Chủ nghĩa hiện thực trở nên chiếm ưu thế hơn vào đầu thế kỷ VIII (khoảng năm 710), nhưng như chúng ta có thể thấy ở những bức tượng Phật Amitabha và Maitreya ở Kamsansa, nó là sự pha trộn với các yếu tố mang tính duy tâm. Những đường cong và thân hình mềm mại, uyển chuyển của hai bức tượng này được lặp lại ở những tượng Phật trong chùa Kulbulsa, tượng Đức Phật Thích ca mâu ni ngồi tọa thiền ở Poriam, tượng Phật đá ở Viện Ch'ilburam và nhóm tượng Phật ở đền thiêng trong hang Sŏkkuram.

Chúng ta cũng biết rằng, những tượng Phật ở Sŏkkuram là những kiệt tác của nghệ thuật điêu khắc đồng thời là những hiện thân tối cao của đức tin tôn giáo trong thời kỳ này. Tượng Đức Phật Thích Ca mâu ni ở trong gian phòng lớn hình tròn của hang động này là đỉnh cao của nghệ thuật điêu khắc Triều Tiên với dáng vẻ uy nghiêm tráng lệ, khuôn mặt tròn mềm mại, cặp lông mi dài, chiếc mũi hoàn hảo và nụ cười thanh tao, thân mình đường bệ tráng lệ tròng như người thật trong chiếc áo choàng mỏng phủ xuống tạo thành những nếp gấp.

Những đặc điểm vừa mang tính hiện thực vừa mang tính duy tâm trong những cử chỉ, phong thái mềm mại và gợi cảm này dần dần biến mất trong những thời kỳ sau. Năm 800 đã xuất hiện một phong cách hiện thực mới đặc trưng qua vẻ mặt trang nghiêm và vóc dáng tượng Phật bằng người thật, từ đó nảy sinh cảm giác về sự khổ hạnh thay thế cho tính chất uy nghi tráng lệ trước đó. Tượng Phật trong thời kỳ này đặc trưng bởi vẻ mặt ưu tư và thiếu sinh động trong đường nét và phong thái. Phong cách này được thể hiện rõ nhất trong bức tượng Phật bằng đá ở núi Pangŏsan tác chế

năm 835 và một bộ ba tượng Phật ở thung lũng Yunchigok, núi Namsan, Kyŏngju, được tác chế năm 801. Một số tượng Phật Vairocana và Bhaisajyaguru được tác chế vào giữa thế kỷ IX trong nhiều ngôi chùa ở cả nước bao gồm Tonghwasa, Porimsa, Top'iansa, Ch'uksŏsa, Pusŏksa và Pŏpchusa, tất cả đều là những phiên bản của phong cách này. Trong những năm sau đó đã xuất hiện khuynh hướng cường điệu hóa phần thân trên tượng Phật. Những tượng Phật có kích thước bằng người thật đôi khi cũng được tác chế trong thời gian này.

## Thời kỳ Koryŏ (918-1392) và Chosŏn (1392-1910)

Một số lượng lớn tượng Phật, trong số đó nhiều tượng có giá trị nghệ thuật cao đã được tác chế trong thời kỳ Koryŏ khi vương quốc kế nghiệp của thời kỳ Shilla thống nhất này tự tuyên bố là một quốc gia Phật giáo. Bức tượng Phật bằng sắt ở Kwang-ju, tượng Phật bằng đá ở đền Kaet'aesa, tượng Phật mạ đồng ở đền Munsusa và tượng Phật bằng gỗ ở đền Pongnimsa là những mẫu vật tiêu biểu nhất cho những tác phẩm điêu khắc thời kỳ Koryŏ hiện còn tồn tại.

Chất lượng cũng như số lượng của nghệ thuật điêu khắc Phật giáo suy giảm một cách nhanh chóng với sự khởi đầu của vương triều Chosŏn vì việc đàn áp Phật giáo trở thành một chính sách của triều đình. Hầu hết các tượng Phật thời kỳ Chosŏn hiện còn tồn tại đều được tác chế sau thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng 1592-1598 vì khi đó Phật giáo mới được phục hồi một phần sức sống và thời hoàng kim thuở trước. Tượng Phật thời kỳ này thường có giá trị tự thân.

## Thời hiện đại

Hầu hết các sử gia nghệ thuật đều cho rằng năm 1919 đánh dấu sự hình thành nền nghệ thuật điêu khắc hiện đại của Triều Tiên. Trong năm này, Kim Pok-chin, một sinh viên nghệ thuật trẻ tuổi, đã ghi danh theo học một trường nghệ thuật có uy tín của Nhật Bản để nghiên cứu nghệ thuật điêu khắc vẫn còn rất xa lạ của châu Âu. Nhiều sinh viên khác sau đó đã nhanh chóng theo bước anh ta, cuối cùng đã dẫn đến sự mở đầu cho một thời kỳ mới của nghệ thuật điêu khắc hiện đại ở Triều Tiên.

Vào lúc này, Triều Tiên đang chịu sự cai trị thực dân của Nhật Bản. Không chỉ trong lĩnh vực nghệ thuật mà cả trong những lĩnh vực học thuật và văn hóa khác của đất nước này đều trải qua một trạng thái trì trệ và hụt hẫng nặng nề. Chế độ thực dân của Nhật Bản đang che phủ bóng đen quyền lực vô hạn trên mọi lĩnh vực của cuộc sống. Thậm chí trong văn chương và hội họa, Nhật Bản cũng là cánh cửa sổ duy nhất mở ra thế giới đối với người dân Triều Tiên và cánh cửa sổ này thường xuyên được nhuộm đậm màu sắc của người Nhật Bản. Chính trong



Gương mặt Jiwon (1967) của Kwon Jin-kyu



Đài kỷ niệm Yoon-Mok (1987) của Chung Kwan-mo

một bối cảnh chung như vậy, nền tảng và tiến trình phát triển của nghệ thuật điêu khắc như một phong trào thẩm mỹ chủ đạo trong thời kỳ hiện đại của lịch sử Triều Tiên đã được hình thành

Điêu khắc không phải là hình thái nghệ thuật duy nhất phải trải qua một tiến trình thăng trầm bất hạnh trong giai đoạn bi kịch của lịch sử Triều Tiên tại bước ngoặt của thế kỷ bởi sự suy tàn của triều đình phong kiến lạc hậu và sự xâm lăng của những thế lực ngoại bang. Điều đáng tiếc là những vị tiền bối tiên phong trong nền nghệ thuật điêu khắc thời hiện đại đều không để lại tên tuổi, đây là điều phổ biến giống như trong mọi lĩnh vực nghệ thuật khác, đặc biệt là đồ gốm. Ngoài ra, sự ra đời của nghệ thuật điêu khắc hiện đại Triều Tiên sẽ không thể không nhắc đến ảnh hưởng mạnh mẽ của nghệ thuật điêu khắc châu Âu. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là Triều Tiên có một lịch sử nghèo nàn về nghệ thuật điêu khắc. Như đã nói ở phần trên, Triều Tiên có một truyền thống chạm khắc tượng đá và tượng đồng khởi thủy từ thời kỳ Tam Quốc cổ đại. Và một điều cũng rất quan trọng cần lưu ý, cho dù có những khác biệt trong phong cách, chất liệu cũng như thời kỳ sáng tạo, những tác phẩm tượng Phật của những nghệ nhân điêu khắc Triều Tiên suốt hơn một thiên niên kỷ qua và những hình thái trừu tượng của những người kế nghiệp xa xôi trong thời hiện đại vẫn thường chứa đựng những thông điệp chung về cảm quan tinh thần sâu sắc của



Giấc mơ ngày xuân (1961) của Kim Kyong-sung



Columba & Agnes (1954) của Kim Se-choong

họ. Thông điệp đó có thể được giải nghĩa như là một nguồn cảm hứng của chủ nghĩa lý tưởng không tưởng. Khát vọng ấy có lẽ đã được hun đúc nên từ tiến trình lịch sử độc đáo của đất nước Triều Tiên và càng được làm sâu sắc thêm bởi khuynh hướng mỹ học cố hữu của dân tộc này.

Như đã trình bày, Kim Pok-chin, nghệ nhân nổi tiếng trong lịch sử điêu khắc hiện đại của Triều Tiên đã theo học trường Nghệ thuật Tokyo năm 1919. Khi trở về quê hương, ông trở thành người Triều Tiên đầu tiên được đào tạo trong môi trường nghệ thuật điêu khắc phương Tây. Sau đó một số sinh viên khác cùng ghi danh theo học các trường nghệ thuật Nhật Bản. Những nghệ sĩ này, trong đó có Kim Chong-yŏng, Kim Kyŏng-sŭng và Yun Hyo-jung, đã nhanh chóng cùng với Kim Pok-chin du nhập vào nghệ thuật điêu khắc Triều Tiên những ảnh hưởng của văn hóa châu Âu. Hầu hết họ đều đam mê nghệ thuật chạm khắc những bộ phận trên cơ thể con người như đầu và tượng bán thân theo phong cách hiện thực - phong cách mà họ đã học ở Tokyo, nơi mà chủ nghĩa hiện thực chiếm ưu thế trong giới học thuật. Những nhà điêu khắc này thường trưng bày tác phẩm của mình trong những cuộc triển lãm nghệ thuật quốc gia được tổ chức hàng năm với sự tài trợ của chính phủ cả ở Seoul và Tokyo. Giai đoạn ban đầu này của nghệ thuật

điêu khắc hiện đại thiếu vắng cảm hứng sáng tạo, mặc dù không thiếu sự nhiệt tình của những nghệ nhân tiên phong, những người thường bị ám ảnh bởi sự mô phỏng điêu khắc phương Tây và việc cấy ghép nó vào mảnh đất văn hóa Triều Tiên. Hoàn cảnh đất nước cũng khiến các nghệ nhân xa rời các hoạt động nghệ thuật sôi động vì Nhật Bản siết chặt chế độ cai trị thực dân nhằm chuẩn bị cho Thế chiến II. Năm 1945 Triều Tiên được giải phóng, nhưng hoàn cảnh đất nước nói chung không được cải thiện mà còn trở nên nghiệt ngã hơn với các hoạt động sáng tạo nghệ thuật khi đất nước này bị cuốn vào cuộc xung đột tư tưởng và đối đầu quân sự giữa miền Bắc và Nam Triều Tiên.

Tuy nhiên, sự ngưỡng mộ nghệ thuật điêu khắc phương Tây đã thổi một luồng sinh khí nhỏ bé vào những hoạt động của các nghệ nhân điêu khắc Hàn Quốc. Năm 1952 Yun Hyo-jung đã gặp Marino Marini ở Venice và chịu ảnh hưởng sâu sắc từ nhà điêu khắc nổi tiếng này cũng như các tác phẩm của ông. Một sự kiện khác cũng đáng được nhắc đến trong những năm đen tối này, đó là việc những tác phẩm có khuynh hướng trừu tượng đã được trưng bày lần đầu tiên trong Hội chợ Triển lãm Nghệ thuật tạo hình quốc gia năm 1954.

Sau khi cuộc chiến Triều Tiên kết thúc năm 1953, các tác phẩm nghệ thuật bắt đầu gặt hái được một số thành tựu quan trọng. Một vài cuộc triển lãm quy mô lớn đã được tổ chức bởi các tổ chức tư nhân và họ đã góp phần khuyến khích tính chất đa dạng trong phong cách và kỹ thuật mà nổi bật nhất là trong lĩnh vực hội họa và điêu khắc. Hai trong số những cuộc triển lãm danh giá và có tầm quan trọng to lớn đó là Cuộc triển lãm thường niên của các thành viên Hiệp hội Mỹ thuật tạo hình Hàn Quốc và Cuộc Triển lãm Nghệ thuật Đương đại dành cho những nghệ sĩ được mời tham dự do nhật báo hàng đầu *Chosun Ilbo* tài trợ. Cuộc triển lãm thứ hai mang những dấu ấn đặc biệt vì nó mang đến cho các nghệ sĩ mới cơ hội để giới thiệu những tác phẩm của mình đến công chúng.

Nghệ thuật điêu khắc hiện đại Hàn Quốc được hình thành một cách vững chắc vào cuối thập niên 1950. Cuộc xung đột giữa hai trường phái đối lập là trường phái hiện thực và trường phái trừu tượng ngày càng tăng và các nghệ nhân điêu khắc sử dụng ngày càng đa dạng hơn các loại chất liệu, bao gồm cả các loại đá và kim loại màu cũng như các chất liệu truyền thống như gỗ và thạch cao.

Từ thập niên 1960 đến thập niên 1970, nghệ thuật điêu khắc Hàn Quốc có những bước tiến mạnh mẽ nhờ sự phát triển kinh tế nhanh chóng cũng như những thay đổi trong đời sống chính trị xã hội. Đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc Hàn Quốc trong thời kỳ chuyển tiếp ấn tượng này chính là hai trào lưu chính của

nghệ thuật hiện đại mang tầm vóc quốc tế. Trào lưu đầu tiên được gọi là trào lưu "chống chủ nghĩa trừu tượng hình thức", lần đầu tiên du nhập vào Hàn Quốc từ cuối thập niên 1950 đầu thập niên 1960. Trào lưu này - vốn đòi hỏi sự thúc đẩy tinh thần sáng tạo của Hiệp hội Mỹ thuật Tiên phong Hàn Quốc - đã thổi một luồng sinh khí mới vào môi trường nghệ thuật điêu khắc trong suốt thập niên 1960. Những nhà điêu khắc của trào lưu này cự tuyệt mọi hình thức sáo mòn của trường phái hiện thực truyền thống. Họ tìm kiếm sự thể hiện cảm xúc mang tính ngẫu hứng thông qua những hình ảnh không mang tính biểu tượng. Trong thập niên 1970 sau đó, chủ nghĩa trừu tượng cảm xúc này đối diện với một thách thức mạnh mẽ đến từ một trào lưu nghệ thuật mới có những quan niệm và phong cách đối lập gọi là "chủ nghĩa ý niệm trong nghệ thuật điêu khắc".

Trào lưu ý niệm theo đuổi sự trừu tượng "thuần khiết", giải thoát khỏi mọi sự ràng buộc cảm xúc và lý trí. Về mặt phong cách, những nghệ nhân của trào lưu này thích sử dụng những hình thức cách tân táo bạo và đơn giản, trái ngược với những hình thức của thế hệ trước thuộc trào lưu chống hình thức - những người có khuynh hướng phức tạp và khó hiểu. Thập niên 1980 chứng kiến sự phát triển chưa từng thấy của những nhà điêu khắc và các hoạt động điêu khắc. Một số nghệ sĩ trẻ tỏ ra luyến tiếc những khuynh hướng có tính nhân bản cao của quá khứ nhằm tỏ thái độ phản ứng với chủ nghĩa duy lý lạnh lùng của thập niên trước.

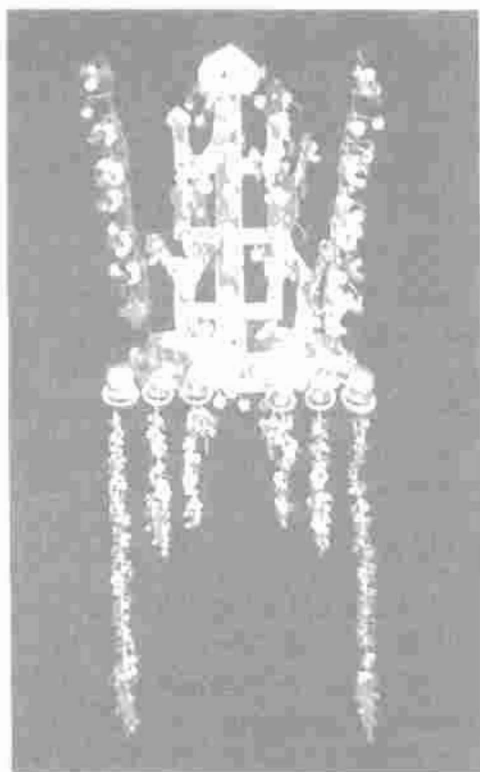
## THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

### Thời cổ đại

Một trong những cách tốt nhất để hiểu được cuộc sống của con người thời kỳ tiền sử đó chính là nghiên cứu những địa điểm cư trú, những vật dụng cũng như những di tích khác mà con người thời đó đã chế tạo ra và sử dụng. Bất kể những vật dụng và di tích ấy làm bằng đá, xương hay đất sét hay những chất liệu khác, nếu tìm thấy càng nhiều thì những hiểu biết của chúng ta càng chính xác hơn.

Một số lượng lớn những di tích của thời Đồ đá cũ, Đồ đá mới và thời đồ đồng đã được tìm thấy ở Triều Tiên. Những vết tích của sự nỗ lực có ý thức nhằm làm đẹp cho những đồ dùng đó đã có rất rõ ràng từ thuở xa xưa đó. Mặc dù những đồ dùng bằng đá và đất nung có cùng loại và mang tính tự nhiên ở khắp nơi, nhưng chúng cũng có những điểm khác biệt riêng do đặc điểm khí hậu vùng miền.

Trong số rất nhiều chủng loại đồ thủ công mỹ nghệ đã phát triển rực rỡ trong suốt năm hoặc sáu nghìn năm qua, chúng ta sẽ tìm hiểu những món đồ được xem là có giá trị nhất với mong muốn giúp độc giả hiểu biết nhiều hơn về nghề thủ công mỹ nghệ của Triều Tiên.





Vương miện vàng với những chi tiết trang trí bằng vàng và ngọc hình dấu phẩy (hình trên) và cặp hoa tai bằng vàng, đồng mạ vàng được khai quật từ các ngôi mộ thời đại Shilla, xem như có niên đại từ thế kỷ thứ V hoặc thứ VI.

### *Đồ kim hoàn*

Những di tích bằng đồng bao gồm gương, rìu, dao, bình, chuông, móc dây đai, các loại đồ trang sức và đồ dùng trong các nghi lễ khác nhau, tất cả đều có niên đại từ thời đồ đồng. Những chiếc móc dây đai thắt lưng được đặc biệt chú ý vì chúng được trang trí bằng hình những con thú xinh đẹp và mang dấu hiệu của những bộ tộc du mục phương Bắc. Nhiều món đồ bằng đồng cho thấy mối liên hệ phức tạp giữa các nền văn hóa của tộc người Minusinsk, Scythia và Ordos.

Nghệ thuật làm đồ kim hoàn đã từng bước phát triển trong suốt giai đoạn đầu thời kỳ đồ sắt, cũng là thời kỳ Tam quốc Koguryŏ, Paekche và Shilla chiếm ưu thế trên bán đảo ở thế kỷ I trước CN. Những di vật được phục chế từ những lăng tẩm của thời kỳ này đã cho thấy một sự tinh xảo ở mức độ cao. Chính nhờ khả năng xây dựng tài tình các lăng tẩm triều Shilla mà nhiều di vật có giá trị vẫn còn nguyên vẹn. Đáng tiếc là hầu hết các di vật triều Koguryŏ đã bị thất lạc hoặc hủy hoại. Những chiếc vương miện bằng vàng và nhiều đồ vật khác đã được tìm thấy trong các lăng tẩm triều Paekche, tuy nhiên hầu hết các đồ kim hoàn có giá trị quan trọng đều có xuất xứ từ các lăng tẩm của triều đại nhà Shilla.

Một vương miện bằng vàng (báu vật quốc gia số 87) là một trong những đồ thủ công mỹ nghệ có từ thời Shilla vào thế kỷ V hoặc VI và

đây là một trong những báu vật có giá trị nhất. Vương miện này bao gồm hai phần: phần ngoài và phần trong. Phần trong là một miếng vàng được chia thành hai mảnh giống như một chiếc lông chim. Phần ngoài được cấu tạo như một cái cây trang trí giống như chữ tượng hình trong tiếng Trung Quốc. Phía cuối chiếc vương miện là những chuỗi hạt dài. Phần trong của chiếc vương miện được trang trí theo nhiều cách khác nhau với những hạt ngọc bích và những sợi vàng lóng lánh, điều đó đã làm cho chiếc vương miện trở nên lung linh huyền ảo dưới ánh sáng.

Sự tinh tế trong nghệ thuật kim hoàn được thể hiện ở các đồ vật như vòng đeo tay, các chuỗi hạt bằng vàng, hoa tai hay thậm chí là những thanh gươm được trang trí bằng vàng. Phần lớn những đồ vật này được thiết kế theo nhiều phong cách khác nhau nhưng lại được dựa trên nghệ thuật chạm khắc và khắc bột vàng. Người ta cho rằng những kỹ thuật này được đưa vào Triều Tiên từ Ai Cập thông qua Ấn Độ một vài năm trước công nguyên dựa trên những cổ vật được khai quật từ các lăng mộ của Nangnang (108 trước CN - 313 sau CN).

Với sự thịnh hành của văn hóa Phật giáo, nghệ thuật kim hoàn cũng phát triển mạnh mẽ. Những chiếc chuông bằng đồng thời Shilla nổi tiếng vì kích thước, sự tinh tế và tiếng vang của chúng. Một trong những tuyệt tác của nghệ thuật kim hoàn thời kỳ này đó chính là những chiếc rương đựng đồ trang sức hay hòm đựng hài cốt các nhà sư được tìm thấy trong các ngôi chùa trên khắp đất nước. Những chiếc lư hương bằng đồng, chuông nhỏ và những đồ trang trí khác cũng được tìm thấy rất nhiều.

Khi bàn về nghệ thuật kim hoàn của Triều Tiên, cần lưu ý rằng kỹ thuật in kim đã có từ rất sớm ở Koryŏ khoảng năm 1240, trước khi Gutenburg phát minh ra hình thức in này 200 năm sau.

### *Đồ gốm*

Đồ bằng đất nung vốn có từ thời tiền sử trở nên đa dạng về hình thức và chủng loại trong thời kỳ Tam Quốc. Những đồ gốm tráng men xuất hiện ở Shilla bắt đầu có những cải tiến nhất định trong thời kỳ này. Tiếp thu những tinh hoa của nghệ thuật gốm các triều Đường, Tống và Năm triều đại Trung Quốc, nghệ thuật làm đồ gốm tráng men của Triều Tiên cũng co những bước phát triển mạnh nhất là từ thời Koryŏ. Kỹ thuật sản xuất đồ gốm được cho là du nhập tư thời kỳ cuối triều đại nhà Chu, Trung Quốc vào thời kỳ vương triều Koryŏ ở Triều Tiên thế kỷ X và những sản phẩm đầu tiên ra lò vào cuối thế kỷ này. Đã có một du khách Trung Quốc viết lời khen đồ gốm thời Koryŏ vào thế kỷ XII.

Suốt thế kỷ XI nghệ thuật làm đồ gốm phát triển mạnh mẽ và người ta chủ yếu tập trung vào việc hoàn thiện kiểu dáng cũng như màu sắc của tác phẩm, thường là màu xanh



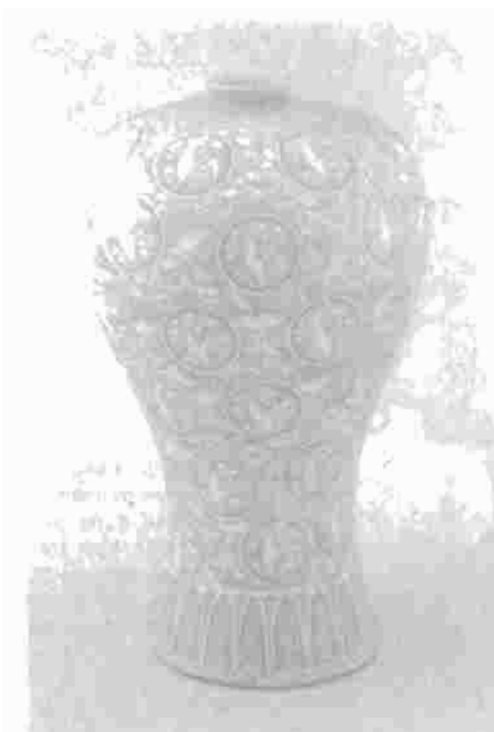
Bình bằng đá tráng men xám có hình dạng một chiến binh trên lưng ngựa, cao 23.5cm, niên đại thế kỷ thứ V-thứ VI thời Shilla cổ.

ngọc bích. Những sản phẩm đầu tiên thường được gọi là đồ tráng men ngọc bích vì không có những màu sắc trang trí sặc sỡ. Thỉnh thoảng người ta còn khắc vẽ cảnh người, thú và cây cỏ trên các tác phẩm. Như hình con sư tử được khắc nơi nắp lư hương để khói có thể thoát ra từ miệng con sư tử. Một vài miệng bình trà thì được cấu tạo như miệng một con rùa. Nghệ thuật chạm khắc phát triển vào giữa thế kỷ XII cho phép người ta có thể khắc hình lên các tác phẩm. Lúc đầu, các hình được khắc lên tác phẩm trước khi nung. Trong những năm sau đó thì những hình ảnh này được khắc trên khuôn làm ra sản phẩm.

Đồ tráng men ngọc bích có chạm khắc bắt đầu suy thoái vào cuối thời kỳ Koryŏ đầu thời kỳ Chosŏn và nhường chỗ cho đồ gốm cũng làm bằng đất sét màu xám nhưng lại được trang trí theo một kiểu khác gọi là *punch'ong*. Với kỹ thuật phổ biến này, người ta sẽ có nhiều lựa chọn khác nhau trong việc đưa hình ảnh lên các sản phẩm của mình. Có thể là dán bằng những cái tem có hình ảnh, vẽ trực tiếp trên những đường đã chạm trổ hoặc khắc trên các khuôn bằng kim loại. So với những sản phẩm đồ gốm đơn sắc ngọc bích thì những sản phẩm được làm ra theo kỹ thuật này thường thể hiện tính chất phác hơn. Sự chuyển đổi thị hiếu thẩm mỹ theo hướng đơn giản và ấm cúng hơn trong nghệ thuật đồ gốm cũng phản ánh những chuyển biến trong xã hội thời Chosŏn.

Những sản phẩm đồ gốm tráng men, đồ sứ được làm theo kỹ thuật

này tiếp tục phát triển mạnh, nhưng từ giữa thời Chosŏn khoảng thế kỷ XVII, XVIII các mặt hàng gốm sứ trắng phổ biến hơn cả. Chúng được các lò của nhà nước hoặc tư nhân sản xuất hàng loạt, một trong những lò nổi tiếng là Punwon bên sông Hán vì nơi đây có nhiều đất sét và củi tốt.



Lúc đầu, người ta sản xuất đồ gốm sứ bình thường nhưng sau đó là đồ gốm được trang trí bằng thuốc nhuộm coban, đồng oxid và sắc oxid. Những đồ gốm sứ trắng có trang trí từ thế kỷ XV cũng được người ta khai thác lại. Hình ảnh cây mận, tre, vườn cây ăn trái, phong cảnh thường có trên những sản phẩm đồ gốm thời Chosŏn. Hình ảnh các con sóng, cá, rồng, mây và mười đồ vật tượng trưng cho sự trường thọ xuất hiện trên các tác phẩm trong những năm sau đó. Phần lớn, những hình ảnh đó được thiết kế theo phong cách của giới quý tộc đương thời. Tất cả các sản phẩm gốm sứ thời Chosŏn nổi tiếng bởi độ sáng và trắng của men, nét tinh tế giản dị và độ dày của nó.



Bình men ngọc bích giữa thế kỷ XII (hình trên) và bình sứ trắng trang trí lót nền kim loại thế kỷ XVI (hình dưới)

### *Đồ gỗ và sơn mài*

Đồ gỗ của Triều Tiên phát triển do truyền thống người dân nước này thích ngồi hoặc ngủ trên các tấm thảm trên sàn nhà. Đồ gỗ Triều Tiên được đặc trưng bởi sự thiết kế đơn giản, cấu trúc không phức tạp và thực dụng.

Những nghệ nhân đồ gỗ thời Chosŏn nổi bật ở chỗ họ chú ý đến

cả những phần ít nhìn thấy và sự pha trộn hoàn thiện giữa tính thẩm mỹ và sự chắc chắn. Họ luôn tìm cách giảm việc dùng đinh ốc mà thay vào đó là dùng cách ghép tinh tế các bộ phận ăn khớp với nhau theo một phương pháp khéo léo.

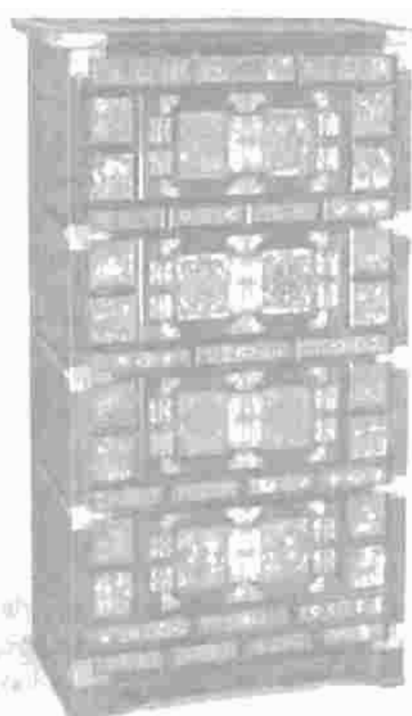
Những thớ gỗ và cấu trúc của các loại gỗ thường khác nhau và người ta lợi dụng điều này để sáng tạo thành những món đồ gỗ trang trí rất đẹp, sau đó chúng được đánh bóng bằng dầu để hoàn thiện chứ không dùng sơn.

Những chiếc then cài bằng sắt cho các hòm tủ và cửa được dùng để làm tăng thêm sự vững chắc và vẻ đẹp của đồ vật. Chúng còn được đánh bóng bởi dầu tía tô hoặc nhọ nồi nhằm tăng thêm tính hấp dẫn ngoài công năng sử dụng.

Lịch sử của đồ sơn mài có từ thời Shilla, chịu ảnh hưởng từ Trung Quốc, ngành nghề này đã có những bước phát triển vượt bậc từ thời Koryô. Một trường dạy nghề này được thành lập năm 1272 để dạy cho mọi người. Và một vài tác phẩm đã được trưng bày trong các viện bảo tàng ở Nhật, Mỹ và châu Âu.

Những tác phẩm đồ sơn mài thời Koryô được trang trí bằng những bông hoa cúc hoặc những loại hoa khác chạm trổ bằng xà cừ tinh tế. Những sợi thiếc hoặc đồng thường được dùng để vẽ cây nho hay người ta còn dùng mai rùa cắt nhỏ.

Tương tự như đồ gốm, đồ sơn mài cũng bắt đầu suy thoái vào cuối thời



Một cái tủ bốn ngăn truyền thống được phủ bằng những tấm sừng bò mỏng

kỳ Koryô. Những mẫu thiết kế làm bằng xà cừ trở nên rõ hơn và lớn hơn. Cây nho, chim phượng hoàng và tre thay thế hình ảnh của các bông hoa trước đây.

*Hwagak* là một kỹ thuật trang trí đồ gỗ liên quan đến kỹ thuật sử dụng sừng bò để trang trí rương hòm, những chiếc hộp hay những đồ vật nhỏ dành cho phụ nữ. Không ai biết kỹ thuật này được sử dụng từ khi nào nhưng những đồ vật được trang trí bằng sừng bò trở nên phổ biến trong cuộc sống của phụ nữ vì sự đặc sắc và rực rỡ của chúng. Kỹ thuật này làm người ta nhớ đến việc dùng mai rùa để trang trí vào thời Koryô.

Để làm ra một tác phẩm *hwagak* người ta luộc sừng bò để loại bỏ chất sụn bên trong, sau đó thái mỏng và mài nhẵn, đánh bóng. Những hình ảnh được khắc lên đó bằng mực màu trộn keo làm từ da bò, sau đó chúng được dán lên bề mặt gỗ với mặt có sơn để bên dưới.

Trong một đất nước mà màu sáng và màu trung khá phổ biến thì những sản phẩm có màu sặc sỡ như vậy không nhiều và có thể hiểu được việc những chiếc rương hòm được trang trí bằng kỹ thuật này thường chỉ dành riêng cho phụ nữ. Tuy nhiên với sự biến đổi của thời tiết ở Triều Tiên thì những tác phẩm này không có độ bền lâu cho nên người ta luôn nghĩ cách để nâng cao chất lượng của sừng bò và keo dán.

Trên đây chỉ là vài nét điểm qua các ngành nghề thủ công của Triều Tiên. Nhiều nghệ nhân đã cống hiến trọn đời cho việc theo đuổi ngành nghề thủ công truyền thống được tôn vinh như là "báu vật văn hoá", bởi lẽ họ đã góp phần rất lớn vào việc bảo tồn nghệ thuật thủ công mỹ nghệ truyền thống Triều Tiên.

## Thời hiện đại

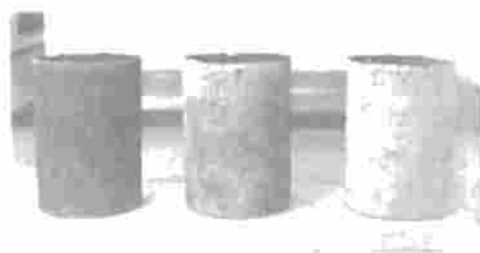
Đồ thủ công mỹ nghệ và những người làm ra chúng được phương Tây đánh giá rất cao, nhưng ở Triều Tiên, người ta coi đó là một nghề tầm thường. Ngày nay, khi người Triều Tiên có cái nhìn khác về những tác phẩm nghệ thuật này với nhiều tác phẩm đã được coi là bảu vật quốc gia, thì những người làm ra chúng vẫn không được nhắc tới. Sự phân biệt về nghề nghiệp và giai cấp trong quá khứ quá khắc nghiệt đến nỗi, cho dù những người thợ thủ công có tài năng như thế nào đi nữa thì tên tuổi của họ cũng không ai nhớ đến.

Để có thể hiểu hơn về nghệ thuật thủ công hiện đại Triều Tiên, sự phát triển của chúng từ thời hiện đại hóa đất nước được chia làm hai giai đoạn: 1910-1945 và từ năm 1945 đến nay. Giai đoạn đầu, Triều Tiên bị Nhật chiếm đóng, đây là một thời kỳ đen tối đối với nghệ thuật truyền thống và có rất ít các tác phẩm có giá trị nghệ thuật được tạo ra trong bối cảnh người Triều Tiên cố gắng duy trì bản sắc dân tộc dưới chế độ thống trị của ngoại bang.

Đây cũng chính là thời kỳ biến động chứng kiến sự xuất hiện của một thế hệ mới chịu ảnh hưởng của những tư tưởng nghệ thuật phương Tây. Người ta đã có một cái nhìn khác về nghệ thuật thủ công và chính vì cái nhìn mới này mà Kim Pong-yong đã mở một xưởng làm đồ sơn mài chạm khắc bằng xà cừ vào năm 1925, đây chính là nơi đào tạo ra nhiều nghệ nhân trong 20 năm sau đó. Năm 1928 đánh dấu cuộc triển lãm đồ thủ công mỹ nghệ của Yi Sun-sŏk, cuộc triển lãm đầu tiên về lĩnh vực này ở Triều Tiên. Những nghệ nhân thủ công đã tích cực hưởng ứng với các sản phẩm thủ công trong cuộc triển lãm nghệ thuật Chosŏn hàng năm năm 1932, đây



Lọ hoa (1984) của Kwon Soon-hyung



Lọ bằng đất (1988) của Won Kyong-hwan



Tô sứ trắng đựng nước (1987) của Kim Yik-young

là một cuộc triển lãm danh tiếng về nghệ thuật ở Triều Tiên. Từ đó đến tháng 5/1944, một năm trước khi Triều Tiên được giải phóng, cuộc triển lãm này là nơi để những nghệ nhân thủ công trưng bày tác phẩm của mình. Chang Kim-myong, Kim Chin-gap, Ch'ang -won là những cái tên quen thuộc. Trong số đó, đáng chú ý là Kim Ping-yong và Kim Sŏng-kyu là những người đoạt giải bạc và đồng cho những sản phẩm sơn mài chạm trổ bằng xà cừ của họ được đưa đến Hội chợ Thế giới tổ chức ở Paris năm 1925.

Mặc dù có sự xuất hiện của nhiều nghệ nhân được đào tạo ở nước ngoài về thủ công mỹ nghệ hiện đại, chính những nghệ nhân trong nước mới là những người hết lòng duy trì truyền thống nghệ thuật này của Triều Tiên.

Sau khi đất nước được giải phóng, những cuộc khủng hoảng về chính trị đã làm cho các hoạt động nghệ thuật nói chung gặp khó khăn. Tuy nhiên, năm 1945, Hội công nghiệp Chosŏn được thành lập và năm 1946 thì Hội Nghệ nhân công nghiệp Chosŏn ra đời. Nhiều trường đại học đã đưa mỹ thuật và thủ công mỹ nghệ vào chương trình giảng dạy và nhiều cuộc triển lãm nghệ thuật vẫn được tổ chức thường xuyên hơn.

Hoạt động nghệ thuật cũng bị gián đoạn trong cuộc chiến tranh Triều Tiên 1950. Cuộc chiến đã gây ra những thiệt hại cho đất nước còn nhiều thợ thủ công bị chết hoặc trôi dạt sang Bắc Triều Tiên.

Năm 1953, một cuộc triển lãm quốc gia được tổ chức sau khi chính phủ chuyển từ Pusan về Seoul sau

thời gian tị nạn chiến tranh. Vì nhiều năm triển lãm không được tổ chức nên đây là cơ hội để nhiều nghệ nhân chứng tỏ mình. Số người theo nghề này tăng do nhiều trường đại học có khoa này. Hội Nghệ nhân Công nghiệp Hàn Quốc được thành lập để thay thế Hội Nghệ nhân Chosōn, tiếp tục tổ chức các cuộc triển lãm hàng năm.

Từ cuối những năm 1960 đến đầu những năm 1970, nhiều nhóm nghệ nhân thủ công mỹ nghệ được hình thành dựa trên các phong cách khác nhau và điều này đã có tác động mạnh đến giới thủ công mỹ nghệ, cụ thể là nhiều tạp chí chuyên ngành, phòng triển lãm được hình thành, tạo nên động lực thúc đẩy các hoạt động sáng tạo ngày càng nhiều.

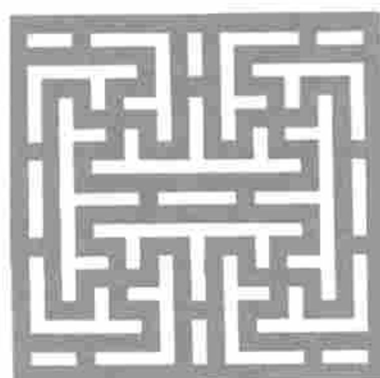
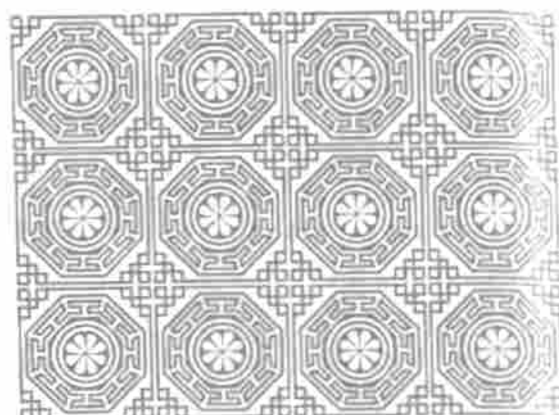
Thủ công mỹ nghệ hiện thời, bao gồm cả thủ công mỹ nghệ công nghiệp đã có những bước đột phá theo những ý tưởng và khuynh hướng mới, đã tạo nên sự đột phá so với thủ công mỹ nghệ truyền thống với tính chất nghệ thuật dân gian.

Cuộc triển lãm thiết kế công nghiệp Hàn Quốc tổ chức năm 1968 đã liên kết được giữa vấn đề đào tạo và những nhu cầu của công nghiệp và đã tạo ra rất nhiều nhà thiết kế và họa sĩ thuộc ba phân ngành khác nhau là thủ công thương mại, thủ công nghệ thuật và thủ công công nghiệp. Tập đoàn Phát triển công nghiệp vừa và nhỏ đã tổ chức nhiều cuộc thi về thủ công mỹ nghệ truyền thống trong phạm vi cả nước và đã ba lần tổ chức các cuộc triển lãm về các kỷ vật Olympic để động viên sự tham gia tích cực của các nghệ nhân khi sự kiện này được tổ chức ở Hàn Quốc năm 1988.

Nhiều người đã đưa ra triển lãm sản phẩm của mình thông qua các hiệp hội như Hội Thiết kế Hàn Quốc, Hiệp hội thủ công mỹ nghệ Hàn Quốc, Hội nghệ nhân thủ công Hàn Quốc.. Trong khi đó, Cuộc Triển lãm Thủ công mỹ nghệ Truyền thống đã giới thiệu được nhiều nghệ nhân lành nghề về kim hoàn, đồ gốm sứ, đồ gỗ, hàng mây tre lá và đồ sơn mài, hàng dệt may, sản xuất giấy và các ngành nghề khác. Nó cũng góp phần cơ bản nâng cao sự đánh giá của công chúng với những nghệ nhân mỹ nghệ và các tác phẩm của họ như là những di sản văn hóa của con người. Bên cạnh những cuộc triển lãm này còn có rất nhiều cơ hội khác để các nghệ nhân thủ công mỹ nghệ có thể tận dụng để giới thiệu sản phẩm của mình, đó là các cuộc triển lãm ở Seoul và các thành phố lớn. Có rất nhiều trường đại học cũng đã đưa vào chương trình học các môn học này từ khâu thiết kế đến sản xuất. Các cuộc giao lưu quốc tế và các chương trình đào tạo nghệ nhân ở hải ngoại cũng ngày càng được tổ chức nhiều hơn.

## NGHỆ THUẬT TRANG TRÍ HOA VĂN

Một học giả phương Tây khi quan sát những sản phẩm trang trí của Hàn Quốc đã rút ra kết luận rằng chúng đặc trưng bởi sự tinh tế, cách



Mẫu trang trí hoa văn truyền thống của Triều tiên

bố cục lặp lại, sự phác họa và một tinh thần đại chúng độc đáo bởi sự thanh thoát tự nhiên không gượng gạo, gò bó, bởi sức sống động và việc không quan tâm đến sự hoàn thiện về kỹ thuật. Bố cục lặp đi lặp lại đó được phản ánh rõ nét trên các sản phẩm gốm sứ theo phong cách punch'ŏng và các sản phẩm mỹ nghệ sơn mài xà cừ, còn thiên hướng phác họa được thể hiện trong các đồ tráng men và đồ đồng thời kỳ đầu.

Mặc dù nhận định này khá chính xác, nhưng cũng cần lưu ý rằng có những thời kỳ trong lịch sử Triều Tiên không hề có hoặc có rất ít sự trang trí trên các sản phẩm nghệ thuật vì thông thường người Triều Tiên thích trang trí đơn giản hơn là sự tô vẽ khoa trương, sặc sỡ.

Những họa tiết trang trí theo kiểu hình lược trên các sản phẩm bằng đất nung có từ thời đồ đá mới chính là những hình thức trang trí đầu tiên trên sản phẩm của người Triều Tiên. Cho dù những họa tiết đó có mối liên hệ văn hóa với nghệ thuật trang trí Karila của vùng tây bắc Nga, Phần Lan, Đan Mạch và miền Bắc nước Đức, rõ ràng chúng vẫn là

sự thể hiện thiên hướng phác họa của người Triều Tiên thuở xưa. Các loại đồ vật bằng đất nung của châu Âu cùng thời đại, ngoài những điểm chung cơ bản với đồ làm bằng đất của Triều Tiên, thường được trang trí với những dấu chấm.

Những nét trang trí phác hoạ mang tính trừu tượng tự nhiên chủ nghĩa rất phổ biến vào thời kỳ đầu Koguryŏ, nhất là các chủ đề có cảm hứng từ thuyết vật linh thể hiện trên tường các lăng mộ. Một hình mẫu tiêu biểu là tranh Tứ thần - Đông rồng xanh, Tây hổ trắng, Nam phượng hoàng đỏ và Bắc rùa đen - được tìm thấy trên rất nhiều lăng mộ thời kỳ này. Hình ảnh những con vật này xuất hiện rất nhiều trên tất cả các sản phẩm đồ dùng của Triều Tiên và trở thành một biểu tượng về quyền lực và tôn quý. Riêng hình con rồng và con phượng hoàng xuất hiện rất nhiều trên các đồ trang sức thời Shilla.

Hình ảnh cây cối, cánh chim, những biểu tượng của Shaman giáo ở Siberia thường xuất hiện rất nhiều trên các vương miện và đồ gốm thời Shilla. Hình những đám mây lượn của nghệ thuật trang trí đời nhà Hán Trung Quốc cũng có rất nhiều trên các vật trang sức thời Shilla cũng như trên tường các lăng mộ ở triều Koguryŏ và Shilla. Hình những cây kim ngân trang trí trên những vương miện của triều Paekche cũng như những đồ trang trí gắn trên dây thắt lưng triều nhà Shilla có thể bắt nguồn từ các triều đại miền Nam Trung Quốc.

Các họa tiết theo khuynh hướng kết hợp giữa Phật giáo và Shaman giáo, giữa Lão giáo và Nho giáo được tìm thấy trên các vật dụng tất cả các thời kỳ. Những bông hoa sen và các đám mây được tìm thấy trên hầu hết các kiến trúc hay tranh vẽ Phật giáo. Một trong những dấu hiệu cổ xưa nhất về ảnh hưởng của Phật giáo là hình ảnh một bông hoa sen 12 cánh được bao quanh bởi những dây leo cây kim ngân và nụ hoa sen được vẽ trên tường lăng mộ triều Koguryŏ.

Kỹ thuật trang trí bằng hình ảnh ít tốn kém thời gian phát triển mạnh vào thời Shilla thống nhất, khi Phật giáo thịnh hành dẫn đến một nhu cầu lớn cần có những chiếc bình đựng tro xương hài cốt và các vật dụng Phật giáo khác. Hoa, mây, chim và những cái nơ là những hình ảnh được ưa thích. Hình ảnh mây và cây hoa cúc được trang trí trên rất nhiều sản phẩm đồ sứ tráng men và đồ sơn mài khảm xà cừ cuối thời Koryŏ và đầu thời Chosŏn. Những hình thức trang trí đính khảm này thường xuất hiện trong những giai đoạn có sự sa sút văn hóa.

Những ảnh hưởng Lão giáo có thể được xem là yếu tố dẫn đến sự đơn giản nhưng hài hòa trong các hình ảnh trang trí trên các sản phẩm đồ gốm sứ tráng men thời Koryŏ. Những chủ đề tự nhiên thể hiện cuộc sống thư thái, lý tưởng được trang trí trên nhiều đồ gốm sứ Koryŏ, các sản phẩm sơn mài, những chiếc đèn hương và những chai bình *kundika* được sử dụng trong nghi lễ Phật giáo. Hình ảnh

những con vịt bơi trên mặt nước, những chú bé đang nô đùa vui vẻ giữa những cánh hoa sen rụng hoặc trong các ao đầm hoặc những con vịt trời đang bay qua một trên bầu trời trong sáng mùa thu là những phong cảnh thường thấy nhất được trang trí trên các tac phẩm thời Koryŏ.

Những hình ảnh khac được tìm thấy trên các sản phẩm thủ công thời Koryŏ là quả lựu, hoa mận, tre, cá và dĩ nhiên là hình ảnh những cánh hoa sen của Phật giáo cùng một con rồng ngậm ngọc quý.

Với sự xuất hiện của triều đại Chosŏn, thời kỳ Nho giáo chiếm ưu thế so với Phật giáo năm 1392, Nho giáo lan tỏa đến mọi mặt của đời sống và tư tưởng Triều Tiên. Khuynh hướng thiên về sự đơn giản và giản dị thể hiện rõ trên các hình ảnh nghệ thuật thời kỳ này Hình ảnh bốn loại cây quý là "mai, lan, cúc, trúc" trở thành những chủ đề chinh trong các tác phẩm của các họa sĩ-học giả thời Chosŏn vì no thể hiện sự tôn quý. Hình chim chóc, đặc biệt là trong sự kết hợp với hình ảnh hoa mai, dàn nho và cỏ phù du, được tìm thấy trong nhiều sản phẩm thủ công mỹ nghệ thời Chosŏn.

Những ảnh hưởng của Lão giáo được thể hiện qua một trong những chủ đề phổ biến nhất của thời kỳ này, *shipchangsaeng*, 10 con vật và đồ vật tượng trưng cho sự trường thọ là: đá, núi, nước, mây, cây thông, nấm bất hủ, rùa, hươu, sếu và mặt trời. Những hình ảnh này làm nên sự hấp dẫn trong các bức tranh phong cảnh. Ảnh hưởng tương tự của Lão giáo thể hiện qua biểu tượng của chữ Thọ và chữ Lộc. Được thể hiện qua phong cách thư pháp thảo chữ hoặc các hình thức nghệ thuật phi chính thống khác, hai biểu tượng này trang trí ở nhiều đồ vật dụng hàng ngày như gối và muỗng, đồ gỗ và đồ gốm sứ mỹ nghệ ở thời Chosŏn. Những chủ đề về thế giới thực tế được thể hiện theo một phong cách vui nhộn xuất hiện nhiều trên đồ gốm sứ và sơn mài ở thế kỷ XIX.

*Nŭnghwap'an* (Kim cương và hoa) trở thành một trong những hình ảnh họa tiết trang trí được ưa chuộng trong truyền thống cũng như hiện tại. Chúng được tìm thấy trên bìa sách, giấy dán tường và cả quần áo. Một chủ đề nŭnghwap'an tiêu biểu là một ánh chớp và hoa phong lan. Bên cạnh đó hình hoa cúc, chim, mây, rùa, bướm cũng rất được ưa chuộng.

Những tác phẩm hình mắt cáo có chủ đề tương tự cũng thường rất được ưa chuộng để trang trí giấy cửa và cấu trúc cửa sổ của người Triều Tiên. Trong khi những hoa văn chữ triện và những đường xiên đơn giản thường là rất phổ biến, cửa ra vào của các cung điện và đền chùa thường được trang trí bằng sự kết hợp giữa hoa văn mắt cáo và hình các bông hoa.

Một nhóm hình mẫu khác thường được tìm thấy có hình như những cái khuôn làm bánh gạo. Những họa tiết này khá đơn giản, thú vị và không dễ giải nghĩa, mặc dù cấu tạo của chúng chỉ là những đường thẳng và hình tròn.

Mặc dù rất ưa chuộng sự đơn giản và đơn sắc nhưng người Triều Tiên lại trang trí mái hiên và sườn chính các cung điện và đền thờ theo nhiều màu sắc khác nhau, chủ yếu là màu đỏ, xanh, vàng, trắng, đen. Chính giữa cung điện là hình ảnh rồng và phượng để cầu mong nhà vua có quyền lực và sống lâu. Những đám mây nhiều màu sắc và hoa được trang trí với ý nghĩa mang đến sự tươi tắn cho cung điện. Chính nguyên lý hòa hợp của thuyết Âm-Dương và Ngũ hành đã chi phối cách thức những kiểu trang trí như vậy.

## KIẾN TRÚC

### Kiến trúc truyền thống

Nghệ thuật truyền thống Triều Tiên thường chịu sự ảnh hưởng của những quan niệm thẩm mỹ, chủ đề, kỹ thuật và hình thức của nghệ thuật Trung Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên, nghệ thuật Triều Tiên đã có sự sáng tạo và phát triển một phong cách riêng biệt. Nghệ thuật Triều Tiên ít khi thể hiện vẻ uy nghi hùng vĩ và thái độ xa cách của nghệ thuật Trung Quốc cũng như tính phức tạp trong trang trí của nghệ thuật Nhật Bản. Về tính chính xác và sự hoàn hảo về kỹ thuật, các nghệ nhân Triều Tiên thường được cho là kém hơn so với những người láng giềng trực tiếp. Đúng hơn ưu điểm của họ nằm ở sự giản dị, tính tự nhiên và sự tôn trọng lớn lao đối với thiên nhiên thường dẫn đến một cảm quan khiêm tốn và trầm lặng.

Kiến trúc chính là một hình mẫu điển hình những nét đặc trưng đó của nền nghệ thuật Triều Tiên. Bên cạnh tư tưởng Phật giáo có những ảnh hưởng lớn trong nghệ thuật kiến trúc thì thuyết Âm-Dương và Ngũ hành cùng với Nho giáo và Đạo giáo có những ảnh hưởng rõ nét nhất đối với kiến trúc Triều Tiên. Vốn là những người tin tưởng vào một cuộc sống hòa hợp với thiên nhiên, người Triều Tiên đã nhanh chóng tiếp nhận những học thuyết tự nhiên đó và vận dụng chúng theo cách của riêng họ vào những dự án kiến trúc và việc xây dựng nhà cửa.

Môi trường tự nhiên luôn được coi là yếu tố quan trọng hàng đầu trong kiến trúc Triều Tiên. Rất nhiều ngôi chùa Triều Tiên nằm rải rác trên cả nước, tiêu biểu cho những quan niệm đặc trưng của nghệ thuật Phật giáo Triều Tiên và thường được xây dựng ở những ngọn núi có phong cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp. Điểm khác biệt của những kiến trúc sư cổ Triều Tiên là họ không bao giờ đối chọi hay cạnh tranh với vẻ đẹp hùng vĩ tráng lệ của thiên nhiên, mà luôn cố gắng tạo ra sự hòa hợp giữa kiến trúc của họ với nó bằng một thái độ khiêm tốn. Trong bản phối cảnh chung khi xây dựng các đền chùa ở Triều Tiên thời xưa, các thánh đường, đền chùa thường được bố trí trong một khu vực ở dưới chân một ngọn núi hay một thung lũng vì như vậy sẽ được các cây cối che khuất. Trong



Khu khai quật di tích tiền sử

tư duy kiến trúc của họ, thì kiến trúc đó càng kín đáo càng tốt, điều này rất khác biệt với những lĩnh vực nghệ thuật khác.

Khi lựa chọn một địa điểm để xây dựng nhà cửa hay các cung điện, đền đài, người Triều Tiên có khuynh hướng xem xét ý nghĩa đặc biệt của môi trường tự nhiên xung quanh. Tiêu chí để chọn một địa điểm tốt để xây dựng là nơi đó có quang cảnh phù hợp giữa "núi và nước". Mối liên hệ này không phải chỉ dựa trên những quan điểm thẩm mỹ. Thuật phong thủy đã dạy rằng con người sẽ không thể phát triển đúng đắn cả về trí tuệ và tình cảm cũng như sẽ không có một cuộc sống tốt đẹp nếu không có sự hỗ trợ của thiên nhiên. Những nguyên tắc này được áp dụng khi chọn chỗ cư ngụ cho cả người sống và người chết. Một công trình kiến trúc cần có vị trí cố định quay mặt về hướng nam và có một ngọn núi ở sau lưng. Theo học thuyết Âm - Dương, lý tưởng nhất là ngọn núi đó phải có "những đôi cánh" ở cả hai bên để nó có thể bao bọc cho công trình kiến trúc đó với một dòng suối chảy qua ở phía trước. Người ta luôn cố gắng để tránh việc các công trình xây dựng nhân tạo làm đổ vỡ cảnh quan địa hình thiên nhiên vì như vậy, cũng là phá vỡ sự hòa hợp với thiên nhiên.

Kiến trúc Triều Tiên truyền thống hầu như không đề cao sự phô trương về quy mô cũng như cách thức trang trí. Các căn phòng thường khá nhỏ và trang trí giản dị. Người ta ưa chuộng những họa tiết tự nhiên như những đường vân trên thớ gỗ, giống như những người thợ gốm chỉ quan tâm đến những đặc tính tự nhiên có hữu của đất sét. Tiêu biểu cho quan điểm thẩm mỹ vốn được vun đắp trong suốt một thời kỳ lâu dài này là kiến trúc *sarangch'ae* hay cách trang trí phòng khách trong một ngôi nhà của một quan chức học giả được xây dựng theo một phong cách thời kỳ Chosŏn. Một người quý phái có học và nổi tiếng không bao giờ nghĩ việc trang hoàng căn phòng của mình là cần thiết. Một vài vật dụng bằng gỗ đơn giản cũng là đủ để trang trí cho căn phòng vốn chủ yếu được sử dụng cho việc đọc sách và đàm đạo học thuật. Ngoài ra chỉ cần một bức tranh phong cảnh nhỏ vẽ bằng mực nước và vài thứ đồ gốm là đủ để thỏa mãn thị hiếu thẩm mỹ giản dị của con người đó.

## Thời tiền sử

Mặc dù sách *Tam Quốc Chí (Samkukchi)* của Trung Quốc và những ghi chép khác cho rằng có ba loại nhà tồn tại ở thời tiền sử Triều Tiên là nhà hầm, nhà gỗ và nhà sàn, nhưng cho đến nay mới chỉ có những dấu tích của loại nhà hầm là được tìm thấy. Nhà hầm thường bao gồm một cái hầm sâu 20-150 cm, có cỏ và đất sét bao bọc xung quanh để tranh gió mưa. Nhà hầm thời đồ đá mới có những cái hầm hình tròn hoặc hình bầu dục dài khoảng 5-6m, ở giữa có một lò sưởi. Hầu hết những căn nhà này đều nằm trên đồi. Khi người ta chuyển đến sinh sống gần các căn nhà hầm này có hình chữ nhật, lớn hơn và có hai lò sưởi.

Nhà gỗ được cấu tạo bằng cách ghép các tấm gỗ lại với nhau, giữa các khe hở người ta trét đất sét để ngăn gió. Những căn nhà như vậy còn tìm thấy ở vùng núi ngày nay.

Nhà sàn, có lẽ có nguồn gốc từ miền Nam, ban đầu được xây dựng để làm nhà kho lưu giữ lúa gạo khỏi muông thú và giữ độ ẩm cho chúng. Kiểu kiến trúc này vẫn còn tồn tại ở những ngôi nhà có hai gác và những chòi canh đứng ở giữa các ruộng dưa và vườn cây ăn trái.

## Thời Tam Quốc

Koguryŏ không những là quốc gia đầu tiên chịu ảnh hưởng của triều Hán Trung Quốc mà còn chịu ảnh hưởng rõ nét nhất trong phong cách kiến trúc xây cung điện, đền thờ và lăng mộ. Tiếp thu những yếu tố Trung Quốc vào phong cách kiến trúc nguyên thủy của mình, người dân thời Koguryŏ đã phát triển thành phong cách kiến trúc của riêng họ, được đặc trưng bởi cấu trúc vững chắc, khoẻ mạnh để có thể chống lại những trận cuồng phong và sự khắc nghiệt của thời tiết nước này.

Một học giả Trung Quốc đã viết: "Người Koguryŏ xây các cung điện rất tốt". Những viên ngói có trang trí hoa văn được người ta sử dụng khi xây các cung điện ở Bình Nhưỡng và các pháo đài ở các tỉnh mà bây giờ là Mãn Châu.

Việc xây dựng các đền chùa Phật giáo được thực hiện một cách tích cực sau khi Phật giáo du nhập vào Triều Tiên qua Trung Quốc năm 372. Hàng loạt các cuộc khai quật những năm 1936-1938 ở các đền chùa chính gần Bình Nhưỡng thuộc Ch'ongam-ri, Wonori và Sango-ri đã cho thấy chúng được xây dựng vào thời Koguryŏ theo phong cách "một chùa - ba gian" với một gian ở phía Đông, phía Tây, phía Bắc và một cửa ra vào ở phía Nam. Các cung điện cũng được xây dựng theo phong cách này.

Những bức tranh tường tìm thấy trong các ngôi mộ thời Koguryŏ đã cung cấp cho các học giả những thông tin quan trọng về kiến trúc thời này, bởi vì chúng mô tả những tòa nhà có cột trụ với những đường gờ dọc cột có đầu cột. Những bức bích họa này cũng cho thấy cấu trúc rầm chìa và màu sắc những thanh xà đặc



Chùa Đôi và những chân cọc đánh dấu địa điểm đền thờ Kamunsa.

trưng của kiến trúc Triều Tiên đã được ứng dụng ở thời này.

Paekche chịu ảnh hưởng của Koguryŏ và cả Trung Quốc thông qua Hoàng Hải. Khi vương quốc này mở rộng xuống phía Nam, chuyển thủ đô từ Ungjin (ngày nay là Kongju) đến Sabi (ngày nay là Puyŏ) vào năm 538 thì nghệ thuật của nó phát triển phong phú hơn và có phần tinh tế hơn so với nghệ thuật Koguryŏ. Nghệ thuật kiến trúc của vương quốc này trở nên mềm mại hơn với việc sử dụng các hình thức đường cong trên thiết kế. Mặc dù ngày nay không còn một công trình nào theo phong cách Paekche được tìm thấy, nhưng qua nghiên cứu đặc điểm kiến trúc của đền Horyuji ở Nhật, một công trình mà các nghệ nhân và kiến trúc sư thời Paekche giúp đỡ xây dựng, chúng ta có thể thấy rằng lối kiến trúc này đã trở nên thịnh hành sau khi Phật giáo du nhập Triều Tiên năm 384. Những di tích của công trình kiến trúc này như địa điểm xây dựng, ngói lợp có trang trí hoa văn cũng như những ngôi chùa bằng đá tồn tại qua bao thăng trầm của thời gian đã minh chứng cho trình độ kỹ thuật kiến trúc phát triển cao thời Paekche.

Nhiều cung điện được cho là xây dựng vào thời Paekche nhưng không có một ghi chép nào cụ thể chứng minh, ngoại trừ Hồ Kungnamji được nhắc đến trong sách Tam Quốc diễn nghĩa (*Samguksagi* - Lịch sử Tam Quốc). Kungnamji có nghĩa là "hồ phía Nam cung điện".

Năm 1980, việc khai quật đền Mirŭksa, cung điện lớn nhất thời Paekche ở tỉnh Chŏllabuk, đã cho thấy những bí mật kiến trúc còn chưa được biết đến thời kỳ này. Ngôi chùa đá ở



Ngôi chùa đá thời đại Paekche (thế kỷ thứ VII) tại đền thờ Mirŭksa

Mirŭksa chính là một trong hai chùa còn sót lại từ thời Paekche và tất cả các chùa khác ở Triều Tiên đều xây dựng theo phong cách này. Nó được cấu tạo rất khác biệt, đó là ba chùa được xếp dọc theo một đường thẳng hướng từ Đông sang Tây. Mỗi chùa có một chính điện ở phía Bắc. Mỗi chùa và chính điện đều có hành lang bao quanh tạo nên hình dạng của ba ngôi chùa riêng biệt theo phong cách gọi là "một điện - một chùa". Chùa ở giữa được làm bằng gỗ còn hai cái kia làm bằng đá. Vị trí của gian chính điện và một cái cổng giữa không tiếp đất với phía Bắc và phía Nam của ngôi chùa bằng gỗ.

Khi đến Chŏngnimsa, nơi có một ngôi chùa khác theo phong cách Paekche còn tồn tại, được khai quật năm 1982, những di tích cho thấy gian chính điện và gian điện thuyết giảng được xếp theo một đường thẳng cái này sau cái kia và không tiếp giáp với hướng Bắc của ngôi chùa. Một cổng giữa, một cổng chính và một cái ao cũng được sắp xếp theo một đường thẳng cái này trước cái kia theo phương Nam. Có những dãy hành lang bao quanh từ cổng giữa đến gian điện dùng để thuyết giảng.

Kiến trúc thời Shilla chịu ảnh hưởng từ Phật giáo sau năm 527, hoàn toàn khác biệt với Trung Quốc và tạo nên một sự độc lập nhất định trong phong cách.

Trong số những đền chùa Shilla thời kỳ đầu, chùa Hwangnyong-sa



Nội thất của Sokkuram

được khai quật và nghiên cứu một cách có hệ thống năm 1976 đã mang lại nhiều điều bất ngờ. Chùa này được xây dựng trên một khu đất có tường bao quanh hình tứ giác với cạnh dài nhất là 288m. Chỉ tính diện tích hành lang bao bọc cũng khoảng 19.040m². Trong sách "Những điều đáng ghi nhớ về Tam Quốc" đã ghi nhận là có một ngôi chùa bằng gỗ 9 tầng, cao 80m được xây dựng ở đây vào năm 645. Một bức tượng lớn tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được ghi chép là được đặt trong gian chính điện trên bệ đá hiện vẫn còn tồn tại. Được xây dựng vào khoảng thế kỷ VI, đến Hwangnyong-sa đã được chỉnh trang, trùng tu lại nhiều lần. Vào thời kỳ đỉnh cao ngay sau khi triều đại Shilla thống nhất bán đảo, ngôi chùa này là một hình mẫu kiến trúc theo phong cách "một chùa - ba điện", hoàn toàn khác với loại chùa "ba chùa - ba điện" thời Paekche.

Một ngôi chùa nổi tiếng khác thời Shilla là Punhwangsa giờ đây còn tồn tại một ngôi chùa ba tầng vốn trước đây là 9 tầng. Những gì còn lại cho thấy ngôi chùa này được xây dựng bằng những viên đá cắt ra trông giống như những viên gạch. Một loạt những bệ đỡ cột cờ bằng đá và những di tích bằng đá khác cũng còn tồn tại.

### Thời Shilla thống nhất

Shilla đã đánh bại Paekche năm 660 và Koguryŏ năm 668, qua đó



Được xây dựng trước năm 1362, Maryangsujon của đền thờ Pusoksa là một trong những cơ ngơi bằng gỗ cổ xưa nhất Triều Tiên.

lần đầu tiên thống nhất bán đảo dưới vương triều được gọi là Shilla thống nhất. Nhờ đã hỗ trợ sức mạnh tinh thần để đánh bại hai vương quốc kia nên Phật giáo nhanh chóng phát triển và cùng với nó là kiến trúc và văn hóa. Nhiều công trình kiệt tác đã được xây dựng trong thời gian này mà trong đó đền chùa Pulguksa và điện thờ trong hang động Sŏkkuram là những minh chứng tốt nhất. Sự phát triển của kiến trúc Phật giáo dẫn đến sự phát triển của những hình thức kiến trúc khác, trong đó có kiến trúc cung điện và nhà ở. Cung điện Tonggung ở Kyŏngju, nơi có một cái hồ trong vườn gọi là Anapchi đã được khai quật và phục chế, là một điển hình của kiến trúc cung điện thời kỳ này.

Khoảng hơn 50 đền chùa lớn đã được sử sách ghi lại và hơn 10 đền chùa trong số đó hiện vẫn còn trong tình trạng tốt mặc dù phần kết cấu gỗ của chúng hầu hết mới được trùng tu. Ngôi đền có giá trị nghệ thuật nhiều nhất là Pulguksa, được xây dựng hoàn tất năm 752 do Kim Tae-Sŏng là kiến trúc sư trưởng. Nằm ở phía Tây sườn núi T'ohamsan, ngôi đền này tọa lạc trên một địa thế có nhiều lớp đá tự nhiên chồng lên nhau tạo thành một phong cảnh rất đẹp. Những hàng rào chắn bằng đá chạy dọc theo chiều dài địa thế này. Đã từng có một hồ sen ở trước đền tượng trưng cho sự ngăn cách ngôi đền với thế giới trần tục. Đường vào chùa phải qua bốn cầu thang gọi là bốn cây cầu. Những cây cầu ở phía Đông dẫn đến chùa Tabot'ap, Sŏkkt'ap và



Anapchi: cái hồ vừa được phục hồi, là một phần của cung điện biệt lập

gian chính điện Taeungjŏn, nơi tọa lạc bức tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Những cây cầu phía Tây dẫn đến Kŭngnakjŏn, gian điện nơi đặt tượng đức Phật Amita. Với hai ngôi chùa Tabot'ap và Sŏkkt'ap đẹp nhất thời Shilla, ngôi đền này là một hình mẫu của phong cách "hai chùa" chiếm ưu thế trong thời kỳ đó và cho thấy những ngôi chùa đá đã thay thế những ngôi chùa gỗ vốn được ưa chuộng trong phong cách "một chùa".

Những chùa gỗ còn nhìn thấy ngày nay ở Pulguksa chính là những ngôi chùa đã được trùng tu vào thời Chosŏn (1392-1910) do bị tàn phá bởi các cuộc xâm lăng của nước ngoài. Musŏljŏn - đại sảnh để họp mặt, Pirojŏn - đại sảnh Phật Vairocana, Kwanŭmjŏn - đại sảnh Bồ tát Avalokitesvara, và những hành lang bao quanh đều được phục chế vào năm 1972.

Sŏkkuram, hang động nhân tạo trên núi T'ohamsan, là kiệt tác nghệ thuật vĩ đại nhất của nghệ thuật xây dựng hang động Triều Tiên - nơi đây cất giữ bức tượng Phật hoàn hảo nhất thế giới. Là một phần của đền Pulguksa, hang động này nó được xây dựng nhìn ra biển Đông. Nó bao gồm một phòng chờ dẫn đến một phòng lớn có mái vòm hình tròn thông qua một lối đi nhỏ. Gian phòng này giống như một đền thờ hoàn chỉnh vì nó chứa đựng tất cả các yếu tố và đặc điểm của một ngôi đền. Tám người gác đền được khắc trên bốn bức tường phòng chờ, còn bốn vị Lokapallas được khắc ở hai cánh cửa dẫn đến phòng chính của đền. Tượng Phật Thích Ca Mâu ni được đặt ở trung tâm của gian phòng



Kunjongjon, đại sảnh hoàng cung Kyongbokkung

này, còn tượng 10 vị bồ tát và 10 điều răn của Phật được khắc trên các bức tượng. Tượng các vị bồ tát được đặt trong các hốc tường phía trên dưới mái vòm của trần nhà. Trần nhà được trang trí đơn giản. Phần cấu trúc bằng gỗ phía trước hang động đã được bổ sung năm 1964 khi đền được trùng tu.

Cung điện lộng lẫy nhất thời Shilla là Tongung, cung điện của thái tử. Nó được khai quật năm 1976 để lộ ra vị trí của đại sảnh Imhaejŏn và hồ Anapchi.

### *Thời Koryŏ*

Thừa hưởng văn hóa thời Shilla với những giá trị của văn hóa Phật giáo và chịu ảnh hưởng của nhà Tống Trung Quốc, triều Koryŏ đã phát triển phong cách kiến trúc theo lối rầm chìa dựng đứng. Với những chiếc rầm được trên đầu các cột trụ, bộ khung kiến trúc này khá đơn giản, trần nhà để trống không có vạn phủ hay mái vòm, mái nhà hầu hết có đầu hồi. Kŭngnakjŏn, đại sảnh Nirvana của đền Pongjŏngsa; Muryangsujŏn, đại sảnh Amita của đền Pŭksosa ở Andong là những đặc trưng của lối kiến trúc này. Đại sảnh Nirvana của đền Pongjŏngsa có cấu trúc bằng gỗ cổ nhất ở Triều Tiên được tái chế năm 1363 và trùng tu năm 1971.

Một phong cách kiến trúc khác gồm nhiều rầm chìa chụm lại chịu ảnh hưởng từ nhà Nguyên Trung Quốc đã xuất hiện sau giai đoạn giữa thời Koryŏ và tiếp tục tồn tại cho đến thời Chosŏn. Đây là kiến trúc



Namdaemun, cổng Nam

chịu ảnh hưởng của triều Nguyên, Trung Quốc và phát triển vào giữa thời Koryŏ, đầu thời Chosŏn. Với các rầm chia chụm lại với nhau được đặt trong chỉ trên đầu các cột trụ mà còn ở cả các rầm xà ngang, cấu trúc này nặng hơn rất nhiều. Một ngôi nhà được xây dựng với cấu trúc này sẽ vững chắc hơn và ngoại hình đường bệ hơn. Không giống như lối kiến trúc đầu trụ, mái nhà trong kiểu kiến trúc này có mép bờ và đầu hồi, trần nhà được lợp bằng những tấm ván để tạo nên những ô kẻ vuông.

Trong thời gian này Phật giáo có xung đột với Đạo giáo, Shaman giáo và các tôn giáo khác. Các kiểu kiến trúc truyền thống "một chùa" hay "hai chùa" với nhiều đại sảnh khác nhau không còn được sử dụng nữa khi những đền chùa như đền Ch'ilsonggak thờ các vị thần Thất Tinh hay đền Sanshin-gak thờ thần Sanshin hay Thần Núi xuất hiện. Tình trạng kiến trúc càng phức tạp khi cao tăng nổi tiếng là Tosŏn-kuksa du nhập quan niệm về thuật bói đất vào việc xây dựng đền chùa.

Những đền chùa nổi tiếng thời này là Hŭngwangsa, Purilsa và Manboksa. Mặc dù chúng không tồn tại, nhưng chúng ta vẫn có thể nắm bắt được lối kiến trúc của chúng thông qua những cuộc khai quật.

### *Thời Chosŏn*

Trong thời này Phật giáo bị đàn áp, Nho giáo phát triển, việc xây dựng các đền chùa giảm sút nghiêm trọng, trong khi đó việc xây dựng các đền

thờ Nho giáo và các trường tư và trường công Nho giáo ngày càng phát triển. Một kiểu kiến trúc rầm chia đầu cột đơn giản hơn được ủng hộ trong xã hội Nho giáo này mặc dù kiểu kiến trúc các rầm chia chụm lại với nhau vẫn còn tiếp tục được duy trì trong kiến trúc thời Chosŏn. Kŭngnakjŏn của đền Muwisa và Kuksajŏn của đền Songgwangsa là những đền thờ theo kiến trúc rầm chia đầu cột, còn cổng Namdaemun ở Seoul. Đại sảnh Taeungjŏn ở đền Pongjŏngsa và cổng Namdaemun ở Kaesŏng theo phong cách nhiều rầm chia chụm lại với nhau ở đầu thời kỳ Chosŏn.

Vào giữa thời Chosŏn, sau khi đất nước trải qua hàng loạt các cuộc xâm lược của ngoại bang, một lối kiến trúc mới với những rầm chia giống cánh ra đời. Đơn giản hơn và tiết kiệm hơn so với lối kiến trúc rầm chia đầu cột, lối kiến trúc này phù hợp với tình hình tài chính khó khăn mà đất nước đang trải qua do hậu quả chiến tranh. Tuy nhiên những cung điện và các đền đài quan trọng của quốc gia vẫn được xây dựng theo phong cách nhiều rầm chia có hoa văn trang trí như ở Đại sảnh Myŏngjŏn của cung điện Changyŏnggung, Taeungjŏn ở đền Tongdosa, P'alsangjŏn ở đền Popchusa và Kakhwangjŏn ở đền Hwaŏmsa. Những tòa nhà công cộng được xây theo lối kiến trúc mới gồm có chính điện và đại sảnh Yongnyŏngjŏn của đền Chongmyo, điện thờ tổ tiên của hoàng gia.

Vào cuối thế kỷ XVII, một trường phái Nho học là *Sirhak* - Thực học - xuất hiện. Nó có tác động mạnh mẽ đến nghệ thuật, khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học và khơi dậy ý thức về chủ nghĩa dân tộc trong suốt thế kỷ XVIII. Tư tưởng và văn hóa phương Tây đã thâm nhập vào đất nước này và kiến trúc cũng như các lĩnh vực nghệ thuật khác đều trải qua một thời kỳ suy thoái đặc trưng bởi sự trang trí thừa thãi không cần thiết. Những công trình kiến trúc cuối thời Chosŏn là điện Injŏngjŏn của đền Changdokkung, điện Chunghwajŏn đền Tŏksugung, Đông môn của Seoul.

Những bức tường trong thành thị thời Chosŏn được xây dựng ở Seoul năm 1396 và xây lại năm 1422, tường thành quanh Suwon hoàn thành năm 1796 chịu nhiều ảnh hưởng của kỹ thuật kiến trúc phương Tây.

Phần lớn các phần của cung điện thời Chosŏn đã bị tàn phá sau cuộc xâm lăng của Nhật 1592-1598. Các cấu trúc bằng gỗ của chúng hiện còn ở Seoul đã được tái tạo vào giữa và cuối thời Chosŏn. Các phần chính như đại sảnh, cổng vào được xây theo lối kiến trúc nhiều rầm chia, còn nhà và tiền sảnh được xây theo lối kiến trúc rầm chia giống hình cánh chim, rất ít được xây theo phong cách đầu cột.

Các mái nhà của cổng cung điện có mép bờ còn mái của những cấu trúc chính có đầu hồi và mép bờ. Những hình ảnh trang trí hình đầu con rồng và các con thú khác đặt ở đầu mỗi đỉnh chóp và hàng với mục đích bảo vệ chống ma quỷ xâm nhập.

Trần nhà của tòa nhà chính được trang trí bằng những tấm ván ô vuông hay bằng những mái vòm được trang trí cao cấp để che khuất khung mái nhà. Các rầm chìa và trần nhà được sơn vẽ sặc sỡ, còn nơi cột và xà giao nhau thì được trang trí bằng những đòn chìa hay tay đỡ được chạm khắc.

### *Nhà ở*

Những ngôi nhà đơn giản với sàn nhà hình vuông được chia thành một nhà bếp và một phòng khác là kiểu nhà phổ biến ở vùng núi và nông thôn gợi nhớ lại hình ảnh nhà hầm thời tiền sử. Hệ thống lò sưởi với ống khói được đặt dưới sàn nhà là một cấu trúc được ưa chuộng ở Triều Tiên cho đến ngày nay. Nền nhà hình vuông sau đó được phát triển thành hình chữ L và chữ U với một cái sân chính giữa. Nhà của tầng lớp trên được chia thành nhiều phòng, phòng dành cho nữ và trẻ con, phòng dành cho đàn ông và khách, phòng dành cho người hầu, tất cả cách nhau một bức tường. Thường bàn thờ gia tiên được đặt sau nhà còn trước nhà là một hồ sen.

Nhà của giới thương lưu thường có cấu trúc chắc chắn và được trang trí nhiều, nhưng không được dùng những màu trang trí cho cung điện nhà vua. Những nhà này có một mái hiên nhô ra và ngói của những mái hiên này cũng được trang trí. Nhà nông dân thường làm bằng gỗ, lợp tranh và ít trang trí. Tuy nhiên, dù nhà của ai thì cũng không có ngôi nhà bình thường nào rộng hơn 99 *kan* (một đơn vị tính chu vi giữa bốn cột chính được sử dụng để tính toán kích thước theo những kiến trúc truyền thống).

Sau khi Triều Tiên hoàn toàn mở cửa với thế giới bên ngoài, nhiều phong cách kiến trúc phương Tây đã du nhập vào nước này, báo hiệu một thời kỳ với những thay đổi nhanh chóng và đa dạng về phong cách.

## Kiến trúc hiện đại

Bất kỳ một du khách nào mới đến Seoul đều nhận thấy thành phố thủ đô đông đúc này là một màn trình diễn thú vị của nhiều xu hướng và phong cách kiến trúc. Không chỉ có những phong cách, xu hướng mang tính truyền thống bản xứ mà còn có rất nhiều cách thiết kế, bố cục, kỹ thuật kiến trúc của nước ngoài được tiếp thu ảnh hưởng qua nhiều thời kỳ. Những tòa nhà chọc trời thể hiện sự phát triển của Hàn Quốc trong những thập niên gần đây, cũng như công cuộc hiện đại hóa đất nước thành công trước làn sóng ảnh hưởng của văn hóa và văn minh phương Tây. Thành phố này mang đến một cái nhìn biến ảo sinh động trước vô số những tác phẩm của những kiến trúc sư và kỹ sư thời xa xưa lẫn hiện đại. Những tòa nhà chọc trời hiện đại đứng bên cạnh những cung điện hoàng gia cổ kính, nhà riêng, đền thờ, cổng thành cổ.

Lối kiến trúc phương Tây có ảnh hưởng đến Triều Tiên vào những



Nhà trưng bày nghệ thuật thuộc Trung tâm Nghệ thuật Seoul, Seoul

thập niên cuối của thế kỷ XIX khi nước này nước này bắt đầu ký kết các hiệp định với nước ngoài. Năm 1900, theo yêu cầu của hoàng gia Chosŏn, một kiến trúc sư người Anh đã thiết kế xây dựng một cung điện theo phong cách Phục hưng ở lâu đài Tŏksugung tại trung tâm Seoul. Tòa dinh thự hai tầng này hoàn thành năm 1909, sau này được dùng làm Viện bảo tàng quốc gia, đây là một trong nhiều tòa nhà theo phong cách phương Tây do người nước ngoài thiết kế ở Seoul và các thủ phủ chính đầu thế kỷ này. Kiến trúc cũng trải qua những bước thăng trầm trong giai đoạn đầy sóng gió của dân tộc Triều Tiên do việc xây dựng bị chi phối bởi những nhu cầu của các thế lực nước ngoài. Những tòa nhà được xây dựng từ thời kỳ này gồm có Thánh đường Myŏngdong theo phong cách Gothic (1898), Ngân hàng Triều Tiên (1912) phong cách thời Phục hưng, Nhà ga đường sắt Seoul (1925), Tòa thị chính Seoul (1925).

Gây ấn tượng với vẻ ngoài và sự tiện nghi mới mẻ, phong cách kiến trúc phương Tây tiếp tục phát triển ở Seoul cho đến những năm 1930. Các kiến trúc sư và kỹ sư phương Tây đã xây dựng nhiều tòa nhà, đặc biệt là những nhà thờ và các văn phòng làm việc cho các đoàn ngoại giao, nhưng sau đó người Nhật từng bước lũng đoạn lĩnh vực xây dựng khi quyền lực chính trị của họ tăng lên. Người Nhật xây dựng một loạt các tòa nhà mới để làm công sở, ngân hàng, trường học và các cơ sở

kinh doanh chủ yếu theo phong cách phương Tây cổ điển để thỏa mãn sở thích, thị hiếu của họ. Tòa nhà quan trọng nhất còn tồn tại từ thời kỳ thực dân nay là tòa nhà đặt văn phòng của Phủ Toàn quyền Nhật Bản. Mặc dù người Triều Tiên xem đây là một tòa nhà đẹp về mặt kiến trúc nhưng điều đó đã bị che phủ bởi mục đích chính trị của chính quyền thực dân qua việc lựa chọn vị trí và thiết kế xây dựng. Tòa nhà này có bốn tầng, xây dựng bằng đá granit theo phong cách Phục hưng do một kiến trúc sư người Đức thiết kế, hoàn thành năm 1926 sau 10 năm xây dựng. Tòa nhà này trở thành tòa nhà của chính phủ trung ương sau giải phóng năm 1945 cho đến năm 1983. Sau đó được trùng tu, cải tạo lại toàn bộ từ năm 1983 đến tháng 8/1986 và trở thành Bảo tàng quốc gia Hàn Quốc.

Từ cuối thập niên 1930 đến thập niên 1950 là thời kỳ đen tối trong lịch sử kiến trúc hiện đại của Triều Tiên. Nhật Bản đã thực hiện một cuộc chiến lâu dài mà người dân Triều Tiên phải chịu bao đau khổ vì sự cướp bóc trắng trợn quyền lợi kinh tế và sự cai trị hà khắc về chính trị. Các hoạt động kiến trúc rơi vào tình trạng trì trệ mãi cho đến sau cuộc chiến tranh Triều Tiên 1950-1953.

Những năm đầu phát triển kiến trúc hiện đại, Hàn Quốc có những bước phát triển vượt bậc do tiếp thu ý tưởng và kỹ thuật xây dựng từ các kiến trúc sư phương Tây khi họ làm việc ở những dự án xây dựng quan trọng. Một số kỹ sư trẻ đã từng làm việc cho chính phủ Nhật và một vài người thành đạt sau đó đã mở các công ty tư nhân. Trong số những người tiên phong này có Pak Kil-yong đã thiết kế cửa hàng bách hóa Hwashin, và Pak Tong-jin đã thiết kế tòa nhà của trường Đại học Hàn Quốc. Những kiến trúc sư này là hai trong số những nhân vật có đóng góp quan trọng nhất cho lịch sử kiến trúc Triều Tiên với tư cách là những nhà thiết kế Triều Tiên đầu tiên đã thiết kế nên những công trình kiến trúc quan trọng có giá trị lịch sử. Thời xưa, việc xây dựng các công trình kiến trúc Triều Tiên phụ thuộc vào thời gian học nghề, những người thợ mộc và thợ xây dựng được đào tạo bởi những bậc thầy kỹ thuật. Việc giáo dục chính thức những quan điểm và kỹ thuật kiến trúc phương Tây lần đầu tiên được du nhập vào Triều Tiên năm 1916.

Kiến trúc Hàn Quốc bước vào một giai đoạn phát triển mới trong thời kỳ hậu chiến tranh Triều Tiên với sự trở về của hai kiến trúc sư giàu tài năng và hoài bão được đào tạo ở nước ngoài - Kim Chung-ŏp ở Pháp và Kim Su-gŭn ở Nhật. Trong những năm sau đó họ đã đưa kiến trúc Hàn Quốc hòa nhập với thế giới toàn cầu. Kim Chung-ŏp đã thiết kế xây dựng Tòa đại sứ quán Pháp ở Seoul còn Kim Su-gŭn đã thiết kế tòa nhà Trung Tâm Tự do, cả hai tòa nhà này được xây dựng vào đầu thập niên 1960 tạo thêm những cảnh quan mới mẻ cho môi trường kiến trúc ở Seoul.

Cả hai nghệ sĩ này đều chịu ảnh hưởng từ trường phái kiến trúc của Le Corbusier nhưng những phong cách kiến trúc khác biệt của họ đã đóng góp to lớn cho sự phát triển của kiến trúc Triều Tiên và trở thành tâm điểm của những cuộc tranh luận về học thuật.

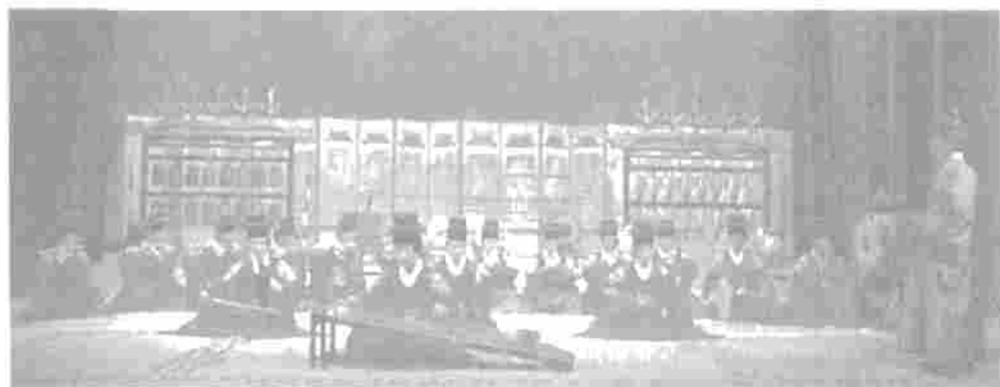
Một số công trình kiến trúc đặc biệt đáng chú ý ở Seoul là Tòa nhà Samillo của Kim Chung-ŏp - rất nổi tiếng vì giới thiệu những kỹ thuật mới vào thập niên 1970; tòa nhà Trung tâm Văn hóa Sejong của Ŏm Tŏk-mun; tòa nhà Công ty Bảo hiểm Daehan cao 63 tầng của Pak Chun-myŏng; Nhà thờ Hội giám lý Kyŏngdong và Sân vận động Olympic của Kim Su-gŭn với những dấu ấn ảnh hưởng của thuật làm đồ gốm thời Chosŏn.

## ÂM NHẠC

### Âm nhạc truyền thống

Văn hóa âm nhạc của Triều Tiên rất phong phú và có nét đặc thù riêng dù chịu ảnh hưởng lớn từ Trung Quốc. Tương tự như vậy đối với âm nhạc của Nhật Bản mặc dù chịu ảnh hưởng của Triều Tiên. Bằng chứng của những sự ảnh hưởng này có thể được tìm thấy trong sự tồn tại của thể loại âm nhạc Trung Hoa được Triều Tiên hóa được gọi là *t'ang-ak* và loại nhạc Triều Tiên được Nhật Bản hóa thì được gọi là *komagaku*. Thuật ngữ *t'ang-ak* của người Triều Tiên theo nghĩa đen là loại âm nhạc xuất phát từ triều đại nhà Đường ở Trung Quốc. Và cũng như thế, thuật ngữ *komagaku* của người Nhật Bản nghĩa là âm nhạc xuất phát từ vương quốc Koryŏ ở Triều Tiên.

Nói chung, âm nhạc truyền thống của Triều Tiên có thể được chia thành hai thể loại: *chong-ak* là thể loại âm nhạc dành cho những tầng lớp cai trị, và *song-ak* là thể loại dành cho giới bình dân. Nội hàm của hai thể loại này là những phạm trù khác nhau hình thành nên nền âm nhạc của Triều Tiên. Vì vậy, từ *chong-ak* có hai nghĩa khác nhau nhưng có liên quan với nhau. Theo nghĩa rộng, thuật ngữ *chong-ak* dùng để chỉ một phong cách nhạc thanh nhã (nhã nhạc) mà được xem là "đúng" với phong cách của tầng lớp thống trị theo triết lý Nho giáo, cũng theo nghĩa rộng này còn liên quan đến dòng nhạc đồng diễn dành cho những người thuộc tầng lớp thượng lưu ngoài hoàng tộc. Trong ngữ cảnh này, có ba thuật ngữ quan trọng là *a-ak, t'ang-ak, và hyang-ak. Chong-ak* và *a-ak* có thể thay thế cho nhau, theo nghĩa rộng của chúng, để chỉ dòng nhạc dành cho tầng lớp thống trị, bao gồm *t'ang-ak*, *hyang-ak* và nhạc nghi lễ Nho giáo. Theo nghĩa hẹp, *a-ak* dùng để chỉ dòng nhạc dùng trong nghi lễ thờ cúng mà ngày nay chỉ còn tồn tại duy nhất một thể loại là *Munmyoak*. *Munmyoak* là dòng nhạc được biểu diễn tại Munmyo (Văn miếu), nơi mà Khổng Tử và các môn đồ của ông được tôn thờ. *T'ang-ak* dùng để chỉ dòng nhạc







Ban nhạc truyền thống biểu diễn Sujech'on (hình trên). Một ca sĩ biểu diễn kasa (trường ca kể chuyện) với dàn nhạc truyền thống (hình giữa). Dàn nhạc kayagum biểu diễn Kayagum P'yongch'ang (hình dưới)

thế tục của cả triều đại nhà Đường và Tống của Trung Quốc sau đó đã được biến đổi để trở thành dòng nhạc cung đình sau khi du nhập vào Triều Tiên. *Hyang-ak* là dong âm nhạc bản địa của Triều Tiên mà một thể loại đặc trưng là *Sujcch'on*, một thể loại âm nhạc soạn cho nhạc khí được cho là đã tồn tại ít nhất 1.300 năm, trước khi được biên soạn những thánh ca Gregory đầu tiên.

Nhạc cung đình, một phạm trù của *chong-ak*, bao gồm ba loại: nhạc lễ, nhạc tiệc, nhạc quân. Nhạc lễ bao gồm nhạc Nho giáo và nhạc thơ cúng hoàng gia, trong khi đó nhạc tiệc là loại âm nhạc dành cho các buổi tiệc lớn trong cung đình. *Sujech'on* là một trong những dòng nhạc lễ nổi tiếng nhất.

Dòng nhạc cho những tầng lớp thượng lưu bao gồm một loại nhạc đồng diễn, nhạc *p'ungnyu*, là thể loại có ca từ phức tạp nhất; *kagok*, và những bài hát phổ biến của người bản xứ là *si-jo*. *P'ungnyu* là một từ cổ xưa mà trước đây có nghĩa là âm nhạc chung. Nghĩa đen của nó là một trạng thai thư giãn của con người kể cả về thể xác lẫn tinh thần, thoát ly hoàn toàn khỏi cuộc sống hàng ngày để đạt đến một tâm trạng thích hợp tâm trạng trong thơ văn, âm nhạc và tình bạn. Tuy nhiên, khi thuật ngữ được sử dụng trong phạm vi của dòng nhạc cổ điển, nó lại dùng để chỉ một thể loại nhạc đồng diễn dành cho giới quý tộc. Một biến thể của loại nhạc này, được gọi la *chul-p'ungnyu*, chủ yếu bao gồm những loại nhạc cụ co dây. Một thể loại thứ hai là *taep'ungny*, chủ yêu bao gồm những nhạc cụ gió, và thể loại thứ ba la sự kết hợp giữa hai loại trên. Nhạc *Kagko* sử dụng kiểu có nhịp điệu gồm 16 tiếng đập *chang-dan* (theo nghĩa đen là dài-ngắn) hay một hình thức khác là gồm 10 tiếng đập *chang-dan*. Bất kỳ bản nhạc *kagok* nào cũng dựa trên điệu *ujo* hoặc *kyemyonjo*, đôi khi là cả hai. Những nhạc cụ được sử dụng kèm là *komungo, kayagum, yanggum, haegum, p'iri* và *changgo*.

*Sog-ak*, dòng nhạc dành cho những người bình dân bao gồm: nhạc pháp sư, nhạc Phật giáo, những bài hát dân gian, nhạc của người nông dân được gọi là *nong-ak*, một hình thức nhạc kịch gọi là *p'ansori*, một thể loại nhạc dùng nhạc cụ đơn được gọi là *sanjo*. Về nhạc pháp sư, vai trò của người nữ tu được gọi là một *mudang* là rất quan trọng. *Mudang* đóng vai trò như một phần trung gian giữa thế giới hiện thực và siêu nhiên. Ca hát, nhảy múa, và việc chơi nhạc cụ là luôn luôn cần thiết và gắn liền với *mudang*. Một trong những thể loại quan trọng nhất của âm nhạc Phật giáo được gọi là *pomp'ae*, một bài hát ca ngợi Phật, ngày nay chỉ còn được gìn giữ bởi một vài tu sĩ. Để khuyến khích dòng nhạc này, chính phủ đã xác định rõ nhạc *pomp'ae* là một di sản quý báu của văn hóa dân tộc và đưa ra những biện pháp khuyến khích những người ham mộ thể loại âm nhạc này.

Kể từ khi Triều Tiên trở thành một quốc gia nông nghiệp, đời sống

của những người nông dân luôn luôn có sự ảnh hưởng quan trọng đến lịch sử âm nhạc của đất nước. Đặc tính thú vị nhất của âm nhạc nông dân là gồm loại nhạc gồm 12 kiểu nhịp điệu khác nhau được gọi là *shipich'ae*, được xướng lên bởi một cái cồng (cái chiêng) nhỏ được gọi là *kkwaeng-gwari*. Một thể loại quyến rũ hơn của nhạc *sog-ak* là *sanjo*, một thể loại nhạc độc tấu độc đáo trong phong cách ứng tấu dành cho nhiều loại nhạc cụ khác nhau như *kayagum, komungo, taegum, haegum, tanso*, và *p'iri*. *P'ansori* là kho tàng âm nhạc khác có tầm quan trọng hàng đầu ở Triều Tiên và có thể được xem như nhạc kịch, một sản phẩm giống nhạc kịch opera của người bản địa. Trong nhạc *p'ansori*, *aniri* là một sự diễn đạt lời thoại của nội dung kịch bằng tiếng hát, và *pallim* là sự chuyển động theo tự nhiên của nghệ thuật kịch.

## Nhạc cụ

Triều Tiên có một số lượng lớn các loại nhạc cụ, tổng cộng 60 loại khác nhau và ngày nay được lưu giữ tại Viện Âm Nhạc Quốc Gia. 15 trong số 60 loại nhạc cụ này không còn được sử dụng nữa, một số là do những thay đổi trong phong cách âm nhạc, một số khác là do sự chấm dứt các nghi lễ liên quan đến cung đình. Tất cả 45 loại nhạc cụ còn lại ngày nay đều được sử dụng với nhiều mức độ tần suất khác nhau.

Dưới đây là một đoạn giới thiệu sơ lược về các loại nhạc cụ được sử dụng nhiều nhất trong số 14 nhạc cụ chordophones, 17 nhạc cụ aerophones, 13 nhạc cụ idiophones và 16 nhạc cụ membranophones.

### Kŏmungo

*Komungo* là loại nhạc cụ tiêu biểu cho các loại đàn tam thập lục với sáu dây xoắn lụa. Dây đàn thứ hai, thứ ba và thứ tư được kéo căng trên 16 phím đàn cố định và được xoắn tròn vào những cái chốt, trong khi những dây đàn khác thì được kéo căng trên cái cầu ngựa di động và lên dây bằng cách di chuyển cái cầu ngựa này sang trái hoặc phải. Dây đàn được kéo với một que tre (*sultae*) được cầm bằng ngón tay trỏ và các ngón giữa của tay phải, trong khi tay trái thì ấn lên các dây đàn để tạo ra các âm thanh nhỏ.

### Kayagŭm

*Kayagŭm*, liên quan đến đàn *chêng* của Trung Quốc và đàn *koto* của Nhật, là một thể loại khác của đàn tam thập lục. 12 dây đàn lụa được đỡ bởi 12 cầu ngựa di chuyển được. Ngón cái, ngón trỏ, và ngón giữa của tay phải gảy dây đàn, trong khi đó ngón tay trỏ và ngón giữa của tay trái ấn vào những dây đàn phía bên trái của những cầu ngựa đó để tạo cung âm. Chất lượng âm thanh của loại đàn này trong và thanh nhã. Một cây đàn *kayagum* hẹp, nhỏ được gọi là *sanjo kayagum* được làm theo đàn nguyên bản *kayagum* gọi là *popgum*, được sử dụng trong thể loại nhạc ngón

bấm nhanh của nhạc dân gian và nhạc *sanjo*.

### *Ajaeng*

*Ajaeng* là một loại đàn bảy dây. Được chơi với một loại phím đàn được làm từ gỗ của cây đầu xuân, âm thanh của *ajaeng* rất nghiêm trang và trầm. Là nhạc cụ được sử dụng chính trong các dàn nhạc cung đình để tăng cường cho các nhạc cụ có âm trầm.

### *Haegŭm*

Loại đàn hai dây chốt không có bàn gáy này được giữ thẳng đứng trên đầu gối trái và được chơi với một tay vĩ. Chất lượng âm thanh như âm mũi và tiếng nhạc thì the thé. Là loại nhạc cụ thường được sử dụng trong cung đình và trong đồng diễn âm nhạc dân gian.

### *Taegŭm*

*Taegŭm* đại diện cho loại sáo ngang ở Triều Tiên và là loại lớn nhất. Nó có một lỗ miệng để thổi sáo, một lỗ được phủ bởi một cái màng mỏng, sáu lỗ bấm và năm lỗ không sử dụng đặt bên dưới, tổng cộng là 13. Sự rung của màng góp phần tạo nên âm thanh diễn cảm hơn. *Taegum* là một loại nhạc cụ không thể thiếu trong bất kỳ dàn nhạc đồng diễn nào ở Triều Tiên.

### *Tangjŏk*

*Tangjok* là loại sáo ngang nhỏ nhất, giống như loại sáo ở phương Tây. Âm thanh trong và rõ ràng, đặc biệt là khoảng âm trên. Chỉ được biểu diễn chung với sáo *Taegum*.

### *P'iri*

*P'iri* là một loại kèn ôboa hình trụ, dài, rộng, hai ống sáo, 8 lỗ bấm, bao gồm ngón tay cái giữ lỗ thủng ở mặt sau. Đây là nhạc cụ khởi xướng và luôn giữ âm điệu chính trong những khúc đồng diễn của hoàng cung hay của dân gian ở Triều Tiên. Âm thanh lớn và đặc trưng với chất lượng âm thanh và âm sắc.

### *T'aep'yongso*

*T'aep'yongso* theo nghĩa đen là "cây sáo hòa bình vĩ đại", là một loại kèn ôboa gỗ hình nón, gồm 8 lỗ bấm, một ống thổi bằng kim loại, 1 cái chuông bằng kim loại có hình dạng như cái tách. Nó tạo ra tiếng kêu to, thường được sử dụng bởi những ban nhạc nông dân, ban quân nhạc và một số ban nhạc dân gian.

### *Nagak*

Loại kèn trumpet bằng vỏ ốc xà cừ, chỉ tạo ra một nốt sâu, được dùng riêng như một chiếc kèn túi trong ban quân nhạc xen kẽ với *nabal*.

### *Nabal*

*Nabal* là loại kèn trumpet bằng kim loại duy nhất của Triều Tiên. Không có lỗ bấm. Nó được dùng để tạo ra một trường âm. Chuyên được trình diễn trong những ban quân nhạc để tạo ra một nốt đơn đều xen kẽ với loại kèn *nagak*.

### *Tanso*

*Tanso* là một cái sáo bằng tre nhỏ, thẳng đứng, có một cái khe với 5 bấm lỗ bấm, 1 cái ở mặt sau. Âm thanh của nó đặc biệt thanh khiết khiến nó trở thành một nhạc cụ độc tấu được yêu thích.

### *Pak*

*Pak* là một quả lắc có hình dạng trông giống như một cây quạt xếp. Nó bao gồm 6 miếng gỗ mềm giữ lấy nhau một cách lỏng leo từ trên xuống dưới bởi một dây thừng được làm bằng da hươu. Những miếng gỗ dày hơn thì nằm ở phần cuối. Pak được vỗ một lần để bắt đầu một khúc nhạc và ba lần vỗ nhanh để đánh dấu đoạn kết của một khúc nhạc. Được dùng trong cung điện và trong các dàn nhạc lễ.

### *P'yŏnjong*

*P'yŏnjong* là một bộ gồm 16 cái chuông chum bằng đồng thiếc có âm điệu nửa cung được treo trên một cái khung được trang trí khá phức tạp. Những cái chuông giống nhau về kích cỡ và hình dáng nhưng bề dày của vành chuông thì khác nhau, nên chất lượng âm thanh khác nhau. Người chơi ngồi sau nhạc cụ để trên mặt đất và sử dụng một cái vồ để đánh vào chuông.

### *P'yŏn-gyŏng*

*P'yŏn-gyŏng* là một nhạc cụ gồm 16 phiến đá ngọc bích hình chữ L. Tiếng chuông đá hòa âm tương ứng đóng một vai trò chủ yếu trong những dịp lễ kỷ niệm ở thế kỷ XII trong hoàng cung. Các phiến đá có cùng kích cỡ và hình dạng nhưng bề dày thì khác nhau để tạo ra những thanh âm cao thấp khác nhau.

### *Kkwaeenggwari*

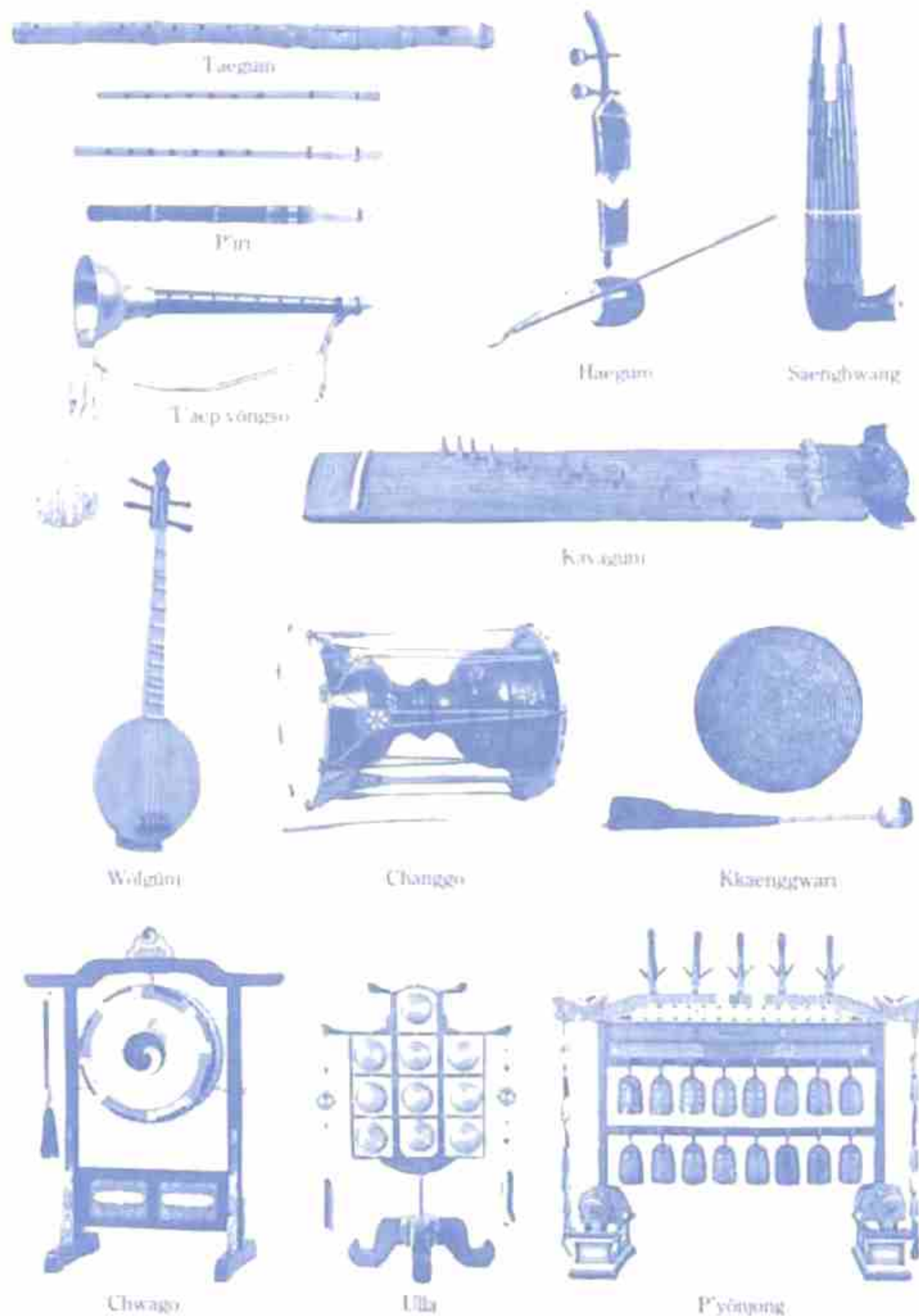
*Kkwaeenggwari* là loại cồng (chiêng) nhỏ nhất, được đánh bằng một cây vồ bằng gỗ để tạo ra âm thanh chói tai và gây ra sự chú ý. Được dùng cho những ban nhạc nông dân và nhạc pháp sư. Trong những ban nhạc nông dân, nhạc cụ được chơi bởi người dẫn đầu để báo hiệu nhịp mẫu cho những nhạc công khác.

### *Changgo*

*Changgo*, hay cái trống đồng hồ cát, là nhạc cụ được sử dụng thường xuyên để đệm cho hầu hết tất cả các thể loại âm nhạc ở Hàn Quốc. Mặt da dày ở mặt trái được đánh bằng lòng bàn tay và tạo ra âm thanh nhẹ, nhỏ và mặt da mỏng ở mặt phải được đánh bằng một que tre để tạo ra âm thanh nặng, giòn. Âm độ của mặt phải có thể được làm cao hơn hay thấp hơn bằng cách kéo căng hay nới lỏng độ căng ở đầu trống. Điều này được thực hiện bằng cách di chuyển các sợi dây bao quanh được ren thành hình chữ V về phía bên phải hay bên trái.

### *Chwago*

*Chwago* là một loại trống hình trụ có kích cỡ trung bình được treo trên một cái khung. Âm thanh của




Các loại nhạc cụ được sử dụng nhiều nhất ở Triều Tiên.

nó tăng cường cho loại trống *Changgo*. Chủ yếu được sử dụng trong nhạc cung đình để đệm khí cho các khúc đồng diễn hay các dàn nhạc chính thức.

## Nhạc cổ điển phương Tây

Trong số nhiều giả thuyết lý giải về thời điểm âm nhạc phương Tây du nhập vào Triều Tiên, giả thuyết được đa số tán đồng nhất là nó được du nhập thông qua những bài Thánh ca do những người truyền giáo nước ngoài truyền dạy. Theo quan điểm này, năm 1885, hai nhà truyền giáo người Mỹ Horace G.Underwood và Henry G.Appen-zeller đến cảng Chemulp'o (ngày nay là Inch'on) có thể được xem là sự khởi đầu cho nền nhạc phương Tây ở Triều Tiên.
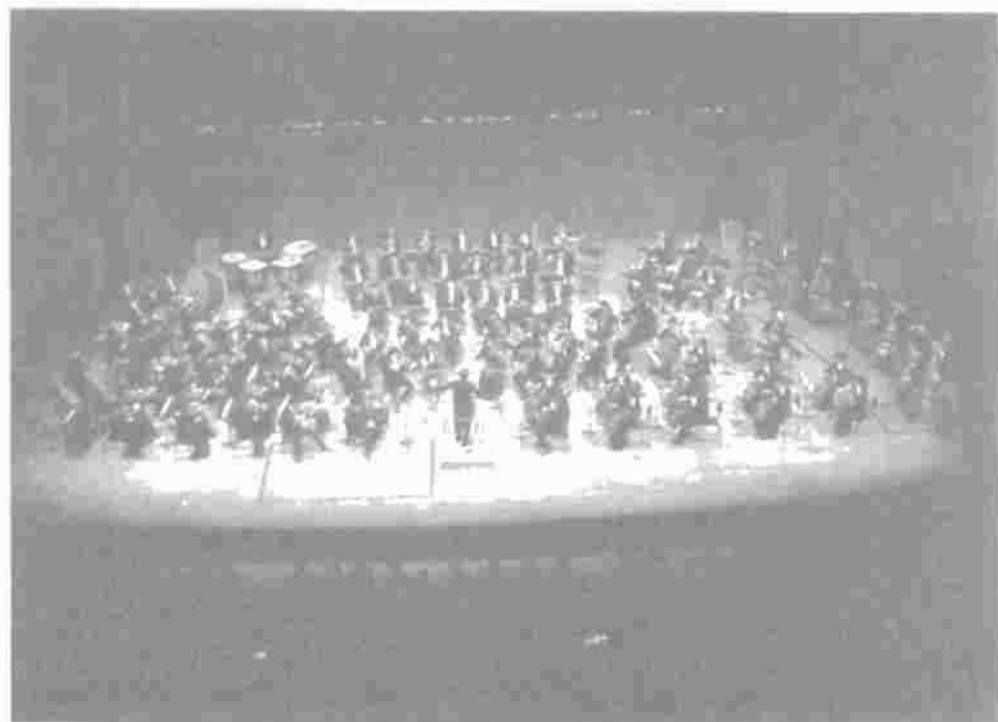
Từ đó, âm nhạc phương Tây bắt đầu lan tỏa vào văn hóa âm nhạc Triều Tiên. Sau thời kỳ phát triển ở buổi chuyển giao của thế kỷ, sự xung đột giữa các quan điểm ủng hộ âm nhạc phương Tây và âm nhạc Triều Tiên bắt đầu nảy sinh. Nhiều người đặt câu hỏi tại sao Triều Tiên lại nuông chiều âm nhạc phương Tây.

Trong thời kỳ cai trị thực dân Nhật Bản, dòng nhạc này không có nhiều sự phát triển về chất lượng, nhưng một số nhạc sĩ tiên phong đã gieo mầm cho sự phát triển trong tương lai.

Trong khi những bài hát dân ca truyền thống Triều Tiên đã hình thành nên xu hướng âm nhạc từ thập niên 1920 cho đến năm giải phóng 1945, những bài hát theo phong cách phương Tây như "Pongsonhwa" do Hong Nan-p'a sáng tác năm 1919 cũng ngày càng trở nên phổ biến. Những nhạc sĩ nổi tiếng nhất thời kỳ đó là Ch'ae Tong-sŏn, Hyon Che-myŏng, Yi Hŭng-yŏl, Kim sŏng-t'ae. Nhiều bài hát của họ ngày nay vẫn còn phổ biến.

Năm 1948, Chŏng Hoe-gap giới thiệu một sáng tác của chính mình có tựa đề là *Bản Tứ Tấu số 1* tại buổi hòa nhạc kỷ niệm lễ tốt nghiệp lớp đầu tiên của Trường Cao Đẳng Âm Nhạc trực thuộc Đại học quốc gia Seoul. Hai năm sau một bản opera do Hyon Che-myŏng sáng tác có tên gọi là *Chu'un-hyangjŏn* dựa trên một câu chuyện tình cùng tên được lưu truyền, đã được trình diễn và đón nhận nồng nhiệt. Hai sự kiện trên đã làm tăng thêm sự kỳ vọng vào các hoạt động sáng tác mới mẻ, tuy nhiên cuộc chiến Triều Tiên đã cản trở đà phát triển của phong trào này.

Các kỳ thuật sáng tác hiện đại được du nhập vào thế giới âm nhạc của Hàn Quốc năm 1955 sau khi đất nước này bắt đầu hồi sinh từ đống đổ nát chiến tranh. Trong khoảng thời gian này, nhạc sĩ Na Un-yŏng đã bắt đầu giới thiệu đến công chúng những sáng tác dựa trên hệ thống 12 nốt nhạc và các nhạc sĩ khác cũng nhanh chóng hòa mình vào dòng chảy âm nhạc thế giới. Năm 1958, những thành viên khoa Sáng tác thuộc trường Cao đẳng Âm nhạc - Đại học quốc gia Seoul đã



Dàn hợp xướng KBS

thành lập một câu lạc bộ nhạc sĩ, đây là việc làm đã có một vai trò quan trọng.

Nhạc sĩ Yun Yi-Sang, người đang cư trú tại Tây Đức, và sau này là Ahn Ik-tae, là những người sáng tác bài quốc ca Hàn Quốc, họ đều đã nổi tiếng toàn thế giới về tài năng sáng tác âm nhạc đặc biệt của mình.

Ngày càng nhiều nhà soạn nhạc quay trở lại với dòng nhạc thính phòng trong thập niên 1970, cùng với sự ứng dụng các kỹ thuật của âm nhạc đương đại phương Tây. Những nhạc sĩ hàng đầu thời kỳ này gồm có Chông Hoe-gap, Yi Sông-jae, Kang Sōk-hūi, Paek Pyong-dong và Yi Yong-ja. Một nhóm nhạc sĩ trẻ mà trung tâm là Kang Sōk-hūi đã giành nhiều giải thưởng trong các cuộc thi do Hiệp hội Âm nhạc Hiện đại thế giới tài trợ, điều này cho thấy trình độ sáng tác âm nhạc ở Hàn Quốc đã được nâng cao.

Giàn nhạc giao hưởng đầu tiên ở Triều Tiên được thành lập tháng 9/1945 với tên gọi Hội Người yêu nhạc giao hưởng Triều Tiên. Đến năm 1957, giàn nhạc giao hưởng Seoul ra mắt còn giàn nhạc giao hưởng KBS (Đài truyền hình Hàn Quốc) được thành lập năm 1956. Sau đó là một sự phát triển nhanh chóng của các ban nhạc ở những thành phố tỉnh lẻ cũng như trong những năm gần đây.



Opera là hình thức âm nhạc phổ biến tại Hàn Quốc

Các ban nhạc của các tỉnh Pusan, Taegu, Inch'ŏn, Kwangju và Suwon đã tổ chức nhiều buổi hòa nhạc chính thức. Gian nhạc giao hưởng Hàn Quốc - một ban nhạc do tư nhân quản lý, đã tổ chức buổi hòa nhạc đầu tiên vào năm 1985.

Tuy nhiên, chất lượng âm nhạc được trình diễn tại các buổi hòa nhạc lại bị lu mờ trước sự tỏa sáng của các ban nhạc, các nhóm đồng diễn và các nhóm khác. Nguyên nhân một phần là do sự phát triển bị gián đoạn của các nhạc sĩ soạn nhạc khi do cuộc chiến Triều Tiên gây ra. Một nguyên nhân khác là chỉ từ giữa thập niên 1960 mới có các buổi trình diễn có chất lượng cao của các nhạc sĩ trở về nước sau khi học tập tại nước ngoài.

Bản nhạc opera (nhạc kịch) đầu tiên trình diễn ở Hàn Quốc là *Verdi's La Traviata* vào tháng 1/1948. Nhiều ban nhạc opera đã nổi lên và biến mất trong 40 năm sau đó. Ban nhạc opera quốc gia, Ban nhạc opera Kim Cha-kyŏng và Ban nhạc opera Seoul do Kim Pong-im dẫn dắt là những ban nhạc hoạt động tích cực nhất. Ban nhạc opera quốc gia ra mắt năm 1965 với phần biểu diễn tác phẩm *La Bohème* của Puccini. Ban nhạc opera Kim Cha-kyŏng ra mắt năm 1968 với vở *La Traviata*.

Một số các vở nhạc kịch của Hàn Quốc đã được biểu diễn, bao gồm vở *Ch'unhyangjŏn* của Hyon Che-myŏng, *Hoàng tử Hodong* của Chang Il-nam, *Shimch'ongjŏn* của Kim Tong-jin, *Nongae* của Hong Yŏn-t'aek và *Ch'obun* của Pak Chaeyol. Nhiều vở nhạc kịch nước ngoài gồm *La Triviata, Tosca, Madam Butterfly, Aida, Manon* và *Le Nozze di Figaro* đã được biểu diễn trong nước.

Những đội hợp xướng ở nhà thờ đã dẫn đầu hoạt động đồng ca trong một thời gian dài ở Hàn Quốc. Đội hợp xướng chuyên nghiệp đầu tiên ra đời vào năm 1973 với sự hình thành của dàn hợp xướng Quốc Gia. Na Yŏng-su, một trong số người chỉ huy dàn hợp xướng được yêu thích nhất nước, đã góp phần gia tăng thêm tính nghệ thuật của nhạc đồng ca. Dàn hợp xướng Seoul được thành lập vào năm 1978. Dàn hợp xướng Daewoo của tư nhân đã ra đời vào năm 1983.

Các nhạc sĩ Triều Tiên ngày càng tham gia nhiều vào các buổi hòa nhạc và các hoạt động khác ở nước ngoài. Nhiều người đã giành được những lời khen ngợi tuyệt vời từ các nhà phê bình và thính giả nước ngoài. Một số người đã đoạt được giải thưởng cao nhất trong các cuộc thi quốc tế và được công nhận là những người chỉ huy dàn nhạc uy tín hay có vai tro quan trọng trong âm nhạc.

Trong số những người này có Chŏng-Kyŏng-hwa (Chung Kyung-hwa), một trong những nghệ sĩ vĩ cầm giỏi nhất thế giới; nghệ sĩ vĩ cầm Kang Tong-sok, đã đoạt giải thưởng danh giá Elizabeth Concours; và nghệ sĩ vĩ cầm Kim Yong-uk, đã học tập ở New York. Các nghệ sĩ dương cầm biểu diễn ở nước ngoài gồm Han Tong-il cư trú tại Mỹ, Paek Kon-u cư trú tại Paris, và So Hye-gyong và So Chu-hui. Giọng nam trung Ch'oe Hyon-su đã đoạt giải thưởng danh giá nhất trong phần thi giọng hát hay của cuộc thi âm nhạc quốc tế Tchaikovsky lần IX diễn ra vào tháng 7/1990 tại Moscow. Ông cũng nhận được phần thưởng Tchaikovsky, một giải thưởng dành cho người trình diễn xuất sắc nhất âm nhạc của Tchaikovsky. Trong số những chỉ huy hợp xướng hoạt động tại nước ngoài có Chŏng Myŏng-hun, đã được bổ nhiệm làm đạo diễn âm nhạc và người chỉ huy chính của Nhà hát pháo đài quốc gia Pháp.

Trương Cao đẳng Nghệ thuật Seoul và Yewon là hai trường từ lâu chuyên giảng dạy nghệ thuật cho các tài năng trẻ. Nhiều sinh viên tốt nghiệp tại hai trường này đã tiếp tục học tập tại các nhạc viện danh tiếng nhất trên thế giới như trường âm nhạc Juilliard. Những sinh viên của hai trường này được kỳ vọng sẽ đóng góp nhiều cho sự phát triển của nền âm nhạc Hàn Quốc.

## NGHỆ THUẬT MÚA

### Truyền thống

Ở Triều Tiên có sáu thể loại múa truyền thống bao gồm: múa lên đồng

(múa khi làm phép), múa hành lễ Phật giáo, múa hành lễ Nho giáo, múa cung đình, múa đồng quê hay múa dân gian, và múa kịch có mặt nạ. Đặc điểm của những động tác múa ở Triều Tiên là kiểu đi bằng gót chân và quay vòng trên gót chân; nâng cơ thể một cách nhẹ nhàng từ vị trí khuỷu đầu gối; lắc hông nhẹ; nhịp điệu vai; động tác rất nhẹ nhàng, thanh thoát và ứng biến. Đặc biệt nhất trong các động tác múa là thế lơ lửng, giữ thăng bằng trên một chân với một chân duỗi thẳng trong khi hai vai thì nhẹ nhàng nâng lên và hạ xuống. Điệu múa này mang đến cảm giác sâu sắc và có sức cuốn hút mạnh mẽ. Sự xuất thần luôn tràn ngập trên tất cả các thể loại múa - không chỉ riêng thể loại múa lên đồng và múa dân gian, mà thậm chí đến thể loại múa cung đình đòi hỏi sự trang nghiêm cũng luôn có sự rung động của đôi vai.

Biểu diễn múa ở Triều Tiên, với ý nghĩa là một nghệ thuật múa thực sự của người châu Á nói chung, không giống như ở phương Tây. Phương Tây xác định rõ đặc điểm tính cách, giới tính, cơ thể của người múa, trong khi đó vũ công Triều Tiên không quan tâm đến bản năng giới tính được kìm nén. Các vũ công phương Tây thích chi phối không gian và biểu diễn với ánh sáng, âm thanh, kết cấu v.v.. thì các vũ công Triều Tiên không quan tâm đến các yếu tố ngoại cảnh của các động tác uốn lượn, nhào lộn của cơ thể mà họ đắm mình vào việc diễn tả những niềm vui tinh thần siêu hình hơn. Thân mình vũ công Triều Tiên được bao phủ dưới những bộ quần áo bằng lụa rộng thùng thình, hai ống tay áo phủ kín, trông như hình ảnh của một loài hoa hay loài chim được hình tượng hóa trong một phong cảnh thanh khiết và trừu tượng, phản ánh sự ảnh hưởng hàng nghìn năm từ các nền văn hóa xung quanh.

Bản chất của các điệu múa là mang tính thần thánh, huyền bí và nghi thức. Trong ba hình thái lễ nghi của Triều Tiên là Thánh linh, Phật giáo, Nho giáo, thì lễ nghi thần thánh (Shaman giáo) là hình thái phát triển cao nhất và thâm nhập vào các hình thái còn lại. Trong Nho giáo, múa chỉ là vấn đề thứ yếu, nghi lễ mới là tất cả. Hai lần một năm tại Đại học Sungkyun-kwan, vào ngày sinh nhật của Khổng Tử (mùng 2 tháng 9 âm lịch), và vào ngày 21 tháng 3 âm lịch, các sinh viên xếp thành tám hàng, mỗi hàng tám sinh viên để tôn vinh Khổng Tử và các Nho sĩ Trung Quốc và Triều Tiên bằng cách cúi lạy một cách nhịp nhàng bên trái, bên phải và chính giữa. Đầu tiên họ cầm một cây sáo trên một tay và tay còn lại cầm một cây que đầu có hình rồng, tiếp theo họ gõ các dùi gỗ lên những cái khiên gỗ. Hàng lớp các chiêng đá đổi màu và những cái chuông bằng đồng thiếc là nhạc cụ đệm cho các động tác cúi lạy cung kính, những bài chú nghi lễ và việc rót rượu bái tế "thần rượu". Không ai thiếu thận

trọng khi đi xuống lối đi chính giữa, lối đi dành riêng để tiếp đón các vị thần linh. Không có nghi lễ nào như vậy ở Trung Quốc. Triều Tiên là nơi duy nhất duy trì hoạt động này.

Trong các buổi nghi lễ quan trọng tại Chong-myo (Điện thờ hoàng tộc) vào ngày chủ nhật đầu tiên của tháng 5 để bày tỏ lòng tôn kính dành cho các vị thần phù hộ 20 vị vua và hoàng hậu triều Yi, người ta biểu diễn các điệu nhạc và điệu múa được xem là di sản văn hoa quốc gia. Những người có quyền chức cao trong triều đình tổ chức một cuộc hành lễ long trọng trước khi thờ cung. Thể loại âm nhạc đặc biệt do vua Sejong sáng tác, sử dụng nhiều cồng chiêng bằng đá ngọc bích, các loại chuông và các nhạc cụ cổ xưa khác, sẽ tạo nên một bối cảnh sinh động hơn những nghi lễ của Nho giáo. Điệu múa *Il-mu* (múa theo hàng), gồm tám hàng với tám người mỗi hàng trong trang phục áo choàng màu hoa anh đào được đính hoa văn và nón dành cho triều thần, có phức tạp hơn một chút. Họ xoay tròn đôi cánh tay và cẳng tay, khuỵu một đầu gối, nhấc chân kia lên khỏi mặt đất ba lần, lặp lại những cái cúi lạy hướng về phía điện thờ, phía Tây và phía Đông. Điệu múa này được du nhập vào Triều Tiên từ thời Tống ở Trung Quốc năm 1114. Với những động tác chậm rãi, điệu múa này tạo cho người xem cảm nhận được sự thành kính trước vong linh tổ tiên.

Ảnh hưởng của Nho giáo đối với các điệu múa chủ yếu có xu hướng hà khắc, nhưng Phật giáo với một thái độ có phần phóng khoáng hơn đã đóng góp một sự ảnh hưởng tích cực, thể hiện qua một số trong những vũ điệu cung đình đẹp nhất và các nghi thức cúng tế thần linh, đặc biệt là những điệu múa dành cho những người đã khuất.

Múa cung đình ở Triều Tiên có nguồn gốc từ xa xưa. Bốn trăm năm trước, khi có sự xuất hiện của các vũ điệu ba lê cung đình ở Ý thời kỳ Phục hưng phương Tây, vào giữa thời kỳ Koryŏ (thế kỷ XI), các vũ nữ cung đình đã sáng tạo nên những điệu múa rất nên thơ và công phu. Những điệu múa này có những bài thơ dạo khúc và kết thúc, những trang sức tượng trưng, trang phục lộng lẫy và âm nhạc đặc biệt. Chẳng hạn, điệu múa chèo thuyền thường có 32 thiếu nữ tham gia, sáu người chèo thuyền với hai đứa trẻ trên đó. Sau khi thả neo, chiếc thuyền được xoay tròn, được bốn vũ công kéo bằng dây thừng. Trong những buổi giải trí cung đình lộng lẫy, thường có khoảng 200 vũ công trình diễn những điệu múa rất công phu. Từ thời kỳ trị vì vương quốc Shilla của vua Hongang (876-886), có một số điệu múa như *Ch'oyong* hay *Điệu múa Rồng biển Đông* cho thấy sự giao thoa văn hóa âm nhạc và múa với triều đại nhà Đường của Trung Quốc.

Nghệ thuật Triều Tiên được nhà Đường đánh giá cao. Ba điệu múa thời Koguryo đã được xem là thuộc thể loại kịch múa cổ điển, hai trong số những điệu múa đó đã trở thành

(múa khi làm phép), múa hành lễ Phật giáo, múa hành lễ Nho giáo, múa cung đình, múa đồng quê hay múa dân gian, và múa kịch có mặt nạ. Đặc điểm của những động tác múa ở Triều Tiên là kiểu đi bằng gót chân và quay vòng trên gót chân: nâng cơ thể một cách nhẹ nhàng từ vị trí khuỷu đầu gối; lắc hông nhẹ; nhịp điệu vai; động tác rất nhẹ nhàng, thanh thoát và ứng biến. Đặc biệt nhất trong các động tác múa là thế lơ lửng, giữ thăng bằng trên một chân với một chân duỗi thẳng trong khi hai vai thì nhẹ nhàng nâng lên và hạ xuống. Điệu múa này mang đến cảm giác sâu sắc và có sức cuốn hút mạnh mẽ. Sự xuất thần luôn tràn ngập trên tất cả các thể loại múa - không chỉ riêng thể loại múa lên đồng và múa dân gian, mà thậm chí đến thể loại múa cung đình đòi hỏi sự trang nghiêm cũng luôn có sự rung động của đôi vai.

Biểu diễn múa ở Triều Tiên, với ý nghĩa là một nghệ thuật múa thực sự của người châu Á nói chung, không giống như ở phương Tây. Phương Tây xác định rõ đặc điểm tính cách, giới tính, cơ thể của người múa, trong khi đó vũ công Triều Tiên không quan tâm đến bản năng giới tính được kìm nén. Các vũ công phương Tây thích chi phối không gian và biểu diễn với ánh sáng, âm thanh, kết cấu v.v... thì các vũ công Triều Tiên không quan tâm đến các yếu tố ngoại cảnh của các động tác uốn lượn, nhào lộn của cơ thể mà họ đắm mình vào việc diễn tả những niềm vui tinh thần siêu hình hơn. Thân mình vũ công Triều Tiên được bao phủ dưới những bộ quần áo bằng lụa rộng thùng thình, hai ống tay áo phủ kín, trông như hình ảnh của một loài hoa hay loài chim được hình tượng hóa trong một phong cảnh thanh khiết và trừu tượng, phản ánh sự ảnh hưởng hàng nghìn năm từ các nền văn hóa xung quanh.

Bản chất của các điệu múa là mang tính thần thánh, huyền bí và nghi thức. Trong ba hình thái lễ nghi của Triều Tiên là Thánh linh, Phật giáo, Nho giáo, thì lễ nghi thần thánh (Shaman giáo) là hình thái phát triển cao nhất và thâm nhập vào các hình thái còn lại. Trong Nho giáo, múa chỉ là vấn đề thứ yếu, nghi lễ mới là tất cả. Hai lần một năm tại Đại học Sungkyun-kwan, vào ngày sinh nhật của Khổng Tử (mùng 2 tháng 9 âm lịch), và vào ngày 21 tháng 3 âm lịch, các sinh viên xếp thành tám hàng, mỗi hàng tám sinh viên để tôn vinh Khổng Tử và các Nho sĩ Trung Quốc và Triều Tiên bằng cách cúi lạy một cách nhịp nhàng bên trái, bên phải và chính giữa. Đầu tiên họ cầm một cây sáo trên một tay và tay còn lại cầm một cây que đầu có hình rồng, tiếp theo họ gõ các dùi gỗ lên những cái khiên gỗ. Hàng lớp các chiêng đá đổi màu và những cái chuông bằng đồng thiếc là nhạc cụ đệm cho các động tác cúi lạy cung kính, những bài chú nghi lễ và việc rót rượu bái tế "thần rượu". Không ai thiếu thận



Biểu diễn vũ điệu cung đình

bất tử như những nhà thơ. Thi sĩ Yi Po đã viết:

*"Lộng lẫy trong chiếc mũ vàng*
*Như một chú ngựa trắng nhỏ bước chậm rãi,*
*Cánh áo trắng vẫy trong gió*
*Như một loài chim từ vùng biển Đông".*

Khi điệu múa này được trình diễn ở Trung Quốc, những dòng thơ của Yi Po đã được hát cùng với vũ điệu.

Không phải là một người trung gian thụ động hay là người chuyển giao văn hóa nghệ thuật Trung Quốc đến Nhật Bản, các nghệ sĩ Triều Tiên đã sáng tạo nên nhiều thể loại âm nhạc hay nhất và nhiều điệu múa cho cả hai quốc gia này. Món nợ nghệ thuật của Nhật Bản đối với Triều Tiên là rất to lớn. Đầu năm 285, các nghệ sĩ Triều Tiên đã du nhập những thứ tạo nên sự mở đầu cho nền âm nhạc Nhật Bản. Năm 548, nhiều nhạc sĩ đã được gửi tới Nhật Bản. Trong triều đại Paekche, nghệ sĩ Triều Tiên Mimaji trở về từ triều Đường, đã du nhập thể loại kịch câm hài đeo mặt nạ của Trung Quốc vào Nhật Bản năm 612. Được biết đến với cái tên *gigaku*, loại kịch này đã được yêu thích và duy trì trong cung đình ở Nara.

*Ch'oyong* hay *Điệu múa Rồng biển Đông* là một tác phẩm kinh điển đáng chú ý của Triều Tiên. Ban đầu là một điệu múa độc diễn, sau này là song diễn, đến đầu triều đại Chosŏn trở thành một điệu múa với năm người, được biểu diễn như một loại phù phép chống lại ma quỷ trong



Sungmu, vũ điệu nhà sư

cung đình trước năm mới. Những vũ công mỗi người đeo một mặt nạ màu nâu, mặc một bộ trang phục màu xanh, trắng, đỏ, đen, và vàng tượng trưng cho năm hướng hay bốn phương và một trung tâm, biểu diễn theo trình tự xoay vòng. Sau đó hình thành một điệu múa song diễn của từng người với một vũ công trung tâm, cuối cùng tất cả chụm vào thành một. Bản nhạc múa này là một bài hát của thần linh. Những chiếc mặt nạ có thể có một mối liên quan đến Tây Tạng, việc sử dụng tay áo trắng dài có thể xuất phát từ Trung Quốc.

Tên của các điệu múa cung đình ở Triều Tiên thường hướng về hình ảnh của các loài chim và các loài hoa: *Mỹ nhân bên Hoa Mẫu Đơn, Phượng Hoàng Xuất Hiện, Chim Sơn Ca, Vũ Điệu Loài Sếu, Múa kiếm,* một điệu múa truyền thống mà ngày nay chỉ có phụ nữ biểu diễn, là một điệu múa với vũ khí nhưng không đòi hỏi phải biết kiếm thuật mà là một múa vui. Những điệu múa cầu kỳ này phản ánh thị hiếu thanh nhã sành điệu, với một chút hài hước, như trong *Múa chơi bóng,* hai nhóm phụ nữ tranh nhau ném những trái banh gỗ qua những cái lỗ trên những vòm hoa. Ai ném thành công sẽ được nhận một bông hoa mẫu đơn. Ai ném không qua sẽ bị quệt một vệt đen vào một bên má bởi một "cô gái họa sĩ". Việc ném bóng, dù nhận được phần thưởng hay bị phạt, được thể hiện qua những động tác nhịp nhàng uyển chuyển được định trước bởi những người chỉ dẫn, đồng thời cũng là người hát những bài hát mở đầu và kết thúc.

*Điệu múa Chim Sơn Ca* cổ điển đòi hỏi khả năng giữ thăng bằng nhiều nhất bởi vì nó được biểu diễn trong không gian rất nhỏ và là điệu múa chậm nhất. Quan trọng nhất là thể hiện những điệu múa xoay vòng liên tục giữa các ống tay áo dài được buộc thành dải cầu vồng.

Vua Sejong, vị vua vĩ đại triều Yi đã lên ngai vàng năm 1418, đã cống hiến hết mình cho âm nhạc và nghệ thuật múa cũng như đối với văn chương, thiên văn học và mỹ thuật. Ông đã phân loại âm nhạc và các điệu múa thành ba loại và sáng tạo nhiều thay đổi về trang phục của các nhạc sĩ và vũ công trong cung đình. Cháu trai của ông, vua Sŏngjong đã tài trợ việc viết những quyển sách



Hangmu, vũ điệu con sếu

ghi chép về âm nhạc và các điệu múa của Triều Tiên, cuốn *Akhak-kwoebom* (Tiêu chuẩn Khoa học Âm nhạc) mô tả các vũ điệu, trang phục, các nhạc cụ v.v... và những thông tin khác mà ngày nay vẫn còn được sử dụng để tái tạo các hoạt động nghệ thuật cổ xưa.

Triều Tiên may mắn có được những vinh quang trong quá khứ và những người nghệ sĩ có thể khôi phục lại những vinh quang đó tại Viện Âm nhạc cổ điển quốc gia. Những tài liệu cổ xưa cho thấy rằng những thanh niên hoàng tộc quý phái, những *hwarang* (nhóm thanh niên quý tộc triều đại Shilla), đã đi trước các nữ vũ công cung đình. Có một thời có những nhóm vũ công nam chỉ biểu diễn riêng cho đức vua và các cận thần, trong khi các vũ công nữ chỉ xuất hiện trước hoàng hậu và trong cung điện của bà.

Vũ điệu cung đình *Hangmu (Vũ điệu loài sếu)* biểu diễn hình hai búp sen nằm trên thềm phía sau và có hai vũ công mặc trang phục trông như hai con sếu lớn. Khi vũ điệu tiến triển, hai con sếu mổ vào hai búp sen bằng hai cái mỏ dài, cánh hoa sen mở ra và những em bé vũ công xuất hiện. Một điệu múa tương tự cũng có cảnh hoa sen nở ra những đứa bé nhưng có hai con cò lớn làm nhân vật chính. Hoa mẫu đơn và hoa sen là hai biểu tượng xuất phát từ đạo Phật.

Những người biểu diễn các tiết mục múa cung đình ngày nay được huấn luyện, đào tạo tại Viện Âm nhạc cổ điển quốc gia. Họ thường xuất hiện trong bộ cánh rực rỡ với những chiếc vương miện hoa nhỏ làm bằng vàng lấp lánh những đồ trang sức. Những đường viền cổ áo cao,

những chiếc váy lụng thụng buộc túm trên ngực, những bàn tay được giấu trong những ống tay áo dài vung thành hình cầu vồng kéo lê trên mặt đất. Đôi chân đi vớ dài và những đôi dép mềm đeo sát vào ngón chân của họ ít khi được nhìn thấy trừ khi những tấm váy khẽ kéo lên qua mắt cá chân ở những bước quay. Những hình ảnh này làm người ta liên tưởng đến hình ảnh những bông hoa hơn là con người. Sự thăng bằng, dáng đi thanh thoát, vẻ duyên dáng lặng lẽ và luôn có những rung động nhịp nhàng từ ngực đến vai với những cánh tay vung ra gợi nhớ hình ảnh của những cánh chim đang bay trong không trung, một nghệ thuật ẩn chứa nghệ thuật.

Năm 372, Phật giáo - tôn giáo phóng khoáng nhất - du nhập vào Triều Tiên từ Ấn Độ thông qua Trung Quốc. Nhà sư thời Shilla tên là Chin Kam đã từng học những bài ca kinh Phật ở triều Đường Trung Quốc đã trở về Triều Tiên năm 830, mang theo loại âm nhạc này và bốn điệu múa gắn liền với nó. Những điệu múa này có thể được nhìn thấy ở một số lễ nghi trong những ngôi chùa có những nhà sư tái tục. Được sáng tác để "khẩn cầu Đức Phật cho linh hồn của những người đã khuất có thể vào được cõi Niết Bàn", điệu múa đầu tiên được biết đến là điệu múa *Chak-pŏp*.

Đẹp một cách trầm lặng là điệu múa *Nabich'um* (Múa bướm) do các ni cô biểu diễn. Điệu múa *Parach'um* (Múa chũm chọe) được thực hiện bởi hai hay bốn thầy tu, đòi hỏi phải có sức khỏe và sự nhanh nhẹn vì những chiếc chũm chọe lớn và nặng sẽ được dung đưa nhịp nhàng trước và sau đầu. Điệu múa đơn *Pŏpkoch'um* (Múa trống luật) biểu diễn màn dùa với cái trống chầu lớn bằng hai cây gậy. Từ năm 1950, những phiên bản thế tục đã sử dụng hầu hết các động tác nhào lộn: thân mình ban đầu cong thành nửa hình tròn rồi sau đó làm thành một hình tròn từ tư thế ngả cong lưng. Trong tư thế thăng hoa đó, người vũ công say sưa đánh trống một cách nhịp nhàng.

Điệu múa thứ tư của Phật giáo được gọi là *Pŏpkoch'um* là một điệu múa đơn hấp dẫn của một người vũ công với hai cây gậy, nhưng chiếc trống nhỏ hơn nhiều so với chiếc trống Phật lớn nhất. Điệu múa này bắt đầu với màn lăn hai cây gậy xung quanh chu vi trống và cầu khấn thần linh, sau đó từng bước chuyển sang cao trào với những nhịp đánh trống say mê.

Điệu múa này ngày nay đã được phổ thông hóa và hoàn toàn tách biệt khỏi những nghi thức tôn giáo, đền chùa, thường được biểu diễn với 5, 9 hoặc 12 vũ công. Nhiều cái trống nhỏ được đặt trên giá đỡ tạo thành một màn trình diễn tuyệt vời với sự khéo léo nhịp nhàng kết hợp với những động tác nhào lộn để tạo ra những hiệu ứng cảm xúc. Vì vậy Phật giáo đã đóng góp điệu múa ấn tượng này cho sân khấu nghệ thuật chuyên nghiệp. Được biểu diễn bởi các thiếu nữ trẻ đẹp và quyến rũ, điệu múa

này ngày nay đã mang tính thế tục, trang điểm và thường là tiết mục "đinh" của hầu hết các buổi trình diễn nghệ thuật múa. Một câu chuyện thần thoại hấp dẫn đôi khi cũng được áp dụng vào điệu múa này, gọi là *Sŭng-mu* (Múa thầy tu). Một *kisaeng* thế kỷ XVI, đồng thời nổi tiếng là một nhà thơ, một nhạc sĩ, một vũ công và là một người tình quyến rũ, đã quyết định cám dỗ một nhà sư sống độc thân mẫu mực tu hành. Cô đến thăm ngôi chùa của nhà sư, mặc quần áo và đội nón như một Phật tử, biểu diễn điệu múa trống tuyệt vời với hai cây gậy và cuối cùng trút bỏ hết tất cả quần áo. Nhà sư tội nghiệp kia không thể cưỡng lại được và cuối cùng đầu hàng. Dưới bàn tay của một người biểu diễn tài năng, sự căng thẳng giữa sức cuốn hút gợi tình của người vũ nữ và sự xung đột với tiếng trống tượng trưng cho giới luật Phật pháp làm cho điệu múa này trở thành một sự trải nghiệm thực tế hết sức thú vị và sâu sắc.

Trong khi các vị vua chúa, hoàng tử và triều thần cũng như những vị học giả thường xem những điệu múa ở trong triều còn những nhà sư xem múa ở đền chùa thì về mặt lịch sử, một trong những hình thức múa cổ xưa nhất là điệu múa ngoài trời của những người nông dân. Là một hình thức múa dân gian, điệu múa này rất cuốn hút với những nhịp điệu nhịp nhàng và sôi nổi. Dẫn đầu một đoàn diễu hành gồm đàn ông và trẻ con, một người đi đầu mang theo một cây sào trên đầu có gắn lông chim trĩ (tượng trưng cho thần linh hoặc ma quỷ) và một tấm biểu ngữ có dòng chữ: "Nông nghiệp là rường cột của nước nhà". Mũ của những vũ công được trang trí bằng những cái ngù len lớn có hình những bông hoa giấy màu trắng theo ảnh hưởng của Phật giáo. Họ mang theo bên mình những cái trống cầm tay, những cái cồng (một loại nhạc khí phát ra âm thanh the the) và nhiều trống changgo được đánh bằng hai loại gậy tre. Theo sau những động tác chạy, nhảy, xoay của người đi đầu, họ di chuyển ngược chiều kim đồng hồ và cảnh chan hòa vui vẻ không bao giờ dứt. Mỗi người đến lượt đều nhảy một mình với dụng cụ riêng của mình. Họ quây lại thành vòng tròn và đến phần đỉnh cao những cậu bé sẽ lần lượt xoay đầu vòng quanh tạo thành những vòng xoáy ốc dài lệch tâm với những dải ruy-băng trắng gắn trên khoen vành mũ. Chúng hồi chuyển xoay tròn đứng lên, nằm xuống và những đường cong nhịp nhàng trong không khí như sóng tạo thành một cảnh kết vui nhộn.

Điệu múa nông dân này - điển hình cho phái nam - ngày nay được cả nam và nữ biểu diễn, nhưng điệu múa vòng tròn Kanggang-suwŏlle chỉ thuần túy dành riêng cho phái nữ. Điệu múa này thường được thực hiện vào những ngày trăng tròn của tháng 1 và tháng 8 âm lịch bởi một nhóm đông các cô gái trong dàn đồng ca. Điệu múa này khởi đầu chậm rãi, xoay theo chiều kim đồng hồ rồi

sau đó ngược lại và từ từ tăng lên thành một điệu xoay cực nhanh.

Mặc dù điệu múa này của những người nông dân thường có những chiếc mũ theo kiểu Phật giáo nhưng chúng có liên quan đến một nghi thức cúng tế thần linh nhiều hơn. Ở các làng quê, các băng nhạc thường đi từ nhà này đến nhà khác để biểu diễn một điệu múa phù phép với những nhịp điệu sôi nổi và âm thanh chói tai để xua đuổi ma quỷ và cầu khấn thần linh phù hộ.

Thuật ngữ múa dân gian cần được hiểu là để chỉ những điệu múa truyền thống của người dân Triều Tiên bên ngoài cung đình. Sự đan xen giữa các hình thức Phật giáo và Shaman giáo, giữa các nghi thức Shaman giáo và Phật giáo và phảng phất phong thái Nho giáo đều được chấp nhận, do vậy ở Triều Tiên luôn có rất nhiều hình thái nghệ thuật phản ánh sự hòa trộn của cả ba tôn giáo truyền thống này.

Ngay xưa, múa nhạc lễ là một phần không thể thiếu liên quan đến việc thể hiện quyền lực của con người. Những chiếc mặt nạ là rất thiêng liêng, cần thiết và được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau cả huyền bí lẫn thực tế và sau này là nghệ thuật. Tiến sĩ Yi Tu-hyŏn - một chuyên gia nghiên cứu về kịch và múa truyền thống - đã lưu ý rằng một bộ tộc Ye ở thế kỷ thứ ba đã có một điệu múa tôn giáo dành cho loài hổ (được coi là thần ở các ngọn núi), và Homu (Múa hổ) đã được biểu diễn cho đến tận cuối thời Chosŏn Trong số 10 điệu múa đeo mặt nạ còn tồn tại đến ngay nay có điệu múa sư tử được biểu diễn bởi hai người bên dưới một tấm áo. Múa sư tử của người Triều Tiên thường có điểm đặc thù với bộ lông bờm xờm và cặp mắt to tròn tròn, ngoài ra còn có một con khỉ để bắt chước những người khác.

Vào thời kỳ Koryŏ (918-1392), nhạc thơ ban đầu thường được biểu diễn bởi một vũ công duy nhất, nhưng về sau phát triển thành những màn múa lớn trong những dịp lễ cuối năm. Dần dần, năm loại kịch tuồng được hợp nhất. Những vở hài kịch đồng quê vui nhộn và mang tính châm biếm này thường mở đầu và kết thúc với các nghi thức dành cho các thần linh. Trong các phân đoạn kịch luôn có hình ảnh những thần linh đeo mặt nạ, thầy tu, nông dân, các bà vợ, kisaeng, vợ lẽ, các quý tộc và những người hầu - bức tranh toàn cảnh của những mâu thuẫn xung đột không thể tránh khỏi trong xã hội phong kiến giữa các thế hệ, giới tính và giai cấp đều được viết thành kịch. Kịch câm, hài kịch, những bài hát và điệu múa xen ngang cùng với sự cách điệu hóa khác thường những chiếc mặt nạ, tất cả đều tạo nên những ấn tượng mạnh mẽ. Trong một cảnh một bà mụ đỡ đẻ cho một đứa bé, người mẹ ruồng bỏ nó còn người cha thì giáo huấn nó bằng một lời cảnh báo. Những nhà sư sa đọa dâm đãng, những trưởng giả khờ khạo, những ông chồng bà vợ suốt ngày cãi cọ và



Vũ điệu sư tử

những người vợ lẽ đều nhận được những lời bình luận hóm hỉnh.

Ban đầu những nhịp điệu này khá nặng nề với 6 tiếng trống chậm rãi, sau đó chúng chợt thay đổi chuyển sang nhịp điệu 12 tiếng với sức mạnh và sự sôi nổi như trong điệu múa của những người nông dân. Cũng giống như trong điệu múa nông thôn, những vũ công thường chạy nhanh về phía trước khiến những ống tay áo dài tung bay trong không gian. Những vũ công nam thường rung thân từ phần hông trở lên, lắc vai, lắc đầu, bước và nhảy với sự vui thích.

Vốn có ý nghĩa quan trọng, những chiếc mặt nạ của người Triều Tiên có mối liên hệ với chiếc mặt nạ Nhật Bản gọi là *Noh*. Cả hai loại này đều có liên hệ với những chiếc mặt nạ thưở xưa gọi là *gigaku*: mặt nạ *Ha-hoc* với bộ hàm có thể di chuyển được, mặt nạ *Kakshi* mô phỏng theo gương mặt phụ nữ với mái tóc tết bím thả một bên. Những chiếc mặt nạ Gigaku được làm từ gỗ paulownia thường được đội trùm hết cả phần đầu. Những chiếc mặt nạ Triều Tiên thường làm bằng gỗ, hoặc quả bầu, đôi khi làm bằng giấy hoặc da lông thú, chỉ che phủ khuôn mặt. Những người chơi ban đầu thường mặc một bộ áo màu đen che kín phần lưng, hai bên đầu và cổ.

Giống như trong điệu múa Ch'oyong cổ xưa, màu sắc của những bộ trang phục này tượng trưng cho năm hướng: xanh dương - hướng đông, đỏ - hướng nam, trắng - hướng tây, đen - hướng bắc và vàng - trung tâm. Vì vậy, thất bại của vị sư già mang mặt nạ màu đen trước Ch'wibari trẻ trung hào phóng mang mặt nạ màu đỏ hay thất bại của người vợ cả già nua mang khuôn mặt đen trước người vợ lẽ trẻ trung có khuôn mặt màu trắng là tượng trưng cho chiến thắng của mùa hè trước mùa đông.

Nơi tốt nhất để xem các điệu múa kịch mặt nạ là ở miền quê, những người biểu diễn phải đi qua những con đường làng, dừng lại ở từng nhà để chúc phúc. Sau đó họ tiến dọc theo những bờ ruộng lúa để đến những sườn đồi đối diện với chân núi, tạo thành một đoàn diễu hành ngộ nghĩnh với những chiếc mặt nạ trên đầu trông giống như những nhân vật trong một câu chuyện thần tiên của châu Âu. Đoàn ca múa nhạc kịch từ

Yuyang-ri, Yangju-gun, tỉnh Kyŏnggi từng được gọi là một "báu vật văn hóa Triều Tiên" đã góp phần gìn giữ một truyền thống mạnh mẽ. Họ biểu diễn vào ngày Phật đản, lễ Ch'usok và các dịp lễ hội khác. Những vũ công hầu hết là đàn ông đã làm việc này trong nhiều năm nên phong cách của họ rất thanh thoát và uyển chuyển.

Một buổi biểu diễn hay phụ thuộc vào khả năng ứng tác của những người tham gia vốn hay đùa giỡn với nhau, khuyến khích khán giả trả lời những câu hỏi, la hét bình phẩm, vỗ tay nhịp nhàng và thỉnh thoảng tham gia vào những phần điệp khúc có tính chất châm biếm của các bài hát. Buổi biểu diễn thường kết thúc bằng tiệc tùng chè chén linh đình, mọi người đều nhảy múa trong tiếng kèn trumpet theo phong cách kịch múa. Những chiếc mặt nạ Yangju được đốt theo nghi thức cuối cùng, một bằng chứng nữa cho thấy những buổi biểu diễn này không chỉ là những hình thức giải trí bình thường. Những chiếc mặt nạ đó được coi là linh thiêng và phải được tái chế cho mỗi lần biểu diễn.

## Thời hiện đại

Mãi đến thập niên 1920, những đoàn múa Triều Tiên mới có chút ít cơ hội để làm quen với nghệ thuật múa truyền thống của phương Tây. Tuy nhiên, vào năm 1921, một sự kiện có tầm quan trọng đặc biệt đối với những vũ công Triều Tiên muốn học múa hiện đại đã diễn ra. Một nhóm sinh viên Triều Tiên đang cư trú tại Vladivostok về thăm quê nhà đã tổ chức những buổi biểu diễn âm nhạc cổ điển và các điệu múa phương Tây ở Seoul và Wonsan, một thành phố cảng dọc theo bờ biển phía Đông nay thuộc về miền Bắc Triều Tiên. Công ty Âm nhạc sinh viên Triều Tiên bao gồm 11 sinh viên cao đẳng và trung cấp đã mang đến cho khán giả Triều Tiên những cơ hội đầu tiên để thưởng thức các điệu múa Tây phương. Chương trình này bao gồm một vài điệu múa dân gian Cossack, Hungary và Tây Ban Nha cùng với âm nhạc cổ điển và những tiết mục múa balê.

Một sự kiện có ý nghĩa quan trọng hơn đối với lịch sử nghệ thuật múa hiện đại của Triều Tiên diễn ra vào năm sau đó. Baku Ishii, một người tiên phong của nghệ thuật múa hiện đại của Nhật Bản đã từng có thời gian theo học Isadora Duncan, đến thăm Seoul năm 1922 để biểu diễn tác phẩm *Thơ múa* của ông. Màn trình diễn của ông đã khuấy động khán giả Triều Tiên, đặc biệt là những sinh viên trẻ đang khao khát một cơ hội được chiêm ngưỡng điệu múa mới mẻ của thời kỳ này. Sức hút từ buổi biểu diễn của Ishii quá lớn đến nỗi một số sinh viên ngành múa trẻ tuổi ngay lập tức sang Tokyo để theo học vị vũ sư nổi tiếng người Nhật Bản này. Trong số những người này có Cho T'aek-won và cô Ch'oe Sŭng-hi, những người sau này đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của nghệ thuật múa hiện đại Triều Tiên.



Tất cả mọi hoạt động của Pak Myong-suk, một thành viên trụ cột của các nghệ sĩ múa hiện đại Hàn Quốc thế hệ thứ hai là biểu hiện trực tiếp sức sống

Một nghệ sĩ múa đáng nhớ khác trong thời kỳ nảy nở của nghệ thuật múa hiện đại Triều Tiên này là Pae Ku-ja. Cô Pae đã thành lập công ty riêng và thử nghiệm sáng tạo những vũ khúc balê sử dụng bố cục sân khấu và những chủ đề dân gian Triều Tiên. Pae cũng tổ chức một sàn nhảy ở Seoul năm 1929. Tuy nhiên, phải mãi đến năm 1939 khi nữ vũ công Nga Eliana Pavlova đến thăm Seoul và tổ chức một buổi biểu diễn thì những người Triều Tiên yêu thích nghệ thuật múa mới có cơ hội được thưởng thức những vũ điệu balê kinh điển đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Ngày càng có nhiều người ham thích nghệ thuật khiêu vũ phương Tây vào thời gian này cùng với sự hấp dẫn của nghệ thuật và khoa học nhân văn phương Tây trong nhiều lĩnh vực khác nhau như văn học, triết học, âm nhạc và mỹ thuật. Họ khám phá ra rằng các vũ điệu phương Tây có sức cuốn hút đối với thị hiếu thẩm mỹ nhạy cảm của người Triều Tiên cũng giống như những điệu múa truyền thống mặc dù có sự khác biệt về nền tảng phát triển và phương thức thể hiện. Minh chứng cho sức hấp dẫn ngày càng tăng của nghệ thuật múa phương Tây đó là con số các sinh viên sang Nhật để học múa

ngày càng tăng. Nhiều người đã theo học Ishii bởi vì ảnh hưởng của ông với nghệ thuật múa Triều Tiên rất mạnh mẽ trong thời kỳ đặc biệt nay cho đến khi Thế chiến II chấm dứt.

Trong số tất cả những vũ công đã học ở Nhật Bản trong thời kỳ này không ai có tầm ảnh hưởng cơ bản đến sự phát triển của các hình thức vũ điệu mới ở Triều Tiên hơn Cho Taek-won và Ch'oe Sŭng-hi. Cả hai vũ sư này đã sáng tạo nên những vũ điệu riêng của mình, bằng cách kết hợp giữa những kỹ thuật khiêu vũ họ đã học ở Nhật Bản với những chủ đề tâm linh mà họ đã rút ra được từ nghệ thuật múa truyền thống của Triều Tiên. Từ đó, họ đã thành công trong việc kết hợp giữa tính chất trữ tình tinh tế vốn có trong cảm xúc và văn hóa dân gian Triều Tiên, với những cách thể hiện tươi mới của nghệ thuật múa đương đại của phương Tây. Năm 1937, Ch'oe Sŭng-hi bắt tay vào việc tổ chức một chuyến lưu diễn qua Mỹ, châu Mỹ La-tinh và châu Âu với sự tài trợ của Solomon Hurŏk - một nhà quản lý biểu diễn nghệ thuật nổi tiếng thế giới lúc bấy giờ. Cô đã tổ chức hơn 100 buổi biểu diễn trong chuyến đi kéo dài đến năm 1939 và đã thu được sự quan tâm đáng khích lệ của khán giả và những nhà phê bình.

Từ năm 1945, sau khi Triều Tiên được giải phóng khỏi ách cai trị của thực dân Nhật, các nghệ sĩ trong tất cả các lĩnh vực đều cảm nhận được không khí tự do trong các hoạt động sáng tạo của mình. Tuy nhiên, những vũ điệu đã không có đủ sự thúc đẩy cần thiết để phục hồi từ tình trạng tù đọng mà họ phải hứng chịu trong những năm cuối cùng của thời kỳ thực dân. Những bất ổn chính trị và tình trạng kinh tế khó khăn trong những năm sau đó cũng đã hủy hoại hi vọng của nhiều nghệ sĩ về việc sẽ mang đến sự phát triển của nghệ thuật trong một đất nước đã được giải phóng.

Năm 1956, Im Song-nam, một vũ sư hàng đầu, đã trở về nước sau khi học múa balê ở Nhật Bản. Ông đã mở một trường học ở Seoul ngay sau đó và tổ chức một nhóm biểu diễn của riêng mình. Ông nổi tiếng là một nhà biên đạo múa, một vũ sư và một vũ công đầy tài năng với vai trò hết sức quan trọng trong làng nghệ thuật múa balê của Hàn Quốc vốn lâu nay luôn ở trong tình trạng thiếu nam vũ công giỏi. Ông được bổ nhiệm làm giám đốc Viện Múa Balê quốc gia sau lễ khánh thành học viện này năm 1973. Dưới sự lãnh đạo của ông, Viện Múa Balê quốc gia đã ngày càng phát triển và mở rộng vốn tiết mục của mình với các tiết mục hiện nay như *Hồ Thiên nga*, *Chim bổ hạt*, *Coppelia*, *Scheherazade* và một số các tiết mục khác khai thác những chủ đề từ những câu chuyện thần thoại và cổ tích Triều Tiên như *Chuyện Pac Pyang*.

Trong thời kỳ hiện đại với những mối quan tâm khác nhau và các phương tiện thông tin điện tử có thể giúp cho khán giả dễ dàng đến với những loại hình văn hóa đại chúng,

múa balê ở Triều Tiên cũng phải chấp nhận vị thế của một nghệ thuật thứ yếu với lượng khán giả hạn chế như ở nhiều nước khác. Viện Múa Balê quốc gia đã nỗ lực nâng cao chất lượng biểu diễn nghệ thuật và mở rộng cũng như trau chuốt các tiết mục biểu diễn để thu hút sự quan tâm của công chúng. Công ty Múa Balê Toàn cầu - một nhóm biểu diễn tư nhân chuyên nghiệp được thành lập năm 1984 - đã hỗ trợ tiếp thêm sức sống cho các cảnh múa balê ở địa phương. Công ty này đã thuê một vũ sư người Mỹ và mời những người biểu diễn nước ngoài - hầu hết đều là những nam vũ công tài năng - để biểu diễn những tiết mục này. Đoàn múa Balê Toàn cầu của công ty này đã thực hiện chuyến lưu diễn ở Đông Nam Á năm 1985.

Một dòng chảy quan trọng khác của nghệ thuật múa Triều Tiên hiện đại được dẫn dắt bởi một nhóm nghệ sĩ có phong cách đổi mới. Yuk Wan-sun, một vũ công hàng đầu và là giáo sư của trường Đại học Phụ nữ Ewha, đã du nhập các kỹ thuật biểu diễn của Martha Graham. Bà đã đạt được những thành công đáng kể với vở kịch múa hiện đại *Jesus Christ Superstar.* Bà là trưởng biên đạo múa và là người biểu diễn chính trong vở kịch múa này trong những chuyến biểu diễn ở nhiều thành phố trên khắp đất nước trong nhiều năm.

Hong Shin-ja cũng là một nghệ sĩ múa hàng đầu khác của nghệ thuật múa đương đại Hàn Quốc. Nguyên là một chuyên gia nghiên cứu về văn học Anh của trường đại học Phụ nữ Sookmyung ở Seoul, bà đã đến Mỹ năm 1963 và nghiên cứu nghệ thuật múa tiên phong. Bà đã cố gắng thể hiện thuyết duy linh của Triều Tiên thông qua những kỹ thuật múa hiện đại phương Tây.

Di sản văn hóa và lịch sử của Triều Tiên đã và vẫn được khám phá như một nguồn cảm hứng vô giá của nhiều nghệ sĩ múa khác. Rất nhiều nhóm múa nhỏ đã được thành lập không chỉ ở Seoul mà còn ở các tỉnh thành lớn khác. Nhiều nhóm đã theo đuổi việc khám phá lại những giá trị của văn hóa múa bản xứ và chuyển tải vào những hình thức múa hiện đại nhằm đạt được một sự liên lạc hiệu quả với khán giả ở Hàn Quốc cũng như của thế giới. Ch'ang Mu Hoe hay Công ty Múa Sáng tạo do Kim Mae-ja dẫn dắt là một trong những nhóm nghệ sĩ múa năng nổ nhất trong thời kỳ thử nghiệm này. Lễ hội Múa Hàn Quốc do Quỹ tài trợ Nghệ thuật và Văn hóa Hàn Quốc phối hợp với chính phủ đồng tài trợ đã khuyến khích các hoạt động của các nhóm tư nhân này bằng cách tạo cho họ những diễn đàn thường niên để cùng biểu diễn chung.

Một phong trào khác của nghệ thuật múa Hàn Quốc trong thời kỳ hiện đại được vạch kế hoạch và điều khiển bởi những nghệ sĩ chủ trương duy trì các phong cách nguyên thủy của nghệ thuật múa truyền thống. Tuy nhiên, họ thường tổ chức lại các buổi biểu diễn nghệ thuật truyền thống để thích ứng với sân khấu

hiện đại. Điều này là cần thiết xuất phát từ những quan điểm cho rằng bản chất nghệ thuật múa truyền thống của Triều Tiên chỉ là một loại hình nghệ thuật giải trí của giới quý tộc hay là những lễ nghi công cộng của dân làng. Kim Paek-pong và Kang Sŏn-jong được xem là những nghệ sĩ hàng đầu trong lĩnh vực này.

## KỊCH NGHỆ

### Kịch nghệ thời xa xưa

Kịch Triều Tiên có nguồn gốc từ các lễ nghi tôn giáo thời tiền sử. Vào khoảng thời Shilla (57 TCN-935), những hoạt động nhảy múa theo nhạc bắt đầu hình thành một loại kịch gọi là *Ch'ŏyong*. Thực ra, đây không phải là một dạng kịch theo đúng nghĩa như chúng ta hiểu ngày nay, mặc dù cũng chứa đựng những yếu tố của nghệ thuật kịch do được dựa theo một câu chuyện về một người anh hùng. Bên cạnh kịch *Ch'ŏyong*, còn có nhiều loại hình biểu diễn khác cho hoàng gia và công chúng xem, nhưng cũng chỉ là những điệu múa có nhạc do đó không có gì thực sự đáng gọi là kịch cả.

Nhảy múa kèm theo nhạc luôn được xem là một hình thức biểu diễn quan trọng của người Triều Tiên bất kể đó là kịch hay là nhảy múa đơn thuần. Kịch *Sandae* được phát triển trong thời Koryŏ có nhiều yếu tố kịch hơn là loại hình *Ch'ŏyong*. Được biểu diễn trên sân khấu với những diễn viên đeo mặt nạ dựa trên một cốt truyện hoặc hội thoại có sẵn. Sau đó kịch *Sandae* phát triển và đạt tới đỉnh cao trong thời Chosŏn khi có vai trò chính thức trong cung đình. Tuy nhiên, sau khi không còn được cung đình ưu ái nữa thì nó lại trở thành loại hình nghệ thuật được người dân ưa chuộng vì họ tìm thấy ở đó sự châm biếm giai cấp thượng lưu, như những nhà tu hay giới quý tộc *yangban*.

Bên cạnh những loại hình kịch như trên, còn có múa rối nước, diễn hề, kịch *Ogwangdae, Pyŏlsingut* (theo lễ nghi của Shaman giáo). Tuy nhiên, tất cả những loại hình nghệ thuật truyền thống này nhanh chóng bị quên lãng khi văn hóa phương Tây du nhập vào Triều Tiên những năm 1900.

### Những tác động của văn hóa phương Tây

Những tác động của nghệ thuật phương Tây đối với kịch nghệ Triều Tiên được thể hiện rõ và trở thành một khuynh hướng từ năm 1908 khi nhà hát Wongaksa được xây dựng ở Seoul. Đây là nhà hát đầu tiên được xây dựng, trước đó, những người biểu diễn nghệ thuật thường biểu diễn ở các sân khấu tạm bợ hoặc ở khoảng đất trống trong một ngôi làng nào đó mà đám đông có thể tụ tập.

Sự du nhập phong cách biểu diễn phương Tây đã làm cho mọi người quan tâm đến "tân kịch" nhiều hơn, thể loại kịch này chủ yếu chú trọng đến những lời hội thoại, trái ngược với phong cách kịch truyền thống

vốn chú trọng phần âm nhạc và nhảy múa. Những vở kịch theo phong cách mới này ít đặt nặng tiêu chuẩn về nghệ thuật mà quan tâm nhiều hơn đến những khán giả bình dân với những chuyện tình lãng mạn của những nam nữ anh hùng tuấn kiệt và xinh đẹp.

Kịch trở nên rất phổ biến trong những năm 1930 khi những người biểu diễn không chuyên nhất, là những nhóm kịch ở các trường cao đẳng cạnh tranh rất quyết liệt với những nghệ sĩ chuyên nghiệp.

Thế chiến thứ II và cuộc chiến Triều Tiên đã làm cho đất nước bị chia cắt và nghệ thuật kịch đi vào thoái trào. Sau chiến tranh, với sự phát triển của công nghệ truyền hình thì mảnh đất dành cho những người biểu diễn nghệ thuật kịch càng bị thu nhỏ lại. Biểu diễn kịch chỉ diễn ra ở các sân khấu nhỏ hoặc các nhà hàng với lượng khán giả ít. Tuy nhiên, vào những năm 1980, những vở kịch mang tính thử nghiệm đã trở lại và được khán giả yêu thích, nhất là giới trẻ.

## Nghệ thuật kịch múa rối

Sẽ không trọn vẹn nếu chúng ta không đề cập đến nghệ thuật kịch múa rối khi nói về kịch Triều Tiên. Theo một số tài liệu của Trung Quốc, múa rối có từ thời Tam Quốc và rất phổ biến. Tuy nhiên, ngày nay chỉ còn lại ba tác phẩm về loại kịch này nên người ta không thể biết những tác phẩm khác như thế nào.

Trong số ba tác phẩm còn lại thì hai tác phẩm không có gì mang tính kịch bởi vì chúng đơn giản chỉ là những động tác điều khiển các con rối bằng tay theo nhạc mà không có một cốt truyện nào cả. Tác phẩm còn lại, *Kkoktukakshi*, mới thực sự là một vở kịch với cốt truyện và có những nhân vật cụ thể. Mặc dù ngày nay chỉ được biểu diễn ở các chợ quê nhưng đây là một tác phẩm thể hiện sự châm biếm của nhân dân đối với tầng lớp thống trị Triều Tiên thời xa xưa.

Vở *Kkoktukakshi* thường được biểu diễn bởi một gánh hát lưu động có từ 6-7 thành viên, trong đó có ba nhạc công. Các nhân vật trong vở kịch gồm có vị anh hùng Pak Ch'om-ji, vợ chàng là Kkoktukakshi, nàng hầu, em trai, hai bà đồng trẻ tuổi, một người cháu trai, bốn vị thầy tu, quan đầu tỉnh P'yongan, người quản gia của quan đầu tỉnh, một thợ săn và người hầu. Các nhạc công đóng vai là dân làng. Vở kịch này có tám phân đoạn ít nhiều độc lập với nhau tạo nên một sự bất hợp lý trong toàn bộ tác phẩm.

Khi tấm màn sân khấu được kéo lên sau tiếng trống khàn, người anh hùng Pak Ch'om-ji xuất hiện tại cảnh một đồng quê rất đẹp. Sau đó là cảnh chàng đi trong gió bụi đến một quán trọ để qua đêm. Vào bữa tối khi nghe tiếng động bên ngoài, chàng ra xem thì thấy những người đàn ông đang đánh nhau trên đất do bị khích động khi đánh bạc. Tiếng nhạc vẳng đến tai người anh hùng



Một cảnh múa rối Kkoktukakshi

và chàng bắt đầu nhảy múa trong niềm vui sướng đồng thời hát những bài hát ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên tâm tính thanh.

Màn hai mở đầu với cảnh Pak Ch'om-ji cùng khiêu vũ với một thầy tu và hai cô gái shaman trẻ đẹp. Nhưng sau lúc vui vẻ chàng chán nản vì phát hiện hai cô gái mà chàng định quyến rũ là hai người cháu họ của mình. Do đó, chàng bảo vị thầy tu kia ngừng nhảy nhưng người này không nghe khiến ông phải yêu cầu người cháu trai khoẻ mạnh nhất của mình ở trong làng dừng cuộc nhảy lại.

Màn ba là cảnh một con quái vật khát máu ăn ngấu nghiến bất kỳ con chim nào hạ xuống đồng lúa. Khi Pak Ch'om-ji đi tìm những con chim xấu số, con quái vật chồm tới tấn công chàng nhưng người cháu trai của chàng đã đến giải cứu. Hai bên đánh nhau trong tiếng nhạc inh ỏi và cuối cùng con quái vật bị giết chết.

Màn bốn là cảnh Pak Ch'om-ji tìm kiếm trong vô vọng người vợ *Kkoktukakshi* bị mất tích. Sau khi không tìm thấy, ông đã bỏ cuộc và quay về lấy nàng hầu của mình thì chính lúc đó người vợ xuất hiện. Một cuộc cãi cọ giữa hai người đàn bà đã diễn ra và chỉ kết thúc khi Pak Ch'om-ji đồng ý chia đôi tài sản cho cả hai người. Tuy nhiên, nàng hầu đã lấy tất cả những của cải có giá trị và chỉ để lại cho người vợ những đồ rác rưởi. Người vợ buồn bã khóc lóc trong nỗi bất hạnh và oán giận, cuối cảnh là cảnh nàng đi vào một ngôi chùa trên núi Kim Cương để trở thành một nữ tu.

Trong màn năm, người anh hùng bị nàng hầu bỏ rơi và theo lời khuyên của dân làng, chàng đã lên đường đi tìm lại người vợ của mình.

Màn sáu xuất hiện quan đầu tỉnh P'yongan đến thủ phủ của tỉnh và ngay lập tức đi săn gà lôi.

Màn bảy là cảnh đám tang của mẹ viên quan đầu tỉnh. Ông ta



Vũ điệu mặt nạ của Hahoe

không có vẻ gì đau buồn trước cái chết của người mẹ mà lại tỏ ra vui mừng vì dứt bỏ được bà khiến cho dân làng dám tiếu. Người khiêng quan tài đã đánh rơi quan tài vì chân anh ta đau khiến cho đoàn đưa tang bị dừng lại. Người cháu của Pak Ch'om-ji lại xuất hiện kịp thời. Với sức mạnh của mình anh ta đã nhấc quan tài lên và mang đi.

Màn cuối là cảnh một đền thờ Phật giáo được xây trên một ngọn núi linh thiêng để cầu hồn cho người mẹ xấu số của quan đầu tỉnh với 49 ngày cầu kinh.

Những buổi biểu diễn vở kịch này thường được tiến hành ở các bãi đất trống trong làng để nhiều người có thể tụ tập. Bốn cây sào được dựng thẳng đứng để che phủ 2 mét vuông sân với những tấm màn che cho những người điều khiển các con rối. Những con rối thường được chạm khắc bằng gỗ và được mặc những trang phục phù hợp, đôi khi còn có một bộ râu dài. Chúng có chiều cao khác nhau, thường từ 49-90 cm. Những buổi diễn kịch thường tổ chức vào buổi tối và sân khấu thường được trang trí rất lộng lẫy.

## Ca vũ nhạc kịch

Những tác phẩm ca vũ nhạc kịch cổ xưa nhất đã xuất hiện trong sách *Samguksagi* (Tam Quốc sử) nói đến ba loại hình nghệ thuật được biểu diễn trong thế kỷ IX thời Shilla thống nhất. Việc thể loại ca vũ nhạc kịch này tiếp tục được biểu diễn trong thời kỳ Koryŏ được nhắc đến trong

sách Koryŏsa (Lịch sử Koryŏ), là một trong những thể loại kịch được biểu diễn trong năm thứ 31 thời trị vì của vua Kojong (1244). Trong thời Chosŏn, ca vũ nhạc kịch trở thành một thể loại nghệ thuật được trình diễn trong cung đình. Tuy nhiên, đến năm 1634 ca vũ nhạc kịch lại chỉ được phục vụ giải trí cho giới bình dân.

Ca vũ nhạc kịch được chia thành bốn loại, trong đó tên của ba loại trong số chúng được gọi theo địa phương biểu diễn.

### Ca vũ nhạc kịch Sandae

Trong bốn loại nhạc kịch thì *Sandae* là một loại nhạc kịch được biết đến nhiều nhất, nó được đặt tên theo bộ phận của hoàng gia được phân công phụ trách quản lý lĩnh vực ca vũ nhạc kịch. Bao gồm 10 cảnh và 13 màn được đặt tên theo vai trò chính của màn hoặc cảnh đó. Cũng giống như tiết kịch múa rối *Kkoktukakshi*, thể loại ca vũ nhạc kịch này thường mô tả cuộc tình tay ba giữa một nhà quý tộc điển hình với vợ chính và vợ lẽ của mình. Vở kịch châm biếm giới quý tộc Chosŏn và chế nhạo những nhà tu bỏ đạo.

Tất cả các vai diễn trong nhạc kịch Sandae đều do nam đóng, họ diễn tuồng và nhảy múa trong tiếng phụ họa của kèn, trống, sáo dựa trên những bài hát dân gian Triều Tiên, những bài tụng kinh Phật và Shaman giáo. Cũng có một con rối với 24 mặt nạ, mỗi mặt nạ được dùng cho một cảnh. Loại nhạc kịch này thường được biểu diễn ở các sân khấu dựng tạm ngoài trời ở các sân làng vào các dịp lễ hội như lễ Tano mùng 5/5 âm lịch hay là ngày cầu mưa của Shaman giáo. Bắt đầu lúc xế chiều, buổi biểu diễn thường tiếp diễn đến tận khuya.

Loại nhạc kịch độc đáo này của Triều Tiên đã mất đi nhiều khán giả hâm mộ và chỉ còn một gánh hát ở làng Yangju tỉnh Kyŏnggi còn biểu diễn. Một gánh hát được thành lập cách đây 90 năm được xem là những người nghệ sĩ thực thụ của loại nhạc kịch này ở Triều Tiên ngày nay, nhưng sau 50 năm, gánh hát đã giải tán. Hiện nay, chính phủ đang hỗ trợ để phục hồi lại thể loại nhạc kịch này và xác định đây là một di sản văn hóa phi vật thể.

### Ca vũ nhạc kịch Haesŏ

Đây là một loại nhạc kịch thường được biểu diễn ở vùng Haeju tỉnh Hwanghae miền Bắc Triều Tiên vào ngày lễ Tano. Người ta không thể xác định chính xác nguồn gốc, nhưng nhiều người cho rằng nó được hình thành cùng thời với nhạc kịch Sandae. Đây là một vở kịch gồm bảy màn. Các vai diễn thường thay đổi theo từng vùng khác nhau tùy theo địa điểm biểu diễn, nhưng về cốt truyện thì cũng giống như nhạc kịch *Sandae* và *Kkoktukakshi*.

### Ca vũ nhạc kịch Hahoe

Đây là loại nhạc kịch được biểu diễn ở huyện Hahoe tỉnh Kyŏngsangbuk trong những dịp lễ hội của làng vào ngày mùng 2 tháng 1 âm

lịch. Theo các cụ già trong làng thì nó đã có lịch sử hơn 500 năm. Khác với hai loại nhạc kịch trên, vở nhạc kịch loại này không phải biểu diễn để giải trí cho công chúng mà để an ủi hai người phụ nữ đã khuất trong làng được cho là có quyền lực thần linh huyền bí đối với cả làng. Vở nhạc kịch này là một phần của một nghi lễ được tiến hành để xua đuổi tà ma cho dân làng.

***Ca vũ nhạc kịch Ogwangdae***

Đây là loại nhạc kịch xuất hiện ở tỉnh Kyŏngsangnam, là một loại nhạc kịch có nhiều động tác nhào lộn gọi là *Ogwangdae* hay vở kịch của năm chàng hề. Những anh hề được xem là hiện thân của "Những vị tướng của năm hướng", nghĩa là những vị tướng quân bảo vệ vị trí ở hướng Đông, Tây, Nam, Bắc và trung tâm. Vở kịch được biểu diễn vào ngày 15/1 âm lịch bởi những diễn viên nghiệp dư trong làng dưới sự hướng dẫn của các cụ già.

## Kịch hiện đại

Vở kịch phương Tây đầu tiên được biểu diễn ở Seoul năm 1908 tại Nhà hát Wongaksa mới được khai trương. Sự xuất hiện của thể loại tân kịch có sự khác biệt với các thể loại kịch truyền thống là một điều tất yếu trong bối cảnh văn hóa và văn minh phương Tây tác động mạnh mẽ đến văn hóa truyền thống Triều Tiên.

Người tiên phong trong phong trào tân kịch là Yi In-jik, đã trở về sau khi du học ở Nhật. Chính ông là người đã biến nhà hát Wongaksa thành một biểu tượng thành công. Ông không chỉ viết các vở kịch cho những nghệ sĩ kịch nói Triều Tiên đầu tiên biểu diễn mà còn là người quản lý, giám sát và hướng dẫn họ. Năm 1911, Im Song-gu đã tiếp nối ông tiếp tục phát triển loại hình này và những tác phẩm đầu tiên của ông nhanh chóng được hoan nghênh. Tuy nhiên, sau đó Im Song-gu lại đi theo khuynh hướng sáng tác và biểu diễn các tác phẩm về những chuyện tình lãng mạn nhằm phục vụ cho nhu cầu giải trí của quần chúng được gọi là "những vở kịch trường phái mới". Năm 1912, một nhà cách tân khác là Yi Ki-se xuất hiện với hai đoàn kịch và nhà hát nhanh chóng đầy ắp người. Đến thời gian này số lượng diễn viên, nhà viết kịch, đạo diễn sân khấu đã tăng lên rất nhiều đủ để tạo một nền móng vững chắc cho thể loại "tân kịch" (kịch nói).

Một nhóm kịch khác cũng khá nổi tiếng là Hội Kịch nghệ được thành lập năm 1921 chủ yếu bởi những sinh viên du học trở về từ Nhật. Một trong những đóng góp quan trọng cho phong trào kịch nghệ có cảm hứng từ phương Tây là việc thành lập Hội Nhật Nguyệt (*T'owolhoë*) vào năm 1923 bởi một nhóm sinh viên khi đó đang du học ở Nhật. Những người như Pak Sŭng-hi và Kim P'al-bong, sau này trở thành những nhà viết kịch xuất chúng, thường trở về Triều Tiên vào

các kỳ nghỉ hè để biểu diễn các vở kịch "hiện thực".

Mặc dù có thành viên là những nghệ sĩ nghiệp dư nhưng Hội Nhật Nguyệt đã vượt qua tất cả các đoàn kịch chuyên nghiệp khác bởi tính nghệ thuật cao trong những vở kịch có chủ đề hiện thực do họ biểu diễn. Phần lớn những vở kịch họ biểu diễn là do các thành viên biên soạn, một số là các tác phẩm được dịch và cải biên từ các kiệt tác của thế giới. Sự ủng hộ của công chúng mạnh mẽ đến nỗi trong suốt 10 năm tồn tại họ đã tổ chức được 180 buổi biểu diễn - một kỷ lục đáng nể vào thời đó - và có ảnh hưởng mạnh trong giới kịch nghệ Triều Tiên.

Bên cạnh hội Nhật Nguyệt này còn có một nhóm kịch chuyên nghiệp khác là *Ch'wisŏngjwa* cũng tạo được tiếng vang và sản sinh ra nhiều nghệ sĩ nổi tiếng trong những năm 1920.

Dấu ấn quan trọng nhất trong thập niên phát triển tiếp theo là sự thành lập Hội Nghiên cứu Kịch nghệ Triều Tiên năm 1931, đây là nơi quy tụ những nhà hoạt động kịch nghệ tiếng tăm nhất Triều Tiên và họ đã biểu diễn nhiều kiệt tác của thế giới và trong nước. Không may là tổ chức này nhanh chóng bị Toàn quyền Nhật dẹp bỏ không lâu sau đó vì có khuynh hướng chủ nghĩa dân tộc, nhưng một số thành viên trong đoàn tiếp tục thành lập Đoàn Nghiên cứu kịch nghệ tồn tại đến cuối thập niên trước khi bị Nhật buộc giải thể. Thập niên 1930 mang đến những tư tưởng xã hội chủ nghĩa được phản ánh trên sân khấu kịch của Nhà hát Hiện đại và nhiều nhóm kịch khác có sự đồng cảm với sự nghiệp của những người cánh tả. Đầu thập niên 1940 là thời kỳ chiến sự tập trung ở khu vực Thái Bình Dương và các nhà hát rơi vào tình trạng trì trệ dưới áp lực kiểm soát gay gắt của Nhật.

Bi kịch chia cắt thời hậu chiến và những bất ổn chính trị sau đó đã làm cho nghệ thuật kịch Triều Tiên cũng bị ảnh hưởng xáo trộn. Rất nhiều nhóm kịch nghệ với nhiều màu sắc chính trị khác nhau lần lượt được thành lập và biến mất nhanh chóng. Đến năm 1948 khi chính phủ Hàn Quốc được thành lập và tuyên bố một hệ tư tưởng xác định thì tình trạng bất ổn mới chấm dứt và một Nhà hát Quốc gia đã được hình thành năm 1950.

Sau chiến tranh Triều Tiên, Hội Tân kịch, một bộ phận của Nhà hát Quốc gia, đã phục hồi sự quan tâm của công chúng chủ yếu qua biểu diễn những tác phẩm của Shakespeare và Yu Ch'in-jin, một trong những nhà viết kịch hàng đầu của Triều Tiên. Tuy nhiên với sự bùng nổ của điện ảnh và vô tuyến truyền hình đã lấy đi của sân khấu kịch cả nhân tài và khán giả khiến cho kịch nghệ suy yếu.

Tuy vậy, nhiều nhóm kịch vẫn can đảm hình thành cái gọi là một phong trào "các nhà hát nhỏ". Họ chú trọng chất lượng nghệ thuật của các buổi biểu diễn thay vì chỉ quan

tâm đến những nhà hát lớn và lợi nhuận tài chính thu về cho nhà sản xuất. Những người nghiêm túc hơn đã thành lập Trung tâm Quốc gia Hàn Quốc Các Viện và Nhà hát kịch Quốc tế năm 1958 nhằm giao lưu trao đổi văn hóa quốc tế.

Một số nhóm kịch vẫn đang hoạt động với mục đích nghiêm túc gồm có Minchung (Công chúng), Yòin (Phụ nữ), Shilhôm (Thử nghiệm), Chayu (Tự do), Kakyo (Cầu nối) và Kwangjang (Quảng trường).

## ĐIỆN ẢNH

### Phác họa lịch sử

Bộ phim đầu tiên được trình chiếu ở Triều Tiên là năm 1903. Bộ phim đầu tiên do Triều Tiên sản xuất được chiếu cho công chúng là vào năm 1919 có tên *Công lý báo thù* của đạo diễn Kim To-san. Đó là một bộ phim được gọi là kịch phim vì được thiết kế kết hợp với biểu diễn sân khấu kịch. Bộ phim truyện đầu tiên có tên *Lời thề dưới trăng* của đạo diễn Yun Paek-nam xuất hiện sau đó bốn năm đã mở đầu cho thời kỳ phim câm ở Triều Tiên. Năm 1926, bộ phim kinh điển *Arirang* có chủ đề phản đối ách thống trị thực dân của Nhật được sản xuất bởi đạo diễn kiêm diễn viên Na Un-gyu, sau đó sự xuất hiện của một số bộ phim khác có cùng chủ đề.

Với thành công to lớn của phim *Arirang*, việc sản xuất phim Triều Tiên tăng mạnh về số lượng với



Một cảnh phim Aje Aje Bara Aje

khoảng 10 phim mỗi năm cho tới khi bị chính quyền thực dân Nhật Bản kiềm chế năm 1930, lúc này mỗi năm chỉ sản xuất được hai hoặc ba phim. Bộ phim có tiếng đầu tiên là *Ch'unhyangjŏn*, được chuyển thể từ một câu chuyện tình yêu cùng tên thời xưa, được sản xuất trong thời kỳ này do Lee Mŏng-u làm đạo diễn.

Các hoạt động điện ảnh ở Triều Tiên bị Nhật Bản khống chế cho tới khi Triều Tiên được giải phóng năm 1945. Từ năm 1919 đến năm 1945 có 140 phim được sản xuất, hầu hết về mục đích tuyên truyền. Sau giải phóng, nền công nghiệp điện ảnh phục hồi và bộ phim màu đầu tiên, *Nhật ký của một phụ nữ*, do Hong Sŭng-ki đạo diễn đã được sản xuất năm 1949. Cuộc chiến Triều Tiên (1950-1953) đã làm cho nền điện ảnh non nớt bị đình trệ và chỉ có một vài bộ phim tài liệu chiến tranh được sản xuất trong thời kỳ này.

Năm 1955, chính phủ Hàn Quốc đã miễn thuế cho các nhà sản xuất phim trong nước để thúc đẩy sự phát triển mạnh của nền điện ảnh nước này. Điều này đã dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng đội ngũ những nhà sản xuất phim và một thời kỳ hoàng kim của điện ảnh. Con số những bộ phim được sản xuất cuối thập niên 1950 đạt khoảng 100 phim mỗi năm, con số này là 200 vào thập niên 1960. Năm 1969, cuốn *Lịch sử điện ảnh Triều Tiên* được xuất bản để kỷ niệm 50 năm du nhập điện ảnh vào đất nước này.

### Đấu tranh sinh tồn

Điện ảnh Hàn Quốc đã có sự thụt lùi từ năm 1970 chủ yếu do sự phát triển nhanh chóng của truyền hình và sụt giảm bất ngờ những người đi xem chiếu bóng. Trong thời kỳ 1985-1988, sản lượng phim trong nước trung bình mỗi năm chỉ có 83 phim. Tuy nhiên, được động viên sau ngày có nhiều bộ phim được giải thưởng tại các liên hoan phim quốc tế, nên nền công nghiệp điện ảnh Hàn Quốc đã sản xuất được 110 phim trong năm 1989.

Số lượng người đi xem chiếu bóng từ con số kỷ lục 173.043.272 năm 1969 đã từng bước giảm dần từ năm 1970 và dừng lại ở con số 48.098.235 vào năm 1985. Sự suy giảm này ngưng lại và từng bước tăng dần trở lại nhờ tăng số lượng phim ngoại nhập. Số lượng khán giả đến rạp xem phim đạt đến con số 52.230.524 vào năm 1988 và tăng lên 55.306.458 vào năm 1989.

Mặc khác, số lượng vô tuyến truyền hình cũng tăng từ 879.564 năm 1970 lên đến 8.458.068 vào năm 1984, gần gấp 10 lần so với con số năm 1970. Cùng với sự phục hồi của ngành công nghiệp điện ảnh vào cuối thập niên 1980 và sự gia tăng nhanh chóng lượng phim ngoại nhập, số lượng rạp phim rạp cũng nhanh chóng tăng lên đến con số 748 vào năm 1989.

Năm 1971, nhằm nỗ lực hỗ trợ ngành công nghiệp điện ảnh, chính phủ đã xúc tiến một chương trình

hỗ trợ tài chính cho việc sản xuất phim và viết kịch bản, thành lập Tập đoàn Phát triển Điện ảnh để hỗ trợ các đoàn làm phim giải quyết những vấn đề về tài chính và kỹ thuật. Chính phủ cũng góp phần hỗ trợ các nhà sản xuất nổi tiếng bằng cách cho phép nhập phim nước ngoài theo số lượng hạn định hàng năm.

Tương tự như trong lĩnh vực sản xuất phim, số lượng phim Hàn Quốc xuất khẩu cũng giảm dần trong hai thập niên vừa qua, từ 201 phim năm 1971 xuống còn 86 phim năm 1972, 24 phim năm 1983 và 6 phim năm 1984. Sự suy sụt này ngưng lại và tăng nhẹ trở lại với 32 phim vào năm 1987 và 33 phim vào năm 1988 một phần do sự đánh giá cao của quốc tế đối với các bộ phim Hàn Quốc qua các kỳ liên hoan phim khác nhau.

Những bộ phim đã mang lại những tín hiệu đáng khích lệ trong những năm vừa qua với những giải thưởng quốc tế là: *Đêm xanh thẫm* đoạt giải thưởng lớn của Liên hoan phim Tokyo năm 1985; *Tại sao Bồ đề Đạt ma đến phương Đông* đạt giải thưởng lớn tại Liên hoan phim Locarno lần thứ 42 năm 1989; *Bánh xe xoay tròn* đạt một giải thưởng tại Liên Hoan phim Cannes năm 1984 và phim *Kilsottum* lọt vào vòng chung kết Liên hoan phim Berlin năm 1986.

Trong số những nghệ sĩ đạt được những giải thưởng cá nhân có: đạo diễn Yi Tu-yong đoạt giải ISDAP tại Liên Hoan phim Venice năm 1981 với bộ phim *Pimak;* Kang Su-yŏn đoạt giải Nữ diễn viên chính xuất sắc nhất tại Liên hoan phim Moscow lần XVI năm 1989. Cô cũng là nữ diễn viên chính xuất sắc nhất tại Liên hoan phim Venice năm 1987.

Bộ phim *Cầu Vồng Seoul* của đạo diễn Kim Ho-sŏn là bộ phim có lượng khán giả đông nhất năm 1989 với 261.120 người xem trong lượt chiếu đầu tiên. Bộ phim này đoạt giải thưởng Chuông lớn, giải thưởng danh giá nhất của Hàn Quốc. Các phim hay khác trong năm 1989 có: *Mãi mãi về sau, Hạnh phúc không dựa trên thành tích ở trường, Dâng hiến cho anh, Aje Aje Bara Aje, Mai dâm v.v..*

### Phim nước ngoài

Phim nước ngoài hiếm khi thất bại khi trình chiếu ở Hàn Quốc và là nguồn thu lớn cho các nhà làm phim trong nước mãi cho đến giữa thập niên 1980. Bộ phim Mỹ, *Die Hard,* đã thu hút lượng khán giả hơn 700.000 người khi được trình chiếu lần đầu tiên ở Seoul.

Năm 1985, một luật mới được ban hành theo đó có sự tách biệt rõ ràng giữa việc sản xuất phim và nhập khẩu phim. Luật này yêu cầu các công ty muốn tham gia vào từng lĩnh vực trên phải đăng ký với Bộ văn hóa trong từng lĩnh vực. Trước đó, chỉ có những nhà làm phim có bằng cấp làm ít nhất bốn phim một năm mới được nhập phim nước ngoài.

Tuy nhiên, việc ban hành một luật điện ảnh mới vào tháng 1/1987 đã cho phép người nước ngoài được tham gia sản xuất và phân phối phim ở Hàn Quốc. Sự phân phối trực tiếp này bao gồm những hoạt động giống như các nhà phân phối phim hàng đầu quốc tế như Tập đoàn Điện ảnh Quốc tế Thống nhất đã tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt giữa những nhà sản xuất và phân phối phim trong nội địa. Kết quả là điện ảnh Hàn Quốc phải đối mặt với thực tế khó khăn gay gắt và sẽ phải tìm cách tồn tại bằng việc nâng cao chất lượng kỹ thuật và nghệ thuật điện ảnh cũng như tìm kiếm các nguồn huy động vốn đầu tư.

Năm 1989 có tổng cộng 261 phim nước ngoài được nhập vào Hàn Quốc, trong đó 253 phim đã được chiếu cho công chúng. 10 phim ăn khách nhất gồm: *Die Hard*, *Hoàng đế cuối cùng*, *Indiana Jones*, *Khi Harry gặp Sally*, *Ram bo III*, *Kẻ cướp sòng bạc*, *Người mưa*, *Kẻ sát nhân*, *Thánh Gandhi* và *Phép lạ*. Trong đó có bảy phim là ấn phẩm của Mỹ, còn lại là của Hồng Kông. Phim của Nga như *Moscow không tin vào nước mắt* và *Tchaikovsky* cũng thu hút được sự chú ý của khán giả.

Ngày nay, chưa ai có thể khẳng định là việc mở cửa thị trường nội địa cho phim nước ngoài đã làm hạn chế hay khích lệ ngành điện ảnh Hàn Quốc nâng cao chất lượng và giúp nó song hành tồn tại cùng với phim nước ngoài.

## TẠP CHÍ VÀ SÁCH BÁO

### Phác họa lịch sử

Với lịch sử lâu đời của các phương pháp in hiện đại, Hàn Quốc đã chứng kiến việc xuất bản sách báo, các loại tạp chí đóng một vai trò ảnh hưởng quan trọng không chỉ trong lĩnh vực học thuật và nghệ thuật mà còn cả trong lĩnh vực chính trị và giải trí.

Việc sử dụng kỹ thuật in kim di động đã được ghi nhận ở Triều Tiên từ giữa thế kỷ XII, trước khi kỹ thuật này được Johann Gutenberg phát triển ở châu Âu 200 năm sau đó. Năm 1973, các học giả Hàn Quốc đã phát hiện ở Bảo tàng Quốc gia Pháp có một cuốn kinh Phật được in bằng kỹ thuật này tại xưởng in hoàng gia thuộc tỉnh Ch'ungch'ong dưới thời vua U-wang của vương triều Koryō.

Tháng 11/1896, tờ tạp chí hiện đại đầu tiên của đất nước này là *Bản tin của Hội Độc lập* đã được xuất bản nhằm khai sáng, cung cấp thông tin và giáo dục cho quần chúng. Bản tin này phát hành hai lần một tháng cùng với tờ nhật báo *Tongnip Shinmun* cũng là một cơ quan của Hội này.

Tuy nhiên, trước đó đã có hai tờ tạp chí tiếng Anh được xuất bản, là hai tờ tạp chí nguyệt san *Buổi sáng tĩnh lặng* (7/1890-10/1936) và Ký sự Triều Tiên (1892; 1895-1898). Tạp chí đầu là ấn phẩm xuất bản của Hội Truyền giáo Anh Triều, còn tạp chí kia là của Hội thánh Tin lành Mỹ do Tiến sĩ F. Ohlinger làm chủ



Một nhà sách lớn tại trung tâm Seoul

bút. Mặc dù cả hai tạp chí này đều mang mục đích tuyên truyền cho nhà thờ, nhưng tờ tạp chí đầu còn dự định phát hành rộng rãi hơn. Tờ tạp chí sau chủ yếu được phân phát cho những tín đồ ở nhà, chuyển tải những thông tin văn hóa, những bài ký sự ngắn ở Triều Tiên và những tin tức về cộng đồng người nước ngoài ở Seoul.

Năm 1900, Câu lạc bộ Hansŏng xuất bản tờ *Bản tin tháng Hangsŏng* với hai ấn phẩm bằng tiếng Nhật và tiếng Triều Tiên nhằm tăng cường tình hữu nghị Triều -Nhật. Khi nguy cơ Nhật Bản xâm chiếm Triều Tiên ngày càng đến gần, một loạt tạp chí đã ra đời. Một số tạp chí thành công gồm có *Bản tin tháng của Hội tự lực Triều Tiên*, *Giáo dục hàng tháng*, *Tạp chí gia đình*, *Bán đảo Triều Tiên*, *Hướng dẫn phụ nữ* và *Những chàng trai*. Nhiều tổ chức xã hội và học thuật được thành lập vào thời gian này đã xuất bản những tạp chí định kỳ của riêng họ để thể hiện tinh thần kháng Nhật và thúc đẩy cải cách thay đổi xã hội. Những tờ nguyệt san của Hội Học thuật Sobŭk và Hội Giáo dục Kiho là những tờ báo nổi bật.

Sau khi Nhật đặt ách cai trị lên Triều Tiên, không có tờ tạp chí nào ngoại trừ một vài ấn phẩm vô bổ được phép xuất bản mãi đến năm 1920. Trong năm này, thực dân Nhật đã ban hành Luật Báo chí. Năm 1922, lần đầu tiên trong một thập niên, một tạp chí định kỳ của Triều Tiên là tờ *Kaebyŏk* (Khởi thủy của vũ trụ) được phép in những tác phẩm văn học và những bài bình luận với




Khoảng 4.600 tạp chí được xuất bản ở Hàn quốc

sự kiểm duyệt gắt gao của chính quyền Nhật.

Tiếp bước tờ báo này, những tạp chí khác như *Thế giới mới*, *Ánh sáng Triều Tiên*, *Cuộc sống mới*, *Ánh sáng phương Đông* lần lượt được xuất bản. Những tờ báo này đều cố gắng khuyến khích tình cảm chống Nhật, do vậy Nhật đã phục hồi lại chế độ kiểm duyệt nghiêm ngặt hơn và áp dụng các biện pháp đàn áp. Bốn thành viên ban biên tập tờ Cuộc sống mới đã bị bắt giam còn tờ báo của họ bị giải thể chỉ sau hai tháng phát hành.

Trụ được lâu nhất trong thời kỳ này là tờ *Kaebyŏk* với 72 tháng, nhưng sau đó bị buộc phải đóng cửa vào tháng 8/1926. Sau đó, chế độ kiểm duyệt và những hạn chế khác cùng với việc xâm nhập của báo chí Nhật đã tăng thêm sự đàn áp các tờ báo bản địa và làm giảm sút sự quan tâm đối với giới báo chí và nghề làm báo.

Tuy vậy, không thể phủ nhận là những tờ tạp chí này đã đóng một vai trò quan trọng trong việc khai sáng cho quần chúng nhân dân trong một thời kỳ mà ngay cả một mẩu tin nhỏ về thế giới bên ngoài cũng hết sức cần thiết. Báo chí Triều Tiên thời kỳ này còn có tác dụng xây dựng hệ thống cấu trúc câu và mẫu tự Triều Tiên, mở đường cho văn học và báo chí phát triển sau này. Sự kiện giải phóng đất nước năm 1945 đã khai thông một dòng thác xuất bản báo chí đang bị kìm hãm mặc dù còn không ít thăng trầm. Tự do báo chí được khôi phục cùng với đất nước giải phóng là một trong những động lực quan trọng nhất đối với xu thế tích cực trên.

## Tình trạng hiện tại

Cuối năm 1989 có tổng cộng 4604 tờ báo đăng ký hoạt động với Bộ Thông tin, gồm 74 nhật báo, 857 tuần báo, 2238 nguyệt san, 462 bán nguyệt san, 704 báo quý, 176 báo nửa năm và 93 báo năm. Gần đây có một xu hướng đáng chú ý đó là sự phát triển của những tạp chí chuyên ngành đi vào các lĩnh vực chuyên sâu từ nội trợ, thể thao, giải trí cho đến khoa học công nghệ, chăm sóc sức khỏe, văn học nghệ thuật. Ngoài ra, ngày càng có nhiều tập đoàn kinh doanh xuất bản những tạp chí nội bộ.

Ngoại trừ sách giáo khoa, có 35.372 đầu sách với tổng cộng 163,9

triệu bản đã được xuất bản trong năm 1989. Đứng đầu danh sach này là 6.817 đầu sách văn học, tiếp theo là 4.733 đầu sách về những mối quan tâm của người vị thanh niên. Tiếp theo là 4.594 đầu sách khoa học xã hội, theo sau là 4.461 đầu sach truyện vui, 3.381 đầu sách khoa học và kỹ thuật ứng dụng, 3.331 đầu sach tôn giáo, 2.107 đầu sách nghệ thuật, 1.976 đầu sách về ngôn ngữ, 1.570 đầu sách lịch sử, 1.053 đầu sách triết học, 538 đầu sách khoa học cơ bản, 457 đầu sách khoa học thường thức. Sách tham khảo bài học ở trường có 7.926 đầu sach. Đến cuối năm 1989 có 4.840 nhà xuất bản và 4.692 hiệu sách đang hoạt động.

Trong năm 1989, Hàn Quốc đã nhập 1.746 tờ báo nước nước ngoài với tổn cộng 9,94 triệu bản và 187.579 đầu sách nước ngoài với 1,72 triệu bản với trị giá là 33,5 triệu dôla Mỹ.

## CÁC CƠ SỞ VĂN HÓA

Ở Hàn Quốc có rất nhiều địa điểm, cơ sở văn hóa phong phú với mọi cấp độ và thể loại để các du khách trong và ngoài nước tham quan, tìm hiểu. Những địa điểm này thể hiện những dấu ấn chân thực của những thành tựu văn hóa nghệ thuật của người dân Triều Tiên trong quá khứ và hiện tại, tạo ra những cơ hội khám phá văn hóa không chỉ cho người dân bản địa mà còn cả cho các du khách nước ngoài. Từ những viện bảo tàng quy mô lớn đạt tiêu chuẩn quốc tế cho đến những nhà hát nhỏ nơi mà khán giả và những người biểu diễn gặp gỡ giao lưu trực tiếp với nhau đều rất đa dạng về kích cỡ và chủng loại để đáp ứng những nhu cầu phong phú và các xu hướng của những cộng đồng người mà chúng phục vụ. Dưới đây là một tuyển tập một số địa điểm đặc biệt thu hút sự chú ý của mọi người.

### *Bảo tàng và nhà trưng bày*

#### *Các viện bảo tàng quốc gia*

Có 8 viện bảo tàng được chính phủ trung ương tài trợ và quản lý. Viện Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc và Viện Bảo tàng Văn hóa dân gian quốc gia ở trung tâm thủ đô Seoul; Viện Bảo tàng Nghệ thuật đương đại ở Kwach'ŏn tỉnh Kyŏnggi, ngoại ô Seoul. Năm viện bảo tàng còn lại nằm ở các thủ phủ vốn trước đây là thu đô của các vương triều cổ, chúng lưu giữ lại những di sản đặc trưng văn hoa của những vùng này. Mỗi bảo tàng có nét lịch sử đặc trưng riêng.

Bộ sưu tập nghệ thuật các vật dụng hoang gia thời Chosŏn (1392-1910) được trở thành nguyên mẫu của Bảo tàng quốc gia Hàn Quốc ngày nay vào năm 1908. Kể từ đó bộ sưu tập ngày càng được bổ sung thêm và đã được trưng bày ở nhiều địa điểm khác nhau. Địa điểm cuối cùng của nó là một tòa nhà hiện đại chịu ảnh hưởng bởi phong cách kiến trúc truyền thống trong quá khứ của Triều Tiên dựa trên cấu trúc của cung điện Kyongbokkung. Tòa nhà - nơi trở thành viện bảo

tàng này đã từng được sử dụng để làm trụ sở của chính phủ trung ương. Không gian trưng bày trong tòa nhà được cải tạo nay là 10 000 mét vuông, gấp đôi không gian trưng bày của viện bảo tàng trước đó. Một nhà bảo tàng của trẻ em được đặt ở trong một ngôi nhà phụ.

Những phòng trưng bày lớn hầu hết được đặt ở các tầng 2,3,4. Có các phòng trưng bày riêng các cổ vật thời tiền sử; những di tích thời của Koguryŏ và Paekche; những di tích của vương quốc Kaya; những món đồ tạo tác thời vương quốc Shilla; các di tích của thời kỳ Shilla thống nhất; các tác phẩm điêu khắc Phật giáo; các sản phẩm kim loại; đồ gốm sứ thời Koryŏ; những bức tranh thư pháp và tranh Phật giáo. Có một khu triển lãm ngoài trời, một phòng trưng bày dành cho những cuộc triển lãm được lên chương trình đặc biệt và hai phòng để tôn vinh hai nhà nghiên cứu nghệ thuật đã hiến tặng những bộ sưu tập cá nhân của họ cho viện bảo tàng.

Các cổ vật Triều Tiên được trưng bày trong phối cảnh so sánh với các cổ vật của những nước láng giềng trưng bày ở phòng Nhật Bản, phòng Trung Quốc, phòng Trung Á, phòng Lolang, phòng Shinan và phòng nghệ thuật phương Tây.

Toàn bộ không gian trưng bày nay chỉ có thể giới thiệu chưa đến 1/10 bộ sưu tập của viện bảo tàng này với con số khoảng 110.000 vật trưng bày. Chỉ có khoảng 10.000 đồ vật được đưa ra trưng bày thường xuyên.

Bảo tàng Văn hóa Dân gian Quốc gia đi vào hoạt động năm 1945 và bị cháy trong thời kỳ chiến tranh Triều Tiên. Nó được khôi phục lại năm 1966 và được chuyển về địa điểm hiện tại vốn là nền đất của cung điện Kyongbokkung thuở trước vào năm 1975. Ở đây có phòng trưng bày các vật dụng sản xuất, thức ăn, đồ mặc, vật phẩm tín ngưỡng và tôn giáo, nghệ thuật biểu diễn và giải trí, trang phục xã hội cùng với một phòng trưng bày đặc biệt.

Bảo tàng này giúp cho du khách hình dung về lối sống và các phong tục, tập quán truyền thống cùng với các đồ dùng cá nhân được sử dụng hàng ngày của người Triều Tiên thời xưa. Du khách được khuyên nên đọc các chú thích kèm theo các đồ vật trưng bày để hiểu được lối sống và suy nghĩ của người Triều Tiên.

Bảo tàng Quốc gia Nghệ thuật đương đại được mở cửa lại vào năm 1986 ở tòa nhà lớn mới xây ở Kwach'ŏn vùng phía Nam ngoại ô Seoul. Ban đầu nó được đặt tại cung điện Kyongbokkung năm 1969, nhưng sau đó được chuyển đến cung điện Tŏksugung gần tòa thị chính Seoul năm 1973 và ở đó mãi cho đến khi được định vị lại ở một công viên mới xây ở Kwach'ŏn.

Viện bảo tàng mới này có diện tích 66.000 mét vuông nằm trong khuôn viên quanh cảnh công viên này. Tòa nhà hình chữ nhật ba tầng này có một phòng đại sảnh trưng bày có hình móng ngựa, một khu

vực trưng bày hình tròn, một đại sảnh hình chữ nhật và những hành lang tròn nơi trưng bày các hiện vật. Tổng diện tích trưng bày là 14.512 mét vuông. Ngoài ra còn có 33.000 mét vuông vườn tượng để trưng bày các tác phẩm điêu khắc.

Bảo tàng này còn có một trung tâm giáo dục, một thính phòng, một phòng hội thảo và nhiều phòng được thiết kế dành riêng cho các lớp học vẽ hội họa, đồ gốm và thủ công mỹ nghệ.

Bảo tàng Quốc gia Kyŏngju được thành lập năm 1913 khi Hội Lịch sử Kyŏngju quyết định biến một nhà khách cổ thời Chosŏn thành nơi trưng bày hơn 100 hiện vật cổ. Tòa nhà hiện tại của bảo tàng được xây dựng vào năm 1975 và bộ sưu tập của bảo tàng này có khoảng 12.000 hiện vật.

Bảo tàng này trưng bày nhiều đồ tạo tác bằng đồng được khai quật từ những vùng lân cận Kyŏngju và những cổ vật thời Shilla. Nhiều cổ vật trong bộ sưu tập này được tìm thấy trong hàng loạt các cuộc khai quật ở Kyŏngju và các vùng phụ cận. Những di tích được tìm thấy trong các ngôi mộ cổ của hoàng gia bao gồm Ch'ŏnmach'ong và Tumulus số 98 được trưng bày ở Phòng số 1. Phòng số 2 là nơi chứa đầy những cổ vật lấy từ hồ Anapchi, một hồ nước nằm trong vườn thượng uyển thời Shilla. Chiếc chuông lớn nhất của Triều Tiên, chiếc chuông của vua Songdŏk hay như vẫn thường gọi là chuông Emille, được treo trong một sảnh đường ở giữa sân của bảo tàng.

Những cổ vật nghệ thuật Phật giáo như tượng Phật, những ngôi chùa và tháp xá lợi cùng nhiều di tích bằng đá khác cũng được trưng bày trong viện bảo tàng này. Viện bảo tàng Kyŏngju là một điểm đến không thể bỏ qua của những người quan tâm đến văn hóa nghệ thuật thời Shilla.

Bảo tàng Quốc gia Kwangju được xây dựng năm 1978 để bảo quản và trưng bày nhiều loại bình gốm sứ được trục vớt lên từ một con tàu có bị đắm thời nhà Nguyên, Trung Quốc ở ngoài khơi tỉnh Chŏllanam từ những năm đầu thập niên 1970. Ngoài ra, ở đây còn trưng bày nhiều đồ tạo tác được tìm thấy ở khu vực Kwangju và cổ vật có nguồn gốc từ Paekchae.

Bảo tàng quốc gia Kongju được thành lập năm 1940 khi Hội Lịch sử Kongju chuyển một tòa nhà cổ thời Chosŏn đến nơi có tọa lạc hiện tại của viện bảo tàng này để có chỗ trưng bày các hiện vật của triều Paekche được tìm thấy ở Kongju và các vùng lân cận. Một số cổ vật triều Paekche được trưng bày ở Bảo tàng Quốc gia Seoul cũng được mang đến đây năm 1946.

Việc phát hiện và khai quật ngôi mộ của vị vua thứ 25 thời Paekche là Muryong (trị vì 501 - 523) vào năm 1971 khiến cho việc xây một viện bảo tàng như hiện tại là rất cần thiết. Phần lớn bộ sưu tập của viện bảo tàng này đều là những hiện vật được khai quật lên từ trong ngôi mộ hoàng gia này.

Tòa nhà của Bảo tàng quốc gia Puyŏ được xây dựng năm 1967. Do Puyŏ đã từng là thủ đô cuối cùng của vương quốc Paekche nên hầu hết trong bộ sưu tập gồm 6200 hiện vật của bảo tàng này được tìm thấy ở các vùng lân cận Puyŏ.

Chinju một thời từng là trung tâm của một vương quốc cổ đại tên là Kaya đã phát triển trong khu vực này. Viện bảo tàng Quốc gia Kaya có nhiều món đồ tạo tác thời Kaya bao gồm đồ đồng và một số hiện vật thời tiền sử. Bộ sưu tập gồm 2000 hiện vật của viện bảo tàng này bao gồm nhiều hiện vật được tìm thấy ở trung và hạ lưu sông Naktong. Hầu hết các hiện vật thời đồ đá mới và đồ đồng trong bộ sưu tập này được tìm thấy ở các khu vực phía Nam của tỉnh Kyŏngsang.

### *Các bảo tàng địa phương*

Đây là những bảo tàng được quản lý và hỗ trợ từ các cấp chính quyền địa phương chứ không phải từ chính phủ Trung ương. Các viện bảo tàng địa phương này được thành lập ở những vùng có nhiều khám phá khảo cổ và di sản văn hóa đặc trưng so với các vùng khác nhưng không có viện bảo tàng cấp quốc gia. Các viện bảo tàng này thường phụ thuộc vào lòng nhiệt tình và tận tâm của những sử gia địa phương và những người yêu nghệ thuật thích tìm kiếm những đồ vật có giá trị văn hóa và lịch sử trong khu vực của họ. Một số viện bảo tàng đáng chú ý là:

Bộ sưu tập của Bảo tàng thị xã Chŏnju chủ yếu là các đồ vật được khai quật ở trong và xung quanh Chŏnju - vốn là một vùng thuộc vương quốc Paekche thuở trước. Tổng cộng có khoảng 754 món đồ bằng đất nung và đồng được trưng bày trong viện bảo tàng này.

Những cổ vật từ thời Paekche chiếm phần lớn trong bộ sưu tập gồm 3.674 hiện vật của Bảo tàng thành phố Kwangju. Viện bảo tàng do chính quyền thành phố quản lý này đã tồn tại rất lâu trước khi Viện Bảo tàng quốc gia Kwangju được xây dựng, nó được thành lập rất lâu trước khi bảo tàng quốc gia Kwangju được xây dựng.

Tổng cộng có 1.111 hiện vật bao gồm nhiều loại đồ kim loại được trưng bày trong Viện Bảo tàng thành phố Inch'ŏn. Inch'ŏn là một cảng cửa khẩu quan trọng và cũng là hải cảng đầu tiên mở cửa thông thương với nước ngoài.

Mở cửa năm 1984, Viện bảo tàng văn hóa dân gian và lịch sử Cheju đã bảo quản, trưng bày và nghiên cứu di sản văn hóa và văn hóa dân gian của ở đảo bán nhiệt đới và khá biệt lập Chejudo, phía Nam bờ biển Hàn Quốc cũng như các quần thể động thực vật và địa chất của vùng đất này.

Bộ sưu tập 2079 hiện vật của Bảo tàng thành phố Pusan chủ yếu được thu thập từ lăng mộ cổ và các gò đất nhỏ cao có từ thời tiền sử ở vùng Pusan vốn thuộc lãnh thổ của vương quốc Kaya cổ. Trong số những hiện vật được quan tâm chú ý có những

món đồ làm bằng đất nung và đồ vật làm bằng xương.

Khu vực Koryŏng thuộc tỉnh Kyŏngsangbuk trước đây là thủ đô của vương quốc Kaya cho nên ở đây có rất nhiều địa điểm lịch sử và các lăng mộ cổ. Viện Bảo tàng Koryŏng có một bộ sưu tập 1500 hiện vật trong đó có nhiều món đồ làm bằng đất nung. Vùng đất này trước đây nổi tiếng với nghề làm đồ gốm.

Bảo tàng Ch'unch'ŏn tuy nhỏ hơn nhưng bộ sưu tập no bao gồm rất nhiều tác phẩm nghệ thuật, những vật dung gia đình và nhiều cổ vật được khai quật khác nhau.

### *Các viện bảo tàng của các trường cao đẳng và đại học*

Tổng cộng có 73 trường cao đẳng và đại học có viện bảo tàng riêng của mình. Đây la những trường có khoa lịch sử và khảo cổ học thường tham gia các cuộc thám hiểm và khai quật những di tích lịch sử và khảo cổ. Có những thời điểm những trường này cũng đảm nhận riêng những hoạt động này, thường là để tìm kiếm những cổ vật có giá trị sẽ được bảo quản và trưng bày trong cac viện bảo tàng riêng của trường.

Dù lớn hay nhỏ, những di tích lịch sử được trưng bày trong các bảo tàng này thường có những đặc điểm khác nhau tuỳ theo từng vùng. Nhiều cổ vật ở Đại học Kyung-pook và Yeungnam thuộc Taegu - lãnh thổ của vương quốc Shilla thời xưa - là những di tích của thời Shilla. Bộ sưu tập của các trường đại học Chonnam, Chosŏn và Jeonbug cũng như trường Cao đẳng Sư phạm quốc gia Kongju đều được tìm thấy ở những nơi từng là lãnh thổ của vương quốc Paekche nên chiếm đa số là cac cổ vật thời Paekche.

Tuy nhiên, viện bảo tàng của một số trường đại học lại trưng bày các cổ vật lịch sử theo một chủ đề cụ thể mà trường đó nhấn mạnh đến việc nghiên cứu. Bảo tàng Kỷ niệm Nghệ thuật Dân gian Triều Tiên Suk Joo-sun liên kết với trường Đại học Dankook hiện nay nổi tiếng với bộ sưu tập phong phú các trang phục và vật dụng thời Chosŏn được Tiến sĩ Suk Joo-sun hiến tặng cho nhà trường. Những cổ vật này có giá trị rất lớn trong việc nghiên cứu về lịch sử y phục và trang sức của người Triều Tiên xưa. Viện Bảo tàng Đại học Soongjun nổi tiếng với bộ sưu tập công phu các đồ vật và dữ liệu thông tin về lịch sử đạo Thiên chúa ở Triều Tiên. Viện bảo tàng Đại học Phụ nữ Ewha và Viện bảo tàng Đại học Kyunghee thì nổi tiếng với bộ sưu tập có hệ thống về quần thể động thực vật và các khoáng chất ở Triều Tiên.

### *Các viện bảo tàng tư nhân*

Có hơn 12 viện bảo tàng tư nhân ở Hàn Quốc, hầu hết được thành lập bởi các công dân, các tổ chức tôn giáo hay các doanh nghiệp tư nhân. Trong nhiều trường hợp, những nhà sưu tầm tư nhân này phải mất cả đời để thu thập được những bộ sưu tập về cac cổ vật lịch sử.







Viện Bảo tàng quốc gia Hàn Quốc ở trung tâm Seoul (hình trên). Nội thất (hình giữa) và mặt ngoài (hình dưới) Viện Bảo tàng quốc gia Nghệ thuật đương đại ở ngoại ô Seoul.

Một số bộ sưu tập tư nhân là về văn hóa dân gian, trong khi những bộ sưu tập khác gồm có sách, các vật dụng tôn giáo, các tiện nghi, đồ trang sức, đồ thêu và những đồ tạo tác cũng như di vật khác có giá trị. Kích thước của các viện bảo tàng loại này khác nhau phụ thuộc vào thể loại hoặc nội dung các vật được trưng bày. Một số bảo tàng tư nhân còn vượt qua cả những bảo tàng của chính quyền ở địa phương về quy mô và nội dung.

Bảo tàng tư nhân lâu đời nhất ở Hàn Quốc là Bảo tàng Nghệ thuật Kangson do Chon Hyong-pil - một nhà sưu tập tư - xây dựng năm 1938. Bộ sưu tập của bảo tàng này có khoảng 12.000 hiện vật, bao gồm 10.000 cuốn sách thuộc 2.200 chủ đề khác nhau, hơn 500 bức tranh và bản vẽ, 200 sản phẩm gốm sứ. Trong đó có bốn món đồ gốm, hai tượng Phật mạ đồng, ba quyển sách gốc rất quý hiếm, bản viết gốc bảng chữ cái Triều Tiên và một bức tranh được công nhận là báu vật quốc gia. Ngoài ra còn có sáu món đồ gốm khác, hai tượng Phật mạ đồng và một cuốn sách cũng được xem là báu vật.

Trong vùng đất của dòng họ Yongin ở phía Đông Nam Seoul, Bảo tàng Nghệ thuật Ho-Am là một trong những bảo tàng nổi tiếng nhất về quy mô và phạm vi bộ sưu tập của nó. Bộ sưu tập này bao gồm không chỉ rất nhiều tác phẩm cổ đại của Triều Tiên mà còn có một số tác phẩm nghệ thuật hiện đại châu Âu. Ngoài ra, còn có những tác phẩm nghệ thuật của các nghệ sĩ châu Âu như Rodin, Maillol, Bourdelle, Henry Moore. Nó được mở cửa cho công chúng năm 1982 với tổng cộng 6104 hiện vật và ngày nay còn được bổ sung thêm ngày càng nhiều các tác phẩm nghệ thuật cả cổ đại và hiện đại.

Việc sưu tập các tác phẩm nghệ thuật hiện đại bắt đầu trở nên lắng xuống vì các nghệ sĩ đương đại ít được chú ý. Tuy nhiên bộ sưu tập về các tác phẩm của các nghệ sĩ nổi tiếng đã mất là rất có giá trị cho việc nghiên cứu về nghệ thuật Triều Tiên hiện đại.

Bảo tàng Nghệ thuật Horim được Yun Chang-sop thành lập năm 1982. Bộ sưu tập của bảo tàng này có giá trị cao và nhiều kiệt tác đã được công nhận rộng rãi. Trong số những hiện vật này có 21 hiện vật được chọn trưng bày trong triển lãm "5000 năm nghệ thuật Triều Tiên" tổ chức cả trong và ngoài nước. Bộ sưu tập này gồm 1.188 hiện vật: 111 đồ nghệ thuật bằng kim loại, 5 viên đá quý, 240 đồ bằng đất nung, 673 đồ gốm sứ, 18 miếng ngói trang trí, ba đồ gỗ chạm trổ, bốn bức tranh và 134 hiện vật pha tạp. Bảo tàng này đặc biệt nổi tiếng bởi bộ sưu tập những đồ gốm sứ và tác phẩm nghệ thuật Phật giáo.

Trong số đồ gốm có một chiếc bình được chạm khắc và vẽ rất độc đáo được công nhận là báu vật quốc gia số 179. Những đồ vật Phật giáo trong bộ sưu tập này góp phần làm sáng tỏ lịch sử nghệ thuật Phật giáo của Triều Tiên.

Bảo tàng Dân gian Onyang là một trong số những bảo tàng dân gian được hình thành ở khu vực các tỉnh. Nó có thể so sánh với bảo tàng Văn hóa dân gian quốc gia về quy mô và sự phong phú. Ban đầu tiên nó chỉ là một phòng trưng bày đồ sưu tập do tư nhân lập ra, sau đó nhiều du khách đã hiến tặng các hiện vật cho nó. Hiện tại trong bảo tàng có khoảng 14.000 cổ vật được trưng bày theo hệ thống giúp khách tham quan hiểu về những lĩnh vực văn hóa của địa phương như lối sống truyền thống, tư tưởng, nghệ thuật dân gian, tín ngưỡng dân gian, các hình thức giải trí, những cơ sở đào tạo v.v.

Vừa mới được chuyển đến một nơi gần một cây thông linh thiêng cạnh Pŏpchusa, một ngôi chùa Phật giáo nổi tiếng trên núi Songni, bảo tàng Emille nổi tiếng với bộ sưu tập những bức tranh do các họa sĩ dân gian vẽ. Tính mộc mạc, chất phác và nét duyên dáng hóm hỉnh của những bức tranh này đã khiến chúng được trưng bày ở nhiều thành phố lớn của Hàn Quốc và nước ngoài. Ở đây có 1.400 hiện vật, trong đó có 800 bức tranh dân gian và 300 viên ngói cổ.

### *Các bảo tàng chuyên ngành*

Một số bảo tàng khác ở Hàn Quốc được các tập đoàn kinh doanh và nhiều tổ chức khác nhau thành lập để chuyên sưu tập và trưng bày những tư liệu lịch sử và các đồ vật có liên quan đến những hoạt động của những nhà sáng lập đó.

Bảo tàng Giám đốc Ngân hàng và Bảo tàng Chứng khoán là nơi lưu giữ các tài liệu lịch sử liên quan đến những thiết chế tài chính ở Hàn Quốc. Bảo tàng Dược học Handok và Bảo tàng Hoá chất T'aepyŏngyang là nơi lưu giữ những nguồn tư liệu phong phú về lịch sử ngành công nghiệp hóa chất Triều Tiên. Bảo tàng Sách giáo khoa được xem là một nơi chỉ dẫn có ích để tìm hiểu về lịch sử ngành in và xuất bản của Triều Tiên. Bảo tang Thông tin Liên lạc có một bộ sưu tập phong phú các hiện vật lịch sử, đặc biệt là các hiện vật liên quan đến dịch vụ bưu chính. Nếu bạn muốn tìm hiểu lịch sử quân sự của đất nước, bao gồm các loại vũ khí, bạn có thể đến tham quan Bảo tàng Học viện Quân sự và Bảo tàng Học viện Hải quân. Bảo tàng Bia OB có thể giúp bạn hiểu biết về lịch sử công nghệ làm bia ở Triều Tiên.

### *Khu Liên hợp Dinh Độc lập*

Công trình này tọa lạc trên một vị trí có diện tích 3.993.936 mét vuông ở Mokch'onmyŏn, tỉnh Ch'ungch'ŏnnam. Nằm gần đường cao tốc tuyến Seoul -Pusan, khu liên hợp này bao gồm một tòa Dinh Độc lập với bảy phòng trưng bày và một đài tưởng niệm bằng đá granit.

Tiếp giáp với bãi đậu xe có diện tích 142.000 mét vuông là một quảng trường trung tâm có diện tích 42.000 mét vuông nơi có một tòa tháp cao 51.2m tượng trưng cho khát vọng thống nhất và phát triển của đất nước bị chia cắt này.



Khu Liên hợp Độc Lập ở Mokch'ŏn-myŏn, Ch'ŏnwŏn-kun, tỉnh Ch'ungch'ŏngnam

Phía sau tòa tháp này là tòa Dinh Độc lập cao 46m, dài 126m được xây dựng theo phong cách kiến trúc truyền thống của Triều Tiên.

Ở trung tâm của tòa nhà là một bức tượng đá cao 15 mét được gọi là: "Hình ảnh Triều Tiên". Tòa nhà được sử dụng với nhiều chức năng như một thư viện, một trung tâm triển lãm, một nhà hát và một cơ sở nghiên cứu.

Phòng trưng bày I có những hiện vật mô tả cuộc đấu tranh vượt qua những khó khăn thử thách và khủng hoảng trong quá khứ của đất nước. Phòng II trưng bày hiện vật liên quan đến phong trào văn hóa hiện đại và cuộc nổi loạn của nông dân *Tonghak* cũng như những chiến dịch quân sự của quân dân Triều Tiên chống những kẻ thù ngoại xâm trước thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng Triều Tiên năm 1910. Phòng trưng bày III có một bức tượng cao 6 mét có tên gọi "Tinh thần phong trào độc lập Samil" và những hiện vật liên quan đến thời kỳ Nhật Bản cai trị.

Được trưng bày trong phòng IV là những hiện vật khác nữa của

Phong trào độc lập, phòng V có màn hình chiếu phim lớn bao quanh người xem. Những bộ phim mô tả những chiến dịch do lực lượng dân quân và những chiến sĩ giải phóng Triều Tiên tiến hành. Phòng VI trưng bày những hiện vật, tư liệu liên quan đến những hoạt động của Chính phủ lâm thời Cộng hòa Triều Tiên ra đời ở Thượng Hải, Trung Quốc sau sự kiện bùng nổ của Phong trào Độc lập Samil ngày 1/3/1919 và Quân đội Giải phóng Triều Tiên.

Trên ngọn đồi phía sau 6 phòng trưng bày này là một đài tưởng niệm liệt sĩ làm bằng đá granite cao 2-5m, dài 110m khắc tên những liệt sĩ và hình một ngọn đuốc bất tử.

***Các phòng trưng bày***

Hàn Quốc có nhiều phòng trưng bày nghệ thuật, nhiều phòng nằm gần các nhà hát kịch, phòng hòa nhạc và khiêu vũ. Một số phòng lớn nhất do chính phủ trung ương và địa phương quản lý. Ngoài những phòng tập trung ở thủ đô Seoul còn có nhiều phòng trưng bày mỹ thuật ở các khu vực địa phương, đặc biệt là ở các thủ phủ và thành phố cấp tỉnh.

Những phòng trưng bày này thường tổ chức các cuộc triển lãm cá nhân hoặc tập thể của cả các nghệ sĩ trong và ngoài nước. Một số phòng chỉ trưng bày các tác phẩm hội họa đương đại, tranh, ảnh, tượng, đồ thủ công mỹ nghệ.

Có hàng chục phòng trưng bày tập trung ở xung quanh Viện Bảo tàng Quốc gia ở Seoul. Một con đường hẹp cách viện bảo tàng này mấy tòa nhà ở Insa-dong và các ngõ hẻm là nơi tập trung những phòng trưng bày cũng như các cửa hàng chuyên về các đồ mỹ thuật cổ, tranh, đồ gốm sứ và các tác phẩm nghệ thuật khác cũng như các khung tranh và những bức thư pháp.

Những phòng trưng bày trong khu vực này và những khu vực khác ở hướng chính đông và chính tây của viện bảo tàng này gồm có Phòng trưng bày Hyundai, Phòng trưng bày Nghệ thuật Jean, Phòng trưng bày Mặt trời, Trung tâm Văn hóa Pháp, Phòng trưng bày Dong Duck, Phòng trưng bày Kwanhun, Trung tâm Văn hóa Ả Rập và Phòng trưng bày Kyongin.

Một con đường ở Tongsung-dong có rất nhiều phòng trưng bày nghệ thuật và nhà hát nhỏ gọi là khu *Daehangno* (Con đường Đại học) được xem là một thánh đường của những người yêu nghệ thuật. Một phần đoạn đường đó là Quỹ Nghệ thuật và Văn hóa Hàn Quốc. Phần chính của tòa nhà này là một phòng trưng bày mỹ thuật có diện tích 486,6 mét vuông ở tầng 1 và một phòng khác rộng 464 mét vuông ở tầng 2. Hầu hết các cuộc triển lãm giao lưu quốc tế và các cuộc triển lãm của các nhóm nghệ thuật trong nước đều được thực hiện ở tòa nhà này.

Thư viện tham khảo của trung tâm này giới thiệu những tư liệu, thông tin văn hóa nghệ thuật của Hàn Quốc và nước ngoài. Nơi đây còn có nhiều tác phẩm điêu khắc của các nhà điêu khắc Hàn Quốc.



Trung tâm Văn hóa Sejong tại Saoul

Phòng trưng bày Duson và phòng trưng bày Saem-teo là hai trong số những phòng trưng bày nổi tiếng nhất ở khu vực Tongsung-dong. Cũng thu hút sự chú ý của nhiều du khách là Trung tâm Giới thiệu và Thiết kế Hàn Quốc ở khu vực phía nam Taehangno, nơi trưng bày hầu hết các tác phẩm thiết kế đồ họa và nghệ thuật công nghiệp.

Ở khu vực Shinch'ong, nơi có các trường Đại học Yonsei, Sogang, Hongik và Ewha, có rất nhiều phòng trưng bày nghệ thuật và nhà hát quy mô nhỏ. Những phòng trưng bày này, chẳng hạn như Hangang, Jun và Hu chủ yếu trưng bày những tác phẩm thực nghiệm của các họa sĩ trẻ có xu hướng tiên phong.

Khu định cư mới Kangnam ở phía nam sông Hàn đã phát triển nhanh chóng và trở thành một địa điểm lý tưởng của phòng trưng bày và nhà hát loại nhỏ. Một số phòng trưng bày và nhà hát đã được dời từ bờ bắc về đây, trong đó phòng trưng bày Ye và phòng trưng bày ParkYoung Suk là nổi tiếng nhất.

Hầu hết các cửa hàng bách hóa và trung tâm mua sắm lớn ở khu vực thủ đô đều có những phòng trưng bày nghệ thuật. Nhờ vị trí thuận lợi nên những phòng trưng bày này thu hút số lượng khách đến tham quan khá đông đảo, chẳng hạn như phòng trưng bày Lotte, Midopa, Dongbang và Huyndai.

Phòng trưng bày của trung tâm Văn hóa Sejong rộng 1650 mét vuông ở trung tâm Seoul là một trong những phòng trưng bày lớn nhất Hàn Quốc. Nhờ có vị trí thuận lợi và không gian rộng lớn nên phòng trưng bày này thu hút rất nhiều người yêu nghệ thuật đến tham quan và thưởng thức những buổi biểu diễn văn hóa tuyệt vời của các nhạc sĩ, ca sĩ và vũ công balê nổi tiếng thế giới tại khán phòng chính của trung tâm này.

Ngay dưới con đường nơi tọa lạc Tòa nhà Trung tâm Báo chí là phòng trưng bày nghệ thuật Seoul, nơi thường xuyên tổ chức các cuộc triển lãm quốc tế và triển lãm của các nhóm nghệ sĩ, bao gồm cả các cuộc triển lãm những kiệt tác nghệ thuật nổi tiếng thế giới của châu Âu và của Mỹ.

Phòng trưng bày nghệ thuật Ho-Am cao hai tầng nằm trong khuôn viên Tòa nhà Joongang Ilbo - trụ sở của tờ báo Joongang Ilbo - là một trong những phòng trưng bày nghệ thuật mới của Seoul. Một phần của khu vực trưng bày có diện tích 924 mét vuông ở lầu 1 có chiều cao đến 8,7 mét để đặt những vật trưng bày có kích thước lớn. Khu vực trưng bày ở lầu 2 có diện tích 396 mét vuông, ngoài ra còn có một khu vực trưng bày ở ngoài trời có diện tích 330 mét vuông dành cho các tác phẩm điêu khắc nghệ thuật. Phòng trưng bày này là một trong những nơi được tham quan nhiều nhất do có những tác phẩm trưng bày có chất lượng cao cũng như có Tòa nhà Nghệ thuật Ho-Am cũng tọa lạc trong khuôn viên này.

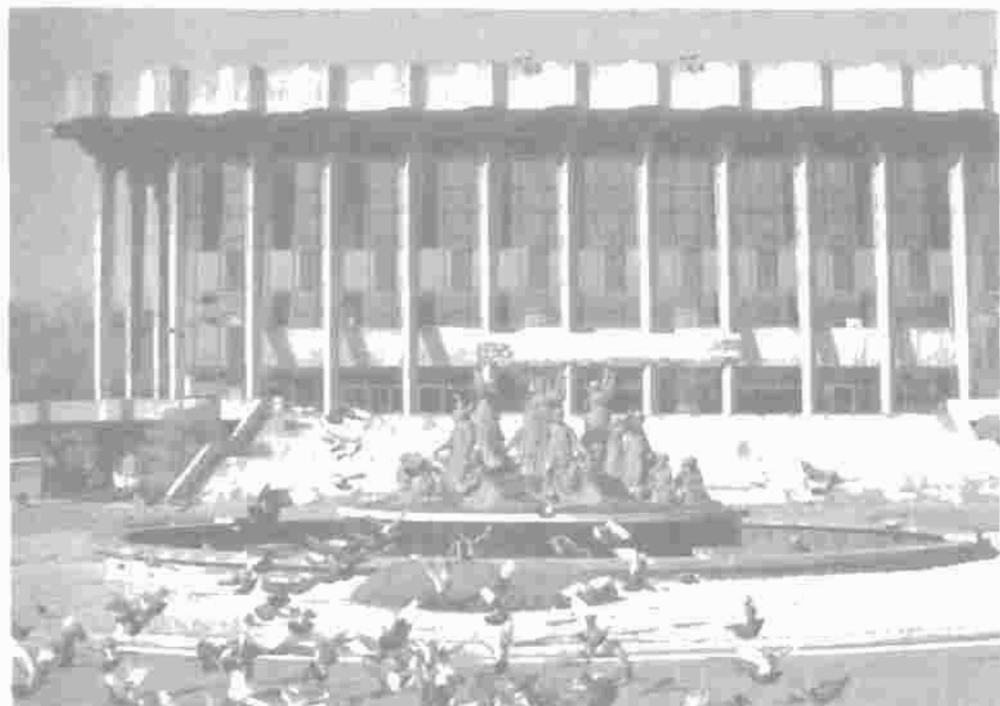
## Nhà hát

Ở Hàn Quốc có khoảng hơn chục nhà hát được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau. Dĩ nhiên những nhà hát lớn nhất đã được xây dựng và mở cửa trong thập niên 1970. Có một nhà hát có sức chứa hơn 4000 người, bốn nhà hát có sức chứa hơn 2000 và năm nhà hát có sức chứa hơn 1000 người. Mặc dù một số nhà hát ở các trường đại học và cao đẳng có cơ sở vật chất sân khấu, nhất là chất lượng âm thanh ánh sáng, không bằng như ở các nhà hát lớn chuyên nghiệp nhưng chúng vẫn đủ không gian để tổ chức các buổi biểu diễn sân khấu có quy mô lớn.

Nhà hát lớn nhất Hàn Quốc là Trung tâm văn hóa Seoul, được mở cửa từ năm 1978. Nằm trong trung tâm này là Giàn nhạc Giao hưởng Yêu nhạc Seoul, Giàn nhạc Truyền thống Seoul, Đoàn Múa Seoul, Đội hợp xướng Seoul và Đội hợp xướng cao đẳng Seoul.

Rất nhiều cơ sở trang thiết bị của trung tâm như màn hình, âm thanh, ánh sáng, sân khấu đều được vi tính hóa. Hệ thống máy vi tính này có thể tự động luân chuyển âm thanh, màu sắc ánh sáng theo hơn 500 cách khác nhau.

Nhà hát lớn của trung tâm có thể chứa 4000 khán giả, còn nhà hát nhỏ của trung tâm có sức chứa 530 người.



Nhà hát quốc gia ở Seoul

Ngoài ra, trung tâm còn có một nhà hát phụ gần Tòa thị chính thành phố có sức chứa 1236 người.

Với trang thiết bị âm thanh, ánh sáng tốt nhất thế giới, Nhà hát Quốc gia có một khán phòng lớn với sức chứa 1518 người, một khán phòng nhỏ có sức chứa 454 người, một sân khấu thử nghiệm và một sân khấu ngoài trời để biểu diễn những vở kịch dân gian. Những nhóm biểu diễn của nhà hát này có Đoàn kịch Quốc gia, Đoàn nhạc Opera Truyền thống Quốc gia, Đoàn múa Quốc gia, Đoàn múa Balê Quốc gia, Dàn Hợp xướng Quốc gia và Đoàn nhạc Opera Quốc gia.

Nằm trong khuôn viên của Quỹ Nghệ thuật và văn hóa Hàn Quốc tại Tongsung-dong, Trung tâm Mun-ye chủ yếu được sử dụng để biểu diễn kịch và múa. Trung tâm này có một nhà hát chính có sức chứa 709 người và một nhà hát phụ có sức chứa 250 người.

Tòa nhà Nghệ thuật Ho-Am sức chứa 1000 chỗ ở tòa soạn báo Joogang Iblo được điều hành bởi tờ báo cùng tên. Tòa nhà này nổi bật với một sân khấu được vi tính hóa, âm thanh ánh sáng hiện đại và đa dạng, thường dùng để tổ chức các biểu diễn hòa nhạc, múa, kịch và chiếu phim.

Tòa nhà Tưởng niệm Ryu Kwan-sun được xây dựng trong trường Trung học Nữ sinh Ewha ở trung tâm Seoul năm 1974 để tưởng nhớ

Ryu Kwan-sun, một nữ sinh của trường này đã tích cực tham gia đấu tranh trong Phong trào Độc lập Samil năm 1919 bị thực dân Nhật bắt, tra tấn và chết trong tù. Với sức chứa 2023 chỗ ngồi, tòa nhà chủ yếu được dùng để biểu diễn ca nhạc, các buổi hòa nhạc như *Ngôi sao Chúa Giê-su* và *Tiếng Nhạc*.

Nhà hát Soong-eui có sức chứa 1990 chỗ là nơi biểu diễn các buổi hòa nhạc, nhất là nhạc thính phòng. Đoàn Múa Balê Los Angeles đã từng biểu diễn ở đây. Tòa nhà này nằm gần Myong-dong, khu phố thời trang ở Seoul.

Được đặt theo tên một nhà soạn nhạc nổi tiếng của Hàn Quốc, nhà hát Hong Nanp'a có một khán phòng chính sức chứa 786 chỗ và một khán phòng nhỏ sức chứa 330 chỗ cùng như các phòng học và phòng tập. Nhà hát này nằm trong khuôn viên của trường Đại học Dankook.

Tòa nhà Di sản văn hóa phi vật thể ở Sangsong-dong, Seoul được xây dựng với mục đích bảo tồn "các tác phẩm văn hóa phi vật thể" nghĩa là các tác phẩm nghệ thuật và thủ công nghệ thuật truyền thống của Hàn Quốc. Gắn liền với tòa nhà này là sáu đoàn biểu diễn nghệ thuật, bao gồm một nhóm nhạc cung đình, một nhóm múa dân gian, những nghệ sĩ cải lương thể loại *p'ansori* hát dân gian và các nhóm múa hóa trang. Tòa nhà 300 chỗ này được dùng để biểu diễn và dạy học.

Trung tâm Biểu diễn Nghệ thuật Thiên thần nhỏ gần công viên Thiếu nhi ở Seoul là nơi có Đoàn Nghệ thuật Những Thiên thần nhỏ rất nổi tiếng với các tiết mục ca hát và múa. Đoàn này được thành lập năm 1962 với thành viên là các thiếu niên tài năng. Trung tâm nghệ thuật này được khánh thành đầu thập niên 1980 sau 8 năm xây dựng. Tòa nhà cao năm tầng và có một tầng hầm này có một khán phòng lớn với sức chứa 1500 chỗ ngồi, được trang bị hệ thống cơ sở vật chất tiêu chuẩn quốc tế. Đây là nơi tổ chức biểu diễn của các ca sĩ, nhạc sĩ và vũ công hàng đầu của Hàn Quốc.

Ngoài ra, ở Hàn Quốc còn có 42 khán phòng với sức chứa mỗi khán phòng khoảng hơn 500 chỗ ngồi dành cho việc tổ chức các buổi hòa nhạc và các chương trình biểu diễn nghệ thuật khác. Một số khán phòng đáng chú ý trong số này là khán phòng của Đại học Phụ nữ Ewha (3500 chỗ), khán phòng Đại học Yonsei (2300 chỗ), khán phòng Đại học Phụ nữ Sookmyung (1200 chỗ), khán phòng Đại học Chungang (800 chỗ), khán phòng Đại học Sŏgang (728 chỗ) và Nhà hát Paeknam của Đại học Hanyang (800 chỗ).

Được quan tâm đặc biệt trong số này còn có Nhà hát Nori Madang Seoul nằm trong công viên nước Sŏkch'on gần Công viên Olympic ở Đông Nam Seoul. Nhà hát truyền thống được xây dựng nhằm nỗ lực bảo tồn những vở kịch dân gian Triều Tiên, đồng thời tạo cơ hội cho khán giả thưởng thức một loại hình giải trí truyền thống. Các buổi

biểu diễn âm nhạc, kịch, múa truyền thống và võ thuật thường diễn ra ở đây, chủ yếu là vào những ngày cuối tuần.

Tòa nhà này gồm có một khán đài và một sâu khấu theo phong cách truyền thống dành cho các ca sĩ biểu diễn. Ngoài ra còn có phòng thay đồ, trang điểm và phòng diễn tập. Khán giả ngồi trên những bậc kệ có diện tích 561 mét vuông bao quanh khán đài.

Nhiều nhà hát nhỏ đã xuất hiện trong thời gian gần đây để đáp ứng nhu cầu biểu diễn nghệ thuật và sự phổ biến ngày càng tăng của các loại hình nghệ thuật ca múa nhạc kịch. Một số nhà hát được thiết kế để chúng trở nên gần gũi với khán giả. Có nhiều rạp hát mini sức chứa chưa đến 200 chỗ ngồi và một số sân khấu ngoài trời. Cụ thể ở Seoul có một số như:

- Trung tâm Kịch nghệ sức chứa 430 chỗ do nhà biên kịch tiên phong Yu chi'jin xây dựng năm 1962. Rạp hát tư nhân hiện đại ra đời sớm nhất ở Hàn Quốc này đã đóng góp quan trọng cho sự phát triển của kịch hiện đại và các vở kịch biểu diễn trên sân khấu. Rạp hát này được thiết kế trông giống một nhà hát cổ Hy Lạp với các chỗ ngồi trên các bậc đá xếp theo hình bậc thang chồng lên nhau xung quanh sân khấu, được trang bị hệ thống âm thanh, ánh sáng tối tân cũng như những bộ trang phục và đồ dùng sân khấu hiện đại. Nằm trong khuôn viên của Viện Nghệ thuật Seoul tại chân núi Namsan, rạp hát này thuận đường để đến khi đi từ khu thương mại Seoul. Đây là nơi biểu diễn các chương trình kịch nghệ do Đoàn kịch Tongnang sản xuất.

- Nằm gần Quỹ văn hóa Nghệ thuật Hàn Quốc ở khu vực Tongsung-dong, rạp hát Pat'anggolbao là một phần của một khu liên hợp gồm một phòng trưng bày nghệ thuật nhỏ, một tiệm cà phê, một quán ăn. Nó nổi tiếng với môi trường, không gian thư giãn lý tưởng.

- Rạp hát P'arangsae Saem-teo sức chứa 200 chỗ cũng nằm ở khu vực Tongsung-dong có hệ thống sân khấu có thể thay đổi được. Nó thường tổ chức các buổi biểu diễn múa rối cho thiếu nhi vào ban ngày và các vở kịch cho người lớn vào ban đêm.

- Được xây năm 1984 ở khu vực Taehyŏn-dong phía Tây Seoul nơi có nhiều trường đại học, rạp hát Công Dân là nơi biểu diễn của Đoàn kịch Công Dân. Rạp này có sức chứa chỉ 100 người nhưng thiết bị sân khấu rất hiện đại. Một rạp hát lớn hơn một chút là rạp Shinsŏn cũng nằm ở gần đó và có một sân khấu biến đổi.

- Cũng nằm trong khu vực chung này là rạp hát Minye có sức chứa 200 chỗ do Nhà hát Nghệ thuật Múa rối Dân gian xây dựng. Nó cũng được sử dụng để tổ chức các buổi biểu diễn kịch dân gian hai lần một năm. Thỉnh thoảng, rạp hát này cũng tài trợ tổ chức các cuộc thi ngâm thơ và ca cổ. Ngoài ra nó còn được sử dụng làm sân khấu để tổ chức các cuộc



Phong hòa nhạc thuộc Trung tâm nghệ thuật Seoul

thi tuyển chọn những vở kịch mới xuất sắc.

- Rạp hát Sanulim sức chứa 130 chỗ chuyên dùng để biểu diễn các vở kịch sân khấu. Rạp hát này có thiết kế kiến trúc và hệ thống trang thiết bị âm thanh ánh sáng tuyệt vời

- Rạp hát Shilhôm sức chứa 280 chỗ được khai trương vào tháng 01/1981, chuyên để biểu diễn các tác phẩm kịch do rạp hát này dàn dựng. Rạp này nằm bên cạnh Nhà thờ Anh giáo ở phía sau Trung tâm Văn hóa Sejong

- Phòng trà nhạc nhẹ Ch'u có sức chứa từ 130 đến 170 chỗ ngồi do Ch'u Songung - một diễn viên hài kịch nổi tiếng Hàn Quốc - thành lập năm 1985. Nằm trong khu vực Myong-dong, phòng trà này có một không gian nghệ thuật theo phong cách của Pháp, các nghệ sĩ và khán giả có thể giao lưu với nhau sau khi biểu diễn.

- Rạp hát Shilhôm sức chứa 134 chỗ ngồi ở khu vực Chong-no được xây dựng tháng 10/1962 làm nơi biểu diễn của Đoàn Kịch Shilhôm. Rạp này có một sân khấu được trang bị cơ sở vật chất hiện đại.

- Rạp hát Mirinae ở Chong-no có một sân khấu biến đổi với những dãy ghế khán giả bao quanh sân khấu. Tên của rạp hát này là một từ Triều Tiên có dùng để chỉ giải Ngân hà - một chủ đề ưa thích của văn hóa dân gian Triều Tiên.

- Được quan tâm đặc biệt là phòng trưng bày Không Gian nằm gần Vườn Bí Mật ở khu vực Chong-no. Với một sân khấu biến đổi và hệ thống chỗ ngồi cũng biến đổi dành cho khoảng 200 khán giả, phòng trưng bày này được dùng để biểu diễn các tiết mục nghệ thuật phong phú từ kịch truyền thống, nhạc thính phòng, ngâm thơ cho đến múa hiện đại, múa truyền thống và cả nhạc jazz. Rạp hát này rất kén chọn trong việc biểu diễn các tiết mục nghệ thuật.

- Trung tâm Văn hóa Hyundai có sức chứa 250 chỗ nằm trong Cửa hàng Bách hóa Hyundai chỉ biểu diễn những tiết mục nghệ thuật của riêng mình. Trung tâm này mở cửa tháng 12/1985.

- Các rạp hát nhỏ khác với sức chứa khoảng 200 người ở Seoul còn có rạp hát Kịch Chúa, rạp múa



Trung tâm nghệ thuật Seoul

Ch'angmu, Minjung, Tinh hoa Văn hóa, Vua và Thơ, Nghệ thuật Elcanto, Yonu, T'emen Malttugi, Aeogae, Nghệ thuật Tâm hồn mới, Sòlp'a, Urimadang và gánh hát lưu động Shinch'on.

## Trung tâm nghệ thuật Seoul

Một trong những địa điểm văn hóa mới thu hút nhiều người đến hiện nay là Trung tâm Văn hóa Seoul, một phần trung tâm này đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ cuối thập niên 1980, phần còn lại vẫn còn đang xây dựng và dự kiến sẽ hoàn thành vào đầu thập niên 1990.

Nằm ở phía Nam Seoul trên sườn núi Woomyon, trung tâm này bao gồm phòng hòa nhạc, phòng thư pháp, phòng trưng bày nghệ thuật, thư viện nghệ thuật, phòng lễ hội và công viên chủ đề văn hóa. Tổng diện tích không gian trên mặt đất là 234.385 mét vuông còn tổng diện tích xây dựng là 120.951 mét vuông.

Phòng hòa nhạc được khai trương tháng 2/1988 với mục đích tổ chức các buổi biểu diễn ca nhạc khác nhau, từ nhạc giao hưởng, hòa nhạc hợp xướng cho đến các thể loại nhạc nhẹ và các tác phẩm của những nhạc sĩ nổi tiếng. Phòng hòa nhạc này nổi tiếng thế giới vì có chất lượng hòa âm phối khí tuyệt hảo.

Khán phòng chính của phòng hòa nhạc có sức chứa 2600 chỗ, ngoài ra còn có phòng bình thơ sức chứa 400 người. Những phòng tập, khu nhạc cụ và phòng trang điểm ở đây có đủ

không gian để phục vụ cả hai bản nhạc giao hưởng có quy mô lớn cùng một lúc.

Cũng được hoàn thành năm 1988, phòng thư pháp nằm tiếp giáp Viện âm nhạc cổ điển Hàn Quốc, vườn Hàn Quốc và khu mua sắm ở trung tâm. Kết hợp giữa những phong cách hiện đại và truyền thống của Triều Tiên, phòng Thư pháp này được thiết kế nhằm bảo tồn và phát triển di sản quốc gia trong lĩnh vực nghệ thuật thư pháp.

Ngay sau khi mở cửa, phòng này đã tổ chức hai triển lãm lớn là "100 năm thư pháp Hàn Quốc" để đánh dấu khai trương tòa nhà và "Triển lãm thư pháp quốc tế" cùng thời với Lễ hội Nghệ thuật Olympic Seoul năm 1988.

Phòng trưng bày Nghệ thuật có tổng diện tích mặt sàn 15.642 mét vuông được dùng để triển lãm tất cả các nghệ thuật hình ảnh hai hoặc ba chiều. Khu trưng bày được đặt ở ba tầng với ba loại phòng trưng bày khác nhau.

Thư viện nghệ thuật ở gần đó có tổng diện tích mặt sàn 11.719 mét vuông có mục đích nâng cao hiểu biết nghệ thuật thông qua các tài liệu tham khảo và tư liệu kỹ thuật. Bên cạnh những tài liệu in, ở đây còn có nhiều tư liệu âm thanh hình ảnh phong phú và sinh động với những khu lưu trữ phim ảnh và hai phòng chiếu phim loại nhỏ.

Phòng lễ hội là phòng lớn nhất nằm ở vị trí trung tâm của khu liên hợp này với ba nhà hát: nhà hát Opera có sức chứa 2500 chỗ ngồi, nhà hát kịch 800 chỗ và một phòng hát thu âm 300 chỗ. Đây là nơi dành để biểu diễn các chương trình nghệ thuật từ kịch, opêra, múa balê đến khiêu vũ và các chương trình tạp kỹ do các nghệ sĩ và các đoàn nghệ thuật trong và ngoài nước biểu diễn.

Phòng lễ hội được chia làm hai khu vực: khu vực biểu diễn và khu vực công cộng. Khu vực công cộng gồm có nhà hàng, khu triển lãm và cả phòng thu âm.

Không gian nghệ thuật ngoài trời là đặc điểm của những trung tâm văn hóa này và môi trường gắn bó với thiên nhiên ở đây được bổ sung thêm với khu Công Viên Chủ đề Văn hóa kết nối vòng tay các hoạt động văn hóa đa dạng. Vườn cây cảnh, hoa lá, cây cỏ, thác nước gắn liền với những quảng trường và khu mua bán đã làm cho Trung tâm Văn hóa Seoul trở thành một phần quan trọng của một bước tiến đến kỷ nguyên mới của văn hóa và nghệ thuật.

# HIẾN PHÁP VÀ CHÍNH QUYỀN





Một phiên họp Quốc hội.

## BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Quan điểm về chính quyền theo truyền thống Triều Tiên chủ yếu dựa trên học thuyết xã hội - chính trị của Nho giáo đã trở thành học thuyết tư tưởng triết học chính thống của nhà nước trong thời kỳ vương quốc Chosōn (1392-1910).

Theo truyền thống Nho giáo, chính quyền là một hình mẫu của *Li* - hay một thể chế quyền lực ở trần gian được thành lập theo ý trời. Vì vậy, một triều đình hay một chính quyền tốt phải đảm bảo được mối quan hệ giữa tầng lớp quan lại và thường dân theo một trật tự xã hội kiểu độc đoán, chuyên chế chứ không phải là một xã hội dựa trên khế ước thỏa thuận hay "quy tắc của luật pháp"

Sự phục tùng chế độ độc tài phong kiến là nét văn hóa Nho giáo lan tỏa rộng trong các khuôn mẫu ứng xử và thái độ chính trị của người dân Triều Tiên, điều này đã góp phần giúp cho triều đình phong kiến thuở xưa được hình thành thông qua *kwagō* - một cuộc thi tuyển quan lại dân sự có tính cạnh tranh cao. Chế độ triều đình Chosōn là một hình tháp hữu cơ, thống nhất và tập trung quyền lực với vua ngự trên đỉnh của mọi thể chế nhà nước và các cơ quan lập pháp chính yếu như Hội đồng Nhà nước (*Uijōngbu*), Thư lại Hoàng gia (*Sūngjōngwon*) và sáu bộ ngành - Nhân sự, Tài chính, Lễ nghi, Chiến tranh, Tư pháp và Lao động xã hội. Chính quyền địa phương được chia thành tám tỉnh lỵ (*do*) và nhiều địa hạt khác nhau mà về cơ bản vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Không có hệ thống cơ quan tư pháp riêng biệt, mọi quyền năng hành pháp, lập pháp và tư pháp đều tập trung vào trong tay nhà vua.

Những quyền năng quản lý được thực thi một cách sâu rộng bởi các *sadaebu* - những quan chức-học giả thuộc tầng lớp quý tộc. Họ sắp xếp việc giải quyết các công việc hành chính, giám sát các công việc công ích, xây dựng pháp luật và những quy tắc cũng như nắm giữ hệ thống tòa án. Các quan chức - học giả này, nhìn chung đều là những người ôm đồm nhiều chức vụ, họ đã hình thành nên giai cấp thống trị. Họ là hiện thân của quyền lực nhà nước với một phong thái gia trưởng và chuyên chế.

Mãi đến tận năm 1910, cấu trúc chính quyền truyền thống này mới bị chính thức xóa bỏ khi Nhật Bản xâm lược đất nước này. Chính quyền thực dân Nhật Bản (1910-1945) đã nỗ lực đồng hóa bán đảo Triều Tiên và những người dân ở đây vào hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của chủ nghĩa đế quốc Nhật; đó là một thể chế chính quyền hà khắc, tập trung và độc tài chuyên chế, không có những quy tắc quản lý mang tính hiến định và phổ thông, một chế độ chuyên chế bạo ngược về chính trị và tham lam có chủ tâm về kinh tế.

Nhìn chung, chính quyền thực dân Nhật Bản được hình thành ở Triều Tiên có ba giai đoạn: một là độc tài

quân sự (1910-1920); hai là cải cách hòa giải (1920-1939); ba là sự hợp nhất (1939-1945). Trong thập niên đầu tiên của quá trình bị trị, các hoạt động chính trị được xem là những mối nguy hiểm đe dọa gây rắc rối cho các chính khách chuyên quyền Nhật Bản, do đó không có đảng phái nào được khuyến khích hoạt động. Người Triều Tiên bị "hất" ra khỏi tất cả những con đường dẫn đến việc nắm giữ quyền lực chính trị, kể cả quyền đi bầu, thậm chí họ còn không được phép hoạt động trong các hội tình nguyện phi chính trị.

Sau sự kiện Phong trào Độc lập ngày 01/3/1919, những sự hạn chế trong các hoạt động chính trị-xã hội mới được nới lỏng một phần. Chính quyền địa phương được tổ chức lại với những hội đồng tư vấn cho quận trưởng mà người Triều Tiên được phép tham gia, nhưng chức năng quyền hạn của những hội đồng này chỉ giới hạn trong lĩnh vực tư vấn. Trong giai đoạn chiếm đóng cuối cùng này, bộ máy hành chính của chế độ thực dân Nhật Bản đã tìm cách huy động người dân Triều Tiên để chuẩn bị cho chiến tranh, đồng thời mở rộng phạm vi tham gia vào các hoạt động chính quyền cho người Triều Tiên. Tuy nhiên, ở thời điểm đó, chức vụ cao nhất mà người Triều Tiên có thể đạt được chỉ là trưởng hạt.

Quan Toàn quyền của Nhật cai trị Triều Tiên thông qua một bộ máy bao gồm một ban thư ký và bảy ban ngành - nội vụ, tài chính, công nghiệp, nông nghiệp và ngư nghiệp, giáo dục, tư pháp, cảnh sát. Ngoài những ban ngành này còn có các vụ, cục và các cơ quan khác thuộc sự điều hành trực tiếp của Toàn quyền. Chính quyền địa phương được chia thành 13 tỉnh, mỗi tỉnh do một thống đốc cai trị. Mỗi tỉnh thực thi pháp luật đối với các khu đô thị tự trị, các hạt (quận), thị trấn và các khu vực ngoại ô. Nếu so sánh với cơ cấu bộ máy hành chính của thời kỳ Chosŏn thì bộ máy hành chính của chính quyền thực dân có tính chất chuyên môn hóa cao hơn và chỉ cần khảo sát nhanh ở các cơ quan này cũng sẽ cho thấy tính chất tập trung quyền lực ở mức độ cao.

Sau khi Triều Tiên được giải phóng khỏi ách cai trị của thực dân Nhật, chính phủ quân sự Mỹ ở Triều Tiên (từ năm 1945-1948) cai quản phần phía Nam đất nước qua vĩ tuyến 38. Tuy nhiên, chính quyền này đã giữ lại cấu trúc bộ máy hành chính của Nhật do người Triều Tiên chưa có kinh nghiệm điều hành chính phủ và vì khoảng trống quyền lực cần phải được lấp đầy một cách nhanh chóng. Hậu quả là chính phủ quân sự này vừa hoạt động không hiệu quả vừa không có được sự ủng hộ của dân chúng.

Chính phủ Hàn Quốc thời kỳ hiện đại có thể được chia thành 05 giai đoạn:

- Chính phủ thời kỳ tổng thống Syngman Rhee (Nền cộng hòa thứ nhất, 1948-1960) theo chế độ tổng thống chế.

- Chính phủ do Đảng Dân chủ lãnh đạo theo hệ thống nghị viện (Nền cộng hòa thứ hai, 1960-1961) do Chang Myon lãnh đạo.
- Chính phủ của Nền cộng hòa III (1962-1972) và Nền Cộng hòa IV (1972-1980) dưới sự lãnh đạo của tổng thống Park Chung Hee và sau khi ông qua đời người thay thế là Choi Kyu-hah.
- Chính phủ của Nền cộng hòa thứ năm (1980-1988) với sự lãnh đạo của Chun Doo Hwan.
- Chính phủ của nền Cộng hòa thứ sáu (1988 - ) với sự lãnh đạo của tổng thống Roo Tae Woo.

Chế độ của tổng thống Syngman Rhee giữ lại phần lớn cơ cấu bộ máy hành chính thời kỳ tiền độc lập với các bộ, vụ, cục và các ban ngành nhưng mở rộng thêm về quy mô và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Theo Hiến pháp đầu tiên của Hàn Quốc, Tổng thống bổ nhiệm các bộ trưởng - cũng là những thành viên của Hội đồng Nhà nước. Các cơ quan khác như các Văn phòng lập pháp, Ngân sách, Thủy lợi được hình thành dưới các bộ ngành khác nhau. Bên cạnh các bộ ngành và cơ quan nói trên còn có bốn cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp với Tổng thống là: Ban Kiểm toán, Văn phòng Năng lượng nguyên tử, Văn phòng Thông tin công cộng và Ủy ban Kiểm tra. Chính quyền địa phương có ít quyền tự trị hơn vì Tổng thống nắm quyền bổ nhiệm các thống đốc tỉnh trưởng và thị trưởng Seoul.

Sau cuộc nổi loạn của sinh viên ngày 19/4/1960, nền Cộng hòa thứ hai được Đảng Dân chủ thiết lập vào ngày 23/8/1960, đánh dấu sự khởi đầu chính phủ mới của Chang Myon. Đảng Dân chủ đã thiết lập nên một hệ thống chính trị theo mô hình nghị viện - nội các tương tự như ở Anh. Quyền lực của Tổng thống mang tính biểu tượng hoặc nghi thức, quyền điều hành được trao cho nội các với người đứng đầu là Thủ tướng. Nội các này chịu trách nhiệm tập thể trước Hạ viện. Chính quyền địa phương được tổ chức lại theo hướng phân tán nhiều chức năng và quyền lực.

Theo luật pháp, quyền tự trị ở địa phương được giao cho mỗi đơn vị chính quyền địa phương với một hội đồng đại biểu được hình thành trên cơ sở bầu cử phổ thông. Tuy nhiên, do những cuộc khủng hoảng chính trị nghiêm trọng, chính quyền của Đảng Dân chủ không giữ được sự ổn định và không đủ khả năng để thực thi luật về quyền tự trị địa phương. Sau cuộc chính biến quân sự vào ngày 16/5/1961, Hội đồng Tối cao Tái thiết Quốc gia do tướng Park Chung Hee đứng đầu đã đảm nhận tất cả quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Sau khi sửa đổi hiến pháp, cuộc tổng tuyển cử năm 1963 đã đưa Park Chung Hee trở thành Tổng thống trong một hệ thống chính trị dựa trên cơ sở quyền lực tập trung. Theo thể chế và Hiến pháp nền Cộng hòa III, quyền điều hành tập trung vào tay Tổng thống, người

đứng đầu Hội đồng Nhà nước với tư cách gần như là Thủ tướng.

Những thay đổi nhanh chóng về kinh tế - xã hội, chuyến viếng thăm của Tổng thống Mỹ Richard Nixon đến Bắc Kinh tháng 02/1972 và sự mở đầu của tiến trình đối thoại Nam - Bắc Triều Tiên đã khiến Tổng thống Park kết luận rằng chính phủ trung ương cần phải được cải cách. Hiến pháp được sửa đổi sau khi tiến hành trưng cầu dân ý vào tháng 11/1972, đánh dấu sự khởi đầu của nền Cộng hòa IV. Bản Hiến pháp Cải cách Hồi sinh này *(Yushin Hŏnpŏp)* - như người ta thường gọi - có mục tiêu nhằm đảm bảo sự ổn định chính trị và hoàn thành sứ mệnh lịch sử là hồi sinh đất nước thông qua những tiến bộ về kinh tế - xã hội dưới sự lãnh đạo sáng suốt và mạnh mẽ của Tổng thống.

Vụ ám sát tổng thống Park ngày 26/10/1979 đã dẫn đến sự tan rã của hệ thống *Yushin* và sự chấm dứt một kỷ nguyên chính trị. Chính phủ thời kỳ chuyển giao trong tình trạng thiết quân luật được lãnh đạo bởi Choi Kyu-hah, người đã từng là Thủ tướng dưới thời tổng thống Park. Chính quyền Choi đã thành lập Ủy ban Đặc biệt nhằm tìm kiếm những giải pháp đảm bảo an ninh quốc gia và thực hiện những cải cách nhằm giải quyết triệt để những nguyên nhân gốc rễ của tình trạng bất ổn trong xã hội, sự suy thoái kinh tế, sự gia tăng những cuộc biểu tình của sinh viên và tranh chấp lao động nổ ra theo sau cái chết của tổng thống Park.

Tổng thống Choi từ chức vào ngày 16/8/1980, sau đó Chun Doo Hwan đã được bầu là tổng thống trong Hội nghị Thống nhất Quốc gia ngày 27/08.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của chính quyền thời kỳ này là chuẩn bị sửa đổi Hiến pháp nhằm đáp ứng những yêu cầu cải cách chính trị. Công việc này được bắt đầu vào tháng 03/1980 và bản Hiến pháp mới đã được thông qua với số phiếu thuận áp đảo vào ngày 22/10/1980. Nền cộng hòa thứ năm dưới thời tổng thống Chun Doo Hwan đã chính thức được thành lập trên cơ sở bản Hiến pháp mới công bố ngày 27/10/1980. Nội dung quan trọng hàng đầu của bản hiến pháp này là quy định nhiệm kỳ Tổng thống kéo dài 07 năm. Quy định này được tổng thống Chun xem là nền tảng để có thể thiết lập nền dân chủ. Nhược điểm chính của bản hiến pháp này là tính chất độc tài mà tiêu biểu là hệ thống bầu cử tổng thống nặng nề.

Sau cuộc bầu cử Quốc hội vào tháng 02/1985, các đảng đối lập bắt đầu tăng cường yêu cầu sửa đổi Hiến pháp để thể chế hóa việc bầu cử trực tiếp đối với tổng thống. Ban đầu đảng cầm quyền phản đối việc sửa đổi Hiến pháp và cho rằng cần tạo cơ hội thay đổi chính quyền một cách hòa bình trước khi xem xét việc sửa đổi hiến pháp. Nhưng sau đó chính quyền đã thay đổi thái độ khi nhận thấy sự ủng hộ của dân chúng đối với việc bầu cử trực tiếp. Ngày 29/7/

1987, Roh Tae Woo, khi đó là Chủ tịch Đảng Công lý Dân chủ cầm quyền, đã tuyên bố chấp nhận cải cách chính trị một cách rộng rãi, đặc biệt là việc sửa đổi hiến pháp. Sự kiện này đã mang đến một giải pháp hiệu quả cho cuộc xung đột giữa đảng cầm quyền và phe đối lập, kết quả là dẫn đến một thỏa thuận liên đảng đầu tiên về việc sửa đổi Hiến pháp trong lịch sử Triều Tiên.

Những nỗ lực này đã khai sinh ra nền Cộng hòa VI. Trong cuộc bầu cử tổng thống tổ chức vào tháng 12/1987, Roh Tae Woo đã được bầu làm tổng thống và sau đó vào tháng 02/1988, Chun Doo Hwan trở thành vị tổng thống đầu tiên chuyển giao quyền điều hành chính phủ theo thủ tục hiến định.

## HIẾN PHÁP

Hiến pháp Hàn Quốc được công bố chính thức lần đầu tiên vào ngày 17/7/1948. Nó được chỉnh sửa năm 1952 và 1954 trong thời kỳ nền Cộng hòa I, năm 1960 sau Cuộc Cách mạng của Sinh viên, năm 1962 và 1972 trong thời kỳ nền Cộng hòa III, năm 1980 trong thời kỳ nền Cộng hòa IV và năm 1987 trong thời kỳ của nền Cộng hòa V. Hiến pháp năm 1960 đã tạo dựng nền tảng cho nền Cộng hòa II; phiên bản năm 1962 được biết đến như là Hiến pháp của nền Cộng hòa III; phiên bản năm 1972 - *Yushin Hŏnpŏp* - là Hiến pháp của Những cuộc cải cách hồi sinh của nền Cộng hòa IV; phiên bản năm 1980 là Hiến pháp của nền Cộng hòa V; và phiên bản năm 1987 là Hiến pháp của nền Cộng hòa VI. Những nội dung chỉnh sửa Hiến pháp chủ yếu và hầu hết tập trung vào những vấn đề như thể chế chính quyền, phương pháp bầu cử Tổng thống, quyền lực của Tổng thống và nhiệm kỳ làm việc

Theo Hiến pháp *Yushin* năm 1972, hệ thống chính quyền của Hàn Quốc mang tính tập trung cao hơn bao giờ hết. Những mục đích được đưa ra để lý giải cho việc sửa đổi Hiến pháp là: thứ nhất, nhằm đối phó, giải quyết những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của việc bảo vệ đất nước và phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh chính trị quốc tế; thứ hai, nhằm mở ra tiến trình đối thoại Nam - Bắc Triều Tiên để hướng đến thống nhất hòa bình dân tộc Triều Tiên; và thứ ba, nhằm xây dựng và phát triển một nền dân chủ ở Triều Tiên, thay thế cho việc theo đuổi mô hình dân chủ tự do đa nguyên của phương Tây mà không tính đến khả năng và những hạn chế của Triều Tiên.

Với cái chết của tổng thống Park Chung Hee, nhìn chung nhiều người cho rằng Hiến pháp cần được sửa đổi để xem xét đến những lời phàn nàn trong quá khứ, đặc biệt là về việc một người nắm quyền kéo dài, và thực tế là Hàn Quốc đã phát triển đến một mức độ mới của sự phức tạp về kinh tế - chính trị - xã hội. Hiến pháp của nền Cộng hòa V tự tuyên bố là nhằm hiện thực

hóa một nền dân chủ thực sự đảm bảo công bằng xã hội và hạnh phúc cho mọi công dân, thế nhưng trên thực tế nó vẫn tiếp tục giữ lại tính chất độc quyền, chuyên chế của hệ thống Yushin.

Bản Hiến pháp của nền cộng hòa VI được xây dựng nhằm triệt tiêu hoàn toàn những vết tích của chủ nghĩa độc đoán. Nó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi vì đây là bản Hiến pháp được chỉnh sửa đầu tiên trên cơ sở thỏa thuận giữa đảng cầm quyền và các đảng đối lập cùng tham gia xây dựng hiến pháp. Bản hiến pháp này cũng được Quốc hội nhất trí thông qua và nhận được sự ủng hộ rộng rãi của công chúng trong một cuộc trưng cầu dân ý trên toàn quốc.

Thay đổi quan trọng nhất của bản Hiến pháp này là việc chấp thuận bầu cử trực tiếp chức vụ Tổng thống với một nhiệm kỳ duy nhất kéo dài năm năm và việc cắt giảm bớt quyền lực của Tổng thống thông qua việc hủy bỏ các quyền lực của Tổng thống, trong những trường hợp khẩn cấp và quyền giải tán Quốc hội. Bản Hiến pháp này còn mở rộng các quyền của con người, khôi phục lại quyền của Quốc hội, với một nhiệm kỳ 04 năm, trong việc thanh tra, giám sát các cơ quan chính phủ, xây dựng một nền tư pháp có tính độc lập cao hơn và ứng dụng những nguyên tắc dân chủ vào trong nền kinh tế.

Bản Hiến pháp này bao gồm 01 lời mở đầu, 130 điều khoản và 06 quy định bổ sung, được chia thành 10 chương: Những điều khoản chung, Quyền và nghĩa vụ của công dân, Quốc hội, Chính phủ, Tòa án, Tòa án Hiến pháp, Quản lý Bầu cử, Quyền tự trị địa phương, Kinh tế, và Sự sửa đổi, bổ sung.

Trong điều 1, Hiến pháp đã nêu rõ Hàn Quốc là một nước dân chủ và chủ quyền thuộc về nhân dân, tôn trọng các nghĩa vụ quốc tế, phê chuẩn các hiệp ước và các quy định đã công nhận của luật quốc tế.

Hiến pháp đảm bảo các quyền tự do cơ bản của nhân dân, đặt ra những giới hạn trong việc thực thi quyền lực của Nhà nước, đồng thời cũng quy định rõ các quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế khi cần thiết để đảm bảo duy trì an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và phúc lợi chung. Những quyền chính trị cơ bản được ghi nhận đó là: bình đẳng trước pháp luật không phân biệt giới tính, tôn giáo hay địa vị xã hội; tự do không bị bắt giữ trái phép; tự do cư trú; quyền bầu cử và tham gia cơ quan công lực; quyền của người bị buộc tội được có sự hỗ trợ nhanh chóng của luật sư; quyền yêu cầu tòa án xem xét lại tính hợp pháp của việc bắt và giam giữ.

Ngoài ra còn có những đảm bảo khác về quyền bí mật thư tín, tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, tự do báo chí và tự do lập hội. Hiến pháp cũng đặc biệt nhấn mạnh đến quyền tạo dựng một môi trường trong sạch và quyền mưu cầu hạnh phúc, mức lương thỏa đáng,

đền bù công bằng và bảo vệ quyền riêng tư.

Hiến pháp cũng công nhận những quyền về kinh tế như quyền có tài sản riêng, quyền và nghĩa vụ lao động, quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, quyền thương lượng giữa công đoàn và người sử dụng lao động. Trong những trường hợp có liên quan đến lợi ích chung của cộng đồng thì luật pháp có thể giới hạn những quyền kinh tế của công dân.

Trong số những quyền về văn hoá và xã hội có quyền tự do theo đuổi hoạt động khoa học và nghệ thuật, bình đẳng về cơ hội giáo dục, học tập suốt đời và những tiến bộ trong chức nghiệp nhà giáo; Phúc lợi xã hội cho những công dân không có khả năng kiếm sống, bảo vệ phụ nữ và trẻ em tham gia lao động. Bộ luật cơ bản này cũng nêu rõ mọi công dân phải có nghĩa vụ đóng thuế và nghĩa vụ bảo vệ đất nước.

Việc sửa đổi Hiến pháp có thể được đề xuất bởi Tổng thống hoặc bởi một số lượng đại biểu chiếm đa số trong Quốc hội. Quốc hội sẽ quyết định những đề nghị sửa đổi này trong thời hạn 60 ngày trước khi công bố công khai kết quả với sự nhất trí của ít nhất là 2/3 thành viên. Những đề nghị sửa đổi Hiến pháp phải được thông qua một cuộc trưng cầu dân ý trong toàn quốc chậm nhất là 30 ngày sau khi có thông báo của Quốc hội và sẽ được quyết định bởi đa số phiếu bầu với tỷ lệ ủng hộ phải chiếm hơn phân nửa số phiếu.

## QUỐC HỘI

Quyền lập pháp được trao cho Quốc Hội, một cơ quan độc viện. Quốc hội có 299 thành viên được bầu cử qua bầu cử phổ thông với một nhiệm kỳ bốn năm. Ủy viên hội đồng lập pháp - những người đắc cử qua bầu cử phổ thông - chiếm 2/3 thành viên đại biểu quốc hội. Những ghế còn lại được phân bổ cân xứng cho các đảng phái giành được từ 05 ghế trở lên trong cuộc bầu cử trực tiếp. Các đảng phái sẽ giới thiệu các ủy viên hội đồng lập pháp có thể đại diện cho lợi ích của đất nước chứ không phải chỉ là lợi ích cục bộ của địa phương, khi đó họ được gọi là những *Chongukku Uiwon* hay Đại biểu Quốc hội.

Để có đủ tư cách tham gia ứng cử, một ứng viên phải có độ tuổi ít nhất từ 25 trở lên. Một ứng cử viên từ mỗi đơn vị bầu cử sẽ được chọn theo tỷ lệ phiếu chiếm đa số. Quốc hội hiện nay có 224 ghế cho những người được chọn thông qua bầu cử phổ thông và 75 ghế giành cho sự phân bổ đồng đều.

Một ủy viên hội đồng lập pháp đều có những đặc quyền thông thường với tư cách một nhà lập pháp. Người đó không phải chịu trách nhiệm vì những quan điểm đã phát biểu hoặc những lá phiếu họ đã bầu trong cơ quan lập pháp. Trong thời kỳ diễn ra phiên họp của Quốc hội thì không đại biểu nào có thể bị bắt hoặc cản trở nếu không có sự đồng ý của quốc hội, ngoại trừ những trường hợp

phạm tội quả tang. Trong trường hợp bị bắt giữ hoặc cản trở trước khi khai mạc phiên họp này, ủy viên này phải được trả tự do trong thời gian diễn ra kỳ họp theo yêu cầu của quốc hội, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Ngoài những đặc quyền này, một uỷ viên, đại biểu quốc hội cũng phải tuân thủ một số giới hạn. Không đại biểu quốc hội nào được kiêm nhiệm thêm công việc khác hoặc lạm dụng đặc quyền và địa vị của họ. Tuy nhiên, theo luật trong một số trường hợp đặc biệt thì các thành viên quốc hội có thể tiếp tục làm những công việc có ích ngoài quốc hội. Các đại biểu quốc hội cũng được yêu cầu phải thực hiện tính liêm khiết ở mức độ cao.

Có hai hình thức tổ chức các phiên họp quốc hội, đó là phiên họp thường kỳ và phiên họp bất thường. Một phiên họp thường kỳ được tổ chức mỗi năm một lần phù hợp với những quy định của pháp luật, còn các phiên họp bất thường có thể được tổ chức theo yêu cầu của Tổng thống hoặc của một phần tư đại biểu quốc hội trở lên. Thời gian diễn ra một phiên họp thường kỳ được giới hạn là trong 100 ngày, còn với các cuộc họp bất thường là 30 ngày.

Nếu Tổng thống yêu cầu triệu tập phiên họp bất thường, tổng thống phải xác định rõ thời hạn cụ thể và lý do yêu cầu tổ chức cuộc họp. Trong thời gian diễn ra phiên họp bất thường theo yêu cầu của Tổng thống, chỉ những dự luật do Thủ tướng đệ trình lên mới được xem xét.

Ngoại trừ những trường hợp đặc biệt theo quy định của hiến pháp, sự tham gia của hơn phân nửa số thành viên đại biểu Quốc hội và đồng thời có số phiếu ủng hộ hơn phân nửa được coi là cần thiết để các quyết định của Quốc hội thông qua và có giá trị pháp lý. Trong trường hợp tỷ lệ bỏ phiếu ngang nhau thì vấn đề này sẽ không được Quốc hội thông qua. Các phiên họp Quốc hội thường tổ chức công khai, tuy nhiên, quy định này có thể bãi bỏ nếu có sự biểu quyết của hơn nửa số thành viên đại biểu quốc hội khi Chủ tịch Quốc hội cho rằng điều đó là cần thiết để đảm bảo lợi ích an ninh quốc gia.

Theo Hiến pháp, Quốc hội có một số chức năng cụ thể. Chức năng quan trọng nhất là lập pháp. Quốc hội có quyền xem xét và thông qua tất cả các dự luật do các thành viên quốc hội hoặc chính phủ đệ trình, đề xuất. Chức năng thứ hai của Quốc hội là quyết định việc sử dụng ngân sách nhà nước. Chính phủ phải trình bày kế hoạch sử dụng ngân sách cho mỗi năm tài chính và đệ trình kế hoạch này lên quốc hội ít nhất 90 ngày trước khi bắt đầu một năm tài chính mới. Quốc hội sẽ xem xét và phải có quyết định về dự luật ngân sách này ít nhất là 30 ngày trước khi bắt đầu một năm tài chính mới. Việc phát hành trái phiếu hoặc tham gia ký kết các hợp đồng có liên quan đến việc sử dụng ngân sách đều đòi hỏi trước hết phải có sự đồng ý của quốc hội.



Tòa nhà Quốc hội ở Seoul

Một chức năng thứ ba của quốc hội là quyết định chính sách đối ngoại. Quốc hội có quyền phê chuẩn các hiệp ước liên quan đến sự hỗ trợ lẫn nhau hoặc đảm bảo an ninh cho nhau, các hiệp ước liên quan đến các tổ chức quốc tế, các hiệp ước thương mại, ngư nghiệp và hòa bình, các hiệp ước dẫn đến một nghĩa vụ về tài chính đối với nhà nước hoặc nhân dân, các hiệp ước liên quan đến tình trạng của quân đội vũ trang nước ngoài trên lãnh thổ Hàn Quốc và những hiệp ước liên quan đến những vấn đề lập pháp. Chức năng thứ tư của Quốc hội liên quan đến chiến tranh. Quốc hội có quyền đồng ý tuyên chiến, triển khai quân đội ở nước ngoài hoặc cho phép quân đội nước ngoài đồn trú trong nước.

Chức năng thứ năm của Quốc hội là thanh tra, giám sát các công việc của chính phủ hoặc điều tra những vấn đề đặc biệt trong công việc của chính phủ. Khi nhận được yêu cầu của Quốc hội hoặc các uỷ ban của Quốc hội, Thủ tướng chính phủ, các thành viên Hội đồng Nhà nước và những người đại diện khác thuộc khối hành pháp phải có mặt trước quốc hội để trả lời chất vấn. Quốc hội có quyền thông qua một đề nghị yêu

cầu Tổng thống bãi chức Thủ tướng hoặc bất cứ thành viên nào của Hội đồng Nhà nước. Một kiến nghị bãi chức của các quan chức hành pháp có thể do một phần ba đại biểu quốc hội đề xuất và được thông qua khi đồng thời có sự nhất trí của hơn nửa số thành viên của quốc hội.

Chức năng thứ sáu của quốc hội là luận tội. Nếu Tổng thống, Thủ tướng, các thành viên nội các, các bộ trưởng, thành viên của Tòa án Hiến pháp, các thẩm phán, các thành viên của Ủy ban Quản lý Bầu cử Trung ương, thành viên Ban Thanh tra, Kiểm tra và các quan chức khác bị cho là có hành vi vi phạm Hiến pháp hoặc vi phạm pháp luật khác trong khi thực thi nhiệm vụ thì Quốc hội có quyền xem xét kiến nghị việc luận tội những người đó.

Một bản kiến nghị luận tội phải được ít nhất một phần ba số đại biểu quốc hội đề xuất và được đa số phiếu tán thành. Riêng kiến nghị luận tội Tổng thống phải được đa số thành viên trong Quốc hội đề xuất đưa ra.

Người bị luận tội sẽ bị đình chỉ việc thực thi quyền hành trong thời gian tiến trình luận tội. Kết quả của việc luận tội chỉ giới hạn trong việc sa thải khỏi chức vụ công quyền, tuy nhiên điều này không có nghĩa là người bị luận tội sẽ được miễn trừ trách nhiệm pháp lý dân sự hoặc hình sự.

Quốc hội cũng bầu chọn một người làm Chủ tịch Quốc hội và hai Phó chủ tịch, những người này sẽ làm nhiệm vụ trong hai năm. Chủ tịch Quốc hội sẽ chủ trì tất cả các phiên họp toàn thể của Quốc hội và thay mặt cho Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật. Các Phó chủ tịch hỗ trợ cho Chủ tịch và thay Chủ tịch chủ trì các phiên họp trong trường hợp Chủ tịch vắng mặt.

Quốc hội được chia thành 17 ủy ban thường trực với các chức năng cụ thể: Lập pháp và Tư pháp, Ngoại vụ, Nội vụ, Tài chính, Kinh tế và Khoa học, Quốc phòng, Giáo dục và Thể thao, Văn hóa Thông tin, Nông - ngư nghiệp, Thương mại và Công nghiệp, Sức khỏe, Lao động, Hành chính, Giao thông Liên lạc, Xây dựng và Ủy Ban Thường vụ. Ngoài ra còn có thể thành lập các uỷ ban khác khi cần thiết. Chủ tịch các ủy ban này được bầu chọn trong số những thành viên của các uỷ ban tương ứng. Số lượng thành viên của các ủy ban được quyết định theo quy định của Quốc hội. Các thành viên làm nhiệm vụ trong hai năm và không được đồng thời kiêm nhiệm công việc ở các ủy ban khác. Chủ tịch các ủy ban được quyền kiểm soát các nghi thức, duy trì các mệnh lệnh và đại diện cho ủy ban đó. Các dự luật và kiến nghị được chuyển đến cho các ủy ban này để nghiên cứu, xem xét. Những ủy ban này hình thành nên một diễn đàn chủ yếu để điều hòa những sự bất đồng giữa đảng cầm quyền và các đảng phái đối lập khác.

Theo Luật Quốc hội hiện hành, mỗi đảng phái chính trị có hơn 20 thành viên là đại biểu Quốc hội, có

thể thành lập một nhóm thương thuyết hoạt động như một bộ phận trong quá trình thương thuyết giữa các đảng phái ở trong Quốc hội. Những đại biểu quốc hội không có sự sáp nhập đảng phái cũng có thể hình thành một nhóm thương thuyết riêng biệt nếu nhóm của họ có hơn 20 người trở lên. Các nhóm thương thuyết này sẽ bầu chọn người lãnh đạo nhóm của mình, những người này sẽ chịu trách nhiệm trong quá trình thương thuyết với các nhóm khác. Các đại biểu lãnh đạo các nhóm chính trị gặp nhau để thảo luận những vấn đề liên quan đến hoạt động của quốc hội, thống nhất lịch trình kế hoạch và tranh luận về những vấn đề trong chương trình nghị sự của phiên họp toàn thể và các cuộc họp của các ủy ban.

Một dự luật có thể được đề xuất bởi một đại biểu quốc hội với sự hưởng ứng của 20 thành viên quốc hội trở lên hoặc bởi chính phủ. Những dự luật có liên quan đến việc sử dụng ngân sách nhà nước phải được sự đồng ý đề xuất của 30 đại biểu trở lên. Khi một dự luật được đề xuất hoặc đệ trình lên, Chủ tịch Quốc hội sẽ chuyển dự luật đó đến các uỷ ban thích hợp để xem xét. Để việc xem xét, nghiên cứu được thấu đáo hơn, các ủy ban này có thể thành lập thêm các tiểu ban dưới quyền. Với sự đồng ý của Chủ tịch Quốc hội, một ủy ban có thể tổ chức những buổi thuyết trình, tọa đàm thảo luận công khai để kiểm tra, nghiên cứu các dự luật ngân sách và những dự luật quan trọng khác, hoặc những vấn đề đòi hỏi cần có kiến thức chuyên sâu để thu nhận những ý kiến đóng góp từ những chuyên gia hoặc những người có liên quan.

Một khi một dự luật đã được chuyển giao nghiên cứu, các hoạt động của ủy ban sẽ được báo cáo trong phiên họp quốc hội. Một dự luật có số phiếu ủng hộ thấp có thể không được đưa ra một phiên họp toàn thể trừ khi Chủ tịch Quốc hội yêu cầu phải giải quyết dự luật đó tại một phiên họp toàn thể. Ở phiên họp này, dự luật đã được bỏ phiếu đó sẽ có thể được chỉnh sửa, bác bỏ hoặc thông qua hoặc gửi lại cho ủy ban đó.

Mỗi dự luật đã được Quốc hội thông qua sẽ được chuyển đến ngành hành pháp và Tổng thống sẽ công bố nó trong vòng 15 ngày hoặc có thể chuyển nó trở lại với quyền phủ quyết của mình kèm theo những lời giải thích để đề nghị cơ quan lập pháp xem xét lại. Tuy nhiên, Quốc hội có thể bác bỏ quyền phủ quyết đó của Tổng thống với sự có mặt của hơn nửa số thành viên và đạt được số phiếu ủng hộ của 2/3 số đại biểu có mặt. Khi đó, dự luật này sẽ trở thành đạo luật.

## TỔNG THỐNG

Ở vị trí cao nhất của bộ máy lãnh đạo, tổng thống có chức năng là người đứng đầu nhà nước và đại diện cho nhà nước trong những vấn đề liên quan đến đối ngoại. Tổng thống được

bầu theo cơ chế bỏ phiếu kín trực tiếp, phổ thông và công bằng.

Nhiệm kỳ của Tổng thống là 5 năm và không được phép tại vị thêm nhiệm kỳ thứ hai. Quy định về một nhiệm kỳ duy nhất này là một sự đảm bảo để ngăn ngừa việc một người nắm quyền lực nhà nước trong một thời gian quá dài. Trong trường hợp tổng thống qua đời hoặc không còn khả năng điều hành, lãnh đạo đất nước thì Thủ tướng hoặc các thành viên của Hội đồng Nhà nước sẽ trở thành Tổng thống tạm quyền theo quy định của pháp luật.

Tổng thống giữ quyền tối cao trong mọi chức năng điều hành, lãnh đạo đất nước. Trong hệ thống chính trị hiện hành, Tổng thống có sáu vai trò chủ yếu. Thứ nhất, Tổng thống là người đứng đầu nhà nước, là biểu tượng và đại diện cho toàn thể đất nước cả trong hệ thống chính quyền lẫn trong quan hệ đối ngoại. Tổng thống đón tiếp các đoàn ngoại giao nước ngoài, trao tặng cũng như đón nhận các huân huy chương và các danh hiệu cao quý khác, thực hiện các nghi thức lễ tiết, ân xá v.v... Tổng thống có trách nhiệm bảo vệ nền độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, sự tồn tại của nhà nước và bảo vệ hiến pháp, ngoài ra còn có nghĩa vụ riêng biệt là theo đuổi sự nghiệp thống nhất hòa bình ở Triều Tiên. Thứ hai, Tổng thống là người lãnh đạo hành chính cao nhất, do vậy Tổng thống có trách nhiệm làm cho các đạo luật đã được Quốc hội thông qua có hiệu lực thi hành và ban hành các sắc lệnh, chỉ thị để thúc đẩy việc thực thi các đạo luật đó. Tổng thống có toàn quyền chỉ đạo, điều hành Hội đồng Nhà nước và những cơ quan tư vấn cũng như các ban ngành điều hành khác. Tổng thống có quyền bổ nhiệm các quan chức chính phủ, trong đó có Thủ tướng và người đứng đầu các cơ quan hành pháp khác. Thứ ba, Tổng thống là Tổng tư lệnh tối cao của các lực lượng vũ trang. Tổng thống có quyền hành sâu rộng trong chính sách quân sự, bao gồm cả quyền tuyên bố chiến tranh. Thứ tư, Tổng thống là người lãnh đạo của đảng chính trị chủ đạo có tổ chức trong phạm vi toàn quốc. Tổng thống thường xuyên bổ nhiệm các nhân sự cao cấp của ban lãnh đạo trên cơ sở những đề xuất từ đảng của mình. Thứ năm, Tổng thống là nhà ngoại giao và người xây dựng chính sách ngoại giao hàng đầu. Tổng thống có thể ký kết các hiệp ước, các công hàm, nhận hoặc gửi các phái đoàn ngoại giao và kiến tạo hòa bình với các nước khác. Cuối cùng, Tổng thống là nhà xây dựng chính sách và nhà lập pháp quan trọng. Tổng thống có thể đề xuất các dự luật đối với Quốc hội hoặc trình bày quan điểm của mình với các nhà lập pháp bằng văn bản. Tổng thống không thể giải tán Quốc hội nhưng ngược lại Quốc hội có thể yêu cầu Tổng thống phải chịu trách nhiệm theo Hiến pháp bằng tiến trình luận tội.

Ngoài ra, Tổng thống còn được trao những quyền lực sâu rộng để

giải quyết những trường hợp cấp bách của đất nước như rối loạn trong nước, sự đe dọa từ bên ngoài, thảm họa quốc gia, khủng hoảng kinh tế hoặc tài chính nghiêm trọng. Trong những trường hợp này. Tổng thống có thể tiến hành các hoạt động tài chính và kinh tế cần thiết ở mức độ tối thiểu hoặc ra các sắc lệnh có hiệu lực pháp luật chỉ khi nó là thực sự cần thiết để đảm bảo duy trì an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội cũng như khi không có đủ thời gian để chờ Quốc hội triệu tập. Tuy nhiên, sau đó Tổng thống phải thông báo và được sự chấp thuận của Quốc hội, nếu không đạt được điều này thì những biện pháp đó sẽ không có hiệu lực nữa.

Tổng thống cũng được trao quyền tuyên bố tình trạng thiết quân luật phù hợp với quy định của pháp luật trong thời gian có chiến tranh, xung đột vũ trang hoặc trong các tình trạng cấp bách tương tự của đất nước. Tuy nhiên, việc thực hiện các quyền trong tình trạng khẩn cấp như vậy vẫn phải lệ thuộc vào sự chấp thuận của Quốc hội.

## HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC VÀ CÁC CƠ QUAN ĐIỀU HÀNH

Tổng thống thực thi quyền điều hành, lãnh đạo của mình thông qua Hội đồng Nhà nước bao gồm từ 15 đến 30 thành viên và do Tổng thống làm chủ tịch, người chịu trách nhiệm cá nhân trong việc quyết định tất cả những chính sách quan trọng của chính quyền. Hội đồng Nhà nước hiện hành bao gồm Tổng thống (Chủ tịch), Thủ tướng (Phó Chủ tịch), Phó Thủ tướng - người đồng thời là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Kinh tế; 19 bộ trưởng các bộ ngành và hai Quốc vụ khanh.

Hội đồng Nhà nước cũng hình thành nên một diễn đàn để xem xét các chính sách trọng yếu của đất nước và tư vấn cho Tổng thống một cách phù hợp. Nói theo Hiến pháp, hội đồng này là một cơ quan tư vấn và do vậy nó không có khả năng quyết định tạo ra quyền lực. Điều 89 Hiến pháp đã quy định những vấn đề sau đây thuộc phạm vi xem xét, nghiên cứu của Hội đồng Nhà nước:

- Những kế hoạch cơ bản về các vấn đề của nhà nước và các chính sách chung của ban lãnh đạo;
- Những tuyên bố tình trạng chiến tranh, việc ký kết các hiệp ước hòa bình và các vấn đề quan trọng khác liên quan đến chính sách đối ngoại;
- Các bản dự thảo sửa đổi Hiến pháp, việc đề nghị tiến hành các cuộc trưng cầu dân ý trên phạm vi toàn quốc, đề xuất các hiệp định, các dự luật và các sắc lệnh, chỉ thị của Tổng thống;
- Đề nghị về vấn đề sử dụng ngân sách, các kế hoạch cơ bản nhằm sử dụng tài sản của nhà nước, việc ký kết các hợp đồng có liên quan đến nghĩa vụ tài chính của nhà nước và các vấn đề tài chính quan trọng khác;

- Những sắc lệnh của tổng thống trong trường hợp cấp bách, những biện pháp kinh tế tài chính khẩn cấp, việc tuyên bố và hủy bỏ tình trạng thiết quân luật;
- Các vấn đề quân sự quan trọng;
- Những vấn đề có liên quan đến việc triệu tập các phiên họp bất thường của Quốc hội;
- Tặng thưởng các phần thưởng danh dự;
- Việc ban hành các quyết định ân xá, giảm tội.
- Những vấn đề liên quan đến quyết định thực thi pháp luật giữa các bộ ngành điều hành;
- Những kế hoạch cơ bản liên quan đến uỷ quyền và phân quyền trong bộ máy hành pháp;
- Phân tích, đánh giá việc điều hành quản lý của Nhà nước;
- Lên kế hoạch và hợp tác thực hiện các chính sách quan trọng trong mỗi bộ ngành điều hành, quản lý;
- Các hành động nhằm giải thể một đảng phái chính trị;
- Xem xét các kiến nghị, đề xuất liên quan đến các chính sách quản lý đã được đệ trình hoặc chuyển đến bộ máy lãnh đạo, quản lý;
- Bổ nhiệm Viện trưởng công tố, giám đốc các trường đại học quốc gia, các lãnh sự quán, các tướng lĩnh lực lượng vũ trang và những quan chức hoặc người quản lý cao cấp khác của những đơn vị, doanh nghiệp do Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật;
- Các vấn đề khác theo đề xuất của Tổng thống, Thủ tướng hoặc thành viên trong Hội đồng Nhà nước.

Thủ tướng được Tổng thống bổ nhiệm với sự chấp thuận của Quốc hội. Với tư cách là người hỗ trợ chính cho Tổng thống trong việc quản lý, điều hành lãnh đạo đất nước, Thủ tướng giám sát các bộ ngành theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của Tổng thống. Dưới quyền quản lý trực tiếp của Thủ tướng là Văn phòng Kế hoạch và Hợp tác. Thủ tướng có quyền xem xét các chính sách quan trọng của đất nước và tham dự các cuộc họp của Quốc hội. Thủ tướng cũng có quyền hành động thay mặt cho Tổng thống đối với những vấn đề có thể được Tổng thống ủy quyền cũng như có quyền ban hành các sắc lệnh của riêng mình. Các quyền năng khác được trao cho Thủ tướng gồm có quyền kiến nghị Tổng thống xem xét việc bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm các thành viên của Hội đồng Nhà nước.

Thành viên Hội đồng Nhà nước được Tổng thống bổ nhiệm theo sự giới thiệu, kiến nghị của Thủ tướng. Họ có quyền lãnh đạo và giám sát các bộ ngành trực thuộc sự quản lý điều hành của mình, xem xét các vấn đề quan trọng của nhà nước, hành động thay mặt Tổng thống và xuất hiện trước Quốc hội để trình bày quan điểm. Các thành viên này chỉ chịu trách nhiệm tập thể và cá

nhân trước Tổng thống, tuy nhiên, Quốc hội có thể bãi miễn Thủ tướng hoặc một thành viên Hội đồng Nhà nước bằng việc thông qua một nghị quyết bất tín nhiệm.

Ngoài Hội đồng Nhà nước, Tổng thống còn có hai cơ quan trực thuộc Tổng thống để hoạch định và tiến hành các chính sách quốc gia: Ban Thanh tra, kiểm tra và Cục Kế hoạch An ninh Quốc gia. Người đứng đầu các cơ quan này được Tổng thống bổ nhiệm nhưng sự bổ nhiệm của Tổng thống đối với Ban Thanh tra, kiểm tra phải được sự chấp thuận của Quốc hội.

Để hỗ trợ Tổng thống và Hội đồng Nhà nước, năm 1964 Ủy ban An ninh Quốc gia, Ủy ban Khoa học và Kinh tế và Ủy ban Cải cách Hành chính đã được thành lập. Tuy nhiên, do những thay đổi mạnh mẽ trong việc tái cơ cấu lại bộ máy chính quyền, các cơ quan trên đây đã được giải thể và chức năng của chúng được sáp nhập vào các bộ ngành có liên quan kể từ tháng 11/1981

Ban Thanh tra, kiểm tra thành lập vào năm 1963 có quyền thanh tra hoạt động của các cơ quan chính quyền địa phương và trung ương, các cơ quan tổ chức nhà nước và các tổ chức khác có liên quan. Ban này được trao quyền điều tra các hành vi lạm dụng công quyền và những vi phạm khác của các quan chức chính quyền trong khi thực thi nhiệm vụ. Các phát hiện sẽ được báo cáo lên Tổng thống và Quốc hội mặc dù ban này chỉ chịu trách nhiệm trước Tổng thống.

Cục Kế hoạch An ninh Quốc gia chính thức được thành lập vào tháng 06/1961 với tư cách là Cục Tình báo Trung ương, có quyền thu thập các thông tin tình báo chiến lược ở cả trong và ngoài nước. Cơ quan này lập kế hoạch và tiến hành hợp tác thực hiện các hoạt động tình báo và đảm bảo an ninh cho chính phủ, tham gia vào các hoạt động chống lại các nước thù địch.

### Các bộ ngành

#### *Bộ Kế hoạch Kinh tế*

Bộ này có trách nhiệm nghiên cứu xây dựng các kế hoạch tổng thể và toàn diện cho việc phát triển kinh tế đất nước, quản lý ngân sách nhà nước, huy động các nguồn lực, các nguồn đầu tư, sự phát triển kỹ thuật và hợp tác kinh tế với nước ngoài và các tổ chức quốc tế. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Kinh tế đồng thời là Phó Thủ tướng, có trách nhiệm hợp tác giữa các bộ ngành khác những vấn đề liên quan đến kinh tế và tài chính. Bộ này có các văn phòng hoạch định kinh tế, chính sách giá cả, các dự án phát triển, Cục ước định và hợp tác, Viện thống kê và phân tích kinh tế, các Cục Kế hoạch và quản lý, Ngân sách và Thương mại Công bằng. Tiểu ban Ngân sách hành chính cũng là cơ quan trực thuộc Bộ này.

#### *Bộ Ngoại giao*

Bộ này có quyền hạn trong các vấn đề liên quan đến ngoại giao,

Cơ cấu nhà nước Cộng hòa Hàn Quốc

Cơ quan lập pháp



Tổng thống



Thẩm phán đoàn

Thủ tướng

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Bộ trưởng Bộ Tài chính
Bộ trưởng Bộ Tư pháp
Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
Bộ trưởng Bộ Giáo dục
Bộ trưởng Bộ Văn hóa
Bộ trưởng Bộ Thể thao
Bộ trưởng Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp
Bộ trưởng Bộ Thương mại & Kỹ nghệ
Bộ trưởng Bộ Năng lượng & Tài nguyên
Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Bộ trưởng Bộ Y tế & An sinh xã hội
Bộ trưởng Bộ Lao động
Bộ trưởng Bộ Giao thông
Bộ trưởng Bộ Truyền thông
Bộ trưởng Bộ Môi trường
Bộ trưởng Bộ Thông tin
Bộ trưởng Bộ Công tác chính phủ
Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ
Bộ trưởng Bộ Thống nhất đất nước
Bộ trưởng Quốc vụ viện
Ủy ban lập pháp
Bộ trưởng Bộ Những người yêu nước & Cựu chiến binh

thương mại và các hiệp ước với nước ngoài, các hiệp ước quốc tế khác cũng như việc bảo vệ và giúp đỡ các kiều dân Triều Tiên ở nước ngoài. Bộ này chịu trách nhiệm về các phái đoàn Triều Tiên đến các nước khác, dẫn đầu bởi các đại sứ, tổng lãnh sự và lãnh sự cũng như duy trì quan hệ ngoại giao với các đại diện ngoại giao và lãnh sự của nước ngoài ở Triều Tiên. Bộ này cũng chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến quan hệ kinh tế và tài chính với các nước khác. Bộ này gồm có Cục các vấn đề châu Á, châu Mỹ, châu Âu, châu Phi và Trung Đông, các Tổ chức quốc tế, các vấn đề Thông tin Văn hóa, Lãnh sự và Kiều dân ở nước ngoài, Hồ sơ và Viễn thông, Cục Kế hoạch và Quản lý, Vụ Lễ tân. Viện Ngoại giao và An ninh quốc gia là cơ quan trực thuộc bộ này.

### Bộ Nội vụ

Bộ này chủ yếu chịu trách nhiệm về việc quản lý chính quyền ở địa phương, việc quản lý nhân khẩu, nhập tịch, kế hoạch dân sự trong trường hợp cấp bách, bảo vệ tính mạng và tài sản của công dân và việc đăng ký quốc tịch. Bộ này có Cục Kế hoạch và Quản lý và Cục Quản lý địa phương, Cục Tài chính địa phương, Cục Bảo vệ Dân sự và phòng ngừa hỏa hoạn. Tổng hành dinh Cảnh sát Quốc gia thuộc quyền lãnh đạo và giám sát của Bộ này.

### Bộ Tài chính

Bộ này chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính của chính quyền trung ương, bao gồm các dự luật tài chính, tiền tệ, tài khoản, hệ thống thuế, trao đổi ngoại tệ và kiểm soát các nguồn tài sản thuộc quyền sở hữu của nhà nước.

Bộ này kiểm soát và giám sát hoạt động của Cục Đăng ký và quản lý Thuế Quốc gia, Cục Quản lý Hải quan. Bộ này có Cục Ngân khố, Tài chính, Bảo đảm và Bảo hiểm, Tài chính Quốc tế, Hệ thống Thuế, Hải quan và Cục Kế hoạch và Quản lý và Định Thuế quốc gia. Bộ này cũng quản lý và giám sát các ngân hàng tư nhân mà trong đó nhà nước có cổ phần lớn nhất và các ngân hàng đặc biệt do chính phủ thành lập.

### Bộ Tư pháp

Bộ này chịu trách nhiệm về việc truy tố, quản lý hình sự, kiểm soát việc xuất và nhập cảnh, bảo vệ nhân quyền, quản lý việc xét xử dân sự và hình sự cũng như các vấn đề luật pháp khác. Bộ này còn chịu trách nhiệm về hệ thống nhà tù, việc di cư và giám sát quyền công tố. Bộ này có Cục Bảo vệ quyền công dân, Cục Cải tạo, Kiểm soát Di trú và Cục Kế hoạch và Quản lý, Văn phòng Pháp luật. Bộ này kiểm soát và giám sát hoạt động của Viện Công tố.

### Bộ Quốc Phòng

Bộ này giải quyết tất cả các vấn đề quân sự của đất nước. Các lực lượng vũ trang - Bộ binh, Hải quân, Không quân và các lực lượng quân dự bị bảo vệ Tổ quốc - được đặt dưới sự kiểm soát của bộ này. Ngoài ra, bộ này còn chịu trách nhiệm về việc đăng ký quân sự. Những chức năng chính của bộ này bao gồm hoạch định và quản lý, ngân sách, nhân sự, lực lượng dự bị, phân tích, đăng ký quân dịch, y tế, công nghiệp quốc phòng, thông tin giáo dục. Bộ này còn có một Cục Nhân lực quân sự trực thuộc.

### Bộ Giáo dục

Bộ này chịu trách nhiệm trong việc hoạch định, giám sát các chính sách và chương trình khoa học và giáo dục của đất nước. Bộ này có các Cục Giáo dục Tiểu học và Trung học, Giáo dục cấp cao, Giáo dục Giáo viên, Giáo dục Quốc tế, Giáo dục không chính quy, Giáo dục hướng nghiệp, và các cơ sở giáo dục, các Cục Kế hoạch và Quản lý, Quản lý và Biên

soạn giáo trình, Chính sách Giáo dục. Bộ này còn quản lý và giám sát hoạt động của Thư viện Quốc gia, Ủy ban Biên soạn Lịch sử, Viện Nghiên cứu Giao dục Trung ương, Viện Giáo dục Quốc gia, Học viện Nghệ thuật Quốc gia, Học viện Khoa học Quốc gia.

***Bộ Văn hóa***

Bộ này chịu trách nhiệm giải quyết những vấn đề liên quan đến văn hóa, nghệ thuật, xuất bản và tôn giáo. Bộ này bao gồm Cục Kế hoạch và Quản lý, Cục các vấn đề tôn giáo, Cục chính sách tôn giáo. Cục Văn hóa giải trí, Cục Nghệ thuật, Cục Xuất bản va Ngôn ngữ. Dưới quyền kiểm soát của bộ này còn có Cục Bao tồn văn hóa, Viện Bảo tàng Quốc gia, Nhà hát Quốc gia. Viện Bảo tàng Nghệ thuật Đương đại Quốc gia, Học viện Âm nhạc Cổ điển Quốc gia.

***Bộ Thể thao***

Bộ này chịu trách nhiệm thúc đẩy và quản lý các hoạt động thể thao quốc gia. Bộ này quản lý Hiệp hội các Vận động viên Nghiệp dư Triều Tiên, Ủy ban Olympic Triều Tiên, Cục Xúc tiến Olympic Thể theo Seoul. Bộ này còn co Cục Thể thao, Nghiên cứu Thể thao, Thể Thao Quốc tế, Thanh niên và Cuc Kế hoạch và Quản lý.

***Bộ Nông - Lâm - Ngư nghiệp***

Bộ này quản lý lĩnh vực nông nghiệp, trồng cây ăn quả, nuôi tằm, tưới tiêu đất canh tác nông nghiệp, ngư nghiệp và phát triển nông thôn; quản lý các khoản cho vay nhằm cải tạo đất đai, thuc đẩy ngành trồng trọt và chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh nông nghiệp, hướng dẫn và hỗ trợ thị trường nông sản. Bộ này còn chịu trách nhiệm các vấn đề về thú y, đăng ký đất đai và các quyền ruộng đất; đồng thời có Cục chính sách nông nghiệp, Sản xuất nông nghiệp, Đất đai nông nghiệp, Các vụ mùa đặc biệt và sản xuất tơ tằm, Cục Kế hoạch và Quản lý. Dưới quyền quản lý và giám sát của bộ, còn có Cục Quản lý Phát triển Nông thôn, Cục Lâm nghiệp và Cục Quản lý Ngư nghiệp.

***Bộ Thương mại và Công nghiệp***

Bộ này chịu trách nhiệm trong lĩnh vực thương mại, buôn bán quốc tế, công nghiệp, đăng ký kinh doanh và các tiêu chuẩn sản phẩm. Bộ này còn chịu trách nhiệm quản lý về thương hiệu, mẫu mã và các trường hợp cạnh tranh không công bằng và cũng có liên quan đến những quy định về xuất nhập khẩu. Bộ có Cục Thương mại, Cục Xúc tiến Thương mại quốc tế, Cục Công nghiệp vừa và nhẹ, Cục Công nghiệp cơ bản, Cục Điện tử và Công nghiệp ứng dụng điện, Cục Công nghiệp cơ khí và Hàng hóa Công nghiệp dệt. Cục Quản lý Phát triển Công nghiệp và Cục Đăng ký kinh doanh cũng thuộc quyền quản lý của Bộ này.

### Bộ Năng lượng và Tài nguyên

Chịu trách nhiệm trong việc tìm kiếm, sản xuất, nhập khẩu và các vấn đề khác liên quan đến các nguồn năng lượng. Bộ này có Cục Kế hoạch và Phát triển Năng lượng, Cục Dầu khí, Cục Than đá, Cục Điện năng và Cục Kế hoạch và Quản lý.

### Bộ Xây dựng

Bộ này chịu trách nhiệm trong việc thiết lập và triển khai thực hiện các kế hoạch về quản lý và phat triển đất đai quốc gia, bảo tồn, sử dụng, phát triển và cải tạo đất đai và nguồn nước, xây dựng các thành thị, đường xa, xa lộ, cảng và hải cảng, nhà cửa. Bộ cũng chịu trách nhiệm về việc sản xuất vật liệu xây dựng, chuẩn bị ngân sach cho xây dựng, sắp xếp triển khai các dự án, chuẩn bị nguyên vật liệu và nhân công lao động, các giải pháp nhằm thúc đẩy xây dựng, bao gồm các nghiên cứu về xây dựng và luật về xây dựng. Bộ này có Cục Kế hoạch Đất đai Quốc gia, Cục Kế hoạch Đô thị và Nhà cửa, Cục Nguồn nước, Cục đường xá công cộng, Cục Công nghiệp xây dựng và Cục Kế hoạch và Quản lý.

### Bộ Y tế và An sinh Xã hội

Chịu trách nhiệm về những vấn đề liên quan đến sức khỏe cộng đồng, phòng ngừa dịch bệnh, vệ sinh công cộng, quản lý y tế và dược phẩm, chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, kế hoạch hóa gia đình và nhiều chương trình phúc lợi xã hội khác. Bộ này có Cục Sức khoẻ công cộng, Cục Y tế, Cục Thuốc và Thực phẩm, Cục Xã hội, Cục Bảo hiểm Xã hội, Cục Phúc lợi Nội địa, Cục Kế hoạch và Quản lý. Bộ này cũng quản lý Viện Sức khoẻ Quốc gia và Trung tâm Y tế Quốc gia.

### Bộ Lao động

Chịu trách nhiệm trong việc quản lý và xử lý những vấn đề liên quan đến việc chuẩn hóa các điều kiện lao động, ổn định nghề nghiệp, huấn luyện đào tạo nghề, bảo hiểm và phúc lợi xã hội cho công nhân, giải quyết các tranh chấp lao động. Bộ có Cục hợp tác lao động, Ổn định Nghề nghiệp, Bảo hiểm Nghề nghiệp và Lao động, Cục Kế hoạch va Quản lý. Dưới quyền kiểm soát của Bộ còn có Cục Quản lý Lao động Địa phương, Viện Nghiên cứu, Trung Tâm Đào tạo Việc làm Quốc gia và Ủy ban Lao động Trung ương.

### Bộ Giao thông

Quản lý những vấn đề liên quan đến giao thông đường bộ, đường thủy và đường không cũng như vấn đề du lịch. Bộ này có Cục Hợp tác Giao thông, Giao thông Đường bộ, Hàng không Dân sự, Du lịch, Cục Kế hoạch và Quản lý, Cục Đường sắt Quốc gia, Cục quản lý cảng và đường thủy - cơ quan quản lý xây dựng và giám sát các cảng, ngoại trừ việc xây dựng các cảng ở các khu vực công nghiệp ven biển.

### *Bộ Truyền thông*

Quản lý dịch vụ bưu chính, trao đổi thư tín, tiết kiệm và nhận lương hưu qua bưu điện cũng như bảo hiểm nhân thọ toàn quốc. Bộ này có Cục Bưu chính, Quản lý Viễn thông, Đài Phát thanh, Tài chính Kế toán, Cục Kế hoạch và Quản lý, Trung tâm Máy tính, Viện Nghiên cứu Viễn thông, Huấn luyện Nhân viên Bưu chính, Viện Nghiên cứu dịch vụ bưu chính.

### *Bộ Môi trường*

Chịu trách nhiệm bảo vệ môi trường thiên nhiên và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường. Bộ này bao gồm Cục Đánh giá và Hợp tác, Cục Quản lý Chất lượng Không khí, Cục Kỹ thuật và Khoa học. Ngoài ra, bộ giám sát Viện Nghiên cứu Môi trường Quốc gia và Cục Môi trường Khu vực.

### *Bộ Thông tin*

Chịu trách nhiệm thu thập và phát đi các thông tin về các vấn đề trong nước và quốc tế cũng như nghiên cứu xem xét ý kiến của công chúng trên toàn quốc, đồng thời giải quyết những vấn đề có liên quan đến báo chí và giới phát thanh truyền hình. Bộ này bao gồm Cục Kế hoạch và Quản lý, Cục Chính sách Thông tin công cộng, Cục Nghiên cưu Quan hệ Công chúng, Cục Thông tin đại chúng, Cục phát triển quảng cáo, Dịch vụ Thông tin Kiều dân Triều Tiên và Xưởng sản xuất Phim Quốc gia Triều Tiên.

### *Bộ Công tác Chính phủ*

Chịu trách nhiệm quản lý Hội đồng Nhà nước, cơ quan lưu trữ văn thư quốc gia, quản lý nhân sự các quan chức, cải cách công tác hành chính, đánh giá và khen thưởng, trả lương hưu cho các viên chức thuộc quyền của các cơ quan quản lý trung ương. Bộ này có Cục Tổng hợp, Nhân sự, Quản lý Hành chính, Phúc lợi, Cục Kế hoạch va Quản lý, Viện Đào tạo Công chức trung ương.

### *Bộ Khoa học và Công nghệ*

Giải quyết những vấn đề liên quan đến phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật cũng như quản lý nguồn nhân lực kỹ thuật và công nghiệp. Bộ này có Cục Phát triển Kỹ thuật, Hợp tác Kỹ thuật, Năng lượng Nguyên tử, Kế hoạch và Công nghệ Thông tin, Cục Kế hoạch và Quản lý, Nghiên cứu và Chính sách Phát triển, Hợp tác. Bộ này giám sát Bảo tàng Khoa học Quốc gia, Sở Khí Tượng Trung ương, Trung tâm Thiên văn Quốc gia.

### *Bộ Thống nhất Đất nước*

Đảm nhận việc xem xét và nghiên cứu những vấn đề liên quan đến sự nghiệp tái thống nhất đất nước, tìm ra những giải pháp và kế hoạch giáo dục quốc gia và thông tin công cộng nhằm chuẩn bị cho tiến trình thống nhất đất nước. Ngoài ra còn có các Văn phòng Nghiên cứu và Giáo dục, Thông tin Công cộng, một Cục Quản lý Tài liệu, Viện Giáo dục Thống nhất.

*Quốc Vụ Viện*

Hai Quốc vụ khanh là những người mặc nhiên là thành viên của Hội đồng Nhà nước. Quốc vụ khanh thứ nhất chịu trách nhiệm về an ninh quốc gia, các chính sách đối nội và đối ngoại, các vấn đề khác của nhà nước. Quốc vụ khanh thứ hai chịu trách nhiệm về các công việc liên quan đến văn hóa xã hội, trong đó nhấn mạnh đến phụ nữ, trẻ em, người nghèo và những người già.

*Ủy ban Lập pháp*

Ủy ban này chịu trách nhiệm xem xét lại các đạo luật, các quy định và các hiệp ước, giải thích các đạo luật và các quy định để trả lời các yêu cầu từ các ban ngành hành chính của chính quyền, điều hành một Ủy ban Cải cách Hành chính dưới quyền Thủ tướng, nghiên cứu và xuất bản những đạo luật bằng cả tiếng Triều Tiên và tiếng Anh cũng như xem xét các vấn đề chung khác liên quan đến lĩnh vực lập pháp. Ủy ban này có một văn phòng và bốn vụ, cục.

*Ủy ban Những người yêu nước và Cựu chiến binh*

Ủy ban này chịu trách nhiệm giải quyết những vấn đề liên quan đến cựu chiến binh như chế độ an dưỡng, các khoản cho vay, trợ cấp, công việc và chế độ bảo hiểm cho những cựu chiến binh hoặc cảnh sát bị tàn phế, gia đình những binh lính, cảnh sát và những chiến sĩ chống Nhật có tang chế, những sinh viên bị tàn tật trong cuộc cách mạng sinh viên ngày 19/4/1960 và những binh lính Bắc Triều Tiên đào ngũ. Ủy ban này có Cục Quản lý, An dưỡng và Hỗ trợ, Ban điều hành.

## BỘ MÁY TƯ PHÁP

Quyền tư pháp được trao cho các tòa án, một nhánh độc lập của quyền lực nhà nước theo quy định của hiến pháp. Hệ thống tòa án được chia thành ba cấp độ: Tòa án Tối cao, các tòa thượng thẩm, các tòa án địa phương (gồm cả các tòa án ở cấp dưới) và Tòa án Gia đình. Các tòa án này xét xử tất cả các vụ án dân sự, hình sự, các vụ tranh chấp kiện tụng về hành chính, bầu cử, và các tranh chấp pháp lý khác, đồng thời quản lý và giám sát các vụ việc liên quan đến việc đăng ký bất động sản, đăng ký dân số, tài khoản và các dịch vụ công chứng pháp lý.

Tòa án Tối cao có trụ sở tại Seoul, có quyền đưa ra kết luận cuối cùng về tính pháp lý của các chỉ thị, quy định và văn bản hành chính. Với tư cách là tòa án pháp lý cao nhất, Tòa án Tối cao tiếp nhận tất cả những kháng cáo đối với quyết định của các tòa thượng thẩm, tòa địa phương và gia đình, kể cả tòa án quân sự. Các quyết định của Tòa án Tối cao là cuối cùng và có tính bắt buộc, hình thành nên những tiền lệ pháp lý cho các tòa án cấp dưới. Trong khuôn khổ pháp luật, Tòa án Tối cao có thể thiết lập các quy trình, thủ tục liên quan đến các vụ kiện

phap lý hoặc các quy định quốc tế về hoạt động các tòa án.

Chánh án và các Thẩm phán của Tòa án tối cao phải từ 40 tuổi trở lên, có 20 năm kinh nghiệm làm thẩm phán, công tố viên hoặc luật sư. Các thẩm phán khác ngoài Tòa an Tối cao cũng phải tốt nghiệp kỳ thi pháp lý và hoàn tất chương trình huấn luyện bắt buộc, hoặc phải là những công tố viên hoặc luật sư thực sự có năng lực. Chánh án Tòa án tối cao được Tổng thống bổ nhiệm với sự phê chuẩn của Quốc hội. Các Thẩm phán khác được Tổng thống bổ nhiệm theo sự giới thiệu của Chánh án Tòa Tối cao. Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa tối cao la sáu năm và không được tái bổ nhiệm. Nhiệm kỳ cho các thẩm phán khác cũng là sáu năm, họ có thể được bổ nhiệm lại phù hợp với quy định của pháp luật, nhưng họ bắt buộc phải nghỉ hưu khi đến tuổi 65.

Hiến pháp quy định các thẩm phán xét xử độc lập theo nhận thức và theo đúng hiến pháp và pháp luật. Không một thẩm phán nào có thể bị sa thải, miễn nhiệm, bị trừ lương hay phải chịu các biện pháp bất lợi khác, trừ việc bị buộc tội, trừng trị theo luật hình sự hoặc thông qua tiến trình thi hành kỷ luật.

Một tòa thượng thẩm bao gồm một chánh an và thường là ba thẩm phan hỗ trợ. Tòa thượng thẩm sẽ thụ lý những kháng cáo chống lại các phán quyết của tòa địa phương và gia đình trong các vụ án hình sự và dân sự, các vụ kiện hành chính và các trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật. Có bốn tòa Thượng thẩm trên cả nước - ở Seoul, Taegu, Pusan và Kwangju. Họ thụ lý xét xử các vụ án để ra phán quyết ủng hộ hay bác bỏ các quyết định của các tòa an cấp dưới. Các tòa thượng thẩm cũng thụ lý các vụ tranh chấp hành chính do các cá nhân, tổ chức đệ trình kiện các quyết định, chỉ thị, văn bản của các cơ quan nhà nước.

Các Tòa án địa phương có quyền xét xử trong hầu hết các vụ việc ở Seoul và 11 thành phố cấp tỉnh: Inch'on, Suwon, Ch'unch'on, Taejōn, Ch'ōngju, Taegu, Pusan, Masan, Kwangju, Chōnju và Cheju. Tòa án địa phương ở Seoul được chia thành hai tòa: Tòa Dân sự Seoul và Tòa Hình sự Seoul. Các vụ án thuộc thẩm quyền của tòa địa phương thường do 01 thẩm phán xét xử, tuy nhiên trong những vụ việc nghiêm trọng thì hội đồng xét xử bắt buộc phải có ba thẩm phán, chẳng hạn như trong những vụ án dân sự có liên quan đến số tiền bồi thường vượt quá 10 triệu won, hoặc nhữngvụ án hình sự ma bị cáo có thể bị tuyên án tử hình hoặc phải chịu hình phạt khổ sai hoặc bị án tù hơn một năm. Một tòa án địa phương có thể nhận được sự hỗ trợ của một hoặc nhiều tòa an cùng cấp khác với các thẩm phán độc lập xét xử một phần của vụ việc do tòa án đó thụ lý.

Tòa án Gia đình có quyền xét xử các vụ việc liên quan đến hôn nhân, người vị thành niên và các vấn đề



Tòa án Seoul

khác trong nội bộ gia đình. Các phiên tòa thường được xử kín để đảm bảo tính riêng tư của các cá nhân có liên quan. Hiện nay, tòa án gia đình duy nhất có trụ sở ở Seoul. Ở các nơi khác các tòa địa phương tương ứng có thể giải quyết những vụ việc này.

Các tòa án binh là các tòa án của quân đội nhằm xét xử những hành vi vi phạm pháp luật của các quân nhân hoặc những thường dân làm việc cho quân đội. Những hành vi phạm tội này bao gồm tội phản bội Tổ quốc, tội bất phục tùng mệnh lệnh, tội đào ngũ và những tội phạm khác được quy định trong Luật Hình sự Quân đội. Thường dân có thể phải chịu sự xét xử của Tòa án binh nếu có liên quan trong các vụ án gián điệp quân sự, can thiệp vào thực hiện các nhiệm vụ của quân đội và các hành vi vi phạm cụ thể khác.

Dưới quyền kiểm soát của Bộ Tư pháp có một hệ thống các cơ quan công tố. Các công tố viên có quyền tiến hành điều tra các hành vi vi

phạm pháp luật và thực hiện các hoạt động pháp luật chống lại những người bị tình nghi vi phạm pháp luật, chỉ đạo và giám sát hoạt động của lực lượng cảnh sát tư pháp thuộc quyền. Với tư cách là công tố viên vì lợi ích của cộng đồng, họ tham dự và thể hiện quan điểm trong các buổi xét xử của Tòa án để đảm bảo việc áp dụng đúng đắn các pháp luật và các sắc lệnh.

Cơ quan công tố cao nhất của nhà nước là Viện Công tố Tối cao do một Viện trưởng Viện Công tố đứng đầu. Cơ quan này giám sát và quản lý hoạt động của tất cả các cơ quan dưới quyền - các viện công tố cấp cao, các viện công tố địa phương và các viện công tố theo từng ngành. Các cơ quan công tố cấp cao và cấp địa phương thường có trụ sở ở những thành phố nơi có những đối tác tư pháp khác của họ. Tất cả những cơ quan này, kể cả Viện Công tố Tối cao, đều dưới quyền của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp nhưng ông này không có quyền can thiệp vào công việc tư pháp của các cơ quan dưới quyền. Viện trưởng Viện Công tố Tối cao do Tổng thống bổ nhiệm trong số những công tố viên, thẩm phán có kinh nghiệm hoặc những luật sư có thời gian hành nghề hơn 15 năm. Những công tố viên khác được Bộ trưởng Bộ tư pháp bổ nhiệm.

## TÒA ÁN HIẾN PHÁP

Chức năng của Tòa án Hiến pháp là xem xét, phán xử tính hợp hiến của một đạo luật theo yêu cầu của một tòa án, việc luận tội, việc giải thể các đảng phái chính trị, các tranh chấp pháp lý giữa các cơ quan nhà nước với chính quyền địa phương và các vụ kiện tụng liên quan đến Hiến pháp theo quy định pháp luật.

Tòa này bao gồm chín quan tòa có đủ tiêu chuẩn thẩm phán, được Tổng thống bổ nhiệm. Trong số các quan tòa này có ba người được bổ nhiệm trong số những người do Quốc Hội lựa chọn và ba người do Bộ trưởng Bộ tư pháp tiến cử. Người đứng đầu Tòa án Hiến pháp được Tổng thống bổ nhiệm với sự phê chuẩn của Quốc hội.

Nhiệm kỳ của các quan tòa trong Tòa án Hiến pháp là 06 năm, trong thời gian này họ không được tham gia các đảng phái chính trị hoặc hoạt động chính trị. Không có quan tòa nào của Tòa án Hiến pháp có thể bị sa thải trừ khi bị buộc tội hoặc bị án phạt tù hay các hình phạt khác nặng hơn. Một quyết định của Tòa án Hiến pháp về tính hợp hiến, việc luận tội, việc giải thể một đảng phái chính trị hay một vụ kiện tụng có liên quan đến Hiến pháp đòi hỏi phải có tỷ lệ phiếu đồng thuận của hơn sáu quan tòa.

## ỦY BAN QUẢN LÝ BẦU CỬ

Ủy ban Quản lý Bầu cử được thành lập nhằm đảm bảo quản lý công bằng trong các cuộc bầu cử hoặc trưng cầu dân ý trên toàn quốc, giải quyết

những vụ việc liên quan đến các đảng phái chính trị. Ủy ban Quản lý Bầu cử Trung ương bao gồm chín thành viên được Tổng thống bổ nhiệm. Trong số đó, có ba người được bổ nhiệm trong số những người do Quốc Hội bầu chọn và ba người do Bộ trưởng Bộ Tư pháp tiến cử. Chủ tịch của ủy ban này được bầu chọn trong số các thành viên. Tư cách thành viên của các ủy ban cấp dưới được hình thành từ những người có nền tảng kiến thức hoặc tri thức pháp luật và những người khác có kinh nghiệm và hiểu biết. Nhiệm kỳ của các thành viên ủy ban là 06 năm và có thể được tái bổ nhiệm. Để đảm bảo tính công bằng, các thành viên của ủy ban này không thể tham gia các đảng phái hoặc các hoạt động chính trị. Họ không thể bị sa thải trừ khi vi phạm trọng tội hoặc bị kết tội hình sự.

Ủy ban Trung ương có quyền kiểm soát, quản lý tất cả những vấn đề có liên quan đến các cuộc bầu cử, thay đổi hoặc đảo ngược hoặc khẳng định những quyết định của các ủy ban bầu cử cấp dưới. Các chiến dịch tranh cử được tiến hành dưới sự giám sát của các ủy ban bầu cử các cấp trong phạm vi do luật pháp quy định. Các ủy ban bầu cử từ địa phương đến trung ương đều có trụ sở tại Seoul, Pusan, các tỉnh thành và trong từng khu vực bầu cử.

Trong phạm vi luật định, Ủy ban Quản lý Bầu cử Trung ương có thể ban hành các quy định liên quan đến việc quản lý các cuộc bầu cử và các cuộc trưng cầu dân ý trên toàn quốc, hoặc những quy định có liên quan đến các đảng phái chính trị. Ủy ban Quản lý Bầu cử ở các cấp có quyền giám sát việc chuẩn bị cho một chiến dịch tranh cử ở từng cơ quan hành chính dưới sự giám sát của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Tổng thống.

Những công dân từ 20 tuổi trở lên có quyền lựa chọn các quan chức thông qua việc bỏ phiếu kín phổ thông và trực tiếp không phân biệt giới tính, tôn giáo, địa vị xã hội.

## CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Hiến pháp nhà nước đã quy định tại Điều 117 "chính quyền các địa phương chịu trách nhiệm giải quyết những vấn đề liên quan đến phúc lợi của người dân địa phương, quản lý tài sản, và trong phạm vi luật pháp cho phép có thể ban hành các quy tắc và quy định liên quan để thực thi quyền tự trị ở địa phương". Tuy nhiên, theo truyền thống, đất nước cần phải được cai trị bởi một chính quyền trung ương mạnh mà không có quyền tự trị ở các địa phương theo đúng bản chất của thuật ngữ này.

Luật Chính quyền địa phương năm 1949 đã quy định mỗi đơn vị chính quyền có một hội đồng đại biểu địa phương. Nhưng mãi đến năm 1952, khi cuộc chiến Triều Tiên vẫn đang tiếp diễn, những hội đồng địa phương đầu tiên mới được bầu

chọn ở 06 tỉnh phía Nam. Thủ đô Seoul và các tỉnh Kyŏnggi và Kangwon tiến hành bầu hội đồng địa phương năm 1956. Chính quyền địa phương bao gồm hai loại: một là chính quyền cấp tỉnh và hai là chính quyền các thành phố (shi), quận (kun), thị trấn (ŭp) và thị xã (myŏn) thuộc tỉnh. Không giống như chính quyền cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính còn lại ban đầu có quyền bầu chọn người lãnh đạo chính quyền và quyền tiến hành một cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm đối với người này. Tuy nhiên, rất nhiều trường hợp lạm dụng quyền này đã gây ra nhiều khó khăn cho chính quyền các địa phương cùng với những khó khăn về tài chính và các vấn đề khác. Do vậy, Luật Chính quyền địa phương đã được sửa đổi nhiều lần để thử nghiệm đồng thời cả các cuộc bầu cử trực tiếp lẫn việc bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan hành pháp ở địa phương. Trong thời kỳ nền Cộng hòa II (15/6/1960-16/5/1961), quyền tự trị địa phương được bảo đảm toàn diện, nhưng quyền này đã bị đình chỉ với sự sụp đổ của chính quyền trung ương năm 1961. Từ đó đến nay, các chính quyền địa phương hoạt động theo Luật về Những giải pháp Tạm thời cho quyền tự trị được chính phủ quân sự thông qua năm 1961 và được sửa đổi tháng 04/1981. Theo bộ luật tạm thời này, các chức năng của các hội đồng địa phương bị đình chỉ và những người lãnh đạo hành chính của các đơn vị ở địa phương được bổ nhiệm. Từ khi bắt đầu nền Cộng hòa III, chức năng quản lý địa phương được thực hiện bởi Bộ trưởng Bộ Nội vụ và các thống đốc tỉnh trưởng dưới quyền. Theo hiến pháp của nền cộng hòa V, các hội đồng địa phương được thành lập theo hướng tăng thẩm quyền, chịu trách nhiệm về mức độ tự chủ tài chính của chính quyền địa phương, nhưng trên thực tế không có hội đồng nào được thành lập.

Sự phát triển khu vực nhanh chóng trong thập niên 1970 và 1980 đã làm tăng nguồn thu ngân sách của các chính quyền địa phương và đồng thời làm nhu cầu về các dịch vụ hành chính được đẩy mạnh. Để đáp ứng yêu cầu này một cách hiệu quả, chính quyền trung ương bắt đầu khuyến khích các cuộc nghiên cứu về tính khả thi và lập kế hoạch cho việc phục hồi quyền tự trị địa phương từ giữa thập niên 1980. Nhiều cuộc hội thảo, hội nghị chuyên đề đã được tổ chức và nhiều sách báo cũng tham gia trao đổi về vấn đề này.

Kết quả từ một sự thỏa hiệp chính trị giữa đảng cầm quyền và các đảng đối lập vào năm 1984 là việc quyền tự trị địa phương được lên kế hoạch đưa vào thực hiện một phần vào đầu năm 1987. Tháng 10/1986, chính quyền đệ trình một bản dự thảo sửa đổi Luật Chính quyền địa phương lên trước Quốc hội và dự luật này đã được chấp thuận thông qua vào ngày 08/3/1988, được công bố ngày 6/04, tạo nền tảng pháp lý cho việc khôi phục quyền tự trị địa phương sau 27 năm.

Theo đạo luật mới này, chính quyền ở thủ đô Seoul, 5 thành phố

trực thuộc trung ương và 9 tỉnh được thiết lập với tư cách là những chính quyền địa phương cấp cao và cấp thấp. *Kus* được thiết lập ở thủ đô Seoul và năm thành phố trực thuộc trung ương. *Shis* và *Kuns* được thiết lập ở các tỉnh. Các hội đồng địa phương được thành lập ở mỗi chính quyền địa phương theo cơ chế bầu cử. Những người lãnh đạo cộng đồng địa phương sẽ quản lý và giám sát các công việc hành chính của nhà nước ở thành phố, thị trấn, thị xã tương ứng trừ những trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Chức năng của chính quyền ở địa phương bao gồm: quản lý tài sản công và các cơ sở vật chất khác ở địa phương, thu các loại thuế ở địa phương cũng như các loại phí khác, tổ chức các dịch vụ và các công việc hành chính của cộng đồng địa phương. Mỗi cấp chính quyền địa phương có một Ban Giáo dục có trách nhiệm thực hiện những công việc liên quan đến giáo dục và văn hóa ở cộng đồng đó.

## NGÀNH CÔNG CHÍNH

Theo truyền thống, các quan chức chính phủ có những đặc quyền quan trọng gắn liền với chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn và cấp bậc của họ. Ngành công chính đã từng được xem là một nghề nghiệp cao quý như với sự nghiệp học thuật. Nó thể hiện những khát vọng chính trị - xã hội cao nhất của một cá nhân bởi vì nghề này thường gắn liền với sự giàu có, quyền lực và địa vị xã hội. Tuy nhiên, từ năm 1945, ngành công chính không còn là nghề nghiệp cao quý duy nhất của xã hội nữa và sự tôn kính theo truyền thống đối với giới viên chức về cơ bản cũng giảm đi ít nhiều.

Hệ thống công chính hiện thời xuất hiện lần đầu vào tháng 8/1949 khi Quốc hội ban hành Luật Công chính, sau đó được sửa đổi vào các năm 1950, 1961 và 1962. Năm 1963 một đạo luật mới có tên gọi Luật Công chính Quốc gia được công bố và hiện vẫn còn hiệu lực. Ngành công chính gồm những công chức của chính quyền trung ương và địa phương đã được tuyển chọn và bổ nhiệm vào các cơ quan hành chính chuyên môn ở địa phương và trung ương. Các công chức ở chính quyền trung ương thường có nhiều ưu đãi hơn những đồng sự ở địa phương. Ngành công chính quốc gia được chia thành hai nhánh: nhánh sự nghiệp và nhánh phi sự nghiệp.

Nhánh phi sự nghiệp bao gồm hầu như toàn bộ những vị trí cao cấp hàng đầu trong chính quyền như: các thành viên Hội đồng Nhà nước, Phó thủ tướng các bộ ngành, giám đốc các cơ quan khác thuộc cấp bộ, các đại sứ và các bộ trưởng, các thẩm phán, thư ký của những viên chức chính trị được bổ nhiệm, quân nhân, thường dân làm việc trong các cơ sở quân sự, thống đốc các tỉnh, thị trưởng Seoul và năm thành phố trực thuộc trung ương. Chủ tịch, trưởng khoa và các thành viên cốt cán của các trường đại học quốc gia, giáo viên

ở các trường sơ cấp và trung cấp được xem là những công chức giáo dục và phụ thuộc vào một đạo luật riêng biệt gọi là Luật Công chức giáo dục. Luật Nhân sự Bộ Ngoại giao được ban hành để tăng cường hệ thống sự nghiệp ngành ngoại giao vào tháng 03/1981.

Nhánh sự nghiệp được chia thành 09 cấp độ và hầu hết các quan chức nhà nước đều thuộc nhóm này. Quan chức cấp từ 1 đến 5 được Tổng thống bổ nhiệm theo sự giới thiệu của các bộ trưởng bộ ngành có liên quan. Những người thuộc cấp 6 đến cấp 9 được các bộ trưởng bổ nhiệm.

Ngành công chính thuộc quyền quản lý của Bộ Công tác Chính phủ do một thành viên nội các được tổng thống bổ nhiệm đứng đầu. Cơ quan này giải quyết việc tuyển chọn các ứng viên thông qua những kỳ thi tuyển công khai. Theo Luật Công chính, việc thăng tiến sẽ dựa trên công trạng, kinh nghiệm làm việc, hiệu quả công việc và những kỳ thi đua. Viện Đào tạo Công chức Trung ương của Bộ Công tác Chính phủ thường cung cấp những khóa hướng dẫn chuyên sâu ngắn hạn cho đội ngũ công chức, kể cả nhân sự trong ngành tư pháp. Một công chức không thể bị sa thải mà không có lý do, và khi bị sa thải họ có quyền khiếu kiện lên Ban Khiếu kiện Công Chính. Các quan chức ở chính quyền địa phương cũng được chia thành nhánh sự nghiệp và phi sự nghiệp. Luật Công Chính địa phương công bố năm 1963 quy định những điều kiện và thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, phân loại nghề nghiệp, thăng tiến và các vấn đề có liên quan khác. Nói chung, luật này tương tự với luật công chính quốc gia. Tính đến ngày 30/4/1988, có tổng cộng 482.976 công chức quốc gia và 226.207 công chức địa phương.

## CÁC ĐẢNG PHÁI CHÍNH TRỊ

Năm 1945, sau khi thoát khỏi ách thống trị của Nhật Bản - thời kỳ mà người Triều Tiên không có bất cứ quyền lợi chính trị nào, đất nước này đã cố gắng áp dụng một hệ thống chính trị hiện đại dựa trên những tư tưởng dân chủ. Tuy nhiên, do không có kinh nghiệm và đào tạo chính trị nên thời kỳ này là sự thử nghiệm các mô hình chính trị khá lộn xộn.

Đến giữa năm 1947, đã có khoảng 40 đảng phái chính trị đủ mọi quy mô và màu sắc, trong đó có Đảng Công Nhân Nam Triều Tiên, một hậu duệ của Đảng Cộng sản Triều Tiên thời kỳ trước năm 1945, và Đảng Dân Chủ Triều Tiên, một tổ chức tiền thân của Đảng Triều Tiên Dân chủ sau này. Những đảng phái được thành lập một cách vội vã này không khác các câu lạc bộ chính trị là mấy, mỗi đảng phái chỉ có một số lượng thành viên không đáng kể có được từ những mối quan hệ họ hàng, khu vực, trường lớp và cá nhân. Các đảng phái này không có cương lĩnh điều lệ rõ ràng, cũng không có cả tuyên ngôn chính trị phù hợp,

không co tổ chức và cũng không có sự ủng hộ của quần chung.

Bước ngoặt quan trọng trong quá trình phát triển hệ thống đảng phai chính trị là sự ra đời Đảng Tự do của Syngman Rhee tháng 12/1951. Rhee sử dụng đảng nay để thực thi quyền lực cá nhân đã thúc đẩy sự hình thanh của Đảng Dân chủ đối lập. Đảng này là một tập hợp của những người có tham vọng chính trị muốn thách thức sự cai trị cá nhân của Rhee cũng như đảng của ông. Những năm thời kỳ hậu Rhee được đánh dấu bởi sự xuất hiện của nhiều đảng phái trong đó có phe cánh của Chang Myon và của Yun Po-sun, người sau này đã tổ chức Đảng Tân Dân chủ. Sau cuộc đảo chính quân sự năm 1961, các đảng phái chính trị tạm thời bị cấm hoạt động theo quyết định của ủy ban quân sự vì hành vi tham nhũng và tình trạng thiếu kỷ luật của các chính khách.

Thang 01/1963, chính phủ quân sự bãi bỏ lệnh cấm này, phục hồi lại các hoạt động đảng phái. Kim Jong-pil và những nhà lãnh đạo khác của chính phủ quân sự đã thành lập Đảng Cộng hòa Dân chủ (*Minju-konghwadang*, DRP), đảng này sau đó đã giành thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử năm đó. Đảng này gồm những sĩ quan quân đội đã nghỉ hưu, các cựu công chức và cựu thành viên của Đảng Tự do. Các đảng phái đối lập bắt đầu phát triển nhanh như nấm, trong số này có Đảng Công trị *(Minjungdang)* và Đảng Dân chủ tái lập *(Minjudang)*. Năm 1964, các đảng đối lập này hợp nhất thành Đảng Nhân dân *(Kukminũidang)*, nhưng năm 1965 Yun Po-sun và những người ủng hộ ông đã ly khai để thành lập Đảng Tân Hàn Quốc *(Shinhan-dang)*. Tháng 02/1967, hai đảng này được hợp nhất thành một đảng thống nhất với tên gọi la Đảng Tân Dân chủ *(Shinmundang)*.

Trong những cuộc tổng tuyển cử từ năm 1967 cho đến năm 1978, Đảng Cộng hòa Dân chủ luôn giữ được vị trí là đảng cầm quyền lãnh đạo chính phủ do Tổng thống Park Chung Hee lãnh đạo. Đảng Tân Dân chủ là đảng đối lập chính tập trung sức mạnh chủ yếu ở các khu vực thành thị và nhận được sự ủng hộ đặc biệt từ những thành phần chống chính phủ trong giới trí thức và sinh viên. Tất cả các đảng phái chính trị đều chịu sự chi phối từ nhiều nhóm lợi ích khác nhau như báo chí, giới doanh nghiệp, trí thức, sinh viên và các nghiệp đoàn lao động.

Mặc dù không phải là một đảng chính trị, *Yujõng-hoe* (Hội Cải cách Chính trị Mới) vẫn đóng một vai trò chính trị quan trọng trong việc hoạch định chính sách chung. Hội này được thành lập theo Hiến pháp Yushin của Hội nghị Thống nhất Quốc gia, về cơ bản đây là một hội đoàn cử tri chiếm 1/3 số lượng đại biểu trong Quốc hội theo sự tiến cử giới thiệu của Tổng thống. Những đại biểu này tập trung sự quan tâm của họ vào những vấn đề quốc gia và họ thường bỏ phiếu cho đảng cầm quyền.

Sau vụ ám sát tổng thống Park vào ngày 26/10/1979, tình trạng bất ổn xã hội âm ỉ đã bùng nổ dưới hình thức những cuộc tranh chấp lao động và biểu tình của sinh viên. Tình trạng này còn bị làm trầm trọng hơn bởi chiến dịch tranh chức tổng thống của "ba ông Kim" - Kim Dae-jung và Kim Young-sam của Đảng Tân Dân chủ và Kim Jong-pil, người nắm quyền lãnh đạo Đảng Cộng hòa Dân chủ của Park Chung Hee. Chính phủ đương quyền không thể kiểm soát được tình hình căng thẳng đang đe dọa nền kinh tế, và cũng không thể tiến hành những cuộc cải cách chính trị hiệu quả vì quyền lực thực sự đã rơi vào tay một nhóm sĩ quan quân đội đã lên nắm quyền sau vụ ám sát tổng thống Park.

Ngày 17/5/1980, theo lời khuyên của những tướng lĩnh quân sự, tình trạng thiết quân luật được công bố trong khu vực thủ đô Seoul sau vụ ám sát đã được mở rộng ra cả nước. Các chính khách đối lập, kể cả Kim Dae-jung, đã bị bắt vì tội phá hoại và tham nhũng. Sự phản kháng dữ dội đã bùng lên ở Kwangju và nhanh chóng leo thang trở thành những cuộc xung đột đẫm máu, lực lượng binh lính thi hành thiết quân luật đã phải mất 10 ngày để dập tắt cuộc nổi loạn này. Kim Dae-jung bị đưa ra xét xử và kết tội xúi giục làm loạn. Sau đó ông được phóng thích nhưng không được ân xá.

Cuối tháng 5, Ủy ban đặc biệt Tìm kiếm Biện pháp Đảm bảo An ninh quốc gia được thành lập làm cầu nối của chính quyền thiết quân luật và để hỗ trợ Tổng thống. Lãnh đạo ủy ban này là tướng Chun Doo Hwan, chuẩn bị cho việc thành lập một chính phủ mới. Bản Hiến pháp sau đó của nền Cộng hòa V đã đưa ra quy định nhiệm kỳ 07 năm của tổng thống nhưng vẫn giữ lại cử tri đoàn.

Tất cả các đảng phái chính trị bị giải tán và nhiều chính khách bị cấm tham gia các hoạt động chính trị. Khi các hoạt động chính trị được khôi phục với việc công bố Hiến pháp mới, 15 đảng phái mới đã cạnh tranh trong cuộc tổng tuyển cử ngày 25/3/1981 và ba trong số đó đã giành đủ số ghế để hình thành các nhóm thương thuyết: Đảng Công Lý Dân chủ *(Minjujŏngŭidang*, DJP) do tổng thống Chun Doo Hwan lãnh đạo, Đảng Dân chủ Hàn Quốc *(Minju-hangukdang*, DKP) hình thành từ thành viên của Đảng Tân Dân chủ, và Đảng Quốc gia Hàn Quốc *(Hangukkukmindang*, KNP) được thành lập từ các cựu thành viên của Đảng Cộng hòa Dân chủ.

Cho đến cuộc tổng tuyển cử ngày 12/2/1985, các đảng đối lập mới có những nỗ lực nhỏ bé trong việc thách thức đảng cầm quyền. Lệnh cấm chính trị được dỡ bỏ ngay trước cuộc bầu cử này và những chính khách được phóng thích đã thành lập Đảng Dân chủ Tân Hàn Quốc *(Shinghan-minjudang*, NKDP). Đảng này đã giành chiến thắng đáng ngạc nhiên với 67 ghế. Đảng DKP giành được 35 ghế, đảng KNP được 20 ghế. Sức mạnh của đảng NKDP tăng lên đến 103 ghế nhưng

không có tổ chức và cũng không có sự ủng hộ của quần chúng.

Bước ngoặt quan trọng trong quá trình phát triển hệ thống đảng phái chính trị là sự ra đời Đảng Tự do của Syngman Rhee tháng 12/1951. Rhee sử dụng đảng này để thực thi quyền lực cá nhân đã thúc đẩy sự hình thành của Đảng Dân chủ đối lập. Đảng này là một tập hợp của những người có tham vọng chính trị muốn thách thức sự cai trị cá nhân của Rhee cũng như đảng của ông. Những năm thời kỳ hậu Rhee được đánh dấu bởi sự xuất hiện của nhiều đảng phái trong đó có phe cánh của Chang Myon và của Yun Po-sun, người sau này đã tổ chức Đảng Tân Dân chủ. Sau cuộc đảo chính quân sự năm 1961, các đảng phái chính trị tạm thời bị cấm hoạt động theo quyết định của ủy ban quân sự vì hành vi tham nhũng và tình trạng thiếu kỷ luật của các chính khách.

Tháng 01/1963, chính phủ quân sự bãi bỏ lệnh cấm này, phục hồi lại các hoạt động đảng phái. Kim Jong-pil và những nhà lãnh đạo khác của chính phủ quân sự đã thành lập Đảng Cộng hòa Dân chủ (*Minju-konghwadang*, DRP), đảng này sau đó đã giành thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử năm đó. Đảng này gồm những sĩ quan quân đội đã nghỉ hưu, các cựu công chức và cựu thành viên của Đảng Tự do. Các đảng phái đối lập bắt đầu phát triển nhanh như nấm, trong số này có Đảng Công trị (*Minjungdang*) và Đảng Dân chủ tái lập (*Minjudang*). Năm 1964, các đảng đối lập này hợp nhất thành Đảng Nhân dân (*Kukminũidang*), nhưng năm 1965 Yun Po-sun và những người ủng hộ ông đã ly khai để thành lập Đảng Tân Hàn Quốc (*Shinhan-dang*). Tháng 02/1967, hai đảng này được hợp nhất thành một đảng thống nhất với tên gọi là Đảng Tân Dân chủ (*Shinmindang*).

Trong những cuộc tổng tuyển cử từ năm 1967 cho đến năm 1978, Đảng Cộng hòa Dân chủ luôn giữ được vị trí là đảng cầm quyền lãnh đạo chính phủ do Tổng thống Park Chung Hee lãnh đạo. Đảng Tân Dân chủ là đảng đối lập chính tập trung sức mạnh chủ yếu ở các khu vực thành thị và nhận được sự ủng hộ đặc biệt từ những thành phần chống chính phủ trong giới trí thức và sinh viên. Tất cả các đảng phái chính trị đều chịu sự chi phối từ nhiều nhóm lợi ích khác nhau như báo chí, giới doanh nghiệp, trí thức, sinh viên và các nghiệp đoàn lao động.

Mặc dù không phải là một đảng chính trị, *Yujŏng-hoe* (Hội Cải cách Chính trị Mới) vẫn đóng một vai trò chính trị quan trọng trong việc hoạch định chính sách chung. Hội này được thành lập theo Hiến pháp Yushin của Hội nghị Thống nhất Quốc gia, về cơ bản đây là một hội đoàn cử tri chiếm 1/3 số lượng đại biểu trong Quốc hội theo sự tiến cử giới thiệu của Tổng thống. Những đại biểu này tập trung sự quan tâm của họ vào những vấn đề quốc gia và họ thường bỏ phiếu cho đảng cầm quyền.

sau đó giảm xuống còn 91 khi có 12 thành viên trẻ bỏ hàng ngũ.

Đảng NKDP do Kim Young-sam và Kim Dae-jung - những người vẫn đang chịu lệnh cấm hoạt động chính trị - chỉ đạo sau hậu trường đã xác định cuộc bầu cử tổng thống là ưu tiên hàng đầu và tích cực liên kết với các tổ chức đối lập cũng như sinh viên để gây sức ép đòi sửa đổi Hiến pháp. Trong vòng hai năm sau đó, những đảng phái chính trị này đã gây rối loạn và tình hình lộn xộn lại bao trùm xã hội. Ban đầu đảng cầm quyền thúc đẩy việc hình thành mô hình chính phủ nghị viện và sau đó quyết định hoãn tất cả những cuộc thảo luận về việc sửa đổi Hiến pháp cho đến sau Thế Vận hội Olympic Seoul 1988. Phe đối lập theo đuổi việc bầu cử trực tiếp tổng thống và sau đó chấp nhận một thỏa hiệp với chính phủ, theo đó Kim Young-sam và Kim Dae-jung (những người vẫn chưa được ân xá và do vậy vẫn chưa được phục hồi hoạt động) thành lập nên Đảng Dân chủ Thống nhất (*T'ongilminjudang*, RDP). Quần chúng ngày càng thất vọng và lo lắng khi thấy nhiều công nhân thuộc tầng lớp trung lưu chiếm giữ những vị trí lãnh đạo trong các cuộc biểu tình của sinh viên. Đầu năm 1987, sự bất bình của công chúng đã bùng phát dữ dội sau việc vạch trần cái chết do bị tra tấn của một sinh viên đại học và sự che đậy của cảnh sát sau đó.

Tháng 6/1987, Roh Tae Woo được bổ nhiệm làm người lãnh đạo Đảng DJP và vào ngày 29/06 ông đã phá vỡ thế bế tắc chính trị và xóa tan không khí chính trị u ám với một tuyên bố tiến hành những cuộc cải cách, chấp nhận những yêu cầu của phe đối lập, kể cả yêu cầu tổ chức các cuộc bầu cử trực tiếp tổng thống, ra lệnh ân xá cho những tù nhân chính trị, kể cả Kim Dae-jung, cũng như tiến hành các biện pháp dân chủ khác. Ông tuyên bố sẽ từ chức nếu những đề xuất trên không được chấp thuận. Tổng thống Chun đã nhanh chóng tán thành những biện pháp trên đồng thời chuyển giao chức vụ chủ tịch đảng DJP cho Roh.

Việc sửa đổi hiến pháp được tiến hành và bản Hiến pháp của nền Cộng hòa VI đã được chấp thuận trong một cuộc trưng cầu dân ý toàn quốc vào ngày 27/10/1987. Sự kình địch giữa Kim Young-sam và Kim Dae-jung ngày càng tăng cao và Kim Dae-jung đã rời bỏ đảng RDP để thành lập Đảng vì Hòa bình và Dân chủ (*P'yŏnghwaminjudang*, PPD). Hai chính khách tên Kim này và Roh, cùng với sự tham gia của Kim Jong-pil của Đảng Tân Cộng hòa Dân chủ (*Shinminjukonghwadang*, NDRP) và nhiều ứng cử viên nhỏ khác đã thực hiện một cuộc vận động tranh cử quyết liệt, nhưng sự chia rẽ của phe đối lập cộng với sự ủng hộ của công chúng đối với Tuyên bố ngày 29/6 đã mang đến chiến thắng cho Roh Tae Woo với 36,6% tỷ lệ phiếu bầu. Tuy nhiên, điều đặc biệt đáng lưu ý là sự kiện với cuộc bầu cử này, lần đầu tiên Hàn Quốc đã có

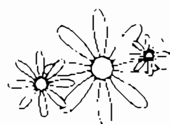
thể chính thức tiến hành chuyển giao quyền lực theo hiến pháp.

Các cuộc thương thuyết lại bắt đầu với Bộ luật về Bầu cử Đại biểu Quốc hội và một lần nữa đảng DJP đã chấp thuận yêu cầu của phe đối lập về việc mỗi khu vực bầu cử có một ứng viên. Ngày 26/4/1988, kết quả cuộc bầu cử đã gây ngạc nhiên vì lần đầu tiên đảng cầm quyền không chiếm đa số ghế trong Quốc hội và đảng PPD của Kim Dae-jung trở thành đảng đối lập lớn nhất.

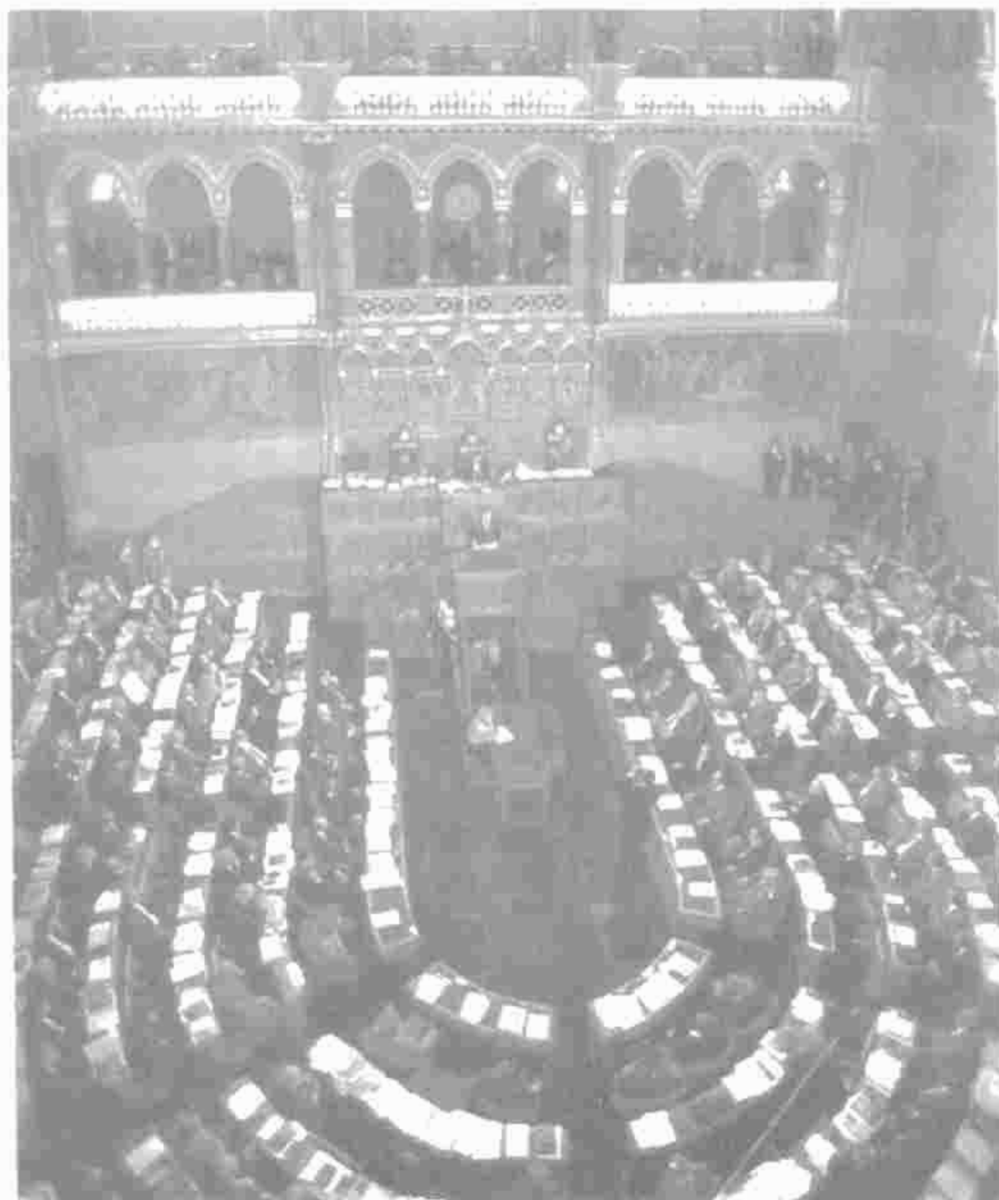
Trong số 299 ghế ở Quốc hội khóa 13, đảng DJP có 125 ghế, đảng PPD có 71 ghế, đảng RDP có 60 ghế, đảng NDRP có 35 ghế và có 08 đại biểu độc lập không thuộc đảng phái nào. Do vậy, đặc điểm của Quốc hội khóa này khác biệt rất nhiều so với quá khứ: phe đối lập có thể gây được nhiều sức ép hơn đối với đảng cầm quyền và ngược lại, đảng cầm quyền phải thỏa hiệp hoặc phải hình thành một liên minh để thể chế hóa những chính sách của đảng thành luật pháp.

Tuy nhiên, nền chính trị Hàn Quốc còn có một bất ngờ khác giành cho công chúng. Các lãnh đạo của ba đảng phái, bao gồm đảng DJP cầm quyền, đảng RDP và đảng NDRP, đã tuyên bố nhất trí hợp nhất thành một đảng duy nhất nắm quyền. Kết quả là một đảng cầm quyền mới có tên gọi Đảng Tự do Dân chủ (*Minjadang*, DLP) chiếm hơn 2/3 số ghế trong Quốc hội đã ra đời, báo trước một kỷ nguyên mới trong nền chính trị Hàn Quốc.

Có nhiều quan điểm xoay quanh đảng chính trị mới này. Một số người cho rằng đó là một hình thái mới của chủ nghĩa độc tài chính trị hoặc thậm chí cho rằng đó là một sự phản bội với công chúng cử tri, những người đã bỏ phiếu cho phe đối lập trong cuộc bầu cử vừa rồi. Tuy nhiên, những người khác lại nhìn thấy khía cạnh tích cực của sự kiện này. Những thách thức to lớn của yêu cầu phát triển kinh tế, của sự nghiệp thống nhất đất nước và trước tình hình quốc tế đang biến đổi một cách nhanh chóng đã đặt ra yêu cầu cần có một lực lượng ổn định chiếm đa số trong đời sống chính trị để có thể lãnh đạo đất nước kiên định đi theo một con đường đúng đắn.



# QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI





Tổng thống Roh gặp gỡ tổng thống Hoa Kỳ George Bush tại Nhà Trắng



Tổng thống Roh phát biểu trước Quốc hội Nhật



Cuộc họp thượng đỉnh lịch sử giữa tổng thống Roh và lãnh đạo Xô Viết Mikhail Gorbachev được tổ chức tại San Francisco ngày 4 tháng 6 năm 1990.

Trang 426

## BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Triều Tiên đã có lịch sử tồn tại từ hàng ngàn năm trước đây, nhưng vai trò của Hàn Quốc trong quan hệ quốc tế như chỉ mới thực sự nổi lên trong thời gian gần đây. Cuối thập niên 1980 và đầu thập niên 1990, với những điều chỉnh ấn tượng về chính sách ngoại giao với các nước trên thế giới, Cộng hòa Hàn Quốc đã nhanh chóng tiến tới thiết lập các quan hệ chính thức với những quốc gia mà cách đây không lâu bị hạn chế do những khác biệt về tư tưởng và thể chế chính trị.

Cho đến cuối những năm 1800, các mối quan hệ ngoại giao của Triều Tiên phần lớn vẫn bị giới hạn đối với các quốc gia láng giềng như Trung Quốc và Nhật Bản. Có giao thiệp với một vài nước như Nga, Ấn Độ, Ba Tư, Anh và Mỹ, nhưng không thường xuyên và thường chỉ liên quan đến những hoạt động và phản ứng của Nhật Bản hay Trung Quốc ở bán đảo Triều Tiên.

Qua nhiều thế kỷ, Triều Tiên đã duy trì được một mối quan hệ đặc biệt gần gũi với Trung Quốc và chịu ảnh hưởng rất lớn cả về văn hóa lẫn chính trị của Trung Quốc. Tuy nhiên, Triều Tiên vẫn giữ được sự độc lập và bản sắc của mình trong quá trình quan hệ lâu dài. Các quan hệ của Triều Tiên với Nhật Bản ít đem lại may mắn hơn và thường dẫn đến các hành động quân sự của Nhật. Trong suốt 25 năm cuối của thế kỷ XIX, Nhật Bản đã bị kiềm tỏa bởi Nga và Trung Quốc như ba thế lực cố gắng kiểm soát bán đảo Triều Tiên, chỉ mới vừa mở cửa với thế giới bên ngoài. Tương quan sức mạnh cuối cùng bị phá vỡ và Nhật Bản đã thôn tính Triều Tiên vào năm 1910, lần đầu tiên trong lịch sử tước đoạt chủ quyền độc lập của người dân Triều Tiên. Sự cai trị khắc nghiệt của Nhật Bản đã kéo dài suốt 35 năm cho đến năm 1945 khi Triều Tiên được giải phóng sau chiến thắng của phe Đồng Minh trong Thế chiến II.

Nhưng đất nước Triều Tiên được giải phóng lại bị chia cắt lãnh thổ qua vĩ tuyến 38 theo một hiệp định thời chiến giữa Mỹ và Liên Xô. Liên Xô chiếm đóng nửa phía Bắc, còn Mỹ chiếm đóng nửa phía Nam của bán đảo. Những cuộc đàm phán cả trong nước và quốc tế để thành lập một chính phủ thống nhất đều kết thúc thất bại, và hai chính phủ riêng biệt đã được thành lập ở mỗi bên đường vĩ tuyến: năm 1948, Cộng hòa Hàn Quốc ở phía Nam và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc đã lần lượt được thành lập chỉ trong vòng một tháng.

Các mối quan hệ quan trọng của Hàn Quốc với thế giới bên ngoài chỉ thực sự bắt đầu sau khi nền Cộng hòa được thành lập năm 1948. Vào thời kỳ này, các mối quan hệ của Hàn Quốc với bên ngoài tiến triển chậm chạp, bắt đầu với các quốc gia có mối quan tâm lớn đến Hàn Quốc và sau đó mở rộng ra các nước khác. Quan hệ quốc tế của Hàn Quốc chỉ

trở nên thực sự sâu rộng vào cuối những năm 1980 với một mạng lưới các đại sứ quán, lãnh sự quán và các phái đoàn ngoại giao khác trên 93 quốc gia vào tháng 8 năm 1989.

Để hiểu được các quan hệ ngoại giao của một đất nước, trước tiên cần phải nhận ra những thách thức trọng yếu mà quốc gia đó phải quan tâm giải quyết thông qua các nỗ lực trong chính sách đối nội cũng như đối ngoại, bởi lẽ những thách thức đó quyết định đến việc đặt ra các mục tiêu chính sách.

Tổng thống Roh đã thực hiện những chuyến viếng thăm bốn quốc gia châu Á Thái Bình Dương là Malaysia, Úc, Indonesia và Brunây từ ngày 3/11 đến ngày 14/11/1989. Tổng thống đã lựa chọn các quốc gia láng giềng này làm đích đến trong chuyến công du nước ngoài đầu tiên sau khi nhậm chức xuất phát từ việc nhận thức được những ảnh hưởng ngày càng tăng về chính trị - kinh tế - văn hóa của các nước này đối với cộng đồng thế giới cũng như tầm quan trọng của quan hệ giữa Hàn Quốc với các quốc gia đó. Kết quả của chuyến công du này là Hàn Quốc đã tăng cường được mối quan hệ hợp tác hữu nghị với các quốc gia chủ chốt ở khu vực châu Á Thái Bình Dương.

Tháng 7/1989, tại hội nghị thượng đỉnh các nước Đông Nam Á (ASEAN) lần XXII diễn ra tại Brunây, Hàn Quốc và ASEAN đã thiết lập các mối quan hệ đối thoại vốn trước đây chỉ hạn chế với năm nước phát triển là Mỹ, Canada, Úc, New Zealand và Nhật Bản và Cộng đồng châu Âu. Sự thiết lập quan hệ đối thoại giữa Hàn Quốc - ASEAN có thể được đánh giá như kết quả tự nhiên từ các nỗ lực ngoại giao của Hàn Quốc để một mặt củng cố quan hệ với các nước ASEAN và mặt khác nhằm nâng cao vai trò của Hàn Quốc trong cộng đồng quốc tế. Đối thoại giữa Hàn Quốc - ASEAN còn có ý nghĩa quan trọng trong việc mở ra một diễn đàn chủ yếu cho mối quan hệ hợp tác đa phương trong khu vực này, hướng tới kỷ nguyên châu Á Thái Bình Dương đầy hứa hẹn.

## THÁCH THỨC ĐỐI VỚI TIẾN TRÌNH TÁI THỐNG NHẤT HÒA BÌNH

Vào thập niên 70, khi tình hình thế giới đã bớt căng thẳng, Hàn Quốc đã quyết định đề nghị đàm phán với Bắc Triều Tiên nhằm chấm dứt căng thẳng và mở đường cho sự nghiệp thống nhất hòa bình.

Tiến trình thống nhất chỉ có thể đạt được thông qua đàm phán giữa hai miền, phía Hàn Quốc đã có nhiều nỗ lực để đạt được tiến triển trong đàm phán giữa hai bên.

Mặc dù quan hệ giữa hai miền đã từng bước tiến triển trong năm 1985, rất ít kết quả cụ thể có thể đạt được trước khi Bắc Triều Tiên lại chấm dứt mọi liên hệ với Hàn Quốc ngoại trừ những cuộc gặp mặt về thể thao dưới sự ủng hộ của Ủy Ban Olympic Quốc tế. Tuy nhiên,

Hàn Quốc vẫn tiếp tục cố gắng để nối lại đàm phán với Bắc Triều Tiên.

Ngày 17/3/1987, Hàn Quốc đề xuất tổ chức một hội nghị giữa thủ tướng của hai miền để thảo luận về vấn đề nguồn tài nguyên nước và nối lại đàm phán đã bị trì hoãn nhằm xây dựng sự tin tưởng lẫn nhau.

Trong khi phía Bắc Triều Tiên kêu gọi tổ chức một cuộc thảo luận về vấn đề giải trừ quân bị giữa Bắc Triều Tiên với Hàn Quốc với Mỹ, ngày 03/8/1987 Hàn Quốc đã đề xuất tổ chức một cuộc họp mặt giữa ngoại trưởng hai bên trong thời gian diễn ra cuộc họp của Đại Hội đồng Liên hiệp quốc vào tháng 9. Đề xuất này bắt nguồn từ sự thừa nhận rằng vấn đề Triều Tiên cần được giải quyết một cách hòa bình thông qua đàm phán trên nguyên tắc tôn trọng quyền tự quyết.

Hàn Quốc cũng đề nghị tổ chức một kênh đối thoại mới đối với Bắc Triều Tiên vào ngày 03/6/1988 thông qua lời kêu gọi "đàm phán giữa chính quyền các cấp của hai miền Triều Tiên".

Thông qua những cuộc đàm phán cấp cao này, hai bên có thể thảo luận về sự tham gia Thế Vận hội Seoul của Bắc Triều Tiên, trao đổi những chuyến viếng thăm, nối lại các cuộc đàm phán đã bị trì hoãn và những vấn đề cả hai bên cùng quan tâm. Bắc Triều Tiên đã không hưởng ứng những lời đề nghị trên mà vẫn kiên trì quan điểm ưu tiên giải quyết các vấn đề quân sự. Bắc Triều Tiên kêu gọi tổ chức đàm phán quân sự ba bên vào tháng 03/1986, đàm phán quân sự - chính trị cấp cao vào tháng 12/1986 và đàm phán giải trừ quân bị đa quốc gia vào tháng 07/1987.

Ngoài ra, trong thông điệp năm mới ngày 01/1/1988, chủ tịch Bắc Triều Tiên Kim Il-sung đã kêu gọi Hàn Quốc mở một hội nghị chung có sự tham gia của đại diện chính phủ hai bên cũng như của các đảng phái chính trị và những tổ chức xã hội khác để thảo luận tất cả những vấn đề đang tồn đọng. Bắc Triều Tiên đã có những đề nghị tương tự trước đây, ngoại trừ việc bổ sung sự tham gia của các đại diện chính phủ hai miền vào cuộc hội nghị.

Trong lễ nhậm chức Tổng thống nền Cộng Hòa VI, tổng thống Roh Tae Woo đã đưa ra một bản Tuyên bố đặc biệt vào ngày 07/7/1988 nhằm tạo ra một bước ngoặt mới trong việc cải thiện quan hệ liên Triều và đặt nền tảng cho sự nghiệp thống nhất hòa bình. Bản tuyên bố này chủ trương thúc đẩy việc tìm kiếm sự thịnh vượng chung cho toàn thể nhân dân Triều Tiên thông qua sự xây dựng niềm tin tưởng lẫn nhau và trao đổi hợp tác dựa trên quan điểm cho rằng Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên cần công nhận lẫn nhau như một thực thể hiện tồn. Những giải pháp tiếp theo đã được đưa ra trong từng lĩnh vực có liên quan. Xuất phát từ tinh thần cơ bản của bản tuyên ngôn đặc biệt này, tổng thống Roh đã đề xuất tổ chức một hội nghị thượng đỉnh để thảo luận về tất cả các vướng mắc, bao gồm cả các vấn

đề quân sự. Ông đã khẳng định lời đề nghị này trong bài diễn văn phát biểu tại phiên họp thường kỳ lần 43 của Đại hội đồng Liên hiệp quốc.

Bắc Triều Tiên đã phản đối bản tuyên ngôn này và từ chối đề xuất tổ chức hội nghị thượng đỉnh bằng cách đưa ra các quan điểm khác. Tháng 11/1988, Bắc Triều Tiên đề nghị đàm phán cấp cao liên Triều về chính trị quân sự để thảo luận về các vướng mắc cũng như các biện pháp để chấm dứt căng thẳng trên bán đảo Hàn Quốc. Vào tháng 12/1988, Bắc Triều Tiên cũng đề nghị đàm phán ba bên để thảo luận về việc Mỹ rút quân khỏi Hàn Quốc và giải trừ quân bị ở cả Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc.

Tháng 12/1988, Hàn Quốc đã hưởng ứng lời đề nghị của Bắc Triều Tiên về việc tổ chức một hội nghị chính trị quân sự cấp cao Nam-Bắc bằng cách đề nghị tổ chức các cuộc gặp gỡ chính thức giữa thủ tướng của hai bên. Hai vòng đàm phán sơ bộ đã được tổ chức nhưng không đạt được bước tiến nào vì Bắc Triều Tiên đã đưa vấn đề cuộc tập trận Tinh thần Đồng đội ra bàn bạc thay vì thảo luận các vấn đề chính yếu.

Tinh thần đồng đội là một cuộc diễn tập quân sự thường niên được thực hiện giữa Hàn Quốc và Mỹ. Vấn đề này đã bị Bắc Triều Tiên thường xuyên chỉ trích và trì hoãn các nỗ lực đàm phán.

Trong khi đó, từ tháng 8 đến tháng 12/1988 đã có bảy cuộc gặp sơ bộ nhằm chuẩn bị cho một hội nghị liên nghị viện giữa hai bên. Hai vòng đàm phán về thể thao đã được tổ chức vào tháng 3/1980 nhằm thảo luận việc thành lập một đội tuyển các vận động viên Triều Tiên tham gia Thế Vận hội châu Á ở Bắc Kinh.

Tuy nhiên, Bắc Triều Tiên vẫn tiếp tục kêu gọi chấm dứt cuộc diễn tập Tinh Thần Đồng Đội và tiến hành các cuộc vận động chính trị chống lại Hàn Quốc.

Trong bài diễn văn nhân ngày Giải phóng 15/8/1989, tổng thống Roh đã kêu gọi Bắc Triều Tiên tham gia tạo nên một bầu không khí có lợi cho tiến trình bình thường hoá hoàn toàn và trực tiếp các kênh đối thoại đang bị trì hoãn.

Ngày 11/9/1989, tổng thống đã công bố một bản kế hoạch thống nhất cộng đồng dân tộc Triều Tiên. Kể từ đó, Hàn Quốc đã tích cực khơi động lại các nỗ lực đàm phán đã bị trì trệ. Vòng đàm phán đầu tiên của cuộc thảo luận giữa Hội Chữ thập đỏ hai miền Triều Tiên đã diễn ra vào ngày 27/9/1989 và được mong đợi sẽ nối lại những cuộc đàm phán khác.

Kế hoạch thống nhất mới đề cập những quan điểm khác nhau về các lĩnh vực của đời sống, lưu ý những thay đổi có lợi cho tiến trình thống nhất cả trong lẫn ngoài nước. Tiền đề cơ bản của kế hoạch mới là tiếp cận vấn đề thống nhất thông qua sự phục hồi của một cộng đồng dân tộc Triều Tiên. Xuất phát từ nhận thức cơ bản rằng Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên nên thừa nhận lẫn nhau như

một thực thể hiện tồn, kế hoạch đã đưa ra nhiều biện pháp thiết thực để khắc phục sự đối đầu và thái độ thù địch được tạo ra bởi những sự khác nhau về hệ tư tưởng và thể chế chính trị ở miền Nam và miền Bắc.

Những nét đặc trưng của kế hoạch thống nhất mới bao gồm:

- Thứ nhất, dựa trên ba nguyên tắc về quyền tự quyết, hòa bình và dân chủ, kế hoạch kêu gọi sự gắn kết lẫn nhau giữa Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên dưới một "Khối thịnh vượng chung Triều Tiên", dựa trên sự công nhận và hợp tác lẫn nhau để cùng tồn tại và thịnh vượng chung, từ đó hướng đến một cộng đồng dân tộc duy nhất và cuối cùng là một quốc gia thống nhất.

- Thứ hai, kế hoạch mới đưa ra "Khối thịnh vượng chung Triều Tiên" như là một giai đoạn chuyển tiếp quá độ để đi đến thống nhất và xem các mối quan hệ liên Triều cho đến khi thành lập một nhà nước thống nhất không phải là những mối quan hệ giữa hai nhà nước mà là những mối quan hệ trong một đất nước, liên kết Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên thành một khối thống nhất dưới hình thức một cộng đồng dân tộc duy nhất.

- Thứ ba, kế hoạch mới đòi hỏi sự hình thành của tất cả các tổ chức trong Khối thịnh vượng chung Triều Tiên dựa trên cơ sở bình đẳng. Một hội đồng các Bộ trưởng sẽ thảo luận và giải quyết tất cả các vấn đề của Triều Tiên chẳng hạn như giảm bớt đối đầu chính trị, xây dựng lực lượng quân sự, kiểm soát vũ trang và thay thế Hiệp định Đình chiến năm 1953 bằng một hiệp ước hòa bình.

Kế hoạch mới này từng bước cung cấp cho Bắc Triều Tiên cơ hội ưu tiên giải quyết các vấn đề quân sự và chính trị, mở rộng phạm vi thỏa thuận. Kế hoạch mới đưa ra một hình ảnh tương lai về một quốc gia thống nhất như một xã hội dân chủ thịnh vượng và tuyên bố lập trường theo đuổi sự nghiệp thống nhất dựa trên cơ sở dân chủ quốc hội.

Kế hoạch mới cũng tiếp nhận tích cực, thiết thực và hợp lý những biến động của tình hình trong nước và quốc tế đối với vấn đề thống nhất. Để đưa ra định hướng cho kế hoạch thống nhất mới, Hàn Quốc đã xúc tiến đàm phán với Bắc Triều Tiên theo tinh thần bản tuyên bố ngày 07/7, và đồng thời tận dụng tất cả ảnh hưởng có thể để tạo ra bối cảnh quốc tế có lợi cho sự thống nhất hòa bình.

## THÁCH THỨC VỀ TÍNH HỢP PHÁP

Thử thách thứ ba mà Hàn Quốc phải đối mặt trong nhiều năm là khẳng định tính hợp pháp của đất nước trước dư luận thế giới. Điều này xuất phát từ thực tế lịch sử là sau nhiều thế kỷ tồn tại như một đất nước thống nhất, hai chính thể riêng biệt đã được hình thành ở Triều Tiên. Mỗi bên đều tuyên bố quyền thực thi pháp lý với toàn bộ nhân dân và lãnh thổ của bán đảo Triều Tiên.

Sau những cuộc thương lượng bất thành với Liên Xô về việc thành lập một chính phủ quốc gia thống nhất ở Triều Tiên, năm 1947 Mỹ đã đưa vấn đề này ra Liên hiệp quốc (LHQ). Tổ chức thế giới này đã thông qua một nghị quyết yêu cầu tổ chức tổng tuyển cử trên toàn bộ bán đảo dưới sự giám sát của LHQ. Tuy nhiên các nhà chức trách quân sự của Liên Xô đã từ chối cho phép Phái đoàn Lâm thời LHQ tiến vào Bắc Triều Tiên để chuẩn bị cho cuộc bầu cử.

Trước tình hình này, Đại Hội đồng LHQ đã quyết định tổ chức cuộc tuyển cử ở miền Nam. Sau đó chính phủ Hàn Quốc đã được thành lập năm 1948 sau cuộc tổng tuyển cử được tổ chức dưới sự giám sát của LHQ.

Bắc Triều Tiên cũng tỏ ra cố gắng tạo ra ấn tượng cả trong và ngoài bán đảo Triều Tiên rằng họ là những người thiết tha hơn đến việc thống nhất đất nước thông qua rất nhiều đề xuất nhưng nỗ lực này đã không mang lại hiệu quả.

Một ví dụ về phương thức tổ chức thống nhất của Bắc Triều Tiên là ý tưởng về hội nghị "liên quốc gia dân tộc" hay "đại dân tộc". Theo kế hoạch này, đại diện của các đảng phái chính trị và các tổ chức xã hội, các lãnh tụ của cả hai phía và đại diện của người dân Triều Tiên ở nước ngoài sẽ cùng gặp mặt để thảo luận về vấn đề thống nhất đất nước. Một hội nghị hàng ngàn người như thế rõ ràng sẽ không thể nào giải quyết được một vấn đề phức tạp như việc thống nhất hai hệ thống chính trị hoàn toàn khác biệt nhau. Những cuộc thương thuyết nhạy cảm cần thiết cho việc đạt được mục tiêu thống nhất cũng là cực kỳ khó khăn giữa hai nhóm nhỏ đại biểu, nói chi đến một hội nghị đông đến hàng nghìn người. Ngay cả khi một hội nghị đông người như thế đồng thuận về kế hoạch thống nhất thì cũng không có gì bảo đảm rằng kế hoạch đó sẽ nhận được sự chấp thuận của cả Seoul và Bình Nhưỡng. Nếu chính phủ này hoặc chính phủ kia tuyên bố không chấp nhận kế hoạch đó thì mọi nỗ lực đó đều trở thành vô nghĩa.

Xem xét một cách nghiêm túc thì sự thách thức về tính hợp pháp là sự thách thức mang tính ngoại giao. Nó đòi hỏi phải có những nỗ lực ngoại giao để thông tin cho toàn thế giới hiểu được những sự thực đang diễn ra trên bán đảo Triều Tiên. Có thể có nhiều vấn đề đáng quan tâm hơn trong cuộc sống hàng ngày so với những gì đang diễn ra trên bán đảo Triều Tiên. Do đó, một sự hiểu biết đúng đắn về tình hình Triều Tiên là một vấn đề cần được bồi đắp thường xuyên chứ không thể bỏ qua hay sao nhãng.

## THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Khi Triều Tiên còn nằm dưới ách thống trị của thực dân Nhật, nửa phía Bắc bán đảo đã được công nghiệp hóa nhiều hơn và giàu có về tài nguyên thiên nhiên hơn so

với nửa bán đảo phía Nam vốn vẫn còn nặng về nông nghiệp. Kết quả là sự chia cắt đất nước đã dẫn đến một miền Bắc công nghiệp hóa đáng kể và một miền Nam chủ yếu làm nông nghiệp.

Ngay từ buổi đầu một trong những thách thức cấp bách nhất đối với Hàn Quốc đó là vấn đề kinh tế có tính sống còn. Tuy nhiên, chưa kịp bắt tay vào việc cải thiện tình hình thì cuộc chiến Triều Tiên sau đó đã tàn phá nặng nề nền kinh tế. Hàng triệu người mất nhà cửa và việc làm. Với cơ sở hạ tầng công nghiệp hầu như không có gì, vấn đề đặt ra không phải là phát triển kinh tế mà là vấn đề của sự tồn vong, của sự sống. Nếu không có nguồn viện trợ kinh tế to lớn của nước ngoài, hàng ngàn người dân có thể đã chết vì đói và không có nơi cư trú.

Trong điều kiện như vậy, Hàn Quốc đã bắt đầu những nỗ lực phát triển kinh tế và thành quả đạt được thật đáng khích lệ. Nền kinh tế Hàn Quốc không chỉ tồn tại mà còn đạt được những thành công mà nhiều người gọi là những kỳ tích.

Kể từ sau khi cuộc chiến Triều Tiên kết thúc năm 1953, Hàn Quốc trải qua một quá trình chuyển đổi triệt để từ hệ thống kinh tế cơ bản là nông nghiệp sang một nền kinh tế công nghiệp hóa ở mức độ cao. Hàn Quốc hiện nay thường được gọi là một "nước công nghiệp mới" cùng với các nước như Braxin, Mêhicô, Singapore, Hồng Kông và Trung Quốc. Tỷ lệ GNP tính theo đầu người hiện nay là hơn 4000 USD và tỷ lệ thất nghiệp là dưới 3,4%. Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu đạt đến mức 60 tỷ USD năm 1988, Hàn Quốc là một trong những thế lực quan trọng nhất trong nền kinh tế thế giới. Đối với một số quốc gia đang phát triển, Hàn Quốc đã trở thành một đối tác thương mại chủ lực.

Nền nông nghiệp Hàn Quốc cũng có những bước phát triển mạnh mẽ. Lần đầu tiên trong lịch sử, Hàn Quốc đã có đủ sản lượng ngũ cốc chủ yếu và không phải nhập khẩu lúa gạo với số lượng lớn từ nước ngoài nữa.

Sự tiến bộ trong phát triển nông nghiệp chủ yếu là nhờ vào Phong trào Cộng đồng mới *(Saemaul Undong)* khởi xướng đầu thập niên 1970. Phong trào này nhấn mạnh đến tinh thần tự lực, hợp tác tương trợ lẫn nhau và đã đạt được thành công ấn tượng trong việc cải thiện môi trường và sản lượng nông nghiệp.

Những chuyển biến về kinh tế như vậy đã cung cấp cho người dân điều kiện và khả năng tiêu dùng mà cách đó hơn một thập niên họ hoàn toàn không thể mơ tới. Người dân không còn chỉ mong đủ ăn nữa mà đã hi vọng và tìm kiếm được một cuộc sống sung túc hơn.

Nhiệm vụ giữ vững, tái thiết và phát triển kinh tế tất yếu không thể tách rời với những nỗ lực ngoại giao. Ban đầu, chính viện trợ kinh tế của nước ngoài đã giúp Hàn Quốc tránh được thảm họa chết đói hàng loạt. Công cuộc tái thiết đất nước bị chiến tranh tàn

phả này càng đòi hỏi sự hỗ trợ của nước ngoài nhiều hơn nữa. Nền tảng cho công nghiệp hoa cần được xây đắp và nông nghiệp cần phải được phát triển. Tất cả những điều này đều đòi hỏi phải có sự chuyển giao quy mô lớn về nguồn vốn, công nghệ kỹ thuật và cơ sở vật chất của nước ngoài.

Trong những năm đầu, hầu như Hàn Quốc không có hoạt động xuất khẩu nào ngoại trừ một số lượng giới hạn các vật liệu thô. Chủ yếu đều trông đợi vào nguồn viện trợ của nước ngoài. Đất nước này chỉ có thể đạt được một bước nhảy vọt thực sự bắt đầu vào cuối thập niên 1960. Chẳng bao lâu sau, Hàn Quốc đã có một ngành công nghiệp xuất khẩu mạnh mẽ tạo ra nguồn trao đổi ngoại tệ phong phu và giúp nền cộng hòa non trẻ này từng bước không con phải phụ thuộc vào nguồn viện trợ từ nước ngoài.

Những khoản vay và đầu tư nước ngoài thay thế cho nguồn viện trợ nhiều năm trước đó, và đến lượt mình Hàn Quốc lại tham gia vào chương trình viện trợ quốc tế trong suốt nhiều năm mặc dù còn ở mức độ khiêm tốn. Trong vòng ba thập niên, từ một nước nhận tiền viện trợ, Hàn Quốc đã chuyển sang trở thành một nước cung cấp nguồn viện trợ.

Sự suy thoái của nền kinh tế thế giới trong nhiều năm vừa qua dẫn đến hai vấn đề mới: chế độ bảo hộ nền công nghiệp trong nước ngày càng tăng và sự suy giảm các nguồn tài nguyên.

Do thiếu tài nguyên thiên nhiên, Hàn Quốc phải nhập khẩu hầu hết các nguyên vật liệu cần thiết cho các ngành công nghiệp sản xuất. Để đạt được sự trao đổi cần thiết cho các hàng hóa nhập khẩu đó, Hàn Quốc phải xuất khẩu một lượng lớn các sản phẩm công nghiệp của mình. Chế độ bảo hộ nền công nghiệp trong nước là một khuynh hướng tăng lên ở nhiều quốc gia là thị trường xuất khẩu của Hàn Quốc và các hoạt động xuất khẩu đang phải đối mặt với những khó khăn ngày càng tăng.

Đối với Hàn Quốc, những vấn đề kinh tế không chỉ là kinh tế mà còn tiềm ẩn những khó khăn về an ninh quốc gia. Nỗ lực tăng cường khả năng phòng vệ phụ thuộc vào những thành công về kinh tế. Do vậy, cần phải đặt trọng tâm lâu dài vào nền ngoại giao kinh tế.

## TĂNG CƯỜNG ĐÓNG GÓP VAI TRÒ QUỐC TẾ

Từng nhiều năm là một quốc gia nhận được sự giúp đỡ và hợp tác của quốc tế, Hàn Quốc hiểu một cách sâu sắc rằng điều này là hết sức cần thiết để vượt qua và tồn tại trong những hoàn cảnh khó khăn. Nếu không có sự giúp đỡ từ các nước khác, đặc biệt là Mỹ, Hàn Quốc sẽ không thể đạt được những thành tựu ở mức độ cao như ngày nay kể cả về kinh tế lẫn an ninh quốc phòng.

Đối với một đất nước như Hàn Quốc, đó là một bước tiến không nhỏ

khi không còn phải phụ thuộc vào các nước khác. Ngày nay ít nhiều đất nước này đã có thể tự đứng trên đôi chân của mình và tương đối vững vàng hơn nhiều quốc gia khác trong một số lĩnh vực nhất định. Do vậy, Hàn Quốc cảm thấy có trách nhiệm phải đóng góp tích cực với tư cách là một thành viên thực thụ trong đại gia đình các quốc gia trên thế giới để đáp lại những gì đã được nhận và nhiều hơn thế nữa đối với cộng đồng quốc tế.

Kết quả là ngày nay Hàn Quốc đã tích cực tham gia ngày càng nhiều các tổ chức kinh tế quốc tế. Tại những hội nghị của nhóm GATT, Hàn Quốc đã nỗ lực loại bỏ những biện pháp bảo hộ nền công nghiệp trong nước nhằm khuyến khích sự phát triển thương mại giữa các quốc gia. Đất nước này cũng tham gia đóng góp nguồn quỹ trong các tổ chức, thể chế tài chính quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF, Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế và Ngân hàng Phát triển châu Á

Hàn Quốc đã tham gia tích cực vào quá trình thương lượng những vấn đề quan trọng trong quan hệ giữa các nước đã và đang phát triển trong khuôn khổ hoạt động của tổ chức UNCTAD. Quốc gia này cũng tăng cường tham gia các chương trình hợp tác giữa các tổ chức trong khu vực, đặc biệt là trong Uỷ Ban Kinh Tế và Xã hội châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP), Trung tâm Phát triển châu Á Thái Bình Dương (APDC) nhằm phát triển kinh tế xã hội khu vực này.

Trong nhiều diễn đàn quốc tế, Hàn Quốc đã cố gắng đóng góp một vai trò trung gian giữa các nước đã và đang phát triển và thể hiện một thái độ hợp tác, lạc quan hướng về phía trước với mong muốn mang những kết quả tốt đẹp nhất đến cho toàn thế giới.

Vẫn còn nhỏ bé và chỉ mới ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển kinh tế, Hàn Quốc không hi vọng có thể trở thành một nhà viện trợ hàng đầu. Các nguồn tài nguyên vẫn còn quá hạn chế nên Hàn Quốc chưa thể đảm đương một sứ mệnh to lớn như thế, đặc biệt là khi so sánh với những quốc gia lớn hơn, phát triển hơn. Nhưng Hàn Quốc vẫn quyết tâm thực hiện trách nhiệm của mình.

Tháng 6/1987, Hàn Quốc thành lập "Quỹ Hợp tác Phát triển Kinh tế" (EDCF) để hỗ trợ các nước đang phát triển nỗ lực phát triển kinh tế. Quỹ EDCF là hình thức cho vay ưu đãi đầu tiên được triển khai ở các nước đang phát triển. Đồng thời Hàn Quốc đã tiến hành một chương trình hợp tác kỹ thuật quốc tế của riêng mình kể từ năm 1965 dưới hình thức gửi các chuyên gia ra nước ngoài và đón nhận các chuyên gia huấn luyện của nước ngoài để học hỏi công nghệ kỹ thuật. Chia sẻ kinh nghiệm phát triển với các nước đang phát triển khác là cơ chế hiệu quả nhất trong sự hợp tác kinh tế quốc tế của Hàn Quốc.

Có rất nhiều quốc gia có mức độ phát triển cao hơn Hàn Quốc gấp nhiều lần. Tuy nhiên, kinh nghiệm

và công nghệ kỹ thuật của họ không thể dễ dàng ứng dụng với các nước đang phát triển bởi vì không thích hợp với điều kiện kinh tế hiện tại hoặc quá cao cấp so với các nước đó. Hàn Quốc chỉ vừa mới trải qua những giai đoạn mà nhiều quốc gia đang phát triển đang phải đối mặt. Do đó, kinh nghiệm của Triều Tiên là phù hợp và dễ ứng dụng hơn đối với các nước này.

Chiến lược phát triển kinh tế của Hàn Quốc đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của quốc tế. Đã có rất nhiều bài phân tích quốc tế nhận xét và nghiên cứu về vấn đề này. Khi đã nhận diện được một cách chính xác những nhân tố chủ đạo cho thành công của Hàn Quốc, những bài phân tích đó đã cung cấp những chỉ dẫn hữu ích cho các quốc gia khác cũng đang gánh vác những nhiệm vụ tương tự.

Phong trào Cộng đồng mới (*Saemăul Undong*), chiến lược phát triển nông thôn của Hàn Quốc khởi xướng đầu thập niên 1970 cũng nhận được sự quan tâm của dư luận quốc tế. Người ta tin rằng kinh nghiệm rút ra được từ phong trào này có thể ứng dụng ở các nước đang đối mặt với những khó khăn tương tự trong tiến trình phát triển nông thôn.

Hàng trăm bác sĩ, kỹ sư và kỹ thuật viên của Hàn Quốc đang làm việc ở Trung Đông, Đông Nam Á và châu Phi. Hàn Quốc cũng đưa ra nước ngoài những nhạc sĩ, vũ công, nghệ sĩ và vận động viên thể thao giỏi nhất để thi đấu, biểu diễn và học hỏi. Nhiều người trong số họ đã được cả thế giới biết đến. Hàn Quốc cũng là nhà tổ chức đối với các hội nghị quốc tế, các sự kiện văn hóa nghệ thuật và các dịp hội ngộ thể thao đỉnh cao. Thế Vận hội mùa hè năm 1988 được tổ chức ở Seoul đã thành công rực rỡ, mang đến niềm vui cho tất cả mọi người với đủ các truyền thống và văn hóa.

Trong những nỗ lực để tự lực và chia sẻ kinh nghiệm với các nước đang phát triển, thông qua trao đổi văn hóa và nỗ lực gìn giữ hòa bình, Hàn Quốc đang phấn đấu xóa đi một gánh nặng để trở thành một điểm tựa của cộng đồng thế giới. Điều này là một thách thức không nhỏ đối với một đất nước mà chỉ mới cách đây vài thập niên rất ít người tin có thể tồn tại được.

## NHỮNG MỤC TIÊU TRONG CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO

Để hiểu rõ hơn về quan hệ ngoại giao của Hàn Quốc thì việc tìm hiểu những mục tiêu trong chính sách ngoại giao là rất cần thiết. Có lẽ không cần phải nói thì mọi người cũng biết rằng những mục tiêu trong chính sách này ít nhiều đều chịu sự chi phối từ những thách thức đa dạng mà đất nước này đang phải đối mặt.

### Sự hỗ trợ quốc tế đối với tiến trình tái thống nhất hòa bình

Sứ mệnh thống nhất hòa bình theo quan điểm Hàn Quốc đòi hỏi

nước này phải tìm kiếm, vun đắp và huy động tối đa sự ủng hộ của quốc tế trong nỗ lực thuyết phục Bắc Triều Tiên chấp nhận một chính sách chung trên cơ sở thỏa hiệp lẫn nhau.

Hàn Quốc phải tiếp tục những nỗ lực của mình, trực tiếp hoặc gián tiếp, để thuyết phục các cường quốc này đóng vai trò hỗ trợ tích cực hơn đối với tiến trình thống nhất hòa bình. Điều này không có nghĩa là phần còn lại của thế giới không có ảnh hưởng gì đến tiến trình này. Bản thân tiếng nói của dư luận quốc tế luôn có trọng lượng và sức ảnh hưởng tác động to lớn.

Nhiều nhà lãnh đạo nước ngoài tỏ ra không hiểu những thực tiễn đang diễn ra ở Triều Tiên, đặc biệt là vấn đề thống nhất giữa hai miền Triều Tiên. Sự thiếu hiểu biết này càng nhiều hơn ở những nước ít quan tâm đến vấn đề Triều Tiên. Do vậy, cần thiết phải có một chương trình thông tin đối ngoại trực tiếp và hiệu quả về tiến trình thống nhất. Chỉ khi dựa trên nền tảng hậu thuẫn của dư luận quốc tế thì những nỗ lực ngoại giao nhằm huy động sự ủng hộ đối với chính sách của Hàn Quốc mới có thể phát huy tác dụng.

## Sự hiểu biết và đồng thuận quốc tế

Trong một thế giới không ngừng gia tăng các mối quan hệ phụ thuộc tương tác lẫn nhau, không một quốc gia nào có thể hững hờ với nhiệm vụ tăng cường sự hiểu biết và xây dựng sự đồng thuận quốc tế. Thách thức về tính hợp pháp mà Hàn Quốc phải đối mặt trong sự cạnh tranh với Bắc Triều Tiên khiến quốc gia này phải đặc biệt ưu tiên cho vấn đề này.

Đã có những thời điểm mà cộng đồng quốc tế không biết tin vào phe nào. Điều này đòi hỏi phải có một chính sách đối ngoại nhằm mục tiêu cải thiện sự hiểu biết của dư luận quốc tế về tình hình trên bán đảo Triều Tiên và xây dựng sự đồng cảm đối với những chính sách và nỗ lực của Hàn Quốc.

Đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong mối liên hệ này là sự am hiểu của các quốc gia thuộc Thế giới thứ Ba. Mặc dù các nước này không có mối liên quan sâu sắc đối với những tiến trình trên bán đảo Triều Tiên nhưng thái độ của họ sẽ có tác động mạnh mẽ đến dư luận quốc tế vì họ chiếm đa số trong đại gia đình các quốc gia trên thế giới. Vì chỉ có mối liên quan bên lề nên sự hiểu biết của họ thường đặc biệt chú ý với các phương pháp tuyên truyền của Bắc Triều Tiên.

Hiểu rõ vấn đề này nên một trong những mục tiêu trong chính sách đối ngoại của Hàn Quốc là phải tăng cường sự hiểu biết về thực tế Triều Tiên đối với tất cả các quốc gia trên thế giới dù nhỏ hay lớn. Chỉ khi có được sự hiểu biết đầy đủ và đúng đắn thì điều này mới trở thành sự ủng hộ mạnh mẽ về chính trị và đạo lý đối với những nỗ lực thống nhất.

## Hợp tác kinh tế quốc tế

Do nền kinh tế Hàn Quốc phụ thuộc vào những điều kiện tình hình của quốc tế nên việc phải tăng cường sự hợp tác kinh tế quốc tế là hết sức quan trọng và có ý nghĩa sống còn. Nếu không có sự hợp tác này thì nền kinh tế Hàn Quốc không thể tồn tại lâu dài. Hàn Quốc đã có mối quan hệ kinh tế với hơn 120 nước và xuất khẩu chiếm tỉ trọng hơn 1/3 tổng GNP của cả nước. Ngoài ra, nền công nghiệp định hướng xuất khẩu của Hàn Quốc chủ yếu phụ thuộc vào những nguồn nguyên liệu thô và bán thành phẩm từ nước ngoài.

Vì nỗ lực xây dựng tiềm lực quốc phòng của Hàn Quốc có mối liên hệ chặt chẽ với sự ổn định và phát triển kinh tế, việc tăng cường xây dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho các hoạt động kinh tế vừa có mục đích an ninh quốc gia vừa có mục đích kinh tế. Mặc dù hoạt động thương mại chủ yếu là hoạt động được thực hiện bởi cộng đồng doanh nghiệp nhưng nhà nước vẫn đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tạo ra những điều kiện thuận lợi. Thực tế đã cho thấy nhờ những chính sách đúng đắn này mà cuối năm 1987, Hàn Quốc đã xếp hạng XIII trên thế giới trong lĩnh vực xuất khẩu.

Một mục tiêu khác nữa trong chính sách đối ngoại là tăng cường xây dựng môi trường quốc tế có lợi cho các hoạt động sản xuất và thương mại. Chính phủ phải hỗ trợ trong việc cung cấp các nguồn vay vốn, chế độ quan thuế ưu đãi và những điều kiện hỗ trợ thuận lợi khác ở nước ngoài thông qua các hoạt động thương thuyết. Ngoại giao theo sau thương mại, nhưng chiều ngược lại cũng hoàn toàn đúng đắn trong thế giới ngày nay. Điều này có thể ứng dụng ngay cả với thị trường tài nguyên bởi vì ở nhiều nước đang giữ quyền kiểm soát năng lượng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên của thế giới, chính phủ thường có tiếng nói quyết định đến định hướng phát triển của đất nước.

Gần đây, Hàn Quốc bắt đầu tích cực tăng cường việc thiết lập mối quan hệ "các hội đồng kinh tế" song phương với ngày càng nhiều các quốc gia. Mặc dù trong những hội đồng như thế này thường bao gồm các nhà lãnh đạo doanh nghiệp dân sự nhưng điều đó là cần thiết cho việc xây dựng nền tảng quan hệ ngoại giao mang tính chuyên sâu.

Ở cấp độ mang tính chính thức hơn, Hàn Quốc vẫn đang duy trì các phái đoàn ngoại giao ở 95 quốc gia với nhiệm vụ chủ yếu là tăng cường phát triển mối quan hệ kinh tế với các quốc gia chủ nhà. Chính phủ cũng duy trì khoảng 80 văn phòng chi nhánh của Hiệp hội Phát triển Thương mại Hàn Quốc trên thế giới.

Để tăng cường phát triển thương mại hơn nữa, tỉ lệ nhập khẩu tự do 95,5% như hiện nay được hi vọng

nâng lên thành 97,3% - con số tương đương với các nước đã phát triển - vào năm 1991. Chính phủ đã tăng cường thiết lập các mối quan hệ kinh tế mật thiết hơn với các quốc gia bằng hữu, trao đổi các chuyến viếng thăm của các phái đoàn nghiên cứu kinh tế trên cơ sở những kế hoạch hợp tác chuyên sâu giữa các chính phủ và giữa các tổ chức tư nhân. Chính phủ cung cấp sự hỗ trợ về thủ tục hành chính cho việc xây dựng các hiệp ước và thỏa thuận liên quan đến kinh tế ở các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, đầu tư, thương mại, vận tải bằng đường hàng không và đường biển, hệ thống thuế v.v.

## XÂY DỰNG QUAN HỆ NGOẠI GIAO

Nhận thức được những mối nguy cơ đe dọa đến sự tồn vong của đất nước ngay từ những ngày đầu thành lập, Hàn Quốc buộc phải tập trung vào những mối quan hệ với các quốc gia mà sự hỗ trợ của họ có ý nghĩa sống còn. Kết quả là các hoạt động bên ngoài của Hàn Quốc chủ yếu nhằm hướng đến Mỹ, nguồn hỗ trợ chủ yếu về chính trị, kinh tế và quân sự - cũng như hướng đến một số cường quốc khác như Anh, Pháp và Trung Hoa.

Do những giới hạn trong hoàn cảnh ở Triều Tiên, Hàn Quốc chưa thể thiết lập được mối quan hệ rộng mở hơn với các nước còn lại trên thế giới. Trong thời gian này Mỹ đóng vai trò chính trên vũ đài chính trị và các nỗ lực hoạt động ngoại giao. Hàng năm, tổ chức Liên hiệp quốc mà trung tâm là Đại hội đồng và Hội đồng an ninh đã thảo luận và thông qua nhiều nghị quyết về vấn đề Triều Tiên. Những cuộc tranh luận và những nghị quyết này phản ánh sự quan tâm của cộng đồng quốc tế đối với tình hình trên bán đảo Triều Tiên.

Khi Hàn Quốc ngày càng trở nên tự tin hơn cả trong lĩnh vực chính trị, quân sự và kinh tế, đất nước này bắt đầu tham gia sâu rộng hơn vào việc giải quyết các vấn đề quốc tế. Đồng thời, Hàn Quốc chấp nhận một thái độ linh hoạt hơn trong việc tiếp xúc với Bắc Triều Tiên. Năm 1960 Hàn Quốc mới chỉ có 10 đại sứ quán nhưng con số này đã tăng lên 36 vào năm 1970 và 87 vào giữa năm 1985.

Hiện nay Hàn Quốc đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 141 quốc gia thông qua 95 đại sứ quán, 37 lãnh sự quán và 4 ngoại giao đoàn. Hàn Quốc cũng là thành viên của 60 tổ chức liên chính phủ, trong đó có 18 tổ chức là các cơ quan của Liên hiệp quốc. Ngoài ra, Nam Triều Tiên còn có mối liên hệ với vô số các tổ chức quốc tế phi chính phủ khác.

Ngày 15/8/1970, cựu Tổng thống Park Chung Hee đã tuyên bố Cộng hòa Triều Tiên sẵn sàng công nhận Bắc Triều Tiên trên thực tế để hướng đến sự thỏa hiệp giữa hai miền Nam - Bắc. Ngay sau đó, Nam Triều Tiên

cũng từ bỏ chính sách từ chối thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước công nhận Bắc Triều Tiên.

Hàn Quốc luôn đưa ra đường lối chủ trương hòa bình với Bắc Triều Tiên từ việc nhận thức được sự cần thiết tăng cường thống nhất và phòng ngừa, ngăn chặn chiến tranh trên bán đảo. Gần đây điều này đã chính thức trở thành một phần trong quan điểm có phần cởi mở hơn trong mục tiêu chính sách đối ngoại của Hàn Quốc.

Thành công liên tiếp trong lĩnh vực kinh tế và việc ngày càng khẳng định vị trí quốc tế mà cụ thể là minh chứng qua thành công của Thế Vận hội Olympic Seoul được xem là những nguồn động viên mạnh mẽ cho việc thực hiện những mục tiêu chính sách đối ngoại mới của đất nước.

Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đang theo đuổi việc thực hiện các chính sách cải cách ở cả trong và ngoài nước, điều này dẫn đến việc họ chấp nhận có những quan điểm thực tế hơn trong mối quan hệ và hợp tác với Nam Triều Tiên. Ngoài ra, một bước ngoặt mới trong quan hệ Đông - Tây đã mang đến môi trường thuận lợi để xoá bỏ những cách biệt trong tư tưởng và hệ thống chính trị xã hội trong mối quan hệ giữa các quốc gia.

Việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Hungary vào tháng 02/1989 là kết quả đầu tiên và có ý nghĩa quan trọng nhất mà chính sách phương Bắc của Nam Triều Tiên đã đạt được. Theo sau sự kiện này, các mối quan hệ hợp tác và hữu nghị khác giữa hai nước bắt đầu được mở rộng một cách nhanh chóng.

Việc thiết lập quan hệ chính thức với Hungary cũng mang đến một hiệu quả tích cực trong mối quan hệ với các nước khác ở khu vực Đông Âu.

Tập đoàn Phát triển Thương mại Hàn Quốc (KOTRA) chuyển hướng trao đổi những văn phòng thường trực với các đối tác ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Những bước tiến này diễn ra ngay sau những tuyên bố thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Nam Triều Tiên và Ba Lan, Nam Tư, Bungary, Tiệp Khắc và Rumani. Mối quan hệ trao đổi với Liên Xô tiếp tục được cải thiện với việc nâng cấp các văn phòng thương mại lên cấp lãnh sự.

Đầu tháng 6/1990, tổng thống Roh Tae Woo đã đến Mỹ trong cuộc gặp gỡ lịch sử với Tổng thống Liên Xô Mikhail Gorbachốp. Đó là cuộc gặp mặt đầu tiên giữa những nhà lãnh đạo của Liên Xô và Cộng hòa Triều Tiên và nó nhận được sự hoan nghênh rộng rãi như là một bước tiến hết sức quan trọng trong việc tìm ra giải pháp cuối cùng cho những vấn đề liên quan đến bán đảo Triều Tiên cũng như cho hòa bình và sự ổn định. Sau buổi nói chuyện với Tổng thống Gorbachốp ở San Francisco, tổng thống Roh đến Washington để gặp gỡ Tổng thống Mỹ Geogre Bush và các nhà lãnh đạo cao cấp khác của Mỹ.

Kết quả từ cuộc gặp thượng đỉnh giữa hai nguyên thủ quốc gia Liên Xô - Hàn Quốc này là việc mối quan hệ giữa hai nước được cải thiện nhanh chóng và cuối cung là việc thiết lập quan hệ ngoại giao toàn diện vào ngày 30/9/1990.

Đông Đức thể hiện mong muốn mở rộng quan hệ ngoại giao với Nam Triều Tiên nhưng chính quyền Seoul cho biết muốn chờ đợi thêm trước viễn cảnh thống nhất nước Đức. Albania là quốc gia Đông Âu duy nhất không thể hiện rõ ràng sư chú ý trong việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Nam Triều Tiên.

Mối quan hệ giữa Nam Triều Tiên và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cũng thể hiện những bước tiến triển dẫn đến một thỏa thuận vào ngày 20/10/1990 về việc trao đổi các văn phòng đại diện thương mại có chức năng lãnh sự. Các quan hệ trao đổi trong các lĩnh vực khác nhau giữa hai quốc gia cũng đánh dấu một bước tiến mới. Quan hệ ngoại giao cũng chính thức được thiết lập với Mông Cổ, quốc gia theo đường lối XHCN ở châu Á đầu tiên thiết lập quan hệ với Seoul.

Trong những năm đầu, quan hệ kinh tế của Nam Triều Tiên chủ yếu tập trung đối với Mỹ và sau đó là Nhật Bản kể từ thập niên 1960. Trong thập niên 1970, Hàn Quốc bắt đầu mở rộng các lĩnh vực hoạt động kinh tế thương mại với tất cả các quốc gia khác trên thế giới. Trong những năm gần đây, Hàn Quốc đã triển khai những dự án hợp tác xây dựng và liên doanh ở nước ngoài. Trong thập niên 1980, khu vực Trung Đông có vai trò quan trọng đối với các dự án kinh tế ở nước ngoài của Hàn Quốc vì đây là nguồn cung cấp dầu thô lớn của cả thế giới.

Nhằm tăng cường hơn nữa sự hiểu biết đúng đắn về thực tế Triều Tiên đối với các nước không liên kết, cộng hòa Triều Tiên đã không ngưng nỗ lực thiết lập những mối quan hệ song phương và đa phương ngày càng mật thiết và tốt đẹp hơn với các quốc gia này trong các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, chính trị va các lĩnh vực khác. Cộng hòa Triều Tiên đã ký kết thỏa thuận hợp tác văn hóa song phương với 63 nước, trong đó có nhiều nước thuộc Thế giới thứ Ba.

Nam Triều Tiên sẽ tiếp tục những nỗ lực của mình nhằm đóng góp cho sự thịnh vượng của các nước thuộc thế giới thứ ba thông qua việc trao đổi với các nước đang phát triển những kinh nghiệm đã trải qua trong quá trình phát triển kinh tế đất nước.

Cộng hòa Triều Tiên tỏ ra không còn là một trở ngại đối với bất cứ quốc gia nào có mối quan hệ hợp tác và hữu nghị đối với đất nước này. Dựa trên những nền tảng quan hệ ngày càng mở rộng này, Nam Triều Tiên đang phấn đấu trở thành một đối tác tin cậy và đáng quý của tất cả các nước bằng hữu. Mối quan hệ giữa Hàn Quốc với các nước khác trong quá khứ được đặc

trưng bởi sự phụ thuộc đối với các nước ấy. Nhưng giờ đây mối quan hệ ấy đã trở nên là mối quan hệ mang tính đối tác, bình đẳng và độc lập. Điều này đúng cả với Mỹ và Nhật Bản.

Với những thành tựu phát triển ngày càng mạnh mẽ, Cộng hòa Triều Tiên hi vọng sẽ đóng góp ngày càng nhiều hơn cho cộng đồng quốc tế trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa. Ngược lại, Cộng hòa Triều Tiên cũng hi vọng sẽ tìm được sự hiểu biết, đồng cảm, công nhận và hợp tác từ các nước khác.

Bằng việc chủ trương giải quyết vấn đề chia cắt đất nước thông qua giải pháp hòa bình, Cộng hòa Triều Tiên không chỉ đạt được mục tiêu thống nhất mà còn có thể đóng góp cho tiến trình hòa bình khu vực và an ninh thế giới. Với những thành tựu công nghiệp và sự phát triển nhanh chóng về kinh tế, Cộng hòa Triều Tiên mong muốn sớm gia nhập tổ chức Liên hiệp quốc để đóng góp nhiều hơn cho những mục tiêu của tổ chức này.

Cộng hòa Triều Tiên là một đất nước của niềm tin, của sức sống và tiến bộ. Đất nước này đã giữ được một tinh thần lạc quan và tích cực đối với môi trường quốc tế. Đất nước này đã sẵn sàng và có thể không ngừng đóng góp cho việc xây dựng một thế giới hòa bình hơn, hợp tác hơn, thịnh vượng hơn và mong muốn có được những ích lợi từ một thế giới như vậy.

THÀNH VIÊN CÁC TỔ CHỨC LIÊN CHÍNH PHỦ - HAI NƯỚC TRIỀU TIÊN

| | *Nam* | *Bắc* |
|---|---|---|
| Các tổ chức của LHQ | 17 | 12 |
| Các tổ chức liên chính phủ khác (IGO) | 36 | 10 |
| ***Tổng cộng*** | ***145*** | ***103*** |

QUAN HỆ NGOẠI GIAO HAI NƯỚC TRIỀU TIÊN

| *Khu vực* | *Nam* | *Bắc* |
|---|---|---|
| Châu Á | 28 | 19 |
| Tây Âu | 21 | 10 |
| Châu Mỹ | 34 | 12 |
| Trung Đông | 18 | 13 |
| Châu Phi | 37 | 42 |
| Đông Âu | 7 | 7 |
| ***Tổng cộng*** | ***145*** | ***103*** |

(*Ghi chú:* 87 nước có quan hệ ngoại giao với cả hai nước Triều Tiên)

PHÁI BỘ NGOẠI GIAO HAI NƯỚC TRIỀU TIÊN

| | *Nam* | *Bắc* |
|---|---|---|
| Đại sứ quán | 100 | 73 |
| Lãnh sự quan | 73 | 8 |
| Phái bộ khác | 4 | 8 |
| ***Tổng cộng*** | ***145*** | ***103*** |

(*Ghi chú:* Hai nước Triều Tiên cùng đặt trụ sở ngoại giao đoàn ở 43 nước).

# CHÍNH SÁCH TÁI THỐNG NHẤT













Người dân tập hợp tại trường quay KBS để tham gia vào chiến dịch tìm kiếm gia đình do đài truyền hình KBS tổ chức vào năm 1983 (hình trên). Hàng ngàn đã tìm được thân nhân (hình giữa, trái). Tji Hak-soon, một giám mục nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã gặp em gái tại P'yonggyang năm 1985 khi chương trình trao đổi thăm lại quê hương được hai miền Nam-Bắc thực hiện (hình giữa, phải). Trận đá bóng giữa Nam-Bắc Triều Tiên được tổ chức tại Seoul năm 1990 (hình dưới).

Bán đảo Triều Tiên đã từng là một quốc gia thống nhất với tên gọi Vương quốc Shilla năm 668 sau CN, biến đất nước này thành một thực thể chính trị thống nhất với ngôn ngữ và nền văn hóa chung.

Tuy nhiên, do bối cảnh địa chính trị ở Đông Bắc Á nên cuối thế kỷ XIX, Triều Tiên trở thành một vũ đài tập trung nhiều lợi ích của các cường quốc trên thế giới, điều này đã dẫn đến những cuộc xung đột liên tiếp, đôi khi là những xung đột bạo lực. Sau cuộc chiến Trung - Nhật năm 1895 và sau đó là cuộc chiến Nga - Nhật năm 1905 kết thúc với chiến thắng thuộc về người Nhật, Nhật Bản đã mở rộng chiến dịch xâm lược đối với Triều Tiên và chính thức xâm chiếm bán đảo này năm 1910.

Trong những năm trước và sau khi Triều Tiên trở thành nạn nhân của chủ nghĩa thực dân đế quốc Nhật, dân tộc Triều Tiên đã kiên cường kháng chiến chống Nhật kể cả ở trong và ngoài nước. Đỉnh điểm của những nỗ lực kháng chiến là Phong trào Độc lập ngày 01/3/1919. Phong trào này đã đánh thức sự đồng cảm và ủng hộ tinh thần của dư luận quốc tế. Với bước ngoặt quan trọng này, một chính phủ lâm thời Triều Tiên đã được thành lập ở Thượng Hải, trở thành trung tâm chỉ huy cuộc kháng chiến chống Nhật giành độc lập.

Cuộc chiến giành tự do độc lập thoát khỏi chế độ thực dân Nhật Bản của nhân dân Triều Tiên đã thu hút được sự chú ý của các cường quốc trên thế giới vào giai đoạn cuối của Thế chiến 2. Các nhà lãnh đạo của Mỹ, Anh và Trung Quốc đã thỏa thuận với nhau tại Hội nghị Cairo năm 1943 rằng sau khi Nhật Bản đầu hàng, Triều Tiên sẽ trở thành một quốc gia độc lập. Điều này đã được tái khẳng định sau đó trong Tuyên bố Potsdam năm 1945 và sau đó là Liên Xô - nước tuyên bố chiến tranh với Nhật Bản.

Thế nhưng số phận của Triều Tiên đã bị đảo ngược chỉ sau một đêm. Tại Hội nghị Yalta năm 1945, các nhà lãnh đạo Liên Xô, Anh và Mỹ đã đi đến một thỏa hiệp ngầm dẫn đến việc chia cắt bán đảo Triều Tiên tại vĩ tuyến số 38 để tạo thuận lợi cho việc giải giáp vũ khí của quân đội Nhật Bản. Liên Xô chiếm đóng khu vực phía Bắc vĩ tuyến 38 còn Mỹ chiếm đóng khu vực phía Nam.

Phù hợp với thỏa thuận này, Liên Xô - nước tham chiến chống Nhật chỉ tám ngày trước khi Nhật Bản đầu hàng - đã nhanh chóng giải giáp lực lượng vũ trang ở khu vực phía Bắc vĩ tuyến 38. Họ cũng nhanh chóng thiết lập một chính phủ quân sự của riêng mình, điều này cuối cùng đã góp phần dẫn đến sự thiết lập chế độ cộng sản ở miền Bắc Triều Tiên. Vào thời điểm này, chỉ huy lực lượng quân đội Mỹ ở phía Nam vĩ tuyến 38 đã đề nghị Liên Xô xem xét lại động thái xây dựng một chính phủ quân sự ở khu vực này, một vấn đề không thể được giải quyết thông qua một hội nghị các tướng lĩnh quân sự. Một hội nghị

ngoại trưởng ba cường quốc nói trên đã được tổ chức ở Moscow ngày 21/12/1945 đã đi đến một thỏa thuận là Triều Tiên sẽ trở thành một quốc gia độc lập sau năm năm dưới sự đồng giám sát của Mỹ, Anh, Liên Xô và Trung Quốc. Sau khi thỏa thuận này có hiệu lực, Hội đồng chung Mỹ và Liên Xô đã được triệu tập ở Seoul tháng 3/1946 nhằm hỗ trợ việc thành lập một chính phủ Triều Tiên thống nhất. Cuộc họp này đã kết thúc mà không đạt được một thỏa thuận nào do sự bất đồng của đa số thành viên tham gia dự họp.

Trước tình hình này, ngày 26/8/1947, phía Mỹ đã đề nghị tái triệu tập các bên có liên quan trong cái gọi là Hiệp ước Moscow, nhưng lời đề nghị nay đã không thể thực hiện được do sự bất đồng giữa các bên. Nhận thấy việc giải quyết vấn đề Triều Tiên trong khuôn khổ Hiệp ước Moscow sẽ không có hiệu quả, phía Mỹ đã quyết định đưa vấn đề Triều Tiên ra Liên hiệp quốc, khởi đầu quan hệ của Triều Tiên với tổ chức thế giới này.

Ngày 14/11/1947, phía Liên Xô chấp thuận một giải pháp của phía Mỹ đưa ra trong đó yêu cầu tiến hành một cuộc tổng tuyển cử dưới sự giám sát một ủy ban Liên hiệp quốc. Một Phái đoàn Lâm thời Liên hiệp quốc gồm 9 thành viên đã đến Triều Tiên vào ngày 12/1/1948. Tuy nhiên, chỉ huy quân sự Liên Xô ở miền Bắc đã từ chối chấp hành theo Nghị quyết của Liên hiệp quốc và không cho phái đoàn này vào Bắc Triều Tiên. Trước tình hình này, Đại Hội đồng Liên hiệp quốc trong phiên họp ngày 26/2/1948 đã tái khẳng định tinh thần nghị quyết đã thông qua tháng 11/1947 và chấp thuận một giải pháp mới yêu cầu tổ chức các cuộc bầu cử ở những khu vực mà phái đoàn của Liên hiệp quốc có thể đến được.

Những cuộc bầu cử đầu tiên ở Triều Tiên đã diễn ra ngày 10/5/1948 chỉ ở khu vực phía Nam vĩ tuyến 38. Một Quốc hội mới đã được bầu cử và thông qua một bản hiến pháp vào ngày 12/07. Ngày 15/8 Chính phủ Cộng hòa Triều Tiên chính thức nhậm chức. Trong khi đó, chính phủ Bắc Triều Tiên do Kim Il-sung đứng đầu đã được thiết lập ở miền Bắc. Được sự công nhận của 38 quốc gia, trong đó có Mỹ, Cộng hòa Triều Tiên nộp đơn xin gia nhập Liên hiệp quốc vào ngày 29/1/1949 nhưng Liên Xô đã dùng quyền phủ quyết để bác bỏ vấn đề này.

Sự phân chia bán đảo Triều Tiên ban đầu chỉ nhằm tạo thuận lợi cho hai lực lượng chiếm đóng tiến hành giải giáp vũ khí của một kẻ thù đã bại trận rốt cuộc lại tồn tại dai dẳng gây ra đau khổ không cần thiết cho nhân dân Triều Tiên.

## CUỘC CHIẾN TRIỀU TIÊN VÀ HỘI NGHỊ GENEVA

Sự duy trì tình trạng chia cắt Triều Tiên năm 1948 có những ý nghĩa khác nhau đối với người dân

ở hai miền Nam Bắc Triều Tiên. Đối với người dân Nam Triều Tiên, đó là một thực tại mà họ phải chấp nhận cho dù không hề mong muốn điều đó. Mặt khác, sự chia cắt Triều Tiên cũng hoàn toàn trái ngược với mong muốn của Bắc Triều Tiên. Bắc Triều Tiên nhận thấy bị từ chối một cơ hội tốt để mở rộng quyền kiểm soát về phía Nam. Miền Bắc đã xây dựng xong một lực lượng quân đội hùng hậu từ tháng 02/1948 và sức mạnh đó nhanh chóng đạt đến quân số 200.000 binh lính thường trực chiến đấu.

Mục tiêu cơ bản trong chính sách thống nhất của Bắc Triều Tiên là thống nhất Triều Tiên bằng biện pháp quân sự. Để theo đuổi mục tiêu này, một mặt Bắc Triều Tiên tăng cường chuẩn bị quân sự thông qua những cuộc đàm phán với Liên Xô. Ngày 25/6/1950, chưa đầy hai tuần sau khi Bắc Triều Tiên đưa ra cái gọi là một "đề nghị thống nhất hòa bình", một cuộc chiến tranh tổng lực tấn công Nam Triều Tiên đã nổ ra và kéo dài suốt ba năm.

Để đẩy lùi cuộc chiến tranh này, Liên hiệp quốc, đứng đầu là Mỹ, đã nhanh chóng tiến hành hỗ trợ quân sự cho Nam Triều Tiên. Cuối cùng cuộc chiến này đã dẫn đến một lệnh ngừng bắn vào tháng 7/1953 với việc ký kết Hiệp định Đình chiến giữa Tư lệnh quân đội Liên hiệp quốc và quân đội Bắc Triều Tiên và Trung Quốc. Cuộc chiến này đã làm thất bại hoàn toàn kế hoạch xây dựng một nước Triều Tiên thống nhất, tiếp tục đẩy đất nước này vào tình trạng phân chia như trước với khu vực Phi quân sự (DMZ) rộng 4km và dài 249km.

Thỏa thuận ngừng bắn đã kêu gọi tổ chức một hội nghị nhằm tìm kiếm giải pháp hòa bình cho vấn đề Triều Tiên và Hội nghị Geneva đã khai mạc ngày 26/4/1954. Hội nghị này bao gồm 19 nước: một bên là 16 thành viên Liên hiệp quốc đã gửi quân đến Triều Tiên (trừ Nam Phi) cùng với Cộng hòa Triều Tiên, một bên là Bắc Triều Tiên, Trung Quốc và Liên Xô.

Cuộc tranh luận tại Hội nghị Geneva tập trung vào ba vấn đề chính mà cả hai bên đều không nhất trí: một là, quyền lực và năng lực của Liên Hiệp quốc trong vấn đề Triều Tiên; hai là, nguyên tắc bầu cử tự do; ba là, việc rút quân đội nước ngoài ra khỏi Triều Tiên. Cộng hòa Triều Tiên và lực lượng đồng minh công nhận quyền và năng lực của Liên hiệp quốc trong việc giải quyết vấn đề Triều Tiên, mong mỏi tổ chức thế giới này đóng vai trò chủ yếu trong việc mang lại một giải pháp hòa bình. Họ cũng bảo lưu quan điểm ủng hộ quân đội Mỹ ở lại Triều Tiên cho đến khi sứ mệnh của Liên hiệp quốc được hoàn tất bằng việc thành lập một nước Triều Tiên thống nhất, độc lập và dân chủ. Bắc Triều Tiên, Trung Quốc và Liên Xô bác bỏ những quan điểm trên. Họ cho rằng giải pháp duy nhất khả thi là để người Triều Tiên tự giải quyết vấn đề của mình

không có sự can thiệp của nước ngoài. Họ yêu cầu tất cả binh lính nước ngoài phải rút khỏi Triều Tiên trước khi tiến hành bầu cử. Cộng hòa Triều Tiên và Mỹ ủng hộ việc tổ chức bầu cử dưới sự giám sát của Liên hiệp quốc.

Do sự bế tắc trong việc giải quyết ba vấn đề trên. Cộng hòa Triều Tiên và các nước đồng minh quyết định tạm ngưng hội nghị. Ngày 15/6/1954. các nước này công bố tuyên bố của 16 nước đóng quân ở Triều Tiên nhìn nhận Hội nghị Geneva đã thất bại.

Sau sự đổ vỡ của hội nghị Geneva, trách nhiệm cơ bản trong việc giải quyết vấn đề Triều Tiên trở lại với Liên hiệp quốc. Tại cuộc họp Đại Hội đồng lần IX tổ chức ngày 11/12/1954, tổ chức này thông qua một bản báo cáo về hội nghị Geneva và tái khẳng định mục tiêu của Liên hiệp quốc là thông qua các giải pháp thương lượng để thành lập một nước Triều Tiên thống nhất, độc lập và dân chủ. Tại cuộc họp Đại hội đồng lần X ngày 29/11/1955. Liên hiệp quốc tái khẳng định nguyên tắc này và kêu gọi Bắc Triều Tiên chấp nhận đề xuất đó.

## SỰ MỞ ĐẦU VÀ ĐÌNH TRỆ TIẾN TRÌNH ĐỐI THOẠI NAM - BẮC

Trong thập niên 1960, chính sách của Nam Triều Tiên cho rằng việc thỏa hiệp với những người Cộng sản là rất nguy hiểm và việc cố gắng thỏa thuận với họ trong điều kiện yếu thế hơn là không khôn ngoan. Một điều kiện tiên quyết để tiến hành đối thoại là phát triển kinh tế. Trong thập niên 1970, sau một loạt những thành tựu trong nỗ lực phát triển kinh tế, chính phủ của Tổng thống Park Chung Hee đã có sự thay đổi mạnh mẽ trong chính sách. Điều này được gợi ý trong một bài diễn văn đọc nhân ngày Giải phóng 15/8/1970 khi Tổng thống Park Chung Hee kêu gọi một cuộc cạnh tranh trung thực với miền Bắc và bày tỏ sự sẵn sàng đưa ra các giải pháp nhằm từng bước xóa bỏ những rào cản bất đồng trong quan hệ giữa hai bên. Ý tưởng này được biết đến như là Lời tuyên bố 15/08.

Tuy nhiên, chưa đến một năm sau khi bắt đầu những bước tiến nhằm nối lại quan hệ, ngày 12/8/1971. chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Hàn Quốc (ROKNRC) đề nghị tổ chức một hội nghị Tổ chức chữ thập đỏ hai miền Nam - Bắc để bàn về một chiến dịch tìm kiếm những người thân bị ly tán ở hai miền Triều Tiên. Bình Nhưỡng đã chấp thuận lời đề nghị này. Cuộc gặp sơ bộ đầu tiên đã được tổ chức vào ngày 20/9/1971 và tiếp sau đó là bảy cuộc gặp quan trọng diễn ra từ 29/8/1972 đến 10/7/1973. Sự khởi đầu những cuộc gặp mặt của tổ chức Chữ thập đỏ đã được tiếp nối bằng sự tiến triển đáng ngạc nhiên khi tháng 05/1972, tổng thống Park đã bí mật phái Yi Hu-rak - giám đốc cơ quan tình báo Trung ương - đến Bình Nhưỡng trong bốn ngày để hội đàm với Chủ tịch Kim

Il-sung và các nhà lãnh đạo khác của Bắc Triều Tiên. Đáp lại, Chủ tịch Kim Il-sung cũng bí mật cử đặc phái viên của mình là Pak Sŏng-ch'ol đến Seoul một vài tuần sau đó.

Từ những thỏa thuận đã đạt được thông qua những cuộc thảo luận cấp cao Liên Triều này, một bản Thông cáo chung hai miền Nam - Bắc Triều Tiên đã được công bố vào ngày 04/7/1972. Nội dung bản thông cao kêu gọi một tiến trình thống nhất hòa bình không có sự can thiệp từ bên ngoài; sự hòa hợp dân tộc là điều quan trọng vượt qua những khác biệt về tư tưởng và thể chế chính trị; các bước đi để chấm dứt tình trạng căng thẳng; việc chấm dứt sự công kích và vu cáo lẫn nhau; việc phòng tránh những xung đột quân sự thiếu kiềm chế; một nghị quyết đầu tiên và thành công của Hội nghị Chữ thập đỏ Liên Triều và việc thiết lập một đường dây nóng giữa Seoul và Bình Nhưỡng. Bản thông cáo cũng kêu gọi việc thành lập một Ủy ban Hợp tác Nam - Bắc Triều Tiên (SNCC) để "thực thi những thỏa thuận có liên quan trước đó, cải thiện mối quan hệ liên Triều và giải quyết vấn đề thống nhất đất nước trên cơ sở các nguyên tắc đã thỏa thuận...".

Ủy ban này bắt đầu hoạt động vào tháng 11/1972 sau những cuộc gặp ở Bàn Môn Điếm, Bình Nhưỡng và Seoul giữa các vị đồng chủ tịch của tổ chức này. Sau đó là ba phiên họp toàn thể được tổ chức luân phiên ở Seoul và Bình Nhưỡng trước khi Bắc Triều Tiên đình hoãn việc đối thoại vào ngày 28/8/1973.

Ngay từ đầu, những quan điểm trái ngược nhau đã thể hiện rõ trong các cuộc đàm phán của hội chữ thập đỏ. Bắc Triều Tiên nhấn mạnh đến tầm quan trọng của những cuộc đối thoại chính trị, khẳng định rằng những vấn đề chính trị và nhân đạo không thể tách rời. Theo quan điểm của họ, chủ nghĩa nhân đạo không thể tồn tại nếu không có sự hỗ trợ của chủ nghĩa dân tộc và điều này có nghĩa là việc giải quyết các vấn đề cuối cùng đều nhằm mục tiêu thống nhất đất nước. Phía Nam Triều Tiên cho rằng việc tách biệt các vấn đề chính trị và vấn đề nhân đạo là hoàn toàn có thể và nên làm. Các cuộc đàm phán của hội Chữ thập đỏ sẽ chỉ bàn thảo về các vấn đề nhân đạo còn những thảo luận về các vấn đề kinh tế, chính trị và văn hóa sẽ do Ủy ban SNCC giải quyết.

Bắc Triều Tiên cố gắng hướng những cuộc thảo luận của tổ chức Chữ Thập đỏ vào một diễn đàn chính trị. Trong cuộc họp lần thứ hai tổ chức ngày 13/9/1972, phái đoàn của miền Bắc giữ nguyên quan điểm của mình trong những cuộc thảo luận. Nhằm mục đích này, tại cuộc họp lần thứ ba tổ chức ngày 24/10/1972, Bắc Triều Tiên chính thức đề nghị một giải pháp theo đó "một không khí thuận lợi cần được thiết lập ở Nam Triều Tiên thông qua việc dẹp bỏ tất cả những cản trở về pháp luật, chính trị và xã hội đối với tiến trình đàm phán". Thực chất yêu cầu

của Bắc Triều Tiên là kêu gọi bãi bỏ Luật Chống cộng sản và Luật An ninh quốc gia của Nam Triều Tiên. Phía Nam Triều Tiên bác bỏ đề nghị trên, cho rằng Bắc Triều Tiên đang trộn lẫn những vấn đề nhân đạo vào trong các vấn đề chính trị và can thiệp vào công việc nội bộ của Nam Triều Tiên. Những vấn đề này hậu quả là sẽ dẫn những cuộc đàm phán đi đến thế bế tắc.

Các cuộc gặp của Ủy ban SNCC cũng luôn cho thấy có sự khác biệt cơ bản trong quan điểm giải quyết những vấn đề khó khăn do tình trạng phân chia đất nước gây ra. Nam Triều Tiên chủ trương thực hiện một phương pháp từng bước và hợp lý đồng thời nhấn mạnh đến sự cần thiết phải điều chỉnh lại vấn đề tâm lý lẫn nhau. Bắc Triều Tiên nhấn mạnh đến một phương pháp "một lần và cho tất cả". Lý do căn bản của tình trạng này là ở chỗ sự chia cắt đất nước Triều Tiên đã gây ra những nỗi bất hạnh và đau khổ to lớn cho những đồng bào ở hai miền và tạo nên một thảm họa cho toàn thể dân tộc Triều Tiên, cản trở tiến trình thống nhất xã hội Triều Tiên.

Hội nghị của tổ chức Chữ Thập Đỏ hai miền Nam - Bắc được tổ chức luân phiên ở Seoul và Bình Nhưỡng với mục đích giải quyết vấn đề của những gia đình đã ly tán ở hai miền Triều Tiên, nhưng hội nghị này đã bị đình hoãn sau cuộc họp thứ bảy tổ chức ở Bình Nhưỡng tháng 07/1973. Nam Triều Tiên đã đề nghị Bắc Triều Tiên nhanh chóng tổ chức một cuộc gặp sơ bộ để khôi phục lại hội nghị đang rơi vào bế tắc của Hội Chữ Thập Đỏ.

Cuối cùng, cả hai bên đã nhất trí cử những phái đoàn đến Bàn Môn Điếm và tổ chức tổng cộng bảy cuộc họp từ năm 1973-1974. Thông qua những thỏa thuận đạt được trong những cuộc gặp mặt này, hai phía Nam - Bắc Triều Tiên bắt đầu tổ chức những cuộc gặp ở cấp độ triển khai hoạt động theo Hội nghị Chữ Thập Đỏ vào tháng 07/1974 và có thêm 25 cuộc họp nữa cho đến khi những cuộc họp này lại bị Bắc Triều Tiên cắt đứt vào năm 1977. Tương tự như vậy, những cuộc gặp mặt ở cấp độ phó chủ tịch của SNCC được tổ chức 10 lần từ năm 1973-1975 với mục đích phục hồi lại các cuộc đàm phán của SNCC sau khi bị đình hoãn sau một cuộc họp thứ ba năm 1973. Những nỗ lực này cũng thất bại.

Do những cuộc đối thoại liên Triều trong thập niên 1970 của Hội nghị Hội Chữ Thập Đỏ và Uỷ ban Hợp tác thường xuyên bị đình hoãn nên mối liên hệ giữa Seoul và Bình Nhưỡng chỉ mang tính chất rời rạc. Tháng 02/1979, Seoul đề nghị tổ chức một cuộc gặp cấp phó chủ tịch của Ủy ban SNCC tại Bình Nhưỡng nhằm khôi phục lại tiến trình đàm phán của SNCC. Bắc Triều Tiên không quan tâm đến lời đề nghị này. Thay vào đó, họ cử đại diện của Mặt trận Dân chủ Thống nhất Tổ quốc (DFUF) đến Bàn Môn Điếm để tiếp xúc với các đối tác Nam Triều Tiên ba lần cho đến khi những mối liên

hè này lại bị cắt đứt vào tháng 03/1979. Cũng trong năm đó, những cuộc gặp gỡ giữa các thành viên của Hiệp hội Bong bàn Nam - Bắc Triều Tiên đã được tổ chức bốn lần với mục đích cử một đoan vận động viên duy nhất của hai miền Triều Tiên cùng tham gia giải Vô địch Bóng bàn Thế giới tổ chức tại Bình Nhưỡng. Những cuộc gặp này cũng bị cắt đứt do phía Nam Triều Tiên bị từ chối những nỗ lực để tham gia sự kiện thể thao quốc tế này.

Đầu thập niên 1980, cuộc gặp mặt liên Triều được tổ chức tại Bàn Môn Điếm vào tháng 02/1980 nhằm sắp xếp một hội nghị Thủ tướng hai miền Nam - Bắc. Tổng cộng có 10 cuộc họp cho đến khi lại bị đổ vỡ vào tháng chín năm đó. Như thường lệ, không có thỏa thuận nào đạt được sau những cuộc gặp mặt đó.

## NHỮNG NỖ LỰC TIẾP TỤC ĐỐI THOẠI

Do tiến trình đối thoại Nam - Bắc thường xuyên bị gián đoạn do những quan điểm xung đột nhau. Sau vụ ám sát Tổng thống Park Chung Hee năm 1979, chính phủ mới của Tổng thống Chun Doo Hwan theo đuổi một chính sách thống nhất có phần cứng rắn hơn. Ngày 12/1/1981, Tổng thống Chun đề nghị trao đổi những cuộc viếng thăm giữa những nhà lãnh đạo hàng đầu của hai miền Triều Tiên nhằm tạo ra một bước ngoặt cho việc khôi phục lại sự tin tưởng lẫn nhau và phòng tránh một cuộc chiến huynh đệ tương tàn, từ đó dẫn tới tiến trình hòa hợp thống nhất hòa bình. Ngày 05/6/1981, Tổng thống Chun một lần nữa lại đề nghị gặp gỡ Chủ tịch Bắc Triều Tiên Kim Il-sung ở bất cứ địa điểm và thời gian nào do Bình Nhưỡng lựa chọn để thảo luận tất cả những vấn đề mà cả hai bên cùng quan tâm. Trong lời đề nghị này, tổng thống Chun bày tỏ hi vọng mở ra những cuộc gặp gỡ để trao đổi trong các lĩnh vực về thể thao và văn hóa, hợp tác kinh tế và bưu chính viễn thông giữa hai nước Triều Tiên nếu như Bắc Triều Tiên chưa sẵn sàng cho việc mở cửa xã hội.

Ngày 22/1/1982, tổng thống Chun công bố một kế hoạch tổng thể cho vấn đề thống nhất có tên gọi là Kế hoạch Thống nhất Dân chủ và Hòa hợp Dân tộc. Theo kế hoạch này, một Ủy ban Thống nhất Triều Tiên sẽ được thành lập với những đại biểu của cả hai phía - những người có thể đại diện cho quan điểm và nguyện vọng của nhân dân. Ủy ban này cũng sẽ chịu trách nhiệm soạn thảo một bản hiến pháp cho một nền cộng hòa dân chủ thống nhất. Một bản hiến pháp như vậy sau đó có thể được chấp thuận thông qua những cuộc trưng cầu dân ý hoặc tổng tuyển cử tổ chức trên toàn bán đảo nhằm thiết lập một chính phủ và cơ quan lập pháp thống nhất, từ đó tiến đến hình thành một quốc gia thống nhất.

Để tạo thuận lợi cho kế hoạch này, Nam Triều Tiên đã đề nghị

một Hiệp ước Lâm thời dựa trên những mối quan hệ cơ bản nhằm bình thường hóa tiến trình đối thoại đang bị bế tắc giữa hai miền Triều Tiên và đề nghị bảy điều khoản đặc biệt. Những điều khoản này kêu gọi thiết lập mối quan hệ dựa trên nguyên tắc bình đẳng, từ bỏ tất cả mọi hình thức đối đầu quân sự trong quá trình giải quyết các vấn đề, công nhận thể chế chính trị - xã hội đang tồn tại của nhau, chấm dứt chạy đua vũ trang và đối đầu quân sự, mở rộng giao lưu xã hội thông qua các hình thức trao đổi và hợp tác, tôn trọng những hiệp ước song phương và đa phương của nhau đã ký kết với các nước thứ ba, thành lập các văn phòng liên lạc ở Seoul và Bình Nhưỡng.

Tương tự như vậy, Cộng hòa Triều Tiên đã kêu gọi Bắc Triều Tiên đồng ý tổ chức một hội nghị thượng đỉnh để thảo luận một cách thẳng thắn tất cả những vấn đề nói trên. Tuy nhiên, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Thống nhất hòa bình của Bắc Triều Tiên Kim Il đã từ chối lời đề nghị của Seoul trong một tuyên bố được đưa ra ngày 26/1/1982. Ngày 01/2/1982, Seoul đề nghị Bắc Triều Tiên thực hiện 20 dự án nhằm mục tiêu mở cửa xã hội, công nhận sự hợp tác và chấm dứt sự căng thẳng. Lời đề nghị này cũng không được xem xét.

Bác bỏ tất cả những đề nghị của Cộng hòa Triều Tiên nhằm mục tiêu thống nhất, vào ngày 10/2/1982, Bắc Triều Tiên đưa ra tuyên bố nhân danh Ủy ban Mặt trận Thống nhất hòa bình kêu gọi tổ chức một hội nghị chung bao gồm 100 chính khách, mỗi bên 50 người, để thảo luận về kế hoạch thống nhất của Bắc Triều Tiên tập trung vào việc xây dựng một nước liên bang. Trong lời tuyên bố này, Bắc Triều Tiên tự chọn ra 50 người mà họ nói rằng có thể đại diện cho Nam Triều Tiên tại hội nghị dự kiến nói trên.

Cộng hòa Triều Tiên vẫn tiếp tục những nỗ lực của mình nhằm thống nhất đất nước bị chia cắt. Ngày 25/2/1982, Bộ trưởng Thống nhất Quốc gia đề nghị Bắc Triều Tiên cùng tổ chức những cuộc đàm phán cấp cao có sự tham gia của chín đại biểu của mỗi bên và được dẫn đầu bởi một quan chức cấp Bộ trưởng để giải quyết những vấn đề liên quan đến việc tổ chức một cuộc gặp thượng đỉnh giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên và tổ chức một Ủy ban Thống nhất Triều Tiên. Ngày 18/1/1983, Nam Triều Tiên tái đề nghị Bắc Triều Tiên tổ chức một hội nghị thượng đỉnh và đưa ra bốn vấn đề cần tranh luận: chấm dứt căng thẳng và phòng ngừa chiến tranh trên bán đảo Triều Tiên; cùng xem xét lại kế hoạch thống nhất của cả miền Nam và miền Bắc; chấm dứt sự cạnh tranh quá đáng trên vũ đài quốc tế và tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự nghiệp thống nhất đất nước.

Chính quyền Bắc Triều Tiên yêu cầu tổ chức các cuộc đàm phán ba bên giữa Bình Nhưỡng, Seoul và Washington. Trong một bức thư gửi

đến Seoul ngày 10/1/1984. Bắc Triều Tiên nhấn mạnh đến yêu cầu ký kết một hiệp ước hòa bình giữa Mỹ và Bắc Triều Tiên và một hiệp ước cam kết không xâm phạm lẫn nhau giữa Bắc và Nam Triều Tiên. Bản hiệp ước được đề nghị này sẽ thay thế cho Hiệp định đình chiến Triều Tiên và được xem là một nỗ lực nhằm thúc đẩy việc rút quân Mỹ khỏi miền Nam Triều Tiên.

Nhằm những mục đích thực tiễn, thực chất đề nghị của Bình Nhưỡng kêu gọi những cuộc đàm phán song phương chứ không phải ba bên và nhằm phá vỡ tương quan lực lượng quân sự giữa hai miền Nam và Bắc Triều Tiên bằng cách dẹp bỏ sự hiện diện quân sự của Mỹ.

## GIAI ĐOẠN HAI CỦA TIẾN TRÌNH ĐỐI THOẠI

Ngày 30/3/1984, Ủy ban Olympic Bắc Triều Tiên đề nghị Nam Triều Tiên tổ chức các hội nghị thể thao nhằm thảo luận việc thành lập một đoàn vận động viên Triều Tiên duy nhất tham gia Thế Vận hội Los Angeles - trùng với lời đề nghị mà phía Cộng hòa Triều Tiên đã đưa ra từ năm 1981. Phía Nam Triều Tiên đồng ý tổ chức các cuộc họp thể thao liên Triều, qua đó khôi phục lại mối quan hệ chính thức đầu tiên giữa hai miền Triều Tiên trong vòng 4 năm. Mặc dù các cuộc họp thể thao giữa hai miền Triều Tiên đã được triệu tập ba lần vào tháng Tư và tháng Năm cũng trong năm này nhưng cuối cùng mối liên hệ này cũng bị cắt đứt.

Trong một cuộc họp báo tổ chức vào ngày 20/8/1984, Tổng thống Chun đề xuất việc xúc tiến quan hệ hợp tác thương mại và kinh tế song phương giữa hai miền Triều Tiên nhằm thúc đẩy tiến trình hòa hợp dân tộc và xây dựng thịnh vượng chung. Nam Triều Tiên đã đề nghị hỗ trợ miễn phí về vật chất và kỹ thuật cho phía Bắc Triều Tiên với mục đích góp phần xây dựng kinh tế Bắc Triều Tiên.

Ngày 08/9, Bắc Triều Tiên đề nghị gửi những chuyến hàng cứu trợ đến miền Nam để hỗ trợ cho những nạn nhân của lũ lụt. Chủ tịch Hội Chữ Thập Đỏ Hàn Quốc đã chấp nhận lời đề nghị và cho rằng việc đó sẽ giúp cải thiện những mối quan hệ giữa hai miền Triều Tiên.

Ngay sau khi tiếp nhận những chuyến hàng này, Hội Chữ thập đỏ Hàn Quốc đã đề nghị khôi phục lại cuộc họp chính thức giữa Hội Chữ Thập Đỏ hai miền Triều Tiên để thảo luận vấn đề đoàn tụ gia đình và các vấn đề nhân đạo khác vốn đã bị trì hoãn suốt 12 năm. Hàn Quốc cũng đề nghị tổ chức một cuộc đàm phán kinh tế liên Triều nhằm thảo luận vấn đề thương mại và các lĩnh vực hợp tác khác.

Kết quả là hội nghị kinh tế liên Triều đầu tiên đã được tổ chức vào ngày 15/11 và một cuộc họp sơ bộ của Hội Chữ Thập Đỏ đã được tổ

chức vào ngày 20/11/1984 đều tại khu vực Bàn Môn Điếm. Cho dù có những bất đồng trong một số vấn đề nhỏ, điều đáng ngạc nhiên là các cuộc họp đã nhanh chóng đi đến một thỏa thuận về những mặt hàng có thể trao đổi thương mại, các lĩnh vực hợp tác kinh tế và các thủ tục tiến hành.

Tại phiên họp sơ bộ của tổ chức Hội Chữ Thập Đỏ, hai bên đã thống nhất sẽ khôi phục lại các cuộc họp quan trọng trong một phiên họp tổ chức tại Seoul. Hai bên cũng thỏa thuận chương trình nghị sự gồm 05 điểm và thành phần dự họp gồm mỗi bên 84 đại biểu. Mặc dù có một số điểm bất đồng về thủ tục tiến hành liên quan đến việc mở cuộc họp quan trọng lần thứ tám nhưng hai bên đã giải quyết thông qua việc thỏa hiệp. Hai bên đã nhất trí việc tổ chức cuộc đàm phán kinh tế lần thứ hai tại Bàn Môn Điếm vào ngày 05/12/1984 và cuộc họp của Hội Chữ Thập Đỏ tại Seoul vào một thời điểm sẽ ấn định sau.

Tuy nhiên, vào ngày 27/11, Bắc Triều Tiên đơn phương hoãn các cuộc đàm phán kinh tế cho đến năm 1985. Việc trì hoãn xuất phát từ một sự cố xảy ra vào ngày 23/11 tại Bàn Môn Điếm khi có khoảng 20-30 lính Bắc Triều Tiên đã băng ngang qua khu vực phi quân sự và bắn một người lính đào ngũ. Trong cuộc chạm súng này, một người lính Nam Triều Tiên đã thiệt mạng và một lính Mỹ bị thương trong khi bên phía Bắc Triều Tiên nhiều binh lính bị thương vong. Bắc Triều Tiên tuyên bố tình hình vào thời điểm đó không phù hợp để tổ chức đối thoại.

Sau đó, các cuộc đàm phán kinh tế đã được quyết định tổ chức vào ngày 17/1/1985 còn cuộc họp của Hội Chữ Thập Đỏ được tổ chức tại Seoul vào ngày 23/01. Tuy nhiên, vào ngày 09/01, Bắc Triều Tiên đơn phương hoãn các cuộc đàm phán nói trên để phản đối cuộc tập trận chung thường niên của Mỹ và Nam Triều Tiên (có tên gọi "Tinh thần đồng đội").

Việc trì hoãn các cuộc đàm phán kinh tế và các cuộc họp Hội Chữ Thập Đỏ từ phía Bắc Triều Tiên diễn ra chỉ ít giờ trước khi Tổng thống Chun kêu gọi việc tổ chức một cuộc họp thượng đỉnh Nam - Bắc Triều Tiên để đối thoại tất cả các lĩnh vực có liên quan va qua đó đạt được một bước tiến mới trong quan hệ liên Triều. Ông cũng tái đề nghị việc trao đổi các văn phòng đại diện thường trực cấp cao để tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác Nam - Bắc Triều Tiên nhằm thúc đẩy tiến trình thống nhất đang bị trì hoãn.

## THÀNH QUẢ THỰC TẾ ĐẦU TIÊN

Sau cuộc tập trận "Tinh thần đồng đội", vào tháng 3, Nam Triều Tiên lại đề nghị việc khôi phục lại hai cuộc gặp này và cuối cùng đã đạt được thỏa thuận sẽ tổ chức các cuộc đàm phán kinh tế vào ngày 17/5 và các cuộc họp của Tổ chức Chữ Thập Đỏ vào ngày 28/5. Tại cuộc đàm phán

kinh tế lần thứ hai, trên cơ sở những kết quả đã đạt được tại vòng đàm phán thứ nhất, Nam Triều Tiên đã đưa ra những đề xuất cụ thể cho vấn đề thương mại. Bắc Triều Tiên đã từ chối thỏa thuận những vấn đề cụ thể, thay vào đó họ đề nghị tổ chức một uỷ ban cấp phó Thủ tướng. Cuộc họp này đã khép lại với một tín hiệu ít lạc quan hơn so với cuộc họp thứ nhất vì chỉ đạt được một thỏa thuận về việc sẽ gặp lại vào ngày 20/6.

Ngày 05/6/1985, tại cuộc gặp gỡ các thành viên Hội đồng cố vấn về chính sách Thống nhất hòa bình, Tổng thống Thuần đã bày tỏ hi vọng Bắc Triều Tiên sẽ tham dự Á Vận hội Seoul năm 1986 và Thế Vận hội Mùa hè năm 1988 cũng tại Seoul. Tại buổi lễ kỷ niệm Ngày Giải Phóng 15/8, ông lại thúc đẩy Bắc Triều Tiên nhanh chóng đồng ý việc tổ chức một cuộc gặp các nhà lãnh đạo hàng đầu và thực hiện các giải pháp khác nhằm bình thường hóa quan hệ liên Triều.

Cuối tháng 09/1985, bốn phiên họp các cuộc đàm phán kinh tế đã diễn ra tại khu vực làng Bàn Môn Điếm. Hội nghị toàn thể của Tổ chức Chữ Thập Đỏ cũng được luân phiên tổ chức tại Seoul và Bàn Môn Điếm đã dẫn đến một thỏa thuận trao đổi các chuyến thăm thân nhân và biểu diễn nghệ thuật từ 20 đến 23/9. Lần đầu tiên kể từ khi chiến tranh Triều Tiên kết thúc, rất đông người dân Triều Tiên đã qua lại khu vực phi quân sự với sự cho phép của chính quyền. Mặc dù còn có sự hạn chế về quy mô nhưng việc trao đổi các chuyến viếng thăm và gặp mặt thân nhân là kết quả thực tiễn đầu tiên của tiến trình đối thoại Nam - Bắc Triều Tiên đã liên tục bị trì hoãn và kéo dài suốt 15 năm.

Tiếp sau sự kiện này là việc tổ chức Hội nghị toàn thể Tổ chức Chữ Thập Đỏ lần X tại Seoul vào ngày 03/12/1985. Các cuộc họp cấp cao liên Triều đã được tổ chức vào ngày 23/7 và 25/9/1985 nhằm mở đường cho một hội nghị liên nghị viện (quốc hội) của hai miền Triều Tiên. Các quan chức thể thao hai miền Triều Tiên đã gặp nhau tại Lausanne, Thụy Sĩ vào tháng 10/1985 và tháng 01/1986 với sự hậu thuẫn của Ủy ban Olympic Quốc tế. Đây là một nỗ lực nhằm kêu gọi Bắc Triều Tiên tham dự Thế Vận hội mùa hè năm 1988 tại Seoul. Hai bên đồng ý sẽ tổ chức một cuộc họp thứ ba bàn về vấn đề này vào ngày 11/6/1986 cũng tại Lausanne.

Ngày 20/1/1986, Bắc Triều Tiên đơn phương đình hoãn tất cả các cuộc gặp đã lên kế hoạch với Nam Triều Tiên với lý do phản đối cuộc tập trận Tinh thần Đồng đội theo kế hoạch sẽ tổ chức vào tháng 02. Điều này đã ảnh hưởng đến vòng đàm phán kinh tế thứ sáu dự kiến sẽ tổ chức vào ngày 22/01, cuộc gặp lần XI của Hội Chữ thập đỏ dự kiến tổ chức vào ngày 26 và 27/02 tại Bình Nhưỡng và cuộc gặp sơ bộ lần thứ ba nhằm chuẩn bị cho một hội nghị liên nghị viện hai miền Triều Tiên




vào ngày 18/02. Đáp lại những yêu cầu từ phía Nam Triều Tiên về việc khôi phục lại các cuộc đàm phán liên Triều đang gặp bế tắc, phía Bắc Triều Tiên đã đề nghị thảo luận một số chủ đề mới tại các cuộc đàm phán, bao gồm việc tổ chức một hội nghị quân sự ba bên vào ngày 17/6/1986, một cuộc gặp các quan chức quân sự và chính khách cấp cao hai miền Triều Tiên vào ngày 30/12/1986 và một cuộc họp bàn về vấn đề cắt giảm vũ khí đa quốc gia vào ngày 23/7/1987. Phía Bắc Triều Tiên kiên quyết khẳng định việc thảo luận những vấn đề này phải được tổ chức trước khi khôi phục lại các cuộc đối thoại liên Triều trước đó đang gặp bế tắc. Tuy nhiên, vào ngày 24/4/1987, người phát ngôn của chính phủ Bắc Triều Tiên đưa ra lời tuyên bố đơn phương đình hoãn tất cả các cuộc đàm phán liên Triều đang còn dang dở.

Trong khi kiên quyết theo đuổi việc giải quyết các vấn đề chính trị và quân sự trước khi khôi phục tiến trình đối thoại Nam - Bắc, phía Bắc Triều Tiên yêu cầu tổ chức các cuộc đàm phán ba bên giữa Mỹ và hai miền Triều Tiên.

## NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA NỀN CỘNG HÒA VI VỚI VẤN ĐỀ TÁI THỐNG NHẤT

Trong buổi lễ nhậm chức vào ngày 25/2/1988, Tổng thống Roh Tae Woo tuyên bố quyết tâm mang lại sự hòa giải thống nhất trên bán

đảo Triều Tiên thông qua hợp tác hòa bình với Bắc Triều Tiên nhằm đáp ứng nguyện vọng của nhân dân là kết thúc sự chia cắt đất nước. Chính quyền cộng hòa đời VI đã nỗ lực thay đổi quan niệm trong việc nhận thức, đánh giá về Bắc Triều Tiên không phải như là một kẻ thù mà như là một thành viên của cùng một gia đình dân tộc, cùng trong một cộng đồng quốc gia để tìm kiếm sự thịnh vượng chung dựa trên nền tảng tin tưởng, hòa giải và hợp tác tương trợ lẫn nhau. Tổng thống Roh là người đã lãnh đạo đem lại sức sống mới và niềm tự hào dân tộc trong quá trình phát triển kinh tế chính trị, được khích lệ thông qua việc tổ chức thành công Thế Vận hội Seoul năm 1988, với mục tiêu nhằm xây dựng một kỷ nguyên mới hòa bình, hợp tác giữa hai miền Triều Tiên. Ngoài ra, chính phủ còn chủ động mở rộng cánh cửa này để mọi người dân làm ở tất cả các lĩnh vực, ngành nghề đều có thể trao đổi quan điểm của họ về vấn đề thống nhất, qua đó xây dựng một diễn đàn nhằm tiến tới sự đồng lòng nhất trí trong toàn thể nhân dân. Chính phủ còn tiến hành các chính sách khác nhau nhằm tạo ra một bước ngoặt phát triển quan hệ Nam - Bắc Triều Tiên, từ đó thúc đẩy tiến trình thống nhất đất nước.

Vấn đề thống nhất của Nam Triều Tiên, vẫn không có bước tiến nào được cải thiện do chính sách không khoan nhượng về chính trị của Bắc Triều Tiên. Tuy nhiên, vào ngày 07/7/1988, để đáp ứng nguyện vọng thống nhất, Tổng thống Roh đã đưa ra một lời tuyên bố đặc biệt được coi là giải pháp cho vấn đề thống nhất có tính khả thi cao nhất cho đến thời điểm đó. Nó được xem là đặc biệt phù hợp và đúng lúc trên cơ sở nhận thấy sự biến đổi của tình hình quốc tế va môi trường khu vực, cả hai yếu tố này tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc thống nhất. Nội dung cốt lõi của Lời tuyên bố ngày 07/07 có thể được chia thành ba chủ điểm chính:

- Một là, Nam Triều Tiên không xem Bắc Triều Tiên là kẻ thù nữa mà là một thành viên trong cùng một cộng đồng dân tộc
- Hai là, Nam Triều Tiên sẽ nỗ lực giúp Bắc Triều Tiên thoát ra khỏi tình trạng bị cô lập và tham gia tích cực vào cộng đồng quốc tế như một thành viên có đầy đủ tư cách và trách nhiệm.
- Ba là, Nam Triều Tiên sẽ tiếp tục thực hiện chính sách tăng cường hòa giải và hợp tác lẫn nhau giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên.

Để đạt được mục tiêu này, sáu chính sách sau đây sẽ được chính phủ thực hiện một cách mạnh mẽ:

- Một là, chính quyền sẽ tích cực đẩy mạnh việc trao đổi những chuyến viếng thăm giữa nhân dân hai miền Nam - Bắc Triều Tiên và sẽ sắp xếp những bước chuẩn bị cần thiết để đảm bảo kiều dân Triều Tiên đang sinh

sống, định cư ở nước ngoài có thể tự do trở về viếng thăm cả hai miền Triều Tiên.

- Hai là, phát huy kết quả thành công từ những cuộc họp của Tổ chức Chữ Thập Đỏ hai miền Triều Tiên trước đó và xuất phát từ tinh thần nhân đạo, chính quyền sẽ thúc đẩy và tích cực hỗ trợ tất cả những giải pháp có thể giúp đỡ những gia đình có người thân bị ly tán xác định xem người thân của họ ở phía bên kia bán đảo có còn sống hay không và họ đang ở đâu, đồng thời hỗ trợ việc trao đổi quan hệ thư từ và viếng thăm giữa họ với nhau.
- Ba là, chính phủ sẽ mở cửa cho vấn đề hợp tác thương mại giữa Nam - Bắc Triều Tiên, điều này sẽ được xem như là việc xây dựng một nền thương mại nội địa bên trong một cộng đồng quốc gia, dân tộc.
- Bốn là, chính phủ sẽ nỗ lực nhằm đạt được sự phát triển kinh tế cân bằng giữa hai miền Triều Tiên nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho toàn thể người dân trên bán đảo Triều Tiên. Đồng thời chính phủ cũng sẽ không phản đối các quốc gia có quan hệ hữu nghị với Nam Triều Tiên tiến hành hợp tác thương mại với Bắc Triều Tiên, ngoại trừ việc mua bán vũ khí quân sự.
- Năm là, chính phủ sẽ nỗ lực cao nhất nhằm chấm dứt tình trạng quan hệ ngoại giao không có tác dụng giữa hai miền Triều Tiên. Chính phủ cũng hi vọng rằng những nhà đại diện của hai miền Triều Tiên sẽ liên hệ với nhau một cách rộng rãi tại các diễn đàn quốc tế và hợp tác nhằm theo đuổi những lợi ích chung của toàn thể dân tộc Triều Tiên.
- Sáu là, nhằm tạo ra môi trường, điều kiện có lợi cho việc gìn giữ và duy trì lâu dài nền hòa bình trên bán đảo Triều Tiên, chính phủ sẽ hợp tác với Bắc Triều Tiên trong những nỗ lực nhằm cải thiện mối quan hệ với các nước thân thiện với Nam Triều Tiên, bao gồm cả Mỹ.

Bản tuyên bố ngày 07/7 đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình xây dựng chính sách ngoại giao va thống nhất với Bắc Triều Tiên bằng việc xem Bắc Triều Tiên không phải là kẻ thù mà là một thành viên của cùng một cộng đồng dân tộc duy nhất. Tinh thần của bản tuyên bố này được chấp nhận như là những nguyên tắc cơ bản của Kế hoạch Thống nhất Cộng đồng quốc gia dân tộc Triều Tiên do Tổng thống Roh công bố vào năm 1989. Với chính sách thống nhất mới này, Nam Triều Tiên tiếp tục thúc đẩy Bắc Triều Tiên khôi phục lại quan hệ Nam - Bắc và tổ chức một hội nghị thượng đỉnh với mục đích giải quyết một cách nhanh chóng những vấn đề đang còn tồn tại.

Kể từ sau khi chính thức đề nghị Bắc Triều Tiên tổ chức một cuộc gặp



Các cuộc họp Liên Triều thỉnh thoảng được tổ chức tại Bàn Môn Điếm kể từ ngày bản Tuyên bố Đặc biệt ra đời, ngày 1 tháng 7 năm 1988

thượng đỉnh trong bài phát biểu nhân dịp lễ kỷ niệm 43 năm ngày Giải phóng Đất nước 15/8/1988, tổng thống Roh đã nhấn mạnh đến ý nghĩa quan trọng của một cuộc họp như vậy. Trong một bài phát biểu trước Nghị viện Mỹ vào ngày 18/10 năm đó, tổng thống Roh đã chỉ rõ một số chủ đề cụ thể cần được thảo luận trong một cuộc họp thượng đỉnh và phác thảo tầm quan trọng của cuộc họp đó. Nhận thức rõ tính chất quan trọng của một cuộc họp như vậy, Nam Triều Tiên sẽ tiếp tục những nỗ lực nhằm tổ chức một cuộc họp thượng đỉnh liên Triều trong thời gian sớm nhất.

Đầu năm 1988, trong thông điệp năm mới, Chủ tịch Bắc Triều Tiên Kim Il-sung đã đề nghị tổ chức một hội nghị chung hai miền Triều Tiên và gửi thư đến 50 người ở Nam Triều Tiên do Bắc Triều Tiên đơn phương lựa chọn để sắp xếp tổ chức một cuộc họp sơ bộ cho hội nghị trên. Để thực hiện mục tiêu này, Bắc Triều Tiên đã kêu gọi giới sinh viên ở miền Nam đề nghị tổ chức một hội nghị sinh viên hai miền Triều Tiên.

Bị đình hoãn năm 1985, các cuộc họp chuẩn bị cho hội nghị liên nghị viện hai miền cuối cùng đã được khôi phục lại vào năm 1988. Hai bên đã tổ chức được bảy lần tiếp xúc trong năm 1988, giải quyết được nhiều cản trở cho những cuộc đàm phán giữa đại biểu quốc hội hai miền. Tuy nhiên, cuộc họp chuẩn bị lần VIII theo kế hoạch dự định tổ chức vào ngày 10/2/1989 đã bị phía Bắc Triều Tiên đình hoãn để phản đối cuộc tập trận chung "Tinh thần Đồng đội" được liên quân Mỹ - Nam Triều Tiên tổ chức hàng năm. Thay vào đó, Bắc Triều Tiên đã gửi một bức thư cho Thủ tướng Nam Triều Tiên vào ngày 16/11/1988 đề nghị tổ chức một cuộc gặp chính trị quân sự cấp cao. Đáp lại lời đề nghị trên, phía Nam Triều Tiên đề nghị tổ chức một cuộc họp sơ bộ nhằm chuẩn bị cho những cuộc đàm phán giữa các quan chức cao cấp của hai bên do Thủ tướng dẫn đầu. Nam Triều Tiên cho rằng việc Bắc Triều Tiên tham gia thảo luận sẽ mở đường cho việc xây dựng sự tin cậy lẫn nhau và chấm dứt tình trạng căng thẳng giữa hai bên. Bắc Triều Tiên đã đồng ý với đề nghị trên và kết quả là hai cuộc họp chuẩn bị cho tiến trình đàm

phán chính thức cấp cao đã được tổ chức tại Bàn Môn Điếm vào tháng 02 và tháng 03 năm 1989. Tuy nhiên, cũng giống như trước đó, ngay từ đầu các cuộc gặp gỡ này đã lâm vào khó khăn do vấn đề cuộc tập trận "Tinh thần Đồng đội" mà phía Bắc Triều Tiên đưa ra. Các cuộc đàm phán này bị trì hoãn cho đến khi một cuộc họp sơ bộ lần thứ ba được lên kế hoạch tổ chức vào ngày 12/4/1989.

Tuy nhiên, những cuộc đàm phán sơ bộ nhằm chuẩn bị cho một cuộc họp cấp cao do Thủ tướng hai phía dẫn đầu đã có nhiều tiến triển. Những cuộc đàm phán này cũng được khôi phục lại vào tháng 10/1989 và đã đạt được một thỏa thuận cuối cùng tại phiên họp VIII ngày 26/7/1990. Vòng đàm phán thứ nhất của những cuộc họp này được tổ chức tại Seoul từ ngày 04 đến ngày 07/9/1990, vòng đàm phán thứ hai dự kiến tổ chức tại Bình Nhưỡng từ ngày 16 đến 19/10.

Khi Thủ tướng Bắc Triều Tiên vượt qua khu vực phi quân sự để đến Nam Triều Tiên, một giai đoạn mới tràn đầy hi vọng đã bắt đầu trong quan hệ Nam - Bắc. Ít nhất cuộc gặp mặt này cũng đã tạo ra một cơ hội để cả hai bên bắt đầu có sự hiểu biết lẫn nhau. Mặc dù không mong đợi và cũng không đạt được kết quả cụ thể nào nhưng những cuộc gặp mặt này vẫn có tầm quan trọng đặc biệt bởi vì đó là những quan hệ cao cấp nhất giữa hai bên.

Thủ tướng hai bên đã nhất trí tiến hành tổ chức các cuộc đàm phán chính thức nhằm thảo luận vấn đề về vai trò của Liên hiệp quốc đối với hai miền Triều Tiên, những cuộc họp của Hội Chữ Thập Đỏ cũng sẽ được tái triệu tập và những cuộc đàm phán tháng 10/1989 sẽ được tổ chức theo kế hoạch. Ngoài ra, sau những cuộc đàm phán của Thủ tướng hai miền, có nhiều dấu hiệu tích cực cho thấy tình hình đang được cải thiện mà điển hình là sự kiện hai bên đã thành lập một đoàn vận động viên tham gia Á Vận hội Bắc Kinh tổ chức cuối tháng 09, điều mà trước đó vài tuần nhiều người cho rằng sẽ không thể nào có được.

Một bước tiến quan trọng khác trong nỗ lực nhằm tháo gỡ những rào cản giữa hai miền Triều Tiên diễn ra vào tháng 07/1990 khi Tổng thống Roh Tae Woo tuyên bố Nam Triều Tiên sẽ tạm thời mở cửa biên giới để cho phép người dân hai miền Triều Tiên qua lại thăm viếng lẫn nhau "không giới hạn". Trong một bản tuyên bố đặc biệt phát ngôn ngày 20/7, Tổng thống Roh đã công bố khoảng thời gian năm ngày trước và sau lễ kỷ niệm lần 45 ngày Giải Phóng đất nước sẽ là thời gian dành cho "những chuyến trao đổi thăm viếng lẫn nhau giữa nhân dân hai miền trên quy mô lớn". Ông nói rằng biên giới tại làng đình chiến Bàn Môn Điếm sẽ mở cửa từ ngày 13/8 và bất cứ người dân nào đến từ Bắc Triều Tiên đều có thể đi lại bất cứ nơi đâu và gặp gỡ bất cứ ai họ muốn trên đất Nam Triều Tiên. Tổng thống Roh nói rằng việc

trao đổi những chuyến viếng thăm trong thời gian kỷ niệm ngày Giải Phóng có thể dẫn đến những chuyến viếng thăm lẫn nhau thường xuyên hơn trong những ngày lễ khác của dân tộc.

Lời đề nghị của Nam Triều Tiên đưa ra được hai tuần thì phía Bắc Triều Tiên cho biết họ sẽ mở cửa phần phía Bắc của khu vực an ninh chung xoay quanh Bàn Môn Điếm bắt đầu từ ngày 15/8 nhằm "tích cực tạo thuận lợi cho việc quan hệ, đi lại giữa miền Nam và miền Bắc". Tuy nhiên, một bản tin phát thanh nhân danh Ủy Ban Mặt trận Thống nhất Hòa bình đã cho rằng việc trao đổi những chuyến thăm viếng ở khu vực Làng Đình chiến này lẽ ra cần có sự liên hệ với việc giải quyết những vấn đề của tiến trình thống nhất.

Khu vực An ninh chung là một khu vực rộng khoảng 800m nằm trong đường kính của làng Bàn Môn Điếm được kiểm soát bởi lực lượng binh lính của Liên hiệp quốc và Bắc Triều Tiên. Khu vực này đã được phân chia thành hai phần phía Nam và phía Nắc từ tháng 8/1976 khi hai sĩ quan Mỹ đã bị giết chết ở Bàn Môn Điếm.

## KẾ HOẠCH TÁI THỐNG NHẤT CỘNG ĐỒNG QUỐC GIA, DÂN TỘC

Tổng thống Roh Tae Woo đã công bố Kế hoạch Thống nhất Cộng đồng Quốc gia dân tộc Triều Tiên trong một bài phát biểu trước Quốc hội vào ngày 11/9/1989. Kế hoạch này là sự tiếp nối phác thảo của ông về những nguyên tắc và phương hướng thống nhất mà ông đã nêu ra trong bài phát biểu nhân dịp lễ kỷ niệm 44 năm ngày Giải phóng Đất nước 15/8/1989. Nhằm phát triển kế hoạch thống nhất mới này, hàng trăm ý kiến về vấn đề thống nhất đã được thu thập, tổng hợp và phân tích. Chẳng hạn, từ tháng 6/1988, những cuộc thăm dò ý kiến dư luận đã được tiến hành đối với 16.800 người có liên quan, bao gồm cả những người lãnh đạo của các cộng đồng kiều dân Triều Tiên ở nước ngoài với mục đích đóng góp ý kiến của họ vào việc xây dựng một kế hoạch thống nhất mới. Chính phủ Nam Triều Tiên còn nhận được những ý kiến đóng góp của các tổ chức đảng phái chính trị lớn và sự tham gia của nhiều người khác qua những cuộc diễn thuyết do Ủy ban đặc biệt về vấn đề thống nhất của Quốc hội tổ chức. Kế hoạch Thống nhất Cộng đồng Quốc gia dân tộc Triều Tiên được xây dựng nhằm đạt được sự hòa hợp thống nhất dựa trên những nguyên tắc độc lập với tinh thần tự quyết, hòa bình, dân chủ, không sử dụng biện pháp quân sự và có lợi cho sự thống nhất quốc gia. Bản kế hoạch này kêu gọi thành lập một Khối Thịnh vượng chung Triều Tiên như là một bước chuyển tiếp cần thiết cho tiến trình thống nhất, trong thời kỳ này cả hai bên sẽ công nhận lẫn nhau, cùng tồn tại và cùng thịnh vượng, không quan tâm đến những khác biệt về hệ thống, thể chế chính trị.

Với tư cách là cơ quan ban hành ra những quyết định cao nhất, khối Thịnh vượng chung Triều Tiên sẽ có một Hội đồng Chủ tịch hoặc là ban lãnh đạo điều hành gồm đại diện của cả hai miền Triều Tiên. Ngoài ra còn có một Hội đồng Bộ trưởng gồm khoảng 10 thành viên nội các của mỗi bên. Hội đồng này sẽ thảo luận và tìm ra cách giải quyết những vấn đề vướng mắc còn tồn đọng của hai miền Triều Tiên và đảm bảo thực thi những quyết định của nó. Dưới Hội đồng Bộ trưởng, năm uỷ ban thường trực sẽ được thành lập để phụ trách các lĩnh vực nhân đạo, chính trị, kinh tế, ngoại giao, quân sự, xã hội, văn hóa và những vấn đề khác. Một Hội đồng đại biểu sẽ được thành lập bao gồm khoảng 100 nhà lập pháp với số lượng ngang bằng nhau cho mỗi bên với mục đích tư vấn cho Hội đồng Bộ trưởng và soạn thảo một bản hiến pháp cho một nước Triều Tiên thống nhất.

Để hỗ trợ các hoạt động của Hội đồng Bộ trưởng và Hội đồng Đại biểu, để hỗ trợ việc thực hiện các vấn đề đã thỏa thuận và giải quyết những vấn đề hành chính khác, Nam và Bắc Triều Tiên sẽ thành lập một Ban Thư ký chung và thành lập các văn phòng đại diện thường trực ở thủ đô của nhau - Seoul và Bình Nhưỡng. Một Khu vực Hòa bình sẽ được tạo dựng ở trong khu vực Phi quân sự nơi mà ở đó sẽ xây dựng các cơ sở vật chất và trụ sở của khối Thịnh vượng chung Triều Tiên. Khu vực Hòa bình này sẽ từng bước được phát triển trở thành một Thành phố của Hòa bình và Thống nhất.

Hội đồng Đại biểu dự kiến này sẽ xem xét bản thảo hiến pháp đầu tiên được cả hai miền đệ trình lên, hoàn thiện nó lần cuối cùng thông qua những phương pháp dân chủ và sau đó tiến hành công bố. Các cuộc tổng tuyển cử sau đó sẽ được tổ chức theo bản hiến pháp mới này để hình thành một chính phủ thống nhất và một cơ quan lập pháp thống nhất. Một nước Triều Tiên thống nhất sẽ nhanh chóng trở thành một quốc gia dân tộc duy nhất với nền cộng hòa dân chủ, bảo đảm cho mọi công dân đều có có quyền tự do, nhân quyền và quyền mưu cầu hạnh phúc. Cơ quan lập pháp của đất nước này sẽ theo hình thức lưỡng viện, bao gồm Thượng viện dựa trên tính chất đại biểu vùng miền, khu vực và một Hạ viện dựa trên bầu cử phổ thông.

Nam Triều Tiên đã đề nghị tổ chức một cuộc họp thượng đỉnh càng nhanh càng tốt để thông qua một bản Hiến Chương Cộng đồng Dân tộc Triều Tiên trong đó sẽ bao gồm một số những thỏa thuận cơ bản, quan trọng hơn cả là một bản kế hoạch cơ bản nhằm đạt được hòa bình, thống nhất, quan hệ hòa giải không xung đột và xây dựng nền tảng cho những cơ sở thống nhất hai miền Triều Tiên.

Kế hoạch Thống nhất Cộng đồng Quốc gia Dân tộc Triều Tiên dựa trên tinh thần hòa giải và hợp tác, thể hiện cả những quan điểm, vị thế, lợi ích của Bắc Triều Tiên cũng

như trình tự mang tính hệ thống để tạo thuận lợi cho những cuộc đàm phán chính trị, quân sự giữa hai miền Triều Tiên, qua đó góp phần giải quyết những vấn đề còn đang tồn đọng.

## SO SÁNH KẾ HOẠCH TÁI THỐNG NHẤT CỦA HAI MIỀN

Bắc Triều Tiên đã thông qua một kế hoạch thống nhất kêu gọi thành lập một nước Cộng hòa Liên bang Koryŏ tại Hội nghị lần VI của Đảng Công nhân Bắc Triều Tiên tổ chức ngày 10/10/1980. Theo kế hoạch này, Bắc Triều Tiên yêu cầu hủy bỏ đạo luật và các tổ chức chống Cộng sản ở miền Nam, thay thế chính phủ Nam Triều Tiên bằng một chính phủ "dân chủ" theo quan điểm của họ, rút quân Mỹ ra khỏi miền Nam và ký kết một hiệp ước hòa bình với Mỹ như là những điều kiện tiên quyết để thảo luận việc thành lập liên bang

Những điểm khác biệt chính trong giải pháp thống nhất Cộng đồng dân tộc Triều Tiên của Nam Triều Tiên và giải pháp Cộng hòa Dân chủ Liên bang Koryŏ của Bắc Triều Tiên là:

- Một là, kế hoạch thống nhất của Nam Triều Tiên tìm kiếm việc thành lập một nền cộng hòa dân chủ thống nhất triệt để với một nhà nước, một chính phủ. Ngược lại, kế hoạch của Bắc Triều Tiên theo đuổi một sự thống nhất có điều kiện trong đó có hai chính phủ địa phương tồn tại dưới danh nghĩa một liên bang.
- Hai là, kế hoạch của Nam Triều Tiên đề nghị thành lập cơ chế Khối Thịnh vượng chung Triều Tiên như một giai đoạn chuyển tiếp và đồng thời đưa ra một lộ trình chi tiết cho quá trình thống nhất đất nước. Kế hoạch của Bắc Triều Tiên chỉ nói đến hình thức cuối cùng của một nước Triều Tiên thống nhất.
- Ba là, Kế hoạch thông nhất Cộng đồng dân tộc của Nam Triều Tiên thể hiện một loạt những trình tự, tiến đến thống nhất đất nước như: (1) soạn thảo một bản hiến pháp cho một quốc gia thống nhất thông qua một Hội đồng Đại biểu bao gồm các nhà lập pháp có số lượng tương đương nhau của cả hai phía; (2) ban hành một bản hiến pháp thông qua những cuộc trưng cầu dân ý toàn quốc; (3) tổ chức các cuộc tổng tuyển cử theo hiến pháp để hình thành một cơ quan lập pháp và hành pháp thống nhất. Kế hoạch của Bắc Triều Tiên không đề cập các phương thức dân chủ. Hơn thế nữa, Bắc Triều Tiên còn khẳng định sẽ không có bất kỳ sự hợp tác nào với Nam Triều Tiên cho đến khi miền Nam đồng ý việc hình thành một liên bang.
- Thứ tư, Nam Triều Tiên đề xuất việc thành lập nhiều tổ chức khác nhau như một Hội đồng Chủ tịch với tư cách là cơ quan

quyết định cao nhất, một Hội đồng Bộ trưởng và một Hội đồng Đại biểu để soạn thảo một bản hiến pháp cho một quốc gia thống nhất và nhanh chóng giải quyết các vấn đề vướng mắc giữa hai miền Triều Tiên. Trong khi đó, Bắc Triều Tiên yêu cầu thành lập một Hội đồng Liên bang Nhân dân Tối cao và một Ủy ban Thường trực Liên bang và không giải thích cụ thể điều gì về chức năng, nhiệm vụ của những tổ chức này. Tương tự như vậy, Bắc Triều Tiên hoặc hạn chế những người được tham gia các cuộc họp của những tổ chức này hoặc tự chọn trước những người của phía Nam Triều Tiên tham gia tổ chức.

Như đã nói, có những bất đồng rất lớn, rất sâu rộng trong các quan điểm, kế hoạch thống nhất đất nước của Nam và Bắc Triều Tiên. Những bất đồng cản trở tiến trình thống nhất này cần được giải quyết càng sớm càng tốt nhằm thúc đẩy sự nghiệp thống nhất đất nước, dân tộc. Tuy nhiên, những bất đồng này phải được giải quyết một cách hòa bình và nhanh chóng thông qua sự hòa giải và thỏa hiệp giữa hai miền Triều Tiên.

## KẾT LUẬN

Mục tiêu cuối cùng của Cộng hòa Triều Tiên là thống nhất đất nước Triều Tiên. Chính sách cơ bản của Nam Triều Tiên là đạt được mục tiêu đó thông qua các biện pháp hòa bình và giữ gìn hòa bình trên hai miền bị chia cắt của đất nước nếu như chưa thể hiện thực hóa được mục tiêu này. Nam Triều Tiên tuyên bố sẵn sàng chấp nhận cùng tồn tại hòa bình với Bắc Triều Tiên.

## TÓM LƯỢC TIẾN TRÌNH ĐỐI THOẠI NAM - BẮC

***Năm 1970:***

- Ngày 15/8/1970, trong bài phát biểu nhân lễ kỷ niệm ngày giải phóng, tổng thống Park Chung Hee kêu gọi cạnh tranh hòa bình trong việc phát triển, xây dựng giữa hai miền Triều Tiên.

***Năm 1971:***

- Ngày 12/8/1971, Tiến sĩ Ch'oe Tu-sŏn, Chủ tịch Hội chữ thập đỏ Hàn Quốc (ROKNRC) đề nghị Hội Chữ Thập Đỏ Bắc Triều Tiên (NKRC) cùng khởi xướng một chiến dịch tìm kiếm thân nhân những gia đình bị ly tan ở khắp miền Bắc và miền Nam.
- Ngày 14/8/1971, NKRC thông báo đồng ý trên nguyên tắc với lời đề nghị của ROKNRC về chiến dịch tìm kiếm gia đình, người thân.
- Ngày 20/9/1971, cuộc họp sơ bộ đầu tiên của Hội nghị Chữ Thập Đỏ Nam - Bắc Triều Tiên khai mạc tại Bàn Môn Điếm.

*** Năm 1972:**

- Ngày 02/5/1972, tổng thống Park bí mật cử phái viên của mình là Yi Hu-rak, Giám đốc Cơ quan Tình báo trung ương, đến Bình Nhưỡng để gặp Chủ tịch Kim Il-sung trong một nỗ lực nhằm hình thành và điều hành một cơ chế liên Triều cho tiến trình đối thoại giữa hai bên.
- Ngày 29/5/1972, Bình Nhưỡng bí mật cử Pak Sŏng-ch'ol đến Seoul để đáp lại chuyến viếng thăm của Yi Hu-rak.
- Ngày 04/7/1972, Seoul và Bình Nhưỡng ra bản Thông cáo chung Nam - Bắc có tính lịch sử, theo đó hai bên cam kết chấm dứt việc công kích xuyên tạc, nói xấu lẫn nhau và tăng cường trao đổi các mối quan hệ. Hai bên cũng nhất trí thành lập Ủy ban Hợp tác Nam - Bắc Triều Tiên (SNCC) và mở một đường dây điện thoại trực tiếp giữa Seoul - Bình Nhưỡng.
- Ngày 11/8/1972, cuộc họp sơ bộ của Hội nghị Chữ Thập Đỏ Nam - Bắc Triều Tiên bế mạc.
- Ngày 22/8/1972, Seoul và Bình Nhưỡng ra tuyên bố đảm bảo an toàn cho những người qua lại khu vực đình chiến để tham dự các cuộc họp chính thức của Hội Chữ Thập Đỏ được luân phiên tổ chức tại Seoul và Bình Nhưỡng.
- Ngày 29/8/1972, cuộc họp chính thức đầu tiên của Hội nghị Chữ Thập Đỏ Nam - Bắc Triều Tiên khai mạc tại Bình Nhưỡng.
- Ngày 12/9/1972, cuộc họp chính thức thứ hai của Hội nghị Chữ Thập Đỏ Nam - Bắc Triều Tiên khai mạc tại Seoul.
- Ngày 12/10/1972, cuộc gặp mặt đầu tiên của các vị đồng chủ tịch SNCC khai mạc tại Bàn Môn Điếm.
- Ngày 02/11/1972, cuộc gặp mặt lần thứ hai của các vị đồng chủ tịch SNCC khai mạc tại Bình Nhưỡng, thông qua thỏa thuận về việc thành lập và hoạt động của Ủy ban hợp tác Nam - Bắc Triều Tiên và một hiệp ước về việc chấm dứt các hoạt động phát thanh tuyên truyền chống lại nhau.
- Ngày 30/11/1972, tổ chức SNCC chính thức nhậm chức và tổ chức buổi họp đầu tiên tại Seoul.

*** Năm 1973:**

- Ngày 10/03, Ủy ban điều hành SNCC họp phiên đầu tiên tại Bình Nhưỡng.
- Ngày 23/6/1973, tổng thống Park công bố Chính sách Đối ngoại Đặc biệt vì Hoà bình và Thống nhất, trong đó ông kêu gọi sự cùng tồn tại hòa bình giữa Nam và Bắc Triều Tiên trong khi chờ đợi sự thống nhất dân tộc và thể hiện sự sẵn sàng không cản trở Bắc Triều Tiên gia nhập tổ chức Liên hiệp quốc nếu điều đó không tác động xấu đến tiến trình thống nhất hòa bình.

- Ngày 10/7/1973, cuộc họp chính thức lần thứ bảy của Hội nghị Chữ Thập Đỏ Nam - Bắc Triều Tiên khai mạc tại Bình Nhưỡng, NKRC bác bỏ đề nghị của ROKNRC về việc hai bên trao đổi những chuyến viếng thăm lăng mộ tổ tiên ở hai miền Nam Bắc. Không có ấn định thời gian cho cuộc họp kế tiếp.
- Ngày 28/8/1973, Kim Yong-ju, đồng chủ tịch SNCC của Bình Nhưỡng tuyên bố Bình Nhưỡng tẩy chay đối thoại Nam - Bắc.
- Ngày 28/11/1973, cuộc họp giữa hai phái đoàn Nam - Bắc được tổ chức nhằm thảo luận việc khôi phục lại các cuộc đàm phán chính thức của Hội Chữ Thập Đỏ Nam - Bắc.
- Ngày 05/12/1973, cuộc họp đầu tiên của các phó chủ tịch được tổ chức nhằm thảo luận việc khôi phục cuộc đàm phán đang bị bế tắc của SNCC.

*** Năm 1974:**

- Ngày 18/1/1974, trong một cuộc họp báo đầu năm mới, tổng thống Park đề nghị ký kết hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau giữa hai miền Triều Tiên.
- Ngày 29/5/1974, cuộc họp các phái đoàn của Hội nghị Chữ Thập đỏ Nam - Bắc bế mạc, kết thúc bảy vòng đàm phán và nhất trí tổ chức các cuộc họp triển khai hoạt động.
- Ngày 10/7/1974, cuộc họp triển khai hoạt động đầu tiên của Hội nghị Chữ Thập Đỏ Nam - Bắc được tổ chức.

*** Năm 1975:**

- Ngày 29/5/1975, phía Bình Nhưỡng thông báo với Seoul việc quyết định hoãn không xác định cuộc họp lần XI cấp phó chủ tịch của SNCC khởi đầu từ ngày 30/5/1975.
- Ngày 04/7/1975, trong bài phát biểu nhân dịp kỷ niệm ba năm ngày ra Thông cáo chung Nam - Bắc, tổng thống Park đã kêu gọi Bình Nhưỡng chấm dứt việc chuẩn bị chiến tranh và khôi phục tiến trình đàm phán đang bị đóng băng.

*** Năm 1976:**

- Ngày 31/3/1976, ROKNRC đề nghị tổ chức một cuộc họp giữa những đại biểu lãnh đạo của hai phía để thảo luận giải pháp cho những cuộc đàm phán đang bị bế tắc của Hội Chữ Thập Đỏ.
- Ngày 18/8/1976, xảy ra vụ thảm sát hai sĩ quân Mỹ tại Bàn Môn Điếm.
- Ngày 30/8/1976, Bắc Triều Tiên đơn phương cắt dứt đường dây điện thoại Seoul - Bình Nhưỡng.

*** Năm 1977:**

- Ngày 12/1/1977, tổng thống Park khẳng định lại lời đề nghị ký kết một hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau giữa hai miền, và đề nghị hỗ trợ lương thực cho những người dân Bắc Triều Tiên.

- Ngày 11/2/1977, tại cuộc họp triển khai hoạt động lần 21 của Hội Chữ Thập Đỏ, phía Seoul đề nghị nếu Bình Nhưỡng không đồng ý tổ chức cuộc họp chính thức lần VIII ở Seoul thì sẽ tổ chức tại Bàn Môn Điếm. Bình Nhưỡng bác bỏ lời đề nghị này.
- Ngày 22/7/1977, Tiến sĩ Min Kwan-shik, quyền đồng chủ tịch SNCC, chỉ trích việc Bình Nhưỡng xây dựng một khu vực kinh tế trên biển rộng $322km^2$.

***Năm 1978:***

- Ngày 19/3/1978, Bình Nhưỡng đơn phương hoãn cuộc đàm phán triển khai hoạt động lần 26 của Hội Chữ Thập Đỏ dự định diễn ra vào ngày 29/3.
- Ngày 23/6/1978, tổng thống Park đề nghị thành lập một tổ chức tư vấn để thúc đẩy hợp tác kinh tế Nam - Bắc.

***Năm 1979:***

- Ngày 19/1/1979, tổng thống Park Chung Hee trong một cuộc họp báo đầu năm mới đã kêu gọi Bắc Triều Tiên khôi phục lại những cuộc đàm phán đang bị bế tắc giữa các cấp chính quyền có trách nhiệm "ở bất cứ đâu, vào bất cứ thời gian nào, với bất kỳ cấp độ nào" nhằm thảo luận tất cả những vấn đề vướng mắc giữa hai bên để ngăn chặn chiến tranh và thực hiện mục tiêu thống nhất hòa bình.
- Ngày 23/1/1979, nhân danh Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân chủ Thống nhất Tổ quốc (DFUF), Bắc Triều Tiên đề nghị tổ chức một Hội nghị Dân tộc toàn thể Triều Tiên vào đầu tháng 09.
- Ngày 17/2/1979, tiến sĩ Min Kwan-shik, quyền đồng chủ tịch SNCC của Seoul, gặp các đại biểu của DFUF ở Bình Nhưỡng trong mối liên hệ Nam - Bắc đầu tiên sau 01 năm 03 tháng nỗ lực mở đường cho việc khôi phục lại tiến trình đối thoại đã bị trì hoãn lâu dài giữa hai miền.
- Ngày 27/2/1979, cuộc gặp đầu tiên giữa giới vận động viên bóng bàn Nam - Bắc Triều Tiên được tổ chức nhằm thảo luận việc hình thành một đội tuyển bóng bàn liên Triều tham gia Giải Vô địch Bóng bàn Thế giới tổ chức tại Bình Nhưỡng.
- Ngày 07/3/1979, tiến sĩ Min Kwan-shik gặp các đại biểu Bắc Triều Tiên lần thứ hai ở Bàn Môn Điếm. Tiến sĩ Min nói rằng DFUF không phải là một đối tác có thể thương thuyết được và kêu gọi bình thường hóa quan hệ với SNCC.
- Ngày 14/3/1979, Tiến sĩ Min gặp lần thứ ba các đại biểu Bắc Triều Tiên ở Bàn Môn Điếm và đề nghị tổ chức một cuộc họp đại diện các quan chức chính quyền tại Bàn Môn Điếm vào ngày 28/03.
- Ngày 28/3/1979, Một phái đoàn quan chức do Tong Hun - Thứ trưởng Bộ Thống nhất quốc gia

- đại diện cho chính phủ Hàn Quốc đến Bàn Môn Điếm để dự họp nhưng không co phái đoàn Bắc Triều Tiên nào có mặt.

- Ngày 01/7/1979, Tổng thống Park Chung Hee và tổng thống Mỹ Jimmy Carter đề nghị tổ chức một "Hội nghị những đại diện chính thức của miền Nam và miền Bắc và Mỹ" để tìm kiếm những giải pháp tăng cường đối thoại và giảm bớt căng thẳng trên bán đảo.
- Ngày 10/7/1979, Bình Nhưỡng chính thức bác bỏ các cuộc đàm phán ba bên thông qua một chương trình phát thanh.
- Ngày 15/8/1979, Tổng thống Park kêu gọi Bắc Triều Tiên mở lại các cuộc đàm phán của Hội Chữ Thập Đỏ và chấp thuận lời đề nghị của Hàn Quốc hoặc tổ chức đàm phán giữa các đại biểu chính quyền của hai bên hoặc tổ chức đàm phán ba bên với sự tham gia của Mỹ.

*** Năm 1980:**

- Ngày 12/1/1980: Bắc Triều Tiên đề nghị tổ chức hội nghị Thủ tướng hai miền Nam - Bắc.
- Ngày 24/1/1980, Thủ tướng Shin Hyŏn-hwak của Hàn Quốc đồng ý tổ chức cuộc họp cấp Thủ tướng theo đề nghị của Bắc Triều Tiên.
- Ngày 06/2/1980, cuộc họp sơ bộ đầu tiên giữa hai miền nhằm chuẩn bị cho hội nghị Thủ tướng hai miền.

*** Năm 1981:**

- Ngày 12/1/1981, Tổng thống Chun Doo Hwan đề nghị Bắc Triều Tiên trao đổi các chuyến viếng thăm giữa các nhà lãnh đạo hàng đầu đến hai miền Triều Tiên.
- Ngày 05/6/1981, Tổng thống Chun khẳng định lại lời đề nghị 12/01, đề nghị nếu Bắc Triều Tiên không đồng ý các chuyến viếng thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo hàng đầu thì có thể gặp nhau ở Bàn Môn Điếm hoặc ở bất cứ nơi nào và thời gian nào thuận lợi cho Bắc Triều Tiên.
- Ngày 19/6/1981, Cho Sang-ho, Chủ tịch Ủy ban Olympic Hàn Quốc đề nghị thành lập những đoàn vận động liên Triều để tham dự Olympic Los Angeles năm 1984 và Á Vận hội New Delhi năm 1982, đồng thời đề nghị việc triệu tập một cuộc họp thể thao liên Triều.
- Ngày 16/11/1981, Bộ trưởng Văn hóa - Thông tin Hàn Quốc đề xuất trao đổi các cuộc triển lãm khảo cổ học giữa hai miền Triều Tiên.

*** Năm 1982:**

- Ngày 22/1/1982, Tổng thống Chun phác thảo Kế hoạch Hòa hợp Dân tộc và Thống nhất Dân chủ, theo đó ông đề nghị thành lập một Hội đồng Thống nhất Triều Tiên gồm thành viên của hai miền đại diện cho quan điểm của nhân dân và tổ chức

một Hội nghị có trách nhiệm soạn thảo một bản hiến pháp cho một nền cộng hòa dân chủ thống nhất.

- Ngày 01/2/1982, Bộ trưởng Thống nhất Son Chae-shik đề xuất 20 dự án thí điểm theo sau ý kiến đề xuất của Tổng thống Chun. Những dự án này nếu được thực hiện sẽ góp phần mạnh mẽ chấm dứt tình hình căng thẳng.
- Ngày 25/2/1982, Hàn Quốc đề nghị tổ chức một cuộc họp các phái đoàn cấp cao ở Seoul, Bình Nhưỡng và Bàn Môn Điếm trong tháng 3.
- Ngày 15/8/1982, Tổng thống Chun tuyên bố mở cửa đối với tất cả những kiều bào Triều Tiên sống ở các nước thuộc khối Cộng sản, kể cả Bắc Triều Tiên và sẵn sàng đảm bảo an ninh và tự do tuyệt đối cho việc đi lại của họ.

***Năm 1983:**

- Ngày 01/2/1983, Bộ trưởng Thống Nhất Son Chae-shik đề nghị triệu tập một hội nghị gồm đại diện chính quyền, các đảng phái chính trị và các tổ chức xã hội của hai miền Triều Tiên để thảo luận tất cả những vấn đề do hai phía đưa ra.
- Ngày 01/6/1983, Tổng thống Chun đề nghị phái đoàn Bắc Triều Tiên tham gia Hội nghị Hiệp thương thống nhất lần 70 tổ chức tại Seoul tháng 10 tới.

***Năm 1984:**

- Ngày 10/1/1984, Bình Nhưỡng nhắc lại lời đề nghị tổ chức đàm phán ba bên giữa Seoul, Bình Nhưỡng và Washington để thảo luận vấn đề thống nhất.
- Ngày 30/3/1984, Bình Nhưỡng đề nghị thành lập những đoàn vận động viên liên Triều để tham dự Thế Vận hội lần 23 và các sự kiện thể thao quốc tế khác trong tương lai.
- Ngày 02/4/1984, Ủy ban Olympic Hàn Quốc (KOC) trong một thông điệp gửi đến Bắc Triều Tiên đã đồng ý tổ chức một Hội nghị Thể thao và đề xuất tổ chức vào ngày 09/04.
- Ngày 09/4/1984, Bắc Triều Tiên đơn phương rút khỏi phiên đàm phán đầu tiên trong hội nghị thể thao liên Triều.
- Ngày 04/5/1984, Juan Antonio Samaranch, Chủ tịch Ủy ban Olympic quốc tế (IOC) đề nghị Bắc và Nam Triều Tiên tổ chức các Hội nghị Thể thao tại Lausanne, Thụy Sĩ dưới sự tài trợ của IOC.
- Ngày 25/5/1984, phiên họp thứ ba các cuộc Hội nghị Thể thao liên Triều được tổ chức.
- Ngày 01/6/1984, Bắc Triều Tiên thông báo với Nam Triều Tiên họ sẽ không tham dự phiên họp thể thao thứ tư trừ khi hai điều kiện tiên quyết do họ đưa ra được đáp ứng.

- Ngày 02/6/1984, Ủy ban Olympic Bắc Triều Tiên tuyên bố tẩy chay Olympic Los Angeles.
- Ngày 20/8/1984, trong một cuộc họp báo, Tổng thống Chun đề xuất vấn đề hợp tác kinh tế thương mại với Bắc Triều Tiên và đề nghị cung cấp hàng hóa và viện trợ kỹ thuật không điều kiện.
- Ngày 08/9/1984, Bắc Triều Tiên đề nghị gửi hàng viện trợ đến Nam Triều Tiên để giúp đỡ những nạn nhân lũ lụt.
- Ngày 14/9/1984, chủ tịch ROKNRC đồng ý lời đề nghị của Bắc Triều Tiên về việc giúp đỡ các nạn nhân lũ lụt.
- Ngày 29/9/1984 đến 04/10/1984, NKRC chuyển những chuyến hàng viện trợ bao gồm 50.000 bao gạo, 500.000 mét vải, 10.000 tấn xi măng và 14 loại thuốc men y tế cho ROKNRC tại Bàn Môn Điếm và tại các cảng Inch'on và Pukp'yŏng.
- Ngày 04/10/1984, Yu Ch'ang-sun, chủ tịch ROKNRC, đề nghị NKRC khôi phục lại Hội đàm Chữ Thập Đỏ Nam - Bắc Triều Tiên. Cùng lúc đó, Hiệp hội Thể thao Nghiệp dư Triều Tiên (KASA) đề nghị nối lại những cuộc hội đàm thể thao liên Triều đang bị đình hoãn và tổ chức phiên họp IV trong thời gian sớm.
- Ngày 12/10/1984, Phó Thủ tướng Hàn Quốc Shin Pyŏng-hyŏn đề nghị tổ chức những cuộc đàm phán kinh tế liên Triều.
- Ngày 16/10/1984, Bắc Triều Tiên chấp nhận lời đề nghị của Nam Triều Tiên về việc tổ chức các cuộc đàm phán kinh tế.
- Ngày 29/10/1984, thông qua một cuộc điện đàm, Bắc Triều Tiên đồng ý đề nghị khôi phục lại các cuộc đàm phán Hội Chữ Thập Đỏ của ROKNRC.
- Ngày 15/11/1984, cuộc họp Kinh tế liên Triều đầu tiên được tổ chức và đã đạt được những thỏa thuận về những mặt hàng có thể trao đổi thương mại, các khu vực hợp tác kinh tế và các thủ tục thực hiện.
- Ngày 20/11/1984, cuộc họp Hội Chữ Thập Đỏ liên Triều được tổ chức để thảo luận việc tổ chức hội nghị chính thức lần VIII của Hội Chữ Thập Đỏ và đồng ý việc tổ chức tại Seoul vào một thời điểm được xác định thông qua điện đàm.
- Ngày 27/11/1984, Bắc Triều Tiên hoãn cuộc họp Kinh tế liên Triều lần thứ hai dự kiến được tổ chức vào ngày 05/12 cho đến một thời điểm trong năm 1985.
- Ngày 28/11/1984, Kim Ki-hwan, trưởng Phái đoàn Đàm phán Kinh tế liên Triều của Hàn Quốc trong một cuộc điện đàm đã đề nghị nếu tình hình Bắc Triều Tiên không cho phép tổ chức cuộc gặp lần thứ hai vào ngày 05/12 theo như dự kiến thì có thể tổ chức lại cuộc họp này vào ngày 17/1/1985.

- Ngày 14/12/1984, trong một cuộc điện đàm, Bắc Triều Tiên đồng ý tổ chức cuộc Hội đàm Kinh tế liên Triều lần thứ hai vào ngày 17/1/1985 và tổ chức các cuộc đàm phán chính thức lần VIII của Hội Chữ Thập Đỏ tại Seoul từ ngày 22 đến 25/1/1985 theo đề nghị của Nam Triều Tiên.

*** Năm 1985:**

- Ngày 09/1/1985, Bắc Triều Tiên đơn phương đình hoãn vô hạn định cả hai cuộc đàm phán kinh tế và đàm phán Hội Chữ Thập Đỏ nhằm phản đối cuộc tập trận chung thường niên của Mỹ - Hàn Quốc.
- Ngày 04/4/1985, chủ tịch NKRC trong một cuộc điện đàm đã đề nghị tổ chức cuộc họp vào ngày 28/05 trong một chuyến đi kéo dài 04 ngày ở Seoul. ROKNRC đã đồng ý đề xuất này. Bắc Triều Tiên cũng gửi một thông điệp cho phía Hàn Quốc đồng ý khôi phục lại các cuộc đàm phán kinh tế và đề nghị tổ chức một cuộc họp vào ngày 17/05.
- Ngày 09/4/1985, Bắc Triều Tiên đề nghị tổ chức những cuộc Hội nghị Liên nghị viện hai miền Triều Tiên.
- Ngày 17/5/1985, phiên họp lần thứ hai các cuộc đàm phán kinh tế liên Triều được tổ chức và thỏa thuận gặp lại nhau vào ngày 20/06.
- Từ ngày 27 đến 30/5/1985, phiên họp chính thức lần VIII của tiến trình đàm phán Hội Chữ Thập Đỏ Nam - Bắc Triều Tiên được tổ chức tại Seoul. Một thỏa thuận đã đạt được về việc tổ chức vòng đàm phán kế tiếp tại Bình Nhưỡng từ ngày 26 đến 29/08 cũng như việc trao đổi các chuyến viếng thăm quê hương và biểu diễn nghệ thuật trong tương lai.
- Ngày 20/6/1985, phiên họp lần thứ ba tiến trình đàm phán kinh tế liên Triều được tổ chức và đạt được một thỏa thuận về việc tăng cường thúc đẩy trao đổi hàng hóa, hợp tác kinh tế và việc thiết lập một cơ quan hợp tác kinh tế Nam - Bắc Triều Tiên do các Phó Thủ tướng hai miền cùng lãnh đạo chung.
- Ngày 15/7/1985, các phái đoàn đàm phán tham gia hội nghị Chữ Thập Đỏ Nam - Bắc nhằm thảo luận những giải pháp và thủ tục cụ thể nhằm xúc tiến việc trao đổi các chuyến viếng thăm thân nhân và biểu diễn nghệ thuật đã thỏa thuận, đồng thời nhất trí tổ chức một cuộc họp mặt lần thứ hai vào ngày 19/07.
- Từ ngày 26 đến ngày 29/8/1985, phiên họp lần IX tiến trình đàm phán Hội Chữ Thập Đỏ hai miền Triều Tiên được tổ chức tại Bình Nhưỡng. Phiên họp này nhất trí tổ chức phiên họp lần X tại Seoul vào ngày 26/11/1985.
- Từ 20 đến 23/9/1985, việc trao đổi các đoàn người về thăm quê

hương và các đoàn biểu diễn nghệ thuật đã được tiến hành giữa Seoul và Bình Nhưỡng thông qua khu vực Bàn Môn Điếm; trong số 50 người từ miền Nam đã có 35 người tìm gặp được 41 thân nhân, trong số 50 người từ miền Bắc đã có 30 người tìm gặp được 51 thân nhân.

- Ngày 25/9/1985, phiên họp sơ bộ lần thứ hai trong tiến trình đàm phán tổ chức Hội nghị Liên nghị viện hai miền Triều Tiên được tổ chức.
- Ngày 08/10/1985, phiên họp đầu tiên của tiến trình đàm phán thể thao hai miền Triều Tiên dưới sự tài trợ của IOC được tổ chức tại Lausanne, Thụy Sĩ.
- Ngày 20/11/1985, phiên họp thứ năm tiến trình đàm phán kinh tế liên Triều được tổ chức và đạt được thỏa thuận về việc tổ chức phiên họp lần tới vào ngày 22/1/1986.
- Từ ngày 2 đến 5/12/1985, tiến trình đàm phán chính thức Hội Chữ Thập Đỏ liên Triều lần X được tổ chức tại Seoul và đạt được thỏa thuận việc tổ chức phiên họp XI vào ngày 26/2/1986 tại Bình Nhưỡng.

* ***Năm 1986:***

- Từ ngày 08 đến mùng 09/10/1986, phiên họp thứ hai tiến trình đàm phán thể thao hai miền Triều Tiên dưới sự ủng hộ của IOC được tổ chức tại Lausanne, Thụy Sĩ.
- Ngày 20/1/1986, một nhóm các đại biểu hàng đầu của các phái đoàn đàm phán Bắc Triều Tiên về các vấn đề kinh tế, Hội Chữ Thập Đỏ và thể thao ra một tuyên bố chung đình hoãn tất cả tiến trình đàm phán Nam - Bắc nhằm phản đối cuộc tập trận chung của Mỹ và Hàn Quốc. Đoàn đàm phán của Hàn Quốc cũng ra một tuyên bố chung kêu gọi phía Bắc Triều Tiên tổ chức các cuộc đàm phán theo như kế hoạch đã thỏa thuận.
- Ngày 22/1/1986, phái đoàn Bắc Triều Tiên về vấn đề đàm phán Hội Chữ Thập Đỏ thông báo cho đối tác phía Hàn Quốc biết việc đình hoãn vô hạn định các cuộc đàm phán. Tương tự như vậy, phái đoàn Bắc Triều Tiên đàm phán về vấn đề Hội nghị Nghị viện liên Triều cũng thông báo việc đình hoãn vô hạn định phiên họp sơ bộ lần thứ ba với đối tác Hàn Quốc.
- Ngày 10/6/1986, cuộc họp lần thứ ba bàn về vấn đề thể thao hai miền Triều Tiên được tổ chức tại Lausanne, Thụy Sĩ.
- Ngày 17/6/1986, Bắc Triều Tiên đề nghị tổ chức các cuộc đàm phán quân sự ba bên giữa Washington, Seoul và Bình Nhưỡng.
- Ngày 24/6/1986, Bộ trưởng Quốc phòng Hàn Quốc đề nghị nhanh chóng khôi phục lại tiến trình đối thoại hai miền Triều Tiên.
- Ngày 28/11/1986, Bộ trưởng Xây dựng Hàn Quốc Yi Kyu-ho

đề nghị tổ chức đàm phán giữa hai miền Triều Tiên để giải quyết vấn đề nguồn nước.

*** *Năm 1987:***

- Ngày 11/1/1987, Bình Nhưỡng đề nghị tổ chức một cuộc họp chính trị quân sự cấp cao giữa hai miền Triều Tiên.
- Ngày 24/11/1987, Seoul kêu gọi Bắc Triều Tiên khôi phục lại tiến trình đối thoại Nam - Bắc đang gặp bế tắc và đề nghị tổ chức một cuộc gặp thượng đỉnh giữa hai miền nhằm thảo luận các vấn đề chính trị và quân sự.
- Ngày 17/3/1987, Seoul đề nghị tổ chức một cuộc gặp giữa Thủ tướng hai miền Triều Tiên nhằm thảo luận việc trao đổi các nguồn nước.
- Ngày 30/3/1987, Bắc Triều Tiên đề nghị tổ chức một cuộc gặp cấp bộ trưởng như một bước chuẩn bị cho cuộc gặp giữa hai Thủ tướng.
- Ngày 10/4/1987, Noh Shin-yŏng, thủ tướng Hàn Quốc, đã đề nghị nối lại tiến trình đối thoại Nam - Bắc, bao gồm cả việc thảo luận về trao đổi các nguồn nước với mục tiêu tìm kiếm sự tin tưởng lẫn nhau giữa hai miền Triều Tiên. Ông cũng thúc đẩy Bắc Triều Tiên tổ chức một cuộc họp sơ bộ nhằm chuẩn bị cho cuộc gặp giữa hai Thủ tướng.
- Ngày 24/4/1987, Bắc Triều Tiên tuyên bố đình hoãn tiến trình đối thoại Nam -Bắc và nói rằng Hàn Quốc phải chịu trách nhiệm về vấn đề này.
- Ngày 14/7/1987, cuộc họp thể thao lần IV giữa hai miền Triều Tiên được tổ chức tại Lausanne, Thụy Sĩ. IOC đề nghị Bắc Triều Tiên trong những nỗ lực cuối cùng nhằm tổ chức năm môn thi đấu Olympic tại Bình Nhưỡng. IOC thúc giục Bắc Triều Tiên trả lời về đề nghị này trước ngày 30/8/1987.
- Ngày 23/7/1987, Bắc Triều Tiên đề nghị tổ chức những cuộc đàm phán quân sự đa quốc gia nhằm tạo thuận lợi cho việc từng bước giải trừ quân bị.
- Ngày 03/8/1987, Hàn Quốc đề nghị tổ chức Hội nghị Ngoại trưởng hai miền Triều Tiên.
- Ngày 06/8/1987, Bắc Triều Tiên đề nghị tổ chức Hội nghị Ngoại trưởng ba bên giữa Mỹ, Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên.
- Ngày 11/8/1987, Phó Chủ tịch Ủy ban Olympic Bắc Triều Tiên đề nghị tổ chức cuộc họp lần thứ năm hai miền Triều Tiên tại Lausanne, Thụy Sĩ. Ông cũng đề nghị chỉ định Bắc Triều Tiên tổ chức 06 môn thi đấu Olympic.
- Ngày 17/8/1987, Kim Chong-ha, Chủ tịch Ủy ban Olympic Triều Tiên gửi một lá thư chấp nhận động thái hòa giải của IOC.
- Ngày 15/9/1987, Chủ tịch Ủy ban Olympic Bắc Triều Tiên đề nghị tổ chức tổ chức cuộc gặp

song phương hai miền Triều Tiên trước khi tổ chức đàm phán thể thao liên Triều ở Lausanne, Thụy Sĩ.

- Ngày 24/9/1987, đề cập đến đề nghị của Bắc Triều Tiên về việc tổ chức gặp gỡ song phương hai miền Triều Tiên, Kim Chong-ha, chủ tịch Ủy ban Olympic Triều Tiên thúc giục Bắc Triều Tiên chấp thuận sự hòa giải của IOC.
- Ngày 11/11/1987, Bắc Triều Tiên quyết định gửi thư đến các đảng phái chính trị và nhân dân thuộc mọi ngành nghề, lĩnh vực ở miền Nam trong một hội nghị chung của Hội đồng hòa bình và Thống nhất Tổ quốc và Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân chủ Thống nhất Tổ quốc. Bắc Triều Tiên đề nghị tiến hành năm bước để tiến tới thống nhất đất nước, trong đó bao gồm việc xây dựng một chính quyền dân chủ theo quan điểm của họ và xóa bỏ những chính sách, đạo luật chống Chủ nghĩa Cộng sản ở miền Nam.

*** Năm 1988:**

- Ngày 01/1/1988, trong thông điệp năm mới, chủ tịch Kim Il-sung của Bắc Triều Tiên đề nghị tổ chức một loạt các cuộc gặp gỡ hai miền Triều Tiên để thảo luận việc cắt giảm vũ khí đa quốc gia và kêu gọi hủy bỏ cuộc tập trận chung thường niên giữa Mỹ và Hàn Quốc.
- Ngày 12/1/1988, Ủy ban Olympic Bắc Triều Tiên tuyên bố quyết định tẩy chay Thế Vận hội Seoul năm 1988.
- Ngày 14/1/1988, Bắc Triều Tiên đề nghị tổ chức một cuộc họp sơ bộ nhằm chuẩn bị cho một loạt các cuộc gặp giữa hai miền Triều Tiên.
- Ngày 25/2/1988, Tổng thống Roh Tae Woo trong bài phát biểu nhậm chức đã công bố một chính sách nhằm theo đuổi mục tiêu đối thoại, cùng tồn tại và hợp tác với Bắc Triều Tiên.
- Ngày 29/3/1988, một sinh viên tham gia ứng cử chức Chủ tịch Hiệp hội sinh viên Đại học quốc gia Seoul đề nghị tổ chức một cuộc họp của sinh viên hai miền Triều Tiên vào ngày 10/06 trong một lá thư ngỏ gửi đến các sinh viên của trường đại học Kim Il-sung.
- Ngày 04/4/1988, đại diện sinh viên trường đại học KimIl-sung trong một bức thư gửi Hội sinh viên trường đại học quốc gia Seoul đề nghị tổ chức một cuộc họp của sinh viên hai miền Triều Tiên tại Bàn Môn Điếm vào ngày 10/6.
- Ngày 03/6/1988, thủ tướng Yi Hyŏn-jae đề nghị tổ chức một cuộc họp các quan chức cao cấp hai miền Triều Tiên do một quan chức cấp bộ trưởng dẫn đầu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi cá nhân và khôi phục lại tiến trình đối thoại Nam - Bắc.

- Ngày 07/7/1988, Tổng thống Roh Tae Woo công bố một chính sách đặc biệt nhằm mục tiêu độc lập, thống nhất và thịnh vượng cho dân tộc Triều Tiên.
- Ngày 09/7/1988, quốc hội Hàn Quốc trong phiên họp toàn thể lần XX, phiên họp bổ sung lần 142 đã thông qua một nghị quyết thúc đẩy Bắc Triều Tiên tham dự Thế Vận hội Seoul.
- Ngày 13/7/1988, Kim Yŏng-shik, Bộ trưởng Giáo dục, đề nghị tổ chức một hội nghị các quan chức giáo dục hai miền Triều Tiên nhằm trao đổi sinh viên giữa hai miền.
- Ngày 16/7/1988, Son Sŏng-pil, chủ tịch Hội Chữ Thập Đỏ Bắc Triều Tiên, phản đối đề nghị tổ chức các cuộc họp các quan chức trong tiến trình đàm phán.
- Ngày 17/7/1988, một phát ngôn viên của chính quyền Bắc Triều Tiên đã bác bỏ lời đề nghị của Hàn Quốc về việc tổ chức một cuộc gặp mặt giữa các quan chức giáo dục hai miền.
- Ngày 18/7/1988, Kim Chae-sun, phát ngôn viên của Quốc hội Hàn Quốc, gửi cho Bắc Triều Tiên một lá thư kèm theo một bản khuyến nghị thúc giục Bắc Triều Tiên tham gia Thế vận hội Seoul 1988.
- Ngày 21/7/1988, Yang Hyŏng-Sŏp, chủ tịch Hội đồng nhân dân tối cao Bắc Triều Tiên trong một lá thư gửi cho phía Hàn Quốc đã đề nghị tổ chức một loạt các cuộc đàm phán đại biểu quốc hội liên Triều nhằm thảo luận một hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau.
- Ngày 01/8/1988, phát ngôn viên quốc hội Hàn Quốc đề nghị tiếp xúc sơ bộ nhằm chuẩn bị cho những cuộc đàm phán của đại biểu quốc hội hai miền.
- Ngày 15/8/1988, Tổng thống Roh Tae Woo đề nghị tổ chức một cuộc gặp thượng đỉnh hai miền Triều Tiên trong bài phát biểu nhân dịp kỷ niệm ngày Giải phóng đất nước.
- Ngày 19/8/1988, cuộc gặp sơ bộ đầu tiên nhằm chuẩn bị cho các cuộc đàm phán giữa đại biểu quốc hội hai miền được tổ chức.
- Ngày 08/9/1988, trong bài phát biểu nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Chủ tịch Kim Il-sung đề cập đến khả năng tổ chức một cuộc gặp thượng đỉnh hai miền Triều Tiên nếu như những điều kiện tiên quyết như việc Hàn Quốc chấm dứt sự lệ thuộc vào nước ngoài được giải quyết.
- Ngày 18/10/1988, Tổng thống Roh Tae Woo trong một bài phát biểu tại phiên họp 43 của Đại hội đồng Liên hiệp quốc đã đề nghị việc xây dựng một thành phố Hòa bình tại khu vực phi quân sự, việc tổ chức cuộc gặp thượng đỉnh Nam - Bắc Triều Tiên và một Hội đồng Hòa bình Đông Bắc Á.

- Ngày 19/10/1988, Bắc Triều Tiên yêu cầu chấm dứt cuộc tập trận của Hàn Quốc như một điều kiện tiên quyết để tổ chức cuộc gặp thượng đỉnh hai miền.
- Ngày 07/11/1988, Bắc Triều Tiên thông qua một kế hoạch toàn diện về vấn đề hòa bình và quyết định gửi kế hoạch này đến Hàn Quốc và Mỹ.
- Ngày 16/11/1988, đề cập đến kế hoạch hòa bình này, Yi Kŭn-mo, thủ tướng Bắc Triều Tiên đề nghị người đồng sự Yi Hyŏn-jae, thủ tướng Hàn Quốc việc tổ chức các cuộc đàm phán quân sự và chính trị cấp cao giữa hai miền Triều Tiên do một Phó thủ tướng dẫn đầu.
- Ngày 21/12/1988, Kim Yu-sun, chủ tịch Ủy ban Olympic Bắc Triều Tiên đề nghị tổ chức các cuộc đàm phán thể thao liên Triều vào cuối tháng 02/1988 nhằm thảo luận việc thành lập những đoàn vận động viên liên Triều tham dự Á Vận hội Bắc Kinh.
- Ngày 28/12/1988, Kang Yŏng-hun, thủ tướng Hàn Quốc đề nghị tổ chức một cuộc họp sơ bộ vào đầu tháng 02 nhằm chuẩn bị cho các cuộc đàm phán cấp cao liên Triều do Thủ tướng của hai miền dẫn đầu.
- Ngày 29/12/1988, cuộc tiếp xúc sơ bộ lần thứ bảy nhằm chuẩn bị cho tiến trình đàm phán giữa đại biểu quốc hội hai miền được tổ chức.
- Ngày 30/12/1988, Kim Chong-ha, Chủ tịch KOC, đề nghị tổ chức các cuộc đàm phán thể thao tại Làng Đình chiến vào ngày 09/3/1989.

*** Năm 1989:**

- Ngày 01/1/1989, Chủ tịch Bắc Triều Tiên Kim Il-sung trong bài phát biểu năm mới đã đề nghị tổ chức các cuộc đàm phán chính trị liên Triều để thảo luận vấn đề kế hoạch thống nhất liên bang.
- Ngày 24/1/1989, Kim Sang-hyŏp, chủ tịch Hội Chữ Thập Đỏ Hàn Quốc trong một bức thư gửi cho phía Bắc Triều Tiên đã thúc giục việc tổ chức hội nghị lần XI Hội Chữ Thập Đỏ hai miền Triều Tiên.
- Ngày 08/2/1989, phiên họp sơ bộ đầu tiên nhằm chuẩn bị cho các cuộc đàm phán liên Triều cấp cao đã được tổ chức.
- Ngày 08/2/1989, phát ngôn viên của phái đoàn Bắc Triều Tiên đến dự cuộc họp sơ bộ nhằm chuẩn bị cho các cuộc đàm phán giữa đại biểu quốc hội hai miền đã thông báo việc hoãn cuộc họp sơ bộ lần VIII cho đến khi nào Hàn Quốc chấm dứt cuộc tập trận chung thường niên cùng với Mỹ.
- Ngày 02/3/1989, cuộc họp sơ bộ lần thứ hai nhằm chuẩn bị cho cuộc gặp cấp cao các quan chức chính phủ hai miền Triều Tiên được tổ chức.

- Ngày 09/3/1989, cuộc họp thể thao đầu tiên giữa hai miền Triều Tiên liên quan đến Á Vận hội Bắc Kinh được tổ chức.
- Ngày 28/3/1989, cuộc họp thể thao thứ hai giữa hai miền Triều Tiên được tổ chức.
- Ngày 11/4/1989, Bắc Triều Tiên thông báo việc hoãn cuộc họp sơ bộ lần thứ ba theo kế hoạch nhằm chuẩn bị cho đàm phán quan chức cao cấp liên Triều từ ngày 26/4 đến 12/07.
- Ngày 17/4/1989, Bắc Triều Tiên thông báo việc hoãn cuộc đàm phán thể thao III theo kế hoạch dự kiến sẽ tổ chức từ 18/04 đến 18/07.
- Ngày 24/4/1989, Chủ tịch Hội Chữ Thập Đỏ Hàn Quốc trong cuộc điện đàm với phía Bắc Triều Tiên đã đề nghị Bắc Triều Tiên không sử dụng đường dây nóng liên Triều cho những mục đích chính trị.
- Ngày 31/5/1989, Son Sŏng-pil, chủ tịch Hội Chữ Thập Đỏ Bắc Triều Tiên, đề nghị một cuộc họp các quan chức đương nhiệm tổ chức vào ngày 16/6 nhằm thảo luận việc trao đổi lần thứ hai những người về thăm quê hương và các buổi biểu diễn nghệ thuật.
- Ngày 20/6/1989, Bắc Triều Tiên đề nghị khôi phục lại cuộc họp sơ bộ lần VIII về đàm phán đại biểu quốc hội hai miền Triều Tiên vào ngày 28/6.
- Ngày 26/6/1989, Hàn Quốc đề nghị tổ chức cuộc họp sơ bộ lần VIII về đàm phán giữa đại biểu quốc hội hai miền vào ngày 11/7.
- Ngày 06/7/1989, Hàn Quốc thông báo việc hoãn tổ chức cuộc họp sơ bộ VIII của tiến trình đàm phán giữa đại biểu quốc hội hai.
- Ngày 10/7/1989, Song Han-ho, trưởng đoàn đàm phán của Hàn Quốc đến tham dự cuộc gặp các quan chức cấp cao liên Triều, đã thông báo việc hoãn cuộc họp sơ bộ lần III nhằm tổ chức các cuộc gặp cấp cao các quan chức hai miền.
- Ngày 12/7/1989, Kim Sang-hyŏp, Chủ tịch Hội Chữ Thập Đỏ Hàn Quốc, đề nghị tổ chức cuộc tiếp xúc giữa các phái đoàn Hội Chữ Thập Đỏ hai miền vào ngày 02/08.
- Ngày 01/8/1989, phát ngôn viên Hội Chữ Thập Đỏ Bắc Triều Tiên đề nghị tổ chức cuộc tiếp xúc nói trên vào ngày 12/8.
- Ngày 05/9/1989, Chủ tịch Hội Chữ Thập Đỏ Hàn Quốc đề nghị tổ chức một cuộc tiếp xúc giữa Hội Chữ Thập Đỏ hai miền vào ngày 27/9.
- Ngày 11/9/1989, Tổng thống Roh Tae Woo công bố Kế hoạch Thống nhất Cộng đồng Quốc gia Dân tộc Triều Tiên trong bài diễn văn nhân dịp lễ khai mạc kỳ họp Quốc hội.
- Ngày 12/9/1989, Hàn Quốc đề nghị Bắc Triều Tiên tổ chức các cuộc đàm phán thể thao lần

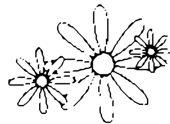
thứ ba giữa hai miền vào ngày 20/10.

- Ngày 16/9/1989, Hàn Quốc đề nghị Bắc Triều Tiên tổ chức cuộc họp sơ bộ lần thư ba nhằm chuẩn bị cho tiên trình đàm phán giữa các quan chức cao cấp vào ngày 12/10.
- Ngay 18/9/1989, Hàn Quốc đề nghị Bắc Triều Tiên tổ chức cuộc họp sơ bộ lần VIII để chuẩn bị cho tiến trình đàm phán giữa đại biểu quốc hội hai miền Triều Tiên.
- Ngày 20/9/1989, Chủ tịch Hội Chữ Thập Đỏ Bắc Triều Tiên đồng ý tổ chức một cuộc tiếp xúc giữa những phái đoàn hội chữ thập đỏ của hai miền vào ngày 27/9.
- Ngày 27/9/1989, cuộc gặp đầu tiên giữa phái đoàn Hội Chữ Thập Đỏ hai miền Triều Tiên được tổ chức.
- Ngày 12/10/1989, cuộc họp sơ bộ lần thứ ba nhằm chuẩn bị cho đàm phán giữa các quan chức cấp cao được tổ chức.
- Ngày 20/10/1989, cuộc họp thể thao lần thứ ba hai miền Triều Tiên được tổ chức.
- Ngày 25/10/1989, cuộc họp sơ bộ lần VIII nhằm chuẩn bị cho đàm phán đại biểu quốc hội liên Triều được tổ chức.
- Ngày 16/11/1989, cuộc hội đàm thể thao lần IV giữa hai miền Triều Tiên được tổ chức.
- Ngày 20/11/1989, cuộc gặp lần VI trong vòng đàm phán giữa các phái đoàn Hội Chữ Thập Đỏ hai miền Triều Tiên được tổ chức. Quy mô của các đoàn về thăm quê hương và các chi tiết của kế hoạch biểu diễn các chương trình nghệ thuật được thỏa thuận trên nguyên tắc.
- Ngày 27/11/1989, cuộc gặp lần VII trong vòng đàm phán giữa các phái đoàn Hội Chữ Thập Đỏ hai miền Triều Tiên được tổ chức nhằm xác nhận thỏa thuận đã đạt được trong phiên họp trước. Tuy nhiên, hai bên đã thất bại trong việc ký kết thỏa thuận này vì những lý do chính trị, do vậy cuộc đàm phán bị huỷ bỏ.
- Ngay 29/11/1989, cuộc họp sơ bộ lần IX nhằm chuẩn bị cho các cuộc đàm phán giữa đại biểu Quốc hội hai miền được tổ chức.
- Ngày 01/12/1989, cuộc họp thể thao hai miền Triều Tiên lần V được tổ chức. Trong cuộc họp này, bài hát và cờ của đoàn thể thao liên Triều tham dự Á Vận hội Bắc Kinh dự kiến tổ chức vào tháng 09/1990 được quyết định
- Ngay 20/12/1989, cuộc họp sơ bộ thứ năm nhằm chuẩn bị cho những cuộc đàm phán các quan chức cao cấp hai miền Triều Tiên được tổ chức. Danh tính và số thành viên chính thức tham gia các cuộc đàm phán này, bao gồm cả những người tuỳ tùng, đã được quyết định.
- Ngày 22/12/1989, cuộc đàm phán thể thao liên Triều lần VI được tổ chức.

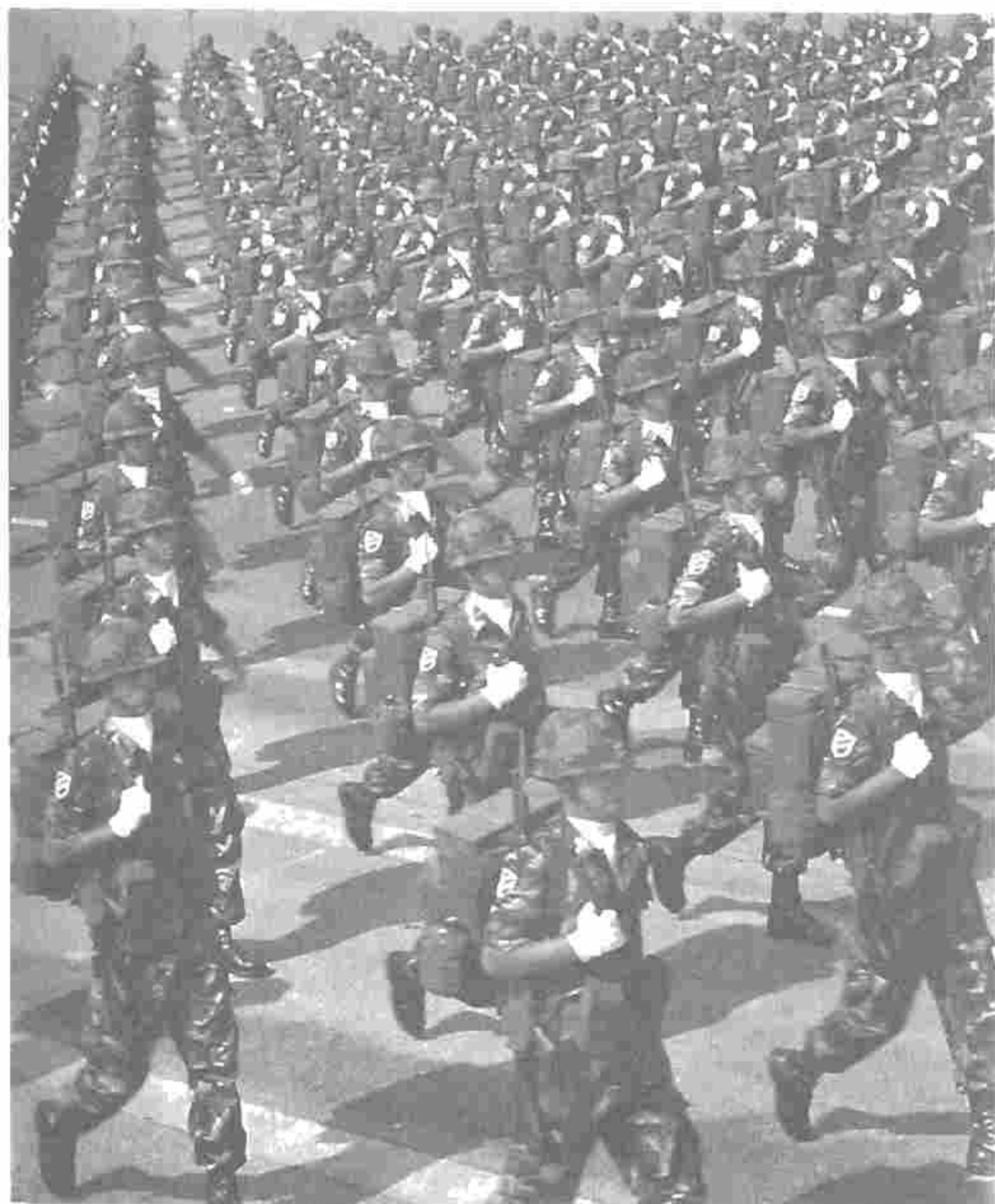
- Ngày 29/12/1989, cuộc họp sơ bộ lần IX nhằm chuẩn bị cho đàm phan giữa đại biểu Quốc hội hai miền. tuy nhiên không đạt được thỏa thuận nào.

* ***Năm 1990:***

- Ngày 31/1/1990, cuộc họp sơ bộ lần VI để chuẩn bị cho các cuộc đàm phán giữa các quan chức cao cấp hai miền Triều Tiên được tổ chức tại Bàn Môn Điếm.
- Ngày 07/2/1990, phiên họp IX của những cuộc đàm phán thể thao liên Triều được tổ chức, nhưng tất cả những cuộc đối thoại liên Triều đang diễn ra đã bị phía Bắc Triều Tiên đơn phương đình hoãn từ ngày 08/2/1990 nhằm phản đối cuộc tập trận thường niên ở miền Nam.
- Ngày 05/7/1990, Bắc Triều Tiên tuyên bố sẽ đơn phương mở cửa phần phía Bắc của Làng Đình chiến Bàn Môn Điếm.
- Ngày 20/7/1990, Tổng thống Roh Tae Woo đề nghị chương trình 05 ngày trao đổi các chuyến tham quan, viếng thăm liên Triều quy mô lớn nhằm kỷ niệm ngày Giải phóng đất nước (từ 13 đến 17/8/1990).
- Ngày 04/9/1990, cuộc đàm phán đầu tiên giữa Thủ tướng hai miền Triều Tiên được tổ chức tại Seoul.
- Ngày 17/10/1990, cuộc đàm phán thứ hai giữa Thủ tướng hai miền Triều Tiên được tổ chức tại Bình Nhưỡng.



# QUỐC PHÒNG









Quân đội, Không Lực, Hải quân được trang bị hiện đại, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ nền Cộng hòa

Trải qua hàng ngàn năm, vị trí địa chính trị của Triều Tiên tại một điểm hội tụ những quyền lực ngoại vi đã thu hút sự chú ý thèm muốn và những cuộc tấn công xâm lược thường xuyên. Nhà Hán, nhà Liêu, nhà Nguyên, nhà Thanh ở Trung Quốc và cuối cùng là Nhật Bản đã từng xâm lược Triều Tiên. Đất đai bị tàn phá, đời sống và của cải vật chất bị phá hủy. Nhiều lúc, chủ quyền của Triều Tiên bị xâm chiếm và nền văn hóa bị những kẻ xâm lược tước đoạt.

Những sự đàn áp và xâm lược từ bên ngoài này không bao giờ thành công trong việc tiêu diệt sự kiên trì bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và dân tộc của nhân dân Triều Tiên. Người dân Triều Tiên luôn nhận thức được rằng quốc gia phải độc lập bền vững thì người dân mới sinh tồn. Điều này đã được chứng minh qua nhiều sự kiện, trong đó có sự hi sinh anh dũng của đô đốc Yi Sun-Shin năm 1592 trong một trận thủy chiến ngoài khơi với quân xâm lược Nhật Bản trong những cuộc khởi nghĩa hào hùng của đông đảo quần chúng trước những kẻ xâm lược ngoại bang. Một tinh thần kiên định đấu tranh giành độc lập đã được thể hiện rõ nét bởi những người lính tình nguyện, các lực lượng dân quân giải phóng, và Quân đội Giải phóng Đất nước trong những cuộc chiến đấu dũng cảm chống lại Quân đội đế quốc của Nhật Bản ở Siberia, ở Trung Quốc và ở quê nhà trong thời kỳ thống trị thuộc địa của Nhật Bản.

Khi Triều Tiên giành được tự do vào năm 1945, nhân dân Triều Tiên thực sự mong muốn đất nước sẽ xây dựng được một tiềm lực quốc phòng đủ mạnh xuất phát từ những trải nghiệm cay đắng trong quá khứ. Ngày 15/1/1946, Sở cảnh sát quốc gia đã được thành lập ở Miền Nam dường vĩ tuyến 38 trực thuộc chính quyền quân đội Mỹ. Sở Cảnh sát phần lớn bao gồm những người Triều Tiên có kinh nghiệm chiến đấu trong lực lượng vũ trang Trung Quốc hoặc Nhật Bản hoặc trong lực lượng Quân đội Giải phóng Đất nước Triều Tiên ở Trung Quốc. Sở cảnh sát này dã trở thành hạt nhân của Lực lượng Quốc phòng được thành lập vào ngày 15/8/1948 khi chính phủ Công hòa Triều Tiên ra đời.

Khi đó, tổng sức mạnh của quân đội được tạo thành từ năm sư đoàn gồm 15 trung đoàn, 1403 sĩ quan và 49.087 binh sĩ. Những người lính này chủ yếu tham gia những cuộc hành quân càn quét những nhóm chống đối ở miền Nam Triều Tiên và dẹ dập tắt "cuộc khởi nghĩa Yosu-Sunch'on".

Cuộc chiến Triều Tiên đẫm máu bùng nổ vào ngày 25/6/1950, đánh dấu một trang bi thảm nhất trong lịch sử Triều Tiên: một cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn.

Vào ngày đó, quân đội Bắc Triều Tiên đã vượt qua đường phân tuyến với mũi nhọn dẫn đầu là 242 xe

tăng T-34 của Nga được yểm trợ bởi lực lượng không quân gồm 211 máy bay được chế tạo ở Nga. Quân đội Bắc Triều Tiên đã chiếm đóng thủ đô Seoul trong ba ngày, và trong vòng 40 ngày các đơn vị xung kích đã tiến tới vành đai phòng thủ cuối cùng của Nền Cộng hòa dọc theo sông Naktong, gần mũi phía Nam bán đảo.

Quân đội Nam Triều Tiên cùng với các lực lượng của Liên hiệp quốc được gửi tới theo sự ủy nhiệm của Liên hiệp quốc đã tái tập hợp và chuẩn bị phát động một cuộc phản công. Cuộc đổ bộ táo bạo ở Inch'on diễn ra vào ngày 15/9/1950, và với cuộc hành quân tiếp viện này, quân Bắc Triều Tiên bắt đầu rút lui trên tất cả các mặt trận.

Quân đội của Liên hiệp quốc đã tiến vào Seoul ngày 28/09 và đến tháng 11 đã tiến đến tận Hyesanjin gần sông Amnokkang (Áp Lục). Vào thời điểm đó, những người cộng sản Trung Quốc đã tung gần 30 sư đoàn vào cuộc chiến, và chiến sự ác liệt giằng co tiếp diễn hàng tháng trời trước khi mặt trận được ổn định dọc theo vĩ tuyến 38, đúng nơi ma Bắc Triều Tiên đã phát động cuộc chiến.

Sau hai năm thương lượng đầy khó khăn thường xuyên thất bại, cuối cùng Tư lệnh quân đội Liên hiệp quốc đã quyết định ký Hiệp định Đình chiến vào ngày 27/7/1953.

Vào lúc đó, quân đội Cộng hòa Triều Tiên - lực lượng vốn vỏn vẹn chỉ có 08 sư đoàn khi chiến tranh bùng nổ, đã phát triển thành một lực lượng mạnh với 600.000 quân. Cấp độ sức mạnh đó đã được duy trì kể từ đó.

Vào đầu những năm 1960, lực lượng quốc phòng Hàn Quốc bắt đầu xây dựng nền tảng của khả năng tự lực quân sự.

Bây giờ, đã hơn 40 năm sau khi được thành lập, các lực lượng vũ trang quân đội Hàn Quốc đã chứng minh họ có quyết tâm vững chắc để tự lực bảo vệ quốc gia nếu cần thiết.

## CÁC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

### Quân đội

Sự triển khai quân sự ở Hàn Quốc được xác định bởi vị trí chính trị, các điều kiện địa hình và hiện trạng chính trị phân chia đất nước. Những nơi tập trung chủ yếu của bộ binh là dọc theo Khu Phi Quân Sự (DMZ), nơi mà quân đội của miền Bắc và miền Nam đối đầu lẫn nhau qua khu vực đình chiến rộng bốn cây số.

Quân đội Cộng hòa Triều Tiên (ROK) triển khai dọc theo 250km chiều dài của khu DMZ nhằm bảo vệ khu vực ngưng bắn hiện tại và bảo vệ thủ đô tránh khỏi mọi tổn thất dựa trên một tư tưởng chiến thuật "chiến thắng ngay lần chạm trán đầu tiên".

Ngày nay, quân đội ROK được trang bị các đơn vị pháo binh 175mm, súng tự động 193mm, tên lửa Honest John, tên lửa Hawk, tên

lửa TOW, súng Vulkan và Oerlikon. Năm 1950, trường pháo 75mm đại diện cho khả năng hỏa lực mạnh nhất. Ngày nay, lực lượng máy bay trực thăng vũ trang ROK được xem là một lực lượng tấn công xuất sắc.

Những phúc lợi dành cho các sĩ quan và quân nhân của quân đội liên tục được cải thiện và mở rộng. Những người lính đang làm nhiệm vụ được huấn luyện kỹ thuật để giúp họ có thể thích ứng với đời sống thường dân sau khi giải ngũ.

## Hải quân

Lực lượng Phòng vệ bờ biển được thành lập năm 1945 đã trở thành nền tảng cho lực lượng hải quân Hàn Quốc khi chính phủ Cộng hòa Triều Tiên được thành lập. Hải quân Hàn Quốc cũng giống như quân đội, đang phát triển như một kết quả của sự nỗ lực của nền Cộng Hòa. Lực lượng hải quân ROK đã tiếp quản quyền hoạt động từ Bộ tư lệnh Liên hiệp quốc vào năm 1953 ngay sau khi thỏa thuận ngừng bắn được ký kết và đã bắt đầu gánh vác trách nhiệm phòng thủ miền duyên hải để bảo vệ toàn vẹn vùng biển của nền Cộng hòa vào năm 1954.

Kể từ đó, lực lượng hải quân ROK đã củng cố khả năng chiến đấu bằng cách không ngừng tăng cường quy mô và tiềm lực. Lực lượng hải quân ban đầu chỉ có một vài chiếc tàu tuần tiễu có trang bị ngư lôi, sau đó đã có những tàu khu trục hộ tống và chiến đấu vào những năm 60, một hạm đội tàu sân bay, nhiều máy bay trực thăng và tàu tuần tra cao tốc vào những năm 70. Lực lượng hải quân đã có khả năng tự mở những chiến dịch không quân trên biển bằng chính sức mình.

Binh chủng lính thủy đánh bộ Hàn Quốc, được lập ra vào ngày 05/4/1949, nhanh chóng có tên hiệu "Những kẻ săn quỷ". Binh chủng lính thủy đánh bộ bây giờ hoạt động như lực lượng xung kích trọng yếu trong toàn bộ hệ thống quốc phòng và sẵn sàng chỉ đạo các chiến dịch đổ bộ. Họ có nhiệm vụ chính là bảo vệ năm hòn đảo vùng bờ biển phía Tây và Thủ đô.

## Không quân

Lực lượng không quân được hình thành từ đơn vị do thám của Sở Cảnh sát quốc gia vào tháng 10/1949. Ban đầu lực lượng này chỉ có một số máy bay hạng nhẹ L-4 và L-5, và 10 chiếc máy bay trực thăng không tham gia chiến đấu. Trong thời gian chiến tranh, lực lượng không quân nhận được một số máy bay F-51 Mustangs từ không lực Hoa Kì và tổng số lần bay xuất kích là 8276. Có khoảng 40 phi công và mỗi người có hơn 100 lần bay xuất kích.

Ngày nay, lực lượng không quân đang phấn đấu để cải tiến năng lực với sự phát triển không ngừng học thuyết phòng không và bằng cách tiến hành những cuộc thao diễn với sự kết hợp với lực lượng quân đội và hải quân.

### Công nghiệp quốc phòng

Đầu những năm 70, Hàn Quốc đã bắt đầu triển khai xây dựng nền công nghiệp quốc phòng. Tháng 12/1971, sau khi Mỹ quyết định rút sư đoàn bộ binh VII khỏi Hàn Quốc, chính phủ đã công bố một "tình trạng khẩn cấp quốc gia", kêu gọi việc sản xuất các trang thiết bị quân sự ở trong nước. Năm 1973, Luật Quân nhu được ban hành với rất nhiều biện pháp được đưa ra để thúc đẩy và hỗ trợ công nghiệp quốc phòng, bao gồm sự thành lập và đưa vào hoạt động một quỹ hỗ trợ, trợ cấp, các ưu đãi thuế, hợp đồng và một đợt phát động xây dựng quốc phòng. Hệ thống thuế quốc phòng được áp dụng để thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp quốc phòng.

Kết quả của các biện pháp này đã cho thấy từ chỗ không thể sản xuất ra súng trường, đến đầu những năm 70 Hàn Quốc đã phát triển thành công các tên lửa tầm xa có độ chính xác cao và bệ phóng nhiều tên lửa cùng lúc vào năm 1978. Trong năm đó, các bước chuẩn bị cho việc sản xuất xe tăng M-48A3 và M-48A5, có khả năng tác chiến tương đương với xe tăng M-60A1 của Mỹ đã được hoàn tất.

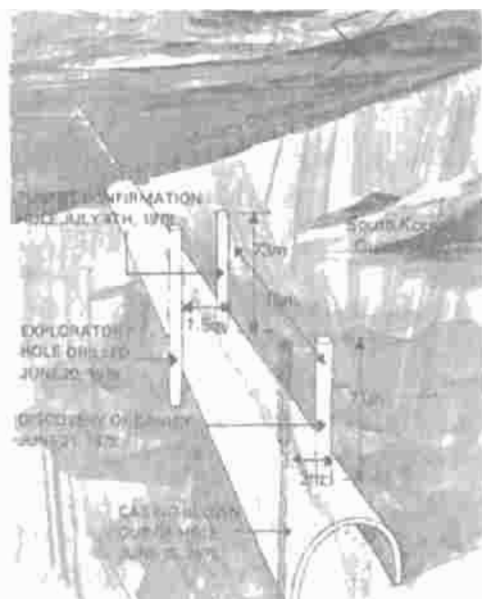
Hiện nay, Hàn Quốc đã có khả năng chế tạo với số lượng lớn các vũ khí phục vụ cho quân đội, chẳng hạn như súng cối, súng bắn không giật, súng phòng không Thần lửa và súng phóng lựu cùng với đạn dược, mìn và lựu đạn. Hàn Quốc cũng chuẩn bị chế tạo các khẩu súng có cỡ nòng 105mm và 155mm, súng trường không giật 106mm và các tên lửa định vị tầm xa TOW.

Bên cạnh những loại vũ khí cơ bản này, Hàn Quốc còn sản xuất các vũ khí hạng nặng như xe bọc thép, các tàu chuyên chở bọc thép và các xe lội nước. Kể từ năm 1977, các máy bay trực thăng 500MD, có biệt danh là "diều hâu tai đen", được sản xuất với số lượng lớn. Một tàu khu trục do Hàn Quốc sản xuất đã được đưa vào sử dụng tháng 03/1980. Với chương trình hiện đại hóa quân đội lần II bắt đầu năm 1982, Hàn Quốc đã có thể chế tạo ra những máy bay ném bom hiện đại F5F thông qua một công ty liên doanh.

Những cuộc đàm phán đã được xúc tiến để có thể được cấp phép chế tạo các máy bay chiến đấu F/A-18 vào đầu thập niên 1990. Hàn Quốc cũng đã triển khai các xe tăng 88, một phiên bản được chế tạo và sửa đổi của xe tăng M-60A1 kể từ năm 1987 để thay thế cho xe tăng M-48.

Ngành công nghiệp quốc phòng đã phát triển trên cơ sở và có mối liên hệ với các kế hoạch phát triển kinh tế đất nước và kế hoạch phát triển các ngành công nghiệp nặng và công nghiệp hóa học, tận dụng triệt để những cơ sở vật chất của nền công nghiệp dân sự trong nước.








Một số hình ảnh địa đạo và xung đột tại Khu An Ninh Hỗn Hợp P'anmunjom.

## TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ CƠ BẢN

Những quan điểm chiến thuật có liên quan đến quốc phòng của Hàn Quốc nhiều lần đã là chủ đề của các buổi nghiên cứu thảo luận giữa các nhà lãnh đạo, các nhà chiến lược quân đội Mỹ và Hàn Quốc. Bước vào thập niên 90, trên cơ sở các hiệp định đã thỏa thuận với Hàn Quốc, Mỹ vẫn duy trì một lực lượng hơn 40000 người ở Hàn Quốc.

Từ lâu các nhà hoạch định quân sự đã công nhận và nhấn mạnh vị trí then chốt của thủ đô Seoul - trung tâm về chính trị, kinh tế, văn hóa và giáo dục của đất nước - vốn chỉ cách xa khu phi quân sự (DMZ) 40 ki lô mét. Bên cạnh khả năng xảy ra một cuộc tấn công từ Bắc Triều Tiên với khoảng cách khá ngắn đó, Bắc Triều Tiên còn có hỏa lực tầm xa có khả năng vươn tới các mục tiêu cách xa 70km, điều này đặt nhiều khu vực của Hàn Quốc vào trong vòng nguy hiểm.

Nguy cơ này đòi hỏi cần phải có một khả năng phòng vệ có thể phản công lại ngay tức thì cùng với sự tập trung hỏa lực quy mô lớn nhằm vào quân địch khi chiến sự nổ ra để nắm lấy thế chủ động và đẩy lùi các đợt tấn công ngay từ phát súng đầu tiên của cuộc chiến. Các tướng lĩnh quân đội đã nhấn mạnh một chiến lược mới đòi hỏi phải tiêu diệt không để cho quân địch tiến vào Seoul để thay thế cho quan điểm phòng thủ trước đây vốn đề cập đến một kế hoạch rút lui từ đầu.

Đường lối mới này hoàn toàn phù hợp với các quan điểm chiến thuật của các quan chức Bộ Quốc phòng Hàn Quốc, họ khẳng định tiền tuyến hiện thời phải được giữ vững, duy trì và thủ đô phải được bảo vệ bằng mọi giá.

### Lực lượng dự bị quốc gia

Kể từ khi được hình thành vào ngày 01/4/1968, Lực lượng Dự bị quốc gia đã tham gia bảo vệ đất nước, đồng thời góp phần thúc đẩy sự ra đời Phong trào Cộng đồng mới *Saemaul Undong*. Hệ thống chỉ huy của lực lượng này phụ thuộc vào quân đội chính quy, các chương trình đào tạo và huấn luyện của họ được chỉ đạo và thực hiện bởi các thành viên thuộc quân đội chính quy. Thời lượng huấn luyện của lực lượng quân dự bị Hàn Quốc là 100 giờ một năm cho những tân binh và 68 giờ đối với quân địa phương.

Các lực lượng dự bị được hình thành từ các quân nhân dự bị, những chuẩn uý, các hạ sĩ quan và binh lính cũng như những người tình nguyện. Trước năm 1971, việc tổ chức và thành lập các lực lượng dự bị chịu sự điều khiển của các chỉ huy sư đoàn ở địa phương. Tuy nhiên, hiện nay lực lượng dự bị thuộc trách nhiệm của Cục Quản lý nhân sự quân đội và các lực lượng quân địa phương được tổ chức bởi những người đứng đầu chính quyền ở địa phương. Thủ trưởng các công sở chịu trách nhiệm tổ chức các lực lượng dự bị ở công sở.

### Lực lượng dân quân tự vệ

Một đơn vị dân quân tự vệ được tổ chức trong mọi cộng đồng theo các điều khoản của Đạo luật cơ bản về Quốc phòng nhân dân ban hành tháng 6/1975. Các lực lượng dân quân tự vệ được giao trách nhiệm bảo vệ tính mạng và tài sản của người dân khi kẻ thù tấn công hay trong những hoàn cảnh khác ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội. Các hoạt động chủ yếu bao gồm phòng không, ngăn chặn thảm họa và bảo vệ, cứu hộ cứu nạn khi xảy ra thảm họa và các hoạt động phòng vệ dân sự khác hỗ trợ cho các chiến dịch quân sự.

Tất cả nam giới từ 20 đến 50 tuổi không nằm trong lực lượng dự bị quốc gia, sẽ bị cưỡng chế phục vụ trong các đơn vị dân quân tự vệ một cách hợp pháp. Những thành viên của các cơ quan chính phủ, cảnh sát, lính cứu hỏa và các viên chức dân sự làm việc cho các quân chủng vũ trang được miễn nghĩa vụ này.

Các đơn vị dân quân tự vệ được thiết lập tại nhiều công sở khác nhau và cũng như trong mỗi cộng đồng dân cư. Cuối những năm 80, có khoảng 80000 đơn vị trên cả nước, bao gồm 70000 đơn vị trong các cụm dân cư, 11000 đơn vị trong các cơ quan nhà máy và 230 đơn vị hỗ trợ kỹ thuật.

### Huấn luyện phòng không cho thường dân

Bắt đầu vào đầu năm 1972, ngày 15 mỗi tháng được chỉ định là ngày quốc phòng toàn dân, toàn bộ các cơ quan chính quyền và dân sự, các nhà máy và các khu vực được chỉ định khác tham gia các cuộc diễn tập phòng không. Kể từ mùa xuân năm 1983, những cuộc diễn tập này đã được tổ chức vào nhữnng ngày do nhà chức trách quốc phòng dân sự thông báo. Vào ngày diễn tập, các còi tầm và các tiếng chuông sẽ báo hiệu tình trạng khẩn cấp bằng mật mã đã được định trước. Cuộc diễn tập này được tiến hành dưới sự chỉ huy của Sở chỉ huy Phòng vệ Dân sự, bao gồm những biện pháp đối phó như cứu nguy và hỗ trợ y tế truyền thống với các cuộc tấn công bằng hóa học, sinh học hay bom nguyên tử. Các thành viên của lực lượng dân quân tự vệ cũng đảm đương các nhiệm vụ như chuyển tiếp quân bưu, bảo vệ các kho quân sự quan trọng, bảo vệ các nạn nhân và chữa cháy.

### Dân số

Số lượng nhân lực tối đa được huy động phục vụ quân đội trong thời chiến thường là vào khoảng 24% tổng dân số đất nước. Vào năm 1989, lực lượng quân đội của Hàn Quốc, bao gồm cả các lực lượng bán quân sự, chiếm khoảng 10% tổng dân số.

### Quân đội

Hàn Quốc có 542.000 binh lính, bao gồm hai sư đoàn cơ giới, 19 sư đoàn bộ binh, hai lữ đoàn tên lửa đất đối không (SAM), 7 lữ đoàn biệt kích, và 2 lữ đoàn pháo phòng không.

## Hải quân

Đặc điểm cơ bản của cả lực lượng hải quân của Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên là phòng vệ miền duyên hải.

Hải quân Nam Hàn có ít tàu thuyền hơn nhưng chúng có trọng tải nặng hơn và có thể chịu được sóng gió. Gần đây Hàn Quốc có tăng thêm một số máy bay trinh sát chống tàu ngầm và thêm nhiều tàu tuần tiễu.

## Không quân

Lực lượng không quân Nam Hàn có 476 máy bay chiến đấu, tạo thành 18 phi đội ném bom. Cả 3 phi đội được triển khai với 60 chiếc F-4E và F-4D, và 20 chiếc F-16, trong khi đó 13 phi đội có 250 máy bay F5A/B/E/F, F-86F, và 2 phi đội còn lại có 30 chiếc RF-5A và S2A/F.

Lực lượng không quân Nam Hàn có chương trình cải tiến lực lượng vào đầu những năm 70 đã mở đầu cho thế hệ các máy bay mới. Thêm vào đó, sự hiện diện của không lực Mỹ ở Nam Hàn đã cung cấp những phi công dày dạn kinh nghiệm nên số lượng cũng được nâng cao.

### *Các đơn vị bán quân sự*

Những lực lượng bán quân sự có trách nhiệm chủ yếu là phòng vệ những vùng hậu phương.

Ở Nam Hàn, có khoảng 3,4 triệu binh lính thuộc lực lượng dự bị quốc gia, được tăng cường hơn nữa bằng cách sáp nhập với quân đoàn phòng vệ dân sự (dân quân tự vệ).

## Đánh giá chung

Hàn Quốc đang đứng trước cơ hội để bảo đảm cho nền an ninh quốc gia bằng cách tận dụng toàn bộ sự vượt trội về những năng lực tiềm tàng và tài nguyên quốc gia, thiết lập một thế trận quốc phòng toàn diện. Hiện tại Hàn Quốc đang có nền kinh tế phát triển và điều này có thể trở thành một nhân tố quyết định để phát triển nền hòa bình lâu dài ở Triều Tiên. Hàn Quốc mở cửa tự do kinh tế, với những tiềm lực to lớn để phát triển xa hơn nữa. Sự phát triển kinh tế của Hàn Quốc, sức mạnh và tinh thần đoàn kết của các lực lượng vũ trang, sự quyết tâm của nhân dân là nền tảng cho sự bảo đảm tốt nhất về an ninh quốc gia. Về mặt này, sự phát triển liên tục của nền công nghiệp quốc phòng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đằng sau sự phát triển đáng chú ý này là nỗ lực chia sẻ của nhân dân nền Cộng hòa, bao gồm cả quân đội, để hiện đại hóa máy móc vũ khí, huấn luyện nghiêm ngặt, nâng cao tinh thần, đề cao các học thuyết quân sự để thích ứng với đặc điểm tình hình đất nước, những yếu tố địa chính trị và văn hóa.

Các lực lượng vũ trang Hàn Quốc đã sẵn sàng để bảo vệ đất nước, tạo ra và duy trì một nền hòa bình bền vững trên bán đảo và giữ gìn di sản của đất nước.

# TÀI CHÍNH










Ngân hàng Hàn Quốc, biểu tượng của nền công nghiệp tài chính Hàn Quốc (hình trên). Các đơn vị tiền tệ khác nhau của Hàn Quốc (hình giữa). Thị trường trao đổi chứng khoán tại Youido, Seoul (hình dưới).

## HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

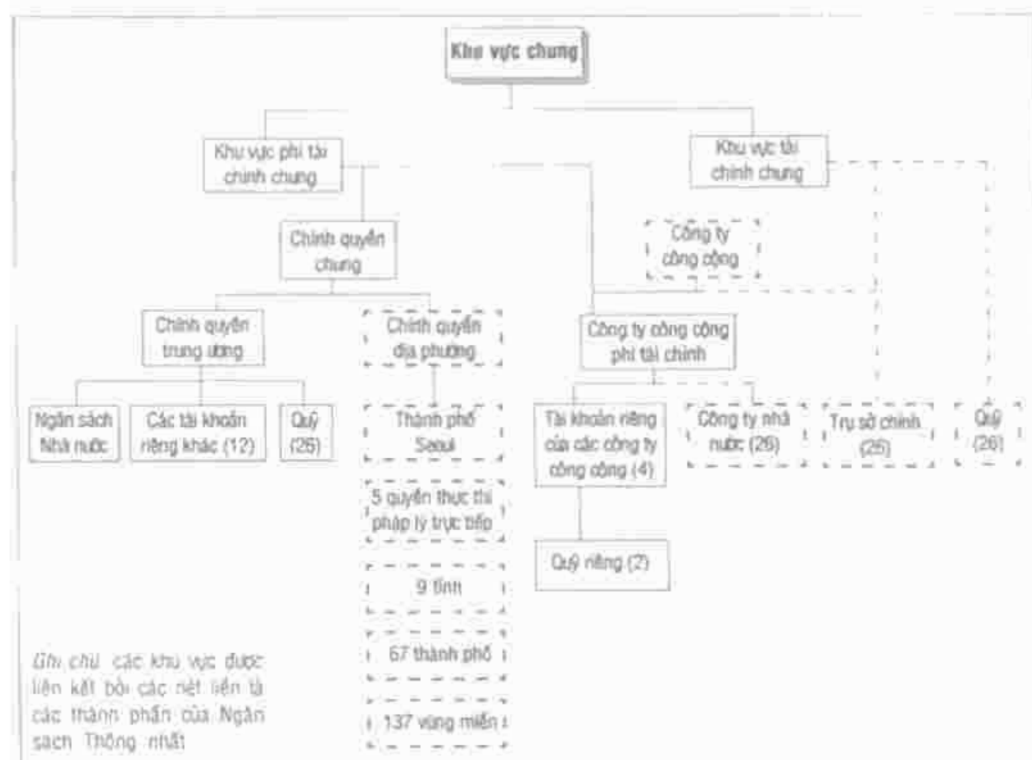
### Hệ thống tài chính ở khu vực công

Các hoạt động và chức năng của hệ thống tài chính ở khu vực công có thể được chia thành hai phần: chính quyền chung và các công ty công cộng. Khu vực tài chính chính quyền chung cũng có thể được phân loại thành chính quyền trung ương và chính quyền địa phương. Ngân sách Nhà nước, 12 tài khoản đặc biệt và 26 quỹ quản lý nhà nước tạo thành khu vực tài chính chính quyền trung ương. Khu vực tài chính chính quyền địa phương bao gồm các ngân sách Nhà nước dành cho thành phố trung tâm Seoul, 5 thành phố lớn và 9 tỉnh, những tài khoản tài chính dành cho các tỉnh và thành phố nằm dưới sự kiểm soát của chính quyền mỗi tỉnh.

Ngân sách Nhà nước đảm nhận tất cả các chức năng hành chính của chính phủ, bao gồm quá trình các hoạt động nâng cao doanh thu và hoạt động của nhiều ngành công nghiệp khác nhau, bộ phận chiếm đa số của nền kinh tế và sự phát triển xã hội của chính phủ. Sự đầu tư về tài chính và tài khoản riêng về tài chính bao gồm sự đầu tư và quyên góp cho các công ty công cộng và các quỹ, những hoạt động về tín dụng trong nước của chính phủ, và sự quản lý nguồn vay nước ngoài của chính phủ. Những tài khoản riêng khác được thiết lập cho những dự án riêng biệt. Nguồn doanh thu được dành riêng cho các chi phí đặc biệt. Ngân sách Nhà nước thường hỗ trợ những tài khoản riêng biệt này, mặc dù về nguyên tắc các chi phí của chúng phải được tự hạch toán.

Bốn tài khoản kinh doanh đặc biệt về cơ bản được tổ chức dựa theo các khối bộ ngành hành chính là đường sắt quốc gia, dịch vụ thông tin liên lạc, hoạt động thương mại và các tài khoản riêng quản lý lúa gạo. Các hoạt động giao dịch của bốn tài khoản này và hai quỹ doanh nghiệp công có liên kết chặt chẽ với các tài khoản của chính quyền trung ương để có một phương pháp tiếp cận thống nhất, thích hợp cho việc đánh giá sự ảnh hưởng của các chính sách tài chính. 26 tổ chức kinh doanh có sự đầu tư của chính phủ, trong đó một nửa phần đóng góp là của chính phủ, không nằm trong các tài khoản ngân sách của chính phủ bởi vì hoạt động của chúng độc lập về tài chính với chính quyền trung ương. 32 quỹ nhà nước được thành lập cho mục tiêu quản lý riêng biệt, chủ yếu thông qua mạng lưới cho vay, đang trong quá trình hoạt động. Những hoạt động của các quỹ này không cần phải được Quốc hội cân nhắc và thông qua. Do đó, những hoạt động của các quỹ này linh hoạt hơn hoạt động của cac quỹ chính phủ hay quỹ đặc biệt. Nhiều quỹ trong số này đã có ý nghĩa quan trọng đối với việc đóng góp vào khoản thiếu hụt trong khu vực tài chính công.

Kể từ năm 1979, chính phủ đã giám sát ngân quỹ thông qua một hệ thống thống nhất phù hợp với mô hình của Quỹ Tiền tệ Quốc tế đã




được trình bày trong sách "Hướng dẫn thống kê tài chính của chính phủ." Tổng tài khoản của ngân quỹ thống nhất này bao gồm ngân sách Nhà nước, 16 tài khoản đặc biệt, 28 quỹ quản lý của chính phủ, tổng giá trị là 21.458 tỉ won (ngoại trừ các giao dịch trong nội bộ chính phủ), chiếm 17,4% tổng sản lượng quốc gia (GNP) vào năm 1988.

### *Mối tương quan giữa quản lý tài chính trung ương và địa phương*

Nền tài chính của chính quyền trung ương và 219 chính quyền địa phương bao gồm thành phố trung tâm Seoul, 5 thành phố lớn, các thủ đô và các tỉnh được liên kết với nhau một cách có hệ thống. Thứ nhất, một hội đồng hành chính địa phương tập trung các mức thuế địa phương, các mức thuế mà người đóng thuế phải chịu, các mức thuế và tiêu chuẩn ấn định hệ thống thuế. Thứ hai là trái phiếu địa phương, được đưa vào để bổ sung cho nguồn vốn riêng của địa phương nằm ngoài ngân sách chính phủ, chỉ được phát hành khi có sự cấp phép của chính quyền trung ương. Quy mô của sự phát hành và sự ứng dụng của trái phiếu địa phương hoàn toàn được giới hạn cho

mục đích ban đầu của việc phát hành trái phiếu. Thứ ba, chính quyền trung ương ủng hộ các địa phương áp dụng một mức thuế nội địa quy định là 13,27%, và thêm vào những khoản trợ cấp cho nền tài chính địa phương dành cho những mục đích đặc biệt, chẳng hạn như việc tái chi trả các trái phiếu địa phương. Chính quyền trung ương cũng tài trợ thêm 11,8% mức thuế nội địa dành cho giáo dục.

Ngoài các khoản tài trợ và tiền trợ cấp của chính quyền trung ương, sự hỗ trợ của chính phủ từ ngân khố quốc gia đặc biệt được dành cho các chính quyền địa phương sử dụng cho những dự án ở địa phương với sự bảo trợ của chính phủ. Sau khi chính phủ cân nhắc kỹ lưỡng các quyết định tài trợ cho một vài địa phương nào đó, chúng được sử dụng như một công cụ để giám sát và quản lý về mặt tài chính và qua đó đánh giá năng lực tự quản của chính quyền địa phương.

## Tình hình tài chính hiện nay

### *Quy mô về tài chính*

Khi nền kinh tế được mở rộng và thu nhập gia tăng, nó thường làm cho gánh nặng của nền tài chính chung tăng lên. Tổng số vốn của Hàn Quốc hiện thời đạt mức 27,1% tổng sản lượng quốc gia, tăng lên từ 24,6% năm 1975. Cụ thể, lượng chi tiêu ở địa phương đã phát triển đáng kể, trong khi ngân sách Nhà nước của chính quyền trung ương vẫn duy trì một cách tương đối ổn định tại mức 16-18, phản ánh chính sách eo hẹp về tiền tệ của chính phủ trong thập niên 80. Trong khi đó, tỉ lệ gánh nặng về thuế vẫn tăng lên một cách đều đặn đến 18,3% tổng sản lượng quốc gia vào năm 1988; Tuy nhiên, tỉ lệ này vẫn tương đối thấp hơn mức 25-40% ở các quốc gia đã phát triển.

**Tỉ lệ % chi tiêu so với tổng thu nhập quốc dân**

| | *1975* | *1980* | *1985* | *1988* |
|---|---|---|---|---|
| Tổng | 24,6 | 28,7 | 28,1 | 27.1 |
| Chính quyền trung ương | 21,0 | 23,2 | 20,6 | 20.4 |
| (Ngân sách nhà nước) | (15,2) | (17,4) | (17,0) | (16,5) |
| Chính quyền địa phương | 3,5 | 5,4 | 7,5 | 6.7 |

### *Cơ cấu thu nhập trong ngân sách*

Khoảng 95% mọi nguồn thu nhập trong ngân sách Nhà nước phụ thuộc vào các mức thuế. Nhìn chung ngân sách của Hàn Quốc tương đối ít phụ thuộc vào thu nhập không thuế so với các quốc gia phát triển. Những mức thuế tạm thời, chẳng hạn như thuế giáo dục và quốc phòng, hiện nay phần đóng góp vào tổng lượng thu nhập từ thuế ngày càng tăng lên. Thuế nội địa chỉ chiếm 61,6% tổng thu nhập

từ thuế chủ yếu là do sự miễn thuế và những lợi ích khác của sự hỗ trợ về mặt tài chính cho sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp khác nhau.

Điều đặc biệt đáng chú ý là các khoản cho vay từ nước ngoài tạo thành một phần đáng kể trong tổng thu nhập của chính phủ vào thập niên 60 và 70 khi nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng, sau đó suy giảm đáng kể vào đầu thập niên 80. Nền tài chính của quốc gia hiện nay đang được duy trì tại một mức độ mạnh mẽ bằng cách làm chậm lại quá trình phát hành trái phiếu, việc đã gây nên sự thiếu hụt về thu nhập trước đây. Ở nước ngoài, nguồn thu ngân sách phụ thuộc vào thu nhập từ thuế chiếm khoảng 70-80%, số thu nhập còn lại được bổ sung bởi các trái phiếu công cộng.

Tổng thu nhập ngân sách của Hàn Quốc đạt được năm 1988 là 17.464,4 tỉ won; so với 16.059, tỉ won vào năm 1987, tăng 1404.8 tỉ won. Các mức thuế nội địa được ước lượng vào khoảng 10.752,9 tỉ won, tăng 15,4% so với năm 1987. Con số này chiếm khoảng 61,6% tổng thu nhập ngân sách, khiến nó trở thành nguồn thu nhập ngân sách chính. Mặc dù không có sự tái sửa đổi về thuế, nhưng sự phát triển được dự kiến của nền kinh tế sẽ làm tăng các mức thuế.

Thuế hải quan giảm khoảng 231,9 tỉ won; so với 2413,1 tỉ won trong năm trước đó, suy giảm 9,6%. Sự xuống dốc này có thể là do sự nâng giá lưu hành đồng won và sự giảm giá trong biểu thuế hải quan cho việc nhập khẩu dầu mỏ từ 24,5% xuống 10%. Thành phần thu nhập

**Nguồn thu Ngân sách (Đơn vị: 1 tỷ won)**

| | 1987 | 1988 | Thay đổi | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng giá trị | Tỉ lệ (%) |
| Thuế quốc gia | 15119,8 | 16562,4 | 1442,6 | 9,5 |
| *Thuế nội địa* | 9317,1 | 10752,9 | 1435,8 | 15,4 |
| *Thuế hải quan* | 2413,1 | 2181,2 | -231,9 | -9,6 |
| *Thuế lợi tức quốc phòng* | 2043,2 | 2437,6 | 394,4 | 19,3 |
| *Thuế lợi tức giáo dục* | 402,0 | 448,4 | 46,4 | 11,6 |
| *Chi trả độc quyền* | 944,4 | 742,3 | -202,1 | -21,4 |
| Thu nhập phi thuế quan | 569,7 | 600,8 | 31,1 | 5,5 |
| Số mang sang | 370,1 | 301,2 | -68,9 | -18,6 |
| ***Tổng*** | ***16059,6*** | ***17464,4*** | ***1404,8*** | ***8,7*** |

lớn thứ hai là thuế quốc phòng. nó như một loại thuế phải đóng thêm trên toàn quốc và các loại thuế địa phương. Hiện thời, những loại thuế đóng thêm này chiếm 14% trong tổng số thu nhập. Thuế quốc phòng đã được thiết lập cho một quá trình 5 năm vào năm 1975; được đổi mới hai lần, nó sẽ có hiệu quả cho đến năm 1990.

Thuế giáo dục được áp dụng từ năm 1982 cho một giai đoạn ngắn. Hiện thời nó chỉ chiếm 2,6% tổng thu nhập, được trích ra từ việc đánh thuế lợi tức và thu nhập lãi cổ phần, thuế lợi tức từ thuế rượu, đánh thuế buôn bán thuốc lá, và đánh thuế vào nguồn doanh thu bảo hiểm và ngân hàng.

Chi trả độc quyền thu được là 742,3 tỉ won - một sự suy giảm rõ nét so với 944,4 tỉ won vào năm 1987. Sự giảm sút 202.1 tỉ won hay 21,4%, là do sự chuyển nhượng 180 tỉ won cho việc lập quỹ địa phương.

### Cơ cấu các chi phí trong ngân sách

Tổng chi phí năm 1988 đạt 17464,4 tỉ won, tăng 8,7% so với 16059,6 tỉ won trong năm trước đó. Đa số khoản gia tăng này tập trung vào những chi phí cố định như như quốc phòng, các khoản trợ cấp chung, các khoản trợ cấp riêng cho giáo dục, chi phí nhân sự và dự trữ đề phòng các sự việc bất ngờ xảy ra.

Các mức chi phí cố định đã tăng lên 15,7% đạt 12035,8 tỉ won, chiếm 64,8% tổng ngân sách chung năm 1987 và 68,9% vào năm 1988. Mức tỉ lệ cao này là một trong những

**Các chi phí theo từng việc chi tiêu chính** ***(Đơn vị: một tỉ won)***

| | 1987 | 1988 | Thay đổi | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng giá trị | Tỉ lệ (%) |
| Các chi phí cố định | 10403,8 | 12035,8 | 1632,0 | 15,7 |
| *Quốc phòng* | 4915,4 | 5730,0 | 814,6 | 16,6 |
| *Trợ cấp địa phương* | 1390,6 | 1514,7 | 124,1 | 8,9 |
| *Chi phí cá nhân* | 1536,0 | 1796,1 | 260,1 | 16,9 |
| *Các trường hợp bất ngờ* | 296,6 | 333,2 | 36,6 | 12,3 |
| Chi phí phát triển | 4925,4 | 5176,1 | 250,7 | 5,1 |
| Quản lý chung | 230,4 | 252,5 | 22,1 | 9,6 |
| Tổng số phụ | 15559,6 | 17464,4 | 1904,8 | 12,2 |
| Chi phí phòng chống thiên tai | 500,0 | — | -500,0 | — |
| ***Tổng*** | ***16059,6*** | ***17464,4*** | ***1404,8*** | ***8,7*** |

Các chi phí theo từng chức năng (Tỷ lệ %)

| | *1975* | *1980* | *1985* | *1988* |
|---|---|---|---|---|
| Quản lý chung | 11.3 | 9.7 | 10.1 | 9.9 |
| Các chi phí quốc phòng | 28.8 | 35.6 | 30.7 | 30.7 |
| Các chi phí giáo dục | 12.7 | 17.3 | 20.1 | 20.5 |
| Chi phí phát triển xã hội | 6.7 | 6.8 | 6.8 | 7.8 |
| Chi phí phát triển kinh tế | 26.6 | 21.6 | 16.1 | 14.6 |
| Trợ cấp không chỉ định cho địa phương | 7.7 | 6.3 | 8.1 | 9.6 |
| Tái chi trả nợ nần và các thứ khác | 6.2 | 2.7 | 8.1 | 6.9 |
| *Tổng* | *100.0* | *100.0* | *100.0* | *100.0* |

Cơ cấu các chi phí trợ cấp xã hội (Tỷ lệ: %)

| | *Sức khỏe & Vệ sinh* | *Chăm sóc & Bảo hiểm Y tế* | *Trợ cấp Cựu chiến Binh* | *Lương hưu* | *Khác* | *Tỉ lệ % Ngân sách* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1982 | 28.2 | 11.5 | 37.0 | — | 27.3 | 4.0 |
| 1988 | 23.8 | 27.2 | 17.6 | 1.2 | 27.1 | 7.8 |

đặc trưng chính trong chi tiêu ngân sách của Hàn Quốc.

Ngân sách quốc phòng đã tăng lên 16,6%, chiếm 32,8% tổng ngân sách chung. Các khoản trợ cấp chung cho chính quyền địa phương tăng 8,9% theo tỉ lệ cố định 13,27% của thu nhập nội địa, trong khi các khoản trợ cấp về giáo dục đã vượt lên 16,9% nhờ có tỉ lệ thu nhập nội địa cố định và mức lương của giáo viên cũng được tăng lên. Khoản dự trữ cho các trường hợp bất ngờ cũng tăng vọt 12,3% đạt 333,2 tỉ won. Đó là do sự gia tăng bất ngờ trong nguồn dự trữ chống thảm họa để chuẩn bị cho các thảm họa thiên nhiên.

Chi phí phát triển là 5176.1 tỉ won năm 1988, tăng 5,1%. Tổng số các chi phí năm 1988 là 17464.4 tỉ won. Phần chi phí quốc phòng là 30.7%, trong khi các phần khác gồm giáo dục, phát triển kinh tế, quản lý chung, và những chi phí phát triển xã hội lần lượt là 20.5%, 14.6%, và 7.8%.

Tỉ lệ các chi phí để phát triển kinh tế đối với tổng chi phí đang dần được giảm bớt, mặt khác, tỉ lệ các chi phí phát triển xã hội lại gia tăng, đặc biệt là trong lĩnh vực chăm sóc y tế và bảo hiểm y tế. Tuy nhiên, so với các nước khác thì chi phí cho các dự án trợ cấp xã hội hiện nay là không đủ.

## Ảnh hưởng của tài chính đối với nền kinh tế quốc gia

### *Ảnh hưởng của ngân sách đối với tiền tệ*

Trong quá trình thu thập và quản lý nguồn vốn tài chính, chính phủ có một sự ảnh hưởng đến sự cung cấp tiền tệ. Để các nguồn tài chính bảo đảm để bù đắp cho những sự thiếu hụt về ngân sách, chính phủ có thể khởi sự mở rộng tiền tệ.

Trong ngân sách thống nhất, các yếu tố sau đây gây nên sự mở rộng tiền tệ: các khoản nợ của chính phủ từ Ngân hàng Hàn Quốc và từ các ngân hàng thành phố, việc chi tiêu từ các quỹ tiết kiệm của chính phủ, và những khoản tiền cho vay và sự đầu tư vào các ngân hàng thành phố xuất phát từ tài khoản đầu tư.

Năm 1988, ngân sách thống nhất đã có nhiều tác động đến số lượng lớn tiền tệ, được dự kiến sẽ được giảm xuống 396 tỉ won. Điều này chủ yếu là do sự gia tăng các khoản tiền cho vay đối với các ngân hàng thành phố trong sự đầu tư về tài chính và tài khoản riêng về tài chính.

**Sự lưu hành trong khu vực chính quyền (Đơn vị: một tỉ won)**

| | *Nợ ngân hàng* | | *Tiền cho vay ngân hàng* | | *Chi tiêu quỹ tiết kiệm chính phủ* | | *Tổng số* | | *Số dư* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1988 | 1987 | 1988 | 1987 | 1988 | 1987 | 1988 | 1987 | |
| Ngân sách chính phủ | - 1 | - 1 | - 276 | - 211 | 331 | 208 | 54 | - 4 | 58 |
| *Ngân sách chung* | - 1 | - 1 | | | 301 | 120 | 300 | 119 | 181 |
| *Đầu tư tài chính* | | | - 276 | - 211 | 9 | 8 | - 276 | - 203 | 73 |
| *Các tài khoản riêng khác* | | | | | 20 | 19 | 20 | 19 | 1 |
| *Tài khoản riêng DN công* | | | | | 10 | 61 | 10 | 61 | - 51 |
| Các quỹ ngoài ngân sách khác | 19 | 5 | - 444 | - 490 | - 25 | 3 | - 450 | - 482 | - 32 |
| *Quỹ quản lý ngũ cốc* | | | | | 3 | 30 | 3 | 30 | 27 |
| *Quỹ thu mua* | | | | | - 6 | - 7 | - 6 | - 7 | 1 |
| *Quỹ đầu tư quốc gia* | 11 | 55 | - 112 | - 116 | 14 | - 3 | - 87 | - 64 | - 23 |
| *Khác* | 8 | - 50 | - 332 | - 374 | - 36 | - 3 | - 360 | - 441 | 81 |
| ***Tổng*** | ***18*** | ***4*** | ***- 720*** | ***- 701*** | ***306*** | ***211*** | ***- 396*** | ***- 486*** | ***90*** |

### *Quỹ tiết kiệm và chi tiêu của chính phủ*

Khái niệm về sự chi tiêu của chính phủ bao gồm chi phí nhân sự và các loại tiền trợ cấp. Tất cả sự hình thành vốn cố định có liên quan đến quốc phòng đều được thuộc sự chi tiêu của chính phủ. Các khoản tiết kiệm của chính phủ là sự cân đối về thu nhập bình thường trừ đi các chi phí thông thường.

Bảng số 8 biểu thị mức chi tiêu của chính phủ dự kiến là 7479 tỉ won, hay 6.1% tổng sản lượng quốc gia vào năm 1988, tăng 12.4% so với năm 1987. Sự chi tiêu trong ngân sách Nhà nước và ngân sách của các chính quyền địa phương cũng đã mở rộng. Cùng với những gia tăng về chi tiêu của chính phủ, các khoản tiết kiệm của chính phủ được dự đoán sẽ đạt 5454 tỉ won, tăng 28% từ năm 1987.

**Bảng 8: Các khoản tiết kiệm và chi tiêu của chính phủ (Đơn vị: một tỉ won).**

| | 1988 | 1987 | Khác biệt giữa năm 1987 và 1988 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Tỉ lệ phần trăm |
| *(Chính quyền trung ương)* | | | | |
| *Chi tiêu.* | 7479,0 | 6656,4 | 822,6 | 12,4 |
| (Tỉ lệ phần trăm GNP) | (6,1) | (6,3) | (-0,2) | (-0,2) |
| + Ngân sách chung. | 7191,7 | 6306,6 | 885,4 | 14,0 |
| + Khác. | 287,3 | 349,8 | -62,5 | -17,9 |
| *Tiết kiệm:* | 5454,0 | 4261,2 | 1192,8 | 28,0 |
| (Tỉ lệ phần trăm GNP) | (4,4) | (4,0) | (0,4) | (0,4) |
| + Chính quyền trung ương. | 5648,7 | 4088,1 | 1560,6 | 38,2 |
| - Ngân sách Nhà nước. | 12171,6 | 4325,2 | 7846,4 | 184,1 |
| - Khác. | -6522,9 | -237,1 | -6285,8 | — |
| + DN công phi tài chính. | -194,7 | 173,1 | -280 | — |
| - Tài khoản riêng. | 106,9 | 264,0 | -157,1 | -59,5 |
| - Các quỹ. | -301,6 | -90,9 | -210,7 | — |
| *(Chính quyền địa phương)* | | | | |
| *Chi tiêu.* | 2244 | 2026 | 218 | 10.8 |
| *Tiết kiệm.* | 3981 | 3434 | 547 | 15.9 |

*Ghi chú.* Các con số của chính quyền địa phương chỉ là ước lượng.

### *Các sự đầu tư của chính phủ*

Các sự đầu tư trong khu vực chính quyền, hay sự hình thành nguồn vốn cố định của chính phủ bao gồm tất cả các sự hình thanh vốn ngoại trừ các chi phí về thu mua đất đai và các sự chuyển nhượng vốn. Các chi phí có liên quan đến quốc phòng, được xem như một sự tiêu thụ, được loại trừ khỏi sự hình thành vốn của chính phủ, trong khi các sự gia tăng về kiểm kê ngũ cốc và quỹ quản lý ngũ cốc thì được xem như là những sự đầu tư của chính phủ.

Tổng đầu tư khu vực công năm 1988 là 664 tỉ won, tăng 21,0% với năm 1987. Tỉ lệ % hình thành vốn cố định của chính phủ so với GNP, khi so sánh với cac quốc gia khác rõ ràng là cao hơn các quốc gia phát triển. Điều này phản ánh nỗ lực của chính phủ để bù đắp cho sự thiếu hụt về vốn trong khu vực tư nhân, cho dù tổng chi phí của chính phủ là nhỏ hơn so với các quốc gia khác.

Các sự đầu tư cơ bản bởi khu vực chính phủ đang được gia tăng đều dặn để củng cố các nền tảng phát triển kinh tế bằng cách mở rộng các khoản cho vay về tài chính từ các tài khoản đặc biệt và cắt bớt sự hỗ trợ tài chính trực tiếp từ ngân sách Nhà nước.

Các khoản cho vay vốn từ sự đầu tư về tài chính và tài khoản tài chính đặc biệt đã được nâng lên khoảng 1292 tỉ won trong ngân sách năm 1988, một sự gia tăng rõ nét từ mức 257 tỉ won vào năm 1982.

Về nguyên tắc, những khoản cho vay vốn này được cấp cho những dự án mà người vay có thể hoàn trả cả vốn lẫn lãi. Các dự án nhận được những khoản cho vay từ chính phủ đều nhằm vào việc cải thiện thu nhập cho các hộ nông và ngư dân, các điều kiện sống cộng đồng liên quan đến ngành đường sắt, đường ngầm, ngành cấp thoát nước. Các khoản cho vay vốn tạo ra những dự an khi tài nguyên về tài chính dành cho sự đầu tư công cộng để cải thiện đời sống của quốc gia không thể được cung cấp thông qua những khoản tiền chi phí lớn, hay khi sự rủi ro cao đòi hỏi một quá trình lâu dài để hoàn lại vốn đầu tư, chẳng hạn như các dự án phát triển về công nghệ.

### *Sự đầu tư về vốn và tài chính*

Đầu năm 1988, đầu tư tài chính và các tài khoản tài chính đặc biệt (FIFSA) được thành lập cho một vài dự án phát triển mà trước đây đã được ngân sách Nhà nước tài trợ. Tài khoản đặc biệt này thu hút tài khoản đặc biệt quản lý quỹ tài trợ của chính phủ và nhiều nguồn quỹ khác nhau xuất phát từ việc bán các cổ phần do nhà nước nắm giữ trong các công ty được nhà nước đầu tư hoặc tài trợ. Nó gồm có một tài khoản đầu tư từ việc bán cổ phần, một tài khoản tai chính từ tài khoản riêng quản lý quỹ tài trợ chính phu và một tài khoản cho vay nươc ngoài.

Tài khoản đặc biệt này nhắm vào việc đầu tư liên tục, hơn là chỉ đầu tư một lần, sử dụng doanh thu mua

bán cổ phần trong các tập đoàn đầu tư của chính phủ cho sự đầu tư và tài trợ cho một vài dự án.

Thu nhập trong tài khoản đầu tư năm 1988 dự kiến gồm có các sự chuyển khoản từ ngân sách Nhà nước, doanh thu cổ phần (5% là lượng cổ phần của tập đoàn Điện năng Hàn Quốc, và Công ty sắt thép Pohang, lần lượt đạt mức 233,5 tỉ won và 79 tỉ won, và toàn bộ doanh thu các cổ phần của Ủy Ban giám định đầu tư nhà nước Hàn Quốc và Cơ quan hối đoái cổ phần Hàn Quốc lần lượt đạt 3,3 tỉ won và 48,6 tỉ won) và sự chuyển khoản từ các tài khoản riêng khác.

Tài khoản đầu tư sẽ đầu tư 870,4 tỉ won vào Công ty làm đường Hàn Quốc, Công ty Nhà ở Hàn Quốc, Ngân hàng Công nghiệp vừa và nhỏ, và các quỹ khác chẳng hạn như quỹ quản lý ngũ cốc và quỹ nhà ở quốc gia.

Các nguồn tài khoản tài chính chủ yếu là các quỹ công cộng chẳng hạn như quỹ tài trợ công chức nhà nước, quỹ kinh doanh dầu mỏ, và đặc biệt là quỹ trợ cấp quốc gia đã được thành lập vào năm 1988. Với những nguồn này, chính phủ chuẩn bị các khoản tiền cho vay cho các cơ quan chính quyền, doanh nghiệp công cộng, những tài khoản đặc biệt, và các chính quyền địa phương. Các quỹ tài chính được cung cấp trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Sự phân phối của các quỹ nhằm mục đích đề cao chính sách công cộng, đặc biệt là các lĩnh vực nông nghiệp và ngư nghiệp, vận chuyển và thông tin liên lạc, các ngành công nghiệp nhỏ và vừa.

## Các nỗ lực của chính phủ với những chính sách tài chính hợp lý

Những nhược điểm về cấu trúc trong hệ thống tài chính của Hàn Quốc đã dẫn đến những sự thiếu hụt thường xuyên về ngân sách khi mở rộng quá mức sự cung cấp tiền bạc để đáp ứng nhu cầu các quỹ đầu tư cho sự phát triển công nghiệp trong thập niên 60 và 70. Sự trì trệ quan liêu, lãng phí và thiếu hiệu quả trong thời gian qua phần nào cũng gây ra những nhược điểm này.

Kể từ năm 1981, các biện pháp mạnh mẽ đã được đưa ra để thiết lập một cấu trúc tài chính lành mạnh nhằm khắc phục những khó khăn luôn tái diễn và để đối phó những tình huống mới xuất hiện gần đây. Những biện pháp mạnh mẽ để cân đối ngân sách nhấn mạnh sự giảm bớt các khoản tiền thiếu hụt về tài chính để hỗ trợ sự quản lý kinh tế, cải thiện năng suất và loại bỏ sự thiếu hiệu quả trong quá trình phát triển.

Nhận thức được tình trạng lạm phát sẽ không thể được ngăn chặn nếu thiếu những nỗ lực của chính phủ kết hợp với sự tiết kiệm của các hộ gia đình và các hoạt động thương mại, chính phủ đã quyết tâm loại bỏ triệt để tham ô và lãng phí. Một vài biện pháp đã được đưa ra để sửa đổi những thiếu sót về tài chính.

Thứ nhất, một hệ thống ngân sách rỗng được đặt ra, theo cách mà những kế hoạch trong năm trước đó hay những kế hoạch tương tự khác đã được bắt đầu dựa trên một cơ sở thấp nhất hoặc một nền tảng trống rỗng trong hệ thống ngân sách mới để đánh giá tầm quan trọng, sự ưu tiên hay sự phân phối ngân quỹ cho các dự án đang diễn ra từ điểm thấp nhất. Sự đưa vào hệ thống này đã làm chậm sự lạm phát một cách đáng kể.

Trong suốt thời kỳ lạm phát cao và phát triển mạnh, ngân sách đã được thành lập dựa trên cơ sở của hệ thống ngân sách trong năm trước đó. Sự phân phối ngân sách bổ sung, vượt trội tỉ lệ phát triển kinh tế khoảng 20 đến 30%, hầu hết là được tự động tạo nên. Như vậy, ngân quỹ mới đã dựa trên sự phân phối trong năm trước với sự bổ sung các ưu tiên thứ yếu không cần thiết. Hệ thống ngân sách *rỗng* đã loại trừ sự lãng phí và không hiệu quả này, tái sắp xếp ngân sách quốc gia để tăng khả năng hoàn thành một ngân sách cân đối.

Thứ hai, các cố gắng đã được tạo ra để cân đối ngân sách Nhà nước bằng cách giới hạn những chi phí đối với các thu nhập có giá trị. Hơn nữa chi tiêu của chính phủ được gia tăng với một tỉ lệ thấp hơn tỷ lệ phát triển kinh tế dự kiến.

Ngoài ra, để giảm nhẹ sức ép do lạm phát gây ra phát sinh từ sự phát triển thanh toán bằng tiền mặt do phải chịu những thặng dư trong cân đối về chi trả, chính phủ đã nâng mức giá trần việc phát hành các hối phiếu kho bạc.

Kết quả là, năm 1987 lượng ngân sách thường xuyên thiếu hụt đã được thay đổi thành một số dư. Năm 1988 tổng số thặng dư trong ngân sách đạt 1642 tỉ won, xấp xỉ bằng 1,3% GNP.

### Phương hướng gần đây trong quản lý tài chính

Từ thập niên 60 đến đầu thập niên 80, tầm quan trọng chủ yếu của hệ thống ngân sách quốc gia được đặt trên cơ sở hỗ trợ phát triển kinh tế, đóng góp vào việc duy trì sự phát triển kinh tế nhanh chóng. Tuy nhiên, chính sách quan trọng này đã dẫn đến sự gia tăng thiếu hụt ngân sách và gây nên nhiều khó khăn khác trong các hoạt động về ngân sách. Năm 1982, chính phủ đã nỗ lực để cân đối ngân sách, tiến hành những cải cách về ngân sách để đảm bảo sự quản lý đúng đắn và duy trì tính ổn định của nền kinh tế.

Sự thay đổi trong các chính sách tài chính đã giúp ổn định giá cả nội địa và do đó đã làm giảm bớt sự chênh lệch về thu nhập gây nên lạm phát, loại bỏ những thiếu sót trong nhiều khu vực kinh tế khác nhau. Kết quả là đã hình thành nên một nguồn quỹ ngày càng được tăng cường để thúc đẩy các điều kiện kinh tế xã hội có lợi cho việc nâng cao phúc lợi quốc gia.

Khi mức lợi tức quốc gia tiếp tục nâng cao nhờ sự duy trì phát triển

kinh tế cao, nhu cầu cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân cũng gia tăng. Để đáp ứng những nhu cầu này tốt hơn, chính phủ đã tạo ra nhiều nỗ lực để cải cách nhiều thể chế xã hội và kinh tế hiện nay.

Mặt khác, những thặng dư trong cân đối chi trả được duy trì trong những năm gần đây đã dẫn đến các nhu cầu bên ngoài về việc mở cửa thị trường và làm gia tăng sức ép lạm phát. Sự thay đổi môi trường kinh tế này chỉ rõ sự cần thiết phải áp dụng một chính sách tài chính linh hoạt hơn.

Trước những nhu cầu phát triển gần đây, chính sách tài chính tương lai cần phải nhấn mạnh các kinh phí cho các chương trình mở rộng trợ cấp cho người dân vùng nông thôn và những gia đình có thu nhập thấp, trong khi vẫn giữ vững các chính sách đúng đắn đã có. Về thực chất, một phần lớn hơn của những nguồn tài nguyên ngân sách sẽ được chuyển vào các dự án đầu tư nhằm thúc đẩy các khu vực tương đối phát triển chậm và tạo thuận lợi cho sự phát triển cân đối trong nhiều vùng địa lý khác nhau, song song với những cải cách dân chủ đang trên đà tiến triển và tầm quan trọng của các nền kinh tế địa phương từ ngày thành lập nền Cộng Hòa VI.

Cụ thể hơn, để giúp nguồn thu ngân sách của các địa phương tăng lên và theo đó tiếp sức cho nền kinh tế địa phương, năm 1989 thuế mua bán thuốc lá đã được biến đổi từ một loại thuế quốc gia thành một loại thuế địa phương. Thêm vào đó, việc xây dựng đường phố và duy trì các tài khoản đặc biệt sẽ được thiết lập để mở rộng đầu tư trong các dự án củng cố cơ sở hạ tầng cấp tỉnh.

Ngân sách quốc gia cũng sẽ nhấn mạnh việc hỗ trợ phát triển công nghệ của các ngành công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ để đóng góp vào việc tái cơ cấu nền công nghiệp đang tiến triển, tăng cường tính cạnh tranh công nghiệp của Hàn Quốc và thúc đẩy tiềm năng phát triển của nền kinh tế. Đồng thời, ngân sách sẽ hỗ trợ tích cực các biện pháp tăng cường ngoại giao và an ninh quốc gia trước những biến động của tình hình và ủng hộ những hoạt động thực thi luật pháp.

## HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

### Sự xuất hiện của hệ thống ngân hàng

Việc áp dụng một hệ thống ngân hàng hiện đại ở Triều Tiên đã có từ trước thời kỳ thống trị của Nhật Bản. Năm 1878, Ngân hàng Quốc gia đầu tiên, một ngân hàng của Nhật Bản, đã mở một văn phòng chi nhánh tại Pusan, thành phố cảng gần Nhật Bản nhất. Ngân hàng này đã tham gia các hoạt động ngân hàng hiện đại, bao gồm cả việc phát hành tiền giấy. Sau đó, các ngân hàng Nhật Bản đã nhanh chóng hình thành một mạng lưới các chi nhánh ở Triều Tiên.

Một ngân hàng có tên là Ngân hàng Triều Tiên được thành lập vào năm 1909 với chức năng như một ngân hàng trung ương. Nó đã đảm nhận quyền hợp pháp để phát hành tiền giấy từ Ngân hàng quốc gia đầu tiên - vốn đến thời điểm đó vẫn là ngân hàng duy nhất được ủy quyền phát hành tiền giấy dưới sự ủy thác của chính phủ. Năm 1911, sau khi Triều Tiên chính thức bị Nhật Bản chiếm đóng năm 1910, Ngân hàng Triều Tiên được đổi tên là Ngân hàng Chosun. Ngân hàng này đã khởi xướng những cải cách tiền tệ và đã thay thế hệ thống tiền tệ hiện thời bằng hệ thống tiên giấy của Ngân hàng Chosun. Sau sự kiện này, nhiều ngân hàng thương mại và chuyên dụng đã được thành lập dưới sự thống trị thực dân Nhật. Trong số đó, Ngân hàng công nghiệp Chosun thành lập năm 1918 đặc biệt nổi tiếng với vai trò chủ chốt trong việc kết hợp chặt chẽ với các cơ quan khác được thiết lập để hỗ trợ sự thống trị của thực dân Nhật Bản.

Bên cạnh Ngân hàng Chosun và Ngân hàng Công nghiệp Chosun, cơ cấu ngân hàng của Triều Tiên trước giải phóng 1945 còn bao gồm hai ngân hàng thương mại (Ngân hàng Thương mại Chosun, sau này đổi tên thành Ngân hàng thương mại Hàn Quốc, và Ngân hàng Choheung), Ngân hàng tiết kiệm Chosun và Liên đoàn Hiệp hội Tài chính. Ngân hàng tiết kiệm Chosun là một chi nhánh của Ngân hàng công nghiệp Chosun và phần lớn nguồn tài chính của nó được chuyển thành các công trái của chính phủ Nhật Bản và của Ngân hàng Công nghiệp Chosun dành cho hoạt động tài chính lâu dài. Liên đoàn hiệp hội Tài chính chuyên cho nông dân và những doanh nghiệp nhỏ vay.

### Sự thành lập một hệ thống ngân hàng mới

Sự chia cắt đột ngột của nền kinh tế Triều Tiên khỏi hệ thống kinh tế Nhật Bản sau giải phóng đã dẫn đến những khó khăn nghiêm trọng. Trong suốt 3 năm trước khi nước Cộng hòa Triều Tiên ra đời vào tháng 8/1948, tình trạng bất ổn chính trị và kinh tế bị tê liệt đã khiến lạm phát gia tăng bởi nhu cầu cung cấp tiền tệ gia tăng liên tục. Đối mặt với sự rối loạn kinh tế này, chính phủ mới đã sớm nhận ra rằng hệ thống tài chính hiện thời không thể thích nghi với tình hình kinh tế mới và không được chuẩn bị đầy đủ để đương đầu với tình trạng lạm phát gia tăng. Điều này dẫn đến việc soạn thảo các đạo luật mới về ngân hàng. Các bản dự thảo đã được Quốc hội phê chuẩn vào tháng 4/1950 và một ngân hàng trung ương mới - Ngân hàng Hàn Quốc - đã được thành lập ngày 12/6/1950. Sau khi thành lập, Ngân hàng Hàn Quốc đã khởi xướng một số chính sách để giải quyết tình trạng lạm phát và đã dự thảo Đạo luật Ngân hàng chung, theo đó các ngân hàng

thương mại sẽ được tổ chức lại. Tuy nhiên, việc thực thi Đạo luật Ngân hàng chung đã bị hoãn lại cho đến tận tháng 8/1954.

Chiến tranh Triều Tiên (1950-53) bùng nổ chỉ chưa đến hai tuần sau khi Ngân hàng Hàn Quốc được thành lập đã dẫn đến nhiều khó khăn nghiêm trọng mới. Sau thỏa thuận ngừng bắn, nhiệm vụ chính mà các ngân hàng phải đối mặt là tài trợ các dự án công nghiệp và nông nghiệp cần thiết cho sự phục hồi kinh tế. Vì mục đích này, Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc đã được thành lập vào năm 1954 với nguồn vốn hoàn toàn của chính phủ. Năm 1956, Liên đoàn hiệp hội Tài chính đã được tổ chức lại thành Ngân hàng Nông nghiệp Hàn Quốc.

### Sự tái tổ chức hệ thống ngân hàng

Sau đảo chính quân sự năm 1961, một loạt các biện pháp đã được tiến hành để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Chính phủ đã phát động Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế lần thứ nhất vào năm 1962, đồng thời tái tổ chức các cơ quan tài chính để tài trợ cho các dự án phát triển hiệu quả hơn nữa. Năm 1961, một phần lớn vốn cố định của các ngân hàng thương mại đã được chuyển cho chính phủ. Đạo luật ngân hàng Hàn Quốc đã được sửa đổi năm 1962 để thúc đẩy việc sử dụng chính sách tiền tệ của Ngân hàng Hàn Quốc có hiệu quả hơn.

Đầu thập niên 60, chính phủ đã đưa vào hoạt động nhiều ngân hàng chuyên dụng để hỗ trợ tài chính cho các khu vực chưa phát triển hay các khu vực mang tính chiến lược quan trọng: Liên đoàn Hợp tác Nông nghiệp Quốc gia, Liên đoàn Hợp tác Ngư nghiệp quốc gia, Ngân hàng Công nghiệp vừa và nhỏ, Ngân hàng Công dân Quốc gia. Cuối thập niên 60, Ngân hàng hối đoái Hàn Quốc và Ngân hàng nhà ở Hàn Quốc được thành lập. Năm 1983, Liên đoàn Hợp tác chăn nuôi Quốc gia đã được bổ sung để hoàn thành cơ cấu hệ thống ngân hàng chuyên dụng hiện nay.

Trong khi đó, hệ thống ngân hàng thương mại đã được tái cơ cấu để đáp ứng cho những nhu cầu đang thay đổi của nền kinh tế. Các ngân hàng cấp tỉnh đã được đưa vào hoạt động với mục tiêu hàng đầu là hỗ trợ cho sự phát triển cân đối giữa các địa phương. Song song với sự gia tăng nhanh chóng về số lượng ngoại thương và sự quốc tế hóa nền kinh tế, các ngân hàng nước ngoài cũng đã được cấp phép để mở văn phòng đại diện.

### Sự phát triển của các công cụ tài chính phi ngân hàng

Trước cuối thập niên 60, chính phủ đã nhận ra rằng hệ thống ngân hàng hiện thời không thể đáp ứng nhu cầu đang lên cao về các quỹ đầu tư cho sự phát triển của nền kinh tế. Để đương đầu với khó khăn này, chính phủ đã cố gắng để đa dạng

hóa các nguồn quỹ đầu tư bằng cách đưa vào nhiều trụ sở tài chính phi ngân hàng khác nhau và thúc đẩy thị trường chứng khoán.

Gần cuối những năm 60, Tập Đoàn phát triển tài chính Hàn Quốc, một cơ quan phát triển tài chính tư nhân, sau này đổi tên thành Ngân hàng tín dụng dài hạn Hàn Quốc, đã được hình thành như thiết chế tài chính dài hạn. Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc được thành lập để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động xuất khẩu và sự đầu tư ra nước ngoài. Với sự ban hành sắc lệnh khẩn cấp của tổng thống năm 1972 nhằm điều chỉnh các quỹ thị trường vô tổ chức tham gia vào thị trường tài chính có tổ chức, các công ty đầu tư và tài chính đã tham gia giao dịch hối phiếu ngắn hạn do các công ty kinh doanh phát hành. Những hợp tác xã tín dụng và các công ty tài chính chuyên tiếp nhận hình thành các khoản tiết kiệm và mở rộng các khoản cho vay nhỏ trả góp đã được hình thành từ các công ty tài chính giả hiệu trước đây. Năm 1974, những tập đoàn ngân hàng thương mại đã hoạt động để thu hút vốn nước ngoài, cung cấp các quỹ tài trợ dài hạn và trung hạn cho hoạt động kinh doanh.

Thị trường chứng khoán cũng đã phát triển nhanh chóng kể từ năm 1972, là kết quả của một loạt những biện pháp hỗ trợ để thúc đẩy sự đầu tư chứng khoán và để khuyến khích các hoạt động kinh doanh đi vào công khai. Cuối thập niên 70, nhiều sự sắp xếp về tổ chức khác nhau đã được tạo ra để bảo đảm cho hoạt động lành mạnh của thị trường. Những sự sắp xếp này bao gồm việc việc tăng cường chức năng cam kết tài trợ của các công ty đầu tư uy tín và việc thành lập Ủy ban hối đoái và Chứng khoán và Ban giám sát chứng khoán. Sự quốc tế hóa thị trường chứng khoán cũng đã dần dần phát triển kể từ năm 1981 khi chính phủ xây dựng kế hoạch mở rộng thị trường chứng khoán đến đầu thập niên 90.

Hiện nay các nhà đầu tư nước ngoài có thể đầu tư vào thị trường chứng khoán Hàn Quốc thông qua nhiều phương tiện gián tiếp chẳng hạn như quỹ quốc gia, các giấy chứng nhận tín dụng và việc phát hành cổ phiếu ra nước ngoài của các công ty trong nước dành riêng cho những nhà đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ có thể đầu tư trực tiếp vào thị trường chứng khoán Hàn Quốc năm 1992.

Những phương tiện tài chính phi ngân hàng này đã phát triển một cách nhanh chóng, nhờ vào mức lãi suất khá cao đã được cho phép áp dụng và nhờ vào việc chúng đã được trao quyền tự do hơn các trụ sở ngân hang. Phần đóng góp của các phương tiện tài chính phi ngân hàng về mặt tiền ký quỹ đã tăng từ 15,1% trong năm 1971 lên 57,3% vào năm 1989. Sự gia tăng đóng góp của các công ty đầu tư và tài chính cũng đặc biệt đáng kể.

**Những đóng góp của các cơ quan tài chính (Đơn vị: %)**

| | *Tiền cho vay* | | | | *Tiền gửi* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **1971** | **1976** | **1984** | **1989** | **1971** | **1976** | **1984** | **1989** |
| Ngân hàng ký gửi tiền | 79,2 | 74,4 | 56,5 | 42.3 | 84,9 | 78,1 | 53,8 | 42,7 |
| Các cơ quan tài chính phi ngân hàng | 20,8 | 25,6 | 43,5 | 57,7 | 15.1 | 21,9 | 46,2 | 57,3 |
| Các quỹ phát triển | 10,1 | 10,7 | 11,4 | 9,2 | 1,2 | 0,7 | 0,5 | 0,5 |
| Các quỹ tiết kiệm | 8,8 | 6,5 | 10.8 | 20,6 | 10,5 | 10,7 | 16,7 | 26,1 |
| Các công ty đầu tư | 0,2 | 6,7 | 15,3 | 18,4 | | 7,1 | 17,7 | 16,9 |
| Công ty bảo hiểm nhân thọ | 1,7 | 1,7 | 6,0 | 9,5 | 3,4 | 3,4 | 11,3 | 13,8 |

## Những phát triển gần đây trong thị trường tài chính

Các kế hoạch phát triển kinh tế thành công theo sự lãnh đạo của chính phủ chính là nguyên nhân của sự phát triển kinh tế vượt bậc của Hàn Quốc trong hai thập niên 60 và 70. Vào thời điểm đo, nguồn vốn thì ít ỏi, lại thiếu hụt nguồn tài nguyên thiên nhiên, mật độ dân số đông, mức tiết kiệm thấp, nền kinh tế có quy mô nhỏ và cơ cấu đơn giản, gây ảnh hưởng lớn đến sự quản lý của chính phủ. Tuy nhiên, khi nền kinh tế phát triển lớn hơn và phức tạp hơn, sự kiểm soát của chính phủ đã trở nên không có hiệu quả. Do đo, đầu thập niên 80, sự điều chỉnh cấu trúc mở rộng đã được bắt đầu chuyển từ sự quản lý của chính phủ sang một hệ thống định hướng thị trường. Những chính sách này là nhằm vào việc nâng cao hiệu quả của nền kinh tế bằng cách đặt ra một vai trò lớn hơn cho cơ chế thị trường và thúc đẩy sự cạnh tranh trong mọi khu vực của nền kinh tế. Song song với điều này, nhiều biện pháp khác nhau dành cho sự tự do hóa và sự thúc đẩy tính cạnh tranh trong khu vực về tài chính đã được đưa ra.

Trong một nỗ lực lớn để tự do hóa lĩnh vực ngân hàng, chính phủ đã chuyển giao quyền sở hữu bốn ngân hàng thương mại quốc gia cho các đơn vị tư nhân gồm Ngân hàng Hanil năm 1981, Ngân hàng đầu tiên Hàn Quốc, Ngân hàng Seoul và công ty Trust vào năm 1982 và ngân hàng Choheung năm 1983. Với việc Ngân hàng thương mại Hàn Quốc được chuyển giao cho các đơn vị tư nhân vào năm 1972, sự tư hữu hóa toàn bộ 5 ngân hàng thương mại đã được hoàn tất. Trong số các ngân hàng chuyên dụng, Ngân hàng hối đoái Hàn Quốc đã được tư nhân

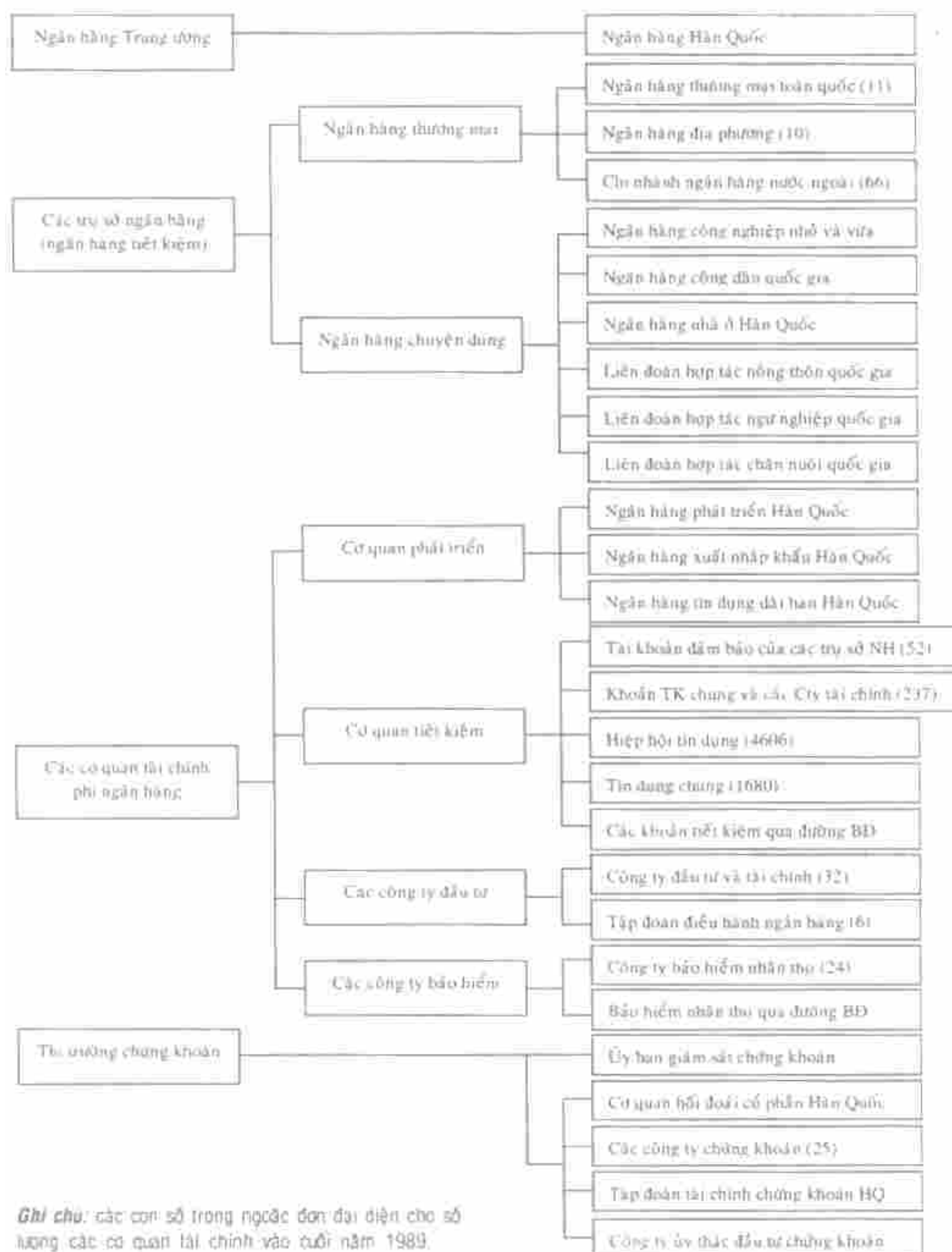
hóa vào tháng 12/1989. Cùng với sự tư hữu hóa các ngân hàng thương mại, đạo luật ngân hàng đã được sửa đổi vào cuối năm 1982 để đem lại cho các ngân hàng quyền tự giải quyết các công việc quản lý của mình trong khi đẩy mạnh trách nhiệm giải trình bằng cách xác định các giới hạn về quyền sở hữu cổ phần của mỗi cổ đông. Đồng thời, những quy định quản lý nội bộ và hoạt động của các ngân hàng đã được đơn giản hóa và giảm bớt một cách mạnh mẽ về số lượng.

Để gia tăng tính độc lập của các ngân hàng trong quản lý quỹ, những kiểm soát tín dụng trực tiếp thông qua mức tín dụng tối đa của các ngân hàng tư nhân đã được thay thế bằng việc kiểm soát gián tiếp thông qua quản lý các quỹ dự trữ ngân hàng. Như một bước đầu tiên hướng đến sự tự do hóa các mức lãi suất, giá trần các mức lãi suất của ngân hàng quốc tế và tỉ lệ phát hành những trái phiếu doanh thế không đảm bảo đã được nâng lên. Vào tháng 12/1988, quy định về lãi suất cho vay của các ngân hàng và những cơ quan tài chính phi ngân hàng cùng với lãi suất các khoản tiết kiệm với kỳ hạn thanh toán lâu dài đã được bãi bỏ.

Để cung cấp một môi trường tài chính có tính cạnh tranh hơn, năm ngân hàng thương mại quốc gia mới, Ngân hàng Shinhan, Ngân hàng KorAm, Ngân hàng Donghwa, Ngân hàng Dongnam và Ngân hàng DaeDong đã được thành lập trong thập niên 80. Hai trong số năm ngân hàng mới mở này (Ngân hàng Dongnam và Ngân hàng Daedong) chuyên về các công ty tài chính có quy mô nhỏ và vừa. Cũng trong năm 1982, những rào cản pháp lý về cơ bản đã được giảm bớt cho các cơ quan tài chính phi ngân hang như các quỹ đầu tư, các công ty tài chính, các quỹ tiết kiệm tập thể. Số lượng các cơ quan tài chính gia tăng đột ngột.

Bên cạnh đó, những ranh giới giữa các cơ quan tài chính đã được điều chỉnh. Kể từ năm 1982, các chức năng phụ thuộc và ngoại vi của các ngân hàng thương mại đã được đa dạng hóa bao gồm việc mua bán các hối phiếu thương mại, thẻ tín dụng, doanh thu của các trái phiếu từ những hợp đồng mua lại (RPs), phân tích, những trách nhiệm đầu tư, các khoản tiết kiệm từng phần và các chứng chỉ quỹ (CDs). Đối với các cơ quan tài chính phi ngân hàng, các giấy tờ thương mại (CP) đã được đưa vào các công ty thương mại và đầu tư, các tập đoàn ngân hàng thương mại năm 1981 và các công ty chứng khoán lớn năm 1984. Tài khoản quản lý tiền mặt (CMA), một kiểu các quỹ thị trường tiền tệ của Hàn Quốc ở Mỹ, đã được áp dụng năm 1984 cho các công ty đầu tư tài chính và các tập đoàn ngân hàng thương mại. Sự cơ giới hóa, bao gồm sự tin học hóa, đã cho phép các cơ quan tài chính cung cấp những dịch vụ tài chính hiện đại hơn như hệ thống gửi và rút tiền trực tuyến, thiết bị phân phát tiền mặt v.v...

## Các cơ quan tài chính ở Hàn Quốc




***Ghi chú:*** các con số trong ngoặc đơn đại diện cho số lượng các cơ quan tài chính vào cuối năm 1989.

Để thúc đẩy các ngân hàng trong nước tham gia luyện tập nâng cao nghiệp vụ điều hành và các kỹ năng quản lý, chính phủ đã cho phép mở thêm 34 chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Hàn Quốc từ năm 1981, đưa tổng số chi nhánh ngân hàng nước ngoài lên 66. Một số hạn chế phân biệt đối xử với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong thị trường tài chính trong nước đã được bãi bỏ. Năm 1985, các ngân hàng này được phép sử dụng các cơ chế tái chiết khấu của Ngân hàng Hàn Quốc trong hoạt động xuất khẩu tài chính và tham gia hoạt động kinh doanh ủy thác đầu tư. Từ năm 1986, các ngân hàng này được cấp quyền sử dụng cơ chế tái chiết khấu để thực hiện những khoản cho vay trả khi nào họ muốn.

### Giám sát ngân hàng

Việc giám sát và hướng dẫn ngân hàng được thực hiện theo Luật Ngân hàng Hàn Quốc. Theo đó, Cục Giám sát và Thanh tra ngân hàng của Ngân hàng Hàn Quốc theo chỉ thị của Ủy ban tiền tệ phụ trách giám sát và thanh tra thường xuyên các hoạt động ngân hàng.

## CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG VÀ TIỀN TỆ

### Tổng quan

Chính sách tiền tệ ở Hàn Quốc, cũng như những nơi khác, được thực hiện chủ yếu thông qua ba công cụ kết hợp có tác động đến quỹ dự trữ của các ngân hàng: những thay đổi về các kỳ hạn và điều kiện của những khoản tái chiết khấu, những hoạt động của thị trường mở về chứng khoán, và những thay đổi về các tỉ lệ nhu cầu dự trữ.

Đến thập niên 70, chính sách tiền tệ dựa chủ yếu vào một chính sách yêu cầu dự trữ và các biện pháp trực tiếp khác để kiểm soát các tổ hợp tiền tệ và tín dụng trong nước. Cụ thể, từ năm 1978 đến năm 1981, việc ấn định các mức giá tín dụng cao nhất dành cho các ngân hàng tư nhân là công cụ chính để kiểm soát tiền tệ. Nhưng đến năm 1982, các ngân hàng đã được tự do kiểm soát quản lý danh mục vốn đầu tư của mình. Kiểm soát tín dụng trực tiếp thông qua những mức giá tín dụng cao nhất dành cho các ngân hàng tư nhân đã được thay thế với một hệ thống kiểm soát gián tiếp theo đó có thể sử dụng cơ chế tái chiết khấu và các chính sách yêu cầu dự trữ.

### Chính sách tái chiết khấu

Cũng như ở các quốc gia khác, những cơ quan có thẩm quyền về chính sách tiền tệ có thể tăng hoặc giảm lãi suất trên các khoản cho vay của ngân hàng trung ương để kiểm soát những hoạt động tín dụng của các ngân hàng. Tuy nhiên, những thay đổi về tỉ lệ tái chiết khấu chỉ tác động hạn chế đến số lượng tín dụng ngân hàng. Với một nhu cầu thường xuyên quá mức về tín dụng ngân hàng, các ngân hàng có khuynh hướng phụ thuộc hoàn toàn vào các khoản vay từ ngân hàng Hàn Quốc. Do đó, chính

sách về tỷ lệ lãi suất truyền thống của ngân hàng trung ương, qua đó một sự thay đổi trong những tỷ lệ tái chiết khấu cuối cùng đã ảnh hưởng đến nhu cầu kinh doanh tín dụng bằng cách gây ra một sự thay đổi trong tỷ lệ cho vay của ngân hàng, đã không hoạt động tốt ở Hàn Quốc.

Vì thế, tầm quan trọng của chính sách tái chiết khấu đã được đặt ra trong việc xác định rõ tỉ lệ tái chiết khấu và lợi ích của các quỹ phụ thuộc vào các hóa đơn được đưa ra từ những khoản cho vay và tái chiết khấu. Ngân hàng Hàn Quốc cung cấp tín dụng cho các ngân hàng bằng cách tái chiết khấu các hóa đơn thương mại hoặc mở rộng các khoản cho vay trên các tài sản ký quỹ đã được chọn lựa của các ngân hàng. Các hóa đơn thương mại được phát hành hay được thừa nhận bởi những công ty có đủ tư cách pháp nhân, hay được bảo đảm bởi quỹ bảo đảm tín dụng Hàn Quốc, sẽ đủ điều kiện để được tái chiết khấu đối với những khoản tín dụng mà Ngân hàng Hàn Quốc đã xác định mức tái chiết khấu.

Ngoài ra, các ngân hàng tham gia vào hoạt động tài trợ ưu đãi hoặc thiếu các quỹ dự trữ tạm thời sẵn sàng cung cấp các khoản cho vay. Tỉ lệ lãi suất được tính cho các khoản vay để bù đắp cho lượng tiền dự trữ thiếu hụt thường có những yếu tố bất lợi.

### Các hoạt động của thị trường tự do

Ngân hàng Hàn Quốc có quyền mua hoặc bán trong thị trường tự do cổ phiếu của chính phủ, những cổ phiếu được chính phủ bảo đảm và những trái phiếu huy động vốn do ngân hàng phát hành.

Những trái phiếu huy động vốn, như đã được thông qua trong Đạo luật Ngân hàng Hàn Quốc và được áp dụng năm 1961 như nghĩa vụ tài chính đặc biệt của Ngân hàng Hàn Quốc, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc kiểm soát các quỹ dự trữ của các ngân hàng. Ngân hàng Hàn Quốc có thể phát hành trái phiếu trong thị trường tự do theo những giới hạn và điều kiện được định rõ bởi Uỷ ban Tiền tệ, cơ quan hoạch định chính sách tối cao của Ngân hàng Hàn Quốc, và có thể mua lại chúng trước khi đến kỳ hạn phải thanh toán, phụ thuộc vào các điều kiện về tín dụng và tiền tệ. Như thường lệ, ngân hàng đã phát hành và mua lại trái phiếu với mức chiết khấu tương tự như lãi suất với những khoản tiết kiệm có thời hạn của một kỳ hạn thanh toán có thể so sánh được.

Gần đây, Ngân hàng Hàn Quốc đã nỗ lực tạo ra môi trường thuận lợi cho các hoạt động của thị trường tự do. Mặc dù bị giới hạn về quy mô và tần suất, hiện nay và sau này ngân hàng vẫn bán đấu giá những trái phiếu huy động tiền tệ cho công chúng, bao gồm cả những công cụ tài chính trung gian phi ngân hàng.

### Chính sách về nhu cầu dự trữ

Một công cụ khác về tiền tệ là sự cố định và sửa đổi các tỉ lệ dự trữ

tối thiểu của các ngân hàng dựa trên những quy định pháp lý về tiền ký gửi. Tỉ lệ có thể không vượt quá 50%, nhưng trong thời kỳ mở rộng tiền tệ, Ngân hàng Hàn Quốc có quyền đặt ra những quy định về dự trữ bổ sung mà theo đó các ngân hàng phải nắm giữ phần dự trữ tối thiểu lên đến 100% của bất kỳ sự gia tăng nào trong các khoản tiết kiệm.

Hiện tại, tỉ lệ nhu cầu dự trữ tối thiểu lên xuống từ 3-11,5%, các tỉ lệ khác nhau được áp dụng với những hình thức tiết kiệm khác nhau.

Khoảng 25% các nhu cầu về dự trữ có thể được nắm giữ bằng tiền mặt. Trong trường hợp nguồn dự trữ của các ngân hàng giảm xuống dưới số lượng dự trữ hợp pháp, thì các ngân hàng có liên quan phải đóng phạt cho Ngân hàng Hàn Quốc 1% số lượng thiếu hụt trung bình hai tuần một lần.

Cùng với chính sách tái chiết khấu và các hoạt động của thị trường tự do, những thay đổi trong tỷ lệ nhu cầu dự trữ thường xuyên được tận dụng khi những kiểm soát về lượng tín dụng được yêu cầu, và thỉnh thoảng điều này đã tạo ra tỉ lệ nhu cầu dự trữ tương đối cao.

Tuy nhiên, các mức tỉ lệ dự trữ cao đã làm giảm bớt lợi nhuận của các ngân hàng và thường được viện cớ là một trong những nguyên nhân dẫn đến thất bại thường xuyên của các ngân hàng trong việc duy trì các nguồn dự trữ cần thiết. Trong nhiều trường hợp khi các ngân hàng không thể đáp ứng các nguồn dự trữ cần thiết và phải đóng tiền phạt, Ngân hàng Hàn Quốc đã gia hạn toàn bộ các khoản tiền cho vay để chúng có thể bù đắp lượng dự trữ bị thiếu hụt, do đó đã làm suy yếu tính hiệu lực của công cụ này. Khi xem xét vấn đề này, các tỉ lệ sẽ được hạ thấp trong một vài trường hợp kể từ năm 1980.

Để nỗ lực củng cố chính sách về nhu cầu dự trữ và cũng để phát triển một công cụ mới tương tự như các công cụ hoạt động thị trường tự do, hệ thống tài khoản ổn định đã được áp dụng năm 1967. Với hệ thống này, Ngân hàng Hàn Quốc được trao quyền yêu cầu các ngân hàng phải ký gửi một số tiền nhất định trong tài khoản. Đây là một hệ thông dự trữ theo yêu cầu, nhưng nó có thể có một hiệu quả tương tự như các hoạt động của thị trường tự do. Các quỹ ký gửi trong tài khoản không được xem như những nhu cầu về dự trữ và tiền lãi được trả cho chúng. Do hoạt động của tài khoản này có thể được thực hiện một cách chọn lọc và linh động với sự chú ý đến khoản dự trữ của mỗi ngân hàng nên tài khoản này thường xuyên bị thao túng sau khi được áp dụng.

### Chính sách lãi suất

Trước tháng 12/1988, khi quy định lãi suất cho vay và các khoản tiết kiệm có kỳ hạn thanh toán dài hạn được bãi bỏ, các cơ quan tiền tệ đã xác định mức lãi suất tối đa trên mỗi khoản cho vay và tiết kiệm của

các ngân hàng. Tuy nhiên, tương ứng với nhu cầu quá mức về các nguồn vốn trong thị trường tài chính, các mức lãi suất đã có xu hướng giảm đi đáng kể so với các mức đang thịnh hành trong thị trường tiền tệ và điều này đã khiến mức lãi suất hiện thời đối với các khoản tiền tiết kiệm và cho vay của ngân hàng ở mức tối đa.

Cải cách tỷ lệ lãi suất năm 1965 là một thí dụ điển hình. Vào thời điểm đó, lãi suất các khoản tiền tiết kiệm có thời hạn đã được nâng lên từ 15% đến 30% mỗi năm để đặt nền tảng cho việc huy động tối đa các khoản tiết kiệm trong nước trước nhu cầu cấp bách để tài trợ cho những dự án phát triển kinh tế. Tuy nhiên, mức lãi suất trên các khoản cho vay nói chung đã được ổn định ở mức 26% mỗi năm, thấp hơn 4% so với mức lãi suất các khoản tiết kiệm có một kỳ hạn thanh toán nhằm nỗ lực giảm bớt gánh nặng quá mức về tiền lãi với các doanh nghiệp. Để ngăn chặn những điều kiện sinh lợi của các ngân hàng từ ảnh hưởng của cái gọi là "lãi suất tiêu cực", Ngân hàng Hàn Quốc đã trả lợi tức cho các khoản tiền ký gửi từ ngày 01/10/1965 cho đến ngày 31/3/1966.

Với tỉ lệ lạm phát suy giảm cuối thập niên 60, các mức lãi suất đã dần dần hạ thấp cho đến khi các mức lãi suất tối đa các khoản tiền cho vay và tiết kiệm lần lượt được ổn định tại mức 12,6% và 15,5% mỗi năm vào tháng 8/1972, hầu như ngang bằng với mức lãi suất trước cải cách năm 1965. Việc hạ lãi suất này là để giảm bớt gánh nặng lợi tức kinh doanh và để gia tăng tính cạnh tranh về giá cả của các mặt hàng xuất khẩu.

Kể từ năm 1978, sức hút của thị trường trở nên quan trọng hơn trong hoạt động của chính sách lãi suất. Tỷ lệ lãi suất, vốn hầu như vẫn giữ nguyên mức kể từ năm 1975, đã được nâng lên khoảng 4% vào năm 1978 và 6% vào đầu năm 1980 để đạt mức 24% với các khoản tiết kiệm có thời hạn một năm và 25% dành cho toàn bộ các khoản tiền cho vay. Đây là một nỗ lực nhằm giảm bớt sức ép do lạm phát gây ra bởi cuộc khủng hoảng thị trường dầu mỏ lần thứ hai và để nâng cao hiệu quả về chức năng của lãi suất trong việc phân phối nguồn vốn. Tuy nhiên, khi giá cả đã ổn định từ cuối năm 1980, tỷ lệ lãi suất lại hạ xuống khá thấp đến 16%, và vào cuối năm 1982 đã cố định tại mức 8% dành cho những khoản tiền tiết kiệm có thời hạn một năm và 10% dành cho toàn bộ các khoản cho vay.

Tháng 01/1984, một khởi đầu quan trọng hướng tới sự bãi bỏ từng bước quy định về tỷ lệ lãi suất với giới hạn chặt chẽ từ 10 đến 10,5% được áp dụng với các ngân hàng để đặt ra các mức lãi suất khác nhau dựa trên khả năng chi trả của người vay tiền. Như một bước đầu hướng đến mở rộng các thị trường tự do, mức lãi suất cao nhất của ngân hàng liên kết cũng đã được nâng lên. Phản ánh nhu cầu về các sự phân phối

**Những thay đổi về lãi suất tối đa của các ngân hàng**
**(Đơn vị : % mỗi năm)**

| | 8/11 1980 | 4/4 1981 | 9/11 1981 | 30/11 1981 | 29/12 1981 | 14/1 1982 | 29/3 1982 | 28/6 1982 | 23/1 1984 | 5/11 1984 | 5/12 1988 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - Tiền tiết kiệm | | | | | | | | | | | |
| - Tiền tiết kiệm có thời hạn | 19,5 | 19,5 | 18,6 | 17,4 | 16,2 | 15,0 | 12,6 | 8,0 | 9,0 | 10,0 | 10,0 |
| Tiền ký gửi tiết kiệm từng phần | 19,5 | 19,5 | 18,5 | 17,3 | 16,2 | 15,0 | 12,6 | 8,0 | 9,0 | 10,0 | 10,0 |
| - Tiền ký gửi tiết kiệm | 12,3 | 12,3 | 14,1 | 14,4 | 14,0 | 14,4 | 12,0 | 8,0 | 6,0 | 6,0 | 5,0 |
| - Tiền cho vay* | | | | | | | | | | | |
| - Cho vay xuất khẩu | 15,0 | 15,0 | 15,0 | 15,0 | 15,0 | 12,0 | 11,0 | 10,0 | 10,0 | 10,0 | - |
| - Chiết khấu hóa đơn | 20,0 | 20,0 | 19,0 | 18,0 | 17,0 | 16,0 | 14,0 | 10,0 | 10,5 | 11,5 | - |
| - Tiền chi trội | 22,0 | 21,0 | 20,0 | 19,0 | 17,0 | 16,0 | 14,0 | 10,0 | 10,5 | 11,5 | - |
| - Cho vay có thời hạn | 22,0 | 22,0 | 21,0 | 20,0 | 19,0 | 18,0 | 16,0 | 10,0 | 10,5 | 11,5 | - |

* Đã bãi bỏ

các nguồn vốn hiệu quả hơn thông qua cơ chế thị trường, các mức lãi suất cho vay đã được bãi bỏ hoàn toàn vào tháng 12/1988. Trong khi đó, sự tự do hóa về lãi suất tiết kiệm đã được giới hạn đối với các khoản tiền tiết kiệm có kỳ hạn thanh toán lâu dài để ngăn ngừa một sự thay đổi đột ngột và quá mức về tài chính trong những khoản tiền tiết kiệm và các cơ quan tài chính.

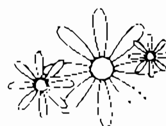
## Quản lý tín dụng trực tiếp hoặc có chọn lọc

Một đặc điểm quan trọng trong chính sách tiền tệ của Hàn Quốc là bên cạnh các công cụ gián tiếp đã được đề cập, những cơ quan chức năng về chính sách tiền tệ còn được trang bị khá nhiều các công cụ quản lý tín dụng trực tiếp hoặc có chọn lọc. Chúng bao gồm quyền ổn định các mức lãi suất cao nhất trung bình trên lượng tiền cho vay, phê chuẩn tạm ứng các đơn xin vay vốn cá nhân được gửi đến các ngân hàng vượt quá số lượng quy định trong quá trình mở rộng mạnh mẽ nền tiền tệ, thiết lập các hướng dẫn chung để phân phối nguồn tài chính ngân hàng có hiệu quả.

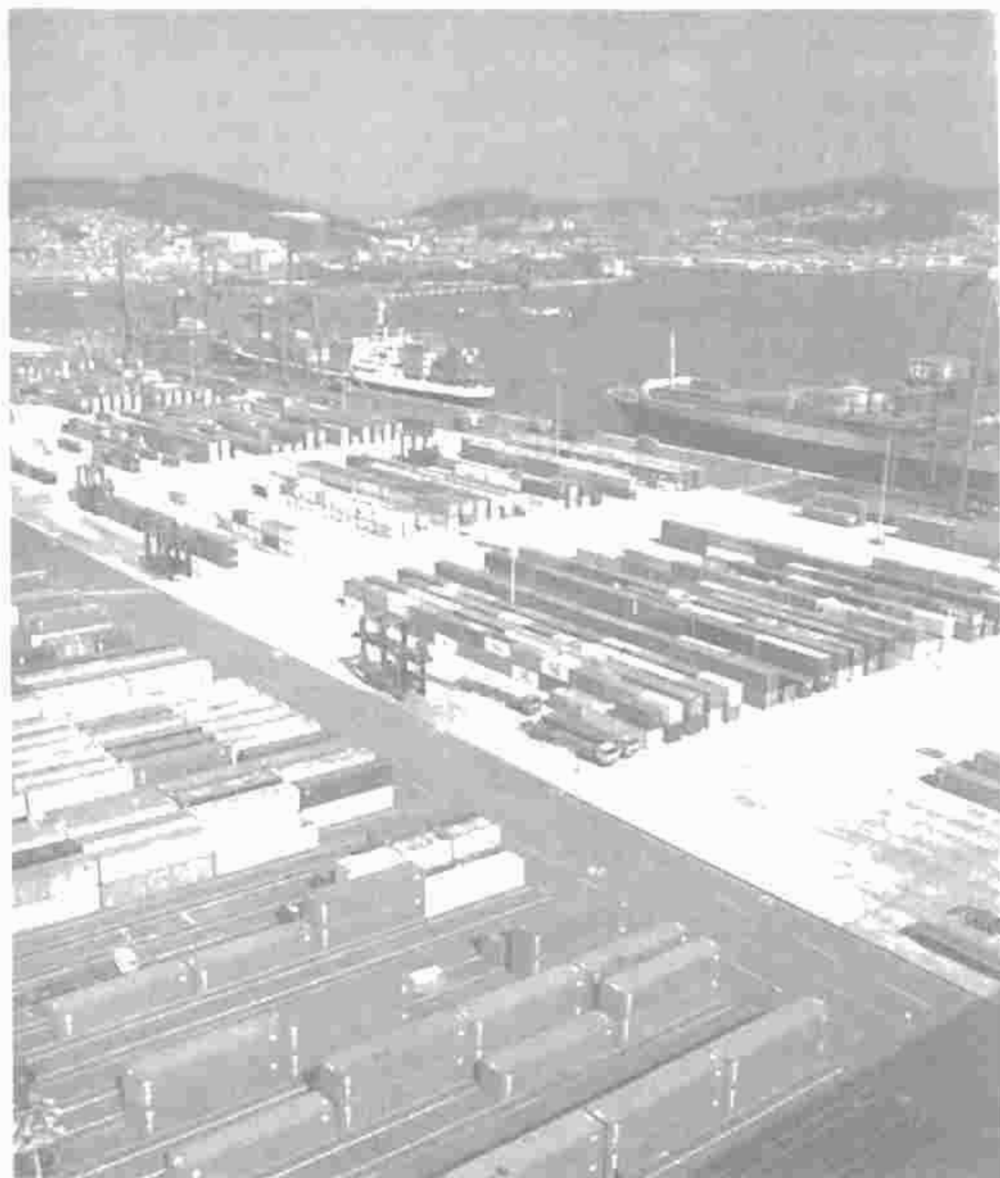
Việc ổn định các mức trần tín dụng cho mỗi ngân hàng được áp dụng một cách rộng rãi cùng với sự phê chuẩn ưu tiên về tín dụng ngân hàng để kiềm chế lạm phát tiến triển nhanh trong và ngay sau chiến tranh Triều Tiên. Được khôi phục thường xuyên ngay cả sau đợt cải cách lãi suất năm 1965 khi hệ thống quản lý tín dụng gián tiếp bắt đầu đóng một vai trò chính trong việc đạt được mục tiêu tiền tệ. Chẳng hạn, từ năm 1977 đến năm 1981, một mức trần đã được đặt ra cho việc mở rộng tín dụng trong nước của mỗi ngân hàng để hạn chế sự mở rộng tiền tệ quá mức. Tuy nhiên,

với những bước tiến trong việc tự do hóa tài chính, tầm quan trọng của sự quản lý tiền tệ đã chuyển từ quản lý tín dụng trực tiếp sang quản lý tín dụng gián tiếp, sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ thông thường. Sự thay đổi trong định hướng chính sách đã được thông báo từ cuối thập niên 80.

Để hướng dẫn việc phân phối nguồn vốn ngân hàng một cách hiệu quả, năm 1962 Uỷ ban Tiền tệ đã quy định các điều lệ thích hợp và đã sửa đổi vào năm 1982 để khuyến khích các ngân hàng hoạt động có lợi cho sự phát triển của nền kinh tế quốc gia. Các ngân hàng không được khuyến khích cho vay đối với những khu vực không cần thiết, chẳng hạn như những hoạt động thương mại sản xuất các mặt hàng xa xỉ hay những hoạt động khuyến khích đầu cơ tích trữ. Đồng thời, mỗi ngân hàng thương mại được yêu cầu mở rộng ít nhất 35% các khoản cho vay (80% với những ngân hàng cấp tỉnh) đối với các công ty có quy mô nhỏ và vừa.



# KINH TẾ














Hội chợ thương mại quốc tế, khách hàng nước ngoài và các mặt hàng xuất khẩu gia tăng, bao gồm xe ô tô là dấu hiệu phát triển của nền kinh tế Hàn Quốc.

## TỔNG QUAN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Hàn Quốc đã đạt được một thành tích nổi bật về phát triển kinh tế mặc dù những điều kiện ban đầu không được thuận lợi cho sự phát triển như nguồn tài nguyên thiên nhiên hạn chế, thị trường nội địa nhỏ hẹp, lượng tiết kiệm trong nước không đáng kể và thiếu kinh nghiệm phát triển.

Kể từ khi Hàn Quốc phát động kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế lần thứ nhất vào năm 1962, GNP trên thực tế đã tăng trưởng trung bình hàng năm là 8%. Kết quả là, tổng thu nhập quốc dân của Hàn Quốc đã tăng từ 2,3 tỉ đô la năm 1962 lên 170 tỉ đô la vào năm 1988, và tổng sản lượng quốc gia tính theo đầu người đã tăng từ 87 đô la lên 4000 đô la. Mặt khác, cơ cấu công nghiệp của Hàn Quốc đã biến đổi một cách mạnh mẽ. Khu vực sản xuất này đã mở rộng phần đóng góp của mình vào tổng sản lượng quốc gia từ 14,4% năm 1962 đến 31,6% vào năm 1988. Giao dịch thương mại đã tăng từ 500 triệu đô la lên 112,5 tỉ đô la và tỉ lệ lượng dự trữ nội địa trên GNP đã tăng từ 3,3% đến 37,7% trong cùng thời kỳ.

Sự phát triển mà Hàn Quốc đã trải qua còn đáng chú ý hơn do những thành tựu mà nó đạt được cho đến đầu thập niên 60. Trong phần lớn lịch sử lâu dài, Triều Tiên thường bị tụt hậu về kinh tế. Các ngành công nghiệp quan trọng hầu như không phát triển trước khi giành được độc lập từ tay Nhật Bản. Sau này, nền kinh tế còn bị tàn phá bởi những tác động của cuộc chiến tranh Triều Tiên 1950 - 1953. Sự phục hồi sau chiến tranh đòi hỏi một thời gian dài.

Do đó mãi đến năm 1961, Hàn Quốc vẫn còn phải chịu rất nhiều khó khăn giống như những quốc gia kém phát triển hiện nay. Thêm vào đó là sự nghèo đói cùng cực, mật độ dân số tăng 3% hàng năm, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm lan tràn khắp đất nước. Nguồn tiết kiệm trong nước không đáng kể, Hàn Quốc không có ngành xuất khẩu đáng chú ý nào và còn phụ thuộc vào hàng hóa nhập khẩu cả về nguyên liệu thô lẫn các mặt hàng sản xuất. Ngoài những vấn đề trên, đất nước còn thiếu nền tảng then chốt cho sự phát triển là năng lực lãnh đạo. Trong thập niên 50, chính phủ đã thất bại trong việc tạo ra sự ổn định và hướng đi cho những vấn đề trong nước. Trong những hoàn cảnh đó, Hàn Quốc không thể huy động được năng lực sáng tạo của nhân dân để xây dựng nền kinh tế.

## NHỮNG CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TRONG THẬP NIÊN 60

### Khởi đầu của sự phát triển

Sự thay đổi bắt đầu vào đầu thập niên 60 khi Hàn Quốc phát động kế hoạch 5 năm đầu tiên. Khi đó, chính phủ đã phải lựa chọn một trong hai

phương hướng phát triển kinh tế: một chiến lược hướng nội dựa trên việc thay thế nhập khẩu hay một chiến lược hướng ngoại đặt trọng tâm vào xuất khẩu và tham gia nền kinh tế thế giới. Hàn Quốc đã lựa chọn chiến lược thứ hai vì tài nguyên nghèo nàn và thị trường trong nước nhỏ hẹp. Với tư tưởng biệt lập truyền thống lâu đời, quyết định này thật táo bạo nhưng hoàn toàn phù hợp với khả năng kinh tế của Hàn Quốc.

Điều cốt lõi của chiến lược phát triển hướng ngoại là khuyến khích việc xuất khẩu những sản phẩm thông thường mà Hàn Quốc có lợi thế. Khi chiến lược này được thực hiện, chính phủ đã phụ thuộc nhiều vào cơ chế thị trường. Chẳng hạn, để huy động nguồn tiền dự trữ trong nước, chính phủ đã cho phép các ngân hàng thương mại tăng lãi suất lên mức 26% một năm. Sau năm 1965, khi chính phủ thực hiện bước đi đó, lượng tiền gửi tiết kiệm ngân hàng ở Hàn Quốc đã tăng gần gấp đôi mỗi năm trong ba năm liên tục. Để khuyến khích nguồn đầu tư nước ngoài vào trong nước, chính phủ đã ban hành Luật Huy động vốn nước ngoài, nhờ đó đã khuyến khích sự tham gia mạnh mẽ của các nhà đầu tư nước ngoài.

Như một phần của chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu, chính phủ đã giảm giá trị đồng *won* gần như 100% và thay thế hệ thống tỷ lệ hối đoái trước đây với một tỉ lệ hối đoái thống nhất. Chính phủ cũng cung cấp nguồn tài chính xuất khẩu ngắn hạn, cho phép hạ thuế các nguyên vật liệu được nhập khẩu để sử dụng tái xuất và đơn giản hóa các thủ tục hải quan. Những thay đổi về chính sách này đã loại bỏ xu hướng trước đây là chống lại bộ phận xuất khẩu, cho phép các hãng xuất khẩu trong nước hoạt động kinh doanh như thể họ đang hoạt động dưới một cơ chế tự do thương mại.

Chiến lược phát triển mới của chính phủ cũng đã tác động đến quan điểm đối với hàng nhập khẩu. Chính phủ đã nhận thức việc không đủ khả năng để đặt nền tảng phát triển vào sự tự cung tự cấp những mặt hàng chính yếu nên lần đầu tiên đã cho phép nhập khẩu quy mô lớn các mặt hàng này. Ngoài ra, chính phủ còn điều chỉnh các biện pháp kiểm soát nhập khẩu theo hướng cởi mở, tích cực hơn để nhấn mạnh vấn đề bảo hộ hàng hóa nhập khẩu. Điều này đã đánh dấu bước đi đầu tiên đối với việc tự do hóa nhập khẩu.

Ban đầu, chiến lược hướng ngoại của chính phủ đã không nhận được sự ủng hộ ở trong nước. Nhiều nhà kinh tế học bảo thủ thậm chí còn cho rằng chiến lược này có thể gây nguy hiểm cho nền độc lập của quốc gia vì sự phụ thuộc quá mức vào vốn đầu tư nước ngoài. Thực vậy, vốn đầu tư nước ngoài chiếm 83% tổng số vốn đầu tư của Hàn Quốc năm 1962, và đến cuối thập niên này Hàn Quốc đã nâng lượng xuất khẩu lên đủ để có khả năng chi trả các khoản nợ một cách đáng khích lệ. Tuy nhiên những thay đổi khác vẫn khó được

chấp nhận. Trong thập niên 50, Hàn Quốc đã lệ thuộc vào những nguồn viện trợ và các khoản cho vay ưu đãi, chủ yếu là từ Mỹ, nơi đã tài trợ các mặt hàng nhập khẩu và các dự án nội địa. Mặc dù vấn đề này trước mắt tỏ ra hữu ích nhưng về cơ bản sẽ khiến Hàn Quốc trở nên lệ thuộc vào những sự viện trợ như vậy trong quá trình phát triển dài hạn.

### Thành quả của các chính sách

Thành quả của chính sách hướng ngoại thật phi thường. Giai đoạn giữa năm 1961 và 1971, lượng xuất khẩu của Hàn Quốc đã vượt hơn 36%. Tổng sản lượng quốc gia đã tăng trưởng với tỉ lệ trung bình hàng năm là 8,7%. Sự tăng trưởng này cũng đi kèm với vấn đề lạm phát, nhưng trên thực tế giá cả chỉ tăng khiêm tốn so với thập niên trước đó. Giá bán sỉ tăng trưởng trong giai đoạn 1962-1971 với mức trung bình 12% một năm.

Thành tích này không hoàn toàn là do chính sách định hướng của chính phủ, bởi có 3 yếu tố khác nữa mang lại thuận lợi cho Hàn Quốc. Thứ nhất, rất may mắn là người dân Hàn Quốc được thụ hưởng một nền giáo dục tốt. Trải qua nhiều thế kỷ, người dân Hàn Quốc luôn xem trọng vấn đề giáo dục. Đầu thập niên 60, tỉ lệ biết đọc biết viết là gần 80% và ngày nay thì hầu hết những người dưới độ tuổi 50 đều biết đọc biết viết. Di sản truyền thống hiếu học này đã làm cho Hàn Quốc trở thành một trong những quốc gia có học nhất, góp phần vào hiệu quả lao động.

Thứ hai, chiến lược hướng ngoại sẽ không thành công nếu thiếu vắng những nhà doanh nghiệp, những người giàu nghị lực và cống hiến cho việc khai thác những cơ hội mới. Về phương diện này, Hàn Quốc đã được lợi từ một nguồn nhân lực quản lý được đào tạo rất tốt. Nhiều người tốt nghiệp cao đẳng có được những bằng cấp cao ở những quốc gia phát triển, và quân đội cũng là một nguồn cung cấp kinh nghiệm và tài năng quản lý. Nhiều viên chức về hưu đã thành công khi chuyển sang sự nghiệp quản lý kinh doanh tư nhân. Thứ ba, môi trường kinh tế quốc tế trong thập niên 60 đã đẩy mạnh sự phát triển của Hàn Quốc. Trong thập niên này, lượng buôn bán mậu dịch của thế giới đã mở rộng 8% hàng năm, mức độ bảo hộ nền công nghiệp trong nước cũng tương đối thấp và sự phát triển của nền kinh tế thế giới cũng chưa bị ngăn trở bởi sự thiếu hụt trầm trọng về dầu mỏ hay những nguồn nguyên liệu thô quan trọng khác.

## CHÍNH SÁCH LUÂN PHIÊN TRONG THẬP NIÊN 70

Đầu thập niên 70, môi trường thuận lợi trên đây đã trở nên xấu hơn ở một số khu vực. Năm 1971, chính quyền Nixon đã giảm bớt số binh sĩ ở Hàn Quốc xuống còn 1/3, một quyết định được xem là sự khởi

đầu của kế hoạch rút toàn bộ các lực lượng Mỹ. Do đó, chính phủ đã quyết định phát triển nền công nghiệp quốc phòng để Hàn Quốc có thể tự lực đứng vững khi cần thiết.

Một diễn biến quan trọng khác vào năm 1971 là sự chấm dứt của hệ thống tiền tệ Bretton Woods. Trải qua một phần tư thế kỷ, hệ thống đó đã bảo đảm sự ổn định tương đối về tỉ lệ hối đoái và thương mại quốc tế. Tuy nhiên, nó được xem là đã khuyến khích chế độ bảo hộ vì đã ngăn cản các nước điều chỉnh cán cân thanh toán thông qua những thay đổi về tỉ giá hối đoái. Sự xuất hiện của một hệ thống tỷ giá hối đoái linh hoạt đã thất bại trong việc đảo ngược khuynh hướng bảo hộ. Trái lại, những hạn chế trong thương mại quốc tế lại gia tăng. Nhiều nước công nghiệp đã không sẵn sàng thực hiện những điều chỉnh cơ cấu cần thiết và thay vào đó lại áp đặt thêm những hạn chế thương mại khiến cho những biến động trong tỉ giá hối đoái và cán cân thanh toán càng trở nên xấu hơn.

Sự thiếu hụt hàng hóa trên toàn thế giới trong giai đoạn 1972-1973 và việc giá dầu tăng lên gấp bốn lần trong hai năm 1973-1974 cũng tác động đến Hàn Quốc rất nhiều. Sự gia tăng giá dầu nói riêng đã buộc Hàn Quốc phải phản ứng một cách nhanh chóng trước sự sụt giảm đáng báo động trong cán cân thương mại. Tương tự, giá nhập khẩu ngũ cốc tăng đã gây thêm sức ép cho cán cân thanh toán, ủng hộ cho luận điểm cho rằng Hàn Quốc phải đảm bảo tự cung tự cấp trong những mặt hàng thực phẩm ngũ cốc chính.

Do đó, chính phủ đã điều chỉnh chiến lược phát triển hướng ngoại bằng cách đặt tầm quan trọng vào sự thay thế nhập khẩu. Giải pháp ứng phó của Hàn Quốc được chia làm ba loại: tái cơ cấu thành phần hàng hóa xuất khẩu theo hướng xem trọng những sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn và công phu hơn; đa dạng hóa các đối tác thương mại; tăng cường sản xuất nông nghiệp trong nước. Khi thực hiện bước chuyển đổi này trong chiến lược, chính phủ đã can thiệp sâu rộng vào chức năng của cơ chế thị trường.

Để nâng cao cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, Hàn Quốc đã hướng về các ngành công nghiệp nặng và hóa học. Được xác định là một ưu tiên quan trọng của kế hoạch phát triển 5 năm lần III (1972-76), những ngành công nghiệp này đã có tầm quan trọng lớn hơn do những thay đổi của môi trường bên ngoài. Năm 1973, chính phủ đã công bố Kế hoạch Phát triển công nghiệp Hóa học và Công nghiệp Nặng, đặt ra một lộ trình phát triển thúc đẩy các ngành công nghiệp kỹ thuật cao. Để tạo nguồn tài chính cho các ngành công nghiệp này phát triển nhanh hơn, chính phủ đã thành lập Quỹ Đầu tư quốc gia. Quỹ này huy động các quỹ hưu trí và một phần tiền tiết kiệm đáng kể trong các cơ quan ngân hàng thương trực.

Sự đầu tư vào các ngành công nghiệp mới đã mang lại những

thành quả quan trọng đã nhanh chóng phát triển thành công các lĩnh vực về điện tử, tàu thuyền và những lĩnh vực khác. Chẳng hạn, tỉ lệ của tàu thuyền xuất khẩu so với tổng lượng xuất khẩu của Hàn Quốc đã tăng từ 0,06% năm 1973 đến 16% vào năm 1984. Tuy nhiên, Kế hoạch Phát triển Công nghiệp nặng và hóa học đã có một số ảnh hưởng tiêu cực đối với nền kinh tế. Do những dự án nói trên có thời gian thu lợi nhuận lâu dài, chính phủ đã đặt ra những mức lãi suất thấp đối với các khoản cho vay của Quỹ Đầu tư quốc gia. Những tỉ lệ này cùng với những dự đoán quá lạc quan về sự phát triển thương mại thế giới đã dẫn đến sự đầu tư quá mức vào những ngành công nghiệp đòi hỏi vốn lớn, chẳng hạn như thiết bị phát năng lượng, máy móc công nghiệp nặng và các động cơ diesel. Nhiều công ty đã phải gánh các món nợ rất lớn.

Ngoài ra, nhu cầu rõ rệt về các khoản cho vay lãi suất thấp đã làm tăng lượng tiền được cung cấp trong nước. Cùng lúc đó, chính sách tỉ lệ lãi suất thấp đã làm cho các ngân hàng khó có thể đưa ra các tỉ lệ lãi suất cao để thu hút các nguồn tiền tiết kiệm, gây cản trở sự phát triển ở khu vực này của nền kinh tế. Rốt cuộc, các nhà sản xuất các mặt hàng công nghiệp nhẹ nhận thấy bản thân họ mất đi tính cạnh tranh trong thập niên 70 do sự tập trung của chính phủ vào việc tạo ra những ngành công nghiệp mới đã lấy đi nguồn quỹ đầu tư của các ngành công nghiệp nhẹ đang tồn tại.

Các nỗ lực của Hàn Quốc để đa dạng hóa thị trường hướng vào tất cả các khu vực và đã đạt được thành công đáng kể ở Trung Đông và châu Âu. Phần đóng góp của Trung Đông vào tổng sản lượng hàng hóa xuất khẩu đã tăng lên từ 1,8% năm 1973 đến 11,7% vào năm 1976, tỉ lệ tương ứng ở châu Âu là 11,8% và 17,5%. Tuy nhiên, có rất ít tiến triển ở thị trường châu Mỹ La Tinh và châu Phi.

Một khía cạnh quan trọng của sự đa dạng hóa thị trường là sự phát triển của công nghiệp xây dựng. Đặc biệt là ở Trung Đông, Hàn Quốc đã bán những dịch vụ xây dựng như hàng hóa. Tổng lợi nhuận từ các hợp đồng xây dựng ở vùng này gần đạt 15 tỉ đô la vào cuối năm 1978, có khoảng 122.000 công nhân Hàn Quốc làm việc trong các dự án ở vùng Trung Đông vào thời gian đó.

Mặc dù các công ty và công nhân Hàn Quốc có được kinh nghiệm vô giá từ những dự án này, kết quả trước mắt của những công việc này ở Trung Đông là một niềm vui lẫn lộn. Sự ra đi của một số lượng lớn các công nhân có tay nghề đã đẩy mức lương trong nước lên cao, vốn đã chịu nhiều sức ép bởi nhu cầu về lượng công nhân có tay nghề của các ngành công nghiệp nặng ngày càng tăng. Kết quả là khoảng cách về tiền lương giữa các công nhân có tay nghề và không có chuyên môn đã mở rộng trong thập niên này

Hơn nữa, sự gia tăng đột ngột của lượng tiền được chuyển về từ Trung Đông đã mở rộng nguồn tiền cung cấp trong nước, đem lại một tác nhân kích thích khác cho sự lạm phát.

Để cải thiện sự cân bằng về thu nhập giữa công nhân ở thành thị và nông thôn, chính phủ đã khởi xướng phong trào tự lực *Saemaul* để cải thiện năng suất và mức sống ở nông thôn đồng thời thông qua một chương trình hỗ trợ giá ngũ cốc. Những chương trình này đã thành công trong việc tăng sản lượng thu hoạch và thu nhập của nông dân và giảm bớt sự thiếu cân bằng về mức sống ở Hàn Quốc. Tuy nhiên, những chương trình trợ giá ngũ cốc lại làm cho chính phủ hao tốn tiền bạc rất nhiều, dẫn đến việc ngân sách bị hao hụt đáng kể góp phần vào sự lạm phát. Chính sách trợ giá đã khuyến khích việc sản xuất ngũ cốc trong khi ở thời điểm đó nhu cầu tiêu thụ đang chuyển sang những thực phẩm phi ngũ cốc. Kết quả là chương trình đã góp phần gây ra sự thiếu cân bằng giữa cung và cầu các sản phẩm nông nghiệp.

Dù sao đi nữa thì những sự thay đổi về chính sách đã thực hiện ở những khu vực này cũng đã dẫn đến những kết quả rất ấn tượng: sự tăng trưởng tổng sản lượng quốc gia từ 1972-1978 đạt mức trung bình hàng năm là 10,8%, tỉ lệ tăng trưởng hàng năm từ 1976-1978 đạt 11,2%. Phần đóng góp của các sản phẩm công nghiệp nặng và hóa học trong tổng sản lượng xuất khẩu đã tăng từ 21,3% năm 1972 lên 34,7% vào năm 1978. Tuy nhiên, sự phát triển này phải trả giá bằng tình trạng lạm phát cao. Giá cả mua bán đã tăng nhanh đến gần 18% mỗi năm từ năm 1972 đến 1979 so với khoảng 12% ở giai đoạn 1962-1971. Ngoài ra, cơ cấu công nghiệp của Hàn Quốc đã bị bóp méo bởi sự đầu tư quá mức vào những ngành công nghiệp nặng và sự thiếu đầu tư ở các ngành công nghiệp nhẹ. Mặt khác, những biện pháp kiểm soát của chính phủ đã làm thay đổi giá cả và kiềm chế sự cạnh tranh. Đồng thời, tiền lương thực tế đã tăng lên nhanh hơn so với khả năng sản xuất, làm suy yếu tính cạnh tranh của hoạt động xuất khẩu.

## Tình trạng suy thoái và sự cải cách

Vào năm 1979, chính phủ đã thấy rõ sự nguy hiểm ở những sự thiếu cân bằng này. Vì vậy, chính phủ đã bắt đầu một chương trình tái ổn định quy mô lớn để kiểm soát trạng thái lỏng lẻo quá mức, tổ chức lại những khoản vay ưu đãi, loại trừ tình trạng lộn xộn về giá cả và đẩy mạnh sự cạnh tranh. Chương trình này đã có những hiệu quả tích cực về giá cả, nhưng những kết quả của nó đã sớm bị phủ nhận bởi một loạt những cú sốc từ trong và ngoài nước. Việc tăng giá dầu lần thứ hai của OPEC đã làm tăng gần gấp đôi giá trị nhập khẩu dầu của Hàn Quốc chỉ trong 12 tháng, và kết quả là sự suy thoái trên toàn thế giới đã hạn chế xuất khẩu.

Cái chết của tổng thống Park Chung Hee vào tháng 10/1979 đã khiến cho sự bất ổn về chính trị và xã hội trở nên tồi tệ hơn, làm giảm bớt sự đầu tư và chi tiêu của người tiêu dùng, làm suy giảm sự đấu tranh đòi tăng lương của người lao động. Tình trạng suy thoái kinh tế càng tồi tệ hơn sau một vụ mùa thất bát năm 1980. Do những yếu tố này, năng suất kinh tế của Hàn Quốc năm 1980 là tệ nhất trong vòng hơn 20 năm. Tăng trưởng kinh tế đã thu nhỏ lại chỉ còn khoảng 5,2%, giá cả tăng vọt hơn 38% và sự thiếu hụt tài khoản hiện thời tăng lên đến 5,3 tỉ đô la, mức cao nhất trong lịch sử Hàn Quốc.

Tình trạng khủng hoảng kinh tế này rõ ràng cần phải có những chính sách đối phó kiên quyết, và vào cuối năm 1980, với sự thiết lập một chính quyền mới dưới sự lãnh đạo của tổng thống Chun Doo Hwan, các cải cách đã được bắt đầu, chủ yếu tập trung vào các chính sách kinh tế với ba phạm vi chính: ổn định giá cả, tiếp tục phát triển kinh tế, cải thiện sự phân phối thu nhập.

Tầm quan trọng của sự ổn định giá cả là rõ ràng, đặc biệt là với những gì mà Hàn Quốc đã trải qua trong những năm 70. Nếu muốn phân phối nguồn tài nguyên một cách có hiệu quả, Hàn Quốc phải dựa trên hoạt động của thị trường tự do hơn là dựa vào những quyết định tập trung của chính phủ trong quá khứ. Tuy nhiên, sự điều phối thị trường tự do như vậy chỉ có thể thực hiện được nếu như lạm phát chỉ ở mức thấp đủ để tránh khỏi những biến động về giá cả.

Nhu cầu phát triển cao của Hàn Quốc cũng là hiển nhiên. Trong thập niên 80, lực lượng nhân công tăng khoảng 2% mỗi năm, hàng năm khoảng 320.000 công nhân mới tham gia thị trường lao động. Để tạo ra việc làm cho những công nhân mới này, tổng sản lượng quốc dân (GNP) phải phát triển đạt mức 7-8% hàng năm. Hơn nữa, nếu muốn duy trì mức chi phí quốc phòng cao và cải thiện phúc lợi xã hội thì nền kinh tế Hàn Quốc cần phải tiếp tục phát triển.

Về lĩnh vực phân phối thu nhập, Hàn Quốc cần phải bảo đảm rằng tất cả người dân sẽ được hưởng lợi ích từ sự phát triển của đất nước. Ngoài ra, đó còn là nhu cầu để khẳng định chiến lược thị trường tự do để phát triển kinh tế của Hàn Quốc. Để đạt được những mục tiêu này, chính phủ Hàn Quốc đã hành động để tự do hóa các chính sách kinh tế đối ngoại và thúc đẩy sự cạnh tranh trong tất cả lĩnh vực kinh tế trong nước.

### Những cải cách về chính sách kinh tế đối ngoại

Về mặt đối ngoại, Hàn Quốc đã tăng cường mở rộng thị trường một cách mạnh mẽ. Cuối năm 1979, chỉ có 68% tổng lượng sản phẩm có thể được nhập khẩu mà không cần chính phủ cho phép trước. Chính phủ đã từng bước tăng dần tỉ lệ tự do hóa

nhập khẩu này và đến năm 1989 đã đạt 94,8%.

Một chương trình mở rộng tự do tương tự đã loại bỏ tỉ lệ thuế xuất nhập khẩu ra khỏi bảng thuế. Các mức thuế đánh vào những mặt hàng sản xuất đã giảm xuống rõ rệt, từ 31,8% năm 1980 xuống 12,1% vào năm 1989 và dự tính sẽ đạt mức 6,2% vào năm 1993.

Hàn Quốc cũng đã mở rộng tự do trong những quy định về đầu tư nước ngoài, cho phép các nhà đầu tư nước ngoài có được những cơ hội lớn hơn ở Hàn Quốc và giúp cho nền kinh tế giảm bớt sự lệ thuộc vào việc vay mượn. Kể từ tháng 9/1980, các nhà đầu tư nước ngoài đã được đầu tư 100% vào nhiều ngành công nghiệp. Năm 1984, chính phủ đã mở cửa cho sự đầu tư hơn nữa bằng cách rút ngắn và đơn giản hóa quy trình cấp phép cho những dự án không nằm trong danh sách các lĩnh vực hạn chế đầu tư. Chính phủ hàng năm đã giảm số ngành công nghiệp trong danh sách này, từ 34% xuống còn 20% vào năm 1988. Đặc biệt lĩnh vực sản xuất hầu hết đã được mở rộng hoàn toàn cho sự đầu tư nước ngoài.

## Những cải cách nội địa

Những thay đổi về chính sách đối ngoại của Hàn Quốc đã được hỗ trợ bởi những cải cách trong cơ cấu của nền kinh tế nội địa. Những chính sách mới của chính phủ tập trung vào việc ổn định giá cả và gia tăng sự cân đối của nền kinh tế.

Trong quá trình duy trì sự ổn định giá cả, chính phủ đã hoạt động để giảm bớt sức ép lạm phát với tất cả các lĩnh vực kinh tế. Chính phủ đã ban hành các chính sách tài chính và tiền tệ chặt chẽ, kéo giảm tỷ lệ M2 hàng năm từ 27% năm 1980 xuống 8% vào năm 1984. Chính phủ cũng giảm gia tăng chi tiêu và ổn định toàn vẹn ngân sách năm 1984. Việc chú trọng giảm bớt chi tiêu cùng với những cải cách về hệ thống ngân sách đã loại bỏ sự mở rộng ảnh hưởng của chính phủ đối với nguồn cung cấp vốn của đất nước, bắt đầu từ năm 1983.

Căn nguyên cố hữu của lạm phát trong thập niên 70 là sự đầu cơ bất động sản, điều này đã làm chệch hướng nguồn vốn đầu tư khan hiếm sang những dự án sử dụng không hữu ích và đã đẩy giá đất tăng cao quá mức. Kể từ năm 1980, chính phủ đã đấu tranh với sự lạm dụng kinh tế này. Một loạt những biện pháp kiểm soát về giao dịch bất động đã làm cho việc mua bán đầu cơ dễ bị phát hiện hơn, chẳng hạn như việc tin học hóa tất cả các hồ sơ sở hữu nhà đất và sự nâng cấp hệ thống mua bán căn hộ. Tuy nhiên những khó khăn vẫn còn tiếp diễn cho đến cuối thập niên 80. Trong khi đó, chính phủ đã tấn công vào những sức ép gây nên sự lạm phát. Thúc đẩy tăng năng suất kinh doanh và hạn chế tăng lương, chính phủ đã tìm cách chấm dứt cái vòng luẩn quẩn của sự tăng giá và tăng lương. Chính phủ cũng

kiểm soát chặt chẽ các xu hướng cung cầu đối với những sản phẩm nông nghiệp chính, điều này cho phép chính phủ có thể nhập khẩu khi cần thiết để ngăn ngừa giá cả tăng vọt. Thành công của những nỗ lực này đã được hỗ trợ bởi sự giảm giá cả hàng hóa trên toàn thế giới và những vụ mùa thu hoạch nông nghiệp tốt đẹp.

Năm 1980, lần đầu tiên chính phủ đã thiết lập một cơ chế thương mại công bằng chính thức. Luật Quy định về Độc quyền và Thương mại công bằng đã giúp hạn chế sự lũng đoạn và lạm dụng thị trương. Ngoài ra, cơ chế thương mại công bằng không cho phép những hiệp hội công nghiệp có các hoạt động gây ra sự cạnh tranh hạn chế và nhấn mạnh sự chính xác trong quảng cáo. Một đạo luật có liên quan nêu ra các điều khoản hợp đồng phụ để cải thiện sự hợp tác giữa các doanh nghiệp lớn và nhỏ, củng cố những điều khoản này với các hình phạt và các biện pháp khắc phục khác. Phạm vi các ngành công nghiệp được điều chỉnh bởi những quy định về công bằng thương mại đã được đều đặn mở rộng trong tám năm qua với sự thực thi kiên định và chắc chắn.

Với một biện pháp khác nhằm cân bằng cơ cấu kinh tế, chính phủ đã đẩy mạnh các ngành công nghiệp nhỏ và vừa của đất nước. Những ngành công nghiệp này thường có vốn đầu tư thấp, cơ sở thị trường yếu, công nghệ lỗi thời. Điều này đã ngăn chúng tận dụng khả năng phát triển những hợp đồng nhỏ về các sản phẩm gồm nhiều loại khác nhau. Để khai thác khả năng phát triển tiềm tàng của những ngành công nghiệp này, chính phủ đã khuyến khích hiện đại hóa các doanh nghiệp này bằng cách tăng việc cung cấp các khoản cho vay và đẩy mạnh việc nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

Các biện pháp của chính phủ cũng đã cải thiện mạng lưới thông tin thị trường cho những doanh nghiệp nhỏ hơn và đã tổ chức tốt hơn các kênh phân phối và tiếp thị. Bằng cách khuyến khích các công ty nhỏ hoạt động như những bộ phận phân phối cho các công ty lớn, hệ thống thương mại công bằng đã đem lại lợi ích đặc biệt cho khu vực kinh tế này. Được trợ giúp bởi tất cả những yếu tố này, các doanh nghiệp nhỏ đã có vai trò quan trọng tăng lên đáng kể trong nền kinh tế, mang lại nhiều cơ hội việc làm và tăng cường khả năng cạnh tranh của đất nước.

Để khắc phục sự thiếu hiệu quả gây ra bởi sự hỗ trợ phân biệt đối xử đối với những ngành công nghiệp đặc thù, chính phủ đã điều chỉnh lại hệ thống các biện pháp khuyến khích kinh tế. Hệ thống mới hỗ trợ đồng đều đối với tất cả các lĩnh vực công nghiệp trong việc huấn luyện nhân lực và phát triển công nghệ cũng như thông qua việc giúp đỡ tìm kiếm thị trường và phát triển mạng lưới bán hàng.

## THÀNH TỰU KINH TẾ TRONG THẬP NIÊN 80

Những cải cách về chính sách kinh tế đã nhanh chóng giúp ích cho nền kinh tế Hàn Quốc. Năm 1981, nền kinh tế đã hồi phục lại sau thời kỳ suy giảm trong năm trước đó với tỷ lệ tăng trưởng là 6,6% và lạm phát giảm xuống một nửa so với năm trước. Nguồn vốn thiếu hụt hiện tại đã rút lại còn 0,7 tỉ đô la, được trợ giúp bởi sự gia tăng 3,5 tỉ đô la trong xuất khẩu hàng hóa. Số lượng người thất nghiệp đã giảm xuống.

Sự tiến triển này vẫn tiếp tục cho đến cuối thập kỉ. Sự phát triển của tổng sản lượng quốc gia từ năm 1982 đến năm 1988 đạt mức trung bình 10,5% một năm, lạm phát trong buôn bán và các lĩnh vực tiêu thụ đã giảm xuống dưới mức 5% hàng năm sau năm 1982. Tài khoản thương mại đã trở nên có dư vào năm 1986, và số lượng tài khoản có dư hiện nay đạt 14,2 tỉ đô la vào năm 1988. Trong suốt thời kỳ này nền kinh tế đã đem lại 2,8 triệu việc làm mới, tỉ lệ người thất nghiệp đã giảm xuống mức chưa từng có 2,5% vào năm 1988.

### Cơ cấu kinh tế

Sự phát triển kinh tế Hàn Quốc được hỗ trợ bởi những thay đổi sâu sắc trong cấu trúc. Lĩnh vực khai thác và sản xuất đã phát triển nhanh hơn nhiều so với lĩnh vực nông nghiệp trong giai đoạn 1962-1988. Kết quả là phần đóng góp của nông nghiệp vào tổng sản lượng quốc gia của Hàn Quốc đã giảm từ 37% năm 1962 xuống 10,8% vào năm 1988. Các lĩnh vực nông lâm và ngư nghiệp chiếm 63,1% tổng số việc làm trong năm 1963, nhưng tỉ lệ này đã giảm xuống còn 19,7% vào năm 1988. Các lĩnh vực sản xuất và khai thác đã phát triển để hình thành nên 34,4% tổng sản lượng quốc gia từ 16,3% trong năm 1963, lượng việc làm trong lĩnh vực này đã tăng từ 8,7% trong năm 1963 lên đến 28,5% tổng lượng việc làm của Hàn Quốc.

Cơ cấu lĩnh vực sản xuất của Hàn Quốc cũng biến đổi. Trong suốt thập niên 60 và đầu thập niên 70, sự phát triển của Hàn Quốc dựa vào những ngành công nghiệp nhẹ như làm tóc giả, giày dép, dệt may, và các sản phẩm đòi hỏi nhiều lao động. Tương phản với sự tập trung vào những ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều lao động này, lượng đầu tư vào sản xuất lại tăng lên một cách chậm chạp, từ 19,3% trong giai đoạn 1954-1960 đến 19,8% trong giai đoạn 1961-1972. Tuy nhiên, phần đóng góp của lĩnh vực cơ sở hạ tầng vận chuyển tăng lên từ 23,9% đến 34,9%, tạo thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển cơ sở hạ tầng tốt hơn cho việc sản xuất và phân phối các mặt hàng của họ.

Trong thập niên 70, lượng đầu tư vào những ngành công nghiệp sản xuất một lần nữa lại thể hiện một sự gia tăng không đáng kể, mặc dù các ngành công nghiệp

năng đã bắt đầu chuyển sang hướng phát triển. Sự đầu tư vào lĩnh vực sản xuất trong tổng lượng đầu tư dần tăng lên 20,7% từ năm 1973-76, nhưng lại giảm xuống 19,1% từ năm 1977-81. Những con số tương đối thấp này phản ánh sự gia tăng lớn trong sự đầu tư toàn diện trong thập niên này, đặc biệt là trong các ngành dịch vụ. Con số trong giai đoạn 1977-81 cũng cho thấy những tác động tiêu cực của tình trạng lạm phát cao và sự suy thoái đầu tư kinh tế năm 1980. Trong khi đó, lượng đầu tư vào nông nghiệp đã tăng lên đến 8,8% từ năm 1973-76, nhưng sau đó lại rơt xuống còn 7,5% vào năm 1977-81.

Trong quá trình phát triển của Hàn Quốc, sự đầu tư của chính phủ đã vượt quá nguồn vốn tiết kiệm trong nước. Do đó, chính phủ đã phải dựa vào các nguồn tiết kiệm nước ngoài để tạo nên sự khác biệt. Nguồn tiết kiệm nước ngoài chiếm khoảng 7% tổng sản lượng quốc gia trong nửa đầu thập niên 60, sau đó tăng lên 7,3% vào năm 1970. Kể từ năm 1986, tình hình đã được duy trì và hiện nay Hàn Quốc đã có được nguồn tiết kiệm nhiều hơn lượng đầu tư vào khoảng 8% tổng sản lượng quốc gia. Đầu thập niên 60, Hàn Quốc đã thu được rất nhiều nguồn tiết kiệm nước ngoài từ sự viện trợ của Mỹ, tuy nhiên sự viện trợ này đã dần được hủy bỏ và được thay thế bằng các khoản cho vay trong thập kỉ này. Tín dụng thương mại đã hình thành nên luồng đầu tư lớn vào Hàn Quốc trong hai thập niên 60 và 70, bù đắp cho những khoản thiếu hụt thường xuyên về thương mại. Nhật Bản và Mỹ đã cung cấp hầu hết các khoản cho vay chung và riêng trong thời kỳ này.

Trong những năm gần đây, khi có chỉ số đánh giá mức độ tín nhiệm triển vọng, Hàn Quốc đã nhanh chóng chuyển sang các khoản vay ngân hàng, phát hành trái phiếu và những nguồn vốn khác. Năm 1985, lần đầu tiên các quỹ đầu tư dài hạn đã vượt qua các khoản cho vay ngắn hạn.

Một kết quả tất yếu từ nhu cầu vay vốn nước ngoài của Hàn Quốc đã dẫn đến sự tích lũy một món nợ nước ngoài khổng lồ. Cuối năm 1985, Hàn Quốc đã mắc nợ nước ngoài 46,8 tỉ đô la, trở thành quốc gia mắc nợ lớn thứ tư trên thế giới. Tuy nhiên, tổng số nợ nước ngoài còn tồn đọng đã bắt đầu giảm vào năm 1986 do khả năng tự cung trong đầu tư tài chính. Nợ nước ngoài dần dần được giảm bớt và

Tài sản và nợ bên ngoài
(Đơn vị: 100 triệu đô la)

| | 1987 | 1988 | 1989 |
|---|---|---|---|
| Tổng nợ bên ngoài | 356 | 312 | 285 |
| Tài sản bên ngoài | 132 | 239 | 315 |
| (Cổ phần hối đoái nước ngoài) | (36) | (124) | (200) |
| Nợ nước ngoài còn tồn đọng | 224 | 73 | -30 |

việc tích lũy tài sản bên ngoài được đẩy mạnh thông qua hoạt động xuất khẩu tín dụng và đầu tư ra nước ngoài, Hàn Quốc đã thành một nước cho vay năm 1989.

Đầu tư nước ngoài ở Hàn Quốc chỉ tạo nên một phần nhỏ của luồng vốn trong thập niên 60 và 70. Tuy nhiên, sự tự do hóa đầu tư và thành tích kinh tế của Hàn Quốc đã thu hút được mức đầu tư tăng dần lên trong suốt thập niên 80. Năm 1988, tổng lượng đầu tư nước ngoài là 894 triệu đô la.

## Ngoại thương

Sự mở rộng xuất khẩu của Hàn Quốc kể từ năm 1961 thậm chí đã vượt xa các dự án khả quan nhất trong thời gian đó. Từ 1961-1988, giá trị xuất khẩu của Hàn Quốc đã tăng từ 60 triệu đô la lên 60,7 tỉ đô la, một trong những mức phát triển cao nhất trên thế giới. Tương tự, khi đất nước phát triển và khi nhu cầu xã hội trở nên đa dạng hơn, giá trị nhập khẩu đã tăng vọt từ 400 triệu đô la năm 1961 đến 51,8 tỉ đô la vào năm 1988.

Cơ cấu xuất khẩu phản ánh nguồn gốc công nghiệp nhẹ của Hàn Quốc và những tác động của chương trình phát triển công nghiệp nặng và hóa học. Lĩnh vực xuất khẩu lớn nhất năm 1988 là ngành dệt may, duy trì một vị trí ưu thế mà nó đã

**Hàng xuất khẩu và nhập khẩu của các tập đoàn sản xuất hàng hóa**
**(Đơn vị: triệu đô la Mỹ)**

| | *Xuất khẩu* | | | *Nhập khẩu* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *1975* | *1980* | *1988* | *1975* | *1980* | *1988* |
| Tổng số | 5081,0 | 17504,9 | 60696,5 | 7274,3 | 22291,8 | 51810,6 |
| Động vật sống và thực phẩm | 602,3 | 1152,7 | 2379,6 | 946,5 | 1797,0 | 2298,7 |
| Thức uống và thuốc lá | 67,6 | 124,2 | 131,2 | 12,8 | 84,9 | 87,2 |
| Nguyên liệu thô và những thứ không ăn được (ngoại trừ xăng) | 140,6 | 331,2 | 691,6 | 1121,2 | 3632,3 | 7749,0 |
| Nhiên liệu thô, dầu nhờn và các nguyên liệu cùng loại | 110,8 | 46,4 | 584,4 | 1391,0 | 6659,6 | 5986,3 |
| Dầu thực vật và động vật, chất béo | 0,9 | 12,8 | 2,8 | 52,8 | 118,5 | 174,7 |
| Chất hóa học | 68,5 | 754,7 | 1878,7 | 781,9 | 1800,3 | 6271,8 |
| Các mặt hàng sản xuất đã được phân loại thành nguyên liệu | 1495,2 | 6251,9 | 12645,0 | 867,1 | 2449,6 | 7970,4 |
| Trang thiết bị vận chuyển và máy móc | 762,2 | 3555,4 | 23458,1 | 1926,4 | 5000,5 | 18241,8 |
| Các mặt hàng hỗn hợp | 1820,6 | 5229,1 | 18729,6 | 170,1 | 687,3 | 2878,9 |
| Không phân loại được | 12,3 | 46,5 | 195,5 | 4,5 | 61,8 | 151,8 |

***Nguồn:*** Cục Hải quan

nắm giữ trong nhiều năm. Các sản phẩm điện tử đã hình thành nên lĩnh vực xuất khẩu lớn nhất thứ hai, theo sau đó là máy móc, ôtô, giày dép và sắt thép. Một ngành xuất khẩu đặc biệt đầy hứa hẹn la ôtô. Ôtô của Hàn Quốc hiện nay đang được ban ở Canada, Mỹ va nhiều quốc gia khác.

Mỹ là khách hàng xuất khẩu lớn nhất của Hàn Quốc trong nhiều năm, chiếm 35,3% lượng xuất khẩu quốc gia năm 1988. Theo sau là Nhật Bản với 19,8% và Liên minh châu Âu chiếm khoảng 13,4%. Các ngành công nghiệp vẫn tiếp tục hoạt động để đa dạng hóa thị trường và đã có được doanh thu đáng kể từ Canada, Hồng Kong, Úc, châu Mỹ La Tinh, Trung Đông. Đặc biệt là vùng Trung Đông đã trở thành một thị trường tiêu thụ hàng hóa quan trọng của Hàn Quốc trong suốt thập niên 70, tuy nhiên, giá dầu xuống dốc trong thập niên này đã cắt giảm những cơ hội cho các nhà xuất khẩu Hàn Quốc tại đây.

Do Hàn Quốc thiếu hụt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dầu và các nguyên liệu thô chiếm hơn một nửa tổng sản lượng nhập khẩu. Điển hình là vào năm 1988, Hàn Quốc đã nhập khẩu lượng dầu trị giá 3,7 tỉ đôla và 24,2 tỉ đôla các nguyên liệu thô khác. Các mặt hàng nhập khẩu lớn khác bao gồm trang thiết bị vận chuyển, đặc biệt là tàu thuyền và máy bay, máy móc, các sản phẩm điện và điện tử. Ngành công nghiệp máy móc đang phát triển nhanh chóng, thế nhưng các công ty Hàn Quốc vẫn phải nhập khẩu rất nhiều các máy móc có độ tinh vi cao và chuyên dụng. Hàn Quốc cũng vẫn là một nước tiêu thụ ngũ cốc nhập khẩu đáng kể. Từ mức trung bình hàng năm trong thập niên 70 là 500 triệu đô la một năm, lượng ngũ cốc nhập khẩu của Hàn Quốc đã tăng vọt lên 2,1 tỉ đô la chỉ trong năm 1981. Mặc dù lượng ngũ cốc nhập khẩu đã giảm bớt sau năm đó, nhưng Hàn Quốc đã nhập khẩu lượng ngũ cốc trị giá 1,7 tỉ đô la vào năm 1988.

Nhật Bản là nhà cung cấp hàng nhập khẩu quan trọng nhất của Hàn Quốc, năm 1988 các mặt hàng của Nhật chiếm 30,7% tổng sản lượng nhập khẩu. Sự gần gũi về địa lý của Nhật Bản luôn mang lại cho những nhà sản xuất của nó lợi thế về buôn bán, phân phối, và hệ thống dịch vụ ở thị trường Hàn Quốc. Mỹ là nước cung cấp nguyên liệu thô và các mặt hàng chủ yếu có độ tinh vi cao, nắm giữ một phần đóng góp 24,6% trong thị trường nhập khẩu của Hàn Quốc năm 1988. Nhiều nhà xuất khẩu lớn khác đến Hàn Quốc là các quốc gia sản xuất dầu mỏ của Trung Đông và Đông Nam Á, cũng như châu Úc, là một nguồn ngũ cốc và than đá. Các công ty ở châu Âu cũng có một sự ưu tiên về thị trường khá nhỏ ở Hàn Quốc, chỉ cung cấp khoảng 11,7% tổng sản lượng nhập khẩu quốc gia vào năm 1988.

Cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu các quốc gia chủ yếu (Đơn vị: %)

| | *Xuất khẩu* | | | *Nhập khẩu* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *1975* | *1980* | *1988* | *1975* | *1980* | *1988* |
| **Tổng** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| Hoa Kỳ | 30,2 | 26,3 | 35,3 | 25,9 | 21,9 | 24,6 |
| Nhật Bản | 25,4 | 17,4 | 19,8 | 33,5 | 26,3 | 30,7 |
| Hồng Kong | 3,6 | 4,7 | 5,9 | 0,3 | 0,4 | 1,1 |
| Đài Loan | 1,4 | 1,2 | 1,5 | 2,3 | 1,4 | 2,1 |
| Indonesia | 1,0 | 2,1 | 0,7 | 2,1 | 2,2 | 1,7 |
| Anh | 3,2 | 3,3 | 3,2 | 1,7 | 1,4 | 1,8 |
| Tây Đức | 6,1 | 5,0 | 3,9 | 2,6 | 2,9 | 4,0 |
| Các nước khác | 29,1 | 40,0 | 29,7 | 31,8 | 43,5 | 34,0 |

***Nguồn***: Bộ quản lý Hải quan

***Trích dẫn***: Cơ sở hải quan thông hành

## VIỄN CẢNH

Theo dự đoán vào năm 1989, nền kinh tế Hàn Quốc sẽ đạt mức phát triển GNP là 7,5%, thu nhập bình quân theo đầu người là 4900$, mức lạm phát không quá 5%. Khoản thặng dư hiện tại sẽ được giảm xuống ít hơn 5% tổng sản lượng quốc gia (GNP) từ 8% của năm 1988. Do đạt được những thành tựu này, Hàn Quốc là quốc gia đầu tiên kể từ sau Thế chiến II đã chuyển từ một quốc gia mang nợ thành một chủ nợ và theo đó ngày càng tiến xa hơn nữa. Tuy nhiên cùng với những sự phát triển này thì lại nói lên một số thử thách mới.

Để đương đầu với những thử thách mới, chính phủ đã nhấn mạnh việc ổn định hóa nền kinh tế, phát triển cân đối hơn và phân phát lợi tức hợp lý hơn. Với tầm quan trọng tương đương, việc quốc tế hóa nền kinh tế dựa trên một tương lai rộng mở sẽ được tiếp tục theo đuổi, bao gồm việc mở rộng các thị trường trong nước trên quy mô lớn hơn, tự do hóa các giao dịch ngoại thương và các thị trường chủ yếu, có chính sách hợp tác thông thoáng hơn với những quốc gia khác. Hơn nữa, để theo đuổi tự do thương mại, Hàn Quốc sẽ có những nỗ lực để hạn chế bớt chế độ bảo hộ công nghiệp trên toàn thế giới, và theo chiều hướng đó, sẽ tích cực tham gia vào vòng đàm phán Uruguay. Hàn Quốc cũng sẽ đảm đương trách nhiệm và đóng những vai trò tương xứng với địa vị kinh tế cũng như sẽ đóng góp các kinh nghiệm phát triển của mình với những quốc gia đang phát triển khác.

Đối mặt với những nhiệm vụ mới này, nền kinh tế Hàn Quốc đã tự

mình đi đến một bước ngoặt: nếu có những bước đi đúng đắn, nó có thể qua được ngưỡng cửa để tiến đến một địa vị kinh tế cao hơn, trong khi đó, nếu chùn bước thì Hàn Quốc có thể đánh mất những lợi ích mà nó đã hoạt động tích cực để có được. Tuy nhiên, với tiềm lực kinh tế và quyết tâm phát triển của người dân, chắc chắn Hàn Quốc sẽ vượt qua những thử thách đồng thời đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế thế giới như một thành viên của xã hội quốc tế.

## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM NĂM LẦN VI

Sự phát triển của nền kinh tế Hàn Quốc một phần tư thế kỷ qua là nhờ một số yếu tố và điều kiện. Một trong những nguồn gốc của sự phát triển là một loạt các kế hoạch 5 năm do chính phủ đặt ra. Trong những năm đầu, những kế hoạch này đặt ra những đặc trưng, các mục tiêu về số lượng cho sự phát triển các ngành công nghiệp và cơ sở hạ tầng, và chính phủ đã dự phòng những mục tiêu với năng lực về tổ chức và tài chính của mình. Gần đây, các kế hoạch đã trở nên rõ ràng, đặt ra sự định hướng cho nền kinh tế và những phương hướng chính sách trong suốt thời gian của kế hoạch. Phương pháp này cho phép hầu hết các lựa chọn đầu tư, ngoại trừ một vài dự án công cộng có quy mô lớn có liên quan, để tham gia vào lĩnh vực kinh tế tư nhân.

Những kế hoạch ban đầu của Hàn Quốc hoàn toàn tập trung vào việc xây dựng nền kinh tế, giữ vững nhu cầu bức thiết cho sự phát triển. Tuy nhiên, trong thập niên 70, các kế hoạch đã bắt đầu bao gồm nhiều công tác về chính sách xã hội hơn, chẳng hạn như cải thiện chăm sóc sức khỏe, lập kế hoạch giáo dục và các chương trình về nhà ở. Năm 1982, chính phủ đã thông qua thời hạn "Kế hoạch phát triển xã hội và kinh tế" để mô tả kế hoạch 5 năm lần thứ năm. Tầm quan trọng của các mục tiêu phúc lợi xã hội trong toàn bộ kế hoạch đã phát triển vượt hơn thập kỉ trước, trong khi sự nhấn mạnh các mục tiêu kinh tế vẫn được duy trì.

Quá trình lập kế hoạch được tiếp tục với kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế và xã hội lần VI, có hiệu lực từ năm 1987 đến năm 1991. Chính phủ nhằm vào việc dự trù một kế hoạch có thể thực sự thể hiện những ước muốn và nhu cầu của người dân bằng cách chuẩn bị quy trình kế hoạch mở rộng hơn và toàn diện hơn trước đây. Các khái niệm và những phương pháp được thể hiện trong kế hoạch lần VI đã được cải tiến với sự tham khảo ý kiến của giới doanh nhân, học giả và những người đại diện những nhóm công dân cũng như quần chúng. Tầm quan trọng của kế hoạch dựa trên những chức năng quản lý tập trung nhằm làm cho nó trở nên linh hoạt và thuận lợi hơn trong quá trình hoạt động.

### Các mục tiêu chính

Theo kế hoạch 5 năm lần VI, chính phủ đã hướng sự quan tâm lớn nhất vào sự liên tục và củng cố tính ổn định, phát triển lâu dài của nền kinh tế Hàn Quốc. Trong mọi phương diện của xã hội và nền kinh tế, chính phủ đã tập trung loại trừ các yếu tố làm mất ổn định trong khi nhấn mạnh việc sử dụng vật chất, tài chính và các nguồn tài nguyên nhân lực có hiệu quả hơn nữa.

Đồng thời chính phủ đã khuyến khích sự tái định hướng cơ cấu công nghiệp của Hàn Quốc để bảo đảm nền kinh tế sẽ sẵn sàng cho sự phát triển trong những thị trường mới và dưới những điều kiện mới. Những nỗ lực để ổn định và tái cơ cấu này được hỗ trợ bởi các chương trình gia tăng sự cân đối trong việc phát triển giữa các vùng, và cải thiện toàn bộ chuẩn mực của đời sống.

## KẾ HOẠCH NĂM NĂM LẦN VI SỬA ĐỔI

### Bối cảnh để sửa đổi kế hoạch

Thành tích kinh tế vĩ mô của Hàn Quốc trong hai năm 1987 và 1988, những năm đầu tiên của kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế và xã hội lần VI được khởi xướng năm 1986, đã vượt xa các kế hoạch ban đầu đã đặt ra cho tỉ lệ phát triển GNP, sự cân đối các khoản chi trả, tỉ lệ tiết kiệm trong nước, và các chỉ số về kinh tế chính yếu khác. Đặc biệt, sự gia tăng đáng kể và bất ngờ trong việc cân đối thặng dư trong các khoản chi trả đòi hỏi thị trường trong nước phải mở cửa và tái cơ cấu công nghiệp của nền kinh tế.

Với sự khởi đầu của một chính phủ mới, nhiều nhu cầu của người dân đã được bày tỏ bởi nhiều thành phần xã hội khác nhau. Sự mong đợi của quốc dân về sự tự trị lớn hơn trong quản lý kinh tế, sự đối xử công bằng va sửa chữa những chênh lệch trong phát triển và sự phân phối hợp lý những thành quả của sự phát triển kinh tế đặt ra yêu cầu điều chỉnh kế hoạch một cách hợp lý. Các biện pháp tích cực đối với việc mở cửa thị trường, quốc tế hóa nền kinh tế và nỗ lực tái cơ cấu công nghiệp cũng được đặt ra trên cơ sở của thặng dư trong thương mại.

### Các chính sách của kế hoạch sửa đổi

Gánh nặng thuế đối với những người đóng thuế xếp theo thu nhập nằm trong khoảng giữa và thấp sẽ được giảm bớt một cách tương đối, sự hỗ trợ về ngân sách cho các lĩnh vực chậm phát triển của nền kinh tế và những kinh phí cho các chương trình chăm sóc cộng đồng sẽ được mở rộng thông qua sự cải cách về thuế và sự tái bố trí cơ cấu chi phí của chính phủ. Vì mục đích này, việc sử dụng các danh xưng đích thực trong giao dịch tài sản tài chính sẽ mang tính chất bắt buộc, và thu nhập cá nhân từ quyền sở hữu tài

sản sẽ phải đong một mức thuế thu nhập nhất định.

Nhiều phương pháp sẽ được đưa ra để hạn chế việc đầu cơ bất động sản, một nguồn thu nhập chính không do sản xuất mà có. Một hệ thống thuế đất toàn diện sẽ được đưa ra và một tiêu chuẩn thống nhất cho việc định giá đất sẽ được thiết lập để củng cô các mức thuế phải đóng khi sở hữu đất đai. Sự sở hữu các lợi ích về tài sản nhờ có sự phát triển sẽ được quản lý dựa trên cơ sở của một khái niệm chung về quyền sở hữu đất đai.

Nhiều biện phap khác sẽ được đưa ra để công nhận quyền tự trị đối với thị trường tài chính tốt hơn, bao gồm việc xúc tiến sự độc lập của Ngân hàng Trung ương và sự truy cập hợp lý vào những dịch vụ tài chính. Tỷ lệ lãi suất của các cơ quan tài chính sẽ dần dần được bãi bỏ và sự cạnh tranh giữa nhiều cơ quan khác nhau sẽ được đẩy mạnh.

Để củng cố những chính sách công bằng thương mại và để phổ biến việc tập trung vào sức mạnh kinh tế, các thủ tục hiện hành đòi hỏi sự phê chuẩn của chính phủ hay các giấy phép hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp có thể dẫn đến các đặc quyền ưu đãi sẽ được giảm bớt hoặc bãi bỏ. Nhiều biện pháp sẽ được đưa ra để cải thiện hiện tượng thiên vị giá trị tín dụng ngân hàng.

Để thiết lập tính tự quản và các mối tương quan về quản lý lao động tiên tiến, việc sắp xếp quản lý lao động hợp pháp sẽ sớm được bố trí và việc trả lương công việc phải được phân bổ một cách công bằng thông qua những sự chỉnh lý không gây lạm phát về tiền lương.

Sự đầu tư cho năng suất nông nghiệp được nâng cao hơn, chẳng hạn như sự hợp nhất đất đai chăn nuôi và sự cơ giới hóa trang trại sẽ được mở rộng, chất lượng đời sống ở những vùng nông thôn sẽ được cải thiện thông qua việc mở đường và cung cấp nguồn nước máy. Nhiều biện pháp chính sách sẽ được đưa ra để tăng gấp đôi mức thu nhập hiện tại của các hộ nông dân vào năm 1993.

Để làm giảm bớt áp lực về nhà ở của các hộ gia đình có thu nhập thấp trong thành phố, việc xây dựng các khu nhà ở nhỏ hơn sẽ được đẩy mạnh và sự đầu tư cho điều kiện sống của các người dân nghèo trong thành phố được tốt hơn sẽ được gia tăng. Các công ty liên doanh được khuyến khích và hỗ trợ để lập nên cơ sở kinh doanh địa ốc.

Chính phủ sẽ cung cấp giáo dục miễn phí thông qua việc hoàn thành các trường trung học và các trường dạy nghề cho con em các gia đình có thu nhập thấp và cũng sẽ gia tăng số lượng các khoản vay dài hạn với lãi suất thấp cho các sinh viên ưu tú xuất thân từ những hộ gia đình nghèo khó.

Những cố gắng sẽ được tạo ra để dần dần giảm bớt sự thặng dư trong các tài khoản ngân hàng, hiện thời là 8% tổng thu nhập quốc dân (GNP), xuống mức 2% hay 3%. Các kế hoạch

để hạ thấp mức thuế sẽ được tuyên truyền trước và những rào cản phi thuế quan sẽ dần dần được loại bỏ. Những cố gắng duy trì liên tục sẽ được tạo ra để hiệu chỉnh sự mất cân đối trong thương mại ở các địa phương của Hàn Quốc so với Mỹ và Nhật Bản.

Tương tự là việc nâng cao giá trị đồng *won* của Hàn Quốc và những mức lương cao hơn, điều này rất quan trọng để điều chỉnh cơ cấu công nghiệp và để hướng đến một sự cân bằng thích đáng giữa lĩnh vực xuất khẩu và lĩnh vực nội địa. Đối với mục đích này, tỉ lệ thành phần các hàng hóa chuyên sâu về công nghệ trong các mặt hàng xuất khẩu sẽ được gia tăng và sự lệ thuộc quá mức vào các thị trường nước ngoài sẽ được hiệu chỉnh.

Khi địa vị quốc tế của nền kinh tế Hàn Quốc được tăng lên, sự hợp tác kinh tế với các quốc gia đang phát triển sẽ được mở rộng, đầu tư nước ngoài sẽ được khuyến khích. Phương hướng cơ bản cho sự hợp tác kinh tế cũng sẽ được thiết lập.

## Các dự án kinh tế và sự phát triển xã hội

Qua quá trình của kế hoạch, nền kinh tế được dự đoán sẽ phát triển với một tỉ lệ trung bình là 8,2% về GNP trên thực tế và GNP tính theo đầu người được dự kiến sẽ đạt 5500 đô la vào năm 1991. Sự lệ thuộc quá mức vào các thị trường nước ngoài sẽ được giảm bớt với sự phát triển của lĩnh vực nội địa.

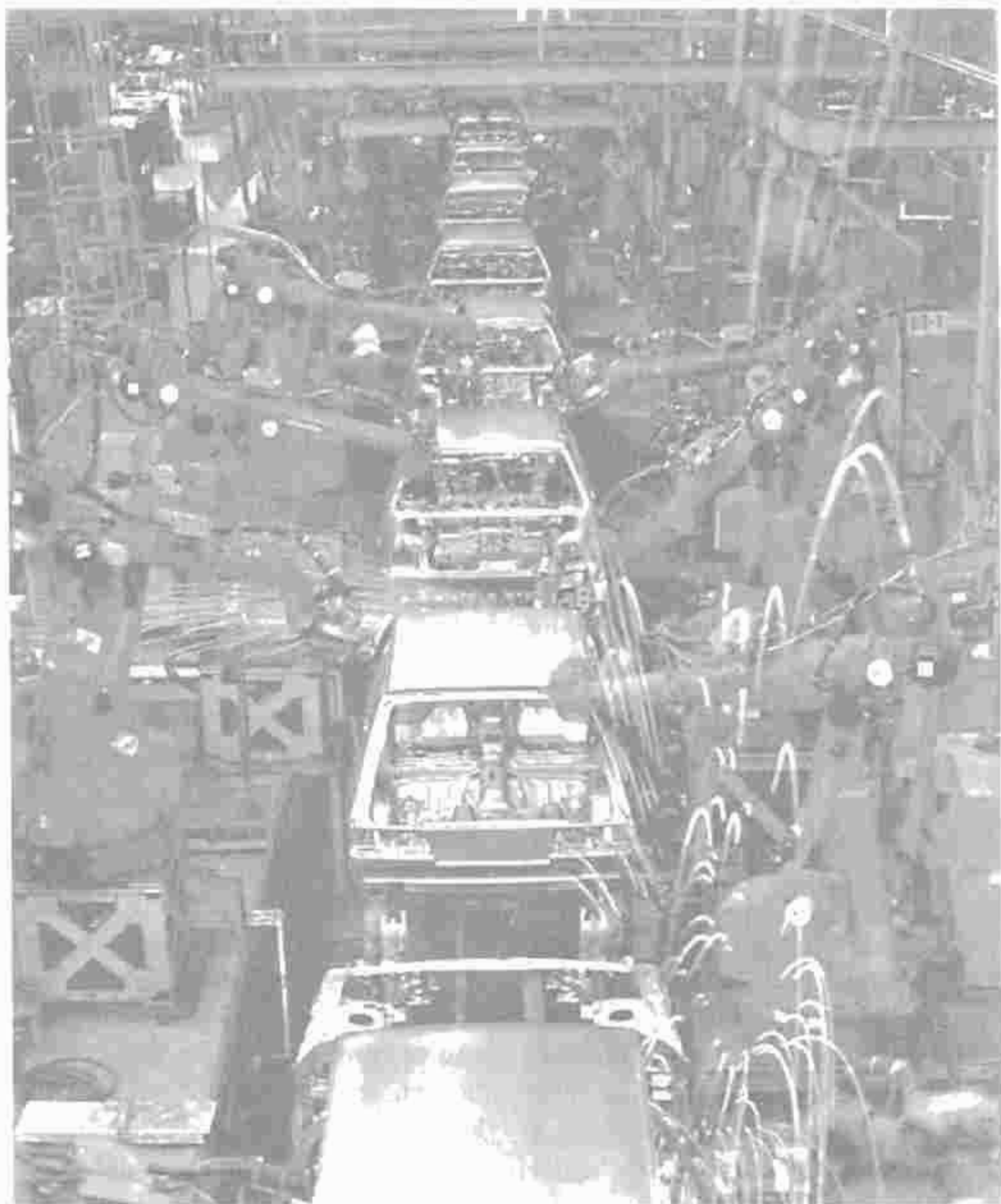
Về thực chất, khi hàng nhập khẩu tăng lên thì tài khoản thương mại sẽ được cân bằng. Tổng số giao dịch thương mại sẽ được tăng lên đến 156 tỉ đô la vào năm 1991 từ 110 tỉ đô la năm 1988. Sau đó số thặng dư trong khoản tiền gửi ngân hàng sẽ giảm bớt xuống còn 6 hay 7 tỉ đô la (2% hay 3% mức phát triển GNP).

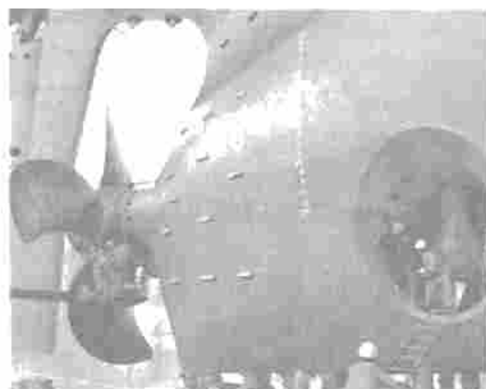
Tỉ lệ thành phần của các lĩnh vực dịch vụ và sản xuất sẽ được gia tăng. Với sự mở rộng nhiều cơ hội nghề nghiệp mới và sự cải thiện chất lượng công việc, tỉ lệ người thất nghiệp sẽ được giữ tại mức 3,5%.

Sự hỗ trợ mạnh mẽ cho các hộ gia đình có thu nhập thấp và những lĩnh vực chậm phát triển sẽ gia tăng số người được hưởng lợi ích y tế, vận chuyển và các dịch vụ thông tin liên lạc. Tỉ lệ mở đường sẽ được tăng lên từ 57% (1988) đến 86% (1991) và tỉ lệ cung cấp nước máy là từ 72% lên đến 81%.

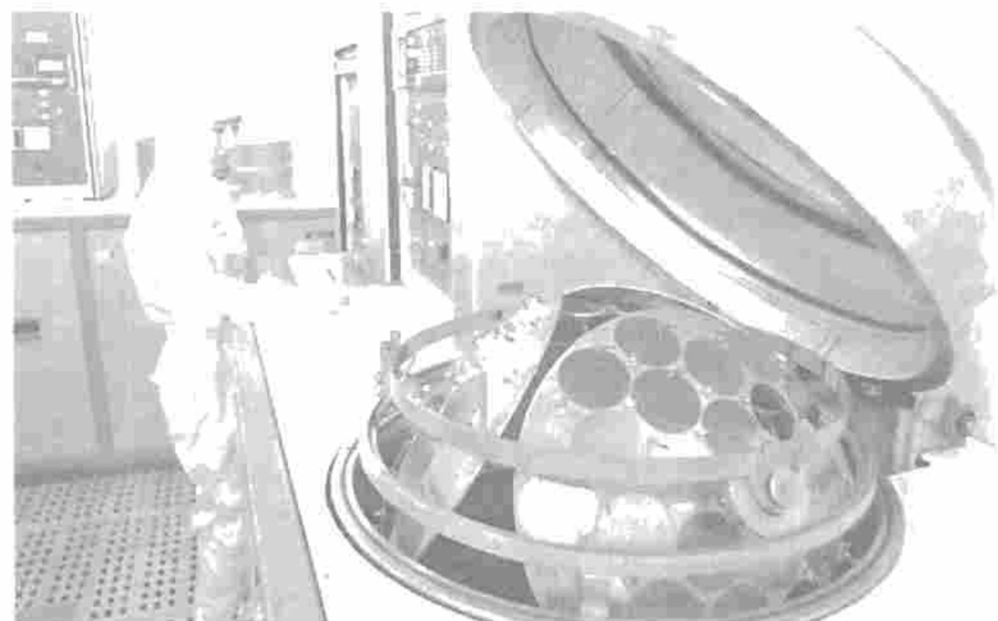
Kế hoạch lần thứ sáu, cũng giống như những kế hoạch trước đó, là một đường lối chỉ đạo linh hoạt cho các chính sách về kinh tế và xã hội. Do đó, các phương pháp tiếp cận và những biện pháp của nó có thể được thay đổi trong những điều kiện quốc tế và trong nước khác nhau. Tuy nhiên, trọng tâm của kế hoạch nhằm vào sự cạnh tranh lành mạnh, tự do hóa và sự cân đối trong phát triển kinh tế - xã hội sẽ duy trì tính chất quyết định đối với sự hoạch định chính sách của Hàn Quốc trong suốt thời hạn của kế hoạch này.

# CÔNG NGHIỆP













Hàn Quốc xuất khẩu tàu thủy, dịch vụ xây dựng, chất bán dẫn, dàn khoan dầu và trang thiết bị xây dựng.

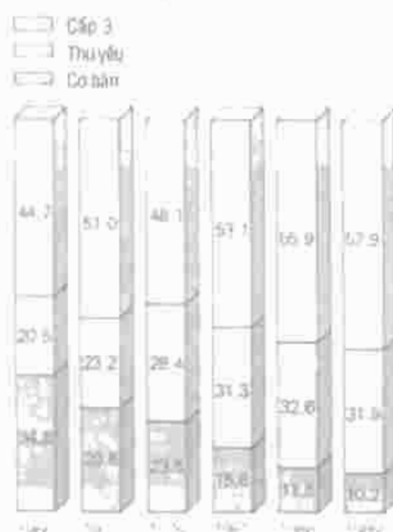
## TỔNG QUAN

Kể từ khi phát động kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế lần thứ nhất vào năm 1962, nền kinh tế Hàn Quốc đã duy trì được tỷ lệ tăng trưởng GNP vào khoảng 9% hàng năm. Sự phát triển nhanh chóng này đã đi kèm với sự biến đổi cơ cấu từ đời sống nông nghiệp sang nền sản xuất công nghiệp hiện đại. Trong giới hạn quy mô của thị trường nội địa, các nhà lập kế hoạch nhận thấy sự cần thiết thông qua một chiến lược công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu. Vốn nước ngoài ở Hàn Quốc đóng vai trò hai mặt, một là hỗ trợ vốn liếng cần thiết để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hai là bổ sung vào nguồn vốn nội địa thành vốn đầu tư. Sau gần 25 năm phát triển nhanh chóng, dù như thế nào thì nền kinh tế Hàn Quốc cũng đạt được khả năng tự hình thành vốn độc lập và cân đối các khoản chi trả. Trước hết, với sự đưa vào hệ thống và thi hành của kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế lần thứ nhất, sự nghiệp công nghiệp hóa được quan tâm một cách rõ ràng và mạnh mẽ. Mục tiêu đã được định ra cho kế hoạch này là "thay đổi xu hướng phát triển kinh tế chậm chạp trong vài năm trước đây." Kế hoạch tập trung vào việc đặt ra một nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hóa và tạo ra sự tác động tích cực trong việc khởi đầu và thúc đẩy sự tái điều chỉnh cơ cấu nền công nghiệp của quốc gia.

Sự đóng góp của các ngành công nghiệp cơ bản trong toàn bộ cơ cấu công nghiệp giảm từ 34,8% năm 1966 xuống 23,5% vào năm 1976 và xuống tới 10,2% vào năm 1989. Mặt khác, sự đóng góp của các ngành công nghiệp thứ hai lại tăng từ 20,5% năm 1966 lên 31,9% vào năm 1989. Sự đóng góp của các ngành công nghiệp thứ ba vẫn giữ nguyên vị trí, với 57,9% vào năm 1989, so với 44,7% được ghi nhận vào năm 1966 và 48,1% vào năm 1976.

Sự thay đổi cơ cấu được phản ánh trong cơ cấu xuất khẩu các hàng hóa. Xuất khẩu các hàng hóa đã được sản xuất bao gồm 62,4% trong tổng số năm 1966 và sau đó, về thực chất tăng lên đến 86% vào năm 1971, 89,8% vào năm 1976, và 94,5% vào năm 1989. Sự xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp nặng và hóa học đã làm nên sự tiến bộ để nắm giữ

**Đóng góp ngành công nghiệp vào Tổng sản lượng**



một phần lớn đóng góp trong cơ cấu xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu của sản phẩm công nghiệp nặng và hóa học đã tăng lên đến 55,3% vào năm 1989 từ 15,3% năm 1966, chủ yếu là kết quả của những sự gia tăng trong ngành sản xuất thép, điện tử, máy móc, trang thiết bị vận tải và hóa học. Với các chính sách phát triển kinh tế nhằm mục tiêu hiện đại hóa một nền kinh tế tự lực, các kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1962-1966), lần II (1967-1971), lần III (1972-76), lần thứ tư (1977-81) và lần V (1982-1986) đã được thực hiện một cách thành công.

Tuy nhiên, lần đầu tiên trong hai thập niên qua, tỷ lệ phát triển GNP chỉ đạt mức -5,7% đã được ghi nhận năm 1980. Chiều hướng suy thoái đột ngột này của nền kinh tế có thể được quy cho một số nguyên nhân, bao gồm sự suy thoái toàn cầu do giá dầu tăng lên, lãi suất cao, chế độ bảo hộ công nghiệp trong nước của các nước phát triển bằng cách tăng mức thuế nhập khẩu các mặt hàng của Hàn Quốc, thu hoạch nông nghiệp trong nước ít ỏi, tỷ lệ hối đoái tăng lên giữa đồng đôla so với đồng *won*.

Sau năm 1980 nền kinh tế Hàn Quốc đã tìm lại được sức sống của mình. Từ năm 1980 đến 1989 tổng thu nhập quốc dân tăng 10% mỗi năm. Kế hoạch 5 năm lần VI đã được sửa chữa thông qua năm 1988. Đó là do sự phát triển kinh tế trong năm 1987, năm đầu tiên trong 5 năm kế hoạch, đã vượt xa dự đoán ban đầu, và sự cải cách chính trị, dân chủ hóa, sự lên tiếng của nhiều tầng lớp xã hội khác nhau đã làm cho chính phủ tin rằng sự quản lý kinh tế vĩ mô và các chính sách ưu tiên cho nền kinh tế phải được điều chỉnh. Hiện nay kế hoạch 5 năm lần VI sửa đổi đang được hiện thành công và Hàn Quốc sẽ bắt tay vào tiến hành kế hoạch 5 năm mới hướng đến năm 2000.

Ở Hàn Quốc, sự thịnh vượng về kinh tế sẽ không còn xa nữa. Đất nước này là một trong những minh chứng tốt nhất rằng sự phát triển kinh tế có thể được thực hiện được mà vẫn đảm bảo chú trọng xây dựng quốc phòng vững mạnh và sự ổn định của xã hội. Đất nước này đã phát triển nhanh chóng và sẽ còn tiếp tục tiến bộ hơn nữa.

## NỀN SẢN XUẤT

### Ngành công nghiệp thép

Trước thập niên 80, nganh công nghiệp thép của Hàn Quốc chủ yếu là những phương tiện chế tạo sắt và dụng cụ cán nhỏ được trang bị trong các lò luyện thép bằng hồ quang điện. Đến năm 1972, ngành công nghiệp thép không chỉ trì trệ từ sự thiếu cân bằng về cơ cấu do khả năng chế tạo sắt thép không đủ mà còn từ quy mô sản xuất nhỏ và công nghệ nghèo nàn. Tỷ lệ tự cung tự cấp sắt thép ở Hàn Quốc vẫn tiếp tục duy trì ở mức thấp 23%.

Năm 1973, giai đoạn đầu xây dựng một nhà máy sản xuất thép hợp nhất, Pohang Iron & Steel Co., Ltd. (POSCO), đã được hoàn thành với công suất hàng năm đạt 1,30 triệu tấn thép thô và những dự án mở rộng khác sau đó. Năm 1988, sản lượng thép thô hàng năm của Hàn Quốc là 21 triệu tấn, gồm có 9,1 triệu tấn được sản xuất tại nhà máy POSCO, 5,4 triệu tấn tại nhà máy Kwangyang và 6,5 triệu tấn của các lò luyện thép hồ quang.

Sự sản xuất thép của Hàn Quốc vẫn đều đặn phát triển cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp thép có liên quan. Tổng sản lượng thép thô vào năm 1988 đạt

Đóng góp của Hàn Quốc vào sản lượng thép thế giới
*(Thép thô, triệu tấn)*

| | *Thế giới* | *Hàn Quốc* | *Tỉ lệ phần trăm* |
|---|---|---|---|
| **1970** | 595,4 | 0,5 | 0,1 |
| **1980** | 716,4 | 8,6 | 1,2 |
| **1987** | 727,5 | 16,8 | 2,3 |
| **1988** | 780,0 | 19,1 | 2,4 |

Sản lượng thành phẩm *(triệu tấn)*

| | *1980* | *1986* | *1987* | *1988* | *Tỉ lệ gia tăng trung bình hàng năm* |
|---|---|---|---|---|---|
| Thép dài | 3,2 | 6,7 | 6,9 | 7,3 | 10,9 |
| Thép mỏng | 4,5 | 8,4 | 10,3 | 11,3 | 12,2 |
| Đúc & nén | 0,1 | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 14,7 |
| Tổng số | 7,8 | 15,3 | 18,9 | 18,9 | 11,7 |

Cung cấp & dự đoán nhu cầu *(triệu tấn)*

| | *1986* | *1987* | *1988* | *1989* |
|---|---|---|---|---|
| Tổng nhu cầu | 18,6 | 21,6 | 23,0 | 26,2 |
| Sản lượng | 14,6 | 16,8 | 19,1 | 21,6 |
| Thiếu hụt | 4,0 | 4,8 | 3,9 | 4,6 |

19,1 triệu tấn, chiếm 2,4% của tổng sản lượng thép toàn thế giới.

Đồng thời, ngành công nghiệp thép của Hàn Quốc đã thể hiện sự tiến bộ ấn tượng trong việc ứng dụng công nghệ mới vào quá trình chế tạo và sản xuất thép thành phẩm. Tỷ lệ duy trì cố định trong sự sản xuất bán thành phẩm đã tăng lên mức 88,3%. Sản lượng thành phẩm năm 1988 là 18,9 triệu tấn, là kết quả của sự gia tăng hàng năm 11,7% kể từ năm 1980. Những sản phẩm thép phẳng, đặc biệt là sản phẩm thép cuốn lạnh, cũng tăng lên đáng kể.

Nhu cầu thép trong nước của Hàn Quốc gia tăng nhanh chóng trong thập kỉ 80, phản ánh sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp có liên quan đến thép như sản xuất ô tô, điện tử, máy móc công nghiệp và đóng tàu.

Sự đóng góp cho các nhu cầu về thép trong thập niên 80 cũng là cần thiết trong việc xây dựng các đấu trường thể thao lớn cho Thế Vận hội châu Á năm 1986 và Olympic Seoul năm 1988.

Tổng số lượng thép tiêu thụ năm 1988 là 14,6 triệu tấn, phản ánh một mức gia tăng trung bình hàng năm là 15% kể từ năm 1980. Sự tiêu thụ thép tính theo đầu người vào năm 1988 là 377kg. Mức độ này vẫn thấp hơn đáng kể so với mức tiêu thụ bình quân tính theo đầu người là 500kg ở các nước công nghiệp khác.

Khi nền kinh tế Hàn Quốc vẫn tiếp tục mở rộng và trở nên rất đa dạng hơn về cơ cấu, các ngành công nghiệp tiêu thụ thép sẽ phát triển nhanh chóng. Dự đoán tổng nhu cầu sẽ đạt khoảng 26,2 triệu tấn trong năm 1989.

## Kim loại màu

Mặc dù đóng vai trò quan trọng như một nguồn cung cấp nguyên liệu cơ bản cho các ngành công nghiệp, ngành công nghiệp kim loại màu hầu như vẫn chưa phát triển cho đến giữa thập niên 60. Kể từ đó, một sự mở rộng đáng kể các phương tiện phục vụ sản xuất đã được hoàn thành trong khu vực này thông qua quá trình thực hiện 05 kế hoạch 05 năm phát triển kinh tế. Do nhu cầu tăng nhanh từ sự phát triển của các ngành công nghiệp nặng và hóa học, Hàn Quốc đã trở thành một nhà sản xuất đồng điện phân, kẽm, chì và các thỏi nhôm. Cuối năm 1988, sản lượng đồng điện phân của Hàn Quốc đạt 170.000 tấn, 224.000 tấn thỏi kẽm, 90.000 tấn chì và 17.500 tấn nhôm. Công suất chế

**Công suất chế tạo và nhu cầu về 4 kim loại màu chính (1000 tấn)**

| | *Công suất hàng năm* | *Nhu cầu trong nước* |
|---|---|---|
| Đồng điện phân | 200 | 273 |
| Nhôm thỏi | 17,5 | 284 |
| Kẽm thỏi | 247 | 173 |
| Chì thỏi | 129 | 146 |

tạo đồng điện phân đạt 200000 *tpy* vào cuối năm 1988. Công ty Lucky Metals Co.,Ltd đã nâng công suất chế tạo đồng từ 120.000 *tpy* năm 1980 đến 200.000 *tpy* năm 1988.

Công suất chế tạo thỏi kẽm đạt được 247.000 tấn vao cuối năm 1988. Nhà máy Young Poong đã mở rộng công suất chế tạo từ 34.000 tpy đến 82.000 tpy, và nhà máy Korean Zinc từ 70.000 tpy đến 165.000 tpy. Kết quả là, vào năm 1988, nguồn cung cấp kẽm thoi dã đáp ứng đủ nhu cầu trong nước và số lượng còn lại khoảng 71.000 tấn kẽm thỏi đã được xuất khẩu sang các nước châu Á khac.

Nhôm thỏi được sản xuất riêng biệt bởi công ty Aluminum Korea Ltd., có công suất hàng năm là 17.500 tấn. Các thỏi nhôm được chế tạo bằng cách tinh luyện nhôm được nhập khẩu từ nước ngoài. Công suất chế tạo chỉ đạt 130.000 tpy vào năm 1988. Nhà may Korea Zinc Co.,Ltd đã lắp đặt các thiết bị tinh luyện chì mới với công suất 32.000 tpy, trong khi nhà máy Lucky Metal có công suất là 15000 tpy va những công ty khác là 83.000 tpy.

Từ năm 1981 đến năm 1988, nhu cầu về đồng điện phân trong nước đã tăng với tỉ lệ trung bình hàng năm vào khoảng 11%, trong khi sản lượng đạt tỉ lệ tăng 6%. Cho nên, nhu cầu là 273.000 tấn trong khi sản lượng chỉ đạt 170.000 tấn, khoảng 62% nhu cầu của năm 1988.

Nhu cầu về kẽm thỏi là 173.000 tấn trong khi sản lượng là 224.000 tấn, và nguồn cung cấp đã đáp ứng đủ cho nhu cầu. Kể từ khi nhà máy Aluminum Korea được khánh thành năm 1973, nhôm thỏi đã được sản xuất liên tục với công suất là 17.500 tpy. Nhu cầu về nhôm tăng lên nhanh chóng với một tỉ lệ trung bình hàng năm vào khoảng 14,8% từ năm 1981 đến năm 1988. Kết quả là, số lượng nhập khẩu đã tăng lên 84% cho nhu cầu năm 1980 đến 94% vào năm 1988. Do đó, nhu cầu là 284.000 tấn trong khi sản lượng là 17500 tấn, nguồn cung cấp chỉ đáp ứng 6,2% cho nhu cầu năm 1988.

**Nhu cầu và sự cung cấp 4 kim loại màu chính (năm 1988).**

| | | Đồng điện phân | Nhôm thỏi | Kẽm thỏi | Chì thỏi |
|---|---|---|---|---|---|
| Nhu cầu | | 294 | 284 | 244 | 148 |
| | Nhu cầu trong nước | 273 | 276 | 173 | 146 |
| | Xuất khẩu | 21 | 8 | 71 | 2 |
| Cung cấp | | 294 | 284 | 244 | 148 |
| | Sản lượng | 170 | 17 | 224 | 90 |
| | Nhập khẩu | 124 | 267 | 20 | 58 |

Nhu cầu về chì thỏi năm 1988 đạt 146.000 tấn trong khi nhu cầu trong nước đã tăng lên với tỉ lệ trung bình hàng năm khoảng 13,7% từ năm 1981 đến năm 1988. Nhu cầu về chì thỏi được dự đoán sẽ tiếp tục tăng lên song song với sự mở rộng của ngành công nghiệp xe hơi.

Nhu cầu về thỏi kim loại màu cũng được dự đoán sẽ tiếp tục phát triển. Sự gia tăng sản lượng này được đoán trước là có liên quan đến các ngành công nghiệp. Mức tăng trưởng hàng năm của nhu cầu về kim loại màu được dự đoán là khoảng 8% từ năm 1989 đến năm 1993.

Sự phụ thuộc của các ngành công nghiệp vào những nguyên liệu thô nhập khẩu đã đẩy giá thành sản xuất lên cao, trong khi đó các nguồn cung cấp nguyên liệu thô không ổn định. Người ta hi vọng rằng những nguồn tài nguyên trong nước có thể được khai thác triệt để và sự nhập khẩu nguồn nguyên liệu thô có thể được quản lý một cách linh hoạt thông qua sự hợp tác kinh tế với những quốc gia giàu tài nguyên. Hơn nữa, ngành công nghiệp này đã đặc biệt quan tâm những vấn đề kiểm soát sự ô nhiễm, phù hợp với xu thế hiện thời trên thế giới hướng về bảo vệ môi trường và bảo tồn năng lượng

## Công nghiệp cơ khí

### *Cơ khí công nghiệp*

Năm 1987, sản lượng máy móc công nghiệp đạt 5632 tỉ *won* (7,1 tỉ đô la), chiếm 19,6% tổng sản lượng của ngành công nghiệp cơ khí và 6,1% tổng sản lượng sản xuất công nghiệp. Chính phủ đã đưa ra bước phát triển nganh công nghiệp cơ khí kể từ năm 1967, bao gồm sự ban hành một "Đạo luật xúc tiến công nghiệp cơ khí" vào năm 1967 và thiết lập một "Quỹ phát triển công nghiệp cơ khí" năm 1969.

Sự phát triển của nền công nghiệp cơ khí ở Hàn Quốc vốn phụ thuộc chủ yếu vào sự nhập khẩu trang thiết bị công nghiệp, là do sự khuyến khích và hỗ trợ của chính phủ, trong đó có việc xây dựng một khu công nghiệp cơ khí liên hợp quy mô lớn tại Changwon năm 1974. Với những hoạt động này, về căn bản sản lượng cơ khí công nghiệp đã tăng lên.

Năm 1988, cơ khí công nghiệp xuất khẩu đạt 1204 triệu đô la, chiếm 14,7% tổng số máy móc xuất khẩu và 2% tổng kim ngạch xuất khẩu, đánh dấu một tỷ lệ gia tăng 29,6% vượt năm 1987.

Mới đây, chính phủ đã đặt tầm quan trọng vào việc phát triển cơ khí nội địa. Kết quả là chất lượng cơ khí sản xuất trong nước đã được cải tiến và nhu cầu về cơ khí nội địa đã tăng lên.

### *Công cụ cơ khí*

Sản lượng các công cụ cơ khí của Hàn Quốc đã gia tăng nhanh chóng như một thành quả của sự mở rộng các thị trường nội địa. Vốn đầu tư hoạt động cũng như sự thực hiện đầy đủ rõ ràng các kế hoạch phát

triển kinh tế đã cung cấp cho ngành công nghiệp dụng cụ cơ khí nhiều thị trường trong nước mở rộng hơn và một nền tảng vững chắc cho sự phát triển sau này.

Nhu cầu về các công cụ cơ khí đạt mức rất cao trong thập kỉ trước đây, vì nhiều người sử dụng công cụ cơ khí muốn hiện đại hóa những trang thiết bị của mình, và gia tăng năng suất theo như sự tuyên bố hỗ trợ công nghiệp hóa các ngành công nghiệp nặng và hóa chất vào năm 1973 của chính phủ. Cho nên, nhu cầu về các công cụ cơ khí cũng tăng lên một mức trung bình hàng năm là 28,6% từ năm 1971 đến năm 1988.

Mặc dù nhu cầu trong nước đã gia tăng đáng kể, chất lượng của các công cụ sản xuất trong nước vẫn còn thua kém so với những sản phẩm của các nước phát triển, bị giới hạn cả về quy mô và sự đa dạng. Khoảng chừng 54% nhu cầu về công cụ cơ khí cần phải nhập khẩu.

Cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp có liên quan, nhu cầu về công cụ cơ khí trong nước gần đây đã thể hiện một hình mẫu về sự thay đổi nhanh chóng, di chuyển từ mức thấp lên các sản phẩm hảo hạng và từ các công cụ cơ khí thông dụng đến các công cụ cơ khí chuyên môn.

Nhu cầu về công cụ cơ khí quản lý số liệu và máy móc vận chuyển đã tăng lên nhanh chóng khi các doanh nghiệp muốn nâng cao độ chính xác và năng suất.

Sự sản xuất trong nước cũng thể hiện một phương hướng đi lên cùng sự đa dạng hóa với mức tăng trưởng trung bình hàng năm là 41,9% từ năm 1971 đến năm 1988. Các sản phẩm nội địa chính là những máy móc đa năng và những máy móc quản lý số liệu, máy bào, máy mài, máy hủy giấy tờ và các trung tâm cơ khí.

Kể từ khi các máy tiện được công ty cơ khí Whacheon Co.,Ltd phát triển để thử nghiệm vào năm 1976, các trung tâm cơ khí, máy nghiền, máy gia công bằng tia laze và các máy móc vận chuyển đã được phát triển bởi công ty công nghiệp nặng Daewoo Co., Tong-il Co., Huyndai Motor Co., và một số công ty khác.

Với nền kinh tế đang phát triển nhanh và sự hỗ trợ tích cực của chính phủ, viễn cảnh của nền công nghiệp cơ khí Hàn Quốc trong thập kỉ này là hoàn toàn có triển vọng.

**Sự xuất khẩu máy móc công nghiệp (triệu đô la)**

| | *1975* | *1980* | *1988* |
|---|---|---|---|
| Lượng máy móc công nghiệp xuất khẩu | 77 | 369 | 1204 |
| Tổng số máy móc xuất khẩu | 275 | 1413 | 8191 |
| Tổng kim ngạch xuất khẩu | 5427 | 17505 | 60696 |

Cung cấp và nhu cầu trong ngành công nghiệp dụng cụ máy móc (triệu đô la, %).

| | 1971 | 1975 | 1979 | 1983 | 1985 | 1988 | Tỉ lệ gia tăng hàng năm từ 1971 đến 1988 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sản lượng (A) | 2,5 | 11,1 | 113.9 | 146,0 | 221,0 | 676,3 | 41.9 |
| Nhập khẩu (B) | 17,6 | 85,1 | 310,8 | 139,8 | 158,0 | 609,3 | 24,8 |
| Xuất khẩu (C) | 0,1 | 0,8 | 14,3 | 21,4 | 28,8 | 57,1 | 48,6 |
| Nhu cầu trong nước (D) | 20 | 31,7 | 410,4 | 269,3 | 451,0 | 1128,5 | 28,6 |
| Tỉ le tự cung cấp (A - C /D) | 12 | 13,3 | 24,3 | 43,8 | 42,9 | 54,9 | |
| Tỉ lệ xuất khẩu (C/A) | 6,1 | 16,0 | 12,6 | 13,7 | 12,7 | 8,4 | |
| Tỉ lệ nhập khẩu (B/D) | 88 | 86,7 | 75,7 | 52,8 | 57,1 | 53,9 | |

*Nguồn:* Bộ thương mại và Công nghiệp

Tỉ lệ đáp ứng cho các công cụ cơ khí trong nước là 54,9% vào năm 1988, được dự kiến sẽ đạt gần 84% vào năm 1992. Tỉ lệ xuất khẩu trong ngành công nghiệp này cũng sẽ tăng từ 8,4% năm 1988 đến 12% vào năm 1992.

## Công nghiệp điện tử

Ngành công nghiệp điện tử của Hàn Quốc đã phát triển một cách nhanh chóng từ những bộ phận lắp ráp máy thu bán dẫn đơn giản vào đầu thập kỉ 60 cho đến sự chế tạo tinh vi hiện nay của những con chip bộ nhớ tối tân.

Các dòng sản phẩm điện tử của Hàn Quốc hiện nay đã bao gồm các mặt hàng tiêu dùng thậm chí còn tinh vi hơn, chẳng hạn như ti vi, các hệ hiển thị dữ liệu, tivi LDC và MPX, tivi màu 4,5 inch, máy quay phim, đầu máy video 8mm có máy quay phim gắn liền kết hợp vi mạch mật độ cao. Là kết quả của việc xem trọng nghiên cứu và phát triển, ngành công nghiệp điện tử Hàn Quốc đã thu hẹp sự cách biệt về chuyên môn công nghệ với các nước phát triển.

Năm 1988, Hàn Quốc đã trở thành một trong sáu quốc gia sản xuất hàng điện tử lớn nhất. Tổng giá trị sản phẩm đã vượt hơn 23 tỉ đô la, trong khi tổng giá trị sản phẩm xuất khẩu vượt 15 tỉ đô la. Kết quả là ngành công nghiệp điện tử nổi lên như bộ phận xuất khẩu lớn nhất ở Hàn Quốc. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực bây giờ là hàng điện tử hiện đại nhất về mặt công nghệ, như là tivi và VCRs, các sản phẩm công nghệ cao bao gồm máy tính và những thiết bị viễn thông.

Cung cấp và nhu cầu về công nghiệp điện tử *(Đơn vị: triệu đô la)*.

| | | '70 | '80 | '88 | Tỉ lệ gia tăng hàng năm (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | '70-'80 | '80-'88 | '70-'88 |
| Nhu cầu | Xuất khẩu | 55 | 2004 | 15162 | 43.2 | 28.8 | 36.6 |
| | Nhu cầu trong nước | 133 | 2308 | 16533 | 33.0 | 27.9 | 30.7 |
| Tổng số | | 188 | 4312 | 31695 | 36.8 | 28.3 | 32.9 |
| Cung cấp | Sản lượng | 106 | 2852 | 23531 | 39.0 | 30.2 | 35.0 |
| | Nhập khẩu | 82 | 1460 | 8164 | 33.3 | 24.0 | 29.1 |

***Nguồn:*** Hiệp hội các ngành công nghiệp điện tử Hàn Quốc.

Thị trường trong nước của hàng điện tử Hàn Quốc cũng đang mở rộng nhanh chóng, phát triển từ 5,8 tỉ đô la năm 1987 đến 9,2 tỉ đô la vào năm 1988. Cuối năm đó, đã có 1350 công ty điện tử ở Hàn Quốc với tổng số người lao động là 400.000 người.

Mặc dù đang tiến bộ nhanh chóng, ngành công nghiệp điện tử của Hàn Quốc đang đối mặt với những thách thức không thể coi thường đối với chế độ bảo hộ công nghiệp của nước ngoài cùng với sự suy giảm lợi nhuận. Một số công ty nhỏ buộc phải chấm dứt hoạt động kinh doanh hay phải đối mặt với sự phá sản. Điều này là do sự suy giảm lợi nhuận xuất khẩu phát sinh bởi sự lên giá của đồng *won* so với đồng đô la Mỹ hơn 15% và nhân tố đẩy giá nội địa được tạo ra bởi các tranh chấp lao động đang lan rộng và tiền lương đột ngột tăng cao.

Với nguồn tài nguyên thiên nhiên hạn hẹp và một thị trường nội địa nhỏ bé, cần coi trọng việc tập trung đầu tư lâu dài vào ngành công nghiệp điện tử như một khu vực có tiềm năng lớn nhất để giúp Hàn Quốc gia nhập hàng ngũ các quốc gia phát triển. Trong khi tỷ lệ giá trị gia tăng trung bình của nền công nghiệp sản xuất chung là 20%, thì lĩnh vực điện tử chiếm một mức cao là 30%. Những công nhân lành nghề và được đào tạo tốt là một trong những tài sản chính của quốc gia đã đóng góp lớn vào sự phát triển của ngành công nghiệp này.

### *Sản xuất dụng cụ tiêu dùng và trang thiết bị công nghiệp*

Nền công nghiệp điện tử của Hàn Quốc đang phát triển nhanh chóng từ việc xem trọng những dụng cụ tiêu dùng và các trang thiết bị công nghiệp có giá trị gia tăng cao hơn. Trong 23,5 tỉ đôla giá trị sản phẩm năm 1988, có khoảng 4,5 tỉ là có thể quy vào các ngành điện tử công nghiệp, tăng trưởng 45,4% vượt hơn năm trước. Những mặt hàng đầy hứa hẹn như máy tính, các hệ thống chuyển mạch điện tử và điện thoại vô tuyến đã thiết lập nên một nền tảng vững chắc cho sự phát triển vào năm 1988. Cũng đáng ghi nhớ là sự phát triển thành công của các



Các ngành công nghiệp kỹ thuật cao giờ đây đang phát triển nhanh chóng ở Hàn Quốc.

thành phần và bộ phận linh kiện điện tử. Những chất bán dẫn tiên tiến, bao gồm các bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên 256 KD và 1 MD, đã trở nên phổ biến cả trong và ngoài nước bởi chất lượng cao của chúng. Bóng đèn hình màu, băng ghi hình, và các máy móc ghi âm cũng đã đạt được sự tín dụng cao của người tiêu dùng trên khắp thế giới.

Mặc dù hầu hết sản lượng các thiết bị điện tử dành cho người tiêu dùng đã phát triển từng bước thận trọng, nhưng sản lượng các tivi màu và VCRs lại tăng lên đột ngột, đặc biệt là ở thị trường ngoài nước. Giá trị sản lượng VCR đã tăng từ 300 triệu đô la năm 1985 đến 1,7 tỉ đô la vào năm 1988. Về khả năng sản xuất, Hàn Quốc đứng đầu thế giới về tivi đơn sắc, đứng II về VCRs, lò vi ba và các băng ghi hình, đứng thứ ba về tivi màu và máy điện thoại.

### *Đa dạng hóa các nhà cung cấp và khách hàng*

Nỗ lực của chính phủ để đa dạng hóa cả về nhà cung cấp lẫn khách hàng cho ngành công nghiệp điện tử Hàn Quốc đang đạt được thành công. Xu hướng mới đã được củng cố cùng bằng sự cố gắng tự lực của nền công nghiệp để giảm bớt sự phụ thuộc vào các nhà cung cấp Nhật Bản và các khách hàng Mỹ. Xuất khẩu sang Nhật và nhập khẩu từ Mỹ đã gia tăng đáng kể trong vài năm vừa qua, là kết quả của các nỗ lực phối hợp giữa chính phủ và các công ty tư nhân.

Năm 1988, hàng điện tử tiêu dùng đạt 41,6% tổng sản lượng hàng

điện tử xuất khẩu, theo sau là các linh kiện và bộ phận (38,5%) và trang thiết bị công nghiệp (19,9%). Thiết bị xử lý thông tin, chẳng hạn như máy tính, đã thể hiện sự xuất sắc với 59,4% gia tăng vượt trội so với năm trước trong tổng sản lượng đạt gần 2,1 tỉ đô la. Máy điện thoại và các thiết bị viễn thông khác cũng có được nhu cầu cao từ những quốc gia khác.

### *Điện tử tiêu dùng*

Sản lượng hàng điện tử tiêu dùng vào năm 1988 vượt 32% đạt 9,2 tỉ đô la. Sự thăng tiến rõ nét trong sản lượng hàng điện tử tiêu dùng phần lớn có thể quy vào sự gia tăng hoạt động mua bán trong nước, lên tới 3,9 tỉ đô la, tăng hơn 70% so với năm trước.

Ngược lại, hoạt động xuất khẩu đã gia tăng 28% đạt 6,3 tỉ đô la vào năm 1988. Mặt khác, các hoạt động nhập khẩu đang tăng nhanh chóng về cơ bản là kết quả của các sáng kiến mở rộng thị trường. Vào năm 1987, sự nhập khẩu các hàng điện tử tiêu dùng lên tới 468 triệu đô la. Năm 1988, gần đạt 533 triệu đô la.

Một thống kê về xuất khẩu năm 1988 cho thấy tivi màu và VCRs đạt được 1,1 tỉ đôla và 1,3 tỉ đôla so với số liệu tương ứng là 890 triệu đôla và 910 triệu đôla của năm 1987. Lò viba xuất khẩu tăng khoảng 41,6% (905 triệu đôla).

Ở thập niên 70, ngành công nghiệp hàng điện tử tiêu dùng đã duy trì một tỉ lệ tăng trưởng hàng năm đạt 47,2% về mặt giá trị sản phẩm. Tuy nhiên kể từ đầu thập niên 80, ngành công nghiệp này đã trải qua một thời gian phát triển có phần chậm hơn do nền kinh tế thế giới phát triển chậm và các xu hướng ủng hộ chế độ bảo hộ nền sản xuất trong nước ở các quốc gia phát triển. Để đối phó, nền công nghiệp điện tử Hàn Quốc đã chuyển đổi từ việc sản xuất các bộ phận lắp ráp đơn giản và phát triển về số lượng thành sự phát triển về chất lượng thông qua sản xuất các nguyên vật liệu và phát triển công nghệ bản địa.

Với sự phát triển không ngừng trong suốt hai thập niên 70 và 80, nền công nghiệp hàng điện tử tiêu dùng của Hàn Quốc có vị trí quan trọng cả trong và ngoài nước và được mong đợi sẽ phát triển thành một ngành công nghiệp xuất khẩu hàng đầu.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần được giải quyết. Những vấn đề này bao gồm sự kém phát triển của những ngành công nghiệp về nguyên vật liệu và các bộ phận kết hợp, sự phát triển chế độ bảo hộ nền công nghiệp trong nước trên thế giới, thị trường nội địa quy mô nhỏ và sự suy giảm tính cạnh tranh về giá cả quốc tế của Hàn Quốc do tiền lương nâng cao và sự lên giá của đồng *won*.

### *Điện tử công nghiệp*

Trình độ kỹ thuật hiện tại của ngành điện tử công nghiệp Hàn Quốc vẫn duy trì một mức thấp so với

ngành công nghiệp tiêu dùng. Tuy nhiên, khi cơ cấu công nghiệp phát triển thì ngành điện tử công nghiệp cũng sẽ phát triển. Kể từ giữa thập niên 80, các công ty điện tử của Hàn Quốc đã thúc đẩy các nỗ lực để hướng tới các máy tính công nghệ cao, viễn thông và các khu vực nhà máy tự động. Kể từ năm 1981, ngành công nghiệp này đã phát triển đạt tỉ lệ trung bình hàng năm là 34% và những đóng góp của nó về tổng sản lượng điện tử công nghiệp đã tăng lên từ 13% năm 1981 đến 26% vào năm 1988.

Thành công nổi bật nhất là ở ngành công nghiệp máy tính. Mặc dù có thời gian phát triển ngắn, nhưng ngành công nghiệp máy tính của Hàn Quốc đã phát triển một cách rõ rệt dựa trên cơ sở xuất khẩu máy tính đạt mức cao. Ngành công nghiệp máy tính thu được 456 triệu đô la, một sự gia tăng đạt 20,3% trong các hoạt động ngoại thương trong năm 1988, so với 379 triệu đô la vào năm trước đó. Sản lượng đã tăng lên đột ngột kể từ năm 1985 với mức phát triển trung bình hơn 17% một năm.

Tổng giá trị sản lượng các thiết bị viễn thông vào năm 1988 đạt gần 9,3 tỉ đôla, vượt hơn 27,8% so với năm trước. Được khuyến khích bởi chính sách viễn thông của chính phủ và sự cung cấp vốn của các tập đoàn kinh doanh lớn, nền công nghiệp này đang phát triển đều đặn. Sự nâng cấp hệ thống TDX-1, là một hệ thống chuyển mạch kỹ thuật số chung được phát triển cục bộ, đã được tiếp tục theo đuổi để mở ra kỷ nguyên mới về một mạng số các dịch vụ tích hợp ISDN.

Các mặt hàng điện tử công nghiệp quan trọng khác bao gồm máy photocopy, máy tính cầm tay và các thiết bị viễn thông vô tuyến. Các trang thiết bị tự động dành cho nhà máy và văn phòng tại gia cũng là mặt quan trọng trong việc hướng tới một xã hội tự động hóa của quốc gia. Nhà máy tự động và sử dụng người máy nói riêng đã trở thành một mục tiêu phát triển quan trọng cho hầu hết các ngành kinh doanh. Các robot công nghiệp được sử dụng rộng rãi trong việc chế tạo hầu hết các bộ phận và thành phần của các sản phẩm tiêu dùng, chẳng hạn như các đầu máy video.

***Các bộ phận điện tử của một xã hội phát triển***

Sản lượng các bộ phận điện tử đã đạt được như mong đợi với tổng giá trị sản lượng là 9,7 tỉ đôla vào năm 1988, vượt hơn 34,7% so với năm trước là 7,1 tỉ đôla. Sự gia tăng mạnh mẽ có thể quy cho nhu cầu đang lên của các hãng xuất khẩu những sản phẩm điện tử cũng như một trào lưu trong thị trường ngoài nước nhắm vào các bộ phận điện tử.

Năm 1988, một giá trị ước lượng 5,8 tỉ đôla của các bộ phận điện tử đã được chuyển ra nước ngoài, tăng 49% vượt qua sản lượng năm 1987 là 4,1 tỉ đô la. Trái lại, sản lượng băng từ xuất khẩu lại chậm hơn sau

sự tăng đột ngột vào năm 1986. Trong trường hợp của CPTs, giá trị sản lượng năm 1988 là 867 triệu đô la, trong đó 560 triệu đôla là xuất khẩu và 58 triệu đô la được bán ở thị trường trong nước.

Từ sự khôi phục mạnh mẽ của thị trường chất bán dẫn trên thế giới vào năm 1988, giá trị sản lượng chất bán dẫn của Hàn Quốc đã vượt lên 40% với ước lượng khoảng 3,2 tỉ đô la, so với 2,3 tỉ đô la vào năm 1987. Kết quả là, giá trị sản lượng chất bán dẫn được xuất khẩu năm 1988 đã vượt lên 52,6% (khoảng 2,9 tỉ đô la) so với mức 1,9 tỉ đô la năm 1987. Sản lượng xuất khẩu của các xưởng lắp ráp đã chiếm phần lớn số lượng chất bán dẫn xuất khẩu, lên tới 1,9 tỉ đô la năm 1987.

***Dụng cụ và máy móc có độ chính xác***

Ngành công nghiệp máy móc có độ chuẩn xác được tập trung cho cả công nghệ học lẫn lao động. Nó có giá trị bổ sung cao cho mỗi người lao động, chỉ đòi hỏi ít năng lượng và một kinh phí đầu tư tương đối nhỏ. Những đặc điểm này kết hợp lại tạo cho nền công nghiệp một ứng viên có khả năng phát triển đất nước thành công, nơi có nhiều lao động lành nghề và tương đối rẻ. Người ta mong đợi sự phát triển vững chắc của ngành công nghiệp này như một chiến lược xuất khẩu.

Năm 1988, sản xuất trong nước đã cung cấp 61,6% tổng số nhu cầu. Nhập khẩu tăng lên từ 12 triệu đô la năm 1970 đến 465 triệu đô la vào năm 1980 và 864 triệu đôla vào năm 1988. Đóng góp lớn nhất của nhập khẩu (34,3%) là những dụng cụ và thiết bị đo lường trong y tế. Sản lượng nhập khẩu đồng hồ treo tường, đồng hồ đeo tay đạt 26,2% và các dụng cụ quang học là 39,5%.

Đồng hồ đeo tay - treo tường, các thấu kính quang học va những công nghệ về mắt kính của Hàn Quốc gần đạt cấp độ thế giới. Kết quả là, những sản phẩm này được đón nhận ở các thị trường nước ngoài với tổng sản lượng xuất khẩu là 36,2%. Những sản phẩm như thế chiếm 74,1% trong tổng sản lượng toàn bộ ngành công nghiệp máy móc có độ chính xác và 80,7% tổng sản lượng xuất khẩu.

Nhu cầu của thế giới đối với những sản phẩm như thế rất có thể sẽ gia tăng cùng lúc với những ngành công nghiệp cần nhiều lao động đang suy thoái ở những quốc gia phát triển. Do đó, ngành công nghiệp máy móc có độ chính xác của Hàn Quốc có triển vọng sáng sủa và có thể sẽ phát triển thành một ngành công nghiệp xuất khẩu chính.

Nhiều sản phẩm được mua bởi những người có mức sống cao, và khi thu nhập tính theo đầu người của Hàn Quốc tăng lên, nhu cầu về những sản phẩm này sẽ tiếp tục mở rộng. Sản lượng có thể sẽ tăng lên mức 25% một năm trong năm 1990. Tổng giá trị sản lượng là 700 triệu đô la vào năm 1985 và sẽ tăng lên 1,4 tỉ đôla vào năm

1990. Hàng xuất khẩu đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và ống nhòm hàng năm đã gia tăng gần 11% và các dụng cụ đo lường là gần 7%.

### *Xe ôtô*

Đầu thập niên 80, chính phủ Hàn Quốc thực hiện các chính sách nhằm khuyến khích và cải tiến ngành công nghiệp ôtô bị suy yếu bởi sự đình trệ kinh tế trên toàn thế giới sau hai lần giá dầu thay đổi đột ngột. Kể từ đó, các hãng chế tạo xe hơi đã bắt đầu đầu tư mạnh trong việc mở rộng sản xuất và ký kết các hợp đồng hỗ trợ về kỹ thuật với các hãng sản xuất phụ tùng và xe hơi nước ngoài.

Sản lượng hàng năm tăng từ 378.000 chiếc năm 1985 lên đến 1.084.000 chiếc vào năm 1988. Đầu năm 1986, hãng sản xuất xe hơi lớn nhất Hàn Quốc, Huyndai, đã bắt đầu xuất khẩu các xe ô tô nhỏ hiệu Pony Excel sang Mỹ, thị trường xe hơi lớn nhất thế giới. Song song với xuất khẩu, nhu cầu xe hơi trong nước cũng đã gia tăng rõ rệt từ năm 1987 bởi đời sống được cải thiện. Năm 1988, tổng doanh số xe hơi bán ra đạt 1.099.000 chiếc, trong đó thị trường trong nước đạt 523.000 chiếc chiếm 48%.

Khả năng sản xuất của toàn bộ các hãng xe ô tô Hàn Quốc là 637.000 chiếc bao gồm 486.000 xe chở khách vào năm 1985 sẽ được tăng lên đến 1.869.000 chiếc gồm 1.410.000 xe chở khách vào cuối năm 1989.

Các hãng sản xuất ô tô Hàn Quốc hiện nay đang nghiên cứu để phát triển những chiếc xe có hiệu năng sử dụng xăng và nâng cao công nghệ cho một vài bộ phận trong xe để có thể cạnh tranh tốt hơn với các hãng sản xuất ô tô ở các nước phát triển.

**Sản lượng xe cộ**

| *Năm* | *Tổng số (chiếc)* | *Xe chở khách* | *Xe thương mại* |
|---|---|---|---|
| 1970 | 28819 | 13668 | 15151 |
| 1975 | 37179 | 17483 | 19696 |
| 1980 | 123135 | 55926 | 67209 |
| 1985 | 378162 | 262775 | 115387 |
| 1986 | 601546 | 455285 | 146261 |
| 1987 | 979739 | 789819 | 189920 |
| 1988 | 1083655 | 865685 | 217970 |



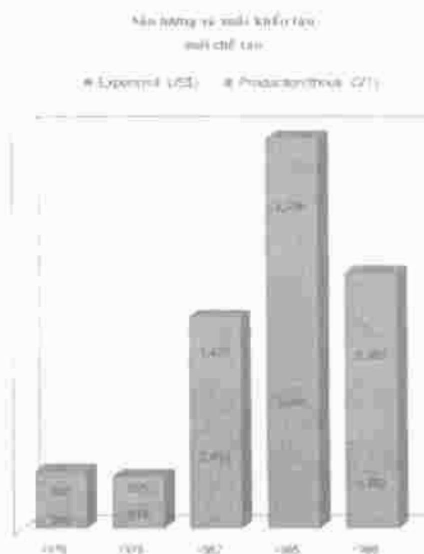
Xưởng đóng tàu của hai nhà máy đóng tàu lớn nhất Hàn Quốc: Daewoo và Hyundai.

### Công nghiệp đóng tàu

Cho đến thập niên 60, ngành công nghiệp đóng tàu Hàn Quốc chủ yếu chế tạo những tàu đánh cá gần bờ hay các thuyền nhỏ sử dụng trong nước. Không lâu sau, Huyndai Shipyard - một trong những công ty đóng tàu lớn nhất thế giới - được xây dựng vào năm 1974 và đảm nhận bất kỳ công việc đóng tàu trọng yếu nào.

Đầu thập niên 80, Hàn Quốc trở thành một trong những nước đóng tàu lớn nhất trên thế giới, cung cấp nhiều dịch vụ đóng tàu khác nhau bao gồm sửa chữa và cải tiến tàu, thuyền buồm và các tàu ngoài khơi khác. Tổng sản lượng xuất khẩu đạt 1,76 tỉ đôla năm 1988, khoảng 2,9% tổng sản lượng xuất khẩu quốc gia.

Sự phát triển thành công nhanh chóng của ngành công nghiệp đóng tàu phần lớn là do tính cạnh tranh mạnh mẽ được tạo ra bởi sự cần cù, nguồn lao động dồi dào, lành nghề và có những trang thiết bị công nghệ hiện đại. Thành tích xuất sắc này của công nghiệp đóng tàu đã thu hút các chủ tàu trên khắp thế giới.



Các nỗ lực liên tục đã được tạo ra để duy trì sức mạnh nền công nghiệp đóng tàu của Hàn Quốc như một nỗ lực cạnh tranh trên toàn thế giới. Sự phát triển xa hơn nữa sẽ phụ thuộc vào ngành công nghiệp đóng tàu sẽ cải tiến có hiệu quả tốt như thế nào về mọi mặt gồm công nghệ, năng suất, lao động và vốn.

### Công nghiệp chất hóa dầu

#### *Chất hóa dầu*

Đến tháng 3/1989, các cơ sở sản xuất chất hóa dầu gồm có 27 xí nghiệp, 58 nhà máy, 2 nhà máy lọc dầu mỏ và 3 nhà máy tinh chế dầu thơm với năng suất sản lượng lên đến 505.000 tấn ethylene một năm.

Hàn Quốc có hai trung tâm hóa dầu lớn - khu liên hợp Ulsan của công ty Yukong.,Ltd và khu liên hợp Yochon của công ty Daelim Industrial Co.,Ltd. Công trình khu liên hợp chất hóa dầu Ulsan được khởi công vào tháng 3/196 với 6 nhà máy và một trung tâm nghiền dầu mỏ được hoàn thành vào năm 1972. 24 nhà máy khác trong dây chuyền sau đó cũng đi vào hoạt động.

Yukong., Ltd là nhà máy tinh chế chất hóa dầu lớn nhất đầu tiên được xây dựng ở Hàn Quốc tại tỉnh Ulsan

vào năm 1964, có cấu trúc là một khu liên hợp sản xuất chất hóa dầu tại chỗ để nguyên liệu được cung cấp từ nhà máy lọc dầu có thể được biến đổi thành quặng dầu để sau này được xử lý bởi 30 nhà máy dây chuyền khác. Năng suất về sản lượng quặng dầu hàng năm là 155.000 tấn Etylen, 81.000 tấn propylen và 24.000 tấn butadien. Các cơ sở phân loại và chiết xuất hương liệu sản xuất ra 194.000 tấn benzen, 270.000 tấn toluen và 297.000 tấn xylen. 30 nhà máy dây chuyền sản xuất LDPE, HDPE, VCM, PVC, andêhit, xtirolen, poly xtirolen, poly propylene, acrylonitrile, PPG, SR, nhựa tổng hợp từ dầu hỏa, cyclohexane, caprolactam, ankin benzen, maleic anhydride, PA, TPA, và một số chất hóa dầu khác.

Thêm một bước tiến lớn nữa của ngành công nghiệp hóa dầu là sự xây dựng một khu liên hợp mới tại vùng bờ biển phía Nam Yochon. Đây là thời kỳ phát triển thứ hai của nền công nghiệp này, được hứa hẹn từ sự công nhận của chính phủ rằng sự đầu tư sâu này là rất cần thiết trong việc gia tăng nhu cầu trong nước về các sản phẩm chất hóa dầu. Việc xây dựng khu liên hợp chất hóa dầu Yochon với một trung tâm nghiền quặng và 16 nhà máy dây chuyền được bắt đầu vào năm 1976 và hoàn thành vào tháng 1/1980, tại một địa điểm gần nhà máy lọc dầu Honam, đây là một dự án hợp tác của tập đoàn Lucky và công ty Caltex Oil của Hàn Quốc. Sau đó, 12 nhà máy dây chuyền được hoàn thành.

Trong khi khu liên hợp Ulsan chỉ sử dụng dầu mỏ làm nguyên liệu thô thì dầu diesel cũng được sử dụng tại Yochon từ khi nhà máy nghiền quặng được dự kiến để dầu khí có thể thay thế cho dầu mỏ trong trường hợp khan hiếm dầu mỏ.

Trung tâm nghiền quặng được xây dựng bởi công ty Daelim Industrial Co. (tiền thân của công ty Honam Ethylene Co.) là cổ đông lớn nhất. Ngành tinh chế dầu mỏ có công suất hàng năm là 350.000 tấn etylen, 187.000 tấn prophylen, 70.000 tấn butadiene, 85.000 tấn benzen, 22.000 tấn toluene và 41.000 tấn hỗn hợp xylene. 28 nhà máy dây chuyền sản xuất LDPE, HDPE, EDC,VCM, PVC, gluco etylen, polypropylene, ABS, cao su tổng hợp, phenol, axeton, TDI, than và một số chất hóa dầu khác.

Cung cấp và nhu cầu về các chất hóa dầu chính (nghìn tấn)

| | 1979 | 1980 | 1981 | 1982 | 1983 | 1984 | 1985 | 1986 | 1987 | 1988 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sản lượng | 631,6 | 980,0 | 1182,2 | 1176,0 | 1370,5 | 1528,7 | 1737,4 | 1943,6 | 2227,2 | 2814,2 |
| Nhập khẩu | 214,7 | 415,6 | 429,6 | 481,2 | 557,0 | 706,8 | 869,6 | 993,5 | 1129,3 | 1017,0 |
| Xuất khẩu | [illegible] | [illegible] | 137,1 | 210,4 | 164,5 | 172,7 | 272,2 | 266,0 | 205,6 | 216,1 |
| Tiêu dùng | 1468,4 | 1286,9 | 1410,7 | 1448,8 | 1763,0 | 2062,8 | 2334,8 | 2941,3 | 3201,0 | 3629,5 |
| S.S.R % | 49,1 | [illegible] | 79,5 | 81,[illegible] | [illegible] | 74,1 | 74,4 | 66,1 | 69,6 | 77,5 |

Các chất tổng hợp chính, chẳng hạn như polystyrene và nhựa tổng hợp PVC đã được sản xuất tại Hàn Quốc từ giữa thập niên 60. Sản lượng các loại nhựa tổng hợp, gồm LDPE, HDPE, PP, PVC, ABS, PS, đạt 1.973.000 tấn vào năm 1988. Để đáp ứng nhu cầu phát triển trong nước, 171.000 tấn nguyên liệu thô cần thiết đã được nhập khẩu.

Những nguyên liệu thô về sợi tổng hợp được sản xuất từ năm 1972. Vào năm 1988, sản lượng các nguyên liệu sợi tổng hợp thô gồm caprolactam, acrylonitrile, TPA/DMT và etylen glycol đạt 680.000 tấn và số lượng nhập khẩu là 937.000 tấn.

Tổng giá trị sản lượng chất hóa dầu năm 1968 là 4 triệu đôla, trong khi năm 1988 là 3,858 triệu đôla. Năm 1968, 88% lượng chất hóa dầu được sử dụng ở Hàn Quốc là hàng nhập khẩu, nhưng đến năm 1988 lượng nhập khẩu đóng góp vào nhu cầu trong nước đã giảm xuống chỉ còn 22%, tương đương 1,162 triệu đôla.

### *Phân bón hóa học*

Phân bón hóa học là khu vực dẫn đầu trong ngành công nghiệp hoá học vào thập niên 60, đã thực hiện sự tự cung vào nửa cuối thập niên đó.

Công ty phân bón chungjiu đã đi vào hoạt động vào năm 1961 như là nhà máy sản xuất phân bón hóa học đầu tiên ở Hàn Quốc. Sản lượng ban đầu là 85.000 tấn phân ure một năm, đến năm 1968 sản lượng tăng lên đến 115.000 tấn.

Nhà máy Honam là công ty thứ hai của ngành công nghiệp phân bón, được xây dựng năm 1962 và mở rộng vào năm 1969, từ nguồn sản lượng đầu tiên là 85.000 tấn phân ure đã lên đến 123.750 tấn một năm. Nhà máy phân bón Yongnam và Chinhae, với năng suất hàng năm lần lượt là 84.000 tấn phân ure và 180.000 tấn phân bón tổng hợp, hoạt động vào năm 1967. Cùng năm đó, Công ty phân bón Hàn Quốc tiếp tục đóng góp với sản lượng là 330.000 tấn phân ure.

Ngành công nghiệp phân bón hóa học đã phát triển thành một ngành công nghiệp kinh doanh toàn diện thông qua sự mở rộng sản xuất các sản phẩm chính và phụ trong thập niên 70. Tuy nhiên, từ năm 1972 sản lượng không thể đáp ứng nhu cầu vì sự tiêu thụ trong nước đã tăng lên quá nhanh.

Sự khan hiếm phân bón hóa học đã được nhà máy Yongnam Chemical giảm bớt bằng cách tăng gấp đôi năng suất sản lượng phân bón tổng hợp vào năm 1976. Kể từ đó, sản lượng phân bón đã vượt trội hơn sự tiêu thụ trong nước, đặc biệt là do sự hoàn thành nhà máy Namhae Chemical vào năm 1977.

Mặt khác, hai nhà máy Chungju và Honam đã hợp nhất thành Tổng công ty hóa học Hàn Quốc vào năm 1973 để nâng cao khả năng quản lý.

Sản lượng phân bón hóa học trong nước đã gia tăng một cách ổn định từ năm 1968 để đáp ứng 90% nhu

cầu nội địa. Ngành công nghiệp này đánh dấu mức sản lượng cao nhất của nó vào năm 1979 với 1.453.000 tấn phân bón dinh dưỡng, thế nhưng sản lượng lại hạ thấp trong bốn năm liền sau đó.

Tổng sản lượng phân bón năm 1988 đạt 1.703.000 tấn, trong đó phân nito chiếm 901.000 tấn, 488.000 tấn $P_2O_5$ và 313.000 tấn $K_2O$.

Sự gia tăng tiêu thụ phân bón trong nước đã có một tác dộng đáng chú ý đến năng suất về nông nghiệp. Nhu cầu về Kali cacbonat như một phân bón thành phẩm được đáp ứng bằng nhập khẩu.

Sự tiêu thụ phân bón hữu cơ ở Hàn Quốc đã giảm sút lần đầu tiên vào năm 1979 và đã giảm dần kể từ đó. Tổng số tiêu thụ vào năm 1988 là 1.120.000 tấn phân hữu cơ, 679.000 tấn Nitơ, 238.000 tấn $P_2O_5$ và 203.000 tấn $K_2O$.

Trong quá khứ, sự tiêu thụ trong nước được đặc trưng bởi một sự phụ thuộc nhiều vào phân bón nitơ, nhưng chính phủ vẫn tiếp tục cố gắng nâng cao tỷ lệ tiêu thụ phân

Các thông số tổng quát về sự cung cấp và nhu cầu phân bón (nghìn tấn).

| | 1978 | 1979 | 1980 | 1981 | 1982 | 1983 | 1984 | 1985 | 1986 | 1987 | 1988 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sản lượng | 1351 | 1453 | 1350 | 1169 | 1280 | 1228 | 1394 | 1413 | 1374 | 1554 | 1703 |
| Xuất khẩu | 563 | 557 | 671 | 401 | 497 | 590 | 663 | 593 | 514 | 522 | 582 |
| Tiêu thụ | 866 | 863 | 828 | 830 | 616 | 727 | 791 | 838 | 861 | 988 | 1120 |

*Nguồn*: Bộ Thương mại và Công nghiệp

Sản lượng những phân bón thành phần (nghìn tấn).

| | N | $P_2O_5$ | $K_2O$ | Tổng sản lượng |
|---|---|---|---|---|
| 1978 | 790 | 421 | 140 | 1351 |
| 1979 | 838 | 488 | 127 | 1453 |
| 1980 | 729 | 494 | 127 | 1350 |
| 1981 | 666 | 324 | 179 | 1169 |
| 1982 | 627 | 447 | 206 | 1280 |
| 1983 | 595 | 458 | 175 | 1228 |
| 1984 | 685 | 494 | 215 | 1394 |
| 1985 | 686 | 494 | 233 | 1423 |
| 1986 | 657 | 480 | 237 | 1374 |
| 1987 | 742 | 515 | 297 | 1554 |
| 1988 | 901 | 488 | 313 | 1703 |

*Nguồn*: Bộ Thương mại và Công nghiệp

bón calicabonat và phốt pho. Kết quả là gần đây, các nông dân Hàn Quốc đã quan tâm nhiều hơn việc sử dụng các loại phân bón tổng hợp như ure, là phân bón nito nguyên chất.

Mặc dù các mặt hàng phân bón xuất khẩu chính là ure và phân bón tổng hợp, magie phốt phát nấu chảy và amoni sun phát cũng được xuất khẩu. Phân ure được xuất khẩu kể từ năm 1968 và phân bón tổng hợp là từ năm 1970. Sự xuất khẩu được tạm ngưng vào năm 1974 để ưu tiên cho cung cấp trong nước, nhưng được tiếp tục lại vào năm 1976.

Sản lượng xuất khẩu phân bón hóa học đã tăng cao nhất vào năm 1980 với 671.000 tấn phân hữu cơ, nhưng lại giảm xuống còn 401.000 tấn vào năm 1981.

Tổng sản lượng phân bón Hàn Quốc xuất khẩu gần đạt 582.000 tấn phân hữu cơ (219.360.000 đôla) vào năm 1988, xuất sang các nước như Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam v.v

## Nguyên liệu thô

Tất cả các nhà máy phân bón tại Hàn Quốc đang sử dụng dầu mỏ làm nguyên liệu thô để sản xuất Amoniac, và ngành công nghiệp này bị ảnh hưởng sâu sắc khi giá dầu tăng đột ngột, tính cạnh tranh quốc tế cũng trở nên yếu đi.

Dầu mỏ là tuyệt đối cần thiết ở Hàn Quốc khi khí đốt tự nhiên không sẵn có, được cung cấp từ những nhà máy lọc dầu trong nước. Một số nguyên liệu thô khác như lưu huỳnh, phân lân rắn và kali cabonat, tất cả đều được nhập khẩu. Năm 1988, 1,61 triệu tấn phân lân rắn, 564.000 tấn lưu huỳnh, và 571.000 tấn phân kali đã được nhập khẩu.

Mặt khác, ngành công nghiệp trong nước đã dựa vào những nguồn amoniac tự cung kể từ năm 1961 khi nhà máy phân bón Chungju được hoàn thành. Tuy nhiên gần đây, ngành công nghiệp này bắt đầu được sử dụng để sản xuất các nguyên liệu thô ngoài nước bởi vì giá thành của chúng tương đối rẻ hơn giá thành nội địa. Sản lượng gần đạt 432.000 tấn vào năm 1988.

Những công ty tiêu thụ phân lân rắn chủ yếu là các công ty hóa học Namhae, Chinhae, Yongnam, công ty công nghiệp hóa học Kyunggi và Pungnong. Hầu hết các nguyên liệu thô được cung cấp thông qua những hợp đồng cung cấp dài hạn với các đối tác kinh doanh nước ngoài.

Cả hai công ty Kyunggi và Pungnong đều nhập khẩu quặng Kali cabonat photphat nhưng không có được những hợp đồng thu mua lâu dài và do đó dễ bị tác động bởi sự dao động của giá cả.

## Công nghiệp gốm sứ

### *Xi măng*

Kể từ khi hiện đại hóa theo kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế năm 1962, ngành công nghiệp xi măng của Hàn Quốc đã duy trì được sự phát triển mạnh mẽ để bảo đảm vị trí

Sự gia tăng trong khả năng sản xuất xi măng cứng (nghìn tấn)

| Năm | Khả năng sản xuất | Sản lượng | Mức hoạt động |
|---|---|---|---|
| 1962 | 728 | 733 | 100.7 |
| 1966 | 1782 | 1832 | 102.8 |
| 1970 | 6919 | 6266 | 90.6 |
| 1974 | 10100 | 9333 | 92.4 |
| 1978 | 15785 | 15545 | 98.5 |
| 1980 | 22185 | 17115 | 77.2 |
| 1982 | 23463 | 19062 | 81.2 |
| 1984 | 23463 | 20433 | 87.1 |
| 1986 | 29863 | 22482 | 75.3 |
| 1988 | 29863 | 27416 | 91.8 |

*Nguồn:* Bộ Thương mại và Công nghiệp

của nó trong các ngành công nghiệp chính của quốc gia.

Số liệu thống kê chứng tỏ sự phát triển nhanh chóng mà ngành công nghiệp này đã đạt được. Cuối năm 1988, năng suất sản lượng hàng năm đạt 29.863.000 tấn với tổng sản lượng gần đạt 27.416.000 tấn, nhu cầu trong nước là 26.202.000 tấn, và xuất khẩu 3.595.000 tấn. So với năm 1962, điều này thể hiện một sự gia tăng về năng suất sản xuất gấp 41 lần và sản lượng là 37,4 lần.

Nửa đầu thập niên 60, ngành công nghiệp xi măng đã đối mặt với sự khan hiếm gia tăng khi nó đã không thể duy trì được trước nhu cầu nội địa đang phát triển mạnh. Do đó, một số lượng lớn xi măng đã phải được nhập khẩu và công suất sản xuất đã được mở rộng.

Năm 1961, Hàn Quốc có hai nhà máy sản xuất xi măng, nhà máy xi măng Dongyang và nhà máy xi măng Hàn Quốc với năng suất sản lượng hàng năm chỉ đạt 720.000 tấn. Năm 1962 chứng kiến một sự phát triển nhanh chóng về năng suất sản lượng. Trong suốt thời kỳ thực hiện kế hoạch phát triển lần thứ nhất, bốn nhà máy sản xuất xi măng đã được thành lập: nhà máy xi măng Huyndai, Hanil, Sangyong và Asia. Với số lượng nhà máy xi măng gia tăng từ 2 lên 6, tổng sản lượng đã đạt đến 1.782.000 tấn vào năm 1966.

Tuy nhiên, cho đến năm 1972, ngành công nghiệp xi măng đã cố gắng để phát triển tối đa khả năng sản xuất, được tính toán là sẽ đáp ứng đủ nhu cầu về xi măng trong nước. Trong lúc đó, nhà máy Sungsin Cement Industrial đã bắt đầu hoạt động và đạt sản lượng 1.020.000 tấn vào năm 1969.

Đầu thập niên 70, ngành công nghiệp này lại phải đối mặt với sự sản xuất thừa, một phần là do sự phát triển mạnh mẽ của các nhà máy xi măng. Từ năm 1973, nhu cầu trong nước đã tăng lên mạnh mẽ bởi một sự bùng nổ trong xây dựng, đạt gần 8.435.000 tấn vào năm 1975, tăng 10,2% so với năm trước, trong khi xuất khẩu đạt 2.463.000 tấn.

Từ năm 1976 cho đến năm 1979, ngành công nghiệp này phát triển nhanh chóng, một phần là do sự bùng nổ nhu cầu xây dựng ở nước ngoài và nhu cầu về xi măng trong nước cũng phát triển. Với nhu cầu lớn cả trong lẫn ngoài nước, các nhà sản xuất đã bắt đầu mở rộng năng suất của họ.

Trong suốt hai kế hoạch phát triển kinh tế lần thứ ba và thứ tư, ngành công nghiệp xi măng đã đạt được nhiều thành quả to lớn. Hai công ty Ssangyŏng và Dongyang đã tăng gấp đôi khả năng sản xuất và công ty xi măng Koryŏ đã đưa vào hoạt động một nhà máy có công suất 660.000 tấn. Trong suốt quá trình từ năm 1978 đến năm 1980, nhà máy Ssangyŏng đã tăng công suất lên 5,6 triệu tấn do đó tổng năng suất sản lượng của nó đã lên đến 23,5 triệu tấn. Ssangyong là công ty sản xuất xi măng lớn nhất ở Hàn Quốc, có ba nhà máy sản xuất xi măng cứng. Là nhà sản xuất remicon đầu tiên ở Hàn Quốc, Ssangyong nắm giữ 40% thị trường xi măng trong nước.

Trong thời gian thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế lần V, có 7 công ty sản xuất xi măng đã mở rộng năng suất bằng cách xây dựng thêm nhiều tiện nghi và cải tiến các nhà máy với phương pháp tiên tiến. Công ty sản xuất xi măng Halla đã gia nhập vào nền công nghiệp xi măng, đưa vào hoạt động một nhà máy có công suất 1,2 triệu tấn và đưa tổng năng suất sản lượng xi măng lên 29,9 triệu tấn.

Từ năm 1980 cho đến năm 1982, các nhà sản xuất đã cố gắng xuất khẩu xi măng ra thị trường nước ngoài. Bước vào năm 1983, tình hình này đã được giữ vững, phần lớn nhờ sự phát triển nhảy vọt của nền kinh tế, nhu cầu xi măng trong nước đã tăng nhanh vùn vụt.

Năm 1988, nhu cầu nội địa đã tăng lên 26.202.000 tấn, gấp hai lần so với mức độ năm 1980, nhưng tương lai về tiềm năng xuất khẩu không được cải thiện từ khi những quốc gia kém phát triển đã thay thế các sản phẩm nhập khẩu bằng những sản phẩm của họ. Một yếu tố khác là nền kinh tế phát triển chậm ở các nước Trung Đông, trước đây là thị trường ngoài nước chính của các doanh nghiệp sản xuất xi măng Hàn Quốc.

Trong khi nhu cầu xi măng của thế giới vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ, một vài quốc gia công nghiệp đã dần dần đánh mất vai trò là những nhà sản xuất hàng đầu bởi vì sự kiểm soát nguồn tài nguyên đang tăng lên và khả năng hoàn

Sự cung cấp và nhu cầu về xi măng (nghìn tấn).

| Năm | Cung cấp | | | Nhu cầu | | | Tiêu thụ đầu người hàng năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Sản lượng | Nhập khẩu | Tổng số | Trong nước | Xuất khẩu | |
| 1962 | 970 | 790 | 180 | 977 | 977 | – | 37 |
| 1966 | 2074 | 1884 | 190 | 2073 | 1902 | 171 | 65 |
| 1973 | 8180 | 8180 | ... | 8734 | 7182 | 1552 | 215 |
| 1975 | 10129 | 10129 | – | 10898 | 8435 | 2463 | 248 |
| 1978 | 15733 | 15467 | 266 | 16365 | 14496 | 1869 | 401 |
| 1980 | 15573 | 15573 | | 17582 | 13173 | 4409 | 352 |
| 1982 | 17912 | 17912 | – | 19899 | 14301 | 5598 | 364 |
| 1984 | 20359 | 20359 | – | 21683 | 18506 | 3177 | 456 |
| 1986 | 23225 | 23225 | ... | 24792 | 20187 | 4405 | 490 |
| 1988 | 29172 | 28995 | 177 | 29797 | 26202 | 3595 | 624 |

*Nguồn:* Bộ Thương mại và Công nghiệp

vốn đầu tư lại giảm sút. Các công ty xi măng Hàn Quốc đang cố gắng đa dạng hóa những thị trường xuất khẩu và đẩy mạnh tính cạnh tranh thông qua việc giảm giá. Thế nhưng vào năm 1988, họ lại hạn chế xuất khẩu xi măng để đáp ứng sự bùng nổ nhu cầu trong nước nhưng trong giới hạn không làm ảnh hưởng mạnh đến các thị trường ngoài nước truyền thống của họ.

Hơn nữa, các công ty xi măng không những đã mở rộng năng suất sản lượng mà còn thành công trong việc chuyển đổi dầu thành than đá với chi phí sản xuất thấp hơn. Hiện nay ngành công nghiệp này đang tiến tới một kế hoạch xây dựng các nhà máy xi măng trên phạm vi toàn quốc để đáp ứng nhu cầu đang gia tăng và để đẩy mạnh khả năng vận chuyển, đồng thời từng bước thay thế những máy móc cũ với các máy móc có hiệu suất cao hơn.

### *Đồ gốm sứ*

Hàn Quốc đã nổi tiếng là một nhà sản xuất đồ gốm sứ rất tinh xảo kể từ thời xa xưa. Tuy nhiên, mãi cho đến thập niên 60, ngành công nghiệp gốm sứ với ý nghĩa hiện đại của từ này ở Hàn Quốc mới bắt đầu phát triển.

Nhờ sự gia tăng thu nhập quốc gia và sự bùng nổ về nhu cầu xây dựng và trang trí nhà ở trong nước vào cuối thập niên 60, sự sản xuất các loại đồ gốm dành cho xây dựng, chẳng hạn như đá lát nền và đồ gốm vệ sinh đã trở nên thiết thực. Với sự xuất hiện của các bộ đồ ăn và những vật dụng trang trí mới lạ trong thập niên 70, ngành công nghiệp gốm sứ đã trở nên đa dạng hóa.

Năng suất sản lượng đã rất phát triển, từ 112.000 tấn năm 1973 đến 490.000 tấn năm 1988. Giá trị các mặt hàng xuất khẩu, dẫn đầu là các

bộ đồ ăn và các vật dụng trang trí mới lạ, đã tăng từ 13 triệu đô la năm 1973 đến 166 triệu đô la vào năm 1988, chiếm 0,27% tổng sản lượng xuất khẩu quốc gia.

Năm 1988, đã có 70 nhà sản xuất chính trong ngành công nghiệp gốm sứ. Xét về mặt hàng, chúng có thể được phân loại thành bốn nhóm: 32 nhà sản xuất đá lát nền, 29 nhà sản xuất dụng cụ ăn uống, 9 nhà sản xuất các vật dụng trang trí mới và nhà sản xuất gốm sứ vệ sinh.

Ngành đá lát nền đã bắt đầu phát triển sớm vào đầu thập niên 70, phần lớn là sản xuất những loại đá khảm. Sản lượng năm 1973 đạt 53.000 tấn, chiếm 61% tổng sản lượng đá lát nền xuất khẩu. Tuy nhiên kể từ khi đó, các mặt hàng đá lát nền xuất khẩu đã xuống dốc nhanh chóng khi ngành công nghiệp gốm không còn tính cạnh tranh so với ngành công nghiệp gốm sứ ở các nước phát triển khác nữa. Kết quả là, hầu hết sản lượng hiện tại đều được tiêu thụ trong nước.

Sự phát triển của ngành công nghiệp gốm sứ dụng cụ ăn uống đã giảm tốc độ sản xuất bởi sự xuất hiện của chất dẻo va cac sản phẩm khác. Tuy nhiên, với sự cải tiến chất lượng, dụng cụ ăn uống bằng gốm sứ đã nổi lên như một mặt hàng xuất khẩu chính kể từ cuối thập niên 70. Khoảng chừng 54% tổng sản lượng trị giá 175 triệu đô la đã được xuất khẩu vào năm 1988.

Nhu cầu trong nước về gốm sứ vệ sinh đã tăng lên nhanh chóng nhờ sự hội nhập của phong cách nhà ở phương Tây và các bất động sản khác. Có hơn 24.000 tấn gốm vệ sinh đã được sản xuất vào năm 1988, 99% trong số đó được tiêu thụ trong nước.

Các mặt hàng gốm sứ trang trí mới lạ đã bắt đầu được sản xuất ở Hàn Quốc vào cuối thập niên 70 và đã đạt được mức phát triển nhanh chóng trên quy mô lớn để gia tăng nhu cầu ngoài nước. Sản lượng những mặt hàng này đã đạt 7000 tấn vào năm 1988, 90% trong số đó đã được xuất khẩu.

### Công nghiệp dệt may

Được khuyến khích bởi chính sách đẩy mạnh xuất khẩu của chính phủ trong quá trình công nghiệp hóa kể từ thập niên 60, ngành công nghiệp dệt may của Hàn Quốc đã phát triển thành một phần chính trong quang cảnh của nền kinh tế.

Sản phẩm dệt may năm 1988 chiếm khoảng 10,3% tổng sản lượng và 16,3% tổng số nhân công của các khu vực sản xuất. Số lượng hàng dệt may xuất khẩu chiếm 23,2% tổng sản lượng xuất khẩu.

Hàn Quốc là một trong mười nhà sản xuất hàng dệt may đứng đầu về mặt trang thiết bị và xuất khẩu. Mặc dù giá thành tương đối thấp, nhưng sản phẩm dệt may của Hàn Quốc lại được xem là có chất lượng tốt nhất và có được danh tiếng trên thị trường thế giới.

Ngành công nghiệp dệt may ở Hàn Quốc năm 1988 đã thể hiện sự phát triển đáng kể về sản lượng so với năm trước đó, đạt mức phát triển 3,8%. Các mặt hàng dệt may xuất khẩu năm 1988 đã tăng lên khoảng 20,4% từ năm 1987, tuy nhiên phần đóng góp vào tổng số các mặt hàng xuất khẩu lại giảm xuống 23,2% từ 24,5% của năm 1987.

Tổng giá trị sản lượng năm 1988 các mặt hàng dệt may là 9695 triệu đôla, vải thương 3400 triệu đôla, vãi sợi là 1047 triệu đôla. Tổng số lượng hàng xuất khẩu sang Mỹ là 3963 triệu đô la, tăng hơn 8,8% so với năm trước đó. Tổng số lượng hàng xuất khẩu sang Nhật Bản là 3344 triệu đô la, tăng 51,4%, lượng hàng xuất khẩu sang các nước châu Âu là 2621 triệu đô la, tăng 8% so với năm 1987.

Lượng hàng dệt may nhập khẩu vào Hàn Quốc năm 1988 đạt tới 3061 triệu đô la, tăng 21,4% so với năm trước. Trong số lượng này, tổng lượng hàng được nhập khẩu từ Mỹ chiếm 619 triệu đô la, từ Nhật Bản là 631 triệu đô la và từ Úc là 308 triệu, lượng hàng nhập khẩu từ ba quốc gia này chiếm 50,9% tổng lượng hàng dệt may được nhập khẩu.

Đa số sợi bông nguyên chất của Hàn Quốc được nhập khẩu từ Mỹ. Sợi hóa học, chỉ sợi và vải thương phần lớn là được nhập khẩu từ Nhật Bản, trong khi hầu hết sợi len nguyên chất là được nhập khẩu từ Úc.

Vị trí của các ngành công nghiệp dệt may.

| Phân loại | Đơn vị | 1980 | 1985 | 1986 | 1987 | 1988 | Tỷ lệ phát triển 1981-1987 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổng sản lượng quốc gia (GNP) | Tỉ won (vào thập niên 80 giá thị trường cố định | 37205 | 78088 | 88197 | 99447 | 111575 | 112,2 % |
| Sản lượng ở các khu vực sản xuất (A) | Tỉ won (giá trị gia tăng) | 10706 | 16805 | 19737 | 34349 | 38831 | 113,8 % |
| Sản lượng ở các khu vực dệt may (B) | Tỉ won (giá trị gia tăng) | 1675 | 2297 | 2525 | 3867 | 4013 | 103,8 % |
| Tỉ lệ B/A | % | 15,6 | 13,7 | 12,8 | 11,3 | 10,3 | |
| Tổng xuất khẩu (A) | Triệu đô la | 17705 | 30283 | 34714 | 47281 | 60696 | 128,4 % |
| Hàng dệt may xuất khẩu (B) | Triệu đô la | 5014 | 7004 | 8734 | 11717 | 14143 | 120,7 % |
| Tỉ lệ B/A | % | 28,6 | 23,1 | 25,2 | 24,5 | 23,2 | |
| Nhân công ở các khu vực sản xuất (A) | Nghìn người | 2972 | 3504 | 3826 | 4416 | 4667 | 106,7 % |
| Nhân công ngành dệt (B) | Nghìn người | 732 | 726 | 768 | 784 | 762 | 97,2 % |
| Tỉ lệ B/A | % | 24,6 | 20,7 | 20,1 | 17,8 | 16,3 | |

*Nguồn*: Bộ Thương mại và Công nghiệp



Những xí nghiệp dệt như hình ảnh trên có thể giải thích cho nhu cầu tuyển dụng số lượng lớn trong lĩnh vực sản xuất

Hàng dệt may xuất khẩu của Hàn Quốc đang đối mặt với chế độ bảo hộ công nghiệp đang gia tăng mạnh mẽ ở các quốc gia có lượng hàng nhập khẩu cao và sự cạnh tranh gay gắt từ các nước phát triển. Do đó, ngành công nghiệp dệt may của Hàn Quốc rất khó có những bước tiến quan trọng trong tương lai.

### Sợi hóa học

Các cơ sở sản xuất sợi hóa học của Hàn Quốc xếp thứ VI trên thế giới với tổng sản lượng đạt được cuối năm 1988 là 1137 nghìn M/T. Tại thời gian đó, ngành công nghiệp sợi hóa học bao gồm 13 công ty và 25.346 nhân công, chiếm 28% tổng số lượng nhân công ngành công nghiệp dệt may của Hàn Quốc. Sự tiêu thụ trong nước gần đạt 19,2% tổng sản lượng và xuất khẩu duy trì mức 80,8%.

Những nguyên liệu thô về sợi hóa học được sản xuất trong nước chiếm 28% mặc dù vẫn phải nhập khẩu 72%. Về mặt này, ngành công nghiệp này của Hàn Quốc đang đối mặt với vấn đề giành nguồn cung cấp nguyên liệu thô ổn định.

### Đánh sợi

Vào cuối năm 1988, năng suất của ngành công nghiệp đánh sợi ở Hàn Quốc đạt được 4.674.721 con suốt, trong đó khoảng 76,7% (khoảng

3.583.028 cái) là sử dụng cho việc đan sợi. Vải len chiếm 19,5% tổng sản lượng, hay 912.348 con suốt, trong khi vào khoảng 3,8% hay 179.345 con suốt được dùng để đan sợi len.

Có 23 công ty đan vải bông, vải len và đan sợi len. Ngành công nghiệp đánh sợi có 109.552 nhân công, chiếm khoảng 14% tổng số lượng nhân công của ngành công nghiệp dệt may năm 1988.

Các nguyên liệu thô chính như sợi bông nguyên chất và sợi len hầu hết được nhập khẩu do nguồn tài nguyên trong nước không đủ.

***Dệt***

Ngành công nghiệp dệt của Hàn Quốc năm 1988 duy trì được 181.649 khung dệt vải trong đó 100.352 cái hay 5,2% là khung dệt sợi. Tổng số khung dệt vải bông là 67.408 cái, chiếm khoảng 37,1% tổng số lượng máy móc, trong đó có hơn 40% là đã lỗi thời, gây khó khăn cho sự tăng năng suất hay sản xuất những mặt hàng có giá trị cao.

Các mặt hàng vải xuất khẩu năm 1988 chiếm khoảng 24% tổng sản lượng hàng dệt và may mặc xuất khẩu, đạt gần 3400 triệu đô la. Ngành công nghiệp vải của Hàn Quốc có 2046 công ty và 116.493 công nhân vào năm 1987.

***May mặc***

Ngành công nghiệp may mặc Hàn Quốc năm 1987 có 3270 công ty, chiếm hơn 60% tổng số công ty kinh doanh hàng dệt may, trong đó có 416.957 nhân công, chiếm khoảng 51,3% trong tổng số nhân công ngành công nghiệp dệt may làm việc trong lĩnh vực may mặc.

Ngành công nghiệp may mặc duy trì một số lượng 278.833 máy may. Trong số này, 71% hay 198.875 chiếc là máy may tay và 29% còn lại là vô số máy móc đặc biệt. Hàng may mặc xuất khẩu chiếm khoảng 64,3% tổng số lượng hàng dệt may xuất khẩu của Hàn Quốc.

***Nhuộm màu và hồ vải***

Ngành công nghiệp nhuộm màu và hồ vải là bộ phận lạc hậu nhất trong nền công nghiệp dệt và may mặc của Hàn Quốc. Có tổng số máy móc là 8244 chiếc, trong đó 7668 chiếc là máy nhuộm. Hầu hết 45% máy nhuộm, hay 3731 chiếc, đã được sản xuất hơn 6 năm, cho thấy sự chậm tiến của ngành công nghiệp này.

Ngành công nghiệp nhuộm màu và hồ vải của Hàn Quốc có 41.714 nhân công, khoảng 5,7% tổng số nhân công của nền công nghiệp dệt và may mặc, 62% thuốc nhuộm được cung cấp trong nước và 38% là được nhập khẩu.

Để khuyến khích sự phát triển của ngành công nghiệp này, nhiều khu liên hợp nhuộm màu và hồ vải đặc biệt đã được xây dựng kể từ năm 1980, sự chuyên môn hóa và hệ thống hóa ngành công nghiệp nhuộm



Vô số các thương hiệu giầy nổi tiếng trên thế giới được sản xuất tại Hàn Quốc

màu và hồ vải được khuyến khích. Khu liên hợp nhuộm màu công nghiệp Taegu, được xây dựng năm 1982, hiện thời đang có 88 công ty, 56 công ty đang hoạt động trong khu công nghiệp nhuộm màu và hồ vải Panwol, được tái xây dựng vào năm 1983.

### Một số ngành công nghiệp sản xuất khác

*Chế biến đường*

Ngành công nghiệp chế biến đường đã vượt qua nhiều trở ngại để duy trì được sự phát triển đều đặn kể từ năm 1953, khởi đầu như một ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu để đáp ứng những nhu cầu trong nước. Ngành công nghiệp này đã bắt đầu xuất khẩu đường chế biến kể từ năm 1962 và chất lượng của nó đã được biết đến.

Hiện nay, tổng công suất chế biến đường của ba nhà máy là 1.290.000 tấn một năm, tăng gấp sáu lần so với năm 1962. Sản lượng này có thể đáp ứng được mọi nhu cầu thực phẩm, đồ uống và nhiều ngành công nghiệp khác. Hơn 65% đã được tiêu thụ trong nước và 35% còn lại được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới trong suốt 5 năm vừa qua.

Ngành công nghiệp đường ở Hàn Quốc hoàn toàn phụ thuộc vào sự nhập khẩu đường nguyên chất. Hơn

80% đường nguyên chất được nhập khẩu từ các quốc gia xuất khẩu đường ở châu Á và châu Úc từ năm 1981. Tổng sản lượng đường nguyên chất nhập khẩu đã được ghi nhận là 1.097.000 tấn vào năm 1988.

### *Giấy*

Ngành công nghiệp giấy của Hàn Quốc đã tiến bộ đang kể cùng với sự hoạt động của các ngành công nghiệp có liên quan, đã thiết lập được các trang thiết bị mới và mở rộng sản xuất để đối phó với sự gia tăng của nhu cầu về giấy. Dần dần nó đã bắt đầu nổi lên như một ngành xuất khẩu.

Hiện nay có khoảng 130 công ty sản xuất giấy ở Hàn Quốc, với tổng công suất chế tạo là 4112000 M/T. Lượng xuất khẩu năm 1988 đạt 305.930.000 đôla (376.000 M/T), tương ứng với tổng sản lượng giấy trong năm là 10,3%.

Trong số những nguyên liệu thô chủ yếu để làm giấy, tỉ lệ bột gỗ tự cung cấp là 87%, tỉ lệ tự cung cấp bột giấy chỉ mới đạt 15,1%.

Nếu ngành công nghiệp giấy muốn cạnh tranh trong thị trường xuất khẩu đang phát triển, các sản phẩm phải có chất lượng cao va đa dạng. công nghệ phát triển và công suất chế tạo phải được mở rộng.

Để bảo đảm nguồn cung cấp lâu dài và đều đặn các nguồn nguyên liệu thô, cần phải tiếp tục mở rộng cac trang thiết bị bằng cách thiết lập sự kết hợp chặt chẽ giữa các công ty trong nước và các đối tác nước ngoài ở các quốc gia giàu nguồn tài nguyên.

### *Các sản phẩm cao su*

Ngành công nghiệp sản xuất cao su ở Hàn Quốc có thể chia làm 3 loại : sản xuất ủng cao su, sản xuất lốp xe va ống cao su, và sản xuất cao su công nghiệp. Trong 3 loại này, ủng cao su và lốp xe là khu vực dẫn đầu trong ngành công nghiệp sản xuất cao su và đã thể hiện sự phát triển đáng kể.

Công suất chế tạo ủng cao su đã tăng lên từ 185 triệu đôi năm 1975 lên 600 triệu đôi vào năm 1988. Sản lượng đã tăng từ 147 triệu đôi năm 1975 lên 569 triệu đôi vào năm 1988.

Năm 1988, công suất chế tạo lốp xe đạt 30,4 triệu và sản lượng đã tăng từ 1 triệu cái năm 1971 lên 15,1 triệu cái. Hiện nay Hàn Quốc có 3 nhà máy sản xuất lốp xe với công suất tương đối lớn. Ủng cao su và nhiều sản phẩm cao su công nghiệp khác phần lớn được sản xuất ở những công ty có quy mô nhỏ.

Ngành công nghiệp này phải nhập khẩu cao su thiên nhiên nguyên chất để tiêu thụ. Về tỉ lệ tiêu thụ cao su tổng hợp, bao gồm SBR, tổng sản lượng đạt 36% năm 1977, và 40% vào năm 1988. Nhập khẩu cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp gần đạt 371.000 tấn, tương đương 467 triệu đô la năm 1988.

## CÔNG NGHIỆP MỎ

Ngành công nghiệp mỏ của Hàn Quốc đã phát triển đáng kể trong sản xuất và tiêu thụ kể từ kế hoạch 5 năm phát triển nền kinh tế lần thứ nhất năm 1962.

Các hoạt động thăm dò cho thấy những nguồn dự trữ quốc gia về khoáng sản phi kim và kim loại là tương đối dồi dào. Cụ thể, nguồn dự trữ quặng Vonfam được đánh giá là một trong những nguồn quặng dồi dào trên thế giới. Thêm vào đó, các nguồn cung cấp dồi dào những khoáng sản phi kim chẳng hạn như đá vôi, đá tan, silic điôxit và sa thạch, được xem như là nguồn nguyên liệu thô chính, có thể dùng được.

Do nhu cầu về khoáng sản trong nước đang phát triển trong quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng, chính sách đẩy mạnh công nghiệp khai mỏ của chính phủ đã thúc đẩy sự phát triển rõ nét của sản lượng khoáng sản. Sản lượng Fenspat và quặng chì đã giảm xuống kể từ thập niên 60. Sản lượng quặng đồng tăng lên đều đặn cho đến năm 1976, nhưng kể từ năm đó đã giảm xuống đáng kể, trong khi đó sản lượng kẽm cũng bắt đầu xuống dốc vào cuối thập niên 80. Sản lượng Vonfam và quặng Molypđen đã giảm xuống sau khi tăng tối đa năm 1981, do nhu cầu quốc tế và giá cả. Tuy nhiên, sản lượng vàng, đá tan, amiang, caolanh, phyrophylite, đá vôi và silic điôxit đã gia tăng liên tục.

Cho đến giữa thập niên 60, khoảng chừng 60% toàn bộ sản lượng khoáng sản đã được xuất khẩu và chỉ 40% là được tiêu thụ trong nước. Tuy nhiên, nhu cầu về khoáng sản đã bắt đầu phát triển vào cuối thập niên 60 do yêu cầu công nghiệp hóa nền kinh tế Hàn Quốc một cách nhanh chóng, hiện nay hầu hết những nguyên liệu thô được sử dụng cho sự sản xuất trong nước.

Khi sự sản xuất sắt, chì, kẽm và quặng đồng trong nước không còn đáp ứng đủ nhu cầu trong nước, chính phủ đã lập ra một kế hoạch cung cấp dài hạn những khoáng sản này cho đến năm 1991.

## CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

### Điện lực

#### *Tổng quan*

Kể từ khi điện năng trở thành một trong những nhân tố quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế quốc gia, vào thập niên 60 chính phủ đã tập trung vào việc phát triển ngành công nghiệp này trong kế hoạch 5 năm phát triển năng lượng lần thứ nhất và thứ hai (1962-66, 1967-71) trong cơ cấu chung của chương trình phát triển kinh tế quốc gia.

Tập đoàn điện lực Hàn Quốc (KEPCO) được thành lập để kết hợp sản lượng điện năng hiện có với những công ty phân phối vào năm 1961, và sau đó kế hoạch 5 năm

phát triển năng lượng lần thứ nhất được phát động vào năm 1962. Thành công của kế hoạch đó đã đánh dấu sự phát triển đã được đoán trước của ngành công nghiệp này. Các nhà máy phát điện đã nâng thêm công suất lên 420 megawat với sự hoàn thành của 8 dự án phát triển. Sự gia tăng về công suất cấp phát điện là kết quả của sự loại bỏ những hạn chế trong việc sử dụng điện đã có hiệu lực kể từ năm 1945.

Tuy nhiên, nhu cầu về điện năng gia tăng do yêu cầu công nghiệp hóa nhanh chóng và mức sống được nâng cao đã đặt sức ép lên nguồn cung cấp điện năng, các hạn chế của ngành điện lực đã trở lại vào tháng 6/1967.

Sau đó chính phủ đã tiến hành kế hoạch 5 năm phát triển năng lượng lần II sau khi đã điều chỉnh một vài lần, nâng cao công suất theo kế hoạch bằng cách cho phép các công ty điện lực tư nhân tham gia vào các nỗ lực phát triển nguồn năng lượng điện.

Trong suốt thời gian kế hoạch phát triển năng lượng lần III (1972-1976), hai công ty điện lực Tonghae và Honam đã được tiếp quản bởi KEPCO. Công ty Kyung-in Energy Co vẫn tiếp tục hoạt động các nhà máy nhiệt điện của nó để cung cấp điện năng cho KEPCO. Khi kế hoạch đòi hỏi sự đa dạng về nguồn năng lượng, chính phủ đã đưa vào dự án *Industrial Sites* và công ty Water Development đã được thành lập vào năm 1974 để xây dựng các nhà máy năng lượng thuỷ điện. Hai nhà máy năng lượng hạt nhân đã đi vào hoạt động vào năm 1978 và năm 1982 để đáp ứng sự đòi hỏi về năng lượng đang tăng lên và giảm bớt sự phụ thuộc vào việc nhập khẩu dầu. Một nguồn vốn đầu tư 814783 triệu *won* (khoảng 1,7 tỉ đô la) đã được rót vào lĩnh vực phát triển năng lượng trong thời gian này. Một trong số những mục tiêu của kế hoạch phát triển năng lượng lần thứ tư (1977-1981) là hoàn thành công việc điện khí hóa ở nông thôn. Chương trình được bắt đầu vào năm 1965, hoàn thành năm 1978, ngoại trừ một số vùng có nhiều núi và những hòn đảo xa xôi.

Bốn nhà máy nhiệt điện, hai nhà máy năng lượng nguyên tử, hai nhà máy LNG và một trạm bơm dự phòng được đưa vào hoạt động từ năm 1982 đến năm 1985 để đáp ứng nhu cầu về năng lượng đang gia tăng và chính sách thay thế dầu mỏ. Năm 1985, công suất phát điện đạt 16.137 megawat, tăng 13,7% so với năm trước đó. Công suất đã đáp ứng đủ cho nhu cầu cao nhất là 9349 megawat, với một tỉ lệ dự trữ là 21,1%.

### *Các nhà máy cấp phát điện*

Cuối năm 1988, có hơn 40 nhà máy nhiệt điện, 26 trạm bơm nước, 9 nhà máy điện hạt nhân và hai nhà máy bơm dự phòng đã được đưa vào hoạt động. Việc xây dựng những nhà máy điện hạt nhân mới cũng đã được tiến hành. Vào tháng 9/1985, nhà máy bơm năng lượng dự phòng

Samnangjin đã đi vào hoạt động với tổng công suất cấp phát là 600 triệu wat. Việc xây dựng mất 6 năm và tiêu tốn 153.200 triệu *won* (khoảng 187 triệu đô la), trong đó 22.5 triệu đô la là vốn đầu tư nước ngoài. Nhà máy này sẽ làm giảm đi tối đa nhu cầu về điện ở khu vực Yongnam vào những giờ cao điểm.

Thêm vào sự gia tăng của các nhà máy phát điện, sự mở rộng việc truyền tải và các hệ thống phân phối điện năng cũng phát triển đáng kể. Tổng số các đường dây tải điện năm 1989 là 18.897km, tăng 11.541km so với năm 1972. Nguyên nhân chính của sự gia tăng có thể là do sự tăng lên của các đường dây tải điện cao thế 154 kilovôn. Công suất có được hiện nay đã được nâng cao rất nhiều kể từ năm 1976 nhờ việc sử dụng các tuyến cáp 345 kilovôn. Tỉ lệ thất thoát điện năng trên đường truyền tải và sự phân phối gián đoạn đã giảm từ 22,3% năm 1962 xuống 5,9% vào năm 1985.

***Nhu cầu và cung cấp***

Nguồn tài nguyên năng lượng được sử dụng cho việc cấp phát điện năng ở Hàn Quốc bao gồm dầu mỏ, than antraxit, than bitum, thuỷ điện và năng lượng hạt nhân. Trong những nguồn tài nguyên này, dầu mỏ là nguồn cung cấp chủ yếu dựa vào nhập khẩu. Dầu mỏ chiếm gần 46% toàn bộ nguồn tài nguyên năng lượng vào năm 1985.

Chính phủ đã cố gắng thay thế dầu mỏ bằng một nguồn năng lượng khác và đã xúc tiến việc lắp đặt những nhà máy năng lượng hạt nhân và các nhà máy than đốt. Chính phủ đã ra kế hoạch xây dựng chín nhà máy năng lượng hạt nhân sử dụng từ thiên nhiên hay làm giàu bằng uranium như chất đốt vào cuối năm 1991. Tỉ lệ năng lượng hạt nhân so với tổng điện năng cấp phát đã được dự kiến sẽ đạt 35,6% vào năm 1991.

Với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế và yêu cầu công nghiệp hóa, nhu cầu về điện năng đã gia tăng với tỉ lệ hàng năm là 22,3% trong suốt giai đoạn 1962-71, 16,5% một năm trong giai đoạn 1972-1976, 12,3% trong giai đoạn 1977-81 và 9,4% trong giai đoạn 1982-85, gần gấp đôi tỉ lệ ở các quốc gia phát triển. Đây là điều cần thiết để đưa Hàn Quốc lên hàng ngũ các quốc gia phát triển.

Tổng lượng điện năng vào năm 1989 đạt 94.472 triệu kilowat giờ, gấp gần tám lần so với năm 1972. Năm 1989, 50,1% tổng lượng điện năng được cấp phát bởi các nhà máy điện hạt nhân, hay 47365 triệu kilowat giờ. Sự tiến bộ như vậy là nhờ sự hỗ trợ tích cực của chính phủ cho sự phát triển năng lượng thông qua một loạt các kế hoạch 5 năm phát triển năng lượng thành công.

Tỉ lệ dự trữ năng lượng cho nhu cầu cấp thiết đã được cải thiện từ mức -9,8% năm 1962 lên 19,9% vào năm 1979, và 21% vào năm 1989.

Sự tiêu thụ điện năng cũng đạt mức cao, với nhu cầu lớn nhất đến

từ công nghiệp. Tổng lượng điện năng đã bán ra vào năm 1988 là 72.383 triệu kilowat/giờ, tỉ lệ tăng trưởng hàng năm là 15,9% trong suốt giai đoạn 1962-88.

Chính phủ đã định ra một mục tiêu là vào năm 1991 công suất cấp phát điện năng sẽ đạt 20.962 megawat, thế nhưng mục tiêu đó đã đạt được sớm hơn dự định 2 năm, đạt 20.997 megawat vào năm 1989. Để đạt được điều này, việc đa dạng hóa các nguồn năng lượng là rất cần thiết, cũng như việc xây dựng thêm các cơ sở hạ tầng cung cấp điện năng.

Chủ trương chính của chương trình phát triển năng lượng gồm sự thay thế dầu mỏ bằng năng lượng hạt nhân và than đá. Nếu những kế hoạch xây dựng các nhà máy năng lượng hạt nhân của Hàn Quốc tiến triển trôi chảy thì ngành công nghiệp năng lượng sẽ đi vào thời đại hạt nhân trong thập niên 90.

## Khai thác than đá

### *Tổng quan*

Antraxit là nguồn tài nguyên than đá lớn của Hàn Quốc, cũng là nguồn năng lượng chính của quốc gia. Nhưng chỉ trong thập niên 60, việc khai thác than đá mới bắt đầu tích cực. Để đáp ứng cho nhu cầu về than đá đang tăng lên rõ rệt phần lớn là do sự công nghiệp hóa nhanh chóng trong thời kỳ thực hiện các kế hoạch 5 năm phát triển, chính phủ đã đưa ra hàng loạt biện pháp để khuyến khích sản xuất than đá. Chính phủ đã công bố đạo luật phát triển than đá tạm thời vào tháng 9/1961, với điều kiện là hợp nhất những mỏ than tư nhân nhỏ thành một.

Kết quả là ngành công nghiệp khai thác than đá đã tiến bộ đáng kể trong suốt những năm đầu thập niên 60. Số lượng các mỏ than đang hoạt động đã tăng lên từ 131 mỏ năm 1961 đến 177 mỏ vào năm 1964, số lượng nhân công đã tăng từ 24.661 người đến 37.047 người trong cùng thời kỳ. Do đó, sản lượng đã tăng lên đến 12.436 nghìn tấn vào năm 1967, khoảng gấp đôi sản lượng vào năm 1962.

Sự gia tăng về sản lượng than đá làm thay đổi mẫu hình tiêu thụ chất đốt chuyển từ củi gỗ sang antraxit. Phần tiêu thụ năng lượng bằng than đá đã tăng từ 36,9% năm 1962 đến 42,9% vào năm 1967, trong khi đó củi gỗ đã giảm từ 51,9% xuống 30,6% trong cùng thời kỳ.

Tuy nhiên ngành công nghiệp than đá đã bắt đầu suy giảm vào cuối những năm 60. Nguyên nhân chính là khi sản lượng than đã không thể đáp ứng nhu cầu về năng lượng đang gia tăng nhanh chóng, chính phủ đã thông qua một chính sách mới kêu gọi sự thay thế than đá bằng dầu mỏ. Sản lượng antraxit đã suy giảm một cách rõ rệt vào năm 1970 từ mức cao nhất là 12.436 nghìn tấn năm 1967.

Sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ đầu tiên vào năm 1973, chính phủ đã phải xem xét lại và đã đưa ra nhiều

nguồn tiền trợ cấp và sự miễn thuế để thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp than đá. Sau đó sản lượng than đá đã tăng 10%/năm từ năm 1973 đến năm 1975. Tổng sản lượng năm 1975 đạt 17,6 triệu tấn, vượt hơn nhu cầu rất nhiều. Tuy nhiên, kể từ năm 1977, nhu cầu về than đá đã tăng lên hàng năm, và vào năm 1979, 18,2 triệu tấn than đá được sản xuất đã không đáp ứng đủ nhu cầu. Chính phủ đã phải nhập khẩu 2 tấn antraxit vào năm 1979.

Năm 1980, khi sự tiêu thụ các sản phẩm dầu mỏ giảm xuống, nhu cầu về than đá đã gia tăng nhanh chóng. Sản lượng năm 1980 là 18,3 triệu tấn không đáp ứng đủ nhu cầu, do vậy nên 2,7 triệu tấn antraxit đã được nhập khẩu vào năm 1981. Tuy nhiên, chính phủ đã cắt giảm lượng nhập khẩu xuống 2,3 triệu tấn vào năm 1982 bởi vì nhu cầu đã giảm xuống.

Lượng than đá được khai thác trong tổng số các khu vực vượt hơn 50% so với 20 năm trước. Việc phát triển các nhà máy than đá đã được thúc đẩy mạnh mẽ hơn bao giờ hết để tối thiểu hóa sự lệ thuộc vào những nguồn tài nguyên năng lượng được nhập khẩu. Quỹ cho vay của chính phủ đã được thành lập thông qua công ty xúc tiến khai thác mỏ Hàn Quốc, và nguồn vốn đã thông qua cho việc dự trữ than đá trong suốt thời gian sự tiêu thụ giảm xuống để đề phòng giá cả lên xuống. Sự giúp đỡ khác đối với ngành công nghiệp này bao gồm việc giảm giá vận chuyển bằng xe lửa, sự ưu đãi trong các phương tiện vận chuyển và phân phối, sự hỗ trợ đặc biệt trong việc thăm dò khai thác.

### *Nguồn dự trữ than đá và sự cung cầu*

Ở Hàn Quốc, các nguồn dự trữ than đá phần lớn được tạo nên bởi antraxit và một vài mỏ than nâu, than bùn. Than bitum, một trong những nguồn nhiên liệu tuyệt đối không thể thiếu cho nền công nghiệp hiện đại, thì lại khan hiếm, và sản lượng là không đáng kể.

Tổng lượng than dự trữ được ước lượng vào khoảng 1,6 tỉ tấn, trong đó 648 tấn có thể được khai thác bằng công nghệ hiện thời. Nếu như mức 20,1 triệu tấn than, tổng sản lượng năm 1982, được duy trì khai thác hàng năm thì nguồn dự trữ này sẽ cạn kiệt trong 27 năm.

Có rất nhiều khu vực đầy hứa hẹn chưa được thăm dò, những nơi có liên quan đến sự hình thành các mỏ than được biết đến cũng như được tin là tồn tại, thì tổng số những nguồn dự trữ than có thể được mở rộng hơn nữa với sự cải tiến các công nghệ thăm dò.

Khu khai thác than lớn nhất ở Hàn Quốc là mỏ Samch'ok-Chongson ở tỉnh Kangwon, nơi chiếm 56,3% tổng nguồn dự trữ. Thêm vào đó là mỏ than Ch'ungnam, có thể kể đến như một khu khai thác chính, được ước lượng chiếm khoảng 13,7% trong các nguồn dự trữ có thể bù đắp.

Sản lượng than đá đã liên tục tăng lên kể từ cuối năm 1973, theo đó nhu cầu cũng gia tăng. Năm 1975, tổng sản lượng than đạt 17.593 nghìn tấn. Điều này chủ yếu là do giá dầu tăng lên nhanh. Sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ thứ hai từ năm 1978 đến năm 1979, nhu cầu về than đá đã tăng lên, và tổng sản lượng than đã đạt 24.295 nghìn tấn vào năm 1988. Chính phủ đang nỗ lực lớn để tối đa hóa sản lượng của các nguồn tài nguyên năng lượng trong nước, đặc biệt là antraxit.

Phần lớn sản lượng antraxit được sử dụng đáp ứng nhu cầu của các hộ gia đình để sưởi ấm và nấu nướng. Sự thay thế của dầu lửa trong việc cấp phát năng lượng và sử dụng công nghiệp đã cắt giảm nhu cầu về than đá năm 1978, nhưng với sự tăng giá dầu lửa hiện nay, chính phủ đang theo đuổi việc thay antraxit , hay nhập khẩu than bitum, thế cho dầu lửa trong việc cấp phát điện năng và công nghiệp. Tỉ lệ nhu cầu của các hộ gia đình trong tổng lượng than đá được tiêu thụ hàng năm đã tăng lên 92,1% vào năm 1978. Năm 1989, tỉ lệ đạt 87,7%.

Ngành công nghiệp khai thác than đá là một ngành công nghiệp tập trung lao động điển hình, với chi phí dành cho lao động chiếm gần 50% tổng chi phí. Số lượng công nhân trong các khu khai thác than đã tăng lên từ 36.027 người năm 1970 lên 63.618 người vào năm 1984.

Mức lương của các thợ mỏ cũng tương đối cao. Tuy nhiên, nhiều thợ mỏ đang bỏ việc mỗi năm vì tính nguy hiểm và khó khăn của công việc. Để thu hút những thợ mỏ giàu kinh nghiệm, chính phủ đã đưa ra một số khuyến khích, bao gồm sự đối đãi đặc biệt như miễn nghĩa vụ quân sự và tiền trợ cấp cho những cơ sở vật chất bảo vệ sức khỏe của các thợ mỏ.

### *Triển vọng*

Khi cuộc khủng hoảng năng lượng trở nên mạnh mẽ hơn sau hai cú sốc về dầu lửa vào năm 1973 và 1979, tầm quan trọng của sự tự lực về năng lượng đã được nhận ra gần đây. Để giải quyết vấn đề thiếu hụt năng lượng, chính phủ đã thông báo một chính sách mới hướng về việc tối đa hóa sản lượng than đá bằng cách tăng hỗ trợ về tài chính và duy trì một mức giá than đá thiết thực.

Theo như "Các chính sách Năng Lượng dài hạn và Triển vọng hướng về năm 2000", sản lượng antraxit trong nước sẽ dần dần xuống dốc do những điều kiện khai thác đang trở nên tồi tệ hơn và nhu cầu về năng lượng chất lượng cao trong các hộ gia đình đang gia tăng. Tuy nhiên, tình trạng này sẽ vẫn tiếp tục bởi nó là nguồn năng lượng chính để sưởi ấm không khí. Hơn nữa, nhu cầu về than bitum sẽ tăng lên nhanh chóng, tạo nên một phần đóng góp vượt hơn 27% trong tổng số các nguồn năng lượng chính vào năm 2001, chỉ đứng sau dầu mỏ.

## Lọc dầu

### *Tổng quan*

Ngành công nghiệp lọc dầu ở Hàn Quốc được khởi đầu với sự hoàn thành cơ sở vật chất ở Ulsan vào năm 1964 trong dự án hợp tác giữa chính phủ Hàn Quốc và công ty dầu mỏ Gulf Oil Co của Mỹ. Nhà máy lọc dầu đầu tiên của Hàn Quốc là Korea Oil Corporation (hiện nay là Yukong Limited), đã đi vào hoạt động với công suất ban đầu là 35.000 thùng/ ngày (BPSD - barrels per stream day).

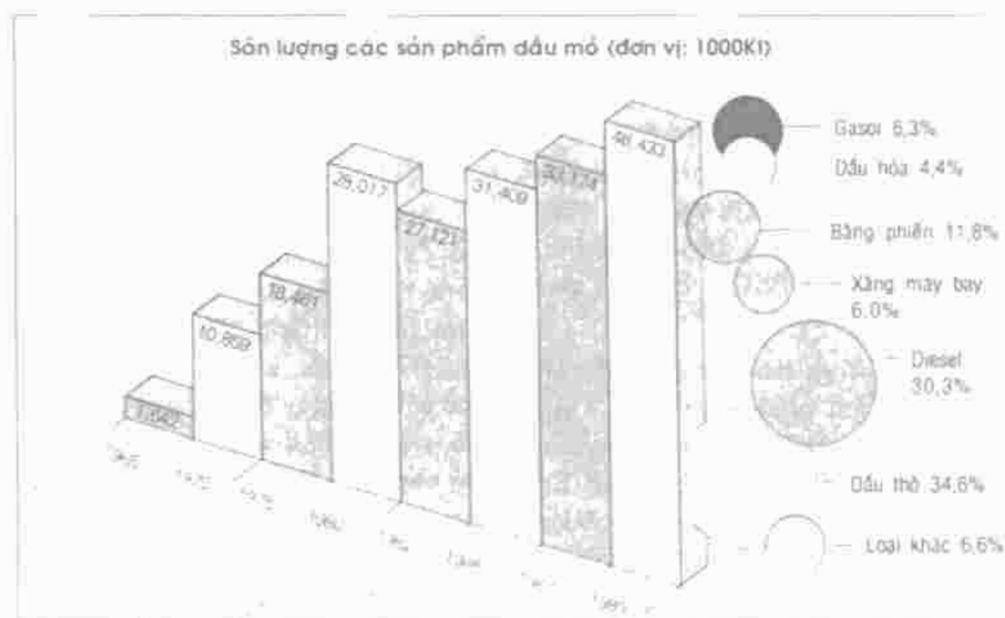
Cùng với sự hoàn thành hai kế hoạch 5 năm phát triển nền kinh tế lần thứ nhất và thứ hai, nhu cầu về dầu mỏ đã tăng nhanh chóng. Sự gia tăng về nhu cầu như vậy đã buộc các nhà chức trách phải xây dựng thêm bốn nhà máy lọc dầu nữa. Nhà máy lọc dầu của công ty Kukdong Oil Co được xây dựng với 100% vốn đầu tư trong nước và đưa vào hoạt động từ năm 1966.

Thêm ba nhà máy lọc dầu hợp tác với các công ty dầu lửa nước ngoài đã được xây dựng kể từ đó: Công ty lọc dầu Honam - một sự cộng tác giữa tập đoàn dầu mỏ Caltex của Mỹ và tập đoàn Lucky, đã đi vào sản xuất năm 1969; công ty năng lượng Kyung-In và công ty Unoco.Ltd của Mỹ vào năm 1971; công ty lọc dầu Ssangyong vào năm 1980, ban đầu được sát nhập dưới cái tên Korea-Iran Petroleum Co, Ltd, là kết quả hợp tác kinh doanh giữa công ty xi măng công nghiệp Ssangyong của Hàn Quốc và công ty dầu lửa quốc gia Iran (NIOC). Trong năm công ty lọc dầu này, hai công ty vẫn còn liên kết với các công ty dầu lửa nước ngoài là hai nhà máy lọc dầu Honam và công ty năng lượng Kyung-In. Năm nhà máy lọc dầu hiện nay đã đi vào hoạt động và có tổng công suất là 840 nghìn BPSD vào cuối năm 1989, gấp 24 lần mức công suất 35 nghìn BPSD năm 1964.

Tổng sản lượng các sản phẩm dầu mỏ đã tăng lên từ 4,8 triệu thùng năm 1964 đến 52,2 triệu thùng vào năm 1988. Những nhà máy tinh chế của Hàn Quốc không thể đáp ứng nhu cầu trong nước về nhiên liệu dầu mỏ và nhiên liệu máy móc từ dầu mỏ cho đến tận giữa thập niên 70. Tuy nhiên, chúng ta đã có thể đáp ứng được sự gia tăng đột ngột trong nhu cầu về dầu mỏ sau khi khu liên hợp dầu mỏ Yochon đi vào hoạt động vào năm 1979. Kết quả là sự mở rộng công suất lọc dầu trong nước từ 580 nghìn BPSD năm 1978 lên 840 nghìn BPSD vào năm 1988.

Sự gia tăng cung cấp trong nước những sản phẩm dầu mỏ này đã đem đến một sự thay đổi trong mẫu hình tiêu thụ năng lượng. Cho đến đầu thập niên 60, than đá tiếp tục giữ một vị trí quan trọng như một nguồn năng lượng chính, nhưng sản lượng than đá trong nước đã không thể đáp ứng được nhu cầu đang gia tăng của các ngành công nghiệp mới. Do đó, sau năm 1967 chính phủ đã chuyển đổi dầu mỏ thành nguồn năng lượng chính thay cho than đá.

Kết quả là, phần đóng góp của các sản phẩm dầu mỏ và than đá trong tổng lượng tiêu thu chính đã được nghịch chuyển vào năm 1969 khi phần đóng góp của dầu mỏ đã tăng lên 40,1% trong khi đó than đá lại giảm xuống 32,8%. Năm 1985, quốc gia phụ thuộc vào ngành dầu mỏ, đã đạt được 52,3% tổng lượng tiêu thụ năng lượng chính.




Sự tiêu thụ trong nước các sản phẩm dầu mỏ, cả về xăng dầu lẫn các nguyên liệu thô, đã tăng lên hơn 20% một năm từ năm 1967 đến 1979. Từ năm 1980 đến 1982 và năm 1984, sức tiêu thụ các sản phẩm dầu mỏ đã giảm xuống do sự phát triển kinh tế bị chặn lại năm 1980, các nỗ lực đàm phán năng lượng,và sự chuyển đổi từ dầu lửa sang các nguồn năng lượng khác. Tổng lương tiêu thụ các sản phẩm dầu lửa năm 1989 đạt 301 triệu thùng, gấp 4,8 lần năm 1970.




Trong nửa cuối thập niên 70, sự gia tăng nhanh chóng việc tiêu thụ

các sản phẩm dầu mỏ về cơ bản là do tính tiện lợi rất cao của loại nhiên liệu này. Sự tiêu thụ các sản phẩm dầu mỏ cho những mục đích phi năng lượng đã gia tăng lớn hơn việc sử dụng dầu mỏ cho năng lượng. Nhu cầu về dầu lửa như một nguyên liệu thô đã tăng lên khoảng 20%/năm, trong khi đó nhu cầu về dầu mỏ năng lượng đã gia tăng trung bình hàng năm là 15% trong suốt thời kỳ 1964-85. Tỉ lệ gia tăng cao hơn trong nhu cầu sử dụng dầu mỏ cho các mục đích phi năng lượng chủ yếu là do sự phát triển của ngành công nghiệp phân bón và các ngành công nghiệp khác. Cụ thể, nhu cầu về dầu mỏ đã phát triển một cách nhanh chóng sau khi 3 nhà máy phân bón được xây dựng trong thập niên 60 và khu liên hợp hóa dầu Yochon được xây dựng năm 1979. Như vậy, lượng tiêu thụ đóng góp của dầu mỏ phi năng lượng trong tổng lượng tiêu thụ dầu mỏ đã tăng lên từ dưới 1% đầu thập niên 60 đến 11,7% vào năm 1975 và 13,6% vào năm 1985.

Sự gia tăng nhu cầu về dầu mỏ đã được đáp ứng bởi lượng cung cấp trong nước từ năm 1970 đến 1979, nhưng sau năm 1980, lượng dầu mỏ nhập khẩu lại gia tăng. Năm 1985, số lượng dầu mỏ nhập khẩu đạt 5,5 triệu thùng, khoảng 21% tổng lượng dầu mỏ tiêu thụ.

### *Dầu thô*

Khi Hàn Quốc không tìm thấy bất kỳ nguồn dầu mỏ nào trong nước, tất cả nguồn dầu thô đã được nhập khẩu, hầu hết là từ vùng Trung Đông. Lượng dầu thô được nhập khẩu đã tăng lên song song với sự tiêu thụ. Lượng dầu nhập khẩu đã tăng lên đến 296 triệu thùng năm 1989 từ 5,8 triệu thùng vào năm 1964, gấp 51 lần. Giá trị lượng dầu thô được nhập khẩu đã gia tăng một cách đột ngột trong thập niên 70, chủ yếu là do hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ. Năm 1981, giá trị lượng dầu thô nhập khẩu đạt 6,5 tỉ đô la, nhưng đã được giảm xuống còn 4,9 tỉ đôla vào năm 1989 nhờ vào sự rớt giá của dầu mỏ thế giới mặc dù lượng dầu nhập khẩu tăng lên. Tỉ lệ dầu thô nhập khẩu gia tăng, nhưng chậm bởi vì sự tiêu thụ dầu mỏ giảm do hai cuộc khủng hoảng năng lượng của thế giới.

Cuối năm 1978, cuộc khủng hoảng dầu mỏ thứ hai đã diễn ra khi tổ chức OPEC đã nâng giá dầu bốn lần trong một năm. Kết quả là lượng dầu thô được nhập khẩu đã gia tăng không kiểm soát vào năm 1978 và 1979. Từ năm 1980 đến 1982, khối lượng nhập khẩu đã giảm xuống khoảng 1% so với năm trước đó.

Ngay từ ban đầu, Hàn Quốc đã lệ thuộc nặng về nguồn dầu mỏ vào hai quốc gia Trung Đông là Ả Rập Saudi và Kuwait. Điều này đã khiến tình hình trở nên khó khăn trong suốt cuộc khủng hoảng dầu mỏ thứ hai, kể từ đó nhiều nỗ lực đã được tạo nên nhằm đa dạng hóa những nguồn cung cấp dầu thô để dập tắt một cuộc khủng hoảng dầu mỏ khác có thể xảy ra. Rốt cuộc, những nguồn

nhập khẩu dầu thô đã dần dần được mở rộng. Năm 1985, 13,746 nghìn thùng dầu thô hay 6,9% đã được nhập khẩu từ Á Rập Saudi, 17,520 nghìn thùng hay 8,8% được nhập khẩu từ Kuwait, 34,121 nghìn thùng - 17,2% từ Iran, 20,183 nghìn thùng - 10,2% từ Indonesia, 19,999 nghìn thùng -10,1% từ Malaysia, 23,125 nghìn thùng - 11,7% được nhập khẩu từ Oman và 69,619 nghìn thùng còn lại hay 35,1% là từ Ecuador, Brunei, Mexico, và các quốc gia khác.

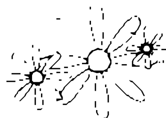
***Triển vọng***

Khi Hàn Quốc không còn biết đến nguồn tài nguyên dầu mỏ nào khác, chính phủ đã thông qua nhiều chính sách để tận dụng tối đa những nguồn năng lượng trong nước và giảm bớt sự phụ thuộc vào việc nhập khẩu dầu mỏ lâu dài.

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong việc xây dựng các nhà máy hạt nhân, thủy điện, các nhà máy năng lượng than đốt và sự đưa vào hơi đốt thiên nhiên hóa lỏng kể từ năm 1986, song nhu cầu về dầu mỏ sẽ gia tăng song song với sự phát triển nền kinh tế của Hàn Quốc. Dầu mỏ sẽ là nguồn tài nguyên chủ yếu về năng lượng trong suốt quá trình kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế và xã hội lần VI (1987-91).

Công suất lọc dầu hiện nay đủ để đáp ứng sự gia tăng của nhu cầu nội địa cho đến nửa đầu thập niên 90. Mô hình nhu cầu về dầu mỏ đã chuyển đổi từ những nhiên liệu nặng sang những sản phẩm chưng cất trung gian.

Để đáp ứng cho nhu cầu về các sản phẩm chưng cất trung gian đang phát triển, chính phủ đã đưa vào hệ thống các kế hoạch để xây dựng cơ sở hạ tầng nâng cao, nhập khẩu các sản phẩm chưng cất trung gian và nhanh chóng gia tăng sản lượng dầu thô. Theo những kế hoạch này, chính phủ đã đặt tầm quan trọng lên nền kinh tế nguồn dự trữ dầu thô cũng như các loại dầu mỏ thành phẩm.



# NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP





Công nghiệp bò sữa được khuyến khích tại Hàn Quốc nhằm đáp ứng nhu cầu đang gia tăng (hình trên). Các tàu đánh cá biển sâu của Hàn Quốc hoạt động tại hầu hết các đại dương trên thế giới (hình dưới)

## NÔNG NGHIỆP

### Sản lượng ngũ cốc lương thực

Sản lượng ngũ cốc lương thực đã phát triển đều đặn trong thời gian diễn ra năm kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế 1962-1982, vì chính sách của chính phủ đã đặt tầm quan trọng vào việc gia tăng sản lượng ngũ cốc thông qua sự cơ giới hóa trang trại và sự tự cung cấp phân bón. Năm 1971, năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm phát triển lần thứ hai, 6787 nghìn tấn ngũ cốc lương thực đã được sản xuất, tăng 34,9% so với năm 1962 khi sản lượng chỉ đạt 5031 nghìn tấn. Gạo và lúa mạch lần lượt là 3998 và 1510 nghìn tấn, tăng 32,6% và 35,7% so với năm 1962.

Trong thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển lần III, chính phủ đã nỗ lực nhằm đẩy mạnh sự gia tăng sản lượng ngũ cốc để đạt được sự tự cung về gạo và lúa mạch vào năm 1976. Kế hoạch đã định rõ sự phát triển ở những vùng nông thôn là mục tiêu cơ bản và đặt tầm quan trọng vào sản lượng thực phẩm, đặc biệt là các sản phẩm ngũ cốc chủ yếu chẳng hạn như gạo, lúa mạch, và đậu. Kết quả là sản lượng ngũ cốc lương thực đã đạt được đỉnh điểm cao nhất trong lịch sử nông nghiệp Hàn Quốc trong năm 1975 và đã đạt được khả năng tự cung cấp lúa gạo và lúa mạch sớm hơn một năm so với kế hoạch. Năm 1982, sản lượng ngũ cốc lương thực lên đến 6804 nghìn tấn, tăng 35% so với năm 1962. Tuy nhiên con số này lại thấp hơn năm 1978 chủ yếu là do sự suy giảm về sản lượng lúa mạch. Năm 1988, 7299 nghìn tấn ngũ cốc lương thực đã được sản xuất, tăng 7,3% so với năm 1982, do sự gia tăng nhanh chóng của sản lượng lúa gạo. Trong suốt kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội lần VI, sản lượng ngũ cốc sẽ tiếp tục phát triển thông qua các chính sách hỗ

**Sản lượng ngũ cốc lượng thực** *(nghìn tấn).*

| | Tổng sản lượng | Gạo | Lúa mạch & lúa mì | Đậu nành | Khoai tây | Hỗn hợp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1965 | 6523 | 3501 | 1657 | 200 | 1045 | 120 |
| 1970 | 6937 | 3939 | 1820 | 271 | 783 | 124 |
| 1975 | 7654 | 4669 | 1806 | 349 | 738 | 92 |
| 1980 | 5323 | 3550 | 906 | 266 | 431 | 170 |
| 1985 | 6991 | 5626 | 584 | 275 | 359 | 147 |
| 1988 | 7300 | 6054 | 565 | 302 | 259 | 120 |

*Nguồn.* Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp

trợ về giá cả lúa gạo, lúa mạch, gia tăng đầu vào và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.

## Sản lượng rau quả và trái cây

Mãi cho đến đầu thập niên 60, những hình thức trồng trọt thích hợp với các loại đất va sự cải tiến công nghệ cho việc trồng trọt những vụ mùa đặc biệt hầu như không thể kỳ vọng được vì sự quản lý lỏng lẻo và thiếu hệ thống. Với sự khởi xướng các kế hoạch phát triển, những dự án đặc biệt cũng được tính đến cho sự gia tăng thu nhập của nông dân. Những chương trình này đã đóng góp to lớn vào việc nâng cao mức thu nhập của nhà nông.

Những chương trình để phát triển các sản phẩm nông nghiệp trong tương lai dựa trên cơ sở thương mại đang được tiến hành góp phần nâng cao thu nhập. Đặc biệt, những vùng đất trồng trọt đã được lập nên dành cho cây dâu tằm, trồng nấm, và cây ăn trái, tất cả những loại cây này đều có mức độ có lãi và tính tiêu thụ cao, và kết quả là một vài sản phẩm đã có một ảnh hưởng đặc biệt vào nền kinh tế nông thôn bằng cách gia tăng lợi tức và thu nhập của nông trại. Chúng cũng đã giúp cho xuất khẩu phát triển.

Từ năm 1968 đến năm 1971, giai đoạn của dự án đặc biệt đầu tiên, đã có tất cả 90 vùng trồng trọt được thành lập với sự tham gia của 410.000 hộ trang trại. Trong giai đoạn của dự án thứ hai, số lượng các vùng đất và sự tham gia của các hộ trang trại về cơ bản đã lần lượt tăng lên 137 vùng và 750.000 hộ.

Những chương trình nay đã được tái củng cố bởi *Saemaul Undong* (phong trào cộng đồng mới) kể từ năm 1974, do đó số lượng các hộ trang trại tham gia vào dự án đạt 825.000 hộ, chiếm 36% tổng số hộ trang trại.

Những dự án này đã đạt được thành công cao. Nền công nghiệp nông thôn của Hàn Quốc trước đây

**Sản lượng trái cây *(nghìn tấn)*.**

| | Tổng sản lượng | Táo | Lê | Đào | Nho | Cam | Các trái cây khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1965 | 310 | 167 | 40 | 54 | 19 | 1 | 29 |
| 1970 | 423 | 212 | 52 | 78 | 34 | 5 | 42 |
| 1975 | 543 | 280 | 49 | 61 | 50 | 67 | 36 |
| 1980 | 834 | 410 | 60 | 89 | 57 | 161 | 57 |
| 1985 | 1466 | 533 | 128 | 132 | 150 | 371 | 152 |
| 1988 | 1714 | 640 | 192 | 135 | 156 | 415 | 176 |

*Nguồn:* Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp

Sản lượng rau xanh *(nghìn tấn).*

| | Tổng sản lượng | Táo | Lê | Đào | Nho | Cam | Các trái cây khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1965 | 310 | 167 | 40 | 54 | 19 | 1 | 29 |
| 1970 | 423 | 212 | 52 | 78 | 34 | 5 | 42 |
| 1975 | 543 | 280 | 49 | 61 | 50 | 67 | 36 |
| 1980 | 834 | 410 | 60 | 89 | 57 | 161 | 57 |
| 1985 | 1466 | 533 | 128 | 132 | 150 | 371 | 152 |
| 1988 | 1714 | 640 | 192 | 135 | 156 | 415 | 176 |

***Nguồn:*** Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp.

chủ yếu tập trung sản xuất lương thực ngũ cốc, nay đã phát triển thành một bộ phận thương mại tiên tiến tập trung các sản phẩm nông nghiệp có lãi. Nhất là sau năm 1975, sản lượng rau xanh đã tăng lên một cách nhanh chóng. Sản lượng của tất cả các loại trái cây và rau xanh đã tăng từ 3 đến 20 lần so với thập niên 60. Năm 1988, sản lượng táo, loại trái cây được ưa chuộng ở Hàn Quốc, đã tăng đến 640 nghìn tấn, so với 118 nghìn tấn năm 1962, và 410 nghìn tấn năm 1980.

Tổng sản lượng đào năm 1988 là 135 nghìn tấn.

Về trường hợp cam, năm 1962 sản lượng chỉ đạt 0,8 nghìn tấn, nhưng vào năm 1988 sản lượng đã đạt 415 nghìn tấn, gấp gần 518 lần năm 1962.

## Vật nuôi

### *Gia súc*

Tổng số lượng gia súc vào cuối năm 1988 được ghi nhận là 2039 nghìn con, ít hơn 14,5% cuối năm 1987. Trong số này, gia súc tự nhiên và bò gồm 1559 nghìn con, giảm 18,9% so với năm trước đó, số lượng người chủ trại gia súc đã giảm từ 854 nghìn người xuống 702 nghìn người trong cùng thời kỳ. Nguyên nhân của sự suy giảm mật độ gia súc là sự giảm sản lượng bò con do những hoạt động mua bán và dự trữ của chính phủ để ổn định giá gia súc, làm giảm việc phát triển gia súc và làm gia tăng việc giết mổ gia súc cái vào khoảng 46%.

Trong khi đó, số lượng bò sữa lại đều đặn tăng lên đến 480 nghìn con vào cuối năm 1988, hơn 3,7% năm 1987. Tuy nhiên, sự gia tăng lại có khuynh hướng chậm lại, từ 12,1% năm 1986 giảm xuống 5,4% vào năm 1987 và 3,7% năm 1988.

### *Lợn và gia cầm*

Số lượng chủ trang trại nuôi lợn đã giảm xuống từ 303 nghìn người vào cuối năm 1987 còn 261 nghìn

**Số lượng vật nuôi và chủ trang trại** *(Đơn vị: 1000 con, 1000 hộ trang trại).*

| | | | 1980 | 1985 | 1986 | 1987 (A) | 1988 (B) | (B/A) (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số lượng gia súc được chăn nuôi | Gia súc | Tổng số | 1541 | 2923 | 2807 | 2386 | 2039 | -15,2 |
| | | Gia súc (thịt bò) Hàn Quốc | 1361 | 2533 | 2370 | 1923 | 1559 | -18,9 |
| | | Bò sữa | 180 | 390 | 437 | 463 | 480 | 3,7 |
| | Heo | | 1784 | 2853 | 3347 | 4281 | 4852 | 13,3 |
| | Gà giò & gà đẻ trứng | | 40130 | 51081 | 56095 | 59324 | 58467 | -1,4 |
| Số lượng của các hộ trang trại | | Tổng số | 958 | 1092 | 1034 | 892 | 738 | -17,3 |
| | Gia súc | Gia súc (bò thịt) Hàn Quốc | 949 | 1048 | 991 | 854 | 702 | -17,8 |
| | | Bò sữa | 9 | 44 | 43 | 38 | 36 | -5,3 |
| | Lợn | | 503 | 251 | 262 | 303 | 261 | -13,9 |
| | Gà giò & gà đẻ trứng | | 692 | 303 | 282 | 269 | 195 | -27,9 |

*Nguồn:* Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp.

**Sản lượng của các sản phẩm vật nuôi** *(đơn vị: 1000 M/T).*

| | 1980 | 1985 | 1986 | 1987 (A) | 1988 (B) | (B/A) (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổng sản lượng | 418.7 | 638.2 | 601.8 | 665.9 | 723.9 | 3,2 |
| Thịt bò | 93.0 | 166.8 | 151.2 | 149.2 | 141.5 | -5,2 |
| Thịt lợn | 235.2 | 345.2 | 321.2 | 376.0 | 433.4 | 15,2 |
| Thịt gà | 90.5 | 126.2 | 129.4 | 140.7 | 149.0 | 5.9 |
| Sữa | 452.3 | 100508 | 1154.5 | 1413.1 | 1631.9 | 13,3 |
| Trứng | 250.0 | 296.5 | 331.6 | 361.5 | 397.1 | 15,5 |

*Nguồn:* Cục thú nuôi, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp

người vào cuối năm 1988. Tuy nhiên, số lượng lợn đã đạt 4852 nghìn con, tăng 13,3% trong cùng thời kỳ. Sự gia tăng về số lượng lợn có thể là do việc mở rộng quy mô chăn nuôi ở mỗi trang trại và sự gia tăng liên tục số lượng lợn nái do sự khuyến khích chăn nuôi lợn nhiều hơn do giá thịt lợn có triển vọng. Số lượng gia cầm - gà giò và gà đẻ trứng - đạt tổng số 58.467 nghìn con vào cuối năm 1988, ít hơn 1,4% so với năm 1987. Số lượng người

nuôi gia cầm là 195.000 vào cuối năm 1988, giảm 27,9% so với 269.000 người năm 1987.

### *Thịt*

Do sự suy giảm giá gia súc trong khu vực chăn nuôi, số lượng gia súc được giết mổ năm 1986 đã tăng lên một cách rõ rệt. Tuy nhiên, kể từ năm 1987 không còn sự gia tăng lớn nào do giá gia súc đã cân bằng. Mặc dù tổng sản lượng thịt năm 1988 được ghi nhận là 723,9 nghìn M/T, tăng 9% so với năm 1987, nhưng tổng sản lượng thịt bò lại giảm, đạt 141,5 nghìn M/T. Trong khi đó, sản lượng thịt lợn đạt 433,4 nghìn M/T năm 1988, tăng 15,2% so với 376 nghìn M/T năm 1987 bởi sự gia tăng về số lượng lợn.

### *Trứng và sữa*

Sản lượng trứng và sữa năm 1988 đã ghi nhận được là 2028,9 nghìn M/T, tăng 14,4% so với sản lượng năm 1987. Sự gia tăng sản lượng này chủ yếu là do số lượng bò sữa tăng lên, cũng như công nghệ chăn nuôi bò sữa đã được cải tiến.

## Cơ giới hóa nông thôn

Từ thập niên 60, việc cơ giới hóa nông thôn đã được bắt đầu để duy trì nhịp độ phát triển cùng với sự suy giảm lực lượng lao động ở nông thôn do quá trình công nghiệp hóa. Chính phủ đã tích cực đẩy mạnh việc cơ giới hóa nông thôn, cung cấp cho người nông dân tiền trợ cấp và cho vay vốn. Năm 1978, Đạo luật tăng cường cơ giới hóa nông thôn đã được ban hành và phổ biến, được đưa lên hàng đầu với các dự án cơ giới hóa như cung cấp, hỗ trợ về tài chính, kiểm tra, R&D, huấn luyện, v.v.. Kết quả của việc đẩy mạnh cơ giới hóa nông thôn là lượng máy móc được sử dụng ở các trang trại đã thể hiện sự phát triển đáng kể. Cuối năm 1988, số lượng máy cày ở các trang trại đã đạt 725.803 chiếc hay cứ 2,5 hộ dân thì lại có một chiếc. Số lượng máy kéo là 24.616 chiếc, máy cấy lúa là 92.067 chiếc, máy tuốt lúa 44.668 chiếc, máy tuốt lúa đa năng 25.226 chiếc và máy phun thuốc là 663.819 chiếc như đã thể hiện trong bảng dưới đây. Từ năm 1981, chính phủ đã bắt đầu thiết lập các tập

Số lượng máy móc ở các trang trại (chiếc).

| | 1970 | 1975 | 1980 | 1985 | 1988 |
|---|---|---|---|---|---|
| Máy cày | 11884 | 85722 | 289779 | 588962 | 725803 |
| Máy kéo | 61 | 564 | 2664 | 12389 | 24616 |
| Máy cấy lúa | | 16 | 11061 | 42138 | 92067 |
| Máy tuốt lúa | | | 13652 | 25538 | 44668 |
| Máy gặt lúa đa năng | | 56 | 1211 | 11667 | 25226 |
| Máy phun thuốc trừ sâu bệnh | 45008 | 137698 | 331912 | 517530 | 663819 |

đoàn trang trại cơ giới hóa nhằm giảm bớt gánh nặng cho nông dân cũng như để gia tăng năng suất thông qua sự tận dụng tính hợp tác và sự thu mua hợp tác các máy móc nông nghiệp. Cuối năm 1988, số lượng các tập đoàn cơ giới hóa trang trại đạt đến 13127 đơn vị.

## LÂM NGHIỆP

Với 65% lãnh thổ bị bao phủ bởi đồi núi, việc tái trồng rừng đã trở thành công việc chính trong những năm gần đây ở Hàn Quốc.

Kế hoạch 10 năm phát triển rừng đầu tiên đã được bắt đầu vào năm 1973, mở ra một nỗ lực tập trung vào việc khôi phục nguồn tài nguyên rừng của quốc gia. Một yếu tố quan trọng là việc thiết lập ra các khu vực cho cây trồng phát triển nhanh chóng và để trồng cây phỉ. Kết quả là tỉ lệ bao phủ của đồi núi đã tăng lên từ 58% trong thập niên 60 đến 96% vào năm 1984.

Các cuộc khảo sát nguồn tài nguyên rừng toàn quốc đã được tiến hành trong những năm 1971-1975 và 1978-1981 đã có thể đánh giá được những loại cây trồng đang phát triển và số lượng phát triển trên toàn quốc và ở các vùng. Dựa trên các bản đồ được lưu giữ, ta có thể biết được cấu trúc của rừng, tuổi thọ và kích cỡ của các loại, mật độ bao phủ,v.v...

Phần lớn rừng của quốc gia, khoảng 72%, là thuộc quyền sở hữu tư nhân, phần rừng quốc gia và rừng công lần lượt chiếm tỷ lệ 20% và 8%.

Sự thành công liên tiếp của hai kế hoạch 10 năm phát triển rừng đã thiết lập nên một nền tảng cho việc phát triển tài nguyên rừng và sự quản lý lâu dài bằng cách nhấn mạnh việc tái trồng rừng cùng với sự phát triển nhanh chóng của cây trồng, thành lập các đơn vị quản lý nguồn rừng có mật độ lớn, tái trồng rừng ở tất cả các vùng bị xói mòn, thành lập những hệ thống lâm nghiệp và các hệ thống kiểm soát hỏa hoạn. Với cơ sở này, chính phủ đã đặt ra một mục tiêu là tận dụng triệt để những nguồn tài nguyên rừng bằng cách bắt đầu một kế hoạch 10 năm phát triển tài nguyên rừng vào năm 1988.

Kế hoạch bao gồm những biện pháp để gia tăng khả năng sử dụng đất trồng trọt trong nước bằng cách thành lập một chương trình kiểm soát các khu rừng dự trữ so với những khu rừng bán dự trữ, sử dụng các công nghệ lâm nghiệp lành mạnh về phương diện sinh thái, đưa rừng vào những hệ thống quy hoạch và quản lý, mở rộng các khu rừng công cộng và quốc gia, huấn luyện những nhà chuyên môn về rừng và cơ giới hóa công việc trong rừng. Mặt khác, chính phủ cũng đang theo đuổi việc thực hiện mục đích sau cùng là quản lý và đầu tư về rừng, gia tăng sản lượng cây gỗ song song với các sản phẩm về rừng để đóng góp cho nền kinh tế quốc gia.

Để đáp ứng các nhu cầu đang phát triển cũng như đảm nhận các hoạt động ngăn chặn và kiểm soát sự xói mòn, thiết lập các khu vực giải trí trong nước và những cơ sở hạ tầng trồng trọt, gia tăng về số lượng khu vực các khu rừng sinh thái; chính phủ đã nhắm đến việc mở rộng nguồn quỹ phát triển rừng để tăng tốc các kế hoạch phát triển từ những khu vực tư nhân và củng cố trách nhiệm của Hiệp hội trồng rừng như một bộ phận giám sát công nghệ trồng rừng.

Đầu thế kỷ XXI, khi kế hoạch phát triển nguồn tài nguyên rừng được hoàn thành, ngành lâm nghiệp sẽ đóng một vai trò quan trọng đối với sự củng cố nền kinh tế quốc gia bằng cách cung cấp 50% nhu cầu về gỗ trong nước. Điều này sẽ rất khả thi bởi hiện nay tỉ lệ đất dành cho việc trồng rừng rất cao - chiếm hơn 55% các vùng trồng rừng - nhằm tiếp tục duy trì sản lượng gỗ có chất lượng cao.

## NGƯ NGHIỆP

Hàn Quốc có tổng chiều dài bờ biển, bao gồm các hòn đảo là 17.270km. Hai dòng nước nóng và lạnh trộn lẫn vào nhau trong nguồn nước bao quanh bán đảo tạo nên một môi trường phong phú cho đời sống ven biển. Tuy nhiên, sau năm 1948, ngành công nghiệp đánh cá đã không hoạt động, chủ yếu là do sự suy giảm rõ nét về lượng thuyền đánh cá, sự thiếu hụt những ngư dân có kinh nghiệm và những công nghệ đánh cá hiện đại. Sau đó, năm 1950, khi chính phủ Hàn Quốc chuẩn bị thi hành một kế hoạch toàn diện để tái sinh ngành ngư nghiệp thì chiến tranh lại bùng nổ và kế hoạch đã bị trì hoãn. Không lâu sau kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế lần thứ nhất đã có hiệu lực vào năm 1962, các nỗ lực thực sự đã được tạo nền để đổi mới ngành công nghiệp đánh cá.

Trong suốt thời gian 25 năm liền của 5 kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế, ngành ngư nghiệp đã cho thấy một sự phát triển đáng kể. Năm 1988, tổng sản lượng đánh bắt đạt đến 3,2 triệu tấn, xấp xỉ gần bảy lần sản lượng đánh bắt 470.000 tấn năm 1962. Lượng xuất khẩu các sản phẩm ngư nghiệp cũng cho thấy một sự gia tăng rõ nét. Lượng cá xuất khẩu năm 1962 có giá trị là 12 triệu đô la. Đến năm 1988 giá trị này đã gia tăng hơn 170 lần, đạt 2 tỉ đôla.

Tổng trọng tải của các thuyền đánh cá là gần 162.000 tấn vào năm 1962, nay đã tăng lên khoảng 948.000 tấn vào năm 1988. Tuy nhiên, số lượng những tàu đánh cá lại không gia tăng một cách cân xứng bởi chính phủ đã đưa ra một chính sách khuyến khích chế tạo những tàu đánh cá lớn hơn.

Các nỗ lực của chính phủ để khơi dậy ngành nghề này bao gồm đẩy mạnh việc đánh cá ở vùng biển sâu, phát triển các ngư trường nội địa và nghề nuôi trồng thủy sản, mở rộng hợp tác ngư nghiệp lành

Sản lượng ngư nghiệp (nghìn M/T).

| | Tổng sản lượng | Gần bờ & ngoài khơi | Nuôi trồng thủy sản | Vùng nội địa | Vùng biển sâu |
|---|---|---|---|---|---|
| 1962 | 470 | 450 | 18 | 1 | 1 |
| 1967 | 750 | 612 | 97 | 1 | 40 |
| 1972 | 1344 | 958 | 161 | 1 | 224 |
| 1977 | 2421 | 1308 | 491 | 26 | 596 |
| 1982 | 2644 | 1475 | 596 | 45 | 528 |
| 1986 | 3660 | 1726 | 947 | 57 | 930 |
| 1987 | 3332 | 1526 | 866 | 57 | 883 |
| 1988 | 3209 | 1512 | 887 | 36 | 774 |

Các sản phẩm ngư nghiệp xuất khẩu (triệu đô la).

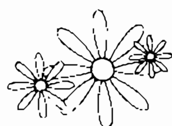
| | Tổng sản lượng | Cá tươi & cá ướp lạnh | Đóng hộp & ướp muối | Tảo biển | Biển sâu | Khác | Lưới đánh cá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1962 | 12.3 | 5.7 | 0.3 | 3.0 | | 3.3 | |
| 1967 | 57.5 | 12.8 | 0.5 | 22.8 | 12.0 | 5.3 | 4.1 |
| 1972 | 152.5 | 39.9 | 5.0 | 12.7 | 68.0 | 16.8 | 10.1 |
| 1977 | 703.1 | 199.5 | 33.5 | 47.3 | 313.5 | 60.8 | 48.5 |
| 1982 | 946.8 | 281.6 | 50.8 | 122.3 | 328.9 | 77.6 | 85.6 |
| 1986 | 1348.3 | 419.0 | 72.2 | 108.0 | 465.0 | 218.3 | 101.8 |
| 1987 | 1731.3 | 603.7 | 95.0 | 128.4 | 570.7 | 222.6 | 110.9 |
| 1988 | 2065.3 | 753.4 | 137.2 | 150.5 | 618.2 | 269.7 | 136.3 |

Tàu đánh bắt cá.

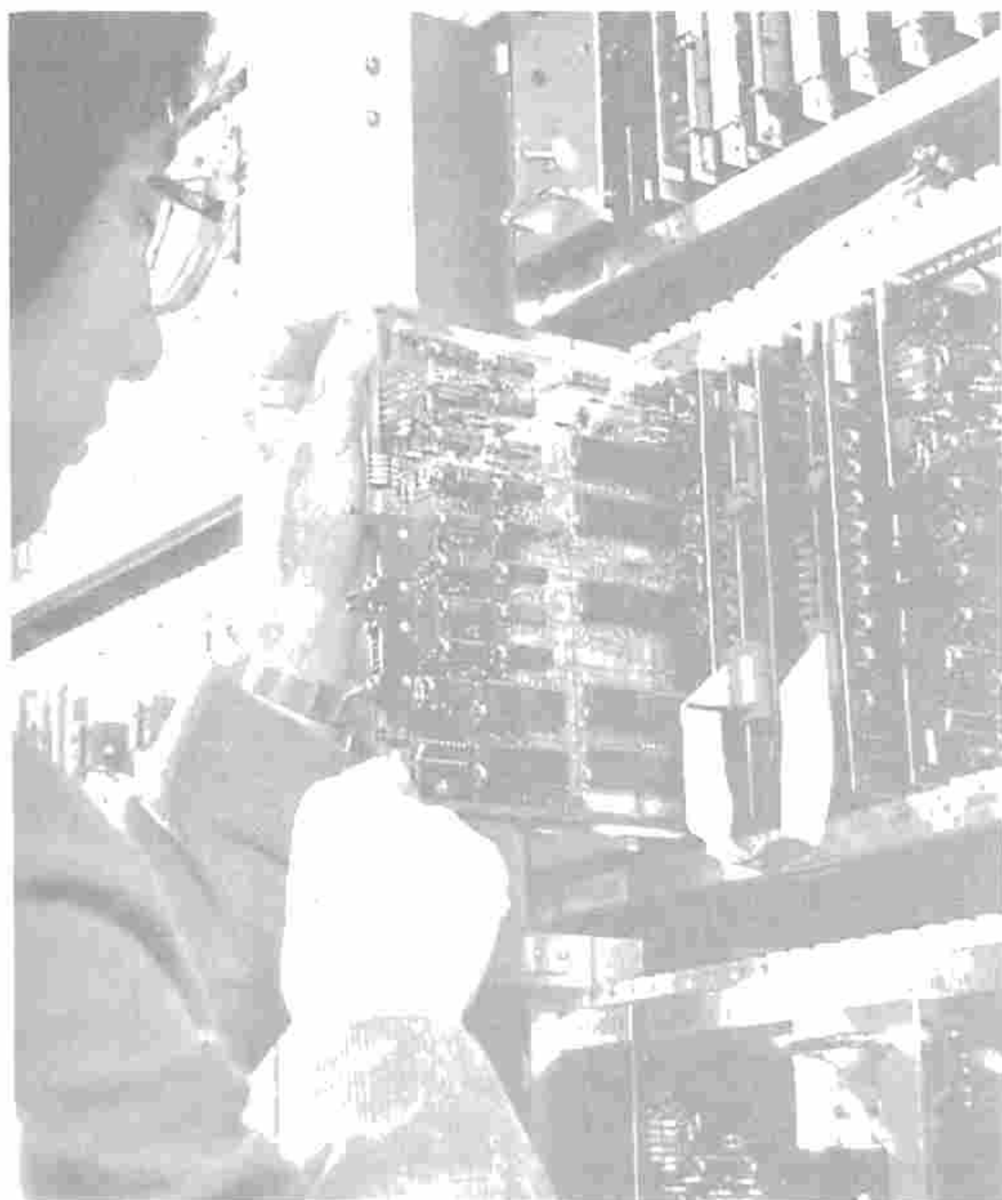
| | Tổng số | | Có động cơ | | Không có động cơ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Trọng tải | Số lượng | Trọng tải | Số lượng | Trọng tải |
| 1962 | 45504 | 161709 | 6085 | 80105 | 39419 | 81604 |
| 1967 | 57225 | 262079 | 10989 | 179117 | 46266 | 82962 |
| 1972 | 67679 | 451767 | 14741 | 336844 | 52938 | 84923 |
| 1977 | 66506 | 682591 | 29834 | 636445 | 36672 | 46146 |
| 1982 | 86515 | 807570 | 67084 | 784708 | 19431 | 22862 |
| 1986 | 93037 | 883851 | 73905 | 862262 | 19132 | 21589 |
| 1987 | 94155 | 911958 | 74835 | 890449 | 19310 | 21508 |
| 1988 | 99024 | 948190 | 78424 | 925501 | 20600 | 22689 |

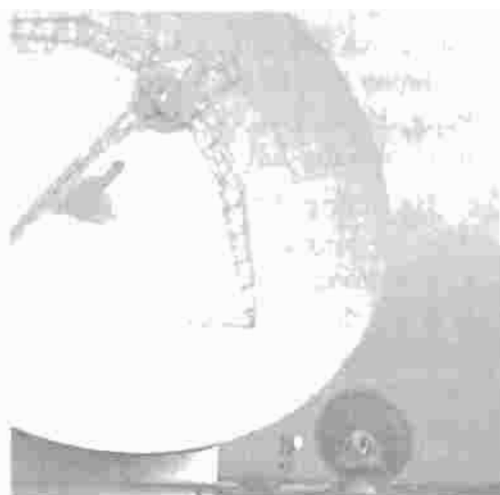
*Nguồn:* Bộ nông Nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp

mạnh, đẩy mạnh xuất khẩu, hiện đại hóa hệ thống tiếp thị, cơ giới hóa những thuyền đánh bắt cá và phát triển những công nghệ đánh bắt hiện đại. Ngành ngư nghiệp ở Hàn Quốc đã có được những năm tháng thuận lợi qua hai thập niên cùng với những hoạt động mở rộng đồng thời bộ phận tư nhân và công cộng đã nhanh chóng biến đổi thành một ngành công nghiệp bao trùm. Tuy nhiên, nền ngư nghiệp của Hàn Quốc đang phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng do sự thiết lập vùng biển dài 200 dặm ở hầu hết các quốc gia duyên hải và sự quốc hữu hóa nguồn tài nguyên biển của họ.



# GIAO THÔNG, LIÊN LẠC













Trạm vệ tinh tiếp đất (hình trên). Trạm xe điện ngầm, hàng không và hệ thống đường cao tốc là bằng chứng bền bỉ của ngành giao thông và thông tin liên lạc

# GIAO THÔNG

## Giới thiệu

Người Hàn Quốc từ lâu đã thích đi du lịch, và với mức sống đã được nâng cao trong vài thập niên qua cùng với việc dân số tăng lên, nhu cầu sử dụng đường quốc lộ và đường phụ khác ngày càng nhiều. Trong thời gian nghỉ hè và trước những ngày lễ truyền thông, những chuyến xe buýt liên tỉnh và các trạm xe lửa luôn bận rộn đưa hành khách đến những khu nghỉ mát yêu thích hoặc đưa họ về quê nhà ở các tỉnh.

Hàn Quốc tương đối nhỏ và nằm trong những nước có mật độ dân số đông đúc nhất thế giới. Do lịch sử ngắn ngủi của giao thông hiện đại, hệ thống đường ray và đường cao tốc mãi gần đây mới được phát triển cùng với nhu cầu liên tục cải thiện hệ thống giao thông vận tải. Sự quá tải cả hành khách và hang hoa đòi hỏi cần có sự đầu tư mở rộng cho những cơ sở sẵn có và mở ra những tuyến đường mới và hê thống giao thông mới.

Vì vậy, những dự án đầy tham vọng đã được hoạch định cho lĩnh vực giao thông trong lần lượt các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế và xã hội để giải quyết sự gia tăng lưu thông của số lương lớn hành khách và hàng hóa. Những dự án sau này bao gồm việc xây dựng hệ thống đường ray xe lửa cao tốc, mở rộng hệ thống đường ngầm nối liền hai thành phố lớn của Hàn Quốc là Seoul và Pusan, xây dựng mạng lưới đường cao tốc và đường liên tỉnh, gia tăng số lượng tàu thuyền vận chuyển ở vùng duyên hải và phát triển các dịch vụ hàng hải.

Hệ thống đường ray xe lửa đã được áp dụng lần đầu tiên trong thế kỷ XX trong suốt thời gian 35 năm là thuộc địa của Nhật, những mạng lưới đường ray xe lửa này kết nối giữa thành phố lớn và khu vực khai thác nguyên liệu thô. Sau giải phóng năm 1945, Hàn Quốc đã có một khoảng thời gian để cải thiện những phương tiện giao thông trước khi cuộc chiến Triều Tiên đã phá huỷ hầu hết hệ thống đường ray xe lửa này.

Thời hậu chiến, công việc tái thiết hệ thống đường ray diễn ra nhanh chóng, những đầu máy và toa xe lửa được mua về thông qua sự viện trợ của nước ngoài. Tuy nhiên, mãi cho đến khi kế hoạch 5 năm phát triển được khởi động vào năm 1962, sự mở rộng và cải tiến mạng lưới đường ray xe lửa vẫn không được xem trọng. Ngay cả những kế hoạch 5 năm đầy tham vọng cũng quan tâm nhiều hơn đến giao thông đường bộ cho đến đầu thập niên 1970.

Trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần đầu tiên, số lượng hành khách của hệ thống giao thông đường sắt gia tăng hằng năm trung bình 10%. Nhưng với sự ra đời của tuyến xe lửa tốc hành Seoul-Inch đầu tiên của quốc gia năm 1969 và tuyến Seoul-Pusan hai năm sau đó, hành khách đã chuyển hướng sang những tuyến đường cao tốc mới với số lượng

đáng kể. Kết quả là 25,1% hành khách được chuyên chở bằng hệ thống đường sắt và 24% bằng đường cao tốc năm 1976. Tuy nhiên, hệ thống giao thông đường sắt cũng từng bước phát triển và đạt mức 27,8% năm 1989. Trong những năm gần đây, số lượng xe hơi cá nhân cũng chiếm một phần lớn phương tiện giao thông trong các khu vực đô thị khi ngày càng nhiều người dân có đủ điều kiện để sở hữu xe hơi.

## Tổng quan về tình hình giao thông

Nói chung, sự gia tăng mật độ giao thông ở Hàn Quốc trên thực tế đã vượt qua tỷ lệ phát triển kinh tế. Trong hai thập niên vừa qua, hằng năm số lượng hành khách trong nước tăng hơn 8,1 lần từ 1656 triệu người năm 1966 đến năm 1989 là 13.438 người. Số lượng hàng hóa trong nước tăng 5,2 lần, năm 1966 là 59,7 triệu tấn lên tới 314 triệu tấn năm 1989.

Trong lĩnh vực hàng không quốc tế và giao thông vận tải thời kỳ mở rộng thương mại quốc tế còn ghi nhận tỷ lệ phát triển lớn hơn. Dựa theo những số liệu thống kê thì giao thông hàng không và đường biển của Hàn Quốc đã vận chuyển khoảng 1.998.000 lượt hành khách và 52.472.000 tấn hàng hóa đến và đi trong năm 1976. Trong năm 1989, số lượng tương ứng là 8.478.000 lượt hành khách và 205 triệu tấn hàng hóa.

Phản ánh sự phát triển kinh tế, số lượng xe hơi trong nước tăng nhanh chóng kể từ cuối thập niên 1970. Sau khi vượt qua số lượng 48.838 xe năm 1966, số lượng xe hơi tăng lên trung bình 10% mỗi năm, đến năm 1976 đã đạt đến 218.978 xe và sau đó nhảy vọt lên 527.729 xe trong năm 1980 và 2.660.000 trong năm 1989. Trong con số này của năm 1989, xe hơi là 1.559.000 chiếc, xe buýt là 323.000 chiếc và xe tải là 778.000 chiếc.

## Giao thông đường bộ

### *Đường cao tốc*

Xa lộ siêu tốc nối liền Seoul-Inch'on hoàn tất năm 1968 với kinh phí là 3.490 triệu Won (khoảng 9 triệu USD vào thời điểm đó) là hệ thống đường cao tốc hiện đại đầu tiên được xây dựng ở Hàn Quốc. Tuyến đường với bốn làn xe này đã rút ngắn sự di chuyển từ thủ đô Seoul đến cảng lớn nhất của Hàn Quốc - Inch'on - khoảng 20 phút so với trước đây, vốn đòi hỏi khoảng 1 tiếng đồng hồ. Sự xuất hiện của tuyến đường siêu tốc Seoul-Pusan vào tháng 6/1970 rõ ràng là một bước tiến dài trong nỗ lực mở rộng và hiện đại hóa mạng lưới giao thông. Ngoài ra, Hàn Quốc còn có hệ thống những xa lộ chính với bốn làn đường chạy ngang dọc khắp trên lãnh thổ, xuyên qua các khu công nghiệp và các khu vực trung tâm thành phố như Suwon, Ch'onan, Taejon, Kumi, Taegu và Kyongju. Tuyến đường 79,5km từ Taejon đến Chonsu được hoàn thành tháng 12/1970.

Năm 1973, tuyến đường hai làn xe chạy ven bờ biển phía Nam dài 358km được gọi là xa lộ Honam được hoàn thành, kết nối Chonju với Pussan qua Kwangju, qua đó thúc đẩy việc vận chuyển nông sản trong vùng. Thành phố công nghiệp Ulsan được kết nối vào hệ thông mạng lưới đường cao tốc với công trình đường giao thông huyết mạch dài 14,3 km nối liền Onyang-Pusan hoàn tất trong tháng 11/1974. Tiếp đến là đương cao tốc Suwon-Kangnung dài 201 km, cắt ngang dãy núi Taebaeksan hiểm trở thuộc tỉnh Kanwondo. Nhờ việc hoàn thành xây dựng tuyến đường này năm 1975, vùng bờ biển phía Đông giàu khoáng sản trầm tích và tiềm năng hàng hải đã ngày càng thu hút đông khách du lịch, rút ngắn khoảng cách với những trung tâm kinh tế quốc gia.

Cùng trong thời gian này, tuyến đường 30km bờ biển phía Đông giữa Tonghae và Kangnung được kết nối với đường cao tốc Suwon-Kangnung. Taegu được kết nối với cảng Masan, tỉnh Kyongsangnam, một khu vực xuất khẩu lớn, thông qua tuyến đường cao tốc dài 84km khánh thành vào cuối năm 1977.

Năm 1981, đường cao tốc hai làn đường nối liền Pusan-Masan được mở rộng lên thành 4 làn đường. Đường cao tốc Olympic 88 dài 175,5km nối liền hai tỉnh Kyongsang và Cholla ở phía Nam được xây dựng từ năm 1981 đến năm 1984.

Đường cao tốc Chungbu với 4 làn xe dài 145,3km nối liền Seoul và Teajon theo hướng Chong-ju được thi công tháng 4/1985 và đến tháng 11/1987 hoàn thành, qua đó chia sẻ sự gia tăng mật độ giao thông của tuyến đường cao tốc Seoul-Pusan. Cuối năm 1989, tổng chiều dài hệ thống đường cao tốc quốc gia đo được là 1.560km.

Khi mật độ giao thông gia tăng một cách nhanh chóng vào đầu thập niên 1980, công trình đường cao tốc Chungang với hai làn đường, dài tổng cộng 280 km nối giữa Chunchon và Taegu xuyên qua miền trung Hàn Quốc đã được khởi công xây dựng tháng 10/1989. Một tuyến đường cao tốc dài 114,5km với bốn làn đường chạy bao quanh Seoul đang được xây dựng.

Tập đoàn xây dựng đường cao tốc Hàn Quốc, gọi tắt là KHC (the Korea Highway Corporation) được thành lập năm 1969, chịu trách nhiệm quản lý hệ thống đường cao tốc quốc gia. Trách nhiệm của tập đoàn này là bảo vệ hệ thống đường cao tốc, thu lệ phí cầu đường và mở rộng những tuyến đường mới. Theo các số liệu của KHC, tất cả xe hơi tổng cộng khoảng 218 triệu chiếc đã sử dụng hệ thống đường cao tốc năm 1989, mang đến cho tập đoàn này lợi nhuận hằng năm là 2708 tỷ Won (Khoảng 386,8 triệu Đô la Mỹ).

Trong những năm đầu tiên sau khi mở đường tốc hành đầu tiên ở Hàn Quốc, xe chở hành khách vẫn chiếm ưu thế trong những tuyến đường mới này, nhưng đến năm 1972 những chiếc xe tải lại chiếm ưu thế. Trong năm 1989, tỷ lệ lưu thông trên

tất cả những tuyến đường xa lộ, cao tốc là 70,1% xe hơi, 8,6% xe buýt và 21,3% là xe tải.

***Đường sắt***

Năm 1889 tuyến đường xe lửa đầu tiên ở Hàn Quốc là Kyong-in nối liền Seoul và Inch'on được thiết lập, sau đó tuyến xe lửa Kyongbu dài 445 km nối giữa hai thành phố Seoul và Pusan cũng được hoàn tất năm 1905 Những tuyến đường chính được mô phỏng theo hình chữ "X", còn tuyến Honam và Chungang được khánh thành lần lượt vào năm 1914 và 1942

Hiện tại, tổng số đường ray là 6.456km với 846km đường ray đôi. Năm 1963, Cục đường sắt quốc gia Hàn Quốc (KNR) được thiết lập như một cơ quan độc lập thuộc Bộ Giao thông vận tải.

KNR được điều hành bởi một nhà quản lý. Trong trụ sở của cơ quan này có 05 văn phòng chính được thành lập, bao gồm Phòng Kế hoạch và Quản lý, Phòng Kỹ thuật, Phòng Xe lửa, Phòng Điện lực và Phòng Tài chính - Kế toán Ngoài ra còn có năm cơ quan cấp vùng miền nữa là trường Cao đẳng đường sắt, Trung tâm huấn luyện, Viện Thí nghiệm và Nghiên cứu v.v...

KNR hiện có khoảng 38.600 nhân viên và điều hành ba loại xe lửa chở khách, xe lửa tốc hành thông thường và xe lửa siêu tốc. Ngoài ra, KNR còn bán vé khứ hồi giữa hai hãng KNR và JNR (tức Cơ quan đường sắt Nhật Bản), vì thế du khách từ Nhật và Hàn Quốc có thể tận dụng hệ thống kết nối tuyến đường sắt này để đi lại chỉ với một loại vé.

Để nâng cao chất lượng quản lý, chính phủ có kế hoạch chuyển đổi KNR trở thành một tập đoàn công cộng vào tháng 01/1993 và đang chuẩn bị những biện pháp cần thiết cho bước tiến này về pháp lý, quy định và tổ chức.

Để làm cho ngành đường sắt trở thành một phương tiện giao thông hàng đầu trong những chuyến đi ở khoảng cách trung bình và xa trong thế kỷ XXI, chính phủ đã thành lập một ủy ban chuẩn bị cho việc xây dựng những tuyến đường ray siêu tốc tàu điện mới, bao gồm tuyến Seoul-Pusan và tuyến Seoul- bờ biển Đông. Ủy ban này hiện tại đang tập trung giải quyết những vấn đề về tài chính, tổ chức phân loại và lựa chọn đánh giá cho hệ thống.

KNR cũng lên kế hoạch để khởi động ba dự án trong năm 1991, bao gồm việc nâng cao chất lượng các tuyến đường sắt chính, tăng cường khả năng giao thông ở vùng ngoại ô Seoul và xây dựng những tuyến đường tàu điện từ Seoul đến Kwacheon, Bundang và Ilsan.

Ở những dự án khác, KNR lên kế hoạch tăng cường khả năng giao thông của những tuyến công nghiệp và phục hồi tuyến Kyongui và Kyongwon để chuẩn bị cho sự hợp tác trong tương lai giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên.

### *Hệ thống xe điện ngầm*

Với sự ra dời hê thống xe điện ngầm Seoul số 3 và sò 4 vào ngày 18/10/1985, thủ đô Seoul có hệ thống xe điện ngầm có chiều dài dưng VII trên thế giới với tổng chiều dài 123km. Tuyến 1 (dài 9,5km với 9 trạm dừng) được khai trương vao ngày 15/8/1974, chạy tư Đông sang Tây trong khu thương mại Nó được nôi kết với hệ thống đường sắt quốc gia từ ngoại ô Suwon, Inch'on va Uijiongb. Tuyến 2 dài 54,3km qua 46 trạm chạy vòng quanh những khu thương mại lớn và các khu dân cư bên hai bờ sông Hàn. Tuyến số 3 và số 4 chéo nhau hình chữ X. Tuyến 5 là một công trình ngầm chạy xuyên từ phía Bắc đến Đông Nam với chiều dài 54km, sẽ được hoàn tất năm 1993. Toàn bộ hệ thống xe điện ngầm đều được trang bị tiện nghi mới nhất, các nhà ga được trang trí kết hợp tính chất truyền thống và hiện đại. Việc bán vé và thu tiền được thực hiện bằng hệ thống hoàn toàn tự động. Hệ thống xe điện ngầm của Seoul chuyên chở khoảng ba triệu hành khách mỗi ngày, chiếm 19% tổng lưu lượng giao thông.

Pusan, thành phố lớn hai ở Hàn Quốc, bắt đầu xây dựng hệ thống xe điện ngầm nam 1981. Tuyến số 1 bắt đầu hoạt động vào năm 1985 và toàn bộ hệ thống giao thông nhanh ở thành phố cảng này được dự kiến sẽ hoàn thành vào đầu thập niên 1990.

### Giao thông đường không

Hãng Hàng không Hàn Quốc (KAL) và hãng Hàng không Vận tải Asiana (AAR) có 38 trung tâm hàng không ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới, góp phần mở rộng ngành công nghiệp hàng không Hàn Quốc.

Hãng Hàng không đầu tiên của đất nước do chính phủ điều hành có tên gọi là Hàng không quốc gia Hàn Quốc. Năm 1969, quyền quản lý được chuyển qua tư nhân và hãng này được đổi tên là Hàng không Hàn Quốc (Korean Airlines), sau đó lại đổi thành Korean Air. Hãng này có nhiều điểm phục vụ ở nhiều nơi ở châu Á, Trung Đông, châu Âu và Bắc Mỹ. Còn Asiana la hãng hàng không tư nhân II của quốc gia mới được thành lập năm 1988 và hoạt động của hãng này bao gồm những chuyến bay nội địa cũng như những chuyến bay đến các thành phố lớn của Nhật Bản.

Sự phát triển của KAL, hãng hàng không vận tải quốc gia, đã bắt đầu rất nhanh chóng từ năm 1969, mỗi năm lượng hành khách trung bình tăng 12%.

Năm 1989 KAL đã chở 8.952.000 hành khách trong các chuyến bay trong nước và 8.283.000 hanh khách trong các chuyến bay quốc tế. Dịch vụ hàng hóa cũng phát triển một cách mạnh mẽ, đặc biệt từ khi khai trương tuyến bay châu Mỹ vào năm 1971. Hàng không Hàn Quốc hiện nay có các chuyến bay tới tám thành phố của Nhật là Osaka, Fukuoka, Nagoya, Niigata, Sendai, Sapporo và

Kagoshima. Ở Bắc Mỹ, hoạt động của hãng hàng không vận tải này đã vươn đến Los Angeles, New York, Toronto và Vancouver. Ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương đã có các chuyến bay đến Đài Bắc, Hồng Kông, Bangkok, Singapore, Kuala Lumpur, Manila, Jakarta và Sidney. Ở Trung Đông đã có các chuyến bay đến Jeddah, Bahrain, Baghdad và Tripoli, trong khi đó các điểm đến ở châu Âu có Paris, Frankfurt, Luân Đôn, Amsterdam, Zurich và Moscow.

Tầm quan trọng của Seoul trong giao thông hàng không quốc tế đã phát triển nhờ kết quả của việc đăng cai Thế vận hội mùa hè năm 1988, vị trí địa lý của Hàn Quốc và những mối quan hệ mở rộng trong các lĩnh vực ngoại giao, thương mại và văn hóa. Nhiều hãng hàng không nước ngoài bị cuốn hút bởi sự gần gũi các thị trường quan trọng và đã mở nhiều chuyến bay đến và đi từ Hàn Quốc. Năm 1989, các hãng hàng không nước ngoài hoạt động tại Hàn Quốc đã đạt đến con số 21.

Trong những năm gần đây chính phủ đã đầu tư mở rộng và cải thiện các cơ sở vật chất ở các sân bay. Những sự đầu tư mới ở sân bay Kimpo - trung tâm phục vụ dịch vụ hàng không ở thủ đô - đã giúp sân bay này có khả năng phục vụ 10,3 triệu hành khách và 900.000 tấn hàng hóa mỗi năm.

Có ba sân bay quốc tế ở Hàn Quốc: sân bay Kimpo ở Seoul; sân bay Kimhae ở thành phố cảng phía Nam Pusan; sân bay Cheju trên hòn đảo này ở phía Nam bán đảo. Ngoài ra còn có những sân bay nội địa tại Kwangju, Taegu, Ulsan, Pohang, Sacchon, Yechon, Mokpo, Yosu, Kangnung và Sokcho

Cục Quản lý sân bay quốc tế Hàn Quốc được thành lập năm 1980 có trách nhiệm quản lý và điều hành ba sân bay quốc tế và Trung tâm Huấn luyện Hàng không dân dụng. Chính phủ đang có kế hoạch xây dựng những sân bay quốc tế mới ở những khu vực chính để đáp ứng nhu cầu giao thông hàng không đang ngày càng phát triển.

## Giao thông đường thủy

Ở những quốc gia phụ thuộc vào những chính sách định hướng xuất khẩu để phát triển kinh tế như Hàn Quốc, một đoàn thương thuyền tương xứng là một yếu tố cần thiết cho sự phát triển. Đầu thập niên 1970, đội thương thuyền của Hàn Quốc không hoạt động mạnh và khối lượng hàng hóa thương mại vận tải bằng đường biển không đáng kể. Để đẩy mạnh ngành giao thông đường thủy, năm 1976 chính phủ đã thành lập Cục Quản lý cảng biển Hàn Quốc (KMPA).

Nhờ những nỗ lực chung sức của chính phủ và tư nhân để mở rộng đội thương thuyền quốc gia, cuối năm 1989 Hàn Quốc đã có những chuyến tàu vận chuyển tổng số hàng hóa là 8,8 triệu tấn.

Hàn Quốc có những chuyến tàu thương mại bằng đường biển qua châu Á đến Bắc và Nam Mỹ, châu Âu,

châu Úc, châu Phi và Trung Đông. Khối lượng hàng hóa quốc gia cùng với thương mại nước ngoài đã gia tăng nhanh chóng từ năm này đến năm khác. Tổng khối lượng hàng hóa trong năm 1989 đạt mức 204,6 triệu tấn, trong đó 80,2 triệu tấn được vận chuyển bởi các hãng vận tải biển quốc gia. Do các cảng biển là trạm chung chuyển giữa đất liền và vận tải đường biển, sự mở rộng hệ thống cơ sở vật chất tại các bến cảng là rất cần thiết để đáp ứng khối lượng hàng hóa đang ngày càng gia tăng. Hàn Quốc đã đầu tư quy mô lớn để mở rộng và cải thiện cơ sở vật chất các cảng biển từ năm 1962.

Đến cuối năm 1989, năng suất vận chuyển tổng số hàng hóa của Hàn Quốc lên đến 190 triệu tấn mỗi năm, tăng 21 lần so với 9 triệu tấn của năm 1961.

Năm 1991, tổng khối lượng hàng hóa vận tải của Hàn Quốc được hi vọng sẽ đạt đến 249 triệu tấn. Để vận tải hàng hóa trở nên thuận lợi, tổng số lượng hàng hóa một tàu có thể chở là 10 triệu G/T là cần thiết. Người ta hi vọng rằng ngành công nghiệp đóng tàu quốc gia sẽ đóng vai trò đáng kể trong việc mở rộng các đội tàu thương mại. Khả năng vận tải hàng hóa hàng năm cũng tăng thêm.

## THÔNG TIN LIÊN LẠC

Năm 1985 đánh dấu 100 năm ngành viễn thông Hàn Quốc, những đường dây điện thoại đầu tiên ở Hàn Quốc được đưa vào hoạt động giữa hai thành phố Seoul và Inch'on vào tháng 9/1885, khởi đầu cho khát vọng hiện đại hóa và cũng là thành tựu kinh tế hiện đại đầu tiên mang đến những thay đổi cơ bản trong xã hội Hàn Quốc. Ngành viễn thông đã phát triển nhanh chóng cả về khối lượng và chất lượng, góp phần đáng kể cho sự phát triển đất nước và những tiện ích công cộng qua sự ứng dụng những thông tin hiệu quả, chính xác và nhanh chóng.

Đến thập niên 1980, vai trò rộng lớn của ngành viễn thông với tư cách là một cơ sở hạ tầng rất quan trọng trong xã hội đã không được đánh giá đầy đủ. Sự đầu tư vào lĩnh vực viễn thông còn thấp và kết quả là chỉ có 240.000 thuê bao điện thoại vào thời điểm cuối năm 1979. Với tỷ lệ chỉ có 6,3 máy điện thoại trên 100 người dân và có một danh sách dài những khách hàng chờ đợi đăng ký, điều này đã gây ra những vấn đề xã hội nghiêm trọng. Ngoài ra, cước phí cuộc gọi và những cuộc gọi quốc tế phần lớn chỉ được thực hiện thông qua các tổng đài hỗ trợ cũng gây sự bất tiện và là trở ngại lớn trong hiệu quả kinh tế.

Tuy nhiên, trong thập niên 1980, Hàn Quốc đã có cơ hội lớn để tạo nên bước tiến mạnh mẽ cho sự phát triển của ngành viễn thông. Bộ Thông tin liên lạc Hàn Quốc đã có sự điều chỉnh chính sách một cách toàn diện và hướng đến tương lai cho sự phát triển dài hạn của ngành



Hệ thống điện toán phát triển nội địa

viễn thông, cải thiện cả các dịch vụ quốc tế và trong nước.

Trong vài năm gần đây, chính phủ đã gặp phải khó khăn trong vấn đề ngân sách, nhân lực quản lý và phát triển công nghệ vì sự phát triển nhanh chóng của viễn thông công cộng. Để đối phó với những vấn đề này, Cục Quản lý viễn thông Hàn Quốc đã được thành lập vào ngày 01/1/1982, có trách nhiệm thực hiện các dự án của Bộ Thông tin liên lạc.

Tập Đoàn truyền dữ liệu Hàn Quốc cũng thành lập vào thời gian này để gia tăng sự phát triển của việc truyền dữ liệu và nhanh chóng xây dựng nên những hệ thống định hướng thông tin xã hội hiện đại. Luật và những quy định về viễn thông cũng được cập nhật trong năm để theo kịp những thay đổi của xã hội.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế và xã hội lần V khởi xướng năm 1982, Hàn Quốc đã chi 5 nghìn tỷ *won* (khoảng 6 tỷ đôla Mỹ) cho lĩnh vực viễn thông để lắp đặt thêm 5,8 triệu đường dây điện thoại mới. Tổng cộng có 7.540.000 đường dây điện thoại được sử dụng, phục vụ khoảng 6.250.000 thuê bao, đạt tỷ lệ xấp xỉ 16 máy điện thoại trên 100 người dân. Trong tổng số 7.540.000 đường dây điện thoại, 96,6% là điện thoại tự động bao gồm EMSS và ESS. Thuê bao ESS có thể sử dụng bảy dịch vụ

đặc biệt, bao gồm cuộc gọi nhanh, chuyển cuộc gọi và tự động trả lời.

Đối với những cuộc gọi đường dài, năm 1984 Bộ Thông tin liên lạc đã hoàn thành mạng lưới trên toàn quốc cho dịch vụ điện thoại tự động bằng cách chuyển mạch giữa 22 thành phố lớn. Cuối năm 1986, những dịch vụ viễn thông đã làm đáp ứng được nhu cầu căn bản của người dân với sự hoàn thành dự án đó. Dịch vụ ISD (thuê bao quay số quốc tế) có thể được tất cả các thuê bao ở Hàn Quốc sử dụng từ năm 1987 khi việc lắp đặt mạng lưới quốc gia hệ thống điện thoại tự động được hoàn tất.

Trong năm 1985, Bộ nay cũng đạt được mục đích cho hệ thống mạng truyền dữ liệu công cộng trên toàn quốc bằng cách lắp đặt hệ thống *"Romatze pad"* ở tám thành phố lớn và mạch điều khiển trong 3 thành phố chính. Dự án này đánh dấu mở ra một kỷ nguyên viễn thông Hàn Quốc 1885-1985. Hệ thống chuyển giao đường dây điện thoại liên tỉnh đối với điện thoại quốc gia và dịch vụ điện thoại quốc tế đang được cung cấp bởi tập đoàn Pulse Code Multiplex.

Hàn Quốc cũng bắt đầu phát triển sợi quang học trong thông tin liên lạc vào cuối thập niên 1970. Bộ Thông tin liên lạc đã xây dựng mạng lưới thông tin quang học giữa những sân vận động chuẩn bị cho Olympic Seoul năm 1988, hiệu quả của mạng lưới viễn thông quyết định cho sự thành công của kỳ Olympic này.

Đường truyền quốc tế phụ thuộc rất lớn vào ba trạm vệ tinh mặt đất, những trạm thông tin liên lạc rải rác và hệ thống cáp ngầm giữa Nhật Bản và Hàn Quốc. Những cơ sở này sẽ được tăng cường thêm những trạm vệ tinh và hệ thống thông tin bằng sợi quang học trong tương lai.

Tổng vốn đầu tư vào lĩnh vực viễn thông trong kế hoạch 5 năm lần V (1982-1986) chiếm khoảng 7% vốn đầu tư được ấn định vào khu vực chính phủ và khu vực dân sự. Tỷ lệ này khi so sánh với mức 3,5% trong thập niên 1970 cho thấy sự cam kết chắc chắn của chính phủ nhằm nỗ lực phát triển lĩnh vực này và là một cơ hội tốt để tiếp tục thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị ở Hàn Quốc.

Từ năm 1987, dịch vụ điện thoại tự động đã đến được với những người dân sinh sống trên các hòn đảo với khoảng hơn 50 gia đình, cũng trong năm đó đường dây điện thoại đã được lắp đặt cho hơn 10 gia đình ở những khu vực héo lánh.

Bộ Thông tin liên lạc Hàn Quốc sẽ đáp ứng tất cả những yêu cầu dịch vụ điện thoại mới và thay thế hệ thống cũ bằng cách lắp đặt khoảng một triệu đường dây điện thoại mỗi năm. Đến năm 2001, tổng cộng sẽ có khoảng 22 triệu đường dây điện thoại hoạt động, tạo nên tỷ lệ cung cấp dịch vụ điện thoại tương đương với các nước phát triển tiên tiến ngày nay (khoảng 40 điện thoại trên 100 người dân). Trong sự kết nối với việc mở rộng cơ sở vật chất viễn thông, chính phủ đang xúc tiến một kế hoạch xây dựng một Dịch vụ

mạng hợp nhất kỹ thuật số (ISDN) để thực hiện đầy đủ mục tiêu của hệ thống định hướng thông tin xã hội. Để đạt được những mục tiêu này, Bộ Thông tin liên lạc đã từng bước phát triển đa dạng hóa dịch vụ truyền dữ liệu, kỹ thuật số hóa các hệ thống truyền thông tin và chuyển dữ liệu đầu cuối, bao gồm điện thoại, điện báo, các hệ thống chuyển đổi.

Với kỳ vọng thúc đẩy ngành công nghiệp viễn thông ngày càng phát triển tốt hơn, chính phủ đã đầu tư hơn một triệu *won* mỗi năm trong lĩnh vực viễn thông, hoặc 3% tổng doanh số bán các sản phẩm viễn thông hàng năm trong các hoạt động R và D

Kết quả là trong năm 1985, hệ thống chuyển mạch điện tử TDX-1 có dung lượng lên đến 10 ngàn đường dây đã phát triển thông qua sự nỗ lực của các viện nghiên cứu chính phủ và các ngành công nghiệp. Hệ thống này hiện tại đang được sử dụng trong vùng nông nghiệp và đánh cá, góp phần lớn tự động hóa điện thoại trên toàn quốc.

Theo sau hệ thống TDX-1, hệ thống TDX-1B với dung lượng 20 ngàn đường dây đã được phát triển và cung cấp ở các thành phố nhỏ và vừa. Hệ thống TDX-10 có dung lượng cao bổ sung thêm chức năng ISDN sẽ được phát triển để sử dụng trong các thành phố

Trong sự phát triển của công nghệ viễn thông quang học, dung lượng 45 Mbps (Mega Bit trên giây) cho 672 đường dây đã được phát triển và chuẩn hóa để sử dụng trong thương mại. Hệ thống truyền quang học có dung lượng cao đang được nghiên cứu phát triển thành hệ thống có dung lượng 565 Mbps và Gbps.

Đối với ngành công nghệ bán dẫn, 4MD RAM được phát triển năm 1988 và dự án được nâng cao thành 16MD RAM và 64MD RAM trong quá trình đo

Đối với sự phát triển quy mô lớn của máy tính sẽ sử dụng cho hệ thống mạng máy tính cơ bản của quốc gia, máy tính siêu nhỏ được cải tạo và phân phối năm 1988. Có những kế hoạch phát triển máy tính dung lượng cao vào năm 1991.

Nhận thức tầm quan trọng của sự di động trong kỷ nguyên hiện đại, Bộ Thông tin liên lạc Hàn Quốc từng bước cố gắng cung cấp dịch vụ truyền dữ liệu đến thiết bị viễn thông di động của khách hàng. Dịch vụ cung cấp điện thoại bật nắp và điện thoại tầm ngắn đã đi vào hoạt động kể từ đầu thập niên 1980.

Chính phủ Hàn Quốc đã lên kế hoạch cho dịch vụ mạng hợp nhất kỹ thuật số để nâng cấp mạng lưới thông tin và tiến hành xây dựng xã hội thông tin. Những dịch vụ truyền dữ liệu khác cũng được phát triển, sự số hóa của các thiết bị đầu cuối đòi hỏi phương tiện truyền thông tốt hơn dựa vào sợi quang học và sự chuyển đổi hệ thống chuyển mạch số hóa toàn diện.

Trong sự chuyển đổi này, dịch vụ mạng hợp nhất kỹ thuật số có khả năng thực hiện đồng thời truyền

tiếng nói và không có tiếng bằng cách kết hợp những hệ thống mạng riêng lẻ thành một vào hệ thống ISDN. Với những nỗ lực phát triển dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ mạng điện thoại công cộng truyền thông kể từ năm 1983 đã có khả năng kết nối dữ liệu đầu cuối vào hệ thống mạng. Bằng cách bãi bỏ cơ chế độc quyền của chính phủ trong việc cung cấp những thiết bị đầu cuối, Bộ Thông tin liên lạc nhằm đa dạng hóa các thuê bao đầu cuối và phát triển những ngành công nghiệp liên quan với mục tiêu cuối cùng là cung cấp dịch vụ đầu cuối giá rẻ cho người tiêu dùng.

Vì mục tiêu quan trọng nhất trong một xã hội thông tin là sự phân phối miễn phí thông tin công cộng, Bộ Thông tin liên lạc đang xem xét việc tái cơ cấu lại hệ thống thuế quan hiện tại để nâng cao dịch vụ truyền dữ liệu và công cộng hóa việc sử dụng thông tin. Do đó, hệ thống thuế hiện tại cho lĩnh vực viễn thông vốn được ấn định phụ thuộc vào khoảng cách và thời gian sử dụng đường dây sẽ được xem xét, điều chỉnh lại. Ý tưởng này sẽ rút ngắn 5 bước đi hiện tại vốn được ấn định theo khoảng cách và từ đó tạo ra một hệ thống duy nhất trước thế kỷ XXI.

Tháng 02/1985, Bộ Thông tin liên lạc bắt đầu giảm cước phí cho các cuộc gọi đường dài và các cuộc gọi quốc tế về đêm.

### Dịch vụ bưu chính

Dịch vụ bưu chính Hàn Quốc giữ vai trò đáng kể trong việc hiện đại hóa đất nước trong suốt hơn 100 năm qua kể từ khi khởi đầu năm 1885. Cùng với nhịp độ tăng trưởng kinh tế quốc gia, hệ thống bưu chính đã phát triển rất đáng khích lệ cho sự hình thành ngày nay.

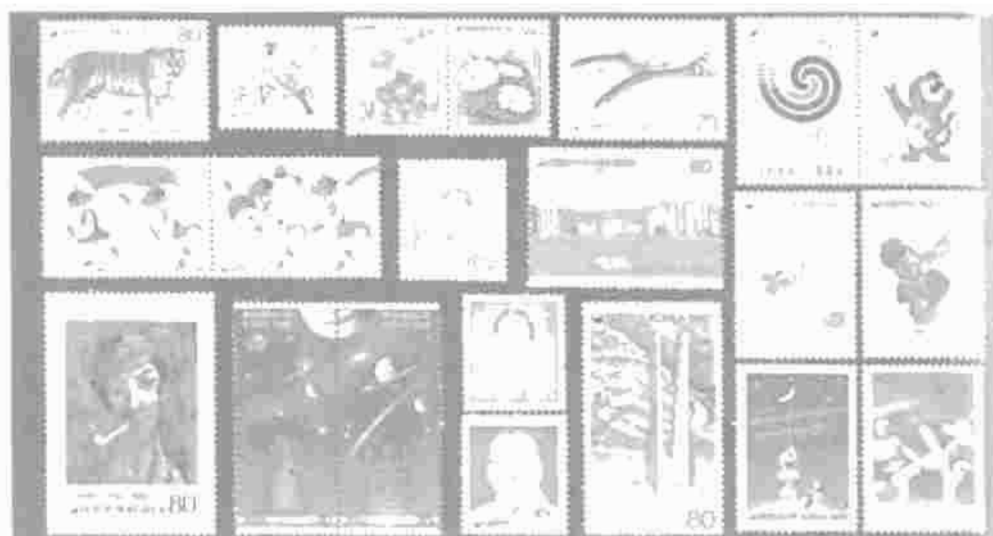
Triều Tiên đã có sự gắn kết lâu dài với Hiệp Hội Bưu chính Toàn cầu kể từ khi được chấp nhận tham gia hiệp hội năm 1900. Hàn Quốc hiện nay sẵn sàng tham gia một cách tích cực vào các hoạt động của hiệp hội cùng với các thành viên khác của cộng đồng bưu chính quốc tế.

Cuối năm 1988, có 3204 bưu điện hoạt động trên cả nước, đồng nghĩa với tối thiểu mỗi *myon* (một nhóm gồm nhiều làng) có một bưu điện phục vụ.

Trong năm 1988, khoảng 1,89 tỷ bưu phẩm được chuyển qua đường bưu điện và hầu hết những loại bưu phẩm dạng thư tín được giao vào ngày làm việc tiếp theo mặc dù việc phân phát đến các ngôi làng hẻo lánh đòi hỏi hai đến ba ngày làm việc. Số lượng thư liên tục tăng với tỷ lệ trung bình khoảng 10,6% mỗi năm.

Hiệu quả hoạt động thư tín tăng lên rất lớn kể từ khi hệ thống mã bưu phẩm 5 ký số được áp dụng tháng 7/1970 và sự chuẩn hóa kích thước phong bì vào tháng 01/1974. Sự điều chỉnh hệ thống mã bưu phẩm thành 6 ký số có hiệu lực vào năm 1988 làm cho sự cơ giới hóa hoạt động thư tín thích nghi hiệu quả hơn.

Sự cơ giới hóa của hoạt động thư tín được mở rộng và máy đọc ký tự



Tem bưu chính Hàn Quốc

quang học được lắp đặt ở Trung tâm Thư tín Seoul là một phần của chính sách gia tăng hiệu quả hoạt động thư tín. Một số máy sẽ được lắp đặt trong tương lai cho ngành bưu chính ở các thành phố lớn.

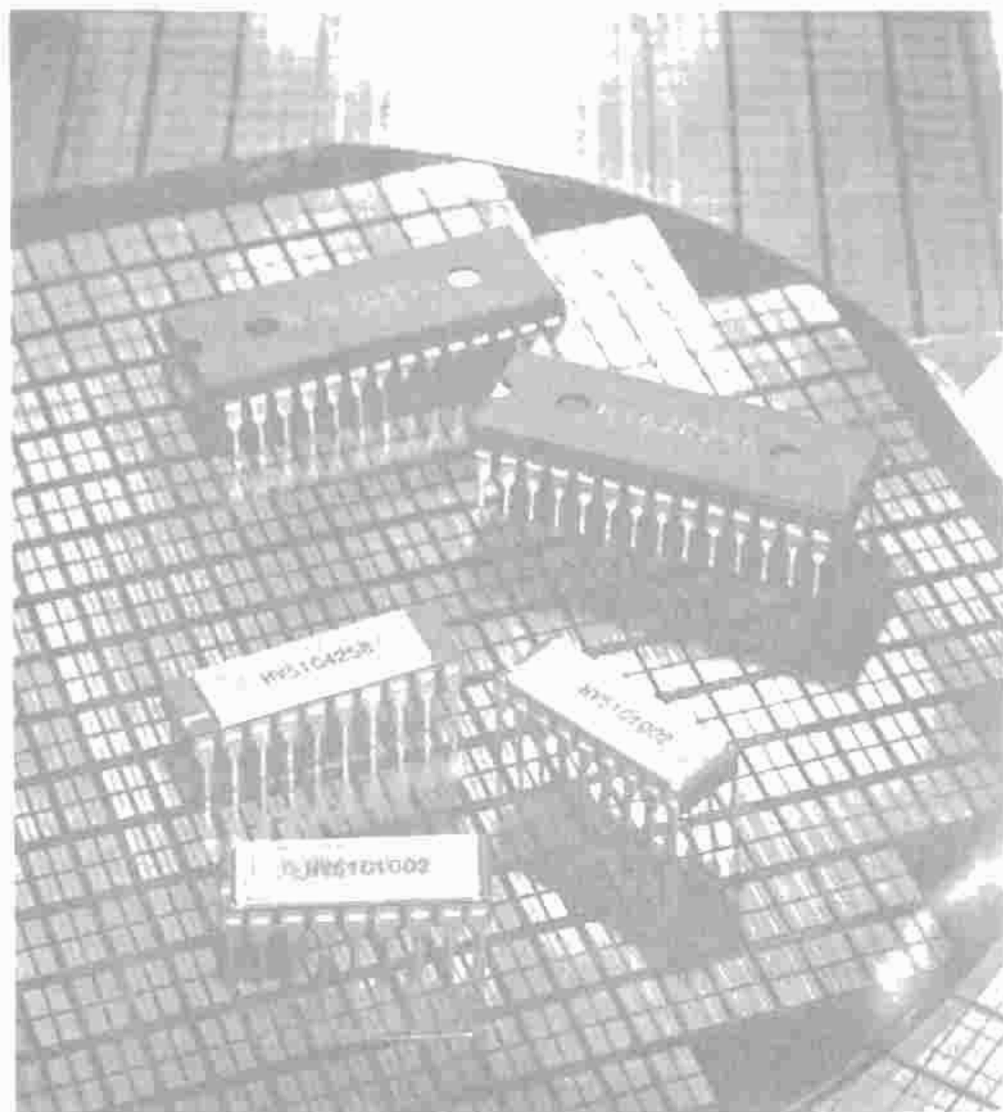
Để đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của khách hàng, dịch vụ thư tín tốc hành quốc tế có thể cung cấp thư tín tốc hành (EMS) đến các thành phố lớn của các quốc gia lớn. Hiện nay dịch vụ EMS đã có mạng lưới ở 68 nước trên thế giới.

## Dịch vụ bảo hiểm và bưu chính ngân hàng

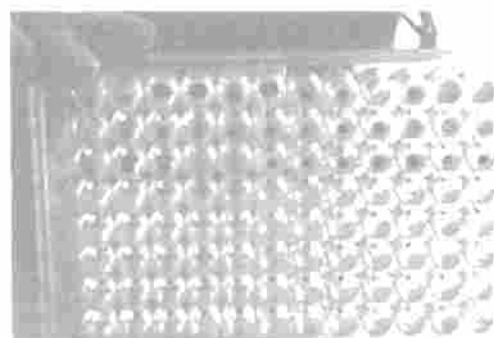
Tất cả các bưu điện trên toàn quốc đều cung cấp dịch vụ gửi tiền tiết kiệm qua bưu điện, trả tiền bảo hiểm nhân thọ qua bưu điện, thanh toán tiền qua bưu điện và các dịch vụ chuyển khoản. Dịch vụ ngân hàng bưu điện và các hãng bảo hiểm đã ra đời từ sự khởi đầu khiêm tốn vào năm 1983. Tuy nhiên, những giao dịch thương mại này đã tăng lên đáng kể so với các năm trước.

Con số tài khoản tiết kiệm qua bưu điện đã vượt qua 6 triệu vào cuối năm 1988, con số những người nắm giữ hợp đồng bảo hiểm là hơn 790.000. Để cung cấp cho công chúng các dịch vụ ngân hàng bưu điện và bảo hiểm chất lượng tốt nhất, Bộ Thông tin liên lạc đã đưa vào hoạt động mạng lưới máy tính ngân hàng trực tuyến ở 1074 bưu điện chính trên cả nước. Hầu hết tất cả các thiết bị máy nối mạng ngân hàng đều được sản xuất ở trong nước. Một dịch vụ gửi tiền tiết kiệm qua bưu điện trên mạng gọi là "Hệ thống tiền gửi tiết kiệm hợp nhất" đã được đưa vào hoạt động từ tháng 10/1985. Máy rút tiền mặt cũng hoạt động tại các bưu điện chính

# KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ











Sợi quang học, biến đổi di truyền, ô tô, động cơ phản lực chỉ là một phần nhỏ các ngành kỹ thuật cao mà những công ty Hàn Quốc đang thực hiện.

Công nghệ sắt từ Trung Quốc đã du nhập vào Triều Tiên ở thế kỷ thứ ba và thứ tư trước CN, nhanh chóng thay thế đồng thiếc trong việc chế tạo vũ khí và công cụ. Trong thời kỳ này, ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Triều Tiên bắt đầu trở nên quan trọng.

Nói chung, ngành khoa học ở Triều Tiên đã phát triển dưới sự ảnh hưởng của Trung Quốc cho đến tận thế kỷ XIX, và sự phát triển của nền khoa học Triều Tiên phụ thuộc vào sự tương tác giữa những kích thích và ảnh hưởng bên ngoài với các nhu cầu bên trong. Cũng như trong những lĩnh vực khác, Triều Tiên đã nhập khẩu và sau đó điều chỉnh khoa học công nghệ của Trung Quốc để thích hợp với những điều kiện và nhu cầu trong nước tốt hơn. Điều này thường diễn ra nhiều hơn các khám phá và phát minh mới.

Những thành tựu cổ xưa của Trung Quốc rất nổi tiếng trong các lĩnh vực về toán học, thiên văn học, khí tượng học, từ tính, khoa học cơ khí, công trình dân dụng, thuốc súng, dệt may (nhất là tơ tằm), làm giấy, in ấn, gốm sứ, nông nghiệp và y học. Dù chưa nổi tiếng, nhưng Triều Tiên cũng đạt được những thành công tương tự trong hầu hết các lĩnh vực này. Cụ thể, ngành thiên văn học, in ấn và gốm sứ của Triều Tiên mặc dù ban đầu đều dựa vào những công nghệ được nhập khẩu từ Trung Quốc, nhưng về một số mặt nào đó vẫn có những tiến bộ hơn các sản phẩm cùng loại của Trung Quốc.

Cơ sở giáo dục đầu tiên của Triều Tiên, gọi là *T'aehak* (Tri thức vĩ đại), đã được thành lập năm 372 sau CN mô phỏng theo những mô hình ở Trung Quốc. Năm 682 sau CN, trong thời kỳ Shilla thống nhất (668-935), một ngôi trường tương tự tên là *Kukhak* (trường Quốc học) đã được thành lập. Những ngôi trường này dạy tiếng Trung Quốc và các tác phẩm Nho giáo kinh điển dự kiến chủ yếu để đào tạo các quan lại của triều đình tương lai. Những trường giáo dục đầu tiên ở Triều Tiên này đã tiếp tục tồn tại qua nhiều triều đại cho đến tận cuối thế kỷ XIX. Sự tiếp nhận các mô hình chính quyền và giáo dục của Trung Quốc, mặc dù được bổ sung hoàn thiện hơn, đã kích thích sự phát triển nền học vấn Nho giáo trong các tầng lớp thượng lưu ở Triều Tiên.

Giáo dục Nho giáo truyền thống cho rằng trở thành một người cao quý là một mục đích tự thân chứ không phải là một công cụ để theo đuổi bất cứ nghề nghiệp nào. Mục tiêu của nền giáo dục Nho giáo là tạo ra những con người hoàn thiện chứ không phải là một nhà chuyên môn, và con người hoàn thiện đó phải có lối suy nghĩ phù hợp với một người có thanh danh cao quý chứ không phải như của một con người thực tiễn. Do vậy, người ta không có mong muốn phát triển về khoa học tự nhiên hay kỹ thuật công nghệ trong tầng lớp cai trị. Tuy

nhiên, thiên văn học và ngành làm lịch, vốn có liên quan đặc biệt đến triều đình, đã đạt được những thành tựu quan trọng, cũng như y học và nông nghiệp.

Dưới sự ảnh hưởng của những quan niệm về thuật chiêm tinh Trung Quốc, nhiều triều đại liên tiếp ở Triều Tiên rất nhạy cảm với những hiện tượng trên bầu trời, phát sinh những ý niệm về chính trị, liên kết sự an toàn của hoàng tộc, đất nước với những hiện tượng như vậy. Những khái niệm về thuật chiêm tinh này, cùng với sự phát triển của nông nghiệp, đã đóng góp vào sự phát triển của thiên văn học và khí tượng học. Ban đầu ngành thiên văn học Triều Tiên đã phát triển như một nhánh của thiên văn học Trung Quốc. Do thiên văn học Trung Quốc sau triều đại nhà Hán nhấn mạnh các nghiên cứu về lịch, ngành thiên văn học Triều Tiên cũng đã thực hiện những nghiên cứu tương tự. Tuy nhiên, những phương pháp khoa học để theo dõi thời tiết, quan sát thiên văn và xử lý dữ liệu đã được phát triển theo những phương pháp riêng của Triều Tiên.

Những phát triển về công nghệ trong thời kỳ Tam Quốc (năm 57 trước CN đến năm 668 sau CN) được thể hiện qua việc xây dựng đài thiên văn Ch'omsongdae, hang động Sokkuram, tác phẩm nghệ thuật đẹp bằng kim loại và những cái chuông đồng cũng như cuộn giấy in kinh *Dharani* còn sót lại từ thời xa xưa. Đài thiên văn Ch'omsongdae được xây dựng vào năm 647 có độ cao 9,17m, có lẽ là đài thiên văn cổ xưa nhất còn tồn tại ở Đông Á. Là một trung tâm thiên văn học của Shilla, nó là biểu tượng chuẩn mực của thiên đình.

Một biểu tượng nổi tiếng khác về thành tựu văn hóa của vương quốc Shilla là thánh đường hang động nhân tạo Sokkuram. Thiết kế kỳ vĩ, đường nét chạm trổ tuyệt mỹ và cách bố trí về kiến trúc ở hang động này tượng trưng cho những tinh hoa của nghệ thuật và khoa học Triều Tiên cổ xưa. Sokkuram là một tác phẩm kiến trúc được xây thành hình mái vòm, có những cấu trúc bằng đá vòng quanh, ba mặt, có sáu cạnh, và có hình bát giác, đòi hỏi một độ tính toán và hiểu biết cao về toán học và xây dựng.

Những công nghệ kỹ thuật luyện kim sáng tạo của các thợ thủ công Shilla được chứng minh bởi nhiều loại chuông của Phật giáo. Trong những nỗ lực để chế tạo các loại chuông này, có một sự kết hợp giữa hai loại chuông *chung* và *to* của Trung Quốc cổ xưa, những thợ thủ công Shilla đã rất cố gắng và cuối cùng họ đã tìm được loại hợp kim đồng thiếc hoàn hảo phù hợp với công việc đúc khuôn của họ. Đó là hợp kim đồng-kẽm, một hỗn hợp của đồng, kẽm, thiếc, chì, và những kim loại khác. Những chuyên gia Trung Quốc thời đó đã nhận xét: "Đồng Ba Tư rất tốt để chế tạo gương, còn đồng Shilla thì chuyên để chế tạo chuông".

Một minh chứng khác cho sự xuất sắc của công nghệ Shilla là những kỹ thuật in ấn của họ. Cuộn giấy in Kinh Dharani được khám phá trong một ngọn tháp tại chùa Pulguksa năm 1966 được in ra trên mộc bản, có lẽ là giữa giai đoạn năm 704 và năm 751. Kể từ khi nó được chứng minh là bản in trên gỗ cổ xưa nhất được biết đến, Triều Tiên có thể được thừa nhận là một nước đi tiên phong trong sự phát triển in ấn trên gỗ và những kỹ thuật in ấn của Shilla rất có thể là phương tiện để tạo nên Kinh Dharani hiếm có của Nhật Bản.

Kỹ thuật thời Koryŏ (918-1392) phần lớn dựa trên truyền thống và di sản của Shilla. Trình độ kỹ thuật thời Koryŏ được minh chứng trong các hoạt động quan sát thiên văn, sự phát triển của hoạt động in ấn trên gỗ, kỹ thuật cao trong chế tạo các vật liệu gốm khảm tinh vi, chẳng hạn đồ tráng men ngọc bích Koryŏ.

Nền thiên văn học của Koryŏ nổi bật nhờ sự phát triển của các phương pháp quan sát, cũng như nhờ các nỗ lực nghiên cứu không ngừng để tạo nên lịch ghi ngày tháng chính xác hơn. Những thành tựu quan sát thiên văn thời Koryŏ rất nổi tiếng về tính độc lập, chính xác, và lâu đời. Điều đáng lưu ý là tất cả các ghi chép quan sát về nhật thực (132 sự kiện), về sao chổi (87 sự kiện) và đặc biệt là hiện tượng vệt đen ở mặt trời (34 sự kiện) trong những năm từ 1024 đến 1383 được thể hiện trong những khoảng thời gian từ 8 đến 20 năm. Bảng tính lịch Shou-Shi, được biên soạn bởi Kang P'o vào năm 1343, cho thấy rằng các nhà thiên văn học Koryŏ rất am hiểu về lý thuyết của cách tính lịch Shou-Shi với những phương pháp rất tiến bộ. Độ dài của năm mà họ tính toán được tương ứng với giá trị hiện đại của số lẻ thập phân thứ sáu.



Ch'ŏmsongdae, một đài quan sát cổ xưa tại Kyongju (647 sau Công nguyên)

Sự phát triển của kỹ thuật in trên mộc bản ở Koryŏ đã được thúc đẩy bởi nguyện vọng đánh đuổi các kẻ thù ngoại lai như người Khiết Đan và Mông Cổ với sự hỗ trợ về tinh thần của Đức Phật. Kết quả của công việc này đã cho ra đời bộ kinh Tam Tạng Triều Tiên nổi tiếng là thành tựu cổ xưa nhất của loại hình nghệ thuật còn sót lại này.



Loại hợp kim đồng có niên đại từ thời đại vua Sejong (khoảng 1419-1450).



Bản sao đồng hồ mặt trời thế kỷ XVII, dựa theo nguyên bản từ thời đại vua Sejong.

Danh tiếng có được của đồ gốm sứ tráng men ngọc bích thời Koryŏ là nhờ chất lượng và vẻ đẹp nghệ thuật. Hoàn toàn được sản xuất dành cho thị hiếu thẩm mỹ của tầng lớp quý tộc trong vương quốc, chúng được chạm khắc bằng một kỹ thuật khảm độc nhất vô nhị từng được các nhà nghiên cứu Trung Quốc đương thời ca ngợi.

Thành tựu về công nghệ lớn khác trong suốt thời kỳ Koryŏ là sự phát minh kiểu in ấn trên kim loại, vào khoảng giữa cuối thế kỷ XII và đầu thế kỷ XIII. Tuy nhiên, kiểu in kim di động đã không được phát triển bởi sự gắn bó của con người thời đó với vẻ đẹp của kỹ thuật in ấn trên mộc bản.

Những dấu hiệu của các nỗ lực sáng tạo độc đáo cũng được tìm thấy trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống trong nước vào đầu thời kỳ Chosŏn (1392-1910). Năm 1403, Vua T'aejong đã ra lệnh chế tạo khuôn in bằng đồng thiếc mặc cho sự phản đối từ phía các cận thần. Những bản sao chép của các cuốn sách được in với khuôn in bằng đồng thiếc năm 1403 không thể nào vượt hơn kỹ thuật in trên mộc bản vào thời kỳ Koryŏ, việc đúc khuôn đồng thiếc phải mất nhiều thời gian hơn việc khắc trên các mộc bản. Hao tổn thêm về thời gian, tiền bạc và lao động để có được kết quả thì quả là không đáng. Tuy nhiên, dự án này đã đặt nền móng cho sự phát triển

của kỹ thuật in ấn Chosŏn trong kỉ nguyên kế tiếp.

Đài quan sát thiên văn Hoàng Gia (Soungwan) đã biên soạn dữ liệu khí tượng thống kê tập hợp lại từ các đơn vị tiền trạm ở các tỉnh, hạt, và ở các thị xã trong hơn 400 năm, cho đến khi vương quốc Chosŏn bị sụp đổ vào năm 1910.

Nhiều thiết bị theo dõi mới, chẳng hạn như đồng hồ đeo tay, hỗn thiên nghi được đơn giản hóa, đồng hồ nước tự động, đồng hồ nước ngọc bích, và đồng hồ mặt trời đã được lắp đặt ở đài quan sát thiên văn trong cung điện Kyongbokkung. Với các thiết bị mới này, công việc nghiên cứu được tiến hành theo chiều hướng hiện đại hơn, và nhiều cách tính lịch chính xác hơn đã được phát triển. Nhiều bài báo và sách thiên văn quan trọng có sự kết hợp giữa những kết quả thực tiễn của việc quan sát với lý thuyết đã được phát hành.

Về lĩnh vực y học, có 85 bộ sưu tập các toa thuốc thảo dược khác nhau, cuốn *Hyangyak Chipsong-bang*, tài liệu sưu tập về các đơn thuốc thảo dược của Triều Tiên, đã được phát hành năm 1433. Bộ sưu tập này lần đầu tiên giới thiệu một nghiên cứu có hệ thống về y học thời Chosŏn. Năm 1445, sau ba năm nghiên cứu, 365 tuyển tập *Uibang Yuch'wi* (Bộ sưu tập chọn lọc các đơn thuốc y học) đã được phát hành.

Thời kỳ Chosŏn cũng đã phát minh ra các máy đo mưa và thủy ấn trong triều đại vua Sejong (1419-50), được hỗ trợ bởi các phương pháp hoàn thiện để đo lường lượng mưa. Những thành tựu này xuất phát từ những nỗ lực của các nhà nghiên cứu và các nhà khoa học Chosŏn để có được sự am hiểu và thống kê chính xác về sự phân bố lượng mưa theo từng mùa ở Triều Tiên.

Thế nhưng, cũng như ở Trung Quốc, không có cố gắng nào để phát triển các nghiên cứu lý thuyết về thiên văn học và khí tượng học trong thời kỳ Chosŏn. Các nhà thiên văn học và khí tượng học chỉ là những viên quan nhỏ của các cơ quan triều đình chuyên làm việc liên quan đến hoạt động theo dõi thời tiết và bầu trời. Tầm hiểu biết của các viên chức này bị giới hạn về các vấn đề thực tiễn có liên quan đến hoạt động quan sát thời tiết và thiên văn, dẫn đến hoạt động thiếu sáng tạo hay chỉ mang tính lý thuyết. Nguồn gốc khoa học của Triều Tiên có thể được tìm thấy trong kỹ thuật truyền thống của những người thợ thủ công, những người đã trải qua kinh nghiệm thực tế và các kỹ năng có được từ thế hệ này sang thế hệ khác. Họ đã đặt trọng tâm vào nghiên cứu theo kinh nghiệm hơn là nghiên cứu lý thuyết, dẫn đến sự phát triển về công nghệ nhưng lại không có bất kỳ phương pháp lý thuyết có hệ thống nào.

Khoa học truyền thống của Triều Tiên tuy đã đạt đến đỉnh điểm trong thời vua Sejong nhưng vẫn còn nhiều hạn chế cho đến tận thế kỷ XVII, khi khoa học công nghệ phương Tây được du nhập vào Triều Tiên đã đưa ra một sự định hướng và viễn cảnh mới.

## Tiếp xúc với khoa học Tây phương

Đạo Thiên chúa và khoa học công nghệ của thế giới phương Tây đã thâm nhập vào Trung Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên ở thế kỷ XVII và XVIII. Tôn giáo và khoa học Tây phương đã đưa ra những thử thách rất lớn đối với các hệ thống được thiết lập ở ba quốc gia châu Á này, nơi mà các tầng lớp xã hội được đặt nền tảng trên các nguyên lý của Nho giáo. Khoa học công nghệ phương Tây đã chứng tỏ ngày càng tiên tiến hơn, qua các chiến thắng của quân đội phương Tây trong các cuộc chiến tranh thuốc phiện từ năm 1840-1842.

Hành động đầu tiên của phương Tây để vươn tới Triều Tiên là bản đồ châu Âu của Matteo Ricci do Yi Kwang-chong mang về năm 1603, một năm sau khi được công bố ở Bắc Kinh. Tiếp theo là một vài bản sao chép các bản đồ khác được vẽ bởi Ricci. Năm 1630, công sứ Triều Tiên ở Trung Quốc là Chong Tu-won đã làm quen với Johannes Rodrigues, một thầy tu người Ý sống ở Bắc Kinh. Rodriguez đã tặng công sứ Chong những quyển sách nói về thiên văn học, lịch sử, địa lý, kính thiên văn, một đồng hồ báo thức, và một khẩu súng thần công. Tất cả đã được trình lên đức vua sau khi công sứ Chong trở về nước.

Năm 1720, công sứ Triều Tiên được gửi đến Bắc Kinh là YiImyong đã gặp hai thầy tu dòng là Koegler và Saurez, những người giám sát của đài quan sát thiên văn hoàng gia ở Bắc Kinh. Ông đã nhận được các quyển sách về các chủ đề khoa học từ những thầy tu này và đã đọc chúng rất kỹ lưỡng. Đặc biệt ông rất ấn tượng với quyển đề cương số học của Ricci và đã rất thích thú với khoa học Tây phương. Một số công sứ khác sau đó đã đến viếng thăm nhà thờ Thiên chúa giáo ở Bắc Kinh, một nhà thờ nhỏ nhưng là một phân viện của các hoạt động tôn giáo và khoa học phương Tây đứng đắn trên đất Trung Quốc. Tất cả những kiến thức phương Tây này đã gây ấn tượng sâu sắc cho các nhà nghiên cứu của Triều Tiên.

Tuy nhiên, thật đáng tiếc chỉ có một kết quả thực tiễn duy nhất từ việc thu thập những kiến thức này đó là một cuộc cải cách về lịch năm 1654 theo mẫu lịch của Trung Quốc. Kiến thức phương Tây ở thế kỷ XVII và XVIII đã để lại một sự say mê nghiên cứu tìm hiểu những chân trời trí tuệ rộng lớn và ít nhiều đã có ảnh hưởng đối với triều đình và xã hội Triều Tiên.

Vào nửa cuối thế kỷ XIX, các nước phương Tây đã biết đến Triều Tiên như một "vương quốc ẩn cư". Đất nước này đã phải đối đầu với những thách thức ngày càng rõ nét của văn minh phương Tây như Thiên Chúa giáo, tàu hơi nước và các sản phẩm công nghiệp của phương Tây đã ồ ạt thâm nhập vào đất nước này. Những tàu hơi nước phương Tây được trang bị súng ống và các vũ khí khác đã ẩn hiện trên bờ biển từ năm này qua

năm khác, đưa ra những đe dọa nghiêm trọng đối với quốc phòng.

Năm 1876, Triều Tiên đã bãi bỏ chính sách tự cô lập để mở cửa hội nhập thế giới bằng cách du nhập văn hóa phương Tây, đặc biệt là công nghệ. Năm 1894, những cải cách của chính quyền Kabo đã được loan báo như một nỗ lực nhằm hiện đại hóa các hệ thống về xã hội và quản lý của quốc gia. Sau những cải cách của chính quyền Kabo, nền giáo dục đã được hiện đại hóa với sự thành lập các trường tiểu học, trung học, phổ thông cơ sở và các trường ngoại ngữ dưới sự quản lý của chính phủ. "Kiến thức là sức mạnh" là một câu châm ngôn đầu lưỡi của những người có học vào thời đó. Nhiều nhà chính trị, những người đã từng tham gia vào hoạt động cách mạng khai sáng, đã bắt đầu cống hiến cho sự nghiệp giáo dục lớp trẻ. Năm 1910, khi Triều Tiên bị Nhật Bản thôn tính, khoảng 3000 ngôi trường tư nhân đã được thành lập trên khắp đất nước. Những ngôi trường này giảng dạy về khoa học Tây phương, số học, lịch sử, địa lý, khoa học chính trị, luật pháp, và đại số. 50 năm sau đó là một thời kỳ mà Triều Tiên hầu như không có tiến bộ trong các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, trước tiên là do các chính sách đàn áp của Nhật Bản và sau đó là sự hỗn loạn thời kỳ sau giải phóng mà đỉnh điểm là cuộc chiến tranh Triều Tiên giai đoạn 1950-53.

Từ năm 1945, năm Triều Tiên được giải phóng khỏi chế độ cai trị thực dân của Nhật Bản, thập niên 50 vẫn là một sự chuẩn bị, chỉ có sự du nhập từng phần khoa học và công nghệ từ các quốc gia phát triển và sự phát triển dần dần nền giáo dục về khoa học công nghệ cũng như sự huấn luyện nhân lực. Nói chung, trong thập niên 60, khi Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế lần thứ nhất của Hàn Quốc được phát động, nó đã đánh dấu một bước chuyển biến trong sự phát triển khoa học kỹ thuật. Tầm quan trọng của sự phát triển khoa học kỹ thuật đối với quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng được nhận thức rõ và được đặt lên hàng đầu, góp phần vào sự thành công của các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế.

Kết quả là những sự đầu tư về khoa học kỹ thuật đã tăng lên rõ rệt trong nhiều năm qua. Chính phủ đã có nhiều nỗ lực có hệ thống để phát triển khoa học và kỹ thuật bằng cách tái tập hợp các cơ cấu hoạch định chính sách và cơ cấu quản lý có liên quan. Việc thành lập Bộ khoa học và công nghệ năm 1967 (MOST), có lẽ cũng là cơ quan đầu tiên ở bất kỳ quốc gia phát triển nào, đã mở đường cho sự tái thiết này.

## SỰ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### Vai trò của khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ đã trở thành một công cụ quan trong trong việc thực hiện chính sách phát triển quốc gia từ đầu thập niên 60, những

kế hoạch khoa học và công nghệ đã được thực thi đồng thời với các kế hoạch phát triển kinh tế.

Những đặc trưng chính của chiến lược khoa học và công nghệ hỗ trợ cho sự nghiệp công nghiệp hóa có thể được chia thành ba giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên là trong thập niên 60, mục tiêu phát triển công nghiệp chính là đặt một nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hóa thông qua việc phát triển các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu, mở rộng các ngành công nghiệp nhẹ, hỗ trợ cho những nhà sản xuất sản phẩm công nghiệp. Chiến lược phát triển khoa học công nghệ là củng cố nền giáo dục khoa học kỹ thuật, xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xúc tiến các hoạt động nhập khẩu công nghệ nước ngoài. Trong thời gian này, Bộ Khoa học công nghệ, một cơ quan thuộc chính phủ trung ương, đã được thành lập để đảm nhận nhiệm vụ phát triển khoa học kỹ thuật. Viện Khoa học kỹ thuật Hàn Quốc (KIST), một viện nghiên cứu kỹ thuật công nghiệp toàn diện, đã được thành lập vào năm 1966. Trong năm sau đó, Luật Thúc đẩy khoa học công nghệ đã được thông qua. Năm 1971, Học viện Khoa học tiên tiến Hàn Quốc đã được thành lập, dành cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Năm 1981, KIST đã được sát nhập với Học viện Khoa học tiên tiến (KAIS) và Học viện Khoa học Công nghệ tiên tiến (KAIST) đã ra đời.

Giai đoạn thứ hai, trong thập niên 70, chiến lược về khoa học và công nghệ nhằm vào việc củng cố hoạt động đào tạo kỹ thuật và kỹ sư trong các lĩnh vực về công nghiệp hóa học và công nghiệp nặng, cải thiện cơ cấu tổ chức thông qua nhập khẩu công nghệ và xúc tiến các hoạt động nghiên cứu để đáp ứng các nhu cầu về công nghiệp. Các chiến lược này hỗ trợ cho những nỗ lực của chính phủ để mở rộng các ngành công nghiệp nặng và hóa học. Song song với những chiến lược này, sự hỗ trợ của chính phủ nhằm chuyên môn hóa các viện nghiên cứu đã được thiết lập trong nhiều lĩnh vực về máy móc, đóng tàu, khoa học hàng hải, điện tử, điện lực, v.v. Đạo Luật Thúc đẩy phát triển công nghệ và Đạo Luật Thúc đẩy dịch vụ kỹ thuật cũng đã được thông qua. Trong quá trình công nghiệp hóa, khu vực sản xuất về cơ bản đã được mở rộng và đã đóng góp rất nhiều vào sự phát triển của nền kinh tế Hàn Quốc. Kể từ giữa thập niên 70, cơ cấu công nghiệp đã phát triển đáng kể.

Điều này để lại một nhiệm vụ quan trọng đối với quốc gia trong thập niên 80 là phải duy trì được mức phát triển hiện thời và cụ thể là nâng cao hơn nữa năng lực của khu vực sản xuất. Trong bối cảnh này, ở giai đoạn thứ ba, chính sách về công nghiệp trong thập niên 80 hướng vào sự biến đổi cơ cấu công nghiệp thành một lợi thế tương đối để mở rộng nền công nghiệp chuyên sâu về kỹ thuật chẳng hạn như máy móc và điện tử, khuyến khích phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật và

Các nét chiến lược chính

| | *Công nghiệp hoá* | *Khoa học và công nghệ* |
|---|---|---|
| Thập niên 60 | 1. Phát triển các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu<br>2. Mở rộng các ngành công nghiệp nhẹ xuất khẩu.<br>3. Hỗ trợ cho nhà sản xuất các ngành công nghiệp hàng hóa | 1. Củng cố giáo dục S&T.<br>2. Chuyên sâu về cơ sở hạ tầng khoa học kỹ thuật<br>3. Thúc đẩy nhập khẩu công nghệ nước ngoài |
| Thập niên 70 | 1. Mở rộng các ngành công nghiệp nặng và hóa học.<br>2. Nâng tầm quan trọng từ nhập khẩu vốn lên nhập khẩu công nghệ<br>3. Tăng cường tính cạnh tranh của công nghiệp hướng xuất khẩu. | 1. Mở rộng huấn luyện về kỹ thuật<br>2. Cải thiện cơ cấu tiếp nhận công nghệ nhập khẩu<br>3. Thúc đẩy nghiên cứu có thể ứng dụng cho các nhu cầu về công nghiệp. |
| Thập niên 80 | 1. Biến đổi cấu trúc công nghiệp thành một lợi thế tương đối<br>2. Mở rộng nền công nghiệp có tính chuyên sâu về công nghệ<br>3. Khuyến khích phát triển nguồn nhân lực và cải thiện năng suất của các ngành công nghiệp | 1. Phát triển, tìm và đào tạo các kỹ sư và nhà khoa học có trình độ cao<br>2. Thực hiện các dự án nghiên cứu & phát triển của quốc gia một cách có hiệu quả.<br>3. Thúc đẩy sự phát triển công nghệ của các ngành công nghiệp |

nâng cao năng suất. Để đạt mục tiêu này, các lĩnh vực khoa học và công nghệ đã nỗ lực không ngừng nhằm phát triển và tìm được những kỹ sư, nhà khoa học có trình độ cao bằng cách thông qua một chính sách có quy mô lớn bao gồm sự củng cố hoạt động cấp bằng ở các trường học, mở rộng các chương trình huấn luyện ở nước ngoài và sự hồi hương của các chuyên gia ở ngoài nước.

Để thúc đẩy hiệu năng của R&D, các nỗ lực liên kết giữa các học viện R&D, các trường đại học và nền công nghiệp đã được tăng cường với sự bổ sung các dự án nghiên cứu phát triển quy mô lớn có chọn lọc, và đồng thời nhấn mạnh các chương trình liên kết nghiên cứu và những dự án liên doanh với các quốc gia khác. Bằng cách tăng cường khả năng nghiên cứu, phát triển trong nước và ứng dụng công nghệ tiên tiến của nước ngoài, những điểm mấu chốt về các kỹ thuật công nghiệp đã được định rõ.

### Những nét chính của chính sách khoa học và công nghệ

Chính phủ Hàn Quốc đã nhận ra tầm quan trọng của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển của đất nước, đã lập kế hoạch và bổ sung các chính sách phát triển khoa học và công nghệ theo một đường lối có trật tự. Kể từ khi phát động kế hoạch

5 năm phát triển kinh tế lần thứ nhất vào năm 1962, sự phát triển khoa học công nghệ đã được dựa vào kế hoạch phát triển hội nhập một cách cân nhắc và có hệ thống để đưa ra các điều kiện nhằm đạt được toàn bộ mục tiêu phát triển. Tầm quan trọng được đặt lên việc thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ, với mục đích để thấy rõ tầm nhìn và hy vọng của con người bằng cách tiến bước vững chắc lên phía trước với các chương trình chính sách về khoa học và công nghệ dành cho lợi ích của toàn bộ quần chúng. Các phương diện chính sách nhấn mạnh vào "sự sáng tạo" hơn là "sự mô phỏng", chú ý phát triển có chọn lọc những lĩnh vực công nghệ cao hướng về thế kỷ XXI, tăng cường các chương trình khoa học dành cho thế hệ trẻ và giữ nguồn tài nguyên tài chính dành cho đầu tư nghiên cứu phát triển được ổn định.

Để cơ cấu chính sách khoa học và cơ sở hạ tầng tổ chức có hiệu quả, chính sách phát triển khoa học công nghệ Hàn Quốc tập trung vào các điểm sau đây:

*Thứ nhất*, chính phủ không ngừng theo đuổi chính sách dẫn đầu công nghệ, nó cho phép khoa học và kỹ thuật đóng vai trò đi đầu trong việc xúc tiến phát triển kinh tế - xã hội. Để thực hiện điều này, những nguồn tài nguyên sẵn có được phân phối cho sự đẩy mạnh khoa học theo cách ưu đãi, bao gồm việc đem lại nguồn nhân lực có trình độ cao cho lĩnh vực khoa học công nghệ bằng cách nâng cao môi trường xã hội dành cho khoa học và kỹ thuật. Đối với các chính sách và những hệ thống có thể được đa dạng hóa một cách dễ dàng hiện nay, chúng sẽ được tái cơ cấu để đảm bảo tính ổn định và tính toàn diện từ quan điểm về đổi mới công nghệ. Ngoài ra, một ủy ban tư vấn khoa học kỹ thuật, gồm những người đại diện và các chuyên gia trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học và giáo dục, sẽ được thành lập theo Điều 127 của Hiến pháp để trình lên tổng thống các chính sách về khoa học và công nghệ cần thiết nhất.

*Thứ hai*, chính phủ đã đặt tầm quan trọng đặc biệt vào việc đào tạo và hỗ trợ lực lượng nòng cốt những nhà khoa học sáng tạo và nguồn nhân sự kỹ thuật có năng lực cao đáp ứng cho nhu cầu nghiên cứu phát triển đang gia tăng nhanh chóng trong các khu vực tư nhân cũng như công cộng. Năm 1988, tổng số nhà khoa học và kỹ sư có đủ trình độ chuyên môn đạt 56.000 người, tương ứng với 14 người trong 10.000 dân, cho thấy Hàn Quốc vẫn còn thiếu hụt nguồn nhân lực có chuyên môn cao. Để giảm bớt sự thiếu hụt này, chính phủ cùng với khu vực tư nhân sẽ theo đuổi việc đào tạo có hiệu quả các lĩnh vực có liên quan đến khoa học và công nghệ với nền giáo dục cao hơn. Theo như dự đoán về nhu cầu nhân lực khoa học kỹ thuật có trình độ cao, sẽ có tổng số 150.000 nhà khoa học và kỹ sư, hay 30 người trong 10.000 dân, vào năm 2001.

Trong số đó, 15.000 người hay 10% sẽ hình thành một nhóm các nhà khoa học có trình độ cao nhất đủ khả năng thực hiện vai trò lãnh đạo trong các lĩnh vực nghiên cứu và phát triển tương ứng. Cuối cùng, chính phủ sẽ tăng cường mạnh hơn nền giáo dục khoa học chuyên môn, mở rộng các chương trình huấn luyện ngoài nước để nghiên cứu nâng cao và cũng sẽ mở rộng số lượng các nhà khoa học Hàn Quốc hồi hương từ nước ngoài.

*Thứ ba*, chính phủ đã gia tăng mạnh mẽ sự đầu tư nghiên cứu phát triển, đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật kể từ những năm 80. Ngân quỹ dành cho khoa học và công nghệ tăng lên khoảng 15% hàng năm trong suốt 6 năm, trong khi các công ty quốc doanh bao gồm các công ty điện lực và viễn thông được khuyến khích dự trữ một phần thu nhập khá lớn cho sự phát triển công nghệ. Cùng với điều này, khu vực tư nhân cũng đã gia tăng nhanh chóng đầu tư nghiên cứu phát triển khoảng 60% hàng năm, phần lớn được hỗ trợ bởi nhiều chương trình động viên khác nhau của chính phủ. Kết quả là tổng chi phí nghiên cứu phát triển đã nhảy vọt từ 577 triệu đô la năm 1981, hay 0,9% tổng thu nhập quốc dân, lên 3,3 tỉ đô la năm 1988 hay 1,9% tổng thu nhập quốc dân. Tuy nhiên, cần phải tài trợ với quy mô lớn hơn nếu Hàn Quốc muốn nâng cấp trình độ khoa học kỹ thuật cao hơn các quốc gia tiên tiến khác vào thế kỷ tới. Do đó, một mục tiêu đã được định rõ để tăng vốn đầu tư nghiên cứu phát triển lên 3% GNP vào năm 1991 và hơn 5% vào năm 2001.

*Thứ tư,* chính phủ đã đảm nhận các dự án nghiên cứu phát triển quốc gia kể từ năm 1982 để phát triển kỹ thuật công nghiệp mấu chốt dành cho sự nghiệp công nghiệp hóa. Tiêu chuẩn để lựa chọn các dự án quốc gia bao gồm tính chuyên sâu về công nghệ, lợi thế cạnh tranh quốc tế, sự kết hợp giữa các nguồn tài nguyên năng lượng, tiềm năng phát triển và sự đóng góp cho sự phát triển xã hội. Trong số các loại dự án này, những dự án hướng công nghiệp đã được tiến hành với các nỗ lực chung của ngành, các hội sở quần chúng, và chính phủ, trong khi các dự án vì lợi ích công cộng còn lại, chẳng hạn như phát triển nguồn tài nguyên, năng lượng và môi trường, sức khỏe, đã được khu vực nhà nước đảm nhận. Với quy mô và tính phức tạp ngày càng cao các dự án nghiên cứu phát triển, chính phủ đã hướng ứng bằng một đường lối có hệ thống nhằm nâng cấp các dự án nghiên cứu phát triển quốc gia với sự gia tăng đầu tư.

*Thứ năm*, để tận dụng một cách có hiệu quả nguồn lực tài nguyên nghiên cứu phát triển vốn không đủ ở mức độ tuyệt đối, và để đưa ra những chính sách có hệ thống, chính phủ đã xác định lại vai trò của các học viện nghiên cứu phát triển được chính phủ hỗ trợ, các trường đại học và công ty tư nhân đang tiến hành

các hoạt động nghiên cứu phát triển. Trong thập niên 60, năng lực nghiên cứu phát triển của các trường đại học và công ty tư nhân không đáng kể, với hầu hết các hoạt động đều được thực hiện bởi các học viện do chính phủ hỗ trợ. Điều này đã được thay đổi một cách mạnh mẽ, đặc biệt là trong thập niên 80. Các công ty tư nhân đã gây dựng được cơ sở hạ tầng nghiên cứu phát triển, nâng cao đáng kể năng lực nghiên cứu phát triển, trong khi đó các trường đại học cũng gia tăng khả năng nghiên cứu phát triển bằng cách cung cấp nhiều chi phí cho nghiên cứu phát triển hơn nữa. Theo hướng này, các trường đại học đi theo hướng nghiên cứu phát triển khoa học cơ bản, trong khi các học viện đảm nhận nhiệm vụ nghiên cứu phát triển cho sự nghiệp thương nghiệp hóa. Chính phủ đã hỗ trợ các học viện đóng vai trò là một cầu nối liên kết các trường đại học với các học viện tư nhân, và cũng đảm nhận những lĩnh vực mà các học viện tư nhân không có đủ khả năng do gánh nặng về tài chính và độ rủi ro cao cùng với các khu vực công nghệ cơ sở có tác động lớn đến các bộ phận kinh tế - xã hội.

*Thứ sáu*, để thúc đẩy sự phát triển, các công ty tư nhân được khuyến khích đóng vai trò hàng đầu phát triển kỹ thuật công nghệ trong một thị trường kinh tế tự do. Về vấn đề độc quyền công nghệ, chính phủ đã có những động viên gián tiếp đối với bộ phận tư nhân dựa trên nguyên tắc cạnh tranh. Về công nghệ chung, chính phủ đã ủng hộ trực tiếp cũng như gián tiếp cho các bộ phận tư nhân và nhà nước dựa trên nguyên tắc hợp tác. Theo hai nguyên tắc cơ bản này, chính phủ đề nghị các công ty có quy mô lớn nên thành lập tối thiểu mỗi công ty một trung tâm nghiên cứu, trong khi những công ty có quy mô nhỏ và vừa thì được khuyến khích tổ chức những tổ hợp nghiên cứu phát triển về các lĩnh vực có liên quan. Để thực hiện điều này, nhiều biện pháp động viên khác nhau được đưa ra thông qua sự miễn thuế, giảm giá đặc biệt, trợ cấp tài chính, cho vay phát triển dài hạn với mức lãi suất thấp, sự thu mua của chính phủ và những thứ khác. Kết quả của hệ thống động viên như vậy đã đánh dấu sự gia tăng về số lượng các học viện nghiên cứu tư nhân, từ 52 học viện năm 1980 lên đến 749 học viện vào tháng 4/1990, từ không có tổ hợp nghiên cứu nào đến 52 tổ hợp trong cùng thời kỳ. Hơn nữa, để đưa vào chính sách mới sự tự quản và mở cửa thị trường dựa trên nguyên tắc về thị trường tự do, sự kiểm soát và những giới hạn chuyên môn sẽ được tối thiểu hóa. Để thực hiện điều này, các nhà chức trách sẽ mở rộng tự do khuyến khích công nghệ, sửa đổi những hạn chế bảo hộ công nghiệp, xem xét lại toàn bộ luật lệ và những quy định có liên quan đến khoa học công nghệ để mở rộng phạm vi tư trị.

*Thứ bảy*, Hàn Quốc đã tăng cường hợp tác công nghệ quốc tế để đáp ứng cho xu hướng quốc tế hóa đang

tăng lên về phát triển công nghệ. Ngoài ra, để đối phó tốt hơn với sự phụ thuộc lẫn nhau của nền kinh tế thế giới, chính phủ đã mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế song phương lẫn đa phương, đặc biệt là kể từ năm 1980. Vào cuối năm 1989, chính phủ đã có những thỏa thuận hợp tác kỹ thuật, trao đổi công nghệ với 61 quốc gia và thường xuyên tổ chức những hội nghị khoa học cao cấp. Bên cạnh đó, có 95 dự án hợp tác nghiên cứu được chắp cánh với sự hỗ trợ tài chính từ phía chính phủ có tổng số vốn 10 triệu đôla vào năm 1990. Với tinh thần đóng góp vào lợi ích chung, đã có những nỗ lực không ngừng để trao đổi các nhà nghiên cứu, thông tin khoa học kỹ thuật, các chương trình nghiên cứu phát triển và tích cực tham gia vào các chương trình hợp tác quốc tế. Các nỗ lực đã được đẩy mạnh để mở rộng hỗ trợ kỹ thuật đối với các nước đang phát triển nhằm chia sẻ kinh nghiệm và công nghệ cho thịnh vượng chung.

*Thứ tám*, ở trong nước, sự lan truyền phát triển công nghệ ở địa phương được xem như một trong những định hướng chính sách lớn. Chính phủ đã thành lập các khu liên hợp công nghiệp ở các vùng trọng điểm của quốc gia kể từ thập niên 70 đồng thời xúc tiến xây dựng khu khoa học Daedok và cùng với các ngành công nghiệp có nền tảng công nghệ ở vùng lân cận. Ngoài ra còn có các kế hoạch xây dựng những công viên nghiên cứu chuyên biệt trong các khu công nghiệp lớn trên khắp Hàn Quốc, hình thành nên một mạng lưới với Khu khoa học Daedok là trung tâm nòng cốt.

*Thứ chín*, một môi trường thuận lợi cho sự phát triển khoa học công nghệ là một mục tiêu chính sách lớn cho việc thiết lập một nền tảng vững chắc cho các nỗ lực như vậy. Hướng đến mục tiêu đó, chính phủ, với sự hỗ trợ của những cộng đồng chuyên môn và giáo dục cũng như các phương tiện truyền thông đại chúng, đã phát động một phong trào khoa học có quy mô toàn quốc với những mục tiêu chính là tạo ra một môi trường cho phép toàn bộ nhân dân có thể áp dụng các phương pháp khoa học trong cuộc sống hàng ngày và để khơi dậy thái độ quan tâm của lớp trẻ đối với khoa học với một tinh thần năng động, sáng tạo. Các kế hoạch đòi hỏi phải phát động một phong trào khoa học quy mô mới đủ để nâng cao khả năng nhận thức của mọi người đối với một xã hội công nghiệp hóa hiện đại, theo đó đưa ra một nền tảng vững chắc cho sự phát triển quốc gia.

## Kế hoạch phát triển dài hạn khoa học công nghệ hướng tới thế kỷ XXI

Hàn Quốc đã đặt một mục tiêu đầy tham vọng là trở thành một quốc gia phát triển vào năm 2000. Để thực hiện mục tiêu này, Bộ khoa học và công nghệ đã chuẩn bị một "Kế hoạch dài hạn khoa học & công nghệ hướng tới thế kỷ XXI".

Với nguồn tài nguyên giới hạn, chính phủ đã nhận ra rằng có rất nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh đối với các quốc gia phát triển trong nhiều lĩnh vực. Do vậy, chính phủ đã quyết định lựa chọn những lĩnh vực có lợi thế tương đối, dựa trên các tiêu chuẩn vững chắc, nhằm thúc đẩy mạnh mẽ các lĩnh vực này đạt khả năng cao nhất. Dựa trên giả thuyết này, các lĩnh vực khoa học công nghệ được phân loại thành 5 nhóm sau đây:

*Thứ nhất*, các lĩnh vực khả thi về mặt kinh tế trong thời gian ngắn, chẳng hạn như công nghệ thông tin, hóa chất tinh chế và máy móc có độ chuẩn xác cao.

*Thứ hai*, các lĩnh vực có khả năng thành công cao trong thời gian vừa phải, gồm công nghệ sinh học và nguyên liệu mới

*Thứ ba*, các lĩnh vực phúc lợi xã hội cộng đồng như môi trường, sức khỏe và phúc lợi xã hội.

*Thứ tư*, hải dương học và hàng không, hai lĩnh vực có triển vọng đầy hứa hẹn trong tương lai.

*Thứ năm*, nhóm chung có những triển vọng phát triển ngắn - vừa - và dài hạn, gồm có khoa học cơ bản và khoa học công trình, tạo ra nền tảng cho sự phát triển tất cả các bộ phận khoa học và kỹ thuật.

Để thực hiện có hiệu quả năm nhóm này, các chiến lược sau đây sẽ được theo đuổi: trước tiên là kêu gọi "sự chuyên môn hoá", với sự phát triển công nghệ sẽ được chuyên môn hóa trong nhiều lĩnh vực cụ thể cùng với nguồn tài nguyên có hạn của Hàn Quốc dành cho hoạt động nghiên cứu phát triển. Kế tiếp là "sự hợp tác" trong phát triển công nghệ - hệ thống hóa khả năng nghiên cứu phát triển bằng cách xây dựng một hệ thống hợp tác nghiên cứu trong nền công nghiệp, giảng dạy và các viện nghiên cứu. Thứ ba, chiến lược "quốc tế hóa" nghiên cứu phát triển sẽ được theo đuổi để khắc phục những giới hạn về năng lực nghiên cứu phát triển trong nước. Chiến lược tiếp theo là "địa phương hóa", là sự hình thành một mạng lưới nghiên cứu phát triển rộng khắp các vùng trọng điểm của đất nước. Và cuối cùng là những biện pháp sẽ được đưa ra và được thúc đẩy với một chiến lược "tự quản" mà trong đó bộ phận tư nhân sẽ có được một sự tự do kiểm soát lợi nhuận từ cơ cấu thị trường.

**Kế hoạch đầu tư hàng năm dành cho các dự án R&D quốc gia *(triệu đô la)*.**

| *Bộ phận* | *1982* | *1983* | *1984* | *1985* | *1986* | *1987* | *1988* | *1989* | *Tổng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chính phủ | 18 | 28 | 26 | 35 | 58 | 64 | 82 | 124 | 435 |
| Công nghiệp | 8 | 17 | 13 | 19 | 53 | 58 | 51 | 102 | 320 |
| ***Tổng số*** | ***25*** | ***45*** | ***39*** | ***54*** | ***111*** | ***122*** | ***133*** | ***226*** | ***755*** |

***Nguồn:*** Bộ khoa học và Công nghệ

Bằng cách áp dụng những chiến lược này một cách hài hòa và cân đối, sự đổi mới về khoa học công nghệ của quốc gia sẽ được xúc tiến để thực hiện mục tiêu gia nhập vào hàng ngũ các quốc gia tiến bộ trong thế kỷ tới.

## NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN Ở HÀN QUỐC

### Xây dựng cơ sở nghiên cứu phát triển

Trong những giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, chính phủ Hàn Quốc đã tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng các cơ quan nghiên cứu phát triển, như đã được chứng minh năm 1966 với sự thành lập của Học viện khoa học công nghệ Hàn Quốc. Học viện này bao trùm một lĩnh vực rộng lớn về ứng dụng nghiên cứu, bao gồm nghiên cứu dự án khả thi, cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cho các ngành công nghiệp nhỏ và vừa và các hoạt động nghiên cứu công trình dựa trên máy móc có quy mô thí điểm. Sau đó, chính phủ đã quyết định thành lập một học viện dành cho việc giảng dạy khoa học để đáp ứng nhu cầu đào tạo những nhà khoa học có trình độ cao, kết quả là vào năm 1971, Học viện Khoa học phát triển đã được thành lập.

Trong thập niên 70, chính phủ đã thành lập một số học viện nghiên cứu chuyên về công nghiệp khác có liên quan đến máy móc, kim loại, điện tử, năng lượng nguyên tử, tài nguyên, hóa học, viễn thông, đóng tàu, hàng hải, v.v.

Cuối cùng, 16 học viện nghiên cứu, được sự hỗ trợ của nhiều cơ quan chính phủ khác nhau, đã được hợp nhất thành 9 học viện lớn trực thuộc Bộ Khoa học công nghệ. Cùng với những học viện được chính phủ hỗ trợ này, các công ty tư nhân đã thành lập các học viện nghiên cứu phát triển cho riêng mình để đáp ứng sự cạnh tranh quốc tế đang gia tăng liên tục và để có thể tham gia các ngành công nghiệp nặng và hóa học chuyên sâu. Chính phủ đã khuyến khích thành lập các viện nghiên cứu phát triển bằng các mức thuế ưu tiên và hỗ trợ về tài chính.

### Các dự án nghiên cứu phát triển quốc gia

Trong quá trình nỗ lực công nghiệp hóa suốt thập niên 60 và 70, một phần các hoạt động nghiên cứu phát triển và những cải tiến kỹ thuật trong các lĩnh vực trọng yếu là những công cụ chính để bù đắp lỗ hổng về công nghệ. Tuy nhiên, những đổi mới công nghệ thành công ở các quốc gia tiên tiến và các đặc trưng liên ngành của các chương trình nghiên cứu phát triển có quy mô lớn đã cho thấy cần phải có một phương pháp tiếp cận có hệ thống hơn, tiên tiến hơn và có trình độ công nghệ thông tin cao hơn cho sự thành công của các chương trình nghiên cứu phát triển. Để đương đầu với những sự đòi hỏi này, Hàn Quốc đã đề xướng các dự án nghiên cứu

phát triển quốc gia năm 1982, trong đó các viện nghiên cứu công nghiệp và chính phủ sẽ cùng nhau thực hiện các dự án nghiên cứu chuyên biệt bằng cách tổ chức các trung tâm nghiên cứu chuyên sâu về từng lĩnh vực. Đây là các dự an nghiên cứu phát triển có quy mô lớn, được trao quyền ưu tiên cao nhất để phát triển xã hội và kinh tế trong thời gian dài và không thể chỉ được thực thi bởi ngành công nghiệp. Các công nghệ chuyên sâu tri thức và tiết kiệm nguồn tài nguyên cũng gia tăng tương đối lợi thế về cạnh tranh quốc tế là rất cần thiết.

## Quy mô nghiên cứu phát triển

Năm 1988, có khoảng 1116 cơ quan nghiên cứu phát triển ở Hàn Quốc, bao gồm 163 viện nghiên cứu nhà nước, 349 trường đại học, cao đẳng và trung học, 604 cơ sở thuộc các công ty tư nhân. Số lượng nha nghiên cứu đạt 56.500 người, tương đương 14 người trên 10.000 dân. Tổng đầu tư nghiên cưu phát triển là 3,3 tỉ đô la, tương đương 1,9% GNP. Để đáp ứng nhu cầu về khoa học công nghệ đang gia tăng, chính phủ đã lên kế hoạch mở rộng và tăng cường quy mô nghiên cứu phát triển nhỏ hiện nay, đầu tư nghiên cứu phát triển sẽ tăng lên 3% vào năm 1991. Về mối liên hệ giữa đầu tư nghiên cứu giữa bộ phận công và tư nhân, tỉ lệ là 52:48 năm 1982 và 18:82 năm 1988. Thêm vào sự mở rộng về số lượng này, chính phủ sẽ cải thiện quản lý nghiên cứu phát triển, đặt một nền tảng vững chắc hơn thông qua nghiên cứu chuyên môn cơ bản và huấn luyện nguồn nhân lực kỹ thuật khoa học có chuyên môn cao để khuyến khích mở rộng nghiên cứu phát triển. Năm 2001, đầu tư nghiên cứu phat triển sẽ được đẩy mạnh lên hơn 5% GNP, và tỉ lệ cán bộ nghiên cứu sẽ tăng từ 14 người lên đến 30 người trên 10000 dân số.

## Các trung tâm khoa học

### *Trung tâm khoa học Daedŏk*

Các kế hoạch toàn diện để thực hiện một nền kinh tế công nghiệp hoa cao đòi hỏi phai có một cơ sở hỗ trợ khoa học kỹ thuật có chất lượng. Trung tâm khoa học Daedŏk, với diện tích 28 kilomet vuông, đã được xây dựng kể từ năm 1974 theo kế hoạch xây dựng dài hạn để trở thành một

**Đầu tư nghiên cứu & phát triển (triệu đô la).**

| | 1963 | 1970 | 1980 | 1986 | 1988 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đầu tư nghiên cứu & phát triển: | 9,5 | 40,5 | 480 | 1768 | 3353 |
| - Chính phủ | 9,2 | 31,0 | 325 | 460 | 595 |
| - Tư nhân. | 0,3 | 9,5 | 155 | 1300 | 2758 |
| Tỉ lệ GNP (%). | 0,24 | 0,48 | 0,86 | 1,68 | 1,90 |
| Tỉ lệ (chính phủ : tư nhân). | 97,3 | 77:23 | 68:32 | 26:74 | 18:82 |

trung tâm khoa học có quy mô quốc tế. Việc xây dựng ban đầu đã được hoàn tất, hiện nay có 9 viện nghiên cứu được chính phủ tài trợ và 5 viện nghiên cứu tư nhân cũng như 3 trường đại học đã chuyển vào trung tâm. Đường xá, nguồn cung cấp nước, cơ sở hạ tầng điện và thông tin liên lạc đã được hoàn thành ở phần phía Bắc thành phố Taejeon, cách 150 kilomet về phía Nam thành phố Seoul.

Các viện nghiên cứu tư nhân và do chính phủ tài trợ được khuyến khích chuyển vào trung tâm để gia tăng năng lực về kinh tế và đẩy mạnh sử dụng phổ biến các tiện nghi nghiên cứu, nhân lực và thông tin. Năm 1992, trung tâm sẽ trở thành một khu liên hợp nghiên cứu phát triển có 55.000 nhân viên và 55 học viện. Việc xây dựng trung tâm khoa học Daedõk sẽ tạo nên một điển hình ấn tượng về sự hợp nhất các nỗ lực của chính phủ, các viện nghiên cứu và học thuật.

***Các trung tâm khoa học địa phương***

Trước nhu cầu phát triển công nghệ gia tăng liên tục, Hàn Quốc sẽ tiến lên trước với một chiến lược tạo nên một cơ sở hạ tầng đẩy mạnh sự đổi mới khoa học công nghệ từ vùng này qua vùng khác, đem lại sự phát triển quốc gia cân đối. Để thực hiện điều này, trong khi trung tâm khoa học Daedõk đang dần hoàn thiện, chính phủ cũng đồng thời xây dựng các trung tâm khoa học khác phù hợp với đặc trưng của từng vùng.




Vùng thủ đô: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển ở Suwon.

Vùng trung tâm: Trung tâm khoa học Daedõk.

Vùng Tây Nam: Trung tâm nghiên cứu và phát triển hóa nguyên chất và máy móc có độ chuẩn xác cao tại vùng Hanam.

Vùng Đông Nam: Trung tâm nghiên cứu và phát triển nguyên liệu tại vùng P'ohang Ulsan.

## PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

### Hỗ trợ phát triển kỹ thuật công nghiệp

Bên cạnh những nỗ lực để thiết lập cơ sở hạ tầng tổ chức và phát triển nguồn nhân lực, chính phủ đã nhấn mạnh sự phát triển kỹ thuật công nghiệp một cách thích hợp. Đạo luật Thúc đẩy Phát triển Công nghệ được công bố năm 1972. Với đạo luật này, các ngành công nghiệp có được







Các nhà nghiên cứu tại Học viện khoa học và công nghệ Hàn Quốc (KIST) đang tiến hành những dự án nghiên cứu

nhiều sự ưu đãi về thuế và được hỗ trợ về tài chính, điển hình:

- Các quỹ dự trữ phát triển công nghệ sẽ được miễn thuế;
- 10% chi phí đầu tư thiết bị nghiên cứu phát triển và việc nhập khẩu các công nghệ mới được miễn thuế;
- Cho phép giảm giá đặc biệt 90% đầu tư ban đầu về các tiện nghi nghiên cứu và thí nghiệm;
- Trợ cấp về tài chính trực tiếp kết hợp với các dự án quốc gia, và cung cấp các quỹ phát triển công nghệ dài hạn có lãi suất thấp.

Để đẩy mạnh phát triển kỹ thuật công nghiệp, một môi trường cạnh tranh tự nguyện và công khai sẽ được tạo ra bởi mỗi công ty dựa trên nguyên tắc tự quản và cạnh tranh, giảm đến mức tối thiểu biện pháp kiểm soát và những hạn chế của chính phủ. Trong khi đó, nhiều biện pháp đẩy mạnh phát triển công nghệ khác nhau sẽ được mở rộng một cách có hiệu quả.

### Đẩy mạnh các viện nghiên cứu tư nhân

Để đẩy mạnh phát triển kỹ thuật trong bộ phận công nghiệp, chính phủ đã khuyến cáo các công ty có quy mô lớn nên thành lập trung tâm nghiên cứu cho riêng mình trong khi những công ty có quy mô nhỏ và vừa thì thành lập các tổ hợp nghiên cứu về những lĩnh vực riêng. Các ưu đãi về thuế và quỹ công trái nhà nước đã được mở rộng đối với các viện nghiên cứu tư nhân cũng như các viện nghiên cứu được chính phủ tài trợ để thực hiện những dự án chung của quốc gia. Các nhà nghiên cứu tại các viện nghiên cứu tư nhân cũng như tại các viện nghiên cứu nhà nước đều được miễn nghĩa vụ quân sự. Vào năm 1989, có 749 viện nghiên cứu tư nhân, dự kiến sẽ được tăng lên 1000 vào đầu thập niên 90. Ngoài ra, hiện nay Hàn Quốc đã có 52 hiệp hội nghiên cứu đang hoạt động.

### Hỗ trợ cho các ngành công nghiệp có quy mô nhỏ và vừa

Chính phủ đang cung cấp cho các ngành công nghiệp quy mô nhỏ và vừa sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính. Để tăng cường cho các lĩnh vực kém phát triển trong ngành công nghiệp, dịch vụ tư vấn của các nhà nghiên cứu và sự phổ biến thông tin công nghệ mới nhất để cải thiện nền công nghệ hiện nay sẽ được tiến hành nhiều hơn nữa. Một hệ thống hướng dẫn kỹ thuật của các nhà nghiên cứu chuyên môn đến từ các viện nghiên cứu nhà nước sẽ được phát triển dành cho những ngành công nghiệp nhỏ và vừa. Đồng thời, sự hỗ trợ về tài chính của ngân hàng công nghiệp nhỏ và vừa sẽ được mở rộng.

Để cải tạo cơ cấu công nghiệp, tăng cường tính cạnh tranh quốc tế của các sản phẩm và các hoạt động nghiên cứu phát triển trong kinh doanh, xúc tiến sự thương mại hóa những công nghệ mới, chính phủ đã cho phép thành lập các tập đoàn có

chung vốn đầu tư. Kể từ cuối năm 1985, bốn tập đoàn liên doanh đã đi vào hoạt động để hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật cho hoạt động kinh doanh đầu tư phát triển các công nghệ mới, nghiên cứu, khảo sát, thăm dò, chuẩn bị, v.v

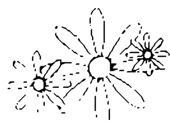
## TẠO MÔI TRƯỜNG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Một mục tiêu quan trọng trong chính sách đặt nền tảng vững chắc dành cho phát triển khoa học công nghệ là tạo nên một môi trường thuận lợi để tiến hành những hoạt động như vậy. Với sự hợp tác của các trường đại học và các cộng đồng công nghiệp và phương tiện truyền thông, chính phủ đã phát động một phong trào khoa học trên toàn quốc với mục tiêu chính là để tạo ra một môi trường mà trong đó toàn thể nhân dân có thể áp dụng các nguyên lý khoa học vào cuộc sống hàng ngày với một tinh thần hợp lý, hiệu quả và sáng tạo. Phong trào này đã đem lại một nền tảng vững chắc cho sự phát triển quốc gia.

Với những nỗ lực để thực hiện các ý tưởng và mục tiêu của phong trào, những hoạt động sau đây đã mang lại hiệu quả:

- Các hoạt động triển lãm của Viện bảo tàng khoa học quốc gia;
- Hoạt động của các thư viện phim ảnh khoa học;
- Xuất bản các sổ tay khoa học và công nghệ;
- Thuyết trình khoa học cho những người nội trợ và giới sinh viên;
- Triển lãm khoa học quốc gia và thi phát minh;
- Hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân và ngư dân;
- Hoạt hóa phương tiện truyền thông và thi đấu máy tính cá nhân quốc gia.

Vì vậy, tư tưởng khoa học của giới trẻ sẽ được khuyến khích để mở rộng cơ sở cho sự phát triển nguồn nhân lực trong tương lai đồng thời nâng cao khả năng thích nghi với một xã hội công nghiệp hóa hiện đại. Một bảo tàng khoa học cấp quốc gia mới sẽ được mở cửa vào năm 1990 tại Trung tâm khoa học Daedok, dành cho sưu tập, bảo quản, nghiên cứu và triển lãm các vật liệu trong nhiều lĩnh vực khoa học, công nghệ, công nghiệp và lịch sử tự nhiên. Các nhiệm vụ chính của bảo tàng là phổ biến kiến thức về khoa học kỹ thuật và đẩy mạnh một lối sống khoa học cho toàn thể nhân dân.



# GIÁO DỤC













Các lớp học mẫu giáo, nghi thức xã giao dành cho nữ giới, huấn luyện công nghệ thông tin, ngoại ngữ và giáo dục cao cấp là phương cách giáo dục hiện hành của Hàn Quốc dành cho mọi lứa tuổi

Ở Triều Tiên có một câu ngạn ngữ cổ: "Bạn không được dẫm chân lên cái bóng thầy giáo của mình". Câu ngạn ngữ đó nhấn mạnh sự kính trọng người thầy giáo đã trở thành truyền thống và nguyên tắc hướng đạo của nền giáo dục Triều Tiên. Mặc dù đã có nhiều thay đổi trong hệ thống giáo dục cũng như trong nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội nhưng truyền thống đó vẫn còn nguyên vẹn.

## Giáo dục trong thời kỳ tiền hiện đại(Trước thế kỷ XIX)

Nhìn chung có thể khẳng định rằng người dân Triều Tiên luôn xem trọng tầm quan trọng lớn lao của nền giáo dục quốc dân, quan điểm này vẫn còn giá trị trong nhiều thế kỷ qua và cho đến hôm nay. Trong lịch sử, nền giáo dục chính thống ở Triều Tiên khởi đầu từ thời kỳ Tam Quốc (năm 57 trước CN - năm 668 sau CN) chịu sự ảnh hưởng của hệ thống giáo dục Trung Quốc. Cũng như những đất nước khác, nền giáo dục này chỉ dành cho nam giới thuộc tầng lớp thượng lưu.

Năm 372 sau CN, một trường giáo dục cao cấp do triều đình tổ chức đã được thành lập có tên gọi là *T'aehak* (Học viện Nho giáo quốc tế) ở nhà nước Koguryŏ (năm 37 trước CN - năm 668 sau CN). Một học viện giáo dục cao cấp tương tự như vậy có tên là *Kukhak* (Đại học Nho giáo Quốc tế) mãi đến ba thế kỷ sau mới được thành lập ở nhà nước Shilla (năm 57 trước CN - năm 935 sau CN) năm 682.

*Shilla* cũng có một hệ thống đào tạo độc đáo dành cho tầng lớp thanh niên quí tộc, được gọi là *Hwarangdo* hay Quân đoàn Hoa niên. Nhà nước Shilla đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ hệ thống đào tạo này trong quá trình thống nhất bán đảo Triều Tiên ở thế kỷ thứ bảy. Nhà nước Paekche (năm 18 trước CN - năm 660 sau CN) cũng xem trọng giáo dục và đã sản sinh ra nhiều "tiến sĩ" trong nhiều lĩnh vực học thuật khác nhau, nhiều người trong số họ đã có những đóng góp to lớn cho nền văn hóa rực rỡ thời kỳ sơ khai của Nhật Bản.

Nền giáo dục cao cấp ở những vương quốc này đều định hướng tập trung nghiên cứu những tác phẩm kinh điển của Nho giáo Trung Hoa. Mặc dù nhà nước Koryŏ sau đó (918 - 1392) đã tiếp nhận Phật giáo là quốc giáo, những nghiên cứu Nho giáo vẫn tiếp tục có ảnh hưởng quan trọng trong giới học thuật và hệ thống giáo dục. Việc thể chế hóa những cuộc thi tuyển dân sự từ giữa thế kỷ thứ mười đã tạo hình mẫu cho việc cải cách giáo dục, định hướng vai trò của giáo dục đối với việc đào tạo lớp trẻ cho các công việc của đất nước.

Nhà nước Koryŏ đã sáng lập trường quốc học giáo dục cao cấp được gọi là *Kukchagam* (Đại học Quốc gia) vào năm 992 ở kinh đô Kaesong. Cũng trong thời gian đó triều đình trung ương bắt đầu phái các "tiến

Những cơ sở giáo dục nổi tiếng thời kỳ cổ xưa và cận đại.

| Triều đại | Trường công lập | | Trường tư thục | |
|---|---|---|---|---|
| | Cao cấp | Trung cấp | Trung cấp | Sơ cấp |
| Koguryŏ | Taehak (372)* | | | Kyŏngdang |
| Shilla thống nhất | Kukhak (682)* | | | |
| Koryŏ | Kukchagam (992)* | Haktang. Hyankyo | Shi-bi-do (12 trường) | Sŏdang |
| Chosŏn | Sŏngkyunkwan (1398)* | Haktang. Hyankyo | Sŏwon | Sŏdang |

(*): năm thành lập

Nguồn: Lịch sử Giáo dục Triều Tiên.

sĩ" đến các khu vực cấp tỉnh để thực hiện việc giáo dục cho dân chúng địa phương.

Phật giáo dần dần suy thoái và triều đình quốc gia cũng vậy. Những người sáng lập vương triều *Chosŏn* (1392 - 1910) đã chuyển hướng xem Nho giáo làm nền tảng cơ bản cho chính trị quốc gia, thể chế đạo đức và xã hội. Cơ quan giáo dục cao cấp của *Chosŏn* là *Sŏngkyunkwan* (Học viện Nho giáo Quốc gia), có vai trò như một trung tâm nghiên cứu Nho giáo. Bậc trung cấp có hai thứ hạng trường: *Haktang* ở thủ đô Hanyang (ngày nay là Seoul) và *Hyanggyo* ở nông thôn làng xã. Các trường tư thục gọi là *Sŏdang* thực hiện nền giáo dục sơ cấp

Giáo dục trong xã hội quý tộc thời xưa chủ yếu được xem như là một thể chế để đào tạo cho thế hệ trẻ phục vụ tương lai đất nước. Các cuộc khảo thí dựa trên những tác phẩm kinh điển của Trung Quốc là tiêu chuẩn chủ yếu để lựa chọn người tài. Những truyền thống đó đã tồn tại như nền tảng rường cột của nền giáo dục cho đến cuối thế kỷ XIX, khi Triều Tiên mở cửa giao lưu với nền văn minh phương Tây và những trào lưu hiện đại hóa mạnh mẽ.



Sodang, một trường tiểu học tư thục được Kim Hong-do vẽ, họa sĩ hàng đầu vào giữa thế kỷ XVIII

## Sự xuất hiện của trường học hiện đại

Thực tế cho thấy Triều Tiên đã từng trải qua một phong trào hiện đại hóa mạnh mẽ từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII. Một nhóm các học giả trẻ đã cùng nhau nghiên cứu tìm hiểu những cách thức thực tiễn để tận dụng kiến thức học thuật phục vụ sự nghiệp hiện đại hoa đất nước. Ý tưởng và kiến thức uyên bác của họ đã trở nên nổi tiếng với tên gọi *sirhak* hay "Thực học".

Những học giả trẻ tiên phong đó trở nên vỡ mộng bởi những cuộc tranh luận lý thuyết không thực tế mà trong đó những quan điểm kinh viện bảo thủ chiếm ưu thế. Họ tìm kiếm những giá trị thực tế ở tất cả các lĩnh vực kiến thức, bao gồm lịch sử, chính trị, kinh tế, khoa học tự nhiên và nhân văn, và cố gắng tận dụng chúng trong công cuộc một đất nước hiện đại. Một trong những điểm đáng lưu ý là họ đã cố gắng rút ra những bài học từ kinh nghiệm của nhà Thanh, Trung Quốc - đất nước đã học hỏi được rất nhiều từ việc giao lưu tiếp xúc với phương Tây.

Làn sóng văn hóa và văn minh phương Tây đã đến bờ biển của "vương quốc ẩn cư" như cách gọi Triều Tiên của người phương Tây. Nó đủ mạnh để khiến vua Kojong phải ban hành một sắc lệnh vào năm 1882 nhìn nhận giáo dục như là một phần "rường cột" của quốc gia, đồng thời mở rộng cánh cửa các trường công lập cho dân chúng thuộc mọi tầng lớp xã hội. *Yugyŏng Kongwon* là trường học mang tính hiện đại đầu tiên của Triều Tiên được thành lập năm 1886 với những giáo viên người Mỹ dạy tiếng Anh với sự trợ giúp của phiên dịch.

Sự đóng góp của những nhà truyền đạo Thiên chúa phương Tây đối với sự phát triển ban đầu của nền giáo dục hiện đại ở Triều Tiên hầu như không thể ước tính được. Trường học truyền giáo đầu tiên, *Paichai Haktang*, được thành lập vào năm 1886 bởi một nhóm truyền giáo đến từ Giáo hội Giam lý miền Bắc do Henry G. Appenzenler đứng đầu. Trường trung học nam sinh *Kyunshing* được thành lập vào năm 1887 bởi một nhóm giáo hội trưởng lão Scotland. Trường *Ewha Haktang* được thành lập năm 1886 bởi Hội Giam lý truyền giáo là trường đầu tiên dành cho nữ giới. Năm trường truyền giáo khác được thành lập ở những đô thị lớn trong những năm tiếp theo và tất cả đều góp phần rất nhiều cho sự lớn mạnh của nền giáo dục hiện đại.

Thập niên 1900 chứng kiến sự phát triển nở rộ các trường tư thục giáo dục trung cấp của người Triều Tiên, hầu hết là của những quý tộc giàu có đã nhìn thấy tầm quan trọng của giáo dục ảnh hưởng trong thời kỳ khủng hoảng dẫn đến sự kiện Nhật Bản xâm chiếm Triều Tiên năm 1910. Những trường danh tiếng nhất trong số này là các trường *Posŏng*, *Yangjŏng*, *Whimoon* ở Seoul và *Osan* ở Bình Nhưỡng dành cho



Thiếu niên học thư pháp tại một sŏdang vào cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX

nam sinh: trường *Sukmyŏng*, *Chingmyŏng*, *Tongdŏk* dành cho nữ sinh ở Seoul.

Những nhà truyền đạo Thiên Chúa giáo người Mỹ cũng đóng góp nhiều cho sự phát triển nền giáo dục cao cấp của Triều Tiên với việc thành lập trường Cao đẳng Thiên Chúa giáo *Chosŏn* (trường sau này phát triển thành Đại học *Yonsei*) ở Seoul năm 1905 và trường Cao đẳng *Sungshin* ở Bình Nhưỡng năm 1906.

Sự phát triển nền giáo dục hiện đại như một nền tảng của tiến trình phát triển đất nước đã bị cắt đứt bởi sự cai trị của Nhật Bản kéo dài suốt 35 năm kể từ năm 1910 mãi đến cuối Thế Chiến II. Mặc dù số lượng trường công lập có tăng thêm chút ít trong thời kỳ thuộc địa thực dân, nền giáo dục ở những trường này đều nhằm triệt tiêu những khát vọng trỗi dậy của người Triều Tiên. Cơ hội học tập bị hạn chế với con số ít ỏi các trường dành cho người Triều Tiên: các trường tiểu học chỉ đáp ứng được 30% trẻ em trong độ tuổi đến trường và chỉ 01-20% số này học lên được trung học, rất ít người học lên tới cao đẳng, đại học.

### Thời kỳ sau giải phóng

Sự giải phóng Triều Tiên khỏi ách thống trị Nhật Bản năm 1945 đã tạo một bước ngoặt trong lịch sử giáo dục Triều Tiên. Đất nước trải qua sự chuyển đổi từ một chế độ cai trị chuyên quyền sang nền dân chủ.

mối quan tâm hàng đầu là việc mang đến cho mọi người dân những cơ hội học hành bình đẳng.

Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1970 chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của nền giáo dục. Bất chấp sự hủy hoại nghiêm trọng cơ sở vật chất và những khó khăn kinh tế do cuộc chiến Triều Tiên (1950 - 1953) gây ra, Hàn Quốc đã thành công trong việc loại trừ nạn mù chữ. Trong suốt 35 năm sau ngày giải phóng, số trường học tăng lên từ 3.000 tới 5.000 và số lượng học sinh từ 1,5 triệu lên đến 10 triệu, chiếm khoảng ¼ dân số. Ngày nay, trẻ em trong độ tuổi học tiểu học được tạo cơ hội học tập miễn phí phù hợp với hệ thống giáo dục phổ cập.

Việc phát triển nhanh chóng như vậy dĩ nhiên cũng gắn liền với những khó khăn hạn chế, trong đó vấn đề nghiêm trọng nhất là sự thụt lùi trong chất lượng giáo dục do việc mô phỏng nông cạn các hệ thống giáo dục ở một số nước tiên tiến. Cuối thập niên 1960, các nhà giáo dục Hàn Quốc đã chuyển hướng tập trung vào những vấn đề này và đưa ra nhiều dự án cải cách hệ thống chương trình và phương pháp giảng dạy. Trong đó, đáng chú ý nhất là việc bãi bỏ kỳ thi tuyển trung học vào năm 1968, những hậu quả bất lợi của sự kiện này phải mất một thời gian dài mới được thừa nhận. Trong 5 năm kế tiếp, tỷ lệ học sinh tiểu học chuyển lên trung học được nâng lên từ 55% đến 75%. Sự đổi thay này không chỉ góp phần nâng cao trình độ giáo dục cho người dân mà còn góp phần đào tạo lực lượng công nhân lành nghề đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa. Tuy nhiên, phương thức mới của việc nhận học sinh vào trường dựa trên nguyên tắc cơ bản theo địa hạt hành chính đem lại tính đa dạng lan rộng nền tảng riêng sẵn có trong khoảng thời gian ở trường, hiện thời là một vấn đề mới mẻ trong nền giáo dục.

Nhận thức được sự cần thiết của việc cải cách giáo dục, Hiến chương Giáo dục Quốc gia đã được công bố vào năm 1968. Hiến chương này nhấn mạnh nền tảng triết lý giáo dục nhằm mọi người có một bản sắc dân tộc vững vàng và phát huy sự tôn trọng truyền thống lịch sử. Nó cũng định hướng phát huy năng lực sáng tạo và tinh thần tiên phong để đóng góp cho sự phục hưng và thịnh vượng của đất nước. Bản hiến chương này cũng nhấn mạnh sự cân bằng giữa truyền thống và phát triển, giữa lợi ích của cá nhân và lợi ích của đất nước.

Thập niên 1970 là một thời kỳ nỗ lực hiện đại hóa quốc gia mạnh mẽ. Giáo dục đóng vai trò sống còn trong phong trào phục hưng quốc gia thông qua việc phát triển nguồn tài nguyên con người phong phú. Giáo dục kỹ thuật ngày càng được nhấn mạnh để đáp ứng yêu cầu đào tạo những nhà chuyên môn ngày càng tăng. Tuy nhiên quá trình công nghiệp hóa đã dẫn đến một khoảng cách không thể tránh khỏi giữa những thành thị và những vùng

nông thôn. Phong trào *Saemaul* (Cộng đồng mới) đã được chính phủ khởi xướng nhằm giúp đỡ những người nông dân nâng cao mức sống thông qua việc cổ vũ tinh thần tự lực, chuyên cần và hợp tác giúp đỡ lẫn nhau.

Trong số những nỗ lực đổi mới trong lĩnh vực giáo dục đầu thập niên 1970, dự án phát triển các trường tiểu học và trung học (dự án E-M) do chính phủ đảm nhận có tầm quan trọng đặc biệt. Dự án này được thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển có chất lượng các chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở liên quan đến mục tiêu cải cách giáo dục, đổi mới phương pháp và chương trình giảng dạy. Theo dự án này, sự cạnh tranh trong tuyển sinh trung học được bãi bỏ nhằm mục đích bình thường hóa giáo dục trung học, vốn trước đó chủ yếu chỉ tập trung sự chuẩn bị cho những cuộc thi tuyển chọn đầu vào.

Những nỗ lực nâng cao nền giáo dục cao cấp cũng được thực hiện trong thời gian này với một tầm nhìn dài hạn. Ủy ban Nghiên cứu Giáo dục Bậc cao đã được thành lập vào năm 1972 để phân tích những vấn đề, những nhu cầu và hoạch định một kế hoạch phát triển. Điều này đã dẫn đến việc áp dụng những chương trình thí điểm nhằm tăng cường đào tạo chuyên nghiệp trong những cơ sở được lựa chọn. Mục đích là nhằm chuẩn bị tốt hơn cho những sinh viên cao đẳng đại học trong tương lai trước nền công nghiệp phát triển nhanh chóng và xã hội khoa học kỹ thuật. Những trường cao đẳng, đại học đào tạo kỹ sư được thúc đẩy tăng cường giáo dục chuyên ngành theo yêu cầu phát triển ở từng khu vực.

Một thành tựu quan trọng khác trong giai đoạn này là sự áp dụng những phương thức giáo dục mới, chẳng hạn như các trường học hàm thụ. Mục tiêu cơ bản của những phương thức này là nhằm tạo cơ hội cho thanh niên công nhân và người trưởng thành mọi độ tuổi được lĩnh hội giáo dục bậc đại học hay giáo dục bậc cao.

Năm 1980 chứng kiến sự thành công của một chính sách cải cách giáo dục táo bạo, đó là việc xóa bỏ dạy thêm học thêm tư nhân, một trong những vấn đề gây ra nhiều tranh cãi nhất trong giáo dục. Sự nhiệt tình trong giáo dục cùng với cơn sốt chạy đua vào các trường được gọi là đại học "hạng nhất" đã thúc đẩy tình trạng dạy thêm học thêm ngày càng lan rộng. Tuy nhiên, tình trạng đó đã dẫn tới những gánh nặng tài chính đè lên vai phụ huynh học sinh và làm xói mòn nền giáo dục học đường. Nhận ra những hệ quả không mong muốn này, chính quyền đã công bố lệnh cấm dạy thêm học thêm tư nhân và thay đổi hệ thống tuyển sinh đại học, cao đẳng.

Phù hợp với chính sách này, từ năm 1981, chính quyền đã tổ chức một kỳ thi tuyển cấp quốc gia cho tất cả những người hoàn tất chương trình trung học có nguyện vọng muốn vào học các trường cao đẳng và đại

học. Điểm số trong các bài thi trắc nghiệm thống nhất và và hồ sơ học bạ trung học được kết hợp để quyết định năng lực học sinh có đủ điều kiện vào cao đẳng, đại học. Hệ thống tuyển sinh mới này nghiêm cấm những trường cao đẳng và đại học tự tổ chức thi tuyển sinh đầu vào.

Những nguyên lý và mục tiêu giáo dục cơ bản

Mục tiêu giáo dục đã được thể hiện trong Hiến pháp và Hiến chương Giáo dục Quốc gia. Điều 31 của Hiến pháp năm 1983 viết như sau:

1. Tất cả công dân đều có quyền được hưởng lợi ích giáo dục bình đẳng tùy theo năng lực của mình.
2. Tất cả công dân phải có trách nhiệm bảo đảm mọi trẻ em dưới sự bảo trợ của mình phải được hưởng lợi ích giáo dục tiểu học, và lợi ích giáo dục này được xem như điều khoản bắt buộc của pháp luật
3. Giáo dục phổ cập được miễn phí.
4. Sự độc lập, tính chuyên nghiệp, công bằng và tự quản đại học trong giáo dục sẽ được bảo đảm phù hợp luật định.
5. Nhà nước khuyến khích việc học tập suốt đời.
6. Những vấn đề cơ bản gắn liền với hệ thống giáo dục, bao gồm giáo dục trong nhà trường và giáo dục trọn đời, chế độ quản lý, tài chính và địa vị của người giáo viên do pháp luật quy định

Những phương hướng và mục tiêu cơ bản của giáo dục đã giải thích rõ ràng theo những điều khoản của Luật Giáo Dục. Phần thứ nhất của Luật Giáo dục quy định những nguyên tắc chung như sau:

***Điều 1:*** Với lý tưởng vĩ đại *Hongik-Ingan* (lợi ích của nhân loại - tinh thần nền tảng của triều đại đầu tiên trong lịch sử Triều Tiên), mục tiêu của giáo dục là nhằm giúp đỡ hỗ trợ mọi người hoàn thiện nhân cách, phát triển năng lực sống tự lập, xây dựng phẩm chất một công dân tốt góp phần trong công cuộc xây dựng quốc gia dân chủ và sự thịnh vượng của toàn thể nhân loại

***Điều 2:*** Để đạt được những mục đích này, mục tiêu giáo dục xác định là:

a. Phát triển kiến thức và thái độ cần thiết nhằm nuôi dưỡng thể chất lành mạnh và bồi dưỡng nghị lực, tinh thần ý chí bất khuất.
b. Phát triển tinh thần yêu nước để bảo toàn nền độc lập quốc gia và nâng cao lý tưởng cống hiến cho sự nghiệp hòa bình thế giới.
c. Truyền đạt, phát triển nền văn hóa quốc gia, góp phần vào sự sáng tạo và phát triển của nền văn minh thế giới.
d. Khuyến khích tinh thần tìm kiếm chân lý và năng lực tư duy khoa học trongt các hoạt động sáng tạo và đời sống tinh thần.

e. Phát triển tình yêu tự do và tinh thần trách nhiệm cần thiết để có cuộc sống cộng đồng hòa hợp với tinh thần trung thực, hợp tác và hiểu biết.

f. Phát triển năng lực thẩm mỹ để sáng tạo và cảm thụ những giá trị nghệ thuật, cảm thụ vẽ đẹp của tư nhiên và sử dụng thời gian nhàn rỗi một cách hữu ích, vui chơi giải trí lành mạnh.

g. Bồi dưỡng tinh cần cù chăm chỉ và cống hiến trong công việc để trở thành người sản xuất có trình độ và người tiêu dùng thông thái.

***Điều 8:*** kháng định quyền thụ hưởng giáo dục cơ bản: "Mọi người đều được hưởng quyền lợi giáo dục tiểu học trong 6 năm".

Với sự phát triển của của công cuộc hiện đại hóa từ những năm 1960, xã hội Hàn Quốc bị chi phối bởi khuynh hướng theo đuổi sự thay đổi tiến bộ với sự trả giá của những giá trị truyền thống. Đất nước đã chứng kiến sự đổ vỡ của những phong tục và lối sống truyền thống bởi sự dong chảy ồ ạt của nền kỹ thuật công nghệ và văn hóa phương Tây. Sự gián đoạn của những giá trị truyền thống sẽ dẫn đến những rối loạn trong hệ thống giá trị chung. Do đó, việc xác định rõ một nền tảng triết lý cho những nỗ lực hiện đại hóa đất nước và phục hồi những giá trị truyền thống như những nguồn trí tuệ và tri thức quý giá trong thời hiện đại là hết sức cần thiết. Những nỗ lực nhằm xác định lại những quan niệm và mục tiêu giáo dục của Hiến chương Giáo dục Quốc gia công bố năm 1968 đã được thực hiện trong bối cảnh xã hội như vậy.

## HỆ THỐNG GIÁO DỤC

### Cơ cấu tổ chức

Quản lý giáo dục ở Hàn Quốc có thể phân chia theo ba cấp: cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp quận huyện. Nền giáo dục ở các cấp do Bộ Giáo dục chịu trách nhiệm với sự hỗ trợ của các ủy ban giáo dục cấp tỉnh trong những vấn đề liên quan đến giáo dục tiểu học và trung học. Ở cấp quận huyện có những Phòng Giáo dục chịu trach nhiệm hỗ trợ các uy ban giáo dục trong những vấn đề liên quan đến giáo dục tiểu học.

Bộ Giáo dục là cơ quan trung ương chịu trách nhiệm hoạch định và thực hiện những chính sách liên quan đến các hoạt động học thuật, khoa học, giáo dục cộng đồng, hướng dẫn và giám sát cơ quan quản lý giáo dục địa phương và các chế độ cấp phát chứng chỉ, cấp phép v.v... Bộ trưởng Giáo dục do Tổng thống bổ nhiệm và có một Thứ trưởng hỗ trợ. Hội đồng Tư vấn Chính sách Giáo dục hỗ trợ bộ trưởng trong hoạch định các chính sách giáo dục va tư vấn những vấn đề có liên quan đến giáo dục. Trong bộ này có ba Vụ, mỗi Vụ do một trợ lý bộ trưởng quản lý, và có năm Cục.

Những tổ chức trực thuộc Bộ Giáo dục bao gồm Viện Nghiên cứu và Đào tạo Giáo dục Quốc gia, Viện Thẩm định Giáo dục Quốc gia, Thư viện Quốc gia Trung ương, Ủy ban Biên soạn Lịch sử quốc gia, Học Viện Khoa học Quốc gia và Học viện Nghệ thuật Quốc gia

Hệ thống quản lý giáo dục địa phương bao gồm 15 Ủy ban giáo dục ở 9 tỉnh thành và 6 khu đô thị tự quản. Mỗi Ủy ban có một cơ quan lập pháp do thị trưởng hoặc tỉnh trưởng làm chủ tịch. Nhà quản lý này được Ủy ban tiến cử và được Tổng thống Hàn Quốc bổ nhiệm. Cơ cấu tổ chức của những ủy ban này khác nhau tùy theo từng khu vực nhưng nhìn chung gồm có hai vụ chủ yếu, một vụ phụ trách tổ chức dạy và học còn một vụ làm công tác quản lý. Hỗ trợ hoạt động của hai vụ này là bộ phận dịch vụ tổng hợp hoạt động dưới sự giám sát của chủ tịch hoặc phó chủ tịch ủy ban.

Ủy ban giáo dục nhận được sự hỗ trợ của sở giáo dục cấp quận. Trong tất cả các tỉnh, ngoại trừ những thành phố đặc biệt, sự phân chia địa giới hành chính của ngành giáo dục cấp quận trùng hợp với chính quyền cấp quận. Mỗi sở giáo dục cấp quận do một giám đốc đứng đầu được bổ nhiệm trong số các hiệu trưởng các trường hoặc từ những cơ quan quản lý giáo dục cấp quận

## Tài chính giáo dục

Tài chính giáo dục chịu sự quản lý của chính quyền trung ương và các khoản trợ cấp của chính phủ đã chiếm phần lớn nhất trong toàn bộ ngân sách.

Những ngân sách dự trù từ cấp tỉnh và cấp thị xã được gửi đến Bộ Giáo dục để xem xét cân nhắc và phê duyệt. Bộ này kết hợp chặt chẽ những dự trù kinh phí đó vào các khoản dự chi ngân sách và đệ trình lên Ủy ban Kinh tế Kế hoạch xem xét và điều chỉnh. Những điều chỉnh ngân sách này phụ thuộc vào sự chấp thuận của Hội đồng Nội các trước khi đưa vào chương trình nghị sự của Quốc hội với tư cách là những đề xuất ngân sách để được xem xét và thông qua lần cuối cùng.

Ngân sách Bộ Giáo dục mỗi năm đều có sự thay đổi khác nhau, nhưng nói chung thường chiếm khoảng 20-22% tổng ngân sách chính phủ, tương đương khoảng 3,2-3,4% tổng sản lượng quốc gia (GNP). Trong những năm gần đây, Bộ này đã phải giải quyết những gánh nặng tài chính vượt ngoài tầm quản lý do sự gia tăng nhanh chóng của số lượng học sinh và việc mở rộng quy mô và tính đa dạng của các hoạt động giáo dục nói chung. Khoản tăng lên đáng kể nhất thuộc về nguồn ngân quỹ cho giáo dục phổ cập. Một đạo luật đã xác định phân phối 12,98% tổng ngân sách quốc gia dành cho tài chính giáo dục phổ cập đã tạm thời được ngưng lại năm 1973 và những sự phân bổ sau đó chỉ đáp ứng nhu cầu tối thiểu. Tuy nhiên, từ năm 1977, sự phân bổ ngân sách giáo dục hàng năm đối với tổng sản lượng

quốc gia đã cao hơn 3%, chiếm hơn 17% tổng ngân sách quốc gia.

Ngân sách giáo dục được phân bổ cho chính quyền trung ương chiếm 78,2% còn chính quyền địa phương là 21,8%. Chính quyền trung ương vẫn nắm quyền quyết định chính sách giáo dục tổng thể.

Chi phí giáo dục cấp tỉnh bao gồm chi phí trực tiếp cho những chương trình giáo dục cấp tỉnh và tiền lương của đội ngũ nhân sự các trường tiểu học, trung học và những trường chuyên. Phụ huynh thanh toán một phần nhỏ chi phí các dụng cụ giáo dục dành cho học sinh. Ngoài những chi phí này, chi phí cho giáo dục tiểu học ở những trường công lập được đáp ứng bằng ngân sách chung

Hầu hết chi phí cho giáo dục bậc cao của các trường cao đẳng, đại học công lập và quốc gia được chính phủ gánh vác. Học phí và tiền nhập học của sinh viên chỉ đáp ứng một phần nhỏ tổng chi phí. Những trường đại học và cao đẳng dân lập được tài trợ từ các tổ chức và tiền trả học phí của sinh viên, nhưng Luật Giáo Dục quy định việc trợ cấp cho những cơ sở giáo dục tư nhân để nghiên cứu các dự án, chương trình nhằm mở rộng, cải thiện cơ sở vật chất giáo dục trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật.

## Hệ thống trường học

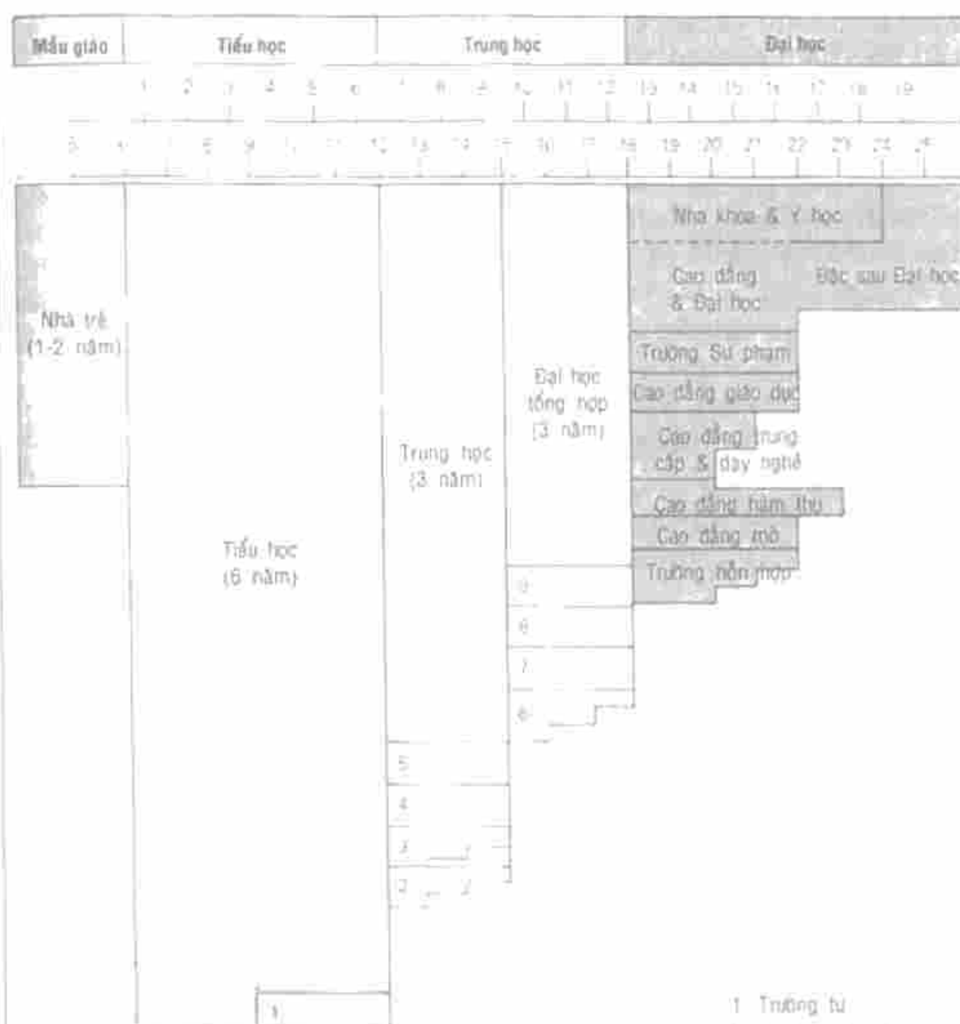
Hệ thống trường học ở Hàn Quốc bao gồm tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học và giao dục bậc cao, tương ứng là các trường tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 6), trường phổ thông cơ sở (từ lớp 7 đến lớp 9), trường phổ thông trung học (từ lớp 10 đến lớp 12) và các trường cao đẳng, đại học từ hai đến bốn năm sau trung học). Bậc tiểu học gồm sáu năm học giáo dục phổ cập (cấp 1) cho trẻ từ 6-11 tuổi. Bậc phổ thông cơ sở gồm 3 năm học (cấp 2) cho trẻ từ 12-14 tuổi. Bậc phổ thông trung học gồm 3 năm (cấp 3) cho học sinh từ 15-17 tuổi. Sau khi tốt nghiệp cấp 3, học sinh có thể chọn học 2 năm cao đẳng hay 4 năm đại học để có học vấn cao hơn.

Các trường phổ thông trung học nói chung được chia thành hai loại: trường phổ thông và trường dạy nghề. Các trường học hàm thụ thuộc loại 1 còn các trường học về nông nghiệp, thương mại, ngư nghiệp và kỹ thuật thuộc loại 2. Có một số ít trường được gọi là loại tổng hợp bao gồm cả các khóa học phổ thông và dạy nghề.

Các trường đào tạo giáo dục bậc cao bao gồm các trường cao đẳng và trung cấp dạy nghề học 2 năm và các trường đại học học 4 năm. Các trường sư phạm cũng có chương trình 4 năm.

Song song với hệ thống các trường phổ thông tăng cấp là các trường trung học thương mại chỉ chuyên dạy nghề bậc cao. Các trường dân sự vốn ban đầu nhằm dạy các chương trình cơ bản đủ để biết đọc biết viết nhưng hiện giờ có thể giáo dục sơ trung cấp chủ yếu dành cho học sinh khó khăn về tài chính. Tuy nhiên, do

## Hệ thống giáo dục




1. Trường tư
2. Trường bán công
3. Trường thương mại
4. Trường đặc biệt
5. Trường kinh doanh
6. Trường thương mại
7. Trường đặc biệt
8. Trường kinh doanh
9. Trường hàm thụ

yêu cầu mở rộng chương trình phổ cập giáo dục bắt buộc đến lớp 6, các trường này dần dần biến mất.

Có các trường đặc biệt dạy cấp 1 và 2 cho trẻ em bị điếc, mù và bị các khuyết tật khác. Cấp mẫu giáo (tiền phổ thông) do các nhà trẻ đảm nhận.

## GIÁO DỤC TRƯỜNG HỌC

Hệ thống trường học ở Hàn Quốc theo cấu trúc năm 6-3-3-4. Như đã nói, hệ thống này gồm cấp tiểu học (cấp 1), phổ thông cơ sở (cấp 2), phổ thông trung học (cấp 3), cao đẳng - đại học.

### Mẫu giáo

Cấp mẫu giáo không nằm trong hệ thống chính thức. Tuy nhiên nó có tầm quan trọng đối với hệ thống chính thức. Nhà trẻ là cơ sở vật chất chủ yếu cho cấp mẫu giáo ở Hàn Quốc. Đến năm 1989 có 8354 nhà trẻ cho 414.532 cháu, chiếm 40% các cháu 4-6 tuổi. Muốn dạy nhà trẻ hay mẫu giáo, giáo viên nuôi dạy trẻ phải hoàn tất các khóa học từ 2 - 4 năm ở bậc cao đẳng, đại học chuyên dành giáo dục mầm non.

Cấp mẫu giáo không đặt nặng các mục tiêu học thuật, mục tiêu chính của cấp này là chuẩn bị cho sự phát triển toàn diện của trẻ. Với mục tiêu định khung này, nhà trẻ dạy cho các cháu tuổi mẫu giáo làm quen với môi trường có lợi cho phát triển thể chất và tình cảm cũng như sự tự tin.

Để giải quyết nhu cầu học mẫu giáo đang tăng, Bộ Giáo Dục gần đây bắt đầu thử nghiệm ý tưởng mở nhà trẻ thuộc các trường tiểu học hiện hữu ở các thành phố lớn, nơi người ta thường xuyên phải cạnh tranh đăng ký chỗ vào học trong nhà trẻ. Bộ cũng đề ra kế hoạch mở rộng cơ sở vật chất nhà trẻ để đến năm 1991 có thể tiếp nhận 61% trẻ ở độ tuổi mẫu giáo.

### Bậc tiểu học

Dù các quy định liên quan đã ra đời năm 1948 nhưng tới năm 1953, giáo dục tiểu học mới trở thành bắt buộc nhờ giai đoạn phục hồi sau chiến tranh Triều Tiên. Điều 31 Hiến pháp quy định mọi phụ huynh và người giám hộ phải có trách nhiệm đảm bảo cho con em từ 6-11 tuổi đi học tiểu học và được miễn phí.

Lượng học sinh tiểu học tăng đột biến từ năm 1952 và lên cao nhất đến hơn 5 triệu vào năm 1971. Sự gia tăng học sinh trong những năm đó đã đẩy số lượng học sinh xấp xỉ 10.000/trường với số lượng nhồi nhét hơn 90 học sinh/lớp học ở một số trường. Nhiều trường phải phân ra hai hay ba ca học mỗi ngày. Tình hình này đã được cải thiện toàn diện. Đến năm 1989, Hàn Quốc có tổng cộng 6335 trường tiểu học với 4.868.520 học sinh trong 117.538 lớp do 136.800 giáo viên đảm nhận. Các giáo viên tiểu học phải tốt nghiệp đại học sư phạm chương trình 4 năm.

Điều 93 Luật Giáo dục quy định mục tiêu giáo dục tiểu học là dạy những điều căn bản để các em trở thành công dân tốt. Điều 94 luật này liệt kê các mục tiêu sau đây cho giáo dục tiểu học: 1) nâng cao khả năng cho học sinh hiểu và nói đúng tiếng quốc ngữ trong đời sống hang ngày; 2) phát triển thái độ đạo đức đúng đắn cho học sinh, ý thức trách nhiệm và khả năng hợp tác để cải thiện quan hệ cá nhân, tập thể, và trong đất nước; 3) nâng cao khả năng quan sát và giải quyết những hiện tượng thiên nhiên xảy ra trong đời sống hàng ngày; 4) phát triển khả năng sống độc lập bằng cách cung cấp cho học sinh những kỹ năng cơ bản trong cuộc sống nghề nghiệp và sinh hoat hàng ngày tương lai; 5) giúp học sinh hiểu và giải quyết các mối quan hệ cần thiết trong cuộc sống hàng ngày; 6) phát triển khả năng cảm thụ âm nhạc, mỹ thuật, văn chương; 7) bảo đảm học sinh có thói quen chăm sóc sức khoẻ hàng ngày.

Để thực hiện các mục tiêu này, chương trình cơ bản cho giáo dục tiểu học gồm tám môn căn bản là đạo đức, tiếng Hàn, giáo dục công dân, số học, khoa học tự nhiên, giáo dục thể chất, âm nhạc và mỹ thuật. Ở lớp 1 và lớp 2, một số môn được dạy kết hợp với nhau và các kỹ năng thực tế được đưa vào giảng dạy từ vào năm lớp 4. Chương trình tiểu học hiện tại do Bộ Giáo dục biên soạn và đưa ra năm 1982.

## Bậc trung học

Cấp trung học được chia thành phổ thông cơ sở (cấp 2) và phổ thông trung học (cấp 3). Mỗi cấp ba năm.

### *Cấp hai*

Sau tiểu học, trẻ 12-14 tuổi được vào cấp hai để học từ lớp 7 đến 9. Lượng học sinh cấp hai đã tăng rất ấn tượng trong những thập niên gần đây. Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học để vào cấp hai tăng từ 58,4% năm 1969 lên 98,7% năm 1988. Có 2474 trường cấp hai trên khắp Hàn Quốc với tổng số 2.275.751 học sinh tính đến năm 1989.

Lượng học sinh cấp hai được quyết định qua phân bổ theo vùng từ khi kỳ thi tuyển đầu vào bị bãi bỏ năm 1969. Biện pháp này đã triệt tiêu sự phân biệt cái gọi là trường xịn và trường thường để mọi học sinh tốt nghiệp tiểu học đều có thể vào học mọi trường cấp hai trong khu vực giáo dục của mình. Tuy nhiên, hệ thống này đã đón nhận những phản ứng trái ngược nhau vì nó được khởi xướng mà không quan tâm đến phương pháp dạy học với các học sinh có những khả năng trí tuệ học tập khác nhau để rồi đều dồn chung vào một lớp.

Điều 101 Luật Giáo Dục nêu rõ các mục tiêu giáo dục cấp hai là: 1) cung cấp cho học sinh kiến thức và kỹ năng cần thiết để trở thành thành viên có trách nhiệm trong xã hội dân chủ; 2) dạy học sinh kiến thức và kỹ năng cơ bản để

làm các nghề, nuôi dưỡng tình yêu lao động và cách hành xử đúng đắn, phát triển khả năng quyết định đúng trong việc chọn nghề; 3) phát triển khả năng tư duy và quyết định một cách có trách nhiệm; 4) phát triển sức mạnh thể chất của học sinh. Chương trình cấp hai gồm 12 môn cơ bản hoặc bắt buộc, các môn tự chọn và các hoạt động ngoại khóa. Các khóa học kỹ thuật và dạy nghề được đưa vào các môn tự chọn nhằm bảo đảm hiệu quả giáo dục và dạy nghề.

### *Cấp 3*

Hệ thống thi tuyển vào phổ thông trung học (cấp 3) đã được sửa đổi năm 1974 để hình thành nên sự phân bố theo vùng miền cho các thí sinh đã đậu kỳ thi tốt nghiệp cấp 2 quốc gia. Sự cải tiến này đã bỏ các kỳ thi do các trường tổ chức và dẫn đến hệ quả như mong muốn là "bình đẳng hóa" giữa các trường phổ thông trung học với sự tăng vọt số lượng học sinh tốt nghiệp cấp hai vào học cấp ba. Tổng số học sinh cấp 3 năm 1989 là 2.283.806 ở 1.683 trường, với tổng số 92.638 thầy cô giáo. Các trường phổ thông trung học được chia làm hai loại là học văn hóa và học nghề.

*Các trường PTTH học văn hóa*: Cải cách thi tuyển vào phổ thông trung học được thực hiện ở 5 thành phố chính trên cơ sở thử nghiệm và rồi được áp dụng cho tất cả các trường ở Hàn Quốc. Một trong những kết quả đáng kể nhất của nó trong giai đoạn đầu là sự tăng vọt lượng học sinh vào các trường văn hóa. Năm 1974 là năm đầu thực hiện cải cách, số học sinh tại các trường văn hóa đạt kỷ lục là 530.177 so với con số 411.106 năm trước đó. Tiếp theo, con số này tăng lên 932.605 vào năm 1980 và 1.473.155 năm 1989. Điều 104 Luật Giáo dục qui định mục tiêu chung của giáo dục phổ thông trung học là cung cấp sự giáo dục tiến bộ và rèn luyện tinh thần lao động. Các mục tiêu cụ thể được ghi trong điều 105 là: 1) tăng cường kết quả giáo dục ở cấp 2; 2) nâng cao khả năng hiểu biết và đánh giá về đất nước và xã hội; 3) tăng cường sức khoẻ và khả năng hoạch định, quản lý cuộc sống.

Chương trình gồm 27 môn được dạy trong ba năm, hiệu trưởng được phép quyết định thêm các môn tự chọn.

*Các trường PTTH dạy nghề:* Học sinh đã xong cấp 2 có thể theo học các trường PTTH hướng nghiệp hoặc dạy nghề. Các trường này có một chương trình chuyên biệt để đào tạo nghề.

Các trường kiểu này gồm 8 loại chính: 1) nông nghiệp; 2) kỹ thuật; 3) thương mại; 4) ngoại thương; 6) hàng hải; 7) tổng hợp; 8) nghệ thuật. Tới 1989, đã có 55 trường nông nghiệp, 104 trường kỹ thuật, 208 trường thương mại, 16 trường dạy nghề, 9 trường ngư nghiệp và hàng hải, 195 trường tổng hợp, tổng cộng là 587 trường. Tổng số học sinh năm 1989 là 810.651: 40.646 học nông nghiệp, 191.980 học kỹ thuật,

370.889 học thương mại, 10.599 học ngoại thương, 9.336 học ngư nghiệp và hàng hải, 181.094 học tổng hợp.

Các thí sinh muốn vào các trường PTTH dạy nghề phải học xong cấp 2 và phải tham gia một kỳ thi sơ bộ cấp tỉnh. Ai đậu sẽ được các trường kiểm tra lại và ai rớt vẫn có cơ hội vào học các trường văn hóa theo chế độ phân tuyến mà không phải tham dự một kỳ thi khác

Chương trình ở các trường này rất khác nhau, thường gồm 30% học về kiến thức phổ thông và 70% học về kiến thức hướng nghiệp với sự chú trọng cả lý thuyết và thực hành tương đương nhau. Đơn vị học trình tối thiểu phải hoàn tất trong ba năm này là 204. Thông thường, năm I dành cho học những môn phổ thông còn các môn dạy nghề chiếm tỷ lệ lớn hơn trong chương trình vào những lớp sau. Trước khi tốt nghiệp, học sinh phải hoàn tất kỳ thực tập từ 1-3 tháng.

## Bậc Đại học, cao đẳng

Có bốn kiểu trường đại học, cao đẳng: 1) học 4 năm để lấy bằng (y khoa 6 năm), 2) cao đẳng dạy nghề 2 năm, 3) đại học sư phạm 4 năm, 4) các trường khác có chương trình 2 năm hay 4 năm như đào tạo y tá, các trường dạy tôn giáo...

Theo Luật Giáo dục và các nghị định của tổng thống và bộ trưởng, tất cả các trường hệ đại học cao đẳng, dù công hay tư, đều chịu sự giám sát của Bộ Giáo dục. Bộ này kiểm soát các vấn đề như số lượng sinh viên, chất lượng đội ngũ giảng dạy, giáo trình và các yêu cầu bằng cấp, những khóa học đại cương.

Khoảng 80% các trường đại học, cao đẳng Hàn Quốc là trường tư. Tuy nhiên, việc bổ nhiệm chủ tịch và thành viên hội đồng quản trị nhà trường phải được Bộ Giáo dục chấp thuận. Trình độ chất lượng tối thiểu của đội ngũ giảng viên được quy định trong Luật Công chức Giáo dục.

Các trường đại học, cao đẳng có trình độ tự quản cao trong việc tổ chức các chương trình dạy học. Tuy nhiên, luật pháp quy định phải có một chương trình giáo dục đại cương và khoa học nhân văn gồm các môn cơ bản như tiếng Hàn Quốc, ít nhất hai ngoại ngữ, triết học nhập môn, lịch sử văn hóa, lý thuyết chung về khoa học và giáo dục tâm lý.

Chỉ có 19 trường đại học trên toàn bán đảo Triều Tiên sau giải phóng đất nước năm 1945. Năm 1988, con số này ở Hàn Quốc là 511 (trong đó có 408 trường của tư nhân), với tổng số sinh viên là 1.387.170 và đội ngũ giảng viên là 37.834.

### *Thi tuyển đại học, cao đẳng*

Đại học và cao đẳng ở Hàn Quốc có giới hạn tỷ lệ sinh viên đầu vào nghiêm ngặt. Do sự khác nhau giữa lượng thí sinh thi vào và chỉ tiêu tuyển sinh, mỗi năm lại có một số lớn sinh viên thi lại và càng làm tăng thêm tỉ lệ cạnh tranh tuyển sinh. Sự chênh lệch này tăng liên

tục vì số học sinh tốt nghiệp phổ thông vượt xa chỉ tiêu tuyển sinh của các trường.

Trước đây, một thí sinh muốn vào đại học phải đậu hai kỳ thi. Kỳ đầu chủ yếu chỉ thi kiến thức chương trình phổ thông trung học để sơ loại và chọn ra số lượng thí sinh khoảng gấp đôi chỉ tiêu tuyển sinh. Ai đậu kỳ thi này mới được đăng ký kỳ thi thứ hai do các trường đại học, cao đăng tổ chức.

Cách thức thi tuyển sinh đại học, cao đẳng được cải cách triệt để năm 1981. Kỳ thi tuyển chính bị bãi bỏ và một hệ thống mới được áp dụng có sự kết hợp giữa kết quả học tập ở phổ thông trung học và số điểm đạt được trong kỳ thi tuyèn toàn quốc để xác dinh thi sinh đủ điều kiện trúng tuyền. Tỉ lệ hiện nay giữa kết quả học phổ thông trung học và điểm trong kỳ thi tuyển này là 30:70 nhưng tỷ lê cho điểm phổ thông sẽ tăng lên từ từ, theo các chuyên gia giáo dục.

***Trường cao đẳng dạy nghề***

Các trường cao đẳng dạy nghề được phát triển từ các trường cao đẳng kỹ thuật học chương trình 5 năm trước dây dành cho học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở. Các trường này gia tăng nhanh chóng trong những năm gần đây. Năm 1989, có 117 trường loại này với 323.825 sinh viên trên khắp Hàn Quốc. Những trường này gồm các trường nông nghiệp, kỹ thuật, y tế, ngư nghiệp, hàng hải và nghệ thuật. Phần lớn theo chương trình 2 năm nhưng các trường ngư nghiệp và hàng hải có thêm một khóa tháng 6 để thực hành chạy tàu. Các trường y tá, y sĩ có chương trình 3 năm.

Chương trình học cho các trường cao đẳng dạy nghề nhấn mạnh thực hành thí nghiệm và đào tạo tại chức. Các trường này đang được xã hội công nhận vì vai trò ngày càng tăng trong việc cung cấp lực lượng lao động có kỹ năng cần thiết cho sự nghiệp công nghiệp hóa và phát triển kinh tế.

***Các trường cao đẳng, Đại học***

Các trường cao đẳng, Đại học thường học trong 4-6 năm, trong đó chương trình 6 năm dành cho đào tạo y khoa và nha khoa. Giáo dục cao đẳng, đại học nhằm mục đích đào tạo giới trẻ năng lực tìm kiếm chân lý và phát hiện các phương pháp ứng dụng những phát kiến của họ phục vụ sự phát triển của đất nước và xã hội và chuẩn bị cho họ những vai trò lãnh đạo trong xã hội.

Số lượng các trường cao đẳng, đại học tăng nhanh trong thập niên này. Hiện có 107 trường cao đẳng va đại học với 1.040.166 sinh viên theo học.

Một sinh viên đã hoàn tất 140 đơn vị tín chỉ sẽ được nhận bằng cử nhân (trừ y và nha khoa). Có hơn 25 lĩnh vực hay khoa như văn chương, thần học, mỹ thuật, âm nhạc, luật, khoa học chính trị, kinh tế học, quản trị kinh doanh, thương mại, khoa







học thể chất, kinh tế học nội địa, giáo dục thể chất, cơ khí, y khoa, nha khoa, Đông y, sức khoẻ cộng cộng và y tá, dược, khoa học nông nghiệp, thú y và ngư nghiệp.

Chương trình giáo dục đại học gồm các môn bắt buộc và tự chọn. Mọi sinh viên đều phải hoàn tất phần bắt buộc để tốt nghiệp. Phần tự chọn dành cho sinh viên lựa chọn miễn là đạt được đủ lượng đơn vị tín chỉ tối thiểu.

Phần bắt buộc gồm các môn học đại cương và các môn chuyên ngành. Các môn đại cương bao gồm đạo đức, tiếng Hàn, triết học, văn hóa và lịch sử, khoa học tự nhiên nhập môn và giáo dục thể chất. Ngoài ra, sinh viên phải chọn hơn một môn (trừ môn chuyên ngành của mình) từ các môn học sau:

1) Khoa học Nhân văn: triết học, đạo đức, văn chương, lịch [illegible], lôgic học, xã hội [illegible] giáo, sư phạm, địa lý văn hóa và nhân loại học;
2) Khoa học Xã hội: hiến pháp, pháp luật, chính trị học, kinh tế, tâm lý, nhân loại học, sư phạm, lịch sử và [illegible], thông kê và kinh tế nội địa.
3) Khoa học tự nhiên: toán, vật lý, hóa, [illegible], [illegible] chất, thiên văn, nhân loại học và kinh tế nội địa

## Bậc sau đại học

Luật Giáo Dục quy định mỗi trường đại học phải có ít nhất một khoa chuyên đào tạo nghiên cứu chuyên sâu cho sinh viên sau đại học muốn theo đuổi sự nghiệp học thuật và chuyên sâu hơn.

Tính đến năm 1989, tổng số nghiên cứu sinh sau đại học tại các trường đại học Hàn Quốc là 86.911, trong đó có 72.417 theo học đào tạo thạc sĩ.

Lượng học phần tối thiểu để lấy bằng thạc sĩ là 24 tín chỉ, thông thường đạt được trong 4 học kỳ đối với sinh viên học ban ngày và 5 học kỳ đối với sinh viên học ban đêm. Lượng học phần tối thiểu cho tiến sĩ là 36 tín chỉ và thường mất ba năm để đạt được. Những ai theo học tiến sĩ phải thi thêm những cuộc thi hai môn ngoại ngữ ở cấp cao.

## Đào tạo giáo viên

### *Đào tạo trước khi đứng lớp*

Có hai loại trường đào tạo giáo viên ở Hàn Quốc: các trường cao đẳng giáo viên đào tạo giáo viên tiểu học và các trường đại học, cao đẳng sư phạm đào tạo giáo viên trung học, cả hai đều học trong 4 năm. Có 11 trường đào tạo giáo viên, mỗi trường ở một tỉnh, và đều là trường quốc gia. Các trường đại học, cao đẳng sư phạm là có thể trường quốc gia hay trường tư và điểm khác biệt chính là trường quốc gia có nhiều ưu thế hơn bên cạnh việc thu học phí thấp hơn. Sinh viên tốt nghiệp các trường sư phạm quốc gia và trường đào tạo giáo viên phải về dạy tại các trường được phân công trong một khoảng thời gian theo quy định.

Một số trường cao đẳng, đại học bốn năm thông thường cũng có những khóa học đào tạo giáo viên chuyên ngành, sau khi hoàn tất chương trình học người tốt nghiệp có thể đi dạy tại các trường cấp 2 hoặc cấp 3. Một cách khác để đạt được giấy phép hành nghề sư phạm cho người đã tốt nghiệp các trường đại học hoặc cao đẳng học chương trình bốn năm thi đậu kỳ thi kiểm tra chất lượng giáo viên.

### *Đào tạo giáo viên tại chức*

Nhận thức được tầm quan trọng ngày càng tăng của việc đào tạo giáo viên tại chức nên một đạo luật được đưa ra vào khoảng giữa thập niên 1960 để thành lập các trung tâm đào tạo ở cấp tiểu học và trung học. Năm 1989, 17 trường đại học mở các chi nhánh đào tạo kiểu này cho giáo viên trung học và 11 trường đào tạo giáo viên quốc gia cũng mở các trung tâm tương tự cho giáo viên tiểu học.

Từ 1985, cứ mỗi năm có hai trường đào tạo giáo viên tại chức ở địa phương được xây dựng nhằm mục đích đào tạo chỉ cho các giáo viên đương chức. Kết quả là có tám trường loại này ở cấp địa phương năm 1988 và bốn trường khác đang xây dựng. Các trường địa phương này sẽ được sử dụng như một trung tâm chính để đào tạo giáo viên tại chức.

Mỗi năm có khoảng 15.000 giáo viên được đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ, ngoài ra còn có khoảng 35.000 giáo viên được bồi dưỡng ngắn hạn để tăng cường kỹ năng nghiệp sư phạm. Chương trình nâng cao chất lượng giáo viên có tổng cộng hơn 180 giờ được phân như sau: 10% cho giáo dục đại cương, 16% cho nhập môn sư phạm và 74% cho các môn học chính. Đối với các khóa học bồi

dưỡng ngắn hạn thì tối thiểu phải 60 giờ.

Ngoài ra, Trường Đại học Sư Phạm thuộc Đại Học Quốc Gia Seoul có một viện đào tạo quản lý giáo dục tổ chức các khóa huấn luyện chuyên môn kéo dài sáu tháng dành cho hiệu trưởng các trường cấp tiểu học và trung học. Học viện Liên kết Đào tạo Giáo viên của Trường Đại học Sư phạm Hàn Quốc có chương trình đào tạo tập trung cho giáo viên nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp trong giáo dục và trang bị cho họ kiến thức trong các lĩnh vực như phát triển dạy học và tài liệu học tập, thiết kế giảng dạy và phương pháp sư phạm.

### Giáo dục đặc biệt

Giáo dục đặc biệt theo nghĩa hiện đại được bắt đầu ở Triều Tiên bởi một nhà truyền đạo người Mỹ tên R.S. Hall, người đã mở một trường học dành cho người mù ở Bình Nhưỡng năm 1894. Các dự án tương tự được thực hiện những thập niên sau đó do các tổ chức xã hội và từ thiện để giáo dục những người khuyết tật. Các trường dành cho người mù trở thành trường quốc gia vào năm 1945 và liên kết các khóa học trung học vào năm 1947. Một khóa đào tạo giáo viên đặc biệt được mở vào năm 1950. Cuối cùng, Luật Phát Triển Giáo dục Đặc biệt được ban hành năm 1977

Luật Giáo dục qui định là một hay nhiều trường đặc biệt cần được thiết lập ở các thành phố đặc biệt và các tỉnh. Dù công chúng chưa nhận thấy rõ hết tầm quan trọng của giáo dục đặc biệt, số lượng trường cho người khuyết tật vẫn từng bước tăng lên, từ 28 trường năm 1969 đến 57 trường năm 1980. Đến 1988, đã có 98 trường giáo dục đặc biệt trên khắp Hàn Quốc với tổng số 18.392 học viên. Các trường này gồm 12 trường cho người mù, 19 cho người câm điếc, 12 cho người khuyết tật cơ thể, 54 cho người kém phát triển đầu óc và một trường dành cho bệnh nhân phong.

Ngoài giáo dục đại cương, các trường này có những chương trình đạo tạo kỹ năng cho trẻ em khuyết tật để làm việc sau này. Bộ Giáo dục tài trợ cho một cuộc thi kỹ năng làm việc hàng năm và những chương trình đào tạo việc làm. Cuộc thi kỹ năng này nhằm mang lại cho các trẻ em kém may mắn cơ hội để thể hiện kỹ năng của mình trong 40 lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau và khuyến khích các em trau dồi các kỹ năng làm việc để có thể tự kiếm sống trong tương lai. Những em đoạt giải trong cuộc thi này được nhận các phần thưởng và có cơ hội tìm việc làm tốt hơn. Các chương trình đào tạo việc làm nhằm mục đích giúp người khuyết tật có nhiều cơ hội được tuyển dụng hơn.

## GIÁO DỤC KHÔNG CHÍNH QUI

Luật Phát triển Giáo dục Không Chính Qui được ban hành năm 1961 và được sửa đổi bốn lần, lần gần đây nhất là năm 1979. Luật này

định nghĩa các định hướng cơ bản của giáo dục không chính qui, vai trò và trách nhiệm của các tổ chức có liên quan, quan hệ tương hỗ giữa các tổ chức này và những vấn đề khác liên quan đến quản lý và hỗ trợ giáo dục được thực hiện bên ngoài các cơ sở giáo dục chính qui.

Giáo dục không chính qui ở Hàn Quốc được chia thành hai loại. Một là giáo dục bổ túc văn hóa dành cho thanh niên và những người trưởng thành không được thụ hưởng đầy đủ lợi ích của nền giáo dục chính qui. Loại kia nhằm mục đích cung cấp các khoa học kỹ thuật hay bồi dưỡng ngắn hạn cho những người đã đi làm hay những người không phải học sinh, sinh viên.

Ở giai đoạn đầu, giáo dục không chính quy nhấn mạnh việc dạy chữ, giáo dục công dân, khuyến nông và giáo dục người trưởng thành. Nó thường được thực hiện bởi các tổ chức xã hội. Nhưng với sự thành công của các chương trình phát triển kinh tế đã mang lại nhiều thay đổi lớn trong mọi khía cạnh của đời sống người dân Hàn Quốc, giáo dục không chính quy đã trở nên phong phú hơn về bản chất và các chương trình đào tạo kỹ năng.

## Giáo dục không chính quy tại các cơ sở giáo dục

Thanh niên muốn học lên hay học tiếp các khóa học thông thường trong chương trình chính quy có thể tham gia các khóa bổ túc tại các trường bình dân học vụ, bình dân học vụ trung cấp, trường thương mại, trường thương mại trung cấp, trường bổ túc phổ thông hay đại học hàm thụ.

### *Trường bổ túc văn hóa và bổ túc văn hóa trung cấp*

Các trường bổ túc văn hóa dạy chương trình tương đương với cấp tiểu học cho những người chưa học hết tiểu học. Các khóa học thường kéo dài 1-3 năm. Các trường kiểu này rất phổ biến trong những năm sau giải phóng vì phần lớn dân số chưa học hết mức phổ thông. Khi giáo dục tiểu học trở nên phổ cập, số người có nhu cầu với loại hình giáo dục này giảm xuống. Vì thế, số lượng các trường này giảm từ trên 1.400 trong cuối thập niên 1950 xuống còn 69 vào năm 1970. Đến năm 1980 thì chỉ còn 5 trường và năm 1988 chỉ còn duy nhất một trường.

Các trường bổ túc văn hóa trung cấp ra đời nhằm phục vụ những người đã học xong tiểu học hay bổ túc văn hóa nhưng thi rớt vào cấp 2. Các trường này có chương trình tương tự như ở các trường cấp 2 thông thường. Các khóa học kéo dài từ 1-3 năm.

Nhu cầu trường bổ túc văn hóa loại này cũng giảm đáng kể từ thập niên 1970 cùng với sự gia tăng của các trường phổ thông cơ sở. Nhiều trường bổ túc văn hóa trung cấp đã chuyển thành trường phổ thông cơ sở hay phổ thông trung học chính quy. Số lượng các trường bổ túc văn hóa trung cấp giảm từ 323 năm 1960 xuống 127 năm 1980 và 13 vào năm 1988.

*Các trường dạy nghề và trung cấp dạy nghề*

Các trường dạy nghề và trường trung cấp dạy nghề có các chương trình đào tạo kiến thức và kỹ năng làm việc. Các khóa học thường từ 1-3 năm. Những người học xong tiểu học, bổ túc văn hóa hay các cấp tương đương có đủ điều kiện vào các trường dạy nghề. Các trường dạy nghề trung cấp chỉ dành cho những người đã học xong trường dạy nghề 3 năm, tốt nghiệp phổ thông cơ sở chính quy hoặc các cấp tương đương.

Một số trường dạy nghề và trường trung cấp dạy nghề do các công ty lớn hay các cơ sở công nghiệp tổ chức nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân viên của họ. Các môn học gồm nông nghiệp, cơ khí, thương mại, thủy sản, nội trợ, trang điểm và làm tóc. Tất cả đều nhằm trang bị cho người học kỹ năng làm việc sau khi tốt nghiệp.

*Giáo dục hàm thụ*

Ý tưởng về một trường "đại học mở" đã trở thành hiện thực năm 1972 với sự thành lập trường Đại học Hàm Thụ. Đối tượng sinh viên là thanh niên và người trưởng thành đang đi làm với các khóa học 5 năm sau trung học về kinh tế gia đình, quản trị kinh doanh, nông nghiệp, giáo dục cơ bản, và quản trị hành chính công. Các bài giảng dài 30 phút được phát sóng radio hàng ngày và các tài liệu học được cung cấp cho tất cả các khóa được tổ chức.

Hai mươi ba trường đại học đã được chỉ định tham gia hợp tác vào chương trình này. Các cơ sở vật chất của các trường học này được mở rộng cho sinh viên trường Đại học Hàm Thụ sử dụng để tập trung kiểm tra và thực hành các hoạt động khác trong 2 tuần vào kỳ nghỉ hè và nghỉ đông. Số lượng sinh viên theo học các khóa hàm thụ năm 1988 tổng cộng là 142.074, phần lớn họ đã có việc làm.

Mười một trường phổ thông trung học hàm thụ trực thuộc các trường phổ thông trung học chính quy cũng được mở cửa năm 1974. Chương trình này đã được mở rộng liên tục và năm 1988 đã có 50 trường với 44.881 học sinh. Các trường này đáp ứng mọi yêu cầu của chương trình phổ thông chính quy, có bài giảng trên radio (313 ngày/năm) và tại lớp học (26 ngày/năm). Sau khi đậu một kỳ thi do chính phủ tổ chức, những người tốt nghiệp các trường này được chứng nhận có cùng chất lượng bằng cấp với học sinh tốt nghiệp phổ thông chính quy.

Sách giáo khoa cho các trường học loại này do Học viện phát triển Giáo dục Hàn Quốc chuẩn bị, còn giáo viên và cơ sở vật chất, phòng học được cung cấp từ sự hợp tác của các trường phổ thông trung học.

Học phí cho các khóa học hàm thụ trung bình chỉ khoảng 1/3 so với học phí phổ thông trung học chính quy. Đến nay các bài giảng chỉ được đưa lên sóng radio nhưng đã có những kế hoạch đưa các bài giảng này lên trên tivi.

### *Các lớp đặc biệt cho giới trẻ đang đi làm*

Các lớp đêm cho giới trẻ đang đi làm bắt đầu năm 1977 tại các trường phổ thông cấp 2 nằm gần các cơ sở công nghiệp lớn và những người sử dụng sức lao động của họ đóng góp một phần học phí. Các lớp này đã giúp những công nhân trẻ được học tập và cũng giúp cho giới chủ lao động tăng cường đạo đức và hiệu quả làm việc của công nhân. Đến năm 1988, có tổng cộng 9.046 doanh nghiệp tham gia vào các lớp đặc biệt này, mang lợi ích giáo dục cho 73.499 công nhân.

## Giáo dục không chính quy bên ngoài các cơ sở giáo dục

Các cơ quan chính phủ và tổ chức tư nhân cung cấp các khóa đào tạo khác nhau từ các kỹ năng làm việc đặc biệt đến các kỹ thuật chuyên ngành để hỗ trợ thanh niên và người trưởng thành trong công việc.

### *Các trung tâm dạy nghề*

Các trung tâm dạy nghề thường được thành lập trong trường phổ thông trung học dạy nghề và các cơ sở công nghiệp để đào tạo việc làm ngắn hạn cho những người tốt nghiệp phổ thông trung học. Mục đích chính của các trung tâm này là trang bị cho giới trẻ những kỹ năng làm việc chuyên môn để giúp họ có thể kiếm sống.

Các chương trình dạy nghề gồm nông nghiệp, công việc trong nhà máy, nội trợ và bán lẻ. Thời gian đào tạo là 3 tháng đến 1 năm và chủ yếu dạy buổi tối. Phần lớn các trung tâm này sử dụng cơ sở vật chất của các trường hiện hữu.

### *Hội Sinh viên tình nguyện*

Chương trình này tổ chức đưa sinh viên tình nguyện đến các cộng đồng nông thôn để hỗ trợ các dự án nông nghiệp và cải thiện môi trường. Những hoạt động này thường do sinh viên đại học thực hiện trong kỳ nghỉ hè và đã góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các cộng đồng ở thành thị và nông thôn.

### *Các cơ sở đào tạo kỹ thuật tư nhân*

Các cơ sở đào tạo kỹ thuật tư nhân tổ chức dạy theo nhóm lẫn dạy cá nhân với nhiều môn như các môn học phổ thông, các lớp kỹ năng, nghệ thuật và thể thao. Các bài giảng riêng lẻ do những người làm việc trong các lĩnh vực như nhạc cụ, vẽ thực hiện và nghề diễn xuất cũng nằm trong loại hình giáo dục này

### *Các lớp cho người trưởng thành*

Các lớp này dành đại bộ phận công chúng để tăng cường hợp tác giữa các trường học với cộng đồng dân cư địa phương, khuyến khích những thói quen tốt như siêng năng, bảo tồn, cần kiệm và tiết kiệm. Các lớp học thường được tổ chức tại các trường trong mùa đông ở các làng nông thôn, và vào mùa xuân và mùa

hè ở các thành thị vào những thời điểm thuận tiện cho người dân.

Các môn học dạy ở các lớp này thường phản ánh nhu cầu đặc thu của địa phương. Chung bao gồm đạo đức xã hội, những phép tắc gia đình được đơn giản phù hợp với lối sống ngày nay, cắm hoa, đan, trang điểm, và các phương pháp canh tác nông nghiệp.

***Thư viện công cộng***

Các thư viện đóng vai trò quan trọng trong giáo dục xã hội. Có ba loại chính: thư viện công cộng, thư viện trường học và thư viện đặc biệt. Thư viện công cộng phải đáp ứng nhu cầu thông tin của công chúng và hỗ trợ phát triển văn hoa trong cộng đồng được phục vụ. Nhiều thư viện công cộng được sự hỗ trợ tài chính từ cả chính quyền trung ương lẫn địa phương và chịu sự chỉ đạo và giám sát của các cấp chính quyền này.

Các thư viện trường học được khuyến khích đón nhận nhiều người dân để có thể làm tốt chức năng là một sợi dây liên lạc quan trọng với cộng đồng. Cũng có vô số thư viện tư nhân, phòng đọc và thư viện di động ở các thành phố và làng xã khắp đất nước để giúp nâng cao trình độ văn hóa của người dân nói chung.

## CÁC VIỆN NGHIÊN CỨU

Đáp lại tính chất phức tạp ngày càng gia tăng các vấn đề giáo dục và nhu cầu ngày nâng cao cải cách trong hệ thống giáo dục, công tác nghiên cứu giáo dục đã trở nên cần thiết hơn dẫn tới sự ra đời của các viện nghiên cứu sau đây.

***Học viện quốc gia về nghiên cứu và Đào tạo giáo dục (NIERT)***

Học viện NIERT trực thuộc Bộ Giáo dục có trách nhiệm đào tạo các nhà giáo dục, giáo viên và các nhà quản lý.

NIERT chịu trách nhiệm chính về: 1) đào tạo giáo viên và các nhà quản lý chung chịu trách nhiệm quản lý giáo dục; 2) nghiên cứu và đánh giá để liên tục hoàn thiện các chương trình đào tạo; 3) phát triển và phân phối tài liệu đào tạo đến các cơ sở đào tạo và hỗ trợ các cơ sở này nỗ lực cải tiến các chương trình đào tạo. Có 14 chương trình liên quan đến các nhiệm vụ này nhằm mục đích tăng cường tính chuyên nghiệp của từng đối tượng trong lĩnh vực mà họ quan tâm.

***Học viện Đánh giá giáo dục quốc gia (NIEE)***

NIEE là một bộ phận của Bộ Giáo dục ở cấp quốc gia. Học viện đã cố gắng nâng cao lòng tin của xã hội đối với giáo dục bằng cách tìm kiếm và phát triển các công cụ kiểm định và đánh giá chất lượng giáo dục.

NIEE có các chức năng cụ thể sau:

1. Phát triển các kỳ thi chuẩn quốc gia để tuyển sinh vào cấp 3 và đại học.

2. Đánh giá thành tích học tập của học sinh sinh viên ở mọi cấp học.
3. Nghiên cứu phương pháp đánh giá và làm công tác tư vấn cho các trường.

***Học viện Phát triển Giáo dục Hàn Quốc (KEDI)***

KEDI là một tổ chức nghiên cứu và phát triển độc lập, tự chủ và được cấp vốn nhà nước. Nó có trách nhiệm với các hoạt động sau:

1. Nghiên cứu toàn diện, có hệ thống và tiến hành các hoạt động phát triển mục tiêu, nội dung và phương pháp giáo dục.
2. Hoạch định các chính sách và triển khai thực hiện các kế hoạch phát triển giáo dục trung và dài hạn.
3. Sản xuất các chương trình truyền hình và radio, nâng cao kết quả dạy và học bằng cách tận dụng lợi thế tiềm năng của các phương tiện thông tin đại chúng trong sự nghiệp giáo dục.
4. Phổ biến các kết quả nghiên cứu và tổ chức các diễn đàn để giới thiệu các kết quả nghiên cứu.

***Học viện Nghiên cứu khoa học hành vi Hàn Quốc (KIRBS)***

KIRBS là một tổ chức tư nhân áp dụng lý thuyết về khoa học hành vi để giải quyết những vấn đề con người và xã hội. Vì hành vi của con người liên quan đến nhiều khía cạnh trong cuộc sống, KIRBS nghiên cứu những lĩnh vực sau:

1. Nghiên cứu liên quan đến quá trình giảng dạy và phát triển các tài liệu để nâng cao hiệu quả dạy và học.
2. Nghiên cứu các yếu tố tâm lý và thái độ ảnh hưởng đến việc quản lý hệ thống với mục tiêu đẩy mạnh hiệu quả trong quản lý hệ thống.
3. Nghiên cứu và phát triển các chương trình giáo dục có lợi cho sự phát triển của trẻ em về ngôn ngữ, trí tuệ và sự trưởng thành xã hội.
4. Phát triển các dụng cụ kiểm tra năng khiếu.
5. Cung cấp hoạt động dịch vụ tư vấn về phát triển trẻ em, phát triển năng khiếu, kết quả học tập và hòa nhập xã hội.

***Các Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục cấp tỉnh, thành phố***

Có 14 trung tâm nghiên cứu giáo dục, mỗi thành phố độc lập hay tỉnh có một trung tâm với nhiệm vụ, mục đích là giải quyết các vấn đề liên quan đến dạy và học, sản xuất và phổ biến các tài liệu nghe nhìn và đồ dùng giảng dạy. Ngoài ra, các trung tâm này cũng tư vấn cho giáo viên về giảng dạy, tổ chức các buổi thảo luận và diễn đàn, thực hiện các khóa đào tạo nhằm tăng cường kỹ năng giảng dạy cho giáo viên.

### *Các Viện nghiên cứu giáo dục gắn với Đại học*

Những viện này nghiên cứu các chủ đề hoặc vấn đề cụ thể được Bộ giáo dục, Hiệp hội Thương mại Hàn Quốc và Quỹ giáo dục Hàn Quốc ủy nhiệm. Nguồn tài chính chủ đạo là tiền trợ cấp của trường đại học và đóng góp của các tổ chức tài trợ.

### *Viện Hàn Lâm Nghệ Thuật Quốc Gia*

Viện Hàn Lâm Nghệ Thuật Quốc Gia được thành lập năm 1954 nhằm tiếp tục hỗ trợ cho việc phát triển và sáng tạo di sản văn hóa của quốc gia và khuyến khích phát triển nghệ thuật (Luật Bảo Tồn Văn Hóa số 17). Viện cũng tư vấn cho chính phủ những vấn đề ảnh hưởng đến phát triển và sáng tạo văn hóa truyền thống.

### *Viện Hàn Lâm Khoa Học Quốc Gia*

Viện Hàn Lâm Khoa Học Quốc Gia được thành lập năm 1954 nhằm tiếp tục hỗ trợ phát triển khoa học và nâng cao vị thế của các nhà khoa học. Viện cũng tư vấn cho Bộ Giáo dục về công tác giảng dạy, khoa học, ngôn ngữ, văn hóa và khen thưởng các nhà khoa học và các tác giả nổi tiếng với những tác phẩm giáo dục.

### *Học viện Nghiên cứu Hàn Quốc*

Học viện Nghiên cứu Hàn Quốc được chính phủ thành lập năm 1978 với mục tiêu nghiên cứu chuyên sâu về di sản tinh thần của đất nước Triều Tiên. Học viện này tài trợ các dự án nghiên cứu về lịch sử, triết học, giáo dục, xã hội, văn chương, nghệ thuật và nhiều lĩnh vực khác của đời sống truyền thống và văn hóa Triều Tiên. Học viện này cũng khai giảng các khóa nghiên cứu sinh nghiên cứu về Triều Tiên học kể từ năm 1980.

### *Ủy Ban Biên Soạn Sử Quốc Gia*

Ủy ban Biên Soạn Sử Quốc Gia được thành lập năm 1945 và chịu sự quản lý trực tiếp của Bộ Giáo dục. Ủy ban nghiên cứu về lịch sử quốc gia, biên soạn và xuất bản các tài liệu liên quan đến lịch sử và sưu tầm các dữ liệu, tài liệu khác nhau liên quan đến lịch sử quốc gia.

Ủy ban này gồm có 15 chuyên gia về lịch sử Triều Tiên. Nó quyết định các vấn đề liên quan đến biên soạn sử quốc gia và thu thập dữ liệu Về cơ cấu thì có ba phòng: Phòng Dịch Vụ Tổng Hợp, Phòng Lịch Sử và Phòng Nghiên cứu

### *Thư viện Quốc gia Trung ương*

Mở cửa năm 1945, Thư viện Quốc gia Trung ương có rất nhiều bộ sưu tập sách và các tài liệu khác. Là thư viện quốc gia, nó phục vụ công tác lưu trữ các sách là tài sản quốc gia. Đến năm 1989, thư viện có 1.460.000 bộ gồm 972.000 sách về phương Đông, 139.000 sách về phương Tây, 203.000 sách Trung Quốc cổ và 145.000 tài liệu khác. Lượng sách ở đây tăng thêm 100.000 đầu sách mỗi năm.

### *Các cơ sở Nghiên cứu và Học thuật*

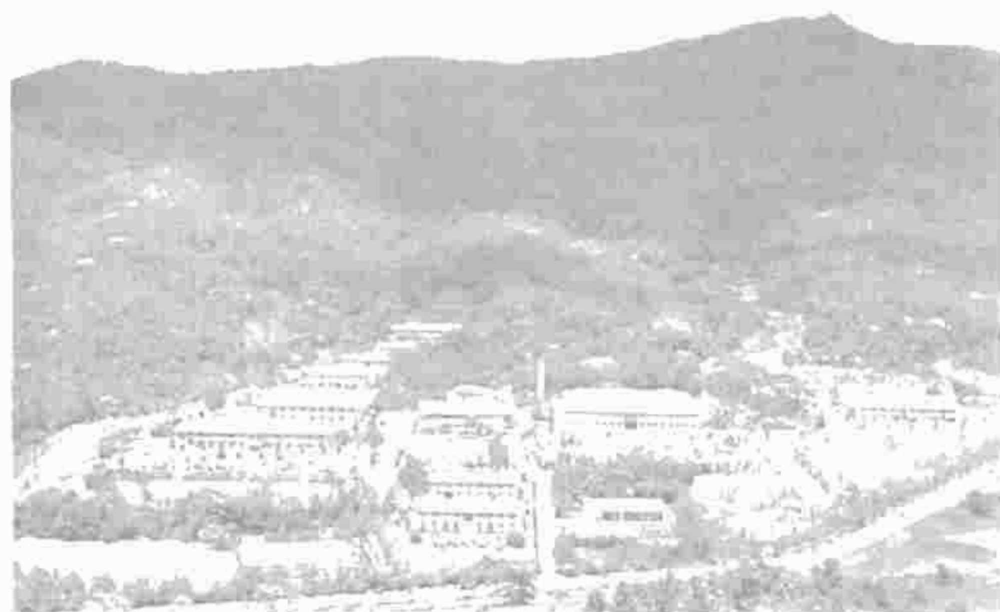
Có khoảng 600 tổ chức nghiên cứu và học thuật trên khắp đất nước bao gồm các lĩnh vực nhân văn, khoa học tự nhiên và xã hội, và khoa học ứng dụng.

### Quỹ tài trợ Nghiên cứu Hàn Quốc

Quỹ tài trợ Nghiên cứu Hàn Quốc được thành lập năm 1980 trên cơ sở Luật Khuyến Khích Quỹ tài trợ Nghiên cứu Hàn Quốc để hỗ trợ và phối hợp các hoạt động nghiên cứu học thuật khác nhau của đất nước. Để hỗ trợ các hoạt động học thuật, nó cũng tổ chức mạng lưới thông tin nối các viện nghiên cứu chính, các thư viện đại học; trao đổi học bổng quốc tế và khuyến khích các dự án nghiên cứu liên kết theo các thoả thuận với các viện nghiên cứu nước ngoài. Một yếu tố chính trong hoạt động trao đổi nghiên cứu quốc tế là phát triển ngành Triều Tiên học tại các trường đại học hay học viện nước ngoài. Ngoài ra, Quỹ tài trợ này cũng tham dự các chương trình trao đổi thanh niên và các sự kiện văn hóa nhằm thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau và hợp tác giữa các nước.

### *Hội đồng Giáo dục Đại học Hàn Quốc*

Tổ chức này gồm hiệu trưởng và trưởng khoa của 114 trường cao đẳng và đại học toàn quốc, thực hiện các nghiên cứu độc lập nhằm phát triển giáo dục cao đẳng, đại học ở Hàn Quốc. Các chức năng chính bao gồm nghiên cứu hệ thống



Học viện nghiên cứu Hàn Quốc

đại học, trao đổi các chuyên gia và thông tin giáo dục giữa các viện, học viện.

## GIAO LƯU QUỐC TẾ

Với sự mở rộng giao lưu con người và thông tin trong mọi lĩnh vực học thuật và chuyên môn, số sinh viên Hàn Quốc đi du học đã tăng liên tục trong thời gian gần đây. Một lý do là nỗ lực phát triển kinh tế và công nghiệp hóa của quốc gia đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chuyên môn cao. Một yếu tố khác đẩy mạnh giao lưu quốc tế về giáo dục là sự lớn mạnh của các cộng đồng người Triều Tiên ở nước ngoài.

Đáp lại nhu cầu giao lưu quốc tế về giáo dục ngày càng tăng, Bộ Giáo dục rất hỗ trợ các chương trình giao lưu cả về quản lý lẫn tài chính. Các hình thức giao lưu rất phong phú, bao gồm các chương trình liên chính phủ, du học, mời các học giả và sinh viên nước ngoài, thanh niên giao lưu và trao đổi học bổng.

### Các chương trình liên chính phủ

Chính phủ Hàn Quốc đã ký các thoả thuận song phương với hơn 60 nước về các chương trình liên quan để tăng cường hiệu quả trao đổi thông tin, hiểu biết lẫn nhau và hợp tác giữa các dân tộc. Chính phủ Hàn Quốc đã chủ động tham gia vào các chương trình giao lưu được các tổ chức quốc tế khuyến khích. Điển hình là quan hệ với UNESCO mà nhờ đó đã thực hiện nhiều chương trình nhằm tăng cường hiểu biết quốc tế và cung cấp thông tin về di sản văn hóa Hàn Quốc và văn hóa nước ngoài, tổ chức các diễn đàn và chương trình đào tạo quốc tế. Ủy Ban Quốc Gia Hợp Tác với UNESCO là một đầu mối cho các chương trình trao đổi giáo dục, các chuyên gia và những nhà nghiên cứu.

Chính phủ Hàn Quốc khuyến khích và hỗ trợ việc phát triển ngành Triều Tiên học tại các trường và đại học nước ngoài bằng cách trợ cấp phát triển đội ngũ giảng viên và bài giảng, tạo điều kiện trao đổi học tập, tài trợ nghiên cứu, xuất bản và cung cấp tài liệu. Hiện nay, 173 trường đại học và viện nghiên cứu tại 36 nước khác đang cộng tác phát triển ngành Triều Tiên học.

Các lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến châu Á, Trung Đông, châu Âu, Bắc Mỹ, Trung và Nam Mỹ, châu Phi đang phát triển tại các viện, trường đại học ở Hàn Quốc. Các ngoại ngữ đang được giảng dạy là tiếng Anh, Nhật, Hoa, Đức, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Ý, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Thụy Điển, Mã Lai, Indonesia, Ả Rập, Thái Lan, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Việt Nam, Swahili, Tiệp Khắc, Nam Tư, Rumani và Ba Lan.

Chính phủ tài trợ các chương trình bồi dưỡng ở nước ngoài để giúp các giáo sư theo kịp các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật tiên tiến. Từ 1978 đến 1988, tổng cộng 2.119 giáo sư đã được thụ hưởng lợi ích của chương trình này.

## Sinh viên Hàn Quốc và học bổng nước ngoài

Các quy định về du học đã được nới lỏng những năm gần đây đã làm tăng nhanh số sinh viên Hàn Quốc đi du học tự túc hay với sự tài trợ của chính phủ và các tổ chức xã hội. Trước đây chỉ sinh viên hoặc người đã tốt nghiệp đại học mới được đi du học, bây giờ tiêu chuẩn này đã được mở rộng với người tốt nghiệp trung học.

Trước đây, việc đi du học thường phụ thuộc khả năng tài chính của sinh viên hoặc học bổng các trường hay quỹ tài trợ nước ngoài. Tình hình đã thay đổi đáng kể vì học bổng chính phủ đã cả mở rộng cả về hình thức lẫn số lượng.

Tương ứng với lượng sinh viên du học tăng lên, cơ hội cũng rộng mở cho các giảng viên và giáo sư đại học ra nước ngoài học tập nâng cao khả năng thông qua các đánh giá về thành quả học tập mới nhất ở nước ngoài.

## Sinh viên nước ngoài và học bổng ở Hàn Quốc

Bộ Giáo dục cấp học bổng cho những sinh viên nước ngoài muốn học ở Hàn Quốc để nâng cao trình độ hay kết hợp việc học các lớp ngôn ngữ ngắn hạn với các chương trình du lịch nghiên cứu. Sinh viên từ các nước mà Hàn Quốc có quan hệ ngoại giao đều có điều kiện được nhận những học bổng này. Nói chung, phải mất 3-4 năm để lấy bằng thạc sĩ hay tiến sĩ. Quỹ tài trợ Nghiên cứu Hàn Quốc chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi và đánh giá các chương trình học bổng. Nó cũng cung cấp chỗ ở giá rẻ, thông tin và các dịch vụ khác để làm cho việc học của sinh viên nước ngoài thuận lợi và hiệu quả hơn.

Con số sinh viên nước ngoài học tại các trường cao đẳng, đại học Hàn Quốc tuy còn nhỏ so với số sinh viên Hàn Quốc đi du học nhưng đã tăng dần trong những năm gần đây. Năm 1988 có tổng cộng 1.598 sinh viên nước ngoài học ở Hàn Quốc. Con số giáo sư và học giả nước ngoài hiện ở Hàn Quốc theo lời mời của các trường đại học Hàn Quốc hay theo tài trợ của các quỹ là 450 người trong năm 1988.

## Giao lưu thanh niên

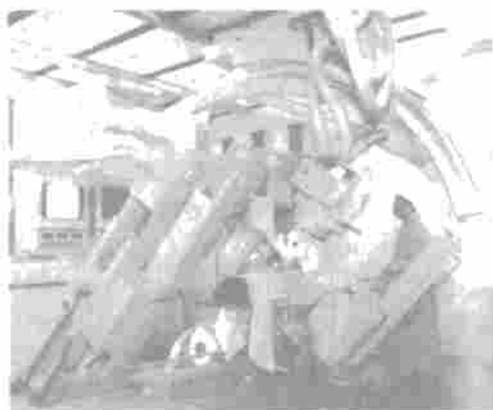
Giao lưu thanh niên được thực hiện theo các thoả thuận song phương với Mỹ, Nhật, Malaysia, và Ả Rập Saudi. Mục đích của các chương trình này là giúp cho giới trẻ có cơ hội để hiểu biết và hợp tác trên nguyên tắc hiểu biết lẫn nhau.

Các chương trình giao lưu thanh niên được chính phủ khởi xướng và hiện nay được thực hiện bởi các cơ quan chính phủ như Liên Hiệp Thanh Niên Hàn Quốc, Uỷ ban Quốc gia Hợp tác UNESCO và Quỹ Tài trợ Nghiên cứu Hàn Quốc.

# PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG













Mức sống được cải thiện nên người tàn tật, người già và phụ nữ nhận được sự quan tâm ngày càng tăng từ các chính sách phát triển xã hội.

## DÂN SỐ

Trong cơ cấu dân số của Hàn Quốc, số người trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên tăng từ 20.918.000 (năm 1975) lên đến 29.602.000 (năm 1988) trong tổng số 41.975.000 người. Trên phương diện kinh tế xã hội, điều này đảm bảo cho sự phát triển bền vững cùng với những chuyển biến của cơ cấu xã hội. Chính phủ cũng đang cố gắng nhằm đảm bảo sự phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng tốt hơn nhu cầu về nguồn nhân lực có chuyên môn cao trong xã hội công nghiệp hóa. Đồng thời, những ngành công nghiệp tập trung lao động và việc đào tạo dạy nghề đang được mở rộng đã tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động.

Dù có nhiều chính sách quản lý đã được áp dụng, số người từ nông thôn lên thành phố vẫn tăng quá mức. Người ta lo ngại rằng xu hướng không mong đợi này sẽ làm gia tăng dân số ở hai thành phố lớn nhất Hàn Quốc là Seoul và Pusan từ 34% năm 1985 lên đến 43% năm 2000. Đối với các thành phố khác, dân số thành thị dự kiến sẽ tăng từ 57, 3% năm 1980 đến 65% năm 1986 và 77% năm 2000.

Sự tập trung dân cư quá mức ở thành thị làm phát sinh nhiều vấn đề nghiêm trọng. Để giải quyết, Chính phủ đã xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực dài hạn chủ yếu nhằm vào việc ngăn chặn việc tập trung dân cư ở các thành phố lớn và đảm bảo sự phân bố dân cư ở các tỉnh. Muốn vậy phải bắt đầu thiết lập lại các hoạt động kinh tế ở các tỉnh và đảm bảo phát triển cân bằng; tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phố thuộc tỉnh phát triển; xây dựng những thành phố gần khu công nghiệp; cải thiện giao thông, truyền thông, và cả cơ sở dịch vụ.

## PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Nền kinh tế phát triển nhanh và sự thay đổi cấu trúc ngành nghề đã làm nảy sinh vấn nạn thất nghiệp trên khắp Hàn Quốc. Ngay cả thời kỳ phát triển nhanh 1977 - 1978, sự thiếu hụt nguồn nhân lực cũng đã xuất hiện.

Năm 1983, tỷ lệ thất nghiệp khá cao với 8, 2% trên tổng số 7, 7 triệu lao động. Ở nông thôn, tỷ lệ thất nghiệp còn cao hơn, đến 63%. Tuy nhiên, cơ cấu việc làm thay đổi từ khi sự gia tăng một số đáng kể những người làm công ở nông thôn đến làm việc trong khu vực sản xuất, các khu vực tập trung vốn xã hội và dịch vụ khác được tạo ra bởi quá trình công nghiệp hóa đất nước nhanh chóng.

Năm 1988, tỷ lệ lao động làm trong ngành mỏ và ngành sản xuất chiếm đến 28, 5%, và tỷ lệ này trong các khu vực đầu tư vốn xã hội và dịch vụ khác là 50, 9%. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động ở các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp giảm còn 20, 7%, giảm một nửa so với

năm 1963. Cùng với sự thiếu hụt nguồn nhân lực có kinh nghiệm trong giai đoạn phát triển những năm 1977 - 78, xu hướng này cho thấy nền kinh tế Hàn Quốc không còn được xem là có nguồn cung cấp nhân lực vô hạn.

Để đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật và mở rộng việc làm chuẩn bị cho sự xuất hiện của một xã hội công nghiệp phát triển, những chương trình phát triển nhân lực đã chú trọng vào việc sử dụng tốt hơn nguồn nhân lực đã được giáo dục, đào tạo. Đồng thời, cũng chú trọng việc cải thiện điều kiện và môi trường làm việc bao gồm việc tạo ra cuộc đối thoại giữa người lao động và các cấp quản lý, phục hồi lại những hiệp hội lao động tại các khu công nghiệp. Để phát triển ngành công nghiệp nặng, công nghiệp hóa chất và đẩy mạnh những ngành công nghiệp xuất khẩu cần nỗ lực đảm bảo sự cải tiến chất lượng và nâng cao trình độ năng lực chuyên môn cho đội ngũ nhân lực lành nghề.

Nhằm tăng thêm nhiều cơ hội việc làm, các chính sách tập trung vào việc phát triển lao động lành nghề cho những khu công nghiệp tập trung và tăng thêm nguồn nhân lực về khoa học kỹ thuật thông qua việc mở rộng đào tạo chuyên môn kỹ thuật với sự tăng thêm 28 trường trung học dạy nghề và 2.482 lớp học. Với mục đích mở thêm nhiều cơ sở giáo dục đào tạo lao động lành nghề ngắn hạn, bốn trường cao đẳng và 111 trường dạy nghề chuyển thành những trường cao đẳng dạy nghề cùng với 12 trường cao đẳng dạy nghề mới được thành lập. Trong nỗ lực có được đội ngũ giáo viên dạy nghề đạt tiêu chuẩn, hệ thống đào tạo kỹ sư tại các trường cao đẳng và đại học quốc doanh phải đào tạo nhiều ngành nghề đa dạng, và những khoa của các trường trung học dạy nghề phải được chia nhỏ thêm để phù hợp hơn với sự chuyên môn hóa trong công nghiệp và nghề nghiệp. Các chương trình dạy nghề được áp dụng vào trong các trường trung học để nâng cao khả năng thích ứng của những người tốt nghiệp khi tìm kiếm việc làm.

Cùng lúc đó, những chương trình đào tạo của chính phủ đã dần được chuyển sang cho các tổ chức công nghiệp đào tạo nội bộ. Kết quả là những trường được cấp phép đào tạo nghề lên tới 90 trường và khoảng 110 trung tâm dạy nghề. Để khuyến khích cách đào tạo này, hệ thống thuế đã được điều chỉnh nhằm giảm thiểu chi phí mua sắm thiết bị dạy nghề và những chi phí khác. Những nỗ lực nhằm nâng cao chất lượng giáo viên gồm việc điều chỉnh lương và đổi mới chương trình giảng dạy. Cũng không kém phần quan trọng là chương mở rộng những loại nghề bậc cao, đào tạo nghề cho người lớn tuổi và tàn tật, thiết lập hệ thống đào tạo dạy nghề hợp lý và khuyến khích lao động ở nước ngoài.

Việc tiếp nhận công nghệ, kỹ thuật và thu hút đầu tư nước ngoài tạo ra nhiều cơ hội việc làm và cung

cấp việc đào tạo những ngành nghề đòi hỏi chuyên môn cao. Thêm vào đó, những cơ hội hợp tác đào tạo kỹ thuật quốc tế cũng được mở rộng.

Sở Lao động (trước đây thuộc Bộ Xã hội và Sức khỏe) được nâng lên thành cấp Bộ vào tháng 4/1981. Kể từ đó, Bộ Lao động đã làm việc để cải thiện nhiều cơ hội nghề nghiệp, tiền lương, hỗ trợ người lao động giải quyết hợp lý những vấn đề của họ và cùng nhau làm việc. Trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ năm, Bộ Lao động tập trung giải quyết những vấn đề: mức lương tối thiểu, tạo nhiều cơ hội việc làm ở tỉnh, cải tổ lại hệ thống thanh toán tiền công khi người lao động hết hợp đồng và tăng hiệu quả của những hội đồng quản lý lao động.

## NHÀ Ở

Dân số tăng nhanh, nhà ở đã trở thành nhu cầu cấp thiết. Những yếu tố góp phần tạo nên tình trạng này là việc nhập cư ồ ạt đến các thành phố lớn, sự hình thành các gia đình hạt nhân và những khu nhà ở đã quá cũ kỹ. Sự gia tăng dân số, kéo theo giá nhà đất ở các thành phố lớn tăng dần, làm mất cân bằng trong việc phân phối nhà ở giữa các vùng nông thôn và thành thị. Năm 1989, tỉ lệ phân phối nhà ở chiếm 70,9%. Chính phủ đưa ra nhiều chính sách khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở đang tăng dần như một phần của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả là số lượng nhà ở tăng trung bình hàng năm 65.000 căn trong giai đoạn kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1962-1966) đến tăng trung bình 292.000 căn hàng năm trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1982-1986). Đầu tư nhà đất tăng gấp 3 lần từ 1,5% GNP đến 5,2% trong cùng thời kỳ.

Có sự cải thiện quan trọng về chất lượng, nhưng nhà ở vẫn còn là một vấn đề nổi cộm trong xã hội. Điểm mấu chốt của vấn đề này là sự thiếu hụt trầm trọng được xác định là do sự khác nhau giữa số lượng nhà và số lượng nhân khẩu.

Hiến pháp mới của Hàn Quốc, được sửa đổi năm 1987, công nhận công dân có quyền có nơi ở thích hợp như là một quyền cơ bản. Điều đó đặt ra cho chính phủ nhiệm vụ phát triển các chương trình và dự án xây dựng nhà ở, cải thiện đời sống công dân.

Theo đó, chính phủ đã đưa ra một chương trình xây dựng nhà ở hướng đến năm năm 1992. Mục tiêu là xây dựng được 2 tỉ căn hộ trong giai đoạn từ 1988-1992. Nếu thực hiện được mục tiêu này thì có nghĩa là sẽ tăng thêm 60% số lượng nhà ở được xây dựng mới trong 5 năm trước.

Đối với vấn đề nhà ở dành cho người có thu nhập thấp, chính phủ có trách nhiệm xây dựng các chung cư cho thuê với giá thuê hợp lý. Giá thuê hàng tháng chỉ khoảng 20% tổng thu nhập hàng tháng của những gia đình có thu nhập thấp nhất. Chính phủ trích từ ngân sách nhà nước 3,5 ngàn tỉ won tương đương

5 tỉ USD để xây dựng 250.000 khu nhà ở trong bốn năm tiếp theo. Chương trình nhà ở công cộng cho thuê dự định không chỉ cấp nhà ở cho người nghèo mà còn tạo ra cơ hội nghề nghiệp và việc làm.

Với mức thu nhập thấp hơn được phân loại từ 20%-40%, chính phủ cấp những căn hộ nhỏ với những khoản trợ cấp khác nhau như tài trợ xây dựng nhà chung cư, giảm thuế hay cấp đất. Việc cung cấp nhà ở cho những gia đình có thu nhập cao và trung bình chủ yếu dựa vào nỗ lực của các cá nhân. Nhiều quy định, dự luật quản lý đang được nghiên cứu để thúc đẩy việc xây dựng nhà ở tư nhân.

## SỨC KHỎE VÀ Y TẾ

### Những lợi ích của Y tế

Từ nửa cuối thập niên 1970, bảo vệ sức khỏe dưới hình thức bảo hiểm y tế và hỗ trợ y tế đã lan rộng khắp cả nước. Năm 1989, số lượng người tham gia bảo vệ y tế lên đến 34.887.770 người, tức khoảng 90,4% dân số. Đến năm 1991, người ta hi vọng sẽ có gần 95% dân số tham gia bảo vệ sức khỏe sẽ được hưởng những lợi ích từ hệ thống này.

Tuy nhiên, do chính sách tự do kinh doanh đã tồn tại từ lâu nên hệ thống cung cấp y tế và nguồn y tế của Hàn Quốc khó đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng nhanh, do sự phát triển của hệ thống bảo hiểm y tế đem lại. Vì thế, để cung cấp thuốc có chất lượng và giá thấp cho mọi người, Chính phủ đã nỗ lực thành lập một hệ thống cung cấp y tế hiệu quả thông qua việc cung cấp và phân phối nguồn thuốc hợp lý. Để cải thiện chất lượng sức khỏe và những chương trình y tế, cũng cần phải quản lý các bệnh viện một cách có hiệu quả hơn.

### *Tình trạng sức khỏe và y tế*

Tình trạng sức khỏe của người dân ngày càng được cải thiện. Điều này liên quan trực tiếp đến việc cải thiện chế độ ăn uống, điều kiện sống ngày càng cao và sự phát triển của những chương trình chăm sóc y tế và sức khỏe - tất cả là do sự tăng trưởng kinh tế của những năm 70.

Tỉ lệ các bệnh truyền nhiễm và những căn bệnh khác đã giảm dần, nhưng sự thiệt hại nguồn nhân lực do những căn bệnh gây ra không nhỏ. Tỷ lệ mắc bệnh đường hô hấp đã giảm rõ rệt nhưng số người mang mầm bệnh dương tính, số người lây bệnh đang giảm với tỉ lệ không đáng kể, tỷ lệ mắc lây nhiễm đường ruột cũng đang giảm mạnh.

Việc sử dụng thuốc ngày càng thường xuyên làm cho giá thuốc tăng. Năm 1963, chi phí thuốc men của một gia đình ở thành thị khoảng 2.230 won, chiếm 2,7% trong tổng chi phí, còn ở nông thôn là 1.893 won hay 2,4%. Tuy nhiên, năm 1989 tỉ lệ trung bình đã tăng lên đến 7%.

### *Phát triển y tế và sức khỏe*

Chính phủ đã cố gắng phát triển một hệ thống cung cấp những lợi ích công bằng cho tất cả mọi người.

Đầu tiên, trước tốc độ mở rộng và phát triển của hệ thống bảo hiểm y tế, việc tổ chức lại mạng lưới y tế khắp nước thành các đặc khu y tế đã được hoạch định. Theo cách này, nhiều phòng khám chữa bệnh ban đầu đã được thành lập trực thuộc 225 trung tâm y tế và 1.315 cơ sở y tế nhỏ. Điều này đòi hỏi phải có sự đào tạo đặc biệt cho đội ngũ y ta, vì họ có thể giúp phòng bệnh và hồi sức cấp cứu cho những bệnh nhân ở vùng xa xôi hẻo lánh thiếu bác sĩ.

Với việc tổ chức lại này, chức năng khám chữa bệnh của các bệnh viện và phòng khám đa khoa vốn tự điều hành hoạt động được xác định rõ ràng và những dịch vụ chăm sóc sức khoẻ được điều chỉnh để đáp ứng lợi ích nhân dân.

Thứ hai, để đảm bảo nguồn cung cấp nhân sự chăm sóc sức khoẻ y tế và điều chỉnh sự tập trung quá nhiều nguồn lực y tế ở khu vực thành thị, cần phải nỗ lực hỗ trợ các chuyên gia giải quyết các biện pháp lần 2 và lần 3 tại các bệnh viện và bệnh viện đa khoa cũng như hạn chế các bài thực tập của các bác sĩ đa khoa.

Thứ ba, để đối phó với sự thiếu hụt hệ thống quản lý thông tin sức khỏe cộng đồng, thiếu bảng chỉ số sức khỏe như hiện nay, những chương trình thống kê sức khỏe đã được phát triển và đưa nhân viên thống kê đến từng trung tâm chăm sóc sức khỏe y tế. Việc khảo sát sức khỏe toàn diện và kiểm tra giá thuốc phải được kiểm soát theo mỗi giai đoạn 5 năm.

**Chỉ số sức khỏe**

| Chỉ số | 1970 | 1976 | 1979 | 1985 | 1988 |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Sức khỏe*** | | | | | |
| Tỷ lệ sinh /1.000 | 30 | 24,3 | 23,7 | 19,7 | 16,51 |
| Tỷ lệ tăng trưởng dân số tự nhiên | 21,0 | 17,7 | 17,5 | 13,5 | 9,7 |
| Tỷ lệ tử vong /1.000 | 8,5 | 6,6 | 6,2 | 6,2 | 5,93 |
| Tuổi thọ trung bình | 65 | 67,4 | 68,2 | 69 | 70,4 |
| Số tử vong ở trẻ em (0-4tuổi/1.000) | 45,5 | 38,0 | 42,0 | 13,3 | 12,4 |
| Tử vong ở bà mẹ/1.000 | 8,3 | 5,6 | 4,2 | 3,4 | 3,2 |
| ***Dinh dưỡng*** | | | | | |
| Lượng Calo (1người/1ngày) | _ | 1,922 | 2,097 | 1,935 | 1,819 |
| (so sánh với 2 111 lượng calo đề nghị) | (-) | (91,1) | (99,3) | (91) | (88) |
| Lượng tiêu thụ protein (gram/ngày) | _ | 60,4 | 69,6 | 75 | 79,2 |
| Protein từ động vật (gram/ngày) | | 12,2 | 22,2 | 31 | 36 |
| ***Nguồn lực y tế và sự sử dụng*** | | | | | |
| Số dân/bác sĩ | 1.773 | 1,732 | 1.554 | 1235 | 1,005 |
| Số dân/y ta | 1.796 | 553 | 417 | 689 | 551 |
| Số dân /giường bệnh | 909 | 796 | 610 | 426 | 348 |
| Số giường bệnh được sử dụng (%) | 58,4 | 55,6 | 62,9 | 61,6 | 71,1 |

## Quản lý sức khỏe cộng đồng

Nhiều dự án về quản lý sức khỏe cộng đồng đã được đệ trình. Thứ nhất, vấn đề dinh dưỡng phải được quan tâm, đặc biệt đối với những người có thu nhập thấp. Mặc du vấn đề cải thiện dinh dưỡng cho mọi người đã được nâng cao nhưng chất lượng vẫn còn thấp. Nếu cac tư vấn viên dinh dưỡng đến từng trung tâm sức khỏe để tư vấn và đào tạo về dinh dưỡng cho mọi người thì các chuyên gia dinh dưỡng cũng phải được phân công đi đến các công ty cung cấp thức ăn để kiểm tra lương thực và chế độ ăn uống

Thứ hai, để kéo giảm tỷ lệ tử vong sản phụ và trẻ sơ sinh, số trung tâm chăm sóc bà mẹ và trẻ em tăng 99 trung tâm. Chu trọng đến vấn đề chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, kế hoạch gia đình, kiểm soát các bệnh lao bằng cách tăng cường đăng ký và theo dõi sức khỏe cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh và những hoạt động nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, đẩy mạnh việc cung cấp dinh dưỡng và giáo dục sức khỏe.

Thứ ba, vắc xin phòng chống bệnh truyền nhiễm như bệnh dịch tả đã được kiểm soát hiệu quả, phát hiện và nghiên cứu những bệnh lây truyền có từ lâu như bệnh thương hàn, bệnh tả và một số bệnh khác được thực hiện thông qua vai trò và trách nhiệm của các trung tâm chăm sóc sức khỏe và cơ quan kiểm dịch. Tìm ra cách điều trị sớm đối với một số bệnh mãn tính như lao, phong, các bệnh do ký sinh trùng gây ra. Tăng cường theo dõi và chăm sóc bệnh nhân và những người mắc bệnh truyền nhiễm mãn tính được chữa trị miễn phí tại các trung tâm y tế; tích cực loại trừ bệnh ký sinh trùng.

Thứ tư, nâng cao nhận thức của người dân về bệnh tật, họ được hưởng những chế độ chính đáng với những hoạt động giáo dục cộng đồng để phát hiện và điều trị sớm. Những giải pháp khác bao gồm thành lập các trung tâm nghiên cứu chuyên khoa, những bệnh viện chuyên khoa và trợ cấp chi phí thuốc men cho những bệnh nhân đã đăng ký bảo hiểm.

Thứ năm, để loại bỏ những yếu tố có hại cho sức khoẻ cộng đồng, các tiêu chuẩn về sản xuất dược phẩm được đưa ra và có hiệu lực thực thi từ năm 1985. Những nhà sản xuất không đủ tài chính cũng như nhà sản suất nhỏ được khuyến khích liên kết với nhau. Hiệu quả của dược phẩm được đảm bảo đã tạo lòng tin của quần chúng. Với khuynh hướng chuyển đổi từ thức ăn tự nấu đến những thức ăn được chế biến dinh dưỡng hơn đã tạo ra sự cải tiến lớn trong công nghiệp chế biến thực phẩm. Hiện nay các khoản trợ cấp được mở rộng để thành lập các trung tâm kiểm tra thực phẩm và thành lập các cơ sở đào tạo nhân viên tư vấn vệ sinh an toàn thực phẩm. Chức năng của viện nghiên cứu sức khỏe quốc gia cũng được mở rộng hơn.

## Những chương trình hỗ trợ và bảo hiểm

Hệ thống bảo hiểm xã hội Hàn Quốc bao gồm hai loại, một là các khoản thanh toán bảo hiểm khác nhau theo Luật Bảo hiểm Xã hội (BHXH) và hai là những chương trình trợ cấp cộng đồng khác hay trợ cấp miễn phí khác. Loại thứ nhất chi trả cho các trường hợp y tế, đình chỉ kinh doanh, lao động thất nghiệp, người già yếu, tai nạn lao động, trợ cấp gia đình, trẻ em mồ côi cơ nhỡ, chi phí phúng điếu tang lễ. Nếu cần thiết, các chương trình bảo hiểm xã hội có thể bổ sung chương trình quỹ phúc lợi xã hội hay những chương trình khác có liên quan.

Trong bối cảnh điều kiện kinh tế - xã hội Hàn Quốc, phạm vi hoạt động của BHXH được chia thành bảo hiểm theo mức thu nhập và trợ cấp công cộng. Theo chính sách này, những hệ thống phúc lợi khác nhau đã được áp dụng và từng bước phát triển để thích nghi với sự phát triển kinh tế xã hội. Theo cách này, sự sang tạo một hệ thống BHXH hiệu quả đang được thúc đẩy bởi sự hợp nhất và điều chỉnh của nhiều chương trình phúc lợi khác nhau.

### *Bối cảnh kinh tế - xã hội*

Mức sống phát triển ngày càng nhanh nhờ sự tăng trưởng kinh tế nhanh của thập niên 70. Đồng thời, sự tăng trưởng và công nghiệp hóa nhanh chóng đã làm phát sinh những vấn đề xã hội như sự chênh lệch quá lớn trong thu nhập và sự mất cân đối phát triển trên diện rộng giữa các vùng miền và trong các ngành nghề.

Sự suy thoái của tình hình kinh tế xã hội dẫn đến sự tăng vọt giá cả, kinh tế trì trệ, nạn thất nghiệp gia tăng vào năm 1973 và sau đó là cú sốc về dầu hỏa, do đó nhu cầu về các chương trình phúc lợi là rất lớn.

Với sự thành công của năm kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm, nhu cầu về các chương trình phúc lợi và mở rộng cơ hội việc làm đã tăng cao trong nhiều khu vực. Sự mất cân bằng trong thu nhập kéo theo sự phân hoa giàu nghèo đã thúc đẩy việc lập ra một chính sách BHXH để tạo ra sự cân bằng trong phát triển kinh tế - xã hội. Theo định hướng này, các chương trình bảo hiểm và hỗ trợ y tế bắt đầu mở rộng vào năm 1977 và Đạo Luật Lương hưu Quốc gia đã được ban hành năm 1986, bắt đầu có hiệu lực năm 1988. Các nỗ lực tập trung vào việc mở rộng các chính sách phúc lợi xã hội để giúp đỡ cho nhân dân, trợ cấp cho những người già, tàn tật.

### *An sinh xã hội Nhà nước*

Ở Hàn Quốc, lịch sử của những chương trình an sinh xã hội đã có từ năm 1963 khi luật An ninh Xã hội được ban hành, công cụ chủ yếu của chính sách này là các chương trình hỗ trợ công cộng và an sinh xã hội. Luật cũng kêu gọi cung cấp

các dịch vụ an sinh xã hội thông qua những chương trình bổ sung. Những chương trình được thực hiện được liệt kê ở bảng dưới đây:

*- Các loại bảo hiểm*

Một số luật bảo hiểm đã được ban hành nhằm tạo thuận lợi cho những chương trình BHXH khác nhau, bao gồm luật lương hưu công chức năm 1960, luật bảo hiểm thủy thủ năm 1962, luật bảo hiểm đền bù do tai nạn công nghiệp năm 1963, luật trợ cấp phúc lợi quốc gia và luật trợ cấp giáo viên tư thục năm 1973, luật bảo hiểm y tế dành cho giáo viên - công nhân viên tư thục và công chính năm 1977, luật trợ cấp quốc gia năm 1986.

Phạm vi của hệ thống bảo hiểm này đã từng bước được mở rộng. Đặc biệt, bảo hiểm y tế, hệ thống trợ cấp quốc gia và bảo hiểm bồi thường thiệt hại do tai nạn công nghiệp đã chính thức đi vào hoạt động.

*- Trợ cấp công đồng*

Việc cứu trợ hướng tới người nghèo, người già yếu, mất sức lao động do tổn thương tinh thần, tật nguyền. Các hoạt động cứu trợ dưới các hình thức như chăm sóc sức khỏe, trợ cấp thu nhập, chăm sóc y tế dựa trên các quy định của Luật Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, Luật đền bu và trợ cấp quân sự năm 1961, Luật trợ cấp thảm họa và luật chăm sóc đặc biệt cho những người có công với đất nước năm 1962, dư luật hướng dẫn tự chăm sóc ban hành năm 1968 đưa ra những dự án phân phối tiền lương cho những người nghèo. Luật Chăm sóc Y tế được xây dựng năm 1977, cùng với các chương trình bảo hiểm y tế được mở rộng, đã tạo nền tảng vững chắc cho hệ thống an sinh y tế. Các gia đình nghèo khó được trợ cấp trang trải chi phí nhà ở, nhiên liệu và học phí cho con em họ đến hết cấp 2.

*- Các hệ thống phúc lợi xã hội khác*

Các dịch vụ phúc lợi xã hội khác đã trợ cấp cho trẻ em nghèo khó, người già, tật nguyền, người bị tổn thương thể chất và tinh thần, những gia đình neo đơn chỉ có mẹ và con. Nhu cầu của những loại hình phúc lợi này ngày càng phát triển do sự thay đổi của các mô hình xã hội đến từ quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa cũng như do sự gia tăng số người cao tuổi. Tuy nhiên, khu vực này chủ yếu vẫn còn nằm trong tay các tổ chức tư nhân với sự trợ cấp về chi phí thực phẩm của chính phủ.

***Bảo hiểm y tế (BHYT)***

Mặc dù luật bảo hiểm y tế được xây dựng từ năm 1963 nhưng chỉ có một vài chương trình thí điểm được thực hiện trước năm 1976 khi sửa đổi luật. Với luật sửa đổi này, bắt buộc những ngành công nghiệp lớn phải mua BHYT cho người lao động bắt đầu kể từ tháng 7/1977. Hệ thống BHYT này sau đó đã được mở rộng đến tất cả các cơ sở sản xuất có từ năm công nhân trở lên. Đến năm 1988 tổng cộng có 5.269.000

người làm việc tại các khu công nghiệp và 11.000.000 người phụ thuộc vào họ được hưởng lợi ích từ hệ thống BHYT này.

Bên cạnh việc bắt buộc các nhà máy công nghiệp tham gia BHYT, có 6 nhóm cộng đồng cũng bắt buộc phải tham gia BHYT. Đây là một chương trình thí điểm được thực hiện bắt đầu từ năm 1981 nhằm hướng đến những người sinh sống trong một khu vực chỉ định nào đó không thể tham gia các loại hình bảo hiểm y tế khác. Với sự phổ biến BHYT cho các cộng đồng dân cư từ tháng 7/1989, đã có hơn 90% người dân tham gia các loại hình bảo hiểm này.

Tháng 1/1978, luật BHYT dành cho các công chức và giáo viên, công nhân viên các trường tư thục được ban hành. Năm 1980, luật này được mở rộng đối với những người phụ thuộc giới quân nhân. Để đảm bảo quản lý có hiệu quả. Hiệp hội quan lý BHYT được thành lập hoạt động như một nghiệp đoàn chuyên trách.

Chi phí bảo hiểm đối với các thành viên tham gia các hội BHYT ở các khu công nghiệp chiếm khoảng từ 3 đến 8% mức lương tiêu chuẩn của họ. Tuy nhiên, khoảng 43,7% các hội bảo hiểm áp dụng mức phí là 3%, mức phí trung bình là 3,4% đối với giáo viên, công nhân viên các trường tư thục là 4,6% lương. Đối với vùng núi xa xôi, hải đảo, những người nước ngoài đang sống và làm việc tại Hàn Quốc áp dụng mức phí bằng ½ so với mức thông thường. Mức phí đối với bảo hiểm y tế cộng đồng phụ thuộc vào thu nhập và số lượng người trong gia đình. Tiện ích BHYT được chi trả bằng hiện vật hoặc tiền mặt. Chi trả bằng hiện vật bao gồm chi trả chi phí khám bệnh, chăm sóc phục hồi sức khỏe, trợ cấp thuốc men hay các hình thức khác và chăm sóc, chữa trị phẫu thuật, nơi ở khám chữa bệnh thuận lợi, chăm sóc trẻ em và chuyển viện. Thanh toán bằng tiền mặt dùng cho chi phí tang lễ hay chi phí cho trẻ em cơ nhỡ.

Đối với công chức và nhân viên ở các trường tư, bảo hiểm y tế chi trả toàn bộ chi phí tang lễ trong những trường hợp theo quy định của luật. Các cuộc xét nghiệm y tế cũng được xếp vào hình thức thanh toán loại này.

Hiện nay hệ thống bảo hiểm y tế hoạt động dựa trên ba nền tảng cơ bản - các cơ sở công nghiệp và đoàn thể quần chúng, công nhân viên chức của các trường dân lập. Tuy nhiên hệ thống BHYT đang từng bước được mở rộng vào đầu thập niên 1990 với mong muốn sẽ phục vụ hầu hết toàn thể người dân. Đồng thời, hệ thống quản lý BHYT sẽ được hợp nhất để phát huy hơn nữa hiệu quả trong việc giảm thiểu rủi ro. BHYT ở các cơ sở công nghiệp đã mở rộng tới các công xưởng có từ năm công nhân trở lên từ năm 1988, bảo hiểm cộng đồng được mở rộng đến hầu hết khu vực. Đầu những năm 90, hy vọng toàn dân sẽ tham gia BHYT.

Các cơ sở y tế tham gia chương trình BHYT đã đạt đến con số

18.426 trên toàn quốc, bao gồm 213 bệnh viện đa khoa, 351 bệnh viện, 5 bệnh viện nha khoa, 8267 bệnh viện chuyên khoa và 541 bệnh viện phụ sản. Từ năm 1981, hai bệnh viện y học dân tộc đã tham gia chương trình BHYT trên cơ sở xác định vai trò của các loại dược thảo trong hệ thống BHYT.

***Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động***

Bắt đầu được xem là một loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc theo Luật Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động ban hành từ năm 1963, dịch vụ bảo hiểm này đã từng bước được mở rộng phạm vi ứng dụng và mức độ lợi ích. Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động là chương trình BHXH hàng đầu và lâu đời nhất được quy định để bảo hiểm cho những công nhân khi gặp phải tai nạn lao động.

Vào thời điểm áp dụng đạo luật này năm 1964, chương trình này được áp dụng với các cơ sở kinh doanh có từ 500 người lao động trở lên và đã có 81.798 công nhân ở 64 doanh nghiệp được hưởng lợi ích từ chương trình này trong thời kỳ đầu. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, chương trình đã mở rộng tới các doanh nghiệp có từ năm công nhân trở lên, ngoại trừ một số cơ sở nông, lâm, ngư nghiệp và dịch vụ. Các doanh nghiệp khai thác mỏ, sản xuất, xây dựng, phục vụ công ích, dịch vụ vệ sinh, vận chuyển, bốc dỡ và sắp xếp hàng hóa, thông tin liên lạc đều buộc phải tham gia loại hình bảo hiểm này. Hiện nay đã có hơn 6.107.000 công nhân ở 102.744 doanh nghiệp tham gia chương trình này.

Những người chủ doanh nghiệp tự động trở thành người được bảo hiểm theo luật pháp qui định. Những người không thuộc các trường hợp trên cũng có thể được bảo hiểm qua đăng ký và được sự đồng ý của Bộ trưởng Lao động. Người được bảo hiểm thông báo và đóng phí bảo hiểm vào đầu mỗi năm. Chi phí được xác định bằng tổng quỹ lương của xưởng nhân với tỉ lệ chi phí kinh doanh dựa trên tỉ lệ tai nạn lao động ba năm gần nhất.

Công nhân có thể yêu cầu thêm những lợi ích bảo hiểm cho trường hợp tai nạn nghề nghiệp ngay cả khi doanh nghiệp đó đã tham gia bảo hiểm. Tiêu chuẩn để xác định tai nạn nghề nghiệp nói chung là tai nạn đó xảy ra trong quá trình hoặc thời gian làm việc có sự giám sát của chủ lao động. Những tổn thương không thuộc trường hợp tai nạn như vậy hay những tổn thương, bệnh tật không theo đúng quy định cụ thể có thể dẫn tới nhu cầu tham gia BHYT. Năm 1988, tổng cộng có 142.329 công nhân bị tai nạn lao động và được bồi thường 296.994 tỉ won tiền bảo hiểm.

Lợi ích chăm sóc y tế gồm tổng chi phí chăm sóc y tế theo quy định tại các cơ sở y tế của công ty bảo hiểm hay tại các cơ sở y tế khác do Bộ trưởng Bộ Lao động chỉ định. Nếu thiệt hại thích đáng hay bệnh tật có thể chữa khỏi trong 3 ngày thì

lợi ích chăm sóc y tế này sẽ không được chi trả mà do chủ lao động chi trả theo quy định của Luật An toàn Lao động.

Phạm vi lợi ích chăm sóc y tế được quy định như sau:

1. Chẩn đoán bệnh.
2. Cung cấp dược phẩm, thuốc men, chân tay nhân tạo, những thiết bị bộ phận giả khác.
3. Chữa trị, phẫu thuật hay phát thuốc.
4. Nhập viện.
5. Chăm sóc đặc biệt.
6. Chuyển viện để chữa trị tốt hơn.
7. Những vấn đề khác do Bộ Lao động quyết định.

Chi phí đau ốm được trả số tiền tương đương 70% thu nhập trong khoảng thời gian người lao động không thể làm việc vì đang được điều trị y tế.

Lợi ích trợ cấp thương tật được trả tùy thuộc vào mức độ thương tật cũng như hình thức chi trả tiền hàng năm hay bồi thường một lần. Tỷ lệ thương tật được chia thành 14 mức độ và 133 khoản. Tiền bảo hiểm được chi trả một lần hay được chi trả hàng năm tùy theo sự lựa chọn, ngoại trừ mức thương tật 1-3.

Công nhân bị thương tật hoàn toàn ở mức 1-3 chỉ được nhận tiền bảo hiểm hàng năm. Tổng số tiền bảo hiểm năm đầu có thể được trả trước theo sự lựa chọn của người được bảo hiểm. Nếu người được nhận tiền bảo hiểm hàng năm qua đời và tổng số tiền bảo hiểm hàng năm đã chi trả ít hơn số tiền bồi thường thương tật trả một lần, số dư lại này sẽ được trả một lần cho những người thân của người được bảo hiểm. Chi phí trả cho người được thừa hưởng cũng có thể trả hàng năm hay trả một lần. Số tiền bồi thường trả một lần tương đương 1.300 ngày lương.

Trong hai năm kể từ ngày bắt đầu điều trị, nếu người lao động không khỏi bệnh và được xem là mức thương tật hoàn toàn thì sẽ được nhận khoản tiền bồi thường hàng năm tương đương 70 - 90% lương cho dù vẫn ở trong tình trạng đó.

Chi phí tang lễ được tính tương đương với 120 ngày lương.

### *Bảo hiểm trợ cấp*

*Trợ cấp quốc gia:* Luật trợ cấp phúc lợi quốc gia và Luật tài khoản đặc biệt trợ cấp phúc lợi quốc gia được xây dựng năm 1973. Do sự khó khăn của nền kinh tế từ cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, việc thực thi các luật này bị hoãn lại.

Tuy nhiên, khi số người lao động tăng đến 17.305.000 người và thu nhập tính trên đầu người đạt mức 4.000 USD, việc thực hiện hệ thống trợ cấp bị trì hoãn trước đây đã được thực hiện từ năm 1988. Ban đầu, điều chỉnh những cơ sở sản xuất có số lao động từ 10 người trở lên. Những cơ sở có ít hơn 10 công nhân hoặc những người trong độ tuổi từ 18 đến 60 áp dụng trên cơ sở tự nguyện.

Cuối năm 1988, có 4.432.697 người tham gia hệ thống trợ cấp quốc gia, không bao gồm những người được nhận trợ cấp trong những ngành nghề đặc thù như công chức, quân nhân và giáo viên trường dân lập.

Trong hệ thống này, chính phủ đóng vai trò như người bảo trợ và người được bảo trợ là toàn thể nhân dân. Các khoản trợ cấp bao trùm gần như mọi rủi ro với các lợi ích như trợ cấp tuổi già, trợ cấp tàn tật, trợ cấp người phụ thuộc. Một tiêu chuẩn kép được sử dụng để các khoản thanh toán có thể được cân đối với tổng số phí bảo hiểm của họ. Nếu số tiền bảo hiểm khoảng 40% tiền công tiêu chuẩn của một người thì 20% được tính dựa trên tiền thù lao trong năm tháng làm việc cuối cùng.

Số tiền bảo hiểm được cấp theo nguyên tắc từ số tiền đóng bảo hiểm của người được bảo hiểm. Mức độ bồi thường sẽ được bù đắp cho những chi phí bị giảm giá trị do nguyên nhân lạm phát. Ngoài ra, hệ thống này kêu gọi chính phủ trợ cấp tiền đóng bảo hiểm cho những người có khó khăn về tài chính và yêu cầu chủ doanh nghiệp chia sẻ gánh nặng phí bảo hiểm của người lao động.

*Trợ cấp ngành nghề đặc biệt*: Hiện nay hệ thống bảo hiểm trợ cấp cho những ngành nghề đặc biệt bao gồm trợ cấp công chức, quân nhân, giáo viên trường dân lập với tổng cộng hơn 1 triệu người chiếm khoảng 2.5% dân số.

Do những hệ thống trợ cấp này khác nhau về quyền lợi, các khoản chi trả và mức phí bảo hiểm nên sự hợp nhất các văn phòng quản lý của chúng đã được hoạch định theo Luật Trợ cấp Quốc gia. Theo đó chúng có thể tạo được sự cân bằng với hệ thống trợ cấp phúc lợi toàn quốc.

Trợ cấp công chức có hai loại: các khoản thanh toán ngắn hạn, gồm hồi phục sức khỏe, thương tật tạm thời, sinh con, chi phí thảm họa; các khoản thanh toán dài hạn gồm trợ cấp khi nghỉ hưu chi trả một lần, bồi thường và trợ cấp tàn tật, trợ cấp người sống sót và chi trả một lần.

Trợ cấp quân nhân gồm sáu quyền lợi: lương hưu, trợ cấp khi nghỉ hưu thanh toán một lần, trợ cấp tàn tật, trợ cấp sống sót, phụ cấp, bồi thường thảm họa.

Trợ cấp giáo viên trường dân lập cũng gồm sáu quyền lợi: ba khoản thanh toán ngắn hạn - chi phí hồi phục sức khỏe trong thời gian làm việc, xét nghiệm y tế, trợ cấp thảm họa - và ba khoản thanh toán dài hạn - trợ cấp khi hết hạn hợp đồng, trợ cấp tàn tật, trợ cấp người sống sót.

Đã có nhiều nỗ lực nhằm xây dựng và bảo đảm sự phát triển cân bằng giữa các chương trình trợ cấp. Để đảm bảo sự chuyển đổi chính sách cùng với sự thay đổi nghề nghiệp, mối tương quan giữa những hệ thống trợ cấp khuyến khích.

## Cứu tế cộng đồng

Năm 1988 số người cần được chăm sóc sinh kế là hơn 2.300.000 người, chiếm 5,5% dân số, bao gồm 75.000 người được hỗ trợ tại các cơ sở, 318.000 người được chăm sóc tại nhà và 1.928.000 người nghèo. Mặc dù số người nghèo đã giảm xuống do sự tăng trưởng kinh tế cao, nhưng số người được chăm sóc vẫn như trước vì mức trần thu nhập của những người tham gia cứu tế cộng đồng cũng ngày càng tăng lên.

Những người được cứu tế ở các cơ sở được nhận 456g gạo 114g bột lúa mạch, 450 won cho các món ăn phụ mỗi ngay Ngoài ra, mỗi tháng họ còn được nhận thêm khoản trợ cấp 900 won cho 5 người mỗi tháng để chi trả tiền nhiên liệu, 110.497 won tiền học phí cho 1 sinh viên /1 năm va 100.000 won cho chi phí đám tang. Trợ cấp sinh kế tại nhà gồm 341g gao, 85g bột lúa mạch/1 người/ 1 ngày, 12.000 won phụ cấp bữa ăn phụ và 7.157 won chi phí nhiên liệu/ gia đình/tháng, 11.497 won tiền học phí 1 sinh viên/1 năm. Tiêu chuẩn chăm sóc sẽ từng bước nâng cao để đạt mức khoảng 70% ở các vùng nông thôn và 75% ở các vùng thành thị so với chi phí sinh hoạt tối thiểu. Hiệu quả của sự chăm sóc cộng đồng sẽ được gia tăng bằng cách phân phối tiền mặt trợ cấp tùy theo vùng miền và số lượng thành viên trong gia đình. Toàn bộ trợ cấp cho chi phí sinh hoạt tối thiểu sẽ được cung cấp cho những người đang phải sống nương nhờ các cơ sở phúc lợi xã hội.

Nhằm khuyến khích tinh thần tự lực của những người nghèo, những khoản vay bằng tiền mặt từ 50.000 won đến 100.000 won sẽ được mở rộng đến khoảng 83.000 hộ dân tương đương một nửa số hộ nghèo. Khoản vay này có thể được trả lại sau 5-6 thang với mức lãi suất hàng năm 5% với thời hạn một năm. Những người vay được thị trưởng hoặc hội đồng chính quyền lựa chọn theo sự giới thiệu của những người đứng đầu huyện, thị trấn. Ngoài ra, còn có những kế hoạch đào tạo nghề cho khoảng 4.500 thanh niên của những gia đình khó khăn với thời gian từ 4-24 tháng. Sau các khóa học này, họ sẽ được cơ quan lao động địa phương sắp xếp công việc

Chăm sóc y tế hướng tới thanh phần người có thu nhập thấp, cựu chiến binh những nạn nhân của các thảm họa và những người được chính phủ xác định là "tài sản văn hóa con người". Theo chương trình chăm sóc y tế này, nhà nước sẽ chi trả toàn bộ chi phí điều trị cho những bệnh nhân không co khả năng kinh tế. Đối với những người có thu nhập thấp Nhà nước trả toàn bộ chi phí điều trị cho bệnh nhân ngoại trú và hỗ trợ thanh toán một nửa chi phí điều trị cho bệnh nhân nội trú, thậm chí 50% phần chi phí của bệnh nhân cũng được Quỹ hỗ trợ y tế hoàn lại nếu họ có đăng ký tham gia.

Chương trình chăm sóc y tế này dựa trên Luật Chăm sóc Y tế năm 1977. Tính đến năm 1988, đã có

khoảng 4.290.000 người có đủ điều kiện được hưởng những lợi ích của chương trình này bằng cách này hay cách khác. Để thực hiện có hiệu quả chương trình này, trên cả nước hiện đã có 57 khu vực điều trị y tế với tổng cộng 6.071 cơ sở y tế dành riêng cho chương trình này, gồm 5.608 cơ sở y tế cấp 1 công cộng và tư nhân, 452 cơ sở y tế cấp 2 và 11 cơ sở y tế cấp 3.

Qua chương trình chăm sóc y tế này, nhiều quỹ cứu tế đã được thành lập trong các tỉnh và 6 thành phố lớn được chính quyền thành phố, quận, phường tài trợ. Nhà nước tài trợ 80% Quỹ Chăm sóc Y tế còn chính quyền tỉnh tài trợ 20% còn lại. Tuy nhiên, ở thủ đô Seoul thì tỷ lệ này được chia đều 50-50 giữa nhà nước và chính quyền Seoul.

Năm 1988 tổng cộng đã có 36.102.000 người được hỗ trợ y tế, trong số có khoảng 6 triệu bệnh nhân nội trú. Con số trung bình ngày điều trị của mỗi bệnh nhân đang từng bước tăng dần.

Theo những chương trình cứu trợ quân đội, sự hỗ trợ của cộng đồng đã được mở rộng đến khoảng 149.544 gia đình của các liệt sĩ hoặc cựu chiến binh bị thương tật và 2303 gia đình của những người có công với đất nước. Các khoản trợ cấp gồm sự đền bù bằng tiền mặt, hỗ trợ giáo dục con cái và đào tạo nghề nghiệp. Những người còn có khả năng làm việc được các quỹ tài trợ đặc biệt cho mua những mảnh đất làm nông trại hay vay tiền từ một số quỹ kinh doanh với thời hạn ưu đãi. Đến năm 1985 tổng cộng có 4.154 gia đình nhận được sự giúp đỡ từ những quỹ đặc biệt này.

Ngoài ra, các khoản cho vay với thời hạn ưu đãi còn được cung cấp cho những đối tượng chính sách này chưa có nhà ở để xây dựng, mua hoặc thuê nhà. Năm 1985 số người được vay các khoản ưu đãi này là 4.400 người. Những người thuộc diện chính sách này chưa có nhà ở cũng được ưu tiên phân nhà ở công cộng. Tổng số cựu chiến binh bị thương là 352.244 người vẫn tiếp tục được chăm sóc y tế đầy đủ tại các bệnh viện quân y, các cựu chiến binh tàn tật được hỗ trợ các dịch vụ bổ sung khác.

Đã có nhiều dự án nhằm xây dựng một nền tảng vững chắc hơn cho việc tăng cường khả năng tự lực của các đối tượng chính sách này thông qua việc mở rộng phạm vi những người được nhận tiền đền bù, bổ sung thêm các chế độ hưu trí tương đương 50% lương hưu cơ bản và tăng thêm các khoản trợ cấp khác.

Việc mở rộng những chương trình hỗ trợ giáo dục và đào tạo nghề nghiệp đã được hoạch định. Sự hỗ trợ sẽ được mở rộng đến khoảng 8500 gia đình chưa được giúp đỡ đang tự làm ăn sinh sống. Bất kỳ cựu chiến binh nào cũng có nhu cầu cần sự hỗ trợ cấp thiết trong việc đồng áng, hỗ trợ giáo dục và y tế, những khoản vay hoàn trả sau 3 năm. Các chương trình trợ giúp quân nhân về hưu cũng được mở rộng.

### Dịch vụ phúc lợi xã hội

Những đối tượng chính của các chương trình phúc lợi xã hội là trẻ em, người tàn tật, người già, phụ nữ - những người cần được quan tâm đặc biệt. Năm 1988, tổng cộng có 25.901 trẻ em được sinh hoạt tại 276 cơ sở nuôi dưỡng trên cả nước. Có 6.901 hộ gia đình mà trẻ em là lao động chính, với số trẻ em là 14.416 người. Có 915.000 người tàn tật nghèo khó, trong đó 11.762 người đã được tạo điều kiện ăn ở tại 120 cơ sở; có 1.890.000 người ở độ tuổi từ 65 trở lên, chiếm 4,5% dân số.

Chính phủ đã tăng cường các chương trình hỗ trợ cộng đồng cho các cơ sở phúc lợi dành cho trẻ em, mở các chương trình đào tạo nghề nghiệp tại 12 cơ sở đào tạo công cộng, thực hiện cuộc vận động sắp xếp việc làm giúp đỡ những trẻ em vị thành niên có thể sống tự dựa vào sức mình. Chính phủ cũng trợ cấp chi phí sinh hoạt giáo dục cho những gia đình mà trẻ em là lao động chính. Có 380 nhà tư vấn hiện làm việc tại các trung tâm tư vấn dành cho trẻ em trên toàn quốc. Mạng lưới tìm kiếm trẻ em mất tích trên được thành lập năm 1986. Mặc dù giá trị truyền thống thuộc về các quan hệ ruột thịt trong các thế hệ gia đình nối tiếp nhau, chính sách của của nhà nước cũng như những tổ chức tư nhân là khuyến khích người Hàn Quốc nhận con nuôi hơn là cho người nước ngoài nhận con nuôi.

Với sự ban hành Luật Phúc lợi Dành cho Người tàn tật, một hệ thống trợ cấp người tàn tật đã được thành lập, các chương trình chăm sóc y tế được tăng cường và các trung tâm phúc lợi dành cho người tàn tật được mở rộng trên cả nước. Trung tâm Phục hồi Quốc gia đã được xây dựng và hiện đang đi vào hoạt động. Chính phủ cũng phụ trách các chương trình hội chữ thập đỏ để cung cấp các dịch vụ như chân tay nhân tạo, máy trợ thính, xe lăn cho người nghèo tàn tật.

Các cơ quan chính quyền đã hợp lực cùng với những cơ sở tư nhân đảm bảo những người tàn tật có cơ hội bình đẳng để thể hiện đầy đủ tiềm năng của họ. Chỉ thị của Chính phủ về việc tăng cường tạo việc làm cho người tàn tật đã khuyến khích các doanh nghiệp tạo việc làm cho họ. Về phía các tổ chức tư nhân, Hội Phục hồi Người tàn tật Hàn Quốc đã tiến hành nhiều chương trình đào tạo và sắp xếp việc làm cho họ. Để tăng cường những cơ hội bình đẳng cho người tàn tật, những quy định hạn chế quyền lợi của họ trong những văn bản luật hiện hành đã được sửa đổi bổ sung. Các cơ sở công cộng cho người tàn tật cũng được mở rộng.

Vấn đề phúc lợi dành cho người cao tuổi luôn được chú trọng mục tiêu nâng cao sự kính trọng người già. Trường học và các phương tiện thông tin đại chúng đã tham gia chương trình này và dành hẳn một tuần để tôn vinh những người cao tuổi. Hàng năm chính phủ đều tổ chức tuyên

dương những người con dâu con rể có hiếu và những gia đình truyền thống tiêu biểu để khuyến khích các giá trị truyền thống. Từ năm 1980, đã hình thành một chương trình cho phép những người từ 65 tuổi trở lên được hưởng một số dịch vụ công cộng miễn phí hoặc giảm giá, bao gồm giao thông công cộng, công viên, nhà tắm công cộng. Ngoài ra, việc khám sức khỏe miễn phí cho người già đã được áp dụng từ năm 1983 theo quy định của Luật Phúc lợi Dành cho người cao tuổi. Chính phủ sẽ chú trọng việc thành lập các cơ sở đáp ứng các nhu cầu thể chất và tinh thần cho người cao tuổi hơn là chỉ quan tâm đến chỗ trú ngụ. Số lượng và các hình thức chăm sóc an dưỡng tại nhà sẽ được phát triển.

Các chương trình phúc lợi dành cho phụ nữ có mục đích giúp đỡ những phụ nữ là trụ cột trong gia đình, những phụ nữ neo đơn, chưa kết hôn hoặc làm việc tại các địa điểm giải trí và những phụ nữ nghèo khổ khác. Có 273 nhà tư vấn trên toàn quốc đã tư vấn cho những phụ nữ làm việc ở các khu giải trí và những phụ nữ neo đơn. Ngoài ra, còn có các trung tâm đào tạo nghề mà phụ nữ có thể ở lại đó và được đào tạo về nghề nghiệp cũng như đạo đức.

Học viện Phát triển Phụ nữ Hàn Quốc được thành lập năm 1983 với sự ủng hộ mạnh mẽ của chính phủ nhằm tăng cường phúc lợi cho phụ nữ thông qua các nghiên cứu về những khó khăn của giới phụ nữ và các chương trình đào tạo. Cùng với Ủy ban quốc gia về chính sách phụ nữ trực thuộc Văn phòng Thủ tướng vốn là cơ quan nghiên cứu một cách toàn diện và hệ thống các chính sách của chính phủ có liên quan đến phụ nữ, Học viện Phát triển Phụ nữ đang đóng vai trò hàng đầu trong việc thúc đẩy và nâng cao vị thế xã hội của phụ nữ Hàn Quốc.

## BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM

### Chính sách cải tạo môi trường ở Hàn Quốc

Hàn Quốc đã đạt được sự phát triển kinh tế nhanh chóng trong suốt hai thập kỉ qua nhờ thực hiện thành công các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế. Chính sách quốc gia vào thời điểm đó là đạt tới sự phát triển đó thông qua con đường công nghiệp hoá nhanh chóng.

Do đó, tất cả mọi nguồn tài nguyên quốc gia đều được huy động cho công cuộc công nghiệp hóa, trong khi môi trường ngày càng suy thoái và trở thành một trong những vấn đề xã hội nghiêm trọng vào thập niên 1970. Đầu thập niên 1980, khi các chính sách kinh tế quốc gia đem lại thành công và mức sống của người dân ngày càng cao, các nhu cầu chính sách bảo vệ môi trường quốc gia trở nên cấp thiết hơn.

Một điều khoản mới quy định những quyền liên quan đến môi trường của người dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1980

cùng với việc thành lập Cơ quan quản lý môi trường Hàn Quốc (trở thành một cơ quan cấp Bộ vào tháng 01/1990). Các bộ luật môi trường sau đó đã được củng cố để thúc đẩy sự thi hành những quy định đã có nhưng còn bị xem nhẹ.

Trong kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế lần V bắt đầu năm 1982, một khẩu hiệu kêu gọi "cân bằng và hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường" đã được thông qua. Với chính sách quốc gia mới này, rất nhiều chương trình và dự án môi trường đã được triển khai thực hiện.

Trong khi nâng cao nhận thức về môi trường thông qua các hoạt động quan hệ công chúng, chính phủ cũng phát triển và thực thi các chính sách cải tạo chất lượng không khí, chất lượng nước ao hồ và phân loại rác thải ở khu đô thị. Hệ thống tổ chức quản lý môi trường được cải thiện quan trọng với sáu văn phòng được thành lập. Góp phần vào nỗ lực chung này là sự thành lập các cơ quan như Tập đoàn Tái chế Tài nguyên Hàn Quốc, Công ty Quản lý Môi trường Hàn Quốc.

Trên nền móng hệ thống tổ chức này, một số chương trình mạnh mẽ được triển khai thực hiện, bao gồm việc sản xuất các loại xe hơi ít gây ô nhiễm và xăng không chì, xây dựng nhà máy khử cho các nhà máy lọc dầu, những vị trí rộng lớn để xử lý rác thải từ các khu đô thị. Tất cả những việc này đã góp phần tạo ra chất lượng môi trường trong lành trong không khí và các nguồn nước trong thời gian tổ chức Thế Vận hội Olympic Seoul lần XXIV vào năm 1988.

Rõ ràng là khi kinh tế tiếp tục tăng trưởng và mức sống của người dân ngày càng cao hơn thì nhu cầu về một môi trường sống tốt hơn cũng sẽ tăng mạnh mẽ. Để giải quyết yêu cầu không ngừng gia tăng này, phải tập trung hơn nữa trong thực hiện các chính sách bảo vệ môi trường.

### Các dự án và chương trình môi trường

Các mục tiêu cơ bản của các chính sách môi trường của chính phủ là nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân thông qua sự quản lý môi trường luôn mở rộng đến công chúng và khuyến khích sự tham gia của công chúng. Một phần quan trọng của chính sách này là tiến hành các hoạt động quan hệ công chúng nhằm phát triển và nâng cao nhận thức về môi trường.

Hai là, vận động các cơ sở sản xuất xử lý những tác nhân gây ô nhiễm trong quá trình sản xuất phù hợp với nguyên tắc người gây ô nhiễm phải tự xử lý.

Ba là, thực hiện các bước đi nhằm tạo thuận lợi cho việc thực thi các quy định cơ bản về môi trường.

Cụ thể những kế hoạch này bao gồm những chính sách và chương trình sau:

### *1. Tiếp tục các hoạt động nâng cao nhận thức về môi trường*

Việc bảo vệ môi trường sẽ không thể đạt được nếu chỉ dựa trên những quy định của chính phủ mà còn phải có nỗ lực phối hợp của người dân, của các cơ quan ban ngành cũng như việc tuyên truyền thông tin về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường. Do đó, Bộ Môi trường đã chú trọng nâng cao nhận thức môi trường của người dân, thực hiện những phương pháp thông tin tuyên truyền khác nhau như thông qua các phương tiện truyền thông như tivi, đài phát thanh, báo chí. Bên cạnh đó, các chương trình giáo dục về môi trường cũng được đưa vào chương trình giảng dạy tại các trường tiểu học và trung học để góp phần nâng cao nhận thức về môi trường. Các chương trình giáo dục xã hội cũng phản ánh về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường. Kết hợp với những hoạt động này, các tổ chức tư nhân như Hiệp hội Bảo vệ Môi trường Hàn Quốc và các tổ chức xã hội khác như các tổ chức bảo vệ người tiêu dùng được mời và hỗ trợ tiến hành các hoạt động riêng trong lĩnh vực nhận thức và bảo vệ môi trường.

### *2. Nâng cao các biện pháp đánh giá sự tác động của môi trường và tổng kết các dự án phát triển*

Hàn Quốc bắt đầu bổ sung hệ thống đánh giá tác động của môi trường (EIA) vào năm 1981. Đến năm 1987, Bộ Môi trường đã sửa đổi bổ sung Luật bảo vệ môi trường. Những động thái này bao gồm các hoạt động phát triển riêng mà trước đây không được quan tâm để triển khai đánh giá ảnh hưởng của môi trường. Kể từ khi áp dụng hệ thống EIA, nhiều hoạt động nghiên cứu đã được thực hiện nhằm phát triển và phổ biến những phương pháp, kỹ thuật đánh giá môi trường.

### *3. Giảm bớt ô nhiễm không khí*

Các nguồn chủ yếu gây ô nhiễm không khí ở Hàn Quốc là dầu khí và than đá. Các nỗ lực làm giảm ô nhiễm bao gồm việc nhập khẩu dầu hỏa có chứa hàm lượng sunfua thấp và xây dựng nhà máy khử sunfua tại ba nhà máy lọc dầu quan trọng. Đối với than đá là nguyên liệu chính đối với các hộ dân, chính sách được đưa ra kêu gọi giảm sử dụng than đá và khuyến khích sử dụng LNG.

Số lượng xe hơi và xe máy tăng nhanh rõ ràng đã góp phần làm tăng sự ô nhiễm không khí. Đối phó với sự gia tăng phương tiện giao thông này, việc sản xuất xe hơi ít gây ô nhiễm và nhiên liệu xăng không pha chì bắt đầu được thực hiện từ năm 1987. Các quy định kiểm tra sự gia tăng phương tiện đi lại cũng được củng cố và tăng cường thực hiện.

Ô nhiễm không khí tại các thành phố lớn Hàn Quốc đang gia tăng mạnh và được xem là một mối đe dọa tiềm tàng đối với sức khỏe người dân. Bộ Môi trường đã khởi xướng các chương trình định chuẩn chất

lượng không khí và các biện pháp bảo vệ không gian trong lòng đất

***4. Làm sạch các dòng sông***

Sau nỗ lực làm sạch sông Hàn chảy qua Seoul trước Thế Vận hội Olympic 1988 là các hoạt động nhằm bảo vệ chất lượng nước của tất cả khoảng 4000 con sông trên cả nước. Bộ Môi trường đã giao nhiệm vụ cụ thể cho chính quyền các địa phương, khu vực thực hiện các chương trình này. Trong chương trình này, đã có 173 con sông được phân loại để áp dụng những tiêu chuẩn chất lượng nước khác nhau. Những biện pháp đặc biệt đã được áp dụng để xử lý những con sông bị ô nhiễm nặng chảy qua các đô thị và khu công nghiệp và được khôi phục trong thời gian ngắn. Các nhà quản lý môi trường cũng quyết định áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nguồn nước đối với các hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.

***5. Kiểm soát ô nhiễm biển***

Một kế hoạch lớn đã được triển khai thực hiện nhằm bảo vệ chất lượng nước ở 11 vùng biển của đất nước, bao gồm các biện pháp giảm tác nhân ô nhiễm từ khu vực đất liền và xử lý các khu vực khai thác dầu cũng như những biện pháp đặc biệt đối với các công viên nước và các vùng biển dễ bị ảnh hưởng ô nhiễm.

***6. Quản lý rác thải***

Điều quan trọng nhất trong xử lý rác thải là: a) Số lượng tối thiểu; b) Đưa ra giải pháp an toàn; c) Tái chế rác thải ở mức tối đa. Chính phủ đã xây dựng những nhà máy xử lý rác thải về đêm và chất thải công nghiệp nguy hiểm cho Seoul. Dự án xây dựng nhà máy xử lý rác thải đô thị đòi hỏi khoản đầu tư 350 tỷ won tương đương 800 triệu USD trong giai đoạn từ 1987-1992.

***7. Xử lý chất hóa học nguy hiểm***

Xử lý an toàn hóa chất nguy hiểm ở Hàn Quốc chưa thành công. Kết quả là sự đe dọa đến sức khỏe con người cũng như môi trường vẫn còn tồn tại trong việc xử lý và sử dụng thuốc sát trùng, phân bón hóa học cũng như những nguyên vật liệu khác. Chính phủ đã đưa ra những phương pháp mạnh hơn để tăng cường kiểm tra các hóa chất tổng hợp nguy hiểm, hóa chất độc hại.

## BẢO VỆ NGƯỜI TIÊU DÙNG

### Nhận thức của cộng đồng

Trong hơn hai thập niên vừa qua, Hàn Quốc đã đạt được thành tựu tăng trưởng kinh tế với tỷ lệ gấp 23 lần giữa mức GNP năm 1972 và 1987, sự chuyển đổi quan trọng cơ cấu công nghiệp từ công nghiệp cơ bản sang công nghiệp cấp 2, cấp 3. Sự phát triển kinh tế mạnh mẽ đã tạo ra lượng hàng hóa phong phú đa dạng hơn, mang lại nhiều lợi ích hơn cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế nhanh chóng đã ảnh hưởng tiêu cực đến người tiêu dùng trong một số trường hợp do

các tập đoàn kinh doanh lạm dụng độc quyền hay cạnh tranh không lành mạnh, cạnh tranh phá giá, sản xuất hàng kém chất lượng.

Tuy nhiên, vị thế của người tiêu dùng tương đối thấp hơn vị thế của các doanh nghiệp chủ yếu do chính phủ xem trọng vấn đề phát triển kinh tế cao. Trong quá trình chuyển đổi kinh tế Hàn Quốc sang giai đoạn sản xuất lớn và tiên tiến, việc bán ra với số lượng lớn, lượng tiêu thụ nhiều đã làm nảy sinh nhiều trường hợp gây thiệt hại cho người tiêu dùng do việc tiếp thị, tiêu thụ hàng hóa kém chất lượng cũng như kết quả sự giao dịch không công bằng đã góp phần vào việc cạnh tranh quá mức. Người tiêu dùng thiếu thông tin và không có quyền lực mang tính tổ chức sẽ không thể đối phó hiệu quả với những vấn đề này.

Vào giữa thập niên 70, một số tổ chức phụ nữ đã phát động chiến dịch bảo vệ người tiêu dùng nhưng không thành do sự thiếu hiểu biết của cả nhà sản xuất và người tiêu dùng cũng như thất bại trong việc thành lập có hiệu quả các hội bảo vệ người tiêu dùng. Nhận thức được nhu cầu thiết yếu bảo vệ người tiêu dùng, chính phủ nhận thấy cần phải tạo nền móng cho các cơ sở này trên nền tảng quy định pháp lý thích đáng và nâng cao nhận thức của người tiêu dùng nói chung.

### Các công cụ mang tính tổ chức

Đáp lại nhu cầu bảo vệ người tiêu dùng, Hàn Quốc đã ban hành và thực thi Luật bảo vệ người tiêu dùng vào tháng 01/1980 và sửa đổi bổ sung luật này vào ngày 01/9/1982, dựa trên điều 125 của Hiến pháp quy định "Nhà nước sẽ đảm bảo phong trào bảo vệ người tiêu dùng để định hướng khuyến khích các hoạt động tiêu dùng tin cậy và cải thiện chất lượng các sản phẩm".

Đạo luật này nhằm mục đích nêu cao trách nhiệm của nhà nước, chính quyền các địa phương, các cơ sở kinh doanh và vai trò của người tiêu dùng cũng như các tổ chức người tiêu dùng để bảo vệ quyền và lợi ích cơ bản của họ. Qua đó, cũng nhằm xác định những vấn đề cơ bản cần thiết cho một chính sách thích hợp để bảo vệ người tiêu dùng, hoàn tất việc nâng cao và hợp lý hóa đời sống tiêu dùng của họ. Theo các điều khoản của Luật Bảo vệ người tiêu dùng và chỉ thị thi hành luật này, một ủy ban thuộc chính phủ trung ương được thành lập do Phó Thủ tướng làm chủ tịch, thành viên nói các ban ngành có liên quan và các chuyên gia tư nhân về bảo vệ người tiêu dùng làm ủy viên. Ủy ban này quyết định những chính sách chủ yếu liên quan đến việc bảo vệ người tiêu dùng. Sáu cơ quan cấp Bộ gồm Ủy ban Kế hoạch Kinh tế, các bộ Thương mại và Công nghiệp, Nông nghiệp và Ngư nghiệp, 6 thành phố trực thuộc trung ương kể cả Seoul, chính quyền các tỉnh và các cơ quan cấp quận, huyện đều thành lập các bộ phận có trách nhiệm giải quyết những phản ánh của người tiêu dùng.

Có 6 tổ chức tư nhân chủ yếu bảo vệ người tiêu dùng tại Hàn Quốc, trong đó có Liên đoàn Người tiêu dùng Hàn Quốc, Hiệp hội Trung ương các Tổ chức Nội trợ Quốc gia, Liên đoàn Câu lạc bộ Nội trợ Hàn Quốc và Liên đoàn YMCA Hàn Quốc. Với mạng lưới bao phủ 12 thành phố gồm cả Seoul, Pusan, Taegu, Kwangju, những tổ chức này đã thành công trong việc đạt được mục đích thông tin giáo dục người tiêu dùng, tư vấn và hỗ trợ thu nhập, giải quyết những phản ánh của người tiêu dùng, thông tin tuyên truyền qua báo chí và kiểm tra sản phẩm. Để hỗ trợ phong trào bảo vệ người tiêu dùng tư nhân, chính phủ đã trợ cấp một phần chi phí hoạt động và nhân sự của các tổ chức này.

Đạo luật liên quan đến những điều khoản hợp đồng được công bố ngày 31/12/1986 và có hiệu lực từ 1/7/1987 để bảo vệ người tiêu dùng trước những tranh chấp liên quan đến các điều khoản hợp đồng. Mục đích của nó là nhằm thiết lập một trật tự giao dịch đúng đắn thông qua ngăn chặn việc sử dụng phổ biến các điều khoản hợp đồng có nội dung không công bằng.

Nội dung chính trong đạo luật này và những quy định có liên quan là nghĩa vụ bắt buộc giải thích cụ thể những điều khoản hợp đồng thuộc về các doanh nghiệp; xác định những nguyên nhân giao dịch vô hiệu và thiết lập một cơ chế xem xét các quy định để điều chỉnh các hành vi bất hợp pháp.

Nhằm nỗ lực mở đường cho việc sản xuất dược phẩm có chất lượng, tính hiệu quả của dược phẩm được đánh giá lại hàng năm.

Hạn mức tối đa cho phép trực khuẩn ruột kết có trong thực phẩm và các dụng cụ nhà bếp được quy định cụ thể. Thủ tục và tiêu chuẩn xác định mức độ kim loại nặng như thủy ngân, chì và các loại hóa chất trong nông nghiệp còn sót lại đối với cá, lúa gạo cũng được xác lập.

### *Các biện pháp đảm bảo trong giao dịch*

Từ năm 1978, hệ thống thẻ ghi giá tiền được thiết kế để thúc đẩy giao dịch buôn bán công bằng và việc mua sắm thuận tiện đã được đưa vào sử dụng. Đến cuối 1985, có 62% số cửa hàng đã sử dụng hệ thống thẻ ghi giá tiền. Một cuộc vận động đào tạo và tuyên truyền về hệ thống thẻ ghi giá tiền cho công chúng - gồm cả những người buôn bán lẫn người tiêu dùng - đã được thực hiện. Nhằm khuyến khích hệ thống này, các cửa hàng gắn thẻ ghi giá tiền lên các mặt hàng sẽ được hưởng các khoản vay công cộng ưu đãi, trong khi đó các cửa hàng mẫu mực điển hình sẽ được tuyên dương và ưu đãi về thuế. Một tỉ won đã được dành riêng cho các khoản vay ưu đãi này vào năm 1986.

Các hành vi kinh doanh không đúng đắn như quảng cáo quá mức và sai sự thật, nhãn mác không phù hợp và tự ấn định giá được điều chỉnh bằng Luật Giao dịch Công bằng. Một kế hoạch mới đã được đưa ra quy định

các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, du lịch va giao thông vận tải trở thành đối tượng điều chỉnh của Luật Giao dịch Công bằng nhằm bảo vệ người tiêu dùng tốt hơn nữa.

### *Tiêu chuẩn hóa đo lường và nhãn hiệu*

Trong nỗ lực đưa ra đo lường chuẩn mực, hệ thống kiểm tra bằng máy đã được củng cố và hiện nay hơn 29 công cụ đo lường như thước đo và cân. Ngoài ra, vào cuối năm 1985 có 2.505 cửa hàng trong cả nước đã được xác định là những cửa hàng có dụng cụ đo lường chuẩn mực. Hiện nay hệ thống đơn vị giao dịch chuẩn hóa đã được áp dụng ở 45 nông trại và với các sản phẩm như gạo trắng, lúa mì, thịt bò. Các máy cân đo điện tử có khiếm khuyết hoặc các dụng cụ đo lường lạc hậu đã được thay thế, trong khi đó một cuộc vận động cộng đồng đã được tiến hành thông qua việc thực hiện hệ thống đo lường bằng máy. Từ tháng 3/1986, các nhà sản xuất 17 loại thực phẩm gồm cá, thịt, trà và các sản phẩm liên quan được yêu cầu phải in thời hạn sử dụng trên bao bì sản phẩm để bảo vệ người tiêu dùng tốt hơn.

### *Tiêu hủy hàng hóa kém chất lượng và bất hợp pháp*

Mục đích là loại bỏ triệt để sản phẩm kém chất lượng, thực phẩm giả mạo, thuốc có lẫn tạp chất, sản phẩm giả, dầu và than đá kém chất lượng. Để phát hiện ra những sản phẩm loại này, các cơ quan chức trách hàng năm phải đánh giá và công bố chất lượng của những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như tủ lạnh, máy giặt. Các tổ chức người tiêu dùng tư nhân cũng kiểm tra số lượng và chất lượng nhu yếu phẩm như gạo trắng, dầu lửa và công bố kết quả điều tra của họ.

### *Giáo dục người tiêu dùng*

Để cung cấp cho người tiêu dùng những thông tin sản phẩm thích hợp, chính phủ phát hành và phân phối *Tạp chí Chất lượng dành cho người tiêu dùng* và *Niên giám mua bán hàng hóa tốt*. Các tổ chức người tiêu dùng thường xuyên theo dõi giá cả các mặt hàng thiết yếu ở những thành phố lớn và công khai kết quả để người tiêu dùng có thể mua sắm khi có thông tin đầy đủ.

Người tiêu dùng được hướng dẫn cách lựa chọn sản phẩm, thủ tục phản ánh về những hàng hóa kém chất lượng, cách thức xử lý những phản ánh của người tiêu dùng và các quy định bồi thường. Các lớp hướng dẫn, các cuộc vận động quần chúng thông qua báo chí, đài phát thanh, tivi và thảo luận tại các cuộc nói chuyện đã được sử dụng để nâng cao sự hiểu biết của người tiêu dùng.

## Những chính sách chủ yếu của chính phủ

### *Nền tảng bảo vệ người tiêu dùng*

Các công ty kinh doanh bị buộc phải bồi thường đầy đủ ngay lập tức

những thiệt hại của người tiêu dùng do những sản phẩm và dịch vụ của họ. Để thực hiện mục tiêu này, tổng cộng có 268 công ty trong các lĩnh vực sản xuất, bán sỉ và bán lẻ, giao thông vận tải và nhiên liệu khí đốt đã thành lập các bộ phận có chức năng bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng.

Quy định về Bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng các loại hàng hóa đã được xây dựng trên tinh thần đảm bảo hoạt động hiệu quả của các bộ phận này và bồi thường xứng đáng cho thiệt hại của người tiêu dùng. Theo những quy định này, có hơn 194 mặt hàng có tác động quan trọng đến đời sống người tiêu dùng và thường gây ra thiệt hại cho người tiêu dùng đã được quy định cụ thể vào cuối năm 1985.

Để đảm bảo việc bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng cũng như phân xử những cuộc tranh chấp khiếu kiện giữa người tiêu dùng và các công ty, Viện Nghiên cứu Công nghiệp Hàn Quốc đã thành lập Ủy ban Trọng tài giải quyết những tranh chấp liên quan đến thiệt hại do hàng hóa sản xuất. Ủy ban Điều tra về sử dụng an toàn hóa chất nông nghiệp của Bộ Nông - Ngư nghiệp, Ủy ban Trọng tài giải quyết tranh chấp liên quan đến thiệt hại do thực phẩm thuộc Bộ Sức khỏe và xã hội cũng có chức năng tương tự.

Sáu tổ chức tại thủ đô, trong đó có Viện Nghiên cứu công nghiệp Hàn Quốc, và 26 tổ chức ở các tỉnh thành đã được chính phủ bổ nhiệm là các cơ quan giám định nhằm đưa ra những đánh giá chính xác và công bằng về độ an toàn, chất lượng, tính năng tác dụng của những mặt hàng thực phẩm và những hàng hóa sản xuất có tính chất quan trọng đối với đời sống người tiêu dùng. Các văn phòng cấp quận, thành phố tiếp nhận những báo cáo phản ánh về những sản phẩm gia súc thiếu vệ sinh sẽ được mở rộng đến cấp phường, xã. Mặt khác, sự hợp tác giữa 340 cơ quan tiếp nhận phản ánh về hàng hóa kém chất lượng và các trung tâm dịch vụ hậu mãi của các công ty sẽ được tăng cường hơn nữa.

Việc sửa đổi bổ sung Luật bảo vệ người tiêu dung sẽ được thực hiện trong tương lai gần để giải quyết những vấn đề phát sinh từ khi ban hành luật này vào năm 1980, cung cấp nền tảng pháp lý cho Quy định về Bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng các loại hàng hóa đã được áp dụng cho các công ty liên quan cũng như đưa ra những văn bản hướng dẫn có hiệu quả.

Nhiều loại hợp đồng giao dịch liên quan tín dụng, tài chính, bảo hiểm sẽ được cải thiện hơn nữa để bảo vệ người tiêu dùng. Chẳng hạn, tỷ lệ lãi suất đối với các khoản vay quá hạn quá cao và người tiêu dùng có thể phải gánh chịu những thiệt hại khi họ hủy hợp đồng. Để xử lý những điều khoản không công bằng này, ngăn ngừa phát sinh tranh chấp giữa nhà kinh doanh và khách hàng và để đảm bảo tính hợp lý của hợp đồng, chính phủ dự định sẽ

ban hành một đạo luật dự định đặt tên là Luật Thỏa thuận Giao dịch Thông thường để quản lý giao dịch dân sự nói chung.

### Tiêu chuẩn sản phẩm

Số lượng hàng hóa và thực phẩm sản xuất đáp ứng theo tiêu chuẩn do chính phủ quy định đã tăng lên qua từng năm. Số lượng các mặt hàng sản xuất đáp ứng những tiêu chuẩn này và được dán tem kiểm định KS - nghĩa là Tiêu chuẩn Công nghiệp Hàn Quốc - đã lên đến 597 vào cuối năm 1985. Các nhà máy sản xuất được phép được dán tem kiểm định KS đã tăng lên 1513 vào cuối năm 1985.

Tiêu chuẩn về quản lý sản xuất và đảm bảo vệ sinh thực phẩm được áp dụng với 07 mặt hàng thực phẩm vào cuối năm 1985. Tương tự như vậy, các nhà sản xuất dược phẩm, dược thảo được trang bị cơ sở và nguồn nhân lực có kỹ thuật đáp ứng những tiêu chuẩn trên cũng đã được xác định.

## VỊ THẾ CỦA PHỤ NỮ HÀN QUỐC

Trong xã hội Triều Tiên thời xưa, vai trò của người phụ nữ bị xem thường. Phụ nữ phải chịu nhẫn nhục và là tầng lớp thấp kém trong xã hội phong kiến, bị tước bỏ cơ hội tham gia các lĩnh vực chính trị xã hội. Chức năng chính của họ chỉ là sinh con duy trì nòi giống gia đình, chăm sóc người già trong gia đình thuộc nhiều thế hệ. Bị giới hạn vai trò xã hội, người phụ nữ phụ thuộc vào đàn ông. Các thiết chế xã hội và tập quán thời phong kiến không cho phép người phụ nữ chưa có gia đình quan hệ nam nữ.

Tuy nhiên, tình hình này đã thay đổi, cơ hội đào tạo giáo dục cho phụ nữ đã dần mở rộng trong nước và cả trên thế giới kể từ thập niên 1880. Phụ nữ được đào tạo trong lĩnh vực nghệ thuật, dạy học, tôn giáo đã góp phần khai sáng cho những người phụ nữ nghèo và thất học. Sự tự thức tỉnh của phụ nữ đã dần thức tỉnh đất nước Triều Tiên dưới ách thống trị của thực dân Nhật Bản, nhiều phụ nữ đã tham gia vào cuộc kháng chiến giành độc lập với tinh thần dũng cảm và nghị lực mạnh mẽ không kém đàn ông. Phong trào đấu tranh nhân quyền cho phụ nữ cũng bắt đầu xuất hiện.

Năm 1948, nước Cộng hòa Triều Tiên ra đời đã cam kết đảm bảo sự bình quyền nam nữ, phụ nữ bắt đầu có được sự bình đẳng trước pháp luật. Phụ nữ có quyền bầu cử, ứng cử và gánh vác trách nhiệm cộng đồng, có thể tham gia hoạch định các chính sách quan trọng của đất nước. Mặc dù đó là sự đền bù xứng đáng cho vai trò và những hoạt động của giới phụ nữ Triều Tiên trong cuộc kháng chiến giành độc lập và khai sáng đất nước, có thể nói rằng quyền bỏ phiếu đến với người phụ nữ Hàn Quốc tương đối thuận lợi hơn so với giới phụ nữ ở phương Tây - những

người chỉ giành được quyền này sau một quá trình đấu tranh lâu dài.

Cùng với sự thực hiện thành công năm kế hoạch phát triển 5 năm kể từ đầu thập niên 1960, Hàn Quốc đã đạt được những thành tựu tăng trưởng kinh tế đáng kể. Các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu yêu cầu nhiều lao động nữ. Khi xã hội thay đổi và trình độ học vấn của phụ nữ được tăng lên, nhu cầu về phụ nữ có chuyên môn và kỹ năng cao cũng tăng theo.

Mặc dù có sự gia tăng số lượng phụ nữ hoạt động xã hội và kinh tế, nhưng không dễ giải quyết những vấn đề của phụ nữ phát sinh từ những giá trị và thiết chế truyền thống.

## Phụ nữ và sự phát triển

Kết quả của quá trình công nghiệp hóa đất nước đã làm xã hội Hàn Quốc phát triển và có những thay đổi to lớn. Sự chuyển biến này của xã hội đặc biệt ảnh hưởng mạnh mẽ đến phụ nữ Hàn Quốc, vai trò của họ ngày càng được mở rộng do những thay đổi trong cơ cấu gia đình truyền thống, hệ thống giá trị và cơ cấu nghề nghiệp. Ngoài ra, sự tăng thêm những cơ hội giáo dục cho phụ nữ đã góp phần phát triển năng lực và làm tăng sự hiểu biết xã hội của họ.

Trên phương diện quốc tế, năm 1975 đã được Liên hợp quốc tuyên bố là năm phụ nữ quốc tế cùng với những sự kiện quốc tế khác sau đó đã khuyến khích phụ nữ Hàn Quốc nhận thức những vấn đề về phụ nữ và sự phát triển. Họ bắt đầu tích cực yêu cầu giải quyết những vấn đề của phụ nữ trên bình diện chính sách quốc gia. Họ nhận thấy rằng các chính sách nhằm nâng cao vị thế của người phụ nữ không thể đạt hiệu quả trừ khi các chính sách đó quan tâm đến sự phát triển của giới phụ nữ như một thể thống nhất. Do đó, đã có những yêu cầu mạnh mẽ về việc thành lập cơ quan quốc gia hay những tổ chức phù hợp cho sự phát triển của giới phụ nữ.

Đáp ứng những yêu cầu này, chính phủ đã thành lập 2 tổ chức đặc biệt: Viện Phát triển Phụ nữ Hàn Quốc và Ủy ban Quốc gia Chính sách Phụ nữ.

Những cánh cửa đã mở rộng đón nhận sự tham gia của giới phụ nữ trong sự nghiệp phát triển đất nước qua hai tổ chức này với trách nhiệm xây dựng những kế hoạch dài hạn và quy mô cho sự phát triển của phụ nữ và tiến hành nghiên cứu xây dựng các chính sách định hướng cũng như các hoạt động để hỗ trợ giới phụ nữ hòa nhập vào sự phát triển của đất nước.

## Những nỗ lực của đất nước đối với phụ nữ

### *Các tổ chức quản lý*

Để quản lý các vấn đề liên quan đến giới phụ nữ một cách có hệ thống, Vụ Phụ nữ trực thuộc Bộ Các vấn đề xã hội đã được thành lập vào năm 1948. Vụ này sau đó đã được tổ chức

lại thành Vụ phụ nữ thuộc Bộ sức khỏe và xã hội vào năm 1955, sau đó sáp nhập thành Vụ Phúc lợi Gia đình thuộc Bộ này vào năm 1981.

Vụ Phúc lợi gia đình đã hình thành và tổ chức các chương trình phúc lợi dành cho phụ nữ, hướng dẫn cho các cơ sở phúc lợi phụ nữ, các dự án cứu trợ cho những phụ nữ nghèo, đào tạo nghề nghiệp cho phụ nữ, các dự án nâng cao đời sống, hướng dẫn và cổ vũ những tổ chức phụ nữ và những vấn đề hợp tác quốc tế liên quan đến phụ nữ. Ban Phụ nữ và Trẻ vị thành niên chịu trách nhiệm tổ chức những hoạt động này ở cấp tỉnh, thành phố. Gần đây chính phủ đã quyết định sắp xếp lại những tổ chức quản lý phụ nữ ở địa phương. Tháng 1/1988, Ban phụ nữ và trẻ vị thành niên ở 20 thành phố và 36 quận huyện có dân số hơn 100.000 người đã được mở rộng thành các Ban Phúc lợi Gia đình. Tháng 7/1988, các ban phụ nữ và trẻ vị thành niên ở 14 tỉnh thành chính được mở rộng thành các Vụ Phúc lợi Gia đình do 14 nữ quan chức đứng đầu nhằm giải quyết những vấn đề của phụ nữ, trẻ vị thành niên và người già. Cùng lúc đó, Bộ Lao động thành lập Văn phòng Bảo vệ Phụ nữ và Trẻ vị thành niên năm 1970, sau đó được chuyển đổi thành Ban Phụ nữ và trẻ vị thành niên thuộc Vụ Tiêu chuẩn Lao động năm 1981. Cùng với thời điểm đó, Văn phòng tư vấn phụ nữ được thành lập, chịu trách nhiệm bảo vệ đặc biệt những người lao động là phụ nữ và trẻ em vị thành niên, giáo dục nữ công nhân, tổ chức các chương trình phúc lợi và hoạt động văn hóa dành cho họ.

### *Ủy Ban Quốc gia Chính sách phụ nữ*

Ủy Ban quốc gia Chính sách phụ nữ được thành lập vào tháng 12/1983, trực thuộc Văn phòng Thủ tướng. Ủy ban này có trách nhiệm thảo luận và phối hợp những chính sách quốc gia liên quan đến phụ nữ. Đặc biệt nó tập trung nhiều vào việc đưa ra những kế hoạch cơ bản và những chính sách thống nhất cho sự phát triển của phụ nữ và phối hợp các chính sách của các cơ quan quản lý khác nhau liên quan đến phụ nữ. Ủy ban này cũng đánh giá các chính sách của chính phủ có mục tiêu tạo việc làm cho phụ nữ, mở rộng sự tham gia công tác xã hội của phụ nữ và thúc đẩy vai trò của phụ nữ nói chung.

Thủ tướng chủ trì tất cả các cuộc họp của Ủy ban này. Phân nửa số thành viên thường trực là các bộ trưởng các bộ có liên quan và chủ tịch của Viện phát triển Phụ nữ Hàn Quốc (KWDI), số còn lại là những chuyên gia về các vấn đề phụ nữ.

Năm 1984, Ủy ban yêu cầu KWDI thực hiện hai dự án cơ bản và dài hạn - một kế hoạch tổng thể phát triển phụ nữ và một là đường lối chỉ đạo loại bỏ những phân biệt đối xử phụ nữ. KWDI đã hoàn thành những dự án này và Ủy ban đã chấp nhận chúng trở thành những chính sách của Chính phủ. Do đó, lần đầu tiên

một kênh đã được mở ra cho phụ nữ để họ phản ánh những nguyện vọng, nhu cầu của mình trong việc xây dựng chính sách ở cấp quốc gia.

Tháng 2/1988, chính phủ mới được thành lập đã bổ nhiệm Cho Kyŏng-hui là Thứ trưởng Bộ Chính trị để hoạch định và thực hiện các chính sách liên quan đến các vấn đề phụ nữ. Hiện tại, Yi Kye-sun, nguyên chủ tịch Liên Hiệp Cử tri Phụ nữ Hàn Quốc, đang phụ trách bộ này.

### *Viện phát triển phụ nữ Hàn Quốc*

Viện phát triển phụ nữ Hàn Quốc (KWDI) được thành lập ngày 21/4/1983 như một phần của bộ máy nhà nước nhằm nghiên cứu toàn diện những vấn đề phụ nữ và phản ánh những kết quả nghiên cứu của mình trong các chính sách của chính phủ. Nhiều tổ chức phụ nữ đã đóng vai trò quan trọng cho sự ra đời của viện này và sau đó đạo luật do Quốc hội ban hành năm 1982 đã kêu gọi thành lập một tổ chức thúc đẩy sự phát triển và mở rộng sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động xã hội. Chức năng chính của KWDI là: nghiên cứu những vấn đề phụ nữ; giáo dục và đào tạo để phát triển toàn diện năng lực của phụ nữ; sử dụng hiệu quả, tích cực các nguồn lực phụ nữ; lựa chọn và phổ biến thông tin cho phụ nữ. Tổ chức này hoàn toàn do chính phủ tài trợ.

Từ khi KWDI ra đời, tổ chức này đã thực hiện được nhiều dự án nghiên cứu và những chương trình hành động cho sự phát triển của phụ nữ. Trong số đó, đáng chú ý là kế hoạch tổng thể phát triển phụ nữ và đường lối chỉ đạo để loại bỏ sự phân biệt đối xử, ngược đãi với phụ nữ, sự tham gia tiến trình xây dựng của phương hướng phát triển phụ nữ của Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm lần VI. Hiệp hội cũng đã hoàn tất dự án *"Viễn cảnh Phát triển đất nước tới năm 2000: triển vọng phát triển của phụ nữ"*.

## Phụ nữ và giáo dục

Trong xã hội Triều Tiên trước đây, giáo dục phụ nữ chỉ giới hạn ở nhà. Chỉ có đàn ông được đi học chính thức, còn phụ nữ có bổn phận chăm nom nhà cửa, sinh con để duy trì nòi giống gia đình.

Hoàng hậu Sohye triều đại Yi (1392-1910) đã viết "Lời chỉ dẫn cho những người nội trợ" - tác phẩm khai trí đầu tiên cho phụ nữ trong nước, phác thảo những quy tắc đạo đức dựa trên những nguyên tắc Nho giáo của xã hội phong kiến, kêu gọi phụ nữ trở thành những bà mẹ dịu dàng, những người vợ hiền hậu.

Tuy nhiên, sự xuất hiện của học thuyết Sirhak (Thực học) giữa thế kỷ XVII và học thuyết Tonghak (Đông học) cuối thế kỷ XIX đã ảnh hưởng đến sự phát triển học thuyết về quyền con người và sự bình đẳng bất kể tầng lớp xã hội và giới tính. Hệ tư tưởng này làm thay đổi dần dần các nguyên tắc truyền thống và vai trò của phụ nữ. Trong lúc

đó, nền văn minh phương Tây đã du nhập vào Triều Tiên thông qua các nhà truyền giao trong thập niên 1880.

Do đó, những khái niệm của nền giáo dục hiện đại bắt đầu bám rễ và được phụ nữ cũng như nam giới quan tâm. Tờ báo đầu tiên của đất nước đó là tờ *Tongnip Shinmun* (tờ *Tin tức độc lập*) do Hội Độc lập xuất bản đã nhiều lần kêu gọi chính phủ nhận thức tầm quan trọng trong giáo dục phụ nữ và thành lập những trường học dành cho phụ nữ.

Việc dạy học cho phụ nữ chính thức bắt đầu tại ngôi trường dành cho nữ sinh đầu tiên của Triều Tiên là trường *Ewha Haktang*, được khánh thành vào năm 1886, với duy nhất một nữ sinh đăng ký nhập học. Nền văn hóa phong kiến, chính sách cô lập của đất nước đã chi phối xã hội Triều Tiên vào thời điểm đó, gây ra những khó khăn trong việc thành lập và hoạt động của những trường nữ sinh. Tuy nhiên các nhà truyền đạo Thiên Chúa đã thành lập một số trường trung học như trường nữ sinh Chongsin, trường nữ sinh Paewha ở Seoul và trường nữ sinh Sungũi ở Bình Nhưỡng.

Sau khi cải cách chính trị năm 1884, Triều Tiên thành lập các trường công với hệ thống giáo dục mới. Lần cải cách này đã nhận thấy nhu cầu giáo dục của phụ nữ, nhưng sắc lệnh trường học được công bố lại chỉ có những quy định dành cho nam sinh. Hội ái hữu được thành lập vào tháng 09/1988 với mục đích thành lập một trường nữ sinh được tài trợ từ nguồn kinh phí của các hội viên cùng trong tháng đó đã thông báo "Thư ngỏ về các cơ sở giáo dục nữ sinh". Tài liệu này được xem là tuyên bố đầu tiên của đất nước về quyền của phụ nữ liên quan đến giáo dục, mục đích của nó không chỉ nhằm thành lập trường nữ sinh mà còn muốn đạt được quyền bình đẳng giữa hai giới.

Trường trung học nữ sinh Hansong là trường công lập đầu tiên của Triều Tiên dành cho nữ sinh được thành lập năm 1908. Tháng 4 năm đó, chính phủ ban hành sắc lệnh về trường trung học nữ sinh quy định mục tiêu của các trường này là "để dạy nền giáo dục trung cấp, các kỹ năng và nghệ thuật cần thiết cho phụ nữ". Đây là quy định luật pháp đầu tiên về giáo dục phụ nữ kể từ khi nền giáo dục tư nhân được khơi xướng ở Triều Tiên.

Hiến pháp Hàn Quốc quy định: "Mọi công dân đều có quyền thụ hưởng nền giáo dục bình đẳng phù hợp khả năng của họ". Vì vậy một trong những quyền cơ bản của công dân là có cơ hội học tập bất kể giới tính, tuổi tác hay vị trí xã hội.

Số trung bình năm đi học trong năm 1985 đã đăng ký là 9,66 năm đối với nam và 7,58 năm đối với nữ. Khi Luật Giáo dục được ban hành năm 1949, bậc tiểu học 6 năm là bắt buộc. Hơn 90% trẻ em cả nam và nữ đủ tuổi đến trường đã được đến các trường tiểu học vào đầu thập niên 1960.

Năm 1988, tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học để học lên phổ thông cơ sở là 99,5% đối với nữ và 99,6% đối với nam, tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông cơ sở để học lên phổ thông trung học trong cùng năm đạt 92,1% đối với nữ và 94,9% đối với nam cho thấy sự chênh lệch không đáng kể giữa nam và nữ sinh. Tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học vào học cao đẳng, đại học năm 1988 là 32,7% với nữ và 37% đối với nam. Trong tổng số sinh viên học ở các trường cao đẳng và đại học năm 1988, nữ chiếm 26,9%.

Số sinh viên học ở những trường đại học (hệ 4 năm) có sự lựa chọn môn học khác nhau giữa nam và nữ. Các môn sinh viên nữ chọn học năm 1988 chủ yếu là nghệ thuật, dạy học, ngôn ngữ, văn chương, bác sĩ, dược sĩ, khoa học, khoa học xã hội. Các môn nghệ thuật chiếm khoảng 64,3%, ngành giáo viên là 55,3%. Những môn yêu thích đối với các sinh viên nam là kỹ thuật, khoa học xã hội, bác sĩ, ngôn ngữ văn chương và sư phạm.

Cũng như các nước phương Tây, số giáo viên nữ ở Hàn Quốc đang tăng, Tỷ lệ giáo viên nữ năm 1988 chiếm 43,7% tại các trường tiểu học; 42,1% tại các trường phổ thông cơ sở; 20,6% tại trường phổ thông trung học; 18,1% tại các trường đại học.

**Số lượng sinh viên ở các bậc học.**

| | Tổng cộng | Nam sinh | Nữ sinh | Tỷ lệ nữ sinh |
|---|---|---|---|---|
| Mẫu giáo | 414.532 | 217.690 | 196.842 | 47,5 % |
| Tiểu học | 4.868.520 | 2.506.470 | 2.362.050 | 48,5 % |
| Phổ thông cơ sở | 2.300.978 | 1.194.462 | 1.106.516 | 48,1 % |
| Phổ thông trung học | 2.346.736 | 1.236353 | 1.110.383 | 48,3 % |
| CĐ/ĐH | 1.403.898 | 969.947 | 433.951 | 30,9 % |
| Nghiên cứu sinh | 86.911 | 67.351 | 19.560 | 22,5 % |
| ***Tổng cộng*** | ***11.421.575*** | ***6.192.273*** | ***5.229.302*** | ***45,8 %*** |

Theo niên giám thống kê giáo dục năm 1990

**Số lượng sinh viên cao đẳng/đại học năm 1989.**

| | Tổng cộng | Nam | Nữ | Cơ cấu nữ |
|---|---|---|---|---|
| Mỹ thuật &VH | 225.193 | 116.889 | 108.304 | 48,1 % |
| KHXH | 286.814 | 167.013 | 119.801 | 41,8 % |
| KH Tự Nhiên | 419.891 | 327.763 | 92.128 | 21,9 % |
| Dược và Y | 40.430 | 26.371 | 14.059 | 34,8 % |
| Giáo viên | 67.838 | 28.740 | 39.098 | 57,6 % |
| ***Tổng cộng*** | ***1.040.166*** | ***666.776*** | ***373.390*** | ***35,9 %*** |

Theo niên giám thống kê giáo dục năm 1990

Những con số này cho thấy tỉ lệ ở các trường bậc học thấp hơn luôn cao hơn, nhưng đáng lưu ý là số giáo viên nữ ở trình độ giáo dục cao hơn ít đi.

Để điều chỉnh tình trạng này, người ta mong muốn ngày càng có nhiều phụ nữ được đề bạt vào các vị trí quản lý, đưa ra các biện pháp nhằm kéo giảm sự chiếm ưu thế của nam giới trong các cơ sở giáo dục cao cấp cũng như loại bỏ những nội dung và các cách diễn đạt thể hiện sự phân biệt giới tính trong các chương trình giảng dạy. Nhiều nỗ lực đã được thực hiện trong việc tạo ra cơ hội bình đẳng cho cả hai giới cả trong giáo dục và việc làm. Để đáp ứng yêu cầu này, Bộ Giáo dục đã chỉ đạo Hội đồng Nghiên cứu chương trình giảng dạy nhà trường lần V xem xét lại những quan điểm định kiến về giới tính trong chương trình giảng dạy. Theo đó, nội dung sách giáo khoa được sử dụng tại các trường từ 1989 bắt đầu được sửa đổi theo nguyên tắc bình đẳng giới. Các môn kỹ thuật dành cho nam giới và kinh tế gia đình dành cho nữ giới đã được hợp nhất thành một môn học và giảng dạy cho cả nam sinh và nữ sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học từ năm 1987. Cùng với việc sửa đổi chương trình giảng dạy, người ta cũng nỗ lực để thay đổi sự phân biệt giới tính trong thái độ giảng dạy của giáo viên.

Để đối phó với những thay đổi nhanh trong một xã hội công nghiệp hóa và nhận ra những giới hạn của giáo dục học đường, việc giáo dục suốt đời đã được thúc đẩy trong những năm gần đây. Nền giáo dục không chính quy đã được thể chế hóa bởi Luật Giáo dục không chính quy được ban hành tháng 12/1982, theo đó mọi công dân đều có cơ hội học tập suốt đời để nâng cao năng lực và giá trị của mình.

Nhằm nỗ lực đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng về nguồn nhân lực có chuyên môn trong sự nghiệp công nghiệp hóa những năm 1970, các trường trung học dạy nghề đã dạy học và đào tạo hơn 90 khóa. Nữ sinh chiếm 51,2% số lượng ghi danh vào các trường trung học dạy nghề nhưng số nữ sinh ở các trường trung học kỹ thuật chỉ chiếm 1,4% còn tại các trường thương mại là 77,8% vào năm 1988. Những con số này cho thấy vẫn còn những thành kiến cũ ngăn cản những sinh viên nữ theo đuổi các ngành kỹ thuật và tiếp cận những kỹ thuật mới.

Trong những trường học kết hợp với các cơ sở công nghiệp, nữ sinh chiếm 99%. Hiện tượng này cần giải thích cẩn thận hơn. Một mặt, điều này phản ánh sự quan tâm đối với giáo dục của phụ nữ bất cứ khi nào có cơ hội. Mặt khác, những chuyển đổi theo hướng này phản ánh sự xa lánh của phụ nữ đối với nền giáo dục chính quy.

Hình thức giáo dục không chính qui phổ biến nhất đối với phụ nữ ở những vùng nông thôn là giáo dục phổ thông. Nhiều cơ sở giáo dục đã

tham gia tổ chức loại hình giáo dục này đối với phụ nữ, bao gồm các cơ sở giáo dục gắn liền với các tổ chức phụ nữ, các cơ sở phúc lợi công cộng, các cơ sở giáo dục được điều hành bởi các cơ quan thông tin đại chúng, các học viện, đại học cao đẳng, các trường tiểu học, trung học, các trung tâm và học viện phát triển cộng đồng do các thư viện công cộng quản lý. Chương trình giáo dục không chính qui dành cho phụ nữ gồm những môn chuyên ngành (53%), dân số và cuộc sống gia đình (19%), ngôn ngữ, văn hóa truyền thống dân tộc (15%) và các dịch vụ khác (10%).

Các trung tâm bảo trợ phụ nữ tại các thành phố lớn và các tỉnh được Bộ Sức khỏe và Xã hội tài trợ giúp đỡ thường đưa ra nhiều chương trình để phát triển giáo dục phụ nữ để họ có thể nâng cao vị thế của mình trong xã hội và đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển của xã hội. Từ năm 1975, Bộ Lao động đã có những chương trình giáo dục dành cho phụ nữ làm việc tại các khu công nghiệp có lượng công nhân lớn như dạy tiếng Hàn, tiếng Anh, lịch sử Triều Tiên, âm nhạc, luật lao động và văn hóa. Các chương trình giáo dục nâng cao sự hiểu biết xã hội của phụ nữ cũng được các tổ chức đặc biệt và những hội đoàn tôn giáo thực hiện.

Giáo dục không chính qui dành cho phụ nữ nông thôn thường tập trung vào các chương trình tư vấn phụ nữ. Các môn học được chú trọng thường là về những kỹ thuật nông nghiệp mới, giải quyết những vấn đề nông thôn, nâng cai chất lượng cuộc sống, hướng dẫn kế hoạch hóa gia đình và những phương pháp vệ sinh tốt hơn. Những hoạt động tư vấn và giáo dục như vậy được Bộ Sức khỏe và Xã hội, Vụ Phát triển nông thôn, Liên đoàn Quốc gia Hợp tác xã Nông nghiệp và Hội Kế hoạch hóa Gia đình thực hiện.

## Phụ nữ và các hoạt động kinh tế

Ngày nay phụ nữ tham gia vào các hoạt động xã hội nhiều hơn trước đây, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Có một thực tế nổi bật đó là sự tăng trưởng kinh tế ấn tượng của Hàn Quốc trong hai thập niên qua có sự đóng góp to lớn của lực lượng lao động nữ trong các khu vực sản xuất. Phụ nữ được mong đợi sẽ đóng góp to lớn hơn nữa cho sự phát triển kinh tế trong tương lai với những thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp và nghề nghiệp.

Tỷ lệ lao động nữ của đất nước từ 15 tuổi trở lên tăng từ 26,8% năm 1960 đến 45,7% năm 1975, năm 1980 giảm còn 38,4%, sau đó tăng lên 45% năm 1988. Sự giảm sút tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động kinh tế nửa cuối thập niên 1970 được lý giải là do sự suy thoái kinh tế từ cuộc khủng hoảng dầu mỏ.

Phụ nữ tham gia hoạt động kinh tế ở nông thôn nhiều hơn ở thành thị. Cụ thể là: năm 1985, con số này chiếm 52,9% ở nông thôn và 38,8% ở đô thị. Tỷ lệ phụ nữ tham gia hoạt động kinh tế ở nông thôn

không chỉ nhiều hơn ở bình diện chung mà tỷ lệ phụ nữ ở độ tuổi 30 trở lên tham gia làm kinh tế ở nông thôn nói riêng còn có sự gia tăng rõ rệt. Điều này cho thấy các vùng nông thôn đang thiếu hụt lực lượng lao động nam và lao động nữ trẻ tuổi - những người này đã di cư đến những thành phố và những khu công nghiệp. Do vậy, khoảng trống này đã được bù đắp chủ yếu bởi những người nội trợ trung niên. Thực tế này phản ánh tình trạng nữ hóa lực lượng lao động nông nghiệp trong một thời kỳ công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh chóng.

Ở các thành phố, phụ nữ có gia đình tham gia hoạt động kinh tế cũng đang tăng dần do một số nhân tố cụ thể. Thứ nhất, phụ nữ ngày càng được đi học nhiều hơn trước đây, vì thế, họ không bắt đầu làm việc sớm khi tuổi còn quá trẻ và phụ nữ trung niên phải lấp vào khoảng trống này. Thứ hai, mức sống và các chi phí học hành ngày càng gia tăng đã thúc đẩy các bà nội trợ kiếm tiền để phụ thêm thu nhập của chồng. Thứ ba, họ có một khát vọng mạnh mẽ hơn được tham gia các hoạt động xã hội và có thể thích nghi với công việc dễ dàng hơn những thế hệ phụ nữ đi trước.

Bên cạnh sự gia tăng số lượng các hoạt động kinh tế của phụ nữ, còn có sự thay đổi cấu trúc nghề nghiệp của phụ nữ. Khoảng 22,9% công nhân nữ đang làm việc trong ngành công nghiệp cơ bản; 29,2% làm việc trong các ngành công nghiệp bậc 2 và 47,9% làm việc trong các ngành công nghiệp bậc 3 tính đến năm 1988. Tỷ lệ nữ làm việc trong ngành công nghiệp cơ bản đã giảm đi trong những năm gần đây, trái lại tỷ lệ nữ giới làm việc trong các ngành công nghiệp bậc cao lại tăng lên.

Năm 1988, một lượng lớn lao động nữ (29%) làm việc trong các ngành sản xuất, sau đó là trong các khu vực nông nghiệp, ngư nghiệp vẫn thu hút được 22,9% lực lượng lao động nữ. Khoảng 80% công nhân nữ làm việc tại các nhà máy sản xuất như dệt, may mặc, điện và công nghiệp điện tử - những ngành nghề đã đưa Hàn Quốc trở thành một nước xuất khẩu từ những năm 1970. Hầu hết họ đều còn trẻ và chưa lập gia đình, vì thế phụ nữ ở độ tuổi từ 14 - 24 chiếm 53,9% lực lượng lao động nữ ở các ngành công nghiệp sản xuất.

Một xu hướng tương tự cũng được nhận thấy trong sự phân bố nghề nghiệp của lao động nữ. Sự phân bố nghề nghiệp này dần dần chuyển đổi sự tập trung cao từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực sản xuất, buôn bán, dịch vụ khác.

Trong lĩnh vực công việc văn phòng, số lao động nữ tăng rõ rệt trong hai thập niên qua. Phụ nữ làm các nghề văn phòng chiếm 11,3% trong năm 1988 so với chỉ 1,1% của năm 1965. Tuy nhiên, các cô gái trẻ và chưa lập gia đình dường như tiếp tục chiếm ưu thế trong những công việc này vì số phụ nữ chưa có gia đình chiếm đại đa số rõ rệt trong công việc văn phòng.

Sự tham gia của lao động nữ trong các ngành nghề chuyên môn, kỹ thuật, quản lý cũng tăng từ 1,5% năm 1960 đến 6,2% năm 1988. Điều này cho thấy trình độ giáo dục phụ nữ đã được nâng cao do sự phát triển của các cơ hội giáo dục. Nhưng tỷ lệ tăng trưởng này cần được đẩy mạnh hơn nữa để đáp ứng nhu cầu lực lượng lao động nữ có trình độ học vấn cao vẫn đang ngày càng tăng.

Trình độ giáo dục của những phụ nữ đang đi làm đã cho thấy sự phát triển mạnh mẽ trong những thập niên gần đây. Tuy nhiên, những điều kiện văn hoa xã hội vẫn chưa thực sự tạo thuận lợi cho phụ nữ có trình độ học vấn cao trong việc tham gia các hoạt động kinh tế.

Cơ cấu cung cầu của lực lượng lao động thay đổi bất thường trong mối quan hệ với dân số, sự tham gia các hoạt động kinh tế và lương bổng. Liên quan đến vấn đề cung cấp lực lượng lao động, tỷ lệ tăng dân số nữ đã giảm dần từ thập niên 1960 và hiện nay còn khoảng 1,57% và được hi vọng sẽ giảm xuống còn 1,2% vào năm 2000. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động nữ tham gia hoạt động kinh tế lại gia tăng như đã đề cập với con số mong đợi sẽ đạt được là 44,3% vào năm 2000.

Tuy nhiên, phần lớn sự gia tăng trong nghề nghiệp của phụ nữ là ở những công việc đơn giản, không cần chuyên môn, còn sự gia tăng nghề nghiệp của phụ nữ trong những công việc chuyên môn, kỹ thuật, quản lý và giám sát ít hơn so với nam giới. Khi có nhiều phụ nữ được học cao hơn, và khi họ được khuyến khích nhiều hơn trong việc tham gia các hoạt động kinh tế, người ta dự đoán số lao động nữ có kinh nghiệm và trình độ tham gia công việc đòi hỏi chuyên môn, kỹ thuật, quản lý giám sát sẽ tăng nhanh chóng.

Theo số liệu thống kê chính thức, lao động nữ phải vẫn đối mặt với tình trạng phân biệt giới tính ở thị trường lao động như việc hạn chế tuyển dụng nữ, tiền lương khác biệt và bị giới hạn cơ hội thăng tiến. Nhằm nỗ lực xóa bỏ sự phân biệt này, Luật Cơ hội Nghề nghiệp công bằng đã ra đời năm 1987 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/1988. Luật này đảm bảo tính công bằng trong công việc giữa nam và nữ, có những điều khoản đặc biệt quy định phụ nữ có thai và nuôi con dưới 01 tuổi được nghỉ phép 60 ngày. Luật cũng quy định người sử dụng lao động phải có trách nhiệm tạo điều kiện chăm sóc trẻ em tại nơi làm việc.

Cấu trúc nghề nghiệp đối với phụ nữ Hàn Quốc theo độ tuổi cũng cho thấy sự liên quan mật thiết đối với việc chăm sóc con nhỏ. Phụ nữ đang làm việc mà có con nhỏ phải gánh cùng lúc hai trách nhiệm nặng nề trong công việc và ở nhà. Để giúp họ tiếp tục làm việc và xóa bỏ gánh nặng đó đối với phụ nữ có gia đình thì việc xây dựng những nhà trẻ tại nơi làm việc là rất cần thiết. Với ý tưởng này, chính phủ đã phối hợp tiến hành một kế hoạch phát triển phụ nữ trong Kế hoạch 05 năm Phát

triển xã hội và kinh tế lần VI khởi xướng năm 1987. Theo kế hoạch này, các nhà trẻ đầy đủ tiện nghi sẽ được xây dựng tại nơi làm việc và áp dụng phương thức chăm sóc trẻ em để các lao động nữ có thể nuôi dưỡng con và sau đó trở lại làm việc.

Các nghiên cứu cũng đang được tiến hành nhằm mở rộng nghề nghiệp ngoài giờ cho phụ nữ. Nếu nhận được sự hỗ trợ của xã hội và các cơ quan đoàn thể, phụ nữ có thể trở thành một lực lượng lao động ổn định và chuyên môn hóa cao trong rất nhiều các lĩnh vực và đóng góp to lớn hơn cho xã hội và đất nước.

## Phụ nữ và chính trị

Theo Hiến pháp Hàn Quốc năm 1948, mọi công dân đều có quyền bình đẳng giới tính, phụ nữ có quyền bình đẳng như nam giới trước pháp luật, có quyền bầu cử, ứng cử, gánh vác những trách nhiệm cộng đồng, tham gia các đảng phái chính trị.

Thực hiện quyền bình đẳng với nam giới, phụ nữ đã tham gia vào 13 cuộc bầu cử toàn quốc để chọn ra những nghị sĩ, 13 cuộc bầu cử tổng thống và 06 cuộc trưng cầu ý dân. Trong số những cử tri nữ đủ tư cách, 80,6% đã sử dụng quyền bầu cử trong các cuộc bầu cử tổng thống, trong khi đó tỷ lệ nam cử tri đi bầu là 85,1%. Trong cuộc bầu cử Quốc hội, 72,9% cử tri nữ đi bỏ phiếu, trong khi nam cử tri đi bầu 76,6%. Cũng cần chú ý là tỷ lệ nữ cử tri đi bỏ phiếu đã tăng từ 70,5% trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1963 lên 76,3% trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1981, điều này đánh dấu sự phát triển nhận thức chính trị của nữ giới.

Tổng cộng đã có tám phụ nữ được bổ nhiệm là thành viên nội kể từ khi Cộng hòa Triều Tiên ra đời năm 1948. In Yong-shin được bổ nhiệm là Bộ trưởng đầu tiên của Bộ Thương mại và Công nghiệp, Kim Hwai lan là Bộ trưởng thứ ba Bộ Thông tin Công cộng, Park Hyon-suk là Bộ trưởng không bộ thứ tư, Kim Ok gil là Bộ trưởng thứ XXIV của Bộ Giáo dục, Kim Chong rye là Bộ trưởng thứ XX của Bộ Sức khỏe - Xã hội; Cho Kyong hui, Kim Yong-chong, Yi Kye-sun lần lượt là Bộ trưởng thứ nhất, thứ hai và thứ ba của Bộ Chính trị Quốc gia thứ hai.

Trong tổng số 726.089 công chức năm 1988, tỷ lệ nữ công chức là 23,2%, trong số đó, 58,5% là giáo viên các trường công lập. Chức vụ càng cao thì số lượng công chức nữ cũng ít đi. Chỉ có 0,5% công chức bậc 5 và cao hơn là phụ nữ theo số liệu năm 1988.

Phụ nữ được bầu chọn làm nghị sĩ tổng cộng có 60 người, trong số đó chỉ có 26,7% được bầu chọn qua các điểm bầu cử. Con số 73,3% nữ nghị sĩ còn lại trong Quốc hội là kết quả của hệ thống đại diện đất nước. Trong Quốc hội đương nhiệm chỉ có sáu người trên tổng số 299 đại biểu là nữ với tỷ lệ 2%. Số lượng nữ thẩm phán và luật sư đã tăng trong những năm gần đây. Người phụ nữ Hàn Quốc đầu tiên đã thành công trong

cuộc thi tuyển công chức cao cấp ngành tư pháp năm 1951 là Yi T'ae - yong. Tiếp nối thành công của bà còn có 05 người phụ nữ trong thập niên 1970 và 68 người trong thập niên 1980.

Số lượng phụ nữ tham gia các đảng phái chính trị đã tăng lên rõ rệt trong những năm gần đây. Tỷ lệ thành viên nam - nữ trong Đảng Tự do Dân chủ cầm quyền hiện nay là 6 - 4. Đảng Dân chủ và Hòa bình đối lập có một nữ phó chủ tịch. Nhiều nỗ lực đang được tiến hành nhằm tăng số thành viên nữ trong các tổ chức đảng phái có ảnh hưởng đến tiến trình lập pháp, trong đó có các chương trình giáo dục nhằm nâng cao khả năng lãnh đạo và nhận thức chính trị của các nữ đảng viên.

### Phụ nữ và phúc lợi

Các chương trình phúc lợi dành cho phụ nữ đặc biệt quan tâm đến những phụ nữ là trụ cột trong gia đình, phụ nữ không nơi nương tựa, những bà mẹ chưa kết hôn, những phụ nữ đang làm việc ở những khu giải trí và những phụ nữ nghèo. Sự hỗ trợ dành cho các cơ sở phúc lợi bà mẹ và trẻ em đã được tăng cường cùng với sự hỗ trợ thông qua những chương trình đào tạo nghề nghiệp cho những cô gái trẻ đã bỏ nhà ra đi, những bà mẹ không hôn thú và những phụ nữ nghèo khác. Chính phủ đặc biệt quan tâm đến việc bảo vệ những gia đình không có cha. Có 33 cơ sở bảo vệ bà mẹ và trẻ em cung cấp cho họ chỗ ở với những dịch vụ và chi phí sinh hoạt cơ bản. Tháng 4/1989, Luật Bảo vệ bà mẹ và trẻ em được ban hành nhằm hỗ trợ những gia đình không cha và những bà mẹ không hôn thú. Luật này có hiệu lực thi hành vào năm 1991. Cả nước có 273 tư vấn viên đang tư vấn cho những phụ nữ làm việc tại các khu giải trí và những phụ nữ bỏ nhà. Cũng có những cơ sở đào tạo nghề là nơi mà những phụ nữ như vậy có thể ở lại và được đào tạo công việc, giáo dục đạo đức. Bản dự thảo Luật cấm mại dâm cũng đang được xây dựng nhằm giúp cho các cơ sở phục hồi nhân phẩm phụ nữ hoạt động có hiệu quả hơn. Do số lượng các bà mẹ có con dưới 6 tuổi đang tăng, việc mở rộng các cơ sở chăm sóc trẻ em đang trở thành một vấn đề then chốt cả trong vấn đề phúc lợi và điều kiện làm việc.

Do số lượng người cao tuổi không nơi nương tựa cũng gia tăng, các vấn đề có liên quan đến họ cũng trở thành một vấn đề xã hội quan trọng. Trong số những người từ 65 tuổi trở lên năm 1985, nữ chiếm 62,7%. Do đó, những dịch vụ dành cho những phụ nữ cao tuổi gặp khó khăn về kinh tế, tâm lý và gia đình cần được sự quan tâm chăm sóc đặc biệt của chính sách phúc lợi xã hội. Từ khi Viện Phát triển phụ nữ Hàn Quốc được thành lập năm 1983, mục đích của nó luôn là tăng cường bảo vệ phụ nữ qua những dự án nghiên cứu tập trung vào phụ nữ nói chung cũng như những nhóm phụ nữ cụ thể. Tổ chức này cũng tham gia xây dựng

và sửa đổi các đạo luật và các thể chế nhằm tăng cường sự trợ giúp phụ nữ.

## Phụ nữ và sức khỏe

Sức khỏe phụ nữ và chăm sóc sức khỏe phụ nữ là những yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến sức khỏe mọi người. Phụ nữ không chỉ có những vấn đề sức khỏe đặc biệt liên quan đến việc mang thai và sinh đẻ mà theo truyền thống họ còn phải có trách nhiệm chăm sóc cho mọi thành viên trong gia đình và sức khỏe của họ. Trong xã hội hiện đại, với sự tham gia ngày càng nhiều của phụ nữ vào lực lượng lao động của đất nước, vấn đề bảo vệ sức khỏe bà mẹ đang là mối quan tâm quan trọng của chính phủ, người sử dụng lao động, các hiệp hội nghề nghiệp.

Một số chỉ số liên quan đến sức khỏe phụ nữ cho thấy tuổi thọ trung bình vao năm 1989 của nam là 66,92 và của nữ là 74,96. Tỷ lệ phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ (15-49) là 46,7% trong tổng số dân số nữ năm 1970 và 54,5% vào năm 1985, trong khi đó, tổng tỉ lệ sinh sản đã giảm từ 4,2% năm 1970 xuống 2,05% năm 1985. Hơn 90% phụ nữ có gia đình đã trải qua giai đoạn mang thai và sinh đẻ. Tỷ lệ sinh ở bệnh viện tăng từ 32% năm 1977 đến 85,8% năm 1986, trong khi đo tỷ lệ sinh ở nhà giảm từ 64,2% năm 1977 xuống còn 12,9% năm 1986. Tỷ lệ chăm sóc trước khi sinh tăng từ 75,9% năm 1980 đến 93,8% năm 1986, số lượng trung bình đi khám thai trước khi sinh tăng từ 3,9% năm 1980 đến 5,9% năm 1986.

Tỷ lệ bà mẹ tử vong trên 10.000 người giảm từ 5/10.000 năm 1976 xuống còn 4,2/10000 năm 1980 và 3,2/10000 năm 1987. Tỷ lệ trẻ sơ sinh (0-4 tuổi ) tử vong là 13,3/1000 vào năm 1987.

Sức khỏe phụ nữ đã được cải thiện rõ rệt trong những thập niên gần đây nhờ sự phát triển kinh tế, cải thiện ý thức vệ sinh công cộng, chế độ dinh dưỡng tốt hơn và sự phát triển mạng lưới cơ sở y tế. Chương trình Bảo vệ Sức khỏe Quốc gia đã được mở rộng đến tất cả mọi vùng miền từ ngày 01/7/1989, góp phần quan trọng cho sự phát triển này. Với ý nghĩa là một biện pháp bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em, Luật Sức khỏe Bà mẹ Trẻ em đã được ban hành vào năm 1973 và sửa đổi bổ sung năm 1986. Với luật mới bổ sung này, hệ thống sổ tay chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em đã được đưa vào hoạt động từ tháng 2/1987. Các văn phòng quản lý địa phương được cung cấp các sổ tay khám bệnh cho phụ nữ mang thai và nuôi con để đảm bảo việc kiểm tra sức khỏe cho họ trước và sau khi sinh cũng như việc sinh đẻ an toàn. Các em bé sơ sinh được tiêm vắc xin miễn phí.

## Các tổ chức phụ nữ

Tổ chức phụ nữ đầu tiên ở Triều Tiên là Hội *Sunsong* (Ái hữu) được thành lập vào năm 1896 và điều hành trường nữ sinh Sunsong. Phong trào phụ nữ lúc đó được kết

hợp với phong trào kháng chiến giành độc lập đất nước và được thúc đẩy mạnh mẽ nhằm giúp phụ nữ thoát khỏi sự ngu dốt qua con đường giáo dục như một phương tiện để xây dựng một đất nước vững mạnh và duy trì nền độc lập. Phụ nữ đã tham gia vào phong trào trả nợ cho quốc gia năm 1907 - một cuộc vận động toàn quốc để hoàn trả những khoản nợ của Triều Tiên cho Nhật Bản do Hội Phụ nữ trả nợ cho quốc gia tổ chức. Đây được xem là lần đầu tiên phụ nữ thực sự tham gia vào đời sống chính trị của đất nước. Tổ chức *Kunuhoe* (Hội hoa hồng những người bạn của Sharon) ra đời năm 1927 như một vũ khí của phong trào độc lập và giải phóng phụ nữ. Là tổ chức phụ nữ toàn quốc đầu tiên, tổ chức này quan tâm bảo vệ quyền và lợi ích kinh tế của phụ nữ bằng cách kêu gọi xóa bỏ sự phân biệt đối xử của xã hội và luật pháp đối với phụ nữ, xóa bỏ nạn tảo hôn, đảm bảo tự do hôn nhân và xóa bỏ sự phân biệt mức lương đối với nữ công nhân.

Một số tổ chức phụ nữ đã đi vào hoạt động theo sau sự giải phóng Triều Tiên khỏi ách thống trị của Nhật Bản năm 1945, bao gồm Liên hiệp Phụ nữ Xây dựng đất nước, Hiệp hội Phụ nữ vì sự phát triển độc lập và Đảng Quốc gia Phụ nữ Triều Tiên.

Khi sự ổn định xã hội phát triển vào nửa sau thập niên 1950, nhiều nhóm văn hóa và xã hội của phụ nữ đã xuất hiện dẫn đến việc thành lập Hiệp Hội các tổ chức phụ nữ năm 1959. Mục đích của nó là bày tỏ một quan điểm thống nhất của giới phụ nữ và thúc đẩy sự trao đổi giao lưu giữa các tổ chức phụ nữ Hàn Quốc và các tổ chức nước ngoài. Năm 1988, hơn 62 tổ chức phụ nữ đăng ký hoạt động, nhưng người ta tin rằng con số này sẽ vượt 100 nếu bao gồm cả những tổ chức chưa đăng ký.

Phản ánh những điều kiện xã hội và chính trị của thời đại, các tổ chức phụ nữ của Hàn Quốc luôn quan tâm đầu tiên đến việc thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào các cuộc vận động xã hội. Nhờ các hoạt động đa dạng của phong trào phụ nữ trong những năm 60 và 70, họ bắt đầu hiểu bản chất độc đáo của phong trào phụ nữ. Trong những năm gần đây, họ ưu tiên quan tâm đến việc tích cực tham gia chính quyền địa phương, cổ vũ nhận thức của phụ nữ về những vấn đề xã hội như vấn đề môi trường và bảo vệ người tiêu dùng.

Các tổ chức phụ nữ đã tham gia tích cực trong rất nhiều các hoạt động phù hợp mục tiêu thành lập của họ. Trong số đó có việc giáo dục phụ nữ trưởng thành nhằm phát huy năng lực của họ và giúp họ sử dụng thời gian nhàn rỗi một cách có ích; những cuộc vận động xã hội nhằm tăng cường sự hiểu biết của phụ nữ và nâng cao vị trí xã hội của họ; tư vấn cách giải quyết những khó khăn của phụ nữ xuất phát từ mâu thuẫn gia đình; sửa đổi Luật gia đình vốn có những nội dung phân biệt giới tính; bảo vệ người tiêu dùng trước những vấn đề phức tạp xuất phát từ quá

trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế. Ngoài ra còn có các hoạt động tình nguyện nhằm đóng góp cho sự phát triển cộng đồng và tăng cường lòng tự trọng của phụ nữ; các hoạt động quốc tế nhằm thúc đẩy sự trao đổi thông tin, kinh nghiệm với các tổ chức quốc tế và các tổ chức phụ nữ nước ngoài; các hoạt động thúc đẩy tình hữu nghị xã hội và các dự án đào tạo nữ lãnh đạo. Khi đối diện với những tình hình khó khăn, các tổ chức phụ nữ đã nỗ lực với những kết quả tích cực để khơi dậy sự hiểu biết của phụ nữ với hiện thực xã hội, nâng cao vị thế xã hội và điều kiện sống của họ. Trong tương lai, các tổ chức phụ nữ sẽ phải cố gắng nhiều hơn nữa để củng cố vai trò quan trọng của họ và thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào quá trình hoạch định các chính sách của đất nước.

## Phụ nữ và văn hóa

Trong triều đại Yi, một số các nữ nghệ sĩ xuất chúng đã sáng tác những tác phẩm nổi tiếng bất chấp sự ngăn cản cơ hội học tập đối với họ. Ở thế kỷ XVI, bà Shin Sa-im Dang, mẹ của Yi Yul-gok, một trong những triết gia nổi tiếng lúc bấy giờ, là một nhà thư pháp, một họa sĩ và một nhà thơ nổi tiếng. Ở thế kỷ XVIII, văn chương cung đình cũng bắt đầu có vị trí quan trọng trong lịch sử văn hóa Triều Tiên. Tác phẩm *Hanjungnok* (Nhật ký của một nàng công chúa) được viết bởi vợ của hoàng tử Sado, và *Ihyon Wangbijon* (Chuyện về hoàng hậu Inhyon) là những tác phẩm văn học nổi tiếng của thời kỳ đó.

Vào cuối thế kỷ XIX, sự du nhập của Thiên chúa giao cùng với những lời giảng về tự do và công bằng đã giúp phụ nữ tiếp cận được những tư tưởng hiện đại và cơ hội theo đuổi các hoạt động văn hóa xã hội. Với sự mạnh mẽ của phong trào văn hóa phụ nữ đầu những năm 20, phụ nữ bắt đầu hoạt động tích cực trong lĩnh vực văn học nghệ thuật và giáo dục. Kết quả là phụ nữ ngày nay năng động, tích cực không kém nam giới trong lĩnh vực văn hóa. Tuy nhiên, trong tổng số 134 thành viên của Viện Hàn Lâm Khoa học Hàn Quốc chỉ có hai phụ nữ, trong khi đó chỉ có 11 phụ nữ (tỷ lệ 18%) trong tổng số 60 thành viên của Viện Hàn Lâm Nghệ thuật Hàn Quốc.

Liên đoàn các tổ chức văn hóa nghệ thuật Hàn Quốc, một đoàn thể toàn quốc bao gồm các nam và nữ văn nghệ sĩ, có 10 tổ chức và 60.405 thành viên vào cuối năm 1989. Đứng đầu liên đoàn này ba lần đều là một phụ nữ trong giai đoạn từ 1984-1990. Những phụ nữ tham gia hoạt động nghệ thuật nhiều và nổi tiếng không thua kém nam giới cả ở trong nước và quốc tế.

Nhà báo nữ đầu tiên ở Triều Tiên là Ch'oe Ŭn hui, người đã bắt đầu sự nghiệp vào năm 1924. Sau bà có rất nhiều phụ nữ làm việc cho các tờ báo, tạp chí. Theo một cuộc nghiên cứu thống kê tiến hành năm 1984, nam giới chiếm 89,6% còn nữ chiếm

khoảng 10,4% tổng số các nhà báo. Các nhà báo nữ làm ở bộ phận biên tập các tờ báo chiếm 6,8%, trong các đài phát thanh và truyền hình là 4,9% và trong các hãng thông tấn là 4,4%. Có nhiều biên tập viên và phóng viên ở hải ngoại là nữ.

### Phụ nữ và thể thao

Với sự ban hành Luật Phát triển Thể thao năm 1966 và việc xây dựng Học viện Đào tạo của Hội Thể thao Nghiệp dư Hàn Quốc và trụ sở của hội này, các hoạt động thể thao đã phát triển mạnh và cùng với sự phát triển này là sự phát triển nhanh chóng các hoạt động thể thao của phụ nữ. Các nữ vận động viên đã tham gia tích cực các môn thể thao ở cấp độ quốc gia, chuyên nghiệp, trường học.

Các đội tuyển bóng chuyền nữ Hàn Quốc đã nổi danh trên đấu trường quốc tế và đoạt huy chương đồng tại Thế Vận hội mùa hè năm 1976 tại Montreal. Đội tuyển bóng rổ nữ của Hàn Quốc đã giành ngôi á quân trong giải bóng rổ nữ thế giới tổ chức tại Prague năm 1967 và tại Thế Vận hội mùa hè năm 1984 tại Los Angeles. Ở môn bóng bàn, đôi bóng bàn đôi nữ Hàn Quốc đã giành huy chương vàng tại Thế Vận hội Seoul năm 1988. Phụ nữ Hàn Quốc cũng rất xuất sắc trong môn bắn cung với việc đã giành huy chương vàng và huy chương đồng ở Thế Vận hội Los Angeles, giành huy chương vàng bạc đồng ở Thế Vận hội Seoul. Số nữ vận động viên leo núi cũng tăng rõ rệt trong những năm gần đây và một đội tuyển nữ đã thành công trong việc chinh phục một trong những đỉnh cao nhất ở Himalayas.

### Triển vọng tương lai

Phụ nữ Hàn Quốc đã tiến bước trên một con đường dài, họ không còn bị giam giữ ở nhà mà đang tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của chính quyền và các lĩnh vực nghề nghiệp, giáo dục, công nghệ kỹ thuật cao, kinh doanh, nghệ thuật và văn hóa. Tuy nhiên vẫn có những trở ngại đối với sự phát triển của phụ nữ trong những quan niệm và tổ chức xã hội. Phụ nữ Hàn Quốc đã tích cực tham gia nhiều hoạt động khác nhau nhằm vượt qua những nhân tố cản trở đó trong các lĩnh vực chính quyền hoặc phi chính quyền. Những nỗ lực của họ sẽ được tiếp tục. Những sứ mệnh tương lai của phụ nữ bao gồm việc sửa đổi Luật Gia đình, các hoạt động đảm bảo Luật Cơ hội Nghề nghiệp Công bằng được thực hiện một cách đúng đắn, tăng cường các hoạt động của các tổ chức phụ nữ phi chính phủ và nâng cao nhận thức về những vấn đề của phụ nữ trong bối cảnh xã hội hiện nay. Chắc chắn rằng truyền thống cống hiến của phụ nữ trong xã hội Hàn Quốc sẽ đưa họ đến với những vai trò mới cho phép họ thể hiện đầy đủ tiềm năng của mình và tham gia tích cực hơn trong các sự phát triển chính trị, xã hội, kinh tế của đất nước. Hướng đến năm 2000 và thế kỷ mới, phụ nữ Hàn

Quốc tiếp tục cùng nhau hướng đến việc hiện thực hóa "một xã hội đáng tin cậy của việc cùng tham gia và cùng chịu trách nhiệm" trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, phát triển và hòa bình.

## SAEMAŬL UNDONG

### Giới thiệu

*Seamaŭl Undong* là phong trào cộng đồng mới của Hàn Quốc khởi xướng đầu những năm 70 nhằm ưu tiên phát triển chất lượng cuộc sống ở các vùng nông thôn.

Hai kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội thành công rực rỡ trong giai đoạn từ 1962-1971 đã giúp các khu vực thành thị phát triển nhanh chóng, nhưng tại các vùng nông thôn lại có dấu hiệu bị bỏ xa lại phía sau. Cựu tổng thống Park Chung Hee đã cố gắng tìm ra hướng giải quyết tình trạng này bằng cách đưa ra ý tưởng *Seamaŭl Undong* vào năm 1970 và bắt đầu những dự án thử nghiệm đầu tiên vào năm 1971. Là một phần của cuộc vận động toàn quốc để nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng một tinh thần làm việc mới cho nông dân, những tư tưởng chỉ đạo đường lối cho phong trào Seamaŭl Undong được tóm tắt trong câu khẩu hiệu: *"Siêng năng, tự lực và hợp tác"*.

Với khoảng 35.000 làng xã tham gia trải qua hai thập niên, phong trào này đã đạt được thành tựu xuất sắc, góp phần mạnh mẽ trong việc cải thiện môi trường sống ở những vùng nông thôn. Ngay sau khi phong trào này được phát động trong nông dân, những nỗ lực đã bắt đầu được triển khai để mở rộng phong trào này đến các khu công nghiệp và thành thị. Rất nhiều chương trình hành động khác nhau đã được khởi xướng, tập trung vào những vấn đề xây dựng tình làng nghĩa xóm trong sáng, làm đẹp môi trường thành phố và tham gia các chiến dịch tình nguyện về kiểm soát trật tự giao thông.

### Khái niệm cơ bản

Ngay từ khi bắt đầu, Seamaŭl Undong đã vạch ra một kế hoạch "thực hành", nhấn mạnh đến tính thực tế hơn lý thuyết.

Trong những bước đi đầu tiên vào năm 1971, chính phủ quyết định trợ cấp cho dự án có quy mô lớn ở nông thôn bằng cách phân phát xi-măng. Khoảng 300 bao xi măng đã được chuyển đến từng làng tham gia phong trào với quy định không được chia xi-măng cho các cá nhân hay sử dụng cho lợi ích cá nhân mà phải sử dụng cho những dự án vì lợi ích chung của cộng đồng.

Sự hưởng ứng của những người nông dân vượt ngoài dự kiến. Trong nhiều trường hợp, dân làng đã đóng góp thêm hàng hóa của họ và công sức lao động cho chương trình phân phối này với mục đích hoàn thành nhanh chóng những dự án đã được lựa chọn. Chương trình này đã thành

công rực rỡ với khoảng 16.000 trong 35.000 ngôi làng hưởng ứng rất nhiệt tình và sôi nổi.

### Thành tựu

Khoảng 20 dự án phát triển nông thôn đã nhanh chóng được thực hiện để cải thiện điều kiện sống và tăng thu nhập cho các vùng nông thôn thông qua phong trào Seamaul Undong.

Những dự án gồm một kế hoạch mở rộng đường làng rất quan trọng nhằm nâng cấp, mở rộng và tạo thuận lợi cho việc đi lại của người dân cũng như việc vận chuyển hàng hóa. Trước đó, những con đường làng nối liền với những con đường công cộng của địa phương thường rất hẹp, quanh co và không có cầu. Qua chiến dịch Seamaul, hầu hết 35.000 ngôi làng tham gia đã khởi xướng những dự án nâng cấp và mở rộng những con đường loại này để việc đi lại, vận chuyển được dễ dàng hơn. Việc xây dựng cầu cũng được tiến hành với khoảng 65.000 cây cầu đã được xây dựng trong giai đoạn 1971-1975. Kết quả là hiện nay xe ô tô, xe bò kéo, xe đẩy, và máy cày có thể đến các làng mạc và hầu hết nhà dân nông thôn, ngoại trừ làng mạc ở những hải đảo xa xôi.

Một dự án khác kêu gọi cải tạo lại các mái nhà nông thôn. Năm 1971, hơn 80% trong tổng số 2,5 triệu ngôi nhà ở vùng nông thôn trong cả nước lợp mái bằng rơm khô và phải được thay thế vào mùa đông, việc này đòi hỏi rất nhiều công sức. Khi xi măng, gạch ngói trở nên phổ biến ở đầu những năm 70, người ta nhận thấy rằng việc thay mái tranh là rất tốn kém và mệt mỏi.

Các chương trình cải tạo được thực hiện và đến cuối năm 1977, hầu như 100% mái nhà nông thôn đã được thay bằng mái gạch ngói, xi măng. Diện mạo của những ngôi làng nông thôn đã được thay đổi và có một số lời phàn nàn rằng những nét đẹp cổ xưa đã bị đánh mất. Tuy nhiên, đối với những người sống và làm việc ở vùng nông thôn, sự thay đổi đó là một sự thay đổi thực tiễn đã giúp họ tiết kiệm tiền của và đỡ tốn công sức.

Cũng bắt đầu rất sớm trong phong trào Seamaul là việc phân phối trên toàn quốc một giống lúa mới được phát triển có khả năng cho năng suất thu hoạch cao trong những năm 1970. Trong giai đoạn 1971-1977, năng suất thu hoạch lúa trung bình của cả nước tăng từ 3,5 lên 4,9 tấn/ha.

Việc chú trọng sự hợp tác ở vùng nông thôn đã được thực hiện trong việc sản xuất lúa gạo, cảnh những đội sản xuất khoảng 20-30 nông dân tham gia vào một công việc chung trở nên rất phổ biến. Thông thường, khu trồng lúa được tập trung thành một cho tất cả những thành viên thay vì nằm rải rác ở những mảnh ruộng tư nhân. Việc phân loại chung loại, chọn giống lúa, chăm sóc lúa giống, cày cấy, bón phân và thuốc trừ sâu, làm cỏ, tưới tiêu và thu hoạch cũng được hợp tác làm chung.



Dân làng được học những kỹ thuật trồng trọt mới

## Những nhân tố thành công

Sự thành công của phong trào Saemual là do ba nhân tố chính:

Thứ nhất, đó là nhờ nguồn cung cấp liên tục những người lãnh đạo làng xã có tài do được đào tạo chuyên môn ở nhiều cấp độ khác nhau. Vào tháng 01/1972, 150 người lãnh đạo ở các làng xã, mỗi người đến từ mỗi huyện, đã nhập học tại Viện Đào tạo Lãnh đạo Seamaul đặt tại Suwon với tư cách là những thực tập sinh đầu tiên của phong trào này. Kể từ đó, hầu hết các viên chức địa phương và viên chức cấp cao của chính quyền trung ương đã được đào tạo tương tự như vậy nhằm nâng cao sự hiểu biết của họ về những vấn đề địa phương.

Chương trình này còn được mở rộng đến những doanh nhân và giáo sư đại học, thẩm phán, các nhà lập pháp, ký giả, lãnh đạo các tôn giáo, v.v. Chỉ riêng năm 1988, tổng cộng có 21.000 nhà lãnh đạo các ban ngành xã hội khác nhau đã tham gia khóa đào tạo Saemaul, trong đó có 13.024 người lãnh đạo ở các làng xã cũng như những người đến từ các nhà máy công nghiệp và xí nghiệp.

Nhân tố thứ hai là sự mở rộng của phong trào từ môi trường nông thôn ban đầu đến môi trường trong các lĩnh vực khác của cuộc sống. Cùng quán triệt nguyên tắc siêng năng, tự lực và hợp tác, nhiều chương trình hành động khác nhau đã được triển khai thực hiện ở các cư dân



Nông dân trẻ được học những công nghệ chăn nuôi bò sữa tiên tiến

đô thị. Cùng với việc giúp đỡ nhau làm sạch đẹp môi trường thành phố còn có những chương trình trồng cây gây rừng, bảo vệ thiên nhiên, chống ô nhiễm và cải tạo những khu nghỉ mát.

Yếu tố quan trọng thứ ba tập trung vào sự hướng dẫn thích hợp với sự hỗ trợ vật chất tối thiểu từ chính quyền địa phương và sự phối hợp của những bộ ngành liên quan. Điều này sự tập trung và sự phân bổ kiến thức chuyên môn cũng như cách thức để nâng cao thu nhập, vệ sinh môi trường và thực hiện các dự án.

## Hợp tác quốc tế

Bên cạnh những thành tựu trong nước, phong trào Seamaul Undong đã phát triển thành mô hình quốc tế và người dân từ nhiều quốc gia khác nhau đã đến học tập và chia sẻ những kinh nghiệm của phong trào này. Cụ thể, nhiều nước đang phát triển ở châu Á, châu Mỹ La Tinh và châu Phi đã thể hiện sự quan tâm sâu sắc, thường ứng dụng trực tiếp những nguyên tắc của phong trào này vào những chương trình phát triển của họ. Các trường cao đẳng, đại học nước ngoài và những học viện hàn lâm khác đã tiến hành những cuộc nghiên cứu kỹ lưỡng về Seamaul Undong và khả năng ứng dụng của phong trào này ở môi trường nước họ. Cuối năm 1989, tổng cộng có 864 người nước ngoài từ 47 quốc gia đã đến thăm Hàn Quốc để tham dự khóa đào

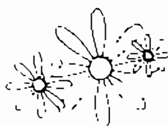
tạo chính quy cùng với những nhà lãnh đạo Seamaul Undong của Hàn Quốc. Ngày càng có nhiều người đến học tập nghiên cứu và quan sát phong trào.

## Những phương hướng trong tương lai

Cho dù đã gặt hái được những thành công từ khi bắt đầu năm 1971, Seamaul Undong vẫn phải đối mặt với những thách thức mới để đạt được những mục tiêu mới. Trước những biến đổi và sự phát triển nhanh chóng của thế giới ngày nay, cần có những nỗ lực để định hướng phong trào Seamaul Undong trong tương lai theo những phương hướng mới, trong đó có việc giải quyết những vấn đề nghiêm trọng của nạn nhân mãn ở khu vực thành thị và sự thiếu hụt nhà ở.

Các nhà lãnh đạo tương lai cũng đang đối mặt với nhu cầu chấm dứt những mâu thuẫn và xung đột giữa các vùng miền, tầng lớp do sự phân phối không công bằng giá trị thặng dư do sự tăng trưởng kinh tế mang lại.

Những định hướng và chính sách trong tương lai của phong trào Seamaul Undong cũng phải hướng đến việc mở ra những thuận lợi, tự tin cho năm 2000 với những hoạt động văn hóa thích hợp, những kế hoạch, những chương trình nhằm giữ gìn và bảo vệ môi trường ở cả nông thôn lẫn thành thị cũng như việc xây dựng chất lượng cuộc sống cho toàn dân.



# TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

















Ấn phẩm được in bằng máy vi tính (hình trên, trái). Một số nhật báo quốc gia được xuất bản tại Seoul (hình trên, phải). Cảnh quay về các hoạt động và chương trình khác nhau của hai mạng lưới truyền hình lớn ở Hàn Quốc (hình dưới).

## Bối cảnh lịch sử

Báo chí tiên phong thời hiện đại.

Tờ báo hiện đại do tư nhân phát hành đầu tiên xuất hiện ở Triều Tiên là tờ *Tongnip Shinmun* (Độc Lập), do Bác sĩ Sŏ Chae-p'il xuất bản năm 1896. Ông là bác sĩ y khoa và một nhà lãnh đạo của phong trào độc lập được đào tạo tại Mỹ. Bác sĩ Sŏ đã xuất bản tờ báo này trong một văn phòng đặt trong căn nhà của trường Paichi Hakdang, nay là trường *trung học Paichai.*

*Tờ Tongnip Shinmun* có 300 bản in gồm bốn trang tin vắn ra ba số một tuần. Ba trang đầu in hoàn toàn bằng tiếng *Hangul* (bảng chữ cái phiên âm tiếng Triều Tiên), còn trang cuối in bằng tiếng Anh. Tờ báo này có chi nhánh ở Inch'on, Suwon, Kanghwa, P'aju, Pusan, Songdo, Wonsan và P'yŏngyang. Số báo đầu tiên xuất hiện ngày 07/4/1896, ngày này đã được tuyên bố là ngày Báo chí Hàn Quốc vào năm 1957 và kể từ đó trở đi được báo giới xem như một ngày lễ.

Bác sĩ Sŏ là một thành viên trẻ tuổi và có tư tưởng cải cách của nhóm chính trị kháng Nhật có tên gọi là *Kaehwaddang* trong những năm suy thoái của vương triều Chosŏn. Năm 1884, nhóm chính trị của ông thất bại trong việc tiến hành một cuộc đảo chính chống lại chính quyền đương nhiệm gồm đa số các chính khách bảo thủ có tư tưởng chống Trung Quốc. Sŏ đã chạy sang Mỹ, ở đây ông đã nhập quốc tịch Mỹ, lấy một người vợ Mỹ và nghiên cứu y khoa ở trường Đại học George Washington.

Sau sự sụp đổ của chính quyền chống Trung Quốc nói trên, ông trở về nước năm 1896 để tiếp tục cống hiến cho sự nghiệp hiện đại hóa Triều Tiên. Ông đã nhận được một khoản tài trợ khá lớn của chính phủ và sáng lập tờ *Tongnip Shinmun* như một phương tiện để thực hiện mục tiêu cải cách hệ thống chính trị xã hội thông qua việc khai mở kiến thức cho quần chúng nhân dân.

Khi phe nhóm chống Trung Quốc trở lại nắm quyền năm 1897, bác sĩ Sŏ bị buộc phải sống lưu vong ở Mỹ. Sau khi ông ra đi, tờ báo được xuất bản dưới quyền quản lý của một người khác nhưng đến tháng 12/1899 thì đình bản.

Bác sĩ Sŏ ở lại Mỹ và tiếp tục hoạt động cho nền độc lập của Triều Tiên trong suốt thời kỳ chiếm đóng của Nhật. Ông trở về quê hương năm 1947 sau giải phóng, phục vụ một thời gian ngắn trong chính quyền quân sự của Mỹ ở Seoul rồi sau đó trở lại Mỹ và qua đời tại đây năm 1951.

Một bài xã luận nổi tiếng trong số báo đầu tiên của tờ *Tongnip Shinmun* có đoạn viết: "Chúng tôi muốn trở thành một người phát ngôn của toàn thể nhân dân Triều Tiên. Chúng tôi sẽ thông tin về những việc làm của chính phủ và

liên lạc cho chính phủ biết nhân dân đang sinh sống như thế nào". Tờ Tongnip Shinmun đã là một tờ báo theo đúng nghĩa hiện đại.

## Những ấn bản cổ trước đó

Có hai loại báo cổ Triều Tiên đã ra đời trước đó. Các tài liệu cho thấy một tờ báo có tên gọi là *Kibyŏlji* đã được xuất bản khoảng năm 692 sau CN. Năm 1392, Triều đình Hoàng gia đã xuất bản tờ *Chobo* (Công báo Triều đình) để thông báo cho nhân dân những thông tin của triều đình như các thông báo bổ nhiệm, những việc điều chuyển và sa thải các quan lại.

Năm 1578, một nhóm những nhà lãnh đạo dân sự ở Seoul bắt đầu thử nghiệm với một bản tin ngắn theo dạng tờ *Chobo*. Bản tin này cũng được gọi là *Chobo*. Trong hai thế kỷ sau đó, nhiều nỗ lực không ngừng đã được thực hiện để cho ra đời báo chí tư nhân nhưng không thành công, chủ yếu vì không có sự ủng hộ của triều đình. Mãi cho đến nửa cuối thế kỷ XIX báo chí theo nghĩa hiện đại của thế giới mới xuất hiện.

Năm 1883, một nhóm những nhà cải cách có tư tưởng tiến bộ bắt đầu xuất bản một công báo chính thống có tên là *HanSŏng Sunbo*. Chỉ dùng ký tự tiếng Hoa, tờ báo này ra 03 số một tháng dưới sự quản lý của văn phòng xuất bản của chính quyền.

Tờ *Hansŏng Sunbo* không chỉ đưa các bản tin về hoạt động của chính quyền mà còn đưa cả thông tin chính trị, kinh tế nói chung và tin tức nước ngoài. Với tư cách một tờ công báo chính thức, mục tiêu của tờ báo này là "khai sáng kiến thức cho dân chúng" dưới sự chỉ đạo của những người có tư tưởng tiến bộ - những người có mối liên hệ với Nhật Bản.

Sau cuộc đảo chính thất bại vì non nớt của những người theo chủ trương cải cách năm 1884, phe bảo thủ, những người muốn liên kết với Trung Quốc, đã tấn công và đốt cháy văn phòng của tờ *HanSŏng Sunbo*. Tờ báo này đã tồn tại trong một năm.

Năm 1886, văn phòng xuất bản của chính quyền đã cho phục hồi lại tờ *Hansŏng Sunbo* như một tuần báo, đổi tên thành *Hansŏng Jubo*. Tờ báo này kết hợp sử dụng cả chữ cái tiếng Trung Quốc và tiếng *Hangul*. Tuy nhiên, sau khi văn phòng bao chí bị giải thể năm 1888, tờ tuần báo này cũng ngưng xuất bản.

## Những nhật báo đầu tiên

Tờ nhật báo hiện đại đầu tiên là tờ *Macil Shinmun*, được thành lập vào tháng 4/1898. Tổng biên tập của tờ báo này là Syngman Rhee, người sau này trở thành Tổng thống đầu tiên của Hàn Quốc. Tờ nhật báo này đấu tranh cho việc cải cách nền chính trị trong nước, hiện đại hóa đất nước và bảo vệ nền độc lập chống lại sự xâm lược của các cường quốc bên ngoài. Tờ báo nay có bốn trang in bằng chữ cái Triều Tiên và đặt trụ sở tại một cửa hàng bán gạo sỉ ở giữa chợ

*Namdaemun* ngày nay. Tờ báo này tồn tại được khoảng một năm.

Bước sang thế kỷ mới, các cường quốc nước ngoài tranh giành vị trí và ảnh hưởng ở Triều Tiên, nhưng người Nhật chiếm được ưu thế hơn sau hai cuộc chiến tranh Trung - Nhật và Nga - Nhật. Trong thời kỳ diễn ra cuộc chiến Nga - Nhật (1904-1905), chỉ huy quân đội Nhật đã khởi xướng việc kiểm duyệt tất cả các tờ báo ở Seoul. Không lâu sau đó, Nhật Bản đã sử dụng một hệ thống cảnh sát quân sự để nỗ lực tiến hành đàn áp tự do báo chí, tự do lập hội nhóm của người dân Triều Tiên.

Bất chấp hoàn cảnh trên, một tờ nhật báo khác là *Daehan Maeil Shinbo* đã ra đời năm 1904. Nhằm tránh bị đàn áp, tờ báo này đã bổ nhiệm Ernest T. Bethell - một đặc phái viên của tờ *Nhật báo Luân Đôn* - làm chủ nhiệm xuất bản và tiếp tục chống lại sự đàn áp quân sự của Nhật. Những vấn đề liên quan đến người Anh vào thời điểm đó nhận được sự quan tâm đặc biệt ở Seoul vì Nhật Bản đã ký với Anh một liên minh quân sự năm 1902. Tờ *Daehan Maeil Shinbo* nhanh chóng tạo được sức ảnh hưởng đáng kể với người dân Triều Tiên, nhưng tiếc là nó tồn tại không lâu.

Trong một động thái mạnh mẽ hơn nhằm thuộc địa hóa Triều Tiên, Nhật Bản đã áp đặt một hiệp ước bảo hộ lên triều đình Triều Tiên vào năm 1905, trao cho người Nhật gần như toàn bộ quyền kiểm soát chính phủ Triều Tiên. Một trong những quy định của hiệp ước này là tất cả quan hệ ngoại giao của Triều Tiên đều phải được giải quyết thông qua chính phủ Nhật Bản.

Tờ *Daehan Maeil Shinbo* và các tờ báo Triều Tiên khác đã đấu tranh quyết liệt chống lại hiệp ước này nhưng đã thất bại trước những chính sách thô bạo của người Nhật Bản. Bethell và nhiều nhà báo Triều Tiên khác sau đó bị chính quyền Nhật Bản kết tội, còn tờ *Daehan Maeil Shinbo* bị đình bản năm 1905.

Sau đó Nhật Bản công bố một đạo luật báo chí vào năm 1907 như một giải pháp nhằm đảm bảo một nền báo chí có lợi cho những hoạt động của họ ở Triều Tiên. Nhật Bản xâm lược hoàn toàn Triều Tiên năm 1910, đặt dấu chấm hết cho vương triều Chosŏn. Tờ *Daehan Maeil Shinbo* bị chuyển hướng nhằm phục vụ cho những lợi ích của Nhật Bản.

### Những ngày đen tối của báo chí

Trong thời kỳ đen tối đầu tiên của báo chí Triều Tiên từ năm 1910 đến 1920, không tờ báo nào được phép xuất bản, ngoại trừ những cơ quan của chính phủ Nhật. Tuy nhiên, những người đấu tranh cho độc lập của Triều Tiên vẫn tiếp tục chiến đấu ở nước ngoài, xuất bản các tờ báo *Kongnip Shinmun* và *Shinhan Minbo* ở San Francisco, tờ *Shisa Shinbo* và *Kukminbo* ở Honolulu và tờ *Deadong Kongbo* và *Haecho Shinmun* ở Nga.

Với hiệp ước xâm lược, dòng người nhập cư Nhật Bản tràn vào Triều Tiên gia tăng một cách nhanh chóng. Một hệ quả của thực trạng này là có tổng cộng 30 tờ báo của người Nhật đã được xuất bản ở Triều Tiên - 16 tờ nhật báo, bốn tờ ra ba số một tuần, sáu tờ tuần báo và bốn tờ nguyệt san. Không tờ báo Triều Tiên nào được phép xuất bản, ngoại trừ tờ *Macil Shinbo* - cái loa của Toàn quyền Nhật ở Triều Tiên.

Sau khi Thế Chiến I kết thúc ở châu Âu, Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson đã tuyên bố tại Hội nghị Hòa bình Paris tư tưởng của ông về quyền tự quyết của các nước đang bị nước ngoài chiếm đóng. Ở Triều Tiên, sự kiện bi thảm và mạnh mẽ nhất chứng minh tinh thần chống thực dân Nhật của người Triều Tiên chính là cuộc khởi nghĩa toàn quốc ngày 01/3/1919. Được biết đến với tên gọi Phong trào Độc lập Samil, cuộc khởi nghĩa này đã bị chính quyền Nhật đàn áp dã man.

Trước những diễn biến trên, chính quyền Nhật Bản đã tìm cách xoa dịu tinh thần chống Nhật mạnh mẽ của người Triều Tiên bằng cách chuyển từ chính sách đàn áp toàn diện sang chính sách nới lỏng. Trong điều kiện này, ba tư báo hàng đầu - tờ *Dong-A Ilbo*, tờ *Chosun Ilbo* và tờ *Shisa Shinmun* đã ra đời ở Triều Tiên. Đều là những tờ báo do tư nhân xuất bản, ba tờ báo này tham gia cạnh tranh thương mại với tư cách như là những cơ sở doanh nghiệp vào đầu xuân năm 1920. Tờ *Dong-A Ilbo* và tờ *Chosun Ilbo* trở thành những tờ báo nổi tiếng nhất và tồn tại lâu nhất ở Triều Tiên.

Tờ *Dong-A Ilbo* phát hành bản in bằng máy quay đầu tiên vào năm 1921 và tổ chức một câu lạc bộ báo chí có tên gọi là *Mummyonghoe*. Tờ *Chosun Ilbo* thì lần đầu tiên xuất bản các ấn bản vào buổi sáng và buổi tối vào năm 1924 và cho ra mắt phần tranh biếm họa đầu tiên ở Triều Tiên. Tờ báo này còn dành hẳn trang để đăng tin về phụ nữ. Hội nghị đầu tiên của các nhà báo ở Triều Tiên được tổ chức tại Seoul vào năm 1925 với sự tham gia của 700 nhà báo đến từ mọi miền đất nước.

Tuy nhiên, Toàn quyền Nhật thay đổi chính sách, quay trở lại đàn áp những tờ báo này và ảnh hưởng ngày càng tăng đối với xã hội của báo giới Triều Tiên.

Từ năm 1926 đến năm 1940, cả tờ *Dong-A Ilbo* và tờ *Chosun Ilbo* đều bị đình bản 04 lần. Việc bán báo bị cấm 587 lần từ năm 1926 cho đến năm 1932. Tổng cộng có 1.729.478 bản báo bị tịch thu năm 1927, con số tương ứng là 877.959 bản vào năm 1928 và 761.647 bản vào năm 1929.

Năm 1938, Toàn quyền Nhật cấm sử dụng ngôn ngữ Triều Tiên trong các trường học và giai đoạn đen tối thứ hai của báo chí Triều Tiên bắt đầu vào năm 1940. Tờ *Dong-A Ilbo*, tờ *Chosun Ilbo* và các tờ báo Triều Tiên khác đều bị ra lệnh đình bản vô hạn định. Sau cuộc

tấn công của Nhật vào Trân Châu Cảng và cơn bão chiến tranh ở Thái Bình Dương, sự đàn áp của Nhật đối với báo chí Triều Tiên càng trở nên khắc nghiệt hơn.

## Giải phóng và báo chí Hàn Quốc

Chiến thắng của phe Đồng Minh năm 1945 đã chấm dứt Thế Chiến 2 và mang lại giải phóng, độc lập, tự do cho đất nước Triều Tiên. Trong vòng vài tuần, không dưới 68 tờ báo đã xuất hiện, một số do những người cộng sản xuất bản. Để hạn chế hoạt động của những tờ báo này - vốn được xem như một mối đe dọa đối với an ninh quốc gia, năm 1946, chính quyền quân sự Mỹ đã công bố Sắc lệnh số 88 quy định về việc đăng ký và cấp giấy phép xuất bản báo chí. Kết quả của việc này là nhiều tờ báo có xu hướng tả khuynh bị đóng cửa. Việc thành lập nước Cộng hòa Triều Tiên năm 1948 dẫn đến sự giảm sút đáng kể của báo chí tả khuynh và nó hoàn toàn phai nhạt cho đến khi nổ ra cuộc chiến Triều Tiên năm 1950.

Sau cuộc nổi dậy của sinh viên năm 1960 dẫn đến sự sụp đổ của chính quyền Syngman Rhee và hình thành nên nền Cộng hòa II, sắc lệnh số 88 bị bãi bỏ. Tinh thần tự do báo chí được thể hiện và có một làn sóng ấn tượng về số đầu báo, cơ quan thông tấn, và các tạp chí bắt đầu hoạt động. Số tờ báo tăng lên gấp đôi đến 85 tờ, các dịch vụ báo chí phát triển và vô số các tạp chí đã xuất hiện.

Tuy nhiên, thời kỳ phát triển lộn xộn và buông lỏng quản lý này đã chấm dứt với cuộc đảo chính quân sự năm 1961, đưa Park Chung Hee, một tướng lĩnh quân sự lên nắm quyền.

Chính phủ quân sự đã thiết lập một số chính sách và biện pháp cứng rắn để quản lý báo chí. Việc đăng ký các tờ báo và các hãng thông tấn được quy định thành luật và chỉ có 34 tờ báo cùng với sáu hãng thông tấn còn tồn tại.

Trong thập niên 1970, báo chí Hàn Quốc trải qua nhiều thử thách giữa tình hình chính trị nhạy cảm trên bán đảo Triều Tiên. Sự lo lắng đối với quyết định rút quân từng bước của Mỹ trong các năm 1970-1971 và việc tổng thống Park ngày 15/8/1970 tuyên bố khởi xướng những nỗ lực nhằm tiến đến tái thống nhất hòa bình với miền Bắc đã dẫn đến những sự hạn chế đối với báo chí.

Sau vụ ám sát tổng thống Park tháng 10/1979, nhiều biến động mạnh mẽ đã ảnh hưởng đến báo chí. Sự cấm cản vẫn tiếp tục cho đến đầu thập niên 1980, nhưng tự do báo chí là một trong tám điểm mà Roh Tae Woo - sau này là ứng viên tổng thống - đã đề cập đến trong Tuyên bố chương trình Cải cách Dân chủ ngày 29/6/1987. Sau khi Roh được bầu làm Tổng thống và nền Cộng hòa VI được thực thi, một thời kỳ phát triển mới của tự do báo chí được hoan nghênh như là một trong những thay đổi ấn tượng nhất do chính phủ mới mang đến. Nhiều tờ báo và tạp chí mới đã bắt đầu xuất bản.

Đến mùa xuân năm 1990, có 67 tờ nhật báo ở Hàn Quốc. Trong số này có 42 tờ là báo đại chúng, ba tờ là báo dành cho trẻ em, 10 tờ báo kinh tế, hai tờ nhật báo tiếng Anh, một tờ nhật báo Trung Quốc, ba tờ thể thao và giải trí. Ngoài ra còn có sáu tờ báo chuyên ngành khác. Trong đó, 34 tờ được xuất bản ở Seoul trong khi những tờ báo khác là những nhật báo ở các vùng miền khác nhau.

Các tờ *Dong-A Ilbo* (Ilbo có nghĩa là nhật báo, Shinmun nghĩa là báo), *Chosun Ilbo, Joong-ang Ilbo, Hankook Ilbo, Seoul Shinmun, Kyunghyang Shinmun* là sáu nhật báo quốc gia được xuất bản khi Chính phủ Cộng hòa VI nhậm chức. Tờ *Hankyoreh Shinmun, Segye Ilbo* và tờ *Kookmin Ilbo* bắt đầu xuất bản trong hoặc sau năm 1988 và được phát hành toàn quốc. Tất cả những tờ báo này đều là báo tư nhân, ngoại trừ tờ *Seoul Shinmun*, cổ phần kiểm soát của tờ báo này thuộc về Hãng Truyền thông Triều Tiên (KBS).

Hai tờ nhật báo tiếng Anh cũng thuộc sở hữu tư nhân. Tờ *Thời báo Triều Tiên* cũng được xuất bản như một tờ báo anh em với tờ *Hankook Ilbo*, còn tờ *Người đưa tin Triều Tiên* thuộc quyền sở hữu của nhiều công ty kinh doanh khác nhau, trong đó có tập đoàn Daenong. Cả hai đều là những tờ báo phát hành buổi sáng.

Hầu hết các tờ nhật báo quốc gia in 140 trang một tuần, và hầu hết các tờ báo cấp tỉnh in khoảng từ 100 đến 120 trang tương ứng. Các tờ nhật báo quốc gia phát hành vào buổi tối thường in khoảng 20 trang một ngày ra 6 số một tuần, ngoại trừ ngày chủ nhật. Các tờ báo quốc gia phát hành vào buổi sáng cũng thường in số lượng trang tương tự và ra 6 số một tuần, ngoại trừ ngày thứ hai. Tuy nhiên, gần đây một số nhật báo hàng đầu đã bắt đầu xuất bản những số báo in khoảng 20 trang với tần suất 7 số một tuần.

Báo chí Hàn Quốc tiếp tục thực hiện việc che giấu thông tin về con số chính xác số lượng báo đã in ấn và phát hành. Tổng số báo phát hành theo truyền thống được giữ gìn rất cẩn thận như một bí mật kinh doanh. Những số liệu thống kê chưa chính thức nhưng đáng tin cậy cho biết, tổng số lượng báo phát hành trên toàn quốc là khoảng 13 triệu bản vào cuối năm 1988. Con số đó tương ứng với 30 bản báo trên 100 người, hơn gấp ba lần so với tiêu chuẩn của UNESCO với yêu cầu ít nhất phải có 10 bản trên 100 người dân.

Cục Kiểm tra Tổng lượng báo phát hành Hàn Quốc (KABC) được chính thức thành lập ngày 31/5/1989 để kiểm tra và khẳng định những báo cáo về tổng số lượng báo và ngày phát hành của các tờ báo, tạp chí và các tập san khác đang thực hiện việc quảng cáo thương mại. Các báo cáo của KABC sẽ được đưa ra công khai vào một thời điểm nào đó trong năm 1991.

Tờ *Chosun Ilbo* và *Dong-A Ilbo* có số lượng báo in hơn một triệu

bản mỗi kỳ phát hành chủ yếu dựa trên chế độ giao báo tận nhà. Tỷ lệ báo giao tận nhà so với báo bán trên đường phố là 90% so với 10% đối với hầu hết các báo quốc gia.

Tờ *Chosun Ilbo* thành lập ngày 05/3/1920 được xem là tờ báo có tuổi thọ lâu nhất nước. Tờ *Dong-A Ilbo* thành lập sau đó một tháng vào ngày 01/4/1920. Cả hai tờ báo này đều nổi tiếng với chủ trương hoạt động mang tính độc lập và thận trọng. Hai tờ nhật báo này cùng với những tờ báo bản địa khác đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành nên công luận ở Triều Tiên.

Tờ *Thời báo Triều Tiên* xuất bản ấn phẩm đầu tiên vào ngày 01/11/1950, thời kỳ đỉnh điểm của cuộc chiến Triều Tiên. Tờ báo này được thành lập dưới sự tài trợ của Tiến sĩ Helen Kim, sau này nhận chức Giám đốc Văn phòng thông tin công cộng. Bà đã tạm thời rời bỏ chức Hiệu trưởng Trường Đại học Phụ nữ Ewha để làm việc cho chính phủ. Năm 1953, tờ báo này được chuyển giao quyền phụ trách cho Chang Ki-yŏng, người sau này đã thành lập tờ *Hankook Ilbo* và một loạt các tạp chí và các tờ báo chuyên ngành, bao gồm một tờ nhật báo thể thao và một tờ nhật báo kinh doanh.

Tờ *Người đưa tin Hàn Quốc* được thành lập ngày 15/8/1953, ban đầu có tên là Cộng hòa Triều Tiên, nhưng sau đó được đổi tên năm 1965. Tờ báo này khởi đầu như một tờ nhật báo bán chính thức và tình trạng này tiếp tục cho đến năm 1978, khi được chuyển nhượng cho Hiệp Hội Thương Nhân Hàn Quốc và sau đó lại được chuyển nhượng tiếp cho một nhóm công ty kinh doanh.

Trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ và thực tế là mô hình chính quyền tập trung đã trở thành một truyền thống, thì việc báo chí ở địa phương vẫn chứng tỏ được sức sống độc lập của mình được xem là một điều đáng kể. Mỗi tỉnh đều có một hoặc nhiều tờ nhật báo và hầu hết đều có ảnh hưởng ở khu vực địa phương.

Một tờ báo Hàn Quốc điển hình thường gồm có 20 trang, vốn được mở rộng từ 08 trang năm 1981 để bổ sung những trang dành cho phụ nữ và các lĩnh vực kinh tế cũng như để cập nhật nhiều thông tin hơn về các sự kiện đặc biệt. Những trang đầu thường được dành cho những thông tin về các hoạt động chính trị ở trong nước và quốc tế. Cũng có một trang dành cho những bài xã luận, những phần dành cho những thông tin về tội phạm, các vụ tai nạn, các vấn đề và sự kiện xã hội; một trang dành cho những sự kiện văn hóa và nhiều trang thể thao.

Báo chí đóng một vai trò quan trọng trong đời sống chính trị như là người cung cấp thông tin đồng thời là người hình thành định hướng dư luận. Các tờ báo cũng thường dành nhiều không gian hơn cả cho những thông tin về các hoạt động chính trị - ngoại giao. Một cuộc khảo sát đã cho thấy các tờ nhật báo trung ương dành đến 48% không gian mặt báo cho các tin tức như trên.

Một nghiên cứu khác cũng cho thấy là một lượng đa số công chúng, khoảng 78% trong số đó là những người có học vấn cao, có khuynh hướng dựa vào các tờ nhật báo để cập nhật và thu thập thông tin cho mình.

Số lượng báo phát hành ở Hàn Quốc vẫn phát triển một cách đều đặn. Nguồn thu nhập chính của các tờ báo là tiền đặt mua báo dài hạn và từ quang cáo. Hiện thời tỷ lệ thu nhập giữa hai nguồn này là khoảng 30:70. Năm 1985, tổng thu nhập từ quảng cáo trên báo là 1.564 tỷ won hay 2.235 triệu USD. Trong số này, 39,2% là từ nguồn quảng cáo trên báo. Con số này được ước định khoảng 613,7 tỷ won hay 877 triệu USD. Tỷ lệ doanh thu của truyền hình là 33,6%, của phát thanh là 4% và của các tạp chí là 5,3%.

Các tờ báo Hàn Quốc đã có những đầu tư quan trọng nhằm phát triển, cải thiện cơ sở vật chất và trang thiết bị cho ngành báo chí. Chẳng hạn, những tờ nhật báo chủ chốt đã xây dựng được nhiều trụ sở mới và hiện đại và có những cải tiến quan trọng to lớn về thiết bị, trình tự và phương pháp in ấn. Các công ty báo chí đã sử dụng những máy in quay tốc độ cao có khả năng in được 150.000 bản trong vòng một giờ với khả năng tạo nhiều màu sắc đa dạng, phong phú.

Cùng với những bước tiến trên lĩnh vực chính trị và chính quyền vào mùa thu năm 1980, nhiều tờ báo, các công ty phát thanh và các hãng thông tấn đã hợp nhất với nhau. Động thái này được thực hiện theo sự tác động của chính phủ dựa trên cơ sở muốn quản lý chặt chẽ hơn các phương tiện truyền thông đại chúng.

## CÁC HÃNG THÔNG TẤN

Cùng với việc giải phóng khỏi ách thống trị thực dân Nhật Bản năm 1945, hãng thông tấn đầu tiên của Triều Tiên - Thông tấn xã *Haebang T'ongshin* (Báo Chí tự do) - đã được thành lập bởi các nhân viên người Triều Tiên của Hãng Thông tấn *Domei* vốn trước đó hoạt động dưới quyền chính quyền Nhật Bản. Cho đến thời điểm đó, chính sách thực dân của Nhật Bản đã ngăn cản không cho người Triều Tiên được thành lập các hãng thông tấn của riêng họ. Ngày 04/9/1945, Thông tấn xã *Chosŭn T'ongshin* (Báo chí Triều Tiên) được thành lập, trong khi đó những chi nhánh của Thông tấn xã *Domei* ở Seoul và Pusan được tổ chức lại thành Thông tấn xã *Kukje T'ongshin* (Báo chí Quốc tế).

Hãng thông tấn *Yŏnhap* (Báo Chí Thống nhất) được thành lập vào gần cuối năm 1945 dưới quyền quản lý của chính quyền quân sự Mỹ. Ngày 20/12/1945, Thông tấn xã *Kukje T'ongshin* và Thông tấn xã *Yŏnhap T'ongshin* đã hợp nhất để trở thành hãng thông tấn *Hapdong T'ongshin* (nay đã không còn tồn tại).

Trong cuộc chiến Triều Tiên, hãng *Chosŭn T'ongshin* ký hợp đồng với hãng *Yŏnhap T'ongshin* hình thành

một hãng mới *Tongyang T'ongshin* hay Báo chí Đông phương. Năm 1953, *Hapdong* ký hợp đồng với hãng *Reuter* hình thành một hãng mới là *Segye T'ongshin* hay Báo Chí Thế giới. *Hapdong* cũng ký hợp đồng với Liên đoàn Báo Chí năm 1962. Sự xuất hiện của một hãng mới nữa là Thông tấn xã *Donghwa* - hãng đã hợp nhất với *Segye T'ongshin* và ký kết hợp đồng với hãng tin *AP*, đã khởi đầu cho một cuộc cạnh tranh sôi nổi giữa các hãng thông tấn Hàn Quốc. Năm 1965, *Hapdong* trở thành hãng thông tấn Hàn Quốc đầu tiên cung cấp những số báo tiếng Anh cho những khách hàng ở nước ngoài tại nhiều thành phố lớn trên thế giới, gồm có cả Washington D.C, New York, Tokyo và Đài Bắc.

Thông tấn xã *Hapdong* đã ký kết được những hợp đồng độc quyền với hãng tin Reuters và hãng tin AP vào tháng 10/1972 và tháng 4/1973. Hãng *Báo chí Đông phương* đã ký hợp đồng độc quyền với hãng thông tấn Pháp vào tháng 4/1973. Cùng lúc đó, thông tấn xã *Donghwa* lâm vào tình trạng phá sản do những khó khăn về tài chính theo sau việc kết thúc hợp đồng với hãng Reuters và AP.

Vào thời điểm đó có một cuộc vận động liên doanh giữa ba hãng thông tấn chủ đạo đang hoạt động nhằm tăng cường các hoạt động báo chí ở hải ngoại của Hàn Quốc. Một thông báo của chính phủ ban hành tháng 6/1970 đã thể hiện sự ủng hộ một cuộc vận động như vậy nhưng cũng nói rõ là quyền quyết định là sự tự nguyện của ba hãng thông tấn tư nhân có liên quan.

Mãi cho đến ngày 19/12/1980 mới có một sự liên doanh diễn ra khi hãng thông tấn *Hapdong* và *Báo chí Đông phương* kết hợp hình thành Thông tấn xã *Yonhap*. Ba hãng tin nhỏ khác là Báo chí *Sisa*, *Hãng tin Kinh tế*, *Hãng tin Công nghiệp* sau đó cũng hợp nhất với hãng thông tấn *Yonhap*.

Thông tấn xã *Yonhap* là một hình thức hợp tác tập thể đầu tiên của tất cả các hãng tin Hàn Quốc. Cổ phần của hãng này được chia sẻ cho tất cả các nhật báo, các đài phát thanh và truyền hình.

Hãng thông tấn này đã mở rộng phạm vi thông tin ở cả trong nước và nước ngoài với một đội ngũ nhân viên gồm hơn 300 phóng viên, nhà văn và nhà biên tập làm việc tại trụ sở chính ở Seoul và hơn 100 thông tín viên trên toàn quốc. Hãng này cũng duy trì 11 văn phòng ở hải ngoại với tổng cộng 13 phóng viên ở nước ngoài như tại Washington D.C, New York, Los Angeles, Tokyo, Paris, Luân Đôn, Bangkok, Buenos Aires, Brussels, Cairo và Hồng Kông.

Nhờ những thành tựu của các phương tiện truyền tin, các hãng thông tấn không những có thể cung cấp dịch vụ truyền tin trong và ngoài nước đến khoảng 500 chi nhánh trong nội địa thông qua một hệ thống được vi tính hóa sử dụng bảng chữ cái Triều Tiên và ký tự Trung Quốc mà

còn có thể truyền một bản tin khoảng 5000 từ bằng tiếng Anh mỗi ngày đến khoảng 110 người đăng ký ở nước ngoài thông qua một chương trình tiếp âm của các vệ tinh liên lạc.

Hãng thông tấn *Yonhap* có những hợp đồng và thỏa thuận về việc trao đổi tin tức với hơn 40 hãng thông tấn nước ngoài, bao gồm AP, UPI, Reuters, AFP, TASS, Xinhua, Kyodo, DPA, ANSA, MTI, Antara và Bernama. Hãng này còn xuất bản những bản niên giám bằng tiếng Hàn và tiếng Anh, một tập san bằng hình mỗi tháng và một bản tuần san bằng tiếng Anh tập hợp những tin chính đã phát trong tuần. Ngoài ra hãng này còn có chương trình bán nguyệt san bằng tiếng Anh liên quan đến những chủ đề thu hút sự chú ý của nhiều người, bao gồm cả những chủ đề về văn hóa, lịch sử và công nghiệp Hàn Quốc. Được trang bị những thiết bị truyền phát và thu nhận tin tức hiện đại, *Yonhap* trở thành một trong những kênh thông tin liên lạc quốc tế quan trọng nhất ở Hàn Quốc.

## PHÁT THANH

### Vài nét lịch sử

Lĩnh vực phát thanh ở Triều Tiên khởi đầu từ năm 1927 khi Nhật Bản xây dựng một đài phát thanh ở Seoul sau hai năm thử nghiệm. Đài này hoạt động chủ yếu nhằm phục vụ cho chính sách thực dân của Nhật cho đến ngày giải phóng năm 1945.

Chính quyền quân sự Mỹ ở Triều Tiên đã tiếp quản đài này vào tháng 09/1945 và thành lập Hệ thống Phát thanh Triều Tiên *(KBS)*. Đây là đài phát thanh duy nhất ở đất nước này cho đến năm 1954 khi có một đài phát thanh tư nhân và hoạt động theo mô hình mạng lưới là Hệ thống Phát thanh Tin lành *(CBS)* bắt đầu phát những chương trình giáo dục và tôn giáo cùng với những chương trình tin tức và giải trí.

Tháng 12/1956, một đài phát thanh Tin lành khác - Hội truyền giáo Liên minh Phúc Âm - đã khánh thành Đài Phát thanh Viễn Đông ở Inch'on, chuyên phát những chương trình bằng tiếng Hàn, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc và tiếng Nga với thời lượng khoảng 100 giờ một tuần. Đài phát thanh thương mại đầu tiên ở Hàn Quốc là Đài phát thanh *Munwha Pusan* được thành lập ở Pusan vào tháng 04/1959, kéo theo sự ra đời của hàng loạt đài phát thanh của các công ty tư nhân sau đó như Công ty Truyền thanh *Munwha* (MBC), Đài Phát thanh *Dong-A* (DBS) và Công ty Truyền thanh *Tongyang* (TBC) đều có trụ sở tại Seoul.

Đài *MBC* bắt đầu hoạt động vào tháng 12/1961 với tên hiệu *KLKV* và đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của dịch vụ truyền thanh thương mại ở Hàn Quốc. Theo sau *MBC* là hai đối thủ *DBS* hoạt động năm 1963 và *TBC* hoạt động năm 1964. Đài *DBS* liên kết với



Phòng kiểm soát chính tại một đài phát thanh

*Dong-A Ilbo* chỉ phủ sóng ở Seoul và các vùng phụ cận. Đài *MBC* và *TBC* liên kết với *Joong-ang Ilbo*, có hệ thống mạng lưới truyền thanh trên toàn quốc với các trạm vệ tinh ở các tỉnh thành quan trọng.

Năm 1966, Công ty Truyền thanh FM Seoul đưa một trạm phát thanh vào hoạt động, đánh dấu sự khởi đầu của ngành truyền thanh FM ở Hàn Quốc. Năm 1970, có ba đài phát thanh FM được thành lập, đó là Đài phát thanh *FM Munwha* Hàn Quốc ở Seoul, Đài phát thanh *FM Munwha Pusan* ở Pusan và Đài *FM Hàn Quốc* ở Taegu.

Tập đoàn Truyền thanh châu Á Tự do *(FABC)* - một đài phát thanh hoạt động phi lợi nhuận - có trụ sở ở Mỹ, được thành lập năm 1972 tại đảo Chejudo thuộc bờ biển miền Nam Triều Tiên. Đài này chuyên phát những thông điệp về tự do, hòa bình và những hi vọng đối với châu Á.

Ngoài ra, còn có hai đài phát thanh đặc biệt cũng được thành lập ở Hàn Quốc, đó là Đài Phát thanh quân đội Hàn Quốc và Mạng lưới Truyền thanh Quân đội Mỹ ở Hàn Quốc *(AFKN)*. Đài phát thanh Quân đội Hàn Quốc được thành lập năm 1954 nhằm phát những chương trình thông tin, giáo dục và giải trí cho các quân nhân của Hàn Quốc. Đài phát thanh của Mỹ bắt đầu hoạt động tháng 10/1950 nhằm cung cấp tin tức, các chương trình đặc biệt và giải trí cho quân nhân Mỹ và gia đình của họ đồn trú trên đất Hàn Quốc.

### Tình hình hiện nay

Chủ trương hợp nhất các phương tiện truyền thông vào mùa thu năm 1980 đã mang đến sự thay đổi lớn nhất trong lịch sử ngành truyền thanh Hàn Quốc. Hệ thống truyền thanh Hàn Quốc (*KBS*) do Nhà nước quản lý đã trở thành hệ thống mạng lưới truyền thanh lớn nhất nước với 20 đài phát thanh địa phương, đài này đã tiếp quản hai trong số 04 công ty phát thanh tư nhân quan trọng - Công ty Truyền thanh *Dong-A* và Công ty truyền thanh *Tongyang* - cùng với ba đài phát thanh tư nhân cấp tỉnh. Đài Phát thanh Tin lành được chỉ đạo chuyên phát thanh về các chương trình Phúc Âm cùng với bốn đài phát thanh cấp tỉnh. KBS cũng chiếm 65% cổ phần trong Công ty Truyền thanh *Munwha* với sự liên kết của 19 đài phát thanh cấp tỉnh, tuy nhiên MBC vẫn được phép tồn tại với tư cách một công ty tư nhân.

Đài *KBS* vẫn duy trì một mạng lưới truyền thanh ở nước ngoài từ năm 1953. Với sự xuất hiện của hai chương trình phát thanh bằng tiếng Inđônêsia và tiếng Ả Rập vào năm 1975, hai chương trình bằng tiếng Đức và tiếng Bồ Đào Nha vào năm 1983, mạng lưới truyền thanh của đài này đã có các chương trình bằng 11 ngôn ngữ. Các chương trình còn lại là chương trình tiếng Hàn, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Nga và tiếng Nhật. Các chương trình này được phát sang các nước láng giềng ở khu vực Viễn Đông, khu vực Bắc Mỹ, Hawai, châu Âu, Philippine, Trung Đông và Nam Mỹ.

Mạng lưới truyền thanh ở Hàn Quốc của Quân đội Mỹ điều hành hệ thống phát thanh ở 08 thành phố với 8 máy phát thanh vô tuyến, tần số tổng cộng là 11,25kw và bao gồm cả hai đài FM. Các chương trình của mạng lưới này phát sóng 24/24 bằng tiếng Anh và luôn cập nhật một bản tin mỗi giờ.

Hiện nay có tổng cộng 102 đài phát thanh ở Hàn Quốc, bao gồm 59 đài FM và hai đài phát thanh sóng ngắn. Giờ phát sóng phổ biến nhất là từ 12 giờ trưa đến 01 giờ chiều. Các chương trình phổ biến nhất theo thứ tự là tin tức thời sự, nhạc pop ngoại, các vở kịch, âm nhạc cổ điển, các show chuyên biệt, thể thao.

Bất kể sự phát triển của lĩnh vực truyền hình ở Hàn Quốc, ngành truyền thanh vẫn có một lượng thính giả đông đảo. Tuy nhiên, vai trò và chức năng của ngành truyền thanh đang trải qua những thay đổi cần thiết trong những năm gần đây chủ yếu do sự ảnh hưởng và phổ biến của ngành truyền hình. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành truyền thanh phải đảm nhận trong những năm tới không phải là cạnh tranh với truyền hình mà là nghiên cứu đưa ra những chương trình riêng biệt của truyền thanh như tin tức, âm nhạc, các bản tin báo cáo tình hình giao thông và đáp ứng những nhu cầu của thính giả nói chung.

## TRUYỀN HÌNH

### Vài nét lịch sử

Lĩnh vực truyền hình ở Hàn Quốc khởi đầu năm 1956 với sự khai trương của một đài truyền hình tư nhân hoạt động thương mại ở Seoul. Tuy nhiên, đài truyền hình đầu tiên này đã bị hỏa hoạn thiêu rụi năm 1959.

Ngày 31/12/1961, chính phủ Hàn Quốc chính thức khai trương Đài truyền hình *KBS-TV* ở Seoul với tư cách là dịch vụ truyền hình toàn diện thực sự đầu tiên ở Hàn Quốc. Một đài truyền hình thương mại là *TBC-TV* bắt đầu phát sóng vào tháng 12/1964 với tư cách là một đài chị em của Công ty Truyền thông *Tongyang*, phủ sóng ở Seoul và các vùng phụ cận trực tiếp. Cũng trong năm đó, đài truyền hình *TBC-TV* khai trương một đài chi nhánh ở Pusan để phủ sóng toàn miền Nam. Công ty truyền thông *Munwha* thành lập đài truyền hình thứ ba của Hàn Quốc - đài *MBC-TV* - vào tháng 8/1969. Đài này sau đó được mở rộng trở thành một mạng lưới truyền hình toàn quốc với bảy đài truyền hình ở địa phương.

### Tình hình hiện nay

Hiện nay có 50 đài truyền hình ở Hàn Quốc, 20 trong số đó là các đài thương mại. Tất cả các đài truyền hình đều truyền hình màu. Ngoài ra còn có đài *AFKN-TV* do quân đội Mỹ điều hành ở Hàn Quốc nhằm phục vụ cho các quân nhân Mỹ và người thân của họ, đài này cũng truyền hình màu.

Vào các ngày trong tuần, các đài truyền hình Hàn Quốc hoạt động khoảng 10,5 giờ, thường từ 6 giờ sáng đến 10 giờ sáng và từ 5h30' chiều đến nửa đêm. Vào những ngày cuối tuần, thời lượng phát sóng mở rộng lên 18 giờ, thường là từ 6 giờ sáng đến nửa đêm.

Khi đài truyền hình *KBS-TV* bắt đầu hoạt động năm 1961, lúc đó ở Hàn Quốc mới chỉ có khoảng 25.000 chiếc tivi. Con số này tăng lên đến trên một triệu chiếc vào năm 1973 và đến năm 1976 đã là 2.809.000 chiếc. Đến cuối năm 1978, con số này nhảy vọt lên đến 5.133.000 chiếc và đến cuối năm 1982 đã là trên 7 triệu chiếc.

Các số liệu thống kê của Bộ Thông tin cho biết đến tháng 01/1986, số lượng tivi đã đạt đến con số 8,2 triệu chiếc, tương đương cứ một chiếc /1,2 hộ gia đình.

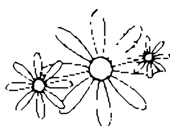
Giờ vàng để xem tivi là từ 8 giờ tối đến 10 giờ tối. Những chương trình được yêu thích nhất theo thứ tự thường là kịch, phim nước ngoài, hài kịch và các màn thi đấu, thể thao và tin tức. Tuy nhiên, giới sinh viên lại thích các chương trình thể thao, phim, hài kịch, thi đố và các vở kịch.

Truyền hình đã trở thành một phương tiện truyền thông đại chúng quan trọng nhờ những hiệu ứng hình ảnh và tầm ảnh hưởng rõ ràng của nó. Chức năng chính ban đầu của

truyền hình chỉ là giải trí, nhưng gần đây truyền hình đã quan tâm nhiều hơn đến các lĩnh vực thông tin và giáo dục, điều này khiến truyền hình trở thành một đối thủ cạnh tranh trong yếu với các đài phát thanh và báo chí.

Mặc dù ngành truyền hình đã đạt được những thành công cả về số lượng và chất lượng, nhiều lĩnh vực cần được cải thiện. Việc xây dựng chương trình là một vấn đề cần được quan tâm hơn nữa cũng như việc phát triển các chương trình truyền hình giáo dục là hết sức cần thiết. Ngành truyền hình cũng cần phải được chuẩn bị nâng cấp về kỹ thuật công nghệ để chuẩn bị cho những bước tiến xa hơn trong thời kỳ của truyền hình vệ tinh viễn thông. Việc sản xuất hàng loạt những chiếc tivi có thiết bị bán dẫn với giá thành thấp cũng là một nhiệm vụ cần có sự quan tâm đúng đắn.

Năm 1984, mạng lưới truyền hình Hàn Quốc đã cho ra mắt chương trình "*Thế Vận hội ở Nhà*" thông qua việc phát sóng toàn bộ các cuộc thi đấu của Thế Vận hội Los Angeles. Thành công của chương trình này đã khiến cho ngành truyền hình Hàn Quốc có thêm sự tự tin để thực hiện nhiệm vụ to lớn trong việc góp phần tổ chức Thế Vận hội Mùa hè ở Seoul năm 1988. Đài truyền hình KBS được giao trọng trách tổ chức truyền hình Thế Vận hội này với tư cách là đơn vị truyền thông của nước chủ nhà đăng cai tổ chức Thế Vận hội Seoul. Đài KBS đã xây dựng một trung tâm truyền hình hiện đại tại trụ sở của mình để đáp ứng thành công những nhu cầu của các đài truyền hình trong nước và nước ngoài.



# THỂ THAO



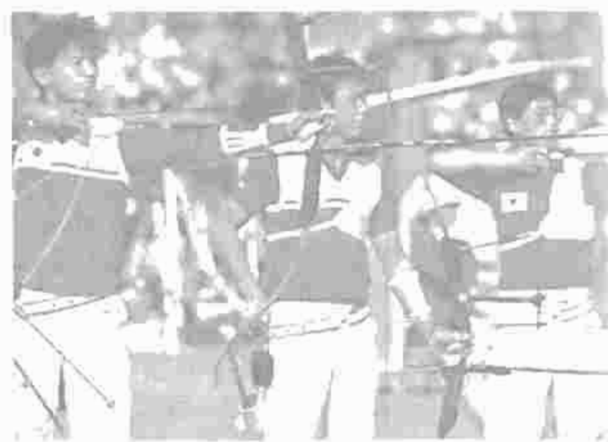












Bóng ném, hockey trên sân cỏ, judo, bóng bàn, quyền anh và bắn cung là những môn thể thao mà các vận động viên Hàn Quốc đoạt huy chương vàng tại Thế Vận Hội Seoul 1988.

Sự phát triển của nền thể thao Hàn Quốc có liên quan chặt chẽ với sự thành công của nền kinh tế đất nước, như đã được chứng kiến qua cuộc trình diễn ấn tượng tại Thế Vận hội Seoul năm 1988.

Qua nhiều năm, các chính sách thể thao cùng với việc xây dựng những cơ sở tập luyện và thi đấu thể thao ngày càng được chú trọng. Kết quả là thể thao đã trở thành một phần quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của nhiều người Hàn Quốc, đặc biệt các khán giả xem thể thao trở nên ngày càng phổ biến hơn.

Nhìn vào lịch sử thể thao Triều Tiên, chúng ta thấy sự tham gia tích cực của đất nước này vào nhiều sự kiện thể thao quốc tế trong suốt một thời gian dài cũng như những thành tích ấn tượng, đặc biệt là lĩnh vực bóng đá, đấu vật, quyền Anh, bóng rổ. Vận động viên điền kinh Son Ki-jung đã giành huy chương vàng trong cuộc thi marathon tại Thế Vận hội năm 1936 tổ chức tại Berlin, nhưng anh bị buộc thi đấu dưới lá cờ Nhật Bản vì khi đó bán đảo Triều Tiên đang nằm dưới sự thống trị của Nhật Bản. Lần đầu tiên Triều Tiên tham gia các cuộc thi đấu quốc tế dưới lá cờ của mình là ở Thế Vận hội Luân Đôn, Anh năm 1948.

Kể từ đó, các vận động viên Hàn Quốc đã thể hiện sự tiến bộ vững chắc của họ qua những lần tham dự các cuộc thi đấu trong nước và quốc tế. Họ đã giành được 01 huy chương vàng, 01 huy chương bạc và 04 huy chương đồng tại Thế Vận hội Montreal năm 1976, xếp vị trí 19 toàn đoàn. Tại Á vận hội tổ chức tại New Delhi năm 1982, lễ hội thể thao lớn nhất khu vực, Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ 3 sau Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc và Nhật Bản, và sau đó lên vị trí thứ 2 tại Á Vận hội Seoul, chỉ ít hơn Trung Quốc 01 huy chương vàng.

Năm 1983, tại giải bóng đá thanh niên thế giới tổ chức tại Mexico, đội tuyển Hàn Quốc đã tạo nên một sự ngạc nhiên và lọt vào vòng bán kết. Các vận động viên Hàn Quốc cũng thể hiện tốt trong các môn như quyền Anh, cử tạ, judo và gần đây là những môn đấu vật, bóng rổ, bóng đá, bóng bàn, bóng chuyền và bắn cung.

Tại đại hội thể thao quốc tế Olympiad tổ chức tại Los Angeles năm 1984, các vận động viên Hàn Quốc đã thể hiện phong độ tốt nhất của họ, xếp vị trí thứ 10 với tổng số 19 huy chương: 06 huy chương vàng, 06 huy chương bạc, 07 huy chương đồng. Dĩ nhiên, thành tích đó tiếp tục được bảo vệ tại Thế Vận hội Seoul năm 1988, thể thao Hàn Quốc xếp vị trí thứ 4.

Hàn Quốc cũng là nơi đăng cai tổ chức nhiều sự kiện thể thao quốc tế trong những năm gần đây. Năm 1978, Giải vô địch bắn súng thế giới lần 42 đã quy tụ hơn 1.300 vận động viên của 71 nước. Giải vô địch này, lần đầu tiên tại châu Á, được tổ chức tại một trong năm khu bắn súng thể thao tốt nhất thế giới - Trung tâm bắn súng quốc tế T'aenung -

cách khu thương mại Seoul khoảng 45 phút. Giải vô địch bóng rổ nữ thế giới lần thứ 8 được tổ chức năm 1979 là cuộc thi đấu đầu tiên tại nhà thi đấu 25.000 chỗ ngồi trong Khu Liên hợp thể thao Seoul ở Chamshil. Đó cũng là lần đầu tiên một giải vô địch như vậy được tổ chức tại châu Á. Giải vô địch bơi lội châu Á lần II và giải vô địch bóng rổ thanh niên châu Á lần VIII cũng được tổ chức tại Hàn Quốc năm 1984.

Từ 1971, Hàn Quốc đã tài trợ cho Giải đấu tranh cúp bóng đá của Tổng thống hàng năm, góp phần vào phát triển kỹ năng bóng đá ở châu Á qua việc thu hút nhiều người tham gia không chỉ trong khu vực mà còn từ châu Âu, châu Mỹ Latinh và châu Phi. Năm 1980 và 1982, Giải Vô địch bóng bàn quốc tế mở rộng Seoul được tổ chức, và năm 1985 giải thi đấu bóng bàn khách mời Seoul Grand Prix Master đã thu hút các vận động viên của 10 nước tham gia.

Năm 1985, một năm trước khi Á vận hội Seoul và ba năm trước Thế Vận hội Seoul, Hàn Quốc đã đăng cai tổ chức một loạt những sự kiện thể thao quốc tế khác gồm: Giải Vô địch Thể dục dụng cụ Thanh niên châu Á lần III, Giải Vô địch bắn cung thế giới lần 33, Giải Vô địch đua xe đạp châu Á lần XII, Giải Vô địch quyền Anh thế giới lần XIV, Giải Bowling thế giới lần III.

Á vận hội Seoul trở thành ngày hội thể thao lớn nhất trong lịch sử khu vực kể từ năm 1951. Hơn 4.800 vận động viên từ 27 nước đã tham gia. 11 kỷ lục thế giới, 98 kỷ lục châu Á, 223 kỷ lục Á Vận hội đã được thiết lập. Trung Quốc đã giành ngôi vị cao nhất với 94 huy chương vàng, 82 huy chương bạc, 46 huy chương đồng. Nhật Bản xếp thứ III, Iran xếp thứ IV, Ấn Độ xếp thứ V.

Liên đoàn thể thao châu Á trong một cuộc họp tại New Delhi năm 1981 đã chọn Seoul là thành phố đăng cai tổ chức Đại hội thể thao châu Á năm 1986. Trong suy nghĩ của người dân Hàn Quốc, chính thức hoặc không chính thức, mọi người đều nhận thấy việc tổ chức Á vận hội đem lại một cơ hội để khẳng định sự phát triển bền vững của Hàn Quốc ở tất cả các lĩnh vực cùng với tiềm năng trở thành một thành viên tích cực của cộng đồng thế giới. Kỳ Á vận hội này là một cuộc tổng diễn tập quan trọng cho Thế Vận hội Seoul sẽ tổ chức hai năm sau đó.

Do tính chất quan trọng của kỳ Á Vận Hội này nên nó đã nhận được sự quan tâm rộng lớn không chỉ của Ủy ban Tổ chức và các quan chức thể thao. Chính phủ và nhân dân đã cùng tham gia nỗ lực chung để làm nên một kỳ Á Vận hội thành công vang dội. Công việc xây dựng được thúc đẩy để chuẩn bị những cơ sở vật chất tốt nhất phục vụ cho cả vận động viên và cổ động viên với những trang thiết bị điện tử hiện đại nhất và những thiết bị kỹ thuật khác sẽ được sử dụng cho Á Vận hội và sau đó là Thế Vận hội.

Là một phần của sự phát triển toàn diện phong trào thể thao, sinh

viên các trương cao đẳng và đại học cũng tích cực tham gia các hoạt động thể thao ở cấp độ thi đấu của họ. Từ năm 1967, họ tham gia Đại hội thể thao Đại học và để lại những man trình diễn ấn tượng thể hiện tinh thần kỷ luật và sự quyết tâm của họ.

## THẾ VẬN HỘI SEOUL 1988

Với khẩu hiệu "Hòa Bình, Hợp Tác, Phat triển", Đại hội Thể thao Quốc tế Olympic lần II4 đã kết thúc thành công tốt đẹp ngày 02/10/1988 tại Seoul sau 16 ngày thi đấu sôi nôi.

Những nghi thức đầy màu sắc mô tả Hàn Quốc xưa và nay là phần nổi bật trong những nghi lễ khai mạc và bế mac trước những đám đông cuồng nhiệt.

Olympic Seoul trở thành một kỳ Thế Vận hội lớn nhất trong lịch sử với 13.304 vận động viên và quan chức thể thao từ 160 nước tham gia, vượt qua những rào cản chia cắt Đông - Tây, Nam - Bắc. Mặc dù Bắc Triều Tiên và sáu nước khac từ chối tham gia, Thế Vận hội Seoul được biết đến như kỳ Olympic đầu tiên trong 12 năm có sự tham gia trở lại đầy đủ của các vận động viên từ Đong và Tây phương.

Trong cuộc chạy đua giành huy chương Olympic, Liên Xô đã giành chiến thắng với 55 huy chương vàng, 31 huy chương bạc, 46 huy chương đồng. Đông Đức xếp thứ II với 37 huy chương vàng, 35 huy chương bạc, 30 huy chương đồng. Trong khi đó Mỹ đứng vị trí thứ III với 36 huy chương vàng, 31 huy chương bạc, 27 huy chương đồng. Vị trí IV là nước chủ nhà Hàn Quốc với 12 huy chương vàng, 10 huy chương bạc và 11 huy chương đồng. Mặc dù vận động viên Hàn Quốc có lợi thế sân nhà và số đông cổ động viên, thành công của họ vẫn đem đến một sự ngạc nhiên cho ngay cả những cổ động viên cuồng nhiệt nhất.

Thành công cua Thế Vận hội Seoul đã đánh dấu những nỗ lực toàn diện của chính quyền và nhân dân Hàn Quốc, cùng với Ủy ban Olympic Thế giới đạt được mục tiêu hòa bình, hợp tác, phat triển ở ngay tại đất nước bị chia cắt này.

Sau quyết định lựa chọn vào năm 1981 việc Seoul là nơi diễn ra Đại hội thể thao quốc tế Olympic, những cố gắng không mệt mỏi trong việc lập dự án, chuẩn bị và thực hiện Thế Vận hội mùa hè 1988 đã mang 30.000 vận động viên Olympic và 300.000 khách du lịch đến Hàn Quốc.

Việc xây dựng Khu Liên hợp Thể thao Seoul đồ sộ dọc sông Hàn chia đôi thành phố bắt đầu vào năm 1977 đã đáp ứng nhu cầu về những cơ sở thi đấu thể thao. Với nỗ lực tổ chức thành công Thế Vận hội 1988, được dư kiến trở thành trung tâm cho các sự kiện thể thao quốc tế. Sân vận động chính với 100.000 chỗ ngồi được chinh thức khánh thành vào tháng 9/1984.

Việc xây dựng công viên Olympic, cách 4km từ Khu liên hợp thể thao



Thắp lửa ngọn đuốc Thế Vận Hội Seoul 1988

và cách Seoul 480km về phía Nam, được tiến hành nhằm tạo những nơi gặp gỡ giao lưu cùng với Làng Olympic và Làng Báo chí. Việc xây dựng những nơi gặp gỡ khác cũng được tiến hành ở Kwachon, một vùng ngoại ô Seoul, dành cho những cuộc đua ngựa, chèo thuyền và thuyền buồm tại thành phố cảng Pusan. Một số cuộc thi đấu cũng được tổ chức tại các thành phố hay trường đại học ở Suwan, Song-nam và Yong-in với chỉ trong vòng 01 giờ lái xe từ Seoul. Những trận bóng đá mở đầu được tổ chức tại những nơi khác nhau ở các thành phố trong cả nước.

Các cuộc thi đấu Olympic được tổ chức tại 23 trung tâm thể thao với 237 môn thi đấu, đây là con số lớn nhất trong lịch sử Olympic, với những vận động viên nổi tiếng của thế giới nhằm tranh tài đoạt 237 huy chương vàng, 237 huy chương bạc và 260 huy chương đồng.

Mặc dù cũng có những sự cố và những xúc cảm ít nhiều ảnh hưởng đến cuộc tranh tài - nỗi ám ảnh doping, trách nhiệm về tính chuyên nghiệp, sự thiên vị, chủ nghĩa dân tộc quá khích - nhưng khi ngọn lửa Olympic kết thúc thì mọi người đều thừa nhận Hàn Quốc đã tổ chức thành công một sự kiện nổi bật và sự đoàn kết thống nhất cũng như sức sống đã trở lại với phong trào Olympic



Nhảy dù xuống sân vận động chính của Thế Vận Hội



Màn trình diễn tập thể biểu tượng cho lá cờ Thế Vận Hội Seoul

Đóng góp quan trọng cho thành công là đội ngũ 26.000 tình nguyện viên đã tham gia vào những nỗ lực của các nhà tổ chức Hàn Quốc và những quan chức khác của Ủy Ban Tổ chức Olympic Seoul; những gia đình đã mở cửa chào đón những vị khách Olympic; những người dân đã

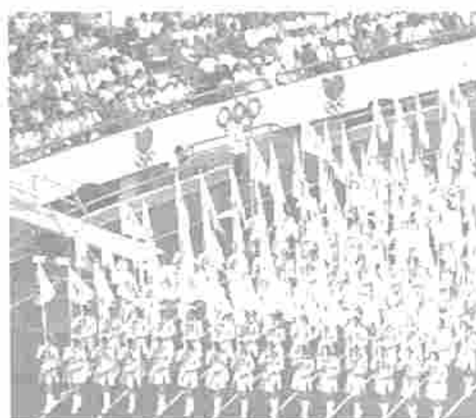



Một trong số những màn trình diễn tập thể chào mừng mọi người từ khắp nơi trên thế giới đến Thế Vận Hội Seoul

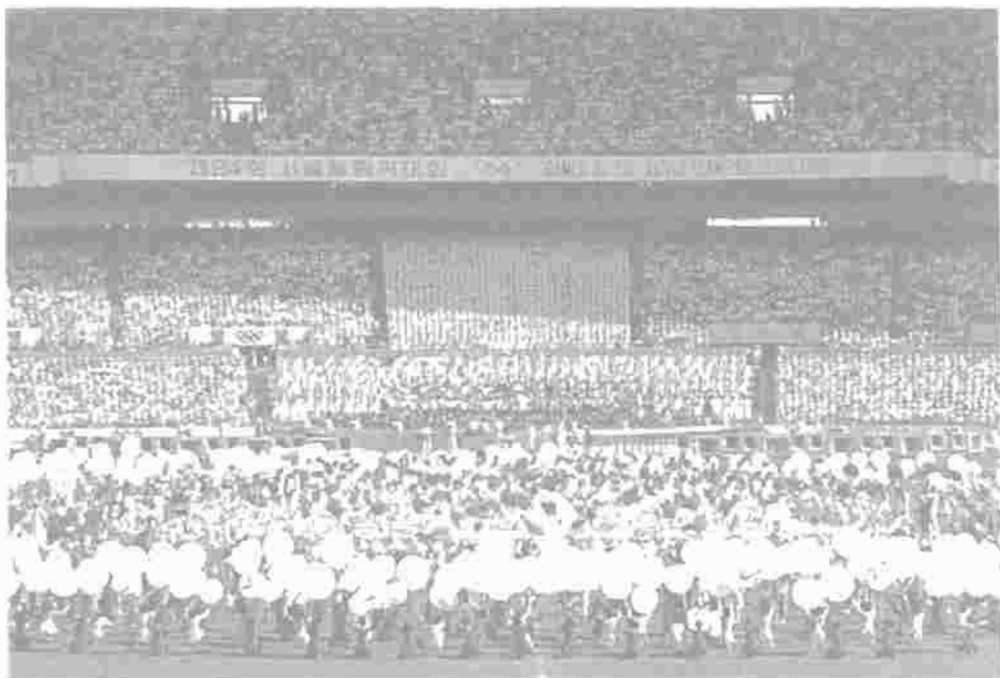


Đội ngũ mang cờ các quốc gia tham dự Thế Vận Hội bước lên, tạo thành nửa vòng tròn chung quanh lễ đài





Rừng cờ chuyển động nhanh mang biểu tượng Thế Vận Hội Seoul tiến vào đấu trường



Hanmadang hay *Một Thế Giới*, phần trình diễn cuối cùng của chương trình khai mạc Thế Vận Hội với khoảng 6.000 người tham gia



Lễ kết thúc Thế Vận Hội Seoul với màn trình diễn ánh sáng, âm thanh và nhịp điệu tuyệt vời

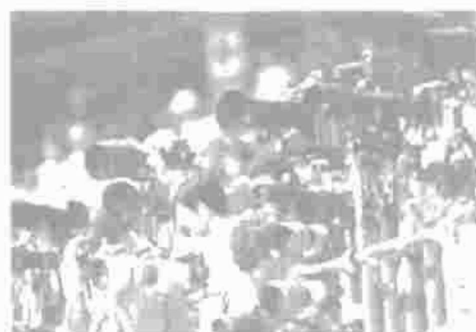
nhiệt tình tham gia điều khiển giao thông và khoảng 3 180 000 khán giả đã cổ động cho những vận động viên đến từ nhiều nước trên thế giới.

Cũng làm nên đóng góp quan trọng là Lễ hội nghệ thuật Olympic Seoul được khai mạc một tháng trước Thế Vận hội, gồm 30 màn trình diễn nghệ thuật và một con số tương tự những cuộc triển lãm, hội nghị chuyên ngành và các buổi chiếu phim. Lễ hội này đã thu hút sự quan tâm đến kỳ Olympic này cả trong và ngoài nước, đồng thời tạo ra một diễn đàn giao lưu văn hóa quốc tế. Tham gia lễ hội này gồm nhiều nghệ sĩ hàng đầu, những nhóm biểu diễn và cá nhân đến từ nhiều nước.

Gần 900 người trên khắp thế giới đã tham gia Hội trại Thanh niên Seoul được tổ chức kết hợp với Đại hội Thể thao Quốc tế Olympic nhằm tạo cơ hội cho các bạn trẻ phát triển tình hữu nghị và cùng làm việc cho sự hiểu biết và bền vững quốc tế.

Một đóng góp then chốt khác cho thành công của Đại hội này là sự đóng góp của lĩnh vực khoa học công nghệ cao. Những thiết bị vi tính và viễn thông đã truyền những hình ảnh về sự kiện thể thao quốc tế đầy cảm xúc và màu sắc này đến mọi nơi trên thế giới với lượng khán giả ước tính khoảng 5 tỷ người. Hệ thống phát thanh, truyền hình và những thành tựu công nghệ khác đã được sử dụng để biến kỳ Đại hội này trở thành một "Đại hội Olympic công nghệ cao". Hệ thống máy vi tính sản xuất trong nước kết nối với tất cả các địa điểm thi đấu, trung tâm báo chí và những phương tiện truyền thông cá nhân để cung cấp thông tin thu được và thực hiện dịch vụ







Các trận đấu Thế Vận Hội Seoul thú vị tạo ra cuộc cạnh tranh khốc liệt từ các phát thanh viên

thư điện tử. Kết quả của các cuộc thi đấu được truyền tin khắp thế giới thông qua hệ thống máy vi tính và vệ tinh chỉ trong vòng 2- 5 phút.

Những cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại nhất đã giúp cho các vận động viên thể hiện tốt nhất màn trình diễn của họ, tổng cộng 707 công cụ đo lường hiện đại đã được sử dụng để chia thời gian đến 0.01 của một giây để xác định người thắng cuộc.

Những kỹ năng và kiến thức mới nhất cũng được áp dụng vào những bài kiểm tra chất doping. Mặc dù thật đáng tiếc là một vài trường hợp cho kết quả dương tính, nhưng "Tuyên bố Seoul" ở khía cạnh này của các cuộc thi đấu thể thao được xem như một tiêu chuẩn có giá trị để ngăn chặn việc sử dụng doping trong các kỳ thi đấu Olympic.

Những cơ sở vật chất và trang thiết bị công nghệ cao khác cũng đóng vai trò quan trọng trong ngăn chặn tội phạm và thực hiện các biện pháp an ninh để bảo vệ các vận động viên, quan chức, giới báo chí và công chúng.

Trung tâm báo chí chính là trụ sở của 15.000 nhà báo đến từ 122 quốc gia. Nó được trang bị hơn 100 đầu nối WIN (Mạng thông tin mở rộng), 254 CATVS, 94 máy telex, 13 máy sao chép, 10 máy truyền tín hiệu hình ảnh và 96 điện thoại nối kết những cuộc gọi quốc tế. Ngoài ra, nhiều hãng tin hàng đầu trong nước và quốc tế cũng mang theo một số lượng lớn thiết bị để sử dụng trong việc lắp đặt hệ thống thông tin của riêng họ.

Hệ thống mạng trực tuyến thông tin Olympic có bộ phận xử lý thông tin ở tất cả các cuộc thi đấu với những bản tin được in trong vòng 5 phút với những kết quả chính thức. Có khoảng 2 triệu bản tin loại này với 14.320 kết quả thi đấu đã được phân phát.

Trung tâm Phát thanh truyền hình Quốc tế có 6.202 máy phát thanh và nhân sự truyền hình đến từ 131 mạng và đài phát thanh truyền hình của 67 nước để thực hiện công tác đưa tin về Olympic. Trung tâm này đã thực hiện thành công vai trò của nó như trung tâm phát thanh truyền hình của Olympic.

Hệ thống đài phát thanh truyền hình Hàn Quốc (KBS), tổ chức truyền hình nước chủ nhà, đã sản xuất tổng cộng 1.544 giờ và 15 phút thông tin quốc tế được phân phối đến 127 chi nhánh trên khắp thế giới. Những màn biểu diễn khai mạc và bế mạc lần đầu tiên đã được truyền trực tiếp trên sóng âm thanh nổi.

Ngay sau nghi thức bế mạc Olympic Seoul, những cơ sở thi đấu thể thao tương tự tiếp tục được sử dụng để tổ chức kỳ Paralympics lần VIII. Cuộc thi đấu này được tổ chức từ ngày 15/10 đến 24/10 và cũng là sự kiện thể thao lớn nhất lịch sử Paralympics với 3200 vận động viên từ 61 nước tham dự.

Những quốc gia khối phía Đông đã gửi danh sách tham dự Paralympic

lần đầu tiên, tham gia cuộc tranh tài giành 732 huy chương vàng trong 16 môn thi đấu. Lý tưởng tổ chức Paralympics thể hiện qua khẩu hiệu: "Vượt qua thử thách", "Hòa bình, hữu nghị", "Tham gia công bằng".

Chủ tịch Ủy Ban Olympic Quốc tế Antonio Samaraneh có chuyến thăm đầu tiên tới một kỳ Paralympic trong thời gian tổ chức thi đấu ở Seoul và lắng nghe nguyện vọng tham dự Thế Vận hội chính quy của những vận động viên khuyết tật.

Trong mắt của nhiều người cả ở trong nước và quốc tế, sự thành công của Olympic Seoul là một sự kiện trọng đại đưa Hàn Quốc đến vị trí trung tâm trong cộng đồng thể thao thế giới. Cùng với những bước tiến ấn tượng trong phát triển kinh tế đất nước, sự kiện thể thao này đã mang đến một hình ảnh sống động về sự phát triển của một đất nước chỉ vài thập niên trước còn bị chiến tranh tàn phá.

Hodori, chú hổ con Hàn Quốc, linh vật may mắn của kỳ Olympic chính thức này, đã trở thành một biểu tượng cho một sự thành công tốt đẹp.

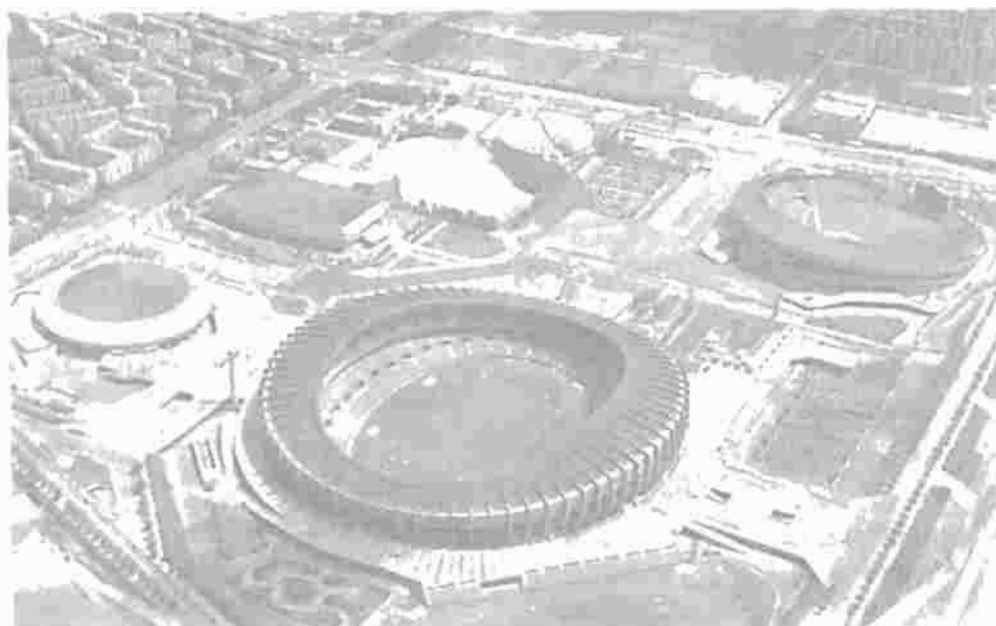
## CÁC HOẠT ĐỘNG THỂ THAO

### Những sự kiện thể thao trong nước

Đại hội Thể thao Quốc gia được tổ chức vào tháng 10 hàng năm với những vận động viên đến từ khắp cả nước. Đó là một phiên bản trong nước của các kỳ Thế Vận hội gồm 27 thể loại thi đấu. Đại hội này là một động lực thúc đẩy sự phát triển năng động của các cuộc tranh tài thể thao Hàn Quốc. Các kỳ đại hội này được tổ chức luân phiên ở các thành phố lớn như Seoul, Pusan, Taegu, Kwangju và Ich'on để tạo nên tính chất quốc gia thực sự. Đại hội thể thao này cũng được mở rộng cho cả những người Hàn Quốc sống ở nước ngoài.

Đại hội Thể thao Thiếu niên Toàn quốc cũng là một sự kiện quan trọng, tương tự như với Đại hội Thể thao mùa đông được tổ chức từ năm 1972. Đại hội này có những đóng góp to lớn cho sự phát triển tinh thần thể thao Hàn Quốc, được tổ chức dành cho những học sinh năng khiếu cấp tiểu học và phổ thông cơ sở. Đây là cơ hội để tuyển chọn hàng ngàn vận động viên tài năng đại diện cho Hàn Quốc trong tương lai tham gia các sự kiện thể thao quốc tế như Thế Vận hội, Á vận hội. Cũng giống như Đại hội Thể thao Quốc gia, Đại hội Thể thao thiếu niên tổ chức hàng năm thu hút hơn 7000 vận động viên nhí từ 15 thành phố và tỉnh thành, được luân phiên tổ chức ở Seoul và những thành phố chính.

Đại hội Thể thao Mùa đông Toàn quốc được tổ chức vào tháng 01 hàng năm, gồm những môn trượt băng nghệ thuật, trượt tuyết, khúc côn cầu và môn điền kinh săn bắn trên ván trượt. Seoul có hai sân băng chính, sân băng quốc tế Taenung và Trung tâm Thể thao Trong nhà Seoul. Những cuộc thi trượt tuyết được tổ



Khu Liên Hợp Thể Thao Seoul chiếm diện tích 545.000 $m^2$. Vị trí chính của các giải thi đấu Thế Vận Hội Seoul 1988 nằm ở giữa khu liên hợp

chức ở Yongpyoung và Teagwallyoung thuộc tỉnh Kuwang và Ch'onmasan ở tỉnh Kyŏnggi.

Bên cạnh những cuộc thi quốc gia, nhiều cuộc thi trượt tuyết được tổ chức vào tháng 1 và tháng 2 hàng năm. Những công cụ làm tuyết đã mở rộng các mùa trượt tuyết tăng lên bốn thay vì hai như trước đây.

Một sự kiện thể thao hàng năm khác đó là Đại hội Thể thao Toàn quốc dành cho người khuyết tật. Được tổ chức mỗi năm một lần từ năm 1981, Đại hội này là cơ hội để những vận động viên trên khắp đất nước gặp gỡ và thể hiện tài năng của mình. Đại hội lần X tổ chức năm 1990 đã thu hút 1500 vận động viên tham gia.

## Tuổi trẻ

Số thanh niên ở độ tuổi từ 9-24 đã tăng lên 14 triệu người vào năm 1988, chiếm 33% tổng dân số. Trước xu hướng này, chính phủ đã thành lập Vụ Thanh niên thuộc Bộ Thể thao và các Đoàn Thanh niên tại các tỉnh thành phố trên cả nước với mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho thành phần dân số này.

Học Viện Thanh niên Hàn Quốc được thành lập vào tháng 7/1989. Chính phủ đã tiến hành nhiều chương trình khác nhau nhằm phát triển đa dạng những chương trình thanh niên để đáp ứng nhu cầu của họ và định hướng cho những người chủ của thế hệ tương lai đi trên con đường đúng đắn.

Ngoài ra, nhiều cơ sở vật chất đã được xây dựng nhằm tạo cho thanh niên nhiều cơ hội để rèn luyện thể chất, trí tuệ và giải trí trong những thời gian rảnh rỗi. Bên cạnh đó, chính phủ sẽ đầu tư thời gian và sự hỗ trợ tài chính cần thiết cho những dự án đào tạo lãnh đạo trẻ, phát triển những chương trình đúng đắn dành cho thanh niên, gây quỹ giáo dục thanh niên và những việc liên quan khác.

## Những tổ chức thanh niên dân sự

Hội đồng Quốc gia Tổ chức thanh niên đã thực hiện nhiều chương trình khác nhau cho các bạn trẻ thông qua 30 tổ chức thành viên kể từ khi thành lập vào tháng 12/1965. Một số công việc chính là tăng cường hợp tác giữa những tổ chức thành viên, đào tạo lãnh đạo trẻ và hỗ trợ các chương trình trao đổi quốc tế của thanh niên với mục đích phát triển đúng đắn.

Trong thời gian Hội trại Thanh niên Olympic tổ chức cùng với Thế Vận hội Olympic Seoul 1988, có tổng cộng 882 thanh niên từ 43 nước tham gia đã chia sẻ tình hữu nghị và sự hiểu biết lẫn nhau qua chương trình trao đổi văn hóa, các chương trình giải trí tại các trại riêng của họ.

Hội Hướng đạo sinh Hàn Quốc sẽ tổ chức một lễ hội thanh niên khác ở quy mô toàn thế giới - Đại hội Hướng đạo Thế giới lần XVII - từ ngày 8/8 đến ngày 16/8 năm 1991. Các cơ sở vật chất phục vụ cho lễ hội này đang được xây dựng ở Kosong-kun thuộc tỉnh Kangwon. Khoảng 32.000 thanh niên và những nhà lãnh đạo trẻ từ 120 nước thành viên đã đăng ký tham gia không phân biệt tôn giáo và tư tưởng. Mục đích của lễ hội này là nhằm phát triển trí tuệ đúng đắn, một tinh thần tiên phong và tình hữu nghị quốc tế.

## Cơ sở vật chất

Những sân chơi và những thiết bị tốt luôn là điều cần thiết để khuyến khích thể thao, tạo ra những vận động viên hàng đầu và góp phần cải thiện sức khỏe chung cho tất cả mọi người.

Rất nhiều trung tâm thể dục thể thao quốc gia được xây dựng ở các thành phố, trường học, công sở giúp những người dân địa phương và người lao động có cơ hội tập luyện. Đặc biệt có 104 sân chơi kích thước tương đương sân vận động, chiếm 51% sân chơi ở các thành phố và quận huyện, 85 nhà thi đấu thể dục thể thao chiếm 42%. Chính phủ có kế hoạch xây dựng một sân chơi và nhà thể dục đầy đủ tiện nghi tại mỗi thành phố hoặc quận huyện vào cuối năm 1991. Hiện nay, tất cả các trung tâm thể thao Olympic cũng được mở cửa cho công chúng với mục đích làm tăng sự say mê và quan tâm thể thao của mọi người.

Hai trung tâm lớn đóng vai trò quan trọng trong những kế hoạch và chương trình này là Khu Liên hợp thể thao Seoul và Công viên Olympic,

cả hai được xây dựng ở miền Nam Seoul phía Nam sông Hàn.

Khu Liên hợp thể thao Seoul có diện tích 545.000m² được khánh thành vào tháng 9/1984. Khu liên hợp gồm hai nhà thi đấu dành cho bóng rổ và quyền Anh, một hồ bơi trong nhà, một sân bóng chày, và những phòng khởi động. Điểm nổi bật của khu liên hợp là sân vận động Olympic với 100.000 chỗ ngồi - là nơi tổ chức những nghi lễ khai mạc và bế mạc công phu và đầy màu sắc của cả Á Vận hội và Thế Vận hội. Đây cũng là trung tâm dành cho các cuộc thi điền kinh và các cuộc thi khác.

Công viên Olympic bao phủ một khu đất lớn với diện tích 2.175.000m² với những nơi gặp gỡ, thi đấu thể thao có diện tích 1.674.300m², bao gồm một sân đua xe đạp với 6.000 chỗ ngồi, ba nhà thi đấu thể dục thể thao với 26.000 chỗ ngồi, một hồ bơi trong nhà với 10.000 chỗ ngồi và 18 sân tennis có bề mặt cứng với 15.000 chỗ ngồi cho các cổ động viên. Công viên Olympic cũng xây dựng trường đua ngựa ở những khu ngoại ô Seoul, một khu đua thuyền buồm trên sông Hàn và du thuyền ở Pusan, thành phố cảng lớn ở đầu phía Nam bán đảo.

Một trung tâm luyện tập chủ chốt cho các vận động viên của đất nước đó là Làng Vận động viên T'aenung ở ngoại ô phía Đông Seoul với diện tích 7,2 ha ở giữa một khu rừng. Trong làng có một sân trượt băng, một hồ bơi trong nhà, một trường bắn và các phòng đấu vật, quyền Anh, cử tạ. Khu trại luyện tập có sáu dãy nhà ở dành cho 578 người, chỗ ở cho các huấn luyện viên nước ngoài, thiết bị theo dõi sức khỏe và một phòng y tế tiện nghi. Khu trại này còn tổ chức một khóa huấn luyện để nghiên cứu những kỹ thuật luyện tập tiên tiến.

Trung tâm luyện tập thứ hai, một chi nhánh của làng vận động viên T'aenung, được khánh thành năm 1987 ở thành phố cảng phía Nam Chinhae. Nó được thiết kế để tạo thuận lợi cho việc luyện tập trong mùa đông.

## CÁC TỔ CHỨC CHÍNH

### 1. Hiệp hội thể thao nghiệp dư Triều Tiên

Hiệp hội thể thao nghiệp dư Triều Tiên được thành lập vào ngày 13/7/1920 và tồn tại cho đến khi bị quân đội Nhật Bản giải tán vào ngày 04/7/1938. Tuy nhiên, sau khi Triều Tiên được giải phóng khi Thế chiến II kết thúc, Hiệp hội thể thao nghiệp dư Triều Tiên được thành lập trở lại vào ngày 12/11/1945.

Mục đích chính của Hiệp hội là đoàn kết mọi người thành một tập thể thông qua thể thao, phát hiện những vận động viên trẻ tài năng và đào tạo họ để đưa vào thi đấu tại các sự kiện thể thao quốc tế trong tương lai, qua đó nâng cao vị thế thể thao của Hàn Quốc và những vận động viên trên toàn thế giới.

Năm 1990, có 44 tổ chức thể thao nghiệp dư đăng ký hoạt động trong Hiệp hội thể thao nghiệp dư Triều Tiên.

### 2. Ủy ban Olympic Hàn Quốc (KOC)

Mục tiêu của Ủy ban này là thúc đẩy và phổ biến tinh thần Olympic, đảm nhận vai trò đàm phán với Ủy ban Olympic quốc tế (viết tắt là IOC) và những tổ chức quốc tế khác, điều hành những công việc liên quan đến việc đưa những phái đoàn Hàn Quốc đến thi đấu tại các Thế Vận hội và Á vận hội

Hàn Quốc đã có sáu thành viên trong Ủy ban Olympic Quốc tế kể từ khi Yi Ki-bung được bầu chọn là ủy viên của tổ chức này lần đầu tiên vào năm 1955. Kim Un-yong được bầu chọn là ủy viên IOC tại hội nghị ở Lainsanne tháng 10/1986 để thay thế Park Chong-Kyu, người đã qua đời năm 1985. Các thành viên khác của IOC là Yi Song-paek, Chang Ki-yong và Kim Taek-su đều đã qua đời.

Ủy ban Thể thao Đại học Hàn Quốc (KUSB), thành viên của Liên đoàn Thể thao Đại học Quốc tế (FISU), là một ủy ban đặc biệt của KOC.

### 3. Quỹ Phát triển thể thao Olympic Seoul

Quỹ Phát triển thể thao Olympic Seoul (SOSFO), được mở rộng từ Quỹ phát triển thể thao quốc gia cũ, thành lập vào ngày 20/4/1989. Ngân quỹ khoảng 430 triệu đô la Mỹ được thừa hưởng từ các nguồn tài trợ hiện hữu của Quỹ phát triển thể thao quốc gia và lợi nhuận từ việc tổ chức Olympic trở thành nguồn gây quỹ cơ bản để tổ chức hoạt động của SOSFO.

Quỹ này có trách nhiệm trợ giúp nghiên cứu để thúc đẩy các môn thể thao trong nước và mở rộng các trung tâm thể thao quốc gia. Quỹ này cũng đóng vai trò hàng đầu trong việc tạo điều kiện đào tạo các nhà lãnh đạo thể thao và lập quỹ trợ cấp cho những vận động viên đã về hưu. SOSFO đóng một vai trò then chốt trong việc tổ chức những hoạt động khác nhau của Thế Vận hội Seoul.

## CÁC MÔN THỂ THAO

### Bắn cung

Môn bắn cung ở Triều Tiên khởi đầu từ thời tiền sử xa xưa với vị vua lập quốc của vương quốc Koguryo được sử sách ghi nhận là tay cung tiễn thiện xạ đầu tiên. Từ một kỹ năng trong săn bắn và chiến đấu, bắn cung được phát triển thành một môn thể thao giải trí, nhưng tầm quan trọng truyền thống của môn bắn cung là việc nó được ghi nhận là tài sản văn hóa nhân loại.

Môn bắn cung bất ngờ nhận được sự quan tâm và say mê khi Kim Jin-ho, một nữ sinh trung học đã giành huy chương vàng cá nhân Á Vận hội Bangkok vào tháng 12/1978 và sau đó vào tháng 7/1979 tham

dự Giải vô địch bắn cung thế giới lần thứ 30 tại Berlin giành được 5 trong số 6 huy chương vàng.

Hàn Quốc giành được 1 huy chương vàng, 1 huy chương đồng ở môn bắn cung vào Thế Vận hội mùa hè Los Angeles năm 1984. Tại Thế Vận hội lần 24 tại Seoul năm 1988, các tay cung Hàn Quốc đã chiến thắng với 3 huy chương vàng đồng đội nam, đồng đội nữ và đơn nữ; 2 huy chương bạc đơn nam, đơn nữ, 01 huy chương đồng đơn nữ.

Kim Su-nyong, người giành được 2 huy chương vàng tại Thế Vận hội 1988, đã chứng minh tài năng của mình với 2 huy chương vàng đồng đội nữ và đơn nữ tại Giải Vô địch bắn cung thế giới FITA lần thứ 35 tổ chức vào tháng 7/1989. Hiện nay Hàn Quốc được công nhận là một trong những nước mạnh nhất trong môn bắn cung.

## Bóng đá

Môn thể thao phổ biến nhất ở Hàn Quốc là bóng đá. Bóng đá lần đầu tiên du nhập vào Hàn Quốc năm 1882 do những thủy thủ của một tàu chiến Anh. Tính phổ biến của môn thể thao này ngày càng tăng vào những năm 1920 và nhanh chóng vươn tới đỉnh cao vào năm 1945. Hàn Quốc là nước đi đầu trong làng bóng đá châu Á với nhiều chiến thắng trong các giải đấu khu vực, trong đó có việc giành huy chương vàng Á Vận hội 1986.

Từ năm 1971, Hàn Quốc tổ chức giải tranh cúp bóng đá tổng thống hàng năm, góp phần vào sự phát triển của những đội bóng địa phương và của môn thể thao này trên toàn châu Á.

Tháng 7/1983, trong cái mà các chuyên gia và nhà tổ chức Mêxicô gọi là "cuộc lật đổ ngoạn mục nhất trong lịch sử Giải Vô địch bóng đá thanh niên Thế giới", Hàn Quốc đã lọt vào vòng bán kết của Giải Vô địch bóng đá thanh niên Thế giới lần IV bằng cách hạ gục đối thủ chủ nhà hùng mạnh Uruguay tại vòng tứ kết. Mặc dù không lọt vào trận chung kết nhưng các cầu thủ Hàn Quốc đã giành được sự ngưỡng mộ của cổ động viên toàn thế giới qua màn trình diễn ấn tượng của họ.

Hàn Quốc và Iraq đã đại diện cho châu Á tham dự Vòng chung kết Giải vô địch bóng đá thế giới được tổ chức năm 1986 tại Mêxicô với 24 đội tuyển hàng đầu thế giới tham gia. Mặc dù bị loại ngay từ vòng đầu nhưng các cầu thủ Hàn Quốc đã thi đấu rất ngoan cường trước các đội tuyển Áchentina và Ý. Tại Giải vô địch bóng đá thế giới năm 1990 tổ chức tại Roma, Hàn Quốc với Các Tiểu vương quốc Árập thống nhất (UAE) đại diện cho châu Á lần thứ hai liên tiếp tham dự giải, chứng tỏ được đẳng cấp của các cầu thủ Hàn Quốc giữa các cường quốc bóng đá thế giới.

Để nâng cao sự quan tâm với bóng đá chuyên nghiệp, Giải bóng đá ngoại hạng bán chuyên nghiệp Hàn Quốc được khởi xướng đầu năm 1983 theo mô hình của Giải Bóng

chạy chuyên nghiệp Hàn Quốc và giải bóng đá chuyên nghiệp của nước ngoài. Giải này sau đó được đổi tên là Giải Bóng đá chuyên nghiệp Hàn Quốc gồm có 6 đội bóng

Một số ngôi sao bóng đá Hàn Quốc đã thi đấu cho những đội bóng chuyên nghiệp nước ngoài. Nổi tiếng nhất là Cha Pom-Kun, cầu thủ đã chơi cho các đội bóng Tây Đức khoảng 10 năm.

## Điền kinh

Điền kinh được xem là một trong những môn thi đấu đầu tiên trong làng thể thao thế giới, đã du nhập Triều Tiên vào đầu thế kỷ. Vào thập niên 20, 30 đã có những vận động viên điền kinh chạy đường dài nổi tiếng xuất hiện, mặc dù mãi đến năm 1945 sau khi Thế chiến 2 kết thúc, cũng là lúc Triều Tiên thoát khỏi ách thống trị của Nhật Bản, một Liên đoàn điền kinh Quốc gia mới được thành lập.

Điểm son của điền kinh thời kỳ đầu này là sự tham gia Thế Vận hội Berlin 1936, hai vận động viên điền kinh Triều Tiên là Son Ki-Jong và Nam Sung-yong đã giành được huy chương vàng và huy chương đồng ở môn marathon. Tuy nhiên, do sự thống trị của Nhật Bản họ phải thi đấu dưới lá cờ của Nhật Bản chứ không phải cờ của Tổ quốc họ. Son - người đã đoạt huy chương vàng năm ấy - đã được phục hồi niềm vinh quang bị phủ nhận ấy tại Thế Vận hội Seoul 1988 khi anh được chỉ định là người mang ngọn đuốc Olympic tượng trưng cho niềm vui chiến thắng tiến vào sân vận động.

Tại cuộc thi marathon ở Boston năm 1947, một vận động viên điền kinh Triều Tiên khác là So-Yun-Bok đã giành chiến thắng, và Hàn Quốc đã giành chiến thắng ở cả ba vị trí đầu tiên tại cuộc thi marathon Boston năm 1950.

Á Vận hội năm 1986 tổ chức tại Seoul đã chứng kiến các vận động viên điền kinh Hàn Quốc giành được 7 huy chương vàng. Bốn trong số 7 huy chương vàng đó là của nam ở cự li 200m, 800m, 1500m và chạy vượt rào.

Trong những môn thi đấu của nữ, những màn trình diễn ngoạn mục của Kim- Thuần Ae đã giúp cô đoạt huy chương vàng ở cự li 800m, 1500m, 3000m.

Hàn Quốc đã thành tâm điểm chú ý của điền kinh thế giới với thành công tại Á Vận hội năm 1986 và Thế Vận hội mùa hè năm 1988. Seoul được chọn làm thành phố đăng cai tổ chức Giải Vô địch điền kinh thanh niên thế giới lần IV vào tháng 6/1992 với hơn 160 nước trên thế giới tham gia.

## Cầu lông

Môn cầu lông ở Hàn Quốc chính thức phát triển khi Hiệp hội cầu lông Hàn Quốc được thành lập để đẩy mạnh phong trào thể thao này trên toàn quốc. Cuộc thi đấu toàn quốc đầu tiên được tổ chức năm 1957 và hiện nay có khoảng 5 cuộc thi đấu được tổ chức mỗi năm.

Trong thập niên 1980, cầu lông Hàn Quốc đã lớn mạnh thực sự qua các giải đấu quốc tế. Năm 1981, Hwang Sun Ae đã chiến thắng ở nội dung đơn nữ tại Giải Vô địch mở rộng toàn vương quốc Anh, một trong những giải đấu hàng đầu của thế giới. Hàn Quốc cũng đã đạt hai danh hiệu vô địch tại giải vô địch cầu lông thế giới lần IV tại Calgary, Canada.

Tại Thế Vận hội 1988 tại Seoul, cầu lông là một môn thi đấu biểu diễn. Đây sẽ là môn thi đấu chính thức tại Thế Vận hội Barcelona năm 1992.

## Bóng chày

Bóng chày lần đầu tiên được biết đến bởi các nhân viên YMCA và sinh viên tại Viện ngôn ngữ Đức ở Triều Tiên năm 1906 và sớm trở nên phổ biến. Bóng chày ở các trường trung học là một trong những sự kiện thể thao hàng đầu ở Triều Tiên, ít nhất là trong việc thu hút khán giả đến sân. Sân bóng chày Seoul luôn đầy ắp khán giả mỗi khi có những cuộc thi đấu bóng chày giữa các trường trung học trong cả nước được tổ chức. Gần đây môn bóng chày cũng đang dần phổ biến trong các trường đại học. Hiện nay có 8 đội tham dự giải bóng chày nghiệp dư Hàn Quốc và có hơn 500 câu lạc bộ không chuyên trên toàn quốc.

Năm 1982, đội tuyển bóng chày Hàn Quốc đã giành chiến thắng tại Giải vô địch bóng chày thế giới lần thứ XVII tổ chức tại Seoul, quật ngã những đội mạnh khác như Mỹ, Nhật Bản.

Giải bóng chày chuyên nghiệp được khởi xướng vào năm 1982 với 6 đội tham gia và tạo ra làn sóng hâm mộ cuồng nhiệt. Đội VII thành lập vào năm 1986 và đội VIII được thành lập vào năm 1989.

## Bóng rổ

Bóng rổ du nhập vào Triều Tiên năm 1903 bởi một người Mỹ tên là Gillet, và đến năm 1920 bóng rổ được chơi rộng rãi trong cả nước cho cả nam và nữ. Đội tuyển bóng rổ Hàn Quốc là một trong những đội mạnh nhất châu Á mặc dù gần đây họ đang đối mặt với những thách thức mạnh mẽ từ những nước trong khu vực, trong đó có Trung Quốc. Họ đã giành huy chương vàng cả hai đội nam và nữ tại Á Vận hội lần X năm 1986.

Tuy nhiên, Hàn Quốc có lịch sử mạnh về môn bóng rổ, từng giành ngôi á quân tại giải vô địch bóng rổ nữ thế giới tổ chức tại cộng hòa Séc và Slovakia năm 1967 và xếp IV Giải vô địch bóng rổ thế giới năm 1971. Năm 1979, Hàn Quốc đăng cai tổ chức giải vô địch bóng rổ nữ thế giới lần VIII tại khu Liên hợp thể thao Seoul vừa mới được khánh thành. Có 12 đội tham gia, kết quả Mỹ giành huy chương vàng, Hàn Quốc giành huy chương bạc, Canada giành huy chương đồng. Đội bóng rổ nữ Hàn Quốc còn giành huy chương bạc tại Thế Vận hội Los Angeles năm 1984, nhưng tại Á Vận hội lần X năm 1986, cả hai đội tuyển bóng rổ nam, nữ



Sân vận động bóng chày tại khu Liên hợp Thể Thao Seoul

Hàn Quốc đã rất thất vọng khi chỉ giành được huy chương bạc.

Tháng 9/1989, tổng cộng có 3459 vận động viên bóng rổ đăng ký tham gia thi đấu bên cạnh lực lượng sinh viên, công nhân nhà máy và nhân viên văn phòng. Có nhiều sân bóng rổ nằm rải rác khắp nơi trên cả nước và lòng say mê môn thể thao này còn mở rộng đến học sinh tiểu học.

## Quyền Anh

Trận đấu quyền Anh đầu tiên được tổ chức tại Triều Tiên vào năm 1912. Ngày nay, quyền Anh là một trong những môn thể thao phổ biến nhất Hàn Quốc với sự quan tâm theo dõi của hàng ngàn người hâm mộ. Có sự phân chia rõ rệt giữa quyền Anh chuyên nghiệp và nghiệp dư, mỗi bên đều có hiệp hội và quy tắc riêng. 19 võ sĩ quyền Anh chuyên nghiệp Hàn Quốc đã đạt danh hiệu thế giới kể từ khi Kim Ki-su giành danh hiệu vô địch hạng trung của Hiệp hội quyền Anh thế giới (WBA) năm 1966. Tháng 9/1989, Hàn Quốc đã giành ba danh hiệu thế giới. Tháng 6/1985, những võ sĩ quyền Anh chuyên nghiệp Hàn Quốc đã giành được 12/15 danh hiệu vô địch của Liên đoàn quyền Anh Thái Bình Dương phương Đông (OPBF) và một số danh hiệu thế giới khác.

Kể từ Thế Vận hội Luân Đôn năm 1948, các võ sĩ quyền Anh Hàn Quốc đã giành được 3 huy chương vàng, 5 huy chương bạc và 6 huy chương đồng, trong đó có 2 huy chương vàng, 1 huy chương bạc, và 1 huy chương

đồng đạt được tại Thế Vận hội Seoul năm 1988.

Tại các kỳ Á Vận hội, hơn một nửa danh hiệu vô địch quyền Anh đều thuộc về các võ sĩ quyền Anh Hàn Quốc. Chẳng hạn, tại Á Vận hội lần IX năm 1982, các võ sĩ quyền Anh Hàn Quốc đã đoạt huy chương vàng ở sáu hạng cân khác nhau và năm 1986, võ sĩ quyền Anh Hàn Quốc đã giành tất cả huy chương ở 12 hạng cân.

### Đua xe đạp

Môn đua xe đạp được du nhập vào Triều Tiên từ đầu thế kỷ này, cuộc đua xe đạp lần đầu tiên được tổ chức vào năm 1906. Môn thể thao này trở nên phổ biến vào giữa thập niên 1910 sau một Giải vô địch trên toàn Triều Tiên năm 1913. Các tay đua xe đạp Hàn Quốc đã giành 11 huy chương vàng tại giải vô địch đua xe đạp châu Á lần XII năm 1985. Cho Kwon-haeng đã giành huy chương đồng tại Giải vô địch đua xe đạp thanh niên thế giới năm 1982 và Shin Tae-ch'ol cũng giành huy chương đồng cá nhân tại Đại hội Thể thao Đại học quốc tế năm 1983. Có hơn 300.000 người hứng thú với vòng xoay của cuộc thi tốc độ này, nhưng chỉ có khoảng 700 người đăng ký là thành viên Liên đoàn đua xe đạp Hàn Quốc.

### Đánh gôn

Trước khi chiến tranh Triều Tiên nổ ra năm 1950, số người chơi golf ở Triều Tiên chỉ khoảng 150 người, đến năm 1961 con số này cũng không vượt quá 1000 người. Nhưng hiện nay số người tham gia môn thể thao quý tộc và độc đáo này ước tính khoảng 1,3 triệu người và con số này sẽ còn tăng lên. Cùng với sự phát triển kinh tế và mức sống ngày càng cao, đánh gôn không còn được xem là môn thể thao chỉ dành cho những người giàu có và những nhân viên cấp cao nữa.

Hiện nay, có 41 sân gôn ở Hàn Quốc, thường được gọi là câu lạc bộ được quản lý bởi hệ thống hội viên. Các kế hoạch xây dựng để nâng con số này lên gấp ba lần sẽ được xúc tiến trong vài năm tới. Hầu như tất cả câu lạc bộ hàng đầu đều rất đông thành viên và có danh sách chờ rất dài.

Tại Á Vận hội 1986, Hàn Quốc đã giành 1 huy chương vàng ở thể loại đồng đội và 01 huy chương bạc ở thể loại đơn.

### Thể dục dụng cụ

Môn thể dục dụng cụ ở Hàn đã bước vào giai đoạn cất cánh. Năm 1977, đội nữ thể dục dụng cụ Hàn Quốc đã thắng Nhật Bản trong những trận đấu giao hữu giữa các trường trung học được tổ chức hàng năm. Đó là lần đầu tiên các vận động viên thể dục dụng cụ Hàn Quốc đánh bại Nhật Bản, những người có thành tích cao trong làng thể dục dụng cụ thế giới. Các kỹ thuật thể dục dụng cụ đang được nghiên cứu một cách hào hứng và các vận động

viên Hàn Quốc đã tiến bộ vượt bậc trong những năm gần đây. Điều này được chứng minh tại Á Vận hội năm 1986, họ đã giành chiến thắng ấn tượng với 3 huy chương vàng. Tại Thế Vận hội Seoul 1988, Park Chong-hun đã giành huy chương đồng Thế Vận hội đầu tiên cho Hàn Quốc.

## Bóng ném

Môn bóng ném ít nhận được sự quan tâm ở Hàn Quốc mãi cho đến Á Vận hội Seoul năm 1986 khi đội bóng ném nam Hàn Quốc với những kỹ thuật tấn công tinh tế và đầy sức mạnh giành được huy chương vàng.

Màn trình diễn thuyết phục và cuốn hút đó đã dẫn đến số người tham gia tập luyện và ủng hộ môn bóng ném ngày càng tăng lên. Nỗ lực đó được đền đáp xứng đáng ở Thế Vận hội Seoul năm 1988 khi đội bóng ném nữ đoạt được huy chương vàng, đội nam đoạt huy chương bạc. Năm 1989, đội bóng ném nữ Hàn Quốc đã giành huy chương bạc giải vô địch nữ thanh niên thế giới tại Nigeria.

Sự quan tâm ngày càng nhiều đến môn bóng ném đã đưa đến việc lựa chọn Hàn Quốc là nước đăng cai giải vô địch nữ thế giới lần X vào tháng 11/1990.

## Môn Hockey (khúc côn cầu)

Môn hockey Hàn Quốc có nguồn gốc từ môn thể thao truyền thống của Triều Tiên có tên là *Kyug-gu* được chơi trên lưng ngựa và trên các cánh đồng từ thế kỷ XI. Trong triều đại Yi, môn hockey này được chơi rộng rãi và là một trong những yêu cầu để tuyển chọn những chiến binh tinh nhuệ.

Giải hockey hiện đại đầu tiên được tổ chức vào tháng 12/1947. Kể từ đó các vận động viên hockey Hàn Quốc đã tiến bộ nhanh chóng. Tại Á Vận hội năm 1986, cả hai đội tuyển hockey nam nữ đều giành huy chương vàng. Đội tuyển nữ đã giành huy chương bạc tại Thế Vận hội Seoul 1988 và giành chức vô địch tại Giải Vô địch thế giới tổ chức tại Hà Lan tháng 03/1989.

## Judo

Ở Triều Tiên thời xưa, có những kỹ thuật chiến đấu được gọi là *Su-bag* và *Kwon-bop* đòi hỏi sử dụng đòn tay và toàn thân một cách khéo léo. Được truyền bá sang Nhật Bản vào thế kỷ XVI, chúng được xem là tổ tiên của môn judo.

Judo Nhật Bản phát triển những kỹ thuật tinh hoa từ các kỹ thuật chiến đấu cổ xưa đó của Triều Tiên và du nhập trở lại Triều Tiên vào năm 1907 đã cuốn hút nhiều vận động viên Hàn Quốc tham gia và là môn thể thao cho mọi người.

Các trung tâm judo được thành lập ở mọi nơi trên đất nước. Một trường cao đẳng judo được thành lập ở Seoul và nhiều trường trung học và cao đẳng khác cũng có các câu lạc bộ Judo.

Những võ sĩ Judo Hàn Quốc có thi đấu ấn tượng tại các kỳ Thế Vận hội và những cuộc thi đấu khác. Họ đã

giành 1 huy chương bạc và 2 huy chương đồng tại Thế Vận hội Montreal năm 1976, 2 huy chương vàng tại Thế Vận hội Los Angeles năm 1984, 2 huy chương vàng và 1 huy chương bạc tại Thế Vận hội Seoul năm 1988. Họ cũng giành huy chương vàng tại giải vô địch thế giới hạng nhẹ và giải vô địch thanh niên thế giới.

### Leo núi

Số người leo núi ở Hàn Quốc đã tăng vọt trong những năm gần đây, lên đến 5 triệu người vào cuối năm 1988 so với con số chỉ khoảng 40.000 vào năm 1962. Hiện nay có khoảng 5000 câu lạc bộ leo núi trên toàn quốc. Những ngọn núi ở vùng ngoại ô thu hút rất đông người leo núi và đi bộ, đặc biệt vào cuối tuần và kể cả những người ở độ tuổi 60. Sự yêu thích môn leo núi của người dân Hàn Quốc ngày càng tăng khi Ko Sang-don chinh phục thành công ngọn núi cao nhất thế giới Everest vào tháng 9/1977. Sau đó Chang Bong-won đã chinh phục ngọn núi cao thứ hai, K-2, vào năm 1986 và ngọn núi cao nhất Everest vào tháng 9/1988.

Mặc dù Hàn Quốc là quốc gia có nhiều núi nhưng không có ngọn núi nào cao hơn 2.800m. Nhưng những ngọn núi Hàn Quốc có sức quyến rũ, lôi cuốn mạnh mẽ vì có những cảnh đẹp mê hồn.

### Môn trượt patanh

Số người chơi trượt patanh ở Hàn Quốc hiện nay đạt mốc một triệu người so với chỉ vài trăm người vào năm 1976. Hiệp hội patanh Hàn Quốc tham gia Hiệp hội thể thao nghiệp dư Hàn Quốc năm 1980, được cho là do sự bùng nổ "hiện tượng toàn cầu", sự đô thị hóa nhanh chóng và sự gia tăng những sân trượt patanh. Hiện nay có hơn 1.000 sân patanh ở Hàn Quốc. Nhiều trung tâm mua sắm, lòng đường và những sân chơi gần khu căn hộ liền kề tạo thêm các sân chơi ngoài trời cho môn thể thao phổ biến này.

### Bắn súng

Do lực lượng vũ trang có qui mô lớn và địa hình thuận lợi, bắn súng trở thành một môn thể thao phổ biến. Những cuộc thi bắn súng trường là thường được tổ chức trong quân nhân và hàng triệu quân nhân nghỉ hưu. Trong khi đó, săn bắn bồ câu là thú chơi phổ biến của những người giàu có.

Hàn Quốc là nước châu Á đầu tiên đăng cai tổ chức giải vô địch bắn súng thế giới lần thứ 42 năm 1978. Trường bắn Quốc tế T'aenung có trang thiết bị hiện đại và môi trường thiên nhiên đẹp. Giải đấu ở Seoul này lần đầu tiên đã áp dụng hệ thống bảng điểm điện tử ở cự ly 300m.

Trong thời gian tổ chức giải vô địch bắn súng thanh niên và giải bắn súng nữ châu Á đầu tiên tại Seoul tháng 9/1977, các tay súng Hàn Quốc đã giành 36/37 huy chương vàng. Hàn Quốc cũng tổ chức thành công giải bắn súng hơi thế giới đầu tiên vào

năm 1979. Các tay súng Hàn Quốc đã giành 3 huy chương vàng tại Á Vận hội năm 1982 và 7 huy chương vàng năm 1986. Tại Thế Vận hội Seoul 1988, Cha Young-chul đã đoạt huy chương bạc Olympic đầu tiên

### Trượt băng

Các môn thể thao mùa đông rất phổ biến ở Triều Tiên từ đầu thế kỷ XX cho đến khi đất nước bị phân chia năm 1945. Do điều kiện thời tiết, vào thời kỳ này các môn thể thao này phổ biến hơn ở phía bắc bán đảo. Tuy nhiên, những năm gần đây môn trượt băng đã nhận được sự quan tâm của mọi người không chỉ trong thi đấu mà còn trong các hoạt động giải trí mặc dù ở miền Nam có mùa đông ngắn hơn. Các môn thể thao mùa đông khác cũng trở nên phổ biến, nhưng môn trượt băng đã được thế giới thừa nhận.

Một sân trượt băng nhân tạo dài 400m đã được xây dựng ở Seoul đầu thập niên 1970. Cuối thập niên 1980, một sân trượt băng lớn trong nhà được xây dựng ở khu Mok-dong của Seoul và nhanh chóng trở thành địa điểm dành cho những ngôi sao quốc tế biểu diễn. Sự quan tâm nhiều hơn đến môn thể thao này đã dẫn đến số lượng người đến những khu trượt băng để giải trí tăng lên và thành công của các vận động viên trượt băng Hàn Quốc tại các kỳ thi đấu.

Trong số những cuộc thi đấu ấn tượng nhất trong năm 1990. Bae Ki-tae đã giành được giải nhất danh dự đầu tiên cho môn thi kết hợp tại giải vô địch trượt băng nước rút thế giới tại Troms, Na Uy vào tháng 2. Cũng trong tháng đó, anh cũng giành được giải nhất ở cuộc thi 500m tại giải vô địch trượt băng tốc độ thế giới ở Innsbruck, Áo. Tháng 3/1990, Bae đoạt huy chương vàng cự ly 1000m, 1500m, huy chương bạc cự ly 500m tại Á vận hội mùa đông Sapporo, Nhật Bản.

Tại Á vận hội mùa đông đầu tiên cũng tại Sapporo năm 1986, các vận động viên trượt băng Hàn Quốc đã giành 01 huy chương vàng, 05 huy chương bạc, 12 huy chương đồng, xếp III/7 nước tham dự.

### Trượt tuyết

Trượt tuyết vốn là một kỹ năng quân sự có nguồn gốc từ Phần Lan thời Trung cổ, được du nhập vào Hàn Quốc thập niên 1920 bởi một nhà truyền giáo nước ngoài.

Cách đây một thập niên, đây là môn thể thao chỉ dành cho một số người giàu có hay những thanh niên sống gần những khu vực nhiều dốc núi của tỉnh Kangwon. Trong những năm gần đây tình hình đã thay đổi, số người trượt tuyết đang tăng hàng năm và hiện nay ước tính khoảng 100.000 người. Hiện nay những khu trượt tuyết giải trí được trang bị những máy làm tuyết nhân tạo nên mùa trượt tuyết tăng lên bốn tháng - từ tháng 12 đến tháng 3 - thay vì hai tháng như trước đây.

## Ssirum

*Ssirum* là một dạng đấu vật phổ biến ở Triều Tiên thời cổ xưa. Từ một bức bích họa được tìm thấy ở một lăng mộ thời Koguryo, người ta tin rằng *Ssirum* xuất hiện cách đây khoảng 1500 năm. Bản thân từ cổ xưa này có một ý nghĩa đặc biệt, đó là "cuộc thi đấu của những người đàn ông".

Do sự đơn giản trong luật chơi nên những người nông dân và ngư dân Triều Tiên rất thích môn thể thao này. Ngày nay, *ssirum* là một phần của môn học giáo dục thể chất ở những trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học

*Ssirum* là môn bắt buộc phải có trong những chương trình của lễ hội Tano truyền thống tổ chức vào ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch, người thắng cuộc sẽ giành được danh hiệu "người đàn ông siêu mạnh". Một con bò đực lớn là phần thưởng truyền thống cho người thắng cuộc

*Ssirum* là môn thể thao không qui định hạng cân của người dự thi nhưng ngày nay tại các cuộc thi đấu có phân chia thành nhiều hạng cân khác nhau.

Hiệp hội *Ssirum* Hàn Quốc đã thành công trong việc phát triển môn *ssirum* trong cả nước qua việc tài trợ giải đấu "Những người đàn ông siêu mạnh" tổ chức 3 lần trong năm và "Cuộc thi người đàn ông siêu mạnh" phân chia nhiều hạng cân được tổ chức 4 lần hàng năm. Kết quả là *Ssirum* trở thành một trong những môn thể thao có nhiều khán giả nhất ở Hàn Quốc.

## Bơi lội

Trước Á vận hội năm 1970, sự quan tâm dành cho môn bơi lội trong thi đấu hay chỉ để giải trí là tương đối thấp ở Hàn Quốc. Sau khi hai vận động viên bơi lội Hàn Quốc giành được 03 huy chương vàng tại sự kiện thể thao quan trọng này của khu vực đã kéo theo sự quan tâm đến môn bơi lội tăng lên nhanh chóng. Điều này được chứng minh qua sự phát triển cả về kỹ thuật và số lượng người tham gia. Các sự kiện thi đấu quốc tế, khu vực, trong nước đã khích lệ sự quan tâm đến các cuộc thi bơi lội, trong khi bơi lội giải trí và luyện tập thân thể trở nên ngày càng phổ biến với mọi người. Vào những tháng hè, những bãi biển, bờ sông và những hồ bơi ngoài trời chật kín người, trong khi đó một số hồ bơi trong nhà chỉ phục vụ cho cuộc thi đấu thể thao.

Một số vận động viên trẻ triển vọng đã xuất hiện trong các kỳ thi bơi lội hàng năm và các kỷ lục mới liên tục được lập ra và phá vỡ mỗi mùa.

Tại Á vận hội New Delhi năm 1982, Ch'oe Yun-hui, một nữ sinh trung học đã giành 3 huy chương vàng, trong đó có 2 huy chương vàng ở thể loại bơi ngửa. Cô đã lập lại thành tích của mình tại Á Vận hội Seoul năm 1986 với 2 huy chương vàng. Cho Oh-ryon đã đoạt 4 huy

chương vàng tại hai kỳ Á vận hội, sau đó đã thành công trong việc bơi qua eo biển Triều Tiên năm 1980 và eo biển Anh năm 1982.

## Bóng bàn

Những năm gần đây, bóng bàn châu Á đã nhận được ngày càng nhiều sự quan tâm và ca ngợi. Giống như ở những quốc gia khác trong khu vực, bóng bàn cũng nhận được sự yêu thích to lớn ở Hàn Quốc. Từ khi được du nhập vào thập niên 1920, bóng bàn Hàn Quốc đã phát triển mạnh mẽ, đỉnh cao là vào năm 1973, khi đội bóng bàn nữ Hàn Quốc chiến thắng giải vô địch bóng bàn thế giới ở Sarajevo, Nam Tư.

Kể từ đó, các cô gái Hàn Quốc luôn lọt vào trận chung kết các năm 1975, 1977 và 1981 và họ chỉ bị đánh bại bởi Trung Quốc. Năm 1979, đội tuyển bóng bàn Hàn Quốc không thể tham dự giải vô địch thế giới được tổ chức tại Bắc Triều Tiên do nước chủ nhà từ chối cấp visa. Ở giải vô địch năm 1983, họ mang về cho đất nước chỉ một huy chương bạc thể loại đơn và năm 1985 là một huy chương đồng thể loại đồng đội.

Tại Á vận hội năm 1986, Hàn Quốc đã gây ngạc nhiên lớn đối với làng bóng bàn thế giới và đội tuyển "bất khả chiến bại" của Trung Quốc với việc giành 3/7 chiếc huy chương vàng ở thể loại đơn nam, đôi nam và đôi nữ. Trước làn sóng hâm mộ cuồng nhiệt, Hàn Quốc giành tiếp 2 huy chương vàng, 1 huy chương bạc, 1 huy chương đồng tại Thế Vận hội Seoul năm 1988.

## T'aekwondo

T'aekwondo là một môn võ tự vệ đã được phát triển ở Triều Tiên qua hơn 2000 năm. Thời gian gần đây, T'aekwondo không chỉ trở thành một môn thể thao trong nước mà còn phát triển nhanh chóng ở nhiều nước trên thế giới. Khoảng 1500 huấn luyện viên Hàn Quốc đang huấn luyện môn thể thao này ở hơn 100 quốc gia.

Tại Hàn Quốc, Hiệp hội T'aekwondo với khoảng 3.500.000 hội viên đã trở thành thành viên lớn nhất của Hiệp hội thể thao nghiệp dư Hàn Quốc. Kukkiwon là trụ sở của Liên đoàn T'aekwondo Thế giới (WTF) được đặt tại Seoul. WTF chính thức được công nhận là cơ quan thể thao thế giới bởi Ủy ban Olympic Quốc tế vào năm 1980.

Từ năm 1973 đã có 7 giải vô địch thế giới được tổ chức. Hai lần đầu và lần VII được tổ chức tại Seoul. Mỹ, Tây Đức, Ecuador, Đan Mạch tổ chức 04 lần còn lại. Giải vô địch thế giới lần VII được tổ chức vào năm 1985 đã thu hút 776 võ sĩ đến từ 63 quốc gia. Hàn Quốc đã giành 7/8 huy chương ở nhiều hạng cân khác nhau.

Giải thế giới dưới sự tài trợ của Tổng Hiệp hội Liên đoàn thể thao Quốc tế (GAISF) đã đưa môn T'aekwon-do vào chương trình thi đấu chính thức. Tại giải thế giới tổ chức tại Mỹ năm 1981, Hàn Quốc đã giành chiến thắng 9/10 hạng cân.



Taekwondo, môn võ thuật tự vệ của Hàn Quốc, đang phát triển nhanh đối với võ sinh Hàn Quốc và người nước ngoài. Có hơn 3.000 trung tâm huấn luyện tại Hàn quốc và khoảng 1.500 huấn luyện viên Hàn Quốc tại hơn 100 quốc gia

và tại giải thế giới năm 1985 tại Anh, Hàn Quốc tiếp tục chiến thắng 7/8 hạng cân. Sau đó, Taekwon-do trở thành môn thi đấu chính thức tại Á Vận hội lần X và các võ sĩ Hàn Quốc tiếp tục khẳng định ưu thế của mình bằng việc giành 7/8 huy chương vàng. Tại Olympic Seoul năm 1988, Taekwon-do là một môn thể thao biểu diễn nhằm phổ biến môn thể thao này trên toàn thế giới.

## Quần vợt

Được du nhập vào Triều Tiên vào khoảng những năm đầu của thế kỷ XX, quần vợt đã trở thành môn thể thao khá phổ biến đối với mọi lứa tuổi. Câu lạc bộ quần vợt đầu tiên được thành lập tại Seoul vào năm 1902. Cho đến nay đã có hơn 120 câu lạc bộ tư nhân chỉ riêng ở Seoul cùng với một số câu lạc bộ khác hoạt động phi lợi nhuận. Các cơ sở luyện tập quần vợt thường được tìm thấy ở các khu căn hộ liền kề ở phía Nam Seoul và các khu vực khác.

Các vận động viên quần vợt Hàn Quốc đã vươn đến đẳng cấp có thể cạnh tranh tại các cuộc thi đấu hàng đầu thế giới. Các nữ vận động viên Hàn Quốc là người làm rạng danh Tổ quốc tại các kỳ Á Vận hội đầu tiên, nhưng những nam vận động viên đã thi đấu xuất sắc tại Á Vận hội Seoul 1986 với bốn huy chương so với một huy chương vàng của nữ. Cũng trong tuần lễ đó, đội nam Hàn Quốc tiếp tục đánh bại Nhật Bản lần đầu tiên tại vòng loại khu vực Cup Davis.

## Bóng chuyền

Bóng chuyền du nhập vào Triều Tiên năm 1917 thông qua tổ chức YMCA, và giải đấu quốc gia đầu tiên được tổ chức năm 1925. Kỹ thuật thi đấu của các vận động viên Hàn Quốc được cải thiện nhanh chóng kể từ Á Vận Hội lần V năm 1966 khi cả hai đội tuyển nam và nữ đều giành hạng nhì.

Đội bóng chuyền nữ đã đoạt huy chương đồng tại Thế Vận hội Montreal năm 1976, sau Liên Xô và Nhật Bản. Đó là huy chương Olympic đầu tiên của Hàn Quốc trong các môn thể thao về bóng. Trong năm 1977 và 1981, các cô gái Hàn Quốc giành hạng nhất và nhì tại giải Bong chuyền Thanh niên thế giới. Năm 1980. Hàn Quốc đăng cai tổ chức giải Giải Bóng Chuyền Thanh niên châu Á đầu tiên và cả hai đội tuyển nam nữ Hàn Quốc đều đoạt huy chương vang sau khi đánh bại đội tuyển Nhật Bản hay nhất vòng loại. Tại Á vận hội năm 1986, đội nam Hàn Quốc đạt huy chương bạc và đội nữ đạt huy chương đồng.

Năng lực thi đấu của bong chuyền Hàn Quốc trong những năm gần đây đã khiến một số quốc gia khác mời các huấn luyện viên của Hàn Quốc huấn luyện cho các cầu thủ của họ, trong đó có Tây Đức, Canada, Mêxicô, Árhentina, Ai Cập và một số nước Trung Đông.

## Đấu vật

Đấu vật được du nhập vào Triều Tiên năm 1935 sau khi một sinh viên Triều Tiên du học trở về từ Nhật Bản. Môn thể thao này đã sản sinh ra nhiều đấu sĩ hàng đầu và thu hút sự yêu thích kể cả ở thể loại đấu vật tự do va đấu vật theo phong cách Hy Lạp - La Mã.

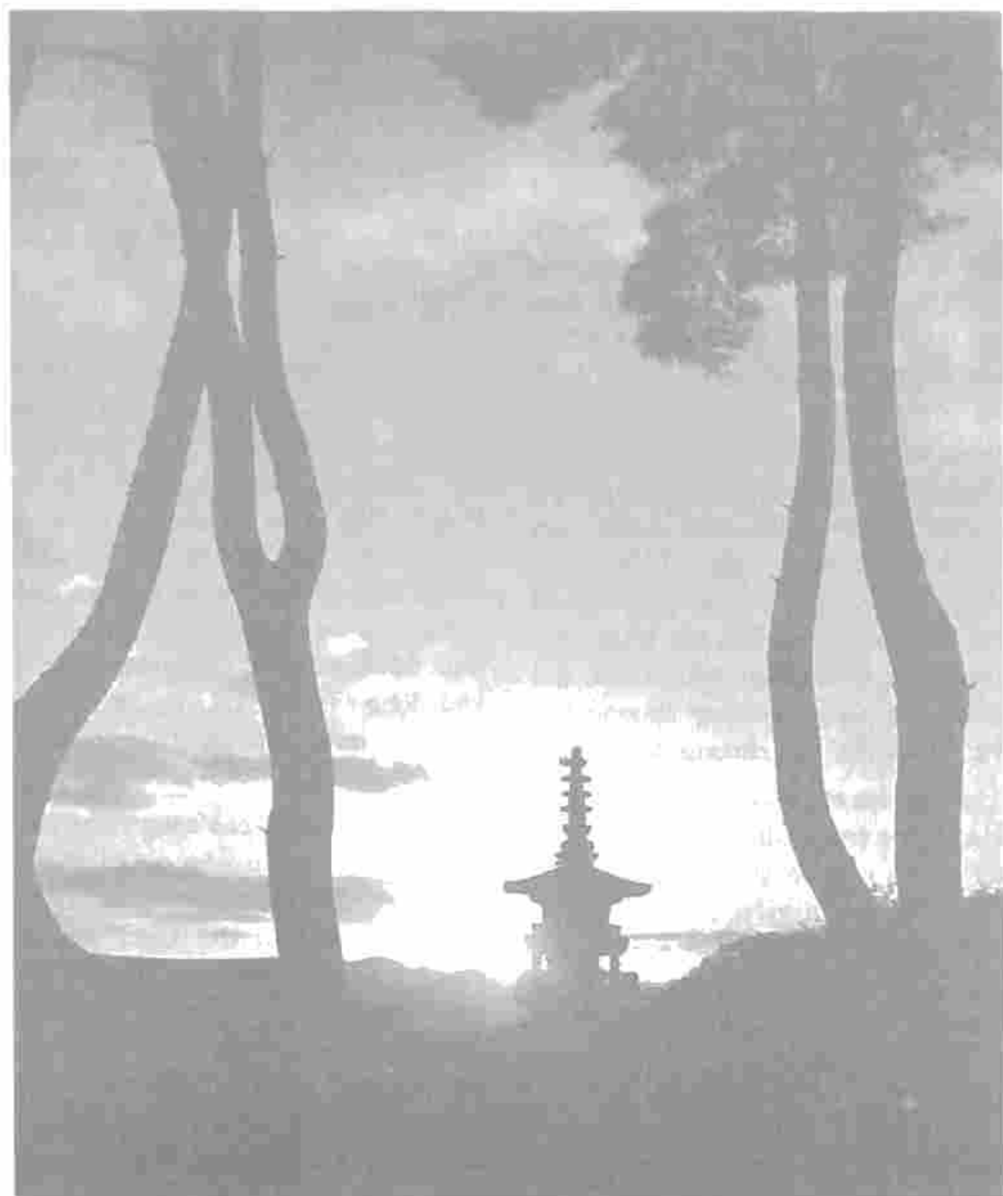
Hàn Quốc đã đạt 02 huy chương vàng trong môn đấu vật tại Thế Vận hội năm 1984 và 09 huy chương vàng tại Á Vận Hội lần X. Trong Thế Vận hội 1988, các đấu sĩ Hàn Quốc đã giành 02 huy chương vàng, 02 huy chương bạc, 05 huy chương đồng, qua đó khẳng định đẳng cấp của đấu vật Hàn Quốc.

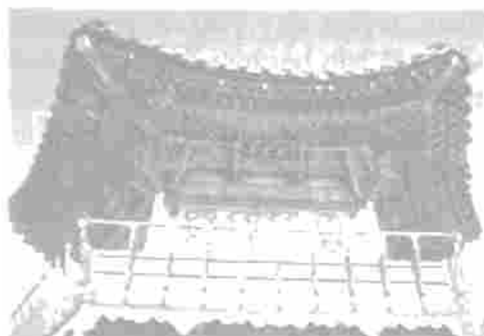
## Du thuyền

Môn du thuyên du nhập vào Triều Tiên năm 1932 bởi những nhà truyền giáo người Mỹ nhưng chưa được phổ biến lắm cho đến khi Hiệp Hội du thuyền Hàn Quốc được thành lập năm 1978. Hiệp hội này đã gửi một đội tuyển Hàn Quốc tham dự Giải vô địch thế giới du thuyền cấp độ xuồng hơi năm 1980, đó là lần đầu tiên những vận động viên du thuyền Hàn Quốc tham gia một cuộc thi đấu quốc tế.

Do Hàn Quốc có những điều kiện tự nhiên và nâng cao công nghệ sản xuất thuyền buồm nên người ta tin rằng môn du thuyền sẽ phát triển như là một môn thể thao vừa để giải trí, vừa có tính chất thi đấu. Sự phổ biến của môn thể thao này được thúc đẩy bởi việc xây dựng một bến du thuyền ở thành phố cảng phía Nam Pusan năm 1986 dành cho Á Vận Hội năm 1986 và Thế Vận hội năm 1988. Hàn Quốc đã giành 02 huy chương vàng tại Á vận Hội này.

# DU LỊCH













Các đình tạ được trang trí lộng lẫy, chùa chiền, vô số những đền đài cổ, nghệ thuật và các ngôi làng truyền thống thể hiện phong cách sống cổ xưa là những điểm du lịch hấp dẫn, cho du khách đến Hàn Quốc

## TỔNG QUAN

Cảnh đẹp thiên nhiên phong phú và các di sản lịch sử văn hóa độc đáo đã khiến Hàn Quốc trở thành một điểm khám phá thú vị của du khách thập phương.

Được khích lệ bởi Thế Vận hội Seoul ngoạn mục năm 1988, nền công nghiệp du lịch đã phát triển vượt bậc trong những năm gần đây. Sự phát triển được dự đoán sẽ còn gia tăng hơn nữa khi Hàn Quốc tiến đến mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới.

Nguồn thu từ du lịch nước ngoài trong năm 1988 tổng cộng là 3.265 triệu USD, tăng 42% so với năm trước đó. Số du khách nước ngoài tăng từ 84.216 năm 1967 lên 2.340.462 năm 1988. Số phòng khách sạn tăng 27 lần từ 1.244 năm 1963 lên đến 33.867 năm 1988.

Các quan chức du lịch đã đưa ra danh sách 276 khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế về phòng ốc và phục vụ ăn uống, trong đó có nhiều khách sạn có hệ thống đặt phòng quốc tế. Ở Seoul có 11 khách sạn nằm trong danh sách những khách sạn cao cấp nhất là: Intercontinential, Lotte, Lotte World, Shilla, Hyatt Regency, Ramada Renaissance, Hilton International, Plaza, Sheraton Walker Hill, Swiss Grand và Westin Chosun.

Sự phát triển nhanh chóng của ngành du lịch Hàn Quốc là kết quả tất yếu của sự phát triển kinh tế. Để hỗ trợ cho ngành công nghiệp quan trọng này, chính phủ Hàn Quốc đã ban hành các đạo luật phát triển du lịch, kết quả là tỉ lệ du khách đến Hàn Quốc hàng năm tăng 4,7% trong suốt thập niên qua, từ năm 1979 đến 1988, tỉ lệ tăng này là 31,4%.

Năm 1969 chỉ có 127.000 du khách đến Hàn Quốc, nhưng năm 1988 số lượng du khách đã lên đến 2.340.000 người. Số lượng du khách đến Hàn Quốc vượt xa số người đến với mục đích khác. Năm 1969, lượng khách đến Hàn Quốc vì mục đích du lịch chiếm 30,2%, kinh doanh là 12%, thăm bạn bè người thân là 21% và các cuộc viếng thăm chính trị là 21,3%. Nhưng đến năm 1988, 56,4% lượng khách nước ngoài đến Hàn Quốc là khách du lịch; 12,8% là thăm viếng bà con, bạn bè; 16,2% là kinh doanh và 3% là các nhà chính trị.

Khách du lịch được thống kê trong năm 1970 cho thấy chiếm số lượng 32% (55.000 du khách) là người Mỹ, tiếp theo là người Nhật. Tuy nhiên những năm sau đó những du khách Nhật tăng lên khá lớn. Năm 1988, du khách đến từ các nước châu Á chiếm 63%, tiếp theo là từ các nước Bắc và Nam Mỹ, chủ yếu là Mỹ với 14,8%. Việc du khách Nhật tràn vào Hàn Quốc là do sự trao đổi hình ảnh du lịch giữa hai nước, do sự gần gũi về địa lý, nét tương đồng về văn hóa, ít rào cản về ngôn ngữ cùng với quan hệ kinh tế được thiết lập từng bước giữa Nhật Bản và Hàn Quốc.

Tỉ lệ tăng trưởng ngoạn mục trong lĩnh vực du lịch đã kéo theo sự gia tăng các hoạt động trong các lĩnh vực liên quan như việc tổ chức chuyến tham quan, các cơ sở vật chất và địa điểm phục vụ du khách, tất cả đều cần đội ngũ nhân sự được đào tạo và thông thạo ngoại ngữ. Để đáp ứng được những nhu cầu đó, cuối thập niên 1980, 51 trường đại học và cao đẳng đã đưa các ngành học về quản trị khách sạn và các lĩnh vực liên quan đến du lịch vào chương trình đào tạo.

Để tiếp tục phát triển du lịch, một số lượng lớn các dự án và chương trình khám phá, phát triển và mở rộng các nguồn du lịch, các cơ sở vật chất trong các lĩnh vực như khách sạn, đất đai, giao thông đường bộ, đường biển, hàng không, các dịch vụ du lịch, các công viên quốc gia, viện bảo tàng, sân golf, sòng bạc đang được triển khai thực hiện. Ngân sách chính phủ dành cho du lịch được gia tăng và có khả năng sẽ được tăng hơn nữa.

Hầu hết các dự án phát triển và quảng bá du lịch đều do Hiệp hội Du Lịch Quốc Gia Hàn Quốc khởi xướng và tổ chức với rất nhiều dự án hàng triệu đôla ở các tỉnh thành phố.

Các quy định của chính phủ cũng thường xuyên được xem xét sửa đổi để đáp ứng cho các nhu cầu của ngành du lịch. Nhiều hàng hóa thiết yếu và hàng lưu niệm xuất xứ từ nước ngoài hoặc trong nước đều được bày bán miễn thuế. Những hướng dẫn viên thông thạo tiếng Anh, tiếng Nhật và những ngoại ngữ khác đang được đào tạo và làm việc trong ngành ngày càng nhiều.

Sau đây là vài nét phác thảo về những nguồn tài nguyên du lịch ở Seoul và của cả nước cũng như vấn đề giao thông và những thông tin khác về du lịch.

### Hàng không

Hàn Quốc có đường bay nối với những thành phố lớn trên thế giới kể cả những chuyến bay trực tiếp hoặc chuyến tiếp tại các sân bay quốc tế trong toàn vùng Viễn Đông. Hàng tuần có khoảng 600 chuyến bay đến và đi từ Seoul. Những hãng hàng không thường xuyên có lịch bay tại Seoul là: Korean Air, Air France, Cathay Pacific Airways, Japan Airlines, KLM Royal Dutch Airlines, Lufthansa German Airlines, Malaysia Airline System, Northwest Orient Airlines, Saudi Arabian Airlines, Singapore Airlines, Swiss Air Transports, Thai Airways International, và United Airlines. Chuyến bay từ Tokyo đến Seoul chỉ mất 2 giờ. Korean Air và Japan Airlines cũng kết nối các thành phố Narita, Nagoya, Fukuoka, Osaka và Niigata với các thành phố Pusan, Seoul và đảo Chejudo.

Từ Hồng Kông, hành khách có thể bay thẳng đến Seoul thông qua các chuyến bay của hãng Cathay Pacific Airways, China Airlines và Korean Air. China Airlines, Korean Air, Malaysian Airlines, Singapore

Airlines, Cathay Pacific Airways và Thai Airways đã kết nối Đài Bắc va Seoul. Korean Air đã mơ nhiều tuyến bay mới từ Seoul đến châu Âu, Liên Xô, Mỹ và Trung Đông.

Kể từ năm 1963, Seoul đã có mặt trong lịch bay quốc tế của Hiệp Hội Hang Không quốc tế (IATA). Điều này cho phép bất kỳ hành khách nào có vé bay quốc tế đến Hàn Quốc sẽ không phai đong thêm một khoản phí nào nữa.

Dịch vụ hàng hhông nội địa do Korean Air phục vụ, kết nối giữa Seoul với Teagu, Pusan, Kwangju, Sokch'o, Yosu, Chinju, Ulsan và đảo Chejudo. Korean Air cũng co chuyến bay kết nối giữa Chejudo với Pusan, Teagu, Kwangju, Chinju và Yosu. Hãng hàng không tư nhân thứ hai, Asiana, bắt đầu hoạt động từ năm 1988 với những chuyến bay nội địa va tới các thành phố của Nhật Ban.

## Giao thông đường thủy

Co nhiều dịch vụ phục vụ hành khách trên các tuyến đường thuy. Trong số đó có những hãng tàu đến từ bờ biển miền Tây nước Mỹ là Waterman Steamship, American Pioneer, Pacific Far East, Pacific Orient Express, States Marine và United States Lines.

Hãng tàu thủy The Pugwan Ferry nối giữa Pusan và Shimonoseki, Nhật Bản mỗi ngày, ngoại trừ thứ Bảy. Hãng tàu thủy The Kukche Ferry kết nối Osaka của Nhật với Pusan. Ngoài ra còn có cac chuyến tàu chở hàng hóa kết nối cac cảng của Nhật với Hàn Quốc.

## Dịch vụ đường sắt

Hãng Đường Sắt Quốc Gia Hàn Quốc có ba loại tàu tốc hanh: siêu tốc, đặc biệt và thường. Các chuyến tàu siêu tốc kết nối giữa Seoul và các thành phố Pusan, Mokp'o, Kyongju, Kwangju và Yosu. Từ Seoul mất khoảng 4 giờ 10 phút để tới Pusan, 4 giờ 58 phút đến Mokp'o, 4 giờ 15 phut đến Kyongju, 4 giờ 10 phut tới Kwangju, và 5 giờ 45 phút tới Yosu. Tàu siêu tốc và đặc biệt co các phòng ăn tối, va hãng tàu Pullman phục vụ các chuyến tau tốc hành suốt đêm. Ngoài ra còn có cac chuyến tàu địa phương thường dừng ở những ga quen thuộc.

## Dịch vụ hướng dẫn du lịch

Các chuyến du lịch co hướng dẫn quanh Seoul hoặc các danh lam thắng cảnh khác thường được tổ chức bởi Cục Du Lịch Hàn Quốc và cac công ty du lịch. Có rất nhiều thể loại tour để du khách lựa chọn bao gồm tour buổi sáng, buổi chiều va buổi tối cũng như tour toàn quốc trong một tuần hoặc dài hơn.

## Hướng dẫn mua sắm

Du khách có thể mua hàng lưu niệm miễn thuế tại hàng trăm cửa tiệm trong những trung tâm thương mại hiện đại hay ở những cửa hàng lề đường ở Seoul và những thành phố chính trên toàn quốc.

Giá cả ở đây được niêm yết cố định. Những đồ lưu niệm nổi tiếng ở đây là đồ gỗ, đồ sơn mài, đồ đồng, đồ gốm, nữ trang, vàng, bạc và các đồ vật bằng đồng khác, búp bê và nhân sâm.

Nhiều đồ nữ trang được làm thủ công từ ngọc Topaz, thạch anh, cẩm thạch, ngọc bích và những loại đá quí khác được bày bán với giá cả rất phải chăng. Nét đặc biệt hấp dẫn du khách là đồ sơn mài ở đây gồm nhiều màu, được chạm khảm rất công phu bằng bạc, đồng và ngọc nhiều màu. Chợ cửa Đông ở Seoul rất nổi tiếng với vải satanh, tơ lụa Damask, vải thêu kim tuyến và nhiều loại vải khác.

## Tiền tệ

Đơn vị tiền tệ của Hàn Quốc là *won*, rất dễ đổi sang đôla Mỹ, Hồng Kong, đồng Yen của Nhật, và đồng Sterling của Anh cũng như những ngoại tệ khác tại các ngân hàng hoặc các khách sạn du lịch. Tỷ giá chuyển đổi phụ thuộc vào sự dao động của thị trường, khoảng 700 won đổi được 1 USD vào giữa cuối thập niên 1990.

Các mệnh giá của tiền giấy Hàn Quốc là 1.000, 5.000 và 10.000 won và các mệnh giá tiền xu gồm: 1, 5, 10, 50, 100 và 500 won.

## Seoul - Thành phố lịch sử

Được xây dựng một trăm năm trước khi Columbus khám phá ra châu Mỹ, Seoul, thủ đô của Hàn Quốc là một thành phố cổ theo đúng tiêu chuẩn của Tân Thế giới. Nhưng so với lịch sử lâu dài của Triều Tiên thì Seoul vẫn còn khá trẻ.

Đã từng là kinh đô của các vị vua, Seoul bây giờ là trung tâm của cả quốc gia với dân số hơn 10 triệu người. Nền văn hóa cổ xưa phong phú của Seoul là một điểm hấp dẫn du khách. Seoul là trung tâm của các cơ hội giáo dục, đào tạo chuyên nghiệp và là trung tâm lãnh đạo của cả nước. Sống ở Seoul đem lại những ưu thế cá nhân nhất định, vì thế hàng thế kỷ qua bao lớp người già trẻ đều kéo nhau đổ về Seoul từ thế kỷ XV.

Trong lịch sử phong phú của Seoul, một di sản phong phú là quần thể di tích được dệt lên từ các lăng mộ, đền đài tưởng niệm hiện diện ở khắp nơi. Cả những nhà nghiên cứu lịch sử của Seoul và khách tham quan đều cho rằng Seoul là tượng trưng cho toàn bộ sự giàu có và phong phú của đất nước con người Triều Tiên. Có rất ít thành phố trên thế giới vừa có được nét hiện đại và cổ xưa cùng tồn tại song song, hài hòa hoàn hảo đến như thế.

Seoul ngày nay là một thủ đô đông đúc với nhiều khách sạn hạng nhất theo tiêu chuẩn phương Tây. Tiếng Anh được nói phổ biến tại nhiều cửa hiệu, các quán bar và nhà hàng. Chỉ cách vài bước từ các khách sạn tại trung tâm thành phố là đến cung điện Toksugung, hiện nay là một công viên công cộng. Cung vua và các tòa lâu đài lợp bằng ngói có



Những nhóm du khách nước ngoài tham quan cung điện Kyongbokkung tại Seoul.



Lăng mộ hoàng gia ở công viên Tumuli, Kyongju.

xưa từng là nơi các vị vua tiếp các sứ giả nước ngoài. Hai tòa nhà chính phủ xây theo phong cách Hy Lạp bên cạnh những tòa cao ốc nhiều tầng mới xây, đây là một nét điển hình độc đáo cho sự pha trộn hài hòa giữa mới và cũ.

Trong Bảo tàng Quốc gia tọa lạc phía trước lâu đài Kyongbokkung, du khách có thể nhìn thấy những bảo vật vô giá của Triều Tiên cổ xưa. Cách đó không xa, tại cung điện Changdokkung, du khách có thể tham quan những căn phòng được trang hoàng lộng lẫy là nơi nhà vua và hoàng gia đã từng sinh sống. Gần kề cung điện Changdokkung là Piwon, khu vườn bí mật, là một quần thể tuyệt vời với những lối đi quanh co nối những hàng cây thẳng tắp với những ao sen và những sảnh đường lớn.

Phía Đông của Khu vườn bí mật là cung điện Changgyonggung, một tòa lâu đài hai gian theo lối kiến trúc cổ xưa, đã được chuyển thành công viên bảo tàng vào những năm đầu thập niên 1900, sau này cũng đã được tôn tạo lại.

Seoul đã đăng cai tổ chức nhiều buổi biểu diễn hòa nhạc, opera, biểu diễn độc tấu của những người chơi nhạc địa phương và du khách. Trung tâm nghệ thuật Seoul nằm ở phía Nam thành phố, đó là trung tâm Văn hóa Sejong, nằm trên trục chính của nội thành thành phố. Nhà hát quốc gia nằm trong công viên Namsan, cung nghệ thuật Hoam gần với Tòa Thị chính thành phố là những nơi đã tổ chức nhiều chương trình biểu diễn văn hóa nghệ thuật.

Tòa nhà Triều Tiên nằm gần trung tâm thành phố là một tòa lâu đài theo phong cách cổ, có thể cho chúng ta hiểu được sâu hơn những giá trị văn hóa truyền thống và phong tục tập quán xa xưa của Triều Tiên. Việc chuẩn bị và trưng bày các món ăn cũng như các loại hình nghệ thuật ca múa nhạc dân gian Triều Tiên cũng là các chương trình thường được tổ chức ở đây. Đến tham quan Ngôi nhà Triều Tiên đặc biệt có giá trị đối với những du khách có ít thời gian

## Những cung điện và di sản của Seoul

Seoul có rất nhiều cung điện hấp dẫn và duyên dáng đại diện cho một lịch sử sinh động và đầy màu sắc hơn 500 năm.

Đối với một du khách có lịch trình "eo hẹp", một chuyến tham quan nửa ngày đến một trong các cung điện này cũng có thể rất xứng đáng. Những cung điện là nét hấp dẫn du khách nhất của Seoul, tất cả đều tọa lạc ở các vị trí thuận tiện gần trung tâm thành phố. Chỉ trong khoảnh khắc, các du khách có thể có cái nhìn tổng quát về những di sản của Hàn Quốc từ những con đường lát đá hoa cương đến những bức tranh tường với hoa văn công phu và những bức tượng đất sét gắn trên mái nhà tồn tại vĩnh hằng để xua đuổi cái ác, cái xấu.

## Các lâu đài, cung điện

Tọa lạc ở đầu phía Bắc của đại lộ Sejongno, lâu đài *Kyongbokkung* này được xây dựng lần đầu tiên vào năm 1394, năm III của triều đại Chosŏn. Bị quân xâm lược Nhật đốt cháy vào năm 1592 và trở thành nơi hoang phế mãi cho đến khi được xây lại năm 1868. Đó là một quần thể phức hợp rộng 40 hecta, bao gồm một số lượng lớn các cung điện rộng lớn và ấn tượng. Kunjongjon là cung điện lớn nhất dành cho buổi thiết triều của nhà vua. Kyonghoeru là hai đại sảnh rộng lớn nổi bật giữa một hồ nhân tạo dùng để tổ chức những buổi tiệc chiêu đãi các quan chức hoàng gia và các đại biểu ngoại giao. Cung điện Hyangwonjyong nằm ẩn mình giữa một ao sen là nơi gia đình hoàng gia thường thức những kỳ nghỉ riêng. Nhiều ngôi chùa và nhà tưởng niệm cổ kính bằng đá đã tạo thêm nét đẹp phong phú của quần thể này. Bao quanh đó cũng có nhiều điểm thu hút sự chú ý của du khách đó là bảo tàng Quốc gia và bảo tàng Dân Gian Quốc gia Hàn Quốc.

Cách đó không xa là lâu đài *Changdokkung*, một điểm du lịch hấp dẫn khác. Cổng chính của lâu đài là Tonhwamun được xem là cánh cổng cổ nhất của thành phố. Nó đã không bị thiêu rụi trong khi phần

Thành phố Seoul sống động, thậm chí về đêm cũng ngập tràn ánh sáng.



Hồ Puyongji và đình tạ Chuhamnu bị phủ tuyết trắng xóa trong Hoa Viên Bí Mật của cung điện Ch'angdokkung

chính của lâu đài đã bị đốt cháy trong thời kỳ bị Nhật Bản xâm chiếm năm 1592. Được xây dựng lại năm 1611, lâu đài này được sử dụng để làm nơi ở của hoàng gia cho đến năm 1910. Hiện nay, Naksonjae, một biệt thự trong lâu đài, được dùng làm nơi ở cho những thành viên còn lại của hoàng tộc. Khu vườn bí mật Piwon cũng là một phần của Changdokkung. Một rừng cây yên tĩnh rộng 78 mẫu được tôn tạo suốt triều đại Chosŏn để phục vụ cho những thành viên trong hoàng tộc và các cung nữ. Hiện nay, tòa lâu đài được mở cửa cho công chúng nhưng chỉ tham quan một phần nhỏ.

Phía Đông của Khu Vườn Bí Mật này là cung điện *Changgy-onggung*, một nơi du khách có thể hiểu biết một phần cuộc sống của hoàng tộc thời xa xưa. Quần thể nà · đã được tôn tạo nhưng vẫn giữ được nét cổ kính xa xưa với những chiếc cổng và những chiếc cầu hình vòm. Các sự kiện chính trị quan trọng thường được diễn ra trên một sân rộng gần đại sảnh chính của cung điện. Sau đại sảnh là những khu mái mái dành cho hoàng tộc.

Tọa lạc ngang qua một vòng xoay giao thông từ Tòa Thị chính là cung điện *Toksugung*, một quần thể cung điện truyền thống thuộc triều đại

Yi và một số cấu trúc kiểu phương Tây. Nó bao gồm Chunghwajon là đại điện hay đại sảnh thiết triều và Sokchojon, một tòa nhà theo kiến trúc thời Phục Hưng đầu tiên tại Triều Tiên. Cung điện này thuộc thời của triều đại Yi đã trị vì Triều Tiên hơn 500 năm và kết thúc bằng một tấm thảm kịch khi bị Nhật Bản chiếm đóng toàn bán đảo năm 1910. Ban đầu Toksugung được xây dựng như một biệt thự để dành cho một người cháu của Sejo, vị vua VII của Chosŏn, người đã sống qua hai đời vua. Sokchojon, được gọi là "Cung điện đá" được xây dựng đầu thế kỷ theo thiết kế của một kiến trúc sư người Anh.

Tách mình riêng biệt khỏi trung tâm Seoul là *Chongmyo*, khu đền thờ các vị vua và hoàng hậu triều đại Yi. Vào ngày chủ nhật đầu tiên của tháng 5, các sân triều và các điện thờ được mở cửa để làm một nghi lễ tưởng niệm Nho giáo. Đây là một nghi lễ xuất phát từ thời hậu duệ triều đại Yi nhằm lưu giữ phong tục truyền thống của thời đại đó.

Mặc dù không phải là một cung điện nhưng cũng là địa điểm hấp dẫn của Seoul đó là Công viên Chùa tháp, nơi ghi dấu ấn cuộc kháng chiến chống lại ách thống trị của Nhật Bản. Chính tại công viên này, vào ngày 01/3/1919 đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa toàn quốc chống lại sự thống trị của Nhật Bản. Tám bia bằng đồng trong công viên ghi lại câu chuyện của cuộc khởi nghĩa bi hùng đó.

### Ngoại thành Seoul

Trong khi nhiều báu vật cổ xưa của Triều Tiên đều nằm trong khuôn viên của Seoul tạo nhiều thuận lợi cho du khách tham quan, vẫn có nhiều địa điểm di tích và thắng cảnh văn hóa lịch sử khác ở ngoại thành thủ đô. Đó là những lăng mộ và đền đài được tôn tạo từ những đống đổ nát, những bức tường thành bao quanh và bảo vệ cho thành phố thủ đô.

## BÊN NGOÀI SEOUL

Mặc dù Seoul là trung tâm chính trị, văn hóa và nghệ thuật, những thành phố khác của Hàn Quốc cũng cho chúng ta những hiểu biết khác về đất nước Hàn Quốc. Theo số lượng dân cư, những thành phố này gồm: Pusan - thành phố cảng phía Nam; Taegu - thủ phủ phía Nam; Inch'on - thành phố cảng của Seoul; Kwangju - thủ phủ tỉnh Cholla; và Taejon - thành phố miền trung Hàn Quốc.

### Hòn đảo lịch sử Kanghwado

Đối với những ai muốn thoát khỏi sự ngột ngạt, ồn ào của Seoul để ngắm những đồng cỏ tuyệt đẹp thì đảo Kanghwado là một nơi lý tưởng. Nằm tại cửa sông Han, phía Bắc Inch'on, hòn đảo lớn thứ năm này của Hàn Quốc rất giàu có về danh thắng cảnh. Đường xa được mở đến tận lối vào đền Chongdungsa - ngôi đền lớn trên đảo và là một trong những ngôi đền chính của Hàn Quốc. Chỉ mất



Panmunjom: một trong những điểm du lịch khác thường nhất của thế giới

khoảng một tiếng rưỡi đồng hồ lái xe du khách có thể đi từ Seoul đến ngôi đền này. Dịch vụ xe bus cũng thường xuyên phục vụ theo tuyến này.

Toàn cảnh lịch sử của Triều Tiên từ thời đại của Tangun - vị vua lập quốc huyền thoại của Triều Tiên - cho đến thời kỳ mở cửa của Triều Tiên với thế giới phương Tây có thể được quan sát và nghiên cứu tại đảo này. Vào thế kỷ XII, một lò gốm sản xuất sản phẩm gốm ngọc bích đã được đặt tại đảo Kanghwado.

Nhiều pháo đài kiên cố được xây dựng dọc theo vùng đất chính của đảo và một bức tường thành được xây dựng vắt qua đỉnh núi Munsusan. Những di tích của những bức tường thành lịch sử vẫn còn lưu lại cho tới ngày hôm nay từ giữa thế kỷ XIII, khi Kojong (vị vua thứ 23 của triều đại Koryŏ) đã rút về đảo này từ Songdo - cố đô Koryŏ - trong thời kỳ quân Mông Cổ xâm lược.

Cách không xa phía Tây thành phố Kanghwa, giữa một cánh đồng nhân sâm, là một ngôi mộ đá của thời tiền sử, những di tích của ít nhất một ngôi mộ đá nữa cũng được tìm thấy ở đây.



Ngôi làng dân gian Hàn Quốc

Phía Nam của thành phố này là ngọn núi cao nhất trên đảo, núi *Manisan*. Trên đỉnh núi có đền thờ Tangun, người được cho là vị thần huyền thoại đã lập ra đất nước Triều Tiên. Sách xưa chép rằng Tangun là con của một vị thần trên trời tên là Hwanung, trong khi xuống trần đã biến một con gấu thành một phụ nữ và cưới nàng làm vợ. Tương truyền rằng, Tangun đã di chuyển từ nơi được sinh ra trên núi Peaktusan dọc theo phía Nam sông Yalu đến Bình Nhưỡng, nơi ông đã xây dựng thủ đô đầu tiên của đất nước Triều Tiên.

Ở phía nam của hòn đảo là ngôi đền nổi tiếng *Chondungsa*, bao quanh ngôi đền này là một pháo đài tường thành dài 1,6km theo truyền thuyết là do ba người con trai của Tangun xây dựng chỉ trong một ngày. Những cây thông, cây bạch quả và hoa anh đào duyên dáng bên sườn núi góp phần tô điểm thêm vẻ đẹp cho ngôi đền. Có người cho rằng ngôi đền này được xây dựng lần đầu tiên ngay từ những buổi đầu của thời Koguryo khi Phật giáo du nhập vào bán đảo. Tuy nhiên, sau này có một ngôi đền còn nổi tiếng hơn nữa trong giai đoạn cuối triều đại Koryŏ khi vua Kojong cho người khắc bộ kinh Phật trứ danh của Triều Tiên trên 81.258 khối gỗ. Những quyển sách gỗ đó ngày nay được lưu giữ tại Đền Haeisa gần

Taegu. Những lời kinh nhiệt thành đó đã cầu khẩn Đức Phật cứu giúp người dân Koryŏ khỏi sự xâm lược của người Mông Cổ. Đó là bộ Kinh Phật cổ nhất và được lưu giữ tốt nhất trên thế giới. Vua Kojong đã từ trần trong khi đang trú ẩn trên đảo, mộ của ông có thể được tìm thấy gần thành phố Kanghwa.

Ngôi đền này cũng tự hào về việc lưu giữ ba báu vật của quốc gia: đó là một chiếc chuông 900 năm tuổi có xuất xứ từ Trung Quốc và hai tòa nhà Taeungbojon và Yaksajon. Ở mái hiên của bốn góc đền Taeungbojon có những tượng người kỳ dị mập béo ngồi xổm đầu gối cao quá cằm. Mỗi gương mặt được chạm khắc một cái nhìn lạ lùng. Tượng gỗ cũng là một thể loại tượng phổ biến của Triều Tiên

## Bàn Môn Điếm: biểu tượng của một đất nước bị chia cắt

Nằm ở vị trí cách Seoul chỉ 56,53 km, Bàn Môn Điếm như một lời nhắc nhở không quên về cuộc chiến Triều Tiên 1950-1953, về sự ngừng bắn trong vòng 40 năm và sự đe dọa từ Bắc Triều Tiên. Bàn Môn Điếm là nơi thỏa thuận ngừng bắn được ký kết vào ngày 27/7/1953 sau 2 năm 17 ngày, 575 cuộc đàm phán quan trọng kể từ khi cuộc chiến nổ ra. Lúc bấy giờ việc giám sát cuộc ngừng bắn là nhiệm vụ và chức năng của Ủy Ban Quân Sự Ngừng Bắn (MAC).

Tại cuộc họp của MAC, gồm có các đại biểu từ các nước thuộc Liên hợp quốc và Bắc Triều Tiên, Trung Quốc là các bên tham gia cuộc chiến cùng ngồi vào một chiếc bàn dài chia làm hai phe. Ngay trong hội nghị vẫn có nhiều lời chỉ trích to tiếng buộc tội nhau.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực để đi đến mối quan hệ hữu nghị, nhưng không khí căng thẳng vẫn ám ảnh tại Bàn Môn Điếm. Nhiều mối nguy hiểm đã bùng phát tại đây, chẳng hạn như việc hai quân nhân Mỹ bị giết hại tháng 8/1976.

Những chuyến tham quan đến Bàn Môn Điếm có thể được sắp xếp thông qua Cục Du Lịch Hàn Quốc với những lời nhắc nhở trước

## Làng cổ - một thoáng quá khứ

Khu làng cổ Hàn Quốc tọa lạc tại cây số 41 ở phía Nam Seoul gần Suwon. Khu làng cổ cho du khách một cái nhìn say mê về cuộc sống ở vùng nông thôn Triều Tiên hàng trăm năm về trước. Du khách có thể thấy một cụ già tay cầm chiếc gậy nhỏ, đội nón rộng vành đi tản bộ dưới mái hiên nhà lợp bằng rơm, chiếc áo khoác *turumagi* của ông cụ đung đưa giữa cảnh vật yên bình xung quanh.

Những du khách tò mò có thể quan sát kỹ một trong những ngôi nhà sẽ thấy trên sàn gỗ của một cái hiên rộng, một phụ nữ đang là quần áo bằng cách dùng hai cái chày để đập vào quần áo, trong khi đó ở sân bên cạnh một người phụ nữ khác đang quay tơ từ sợi kén trắng bên cạnh một ấm nước đang sôi.

Ngôi làng này được xây dựng từ năm 1973, chứa đựng những gì độc đáo nhất của Triều Tiên từ ngày xưa đến nay. Ở đây có thể nhận biết được những kiểu nhà điển hình của các vùng miền Triều Tiên. Trên sân làng, bạn có thể nhìn thấy những buổi tổ chức lễ hội, trò đi trên dây, các buổi đám cưới, đám ma, hội thi thả diều và cả hội múa của làng rất tuyệt vời.

Du khách có thể nhìn thấy những người thợ rèn, thợ gốm, thợ mộc và thợ thủ công đang hăng say làm việc trong tiệm. Du khách cũng có thể nhìn thấy ngôi nhà của những quí tộc, địa chủ được trang hoàng đầy đủ tiện nghi và sạch sẽ hơn những ngôi nhà của những người nông dân nghèo.

Đừng lầm tưởng những cậu bé với các cô gái vì cậu ấy có một bím tóc dài được tết bằng một vài viền buông ngang lưng. Điều đó có nghĩa là cậu ta chưa lập gia đình và cậu không được cắt tóc cho đến ngày đám cưới. Lúc này, cậu sẽ cắm một cái lông mào lên phần tóc còn lại, đội một chiếc mũ rộng vành, đó là dấu hiệu của sự trưởng thành.

Đối với những du khách chỉ có ít ngày để tham quan thì Làng Cổ là một địa điểm nên quan tâm. Hầu hết các chương trình du lịch đều có địa điểm này.

### Mua sắm

Mặc dù hàng hóa ở Hàn Quốc đều có những bảng giá niêm yết cố định nhưng bạn cũng phải biết mặc cả nếu đến các khu trung tâm chợ trời hoặc các cửa hiệu nhỏ nằm trong những góc phố yên tĩnh. Những người buôn bán có những nghệ thuật ma mãnh riêng của họ, thường trong những cuộc mặc cả, người bán hàng thường là người chiến thắng mặc dù người mua đã mua với giá cả giảm xuống hơn rất nhiều và ra về với vẻ hài lòng. Theo quan niệm của người phương Đông, như thế cả người bán lẫn người mua không ai lỗ cả.

Có một số trung tâm thương mại ở Seoul và các thành phố khác sẽ giúp cho du khách lần đầu tiên đến Hàn Quốc có thể có cái nhìn tổng quan về giá cả ở đây. Giá cả các mặt hàng được niêm yết cố định và rất phải chăng. Người bán hàng cũng có thể cam kết chắc chắn về chất lượng hàng hóa của mình.

Một hệ thống cửa hiệu được mở dưới lòng đất, một hình thức mới nhất của trung tâm mua sắm, khởi xướng từ Myong-dong đến các nơi khác. Hệ thống giao thông ngầm dưới lòng đất đã dẫn đến sự xuất hiện của các cửa hiệu cần phải mặc cả ở những đường ngầm dưới đất. Quần áo, nữ trang, băng đĩa, thậm chí cả đồ cổ cũng được bày bán ở các cửa tiệm dưới đường ngầm. Không chỉ ở những cửa hiệu dưới đất mà ngay cả ở những tòa cao ốc sang trọng cũng có những cửa hiệu cần phải mặc cả.

Lụa trơn và lụa thêu kim tuyến là thứ bán chạy nhất, nhưng cần

người bán đảm bảo lụa không bị pha sợi nhân tạo tổng hợp. Vì sợi tổng hợp nhân tạo không thể dễ dàng nhận biết khi mới nhìn thoáng qua, nhất là ở một nước đứng đầu về xuất khẩu sản phẩm ngành dệt.

Trung tâm tơ lụa của Seoul là chợ Cửa Đông, ở đây bạn có thể choáng ngợp trước hàng đống quầy hàng đồ tràn ngập tất cả các lối đi với hàng ngàn loại tơ, lụa, vải cotton và sợi tổng hợp đủ màu sắc.

Mặc dù giá cả có tăng lên trong những năm gần đây, nhưng thạch anh và đá Topaz xám được xem là hai mặt hàng có giá cả tốt nhất vì chúng được khai thác tại Hàn Quốc. Các cửa hàng bán đồ trang sức được tìm thấy ở rất nhiều nơi cả trong các trung tâm thương mại và các cửa hiệu dưới lòng đất. Một lần nữa, sự thận trọng phải được tính đến khi muốn chọn món hàng chất lượng. Những trang sức bằng vàng của Hàn Quốc đã quá nổi tiếng nhưng giá cả thì cao hơn ở Mỹ rất nhiều. Vàng của Hàn Quốc có một màu sắc rất rực rỡ.

Nhân sâm cũng là một món hàng khác có nhu cầu tiêu thụ rất cao. Nhân sâm trồng ở Hàn Quốc được xem là sinh trưởng tốt nhất và có giá cao trên thị trường thế giới. Việc trồng và sản xuất những sản phẩm nhân sâm được nhà nước quản lý. Đối với du khách nước ngoài mong muốn có một sản phẩm làm từ nhân sâm thì trà nhân sâm là một món hàng điển hình dù có mùi vị rất khác biệt.

Việc mặc cả cho các mặt hàng áo len và các loại quần áo khác thường có sự khác biệt. Nếu mua ở tại địa phương thì chỉ phải trả một nửa giá của sản phẩm so với khi chúng được dán tem những nhãn hiệu nổi tiếng để xuất khẩu qua Mỹ, châu Âu và được bày bán trong các cửa hiệu to lớn và sang trọng.

Đặc biệt nổi tiếng là các sản phẩm áo len xâu bằng chuỗi hạt. Sản phẩm này có giá rất cao trên thị trường xuất khẩu. Khách du lịch Hàn Quốc khi đến Hong Kong thường mua những sản phẩm này nhưng vẫn không nhận ra rằng chúng có nguồn gốc từ Hàn Quốc. Những sản phẩm quen thuộc làm từ len như giày dép, túi xách và những mặt hàng khác được bán với giá cao tại Hàn Quốc.

Hầu hết các cửa hàng bán đồ cổ của Seoul thường tập trung ở một khu phố gọi là Insadong hay còn gọi là *Mary's Alley*, mặc dù cũng đã có nhiều cửa hiệu mọc lên ở It'eawon. Bạn có thể tìm thấy một bức tượng Phật, một sản phẩm gốm của thời Chosŏn và Koryŏ, một chiếc két cổ, và nhiều đồ gia dụng, nhiều di vật khác của Hàn Quốc từ thời xưa. So với giá cả ở phương Tây, một số mặt hàng có thể mua được ở mức giá cả phải chăng hơn nhiều. Những bức tranh phương Đông thời cổ cũng như thời hiện đại được bày bán bên cạnh nhau. Giá cả tăng lên một cách chóng mặt trong những năm gần đây do lượng khách du lịch tăng, đặc biệt là từ Nhật Bản. Nhưng đối với những người đã quen với thị trường




Những cửa hàng bán đồ cổ tại quận Insa luôn hấp dẫn du khách nước ngoài



Kim Pong-yong, một kho tàng văn hóa Hàn Quốc "sống" bảo tồn được nghệ thuật chạm khắc sơn mài và ngọc trai



Cửa hàng lưu niệm tại trung tâm Seoul

này thì vẫn có thể mua được những đồ cổ với mức giá phù hợp.

Chính phủ đã đưa ra lời khuyến cáo: đồ cổ có những hạn chế mua bán trong luật pháp và phải nắm rõ các quy định đó trước khi mang bất cứ món đồ cổ nào ra khỏi đất nước. Một chiếc két tốt của Hàn Quốc thường được trang trí bằng đồng, là nhu cầu phổ biến của một số du khách nước ngoài. Nhiều chiếc két được làm mới bắt chước theo kiểu cổ. Loại này cũng được tráng bằng màu ngọc bích. Các lò nung ở gần Seoul có nhiều mặt hàng là các sản phẩm sao chép từ những báu vật từ

trong những viện bảo tàng. Những sản phẩm được tái chế như két sắt và các sản phẩm gốm khác cũng đang dễ mua sắm. Những người bán hàng thật thà có thể nói cho người mua biết những sản phẩm nào là sản phẩm giả và tái chế lại.

Hàng sơn mài cũng đã có từ thời xa xưa theo sự phát triển của nghề thủ công. Bất kể một cái khay hoặc một chiếc tủ lớn làm bằng sơn mài màu đỏ hoặc màu đen bóng cũng tỏa ánh sáng lấp lánh làm hấp dẫn những người đam mê cái đẹp. Những chiếc tủ sơn mài thường được trang trí bằng ngọc bích ở mặt ngoài. Công việc này đòi hỏi phải làm hoàn toàn bằng tay, rất công phu và mất nhiều thời gian. Nghề tráng men phương Đông cũng có một lịch sử lâu đời và ở Hàn Quốc, nghề này cũng phát triển rất hưng thịnh. Nghề tráng men cũng được làm hoàn toàn bằng thủ công. Các món đồ trang sức tráng men cũng rất phổ biến

Những món đồ bằng đồng cũng được bày bán nhiều với giá cả có thể mua được. Những món hàng làm bằng đồng bao gồm kiềng, chân nến, vại, đèn, chuông và khung ảnh cũng như các bức tượng nhỏ và vật dụng gia đình khác. Các món hàng có kích thước lớn như giường, ghế được làm theo đơn đặt hàng. Tại phố mua sắm It'aewon có nhiều cửa hiệu bán đồ đồng, một số cửa hàng cũng bán cả đồ mạ đồng. Các cửa hiệu bán các vật dụng của đạo Phật cũng tọa lạc dọc theo đường Chongno như trống, chum đồng, chuông, các đồ dùng của nhà sư, đèn lồng và những vật trang hoàng bàn thờ của đền chùa.

## NHỮNG TOUR VỀ CÁC TỈNH

### Chejudo: Hòn đảo cam.

Chejudo, hòn đảo lớn nhất và nổi tiếng nhất trong những hòn đảo của Hàn Quốc, có chiều dài xấp xỉ 97km nằm ở phía Nam của bán đảo. Đó là một tỉnh đảo có diện tích khoảng 156km vuông với dân số khoảng 500.000 người.

Ngọn núi chính của Chejudo là Hallasan, một ngọn núi lửa hình chóp đã ngưng hoạt động năm 1007. Với độ cao 1.950m, là ngọn núi cao nhất của Hàn Quốc. Có ít nhất 15 dòng dung nham chảy tràn từ miệng núi lửa tạo nên những đường hầm, đường rãnh và những đặc điểm khác thường bằng đất bazan đã nguội. Những đặc điểm đó trở thành điểm hấp dẫn khách du lịch. Trên đỉnh núi Hallasan là một miệng núi lửa rộng, phải mất 6 tiếng đồng hồ mới đi hết một vòng miệng núi lửa này.

Chejudo đã trở thành một điểm du lịch nổi tiếng đối với du khách cả trong và ngoài nước. Thời gian bay từ Seoul đến đảo chỉ mất một tiếng đồng hồ, dịch vụ hàng không và đường thủy cũng thuận tiện từ Pusan đến thành phố Cheju, một cảng biển chính của đảo. Hòn đảo này là một địa điểm hưởng tuần trăng mật nổi tiếng cho các cặp vợ chồng mới cưới.

Chejudo có một lịch sử phức tạp với nhiều đợt sóng văn hóa đã làm cho nó tăng thêm vẻ quyến rũ thần bí và khác thường của vùng đất này. Ban đầu hòn đảo thuộc về vương quốc Koryŏ năm 938 sau Công nguyên, sau đó bị xâm chiếm bởi người Mông Cổ - những người chuyên nuôi ngựa và gia súc thành từng đàn.

Trong thời Chosŏn, một chiếc tàu của người Đan Mạch bị đắm trôi dạt lên đảo và thủy thủ đoàn đã bị giam cầm suốt 13 năm. Sau đó, một trong những thủy thủ tên là Hamel đã xuất bản một quyển hồi ký sau khi trở về châu Âu

Do địa thế xa xôi hẻo lánh của hòn đảo này nên ở đây vẫn còn những sinh hoạt mang tính sơ khai, niềm tin phép ma thuật của những pháp sư vẫn còn ảnh hưởng đến đời sống của người dân trên đảo, đến cả những miếng đá sơ khai được chạm khắc để bán cho khách du lịch. Những phong tục của xã hội sơ khai còn ảnh hưởng cho đến bây giờ đó là chế độ mẫu hệ, người đàn ông ở nhà làm công việc nhà, chăm sóc con cái trong khi người phụ nữ phải làm những công việc chính như lặn xuống biển đánh cá hoặc đánh bắt cá ở những vách núi hiểm trở bên bờ biển. Cuộc sống của những người phụ nữ ở Shejudo là cực nhọc nhất trên thế giới. Họ phải làm quần quật cả năm bằng cách bơi và lặn biển ngay từ khi còn nhỏ tuổi. Khả năng bơi lặn của những em gái chưa đến 10 tuổi hoặc những bà cụ hơn 60 tuổi dưới làn nước băng giá của mùa đông là một sự huyền bí đối với du khách. Họ có thể lặn 3-4 phút ở độ sâu 12-18m.

Trong lòng thành phố Cheju là động Samsonghyol (Động Tam thần). Tương truyền ở đây có ba vị thần tên là Ko, Pu và Yang là những người được xem là tổ tiên của hòn đảo.

Phía Tây hòn đảo là một đồng cỏ lớn rất thích hợp cho việc chăn nuôi gia súc ăn cỏ, giúp Hàn Quốc trở thành quốc gia dẫn đầu về chăn nuôi gia súc trong nhiều thế kỷ. Một nông trại rộng 80.000 hecta là một nông trại tốt nhất châu Á để nuôi gia súc. Những con giống nhập khẩu đã cải thiện giống gia súc của Hàn Quốc. Trong lịch sử nổi tiếng về ngựa đua, Chejudo vẫn còn hơn 3000 con ngựa chiếm 65% tổng đàn gia súc hơn 4.600 con.

*Sogwip'o* là một thị trấn nhỏ nằm ở phía Nam hòn đảo nổi tiếng này với những bờ biển, thác nước và các vườn cam. Những vách đá mà du khách có thể nhìn thấy từ khách sạn là một nơi rất tuyệt vời đáng để lưu lại vài ngày. Thác nước Chongbang đổ từ trên vách đá xuống tạo nên một cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ. Khí hậu mát mẻ của phương nam rất thích hợp để trồng cam, bưởi, quýt và Sogwip'o đã trở thành trung tâm cam quýt của cả nước. Những bức tường đá được xây xung quanh để bảo vệ các vườn cam quýt tránh được những trận gió trên đảo Chejudo. Năm 1965, người ta phát hiện một giống cam có chất lượng











Ngọn núi cao nhất Hàn Quốc và những phong cảnh thú vị nhất, bãi biển và những ngôi làng khác thường tại vùng Cheju.



Phong cảnh tuyệt vời ở núi Sŏrak

cao được chiết thành công trên gốc của giống cây bụi có gai.

Khu nghỉ mát *Chungmun* nằm về phía Tây Sogwip'o cách khoảng 20 phút xe ôtô cũng là một địa điểm du lịch và trung tâm nghỉ mát với bờ biển dài và thác nước Ch'onjeyon tuyệt đẹp. Những tiện nghi phục vụ cho nhu cầu thể thao, giải trí và nghỉ ngơi được bày biện trên một không gian rộng 420 mẫu. Khu nghỉ này đã được mở rộng để trở thành khu du lịch quốc tế với các sân golf, khu nuôi cá, khu mua sắm phức hợp và các cơ sở vật chất cho các môn thể thao dưới nước.

## Vịnh Đô đốc Yi Sun-shin

Nằm ở Asan, gần khu nghỉ mát Onyang, là khu đền thờ ấn tượng nhất của cả nước. Được gọi là Hyonchungsa, nó được thiết kế để tôn vinh một trong những vị anh hùng quân sự vĩ đại nhất của lịch sử - Đô đốc Yi Sun-shin - người khiến chúng ta liên tưởng đến Sir Francis Drake hay Lord Nelson của nước Anh. Khi hạm đội Nhật đánh bại hải quân Nga hoàng năm 1905, viên đô đốc người Nhật đã nói: "Bạn có thể so sánh tôi với Lord Nelson, nhưng đừng so sánh tôi với Đô đốc Yi Sun-shin của Triều Tiên. Ông ấy là một vị anh hùng độc nhất vô nhị."

Đô đốc Yi nổi tiếng với việc phát minh ra tàu chiến bọc sắt đầu tiên trên thế giới được gọi là *Kobukson* hoặc "Tàu Rùa", với những chiếc tàu này, ông đã đánh bại hạm đội Nhật trong cuộc chiến từ năm 1592 đến 1598.





Hai cảnh tượng khác nhau của núi Sorak

Tại ngôi đền còn lưu giữ nhật ký của Đô đốc Yi cũng như một số kỷ vật của ông. Bên cạnh ngôi đền vẫn còn một cây bạch quả già nua là nơi ông đã từng luyện tập bắn cung thời trẻ. Một phiên bản của tàu chiến *Kobukson* cũng như những đồ vật khác trong thời kỳ đó cũng được trưng bày trong một bảo tàng nhỏ.

### Khu rừng tuyệt vời của núi Sŏraksan

Không khí mát mẻ, rừng lá màu đỏ, vàng của mùa thu ở các thung lung trong núi Soraksan như chào mời du khách. Núi Soraksan là một phần của dãy núi Kim Cương - một trong những dãy núi hùng vĩ nhất thế giới.

Núi Soraksan trải dài theo bờ biển phía Bắc của thành phố Kangnung, du khách có thể dễ dàng đi đến đó bằng các tuyến xe tốc hành. Một tuyến xe lửa tốc hành đã được xây dựng xuyên qua Wonju cũng như Kangnung - thành phố lớn nhất trên bờ biển bên cạnh những trung tâm nghỉ mát đang mọc lên. Sokcho - một thị trấn ven biển - là một cửa ngõ để đi đến Sorakan, để đến đây chỉ cần mất chưa đầy một tiếng đồng hồ ngồi máy bay từ Seoul. Nhiều khách sạn du lịch cùng với những nhà nghỉ giá rẻ mọc lên như nấm. Thế nhưng đến mùa du lịch, phải đăng ký phòng trước thông qua các đại lý du lịch. Núi Soraksan được chia làm hai phần: Sorak bên trong và Sorak bên ngoài. Đối với những người thích phiêu lưu thì các thung lũng của núi Sorak bên trong gần đến Paektama hầu như vẫn chưa được

khám phá đến. Tuy nhiên, phần Sorak bên ngoài, nơi không kém phần quyến rũ lại phát triển hơn rất nhiều. Shinhungsa là ngôi đền chính chỉ cần đi bộ 10 hoặc 15 phút từ các khách sạn là có thể đến viếng thăm. Ngoài ra trong vùng còn có nhiều đền cổ khác.

## Kyŏngju: Di sản của văn hóa Shilla

Huyền thoại của người Shilla nổi tiếng qua nhiều năm đã để lại vẻ đẹp và sự huyền bí cho những thung lũng vây quanh Kyongju, một cố đô nơi các đời vua và hoàng hậu trị vì qua nhiều thế kỷ. Những thành tựu của Shilla và lòng tin vào Đức Phật được khắc trên những vách đá và những tấm bia đá khắp vùng.

Thung lũng Kyongju, cái nôi của nền văn hóa Shilla và là vùng đất của cố đô Kyongju từ năm 57 trước CN đến năm 935 sau CN nằm tại khu vực lòng chảo giữa hai xa lộ Taegu và Pusan. Các lăng mộ, đền đài với những ngôi chùa bằng đá đã bị bào mòn vì mưa nắng và những bức điêu khắc tượng Phật và những pháo đài đổ nát nằm rải rác khắp nơi trong thành phố cổ này. Nhiều di tích vật thể của Đạo Phật từ xa xưa được chạm trổ theo nghệ thuật điêu khắc độc đáo nhất của Triều Tiên được tìm thấy từ những cuộc khảo cổ và khai thác du lịch. Gần đây, chính phủ bắt đầu phát triển Kyongju thành một bảo tàng ngoài trời, có nhiều nơi có thể đến tham quan trên những con đường lát đá một cách dễ dàng.

Kyongju là một thành phố "văn hóa" của Hàn Quốc và đối với những ai quan tâm đến việc khám phá về Triều Tiên cổ xưa thì cần đi nhiều nơi ở thành phố này. Bảo tàng Quốc gia của Kyongju lưu giữ một số báu vật đẹp nhất nước.

Trong thời kỳ 1973-1975, nhiều ngôi mộ thời Shilla được chính phủ khai quật. Những báu vật nghệ thuật bằng vàng bao gồm vương miện, dây chuyền và trang sức được tìm thấy và đã được trưng bày ở các viện bảo tàng quốc gia ở Kyongju và Seoul.

Thời kỳ Shilla thống nhất đã đưa nền văn hóa Triều Tiên lên đỉnh cao. Nhà Đường là một trong những triều đại thịnh vượng nhất trong lịch sử Trung Quốc. Shilla và Đường có quan hệ gần gũi hữu nghị về văn hóa và chính trị. Theo *Samguksagi* (Tam Quốc Diễn Nghĩa), kinh đô của quốc gia này là một bản sao kinh đô của cung điện nhà Đường, Trung Quốc với những đại lộ và những con đường đan chéo nhau ở các góc. Tất những ngôi nhà trong thành phố đều được lợp ngói. Dân số ước đoán của cố đô nay khoảng 1 triệu dân, gấp chín lần dân số của Kyongju ngày nay (110.000 người). Một chuyến viếng thăm đến những di tích đó có thể cho du khách hiểu biết về sự tráng lệ của thành phố, về những đỉnh cao của nền văn hóa nghệ thuật thời Shilla cách đây 1.000 năm.

### *Đền Pulguksa*

Nằm cách Kyongju khoảng vài dặm là ngôi đền Phật giáo lớn nhất và

hùng vĩ nhất. Đền Pulguksa được xây dựng năm 751 sau CN, gây ấn tượng với những chiếc cổng lớn bằng đá granit. Những cây cầu, bậc thang, mái hiên và hai ngôi chùa lát đá nổi tiếng cho phép xác định được thời gian xây dựng chúng mặc dù những ngôi nhà bằng gỗ đã bị phá hủy và được tôn tạo sau gần hàng thế kỷ. Cuộc tôn tạo gần đây nhất là vào năm 1970 đã khôi phục lại gần như nguyên vẹn vẻ ngoài của ngôi đền.

### Đền thờ hang động Sokkuran

Được xây dựng trên một ngọn núi ở trên Pulguksa là đền thờ hang động Sokkuram, một trong những ngôi đền ấn tượng nhất thế giới của Phật giáo. Được xây dựng cùng thời với đền Pulguksa nhưng đền thờ này đã bị quên lãng hàng thế kỷ, ngoại trừ những cư dân địa phương. Mãi đến thế kỷ XX nó mới được phát hiện. Đó là một đền thờ Phật giáo bằng đá granit có những bức tượng khổng lồ cho thấy sự phát triển đỉnh cao của nghệ thuật khắc tượng Phật Á Đông. Nổi bật là mái vòm của đền được sắp xếp với một kỹ thuật hết sức khéo léo. Một con đường uốn lượn quanh co xuyên qua rừng và một con đường đi bộ rộng dẫn đến lối vào một bức tượng Đức Phật khổng lồ đang ngồi giữa khoảng không trông ra biển.

### Onung (5 ngôi mộ)

Nếu đi trên chuyến xe lửa tốc hành từ Seoul - Pusan, bạn sẽ nhìn thấy một khu rừng thông vây quanh năm ngôi mộ đất. Người ta cho rằng đó là mộ của Pak Hyokkose, vị vua đầu tiên của triều đại Shilla, của vợ ông ta và ba vị vua khác trong dòng họ Pak.

### Đài Thiên văn Cho'omsongdae

Một trong những di tích nổi tiếng nhất lịch sử Triều Tiên là Cho'omsongdae, một đài thiên văn gần pháo đài Panwolsong và rừng Kyerim. Được xây dựng trong thời gian trị vì của nữ hoàng Sondok năm 634 sau CN, công trình này được xem là đài thiên văn cổ nhất vùng Viễn Đông.

### Chùa Punhwangsa

Được liệt vào danh sách những bảo vật quốc gia, ngôi chùa đá này nằm trong khuôn viên của đền Punhwangsa, cùng với đài thiên văn Cho'omsongdae là những công trình cổ nhất của Hàn Quốc. Ngôi chùa khổng lồ này được xây dựng vào năm 634 sau CN dưới thời trị vì của Nữ Hoàng Sondok. Nguyên ngôi chùa có chín tầng nhưng qua thời gian, hiện nay chỉ còn lại ba tầng. Được xây dựng bằng những phiến đá lớn trông như gạch, mô phỏng theo phong cách của ngôi chùa gạch Trung Quốc. Bốn phía của ngôi chùa là bốn cửa hông và bên cạnh mỗi cửa là tượng thần Deva đang đứng canh gác với vẻ mặt hung dữ. Trên bốn góc của thềm chùa là tượng của những chú sư tử, những thần gác cửa truyền thống theo kinh Phật. Gần Đền Punhwangsa là khuôn viên của ngôi đền lớn nhất của Shilla, đền Hwangnyongsa.

### *Núi Namsan Thiêng Liêng*

Mặc dù có nhiều di tích về tượng Phật, chùa và đền đá được tìm thấy ở hầu hết ở các thung lũng gần Kyongju, nhưng những di tích văn hóa nhiều nhất vẫn là ở gần 20 thung lũng của núi Namsan. Bình thường, du khách sẽ không thể nhìn thấy hết những di tích đó, nhưng chỉ cần bức phù điêu đá tại Ch'ilburam (nơi ẩn dật của Thất Phật) cũng đủ để du khách có ấn tượng không thể quên. Những tác phẩm nghệ thuật của di sản tôn giáo này vượt trội hơn các bức điêu khắc tượng Phật được tìm thấy tại đền Sokkuram.

### *Mộ của Kim Yu-shin*

Thông thường những ngôi mộ thời Shilla đều có bia khắc những con vật hoàng đạo. nhưng mộ của tướng Kim Yu-shin được xem là ngôi mộ đẹp nhất. Kim Yu-shin, vị tướng vĩ đại nhất thời Shilla trong thời kỳ trị vì của vua Muyol và con trai Munmu ở thế kỷ VII, là người đã có công trong việc hợp nhất quốc đảo dưới thời Shilla. Ngôi mộ này tọa lạc tại phía Tây của Thành Phố Kyongju. Hàng rào đá bao quanh ngôi mộ được khôi phục lại năm 1976.

### *Khu nghỉ mát hồ Pomun*

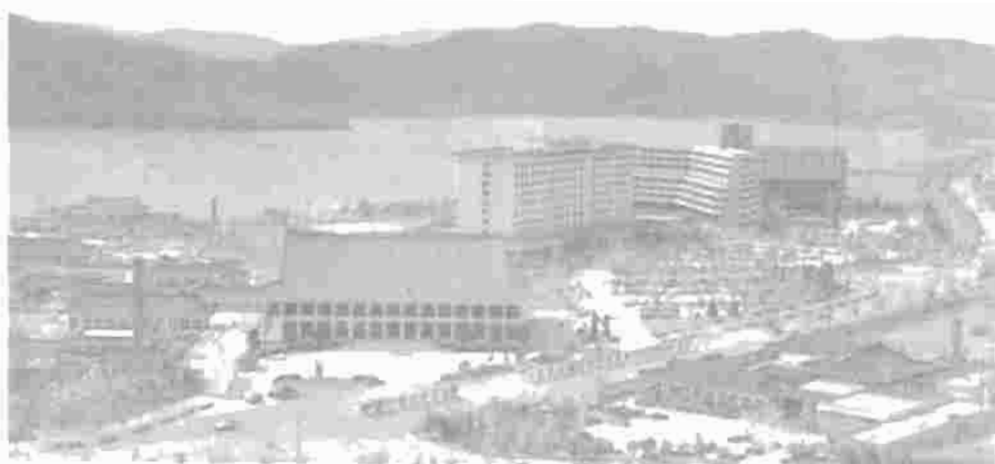
Một khu du lịch liên hợp quan trọng cách Kyongju chừng 15 phút chạy xe là hồ Pomun. Ở đây có hai hệ thông khách sạn quốc tế, các khu mua sắm và ăn uống rộng lớn, một sân golf, sân tennis, thuyền buồm du ngoạn, hồ bơi và thậm chí có cả một trường khách sạn. Dịch vụ xe bus và taxi qua lại như con thoi để nối liền giữa nội thành Kyongju với khu nghỉ mát này.

## Thành cổ Puyo và Kongju thời Paekche

Nền văn hóa của Paekche tồn tại gần 700 năm từ khi vương quốc này ra đời vào năm 18 trước CN cho đến khi bị chinh phục bởi vương quốc Shilla năm 660 sau CN. Hai bảo tàng quốc gia nằm tại Kongju và Puyo làm nổi bật cho các tour của du khách khi đi về vùng Tây Nam Hàn Quốc này.

Paekche, là một trong ba vương quốc hùng mạnh nhất trong suốt thế kỷ I sau CN và có nền văn hóa độc đáo khác với Koguryo hoặc Shilla. Thuở sơ khai, Paekche có kinh đô ở phía Nam sông Hàn, ngoại ô Seoul gần khu du lịch hấp dẫn của Namhanssansong (Pháo Đài Nam). Dưới sức ép của Koguryo, Paekche phải dời kinh đô năm 475 đến thành phố Kongju ngày nay thuộc tỉnh Ch'ungch'ongnam. Sau đó, nó lại bị dời một lần nữa xuống phía Nam năm 538, cố đô cuối cùng của nó nằm ở thành phố Puyo cạnh dòng sông Kumgang. Người ta cho rằng những di sản nghệ thuật của vương quốc này có ảnh hưởng mạnh đến Nhật Bản.

Để đi đến Puyo, tốt nhất du khách nên bắt xe lửa tốc hành đến Nonsan là cửa ngõ giữa Taejon và Chonju. Khi đến Nonsan, du khách nên đến tham quan một tượng Phật nổi tiếng Unjin Miruk. Tọa lạc cách thị trấn một vài dặm, tại đền Kwanch'oksa có một tượng Phật bằng đá lớn nhất Hàn Quốc hiện nay.



Khu nghỉ dưỡng hồ Pomun, trung tâm du lịch liên hợp, nằm gần Kyongju.



Viện bảo tàng quốc gia Kyongju bảo tồn bộ sưu tập đồ tạo tác tuyệt vời của thời đại Shilla (năm 57 trước Công nguyên đến 935 sau Công nguyên)



Sông Paekma chảy qua Puyo, một trong những thành phố lớn của vương quốc Paekche (năm 18 trước Công nguyên đến năm 660 sau Công nguyên)

*Puyo* là một thị trấn nhỏ. Viện bảo tàng nằm đối diện với núi Pusosan vươn ra sông Hàn. Những hiện vật bằng đá nằm trên nền của bảo tàng rất hấp dẫn. Những di vật còn lưu lại là hai tấm bia tưởng niệm và một chiếc bình đá được chính thức liệt kê vào danh sach những bau vật. Một bản sao mô phỏng lăng mộ thời Paekche giống như thật ở ngoại ô Puyo cũng được tìm thấy ở khuôn viên bảo tàng.

Núi Pusosan là nơi đặt pháo đài của kinh đô thời xưa và có nhiều ngôi nhà cổ cũng được khôi phục lại ở đây. Du khách có thể trải qua hàng giờ tản bộ trên những con đường mòn quanh co uốn lượn để thưởng thức toàn cảnh sông Hàn.

Có lẽ đẹp nhất trong những nhà sàn ở Hàn Quốc là Nakhwaam, nằm ở một con dốc nhìn ra sông Kumgang ở chỗ giao nhau với sông Paengmagang.

*Kongju* nằm ở phía Bắc của Puyo. Trên đường đến đó du khách có thể nhìn thấy ngôi đền nổi tiếng Kapsa nằm trên núi Kyeryongsan. Kongju được chọn làm kinh đô cho đến giữa thế kỷ VI. Thị trấn này bị che khuất bởi núi Kongsan, nơi mà những di tích về những công sự thời chiến tranh vẫn còn lưu lại. Hai chiếc cổng độc đáo được xây dựng lại trong thời Chosŏn cũng như nhiều nhà lều được trùng tu để phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của người dân Kongju. Ở đây còn có đài tưởng niệm Tướng quân Minh - có công giúp Kongju phòng thủ trong suốt những năm bị Nhật Bản cai trị vào cuối thế kỷ XVI.



Cầu Yosu-Torsan vĩ đại ở tỉnh Chollanam

Một phát hiện hấp dẫn của khảo cổ học là di tích mộ của vua Muryòng (501-524) là vị vua cuối cùng của kinh đô Kongju. Con cháu ông đã dời đô về Puyo. Trong khi sửa chữa lại một số ngôi mộ thời Paekche ở ngoại ô thị trấn, những người thợ tình cờ phát hiện một bức tượng bí ẩn. Chính quyền đã được mời đến để tiến hành cuộc khám phá. Suốt mùa hè năm 1971, Tiến sĩ Kim Won-yong, một nhà khảo cổ học lỗi lạc, đã đưa phát hiện lớn nhất của thế kỷ XX - một ngôi mộ hoàn toàn chưa được phát hiện - ra trước công chúng, nối liền hiện tại với thế kỷ VI trước đây. Hàng trăm vật dụng chế tác chưa được phát hiện, nay đã được trưng bày trong bảo tàng của Kongju và Seoul. Những ngôi mộ cổ đang được phục chế và mở cửa đón dân chúng tham quan.

## Vùng duyên hải phía Nam

Vùng duyên hải của Hàn Quốc từ lâu đã nổi tiếng với khách du lịch, hơn nữa gần đây sự hoàn thành xa lộ Honam và Namhae càng làm cho các tuyến đường đi đến các vùng duyên hải trở nên dễ dàng hơn.

Vùng biên giới phía Nam của bán đảo Hàn Quốc là một bờ biển thấp được tạo bởi nhiều vịnh lớn nhỏ và các con lạch nhỏ chen giữa hơn 400 hòn đảo ở ngoài khơi. Có thể đi đến các vùng duyên hải bằng các tuyến đường tốc hành và tàu thủy, các điểm tham quan có thể là Songp'o, Ch'ungmu, Samchonp'o, Namhae. Việc đặt chỗ trước cho việc đi lại và khách sạn có thể được thông qua các đại lý du lịch ở Seoul.

*Chinhae* là trung tâm hoạt động hải quân của Hàn Quốc và du khách nên đến tham quan vào mùa hoa anh đào nở ở mùa xuân. *Ch'ungmu* là một cảng biển lâu đời khá quyến rũ và hấp dẫn, một lựa chọn tốt cho những ai muốn tìm một nơi để nghỉ ngơi và thư giãn. Một khách sạn du lịch được đặt tại vị trí cách xa cảng biển tấp nập khoảng một vài dặm. Nhiều hòn đảo ngoài khơi của cảng biển này có một bề dày lịch sử liên quan đến Tướng Yi Sun-shin, vị đô đốc vĩ đại nhất của Triều Tiên và hầu hết những di tích lịch sử còn lại đều liên quan đến ông. Những từ *ch'ung* và *mu* có nghĩa là lòng trung thành và can đảm được xuất phát từ các danh hiệu trao tặng cho Tướng Yi sau khi ông mất năm 1643

Tại Nambang, một bán đảo nằm dôi ra ngoài vịnh có bức tượng Đô đốc Yi bằng đồng, được xem là cổ nhất Triều Tiên. Bức tượng vị đô đốc cầm gươm được trưng bày tại lăng của Ch'ungnyolsa này thể hiện một hình ảnh oai hùng.

Lăng Ch'ungnyolsa (có nghĩa là *"Trung thành với Vua và Đất nước"*) được xây dựng lần đầu tiên năm 1606. Hiện nay, cả bảo tàng và lăng đều dành để thờ và trưng bày về Đô đốc Yi. Bên trong lăng là một bệ thờ, bàn thờ và bài vị. Du khách có thể vào đền nếu được sự cho phép của những người giữ lăng. Di tích thứ tám (báu vật số 440) được trưng bày là quà của Hoàng Đế Trung Quốc để mừng Đô đốc Yi sau chiến thắng trong một trận thủy chiến. Món quà bao gồm một chiếc kèn của người đô đốc thủy quân dài 2,13m, một chiếc gươm dài 1,52m, một chiếc gươm nghi lễ nặng 30kg, ấn của đô đốc Yi và nhiều cờ hiệu.

Ở Ch'ungmu, du khách nên đến tham quan đảo Hansando, là trụ sở thủy quân của Đô đốc Yi và nơi ông giành chiến thắng thủy quân lừng lẫy nhất năm 1592. Du khách có thể thuê thuyền buồm trong thành phố hoặc tại các khách sạn du lịch, cuộc tham quan đảo chỉ mất khoảng 30 phút.

Có thể đến *Chinju* bằng đường hàng không, xe buýt tốc hành hoặc xe lửa. Ai đó cho dù ở một khách sạn sang trọng nhất hoặc ở quán trọ nhỏ cũng sẽ cảm thấy thích thú hơn khi lưu lại hồ Chinyang, một hồ nhân tạo mới mở chỉ cách thành phố Chinju khoảng vài cây số. Có nhiều khách sạn nằm trên đồi cao để nhìn ra mặt hồ.

Điểm nhấn lịch sử đáng chú ý ở Chinju là pháo đài cổ Chinju, nằm trên bờ đá của sông Namgang. Ở đây tồn tại một giai thoại về nàng Non-gae, một *kisaeng* trẻ tuổi yêu nước đã nhảy từ bờ đá xuống sông tự vẫn sau khi cầm vũ khí lãnh đạo nghĩa quân chống lại quân xâm lược Nhật Bản vào tháng 10/1592.

Một bờ đá lớn nằm gần Ch'ok-sonmu nơi mà nàng Non-gae và các tướng lĩnh hy sinh được gọi là *Uirangam* (Dốc đá về người liệt nữ trung thành). Trên bờ đá có khắc dòng chữ: "Lòng trung thành của nàng được tưởng nhớ đời đời như nước sông".

# MỤC LỤC

**HÀN QUỐC - ĐẤT NƯỚC & CON NGƯỜI**
Kiến Văn - Nguyễn Anh Dũng *biên dịch*



**NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI**
Nhà B15, Lô 2, Mỹ Đình I, Từ Liêm, Hà Nội
ĐT. 04 628 72633 - 04 628 72348
Fax: 04 628.71730





Chịu trách nhiệm xuất bản : **BÙI VIỆT BẮC**
Biên tập : **Nguyễn Thế Vinh**
Trình bày : **Mai Thảo**
Vẽ bìa : **Hs. Nguyễn Hùng**
Sửa bản in : **Hà Nguyên Thạch**



**CÔNG TY CP VĂN HÓA VĂN LANG**
40 - 42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP HCM
ĐT : 3.8.242157 - 3.8.233022 - Fax : 84.8.235079



In 500 cuốn khổ 16x24cm tại Công ty CP Văn hóa Văn Lang
KHXB số 225-2010/CXB/03-05/TĐ.
QĐXB số 207/QĐ-TĐ ngày 12.03.2010
In xong và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2010

# HÀN QUỐC
# & Đất nước Con người



KIẾN VĂN
NGUYỄN ANH DŨNG
(Biên dịch)

*Hàn Quốc ngày càng trực tiếp bước vào nhiều lĩnh vực quan trọng cũng như thu hút càng nhiều sự quan tâm của cộng đồng quốc tế đối với quốc gia Đông Bắc Á có vị trí chiến lược quan trọng này.*

***Hàn Quốc - Đất nước và con người*** *giúp độc giả có những hiểu biết tổng quan về lịch sử lâu đời, những thành tựu trong thời kỳ cận hiện đại và một viễn cảnh về những ước vọng trong tương lai của một nửa lãnh thổ phía nam Triều Tiên. Đây là mảnh đất đã chứng kiến niềm hạnh phúc tuyệt vời cùng nỗi khổ đau kinh hoàng như định mệnh của một dân tộc, sự bao dung hào phóng của thiên nhiên... mà tất cả đều khởi nguồn từ truyền thống gắn kết một thời đại cổ xưa với thế giới hiện đại hôm nay.*

*Sách cung cấp một lượng thông tin khá đầy đủ về hầu hết các lĩnh vực rất hữu ích cho nhiều đối tượng độc giả như nhà nghiên cứu, doanh nhân, khách du lịch..., đến cả những ai muốn tìm hiểu, học hỏi những vấn đề liên quan đến những mối quan hệ cần yếu hoặc thân thiện trong đời sống của người dân Hàn Quốc.*

CTY CP VH VĂN LANG
Nhà sách VĂN LANG

*Hàn Quốc - Đất nước và con người*




Giá: 190.000đ